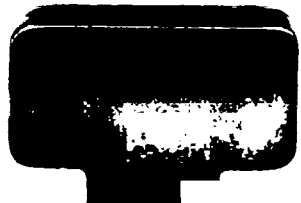
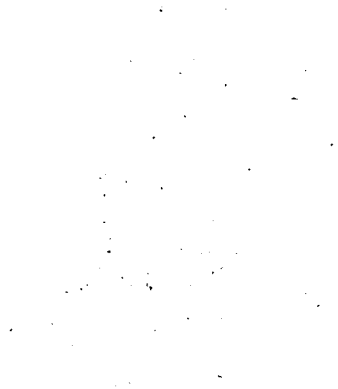
B 1,761,427





Digitized by Google



Digitized by Google

Digitized by Google

# Tạp chí cộng sản

CƠ QUAN LÝ LUẬN VÀ CHÍNH TRỊ CỦA
TRUNG ƯƠNG ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

UNIV. OF MICH.
OCT 16 1991
CURRENT SERIALS

1

1989

Digitized by Google

Digitized by Google

TẠP CHÍ CỘNG SẢN
Cơ quan lý luận và chính trị của
Trung ương Đảng cộng sản Việt nam

# NHỮNG MỤC TIÊU CHỦ YẾU CỦA KẾ HOẠCH KINH TẾ, XÃ HỘI NĂM 1989

Hai năm 1987 – 1988, mặc dù còn nhiều khó khăn, nhưng sản xuất vẫn tiếp tục tăng: bình quân hằng năm giá trị sản lượng nông nghiệp tăng 3,2%, giá trị sản lượng công nghiệp tăng gần 9%, tổng sản phẩm xã hội tăng 5,1%, thu nhập quốc dân tăng 4,2%; đáp ứng một số yêu cầu cấp bách về xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật; hoạt động kinh tế đối ngoại có bước tiến mới, kim ngạch xuất khẩu tiếp tục tăng bình quân trên 10%; bắt đầu sắp xếp lại tổ chức và bộ máy, xóa dần những khâu trung gian không cần thiết, giảm bớt những người và những bộ phận không trực tiếp tạo ra của cải vật chất, dịch vụ và văn hóa cho xã hội. Ở hầu khắp các ngành và địa phương đã xuất hiện nhiều đơn vị năng động sáng tạo với cung cách làm ăn mới. Đặc biệt, năm 1988 đã ban hành nhiều cơ chế chính sách mới, tạo điều kiện cho các đơn vị cơ sở đi dần vào hạch toán, kinh doanh, tháo gỡ một phần những trói buộc lâu nay của cơ chế cũ, đánh dấu bước mở đầu của quá trình dân chủ hóa các hoạt động kinh tế, xã hội, giải phóng sức sản xuất. Có thể nói, tinh thần, nội dung nghị quyết Đại hội VI của Đảng đã và đang đi vào cuộc sống. Cơ chế quản lý mới đang hình thành từng bước.

Những việc làm được trên đây chỉ là bước đầu, một số việc mới là thử nghiệm. Bên cạnh những việc làm tốt, những điển hình tốt, không tránh khỏi những chuệch choạc, không đồng bộ. Các hoạt động kinh tế xã hội vẫn đang đứng trước nhiều khó khăn gay gắt, mà biểu hiện rõ nét nhất là nhiều mặt còn mất cân đối lớn, lạm phát diễn ra nghiêm trọng, đời sống của cán bộ, nhân viên hành chính sự nghiệp, lực lượng vũ trang, cán bộ về hưu và các đối tượng hưởng chính sách ngày càng khó khăn; cơ chế quản lý mới chưa theo kịp đòi hỏi của cuộc sống và yêu cầu của tình hình.



Digitized by Google

Vấn đề đặt ra trong hai năm còn lại là phải bằng mọi cách đạt được những mục tiêu chủ yếu về kinh tế xã hội mà Đại hội VI của Đảng và nghị quyết 4 của Trung ương đã xác định. Yêu cầu bức bách của năm 1989 là phải tạo cho được những chuyển biến có ý nghĩa trên một số lĩnh vực kinh tế xã hội theo hướng ổn định dần tình hình kinh tế và đời sống. Để đạt yêu cầu này chúng ta sẽ gặp không ít khó khăn: muốn đẩy mạnh sản xuất không những phải cân đối các điều kiện vật chất mà còn phải nâng cao hiệu quả của sản xuất, hai việc này chúng ta đều rất yếu; muốn chuyển sang hạch toán kinh doanh nhất thiết phải điều chỉnh giá nhưng lại không được để xảy ra đột biến; muốn mở rộng năng lực sản xuất và khắc phục tình trạng xuống cấp của cơ sở vật chất kỹ thuật, cần nhiều vốn đầu tư nhưng khả năng lại rất hạn chế; muốn nâng dần tiền lương thực tế nhưng ngân sách còn lỗi chi lớn; muốn chuyển sang cơ chế mới phải từ bỏ một cách không thương tiếc cơ chế tập trung quan liêu bao cấp, nhưng cơ chế cũ lại ăn sâu bám rễ rất chắc trong nhận thức, tư duy và hành động của nhiều người v.v. Con đường duy nhất đúng đắn là phải cân nhắc kỹ lưỡng để lựa chọn đúng mục tiêu và phải tìm cách khai thác và phát huy triệt để mọi nguồn khả năng kể cả trong nước cũng như nước ngoài, kể cả trong kinh tế cũng như trong xã hội, kể cả trong các điều kiện vật chất cũng như trong cơ chế chính sách...

Xuất phát từ tình hình trên, năm 1989 phải phấn đấu đạt những mục tiêu cụ thể về kinh tế, xã hội sau đây:

**Một là, đổi mới một bước quan trọng cơ chế quản lý trên toàn bộ nền kinh tế quốc dân nhằm giải phóng lực lượng sản xuất, huy động và khai thác năng lực của tất cả các thành phần kinh tế, của toàn dân, tranh thủ mở rộng quan hệ với bên ngoài để thực hiện các nhiệm vụ trọng tâm về lương thực — thực phẩm, hàng tiêu dùng và hàng xuất khẩu.**

Hướng phấn đấu trong năm 1989 là đưa giá trị sản lượng công nghiệp tăng 10% so với năm 1988, trong đó công nghiệp hàng tiêu dùng tăng 12%; giá trị sản lượng nông nghiệp tăng 5%; kim ngạch xuất khẩu tăng 15%; tổng sản phẩm xã hội tăng 7,6% và thu nhập quốc dân tăng 8,2%.

Muốn đạt được các chỉ tiêu trên, một mặt phải tận dụng các cơ sở và năng lực hiện có, nâng hệ số sử dụng công suất máy móc thiết bị, triệt để tiết kiệm năng lượng, vật tư, mạnh dạn áp dụng các tiến bộ kỹ thuật mới, đáp ứng các yêu cầu cần thiết về vốn, vật tư, nguyên liệu. Nhưng mặt khác, quan trọng hơn là phải đổi mới một số cơ chế chính sách theo hướng phát triển kinh tế hàng hóa có kế hoạch, nhiều thành phần, chống quan liêu bao cấp, chuyển các hoạt động kinh tế sang hạch toán kinh doanh.

— Việc phát triển sản xuất và mở rộng dịch vụ phải dựa vào khả năng của cả 5 thành phần kinh tế. Trước hết, phải tháo gỡ những ràng buộc, vướng mắc trong khu vực quốc doanh làm cho nó phát huy vai trò chủ đạo trong nền kinh tế. Đồng thời tiếp tục mở rộng phạm vi hoạt động của tất cả các thành phần kinh tế khác, của các ngành kinh tế kỹ thuật. Các thành phần kinh tế đều được bình đẳng theo pháp luật và chính sách của Nhà nước, khuyến khích cạnh tranh lành mạnh trong sản xuất kinh doanh.

— Tiếp tục xây dựng và hoàn thiện cơ chế quản lý giá kinh doanh để cho cơ sở có quyền tự chủ hơn trong việc định giá, tự chịu trách nhiệm về lỗ lãi, chấm dứt tình trạng can thiệp theo kiểu hành chính của chính quyền nhà nước các cấp. Nhà nước chỉ trực tiếp xử lý giá một số ít sản phẩm quan trọng nhất của nền kinh tế quốc



Digitized by Google

dân Hướng trong năm 1989 và 1990 là phấn đấu thực hiện cơ chế một giá kinh doanh trong mua bán vật tư, thiết bị bằng cách thu hẹp dần giá ổn định có tính chất bao cấp, mở rộng dần giá kinh doanh, thu hẹp mức chênh lệch giữa hai loại giá đó. Các cơ sở sản xuất, kinh doanh sẽ thực hiện dần việc tính đúng, tính đủ giá thiết bị, vật tư, còn giá bán thì sẽ áp dụng rộng rãi cơ chế giá kinh doanh phù hợp với sức mua của thị trường xã hội. Ngay cả lương thực, thực phẩm, vật tư, hàng hóa cung ứng cho lực lượng vũ trang cũng đều bán theo cùng một giá kinh doanh như bán cho các đối tượng khác và sẽ được xử lý bằng ngân sách nhà nước.

– Thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ cam kết trong các hiệp định đã ký kết với Liên xô và các nước xã hội chủ nghĩa khác, với Lào và Cam-pu-chia, đồng thời tìm cách mở rộng hơn nữa khối lượng và hình thức hợp tác trực tiếp trên tất cả các cấp: nhà nước, ngành, địa phương và cơ sở. Để khuyến khích phát triển hàng xuất khẩu, nhà nước sẽ cân đối đủ vật tư, hàng hóa tương ứng với giá trị mua hàng xuất khẩu, thực hiện cơ chế thu bù ngoại thương nhằm bảo đảm lợi ích của người làm hàng xuất khẩu và nhà nước không phải bù lỗ xuất khẩu. Ngoài việc ban hành một số quy định cụ thể dưới Luật đầu tư, sắp tới sẽ ban hành tiếp một số văn bản pháp quy khác về các vấn đề tỷ giá hối đoái, các quy chế về sử dụng lao động, tiền thuê đất đai, quy chế hải quan, về hoạt động của các xí nghiệp liên doanh... đồng thời củng cố tổ chức quản lý kinh tế đối ngoại và các dịch vụ khác.

– Việc đổi mới cơ chế kế hoạch hóa theo hướng giảm đáng kể việc giao chỉ tiêu pháp lệnh, mở rộng phương thức đấu thầu trong sản xuất và xây dựng là một phương thức làm ăn mới có hiệu quả và bảo đảm chất lượng sản phẩm, công trình. Cũng qua đấu thầu sẽ sắp xếp lại sản xuất một cách tự giác, có ý thức mà lâu nay không thực hiện được.

– Cùng với những việc làm trên, theo tinh thần nghị quyết của Quốc hội khóa VIII, kỳ họp thứ 4, trong năm 1989 sẽ tiếp tục ban hành hàng loạt các cơ chế chính sách khác như cơ chế về lưu thông vật tư hàng hóa; cơ chế về kinh tế đối ngoại; về hàng hóa phi mậu dịch, về hợp tác lao động với nước ngoài; về sửa đổi, bổ sung chính sách tiền lương và giải quyết lương cho cán bộ nhân viên khu vực hành chính sự nghiệp, về phát triển khoa học kỹ thuật; về phát triển kinh tế văn hóa miền núi và vùng dân tộc; về tổ chức, cán bộ...

**Hai là, ổn định dần đời sống nhân dân, trước hết bảo đảm nhu cầu tối thiểu về lương thực cho toàn xã hội, tăng dự trữ nhà nước và không để xảy ra đột biến về lương thực.**

Tập trung các điều kiện vật chất về vốn đầu tư, phân bón, xăng, dầu, điện và các loại vật tư khác cho nông nghiệp để năm 1989 đạt ít nhất 20 triệu tấn lương thực quy thóc, đưa mức sản xuất lương thực bình quân đầu người từ 297,8 kg năm 1988 lên 307 kg năm 1989. Chú trọng tăng vụ đông xuân, hè thu ở đồng bằng sông Cửu long; mở rộng vụ đông ở đồng bằng trung du Bắc bộ và khu 4 cũ, tăng lúa hè thu và mùa sớm. Trong khi chú trọng đầu tư cho thâm canh lúa ở các vùng trọng điểm của cả nước, của từng vùng và các vùng cao sản ở từng địa phương, phải tiếp tục khai thác Đồng tháp mười, tứ giác Long xuyên và vùng Nam Cái sắn – Bắc Phụng hiệp là những nơi có điều kiện tăng nhanh sản lượng hàng hóa; coi trọng việc phát triển màu lương thực và đẩy mạnh sản xuất các loại công cụ thường, thiết bị chế biến màu.

Trên cơ sở phát triển sản xuất, phải tổ chức tốt việc huy động lương



Digitized by Google

thực, kể cả việc thu thuế, thu nợ đúng chính sách, giảm mạnh tỷ lệ hư hao mất mát đang còn quá cao trong các khâu bảo quản, vận chuyển lương thực. Một trong những biện pháp quan trọng nhất để sử dụng đúng và tiết kiệm lương thực là phải chuyển mạnh sang kinh doanh lương thực, áp dụng giá kinh doanh một cách phổ biến, mua bán thật sự thỏa thuận, lấy lời khâu này bù lỗ khâu khác, nói chung nhà nước không bù lỗ. Cân đối lương thực sẽ được thực hiện theo cơ chế: thóc thuế nông nghiệp dành cho lực lượng vũ trang và bổ sung quỹ dự trữ nhà nước; thóc mua theo hợp đồng kinh tế dùng để bán cho khu vực hành chính, sự nghiệp và các đối tượng chính sách; thóc mua theo phương thức kinh doanh sẽ bán cho khu vực sản xuất, kinh doanh và nhân khẩu không sản xuất nông nghiệp khác. Nhà nước giao trách nhiệm cho Tổng công ty lương thực Bộ nông nghiệp và công nghiệp thực phẩm cân đối trên phạm vi cả nước, điều hòa giữa các vùng nhằm bảo đảm ổn định và an toàn nhu cầu lương thực cho các đối tượng và khu vực trọng điểm. Với chức năng của mình, Tổng công ty lương thực được quyền chủ động trong kinh doanh như xuất nhập khẩu lương thực để cải tiến cơ cấu lương thực; «xuất nam, nhập bắc»; cùng với các địa phương giải quyết cân đối lương thực bằng thế mạnh của từng nơi..

**Ba là, trên cơ sở đẩy mạnh sản xuất và tổ chức tốt lưu thông theo hướng phát triển kinh tế hàng hóa mà phấn đấu hạn chế lạm phát; giảm mức bội chi ngân sách, tiền mặt; giảm dần tốc độ tăng giá.**

Đây là một cuộc đấu tranh gay go phức tạp và đòi hỏi phải có thời gian. Điều có ý nghĩa quyết định là đẩy nhanh tốc độ phát triển sản xuất xã hội; phát huy vai trò chủ động, tích cực của thị trường đối với sản xuất và lưu thông hàng hóa, đối với đời sống nhân dân, đồng thời thiết lập trật tự nền thị trường xã hội, kiên quyết chống đầu cơ, buôn lậu; tập trung sức xử lý các «kênh» tạo nên lạm phát mà trước hết là bội chi ngân sách nhà nước quá lớn.

Phải khắc phục sự lẫn lộn giữa ngân sách nhà nước và tài chính xí nghiệp. Ngân sách nhà nước là một hệ thống thống nhất từ trên xuống dưới, có phân cho từng cấp quản lý. Sự phân cấp quản lý ngân sách phải phù hợp với sự phân cấp nhiệm vụ kinh tế xã hội và trình độ phát triển kinh tế của từng địa phương, nhằm khai thác tối đa khả năng, thế mạnh của từng vùng, tạo dần sự phát triển đồng đều trong cả nước. Trong năm 1989, nhiệm vụ quan trọng hàng đầu là phải phấn đấu động viên cho ngân sách nhà nước 23 – 25% thu nhập quốc dân sản xuất. Đồng thời phải thay đổi hàng loạt cơ chế thu chi ngân sách, nhất là chính sách thuế, bỏ những loại thuế không phù hợp, trùng lặp, xây dựng một hệ thống thuế hợp lý để bảo đảm nguồn thu của ngân sách, thực hiện công bằng xã hội và phát huy vai trò động lực hướng dẫn, khuyến khích, điều tiết sản xuất, kinh doanh. Trên cơ sở thu đúng, chi đúng sẽ tạo sự tăng trưởng kinh tế, xã hội, giảm bội chi, giảm lạm phát.

Kiên quyết chuyển ngân hàng sang kinh doanh, chống bao cấp qua tín dụng. Ngân hàng phải bảo đảm đủ tiền cho hoạt động sản xuất, kinh doanh và trả lương. Có biện pháp huy động ngày càng nhiều các nguồn vốn nhàn rỗi trong xã hội, coi đó là nguồn chủ yếu của hoạt động tín dụng. Điều chỉnh lãi suất tiền gửi phù hợp với sức mua của đồng tiền theo giá kinh doanh để người gửi không thiệt, ngân hàng không lỗ và thúc đẩy các cơ sở sản xuất, kinh doanh tăng nhanh vòng quay vốn. Mở rộng hình thức thanh toán không dùng tiền mặt



Digitized by Google

không chỉ trong khu vực quốc doanh mà cả trong khu vực tập thể, tư nhân. Tăng cường quản lý tiền mặt, tín dụng, tổ chức thường xuyên các đợt thanh tra, kiểm tra, chống tiêu cực, phiền hà. Tiếp tục củng cố hệ thống ngân hàng chuyên nghiệp và hợp tác xã tín dụng. Là một cơ quan kinh doanh, ngân hàng có quyền hạn và trách nhiệm bình đẳng như các tổ chức kinh tế khác, thưởng phạt qua lại như nhau, chống đặc quyền,...

**Sửa đổi cơ chế đầu tư** theo hướng vốn của ngân sách trung ương trước hết dành cho các công trình trọng điểm nhà nước, các công trình hạ tầng cơ sở và quốc phòng, an ninh. Ngoài ra, chỉ đầu tư hỗ trợ cho một số mục tiêu kinh tế xã hội ở những địa phương mà ngân sách quá eo hẹp, đặc biệt là đối với miền núi và vùng dân tộc, các địa phương bị thiên tai nặng. Đối với các công trình khác như công trình hợp tác với nước ngoài thì chỉ đầu tư tự vay, tự trả; đầu tư cho các vùng nguyên liệu phục vụ chế biến của xí nghiệp quốc doanh trung ương thì xí nghiệp phải sử dụng vốn tự có, vốn vay và hợp đồng liên doanh, liên kết; đầu tư xây dựng nhà ở và công trình công cộng, nhà nước cấp một phần vốn ngân sách, số còn lại huy động quỹ phúc lợi và các nguồn vốn tự có khác.

Sửa đổi cơ chế cung ứng vật tư theo hướng giao cho các tổ chức kinh doanh ngành hàng để các tổ chức này trực tiếp ký hợp đồng bán vật tư mua sản phẩm với cơ sở sản xuất theo nguyên tắc thuận mua vừa bán dưới mọi hình thức. Tuy nhiên, trong tình hình cung cầu vật tư còn căng thẳng, nhất là các loại vật tư chiến lược như xăng dầu, thép, điện... không thể mua bán tự do mà phải bán theo mục tiêu kế hoạch trên cơ sở định mức kinh tế kỹ thuật. Tổ chức kinh doanh nào nhận chỉ tiêu của nhà nước thì phải quyết toán sử dụng, mua vật tư đủ số hàng hóa tương ứng và phải chịu trách nhiệm về lỗ lãi. Mở rộng giao lưu hàng hóa giữa thành thị và nông thôn, giữa các vùng trong nước, thực hiện quan hệ trực tiếp giữa người sản xuất và người tiêu dùng, bảo đảm hàng hóa lưu thông thông suốt, không qua trung gian, không bị chia cắt bởi địa giới hành chính.

**Bốn là, giải quyết một bước các nhu cầu cấp bách về xã hội.** Giữ tốc độ tăng dân số ở mức 2 % bằng cách thực hiện tốt các chính sách mới ban hành về kế hoạch hóa dân số, tăng cường các biện pháp nghiệp vụ kỹ thuật, xây dựng hàng trăm cơ sở dịch vụ sinh đẻ có kế hoạch, củng cố tổ chức và đẩy mạnh hoạt động của Ủy ban quốc gia dân số.

Giải quyết việc làm cho người lao động là nhiệm vụ hàng đầu để ổn định tình hình xã hội, tăng thu nhập quốc dân theo hướng mở rộng sản xuất, kinh doanh, dịch vụ của khu vực kinh tế ngoài quốc doanh và các hình thức tự tạo việc làm do các đoàn thể thanh niên, phụ nữ, công đoàn tổ chức, thành lập các đội thanh niên xung phong làm kinh tế tự hạch toán, nhận thầu xây dựng công trình, cầu đường, các vùng kinh tế mới; thu hút các nguồn vốn đầu tư bên ngoài; mở rộng hợp tác lao động với nước ngoài, đồng thời phát triển kinh tế gia đình, dịch vụ xuất khẩu tại chỗ.

Các hoạt động sự nghiệp là lĩnh vực được nhà nước quan tâm đầu tư, dành tỷ lệ hợp lý trong ngân sách cho các hoạt động này, trong đó dành ưu tiên cho chương trình dân số, hạn chế tình trạng xuống cấp của một số cơ sở y tế, giáo dục, văn hóa, thông tin... Mặt khác, trong tình hình kinh tế còn khó khăn, điều quan trọng là phải cố gắng đến mức cao nhất để giải quyết vấn đề xã hội trên cơ sở huy động lực lượng của nhà nước và nhân dân, của trung ương và địa phương. Đồng thời, trên tinh thần áp



Digitized by Google

dụng từng bước cơ chế hạch toán, kinh doanh, sẽ chia hoạt động sự nghiệp thành 3 loại: loại do nhà nước cấp toàn phần, loại cấp 1 phần, loại tự trang trải và tiến tới đóng góp cho nhà nước.

Phải hết sức chú trọng nâng cao chất lượng hoạt động của các ngành sự nghiệp. Sửa đổi bổ sung các chế độ, chính sách nhằm phát huy mọi tiềm năng sáng tạo và bảo đảm đời sống vật chất, tinh thần cho các thầy thuốc, giáo viên và cán bộ giảng dạy, các văn nghệ sĩ và những người làm công tác văn hóa, nghệ thuật, thể dục thể thao.

Trong lĩnh vực bảo vệ sức khoẻ, tiếp tục thực hiện 5 chương trình quốc gia về củng cố y tế cơ sở, tiêm chủng mở rộng 6 bệnh của trẻ em, kế hoạch hóa gia đình, chống sốt rét, chống tình trạng xuống cấp của các bệnh viện. Trong lĩnh vực giáo dục, phải tổ chức cho phần lớn số trẻ em đến tuổi đi học được vào trường, phổ cập giáo dục cấp I và phát triển cấp II theo khả năng và yêu cầu kinh tế xã hội, mở thêm hệ phổ thông không chính quy để thỏa mãn nhu cầu và nguyện vọng học tập của thanh, thiếu niên; tiếp tục sắp xếp mạng lưới các trường trung, đại học và cao đẳng, giảm bớt các trường và các ngành học trùng lắp, mở thêm một số ngành cần thiết. Các hoạt động thông tin, phát thanh, truyền hình, xuất bản, in, báo chí, phải chú trọng bảo đảm thông tin đầy đủ và đúng đắn tình hình đất nước, tích cực đấu tranh chống tiêu cực, thúc đẩy công cuộc đổi mới cơ chế, thúc đẩy quá trình công khai hóa và dân chủ hóa.

Một yêu cầu rất cấp bách trong các vấn đề xã hội hiện nay là thực hiện công bằng xã hội, bảo đảm an toàn xã hội, khôi phục trật tự kỷ cương, chống tiêu cực. Để bảo đảm công bằng xã hội, trước hết phải tuân thủ nguyên tắc phân phối theo lao động, chống phân phối bình quân. Tiền lương phải gắn với năng suất lao động, khắc phục tình trạng trả lương tùy tiện gây rối loạn hệ thống tiền lương, tạo ra sự phân hóa thu nhập không hợp lý. Lên án, trừng trị bọn làm ăn phi pháp, điều tiết có hiệu quả những thu nhập bất chính. Thực hiện công khai, dân chủ trong các hoạt động kinh tế và xã hội. Tiến hành thường xuyên, có nền nếp việc phê bình công khai trên báo chí. Kết hợp sức mạnh của cơ quan chức năng với phong trào quần chúng để phát hiện, ngăn ngừa và đấu tranh chống tiêu cực.

★

Các mục tiêu cụ thể trên đây đều nhằm thực hiện một bước mục tiêu tổng quát là ổn định tình hình kinh tế, xã hội phù hợp với tình hình và điều kiện của năm 1989. Đổi mới cơ chế quản lý tạo tiền đề giải phóng lực lượng sản xuất, thúc đẩy sản xuất phát triển. Bảo đảm nhu cầu lương thực là cơ sở quan trọng nhất để ổn định tình hình, giảm bớt khó khăn về đời sống; giá lương thực ổn định sẽ tạo điều kiện giữ giá các mặt hàng khác. Giảm bội chi ngân sách và tiền mặt sẽ góp phần tích cực chống lạm phát, hạn chế tốc độ tăng giá và cũng là điều kiện quan trọng nâng cao chất lượng các hoạt động xã hội. Đời sống và các vấn đề xã hội được giải quyết một bước sẽ thúc đẩy sản xuất, phục vụ đắc lực sự nghiệp phát triển kinh tế.

Thực hiện các mục tiêu cụ thể trên đây, chúng ta có không ít khả năng trong tầm tay, song điều cơ bản có tính quyết định là sự nhất trí cao trong nhận thức, đồng tâm hiệp lực trong hành động từ trung ương đến các ngành, các địa phương và cơ sở. Chúng ta nhất định thực hiện thắng lợi kế hoạch nhà nước năm 1989 và chuẩn bị các điều kiện cho các năm sau.



Digitized by Google

# Để cho khoa học thật sự trở thành động lực phát triển kinh tế – xã hội

VÕ NGUYÊN GIÁP *

Đại hội lần thứ VI của Đảng ta đã đề ra đường lối đổi mới, đặt lên hàng đầu vấn đề giải phóng và phát triển lực lượng sản xuất đi đôi với hoàn thiện quan hệ sản xuất, phát triển nền kinh tế hàng hóa có kế hoạch với nhiều thành phần trong đó quốc doanh là chủ đạo. Đồng thời, đại hội nêu lên sự bức bách phải làm cho khoa học thật sự trở thành một động lực to lớn đẩy nhanh quá trình phát triển kinh tế – xã hội của đất nước.

Từ lâu, nghị quyết của Đảng đã coi cách mạng khoa học kỹ thuật là then chốt. Bộ chính trị đã ra nghị quyết 37 về chính sách khoa học và kỹ thuật. Hoạt động khoa học và kỹ thuật đã có những bước tiến quan trọng trong việc phục vụ sản xuất và đời sống, góp phần thực hiện có kết quả các mục tiêu kinh tế – xã hội. Tuy nhiên, cho đến nay, khoa học còn xa mới trở thành động lực; tiềm năng về khoa học chưa được phát huy, sự lãng phí lớn nhất vẫn là sự lãng phí về trí tuệ, về chất xám.

Dân tộc ta đang đứng trước một **thách thức mới của thời đại**: làm thế nào để nước ta, một nước đã từng đi tiên phong trong phong trào giải phóng dân tộc mà hiện nay lại là một trong những nước kinh tế nghèo nhất, lạc hậu nhất, trong một thời gian nhất định có thể đạt được trình độ trung bình rồi đến trình độ tiên tiến của các nước xã hội chủ nghĩa, các nước phát triển khác trong khu vực cũng như trên thế giới. Thách thức ấy trước hết là sự thách thức về trí tuệ và tư duy lý luận, về kỹ thuật và công nghệ, về tổ chức và quản lý kinh tế – xã hội.

Vấn đề được đặt ra trong khi cuộc cách mạng khoa học – kỹ thuật đang diễn ra cực kỳ sôi động, không những trong các quốc gia phát triển, kể cả xã hội chủ nghĩa và tư bản chủ nghĩa, mà cả ở những nước có nền kinh tế chậm phát triển trong thế giới thứ ba. Dưới tác động của cuộc cách mạng ấy, ngày nay còn gọi là cách mạng công nghệ hiện đại, các nước trong khu vực châu Á – Thái bình dương đang có xu thế trở thành trung tâm phát triển mới của kinh tế thế giới.

Hơn lúc nào hết, chúng ta phải quán triệt sâu sắc nghị quyết của Đại hội, **đổi mới tư duy, đổi mới phong cách, đổi mới cơ chế quản lý**, coi chiến lược con người là chiến lược số một, giáo dục, đào tạo ra những con người mới có nhân cách xã hội chủ nghĩa, phát triển toàn diện, vừa có lý tưởng cách mạng, vừa có tri thức khoa học.

(*) Phó chủ tịch HĐBT



Digitized by Google

**làm cho khoa học thật sự trở thành động lực** trong việc triển khai ba chương trình kinh tế lớn, động lực của sự ổn định và phát triển nền kinh tế – xã hội.

Đó cũng là con đường đúng đắn để phát huy sức mạnh sáng tạo của con người Việt nam, của đội ngũ cán bộ khoa học, kỹ thuật và nhân dân lao động nước ta, tạo ra sức mạnh tổng hợp, đưa chúng ta đến thắng lợi trong cuộc thách thức mới.

★

Về nội dung đổi mới tư duy, tôi muốn nhấn mạnh một số điểm:

**Thứ nhất**, con người Việt nam là thế mạnh lớn nhất của đất nước Việt nam. Khi nói đến giải phóng lực lượng sản xuất thì phải khẳng định con người, con người lao động là lực lượng sản xuất chủ yếu nhất Trong những nhân tố tạo nên sức mạnh tổng hợp để đưa đất nước tiến lên, **con người là nhân tố quan trọng bậc nhất, là nhân tố quyết định**. Mục tiêu đổi mới là giải phóng triệt để tiềm năng tinh thần và trí tuệ của con người Việt nam, tạo điều kiện thuận lợi để sử dụng tốt và phát huy có hiệu quả tiềm năng sáng tạo của lực lượng lao động, trong đó có lực lượng khoa học và kỹ thuật.

**Chất lượng toàn diện của con người là nhân tố quyết định vận mệnh đất nước và tương lai của dân tộc**. Xuất phát từ quan điểm đó, chúng ta cần đặt lên **hàng đầu chiến lược con người, chiến lược đào tạo thế hệ trẻ, đào tạo nhân tài**. Dùng mọi hình thức và biện pháp có thể được để nâng cao nhiệt tình cách mạng, tinh thần yêu nước và yêu chủ nghĩa xã hội, tinh thần quốc tế chủ nghĩa trong sáng, để nâng cao dân trí, phổ biến kiến thức văn hóa, khoa học và công nghệ trong thanh, thiếu niên và quảng đại quần chúng, làm mọi việc có thể làm để không ngừng nâng cao tiềm năng trí tuệ của nhân dân ta, để đào tạo những nhân tài cho đất nước.

**Thứ hai**, cần có tư duy mới, nhận thức mới đúng đắn về **vai trò động lực của khoa học và giáo dục** đối với tiến bộ kinh tế và tiến bộ xã hội. Xuất phát từ chiến lược con người, **khoa học và giáo dục phải được coi là những nhân tố hàng đầu của chiến lược kinh tế – xã hội**.

Kinh nghiệm của nhiều nước cho thấy, trình độ phát triển kinh tế – xã hội của một dân tộc phụ thuộc ở một mức độ rất quan trọng vào trình độ khoa học và kỹ thuật, vào chất lượng của nền giáo dục. Khoảng cách giữa các nước trong kinh tế, trong tiềm lực mọi mặt về cơ bản là sự phản ánh khoảng cách về trình đô phát triển của kinh tế và giáo dục. Cho nên, một vấn đề quan điểm có tầm quan trọng lớn là phải coi khoa học và giáo dục là bộ phận hữu cơ không thể tách rời cuộc sống hằng ngày của chúng ta.

Khoa học nói ở đây bao gồm cả **khoa học tự nhiên, khoa học kỹ thuật và khoa học xã hội**, trong đó khoa học xã hội giữ vai trò chủ đạo. Cần hết sức chú trọng khoa học kinh tế, khoa học quản lý, khoa học giáo dục và đào tạo con người. Sự thống nhất giữa khoa học xã hội, khoa học tự nhiên và khoa học kỹ thuật là một vấn đề có tính quy luật.

Để sớm khắc phục sự lạc hậu về tư duy lý luận, trước hết là tư duy kinh tế, tư duy quản lý, cần đặt cho các ngành khoa học xã hội những đòi hỏi cao hơn. Khoa học xã hội phải kết hợp với khoa học tự nhiên và khoa học kỹ thuật vận dụng sáng tạo những nguyên lý của chủ nghĩa Mác – Lênin vào thực tiễn cụ thể của kinh tế, xã hội nước ta, cụ thể hóa đúng đắn đường lối của Đảng, xây dựng nền tảng lý luận và kinh tế chính trị của chủ nghĩa xã hội khoa học ở nước ta



Digitized by Google

**đặt cơ sở cho việc đổi mới tư duy kinh tế, góp phần hình thành cơ cấu kinh tế – xã hội và cơ chế quản lý mới.**

Đòi hỏi, đặt yêu cầu và tạo điều kiện cho khoa học thật sự tham gia ngay từ đầu vào quá trình chuẩn bị các quyết định về đường lối, chính sách, về chương trình và kế hoạch phát triển kinh tế – xã hội, về dự án đầu tư xây dựng, tổ chức sản xuất.

Khoa học cần đặt cho mình một nhiệm vụ lớn, rất cơ bản là góp phần **xây dựng chiến lược kinh tế – xã hội**, đề xuất những phương án, những mô hình để lựa chọn trong chặng đường đầu tiên cũng như trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội.

**Thứ ba, chính sách kỹ thuật và công nghệ quốc gia** có ý nghĩa chiến lược lớn nhằm **nâng cao năng lực làm chủ kỹ thuật và công nghệ** của đất nước. Chúng ta tiếp tục vận dụng, cải tiến và từng bước hiện đại hóa các kỹ thuật công nghệ truyền thống và cổ điển, đồng thời có quyết tâm sớm đi vào các kỹ thuật, công nghệ hiện đại ở những lĩnh vực, những khâu mà điều kiện cho phép.

Tri thức khoa học và kỹ năng công nghệ là tài sản chung của nhân loại. Vì vậy, trong khi đẩy mạnh hoạt động nghiên cứu và triển khai cần thiết ở trong nước, cần hết sức coi trọng **chính sách tiếp thu những thành tựu khoa học, nhập các kỹ thuật và công nghệ** từ các nước trên thế giới. Một yêu cầu cơ bản là những thành tựu khoa học và tiến bộ kỹ thuật ấy phải được lựa chọn, ứng dụng theo thứ tự ưu tiên phù hợp với điều kiện cụ thể và trình độ phát triển của nền sản xuất xã hội ở nước ta.

Chúng ta **đặt lên hàng đầu vấn đề nghiên cứu ứng dụng và triển khai**, đưa các thành tựu khoa học, các tiến bộ kỹ thuật và công nghệ tiên tiến vào mọi lĩnh vực của sản xuất và đời sống. Mặt khác, phải thấy rằng nghiên cứu cơ bản là cơ sở của toàn bộ nền khoa học, là nguồn gốc của tiến bộ khoa học kỹ thuật. Thành tựu của khoa học cơ bản hôm nay là công nghệ và kỹ thuật của ngày mai. Bởi vậy, về nhận thức, chúng ta không coi nhẹ khoa học cơ bản. Trong điều kiện của nước ta, tài chính còn eo hẹp, cơ sở nghiên cứu còn ở trình độ thấp, chúng ta phải biết vận dụng những thành tựu về khoa học cơ bản của các nước trên thế giới. Đồng thời, **định hướng nghiên cứu cơ bản** vào đối tượng cụ thể là con người và xã hội Việt nam, tài nguyên và điều kiện thiên nhiên nhiệt đới của nước ta. Chú trọng những hướng khoa học có ý nghĩa quan trọng đối với chiến lược phát triển lâu dài của đất nước, bảo đảm cơ sở lý luận cho kỹ thuật mới, công nghệ mới, phương pháp tổ chức và quản lý tiên tiến.

**Thứ tư**, cùng với sự triển triển mạnh mẽ của cuộc cách mạng khoa học, kỹ thuật hiện đại, sự thay đổi tận gốc trong lực lượng sản xuất xã hội được thực hiện nhờ vai trò dẫn đường của khoa học. Hàng loạt những ngành sản xuất quan trọng đang quyết định sự phát triển của nền kinh tế thế giới hiện nay và trong tương lai, như công nghiệp điện tử và tin học, công nghiệp sinh học, công nghiệp chế tạo vật liệu mới là sản phẩm trực tiếp của hoạt động nghiên cứu và phát minh khoa học. Thật vậy, **khoa học ngày nay đã trở thành một lực lượng sản xuất trực tiếp, một lĩnh vực hoạt động sản xuất trực tiếp, một ngành kinh tế quốc dân đặc biệt.** Muốn cho khoa học phát huy tác dụng thì **cần phải đầu tư cho khoa học**, về nhân lực, về vật chất kỹ thuật và tài chính cũng như **đầu tư cho một ngành kinh tế** quốc dân đặc biệt. Vì đầu tư cho khoa học và giáo dục là sự đầu tư chiến lược, nhằm tạo ra nguồn dự trữ chiến lược quan trọng nhất của đất nước.

Đại hội VI của Đảng đã khẳng định nền kinh tế xã hội chủ nghĩa ở nước



Digitized by Google

ta là nền kinh tế sản xuất hàng hóa có kế hoạch. Trong nền kinh tế đó, **các tổ chức khoa học cùng với các xí nghiệp là những người sản xuất hàng hóa.** Tất yếu cần khẳng định sản phẩm khoa học, kỹ thuật cũng các **tổ chức khoa học** đã **lao động khoa học và kỹ thuật tạo ra** (ở dạng sản phẩm chất xám hay sản phẩm vật chất) về cơ bản cũng là sản phẩm hàng hóa, một thứ **hàng hóa đặc biệt** thường là loại **hàng hóa cấp cao**, và tất yếu, **sản phẩm đó phải tham gia vào quá trình lưu thông kinh tế**, phân phối, trao đổi và tiêu dùng. Hoạt động kinh tế và sự điều hành kinh tế phải tạo điều kiện cho hàng hóa đặc biệt đó đáp ứng được nhu cầu xã hội và nhanh chóng đến tay người tiêu dùng. Muốn có sản phẩm khoa học, kỹ thuật có chất lượng, trình độ và giá trị ngày càng cao, tiến tới có khả năng cạnh tranh được trên thị trường, phải tổ chức công tác **nghiên cứu thị trường** (marketing), **nghiên cứu nhu cầu của sản xuất và đời sống** để từ đó đặt ra và giải quyết những vấn đề khoa học, kỹ thuật một cách có hiệu quả. Đồng thời, cần phải có **chế độ trả công lao động khoa học tương xứng với hiệu quả mà lao động đặc biệt đó đem lại.**

**Thứ năm**, việc quốc tế hóa nhận thức khoa học ngày nay đã trở thành nhân tố tăng cường, thúc đẩy mạnh mẽ mối quan hệ phụ thuộc lẫn nhau của thế giới hiện đại. Nền kinh tế của mỗi nước ngày càng trở thành một bộ phận của nền kinh tế thế giới. Sự phân công lao động, chuyên môn hóa và hợp tác sản xuất quốc tế là một trong những xu hướng quan trọng nhất của sự phát triển các nền kinh tế hiện đại.

Do vậy, trong hoàn cảnh của nước ta hiện nay, cần phải thấy hết tầm quan trọng và sự cần thiết phải **mở rộng và tăng cường sự trao đổi và hợp tác quốc tế về kinh tế, khoa học và kỹ thuật. Mở cửa ra thế giới** để tiếp thu những thành tựu văn minh của nhân loại, đó là con đường đúng đắn để rút ngắn dần khoảng cách về kinh tế và khoa học, kỹ thuật giữa nước ta với các nước phát triển.

Cần mở rộng giao lưu và quan hệ quốc tế, trao đổi thông tin, tiếp xúc trực tiếp với các tổ chức khoa học quốc tế, với các giới khoa học, kỹ thuật, công nghệ của nước ngoài. Từng bước tham gia vào quá trình phân công chuyên môn hóa, hợp tác trong nghiên cứu, triển khai, sản xuất quốc tế, với các nước trong Hội đồng tương trợ kinh tế, với các nước khác trong vùng và trên thế giới. Coi đó là điều kiện cực kỳ quan trọng để vươn lên về trình độ học vấn, về công nghệ và sản xuất, tạo ra được tiềm lực cạnh tranh trong hoạt động kinh tế. Tham gia rộng rãi vào các hoạt động khoa học quốc tế còn là tiền đề quan trọng để hình thành các hướng khoa học mới, tiếp cận được với nguồn tri thức hiện đại.

**Thứ sáu, sự liên kết tiến tới nhất thể hóa giáo dục — khoa học — sản xuất, nhất thể hóa khoa học — kinh tế — kinh tế — khoa học đã trở thành** một xu thế có tính quy luật của sự phát triển kinh tế — xã hội, phát triển khoa học và kỹ thuật. Kinh nghiệm của nhiều nước tiên tiến cho thấy, nhất thể hóa là con đường tối ưu để nhanh chóng đạt được những thành tựu lớn về khoa học, kỹ thuật, công nghệ và đào tạo nhân tài. Đó là con đường tất yếu để đẩy nhanh nhịp độ ứng dụng tiến bộ khoa học, kỹ thuật vào nền kinh tế quốc dân, biến khoa học thành lực lượng sản xuất trực tiếp, biến thành quả khoa học, kỹ thuật thành sản phẩm hàng hóa, làm cho khoa học thật sự trở thành động lực của sự phát triển kinh tế — xã hội. Đó cũng là con đường có hiệu quả nhất để huy động tiềm năng chất xám, trí tuệ và kỹ năng của lực lượng lao động khoa học, kỹ thuật của nước ta.



Digitized by Google

**Thứ bảy**, hoạt động khoa học và kỹ thuật đòi hỏi **một môi trường thật sự dân chủ đối với tư duy khoa học, một môi trường xã hội thuận lợi**, tôn trọng tri thức, khuyến khích nhân tài, thúc đẩy sự sáng tạo khoa học, sự tiếp thu và ứng dụng nhanh chóng, rộng rãi những thành tựu khoa học và tiến bộ kỹ thuật vào sản xuất và đời sống.

Chúng ta cần nhìn nhận một sự thật là, cho đến nay hoạt động khoa học và kỹ thuật ở nước ta còn xa mới có được một môi trường thuận lợi.

Muốn tạo nên một môi trường như vậy thì trước hết, phải nói đến **nhận thức** chung của xã hội đối với vị trí của khoa học và giáo dục. Mặc dầu các nghị quyết của Đảng đã khẳng định vai trò động lực của khoa học và giáo dục, **nhưng rất đáng tiếc** là cho đến nay hoạt động khoa học và giáo dục chưa được coi là một nội dung chủ yếu trong sự lãnh đạo và chỉ đạo của cấp ủy và chính quyền các cấp. Biểu hiện rõ nét của sự thiếu nhận thức đúng đắn ấy, mối quan tâm ấy là tỷ lệ đầu tư rất thấp cho khoa học và giáo dục, dẫn đến sự trì trệ trong hoạt động khoa học, sự xuống cấp của nền giáo dục. Tình hình lạc hậu của khoa học và giáo dục trên một đất nước ngàn năm văn hiến so với thế giới và ngay với nhiều nước trong khu vực chính là cái giá rất đắt mà chúng ta phải trả do sai lầm về nhận thức nói trên. Cho nên, một yêu cầu cực kỳ bức thiết là phải có một **sự đổi mới nhận thức** sâu sắc và mạnh mẽ đối với vai trò của khoa học và giáo dục ở trong toàn xã hội, kể cả các cơ quan lãnh đạo, trong đó có các cơ quan chức năng tổng hợp của Nhà nước như Ủy ban kế hoạch, cơ quan tài chính, ngân hàng, ngoại thương, kinh tế đối ngoại..

Cần nhận rõ giáo dục và khoa học là nền tảng của văn hóa nước nhà, có ý nghĩa quyết định đối với sự hưng thịnh của đất nước.

Một yêu cầu bức thiết nữa là cần phải có sự **đổi mới về tổ chức và cơ chế quản lý**. Xóa bỏ lề lối quan liêu bao cấp, cái lề lối đã làm mất đi tính năng động của hoạt động kinh tế và khoa học. Phải thúc đẩy mạnh mẽ sự hình thành cơ chế quản lý mới, thừa nhận quyền chủ động thật sự của các cơ sở kinh tế cũng như các cơ quan khoa học, loại trừ sự áp đặt đối với các kết luận khoa học, loại trừ lề lối làm việc độc quyền của các cơ quan tham mưu trong quá trình chuẩn bị các quyết định quan trọng của Đảng và Nhà nước. Phải thực hiện **dân chủ hóa**, chống mọi biểu hiện chuyên quyền, độc đoán, thiếu tôn trọng đối với giá trị sáng tạo của lao động khoa học, ngay trong bản thân các cơ quan khoa học. Cơ chế ấy còn phải thể hiện tính dân chủ trong việc lựa chọn thủ trưởng các cơ quan khoa học, trong việc thi tuyển để chọn những cán bộ khoa học có đầy đủ tiêu chuẩn về phẩm chất và chuyên môn, đảm đương những trọng trách về khoa học của quốc gia, kể cả việc tuyển chọn các chủ nhiệm chương trình và chủ nhiệm đề tài của nhà nước. Loại trừ lề lối làm việc thiếu dân chủ, tùy tiện và vô trách nhiệm gây ảnh hưởng không nhỏ đến tương lai nền khoa học và nền giáo dục của nước nhà.

★

Về nội dung **đổi mới tổ chức và đổi mới cơ chế quản lý** khoa học và kỹ thuật, cần phải nhấn mạnh một số điều sau đây:

Trước hết, cần thấy rõ tư tưởng chủ đạo của đổi mới tổ chức và cơ chế quản lý là **liên kết tiến tới nhất thể hóa khoa học—giáo dục—sản xuất, nhất thể hóa khoa học—kinh tế và kinh tế với khoa học**. Đó là con đường tất yếu để giải phóng và phát triển tiềm năng khoa học của đất nước. Vì sao lại đặt vấn đề gắn khoa học với kinh tế mà không dừng lại ở



Digitized by Google

chỗ gắn khoa học với sản xuất như trước đây chúng ta vẫn thường nói? Hoạt động kinh tế, hiểu theo nghĩa rộng bao gồm sản xuất, phân phối, trao đổi và cuối cùng là tiêu dùng. Chính C. Mác đã khẳng định đó là những khâu của quá trình tái sản xuất xã hội. Hoạt động khoa học và kỹ thuật không chỉ gắn với sản xuất mà cuối cùng là phải gắn với tiêu dùng, mục tiêu của sản xuất suy đến cùng là phục vụ tiêu dùng xã hội. Vì vậy, nhu cầu tiêu dùng của xã hội phải là điểm xuất phát của hoạt động khoa học và kỹ thuật. Việc đáp ứng nhu cầu xã hội, sự thừa nhận của thị trường cũng là tiêu chuẩn để đánh giá tính hữu ích, hiệu quả và giá trị của hoạt động khoa học và kỹ thuật.

Chúng ta đều biết rằng, nhu cầu kinh tế của xã hội là động lực thúc đẩy mạnh mẽ sự phát triển của khoa học và kỹ thuật. Chỉ có kết hợp chặt chẽ với kinh tế, khoa học, kỹ thuật mới thể hiện đầy đủ giá trị và vai trò của nó. Cũng chỉ trong sự kết hợp chặt chẽ với kinh tế, với thị trường tiêu thụ, khoa học và kỹ thuật mới có thể phát triển nhanh chóng.

Đổi mới tư duy phải được quán triệt vào đổi mới tổ chức và cơ chế. **Tư tưởng liên kết, nhất thể hóa phải được cụ thể bằng những hình thức tổ chức đa dạng với cơ cấu thích hợp và phải được bảo đảm bằng những cơ chế quản lý linh hoạt**, vận dụng tối ưu các đòn bẩy kinh tế, các chính sách khuyến khích về vật chất, tinh thần đối với lao động khoa học.

Về vấn đề đổi mới tổ chức, tháng 6 năm 1988, Hội đồng bộ trưởng đã có chỉ thị số 193/CT về việc sắp xếp và kiện toàn mạng lưới các cơ quan nghiên cứu khoa học và triển khai kỹ thuật ở nước ta.

Điều cần quan tâm hàng đầu ở đây là **tìm ra mọi hình thức tổ chức có thể có để thiết lập được mối quan hệ vững chắc và hữu cơ giữa khoa học với kinh tế và kinh tế với khoa học.** Những hình thức tổ chức đó phải bảo đảm sự tham gia trực tiếp của các tập thể khoa học trong hoạt động của toàn bộ chu trình nghiên cứu khoa học – triển khai kỹ thuật và công nghệ – sản xuất – lưu thông – dịch vụ.

Mô hình tổng quát của nó là mô hình tổ chức liên kết, nhất thể hóa giáo dục – khoa học – sản xuất, liên kết, nhất thể hóa khoa học – kinh tế với ba thành phần: **trường đại học – viện nghiên cứu – cơ sở kinh tế.** Tùy từng quy mô, cơ cấu thành phần, mức độ liên kết, có thể gọi các tổ chức đó là trung tâm, tổ hợp hay liên hiệp... Các tổ chức này có thể có tư cách pháp nhân, có quyền tự chủ về kinh tế trong trường hợp cần thiết. Các thành phần tham gia tổ chức có thể là của trong nước hay của nước ngoài. Nguyên tắc hoạt động của hệ thống tổ chức là thực hiện sự **phân công phối hợp, chuyên môn hóa hợp lý và hợp tác có hiệu quả** giữa các trường đại học, các cơ quan nghiên cứu và triển khai, các cơ sở kinh tế thuộc các ngành, các địa phương, các thành phần kinh tế khác nhau.

Trong thực tiễn, các hình thức tổ chức liên kết, nhất thể hóa rất linh hoạt, đa dạng. Chúng ta hết sức coi trọng các hình thức liên kết đơn giản nhưng có ý nghĩa lớn khắc phục tệ quan liêu, chia cắt, độc quyền trong hoạt động khoa học, nâng cao được hiệu quả của công tác đào tạo.

Cho phép thành lập các tổ chức nghiên cứu triển khai hoạt động theo nguyên tắc hạch toán trong tất cả các thành phần kinh tế. Khuyến khích các nhà khoa học lập cơ sở nghiên cứu, thí nghiệm, thực nghiệm, sản xuất thử. Khuyến khích các trường đại học, viện nghiên cứu, tập thể khoa học tự nguyện mở xí nghiệp, liên hiệp khoa học – sản xuất hoạt động theo nguyên tắc hạch toán, tự chủ kinh doanh nhằm tạo ra các sản



Digitized by Google

phẩm mới trên cơ sở áp dụng các công nghệ mới.

Việc thành lập các cơ quan nghiên cứu và triển khai ở cấp tỉnh và thành phố thì do UBND tỉnh, thành phố quyết định theo đề nghị của ủy ban khoa học và kỹ thuật tỉnh, thành phố. Đối với các thành phần kinh tế khác, muốn tổ chức các đơn vị nghiên cứu, triển khai, các cơ sở thí nghiệm, thực nghiệm hoặc dịch vụ khoa học, kỹ thuật, thì chỉ cần đăng ký với chính quyền địa phương sau khi đã có sự phê duyệt của ủy ban khoa học và kỹ thuật thành phố hoặc tỉnh về chức năng, nhiệm vụ và được xác nhận là có đủ điều kiện.

Cần phát triển mạnh mẽ các hình thức **liên kết theo chiều ngang** giữa trường đại học – viện nghiên cứu – các cơ sở kinh tế, các ngành, các địa phương nhằm thực hiện sự liên kết, nhất thể hóa khoa học – đào tạo – kinh tế, khoa học – kinh tế, kinh tế – khoa học.

Khuyến khích phát triển các hình thức hỗn hợp, thực hiện sự liên kết, nhất thể hóa trường đại học – viện nghiên cứu – cơ sở kinh tế giữa các tổ chức ở trong nước với các tổ chức nước ngoài (kể cả xã hội chủ nghĩa và tư bản chủ nghĩa) bằng con đường góp vốn, liên doanh, lập công ty cổ phần, lập xí nghiệp hợp doanh...

Các trường đại học có thể tổ chức xí nghiệp sản xuất, viện nghiên cứu hoặc đơn vị thực nghiệm trực thuộc, có dây chuyền sản xuất hiện đại, để tạo ra công nghệ mới, thiết bị mới, sản phẩm mới, có hàm lượng trí tuệ cao thuộc các lĩnh vực mũi nhọn.

Các viện nghiên cứu ứng dụng và triển khai có thể tự phát triển hoặc đặt trong các xí nghiệp, liên hiệp xí nghiệp, công ty, tổng công ty để hình thành những thực thể khoa học – kinhtế hay kinh tế – khoa học kiểu mới, tổ hợp hay liên hiệp khoa học – sản xuất, trung tâm khoa học – sản xuất – kinh doanh – dịch vụ, tổ hợp khoa học – công nghiệp – dịch vụ...

Trên cơ sở liên kết trường đại học – viện nghiên cứu, cơ sở kinh tế, cần chú trọng phát triển **các loại hình tổ chức hoạt động theo nguyên tắc hạch toán và tự chủ, tự chủ vốn đầu tư, lựa chọn thành viên, trong kinh doanh tự chịu về lỗ lãi.** Sắp tới, chúng ta cần tiếp tục điều chỉnh tổ chức theo hướng phân biệt hệ thống quản lý nhà nước với các cơ sở nghiên cứu triển khai nhằm khắc phục sự tập trung quan liêu mệnh lệnh hành chính và loại bỏ hiện tượng độc quyền trong các cơ quan khoa học.

★

Đổi mới tổ chức phải đi đôi với đổi **mới cơ chế quản lý.** Đó là tiền đề quan trọng, là vấn đề then chốt để giải phóng tiềm lực trí tuệ của lực lượng khoa học và kỹ thuật. **Nó có ý nghĩa quyết định** để thực hiện liên kết, nhất thể hóa giáo dục – khoa học – sản xuất, nhất thể hóa khoa học – kinh tế. **Đổi mới cơ chế quản lý khoa học và kỹ thuật phải kết hợp chặt chẽ với đổi mới cơ chế quản lý kinh tế và xã hội. Cơ chế quản lý mới phải gắn khoa học với kinh tế và kinh tế với khoa học,** một cơ chế phát triển kinh tế – xã hội bằng khoa học, định hướng hoạt động khoa học và kỹ thuật vào các mục tiêu kinh tế – xã hội. Cơ chế mới phải tạo ra được **một môi trường thuận lợi,** khuyến khích, thúc đẩy sự sáng tạo khoa học, phát triển đúng hướng của hoạt động khoa học, đồng thời **kích thích tinh thần đổi mới, tinh thần đòi hỏi khoa học, thúc đẩy việc tiếp thu và nhanh chóng ứng dụng những thành tựu khoa học và tiến bộ kỹ thuật** trong các cơ sở sản xuất – kinh doanh. Cơ chế mới phải gắn kết quả ứng dụng những thành tựu khoa học và tiến bộ kỹ thuật với hiệu quả cuối cùng của nền sản xuất, gắn lợi ích của cơ quan khoa học với lợi ích của cơ sở sản xuất. Việc xây dựng cơ



Digitized by Google

chế mới về quản lý khoa học, kỹ thuật cần **cụ thể hóa và mở rộng hơn nữa** tinh thần, nội dung của các nghị quyết 131–HĐBT và 199–HĐBT.

Quán triệt nguyên tắc tập trung dân chủ, đi đôi với việc nâng cao hiệu quả quản lý thống nhất có kế hoạch trên bình diện vĩ mô, cơ chế mới cần được xây dựng trên tinh thần **phân cấp, phân công** rõ ràng về chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của các thành viên trong hệ thống tổ chức khoa học và kỹ thuật, **mở rộng quyền tự chủ** của các tổ chức kinh tế cũng như các cơ quan khoa học, kỹ thuật và đào tạo. Từng bước chuyển các cơ quan nghiên cứu, triển khai sang chế độ **hạch toán kinh tế và tự cấp vốn**. Nhà nước sẽ không cấp kinh phí theo tổ chức và biên chế mà chỉ cấp theo nhiệm vụ thông qua các hợp đồng kinh tế, kể cả những nhiệm vụ do Nhà nước giao đã được ghi vào kế hoạch.

Các cơ quan khoa học, trường đại học có **quyền chủ động** trong **việc xây dựng và thực hiện kế hoạch** trên cơ sở những nhiệm vụ Nhà nước giao và các hợp đồng kinh tế đã ký kết với các cơ sở sản xuất kinh doanh, dịch vụ... thuộc các thành phần kinh tế khác nhau. Các cơ quan khoa học được **tự chủ về tài chính, về biên chế**, được tiếp xúc trực tiếp với thị trường kỹ thuật, được quyền **chủ động hợp tác và quan hệ trực tiếp** với các tổ chức nghiên cứu đào tạo, các cơ sở sản xuất trong nước và nước ngoài.

Trong công tác quản lý nhà nước đối với hoạt động khoa học và kỹ thuật, cần chuyển mạnh từ cơ chế quản lý trực tiếp theo kiểu mệnh lệnh hành chính sang cơ chế quản lý gián tiếp trên cơ sở vận dụng linh hoạt các đòn bẩy kinh tế, các chính sách khuyến khích về vật chất, tinh thần, các công cụ điều tiết thị trường, khuyến khích sự cạnh tranh lành mạnh trong hoạt động khoa học và kỹ thuật. Thực hiện đúng nguyên tắc phân phối theo lao động trong việc trả công lao động khoa học, bảo đảm sự tương xứng giữa lợi ích của nhà khoa học với kết quả do lao động khoa học đem lại.

Đối với các tổ chức liên kết nhất thể hóa, Nhà nước sẽ có chính sách tạo điều kiện thuận lợi cho việc tạo vốn ban đầu, tiêu thụ sản phẩm ở thị trường trong nước và ngoài nước. Đối với những tổ chức, cơ quan nghiên cứu... tạo ra sản phẩm có giá trị, hàm lượng chất xám cao, cần có chính sách ưu đãi về tài chính, tín dụng, giá cả, lợi nhuận, về chế độ khấu hao, chế độ hình thành quỹ, và nguồn vốn lưu động, về quyền sử dụng ngoại tệ, quỹ ngoại tệ, chính sách miễn giảm, ưu đãi về thuế v.v. Để bảo đảm quyền tự chủ và việc thực hiện hạch toán trong các cơ quan khoa học, nên thành lập các ngân hàng hoặc chi nhánh ngân hàng phục vụ phát triển khoa học, kỹ thuật.

★

Cán bộ là nhân tố quyết định sự thành bại của công cuộc đổi mới. Để tạo ra sự thi đua lành mạnh trong hoạt động khoa học và kỹ thuật, **cho phép các địa phương có chính sách cụ thể để thu hút nhân tài và lực lượng khoa học**. Trên cơ sở đó, thực hiện sự **phân bố và sử dụng hợp lý lực lượng cán bộ khoa học, kỹ thuật** trong cả nước, trong từng ngành, trên từng vùng lãnh thổ.

Mỗi ngành, mỗi nghề cần thí nghiệm hình thành những tập thể chuyên gia đáp ứng được yêu cầu cụ thể của nhiệm vụ. Cần phải đổi mới công tác đào tạo, bố trí, sử dụng cán bộ khoa học và kỹ thuật, cải cách hệ đào tạo trên đại học, coi trọng việc đào tạo ở trong nước. Tổ chức đào tạo lại và bổ sung kiến thức thường xuyên cho cán bộ. Thực hiện tiêu chuẩn hóa cán bộ khoa học, kỹ thuật. Áp dụng hình thức tuyển chọn công khai và chế độ



Digitized by Google

kiêm nhiệm để nâng cao hiệu quả sử dụng lực lượng cán bộ khoa học, kỹ thuật.

Thực hiện **dân chủ hóa và công khai hóa**, chống mọi biểu hiện độc quyền, độc đoán trong tổ chức, hoạt động khoa học, kỹ thuật. Tạo ra một môi trường, dư luận xã hội biết quý trọng tri thức và nhân tài. Ban hành các luật lệ cần thiết để bảo vệ quyền sở hữu các phát minh sáng chế, quyền tác giả...

Muốn đẩy nhanh nhịp độ phát triển kinh tế và khoa học, kỹ thuật, cần đổi mới chính sách hợp tác quốc tế về kinh tế cũng như về khoa học, kỹ thuật. Chủ trương của chúng ta là mở cửa với thế giới bên ngoài. Mở rộng các quan hệ hợp tác về khoa học, kỹ thuật dưới mọi hình thức với tất cả các nước xã hội chủ nghĩa và tư bản chủ nghĩa. Cho phép thiết lập các quan hệ trực tiếp về trao đổi thông tin, đào tạo cán bộ, phối hợp nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ.

Thực hiện phân cấp, phân quyền quyết định đối với việc cử cán bộ khoa học, kỹ thuật đi nghiên cứu, thực tập, hoặc công tác ở nước ngoài. Cho phép cán bộ và học sinh đi học ở nước ngoài nếu tự giải quyết được nguồn kinh phí. Tìm mọi cách, bằng mọi phương tiện có thể có để tiếp cận với nguồn thông tin của thế giới và có được những thông tin cần thiết đối với sự phát triển kinh tế – xã hội, xây dựng nền khoa học, kỹ thuật tiên tiến.

Thực hiện tốt những đổi mới trên đây, nhất định khoa học và kỹ thuật ở nước ta sẽ thật sự trở thành động lực phát triển kinh tế – xã hội.

★

Từ Đại hội lần thứ VI, dưới ánh sáng nghị quyết của Đại hội và tiếp theo là các nghị quyết của Ban chấp hành trung ương cụ thể hóa sự đổi mới tư duy, đổi mới tổ chức và cơ chế quản lý, nội dung đều có đề cập đến vai trò của khoa học. Hội đồng bộ trưởng đã thể chế hóa thêm một bước sự đổi mới về hình thức hoạt động, hình thức tổ chức và cơ chế quản lý trong lĩnh vực khoa học. Hoạt động khoa học đã có khởi sắc mới, tiến bộ mới đáng kể, phục vụ có hiệu quả hơn các hướng trọng điểm của nền kinh tế quốc dân và đời sống xã hội. Trên thực tế đã xuất hiện **hàng loạt mô hình thành công** ở các viện nghiên cứu khoa học, các viện kỹ thuật và công nghệ, các trường đại học, các cơ quan khoa học khác về tăng cường liên kết liên doanh, thực hiện một bước nhất thể hóa khoa học – giáo dục – kinh tế, tạo nên những chuyển biến đầy hứa hẹn.

Chúng ta cần tiếp tục dùng phương pháp phân tích biện chứng, kết hợp lý luận với thực tiễn, đi sâu nghiên cứu các kinh nghiệm thành công cũng như không thành công, tổng kết thành nguyên tắc và lý luận, thúc đẩy hoạt động khoa học tiến lên.

Tại thủ đô Hà nội, thành phố Hồ Chí Minh, các thành phố lớn, tại các địa phương và trong các ngành kinh tế quốc dân, các cơ sở kinh tế, chúng ta cần phát huy tinh thần năng động sáng tạo, đẩy mạnh cuộc cách mạng khoa học, kỹ thuật đang hình thành, **làm cho khoa học thật sự trở thành động lực mạnh mẽ phục vụ mục tiêu tổng quát của Đại hội VI**, góp phần ổn định tình hình và đưa nền kinh tế – xã hội nước ta tiến lên.

Đây là nhiệm vụ của đội ngũ cán bộ khoa học, cả khoa học xã hội, khoa học tự nhiên và khoa học kỹ thuật, của đội ngũ đông đảo công nhân lành nghề và nông dân tiên tiến, của mỗi một người dân lao động nước ta ở mọi thành phần kinh tế, của những người Việt nam yêu nước sống ở nước ngoài đều lòng phấn đấu xây dựng nền văn minh và văn hóa của nước nhà, làm cho dân ta giàu, nước ta mạnh như Chủ tịch Hồ Chí Minh hằng mong ước.



Digitized by Google

# Chủ nghĩa xã hội ở Việt nam: nhìn lại và đổi mới

**Lời Bộ biên tập :** *Tổng kết lịch sử loài người theo phương pháp duy vật biện chứng và duy vật lịch sử, Mác và Ăng-ghen đã khẳng định sau chủ nghĩa tư bản là chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản, hình thái xã hội cao nhất mà loài người phải vươn tới. Tiếp thu chủ nghĩa Mác, Lê-nin và Đảng cộng sản bôn sê vích Nga đã làm Cách mạng Tháng Mười thắng công, tiến hành xây dựng chủ nghĩa xã hội đầu tiên trên trái đất. Sau chiến tranh thế giới thứ hai, một số nước châu Âu và châu Á được giải thoát khỏi ách phát xít, đã chọn con đường xã hội chủ nghĩa, cùng với Liên xô hình thành hệ thống xã hội chủ nghĩa thế giới.*

*Con đường xây dựng chủ nghĩa xã hội trên bảy mươi năm qua ở Liên xô và mấy chục năm qua ở các nước xã hội chủ nghĩa khác không phải là con đường thẳng, càng không phải con đường dễ dàng. Thành công to lớn, nhưng thiếu sót, sai lầm cũng không nhỏ. Lịch sử ngày càng chứng minh quan điểm của Lê-nin : chỉ có một chủ nghĩa xã hội khoa học, nhưng có nhiều con đường đi đến chủ nghĩa xã hội, nhiều mô hình về chủ nghĩa xã hội, nhiều hình thức rất phong phú thể hiện chủ nghĩa xã hội, những hình thức mang đặc điểm của dân tộc và quốc gia.*

*Trong cuộc đấu tranh cách mạng chống ách nô dịch của chủ nghĩa thực dân, và trong chiến tranh giải phóng dân tộc, Đảng và nhân dân Việt nam đã tiếp nhận chân lý mà đồng chí Hồ Chí Minh đã phát hiện và truyền bá ở nước ta : Tổ quốc và chủ nghĩa xã hội là một thực thể thống nhất, chủ nghĩa xã hội là con đường duy nhất đúng đắn giải phóng các dân tộc Việt nam khỏi áp bức bóc lột, đưa nhân dân Việt nam đến cuộc sống ấm no, hạnh phúc. Do hoàn cảnh lịch sử đặc biệt, Việt nam là nước đầu tiên ở Đông Nam Á thiết lập chính quyền công nông, nhưng Việt nam lại nước đi sau trong sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội.*

*Từ những sai lầm, đồng thời cũng chính vì yêu cầu của sự phát triển lý luận và thực tiễn, chủ nghĩa xã hội thế giới đang đứng trước những thử thách lớn — thử thách của thời đại. Nguyên nhân có nhiều, nhưng một nguyên nhân quyết định là sự nhận thức không đúng về chủ nghĩa xã hội, là sự thiếu tổng kết những kinh nghiệm thực tiễn nhằm phát triển chủ nghĩa Mác — Lê-nin lên một bước, là phương pháp tư duy giáo điều, duy ý chí đã dẫn tới bóp*



Digitized by Google

*méo, thậm chí « xuyên tạc một cách không tự giác » chủ nghĩa xã hội. Lợi dụng sự lạc hậu về kinh tế và khoa học kỹ thuật, những tiêu cực nảy sinh từ những sai lầm trong nhiều nước xã hội chủ nghĩa, chủ nghĩa tư bản và các thế lực thù địch đang dùng mọi thủ đoạn tiến công chủ nghĩa xã hội. Việt nam là một trong những mục tiêu tập trung của cuộc tiến công đó*

*Ở mỗi nước, theo phương thức của mình, với tinh thần cách mạng và biện chứng của học thuyết Mác – Lê-nin, chủ nghĩa xã hội đang được xem xét lại cho phù hợp với những quy luật phát triển khách quan, trên cơ sở thực tiễn của mỗi nước và những biến đổi cách mạng trong các lĩnh vực xã hội và khoa học, kỹ thuật trên thế giới. Ở Việt nam, Đại hội VI của Đảng ta đã xem xét các hoạt động của mình theo phương châm* **đổi mới**. *Nghị quyết của Đại hội cùng với các nghị quyết tiếp theo của Trung ương và Bộ chính trị đã chỉ rõ phải sớm khắc phục sự lạc hậu về lý luận, gắn lý luận với thực tiễn, tổng kết kinh nghiệm, loại bỏ những sai lầm, lối thời mà xây dựng và phát triển lý luận cách mạng xã hội chủ nghĩa và xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Việt nam. Mở mục* **Chủ nghĩa xã hội ở Việt nam : nhìn lại và đổi mới**, *chúng tôi kỳ vọng góp phần tích cực vào việc tạo ra một hệ thống quan điểm lý luận có thể dùng làm cơ sở cho việc xây dựng Cương lĩnh cách mạng xã hội chủ nghĩa ở Việt nam. Ở mục này, chúng tôi hy vọng trình bày một cách có hệ thống những ý kiến nghiên cứu của nhiều tác giả về con đường đi tới chủ nghĩa xã hội ở Việt nam trên cơ sở phân tích sâu sắc mang tính tổng kết những bài học thực tiễn của Việt nam. Mục này, chúng tôi đã chuẩn bị gần một năm (kể từ khi nhận được chỉ thị của Ban bí thư Trung ương Đảng về Tạp chí Cộng sản), nhưng vẫn chưa yên tâm, vì vấn đề quá lớn và phức tạp. Tuy vậy theo tinh thần của Đại hội VI, chúng tôi mạnh dạn « vào cuộc ». Rất mong cộng tác viên và bạn đọc xa gần nhiệt liệt hưởng ứng bằng bài và nhận xét phê bình.*



Digitized by Google

# CHỦ NGHĨA XÃ HỘI LÀ GÌ ?

NGUYỄN ĐĂNG QUANG *

CÂU hỏi này tưởng như đã được trả lời xong xuôi từ lâu, thế mà giờ đây nó lại nổi lên như một vấn đề « mới » chưa từng được giải quyết. Ở một số người đã nảy sinh tâm trạng dao động, thậm chí hoài nghi con đường xã hội chủ nghĩa mà mình đã lựa chọn. Trạng thái khủng hoảng của chủ nghĩa xã hội xảy ra lần này – cũng như một vài lần trước – là kết quả tổng hợp của các nguyên nhân, các mâu thuẫn được tích tụ lại đòi hỏi phải giải quyết, phải biết cách vượt qua cả trong lý luận cũng như trong thực tiễn. Vượt qua trạng thái này, chúng ta sẽ tạo nên một bước ngoặt trong sự phát triển và trưởng thành của chủ nghĩa xã hội. Chủ nghĩa xã hội khoa học sẽ mang hình thức mới trên phương diện lý luận và bộ mặt mới trong đời sống thực tiễn khi loài người bước vào thế kỷ XXI. Đây cũng là biểu hiện quan trọng của quy luật phát triển của bất kỳ một khoa học lý luận nào và của bất kỳ một lĩnh vực thực tiễn nào của đời sống xã hội.

Có thể và cần thiết phải tiếp cận câu hỏi « Chủ nghĩa xã hội là gì ? » từ nhiều phương diện và bằng nhiều phương pháp. Bài viết này bắt đầu phân tích từ một góc độ của phương pháp luận, tức là tìm hiểu xem các nhà sáng lập ra chủ nghĩa xã hội khoa học đã đặt vấn đề như thế nào về chủ nghĩa xã hội khi các ông kế thừa và sáng tạo nó từ các nhà không tưởng. Điều này rất quan trọng, vì nó là điểm phân biệt đầu tiên giữa Mác với các nhà không tưởng. Hơn nữa, khuynh hướng chủ nghĩa xã hội duy ý chí nhiều lần xuất hiện trong thực tiễn xây dựng chủ nghĩa xã hội hơn 70 năm qua có liên hệ chặt chẽ với điểm phân biệt này.

**1 – Chủ nghĩa xã hội không phải là một lý tưởng mà hiện thực phải khuôn theo**

Đã có thời gian chúng ta cho rằng có thể trả lời dễ dàng câu hỏi « chủ nghĩa xã hội là gì ? ». Chỉ cần đem đối lập xã hội mới với chủ nghĩa tư bản là có ngay hàng loạt đặc trưng của xã hội tương lai. Hoặc chỉ cần tập hợp các trích dẫn kinh điển là có ngay sơ đồ hoàn chỉnh về chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản. Hoặc cũng có thể trả lời câu hỏi bằng cách mô tả chủ nghĩa xã hội hiện thực đã và đang được xây dựng ở một nước nào đó. Ngay đến Lê-nin cũng có lúc nói rằng : « Hình dung thế nào là một xã hội xã hội chủ nghĩa phát triển, – điều này cũng không phải là khó » (1). Thậm

* Tổng biên tập tạp chí *Giáo dục lý luận*.

(1) V. I. Lê-nin : *Toàn tập*, Nxb Tiến bộ, Mát-xcơ-va, 1977, t. 40, tr. 119



Digitized by Google

chỉ cả thời hạn chuyển lên chủ nghĩa cộng sản cũng có thể công bố được.

Kinh nghiệm 70 năm xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Liên xô và mấy chục năm ở hơn 10 nước khác cho thấy trả lời đúng câu hỏi « chủ nghĩa xã hội là gì ? » thật không dễ dàng. Do đó, việc giải quyết tâm trạng bối rối, dao động hiện nay rõ ràng là không đơn giản chút nào.

Có ý kiến cho rằng có thể củng cố lòng tin vào chủ nghĩa xã hội bằng cách **khẳng định** mạnh mẽ thành tựu và tính ưu việt của chế độ mới. Nhưng vấn đề không phải ở chỗ khẳng định, mà quan trọng là sự **chứng minh và tính thuyết phục** của những điều khẳng định. Hơn nữa, khi những tri trệ và tiêu cực trong các nước xã hội chủ nghĩa lại đang diễn ra tại chính những điểm mà lâu nay thường ca ngợi một chiều tính ưu việt và thành tựu của nó, thì lối khẳng định giản đơn chẳng mấy tác dụng.

Đúng là các nhà sáng lập chủ nghĩa xã hội khoa học, khi phân tích quy luật phát triển và mâu thuẫn của chủ nghĩa tư bản có dự kiến và nêu ra một số nguyên lý và đặc trưng của xã hội tương lai. Nhưng các ông nhiều lần nhấn mạnh rằng chỉ nên coi các luận điểm đó như kim chỉ nam cho hành động mà thôi. Còn chúng ta lại thường biến chúng thành những « định nghĩa », những bản chất định sẵn và bất di bất dịch mà xã hội mới nhất định phải tuân theo.

Làm như thế là trái với tinh thần và phương pháp của chủ nghĩa Mác — Lê-nin. Các vị thầy của chúng ta đã nói rõ, chủ nghĩa cộng sản không phải là một **trạng thái** cần phải sáng tạo ra, không phải là một lý tưởng mà hiện thực phải khuôn theo, nó là một phong trào hiện thực xóa bỏ trạng thái hiện nay. Lê-nin đặc biệt giải thích rằng : « Thay vào những định nghĩa « tưởng tượng » có tính chất kinh viện và giả tạo... (thế nào là chủ nghĩa xã hội, thế nào là chủ nghĩa cộng sản), Mác phân tích cái mà người ta có thể gọi là những nấc thang trưởng thành về kinh tế của chủ nghĩa cộng sản ». « Mác không tưởng tượng ra, không nghĩ ra một xã hội « mới » nào cả.. Mác nghiên cứu sự **phát sinh** của xã hội mới từ xã hội cũ, nghiên cứu những hình thức quá độ từ xã hội này sang xã hội kia, coi đó là một quá trình lịch sử tự nhiên vậy » (2)

Theo đúng tinh thần đó, chúng ta đừng bao giờ tự trói mình trong các « định nghĩa » cứng nhắc và phiến diện nào đó về chủ nghĩa xã hội. Hãy bắt đầu trả lời câu hỏi « chủ nghĩa xã hội là gì ? » bằng cách phân tích thực trạng đất nước và con người Việt nam trước bước ngoặt của lịch sử, phân tích những nấc thang tiến hóa hợp quy luật để **phát triển chế độ dân chủ nhân dân thành bước khởi đầu của chủ nghĩa xã hội ở nước ta**

**2 — Chủ nghĩa tư bản phát triển tất nhiên sẽ dẫn đến chủ nghĩa cộng sản**

Chủ nghĩa xã hội được chuẩn bị từ chủ nghĩa tư bản. Nó là kết quả tác động của một lực lượng xã hội do chủ nghĩa tư bản sinh ra. Mọi cách quan niệm khác về sự ra đời của chủ nghĩa xã hội đều là không tưởng. Nước ta đặt mục tiêu tiến lên chủ nghĩa xã hội từ những quan hệ thuộc địa — tiền tư bản, tức là chưa trải qua chủ nghĩa tư bản phát triển, lại càng phải khẳng định dứt khoát quan điểm này.

Mác đã dự kiến chủ nghĩa xã hội bằng cách phân tích chủ nghĩa tư bản ở trình độ cuối thế kỷ XIX. Lê-nin bàn về chủ nghĩa xã hội trên cơ sở chủ nghĩa đế quốc đầu thế kỷ XX. Ngày nay, chúng ta phải hình dung chủ nghĩa xã hội trên cơ sở của chủ nghĩa tư bản hiện đại trước ngưỡng cửa thế kỷ XXI. Chỉ riêng điều đó đã cho phép và đòi hỏi phải xem xét lại

(2) Sách đã dẫn, t. 33, tr. 121, 59, 60



Digitized by Google

quan niệm của chung ta về các đặc trưng của chủ nghĩa xã hội đã hình thành cho đến giữa thế kỷ này. Chẳng hạn lực lượng sản xuất của chủ nghĩa xã hội chắc chắn không thể hình dung chỉ ở trình độ đại cơ khí hoặc điện khí hóa toàn quốc. Quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa không thể dừng lại ở mức xã hội hóa chỉ trong phạm vi từng quốc gia. Nó phải tham gia vào sự phân công lao động quốc tế. Nền sản xuất xã hội chủ nghĩa phải phát triển theo chiều sâu với cơ cấu hiện đại. Quan niệm hiện nay về chủ nghĩa xã hội không thể không tính đến những thành tựu của nhà nước tư sản hiện đại trong chức năng tổ chức quản lý xã hội, bao gồm cả thể chế dân chủ, pháp luật và quyền con người. Dân chủ hóa và tính đa nguyên là xu thế văn minh trong đời sống nhân loại mà chủ nghĩa xã hội nhất định phải thể hiện. Nhu cầu của con người trở thành trung tâm của mọi chính sách kinh tế, xã hội. Lối sống có văn hóa sinh thái phải trở thành phổ biến trong xã hội xã hội chủ nghĩa. Mở cửa và xâm nhập vào thế giới bằng sức hấp dẫn kinh tế và văn hóa cũng sẽ là một đặc trưng của chủ nghĩa xã hội ngày nay...

Có thể còn phải tranh cãi nhiều về các đặc trưng của chủ nghĩa xã hội theo quan niệm hiện đại. Nhưng điều có thể khẳng định là phải thường xuyên hoàn thiện "định nghĩa" của chúng ta về chủ nghĩa xã hội cho kịp với sự phát triển của thời đại. Trên nửa thế kỷ nay chúng ta ít làm công việc tổng kết khoa học này, vì cho rằng chủ nghĩa tư bản đã đi gần tới giới hạn cuối cùng của nó. Những gì đáng kể thừa từ nó hoặc cần vượt bỏ thì Mác, Ăng-ghen, Lê-nin đã làm hộ chúng ta rồi. Do đó nhận thức của chúng ta về chủ nghĩa xã hội ngày càng trở nên lạc hậu so với thực tiễn của xã hội tư bản và của thời đại. Đó là một nguồn gốc gây ra sự bối rối và dao động này trong chúng ta. Muốn khắc phục sự bối rối, dao động này bằng cách khẳng định lại nguyên xi những nguyên lý vốn có về chủ nghĩa xã hội thì không đủ nữa.

Chỉ bằng cách cải tổ mô hình chủ nghĩa xã hội hiện có và trên cơ sở đó phát triển những "định nghĩa" về chủ nghĩa xã hội đến trình độ bao quát được những cái hiện đại mới củng cố được lòng tin vào lý tưởng cộng sản chủ nghĩa. Đồng thời ngay cả định nghĩa mới nhất về chủ nghĩa xã hội cũng không nên coi là mẫu mực cuối cùng của lý luận. Chủ nghĩa tư bản hiện đại nắm được những thành tựu của cuộc cách mạng khoa học kỹ thuật vẫn còn có thể làm cho những quan niệm về chủ nghĩa xã hội tiếp tục được hoàn thiện.

### 3 — Mác không tưởng tượng ra một xã hội mới, mà nghiên cứu sự phát sinh của xã hội mới từ xã hội cũ

Cuộc cách mạng vô sản đã nổ ra và thắng lợi đầu tiên ở nước Nga — một nước lúc đó đã là nước đế quốc nhưng vẫn còn đầy rẫy các quan hệ tiền tư bản và một biển người tiểu nông. Như vậy sự ra đời của nhà nước xã hội chủ nghĩa đầu tiên đã không phải hoàn toàn giống với dự đoán lô gích của Mác. Nhưng nó lại là kết quả hợp quy luật của một phong trào hiện thực quyết "xóa bỏ trạng thái hiện nay".

Chủ nghĩa xã hội ở đây sẽ phải xây dựng theo hướng nào? Hoặc theo đúng các "định nghĩa" và các nguyên tắc đã được định trước? Hoặc chỉ coi lý luận của Mác là kim chỉ nam của hành động rồi xuất phát từ những sự thực của phong trào cách mạng của nước Nga mà sáng tạo ra những **bước khởi đầu** của xã hội mới?

Chủ nghĩa cộng sản thời chiến là sự thử nghiệm theo hướng thứ nhất. Nó muốn đưa nước Nga ngay lập tức phải khuôn theo đúng những công thức của một thứ chủ nghĩa xã hội

Digitized by Google

thuần khiết và trừu tượng nào đó. Sai lầm này đã đưa nước Nga vào trạng thái khủng hoảng mùa xuân 1921

NEP là cuộc thử nghiệm theo hướng thứ hai và đã nhanh chóng thành công. Nó đã cứu được nước Nga và đem lại cho nhân dân xô viết một khởi đầu xã hội có thể chấp nhận được vào thời điểm đó. Lúc đó một số người cộng sản kiên trì những nguyên lý vốn có về chủ nghĩa xã hội đã la ó lên rằng Lê-nin thực hiện NEP là từ bỏ chủ nghĩa xã hội, là trái với chủ nghĩa Mác! Họ đòi hỏi phải cách mạng triệt để, thậm chí còn đòi hỏi làm cách mạng thế giới ngay lập tức. Chính vì không hiểu thấu và không tiếp tục phát triển tư tưởng của Lê-nin về NEP về chủ nghĩa xã hội trong hiện thực, nên những người kế tục Lê-nin đã chấm dứt NEP để thực hiện một thứ « chủ nghĩa xã hội nhà nước — quan liêu » Điều đó làm biến dạng chủ nghĩa xã hội, gây cho xã hội mới không ít những mặt tiêu cực mà công cuộc cải tổ ngày nay đang phải giải quyết.

Bài học lịch sử này đem lại những điều bổ ích khi chúng ta trả lời câu hỏi « chủ nghĩa xã hội là gì? » Trong điều kiện hiện nay, khi chúng ta thực hiện đổi mới theo tinh thần chủ nghĩa xã hội nhiều hơn, thoát ra khỏi thứ chủ nghĩa xã hội duy ý chí, áp đặt từ trên xuống và từ ngoài vào, xây dựng một chủ nghĩa xã hội hiện thực chân chính, năng động, sáng tạo, mang tính đặc thù của mỗi nước, thì có người phê phán chúng ta là từ bỏ chủ nghĩa xã hội, nhưng cũng có người bản thân họ lại muốn xa rời chủ nghĩa xã hội. Khi chúng ta đang cố gắng căn cứ vào « những sự thực của phong trào » để tổ chức bước khởi đầu của xã hội xã hội chủ nghĩa mà nhân dân có thể chấp nhận được thì có người coi đó là thụt lùi, là thủ tiêu thành quả cách mạng. Không! Chúng ta đang tiếp bước và cố gắng bước vững chắc, khôn ngoan hơn trên con đường đã chọn, và bảo vệ thành quả của cách mạng một cách tỉnh táo. Song như Lê-nin đã nói, chúng ta quyết không « tự làm cho mình giống như những vị « bôn sê vích lão thành »... đã nhiều lần đóng vai trò đáng buồn trong lịch sử của Đảng ta, vì đáng lẽ phải nghiên cứu đặc điểm của thực tế mới, sinh động, thì lại đi lặp lại một cách ngu xuẩn một công thức đã học thuộc lòng » (3)

Bài học ở đây là gì? Là ở chỗ không nên trả lời câu hỏi « chủ nghĩa xã hội là gì? » bằng cách nhắc lại những công thức không còn phù hợp với thực tiễn nữa. Câu trả lời nằm trong bản thân phong trào hiện thực xây dựng chủ nghĩa xã hội. Câu trả lời phải chứa đựng cái mà nhân dân mong muốn, do đó chính nhân dân sẽ thực hiện.

Thế còn vai trò lãnh đạo của Đảng thì sao? Cần khẳng định rằng, không có sự lãnh đạo của Đảng của giai cấp công nhân và nhân dân lao động thì không thể xây dựng được chủ nghĩa xã hội. Nhưng đó phải là sự lãnh đạo có trí tuệ, vượt trên tầm thực hiện những nhiệm vụ xây dựng chủ nghĩa xã hội, có khả năng phản ánh đúng quy luật khách quan và nguyện vọng của nhân dân, được nhân dân chấp nhận.

Bài học ở đây là gì? Là ở chỗ — như Lê-nin đã khuyên — đừng đóng vai « những kẻ chỉ ngồi « lo lắng » đến sự thuần túy của chủ nghĩa cộng sản » (4). Trái lại, hãy bắt tay thử nghiệm những bước khởi đầu của chủ nghĩa xã hội, từ những tiền đề do xã hội cũ để lại

**4 — Chủ nghĩa xã hội mang tính đặc thù dân tộc**

Có người nêu câu hỏi, nếu xây dựng chủ nghĩa xã hội chỉ căn cứ vào

(3) Sách đã dẫn, t. 31, tr. 161
(4) Sách đã dẫn, t. 43, tr. 281



Digitized by Google

những sự thực của phong trào, không theo những công thức có sẵn thì tính phổ biến của chủ nghĩa xã hội là ở đâu ?

Cách đây không lâu chỉ có một mô hình chủ nghĩa xã hội được thừa nhận là đúng với tiêu chuẩn của chủ nghĩa xã hội. Đó là mô hình đã xây dựng ở nước xã hội chủ nghĩa đầu tiên. Bất cứ quan niệm nào định sửa đổi hoặc không khuôn theo hình mẫu đó đều bị coi là đi chệch khỏi chủ nghĩa xã hội ! Từ mô hình duy nhất này người ta đã rút ra « định nghĩa » chính thống về chủ nghĩa xã hội, và tính phổ biến của chủ nghĩa xã hội được hiểu là sự vận dụng trung thành « định nghĩa » đó vào các nước có hoàn cảnh khác nhau, dù là ở châu Âu hay châu Á châu Phi hay châu Mỹ la tinh. Theo quan niệm này thì cái phổ biến sinh ra cái đặc thù.

Chỉ từ khi nhiều nước xã hội chủ nghĩa đi vào cải tổ, cải cách thì quan niệm này mới bị loại bỏ. Người ta thừa nhận rằng mỗi nước bắt đầu xây dựng chủ nghĩa xã hội chính trên mảnh đất của mình, từ điểm xuất phát khác nhau và trong những điều kiện không giống nhau. Vì vậy chủ nghĩa xã hội ra đời ở mỗi nước không thể không mang đặc thù dân tộc Đó là một **mô hình riêng** của chủ nghĩa xã hội, chứ không phải là bản sao có sửa đổi chút từ một hình mẫu duy nhất có trước. Sự tồn tại và phát triển của nhiều mô hình riêng biệt như thế mới là biểu hiện của tính phổ biến của chủ nghĩa xã hội Chỉ sau khi định hình được các mô hình khác nhau như vậy mới có khả năng và căn cứ khoa học để vạch ra bản chất thực sự của chủ nghĩa xã hội và đưa ra « định nghĩa » đầy đủ về nó Nếu chưa làm được như vậy mà đã cố đưa ra « định nghĩa chính thống » về chủ nghĩa xã hội thì khả năng sai lệch sẽ rất lớn. Và thật là tai hại cho ai coi « định nghĩa » đó là khuôn vàng thước ngọc để chỉ đạo công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở nước mình !

Ăng-ghen đã nói đến sự hạn chế của mọi định nghĩa như sau : « Đứng về mặt khoa học mà nói thì tất cả các định nghĩa đều chỉ có giá trị rất nhỏ. Muốn hiểu biết sự sống là gì một cách thật thấu triệt, chúng ta phải khảo sát tất cả các hình thức biểu hiện của sự sống, từ hình thức thấp nhất cho đến hình thức cao nhất. Tuy vậy, đối với sự vận dụng thường ngày thì những định nghĩa như trên lại rất tiện lợi và thường khi không có nó không được ; những định nghĩa ấy không thể có hại được, miễn là người ta đừng quên những thiếu sót mà những định nghĩa đó không sao tránh khỏi » (5).

Rất tiếc là không ít trường hợp chúng ta đã sử dụng những định nghĩa giản đơn hoặc trừu tượng về chủ nghĩa xã hội để làm căn cứ xây dựng cả một chính sách lớn, như chính sách cải tạo nông nghiệp chẳng hạn, mà không tính toán đầy đủ điều kiện và nguyện vọng của nông dân Việt nam

Tóm lại, chủ nghĩa xã hội khoa học đòi hỏi phải được đối xử như một khoa học. Không được biến chủ nghĩa xã hội thành một thứ tôn giáo, hoặc thành một yêu cầu thuần túy của hệ tư tưởng, hoặc thành những sắc lệnh trói buộc sức sáng tạo của nhân dân

(5) Ph. Ăng-ghen : *Chống Duy-rinh*, Nxb Sự thật, Hà nội, 1959, tr. 143



Digitized by Google

# ĐẶC ĐIỂM QUÁ TRÌNH PHÁT TRIỂN NỀN KINH TẾ NƯỚC TA THEO CON ĐƯỜNG XÃ HỘI CHỦ NGHĨA

ĐÀO XUÂN SÂM *

## I — Đổi mới nhận thức về quá trình phát triển kinh tế từ sản xuất nhỏ lên sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa

Tính chất ấu trĩ "tả" khuynh, chủ quan duy ý chí trong nhận thức cũ của chúng ta về quá trình từ sản xuất nhỏ lên sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa thể hiện trên ba vấn đề lớn. **Một là** nhận thức quá trình phát triển lực lượng sản xuất với lý luận cũ về công nghiệp hóa : ưu tiên cho công nghiệp nặng trong cơ cấu công – nông nghiệp được nhanh chóng cơ khí hóa, tập trung hóa, tương đối hoàn chỉnh về ngành nghề để bảo đảm kinh tế dân tộc tự chủ (xem nhẹ liên kết quốc tế) ; xem nhẹ và bỏ qua nhiều loại dịch vụ, trong đó dịch vụ thông tin được xếp vào loại phi sản xuất ; xem thường việc phát triển những ngành nghề truyền thống vốn có. **Hai là**, nhận thức về quá trình cách mạng quan hệ sản xuất với lý luận đẩy mạnh công cộng hóa các quan hệ kinh tế : quốc doanh hóa, tập thể hóa, thực hiện triệt để công hữu, công quản, công ích ; xóa bỏ hoặc kìm hãm tối đa mọi yếu tố tư hữu, khoán quản (tối kỵ tự quản) và lợi ích cá nhân. **Ba là**, nhận thức về hệ thống quản lý kinh tế xã hội chủ nghĩa với luận điểm coi kinh tế xã hội chủ nghĩa là nền sản xuất có tính xã hội trực tiếp, cơ bản không cần xã hội hóa gián tiếp qua các quan hệ hàng hóa tiền tệ (con đường của tư bản). Từ đó, xây dựng hệ thống quản lý tập trung thống nhất cao độ theo kế hoạch pháp lệnh trực tiếp từ trên, coi giá trị sử dụng là chính với quan hệ giao nộp cấp phát hiện vật ; các quan hệ hàng hóa tiền tệ và quan hệ thị trường chỉ được chấp nhận trên hình thức, cục bộ, tạm thời.

Một đặc điểm nổi bật của nhận thức cũ là sự nhất quán tuân theo luận đề không làm ăn kiểu tư sản, hiểu theo nghĩa phải làm ngược với chủ nghĩa tư bản, nhân danh lập trường cách mạng triệt để ! Từ đó, mang hy vọng tạo lập nền kinh tế khác hẳn tư bản (ngược với tư bản) và do đó hơn hẳn tư bản. Mô hình cũ phần nào có tính tất yếu khi chính quyền cách mạng còn trứng nước, bị bao vây, và trong hoàn cảnh có chiến tranh. Khi cách mạng chuyển giai đoạn, nhiệm vụ nêu gương phát triển đua tranh kinh tế thật sự đặt ra, thì

* Giáo sư kinh tế học



Digitized by Google

với mô hình đó quả là khác hẳn tư bản, nhưng hơn nó thì chưa thấy khả năng. Thực tiễn ngày càng chứng tỏ rằng với lý luận và chính sách cũ, nhà nước cách mạng áp đặt ý chí chủ quan vào quá trình kinh tế khách quan. Còn quá trình ấy, với sức mạnh của tất yếu kinh tế, đã rơi vào thực trạng phát triển tự phát rối loạn. Chính từ đó bài toán đổi mới có tính cách mạng được đặt ra như bài toán phát triển. Tương lai của đất nước, tính tất yếu, tính ưu việt của con đường xã hội chủ nghĩa phụ thuộc vào sự nghiệp đổi mới có tính cách mạng, trong đó trước hết phải đổi mới nhận thức lý luận và chính sách.

Với quan điểm của Đại hội VI của Đảng, có thể nói quá trình phát triển kinh tế từ sản xuất nhỏ lên sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa được nhận thức lại một cách rất cơ bản. Đảng ta vẫn khẳng định có khả năng khách quan để phát triển theo con đường xã hội chủ nghĩa bỏ qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa. Cái mới là bỏ qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa nhưng không bỏ qua, hơn nữa còn tuân theo những quá trình kinh tế tất yếu : không thể bỏ qua mà phải học tập kinh nghiệm xây dựng, cải tạo và phát triển kinh tế của các dân tộc trong điều kiện thế giới hiện đại. Những kinh nghiệm đó trước đây thường bị quy tất cả thành cái riêng của chủ nghĩa tư bản. Đó là kinh nghiệm về quá trình phát triển lực lượng sản xuất; về vai trò nông nghiệp, công nghiệp chế biến và tiểu thủ công nghiệp; vai trò dịch vụ – lĩnh vực thứ ba, đặc biệt là dịch vụ thông tin với tư cách lực lượng sản xuất trực tiếp. Đó là kinh nghiệm về quá trình phát triển cơ cấu kinh tế nhiều thành phần và phát triển kinh tế tư hữu nhỏ nói riêng, theo chế độ hợp tác với định hướng xã hội chủ nghĩa. Đó còn là kinh nghiệm về quá trình phát triển các quan hệ hàng hóa tiền tệ và quan hệ thị trường trong từng nước và trong quan hệ kinh tế quốc tế, xem như môi trường không thể thiếu để thúc đẩy xã hội hóa, hợp tác hóa xã hội chủ nghĩa, dân chủ hóa, quốc tế hóa, tạo khả năng và công cụ bảo đảm nâng cao chất lượng và hiệu lực quản lý nhà nước về kinh tế.

Nhận thức mới của chúng ta là không khôi phục nền kinh tế cũ, cũng không chấp nhận phải kinh qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa, trái lại, nhằm thiết lập một nền kinh tế mới về nguyên tắc, mới về chất phù hợp với lô gích lịch sử khách quan, với những điều kiện cụ thể của đất nước.

## II – Nhận dạng nền kinh tế mới đang hình thành ở nước ta

Sau khi đất nước được giải phóng và thống nhất, với chính quyền cách mạng vững mạnh, sau khi đã quốc hữu hóa, xóa bỏ giai cấp tư sản, xác lập kinh tế quốc doanh trên những vị trí quyết định nhất, chúng ta còn cố gắng mở nhiều phong trào và chiến dịch nhằm triệt để thực hiện công cộng hóa (quốc doanh hóa, tập thể hóa), đồng thời đẩy lùi các quan hệ hàng hóa và quan hệ thị trường. Những cố gắng đó của chúng ta đã không thành.

Ngược lại, xu hướng khôi phục và phát triển cơ cấu kinh tế nhiều thành phần và các quan hệ hàng hóa, quan hệ thị trường đã xuất hiện như một tất yếu kinh tế. Với mức độ khác nhau, xu hướng đó đã diễn ra trên cả nước, nhất là ở các lĩnh vực nông, lâm, ngư nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, sản xuất hàng tiêu dùng, thương nghiệp và dịch vụ. Đó là xu hướng có sức mạnh kinh tế, sức mạnh của sự hồi sinh sau chiến tranh, bắt nguồn từ lợi ích sống còn của đông đảo người lao động trong điều kiện sản xuất nhỏ còn phổ biến. Những tất yếu kinh tế đó bắt đầu



Digitized by Google

được chấp nhận thành chính sách từ Nghị quyết Hội nghị lần thứ 6 của TUĐ khóa IV (1979). Tuy nhiên, đó mới là sự chấp nhận có tính chất cục bộ, tạm thời. Trước thực trạng khôi phục và phát triển các hình thức kinh tế tư hữu và quan hệ hàng hóa – tiền tệ, quan hệ thị trường, trong đảng và trong xã hội đã nảy sinh những lo lắng, những tiếng kèn báo động: tư hữu đẩy lùi công hữu, cơ chế thị trường đẩy lùi kế hoạch, tự phát tư bản chủ nghĩa đẩy lùi chủ nghĩa xã hội. Đồng thời trên chính sách và công tác chỉ đạo chưa có sự nhất quán theo quan điểm mới. Do đó hoạt động kinh tế của các thành phần, nhất là hoạt động thị trường còn mang nhiều tính chất đối phó với chính sách của nhà nước bằng nhiều cách: kinh doanh phân tán nhỏ, tạm bợ; rút vào kinh tế ngầm; núp vào vỏ tập thể hợp tác. Mặt khác, cũng xuất hiện hàng loạt nhân tố mới trong đó nổi bật là mô hình liên hiệp, liên doanh, liên kết hợp tác nhiều thành phần thật sự theo nguyên tắc tự nguyện, cùng có lợi, dân chủ, bình đẳng, lấy kinh tế quốc doanh và tập thể làm nòng cốt chủ đạo, để phát triển sản xuất kinh doanh. Mô hình mới đó tạo khả năng động viên, giải phóng lực lượng sản xuất, đồng thời đưa các thành phần kinh tế và hoạt động thị trường vào quỹ đạo của chính sách và kế hoạch kinh tế quốc dân, đẩy lùi kinh tế ngầm và tình trạng phân tán vô tổ chức. Hiệp hội thủy sản với Công ty Seaprodex làm nòng cốt, công ty lương thực thành phố Hồ Chí Minh nông trường Sông hậu, mô hình hợp tác xã nông nghiệp kiểu mới... là những hình ảnh cụ thể.

Chính những mô hình mới xuất hiện thuộc loại đó, tuy có phần còn sơ khai chưa trọn vẹn, đã được Đảng từng bước tổng kết nhận dạng, đưa tới những kết luận đổi mới căn bản quan điểm về cơ cấu kinh tế nhiều thành phần, kinh tế hàng hóa và cơ chế quản lý. Cốt lõi của sự thay đổi quan điểm đó là sự chấp nhận, tuân theo các quá trình và quy luật khách quan, từ đó xác lập mô hình quá trình kinh tế đi lên sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa, bỏ qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa.

Trong cơ cấu hệ thống kinh tế mới, các thành phần không tồn tại biệt lập, đối lập như hai phía trong cuộc đấu tranh ai thắng ai, mà liên kết, liên doanh hợp tác, đồng thời có đấu tranh, đua tranh phát triển. Các thành phần bình đẳng trước pháp luật, hợp tác liên hiệp theo nguyên tắc tự nguyện, cùng có lợi, trong đó thành phần kinh tế quốc doanh có vai trò chủ đạo nòng cốt; các thành phần còn lại phát triển lâu dài, suốt thời kỳ quá độ và tiến hóa từng bước theo con đường xã hội chủ nghĩa.

Từ quan điểm của Đại hội, trước đòi hỏi nâng cao tính triệt để và nhất quán về quan điểm lý luận và chính sách, cần và có thể đi tới kết luận: mô hình kinh tế của quá trình từ sản xuất nhỏ lên sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa bỏ qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa là mô hình nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần theo chế độ hợp tác với định hướng xã hội chủ nghĩa. Đó là nền kinh tế mới, khác về chất, về nguyên tắc so với nền kinh tế phát triển theo con đường tư bản chủ nghĩa. Trong nền kinh tế ấy không còn và không thể khôi phục giai cấp bóc lột thống trị; tuy còn người giàu, người nghèo nhưng không thể phân cực thành giai cấp tư sản và giai cấp vô sản; các thành phần và hình thức tư hữu không thể tư bản hóa, mà đi theo con đường hợp tác hóa xã hội chủ nghĩa; và sau cùng, điều rất quan trọng là trong nền kinh tế ấy, sự bình đẳng tất yếu còn theo nguyên tắc pháp quyền tư sản, loại bỏ chủ nghĩa công cộng bình quân rất tai hại cho chế độ hợp tác, cho chủ nghĩa xã hội hiện thực.



Digitized by Google

Sự nhận dạng mang tính kết luận đúng nền kinh tế mới đang hình thành ở nước ta như vậy là tối cần thiết để nhất quán thực hiện tư tưởng : giải phóng lực lượng sản xuất của các thành phần (5 thành phần), thực hiện khối liên minh kinh tế các thành phần thành đội quân đi lên sản xuất lớn, xã hội chủ nghĩa. Khối liên minh kinh tế như vậy là cơ sở của liên minh chính trị các lực lượng xây dựng chủ nghĩa xã hội trong Mặt trận Tổ quốc. Sự mở rộng tổ chức của Hội nông dân và công đoàn sang tất cả các thành phần kinh tế, ngay cả vấn đề đảng viên làm kinh tế như thế nào... phải được luận chứng từ khối liên minh kinh tế, từ chế độ hợp tác nhiều thành phần, từ sự nhận dạng nền kinh tế mới về chất. Đó là một phần rất cơ bản của lời giải bài toán phát triển đất nước theo con đường xã hội chủ nghĩa, tạo khả năng động viên và đoàn kết rộng rãi mọi tầng lớp xã hội, thực hiện tính ưu việt của con đường xã hội chủ nghĩa.

Thiếu sự nhận dạng lại một cách nhất quán như vậy, thì không tránh khỏi nhìn nhận nền kinh tế mới đang hình thành với con mắt cũ, không tránh khỏi sự tùy tiện du nhập những phạm trù và công thức cũ vào nền kinh tế mới : công thức phân định thành phần tư sản, tiểu tư sản, vô sản, trong đó phân ra xã hội chủ nghĩa và phi xã hội chủ nghĩa, bóc lột và bị bóc lột, tách biệt, cách ly sở hữu công cộng với các hình thức sở hữu khác, cường điệu khả năng tự phát tư bản chủ nghĩa.. Sự du nhập như thế trong điều kiện chế độ chính trị mới, nền kinh tế mới đang hình thành, không tránh khỏi đưa tới sự thiếu nhất quán, thậm chí do dự, bối rối, tiến thoái lưỡng nan về lý luận và chính sách. Như vậy không thể giải phóng tư tưởng cho những người hoạt động trong tất cả các thành phần, kinh tế, không khắc phục được sự đối lập giả tạo giữa các thành phần kinh tế, không thể tạo thành liên minh kinh tế làm cơ sở cho liên minh chính trị của toàn dân, của cộng đồng dân tộc, nền tảng của sự phát triển đất nước theo con đường xã hội chủ nghĩa.

## III – Chuyển sang nền kinh tế hàng hóa và con đường đi lên sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa

Quá trình chuyển sang nền kinh tế hàng hóa được coi là một bộ phận rất quan trọng của quá trình từ sản xuất nhỏ đi lên sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa. Điều đó có nghĩa là trên con đường đi lên chủ nghĩa xã hội, chúng ta có thể bỏ qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa, nhưng tất yếu phải kinh qua quá trình phát triển các quan hệ hàng hóa. Luận điểm mới này là cực kỳ quan trọng, trùng hợp với luận điểm hiện đại của kinh tế học mác xít coi nền kinh tế xã hội chủ nghĩa là nền kinh tế hàng hóa xét trên thực chất, tổng thể và lâu dài. Đi tới luận điểm mới như vậy là quá trình cực kỳ khó khăn. Tư tưởng kinh tế xã hội chủ nghĩa đã qua nhiều thập kỷ mang mặc cảm, thành kiến, hạn chế, kiêng kỵ quan hệ hàng hóa và cơ chế thị trường, xem nó là cái chỉ hợp với chế độ tư hữu và tư bản, mang đầy tính chất tư bản, còn chủ nghĩa xã hội, với tư cách nền sản xuất có tính xã hội trực tiếp cơ bản không cần đến các quan hệ ấy. Nhiều người trong giới lý luận và chính khách tư sản cũng coi quan hệ hàng hóa và cơ chế thị trường là thuộc đặc quyền riêng có của chủ nghĩa tư bản. Mỗi khi chủ nghĩa xã hội bắt đầu thật sự sử dụng quan hệ hàng hóa và cơ chế thị trường thì họ xem đó như sự phá sản của học thuyết mác xít về kinh tế xã hội chủ nghĩa. Nhiều thập kỷ qua, trong hệ thống xã hội chủ nghĩa đã hình thành xu hướng cường điệu với những dự báo đến mức hoang tưởng về hiểm họa do sự tồn tại và phát triển các



Digitized by Google

quan hệ hàng hóa và quan hệ thị trường có thể gây ra cho chủ nghĩa xã hội. Mọi dự tính chấp nhận và sử dụng quan hệ hàng hóa và quan hệ thị trường đều phải đương đầu với những sự phê phán, chế giễu, răn đe, hù họa, và cuối cùng lên án là xét lại, chạy theo con đường tư bản. Các cuộc cải cách kinh tế thường bị dẫy lùi. Tư tưởng của Lê-nin thời kỳ NEP bị xem như bước lùi tạm thời bất đắc dĩ. Trong thực trạng nền kinh tế xã hội chủ nghĩa, các quan hệ hàng hóa, tiền tệ và quan hệ thị trường chỉ còn trên hình thức, cục bộ, tạm thời. Các nước đã diễn ra cuộc thử nghiệm có tính lịch sử: thật sự hình thành nền kinh tế hiện vật với cơ chế điều tiết tập trung quan liêu trong mô hình chủ nghĩa xã hội hành chính.

Trong khi đó, trên bộ phận còn lại của thế giới, các quan hệ hàng hóa tiền tệ và quan hệ thị trường vẫn phát triển mạnh, trải qua nhiều khủng hoảng, còn nhiều khuyết tật, nhưng đã đạt trình độ rất cao, được mọi quốc gia sử dụng. Chủ nghĩa tư bản ngày càng biết sử dụng các quan hệ ấy với hiệu lực ngày càng cao trong phạm vi quốc gia và quốc tế, vì lợi ích của nó. Chủ nghĩa xã hội đã phải trả giá quá đắt cho cuộc thử nghiệm. Mô hình kinh tế hiện vật với cơ chế tập trung quan liêu đã trở thành mô hình kìm hãm, tiêu phí, trái hẳn với bản chất của chủ nghĩa xã hội

Từ đó cần rút ra hai kết luận: một là, không phải chế độ kinh tế xã hội chủ nghĩa thua chế độ kinh tế tư bản chủ nghĩa, không phải con đường tiến hóa xã hội chủ nghĩa thua con đường phát triển tư bản chủ nghĩa, mà là kinh tế hiện vật thua kinh tế hàng hóa. Hai là kinh tế hàng hóa không phải thuộc đặc quyền riêng có của chủ nghĩa tư bản Với tư cách một quá trình kinh tế khách quan, quan hệ hàng hóa và quan hệ thị trường đã tục có rất lâu trước chế độ tư bản, tiếp tục tồn tại và phát triển trong quá trình đi lên chủ nghĩa xã hội cũng như trong chủ nghĩa xã hội. Các quan hệ ấy tồn tại và phát triển trong sự tác động qua lại với tất cả các quá trình kinh tế khách quan khác Bản chất kinh tế–xã hội của các quan hệ ấy thay đổi phụ thuộc vào hình thái kinh tế – xã hội trong đó nó tồn tại và phát triển.

Quá trình chuyển sang nền kinh tế hàng hóa ở nước ta trong thời kỳ lịch sử mới, do trình độ phát triển còn thấp lại phải trải qua chiến tranh và chia cắt lâu dài, là quá trình phức tạp nhiều mặt: chuyển từ kinh tế tự cấp tự túc sang kinh tế hàng hóa; từ kinh tế giao nộp, cấp phát hiện vật (của thời chiến) sang kinh tế hàng hóa; từ kinh tế hàng hóa kiểu cũ (thời kỳ bị chiếm) sang kinh tế hàng hóa kiểu mới. Nhìn tổng quát, đó là quá trình chuyển sang nền kinh tế hàng hóa trên thực chất, tổng thể và lâu dài.

Những năm gần đây, quá trình chuyển sang nền kinh tế hàng hóa đã và đang ngày càng mở rộng và đi sâu trên tất cả các lĩnh vực của quá trình sản xuất xã hội với sức mạnh của một yếu tố kinh tế, sức mạnh hồi sinh sau chiến tranh. Nó làm nảy sinh hàng loạt nhân tố mới, đồng thời còn mang nhiều tính tự phát, gặp nhiều vướng mắc và xảy ra nhiều chấn động, rối loạn. Tuy nhiên, trong sự bề bộn, cực kỳ phức tạp (và mới lạ) của quá trình khôi phục và phát triển kinh tế hàng hóa, với kinh nghiệm của nước ta cùng với kinh nghiệm quốc tế, chúng ta có thể khẳng định: trong điều kiện của chế độ chính trị mới, quá trình chuyển sang nền kinh tế hàng hóa không chỉ là tất yếu, mà còn có tác động tích cực thúc đẩy lực lượng sản xuất phát triển, thúc đẩy cơ cấu nhiều thành phần phát triển theo chế độ hợp tác với định hướng xã hội chủ nghĩa, thúc đẩy đổi mới và mở rộng quan hệ quốc tế và đổi mới cơ chế quản lý



Digitized by Google

Sự khôi phục và phát triển ngày càng sâu rộng các quan hệ hàng hóa tiền tệ và quan hệ thị trường chẳng những tạo ra môi trường mới rất thuận lợi thúc đẩy phát triển mạnh mẽ lực lượng sản xuất của các thành phần trong nền kinh tế mới, thúc đẩy việc xã hội hóa trên tất cả các mặt vật chất kỹ thuật, phân công liên kết trên quy mô quốc gia và quốc tế, mà còn tạo ra môi trường phát triển quan hệ liên doanh, hợp doanh, hợp tác nhiều thành phần theo nguyên tắc dân chủ, tự nguyện, cùng có lợi trong đó kinh tế quốc doanh thật sự tự chủ hạch toán kinh doanh có thể phát huy vai trò nòng cốt, chủ đạo tiến tới hình thành những phức hợp (hiệp hội) sản xuất kinh doanh lớn trên quy mô cả nước và có khả năng mở rộng và nâng cao hiệu quả phân công và hợp tác quốc tế. Sự khôi phục và phát triển nói trên còn tạo ra môi trường và những hình thức kinh tế thúc đẩy mạnh mẽ quá trình tích lũy, tích tụ mở rộng vốn sản xuất xã hội và sử dụng vốn đó với hiệu quả ngày càng cao theo xu hướng huy động vốn của mọi thành phần với các hình thức công trái, tín dụng, hùn vốn kinh doanh...; mặt khác làm nảy sinh xu hướng giao thầu, giao khoán vốn và tài sản công hữu cho cá nhân và tập thể lao động trực tiếp quản lý sử dụng, với chế độ trách nhiệm vật chất và nguyên tắc cùng có lợi giữa chủ thể sở hữu và chủ thể quản lý, bảo đảm thực hiện những ưu việt của chế độ công hữu. Và sau cùng, nó tạo khả năng đổi mới, nâng cao hiệu lực quản lý nhà nước về kinh tế theo hướng chuyển sang tác động bằng biện pháp kinh tế là chủ yếu (với công cụ và thực lực tài chính, tiền tệ của nền kinh tế hàng hóa, gắn liền với xu hướng dân chủ hóa), thực hiện chế độ tự chủ, tự quản (khoán quản) của người sản xuất, kinh doanh, giải phóng cơ quan nhà nước khỏi tệ quan liêu bao biện làm thay người sản xuất kinh doanh, để thật sự đi vào chức năng quản lý nhà nước về kinh tế nhất là ở cấp vĩ mô.

★

Có thể đi tới kết luận tổng quát: để làm chủ và thúc đẩy quá trình chuyển sang nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần theo chế độ hợp tác, thực hiện tính ưu việt của con đường tiến hóa xã hội chủ nghĩa, cần nhất quán tuân theo và phát triển những tư tưởng của Lê-nin trong chính sách kinh tế mới: thật sự sử dụng quan hệ hàng hóa và quan hệ thị trường; áp dụng chế độ hợp tác và chủ nghĩa tư bản nhà nước để tổ chức dắt dẫn các thành phần kinh tế đi lên chủ nghĩa xã hội; chuyển hẳn sang chế độ hạch toán kinh doanh – thật sự đặt xí nghiệp nhà nước trước thị trường theo nguyên tắc buôn bán; thay đổi nội dung và cách thực hiện kế hoạch hóa của Nhà nước đối với nền kinh tế quốc dân thống nhất. Đó là con đường tất yếu để tách khỏi mô hình cũ, chuyển sang mô hình mới phù hợp với quá trình tiến hóa kinh tế tất yếu.



Digitized by Google

# Về thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt nam

LÊ ĐỨC THÚY *

Để hình thành nên một quan niệm khoa học về quá độ lên chủ nghĩa xã hội bỏ qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa ở Việt nam, cần phải có lực lượng và thời gian nhất định. Song dựa vào những thành quả lý luận và thực tiễn trong và ngoài nước đạt được cho đến nay về phương diện này, có thể bước đầu nêu lên một số kết luận có ý nghĩa phương pháp luận sau đây :

1 Việt nam phải thực hiện một kiểu quá độ lên chủ nghĩa xã hội khác về chất với kiểu quá độ được nói đến trong các tác phẩm kinh điển của chủ nghĩa Mác – Lê-nin (ở đó chỉ mới nói đến khả năng thực hiện một kiểu quá độ như vậy, chứ chưa bàn cách thực hiện sự quá độ đó) và được tiến hành trên thực tế ở Liên xô và hầu hết các nước xã hội chủ nghĩa khác. Sự khác biệt này tập trung ở hai điểm. **Thứ nhất**, đối tượng phải cải tạo là một xã hội tiền tư bản chủ nghĩa, với trình độ phát triển lực lượng sản xuất, kết cấu kinh tế – xã hội, so sánh lực lượng giữa các giai cấp, những mâu thuẫn và chiều hướng phát triển v.v. khác về chất với những xã hội mà ở đó chủ nghĩa tư bản đã trở thành một phương thức sản xuất thống trị. **Thứ hai**, những tiền đề vật chất và kinh tế – xã hội bên trong cần thiết cho quá độ ngay lên chủ nghĩa xã hội – tức là cho việc bắt tay giải quyết ngay trên quy mô rộng lớn, những nhiệm vụ chung của thời kỳ quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội – hầu như chưa có, bởi vì về mặt lịch sử tự nhiên thì những tiền đề này khách quan do chủ nghĩa tư bản tạo ra.

Quan điểm cho rằng có chính quyền công nông vững mạnh, có sự lãnh đạo của Đảng cộng sản là đã có khả năng bên trong để thực hiện việc tiến thẳng lên chủ nghĩa xã hội bỏ qua giai đoạn phát triển tư bản chủ

* Phó tiến sĩ kinh tế học



Digitized by Google

nghĩa », hay một cách diễn đạt khác của quan điểm đó, rằng ở những nước cách mạng do Đảng cộng sản lãnh đạo thì điểm kết thúc của cách mạng dân tộc – dân chủ đồng thời là điểm khởi đầu của cách mạng xã hội chủ nghĩa đã không được lý giải một cách cặn kẽ, còn trong thực tiễn thì đã được vận dụng một cách giản đơn, duy ý chí. V. I. Lê-nin, khi đấu tranh với những lập luận cho rằng nước Nga có trình độ phát triển tư bản chủ nghĩa thấp, chưa có tiền đề trực tiếp để làm cách mạng xã hội chủ nghĩa, đã đặt vấn đề đúng rằng « tại sao lại không giành lấy chính quyền, đập tan bộ máy thống trị của tư sản và địa chủ, để tạo ra những tiền đề đó » Người không hề cho rằng giành được chính quyền là đồng nghĩa với việc có đủ tiền đề để trực tiếp xây dựng chủ nghĩa xã hội. Cần phải hiểu như vậy về khả năng quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt nam có nghĩa là nhờ thắng lợi của cách mạng giải phóng dân tộc, nhờ giành được chính quyền, dưới sự lãnh đạo của Đảng, chúng ta có khả năng tạo ra một cách chủ động, tự giác, trong thời hạn ngắn hơn nhiều so với tiến trình tự thân của lịch sử, những tiền đề cần thiết cho việc thực hiện sự quá độ lên chủ nghĩa xã hội, bỏ qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa với tư cách là một chế độ xã hội chứ không có nghĩa là khả năng quá độ ngay, « tiến thẳng » lên chủ nghĩa xã hội khi chưa tạo ra được những tiền đề đó.

2 Những khó khăn, sai lầm và thất bại của ý đồ triển khai ngay lập tức, trên quy mô rộng lớn công cuộc xây dựng trực tiếp những cơ sở của chủ nghĩa xã hội ở nước ta ngay sau khi hoàn thành cuộc cách mạng giải phóng dân tộc, bộc lộ rõ vào cuối những năm 70 – đầu những năm 80, đã dẫn tới chỗ xuất hiện một tư tưởng chiến lược đúng đắn và cực kỳ quan trọng: « Về sự cần thiết phải có một chặng đường đầu tiên trong cả thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội của Việt nam ». Đáng tiếc là cho đến nay, chúng ta vẫn chưa làm sáng tỏ nội dung kinh tế – xã hội của chặng đường đầu cả về lý luận lẫn về thực tiễn.

Đại hội lần thứ VI của Đảng (12/1986) với việc xác định nhiệm vụ trong những năm còn lại của chặng đường đầu là ổn định tình hình kinh tế – xã hội, tạo tiền đề để đẩy mạnh công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa trong chặng đường tiếp theo, từ bỏ ý đồ hoàn thành công cuộc cải tạo xã hội chủ nghĩa trong một kế hoạch 5 năm v. v., đã làm cho tư tưởng về chặng đường đầu tiên có một nội dung cụ thể hơn và hiện thực hơn. Nhưng dù sao đó cũng chỉ là những điều chỉnh có tính chất kinh nghiệm trước áp lực thực tế của cuộc sống, chứ chưa phải là dựa trên một cơ sở khoa học, một nhận thức có căn cứ và có hệ thống về bản chất, nội dung, mục tiêu và nhiệm vụ vốn có của giai đoạn đầu trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội của nước ta.

Lý thuyết về kiểu quá độ của những nước kinh tế kém phát triển lên chủ nghĩa xã hội bỏ qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa khẳng định sự cần thiết phải có một giai đoạn đặc biệt trong tiến trình cách mạng của các nước này theo hướng đi lên chủ nghĩa xã hội. Đó là giai đoạn dân chủ chung của cách mạng, thường được bắt đầu từ khi chính quyền về tay công nông, sự thống trị về chính trị của các giai cấp bóc lột cũ hoặc của bọn xâm lược đã bị lật đổ, sự chống phá bằng quân sự và can thiệp vũ trang của bọn phản động bên trong và bên ngoài về căn bản đã bị đập tan. Thực chất của giai đoạn dân chủ chung là giai đoạn giải quyết về căn bản và có hệ thống những nhiệm vụ vốn đặt ra cho các cuộc cách mạng dân chủ tư sản, tạo tiền đề kinh tế – chính trị – xã hội, tư tưởng và văn



Digitized by Google

hóa cần thiết cho việc triển khai công cuộc xây dựng trực tiếp những cơ sở của chủ nghĩa xã hội ở các giai đoạn sau.

Cái lược đồ: «Vấn đề dân tộc thực chất là vấn đề nông dân», «Cách mạng ruộng đất là cơ sở và nội dung của cách mạng dân chủ – tư sản» không phải không có những hiểu lầm tai hại. Nó dễ dẫn đến chỗ cho rằng sau khi chính quyền về tay công nông, đánh đuổi được bọn xâm lược, giải quyết được vấn đề ruộng đất cho nông dân là đã hoàn thành cuộc cách mạng dân tộc – dân chủ, cũng tức là đã giải quyết được các nhiệm vụ của cuộc cách mạng dân chủ tư sản, vì vậy mà có thể và cần phải bắt tay vào giải quyết ngay những nhiệm vụ của cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa. Trên thực tế, những nhiệm vụ mà cuộc cách mạng dân chủ tư sản phải giải quyết rộng lớn hơn, sâu sắc hơn và phức tạp hơn nhiều. Mặc dù việc giải quyết những nhiệm vụ như vậy đã ít nhiều được triển khai cả trong tiến trình chiến tranh giải phóng dân tộc, song phần lớn các nhiệm vụ đó chỉ thực sự được giải quyết sau khi chiến tranh kết thúc. Chính vì vậy mà cần phải có cả một giai đoạn nhất định – giai đoạn dân chủ chung – để các nước kinh tế kém phát triển làm những việc mà lịch sử phát triển của họ chưa giải quyết, tạo tiền đề cho công cuộc xây dựng trực tiếp chủ nghĩa xã hội.

Sự phát triển đặc thù của lịch sử cách mạng nước ta không cho phép chúng ta phân định rạch ròi và có bài bản các giai đoạn phát triển và từ đó áp dụng nguyên xi các kết luận lý thuyết. Trên thực tế, chúng ta đã và đang trực tiếp giải quyết nhiều nhiệm vụ xây dựng các cơ sở vật chất – kỹ thuật và kinh tế – xã hội của chủ nghĩa xã hội. Đồng thời chúng ta cũng thiếu không ít những tiền đề cần thiết để giải quyết các nhiệm vụ đó. Những tiền đề này rộng hơn, sâu sắc hơn và phức tạp hơn những tiền đề để đẩy mạnh công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa mà chúng ta hình dung ở chặng đường đầu phải giải quyết (ổn định nền kinh tế và đời sống, tạo tích lũy nội bộ nền kinh tế). Những tiền đề như vậy có được là nhờ giải quyết một cách biện chứng những mâu thuẫn bên trong và bên ngoài đặc thù cho các nước tiền tư bản chủ nghĩa đi lên chủ nghĩa xã hội trên tất cả các lĩnh vực kinh tế – xã hội, chính trị, tư tưởng, văn hóa và lịch sử, tạo nên sự chuyển biến sâu sắc của đời sống xã hội để cho nó có khả năng tiếp nhận thành công những cuộc cải tạo cách mạng trực tiếp mang tính chất xã hội chủ nghĩa.

Phân tích một cách cụ thể tất cả các mâu thuẫn đó và đưa ra các biện pháp giải quyết chúng, theo tôi, là nội dung lý luận và cơ sở thực tiễn cho quan niệm khoa học về chặng đường đầu tiên của thời kỳ quá độ ở nước ta

3. Gắn với sự đổi mới quan niệm về khả năng bên trong của việc quá độ lên chủ nghĩa xã hội bỏ qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa, cần phải đổi mới quan niệm về khả năng bên ngoài của sự quá độ đó hay nói cách khác, về nhân tố quốc tế đối với công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Việt nam.

Lâu nay chúng ta quan niệm về nhân tố hay điều kiện bên ngoài bảo đảm khả năng quá độ thành công lên chủ nghĩa xã hội là nguồn viện trợ, giúp đỡ to lớn về vật tư – kỹ thuật – tài chính (bên cạnh sự ủng hộ tích cực về quân sự, chính trị, ngoại giao và tinh thần) chủ yếu từ các nước xã hội chủ nghĩa anh em, nhất là Liên xô. Cố gắng của chúng ta trong việc khai thác khả năng bên ngoài cho công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội hầu như chỉ xoay quanh một mục tiêu là



Digitized by Google

làm sao kiếm được càng nhiều càng tốt các nguồn phương tiện như vậy

Tất nhiên, mọi khả năng đều phải được vật chất hóa, phải biến thành lực lượng vật chất mới có thể đạt được tiến bộ trong hiện thực. Nhưng thực tế chứng tỏ rằng một quan niệm giản đơn như trên về nhân tố bên ngoài là không đủ căn cứ khoa học cho việc tìm ra những biện pháp có hiệu quả nhằm biến khả năng thành hiện thực.

Trước hết, quan niệm nêu trên đã đẻ ra tư tưởng và tâm lý ỷ lại, trông chờ vào sự viện trợ, giúp đỡ bên ngoài theo kiểu cho không, hoặc ít ra thì cũng với những điều kiện hết sức ưu đãi. Một khi mà khối lượng giúp đỡ vật chất không đạt được mức chúng ta cần, thì hoặc là chúng ta có những suy nghĩ, nhận định thiếu khách quan về thái độ của bạn bè, hoặc là chúng ta dao động, không nhất quán và triệt để trong việc xây dựng những mối quan hệ đồng minh chiến lược.

Quan niệm nêu trên không xuất phát đầy đủ từ một thực tế là thế giới xã hội chủ nghĩa, với trình độ phát triển hiện nay, chưa phải là đã có khả năng vô hạn trong việc giúp đỡ về vật chất cho các nước kém phát triển đang lựa chọn con đường đi lên chủ nghĩa xã hội. Những vấn đề kinh tế – xã hội bên trong phải giải quyết, sự thách thức kinh tế của chủ nghĩa tư bản, nhu cầu bảo đảm quốc phòng an ninh trước xu hướng quân phiệt hóa ngày càng tăng của các nước đế quốc v.v. không cho phép các nước xã hội chủ nghĩa anh em dành được những khoản viện trợ đủ đáp ứng mọi nhu cầu phát triển của nền kinh tế nước ta, ngay cả khi đó là những khoản viện trợ có bồi hoàn, dựa trên nguyên tắc hợp tác, cùng có lợi.

Tuy nhiên, sai lầm căn bản của quan niệm lâu nay về nhân tố quốc tế của sự phát triển là ở chỗ coi thường việc tạo ra những điều kiện kinh tế – xã hội bên trong cần thiết để chuyển biến nhân tố bên ngoài thành nhân tố nội tại của đất nước. Thiếu những điều kiện như vậy thì các nguồn vật tư – tài chính thu hút được từ bên ngoài cũng không mang lại biến đổi thực sự cho nền kinh tế, giống như kiểu «gió vào nhà trống». Đó là tình trạng lâu nay của chúng ta. Chỉ tính riêng thời kỳ 10 năm sau chiến tranh chống đế quốc Mỹ, chúng ta đã nhận được trên 10 tỷ rúp – đó là tiền vay và viện trợ. Khoản vốn tiếng không nhỏ đó chưa phải là tất cả, nhưng cũng đủ để tạo nên một chuyển biến căn bản về trình độ sản xuất – xã hội. Nhưng với chúng ta thì nó đã không giúp tạo lập nên thế ổn định cần thiết cho một sự phát triển năng động của nền kinh tế. Trong khi đó thì những khoản tiền vay đã bắt đầu đến hạn phải trả, và việc buộc xin hoãn nợ dương nhiên phải đi liền với việc thu hẹp khả năng kiếm thêm nguồn vay mới.

Kinh nghiệm bản thân cũng như thực tiễn thế giới khẳng định rằng việc làm sống động đời sống kinh tế bên trong theo hướng phá vỡ tình trạng trì trệ của nền kinh tế tự cấp tự túc bằng cách phát triển mạnh mẽ các quan hệ hàng hóa – tiền tệ, hàng hóa hóa nền kinh tế là cơ sở cho việc tiếp thụ và phát huy nhân tố quốc tế của sự quá độ lên chủ nghĩa xã hội. Song điều đó lại phụ thuộc chặt chẽ vào việc lựa chọn chiến lược phát triển, vào việc xác định đúng phương thức và mắt khâu để một nước kém phát triển có thể hòa nhập vào phân công và hợp tác kinh tế quốc tế.

Cho đến nay thành công chưa đến với những nước kinh tế kém phát triển nào lựa chọn chiến lược phát triển «thay thế nhập khẩu», nghĩa là chiến lược phát triển theo hướng cố gắng tối đa để tự đảm bảo trực tiếp



Digitized by Google

những nhu cầu sản xuất và tiêu dùng của đất nước. Thành công đã đến và chỉ đến (dương nhiên là với mức độ khác nhau tùy thuộc vào nhiều điều kiện khác) với những nước chuyển sang chiến lược «hướng về xuất khẩu», về thực chất là chiến lược biến nền kinh tế của đất nước thành một mắt khâu hữu cơ của hệ thống phân công, hợp tác kinh tế quốc tế, lấy việc đáp ứng nhu cầu của người khác làm phương tiện giải quyết có hiệu quả nhu cầu của bản thân.

Tóm lại, cần đổi mới quan niệm của chúng ta về nhân tố quốc tế của việc quá độ lên chủ nghĩa xã hội theo hướng khẳng định rằng: khả năng quá độ thành công lên chủ nghĩa xã hội chỉ biến thành hiện thực thông qua việc thực hiện triệt để một chiến lược phát triển, vừa tạo ra sự năng động và nhu cầu kinh tế bên trong, vừa cải biến nền kinh tế thành một mắt khâu hữu cơ của hệ thống phân công, hợp tác kinh tế xã hội chủ nghĩa và của thế giới hiện đại. Cơ sở của quá trình đó là việc hàng hóa hóa sinh hoạt kinh tế cả trong lĩnh vực đối nội cũng như trong lĩnh vực đối ngoại, làm cho nước ta xuất hiện trên thị trường thế giới với tư cách một người sản xuất hàng hóa thực thụ.

4. Vấn đề xác định thời hạn chung của thời kỳ quá độ và mỗi chặng đường (thời đoạn) của nó cũng cần được làm sáng tỏ trong quan niệm khoa học về thời kỳ quá độ ở nước ta.

Tính chất cần thiết của vấn đề là không có gì phải hoài nghi. Xác định tương đối đúng khoảng thời gian cần thiết cho mỗi giai đoạn phát triển cũng như cho cả một thời kỳ lịch sử là cơ sở để xây dựng một chương trình hành động có hiệu quả, được định hướng lâu dài. Song cách tiếp cận vấn đề này cho đến nay vẫn còn chứa đựng nhiều điều bất hợp lý.

Trước hết, việc xác định thời hạn được đặt ra khi chưa xác định một cách tương đối rõ ràng và cụ thể những nhiệm vụ căn bản khách quan phải giải quyết cho mỗi chặng đường và cho cả thời kỳ quá độ nói chung. Chẳng hạn, nếu coi ổn định tình hình kinh tế – xã hội, tạo tiền đề cho công nghiệp hóa chỉ là làm cho sản xuất đáp ứng được mức tiêu dùng vốn quá thấp kém như hiện nay (về ăn, chừng 2000–2200calo/người/ngày) và có tích lũy chút ít từ nội bộ nền kinh tế, thì cái mốc kết thúc chặng đường đầu đương nhiên là ngắn hơn so với việc hình dung ổn định tình hình như một trạng thái cân đối năng động của nền kinh tế trên cơ sở một mức sống khác về chất so với hiện nay (ví dụ tăng gấp đôi thu nhập thực tế bình quân đầu người), còn tiền đề cho việc đẩy mạnh công nghiệp hóa là cả một hệ thống những biến đổi về điều kiện kinh tế xã hội – tư tưởng – văn hóa, chứ không giản đơn là tạo ra một nguồn tài chính tự có nào đó.

Việc dự đoán thời hạn cũng chưa xuất phát từ chỗ xác định được phương thức cho phép giải quyết có hiệu quả hơn các nhiệm vụ phải giải quyết trong chặng đầu cũng như trong cả thời kỳ quá độ, trong khi đó thì thời gian vượt qua một chặng đường lịch sử nào đó vừa tùy thuộc vào khoảng cách, tính chất đường đi, mức độ phức tạp của các chướng ngại v.v lẫn phương tiện được huy động và phương pháp, tốc độ vượt qua chặng đường đó. Để khôi phục được nền kinh tế bị chiến tranh tàn phá nặng nề, tạo tiền đề đẩy nhanh công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa trong một hoàn cảnh khó khăn gấp bội so với chúng ta hiện nay, Liên xô chỉ cần 7 năm (1921 – 1927) nhờ áp dụng chính sách kinh tế mới. Chúng ta đã mất gần gấp đôi khoảng thời gian như vậy mà vẫn còn giậm chân tại chỗ, nếu không phải là lâm vào một tình huống xấu hơn, bởi duy trì quá lâu cái gọi là cơ chế quan liêu – bao cấp. Việc



Digitized by Google

chúng ta lựa chọn phương án chiến lược phát triển nào sẽ quyết định thời hạn cần thiết để hoàn thành các nhiệm vụ của thời kỳ quá độ nói chung, chặng đường đầu nói riêng. Mọi dự đoán không gắn liền với việc đề xuất một phương án chiến lược nhất định đều không có căn cứ và không có ý nghĩa thực tiễn.

Nhìn chung, tất cả các ý đồ xác định thời hạn quá độ và cho chặng đường đầu đều chịu ảnh hưởng ít nhiều của một quan niệm sai lầm, nhưng lại bám rễ khá sâu và có sức mạnh tâm lý rất khó gạt bỏ, đó là quan niệm coi chủ nghĩa xã hội và những bước tiến về phía xã hội chủ nghĩa như một mục đích tự thân, chứ không phải như một phương tiện để giải phóng con người. Quan niệm như vậy đã dẫn tới chỗ vội vã đem dán những nhãn hiệu xã hội chủ nghĩa cho các hiện tượng và quá trình thật ra là chưa xã hội chủ nghĩa, thiên về hướng định ra những thời hạn không có căn cứ để chuyển từ giai đoạn này sang giai đoạn kia, mà ít chú trọng những tiến bộ thực tiễn, cụ thể cần phải đạt được.

Nếu hiểu chủ nghĩa xã hội không phải là một vùng đất thánh, đi được tới đó là sẽ có tất cả, mà là một cái mốc đánh dấu một trình độ nhất định của quá trình lâu dài, dây khó khăn của việc giải phóng con người, thì có lẽ không nên quá băn khoăn nhiều về việc xác định xem khi nào thì kết thúc chặng đường đầu, khi nào thì hoàn thành thời kỳ quá độ, mà nên dành chú ý cho việc xác định một cách có căn cứ, rằng đến những mốc thời gian nhất định (năm 1995, năm 2000, năm 2005 v.v.) chúng ta có thể và cần phải đạt được những tiến bộ cụ thể như thế nào về năng suất lao động, về mức sống, về khả năng thỏa mãn các nhu cầu văn hóa – tinh thần v.v. của người lao động. Những mục tiêu có căn cứ và cụ thể như vậy sẽ thu hút sự quan tâm thiết thân của quần chúng, hơn là những mục tiêu chung chung: «kết thúc chặng đường đầu tiên», «hoàn thành thời kỳ quá độ».



Digitized by Google

● Nghiên cứu

# Đồng bằng sông Cửu long trong việc thực hiện ba chương trình kinh tế lớn

VĂN MINH TÂN ★

ĐỒNG bằng sông Cửu long là vùng châu thổ tương đối trẻ so với các vùng châu thổ khác trong nước. Qua một thời gian khai phá, đồng bằng sông Cửu long còn mang nhiều nét đặc thù cả về tự nhiên lẫn kinh tế – xã hội. Đó là một vùng có nhiều tiềm năng kinh tế.

**1 – Đồng bằng sông Cửu long trong quá trình lịch sử.** Quá trình khai phá đồng bằng sông Cửu long nằm trong giai đoạn đầy biến động của lịch sử nước ta: giai đoạn chế độ phong kiến suy tàn và chủ nghĩa thực dân Pháp, Mỹ xâm lược và thống trị. Dưới thời phong kiến, công cuộc khai khẩn đã đạt được kết quả nhất định. Nhưng chính sách « bế quan tỏa cảng » của nhà Nguyễn đã kìm hãm khả năng sản xuất của vùng này.

Ngay từ những ngày đầu xâm lược nước ta, thực dân Pháp đã thấy rõ khả năng của đồng bằng sông Cửu long về sản xuất lúa gạo. Ăng-drê Mát-xông (André Masson – người Pháp, chuyên nghiên cứu về Đông dương, đã nhận xét: « ...Với phần đất Nam bộ, nước Pháp đã có được phần đất màu mỡ nhất và thưa dân nhất của Đông dương. Vùng đất có thể mang lại hiệu quả kinh tế cao » (1). Do đó, Pháp đã biến vùng này thành một vùng độc canh lúa gạo để xuất khẩu. Từ năm 1880 đến năm 1937 diện tích canh tác tăng từ 522 000 ha lên 2 200 000 ha và sản lượng lúa gạo xuất khẩu tăng từ 284 tấn lên 1 518 000 tấn. Theo Pôn

★ Cán bộ nghiên cứu, Viện khoa học xã hội, T.P. Hồ Chí Minh

(1) Xem: « L'histoire de l' Indochine » P. 85, Edition Paris, 1950



Digitized by Google

Béc-na (Paul Bernard), vào khoảng năm 1930, bình quân đầu người trong vùng hằng năm sản xuất được 1043,5 kg lúa trong đó có 869,5 kg dành cho xuất khẩu. Do không có cơ sở công nghiệp và kỹ thuật phục vụ nông nghiệp nên năng suất lúa ở đồng bằng sông Cửu long thời Pháp thuộc rất thấp: 1,2 tấn/ha.

Từ sau 1954, chế độ Sài gòn đã tiếp tục nghiên cứu tìm hiểu và đầu tư khai thác đồng bằng sông Cửu long. Thời kỳ này, ở đây vẫn tiếp tục xuất khẩu lúa gạo; mức cao nhất là 350 000 tấn năm 1960. Đồng bằng sông Cửu long đã cung cấp 70% vịt và trứng vịt, 60% gà và trứng gà, 50% heo và thịt heo, 37% cá (một nửa là cá nước ngọt) và nhiều nông sản khác cho toàn miền Nam lúc bấy giờ.

Trước ngày giải phóng, nông nghiệp đồng bằng sông Cửu long bước đầu là sản xuất hàng hóa trong nền tảng của nền sản xuất tự cấp tự túc. Sự phân công tự phát giữa các địa phương đưa đến sự hình thành một số vùng tuy còn phân tán nhưng đã đi vào hướng chuyên canh ở mức độ nhất định. Nó phát huy được những thế mạnh và những ngành nghề truyền thống ở các địa phương. Nhưng do chưa có các vùng chuyên môn hóa một cách rõ nét, nên gây khó khăn cho các quá trình liên kết kinh tế giữa vùng này với các nơi khác trong nước.

## II — Đồng bằng sông Cửu long trong việc thực hiện 3 chương trình kinh tế lớn hiện nay (**)

### 1 — Các yếu tố ảnh hưởng tới phát triển kinh tế:

— Các yếu tố tự nhiên khách quan gồm có:

**+ Các yếu tố tích cực:** hệ thống sông ngòi, kênh rạch dài hơn 5 000km; rừng ngập mặn ven biển và rừng tràm; các trục lộ giao thông chính nối với thành phố Hồ Chí Minh và các nơi khác.

**+ Các yếu tố vừa thuận lợi vừa không thuận lợi:** Biển và bờ biển dài trên 600 km, vùng biên giới tiếp giáp với Cam-pu-chia dài trên 300 km.

**+ Yếu tố không thuận lợi:** đất chua, phèn, mặn và ngập nước dài ngày (mùa khô lên tới 2,5 triệu ha).

Ở đồng bằng sông Cửu long các yếu tố tích cực tạo thuận lợi cho sản xuất và cho việc thực hiện 3 chương trình kinh tế lớn trội hơn các yếu tố không thuận lợi.

— Yếu tố con người: Nông dân đồng bằng sông Cửu long có nhiều kinh nghiệm trong sản xuất, mạnh dạn tiếp thu kỹ thuật mới như: giống, phân bón, máy móc... và rất nhạy bén với thị trường; làm ăn có tính toán hiệu quả kinh tế, tính lời lỗ rõ ràng.

### 2 — Hiện trạng sản xuất của đồng bằng sông Cửu long và việc thực hiện 3 chương trình kinh tế

**a) Sản xuất công nghiệp — tiểu thủ công nghiệp:** Chín tỉnh đồng bằng sông Cửu long chiếm 15% giá trị tổng sản lượng công nghiệp — tiểu thủ công nghiệp của cả nước.

Tỷ trọng của công nghiệp trong cơ cấu giá trị tổng sản lượng nông — công nghiệp của đồng bằng sông Cửu long là 25% (bình quân cả nước là 53,6%).

Ngành chế biến lương thực, thực phẩm (chủ yếu là xay xát lúa gạo và làm đường mía) chiếm gần 65% giá trị tổng sản lượng công nghiệp — tiểu thủ công nghiệp của vùng. Các ngành khác chỉ từ 5 đến 10% (2).

Nhìn chung đồng bằng sông Cửu long là vùng có nhiều tiềm năng về nguyên liệu nông, lâm, thủy, hải sản

---

(**) Từ phần này, các số liệu không chú thích là theo *Niên giám thống kê* 1984, 1985

(2) Phạm Thị Hà. «Tổ chức sản xuất CN-TTCN huyện ĐBSCL». *Chương trình nghiên cứu cấp huyện vùng ĐBSCL*. Trường Đại học kinh tế, 1986, tr. 13



Digitized by Google

để phát triển mạnh các ngành nghề công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp tại chỗ. Tuy nhiên do phát triển tùy tiện, quy mô rất nhỏ lại phân tán, chưa có quy hoạch nên mối quan hệ giữa công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp với nông nghiệp còn lỏng lẻo.

**b) Nông nghiệp** – Đồng bằng sông Cửu long chiếm tới 43,3% tổng giá trị sản lượng hàng hóa nông, thủy, hải sản của các địa phương điều về trung ương (đồng bằng sông Hồng là 15,7%)

– **Ngành trồng trọt**: Cây lương thực chiếm gần 95% diện tích đất canh tác toàn vùng; trong đó **màu lương thực chỉ có 3,6%** (cả nước là 16,5%).

+ Cây lúa: chiếm vị trí tuyệt đối về diện tích cũng như về sản lượng trong cơ cấu cây lương thực và cả cơ cấu cây trồng. Diện tích gieo trồng lúa chiếm trên 97% diện tích cây lương thực và hơn 91% đất dùng vào nông nghiệp. Năm 1986, sản lượng lúa toàn vùng là 7153 000 tấn, năng suất đạt gần 3,1 tấn/ha (3)

Hằng năm, đồng bằng sông Cửu long đem lại hơn 42% tổng sản lượng lúa cả nước (1980 gần 46%) trong khi đồng bằng sông Hồng chỉ có 20% Đồng bằng sông Cửu long còn là vùng có bình quân sản lượng lương thực theo đầu người cao nhất nước, năm 1985 là 512 kg (Kiên giang là 593 kg); năm 1986 là 518 kg Hằng năm có gần 1/3 tổng số lúa ở đồng bằng sông Cửu long có thể xuất ra khỏi vùng để cung cấp cho các nơi khác.

+ Cây công nghiệp. Mía và đậu nành là hai cây công nghiệp ngắn ngày có ý nghĩa chuyên môn hóa của vùng, chiếm 44% diện tích, 40% sản lượng mía và 26% diện tích, 46% sản lượng đậu nành của cả nước. Khoảng 1/2 tổng sản lượng mía và đậu nành là phục vụ cho nhu cầu ở ngoài vùng. Cây thuốc lá chiếm 17% diện tích, 32% sản lượng, cây day chiếm 14% sản lượng, dừa chiếm 90% sản lượng cả nước 60 000 ha vườn quả cũng là hướng chuyên môn hóa phục vụ nhu cầu ngoài vùng.

Nhìn chung, đồng bằng sông Cửu long đang trong quá trình hình thành vùng chuyên môn hóa nhiều loại sản phẩm của ngành trồng trọt và có hướng phát triển toàn diện cây lương thực, thực phẩm. Tuy nhiên, các loại cây trồng ngoài cây lúa còn chiếm tỷ lệ rất thấp: 5,4% đất nông nghiệp (năm 1986). Diện tích trồng các loại cây công nghiệp ngắn ngày còn rất phân tán và có chiều hướng không ổn định vì sự bất hợp lý của giá cả, chính sách thu mua.

– **Ngành chăn nuôi**: đồng bằng sông Cửu long là vùng chuyên môn hóa nuôi heo và có khối lượng sản phẩm hàng hóa lớn. Mặc dầu số đầu heo chỉ chiếm 15% so với cả nước, nhưng khối lượng heo hơi xuất ra khỏi vùng lại chiếm gần 60% thịt heo các địa phương điều về trung ương. Nuôi vịt gắn với vùng lúa là tập quán phổ biến ở đồng bằng sông Cửu long. Số lượng vịt chiếm 1/2 tổng số của cả nước và có giá trị xuất khẩu. Ngành thủy sản chiếm hơn 1/5 giá trị sản phẩm ngành chăn nuôi

**c) Đánh bắt hải sản** là ngành sản xuất chuyên môn hóa của vùng, số lượng đánh bắt hàng năm ở đây chiếm gần 40% tổng sản lượng hải sản đánh bắt được của cả nước (4).

**d) Lâm nghiệp** là ngành chưa có vị trí xứng đáng so với tiềm năng tự nhiên và tồn tại như một ngành sản xuất phụ. Rừng, nhất là rừng ngập mặn bị khai thác bừa bãi, cần được bảo vệ chu đáo để làm phong phú cơ cấu sản xuất, tăng hiệu quả kinh tế của vùng.

---

(3) Số liệu của Viện quy hoạch phân vùng nông nghiệp, 1986

(4) Nguyễn Văn Mười: «Nghề cá ở đồng bằng sông Cửu long» báo *Khoa học phổ thông*, 1/12/1984



Digitized by Google

Với vai trò là vùng trọng điểm lương thực, thực phẩm và là vùng sản xuất lương thực hàng hóa lớn nhất của cả nước, là nơi cung cấp các loại nguyên liệu nông, thủy, hải sản cho các ngành công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp, cung cấp hàng hóa cho xuất khẩu, đồng bằng sông Cửu long rất xứng đáng đứng ở vị trí số 1 về sản xuất nông nghiệp ở nước ta hiện nay

**III – Những vấn đề cần giải quyết để thực hiện tốt 3 chương trình kinh tế và tạo điều kiện triển khai công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa.**

**1 – Điều chỉnh cơ cấu cây trồng và cơ cấu nông nghiệp kết hợp với biện pháp thâm canh.**

Để khắc phục tình trạng độc canh lúa, đồng bằng sông Cửu long phải điều chỉnh cơ cấu cây trồng theo hướng :

a) Căn cứ vào điều kiện tự nhiên, xác định cơ cấu cây trồng phù hợp với đất đai ; « nếu chỉ xét về điều kiện tự nhiên thì đối với cây lúa, gần 2/3 diện tích đất ở đồng bằng sông Cửu long là không hoàn toàn phù hợp » (5)

b) Nhanh chóng hình thành vùng chuyên canh cây công nghiệp (không đặt vấn đề tự túc lương thực trong vùng, chỉ cần nhà nước có chính sách giá cả hợp lý đối với cây công nghiệp và cây đặc sản).

c) Quyết định cây trồng nào phải xét cả 2 mặt : giá trị sử dụng và giá trị trao đổi (theo thị trường thế giới)

Phải chuyên môn hóa và kết hợp phát triển tổng hợp đa dạng, có các dạng cơ cấu ngành sản xuất vừa có tính chất tập trung để có lượng hàng hóa lớn, vừa có nhiều mặt hàng để xuất khẩu hoặc để trao đổi lương thực, chống khuynh hướng giải quyết lương thực theo kiểu khép kín. Đi liền với các vùng chuyên canh cần hình thành và phát triển các tổ hợp nông – công nghiệp, ngư – công nghiệp, lâm – công nghiệp, phát triển công nghiệp chế biến vốn còn yếu kém.

Đẩy mạnh thâm canh. Đây là một hướng rất quan trọng vì ngày công lao động ở đồng bằng sông Cửu long còn thấp so với các vùng đồng bằng khác trong nước.

**2 – Đồng bằng sông Cửu long với công tác bảo quản và chế biến nông sản (công đoạn sau thu hoạch).**

Không kể những trường hợp mất toàn bộ sản phẩm do bảo quản kém (ngập lụt, mối mọt, vi sinh vật phá hủy,)... số nông sản phẩm bị hư hao có khi chiếm tới 25% sản lượng (riêng lúa bình quân hằng năm là 15% đến 18%) (6). Nếu chỉ tính ở mức 20% thì hằng năm có đến 1,5 triệu tấn lương thực ở đồng bằng sông Cửu long bị hao hụt. Do đó, việc bảo quản và chế biến sản phẩm có ý nghĩa rất lớn đối với sản xuất nông nghiệp vùng đồng bằng sông Cửu long.

Trước mắt, các mô hình bảo quản và chế biến sản phẩm trên quy mô kinh tế gia đình và tập thể không đòi hỏi đầu tư lớn phải được khuyến khích, ngoài ra cần liên kết với thành phố Hồ Chí Minh trong việc chế biến và bảo quản một số mặt hàng có giá trị xuất khẩu cao.

Bảo quản và chế biến nông sản là một lĩnh vực thu hút nhiều lao động đang dư thừa, tạo thêm mặt hàng tiêu dùng và xuất khẩu cho xã hội. Vì vậy trước mắt cần biến quy mô hộ gia đình và tập thể đang làm công việc bảo quản và chế biến sản phẩm thành những bộ phận vệ tinh của các tổ hợp nông – công nghiệp, ngư – công nghiệp, lâm – công nghiệp.

---

(5) Lê Bá Thảo « Bàn về vấn đề sử dụng đất ở đồng bằng sông Cửu long », *Những vấn đề khoa học xã hội về đồng bằng sông Cửu long*, 1982.

(6) Xem : Mấy suy nghĩ về giải quyết lương thực, thực phẩm ở nước ta hiện nay », *Tạp chí Cộng sản*, số 9/1987, tr. 30



Digitized by Google

**3 — Vấn đề dân số và bố trí cư dân:**

Năm 1986, mật độ dân số trung bình toàn vùng là hơn 355 người/km$^2$, gấp đôi số bình quân cả nước. Năm 1985 tỷ lệ tăng dân số là 2,3% (vùng nông thôn hơn 2,7%). Với tốc độ này cộng với đà đi dân như mấy năm qua thì đến năm 2000 đồng bằng sông Cửu long sẽ có gần 20 triệu dân. Vì vậy, nên có kế hoạch nhập cư và biện pháp khống chế phát triển dân số ở tỷ lệ 1,6–1,8%. Nếu không, phần lớn số lương thực thực phẩm tăng lên sẽ bị tiêu thụ ngay tại chỗ và trong vòng 5–10 năm tới, đồng bằng sông Cửu long sẽ không còn vị trí như hiện nay.

**4—Một số vấn đề về quan điểm và chính sách.**

**a) Quan điểm và chính sách đầu tư.** Trên cơ sở những đặc điểm sau đây cần có chính sách đầu tư thích đáng cho đồng bằng sông Cửu long:

— **Tính ổn định trong sản xuất:** việc tổng kết tình hình khí tượng, thủy văn những năm vừa qua cho thấy: trong 13 năm thì có tới 11 năm có thiên tai ở đồng bằng sông Hồng và duyên hải miền Trung: còn ở đồng bằng sông Cửu long là ổn định nhất, chỉ có một năm mất mùa.

— **Tính hiệu quả trong sản xuất:** ở đồng bằng sông Hồng khả năng sản xuất nông sản hàng hóa rất thấp mặc dầu hệ số sử dụng đất đã lên tới 3 lần (nhiều nơi tới 4 lần), thế nhưng sản lượng lương thực đầu người từ 264kg năm 1982 giảm xuống 250kg năm 1981 và còn 230kg năm 1987 (7). Trái lại, ở đồng bằng sông Cửu long tính hiệu quả trong sản xuất cao, lượng nông sản hàng hóa lớn, đa dạng và mang tính chất đặc thù của miền nhiệt đới (bình quân lương thực đầu người năm 1986 là 518kg). Khả năng thâm canh ở đồng bằng sông Hồng không còn nhiều (gần đến mức bão hòa) trong khi đó ở đồng bằng sông Cửu long khả năng đó còn rất lớn. Để sản xuất ra cùng một sản lượng lúa cao sản trên cùng 1 diện tích thì đồng bằng sông Cửu long chỉ cần một lượng phân bón hóa học bằng 1/2 đến 1/3 của đồng bằng sông Hồng, và mức sử dụng lao động cho 1 tấn lúa thâm canh chỉ bằng 1/3 đến 1/4 so với các điển hình thâm canh ở đồng bằng sông Hồng và bằng khoảng 2/3 đến 1/2 so với các điển hình thâm canh của Quảng nam – Đà nẵng (8).

Chính vì vậy, nhà nước mới thực sự quyết định tập trung đầu tư cao độ cho vùng đồng bằng sông Cửu long, như Nghị quyết Đại hội VI chỉ rõ: «Trong những năm tới chúng ta kiên quyết tập trung các điều kiện vật chất cho các vùng trọng điểm về lương thực hàng hóa. Cần xác định rằng đồng bằng sông Cửu long là vùng trọng điểm lúa hàng hóa lớn nhất của cả nước»(9).

Tuy nhiên, không nên chỉ đầu tư khai thác các tài nguyên nông, ngư, lâm, thủy, hải sản để đưa ra khỏi vùng mà xem nhẹ việc đầu tư phát triển cấu trúc hạ tầng của sản xuất và xã hội, xem nhẹ việc phát triển y tế, văn hóa, giáo dục vì đời sống dân chúng trong vùng còn đang ở dưới mức trung bình của cả nước.

**b) Quan điểm về chính sách hợp tác hóa nông nghiệp.** Mười ba năm qua chính sách hợp tác hóa nông nghiệp ở đồng bằng sông Cửu long đã bộc lộ những mặt hạn chế mà đặc trưng là sự kìm hãm sản xuất phát triển trong nông thôn. Tình hình hiện nay ở đồng bằng sông Cửu long cho thấy hình thức thích hợp trong hợp tác hóa

---

(7) Báo cáo của đ/c Võ Văn Kiệt tại Quốc hội ngày 22-6-1988

(8) Đặng Kim Sơn *Các hệ thống sản xuất nông nghiệp ở đồng bằng sông Cửu long*, Nxb T.P. Hồ Chí Minh, tr. 253

(9) « Phương hướng, mục tiêu chủ yếu phát triển kinh tế xã hội 5 năm ». *Tạp chí Cộng sản*, 1-1987, trang 90

Digitized by Google

nông nghiệp là phải linh hoạt, đa dạng, kết hợp giữa kinh tế gia đình với các thành phần kinh tế khác, trong đó lấy hộ gia đình làm chủ thể của sản xuất nông nghiệp. Đây là một sự điều chỉnh quan hệ sản xuất phù hợp với trình độ của lực lượng sản xuất hiện nay, là yếu tố quyết định thúc đẩy quá trình hợp tác hóa nông nghiệp, trong đó nhà nước có vai trò năng động và tích cực, làm cho sản xuất kinh doanh ở quy mô hộ gia đình không mang nội dung và tính chất tự phát của kinh tế cá thể trước kia.

**c) Về chính sách giá cả.**

Gần đây, tỷ giá trao đổi giữa vật tư nông nghiệp và hàng nông sản có chiều hướng thuận lợi cho nông dân đồng bằng sông Cửu long hơn trước, nhưng so với các vùng khác trong cả nước thì vẫn còn nhiều bất hợp lý. Thu nhập của người trồng lúa ở đồng bằng sông Cửu long thấp hơn nhiều so với vùng trồng cây công nghiệp trong nước do tác động của chính sách thu mua lương thực, và chính sách trao đổi không ngang giá. Nhà nước cần kịp thời điều chỉnh để có 1 tỷ giá hợp lý hơn, bảo đảm nhà nước không bị lỗ về nguyên liệu nhập, nhưng phải khuyến khích sản xuất nông nghiệp qua biện pháp trợ giá để nông dân hăng hái thâm canh, tăng vụ, tạo ra nhiều nông sản.

Chính sách giá cả đối với các sản phẩm nông nghiệp ở đồng bằng sông Cửu long các năm qua là xuất phát từ yêu cầu thu nhiều hơn mua. Tuy gọi là giá thỏa thuận nhưng vẫn còn quá thấp so với giá công nghệ phẩm.

Theo tôi, cần tập trung giải quyết mấy vấn đề trong chính sách thuế và giá cả đối với nông dân :

– Mức thuế lương thực phải ổn định trong thời gian nhất định. Phần tích lũy để đầu tư vào sản xuất phải từ 15–20% thu nhập (hiện nay chỉ có 5%),

– Giá mua lương thực thừa phải cao, bảo đảm khuyến khích sản xuất lương thực phát triển.

– Tiến đến giải pháp không mua lương thực thừa mà để cho nông dân chuyển thành sản phẩm hàng hóa và tự do bán trên thị trường với thuế suất nhẹ.

**5– Tổ chức tốt các mối quan hệ kinh tế giữa các tỉnh trong vùng và giữa các vùng với nhau (đặc biệt với TP Hồ Chí Minh).** Các tỉnh trong vùng phải hình thành các mối liên kết kinh tế với nhau. Các tỉnh phía đông sông Tiền tập trung phát triển : cây lương thực, thực phẩm, rau màu, cây ăn trái, cây công nghiệp, chăn nuôi, thủy sản để cung cấp lương thực, thực phẩm và nguyên liệu nông, thủy sản cho thành phố Hồ Chí Minh. Các tỉnh phía tây sông Tiền lấy thành phố Cần thơ làm trung tâm, tập trung phát triển công nghiệp chế biến nông, lâm, thủy, hải sản ; mở rộng bến cảng, phát triển giao thông xuống các vùng sâu. Các tỉnh gắn với nhau trong quy hoạch phát triển chung. Đẩy mạnh hoạt động xuất khẩu và liên kết, trao đổi kinh tế với nước ngoài và với các vùng khác trong nước.

Sự phát triển sản xuất ở đồng bằng sông Cửu long và việc thực hiện 3 chương trình kinh tế lớn ở đây không thể khép kín trong phạm vi nội vùng mà phải đặt nó trong mối quan hệ kinh tế mang tính hệ thống đối với toàn khu vực và cả nước, trong mối quan hệ với thị trường và phân công lao động quốc tế.



Digitized by Google

● Trao đổi

# Quan niệm lại sự lãnh đạo của Đảng

NGUYỄN THẾ PHẤN *

NHỮNG năm gần đây, vấn đề đảng lãnh đạo (ở ta là Đảng cộng sản) được đặt ra trong công tác nghiên cứu lý luận ở nước ta cũng như ở nhiều nước xã hội chủ nghĩa anh em với nhiều khía cạnh mới: đảng có là một tổ chức quyền lực không? Có nên nói là « đảng cầm quyền » không? Đảng lãnh đạo về chính trị là như thế nào? Có nên nói là đảng lãnh đạo xã hội một cách toàn diện, trực tiếp và tuyệt đối không? Phương thức lãnh đạo của đảng biện nay ra sao?... Đó là những vấn đề hết sức cơ bản mà chúng ta cần nghiên cứu. Ở đây, tôi xin phép được trình bày một số suy nghĩ bước đầu về những vấn đề đó.

**1 — Về tính chất, chức năng lãnh đạo của đảng**

Như mọi người đều biết, trong một xã hội thật sự dân chủ, mọi quyền lực đều thuộc về nhân dân. Nhưng để thực hiện các quyền của nhân dân, tất yếu phải có sự phân công xã hội với những nhiệm vụ và quyền cụ thể cho các tổ chức đảng, nhà nước và các đoàn thể.

Trong sự phân công xã hội này, đảng giữ vai trò lãnh đạo; nhà nước quản lý, điều hành mọi công việc của xã hội theo hiến pháp và pháp luật; các đoàn thể tham gia xây dựng các quyết định quan trọng của đảng, nhà nước và góp phần kiểm tra, giám sát việc thực hiện các quyết định đó...

Như vậy đảng là cơ quan lãnh đạo, chứ không phải là một tổ chức quyền lực nói chung, càng không phải là một tổ chức quyền lực nhà nước. Vì thế, theo tôi, không nên nói là « đảng cầm quyền » mà nên nói là « đảng lãnh đạo chính quyền ». Nếu nói là « đảng cầm quyền » thì người ta có thể hiểu và làm theo hai cách:

a) Bản thân tổ chức đảng cũng đồng thời là tổ chức chính quyền và đảng sẽ làm thay mọi việc của chính quyền.

b) Chính quyền chỉ là công cụ trong tay đảng và đảng sẽ sai khiến chính quyền như người thợ vận hành một cỗ máy.

Cả hai cách hiểu và cách làm kể trên đều dẫn tới hậu quả tai hại là: đảng bị hành chính hóa; còn chính quyền thì bị cắt giảm mất vai trò và hiệu lực quản lý. « Đảng cầm quyền » như vậy thì có khác gì đảng trị.

Đảng đã không phải là « đảng cầm quyền », vậy thì đảng có lãnh đạo chính quyền không? Đảng lãnh đạo chính quyền như thế nào? Sự lãnh đạo của đảng cộng sản đối với nhà nước xã hội chủ nghĩa là vấn đề có tính nguyên tắc. Nhưng đảng lãnh đạo

* Tổng biên tập tạp chí *Thông tin lý luận*



Digitized by Google

trước hết là định hướng cho sự phát triển của xã hội và của nhà nước như: lựa chọn chế độ chính trị xã hội nào và đi theo đường lối nào; chiến lược phát triển ra sao và phải có những chính sách, những nguyên tắc lớn gì trong lĩnh vực đối nội và đối ngoại: nhà nước phải được tổ chức và hoạt động theo những nguyên tắc nào để cho đúng với ý nghĩa là công cụ thực hiện ý chí của nhân dân v.v.

Lãnh đạo còn có nghĩa là kiểm tra các công việc của chính quyền và giới thiệu — chứ không phải là bổ nhiệm — cho chính quyền những cán bộ ưu tú.

Sự lãnh đạo của đảng đối với xã hội như đã nêu trên là do nhân dân tín nhiệm mà giao phó cho, chứ không phải tự nhiên mà có. Vì thế, đảng phấn đấu để giữ lấy sự tín nhiệm đó bằng sự đúng đắn của đường lối chính trị và bằng khả năng thuyết phục, động viên xã hội của mình, chứ không coi đó là cái quyền tất yếu đã được xác lập một cách vĩnh cửu.

Ngót 60 năm qua, sự lãnh đạo của Đảng ta đối với cách mạng là một sự «độc quyền», vì đảng không chia sẻ quyền lãnh đạo với bất cứ một tổ chức chính trị nào khác. Đó là điều hợp với quy luật phát triển của lịch sử và thực trạng chính trị, xã hội của nước ta. Tuy nhiên, trong hoàn cảnh lịch sử mới, sự độc quyền về lãnh đạo của đảng đã bộc lộ những nguy cơ mà ta cần phải luôn luôn cảnh giác để phòng như: bệnh «kiêu ngạo cộng sản», bệnh chủ quan duy ý chí, và sự trì trệ có thể dẫn đến tình trạng thoái hóa v.v

Còn một khía cạnh khác của vấn đề là có nên nói «đảng lãnh đạo toàn diện, trực tiếp và tuyệt đối» không? Theo tôi nội dung sự lãnh đạo của đảng không phải là cứng nhắc và bất biến. Trước đây, trong chiến tranh, đảng lãnh đạo toàn diện, trực tiếp và tuyệt đối là đúng đắn và cần thiết để nhanh chóng tập trung mọi lực lượng vào việc giành thắng lợi. Ngày nay trong hòa bình xây dựng, những vấn đề kinh tế, xã hội đã nổi lên hàng đầu và cả những vấn đề văn hóa, giáo dục, y tế, khoa học kỹ thuật, thông tin và đối ngoại cũng trở nên nóng bỏng hằng ngày trong đời sống xã hội. Bộ máy chính quyền của nhân dân đóng vai trò người quản lý, điều hành mọi công việc của xã hội. Vì thế, nội dung sự lãnh đạo của đảng cũng khác trước. Đảng không bao biện làm thay cho chính quyền, quyết định những vấn đề cụ thể thuộc phạm vi trách nhiệm và quyền hạn của chính quyền, mà đảng quan tâm đến **mặt chính trị** của các vấn đề thuộc từng lĩnh vực như: xem xét việc giải quyết chúng có kết hợp được đúng đắn các quan hệ về lợi ích giữa các giai cấp và tầng lớp nhân dân không? Có gì trái với bản chất và những nguyên tắc của chủ nghĩa xã hội không? Có đi ngược lại đường lối, chính sách và các luật lệ đã được ban hành không? v.v Vì thế, không nên nói như trước đây là «đảng lãnh đạo toàn diện, trực tiếp và tuyệt đối» mà chỉ nên nói là **«đảng lãnh đạo về chính trị trong mọi lĩnh vực của đời sống xã hội»**.

Tóm lại, trong công cuộc đổi mới hiện nay, chúng ta cần quan niệm lại, nhận thức đúng tính chất và chức năng lãnh đạo của đảng để từ đó đổi mới toàn diện phương thức lãnh đạo và mọi hoạt động của đảng, bảo đảm nâng cao chất lượng và hiệu quả sự lãnh đạo của đảng.

**2 — Về phương thức lãnh đạo của đảng**

Đảng vừa là người lãnh đạo lại vừa là người phục vụ, «người đầy tớ» của nhân dân như Hồ Chủ tịch thường dạy. Vì thế, yêu cầu đầu tiên trong sự đổi mới phương thức lãnh đạo của đảng là phải củng cố và tăng cường mối quan hệ mật thiết giữa đảng và nhân dân.



Digitized by Google

Hiện nay, có một tình hình diễn ra như là một nghịch lý đội ngũ của đảng thì phát triển ngày càng đông, nhưng sự mật thiết trong quan hệ giữa đảng với quần chúng thì lại sút kém đi. Vì sao vậy? có thể có nhiều nguyên nhân, nhưng nguyên nhân chủ yếu và trực tiếp là đảng đã can thiệp quá sâu vào công việc của chính quyền, đã từ bỏ dần phương pháp vận động, thuyết phục đối với quần chúng và áp dụng ngày càng nhiều phương pháp chỉ huy bằng mệnh lệnh hành chính. Trong nhiều trường hợp, người dân đến với các cán bộ phụ trách của đảng như là đến với các « ông nhà nước », « ông chính quyền », còn bộ máy chính quyền, các cơ quan dân cử thì biến thành nơi nghe giải thích và hợp pháp hóa những vấn đề đã được cấp ủy đảng quyết định trước.

- Đảng xa rời quần chúng, tự biến mình thành tổ chức chính quyền quan liêu, đó là hiện tượng không lành mạnh, làm giảm vai trò lãnh đạo và sức chiến đấu của đảng. Đã đến lúc phải đổi mới phương thức công tác và phương thức lãnh đạo của đảng, khắc phục tình trạng quan liêu hóa, nhà nước hóa trong mọi hoạt động của đảng và tình trạng cán bộ như là những ông quan của nhân dân. Phải từ bỏ ý nghĩ cho rằng đảng đã quyết định cái gì thì đều là đúng cả và ai có ý gì khác thì đều là sai cả. Đảng là bộ phận tiên tiến nhất của giai cấp công nhân và của toàn xã hội. Song, mọi quyết định của đảng có được nhà nước tán thành và cụ thể hóa thành chính sách, luật pháp thì mới có giá trị chỉ đạo thực tiễn xã hội. Cho nên đảng chẳng những phải có đường lối chính trị đúng đắn, chủ trương và chính sách đúng đắn, mà còn phải biết vận động, thuyết phục để cho nhà nước, các tổ chức xã hội và toàn thể nhân dân tán thành và tự nguyện thực hiện các chủ trương chính sách đó. Đảng lãnh đạo chứ đảng không cai trị. Đảng giáo dục và vận động, thuyết phục nhân dân tin theo mình chứ không áp đặt bằng mệnh lệnh, ý chí của mình cho nhân dân. Đối với công việc của các cơ quan nhà nước, đảng không trực tiếp ra các chỉ thị, mệnh lệnh và can thiệp vào một cách thô bạo, vụn vặt

Một vấn đề quan trọng khác thuộc về phương thức lãnh đạo của đảng, đó là vấn đề quan hệ giữa đảng và pháp luật. Đảng lãnh đạo xã hội, nhưng đảng không đứng ngoài hoặc đứng trên xã hội. Vì vậy đảng cũng phải hoạt động trong khuôn khổ của pháp luật, chứ không thể đứng ngoài và đứng trên pháp luật. Các nghị quyết của đảng không thể thay thế cho pháp luật, cũng không thể trái với hiến pháp và pháp luật..

Đã là pháp luật thì mọi tổ chức, mọi thành viên của xã hội, không trừ một ai, đều phải thực hiện. Là người lãnh đạo, đảng càng phải gương mẫu chấp hành pháp luật. Cấp ủy đảng, bí thư cấp ủy không can thiệp trực tiếp vào công việc của các cơ quan tư pháp, không lấy quyết định của mình thay cho hoặc phủ định quyết định của các cơ quan tư pháp; không « xử lý nội bộ » những trường hợp cán bộ, đảng viên vi phạm kỷ luật hành chính và pháp luật.

### 3.— Về dân chủ hóa nội bộ đảng

Có dân chủ hóa nội bộ đảng thì bản thân đảng mới có sức sống và mới dân chủ hóa được xã hội.

Hiện nay trong đảng ta vẫn còn không ít những hiện tượng gia trưởng, độc đoán và trù dập những người ngay thẳng, trung thực. Trong nhiều cuộc họp đảng, vẫn thiếu hẳn một bầu không khí dân chủ, thẳng thắn đấu tranh tự phê bình và phê bình, mạnh dạn phát biểu những ý kiến trái với ý kiến của lãnh đạo. Trong quan hệ công tác và quan hệ



Digitized by Google

cá nhân thường ngày giữa đảng viên ở cấp trên với đảng viên ở cấp dưới cũng còn thiếu sự bình đẳng và thân ái trên tinh đồng chí. Các nghị quyết của tổ chức đảng thường là chưa được xem xét, bàn bạc và lựa chọn từ nhiều phương án khác nhau. Việc bầu cử các cấp ủy đảng ở nhiều nơi còn bị gò ép bởi những quan niệm về « cơ cấu » này nọ và nhất là bởi ý muốn của cấp trên hay của người đứng đầu cấp ủy. Danh sách ứng cử viên bị bó hẹp, những người bầu không có điều kiện tìm hiểu cặn kẽ trước khi bầu. Thường vụ cấp ủy như là cấp trên của cấp ủy và cấp ủy đôi khi vẫn tự cho phép mình làm trái với nghị quyết của đại hội đã bầu ra mình mà không thấy cần thiết phải báo cáo lại v.v.

Tình trạng mất dân chủ ở trong đảng thường dẫn đến tình trạng mất đoàn kết và những hiện tượng kéo bè, kéo cánh, vô kỷ luật, và nhiều khi lôi cuốn cả những người ở ngoài đảng vào những « cơn lốc » đó.

Muốn dân chủ hóa nội bộ đảng, trước hết phải thực hiện tự do thảo luận và tranh luận những vấn đề của đảng trước khi đưa ra lấy biểu quyết theo đa số. Khi nghị quyết đã ra rồi thì tất cả mọi người đều phải chấp hành, kể cả thiểu số người không tán thành nghị quyết. Những kiến nghị của họ cần được bảo lưu trên văn bản của hội nghị và họ được quyền nêu lại trong các cuộc họp đảng tiếp sau, nhưng không được tuyên truyền rộng rãi ở bên ngoài tổ chức đảng. Dân chủ đi đôi với kỷ luật là như vậy. Đảng là một tổ chức để hành động chứ không phải là một câu lạc bộ cho những người chỉ nói mà không làm.

Những người lãnh đạo chủ chốt của các tổ chức đảng cần thuyết phục mọi người bằng lý lẽ và thái độ dân chủ cởi mở, chứ không nên dùng tới uy quyền.

Để dân chủ hóa và khoa học hóa trong việc chuẩn bị các quyết định của đảng, tôi cho rằng, trên những vấn đề quan trọng, nên có nhiều phương án khác nhau và đưa các phương án đó xuống cho các chi bộ đảng thảo luận trước khi cấp ủy đảng bàn bạc và quyết định. Làm như vậy, chẳng những tập trung được trí tuệ của toàn đảng trong quá trình chuẩn bị nghị quyết mà còn nâng cao được trình độ nhận thức và ý thức trách nhiệm của các đảng viên đối với việc thi hành nghị quyết.

Cần dân chủ hóa quá trình bầu cử trong đảng bằng cách khuyến khích việc thảo luận những tiêu chuẩn và danh sách ứng cử viên để lựa chọn. Những vướng mắc về cá nhân các ứng cử viên cần được làm sáng tỏ một cách khách quan, trung thực và cho phép họ được biện minh về mình một cách công khai, thẳng thắn. Các tổ chức đảng có quyền giới thiệu ứng cử viên vào các cơ quan lãnh đạo cấp trên và có quyền bãi miễn các cấp ủy viên khi thấy họ không còn đủ tín nhiệm nữa.

Các ban thường vụ cấp ủy cần thực hiện chế độ báo cáo thường xuyên về hoạt động của mình trước cấp ủy và không được vượt quá quyền hạn mà cấp ủy đã quy định cho mình. Để mở rộng dân chủ, có lẽ từ nay nên quy định: giữa hai nhiệm kỳ đại hội, từ cấp huyện trở lên, cần có hội nghị cán bộ hay hội nghị đại biểu để kiểm điểm công tác chung của đảng và nếu xét thấy cần thiết thì thay đổi thành phần của cấp ủy đảng. Làm như vậy, sẽ nâng cao được trách nhiệm của cấp ủy đảng và sự gắn bó của các cấp ủy viên đối với những người đã bầu ra mình. Cần dân chủ hóa, công khai hóa công tác cán bộ theo đúng tiêu chuẩn và chế độ của đảng, hạn chế sự bổ nhiệm có tính áp đặt từ trên xuống.



Digitized by Google

**4 — Đổi mới tổ chức bộ máy và đội ngũ cán bộ của đảng**

Bộ máy lãnh đạo (tức là các cấp ủy đảng) và bộ máy giúp việc (tức là các ban hay ủy ban của cấp ủy) đã được đổi mới một phần trong vài ba năm qua. Tuy nhiên, hiện nay tổ chức bộ máy của đảng vẫn cồng kềnh, nặng nề về biên chế và chồng chéo về chức năng với các cơ quan nhà nước. Chất lượng của cán bộ ở các cơ quan đó lại chưa cao, nên hiệu quả lãnh đạo của đảng còn thấp, chưa đáp ứng được yêu cầu của thời kỳ mới.

Phải đổi mới tổ chức bộ máy của đảng theo hai hướng: a) Phân biệt rõ chức năng, nhiệm vụ giữa các tổ chức đảng và cơ quan nhà nước.

b) Sắp xếp lại tổ chức, cắt bỏ những khâu trung gian không cần thiết, giảm biên chế, cải tiến phương pháp và lề lối làm việc.

Nếu trong các cơ quan lãnh đạo nhà nước cần có những người giỏi về tổ chức và quản lý các mặt chuyên môn, nghiệp vụ, hành chính, thì trong các cấp ủy đảng cần có những người có quan điểm đúng đắn và sự nhạy cảm về chính trị, quan hệ mật thiết với quần chúng và hiểu biết sâu sắc thực tiễn. Sự phân công trong cấp ủy đảng cũng cần được đổi mới. Các cấp ủy viên nên tham gia vào các ban hoặc ủy ban của đảng; không nên hoặc ít nên kiêm nhiệm các chức vụ của chính quyền. Trường hợp phải kiêm nhiệm thì không nhất thiết phải làm thủ trưởng như bộ trưởng, giám đốc... vì như thế sẽ bị hút vào công việc chuyên môn nghiệp vụ mà mình ít thành thạo và mặt khác sẽ không còn nhiều thời giờ để quan tâm đến những vấn đề thuộc chức năng lãnh đạo chính trị của mình.

Các cơ quan giúp việc của cấp ủy cần được thu gọn lại và làm việc theo chế độ chuyên viên. Đội ngũ chuyên viên của các cơ quan này không cần đông mà cần giỏi. Ngoài các ban nhất thiết cần có như: tuyên huấn, tổ chức, kiểm tra, đối ngoại, văn phòng, đề nghị xem xét lại sự tồn tại của các ban và bộ phận có chức năng và nhiệm vụ trùng lắp với các cơ quan tương ứng của chính quyền; nên giảm bớt các đầu mối và giảm nhẹ biên chế. Cần tăng cường vai trò chủ động và tính độc lập của các cơ quan kiểm tra đảng.

Để đổi mới đội ngũ cán bộ lãnh đạo của đảng, cần cụ thể hóa hơn nữa các tiêu chuẩn của mỗi chức vụ và có kế hoạch cụ thể để bồi dưỡng đào tạo. Theo tôi, đã đến lúc cần quy định nhiệm kỳ tối đa cho từng loại cấp ủy viên và có quy chế cho phép thay đổi thành phần của cấp ủy ngay cả khi nhiệm kỳ chưa kết thúc. Đối với những cán bộ lãnh đạo các cơ quan giúp việc của cấp ủy cũng nên chuyển dần từ chế độ bổ nhiệm sang chế độ bầu cử.



Digitized by Google

# Suy nghĩ về đánh giá văn học

PHẠM XUÂN NGUYÊN *

ĐÁNH giá văn học đang nổi lên như là vấn đề mấu chốt của tư tưởng lý luận phê bình trong đổi mới. Đã có khá nhiều bài viết về vấn đề này, chủ yếu tập trung vào giai đoạn văn học 1945–1975. Ý kiến khác nhau và trái ngược nhau. Tôi xin góp thêm một số suy nghĩ để cùng nhau trao đổi.

Trước tiên *thế nào là đánh giá văn học?* Đối tượng đánh giá là đời sống văn học nói chung bao gồm các khâu: hiện thực – nhà văn – tác phẩm – công chúng? Hay chỉ là chất lượng nội dung và nghệ thuật của các tác phẩm mà thôi? Hay là cơ chế lãnh đạo, quản lý và vận hành đối với văn học? Hay là tất cả những cái đó cộng lại? Các bài viết vừa qua đề cập đến gần khắp các vấn đề nêu trên. Nhưng tựu trung có thể thấy một định hướng chính trong đánh giá văn học giai đoạn 1945 – 1975 là mối quan hệ giữa văn học và chính trị, quan hệ giữa giới sáng tác văn học và giới lãnh đạo chính trị. Từ định hướng chính này một số tác giả đã tự xác lập lấy những « căn cứ » và « tiền đề lý luận » để xem xét và thẩm định các hiện tượng và tác phẩm văn học. Có thể dẫn ra một vài ý kiến tiêu biểu: « Khuynh hướng bao trùm hơn cả là đồng nhất chính trị với văn học.., đồng nhất phê bình văn học với công tác tuyên huấn »; « Chính trị cầm tuyến truyền thì đẻ ra văn nghệ minh họa. Văn nghệ do làm cái việc tình cảm hóa với những nội dung chính trị nên không có văn nghệ lớn » (Nguyễn Đăng Mạnh); « Nhưng khía cạnh mà tôi cho là có vấn đề hơn cả... là quan hệ giữa nhà chính trị cầm quyền với các nghệ sĩ, trí thức. Đây cũng là vấn đề quan hệ giữa hai thứ « bá quyền »: quyền lực chính trị và « quyền » của các giá trị văn hóa, tri thức khoa học » (Lại Nguyên Ân)... Sự định hướng đó đồng quy toàn bộ đời sống văn học phong phú và phức tạp của giai đoạn 1945 – 1975 về chỉ một mẫu số: quan hệ « văn-pháp ». Ở đây nảy ra một nghi vấn: phải chăng do quan hệ « văn – pháp » thời gian qua không « êm thấm » (như các tác giả đã nêu), nên nền văn học giai đoạn 1945 – 1975 là nghèo nàn, không có nhà văn lớn? « Nghèo nàn » nhưng có thành tựu không? Không có tác giả nào nói rằng mình phủ nhận thành tựu văn học của giai đoạn này. Vậy thì những thành tựu đó có được là do nằm ngoài hay nằm trên sự không « êm thấm » ấy, hoặc nữa, do chính sự không « êm thấm » ấy mà chỉ có được những thành

* Cán bộ Viện văn học, Ủy ban khoa học xã hội



Digitized by Google

tựu nhỏ nhoi không có gì đáng phải « nói to lên » ? Đến đây lại nảy sinh một câu hỏi khác : thế thì đánh giá văn học theo tiêu chuẩn nào ?

Qua các ý kiến đã đọc được, có thể rút ra tiêu chuẩn để đánh giá văn học của một số người là « tính quan phương » và « tính phi quan phương » : văn học quan phương là văn học phản ánh hiện thực của một đường lối chính trị, thể hiện xu hướng của một tư tưởng chính trị — và như thế là minh họa, là nhất thời, là thời sự. Còn văn học phi quan phương thì ngược lại, « bung ra » khỏi ý thức chính trị một thời, không chịu ràng buộc của hoàn cảnh, thời gian lịch sử, và đó là văn học đích thực, là muôn thuở. Cũng có thể thấy ở đây ý muốn phân biệt « tính chính trị » và « tính nghệ thuật » của tác phẩm, từ đó phân loại « văn học — chính trị » và « văn học — nghệ thuật » rồi coi văn học giai đoạn 1945 — 1975 là thuộc loại thứ nhất. Nếu thế thì thế nào là văn học có tính nghệ thuật ? Phải chăng đó là văn học không nói chính trị, không dính dáng gì đến những cái đang diễn ra hằng ngày trong cuộc sống xã hội, mà chỉ nói đến những cái của con người muôn thuở và muôn nơi thôi ? Lại phải trở lại làm sáng tỏ vấn đề nghệ thuật và tuyên truyền qua câu chuyện đánh giá này. Có điều đáng tiếc là các tác giả của những tiêu chuẩn đánh giá nói trên không thể dùng những tiêu chuẩn ấy để nói về những tác phẩm văn học mà các đồng chí ấy đang muốn đề cao hiện nay. Sự phục hồi thể loại phóng sự, văn học đi sâu phanh phui, mổ xẻ những hiện tượng tiêu cực, những quằn quại đau đớn của cuộc sống gần đây là thoát ly chính trị và xa rời hiện thực « nhất thời » chăng ? Truyện ngắn của Nguyễn Huy Thiệp, Phạm Thị Hoài chỉ là hoàn toàn mang tính nghệ thuật thuần túy mà không có một nội dung, ý hướng chính trị nhất định chăng ?

Ngẫm ra, chưa trả lời được câu hỏi thứ nhất — đánh giá văn học là đánh giá cái gì, thì chưa thể trả lời được câu hỏi thứ hai — lấy gì để đánh giá.

Trong việc đánh giá văn học, có vấn đề là *có hay không có khuynh hướng phủ nhận văn học giai đoạn 1945 — 1975* ? Trước hết, cần nói rõ cụm từ « khuynh hướng phủ nhận » (hoặc phủ định) không phải chỉ mới xuất hiện gần đây, mà từ năm 1979. Hồi ấy, sau khi bài viết của Hoàng Ngọc Hiến « Về một đặc điểm của văn học và nghệ thuật ở ta trong giai đoạn vừa qua » đăng trên báo *Văn nghệ* (số 23, ngày 9-6-1979), một không khí tranh luận, phê phán đã dấy lên trong cả giới văn học. Tình hình văn học lúc đó được đánh giá là có những tư tưởng dao động, lầm lạc về quan điểm, lập trường. Tiếp theo các cuộc trao đổi bàn bạc trong giới học thuật kéo dài cả năm 1979, bước sang năm 1980, trên *Tạp chí Cộng sản* xuất hiện hai bài viết của hai đồng chí chịu trách nhiệm của Đảng về văn hóa văn nghệ thể hiện quan điểm của Đảng về một số hiện tượng phức tạp của văn học lúc bấy giờ. Những từ « phủ định », « khuynh hướng phủ định » được nêu lên rõ ràng lần đầu tiên ở đây. Xin trích dẫn : đồng chí Hà Xuân Trường trong bài « Văn nghệ ta phấn đấu vì sự nghiệp của Đảng » (*Tạp chí Cộng sản*, số 3-1980, tr. 24) khi phê phán quan điểm của Hoàng Ngọc Hiến, đã coi đó « hầu như phủ định những thành tựu văn học và nghệ thuật của ta cả một giai đoạn vừa qua mà nét rồi bật nhất là tập trung ca ngợi cái *cao cả* của cuộc chiến đấu giải phóng Tổ quốc và tiến hành cách mạng xã hội chủ nghĩa, là *tinh dảng* của đội ngũ văn nghệ sĩ được tôi luyện trong chiến đấu, nghiêm chỉnh thực hiện đường lối của Đảng ». Đồng chí Trần Độ trong bài « Văn nghệ, vũ khí cách mạng » (*Tạp chí Cộng sản*, số 11-1980, tr. 20) sau khi điểm lại một số ý kiến đánh giá văn học vừa qua,



Digitized by Google

viết: «Những nhận định lệch lạc và những khái quát sai lầm ấy dẫn đến khuynh hướng phủ định những thành tựu của nhân dân ta trong lĩnh vực văn học nghệ thuật, đặt lại vấn đề *tính chân thật và chủ nghĩa hiện thực xã hội chủ nghĩa trong văn học nghệ thuật ta*».

Những dòng chí này đến nay vẫn tiếp tục công việc của mình. Tình hình và hoàn cảnh thay đổi, điều kiện lịch sử cho phép nhìn nhận lại quá khứ một cách khách quan hơn để có thể có những nhận định, đánh giá phù hợp hơn, chuẩn xác hơn. Rất mong là các đồng chí đó chính thức lên tiếng phát biểu trở lại về vấn đề này. Nhưng chúng ta, những người trong giới văn học cũng nên xem lại «vụ 79» đúng sai đến mức nào, là huyền thoại hay hiện thực. Các tác giả Nguyên Ngọc, Lại Nguyên Ân đã đề nghị đặt lại vấn đề «vụ 79», tôi nghĩ nếu đặt lại được thì cũng hay, một cuộc hội thảo như thế sẽ là bổ ích để xem đặc điểm nổi bật nhất, bao trùm nhất của giai đoạn văn học 1945 – 1975 có phải là «chủ nghĩa hiện thực phải dạo» không, cũng như có phải là «đồng nhất chính trị và văn học», «sự thống trị quá ư tuyệt đối của giọng phê bình quyền uy, của tư duy quyền uy trong phê bình» không (2). Rạch ròi và sòng phẳng với quá khứ trên tinh thần khoa học, thẳng thắn và trung thực với nhau trên tình đồng chí, đồng nghiệp là thái độ cần có trong học thuật đặc biệt càng cần có lúc này.

Ở một số bài viết trong hai năm lại đây, cái gây nên cảm giác có khuynh hướng phủ nhận, theo tôi, là ở mấy điểm sau:

Thứ nhất là giọng điệu, lời lẽ trong bài. Một số trích dẫn trên đây đã phần nào cho thấy điều đó. Thông báo của hội nghị Ban chấp hành Hội nhà văn về báo **Văn nghệ** chỉ một chữ «nghiêm trọng» đã khiến người ta xôn xao; huống chi đây là cả một giai đoạn văn học dài ba mươi năm mà nào là «quá ư tuyệt đối», nào là «bao trùm hơn cả»... thì sao khỏi gây nên những băn khoăn lo lắng. Thói thường các nhà phê bình, lý luận ít thích ngoa dụ, cũng không hay bốc đồng, chữ nghĩa nhận định, đánh giá là phải cân nhắc thận trọng lắm mới đặt bút viết. Thế nên khi đọc những lời khái quát quả quyết ấy, biết đây là nói nghiêm chứ không phải nói chơi, người ta phải tự hỏi: Có đúng vậy không? Trên cơ sở nào? Cái nền có vững không khi nó được xây trên những hố móng mới được phát hiện ra như thế?

Nhưng lời lẽ, giọng điệu chỉ là bề nổi thôi. Phía sau nó là một phương pháp tiếp cận đối tượng đánh giá. Các tác giả một số bài viết vừa qua hình như đã tách rời văn học giai đoạn 1945 – 1975 ra khỏi tiến trình chung, cô lập nó để chỉ nhìn thấy trong đó rặt sai lầm và khuyết điểm, thậm chí cả tội lỗi nữa. Họ làm như giai đoạn này là «đứa con lầm lạc» làm hỏng cả một đội ngũ, làm xấu cả một truyền thống mới có trước 1945. Hiển nhiên giai đoạn 1945 – 1975 là một giai đoạn đặc biệt, khác thường mà do tình thế lịch sử chúng ta buộc phải chấp nhận. Văn học trong giai đoạn đó là văn học chiến tranh, văn học kháng chiến – hiểu theo nghĩa là hoàn cảnh nó ra đời và phát triển. Đánh giá nó là phải trên tính chất chiến tranh đó với tất cả yêu cầu bức thiết của một dân tộc phải sống còn, phải chiến thắng kẻ thù để tồn tại. Mà văn học chiến tranh của nước nào cũng nổi bật lên sự thể hiện cái chung, cái tập thể, cái cộng đồng. L.A-ra-gông, P. Ê-luy-a đa dạng và phức tạp biết bao trong thế giới cá nhân con người mình, vậy mà hai vị chủ soái này của văn học hiện đại Pháp đã nhập cuộc phong trào kháng chiến chống phát xít Đức của nhân



Digitized by Google

đặn mình với những tác phẩm đầy chất chính luận, đầy tính chiến đấu, trở thành tiếng thơ chung của một thời. Như vậy có phải là A-ra-gông, Ê-luy-a kém vĩ đại đi không, và quãng đời sáng tác của hai ông trong thời gian phát xít Đức chiếm đóng nước Pháp là kém giá trị, là không thuộc gia tài văn học đồ sộ của các ông để lại cho nhân loại? Cố nhiên văn học chiến tranh do hoàn cảnh đặc biệt của nó có bị biến dạng đi, nhưng không nên phổ quát cái đó thành sự biến dạng chung của toàn bộ nền văn học

Tuy nhiên, vấn đề không chỉ là ở chỗ phân chia quá trình văn học theo quá trình lịch sử. Đọc kỹ các bài đánh giá thời gian qua còn thấy một điều này: các tác giả quá nhấn mạnh đến các mốc 1975 mà **không tính đến quy luật phát triển riêng của văn học**. Hay nói cách khác, các tác giả quên giới thuyết rằng mốc 1975 là chỉ thời gian phân kỳ lịch sử văn học, chứ không phải chỉ cái thời điểm cụ thể chính xác khi đó. Cứ ngỡ như lật qua năm 1975 là văn học khác hẳn về chất, không dính dáng gì tới trước đó nữa. Trước 1975 là văn học phải đạo, sơ lược, minh họa, chính trị hóa. Sau 1975 là văn học nhân bản, triết lý, đời thường. Thật ra không phải dễ dàng tách được giai đoạn văn học 1945 – 1975 thậm chí 1975 – 1980, 1980 – 1985 hoặc trước Đại hội VI và sau Đại hội VI, như một bộ phận ra khỏi cái toàn thể sinh động của quá trình chung của cả nền văn học cách mạng. Nói đến văn học trước 1975 phải tính đến quãng thời gian 1975 – 1980 như một khoảng giao thời giữa hai giai đoạn văn học cùng một chất mà các quy luật văn học hoạt động ở đây vẫn là những quy luật xuyên suốt của văn học cách mạng nhưng đã có sự chuyển biến, thay đổi cho phù hợp với hoàn cảnh mới. Lấy thí dụ mảng văn học viết về chiến tranh thì rõ. Trong chiến tranh các tác phẩm được viết ra ưu tiên cho việc thể hiện sự vận động lớn của lịch sử – cụ thể là các sự kiện chiến trận được đặt ở trung tâm, còn nhân vật – con người chỉ là một yếu tố trong bức toàn cảnh lớn đó. Đây là khuynh hướng thể hiện «sự vận động của con người trong lịch sử» và nó đáp ứng được yêu cầu, đòi hỏi của thời bấy giờ. Cái chính nó quan tâm phản ánh và lý giải là: Chiến tranh xảy ra như thế nào? Làm thế nào để chiến thắng? Còn các tác phẩm viết ra sau chiến tranh, trong những năm 1975 – 1980 về cơ bản vẫn theo đường hướng cũ, nhưng cũng đã bắt đầu cho thấy dấu hiệu của một khuynh hướng viết mới về chiến tranh: thể hiện «sự vận động của lịch sử trong con người» Bây giờ cái quan tâm chính của văn học là: Số phận con người trong chiến tranh thế nào? Vì sao chiến thắng được? Nhà văn làm việc trên đề tài đã chọn, tiếp tục khai phá, có những cố gắng đi sâu và đổi mới, nhưng không dứt đoạn, không phủ định (mở ngoặc: xin nói là tôi không tin lắm vào sự phủ định mình của một vài nhà văn mới gần đây) Đã có một thời chúng ta máy móc, thô thiển buộc Nguyễn Tuân, Xuân Diệu... tự cắt khúc mình và ta cắt khúc họ thành hai nửa trước và sau 1945 không dính gì nhau. Chẳng lẽ bây giờ chúng ta lặp lại hành động đó đối với Nguyễn Minh Châu, Xuân Thiều, Lê Lựu...? Không chỉ ra quy luật vận động riêng của văn học từ giai đoạn này sang giai đoạn khác để thấy tính liên tục của cả tiến trình, một số nhà phê bình khi đánh giá văn học 1945 – 1975 đã dùng phương pháp so sánh – đối lập. Tất cả những cái gì mới mẻ, khác lạ của văn học gần đây là hoàn toàn đối lập với tất cả những cái gì của văn học trước đó, và có khi do đối lập mà có. Không có kế thừa, tiếp thu gì ở đây cả, kinh nghiệm văn học của thời trước không giúp gì được cho thời nay (!)



Digitized by Google

Trên đây là sự phân tích một vài điểm gây nên cảm giác có sự phủ nhận thành tựu văn học giai đoạn 1945 – 1975. Chỉ là cảm giác thôi nhưng ít nhiều có cơ sở. Nhận xét của đồng chí Trần Độ rằng « không ai muốn phủ nhận và cũng không thể nào phủ nhận được » là đúng. Nhưng khi đồng chí nói : « Tôi đã đọc kỹ các bài, không hề có ấn tượng này » – thì lại phải suy nghĩ rồi. Nếu là với tư cách nhà lãnh đạo, thì xin được phép không vì quyền uy mà bắt buộc phải chấp nhận. Nếu là với tư cách nhà khoa học, thì xin cho phép coi đó là một ý kiến cá nhân chưa được lập luận, chứng minh. Thiết nghĩ : vấn đề khoa học phải được đối xử một cách khoa học, phải được thảo luận, tranh luận để tìm ra chân lý, chứ không thể kết luận chung chung là xong.

Một vấn đề nữa cần nói tới là **chủ nghĩa lịch sử trong sự đánh giá văn học**. Thiết tưởng không ai quên và bỏ qua điều quan trọng này. Nhưng hiểu quan điểm lịch sử như thế nào lại là điều chúng ta phải bàn. Ở đây chúng ta nhớ lại một tư tưởng của V.I. Lê-nin. Người nói : « Trong vấn đề thuộc về khoa học xã hội, phương pháp chắc chắn nhất và cần thiết nhất để thực sự có được thói quen xem xét vấn đề đó một cách đúng đắn và để không lạc hướng trong rất nhiều chi tiết, hoặc trong rất nhiều ý kiến đối lập nhau – điều kiện quan trọng nhất của một sự nghiên cứu khoa học là không nên quên mối liên hệ lịch sử căn bản ; là xem xét mỗi vấn đề theo quan điểm sau đây : một hiện tượng nhất định đã xuất hiện trong lịch sử như thế nào, hiện tượng đó đã trải qua những giai đoạn phát triển chủ yếu nào, và đứng trên quan điểm của sự phát triển đó để xét xem hiện nay nó đã trở thành như thế nào » (V.I. Lê-nin : **Toàn tập**, Nxb Tiến bộ, Mát-xcơ-va, 1979, t. 39, tr. 78). Vận dụng tư tưởng này vào việc đánh giá văn học giai đoạn 1945–1975, tôi kiến nghị chúng ta nên cùng nhau :

Một là, đặt giai đoạn văn học đó trong hoàn cảnh lịch sử – xã hội cụ thể với tất cả các mối quan hệ, liên hệ của các thành tố cấu trúc nên nó ; hiện thực cuộc sống, đường lối chính trị, quan niệm văn học, nhà văn, người đọc để xét xem sự hình thành của nó như thế nào.

Hai là, khảo sát sự vận động nội tại của giai đoạn văn học đó, bởi các thành tố nói trên không phải là tĩnh mà là động. Thí dụ tìm hiểu đường lối văn nghệ của Đảng trong thời gian ba mươi năm nói đây để xem xem ý « đồng nhất văn học với chính trị » có phải là bao trùm hơn cả từ đầu đến cuối không, có phải là một nội dung của đường lối không hay đó chỉ là quan điểm của một số người và quan niệm cụ thể hóa của một số cấp điều hành, thực hiện. Giai đoạn này có nhiều thời kỳ khác nhau, có những bước đi lên và có những bước đi xuống. Chúng ta nên tổng hợp lại, chỉ rõ văn học giai đoạn 1915–1975 chính thực là gì.

Ba là, xem xét giai đoạn văn học đó như một sự vận động tiệm tiến của quá trình phát triển chung của văn học Việt nam hiện đại. Chúng ta thường quan niệm quá khứ là cái đã qua và đang ngày càng cách xa, và hình dung sự phát triển như một chuỗi chắp nối hôm qua – hôm nay – ngày mai. Trên thực tế không phải như vậy. Giai đoạn văn học 1915 – 1975 với tất cả tính lịch sử – cụ thể của nó đã vận động tổng thể sang giai đoạn sau 1975 và từng bước « trở thành » khác đó chạm phải những điều kiện lịch sử – cụ thể mới.

Quan điểm lịch sử như thế, lẽ tất nhiên, luôn luôn đi kèm với quan điểm phát triển, nhưng là một sự phát triển

*(Xem tiếp trang 63)*



Digitized by Google

# Liên doanh thủy sản Năm căn

NGUYỄN THANH HÙNG *

CÔNG ty liên doanh thủy sản Năm căn là mô hình thử nghiệm của huyện Năm căn, tỉnh Minh hải và Bộ thủy sản, thành lập ngày 1-12-1983.

Mặc dù là một huyện có địa tô chênh lệch lớn, trọng điểm thủy sản của tỉnh và cả nước, nhưng nghề cá ở đây từ năm 1980 trở về trước nằm trong tình hình chung là sa sút nghiêm trọng đời sống nhân dân thấp kém.

Từ năm 1981 đến năm 1983 có chuyển biến nhưng còn gặp rất nhiều khó khăn, vì thuyền lưới, máy móc đều đã đến ngày thanh lý, mà không có khả năng thay thế, cơ sở vật chất hậu cần không có gì. Trong hoàn cảnh đó liên doanh 3 cấp ra đời.

Thực chất của sự liên doanh 3 cấp là liên doanh giữa **2 bên chủ thể, một bên chủ thể là các đơn vị kinh tế của nhà nước, còn một bên chủ thể khác là ngư dân lao động có tay nghề.**

Nhờ phát huy được sức mạnh tổng hợp của các bên về vốn, vật tư thiết bị, năng lực quản lý và lao động, nên nghề cá Năm căn đã có bước phát triển khá mạnh mẽ:

Chuyển từ cơ chế hành chính quan liêu bao cấp sang cơ chế tự lo liệu, tự cân đối trong hạch toán kinh doanh và khép kín từ đầu tư sản xuất, thu mua, chế biến, đến lưu thông (xuất nhập) thành một thể thống nhất, từ đó đi vào chuyên môn hóa, gắn phát triển thủy sản với lâm nghiệp, thực hiện kinh doanh tổng hợp, đưa nuôi tôm trở thành mũi nhọn chiến lược. Năm 1988 đầu tư 1 tỷ 25 triệu đồng, tạo ra những vùng nuôi tôm chuyên canh tập trung, quy hoạch lại nghề đáy, trang bị máy lớn, chuyển sản xuất ven bờ ra xa bờ. Tác dụng của cơ chế trên dẫn đến sức sản xuất được phục hồi và phát triển, đưa nền kinh tế thủy sản huyện từ sản xuất tự cấp tự túc sang sản xuất hàng hóa. Xóa hẳn được tập quán trước đây chỉ sản xuất 6 tháng, còn 6 tháng ngồi không, chuyển sang sản xuất quanh năm. Hình thành ở huyện, xã cụm công nghiệp chế biến và hậu cần tại chỗ (trước đây chỉ có ở thành phố, tỉnh lỵ)

Cuộc sống của ngư dân được chuyển từ phân tán sang tập trung. Các làng cá, các cụm kinh tế kỹ thuật... được hình thành từ những vùng sình lầy hoang vắng.

Sản xuất kinh doanh có hiệu quả và kết hợp được thị trường trong nước và ngoài nước.

* Giám đốc Công ty liên doanh thủy sản Năm căn



Digitized by Google

Qua 5 năm, về ngoại tệ, đầu vào là 2 266 578 USD, đầu ra là 26 991 918 USD; chênh lệch là 24 725 310 USD (dự kiến ngoại tệ năm 1988 đạt 7,2 triệu). Đầu vào và đầu ra trong sản xuất kinh doanh, tính theo tiền Việt nam qua 4 năm (1984 – 1987) là :

+ Doanh số mua vào qua 4 năm : 2 570 581 013 đồng

+ Doanh số bán ra qua 4 năm : 4 572 855 688 đồng

+ Lãi tiền Việt nam qua 4 năm (chưa tính hàng tồn kho và chưa tính năm 1988) là : 91 118 984 đồng

Kết quả về sản xuất kinh doanh năm sau cao hơn năm trước. Việc thực hiện chỉ tiêu tổng hợp về ngoại tệ trong 5 năm qua thể hiện cụ thể như sau :

Năm 1984 : 3 900 000 USD
Năm 1985 : 4 200 000 USD
Năm 1986 : 5 200 000 USD
Năm 1987 : 6 300 000 USD
Năm 1988 chắc chắn đạt 7 200 000 USD

Đưa lại kết hối cho trung ương qua 4 năm là : 3 991 884 USD. Đưa lại quyền sử dụng ngoại tệ 4 năm là : 9 919 977 USD, Tiền Việt nam đem lại cho các bên là : 98 116 992 đồng. Số tiền nói trên được phân chia như sau :

– Công ty liên doanh :
6 229 174 USD và 25 991 439 đồng
– Tỉnh :
1 823 982 USD và 18 817 256 đồng
– Huyện :
1 029 992 USD và 38 340 479 đồng
– Seaprodex :
836 829 USD và 15 014 818 đồng

Bình quân một người dân Năm căn năm 1983 làm ra 43 USD, năm 1988 (sau 5 năm liên doanh) làm ra 112 USD (tính dân số 61 000 người).

Năm 1988 một lao động nghề cá Năm căn đã làm ra 827 USD (tính lao động chính và phụ nghề cá là 8 700 người).

Đạt được kết quả như trên là do mấy nguyên nhân chính sau đây :

**1 – Định hướng chiến lược đúng :**

Các cấp liên doanh đã biết chọn Năm căn để thực hiện thử cơ chế tự lo liệu, tự cân đối, xây dựng Năm căn thành cụm kinh tế kỹ thuật tổng hợp về thủy sản.

Vấn đề phát triển thủy sản đã được đặt trong cơ cấu làm – ngư nghiệp kết hợp, đảm bảo sự cân bằng môi sinh để cả hai cùng ổn định quy hoạch, cùng phát triển hài hòa theo hướng « lấy rừng nuôi biển, lấy biển nuôi rừng ». Thủy sản được xác định là mũi nhọn chiến lược để làm động lực thúc đẩy kinh tế huyện phát triển, trong đó vấn đề nuôi được đặt lên vị trí mũi nhọn của mũi nhọn chiến lược. Đồng thời nghề đáy được quy hoạch lại theo hướng bảo vệ nguồn lợi để khai thác lâu dài, chuyển dần đánh bắt nhỏ lẻ ven bờ ra xa bờ

Trong chỉ đạo thực hiện định hướng chiến lược nói trên đã biết gắn chặt kinh tế với văn hóa xã hội, đã biết lấy đầu tư phát triển sản xuất, tăng năng suất, tăng sản lượng và nâng cao chất lượng sản phẩm làm đích của đầu tư, đích của cải tạo, đích của liên doanh. Trên cơ sở sản xuất phát triển mà cải thiện dần đời sống người lao động.

**Các định hướng chiến lược nói trên là quan điểm tư tưởng chủ đạo, là sợi chỉ đỏ, là kim chỉ nam xuyên suốt quá trình tổ chức chỉ đạo thực hiện ở liên doanh.** Từ định hướng chiến lược đó, liên doanh đã xác định được cách làm đúng, mang lại hiệu quả kinh tế cao.

**2 – Cách làm đúng :**

**a) Thông qua Seaprodex liên doanh đã vay ngoại tệ nước ngoài để nhập vật tư thiết bị** phát triển lực lượng sản xuất và cơ sở chế biến hậu cần.

**b) Có chính sách hợp lý, quy tụ về** liên doanh một đội ngũ cán bộ quản lý, kỹ thuật có trình độ cao.



Digitized by Google

Liên doanh có chính sách đầu tư đúng với phương châm nhà nước và nhân dân cùng làm, cụ thể :

Trong nuôi tôm, dân góp vốn 50% liên doanh góp 50%, sau 1 năm trở lên liên doanh thu nợ bằng sản phẩm. Trong khai thác dân góp vốn 30%, liên doanh góp 70%. Trường hợp đặc biệt dân không có vốn mà có tay nghề cao, thì liên doanh đầu tư 90%, dân 10% : có trường hợp cá biệt liên doanh đầu tư 100%. Sau 3 năm đã hoàn trả hết vốn vay. Bằng sản phẩm 5 năm qua, liên doanh đã đầu tư 1 tỷ 215 triệu đồng, trong đó dành cho tôm 1 tỷ 169 triệu, cho khai thác 46 triệu.

Trong thu mua quản lý hàng : đã mạnh dạn sử dụng vốn, tay nghề của tư nhân. Toàn liên doanh có 10 cơ sở thu mua, trong đó có 12 trạm quốc doanh, còn lại 28 cơ sở do tư nhân làm đại lý.

Trong cải tạo và xây dựng quan hệ sản xuất mới, liên doanh không nóng vội, mà lấy đầu tư, phát triển sản xuất làm gốc để tổ chức lại sản xuất, và chỉ dừng lại ở tổ đoàn kết sản xuất — hình thức được quần chúng tự giác chấp nhận.

Trong việc xây dựng làng cá liên doanh đã gom dân từ chỗ sống phân tán, rải rác về tập trung lại ; việc xây dựng công trình phúc lợi công cộng đã làm cho dân tin, tự nguyện dời nhà về làng cá theo quy hoạch

Đây là một thành công nổi bật, có tác dụng về chính trị, kinh tế, văn hóa và an ninh quốc phòng

Đồng thời liên doanh còn nghiên cứu và có chính sách liên kết ngang, dọc để tận dụng được thế mạnh của nhau. Liên doanh có cơ chế khép kín từ khâu đầu đến khâu cuối, từ sản xuất, thu mua, chế biến đến thương mại xuất nhập, từ đó nối liền khu sản xuất nguyên liệu với khu công nghiệp chế biến, nối liền sản xuất với khoa học, nối liền ngư dân với nhà nước.

c) Do liên doanh quan tâm đến đời sống, người lao động nên họ an tâm phấn khởi hợp tác với liên doanh, không có tình trạng căng thẳng, tranh chấp như trong một số vùng sản xuất nông nghiệp.

**3 — Sự giúp đỡ có hiệu quả của Seaprodex.**

Công ty liên doanh thủy sản Năm căn là đơn vị kinh tế vi mô, coi công ty xuất nhập khẩu thủy sản Việt nam là đơn vị kinh tế vĩ mô. Khách quan và đứng trên lợi ích toàn cục mà phân tích và đánh giá thì Năm căn vượt qua khó khăn chung và đạt được sự đổi mới tiến bộ như ngày nay, chính là nhờ tác động mạnh mẽ của sự liên doanh, liên kết, trong đó công ty Seaprodex là nòng cốt, là một bên thành viên của liên doanh có tiềm lực, Seaprodex đã tạo điều kiện thuận lợi về vốn, vật tư, thiết bị kỹ thuật, cán bộ kỹ thuật, cán bộ nghiệp vụ quản lý, để hỗ trợ tích cực cho liên doanh thủy sản Năm căn.

Về giải quyết vốn : trong hai năm đầu của liên doanh, công ty Seaprodex đã góp vốn lưu động 58 triệu đồng, trong đó có tác dụng quay vòng là 28 triệu, làm trung gian bảo lãnh cho liên doanh Năm căn được vay ngoại tệ nước ngoài trong 5 năm qua là 2 266 578 USD (trong 4 năm đã trả nợ được 1 459 587 USD). Nhờ có ngoại tệ nên liên doanh đã nhập thiết bị đồng bộ và xây dựng nhà máy tôm đông lạnh, nhà máy nước đá 50 tấn/ngày, kho lạnh 500 tấn. Nhà máy được đặt sát vùng sản xuất nguyên liệu nên có ưu thế trong chế biến, tỷ lệ hao hụt ở mức 1,5% nguyên liệu (trong khi đó nhà máy đông lạnh Cà mau ở xa hơn nên mức hao hụt là 2,1%, các nhà máy ở thành phố là 2,6%).

Ngoài ra, Seaprodex còn giúp liên doanh Năm căn nhập 558 máy phát



Digitized by Google

điện lớn nhỏ, 458 máy thủy các loại, 148 tấn lưới sợi, 14 125 tấn xăng dầu, 5 434 bình ắc quy thắp sáng, và hàng ngàn tấn nhu yếu phẩm phục vụ đời sống. Hằng năm, trong các tháng cao điểm khi liên doanh Năm căn thiếu tiền mặt để thu mua (năm 1988 bình quân một tháng là 600 triệu đồng) mà ngân hàng tài chính tỉnh không đáp ứng nổi thì Seaprodex tạo điều kiện giải quyết kịp thời. Với biện pháp vay vốn ngoại tệ ứng trước để chuyển hóa tiền Việt, và thanh toán sản phẩm sau, hiện nay liên doanh Năm căn đã được các xí nghiệp thuộc Seaprodex ứng trước trên 1 triệu đồng ngoại tệ. Công ty Seaprodex đã giúp liên doanh thủy sản Năm căn lên đề án thiết kế, trực tiếp chỉ đạo xây dựng các công trình chuyên ngành và thường xuyên cung cấp các dẫn liệu thông tin kinh tế kỹ thuật, giúp đỡ tiếp cận với thị trường thế giới trong việc xuất nhập khẩu tại chỗ. Seaprodex còn đưa chuyên gia kỹ thuật các nước ngoài vào phục vụ sản xuất, nhất là trong nuôi tôm và chế biến, trong đó nổi bật nhất là du nhập kỹ thuật lạnh, kỹ thuật nuôi tôm công nghiệp.

Trong vấn đề hợp tác liên doanh với nước ngoài, Seaprodex cũng đã chủ động quan hệ để hình thành công ty nuôi tôm Maseanam gồm: Marisseo, Saaprodex và Năm căn. Đây là công trình hợp tác quốc tế, ba bên lời cùng chia, lỗ cùng chịu, gồm sản xuất tôm và thức ăn cho tôm. Tuy nhiên, liên doanh Năm căn còn thiếu sự chuẩn bị về con người hợp tác thực sự đủ tư cách, đủ trình độ; quan niệm về con người đủ tiêu chuẩn để hợp tác quốc tế hơi giản đơn, chưa thấy được yêu cầu về trách nhiệm, kỷ luật, tính nghiêm túc của nghiên cứu và sáng tạo trong lao động hợp tác, để tranh thủ nắm bắt lấy kỹ thuật tiến bộ.

Tóm lại trong 5 năm qua, giữa liên doanh thủy sản Năm căn và Seaprodex đã có mối quan hệ gắn bó mật thiết, giúp đỡ nhau tích cực. Ngoài ra, liên doanh còn có quan hệ liên kết trong và ngoài ngành, để cùng khai thác tài nguyên một cách có lợi. Nhờ vậy mà liên doanh có được sự đổi mới như hiện nay. **Đó là mối quan hệ « nhân quả » trong hợp tác liên doanh.**

Việc đổi mới đó không tách rời đường lối chủ trương của trung ương, sự lãnh đạo của tỉnh, của huyện, của công ty ngành dọc cấp trên và sự đồng tình của đông đảo ngư dân trong huyện.

Đó là những nguyên nhân thành công, và cũng là bài học rút ra qua 5 năm hoạt động của liên doanh. Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả đạt được, liên doanh thủy sản Năm căn còn một số vấn đề tồn tại:

1— Năng lực bộ máy tổ chức không cân xứng với nhiệm vụ, với việc mở rộng sản xuất. Nếu tăng chỉ tiêu nhiệm vụ lên 1,5 lần hay 2 lần thì bộ máy cũ của liên doanh không thể nào đảm đương nổi.

2— Chất lượng sản phẩm còn thấp; chủng loại còn nghèo nàn, các mặt hàng thủy sản ngoài tôm đều chưa với tới và còn thả nổi.

3— Cơ chế chính sách chưa thoáng, các đơn vị cơ sở chưa thật sự có quyền chủ động trong sản xuất kinh doanh, hai chức năng quản lý nhà nước về kinh tế và quản lý sản xuất kinh doanh chưa được phân định rõ.

4— Tiền mặt thiếu thường xuyên gây cản trở nhiều cho sản xuất.

5— Cơ chế liên doanh 3 cấp chưa được thể chế hóa và trở thành luật pháp nên dễ có sự tùy tiện trong thực hiện.

Để khắc phục những vướng mắc trên đây chúng tôi xin nêu một số **kiến nghị:**

1— Cần thể chế hóa trong luật pháp mô hình liên doanh và quy chế liên doanh để tránh sự tùy tiện. **Trên liên**



Digitized by Google

doanh là hội đồng quản trị ba bên, trên hội đồng ba bên chỉ là luật pháp, là chính sách chế độ.

2— Mở rộng sự hợp tác với nước ngoài. Nên tạo cho công ty liên doanh quyền chủ động hợp tác trên các lĩnh vực sản xuất nuôi trồng, khai thác, chế biến, thương mại xuất nhập khẩu với phương châm đôi bên cùng có lợi, và hợp tác với các nước không phân biệt chế độ chính trị

3— Nhà nước nên giao hai chỉ tiêu: ngoại tệ và giao nộp ngân sách. Căn cứ vào hai chỉ tiêu cơ bản này để xem xét và đánh giá tình hình sản xuất kinh doanh.

4— Về vai trò và sự tồn tại của mô hình Seaprodex:

Từ mô hình liên doanh thủy sản Năm căn làm ăn bước đầu có hiệu quả, chúng tôi nhận thức rằng: **Sự tồn tại của Công ty xuất nhập khẩu thủy sản Việt nam là một tất yếu khách quan.** Mười năm qua Seaprodex từ chỗ khó khăn không ít, nay đã vươn lên trong cơ chế tự lo tự liệu, tự cân đối, đã góp phần tích cực vực dậy một ngành kinh tế đang trong tình trạng suy sụp; đã đạt được thành tựu trong xuất khẩu từ 19,5 triệu USD năm 1981 lên 141 triệu USD năm 1987 (tăng 717% so với năm 1981); đạt được kết quả khá trong tìm kiếm thị trường, hợp tác quốc tế trong thương mại; và là đơn vị tham mưu cho ngành thủy sản đề ra phương hướng chiến lược và biện pháp tăng nhanh kim ngạch xuất khẩu, là đơn vị hội tụ nghệ thuật thương mại và kỹ thuật tiên tiến của thế giới, có thể hướng dẫn địa phương thực hiện

**Trong từng giai đoạn phát triển kinh tế của đất nước, đã diễn ra sự tập trung thống nhất và phân tán trong xuất nhập khẩu thủy sản**

Phân tán có tác dụng kích thích thi đua, tăng nhanh được doanh số xuất, nhưng vấp phải 4 nhược điểm cơ bản·

— Một là: chất lượng sản phẩm kém.

— Hai là: từ đó giá xuất không cao.

— Ba là: do nhiều đơn vị tranh nhau xuất, dẫn đến những bất lợi cho người bán.

— Bốn là: do không chuyên, phân tán nên năng lực về nghiệp vụ bị dàn mỏng, và cũng do phân tán nên thiếu lực, thiếu kho dự trữ, hàng xuất từng chuyến không đủ tải trọng, không tạo ra được chiến thuật để giữ giá, nâng giá, cạnh tranh chiếm lĩnh thị trường quốc tế.

Tập trung thống nhất trong xuất nhập khẩu sẽ khắc phục được 4 nhược điểm cơ bản nêu trên, nhưng lại dễ xảy ra tệ nạn độc quyền, ăn chặn, ăn chẹt của địa phương, nếu không có sự lãnh đạo, kiểm soát chặt chẽ.

Hai phương thức đều có mặt tích cực và tiêu cực. Tuy nhiên, nhìn về lâu dài phải gom lại thống nhất vào một đầu mối, để hình thành những **công ty mang tầm cỡ quốc gia đủ sức cạnh tranh, chiếm lĩnh thị trường quốc tế. Vì những lẽ trên, sự tồn tại, phát triển và quy tụ vào một số đầu mối xuất nhập, trong đó có sự tồn tại của Công ty Seaprodex là một yêu cầu tất yếu và khách quan trong quá trình phát triển ngành thủy sản cả nước. Vì lợi ích chung của cả nước. Liên doanh Năm căn tán thành mô hình tổ chức xây dựng Công ty Seaprodex thành trung tâm xuất nhập khẩu thủy sản chuyên ngành mang tính quốc gia và tính hệ thống để vừa làm chức năng sản xuất, kinh doanh vừa làm nhiệm vụ quản lý nhà nước theo ngành.**

Trung tâm đó có một số chi nhánh xuất nhập khẩu ở các địa phương được nhà nước cho phép để cùng xuất nhập tại chỗ, hợp lý hóa trong vận chuyển, góp phần giảm chi phí, hạ giá thành Trung tâm đó phải được tăng cường lãnh đạo để khắc phục cho được tệ



Digitized by Google

« độc quyền » tệ « ăn chặn, ăn chẹt » trong xuất nhập khẩu

★

Trung ương, tỉnh, huyện đã tạo ra mô hình liên doanh 3 cấp ở Năm căn, **mô hình mang tính khách quan của giai đoạn xây dựng kinh tế hiện nay**, có khả năng đưa Năm căn vươn lên đỉnh cao 18 – 20 triệu USD, năm trong những năm đầu thế kỷ 21. Thực tế của ngót 5 năm qua đã đem lại cho chúng tôi niềm tin đó. Những người trước đây đã biết Năm căn trong hai thời kỳ chống Pháp, Mỹ, nay trở lại đều không khỏi sửng sốt ngạc nhiên trước sự đổi thay to lớn của Năm căn. Trong gần 5 năm qua ngành thủy sản huyện không được trung ương và tỉnh đầu tư rót vốn, vật tư thiết bị vẫn như những năm 80 trở về trước nhưng sản xuất được phục hồi và phát triển mạnh mẽ.. Điều đó chứng minh tính năng động sáng tạo của cơ chế tự lo, tự liệu, tự cân đối, và tính đúng đắn của mô hình.

Qua gần 5 năm liên doanh chúng tôi thấy có 3 vấn đề quyết định sự thành bại của một phương án: **Đó là tiềm năng nguồn lợi, cơ chế chính sách và con người; trong đó con người thực hiện là quyết định nhất. Ba vấn đề đó quyện chặt lấy nhau, không tách rời. Nhưng ở Liên doanh Năm căn, nếu muốn đưa chỉ tiêu sản xuất kinh doanh lên 1,5 hay 2–3 lần (như dự kiến đến năm 2000) thì ngoài tiềm năng nguồn lợi đã có thể tính được, còn cơ chế chính sách, con người trong bộ máy thực hiện là cả một vấn đề lớn cần phải giải quyết kịp thời mới thực hiện được.**

---

## QUA CÁC VỤ...

*(Tiếp theo trang 69)*

chất của một lũ « sâu mọt » đục khoét từ cơ sở. Nếu chúng ta dám nhìn thẳng vào sự thật phức tạp hiện nay, tập trung giải quyết các vụ tranh chấp đất đai đang nóng bỏng, củng cố các cơ sở đảng ở nông thôn làm cho chúng trở nên trong sạch hơn và vững mạnh hơn, thiết lập công bằng xã hội, củng cố sự đoàn kết ở nông thôn, và xét trên ý nghĩa đó, « cơn bão » đang xảy ra ở miền Nam lại sẽ là ngọn gió lành, đem những cơn mưa lớn đến các vùng nắng hạn. Tôi tin một cách sâu sắc rằng, trong những năm tới, một giai đoạn mới, giai đoạn dân chủ hóa toàn bộ sinh hoạt ở nông thôn nhằm đưa sản xuất hàng hóa lên một trình độ cao hơn và với một nhịp độ nhanh hơn sẽ được mở ra.

**TRẦN ĐỨC**

(Chuyên viên cao cấp kinh tế)



Digitized by Google



ĐIỀU TRA

# Cấp báo ở một vùng giáo dục

TRẦN SĨ NGUYÊN * – VŨ NGỌC LAN

Sự nghiệp cách mạng dưới sự lãnh đạo của Đảng đã làm biến đổi sâu sắc cuộc sống của nhân dân các dân tộc thiểu số trên đất nước ta. Một trong những biểu hiện của sự biến đổi đó là sự phát triển giáo dục ở vùng dân tộc. Những năm qua, sự nghiệp giáo dục đã góp phần rất quan trọng vào việc nâng cao trình độ văn hóa, trình độ nhận thức cho nhân dân các dân tộc thiểu số, đã đào tạo được một đội ngũ cán bộ người dân tộc ở các ngành, các cấp. Đội ngũ này đã và đang góp phần tích cực vào sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

Tuy nhiên, những thành tựu đạt được chưa đủ để xóa hết đói nghèo, lạc hậu trong nhân dân các dân tộc. Những khó khăn, sa sút về kinh tế – xã hội những năm gần đây lại làm cho cuộc sống của đồng bào các DTTS (1) nhiều nơi trở lại với cảnh đói nghèo lạc hậu cũ. Ở nhiều vùng núi cao, vùng xa xôi, hẻo lánh nhân dân sống không khác gì thời kỳ trước cách mạng. Hiện nay, tỷ lệ đồng bào DTTS mù chữ còn rất cao như: Khơ mú 97%, Lô lô 91%, H' mông 88%, Khơ mú 81%, Dao 75%, Ba na 72%, K' ho 67% v.v. Theo số liệu năm 1985, so với cán bộ chuyên môn, kỹ thuật trong cả nước, cán bộ người DTTS có trình độ trên đại học bằng 1%, đại học và cao đẳng bằng 3,5%, trung học chuyên nghiệp bằng 4,5%. Lực lượng cán bộ này chủ yếu lại tập trung ở một số dân tộc như Tày, Nùng, Mường, Thái và ở một số tỉnh Cao bằng, Lạng sơn, Bắc thái, Hà tuyên. Mấy năm nay, đội ngũ này bị giảm 5%.

Với tính chất là nền tảng văn hóa của một nước, là sức mạnh tương lai của một dân tộc, giáo dục phổ thông có vị trí rất quan trọng. Thế nhưng nếu như sự nghiệp giáo dục nói chung đang xuống cấp trầm trọng thì ở nhiều vùng miền núi, ở vùng các DTTS đang đặt ra vấn đề giáo dục tồn tại hay không tồn tại. Cần điều tra, nghiên cứu, chính xác và toàn diện giáo dục phổ thông ở vùng các DTTS để có biện pháp cải thiện căn bản tình hình hiện nay. Song, qua những báo cáo không đầy đủ của một số địa phương, cũng đã phần nào thấy được thực trạng giáo dục phổ thông ở vùng các DTTS mấy năm gần đây và đòi hỏi

* Phó tiến sĩ giáo dục

(1) Dân tộc thiểu số



Digitized by Google

cấp thiết phải có biện pháp tháo gỡ kịp thời.

Sự xuống cấp về giáo dục ở vùng các DTTS thể hiện trước hết ở sự giảm sút số lượng học sinh đi học. 7 năm qua, số lượng học sinh người DTTS trong cả nước giảm khoảng 33% (xem bảng thống kê).

| Cấp học / Năm học | Học sinh PTCS | Học sinh PTTH | Cộng |
|---|---|---|---|
| 1980 – 1981 | 1 043 271 em | 30 764 em | 1 074 038 em |
| 1987 – 1988 | 695 138 em | 23 723 em | 718 861 em |
| Tỷ lệ năm 1987 – 1988 so với năm 1980 – 1981 | 66,63% | 71,13% | 66,9 % |

Tổng số học sinh người DTTS chỉ bằng 6% số học sinh cả nước, trong khi đó số dân các DTTS bằng 12% số dân cả nước. 7 năm qua, các tỉnh có số học sinh người DTTS giảm nhiều là Thanh hóa (47463 em), Sơn la (10 182 em), Đắc lắc (9 660 em) Nghệ tĩnh (8 990 em). Ở trường phổ thông cơ sở La pán tần (Mù căng chải – Hoàng liên sơn) năm học 1980 – 1981 có 202 học sinh người H' mông, đến năm 1986 – 1987 còn 97 em và sau 3 tháng còn lại 88 em.

Nếu như trong cả nước hiện nay tỷ lệ trẻ em trong độ tuổi đến trường là khoảng 75 – 80% (có nơi hơn 90%) thì ở vùng các DTTS tỷ lệ này rất thấp. Chẳng hạn, ở dân tộc H' mông 5,6%, Dao 6,5%, M'nông 10,5%, Khơ mú 4,8%. Ở một số vùng tương đối thuận lợi như Bản phố (Hoàng liên sơn) có 15% trẻ em đi học (81/545 em), ở La pán tần – 37% (178/480 em), ở Sín chéng – 37% (128/364 em). Cả huyện Bắc hà chỉ có 25% trẻ em đi học, ở Quảng sơn (Đắc lắc) có 56% (240/425em người M' nông), ở Ea yong có 60,6% (591/971 em người Ê đê) đến lớp.

Đặc biệt tỷ lệ em gái đi học lại rất ít và càng lên lớp cao càng hiếm. Chẳng hạn, ở La pán tần lớp 1 có 5/59 học sinh, lớp 2 có 5/51, lớp 3 là 1/10 và lớp 4 không có một học sinh gái nào. Thậm chí ở Sín chéng trong thời gian chúng tôi điều tra (tháng 10/1986), cả xã không có một em gái nào đi học.

Tình hình học sinh bỏ học giữa chừng là rất phổ biến và là vấn đề rất khó khắc phục ở vùng các DTTS. Năm học 1986 – 1987, ở Bản phố (Hoàng liên sơn) tỷ lệ học sinh bỏ học là 80%, ở Tà chải 72,2%, ở Quảng sơn (Đắc lắc) 62,5%, ở Đinh Trang Hòa (Lâm đồng) 75%. Năm học 1985–1986 ở trường phổ thông cơ sở Ea yong (Đắc lắc) có 93% học sinh bỏ học, năm học 1986 – 1987 con số đó là 86%. Năm học 1986 – 1987, toàn tỉnh Gia lai – Kon tum có 14% học sinh bỏ học, ở huyện Đắc loi 40%, ở trường phổ thông cơ sở Đắc pét 50%. Trong mấy năm qua, nhiều trường không có học sinh để dạy hoặc cả học kỳ không học được một buổi nào. 5/16 trường ở Đắc loi mất học kỳ I; ở huyện An khê hầu như tất cả học sinh người DTTS cấp phổ thông cơ sở bỏ học kỳ II. Ở huyện Na hang (Hà tuyên) năm học 1987 – 1988 có 1500/9800 học sinh bỏ học. Ở tỉnh Sơn la, trung bình cứ 100 học sinh dân tộc Thái vào lớp 1 có 14 em học hết cấp I và 9 em học hết cấp II. Ở Lai châu, người các DTTS bằng 80% dân cư nhưng chỉ có 40% học sinh phổ thông cơ sở



Digitized by Google

và 17% học sinh phổ thông trung học là người DTTS.

Toàn cảnh giáo dục ở miền núi, ở vùng DTTS như thế nào? Hàng chục năm nay, ở nhiều vùng xa xôi hẻo lánh vẫn chỉ có lớp 1, lớp 2, không phát triển được cấp I hoàn chỉnh. Ở huyện Bắc hà có 33 trường cấp I thì 17 trường chỉ có từ lớp 1 đến lớp 3. Ở 6 xã vùng cao của tỉnh Sơn la, tuy có trường học gần 30 năm nay nhưng chưa mở được lớp 3. Thậm chí có những nơi tuy về hình thức là có 3 loại hình trường, lớp (bổ túc văn hóa, thiếu nhi dân tộc, phổ thông cơ sở) nhưng thực chất chỉ học trong 1 lớp. Thành thử có trường hợp ba mẹ con học 3 trường khác nhau nhưng lại ngồi chung lớp 1. Trong khi ở miền xuôi thường mỗi huyện có một trường phổ thông trung học (có nơi có 2 đến 3 trường) thì ở một số huyện miền núi chưa có cấp học này. Chẳng hạn ở tỉnh Lai châu còn 3 huyện chưa có trường phổ thông trung học.

Về chất lượng và hiệu quả giáo dục (chỉ nói chất lượng văn hóa cơ bản, chưa phải chất lượng toàn diện) ở vùng các DTTS thường ở mức rất thấp và ngày càng giảm sút. Thường sau mỗi cấp học chỉ có khoảng 15 – 20% học sinh đạt yêu cầu. Năm học 1987 – 1988, nhiều trường không có một học sinh nào tốt nghiệp chính thức. Ở Gia lai – Kon tum chỉ có 69% học sinh lớp 1, 70% học sinh lớp 2 lên lớp, có 25 – 30% học sinh đạt trung bình. Cứ 10 nghìn học sinh vào lớp 1 thì còn 400 em học đến lớp 9, ở Na hang (Hà tuyên) năm học 1987 – 1988 chỉ có 92/368 học sinh tốt nghiệp phổ thông cơ sở và 13/118 em tốt nghiệp phổ thông trung học. Ở trường phổ thông cơ sở Huy thượng (Phù Yên – Sơn la) chỉ có 15% học sinh đạt yêu cầu. Còn ở trường phổ thông dân tộc nội trú (Phù yên, – Sơn la), các giáo viên mỗi năm phải mất vài tháng hè để về tận các bản hẻo lánh vận động trẻ em đi học, địa phương cung cấp toàn bộ kinh phí ăn, ở, học tập, chăn, màn... mà chật vật, khó khăn lắm mới giữ nổi 80 học sinh có mặt thường xuyên, đều đặn ở trường, và 10 năm qua cả trường cũng chỉ mới có 2 em theo học đến cuối cấp phổ thông cơ sở, trong đó chỉ có 1 em tốt nghiệp.

Nhiều em khi vào học lớp 1 chưa biết tiếng phổ thông, trong khi đó giáo viên lại không biết tiếng dân tộc, cho nên cô giảng bài học sinh không hiểu, trò nói gì thầy cũng không hay, làm sao mà tiếp thu được kiến thức? Vì vậy, hiện tượng học trước quên sau, học sinh lớp 2 chưa thuộc hết chữ cái, lớp 4, lớp 5 đọc chưa thông, viết chưa thạo là rất phổ biến, học sinh lưu ban 2, 3 năm là bình thường. Chẳng hạn, ở trường phổ thông cơ sở La pán tân, lớp 2 có 28 em thì 26 em lưu ban 2 năm. Ở trường phổ thông cơ sở Tà phải, năm học 1985 – 1986, học sinh dân tộc Tày lưu ban 49,7%, Nùng 50,8%, H' mông 60%, Dao 100%. Nói chung, ở các vùng DTTS chỉ có khoảng 5 – 10% học sinh đạt chương trình cải cách giáo dục.

Nếu các trường ở thành phố, đồng bằng đang có phong trào xây dựng "trường ra trường, lớp ra lớp" thì trường sở ở vùng DTTS nói chung ở trong tình trạng thiếu thốn, tạm bợ, nhà cửa xiêu vẹo, dột nát. Điều vô lý tồn tại hàng chục năm nay là các tỉnh miền núi thường lắm gỗ, nhiều tre, nứa vậy mà phòng học, bàn, ghế, bảng cho việc dạy và học lại rất thiếu. Chẳng hạn, ở Đắc lắc, năm học 1987 – 1988 thiếu 138 phòng học, 9450 chỗ ngồi, 197 bảng đen, 724 bàn giáo viên và có 50 lớp phải học 3 ca, 1755 học sinh phải học đứng. Ở huyện Krông H'nang có 21 lớp học 3 ca (1300 học sinh) và 150 em phải học đứng. Ở Lâm đồng, bình quân mỗi giáo viên chỉ có 0,7 cái bàn, mỗi học sinh phổ thông cơ sở có 0,63 chỗ ngồi, phổ thông trung học có 0,85 chỗ. Ở trường phổ thông cơ sở Huy thượng (Phù yên – Sơn la) nhiều lớp



Digitized by Google

học không có tường, không có vách, bàn ghế, bảng thiếu hoặc hỏng nhiều. Ngày mưa thầy trò đành phải nghỉ học, ngày nắng lớp học phải ngồi dưới mặt trời chói chang. Ở lớp 1, cả thầy và trò phải kê đá ngồi dưới đất. Có ngồi xổm giảng bài, học sinh kê vở lên đầu gối để viết. Ở huyện Hàm yên (Hà tuyên) có 30 trường phổ thông thì chỉ có 3 trường tạm đủ bàn ghế, còn 27 trường trong tình trạng dột nát, thiếu thốn. 50% số lớp thiếu bàn ghế giáo viên. Ở trường phổ thông cơ sở thị trấn Tân yên, hơn 20 lớp học mà chỉ có 30 bộ bàn ghế. Đó là chưa nói sách giáo khoa, đồ dùng để dạy và học cũng trong tình trạng chắp vá, thiếu thốn. Với phương thức hạch toán kinh doanh của ngành thương nghiệp hiện nay, nhiều vùng cao không có mực để viết vì khó vận chuyển, dễ đổ vỡ và không có lãi. Ở Hà tuyên đến hết tháng 8/1988 còn thiếu 80 nghìn bản sách giáo khoa, toàn bộ sách toán lớp 2, toàn bộ sách học kỳ 1 lớp 6. Hiện tượng cả lớp chỉ có một bộ sách giáo khoa, giáo viên phải xuống huyện chép bài về giảng không phải là chuyện hiếm ở vùng cao.

Tóm lại, giáo dục ở vùng các DTTS đang trong tình trạng kêu cứu. Việc tìm ra nguyên nhân của thực trạng trên và có biện pháp tháo gỡ kịp thời (tuy đã muộn) tất yếu phải làm. Có nhiều nguyên nhân gây nên thực trạng giáo dục như trên. Nhưng nguyên nhân trực tiếp là đời sống (cả vật chất lẫn tinh thần) của đồng bào DTTS còn quá khó khăn, thiếu thốn. Do hoàn cảnh địa lý phức tạp, giao thông rất không thuận tiện, khí hậu khắc nghiệt, thiếu thốn đủ bề, hàng triệu người đang sống du canh du cư hoặc định canh nhưng không định cư, do phương thức sản xuất tự cấp tự túc, cộng với sự phá hoại nhiều mặt của kẻ thù, cho nên nói chung, đồng bào các dân tộc tuy sống lâu lũ, vật và quanh năm nhưng vẫn ăn chưa đủ no, mặc chưa đủ ấm, đời sống văn hóa tinh thần rất nghèo nàn, lạc hậu, nếu không muốn nói là không có gì. Nhu cầu về cái ăn, cái mặc, nhu cầu tồn tại còn cấp thiết quan trọng hơn nhiều so với nhu cầu học được cái chữ. Câu hỏi học để làm gì chưa được trả lời một cách thuyết phục bằng thực tiễn. Với tình hình hiện nay trình độ văn hóa lớp 1, lớp 2 không đủ làm cho cây ngô nhiều bắp hơn, cây sắn lắm củ hơn. Trình độ văn hóa đó vẫn bị những tập tục lạc hậu, những thói quen xấu nghìn đời làm lu mờ, vô hiệu hóa.

Tuy Đảng và Nhà nước ta từ lâu rất quan tâm đến vấn đề dân tộc, nhiều chỉ thị, nghị quyết về vấn đề này đã được ban hành nhưng những mong muốn chủ quan của chúng ta ít hoặc chưa trở thành hiện thực. Hơn nữa, nhiều chính sách đối với miền núi, với đồng bào các dân tộc đã lỗi thời, còn nhiều điều chưa hợp lý nhưng chậm được đổi mới, bổ sung, hoàn chỉnh. Trong những năm gần đây, vì loay hoay tìm cách để tháo gỡ những khó khăn về kinh tế – xã hội nói chung, có nơi, có lúc đã quên mất, thậm chí bỏ rơi vấn đề dân tộc – một trong những vấn đề (theo Lê-nin) khó nhất trong cách mạng xã hội chủ nghĩa.

Trong bối cảnh đó, sự nghiệp giáo dục chưa được đặt đúng vị trí của nó, vẫn bị coi là ngành phi sản xuất. Ở miền núi, vùng các DTTS, vị trí của giáo dục lại càng ít được quan tâm hơn, bị coi nhẹ hơn nhiều. Về phía ngành giáo dục đã không thấy hết những nét đặc trưng trong giáo dục ở vùng núi, vùng các DTTS, đã thực hiện một cách nóng vội, máy móc, rập khuôn, xa rời thực tế và thiếu tìm hiểu, nghiên cứu về mọi mặt: nội dung, chương trình, sách giáo khoa, thời gian biểu v.v. Vì vậy, sau một năm thực hiện cải cách giáo dục, hầu như toàn bộ học sinh phổ thông người DTTS bị lưu ban. Chúng ta đã và đang phải trả giá cho những sai lầm thời gian qua.

★



Digitized by Google

Cấp bách phải có những biện pháp kịp thời để ngăn chặn sự xuống cấp nhanh chóng, củng cố và phát triển sự nghiệp giáo dục ở miền núi, vùng các DTTS. Phải khẳng định dứt khoát rằng **giáo dục ở miền núi phải đi trước một bước.** Vì nó là nhân tố hết sức cơ bản, là tiền đề số một để biến đổi lực lượng sản xuất, thực hiện cuộc cách mạng khoa học và kỹ thuật, xóa bỏ cuộc sống mông muội, nghèo nàn, xây dựng cuộc sống mới. Muốn vậy, Đảng cần có một nghị quyết về chính sách dân tộc và Nhà nước bổ sung sửa đổi chính sách dân tộc phù hợp với giai đoạn cách mạng hiện nay. Chính sách đó phải đồng bộ và được cụ thể hóa, được thực hiện có hiệu quả để làm sao từng bước ổn định và cải thiện đời sống của nhân dân các dân tộc, nhất là ở các vùng căn cứ cách mạng, ở vùng cao, vùng xa xôi, hẻo lánh. Các cấp ủy đảng, chính quyền cần quan tâm giúp đỡ các tỉnh miền núi. Miền xuôi chi viện cho miền núi, vùng thấp giúp đỡ vùng cao. Các ngành kinh tế, các tổ chức xã hội hoạt động ở vùng các DTTS có trách nhiệm đóng góp sức người, sức của để phát triển kinh tế – văn hóa ở đây. Các tỉnh, các ngành ở miền xuôi đang kết nghĩa với các tỉnh, các ngành ở miền núi cần quan tâm hơn nữa, giúp đỡ miền núi nhiều hơn. Cần có những quy định để các tỉnh, huyện có các DTTS dành hẳn một tỷ lệ ngân sách nhất định để phát triển kinh tế – văn hóa ở vùng cao, vùng xa xôi, hẻo lánh.

Một điều rất quan trọng cần được chú ý là công tác vận động, giải thích, thuyết phục đồng bào các DTTS. Và những người làm công tác này có hiệu quả nhất, nhanh nhất, thường lại chính là các cán bộ người DTTS.

Riêng về ngành giáo dục, phải có chính sách ưu tiên rõ rệt cho các tỉnh miền núi, cho đồng bào các DTTS. Chính sách ưu tiên đó cần được thực hiện nghiêm chỉnh trên nhiều mặt như kinh phí, đầu tư, chế độ chính sách, cán bộ, giáo viên, nghiên cứu khoa học, cung cấp sách, vở, trang thiết bị dạy và học v.v. Cần đặc biệt quan tâm đến các trường sư phạm miền núi, các trường dân tộc nội trú, các trường BTVH cán bộ xã, huyện, tỉnh, vì đây là «cái nôi» tốt để đào tạo cán bộ dân tộc.

Hẳn là ngành giáo dục đã thấy không thể tiếp tục buông lỏng việc nghiên cứu và chỉ đạo giáo dục các vùng DTTS. Một Viện nghiên cứu giáo dục dân tộc là rất cần thiết để nghiên cứu, thực nghiệm những vấn đề liên quan đến giáo dục dân tộc. Viện này sẽ phải đề ra chiến lược, bước đi, những phương pháp dạy và học phù hợp với từng dân tộc, với phong tục tập quán và những điều kiện kinh tế – xã hội khác nhau. Đặc biệt, trong việc hoàn chỉnh cải cách giáo dục hiện nay, chúng ta cần làm rõ vấn đề dân tộc trong cải cách giáo dục và vấn đề cải cách giáo dục trong các DTTS.

Khó khăn còn nhiều nhưng không phải không có hướng đi lên. Những điển hình tiên tiến về giáo dục ở vùng cao như xã Pù nhi (Quan hóa – Thanh hóa), Ngổ luông (Tân lạc, Hà sơn bình), trường thanh niên dân tộc vừa học vừa làm Đắc tô (Gia lai-Kon tum) v.v. là những bằng chứng khá rõ ràng về sự quan tâm của cấp ủy đảng, chính quyền và nhân dân địa phương đối với giáo dục, về mối quan hệ không thể tách rời giữa giáo dục và kinh tế v.v. Kinh nghiệm của những đơn vị điển hình tiên tiến này cho thấy, muốn giải quyết những vấn đề kinh tế – xã hội ở vùng các DTTS, đưa miền núi nhanh chóng tiến kịp miền xuôi thì chìa khóa mở đường phải là phát triển sự nghiệp giáo dục nói chung và giáo dục phổ thông nói riêng. Đặc biệt, vấn đề đào tạo đội ngũ cán bộ người các DTTS, trong đó việc đào tạo đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý giáo dục, là vấn đề ưu tiên số một.



Digitized by Google

# TÔI CÓ Ý KIẾN

— Tôi có ý kiến...

Thấy thằng cháu ruột gọi ông bằng chú lên phát biểu là ông đã bực mình. Ông là phó thủ trưởng cơ quan này đến gần 30 năm nay, vừa mới được đề bạt lên thủ trưởng, chỉ vì một lý do: ông thủ trưởng một năm vào viện đến gần sáu tháng, và chưa có người nào trẻ hơn ông lên thay thế được. Ông gọi là «thằng», nhưng cháu ông năm nay cũng đã hơn bốn mươi. Ông cha ta nói «tam thập nhi lập», nhưng theo ông thì phải đến «ngũ thập...» hay như ông thì phải «lục thập nhị...».

Ông thủ trưởng lầm bầm như nói một mình, nhưng những người ngồi gần ông đều nghe rõ:

«Cái thằng kiêu ngạo, lúc nào cũng bắt đầu từ cái «tôi». Phương Tây cá nhân chủ nghĩa đến thế, mà các nhà hiền triết còn nói «cái tôi đáng nguyền rủa» nữa là. Tôi, à không phải, chúng tôi chỉnh nó bao nhiêu lần chỉ vì cái «tôi» của nó, thế mà... Có hôm nó nói lại với tôi: nó tranh cãi với bố, ông cụ bị, cơn bí gây nên nóng mặt, cụ ra lệnh «tao có ý kiến» và bảo nó từ nay phải bỏ cái thứ «tôi có ý kiến», cái thứ «cá nhân rởm» ấy đi. Tất nhiên cái «thằng ấy» đâu chịu, nọ không giận bố, nhưng ông cụ lại giận nó. Chỉ tại...»

«Chỉ tại...». Chỉ tại làm sao?

Xin bàn:

Do dức tính khiêm tốn, đồng thời cũng do tâm lý, tập quán, do định kiến và cả cơ chế xã hội, cái «tôi» ở xã hội ta chưa được coi trọng, trách nhiệm cá nhân không rõ ràng.

Đúng rằng: một người dù tài ba đến mấy cũng không làm được gì, nếu không có tập thể đồng lòng nhất trí. Cũng rất đúng rằng: cá nhân dù là kiệt xuất cũng là sản phẩm của xã hội, trong những điều kiện lịch sử nhất định. Chủ nghĩa cá nhân dù dưới dạng nào cũng đều đáng bị phê phán.

Nhưng, cũng rất đúng rằng:

Tập thể bắt đầu từ cá nhân, dù rằng nhiều cá nhân chưa phải đã thành tập thể, nếu đó là con số cộng. Ý kiến tập thể là sự đồng tâm, nhất trí của số đông thông qua trao đổi, thảo luận giữa những cá nhân tự trọng và được tôn trọng. Do vậy, những cái «tôi» bổ sung cho nhau thành cái «chúng tôi». Có cái «tôi» độc đáo mà đúng đắn tất yếu sẽ thành cái «chúng tôi». Cái «chúng tôi» được mọi người đồng tình thì thành cái «chúng ta».

Thiết nghĩ ngày nay ở xã hội ta, nên tạo điều kiện cho mỗi người tự do phát biểu ý kiến, càng nên khuyến khích cho mọi người mạnh dạn phát biểu công khai ý kiến của mình. Ý

* Thế theo ý kiến bạn đọc, từ số này, chúng tôi thay tên mục «Sinh hoạt tư tưởng» bằng «Chuyện ngày thường», mong có những mẩu chuyện, những ý kiến ngắn gọn, có phân tích mang tính tư tưởng về những vấn đề đang được xã hội quan tâm với các cách viết sinh động khác nhau (BBT).



Digitized by Google

kiến có thể đúng, có thể sai, có khi cái đúng lại được rút ra từ cái sai. Điều quan trọng là trách nhiệm và sự hiểu biết của mỗi người.

Từ cái « tôi » mới hình thành ra cái « chúng ta ». Khi cái « tôi » đã nhận ra « chúng ta » thì cái « tôi » phải theo cái « chúng ta ». Đó là con đường tất yếu dẫn tới tập thể một cách dân chủ, và là dân chủ của tập thể.

Không nên có tình trạng chỉ những bậc « cha chú », mới được quyền có cái « tôi », còn các con cháu, chỉ là « chúng con », « chúng cháu ».

Không nên để tình trạng chỉ các vị thủ trưởng cao mới có tự do nói ý kiến của mình. Chưa nói đến một tình hình phải chấm dứt càng sớm càng tốt : khi đúng thì do « tôi », nhờ « tôi », khi sai thì « chúng tôi », « chúng ta ».

« Ý kiến của tôi » bàn với đồng chí thủ trưởng cơ quan nọ là như vậy.

**HỒNG TÂM**

---

## SUY NGHĨ...

*(Tiếp theo trang 50)*

được nhìn trong lịch sử, có tính lịch sử. Không thể vì muốn phát triển mà gán ghép, đòi hỏi ở thời đã qua cái mà thời bây giờ mới xuất hiện. Điều quan trọng là nhìn ra cái xu thế vận động, cái quy luật phát triển của nền văn học như thế nào, chứ không phải lấy cái « phải tồn tại » thay cho cái « đang tồn tại », lấy cái phát triển đối lập với cái lịch sử. Không thể giải thích sự khởi sắc của văn học gần đây tách rời với những thành tựu và tiềm năng của thời kỳ 1975–1985 và sự khởi sắc của văn học gần đây phải chăng chỉ là một sự bùng nổ, đột biến tự thân của giai đoạn sau 1975, chứ hoàn toàn không có mối liên hệ nội tại nào, không hề được chuẩn bị trước trong chính bản thân văn học trước 1975? Con đường sáng tác của Nguyễn Minh Châu từ *Cửa sông* đến *Lửa từ những ngôi nhà* đã là sự chuẩn bị âm thầm, sự tích lũy dồn nén để cho ra những truyện ngắn xuất sắc về sau. Nếu chỉ nhìn bề ngoài, nhìn phi lịch sử thì chỉ thấy đứt đoạn Nguyễn Minh Châu giữa hai giai đoạn. Thực chất thời kỳ chiến tranh là thời kỳ Nguyễn Minh Châu đào sâu thêm quá trình nhận thức hiện thực, dồn góp thêm những chiêm nghiệm, từng trải, và sau chiến tranh nhà văn vẫn sáng tác theo mạch nguồn của văn học hồi ấy. Thời gian, cuộc sống và độ « chín » của tài năng đã tạo thêm bề dày và chiều sâu sức sống cho các tác phẩm và nhân vật của nhà văn.

Đánh giá văn học, đặc biệt đánh giá văn học giai đoạn 1945–1975, không đơn giản, dễ dàng. Đã một thời đối với giai đoạn 1930–1945 chúng ta đã lấy cái ngoài nó áp vào cho nó nên nhìn chỗ rõ chỗ không rõ, chỗ sáng chỗ tối. Bây giờ chúng ta không nên lặp lại điều đó.



Digitized by Google



## Thư gửi Bộ biên tập

# MỘT QUAN NIỆM VỀ KẾ HOẠCH VÀ THỊ TRƯỜNG

Đổi mới tư duy không phải là sự thay đổi mọi hiểu biết, quan điểm đã có, lại càng không phải là sự lật ngược mọi vấn đề, mà trước hết phải là sự khẳng định lại (hay nhận định lại để khẳng định) những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa duy vật biện chứng, những phương pháp luận khoa học nhằm vận dụng chúng một cách linh hoạt và sáng tạo hơn; từ đây mạnh dạn chỉ ra và kiên quyết từ bỏ những luận điểm sai lầm, những phương pháp không thích hợp và trái quy luật. Trên quan niệm đó, tôi muốn trình bày ở đây một suy nghĩ về một vấn đề cơ bản của tư duy kinh tế — vấn đề quan hệ giữa kế hoạch và thị trường.

Chúng ta vẫn thường nói đến các khái niệm « nền kinh tế kế hoạch hóa » hay « nền kinh tế thị trường ». Đôi khi có người đồng nhất chủ nghĩa xã hội với nền kinh tế kế hoạch hóa, tuyệt đối hóa vai trò của kế hoạch và coi đó là « khâu trung tâm của nền kinh tế xã hội chủ nghĩa ». Mặt khác có người lại hiểu chưa đúng và đầy đủ về thị trường và các quy luật vận động của nó, dẫn đến những quan niệm một chiều đối với thị trường, coi nó như đối tượng cần phải quản lý, tìm cách « khống chế, ràng buộc », nhằm « thiết lập trật tự » đối với nó. Thực tế đã chỉ ra rằng: thị trường là một thực thể tồn tại khách quan, vì vậy nó thuộc về phạm trù vật chất, còn kế hoạch là sản phẩm của trí tuệ, là chủ quan, do đó thuộc phạm trù tinh thần. Lập kế hoạch phải căn cứ trên các thông tin về thị trường, mặt khác thông qua kế hoạch để điều tiết, kích thích sự vận động, phát triển của thị trường. Tuy nhiên, vấn đề quyết định — **thước đo phân biệt quan điểm duy vật hay duy tâm trong tư duy kinh tế — chính là coi thị trường là gốc hay coi kế hoạch là gốc.** Và thêm nữa, việc tách rời hai mặt kế hoạch và thị trường, tuyệt đối hóa một trong hai mặt đó (dù là kế hoạch hay thị trường) là phiến diện và đều rơi vào phương pháp luận siêu hình. Theo tôi, phải coi thị **trường là gốc, là thực tế khách quan, là điểm xuất phát của kế hoạch và là nơi kiểm tra tính đúng đắn của kế hoạch.** Thị trường trong nước cũng như thế giới là đối tượng nghiên cứu trước tiên của các nhà kinh tế học, là điểm định hướng của mọi hoạt động kinh tế.

Ngày nay, khái niệm « thị trường » và « hàng hóa » đã mang những ý nghĩa mới, chứa đựng những nội dung phong phú hơn trước nhiều. Các nhà kinh tế học của chủ nghĩa xã hội không còn phải lo ngại khi nói đến « thị trường sức lao động », đặc biệt



Digitized by Google

là « thị trường sức lao động quốc tế » nữa. Người ta đã nói đến « thị trường kỹ thuật », khi mặt hàng của nó là các sản phẩm đơn chiếc từ các phòng thí nghiệm hay xưởng thiết kế, hoặc « thị trường thông-tin », « thị trường chất xám » khi sản phẩm đem mua bán trao đổi ở đây là « trí tuệ », là bằng phát minh kỹ thuật hay các quy trình công nghệ mới...

Không thấy hết vai trò gốc của thị trường và hàng hóa, chúng ta sẽ luôn lạc hậu và bị động với sự vận động linh hoạt của thực tiễn kinh tế. Bị ràng buộc trong những kế hoạch cứng nhắc mang tính hành chính, không tính đến các công cụ điều tiết kinh tế, các nhà kinh tế học, các cơ sở sản xuất và kinh doanh không tìm được lối thoát khỏi tình trạng khó khăn triền miên của nền kinh tế. Hoặc ngược lại, bất chấp các quy luật và tìm cách phá bỏ tùy tiện các quy định khi lập kế hoạch để đáp ứng những mong muốn chủ quan, trên thực tế, đã gây nên sự rối loạn nhiều mặt trong việc quản lý kinh tế. Một điều cần nhấn mạnh là: thị trường năng động luôn luôn gắn chặt với những đòi hỏi, những nhu cầu của con người trong cuộc sống cộng đồng. Đó là những nhu cầu vật chất và tinh thần, nhu cầu tồn tại (ăn, ở, y tế...), nhu cầu phát triển (phương tiện đi lại, công cụ lao động, giáo dục, đào tạo...) và nhu cầu giải trí, nghỉ ngơi (thưởng thức văn học, nghệ thuật, tham quan du lịch...) của con người. **Chính con người cùng tất cả các nhu cầu đa dạng và không ngừng tăng lên của nó mới là tác nhân chủ yếu đối với thị trường.** Luận điểm này được khẳng định qua những thí dụ về vai trò tích cực của quảng cáo hoặc thông tin kinh tế trong việc kích thích sản xuất và tiêu dùng, hay thí dụ về việc tồn tại các « chợ đen » bất chấp mọi sự cấm đoán, với sự phát triển mạnh mẽ của nó khi hàng hóa trên thị trường hợp pháp bị khan hiếm nghiêm trọng v.v. Đó là ý nghĩa xã hội học của khái niệm thị trường (chính vì vậy, thị trường cũng phải là một đối tượng quan trọng của các nhà nghiên cứu khoa học xã hội).

Sự vận động của thị trường tuân theo nhiều quy luật. Tôi chỉ muốn đề cập ở đây một quy luật khách quan, chi phối hoạt động của thị trường, đó là « quy luật cạnh tranh ». Không ai có thể phủ định quy luật này, nhưng trong thực tế chúng ta thường chỉ nhấn mạnh một chiều đến « mặt trái » của quy luật, như tình trạng « cá lớn nuốt cá bé », là sự vỡ nợ, phá sản của các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dẫn đến sự thất nghiệp của công nhân... hoặc ngược lại, đả phá cái gọi là tình trạng « tranh mua, tranh bán » khi muốn bảo vệ sự độc quyền mua hay độc quyền bán của một số tổ chức có « thẩm quyền » nào đó. **Chúng ta chưa chú ý đến tính tích cực của quy luật cạnh tranh trên thị trường khi nó buộc các cơ sở sản xuất, kinh doanh vì sự tồn tại của mình phải đáp ứng tốt hơn nhu cầu của người tiêu dùng về chất lượng, về giá cả và chủng loại hàng hóa.** Để giành thắng lợi trong cạnh tranh, các cơ sở sản xuất kinh doanh và cả người lao động phải biết tính toán và làm việc tích cực, để có nhiều sản phẩm với giá thành hạ và chất lượng tốt hơn các đơn vị khác. Thị trường sẽ tự động « phạt » hay loại bỏ những nhà sản xuất, kinh doanh kém. Việc cạnh tranh còn thúc đẩy sự nảy sinh những ngành nghề mới (thường là dựa vào thành tựu hiện đại hơn của khoa học), đồng thời thu hẹp hoặc xóa bỏ những ngành nghề lạc hậu (mà sản phẩm của nó do nhiều lý do, không tìm thấy nhu cầu của người tiêu dùng trên thị trường nữa), góp phần tạo nên một cơ cấu kinh tế hợp lý và năng động hơn. **Trái với sự cạnh tranh, sự độc quyền trên thị**



Digitized by Google

**trương mới chính là điều đáng sợ nhất, độc quyền dẫn tới trì trệ, sự độc quyền tuyệt đối sẽ dẫn đến sự trì trệ tuyệt đối. Và đó chính là một tội ác đối với xã hội.**

Như vậy, chỉ khi nắm vững các quy luật vận động của thị trường, nghiên cứu rõ các nhu cầu mọi mặt của con người và xã hội cùng các thông tin khác của thị trường, chúng ta mới có căn cứ khách quan để lập các kế hoạch đầu tư và sản xuất mới có hiệu quả.

**Kế hoạch là sản phẩm của lao động trí tuệ.** Vì vậy cũng như bất cứ sản phẩm nào của lao động, nó cũng phải trải qua những «công đoạn» của một quy trình (cụ thể là quy trình lập kế hoạch), được xác lập trên cơ sở các kinh nghiệm và phương pháp khoa học. Kế hoạch đưa ra không dựa trên các phương pháp khoa học, thiếu căn cứ thực tế cũng trở thành «kế hoạch rởm» và tác hại của nó là điều không còn gì phải bàn cãi. Đầu vào của quy trình lập kế hoạch là những thông tin về mục tiêu lựa chọn, về nhu cầu thị trường, về khả năng đầu tư và kỹ thuật, các dự báo khoa học v.v. Lập kế hoạch là một công tác phức tạp đòi hỏi phải dựa trên những nguyên tắc khoa học, như nguyên tắc «hệ thống – đồng bộ», nguyên tắc phù hợp quy luật khách quan, nguyên tắc «nhiều phương án», nguyên tắc «tiếp cận mục tiêu»... Không cần đi sâu vào các nguyên tắc đó, chúng ta cũng có thể thấy rằng việc lập kế hoạch là một hoạt động lao động trí tuệ thực sự, một sự lao động tập thể có tổ chức nên cần và phải có những phương tiện thích hợp, hiện đại để thiết kế hay lập chương trình (kể cả máy tính điện tử).

Mọi hoạt động kinh tế, sản xuất, kinh doanh đều chịu tác động điều khiển của quản lý. Trong quản lý thì kế hoạch là khâu quan trọng bậc nhất. Khẳng định vai trò của kế hoạch đối với sản xuất, kinh doanh là khẳng định: không một hoạt động sản xuất kinh doanh nào có thể đưa đến hiệu quả (có lợi nhuận) nếu không có kế hoạch đúng đắn, trong đó kế hoạch đầu tư giữ vai trò quyết định (đầu tư tiền vốn, đất đai, lao động, kỹ thuật, chất xám, thời gian...). Tuy nhiên cần thấy sự khác biệt không chỉ về «lượng» mà cơ bản là về «chất» giữa các kế hoạch tập trung của trung ương, của cấp trên với kế hoạch của cơ sở, của cấp dưới, giữa kế hoạch dài hạn với kế hoạch ngắn hạn, từ đó dẫn tới sự khác nhau trong mối quan hệ giữa các cấp kế hoạch đối với thị trường.

Như vậy, kế hoạch hóa là không thể thiếu được trong quản lý kinh tế, nhưng việc lập kế hoạch (đặc biệt là các kế hoạch lớn, dài hạn) là những bài toán khó, phức tạp có nhiều thông số (cả những thông số không xác định) mà nếu như thiếu thông tin hoặc phương tiện cần thiết thì không thể giải được. Thực tế nhiều cơ quan lập kế hoạch cấp cao, khi được giao nhiệm vụ lập kế hoạch – bài toán vượt quá khả năng của mình – vẫn buộc phải thực hiện đúng thời hạn, và đây chính là nguyên nhân của bao nhiêu «kế hoạch rởm» đã bị thực tiễn cuộc sống phủ định. Để thoát ra khỏi tình trạng này, cần phải giảm bớt những nhiệm vụ mà từ lâu đã là quá tải đối với một số cơ quan kế hoạch. Để cho kế hoạch bám sát thị trường, cần nghiên cứu và đưa vào vận hành việc «phân cấp lập kế hoạch» và «cơ chế thích nghi thị trường» trong các cơ sở sản xuất. Kế hoạch phải có tác dụng điều tiết thị trường và kích thích sự phát triển của thị trường, làm cho thị trường trở nên phong phú hơn, có chất lượng cao hơn và lưu thông tốt hơn.

Thực tiễn cho ta thấy, một nền kinh tế mà cơ cấu của nó gồm nhiều thành phần hoạt động bình đẳng



Digitized by Google

trước pháp luật, sẽ tỏ ra năng động và có sức sống hơn nhiều so với nền kinh tế có ít thành phần. Ngoài ra, nền kinh tế có nhiều thành phần còn dễ tiếp cận và thích ứng nhanh hơn với sự phân công lao động trên thị trường kinh tế thế giới. Tư tưởng «đẳng cấp» đối với các thành phần kinh tế ngày càng trở nên lạc hậu, bởi vì nhiều khi sự phi tập trung hóa, chuyên môn hóa sản xuất theo quy mô nhỏ và sự kích thích mối quan tâm cá nhân lại là giải pháp tích cực để cứu các tổ chức kinh tế lớn, tránh được sự khủng hoảng và đưa nền kinh tế vào giai đoạn phát triển mới.

Tóm lại, nhận thức đúng khái niệm kế hoạch và thị trường, khẳng định rõ vai trò của thị trường đối với kế hoạch là một điều hết sức cần thiết trong đổi mới tư duy kinh tế. Nền kinh tế xã hội chủ nghĩa phát triển năng động hay trở nên trì trệ phụ thuộc một phần vào việc có nhận thức đúng về lý luận và giải quyết linh hoạt trong thực tiễn vấn đề cơ bản này hay không.

**TRẦN QUỐC VIỆT**
(Viện khoa học Việt nam)

# QUA CÁC VỤ TRANH CHẤP ĐẤT ĐAI Ở MIỀN NAM

TÌNH hình tranh chấp đất đai diễn ra gay gắt ở miền Nam hiện nay có nhiều nguyên nhân, nhưng đáng chú ý nhất là sự vi phạm nghiêm trọng quyền dân chủ ở nông thôn. Một số cán bộ, đảng viên tự tư tự lợi tìm cách chiếm đoạt ruộng đất của nông dân; các xí nghiệp và cơ quan nhà nước bao chiếm ruộng đất nhưng không sử dụng hết, trong khi nông dân địa phương không đủ đất đai canh tác.

Tôi đề nghị nhà nước kịp thời ban hành một số quy định hướng dẫn các địa phương, đặc biệt là các cơ sở xử lý các vụ tranh chấp. Trước mắt, cần khôi phục lại trật tự trị an, tuyệt đối không được vi phạm pháp luật, phá hoại hoa màu, làm thiệt hại đến tài sản, tùy tiện chiếm lại ruộng đất, xúi giục đánh nhau làm mất đoàn kết nông thôn. Về phía đảng và nhà nước, phải xử lý nghiêm minh những trường hợp cán bộ, đảng viên lấn chiếm ruộng đất và buộc họ phải hoàn lại ruộng đất cho nông dân; các nông trường, lâm trường, ngư trường, trạm, trại... không sử dụng hết đất đai phải rà xét lại quy hoạch, chỉ giữ lại phần đất cần thiết và trả lại cho nông dân địa phương phần không sử dụng đến. Trong mỗi hộ nông dân, các vụ tranh chấp phải được xử lý bằng con đường thương lượng, thấu tình đạt lý, kết hợp được sự đoàn kết tương trợ với lợi ích của cả hai bên, và chính quyền chỉ can thiệp khi những xích mích về quyền lợi không thể giải quyết trong nội bộ.

Điều tôi muốn nêu lên ở đây là chúng ta thấy gì qua các vụ tranh chấp đất đai? Nguồn gốc của các cuộc tranh chấp không chỉ dóng khung trong vấn đề ruộng đất mà đó còn là tổng hòa của hàng loạt chủ trương, chính sách về cải tạo công thương nghiệp, cải tạo nông nghiệp, quy hoạch các xí nghiệp quốc doanh, xây dựng đảng, v.v. mà sự sai phạm hoặc việc



Digitized by Google

chấp hành không đến nơi đến chốn làm cho mức độ sai lầm trở nên nghiêm trọng, phạm vi lan rộng và thời gian kéo dài trong nhiều tháng. Vì vậy, một mặt phải giải quyết một số vấn đề cấp bách như trên đã đề nghị, mặt khác đi sâu nghiên cứu tình hình, nhất là về mặt đường lối chính sách để giải quyết vấn đề nông thôn miền Nam một cách cơ bản hơn.

1. Tôi nghĩ rằng cho đến nay không phải chúng ta đã hiểu được đầy đủ tính chất, đặc điểm, tâm lý của người nông dân Nam bộ. Trong khi ở đồng bằng sông Hồng, hàng thế kỷ qua người nông dân còn dừng lại ở trình độ sản xuất tự túc, thì từ lâu, người nông dân ở đồng bằng sông Cửu long đã đi vào sản xuất hàng hóa với những cơ sở vật chất của một nền sản xuất hàng hóa đã phát triển. Sự sai lầm trong bản thân chính sách cải tạo ở miền Nam đã gây chấn thương không ít cho nền sản xuất hàng hóa, và do đó từ hơn chục năm nay, chúng ta đã phải khá chật vật để tạo ra một cơ sở vật chất mới cho sản xuất hàng hóa. Nghị quyết của Bộ chính trị về đổi mới quản lý kinh tế nông nghiệp và các quy định gần đây của Hội đồng bộ trưởng đối với các thành phần kinh tế đã tạo điều kiện cho người nông dân dễ dàng mua sắm máy móc nông cụ và thuê mướn nhân công, để ít nhất sản xuất hàng hóa có thể trở lại với nhịp độ trước đây. Đối với ruộng đất, tôi đề nghị Ủy ban nhân dân các cấp không chỉ giao cho nông dân quyền sử dụng, mà cả quyền chuyển nhượng và thừa kế. Trong **Tạp chí Cộng sản** số 11/88, đồng chí Triệu Văn Bé, bí thư huyện ủy Trà cú (tỉnh Cửu long) có đề xuất vấn đề «điều chỉnh ruộng đất theo khả năng lao động», điều chỉnh bằng cách nào nếu không phải là giao cho nông dân những quyền nói trên? Một khi điều chỉnh như vậy thì các vụ tranh chấp sẽ được xử lý êm thấm hơn, tạo điều kiện thuận lợi cho các yếu tố sản xuất (ruộng đất, lao động, vốn) kết hợp một cách chặt chẽ, nhanh chóng tập trung hóa ruộng đất làm cơ sở để tăng nhanh sản xuất hàng hóa. Ở đây, chúng ta thấy rõ là: một khi đã đi vào guồng máy của sản xuất hàng hóa thì không thể lỏ qua quy luật giá trị, vì vậy giao cho nông dân quyền sử dụng, chuyển nhượng và thừa kế ruộng đất là đưa quan hệ hàng — tiền vào chu trình vận động của ruộng đất do nông dân tự điều chỉnh với nhau.

Nông dân ở miền Bắc cũng như nông dân ở miền Nam đều gắn bó với ruộng đất, nhưng một khi sản xuất hàng hóa phát triển và việc mở rộng các ngành nghề tạo thêm công ăn việc làm cho họ thì người nông dân sẵn sàng tách khỏi ruộng đất để chuyển sang một hướng làm giàu khác, không phải bằng sản xuất nông nghiệp. Đó là hướng đi lâu dài của nước ta, số người làm nông nghiệp sẽ ngày càng thu hẹp lại, để chuyển sang sản xuất công nghiệp và làm dịch vụ.

2. Đi đôi với tập trung hóa ruộng đất còn một hướng quan trọng là mở mang các vùng kinh tế mới. Tiềm năng của đồng bằng sông Cửu long còn rất lớn vì trong tổng diện tích 1,9 triệu ha mới có 70 vạn ha trồng hai vụ và 65 vạn ha đất phèn nếu có đủ nước ngọt thì có thể thâm canh, tăng vụ được. Việc chuyển dân đến Đồng tháp mười một khi được tăng cường sẽ mở rộng quỹ đất đai để cung cấp cho những nông dân thiếu ruộng và không có ruộng. Thực ra các vụ tranh chấp ruộng đất không phải diễn ra gay gắt ở tất cả các vùng mà chỉ tập trung ở một số vùng có bình quân ruộng đất thấp, nhất là ở đó tình hình nông thôn đã lâu chưa được củng cố. Việc mở mang vùng đất mới nói trên sẽ là một «xúp páp an toàn» cho những vùng đang tranh chấp.



Digitized by Google

3, Một vấn đề có tính thời sự đi liền với ruộng đất là vấn đề tập đoàn, hợp tác xã. Kinh nghiệm của tập đoàn Phú lợi thượng (huyện Mỏ cày, tỉnh Bến tre) cho thấy: sau khi nông dân đã cùng nhau thương lượng giải quyết các vụ tranh chấp, ban quản trị liền mở hội nghị đối thoại giữa những người xin ra tập đoàn và số quyết tâm ở lại, sau đó lại mở tiếp đại hội tập đoàn viên để quyết định ai ở, ai ra (người ra vẫn được tập đoàn giúp đỡ khi gặp khó khăn trong sản xuất), đồng thời bàn kế hoạch sản xuất cho kịp thời vụ và chương trình khai hoang vùng Mộc hóa.

Hiện nay gia đình là đơn vị kinh tế quan trọng ở nông thôn, nhưng để phát triển sản xuất hàng hóa thì tập đoàn, hợp tác xã là tổ chức thích hợp để bảo đảm cơ cấu thời vụ, đưa tiến bộ kỹ thuật vào đồng ruộng và tổ chức các dịch vụ kỹ thuật. Ngay trong các nước tư bản tiên tiến hiện nay, tổ chức hợp tác xã cũng phát triển khá rộng rãi, với chức năng chính là làm dịch vụ cho các đơn vị kinh tế gia đình. Vì vậy, phải ra sức củng cố tập đoàn sản xuất và hợp tác xã, riêng đối với các hợp tác xã đã kinh doanh tổng hợp tốt thì kiện toàn, vững mạnh, kết hợp với việc xử lý các vụ tranh chấp đất đai, không nên có ý nghĩ mơ hồ cho rằng đã đến lúc có thể từ giã con đường hợp tác hóa.

4. Trong khi đi vào sản xuất hàng hóa, không được thờ ơ hoặc lãng quên chiều văn hóa trong sự phát triển kinh tế. Ở đây tôi muốn nói đến lý tưởng của cuộc sống mới, đến các thuần phong mỹ tục, truyền thống «uống nước nhớ nguồn» của những người nông dân đồng bằng sông Cửu long đã từng được cổ vũ bởi những vần thơ yêu nước nồng bỏng của cụ Đồ Chiểu và cuộc chiến đấu kiên cường bất khuất dưới lá cờ của Trương Định anh hùng. Việc giáo dục bắt đầu từ cán bộ, đảng viên khơi dậy ở họ lòng yêu nước nồng nàn và sự trung thành với chủ nghĩa xã hội, nhắc nhở họ thường xuyên xuống cơ sở, chăm lo đời sống của nhân dân vùng cứ, không quên ơn những «bà má Năm căn», những gia đình cách mạng đã từng nuôi nấng, che chở cán bộ, bộ đội trong những ngày cách mạng còn trứng nước. Làm như vậy chúng ta sẽ góp phần không nhỏ vun đắp và củng cố những giá trị tinh thần của cách mạng, làm dà cho việc chuyển tải các chính sách về nông thôn.

Bên cạnh những vấn đề nêu trên, còn những chính sách mà sự sai lầm hoặc việc thi hành không đầy đủ đã đưa tới những «đợt sóng» ngầm như muốn thử thách chế độ của chúng ta. Tôi lấy việc kế hoạch hóa gia đình làm ví dụ. Rõ ràng về mặt này, chúng ta chưa có nhiều tiến bộ ở vùng nông thôn phía Nam. Trong hơn 10 năm qua, không ít gia đình ở đây nhân khẩu tăng gấp 2 lần, có gia đình có đến 10 — 12 con, điều đó dương nhiên sẽ dẫn tới việc giảm bình quân diện tích ruộng đất canh tác tính theo nhân khẩu. Vì vậy để giải quyết một cách căn bản và toàn diện các vụ tranh chấp, không thể chỉ dừng lại ở vấn đề ruộng đất mà phải tiến hành rà soát lại việc chấp hành các chính sách ở nông thôn, nhằm rút ra những bài học bổ ích, kịp thời bổ sung cho phương hướng công tác sắp tới.

5. Cuối cùng là vấn đề dân chủ hóa. Một xã hội từ lâu đã đi vào sản xuất hàng hóa như vùng đồng bằng sông Cửu long, người nông dân sớm có dân chủ hơn so với người nông dân tự cấp tự túc ở đồng bằng sông Hồng hàng nghìn năm bị trói buộc bởi lễ giáo phong kiến. Tiếc thay tinh thần dân chủ đó không những không được phát huy mà đó đây còn bị vi phạm do thói quan liêu, mệnh lệnh hống hách và sự thoái hóa biến

*(Xem tiếp trang 56)*



Digitized by Google





# 1988, BƯỚC NGOẶT LỚN

KIỀU NGUYỄN

NĂM 1989 đánh dấu một bước ngoặt trong sự phát triển của tình hình thế giới và quan hệ quốc tế kể từ Cách mạng Tháng Mười. Lần đầu tiên trong lịch sử, loài người chứng kiến sự cắt giảm và hủy bỏ thật sự một bộ phận vũ khí hạt nhân. Không những các nước tham gia hủy bỏ vũ khí hạt nhân cảm thấy an toàn hơn mà cả loài người cũng thấy an toàn hơn về khả năng tồn tại của mình. Trong hơn 70 năm qua, đây là lần đầu tiên mà cuộc đấu tranh giai cấp trên toàn thế giới có bước chuyển hướng chiến lược quan trọng, từ đấu tranh quân sự – chính trị là chính chuyển sang đấu tranh kinh tế – xã hội – chính trị là chính, từ sử dụng vũ lực và chiến tranh sang sử dụng sức mạnh của hòa bình và đối thoại hòa bình. Từ Cách mạng Tháng Mười đến nay, lịch sử quan hệ quốc tế chủ yếu vẫn là lịch sử quan hệ và đấu tranh giữa các nước lớn, một bên nhằm thực hiện sự thống trị và bá quyền thế giới và bên kia nhằm chống lại sự thống trị và bá quyền ấy. Ngày nay lịch sử quan hệ quốc tế được viết lên bởi tất cả các dân tộc; dù lớn bé, giàu nghèo, mỗi nước, mỗi dân tộc đều có tiếng nói của mình trong các vấn đề quan trọng nhất. Cục diện chính trị thế giới đã có sự thay đổi hết sức sâu sắc làm cho quan hệ quốc tế cũng không ngừng đổi mới. Lần đầu tiên trong 70 năm qua, tư tưởng hòa bình và tồn tại hòa bình của Lê-nin trở thành chuẩn tắc phổ biến của quan hệ quốc tế hiện đại. Ngày nay tồn tại hòa bình không những chỉ áp dụng cho những nước có hệ thống chính trị xã hội khác nhau mà trở thành một nguyên tắc xử sự phổ biến đối với tất cả các nước đang còn có lợi ích dân tộc và giai cấp đối nghịch nhau.

Bước ngoặt lịch sử này là do đâu? Tất nhiên không ai tin rằng đó là do chủ nghĩa đế quốc và các lực lượng phản động đã thay đổi bản chất. Nói rằng đó là do sự lớn mạnh của lực lượng hòa bình, độc lập dân tộc, dân chủ và chủ nghĩa xã hội thì tuy vẫn còn một số ít người chưa tin, nhưng đó lại là sự thật. Cứ thử hình dung thế giới ngày nay sẽ như thế nào nếu không có hệ thống xã hội chủ nghĩa, không có sự ra đời của hơn một trăm quốc gia dân tộc độc lập và không có



Digitized by Google

phong trào nhân dân thế giới đấu tranh cho hòa bình và dân sinh dân chủ. Chính sự lớn mạnh của các lực lượng hòa bình và cách mạng thế giới đã buộc chủ nghĩa đế quốc phải công nhận sự tồn tại của các lực lượng đó, trong nhiều trường hợp không dám sử dụng lực lượng vũ trang để tiêu diệt các lực lượng đó và đi vào tồn tại hòa bình với nó. Tuy nhiên sẽ là sai lầm nếu chúng ta quá cường điệu sức mạnh của các lực lượng hòa bình và cách mạng. Cần thấy rằng các lực lượng này tuy đã đủ mạnh khiến chủ nghĩa đế quốc không thể làm mưa làm gió trên thế giới như trước kia nhưng nó chưa đủ mạnh để có thể loại trừ chủ nghĩa đế quốc và ngăn chặn các cuộc xâm lấn vũ trang ở nơi này nơi kia. Mặt khác tuy chủ nghĩa tư bản đang trong xu thế suy yếu tất yếu, nhưng nó còn sử dụng được khoa học kỹ thuật cả trong khâu quản lý, tự điều chỉnh, nên nó vẫn còn có khả năng phát triển.

Tình hình đã và đang diễn biến cho thấy lực lượng hòa bình – cách mạng đang hơn hẳn các lực lượng đế quốc – tư bản – phản động về mặt chính trị, cân bằng về mặt chiến lược – quân sự, nhưng còn kém nhiều về mặt kinh tế – khoa học kỹ thuật.

Đó là bức tranh tổng thể của thế giới ngày nay được khắc họa trên những nét chính sau đây.

Trước hết là về kinh tế. Tình hình kinh tế thế giới trong năm 1988 cho thấy tốc độ phát triển của tất cả các nhóm nước không phải là tồi (OECD: 3,8% so với 3,1% năm 1987, các nước đang phát triển: 2,6% so với 2,7% năm 1987 Trung quốc 10%, Liên xô 3,8%). Tiềm năng phát triển của kinh tế thế giới trong những năm tới rất to lớn do những thành tựu của cách mạng khoa học kỹ thuật. Mặt khác tất cả các nước, dù lớn nhỏ, giàu nghèo, dù ở phương đông hay phương tây, phía nam hay phía bắc đều đang đứng trước những thách thức hết sức nghiêm khắc. Đối với các nước tư bản, đó là cuộc khủng hoảng cơ cấu, sự mất cân bằng liên tục trong cán cân thanh toán và vấn đề nợ của các nước đang phát triển. Đối với các nước xã hội chủ nghĩa, đây là giai đoạn khó khăn nhất của quá trình cải tổ, đổi mới. Những vấn đề như giá cả, quyền tự chủ của cơ sở sản xuất và quyền làm chủ của nhân dân lao động là những vấn đề rất hóc búa không thể tìm được lời giải đáp trong một sớm một chiều. Trung quốc sau nhiều năm phát triển thuận lợi, hiện nay đang gặp khó khăn lớn và buộc phải hãm lại tốc độ phát triển để ổn định và điều chỉnh.

Một xu thế mới là hầu như tất cả các nước đều chú trọng tập trung giải quyết các vấn đề trong nước và xem vấn đề phát triển là vấn đề hàng đầu trong chương trình hành động của chính sách đối nội và đối ngoại.

Những thách thức to lớn về kinh tế diễn ra trong tình hình sự phụ thuộc lẫn nhau giữa các nước ngày càng lớn và xu thế quốc tế hóa nền kinh tế thế giới ngày càng cao đã làm cho quan hệ kinh tế quốc tế cũng phải đổi mới. Mặc dù vẫn còn mâu thuẫn gay gắt giữa các nhóm nước và các hệ kinh tế đối lập, nhưng xu hướng hợp tác để cùng nhau giải quyết các vấn đề chung đã xuất hiện và đang phát triển mạnh mẽ. Sự cạnh tranh giữa ba trung tâm kinh tế tư bản chủ nghĩa vẫn rất gay gắt, nhưng đồng thời sự hợp tác giữa ba trung tâm này đã có tác dụng ngăn cản những sự bùng nổ có tính chất khủng hoảng trong nền kinh tế tư bản. Ngoài những nhân tố khác, đây có thể là một nhân tố quan trọng làm cho cuộc khủng hoảng thị trường chứng khoán tháng 10 năm ngoái của thế giới tư bản đã không gây ra hậu quả nghiêm trọng như cuối những năm 20. Vấn đề nợ của các nước đang phát triển tuy



Digitized by Google

chưa tìm được giải pháp nhưng thái độ có trách nhiệm hơn của tất cả các nước phát triển và đang phát triển cũng đã góp phần ngăn cản sự sụp đổ của nền tài chính tiền tệ quốc tế. Sự hợp tác giữa Đông và Tây đã có bước tiến lớn thể hiện qua việc thiết lập quan hệ chính thức giữa Hội đồng tương trợ kinh tế (SEV) với Khối thị trường chung châu Âu và quan hệ ngày càng rộng rãi giữa các nước xã hội chủ nghĩa với các nước đang phát triển, nhất là trong việc xây dựng một trật tự kinh tế quốc tế mới.

Những đổi mới trong nền kinh tế thế giới và quan hệ kinh tế – thương mại quốc tế là nhân tố chủ đạo của những biến đổi trong nền chính trị quốc tế.

Điểm nổi bật trong nền chính trị thế giới năm 1988 là xu thế hòa dịu, đối thoại thay cho đối đầu, đã vượt ra ngoài khuôn khổ của quan hệ giữa Đông và Tây và giữa các nước lớn. Nó đã trở thành xu thế chung của thế giới, bao trùm lên tất cả các nước và tất cả các khu vực.

Quan hệ hòa dịu Xô–Mỹ, tiêu biểu cho quan hệ hòa dịu Đông – Tây, tiếp tục được củng cố và phát triển. Trong 3 năm qua đã có 5 lần hội nghị và gặp gỡ ở cấp cao và 30 lần đàm phán ở cấp bộ trưởng, thứ trưởng ngoại giao Xô – Mỹ. Điều đó cho thấy quan hệ hai nước đang bắt đầu đi vào ổn định và thể chế hóa. Tuy nhiên điều quan trọng không phải là ở số lượng các cuộc tiếp xúc cấp cao mà chủ yếu là nội dung bàn bạc và thỏa thuận. Tuy chưa ký được hiệp ước Xô – Mỹ cắt giảm 50% vũ khí hạt nhân chiến lược, nhưng hai bên đã tiến được một bước rất lớn trong việc hoàn thành văn bản hiệp ước này. Việc phê chuẩn hiệp ước hủy bỏ vũ khí hạt nhân tầm trung và tầm ngắn đã có tác dụng thúc đẩy quá trình giải trừ quân bị trên toàn thế giới. Ở mức độ nhất định, quan hệ hòa dịu Xô–Mỹ đã góp phần tích cực trong việc giải quyết bằng chính trị các cuộc xung đột khu vực và tăng cường quan hệ hai nước về mọi mặt. Tuy nhiên, tác động quan trọng nhất của quan hệ Xô–Mỹ là nó đã thúc đẩy sự hòa hoãn giữa các nước lớn và trước hết là quan hệ Xô–Trung. Việc ngoại trưởng Trung quốc sang thăm Liên xô lần đầu tiên trong 31 năm nay và triển vọng về cuộc họp cấp cao Xô–Trung vào mùa hè 1989 là một trong những sự kiện có ý nghĩa nhất trong quan hệ giữa các nước lớn trong năm 1988. Vì lợi ích của bản thân mình, các nước lớn ngày nay thấy cần xác lập một sự hòa hoãn toàn diện với nhau, trên cơ sở cân bằng lợi ích và an ninh đồng đều. Ngoài quan hệ Xô – Mỹ, Xô–Trung, quan hệ Ấn–Trung, Xô–Nhật, Xô – Tây Âu trong năm 1988 cũng được cải thiện rõ rệt trong lúc mỗi nước vẫn tiếp tục củng cố và phát triển quan hệ tốt với đồng minh và bạn bè của mình. Cũng qua việc cải thiện các quan hệ đó, chúng ta thấy rằng ngày nay việc nước lớn này mưu đồ câu kết với nước lớn khác để chống một nước thứ ba là điều rất khó thực hiện. Trò chơi màu thuẫn đó chỉ làm cho thế giới mất ổn định.

Sự hòa dịu giữa các nước lớn trước hết là do sự cố gắng của các nước đó xuất phát từ lợi ích của mình. Tuy nhiên sẽ không thật khách quan nếu chúng ta không thấy rõ trong quá trình này, tính năng động và sự mềm dẻo của nền ngoại giao Liên xô, được thể hiện qua hàng loạt đề nghị xây dựng và những cố gắng không mệt mỏi của Tổng bí thư ĐCS Liên xô M.X. Goóc-ba-trốp đã có vai trò hết sức quan trọng.

Sự hòa hoãn giữa các nước lớn về cơ bản là hiện tượng tích cực làm lành mạnh bầu không khí quốc tế. Tuy nhiên cũng cần thấy rằng vẫn có ý đồ của một số nước lớn nào đó muốn dùng sự hòa hoãn này tạo ra



Digitized by Google

một khuôn khổ để các nước lớn giải quyết các vấn đề khu vực có lợi cho vị trí chiến lược của họ. Đó là nguyên nhân gây nên những sự phức tạp và sự lo ngại đối với nhiều nước nhỏ hơn.

Năm 1988 còn được mệnh danh là năm của các vấn đề khu vực. Các cuộc xung đột ở các khu vực kéo dài hàng chục năm qua đã bắt đầu đi vào quá trình giải quyết. Tiếp theo hiệp định Giơ-ne-vơ về Áp-ga-ni-xtan là thỏa thuận sơ bộ giữa Mỹ – Nam Phi – Ăng-gô-la – Cu-ba và việc ký hiệp định chính thức vào cuối năm 1988 về việc chấm dứt sự xâm lược của Nam Phi chống Ăng-gô-la, trao trả độc lập cho Na-mi-bi-a và việc rút quân Cu-ba khỏi Ăng-gô-la trong vòng 27 tháng. Cùng với các sự kiện trên, việc chấm dứt chiến tranh ở vùng Vịnh và bắt đầu đàm phán I-ran – I-rắc; quyết định thành lập nhà nước dân tộc Pa-le-xtin và việc PLO thừa nhận nghị quyết 242 của Liên hợp quốc về sự tồn tại của hai nhà nước I-xra-en và Pa-le-xtin là những bước khởi đầu tốt cho quá trình giải quyết hòa bình các vấn đề khu vực. Tình hình ở Trung Mỹ có phức tạp hơn do chính quyền Ri-gân tiếp tục chính sách dùng sức mạnh để chống cách mạng Cu-ba, nhưng do những cố gắng của Chính phủ Ni-ca-ra-goa, các cuộc đàm phán giữa chính quyền cách mạng và các lực lượng chống đối cũng đã được thực hiện.

Nhìn chung lại, các cuộc xung đột khu vực tuy khác nhau về nhiều mặt do quá trình lịch sử khác nhau, lợi ích các bên dính líu khác nhau, so sánh lực lượng khác nhau, nhưng quá trình giải quyết hòa bình các vấn đề khu vực đều có một nét chung là tách khỏi cạnh quốc tế ra khỏi khía cạnh nội bộ, để vấn đề nội bộ cho bản thân các phe phái của nước hữu quan tự giải quyết với nhau trên cơ sở hòa giải dân tộc. Tất nhiên đây là một quá trình hết sức phức tạp và việc giải quyết còn có thể kéo dài trong nhiều năm. Nhưng không phải là điều không giải quyết được, miễn là phải tôn trọng quyền của các dân tộc được tự do lựa chọn con đường phát triển của mình, không có sự can thiệp và sức ép của nước ngoài.

Một nét quan trọng khác của tình hình các khu vực năm 1988 là ở các nước Á, Phi, Mỹ la tinh đang sống dưới chế độ độc tài nổi lên phong trào đòi giải quyết những vấn đề xã hội gay gắt, đòi mở rộng tự do dân chủ, đòi mở cửa. Các phong trào này phần lớn đã thắng lợi. Cuộc khủng hoảng ở Miến điện, kết quả trưng cầu ý dân ở Chi-lê đòi chấm dứt chế độ độc tài của Pi-nô-chê, thắng lợi của các lực lượng dân chủ ở Pa-ki-xtan cũng như những biến đổi ở Nam Triều tiên tiến đến chế độ dân chủ tuy còn rất hạn chế và mang tính chất mị dân khá rõ, đều là những biểu hiện cụ thể.

★

Năm 1988 cũng đánh dấu một bước ngoặt trong tình hình Đông Nam Á và Cam-pu-chia có lợi cho hòa bình ở khu vực. Lần đầu tiên trong 10 năm nay, đã diễn ra các cuộc đàm phán thực chất để giải quyết vấn đề hòa bình ổn định ở Đông Nam Á và vấn đề Cam-pu-chia. Trong đó quan trọng nhất là cuộc gặp gỡ không chính thức ở Gia-các-ta giữa hai nhóm nước ở Đông Nam Á và các bên liên quan ở Cam-pu-chia và cuộc gặp giữa Chủ tịch Hun-xen và Hoàng thân Xi-ha-núc và các bên Cam-pu-chia tại Pháp.

Tuy còn nhiều khó khăn và phức tạp, nhưng quá trình giải quyết vấn đề Cam-pu-chia và vấn đề hòa bình ổn định ở Đông Nam Á đã bắt đầu và đang có những chuyển động tích cực. Bước ngoặt to lớn đó là do những nguyên nhân sau đây:

**Một là**, tuy còn nhiều khó khăn về kinh tế nhưng thế và lực của Việt nam, Lào và Cam-pu-chia, nhất là của CHND Cam-pu-chia tiếp tục được



Digitized by Google

củng cố và phát triển. Trong lúc đó bọn phản động Cam-pu-chia bị suy yếu và tan rã, thể hiện rõ nhất qua việc hoàng thân Xi-ha-núc tỏ ý muốn đoạn tuyệt với bọn Pôn Pốt. Trong tình hình đó, việc Việt nam được sự thỏa thuận của CHND Cam-pu-chia quyết định rút 5 vạn quân trong 6 tháng cuối 1988 và sẽ rút hết số còn lại khỏi Cam-pu-chia chậm nhất là cuối năm 1990 đã làm cho tính chất của vấn đề Cam-pu-chia có những thay đổi lớn. Từ chỗ nó là vấn đề sự có mặt của quân tình nguyện Việt nam ở Cam-pu-chia nay chuyển sang vấn đề nguy cơ bọn diệt chủng Pôn Pốt quay trở lại cầm quyền ở Cam-pu-chia sau khi quân tình nguyện Việt nam rút đi. Chưa bao giờ dư luận thế giới lại lên án mạnh mẽ bọn Pôn Pốt và những kẻ ủng hộ chúng như trong những tháng cuối năm 1988, mặc dù sự lên án đó quả là quá muộn. Việc tuyên bố rút quân Việt nam khỏi Cam-pu-chia đi đôi với việc Việt nam, Lào, Cam-pu-chia đưa ra những đề nghị cụ thể để giải quyết vấn đề Cam-pu-chia và vấn đề hòa bình ổn định ở Đông Nam Á làm cho dư luận thấy rõ Việt nam, Lào, Cam-pu-chia không những thực sự muốn có một giải pháp cho hai vấn đề lớn ở Đông Nam Á mà còn đưa ra những đề nghị xây dựng làm cơ sở cho giải pháp về các vấn đề trên (Đề nghị 7 điểm về khu vực hòa bình, hữu nghị và hợp tác ở Đông Nam Á do CHDCND Lào đưa ra tại Bô-go ngày 25-7-1988 ; đề nghị 5 điểm về việc giải quyết mặt quốc tế của vấn đề Cam-pu-chia do Việt nam thay mặt ba nước Đông dương đưa ra ngày 17-10-1988 và tuyên bố 7 điểm về hòa hợp dân tộc của CHND Cam-pu-chia do Chủ tịch Hun-xen đưa ra tại Pa-ri ngày 7-11-1988). Trong lúc đó đối phương không đưa ra được một đề nghị gì mới, mà còn đặt các bên trước một sự lựa chọn hết sức cấp bách : hoặc là để vấn đề Cam-pu-chia cho người Cam-pu-chia tự giải quyết sau khi Việt nam rút quân mà không có giải pháp, hoặc phải tiến hành thương lượng nghiêm chỉnh để tìm ra một giải pháp mà các bên đều có thể chấp nhận trên nguyên tắc an ninh đồng đều, chú ý tới lợi ích của tất cả các nước liên quan và quyền tự quyết của nhân dân Cam-pu-chia.

**Hai là**, 10 năm nay cuộc xung đột ở Cam-pu-chia và tình hình không có hòa bình ổn định ở Đông Nam Á đã làm cho tất cả các nước trong khu vực không thể tập trung sức vào việc phát triển kinh tế. Ngày nay các nước Việt nam, Lào, Cam-pu-chia cũng như các nước ASEAN đều đang đứng trước những thách thức nghiêm trọng về kinh tế. Do đó việc sớm có một giải pháp cho vấn đề Cam-pu-chia và vấn đề hòa bình ổn định ở Đông Nam Á là yêu cầu bức bách nhất của tất cả các nước trong khu vực.

**Ba là**, với việc các nước lớn đi vào hòa hoãn, giảm bớt cam kết bên ngoài để tập trung vào đối phó các vấn đề nội bộ, đã xuất hiện những điều kiện khách quan thuận lợi cho các nước trong khu vực tự giải quyết lấy công việc nội bộ của mình mà ít có nguy cơ bị cản trở từ bên ngoài. Mặt khác vì lợi ích của mình, các nước lớn cũng muốn khuyến khích (tuy với động cơ và mức độ khác nhau) việc giải quyết hòa bình các vấn đề khu vực.

Tình hình Đông Nam Á và Cam-pu-chia đang chuyển động. Trước mắt các thế lực phản động đang có ảo tưởng lợi dụng những khó khăn về kinh tế của Việt nam và sức ép do sự hòa hoãn giữa các nước lớn tạo ra, để mặc cả, hòng giành trên bàn thương lượng những cái mà chúng đã không giành được trên chiến trường. Nhưng ảo tưởng vẫn là ảo tưởng. Chúng ta có cơ sở để tin tưởng rằng bước ngoặt mở ra ở Đông Nam Á trong năm 1988 sẽ tạo thành một bước quyết định trong năm 1989 vì một nền hòa bình lâu dài và sự hợp tác xây dựng ở Đông Nam Á và trên thế giới.



Digitized by Google

# Về các nước công nghiệp mới ở châu Á

NGUYỄN THANH TUẤN *

MỘT hiện tượng có ý nghĩa quan trọng đã được tranh luận nhiều trên báo chí các nước từ nhiều năm nay là sự dịch chuyển trung tâm hoạt động kinh tế thế giới từ Đại tây dương sang Thái bình dương. Thực vậy, từ khoảng 20 năm nay, một số nước châu Á, trong đó nổi bật là nhóm nước : Nam Triều tiên, Đài loan, Hồng kông và Xing-ga-po, đã đạt được sự « cất cánh » về kinh tế đến mức từ 1979 trở lại đây người ta gọi chúng là những nước công nghiệp mới (NIC - New Industral Country). Những động thái phát triển của nhóm nước này tuy đa dạng, phức tạp và mang các sắc thái riêng biệt song cũng nổi lên những đặc trưng đáng chú ý

**I — Chiến lược công nghiệp hóa và phát triển**

Công nghiệp hóa ở nhóm 4 nước này đã trải qua các xu hướng cơ bản, thay thế nhập khẩu, hướng về xuất khẩu, tăng cường các ngành thuộc kết cấu hạ tầng. Trong quá trình thực hiện công nghiệp hóa, nổi lên những tính chất sau :

**Một là, quá trình công nghiệp hóa ở nhóm nước này chịu sự tác động rất lớn của các nhân tố bên ngoài.** Với các hình thức viện trợ kinh tế tài chính và kỹ thuật, tín dụng, đầu tư tư bản, hợp tác kỹ thuật thông qua chính phủ và tư nhân và nhất là các công ty xuyên quốc gia, thuộc các nước tư bản chủ nghĩa phát triển cũng như các tổ chức và quỹ quốc tế, các nước này cơ bản giải quyết được vốn và kỹ thuật là hai vấn đề gay gắt nhất trong công nghiệp hóa của các nước đang phát triển. Nam Triều tiên là một trong những nước được viện trợ nhiều nhất thế giới. Từ 1946 đến 1976, nước này đã nhận được 15 tỷ đô la Mỹ, chủ yếu của Mỹ Đặc biệt từ 1970, số tư bản đầu tư vào nước này tăng lên rõ rệt. Ở Xing-ga-po, một nước với diện tích 620km$^2$ với 2,5 triệu dân, có tới 500 công ty xuyên quốc gia hoạt động, chủ yếu là các công ty Mỹ và Nhật. Hầu như không ngày nào là không có tin báo về một công ty nước ngoài mới lập văn phòng kinh doanh và đầu tư vào nước này Đài loan được Mỹ ấp ủ dưới đôi cánh của mình từ 1950 đến nay để trở thành pháo đài và tủ kính bày hàng trước « lục địa đỏ » Năm 1987 tổng số vốn đầu tư của nước ngoài vào Đài loan là 1,5 tỷ đô la Mỹ, chủ yếu của Mỹ, Nhật và Hồng công. Còn ở Hồng công số vốn đầu tư của nước ngoài hiện nay là 8 tỷ đô la Mỹ, trong đó 46,2% là của Mỹ

Hiện nay người Mỹ mua tới 30 — 40% hàng xuất khẩu của nhóm nước công nghiệp mới (NIC) Việc xuất

* Cán bộ Viện Mác — Lê-nin



Digitized by Google

hàng sang Mỹ đã mang lại cho họ những khoản lãi khổng lồ. Trong năm 1986 bội thu về buôn bán của Đài loan đối với Mỹ là 13,6 tỷ, của Hồng công là 11 tỷ, của Nam Triều tiên là 7,4 tỷ và Xing-ga-po 1,6 tỷ đô la Mỹ. Đài loan có tới 50 vạn công nhân ngành dệt sống nhờ vào việc xuất hàng sang Mỹ.

— Những khu vực tự do để hút vốn và kỹ thuật của nước ngoài — một biểu hiện cụ thể của sự tác động bên ngoài — được phát triển mạnh mẽ ở nhóm NIC. Hiện ở Nam Triều tiên có 9, Đài loan có 4, Hồng công có 9 và Xing-ga-po có 14 khu vực như vậy. Tại các khu vực này, người ta đã thông qua những điều luật đặc biệt dành nhiều đặc quyền rất lớn cho các nhà đầu tư nước ngoài miễn giảm thuế trong vòng 5 — 10 năm, tự do chuyển vốn và tiền lãi về nước v.v

Nhờ những yếu tố kể trên mà công nghiệp hóa ở các nước công nghiệp mới thực sự diễn ra trong guồng máy của quá trình xã hội hóa nền kinh tế thế giới và guồng máy của cách mạng khoa học, kỹ thuật hiện đại. (Đương nhiên chúng cũng để lại những hậu quả tiêu cực về kinh tế và xã hội ở các nước này)

**Hai là, quá trình công nghiệp hóa ở nhóm nước công nghiệp mới này tự nó đòi hỏi phải có sự tham gia và điều chỉnh của nhà nước.** Các nước này bước vào công nghiệp hóa với nền kinh tế nhiều thành phần. Song ngay thành phần lớn mạnh nhất là kinh tế tư bản dân tộc cũng không đủ khả năng tự thoát khỏi sự phụ thuộc về kinh tế vào tư bản độc quyền nước ngoài. Do vậy các nước công nghiệp mới buộc phải quốc hữu hóa các xí nghiệp công nghiệp, ngân hàng, lập ra hàng rào thuế quan và cải cách điền địa (chẳng hạn cải cách ở Nam Triều tiên năm 1949 và ở Đài loan năm 1953) để bảo đảm cho nền kinh tế độc lập. Điều đáng lưu ý trong những biện pháp điều chỉnh của nhà nước là khả năng thích ứng rất nhanh của việc hoạch định chiến lược phát triển kinh tế — xã hội để đáp ứng kịp thời những vận động và biến động trong và ngoài nước. Ở Xing-ga-po năm 1961 chính phủ Lý Quang Diệu (nắm quyền từ 1959) đề ra kế hoạch công nghiệp hóa. Sáu năm sau họ đã xây dựng được chiến lược công nghiệp hóa hướng vào xuất khẩu thông qua Luật mở rộng xuất khẩu (ban hành năm 1967). Cơ sở cho chiến lược này là tổ hợp công nghiệp Giu-rông được xây dựng từ 3 năm trước (1964). Trong những năm 1953 — 1955, Đài loan đã thực hiện chính sách công nghiệp hóa song song với hiện đại hóa nông nghiệp để bảo đảm sự phát triển tương hỗ của cơ cấu công — nông nghiệp. Nam Triều tiên đã nhiều lần điều chỉnh chiến lược phát triển để thích ứng với tình hình khách quan. Gần như không có quỹ tiết kiệm bên trong, không có nguồn tích lũy trong nước, chỉ sống bằng viện trợ Mỹ, Nam Triều tiên đã bắt đầu công nghiệp hoa bằng cách phát triển các khu vực cần ít vốn và đem lại thu nhập tài chính nhanh nhờ khai thác tài nguyên nhân lực. Để chuẩn bị tiền đề « cất cánh », trong những năm 1962 — 1979 Nam Triều tiên tập trung hướng chủ yếu vào xây dựng cơ sở công nghiệp trong nước và chú trọng phát triển nông nghiệp. Tổng sản phẩm nông nghiệp đã có mức tăng vọt từ 2,5% (1965 — 1971) lên 6,9% (1971 — 1978). Từ 1979 trở lại đây, nước này nhiều lần điều chỉnh chiến lược kinh tế, như giảm bớt những dự án quá lớn, tăng cường các ngành xuất khẩu truyền thống của công nghiệp nhẹ vốn đã phát triển mạnh ở đây từ trước (công nghiệp sản xuất đồ dùng trong nhà, may mặc v.v ) đồng thời phát triển các ngành có hàm lượng khoa học cao (điện tử, tin học).

Để đáp ứng nhu cầu của công nghiệp hóa, chính phủ các nước công nghiệp



Digitized by Google

mới tích cực tạo ra những tiền đề quan trọng để phát triển khoa học và kỹ thuật, đào tạo đội ngũ lao động lành nghề, nâng cao trình độ học vấn cho nhân dân. Năm 1983 Nam Triều tiên chi cho giáo dục 4,12 tỷ đô la Mỹ (tương đương 5% tổng sản phẩm quốc dân). Ngoài chương trình phổ thông cơ sở bắt buộc, ở Nam Triều tiên các trường trung học và đại học chuyên nghiệp được giao cho các cơ sở tư nhân. Năm 1980 nước này có tới 100 000 kỹ sư, 130 000 kỹ thuật viên và 1,5 triệu công nhân lành nghề. Hiện nay Nam Triều tiên có 600 trung tâm nghiên cứu khoa học và kỹ thuật, quan trọng nhất là trung tâm Ta-ét-giu với 8 viện nghiên cứu và 1 trường đại học. Đó là một trong những tổ hợp khoa học và kỹ thuật lớn nhất châu Á. Năm 1983 Xing-ga-po chi cho giáo dục 0,819 tỷ đô la Mỹ (tương đương 5,1% tổng sản phẩm quốc dân). Năm 1978 Hồng công có 52961 sinh viên trong số gần 5 triệu dân lúc đó

Để giải quyết những mâu thuẫn nội tại trong việc tích lũy vốn, một biện pháp khá quan trọng của nhóm NIC là tăng cường huy động vốn từ các xí nghiệp vừa và nhỏ của tư nhân. Đến cuối năm 1979 ở Nam Triều tiên có tới 24 000 xí nghiệp hoạt động với quy mô bình quân dưới 50 công nhân. Việc hạn chế mức tiêu dùng của nhân dân, định mức lương thấp và kéo dài thời gian làm việc (ví dụ ở Nam Triều tiên là 2 340 giờ/năm) đã góp phần đáng kể vào sự tiến triển kinh tế của các nước này Và ngược lại, sự gia tăng kinh tế đã ảnh hưởng mạnh tới chính sách năng động về lao động, tăng việc làm, giảm tỷ lệ thất nghiệp.

Mặc dầu xuất hiện các nhân tố khách, quan đòi hỏi phải có sự can thiệp tích cực của nhà nước vào quá trình công nghiệp hóa, nhưng các nước công nghiệp mới cũng không quá kỳ vọng vào yếu tố nhà nước. Mức độ can thiệp mềm hay cứng, khu vực kinh tế nhà nước phình to hay thu hẹp đều phải xuất phát từ hiệu quả vĩ mô của tổng thể nền kinh tế đất nước Trong thời kỳ suy thoái kinh tế, Đài loan, Nam Triều tiên chẳng hạn, đã tiến hành tư nhân hóa, nghĩa là nhượng lại cho tư nhân các xí nghiệp, chủ yếu là vừa và nhỏ, trước đó thuộc sở hữu nhà nước nhưng làm ăn thua lỗ hoặc có doanh lợi thấp.

**Ba là, quá trình công nghiệp hóa ở nhóm nước công nghiệp mới này, được tiến hành chủ yếu thông qua chiến lược hướng vào xuất khẩu.** Hồng công, Xing-ga-po không có nguồn tài nguyên riêng, phải nhập khẩu mọi thứ, thậm chí cả đất và nước ngọt. Thị trường trong nước quá nhỏ và hầu như không có khu vực nông nghiệp cho nên hai quốc gia nhỏ bé này không có cách lựa chọn nào khác ngoài việc hướng về chiến lược phát triển dựa trên các ngành xuất khẩu và dịch vụ, đặc biệt là lĩnh vực ngân hàng. Hai trụ cột của nền kinh tế Xing-ga-po là ngành lọc dầu và ngành đóng tàu, sửa chữa tàu. Không kể những thành tựu trong các ngành khác, nước này trở thành cảng thứ hai của thế giới tính theo trọng tải hàng quá cảnh (sau Rốt-téc-đam của Hà lan), là trung tâm thứ ba về lọc dầu (sau Hu-xtơn của Mỹ và Rốt-téc-đam của Hà lan) và đứng thứ ba về tài chính tính theo các tài khoản đặt ở nước ngoài (sau Luân đôn và Tô-ki-ô). Cũng nhờ hướng về xuất khẩu, Hồng công có nhịp độ phát triển nhanh nhất khu vực trong những năm 70 và đầu những năm 80 (bình quân hằng năm tăng 10 – 12%).

Đài loan và Nam Triều tiên tuy có số dân tương đối lớn (Nam Triều tiên 42 triệu, Đài Loan, 20 triệu), nhưng diện tích canh tác tính theo đầu người lại rất thấp 0,065 ha đối với Nam Triều tiên và 0,052 ha đối với Đài loan Trong những điều kiện như



Digitized by Google

vậy không thể nào thực hiện công nghiệp hóa trên cơ sở tích lũy từ nông nghiệp. Hai nước này cũng không có nhiều tài nguyên trong lòng đất. Vì thế sau những năm thực hiện chiến lược « thay thế nhập khẩu », từ 1962 Nam Triều tiên chấp nhận chiến lược hướng về xuất khẩu. Trong bốn kế hoạch 5 năm từ 1962 đến 1981, khối lượng xuất khẩu đã tăng trung bình hằng năm 40%. Trong mục tiêu đặt ra là đến năm 1991 hàng xuất khẩu đạt 51,3 tỷ đô la Mỹ thì đến năm 1988 đã có thể đạt 52 tỷ.

Đài loan chấp nhận chiến lược hướng về xuất khẩu từ kế hoạch 4 năm thứ 3 (1962 – 1965) và những kết quả đạt được có thể sánh với Nam Triều tiên. Trị giá hàng xuất khẩu năm 1981, đạt 12,6 tỷ đô la Mỹ. Năm 1987 tổng kim ngạch ngoại thương đạt 96,5 tỷ đô la Mỹ, trong đó phần xuất khẩu là 57,9 tỷ, đứng vị trí dẫn đầu trong khu vực.

Có thể nói rằng chiến lược thiên về xuất khẩu không hoàn toàn giữ vị trí độc tôn ở Đài loan và Nam Triều tiên. Bằng chứng là với quan điểm thay thế nhập khẩu, hai nước này đã sớm tạo ra một nền công nghiệp nặng phát triển (luyện kim, hóa dầu, hóa học nặng và chế tạo máy công cụ). Nông nghiệp của 2 nước này được cơ khí hóa từ những năm 50 và 60, và hiện đang đạt những thành tựu đứng đầu châu Á với năng suất trung bình 48 – 52 tạ thóc/ha một năm.

**Bốn là, trong quá trình công nghiệp hóa, 3 nhóm nước công nghiệp mới này đã hình thành một kết cấu kinh tế đa dạng, nhiều thành phần, sản xuất nhỏ tồn tại cùng tư bản độc quyền quốc gia.** Quá trình công nghiệp hóa là quá trình phủ định sản xuất nhỏ, thủ công lạc hậu bằng nền sản xuất lớn kỹ thuật cơ khí và tự động hóa. Nhưng biện chứng của sự phát triển đòi hỏi phải sử dụng ngay cả lợi thế của sản xuất nhỏ để phục vụ quá trình công nghiệp hóa. Điều đó có những nguyên nhân lịch sử, kinh tế và xã hội sâu xa của nó. Trước hết, về nguyên tắc, các nước công nghiệp mới bắt buộc phải tăng cường sử dụng cùng một lúc tất cả mọi loại kỹ thuật (truyền thống, trung gian và hiện đại). Trong điều kiện như vậy chỉ có phát triển mạnh mẽ tất cả các thành phần, kể cả những bộ phận nhỏ nhất và lạc hậu nhất của nền kinh tế, mới bảo đảm thắng lợi to lớn của công nghiệp hóa. Đến cuối năm 1979, số xí nghiệp vừa và nhỏ với 50 công nhân trở xuống chiếm 4/5 tổng số 30 000 xí nghiệp công nghiệp của Nam Triều tiên. Số xí nghiệp có trên 500 công nhân chỉ chiếm 2,2%, còn lại là xí nghiệp loại vừa với 70 – 500 công nhân. Ở Đài loan, Hồng công, Xing-ga-po cũng tồn tại và phát triển rất nhiều xí nghiệp vừa và nhỏ kinh doanh ở mọi địa hạt và lĩnh vực của nền kinh tế.

Bên cạnh đó, khác với nhiều nước đang phát triển, 4 nước công nghiệp mới này đã xây dựng được những nhóm công nghiệp lớn, nổi tiếng thế giới, ví dụ Sam-sung, Hy-ung-dai, Luc-ky ở Nam Triều tiên v.v. Hiện tượng tư bản đạt tới trình độ tư bản độc quyền ở các nước này và cả ở một số nước châu Á khác (Ấn độ, Pa-ki-xtan, Phi-lip-pin, Thổ nhĩ kỳ...) cần được chú ý đầy đủ nếu không sẽ không hiểu đúng quá trình công nghiệp hóa ở thế giới thứ ba, nhất là các quan hệ « Bắc – Nam », và « Nam – Nam ». Cũng giống như ở các nước tư bản chủ nghĩa phát triển, đó là kết quả của sự phát triển các công ty cổ phần, của sự tập trung sản xuất trong một số ngành công nghiệp phát triển nhất, của sự phát triển ngân hàng cổ phần và các công ty bảo hiểm trong nước. Ngoài ra, ở các nước công nghiệp mới, tư bản độc quyền lại có những điểm khác : nguồn tích lũy quan trọng nhất là sự tập trung và tích tụ tư bản dưới những hình thức thấp – tư



Digitized by Google

bản thương nghiệp và tư bản cho vay; sự lệ thuộc của nó đối với tư bản nước ngoài. Bên cạnh các công ty độc quyền quốc gia, ở các nước này còn xuất hiện những công ty quốc tế mới. Ví dụ Nam Triều tiên hiện có 140 công ty quốc tế hoạt động ở 44 nước. Ở In-đô-nê-xi-a, các công ty quốc tế của Hồng công đứng hàng thứ 2 sau Nhật bản về khối lượng đầu tư vào tất cả các ngành công nghiệp; còn các công ty Xing-ga-po và Nam Triều tiên thì đứng hàng thứ 7 và thứ 8. Một số công ty của 4 nước công nghiệp mới này có thể sản xuất những mặt hàng có trình độ kỹ thuật cao bán ở các thị trường phương Tây: Máy truyền hình màu của Đài loan, dàn khoan dầu của Xing-ga-po, đồng hồ điện tử của Hồng công v.v. Đặc biệt, các công ty Nam Triều tiên đã đánh bật nhiều công ty xây dựng phương Tây ra khỏi thị trường các nước đang phát triển. Hiện nay các công ty xây dựng của Nam Triều tiên đã chiếm tới 1/4 khối lượng thị trường xây dựng lớn nhất là Cận Đông.

Sự hình thành và phát triển của tư bản độc quyền quốc gia và các công ty quốc tế ở các nước công nghiệp mới là bằng chứng nổi bật nhất của sự phát triển không đồng đều trong các nước này. Chúng ta biết rằng ở nhiều nước đang phát triển do quan niệm cứng nhắc về kết hợp giữa kỹ thuật cổ truyền và hiện đại cho nên vốn và kỹ thuật thường bị dàn mỏng để rồi tạo ra một hiện trạng "quá độ" dở dang ở tất cả các xí nghiệp, các lĩnh vực và ngành kinh tế. Rốt cuộc là ở các nước đó không hề có một xí nghiệp hay một lĩnh vực nào hiện đại từ thiết bị kỹ thuật công nghệ sản xuất vật liệu tiên tiến, đến phương thức quản lý kinh doanh năng động và hiệu quả. Ở các nước công nghiệp mới thì tình hình lại khác. Các nước này đã biết tập trung vào những chiến lược kinh tế mũi nhọn trên cơ sở chính sách, kỹ thuật và công nghệ mũi nhọn để từ đó chuyển động toàn bộ nền kinh tế đất nước. Tất nhiên chiến lược này sẽ để lại những vùng nông thôn điêu tàn bên cạnh các đô thị và trung tâm công nghiệp sầm uất. Suy cho cùng, bên cạnh các nguyên nhân chính trị và kinh tế – xã hội thì đó là cái giá tất yếu cho sự "cất cánh" đột khởi.

**II – Nguyên nhân thành công và những mối nguy tiềm tàng**

**– Nguyên nhân thành công**

Kinh tế của nhóm nước công nghiệp mới phát triển cao trước hết là nhờ công nghiệp phát triển, mà tiềm năng công nghiệp phát triển được là nhờ thu hút được nhiều vốn đầu tư và kỹ thuật của nước ngoài.

Sau nữa, khác với nhiều nước đang phát triển thường quan tâm chủ yếu vào việc nhập khẩu và lắp đặt thiết bị hiện đại, các nước công nghiệp mới thông qua mọi con đường có thể có để nhập khẩu và ứng dụng rộng rãi và có hiệu quả đồng thời cả 5 yếu tố của nền công nghiệp hiện đại thiết bị hiện đại, công nghệ tiên tiến, vật liệu mới, kỹ thuật tính toán điện tử, và phương thức quản lý kinh doanh hiện đại, năng động.

Về cơ cấu kinh tế thì, cùng với sự phát triển các ngành công nghiệp có trình độ khoa học cao, các nước này còn tập trung sản xuất hàng tiêu dùng rộng rãi (quần áo, vải vóc, đồ dùng và đồ chơi điện tử v.v.), đồng thời phát triển nền nông nghiệp với công nghệ kinh doanh các cây trồng và vật nuôi có giá trị thặng dư cao. Cơ cấu đó chủ yếu nhằm thẳng vào thị trường các nước tư bản chủ nghĩa phát triển để giành được lợi thế tối ưu trong phân công lao động quốc tế dưới những điều kiện thay đổi mạnh mẽ và nhanh chóng của kỹ thuật và công nghệ hiện đại cũng như những vận động của nền chính trị và kinh tế – xã hội thế giới.



Digitized by Google

Bí quyết của sự năng động và khả năng thích ứng nhanh trong chiến lược phát triển kinh tế – xã hội và điều hành thực tiễn của các nước công nghiệp mới được mở ra từ sự nhất thể hóa giữa thương mại, công nghiệp và khoa học, kỹ thuật. Ba khâu này là một chu trình thống nhất cần phải hỗ trợ nhau phát triển. Đáng tiếc là cách định hướng này vẫn chưa được nhiều nước đang phát triển quan tâm đúng mức. Ở nhóm NIC này (và ở các nước Mỹ, Nhật và khối EEC) các cơ quan khoa học và kỹ thuật có các mối quan hệ mềm (qua các hợp đồng kinh tế và khoa học, kỹ thuật), các mối quan hệ cứng (qua các tổ chức hỗn hợp nghiên cứu và triển khai) với các công ty chế tạo và các phòng thương mại. Hiệp hội khuyến khích thương mại Nam Triều tiên, các tổ chức ngoại thương Đài loan, Hồng công, Xing-ga-po trong khi mở rộng buôn bán và đầu tư vẫn luôn luôn bám sát thời cơ trong công nghiệp và khoa học, kỹ thuật; nhờ vậy mới phá vỡ được bức tường ngăn cách giữa khoa học, thương mại và sản xuất để nhanh chóng biến khoa học thành lực lượng sản xuất trực tiếp, và để nhanh chóng nắm được các xu thế kinh tế, kỹ thuật và thị trường thế giới làm nền cho sự phát triển năng động và kịp thời của đất nước

Cuối cùng kinh nghiệm quan trọng của nhóm NIC này là khuyến khích và bảo hộ sự phát triển hợp doanh và đầu tư tư bản ra nước ngoài của các công ty quốc tế của họ. Chính nhờ đó mà những chiếc vòi của các công ty đó đã hút được kỹ thuật và lợi nhuận từ nước ngoài, nhất là từ các nước tư bản chủ nghĩa phát triển Hơn thế nữa còn vươn ra và bám chắc được vào thị trường thế giới, nhất là thế giới thứ ba

Hiện nay các công ty xuyên quốc gia ngày càng đóng vai trò quan trọng trong đời sống kinh tế thế giới, cả tư bản chủ nghĩa và xã hội chủ nghĩa. Chúng không chỉ tạo ra các xí nghiệp khổng lồ mà còn tạo ra một mạng kết cấu những xí nghiệp vừa và nhỏ với mối quan hệ phụ thuộc và liên kết ở các vùng địa lý khác nhau trên thế giới. Các quan hệ kinh tế quốc tế đó là sự thâm nhập đa phương để tận dụng hết mọi tiềm năng, và bổ sung cho nhau để khắc phục những hạn chế mà bất kỳ một quốc gia nào cũng có. Quá trình phát triển các xí nghiệp hợp doanh ở các nước xã hội chủ nghĩa hiện nay là phù hợp với khuynh hướng phổ biến này của đời sống kinh tế thế giới hiện đại

**– Những mối nguy tiềm tàng**

Bên cạnh những thành công kể trên, các nước công nghiệp mới cũng mang trong mình mối nguy tiềm tàng. Chính sách được gọi là « tất cả cho xuất khẩu » đã biến các nước này thành một bộ phận trong thị trường tư bản chủ nghĩa Do cuộc suy thoái kinh tế trong những nước công nghiệp, nhất là ở Mỹ và do cuộc khủng hoảng thị trường chứng khoán tháng 10 và 11-1987, những khoản thu nhập về xuất khẩu của các nước công nghiệp mới bị giảm sút và làm giảm tốc độ phát triển. Các nước công nghiệp mới lại đang bị đe dọa hạn chế thị trường tiêu thụ ở Mỹ nên đang thi nhau chạy tìm những thị trường mới, nhất là ở Nhật và ở các nước thuộc khối EEC. Khốn nỗi việc đồng đô la mất giá trong khi đồng yên và các đồng tiền Tây Âu lên giá càng làm cho hàng hóa của nhóm NIC này phải cạnh tranh gay gắt hơn tại thị trường Nhật và EEC vốn đã được bảo vệ rất chặt bằng hàng rào thuế quan và hàng hóa có chất lượng cao.

Sau đó là vấn đề mắc nợ nước ngoài Do những tín dụng theo các điều kiện có lợi của những cơ quan tài chính quốc tế không đủ, nên nhóm



Digitized by Google

NIC thường xuyên cần đến thị trường vốn nước ngoài. Điều nghiêm trọng là các khoản vay ngắn hạn có xu hướng tăng nhanh hơn những khoản nợ hạn vừa và dài hạn (trên 1 năm), do đó gây ra nguy cơ không thể trả được nợ. Trong số 20 nước mắc nợ nhiều nhất thế giới, hiện Nam Triều tiên đứng thứ 8 (47 tỷ đô la Mỹ năm 1985)

Cần phải nói thêm rằng, đặc quyền dành cho khoản đầu tư nước ngoài đã làm cho nhóm NIC mất đi các khoản thu nhập quan trọng. Hiện nay, khi mà các khoản thu nhập xuất khẩu của nhóm NIC này bắt đầu giảm sút thì các mặt trái của vốn đầu tư nước ngoài càng hằn lên rõ nét hơn.

Điều quan trọng hơn cả là đi theo con đường tư bản chủ nghĩa, dù trước mắt có những thành công nhất định trong phát triển kinh tế, các nước công nghiệp mới nhất định sẽ gặp phải những mâu thuẫn không tránh khỏi của chủ nghĩa tư bản. Do sự phân hóa giai cấp trong mỗi nước ngày càng sâu sắc, do sự lệ thuộc vào nước ngoài ngày càng nặng nề, các nước công nghiệp mới, qua thời kỳ phát triển sôi động, chắc chắn sẽ không tránh khỏi những cuộc khủng hoảng kinh tế chính trị và xã hội mà lịch sử hơn một lần đã biết đến ở Nam Triều tiên, Đài loan v.v.

---

## QUAN ĐIỂM CỦA CU-BA...

*(Tiếp theo trang 86)*

nghĩa phong kiến là một bước tiến so với chế độ nô lệ. Tôi nghĩ rằng chủ nghĩa xã hội là một bước tiến so với chủ nghĩa tư bản, là một xã hội bình đẳng hơn, nhân đạo hơn và bác ái hơn. Đó là quan điểm của chúng tôi về chế độ chúng tôi.

Chúng tôi tin vào con người. Nếu bà không tin vào con người, bà hẳn là người theo chủ nghĩa tư bản; nếu bà tin vào con người, bà sẽ, có thể là người theo chủ nghĩa xã hội. Nếu tin rằng con người là một con vật chỉ đi động vì sự sợ hãi hoặc vì người ta đặt trước nó một củ cà rốt, thì như vậy sẽ không bao giờ có thể là người theo chủ nghĩa xã hội được.

**THANH PHƯƠNG** *lược thuật*



Digitized by Google



## Qua sách báo các nước anh em

# Quan điểm của Cu-ba về một số vấn đề quốc tế và nội bộ

*Trong bài trả lời phỏng vấn của Ma-ri-a Sri-va, nữ phóng viên Hãng truyền hình Mỹ NBC (*), đồng chí* **Phi-đen Ca-xtơ-rô**, *Bí thư thứ nhất UBTU ĐCS Cu-ba, Chủ tịch Hội đồng nhà nước và Chủ tịch Hội đồng bộ trưởng nước Cộng hòa Cu-ba, đã phát biểu về một loạt vấn đề liên quan đến việc* **cải thiện quan hệ Xô — Mỹ**, *đến* **công cuộc cải tổ ở Liên xô** *và* **công cuộc sửa sai ở Cu-ba**, *đến* **quan hệ Mỹ — Cu-ba**, *đến* **tính ưu việt của chủ nghĩa xã hội so với chủ nghĩa tư bản**. *Dưới đây là nội dung chính những câu trả lời liên quan đến những vấn đề nói trên*

### Nếu Mỹ cải thiện quan hệ với Liên xô thì Cu-ba có bị gạt sang bên không?

Chúng tôi hoàn toàn không cho rằng Mỹ và Liên xô cải thiện quan hệ với nhau thì Cu-ba sẽ bị gạt sang bên. Chúng tôi vui mừng về việc cải thiện quan hệ giữa Mỹ và Liên xô, bởi vì tất cả những gì có lợi cho hòa bình quốc tế, những gì phục vụ cho sự phát triển của Liên xô và hệ thống xã hội chủ nghĩa thì cũng gián tiếp phục vụ chúng tôi và rất có lợi cho chúng tôi. Vả lại, ý thức trách nhiệm khiến chúng tôi nhận thức được sự nghiêm trọng và những hiểm họa của chiến tranh hạt nhân đã và đang tồn tại trên thế giới. Ngoài tất cả những chuyện đó ra, tôi tin rằng chính sách hòa bình của Liên xô có lợi cho loài người trên mọi phương diện.

Nếu Liên xô và các nước xã hội chủ nghĩa khác tiết kiệm được các khoản chi về vũ khí thì họ có thể có thêm tiền đầu tư cho sự phát triển của mình và cho công cuộc hợp tác với các nước thế giới thứ ba. Điều đó có lợi cho tất cả các nước trong thế giới thứ ba chúng tôi, những nước có quan hệ tốt và hợp tác với Liên Xô. Điều đó cũng có lợi cho toàn thế giới.

Tuy nhiên, tôi không tin chút nào vào những quan điểm của chính

(*) Xem phụ trương bản tóm tắt hàng tuần báo *Gran-ma*, cơ quan chính thức của UBTU ĐCS Cu-ba, ngày 13-3-1988.



Digitized by Google

quyền Mỹ hiện tại. Tôi không tin chủ nghĩa cơ hội có thể có trong chính quyền Mỹ. Quan điểm của nó có thể là: hòa bình với các cường quốc xã hội chủ nghĩa, còn chiến tranh với các nước tiến bộ và xã hội chủ nghĩa thuộc thế giới thứ ba. Có thể như vậy lắm, bởi vì người ta thấy đang lưu hành một báo cáo của một nhóm cố vấn Lầu năm góc nói tới việc phát triển những vũ khí quy ước, tới chiến tranh cường độ thấp với mục đích phát động các cuộc chiến tranh bẩn thỉu chống các chính phủ tiến bộ, chống Cu-ba, Ni-ca-ra-goa, Ăng-gô-la, Ê-ti-ô-pi-a và các nước khác.

Đương nhiên, tôi không tin Mỹ có ý định xâm lược Cu-ba. Vì sao? Vì nếu Mỹ xâm lược Cu-ba thì nó sẽ bị đánh gãy răng... Nó sẽ phải chiến đấu chống lại hàng triệu đàn ông và đàn bà, thậm chí phải đánh nhau cả với trẻ con. Dù mạnh đến đâu, Mỹ cũng không thể làm được điều đó. Sẽ cần đến hàng triệu lính, sẽ phải trả giá quá đắt...

Tất nhiên, có thể có kẻ điên, chính phủ nào đó có thể trở nên điên rồ. Nhưng chúng tôi không sợ. Chúng tôi có một dân tộc được tổ chức và được vũ trang. Chúng tôi là một khúc xương không thể nuốt trôi. Chúng tôi sẽ luôn luôn cảnh giác, luôn luôn sẵn sàng và luôn luôn chuẩn bị đầy đủ khả năng kháng cự để Mỹ phải tôn trọng chúng tôi...

### Cải tổ ở Liên xô có ảnh hưởng đến Cu-ba không?

Tất cả những điều Liên xô làm đều ảnh hưởng đến mọi nơi. Liên xô là một nước lớn. Họ có ảnh hưởng ở châu Âu, ở Mỹ, ở thế giới thứ ba, ở các nước xã hội chủ nghĩa khác, kể cả ở Cu-ba. Cu-ba là một nước đã tự mình làm cách mạng. Khi cách mạng bắt đầu, chúng tôi thậm chí không hề quen biết một người xô viết. Khi cách mạng thành công, cũng vậy. Chúng tôi luôn luôn có quan điểm độc lập, mặc dù chúng tôi luôn luôn tranh thủ mọi kinh nghiệm bổ ích của các nước khác. Chúng tôi không thể đổ trách nhiệm cho ai về khuyết điểm của mình. Sai lầm của chúng tôi là của bản thân chúng tôi, cũng như sai lầm của người xô viết là của bản thân người xô viết. Mỗi nước cách mạng có thể có sai lầm và cần sửa sai.

Chúng tôi tôn trọng quan điểm của tất cả các đảng cách mạng, của tất cả các đảng mác xít – lê nin nít. Người Trung quốc đã làm nhiều việc trong một số năm, rồi họ cho rằng họ cần có chính sách mới và những thay đổi mới, rằng họ đã phạm sai lầm. Chúng tôi theo dõi và tôn trọng họ. Điều đó không có nghĩa là chúng tôi phải bắt tay vào làm những điều mà trước đây và sau đó người Trung quốc đã làm.

Đối với Liên xô cũng vậy. Chúng tôi đã không lặp lại những sai lầm của họ. Đồng thời, khi họ quyết định sửa sai, chúng tôi cũng không việc gì phải sao chép một cách máy móc tất cả những điều họ đã làm. Ở Liên xô có những vấn đề trì trệ kỹ thuật và bệnh quan liêu; đã có thời kỳ sùng bái cá nhân. Ở đây, chúng tôi không hề có loại vấn đề đó. Người xô viết đang cố giải quyết những vấn đề riêng của mình và sửa chữa những sai lầm riêng của mình. Những sai lầm của Liên xô khác với những sai lầm của chúng tôi. Lịch sử của Liên xô khác với lịch sử của chúng tôi. Những đặc thù của Liên xô khác những đặc thù của chúng tôi. Các thể chế của Liên xô cũng khác các thể chế của chúng tôi, cho dù chúng tôi đều xuất phát từ những nguyên tắc như nhau. Họ sửa chữa những sai lầm của họ. Còn chúng tôi sửa chữa những sai lầm của chúng tôi. Tôi cho rằng mọi cuộc cách mạng đều phải sửa sai, bởi vì mọi cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa đều rất mới mẻ và đều đã mắc sai lầm.



Digitized by Google

**Phải chăng Cu-ba không có «glát nót»* như Liên xô?**

Có, ở đây có nó, chưa có một đảng nào trên thế giới tự phê bình mạnh hơn Đảng cộng sản Cu-ba. Cu-ba là một xã hội cách mạng, đoàn kết, và trên một số mặt, còn cởi mở hơn cả các xã hội ở phương Tây. Đúng là như vậy. Bởi vì chúng tôi đã có thể thực hiện và đã biến nhiều nguyện vọng của các dân tộc thành hiện thực, trong khi ở các nước phương Tây thì không thể làm được như vậy.

Điều mà những người xô viết đang làm là áp dụng những công thức của Liên xô cho các vấn đề của Liên xô; còn điều mà những người Cu-ba chúng tôi đang làm là áp dụng những công thức của Cu-ba cho những vấn đề của Cu-ba.

Bà cho rằng Cu-ba không phải là một xã hội cởi mở vì ở đây không có đảng đối lập và cho rằng người xô viết sẽ lập các đảng đối lập ở Liên xô chăng? Thành thật mà nói, Cu-ba không định lập các đảng đối lập. Tôi tin rằng người xô viết cũng sẽ không lập các đảng đối lập. Tôi chưa bao giờ nghe nói ở Liên xô sẽ lập các đảng mới, sẽ lập chế độ nhiều đảng, sẽ thiết lập một xã hội tương tự như xã hội Mỹ...

Các bạn gọi xã hội Mỹ là xã hội cởi mở, vì các bạn có huyền thoại hoang dường về một hình mẫu được gọi là dân chủ, và các bạn tin rằng đó là thứ dân chủ duy nhất trên thế giới. Chúng tôi lại có hình mẫu khác. Tôi không tin là ở Liên xô sẽ có chế độ nhiều đảng. Để được các bạn gọi là xã hội cởi mở thì cần phải có nhiều đảng, cần phải có nền kinh tế hỗnhợp. Thế nhưng tôi lại chưa bao giờ nghe M.Goóc-ba-trốp nói về những thứ đó. Đây chỉ là sự giải thích không đúng tư tưởng của M.Goóc-ba-trốp. M.Goóc-ba-trốp muốn dân chủ hóa hơn nữa, muốn sự tham gia nhiều hơn nữa của nhân dân vào các vấn đề, vào các quyết định. Trong các quyết định, M.Goóc-ba-trốp muốn có nhiều thông tin hơn...

Còn bà muốn nhân dân Cu-ba được đọc những tờ báo của phe đối lập chăng? Cu-ba không có phe đối lập. Bốn con mèo được Văn phòng quyền lợi Mỹ xúi giục, không phải là phe đối lập. Cu-ba không có báo đối lập, bởi vì ở Cu-ba không có chiếm hữu tư nhân về phương tiện thông tin. Ở đây, ý kiến đối lập được bày tỏ trong nội bộ đảng và trong các tổ chức quần chúng. Mỗi tổ chức đều có một tờ báo riêng và đều có quyền phê bình và phê bình ngày càng mạnh. Chúng tôi muốn rằng các tờ báo của chúng tôi ngày càng phê bình nhiều hơn nhưng là phê bình trong nội bộ cách mạng chứ không phải phê bình đả kích cách mạng. Vì sao như vậy? Đơn giản chỉ vì nhân dân chúng tôi nắm chính quyền và chúng tôi không chấp nhận những tư tưởng của bọn phản cách mạng. Bọn phản cách mạng là thuộc chính quyền Mỹ và chúng tôi không chấp nhận tư tưởng của Mỹ. Chúng tôi chấp nhận sự đối lập trong lòng cách mạng, chứ không chấp nhận sự đối lập chống lại cách mạng. Người Cu-ba có thể bất đồng về nhiều việc mà chính phủ làm hoặc về một quan chức nào đó trong chính phủ, chứ họ không bất đồng với cách mạng. Chúng tôi xuất phát từ quan điểm nhân dân chúng tôi là cách mạng.

Tự do ở Cu-ba là gì? Phải chăng để phục vụ lợi ích của Mỹ? Không. Tự do mà nhân dân chúng tôi có hôm nay là nhân phẩm, là những quyền hạn của nhân dân, là độc lập, danh dự, là những nguyên tắc, là các giá

* «Glasnost», phiên âm từ danh từ tiếng Nga «Г АСНОСТЬ», có nghĩa là «tính công khai», «tính trong suốt».



Digitized by Google

trị đạo đức và các ý niệm về thống nhất, về đoàn kết, về tình anh em và về tự do thật sự.

Bà nói ở nước Mỹ người ta đều tự do như nhau bày tỏ ý kiến, phê phán chính quyền? Đó chỉ là điều ghi trong Hiến pháp Mỹ mà thôi. Đó chỉ là một khái niệm, một sự tô vẽ đối với nền dân chủ phương Tây và nền dân chủ Mỹ mà thôi. Không thể có tự do, không thể có dân chủ như nhau, một khi có sự bất bình đẳng ghê gớm giữa kẻ có bạc triệu trong các ngân hàng với những người ngủ ngoài hè phố Niu Oóc...

Chưa bao giờ tôi thấy một người ăn mày nói trên các kênh truyền hình lớn của Mỹ... Chớ nên nhầm lẫn tự do báo chí với tự do chiếm hữu các phương tiện thông tin đại chúng.. Bà nói bà là người tự do trong hãng NBC. Nhưng quyết định những ai được viết lại là các ông chủ... Nếu giám đốc muốn, bà sẽ làm chương trình này, nếu giám đốc không muốn, bà sẽ không làm nữa. Đó là sự thật. Vậy tự do ở đâu?

## Cu-ba muốn Mỹ phải làm gì để cải thiện quan hệ?

Bà đặt cho tôi một câu hỏi khó đấy, bởi vì như thế thì tôi sẽ phải trở thành cố vấn của Ri-gân hoặc cố vấn của một tổng thống tương lai nào đó của nước Mỹ.

Được, tôi sẽ cố vấn cho ông ta, tôi sẵn sàng cố vấn cho ông ta

Tôi có thể nói: Hãy chấp nhận sự tồn tại của một nước độc lập và có chủ quyền, hãy chấp nhận sự tồn tại của một nước xã hội chủ nghĩa, và quên đi mọi ý đồ áp đặt điều kiện đối với chúng tôi, bởi vì bằng con đường đó sẽ không bao giờ cải thiện được quan hệ giữa Mỹ và Cu-ba

Bà muốn Cu-ba phải thay đổi quan hệ với Liên xô để có được quan hệ với Mỹ ư? Không. Chúng tôi sẽ không hy sinh quan hệ với Liên xô dưới bất cứ khái niệm nào, vì như vậy trước hết sẽ là vô ơn, là cơ hội hơn nữa là một hành động ngu xuẩn. Quan hệ giữa Mỹ và Cu-ba sẽ không bao giờ có được tính chất như quan hệ giữa Liên xô và Cu-ba, bởi lẽ quan hệ này dựa trên những nguyên tắc và tình đoàn kết Không bao giờ chúng tôi có thể mong đợi kiểu quan hệ đó ở một nước tư bản.. Đối với chúng tôi, hy sinh quan hệ của mình với những người bạn xô viết để cải thiện quan hệ với kẻ thù của chúng tôi là Mỹ, sẽ là một sự ngu xuẩn tệ hơn cả tội ác.

Không phải Cu-ba không bao giờ thôi coi Mỹ là kẻ thù. Chính Mỹ là kẻ đang coi chúng tôi là kẻ thù. Chúng tôi đã không biến mình thành kẻ thù của Mỹ, mà chính Mỹ — không phải nhân dân Mỹ mà là chính phủ Mỹ — đã tự biến mình thành kẻ thù của chúng tôi.

Điều gì có thể làm cho hai bên thôi là kẻ thù? Tôi cho rằng điều cần thiết là hai bên phải cùng mong muốn cải thiện quan hệ. Về phần mình chúng tôi sẵn sàng làm điều đó. Giờ đây, có lẽ phải hỏi chính phủ Mỹ hiện nay có mong muốn hay không. Chúng ta đã đi được vài bước rồi. Không thể nói chưa đi bước nào, mặc dù chính quyền Mỹ rất mâu thuẫn. Đã có lần chúng ta đi một bước Thời Các-tơ chúng ta đã lập được ở mỗi nước Phòng đại diện quyền lợi của mình. Đáng tiếc là sự việc này lại kèm theo những hoạt động tình báo rào riết của CIA... Chúng tôi có đủ bằng chứng, đã tố cáo, song không hiểu vì lẽ gì báo chí Mỹ đã không đăng. Bà nghĩ thế nào? Mỹ có phải là nước tự do báo chí không? Còn một số điểm kỳ quặc nữa Mỹ nói về quyền con người nhưng lại cấm đưa, dù chỉ là một viên thuốc, đến Cu-ba... Bà hãy nói xem như vậy Mỹ còn chút đạo lý nào để nói đến quyền con người?



Digitized by Google

**Liệu Cu-ba còn tiếp tục duy trì các dịch vụ công cộng không mất tiền nữa không?**

Chúng tôi không chỉ tiếp tục mà còn tăng cường các dịch vụ công cộng không mất tiền như giáo dục, y tế. Chúng tôi đang tăng cường các dịch vụ này! Tôi đã nói với bà rằng hằng năm chúng tôi có thêm 3000 thầy thuốc mới ra công tác, trong đó có 2000 là các thầy thuốc gia đình. Mỗi năm chúng tôi xây dựng 2000 nhà ở kiêm phòng khám bệnh cho các thầy thuốc gia đình. Chúng tôi vẫn tiếp tục chương trình giáo dục, chương trình thể thao, xây dựng nhà ở... với sức lao động của chúng tôi, với nhiệt tình và nỗ lực của chúng tôi, và không hy sinh sự phát triển của mình.

Với Liên xô và các nước xã hội chủ nghĩa khác, chúng tôi có một kiểu quan hệ mà theo ý tôi, là kiểu quan hệ cần phải có giữa các nước phát triển và các nước thế giới thứ ba. Bí quyết là ở chỗ chúng tôi quản lý và phân phối tốt của cải của mình. Bên cạnh các khoản đầu tư cho giáo dục, y tế, thể thao, giải trí, có các khoản đầu tư rất quan trọng cho kinh tế, cho nông nghiệp.

Nhiều người phê phán Cu-ba không cho phép sự phát triển của cá nhân. Không cho phép sự phát triển cá nhân nào vậy? Phải chăng là không cho phép buôn bán cá thể, kinh doanh cá thể? Đúng, chúng tôi không cho phép điều đó. Chúng tôi sở dĩ đã đi được rất xa, là vì chúng tôi đã biến các sở hữu thành sở hữu toàn dân. Chúng tôi gây được nhiệt tình lao động ở mọi người chính là vì ai cũng biết lao động đây là vì lợi ích của chính họ. Nếu làm là làm cho kẻ khác hưởng thì họ sẽ không làm như họ đang làm đâu. Những gì bà thấy được ở ngoài đường phố chắc không thể nào thấy được ở chủ nghĩa tư bản, bởi vì có người nào lại đi lao động tình nguyện với một xí nghiệp mà họ làm hợp đồng? Trong chủ nghĩa tư bản, không thể có được sự cộng tác của toàn dân..

Chúng tôi không chấp nhận sở hữu tư nhân đối với các tư liệu sản xuất, đó là của tập thể. Chúng tôi chỉ chấp nhận sở hữu cá nhân đối với tất cả những gì mà người ta cần dùng cho bản thân: nhà ở, ô tô..

Tinh thần xã hội và tinh thần hợp tác không thể không dung hòa với sự phát triển tối đa về thể lực và trí lực của cá nhân. Thúc đẩy năng lực cá nhân phát triển không có nghĩa là thúc đẩy tư tưởng ích kỷ cá nhân, mà là thúc đẩy tính cách con người phát triển một cách đầy đủ nhất.. Mỗi thế hệ mới sẽ phát triển hơn thế hệ cũ về mặt tri thức và nhân cách phục vụ xã hội. Điều này rất khó hiểu đối với những người sống dưới chế độ tư bản, trong một xã hội được đặc trưng bằng chủ nghĩa cá nhân.

Tính cách cá nhân và chủ nghĩa cá nhân không phải là một. Chúng tôi có thể tôn thờ một cá nhân nào đó, tôn thờ năng lực của họ, tôn thờ sự phát triển trí tuệ và những phẩm cách đạo đức và tri thức của họ, song chúng tôi không tôn thờ chủ nghĩa cá nhân. Chúng tôi nghĩ nhiều hơn đến ý thức gia đình, đoàn kết và bác ái.

Cách mạng Pháp đã nói đến ba tư tưởng lớn, tự do, bình đẳng và bác ái. Song chưa bao giờ nó thực hiện được tư tưởng bình đẳng, bác ái. Cách mạng xã hội chủ nghĩa bổ sung tư tưởng tự do của cách mạng tư sản cấp tiến, bởi vì cùng với tự do, nó đang thúc đẩy tư tưởng bình đẳng và tình anh em giữa con người. Có nghĩa là trong cách mạng xã hội chủ nghĩa, những giá trị mà con người đã giành được hoặc cố giành được trong xã hội tư sản, sẽ đi xa hơn nữa.

Xã hội tư bản là một bước tiến lớn so với chủ nghĩa phong kiến và chủ

*(Xem tiếp trang 81)*



Digitized by Google

# Hội thảo khoa học về «Chống lạm phát ở nước ta»

Mấy năm gần đây vấn đề lạm phát ở nước ta đã được nhiều người quan tâm theo dõi, nghiên cứu và họ đã kiến nghị với Đảng và Nhà nước nhiều giải pháp nhằm khắc phục tình trạng lạm phát. Tháng 10-1987 Tạp chí Cộng sản đã tổ chức trao đổi ý kiến trên tạp chí về lạm phát ở nước ta Tiếp theo đó nhiều ngành, cơ quan nghiên cứu... cũng đã tổ chức hội thảo khoa học về vấn đề này Tuy vậy, cho đến nay, xung quanh vấn đề lạm phát và các giải pháp chống lạm phát vẫn còn nhiều ý kiến khác nhau.

Do tầm quan trọng của vấn đề, Tạp chí Cộng sản và Ban kinh tế trung ương thấy cần thiết phối hợp tổ chức cuộc hội thảo khoa học nhằm làm sáng tỏ thêm một số khía cạnh về mặt lý luận cũng như về mặt nhận thức thực tiễn để trên cơ sở đó có thể có được những kiến nghị thiết thực, góp phần khắc phục có hiệu quả tình trạng lam phat ở nước ta

Ngày 23 và 24/12/1988 tai Hà nội hơn 40 nhà khoa học ở Hà nội, thành phố Hồ Chí Minh, Gia lai – Kon tum và hơn 20 đại biểu của các ngành kinh tế, các cơ quan nghiên cứu và một số cơ sở sản xuất đã tham gia hội thảo Đồng chí Vũ Oanh, Bí thư Trung ương Đảng, Trưởng ban kinh tế trung ương và đồng chí Hà Xuân Trường, ủy viên dự khuyết Trung ương Đảng, Tổng biên tập Tạp chí Cộng sản đã chủ trì cuộc hội thảo.

Từ trên 40 đề án «Chống lạm phát» của các ngành ngân hàng, tài chính, vật giá, các trường đại học, viện nghiên cứu.. và của ca nhân các nhà khoa học, ban tổ chức hội thảo đã tổng hợp lại thành 4 phương án chống lạm phát ở nước ta có thời hạn va có mục tiêu.

Qua 2 ngày làm việc khẩn trương sôi nổi những người dư hội thảo đã tập trung trao đổi ý kiến xoay quanh những vấn đề then chốt sau đây

– Nguồn gốc sâu xa của lạm phát ở nước ta và các nguyên nhân trực tiếp làm cho lạm phát ở nước ta bùng nổ dữ dội, nhất là qua các cuộc tổng điều chỉnh giá, lương, tiền không thành công, đặc biệt là cuộc tổng điều chỉnh giá, lương và đổi tiền tháng 9/1985 và các lần kế tiếp sau.

– Trên tinh thần chủ động và nắm chắc thực tiễn của Việt nam, có thể vận dụng như thế nào những học thuyết về chống lạm phát của các nhà kinh tế trên thế giới để nhận dạng và đánh giá tình hình lạm phát ở nước ta.



Digitized by Google

– Tác hại của lạm phát đối với kinh tế xã hội nước ta trong giai đoạn hiện nay và mối quan hệ qua lại giữa quá trình đổi mới với quá trình đấu tranh chống lạm phát trong tình hình kinh tế – xã hội chưa ổn định

– Phân tích tính khả thi của các giải pháp nêu ra trong từng phương án và kiến nghị bổ sung để cho các giải pháp có thể thực hiện được.

Hầu hết những người tham gia hội thảo nhất trí cho rằng việc tổng hợp từ trên 40 phương án của các ngành, các nhà khoa học thành 4 phương án chống lạm phát ở nước ta là một cố gắng lớn, công phu, nghiêm túc và có giá trị về mặt khoa học.

**Phương án 1** có nội dung cơ bản là: giải phóng thực sự sức sản xuất, mở rộng cung điều tiết cầu để chống lạm phát. Đa số những người tham gia hội thảo đồng tình với những phân tích tổng hợp về nguồn gốc sâu xa và những nguyên nhân trực tiếp của lạm phát, cũng những giải pháp đồng bộ mà phương án đã nêu ra

**Phương án 2** đi sâu phân tích nguyên nhân làm đột biến lạm phát là do vi phạm quy luật lưu thông tiền tệ và nêu lên giải pháp khống chế giá cả, tiền tệ và thực hiện kiểm soát giá cả theo chỉ số phát hành để chống lạm phát

**Phương án 3** tập trung chủ yếu vào việc xử lý giá, lương, tiền và nhấn mạnh nội dung cơ bản của giải pháp là hạn chế cầu bằng đông giá, đông lương, đông tiền để tạo thế ổn định đi lên.

**Phương án 4** nhấn mạnh biện pháp: Tăng cường hiệu lực của nhà nước trung ương và tạo ra các động lực để chống lạm phát.

Những người tham gia hội thảo đã nêu bật những ý kiến chủ đạo của từng phương án, những mặt được cũng như những mặt còn thiếu sót cần phải bổ sung trên các vấn đề như: kế hoạch hóa, chính sách tài chính quốc gia, chính sách kinh tế đối ngoại, khía cạnh xã hội của vấn đề chống lạm phát.

Tuy còn một số vấn đề cần tiếp tục nghiên cứu, những mặt hay của bốn phương án và những ý kiến bổ sung trong hội thảo là cơ sở tốt để xây dựng nên một phương án «chống lạm phát» có giá trị, mang tính khả thi lớn.

Trong các số tới của Tạp chí, chúng tôi sẽ tổng thuật cuộc hội thảo khoa học này, và lần lượt giới thiệu từng phương án chống lạm phát.

**Nhóm phóng viên theo dõi hội thảo**



Digitized by Google

## ТАПТИ КОНГШАН № 1-1989

☆ Главные цели социально-экономического плана на 1989 г. ВО НГУЕН ЗАП – Пусть наука станет истинным движителем социально-экономического развития СОЦИАЛИЗМ В СРВ – ПЕРЕСМОТР И ОБНОВЛЕНИЕ. НГУЕН ДАНГ КУАНГ – Что такое социализм? ДАО СУАН ШАМ – Специфика экономического развития Вьетнама на пути к социализму. ЛЕ ДЫК ТХУ – О переходном периоде к социализму во Вьетнаме. ИССЛЕДОВАНИЕ, ОБМЕН МНЕНИЯМИ ☆ ВАН МИНЬ ТАН – Осуществление трех целевых экономических программ в дельте Меконга. НГУЕН ТХЕ ФАН – Новый взгляд на партийное руководство. ОБНОВЛЕНИЕ – МНЕНИЕ И ОПЫТ ☆ ФАМ СУАН НГУЕН – Размышления о литературной критике НГУЕН ТХАНЬ ХУНГ – Объединение рыбоводческих предприятий в Намкане. ОБСЛЕДОВАНИЕ ☆ ЧАН ШИ НГУЕН – ВУ НГОК ЛАН – Просвещение в одном районе – бьем тревогу. БУДНИЧНЫЕ ЗАБОТЫ ☆ ХОНГ ТАМ – Дайте мне слово. ПИСЬМА В РЕДАКЦИЮ ☆ ЧАН КУОК ВЬЕТ – Об одном подходе к плану и рынку. ЧАН ДЫК – По поводу земельных конфликтов в южных провинциях МИР: ПРОБЛЕМЫ, ФАКТЫ ☆ КИЕУ НГУЕН – 1988-й – год большого поворота. НГУЕН ТХАНЬ ТУАН – О новых индустриальных странах в Азии.

## REVIEW OF COMMUNISM N° 1-1989

☆ The main targets of the social and economic plan in the year 1989. VÕ NGUYÊN GIÁP – Let science really become a motive force for the development of economy and society. **Socialism in Vietnam – Retrospect and renovation** ☆ NGUYÊN ĐĂNG QUANG – What is socialism? ĐÀO XUÂN SÂM – Some characteristics of the development process of our economy along the socialist path. LÊ ĐÚC THÚY – On the transitional period to socialism in Vietnam. **Research and Exchange Research** ☆ VĂN MINH TÂN – The Mekong Delta in the course of implementation of the three great economic plans. **Exchange** ☆ NGUYÊN THÊ PHÂN – New ideas on the leadership of the Communist Party of Vietnam **Renovation – Opinions and experience** ☆ PHAM XUÂN NGUYÊN – Some reflections on the evaluation on literature NGUYÊN THANH HÙNG – The Nam Can Maritime Complex **Investigation** ☆ TRÂN SĨ NGUYÊN – VŨ NGOC LAN – An urgent report about an educational area. **Daily account** ☆ HÔNG TÂM – In my opinion **Letters to the Editorial** ☆ TRÂN QUÔC VIÊT – One idea on plans and markets. TRÂN ĐÚC – Through the agrarian disputes in South Vietnam **The world: Problems and events** ☆ KIÊU NGUYÊN – The year 1989, our great turning-point. NGUYÊN THANH TUÂN – On the newly-industrialized countries in Asia.



Digitized by Google

## REVUE DU COMMUNISME N° 1-1989

☆ Les principaux objectifs du plan économico-social de 1989. VÕ NGUYÊN GIÁP—Pour que la science devienne réellement la force motrice du développement économico-social. **Le socialisme au Vietnam—Regard rétrospectif et renouveau** ☆ NGUYÊN ĐĂNG QUANG — Qu'est-ce le socialisme ? ĐÀO XUÂN SÂM — Les particularités du développement économique de notre pays dans la voie socialiste. LÊ ĐỨC THÚY — Sur l'étape de transition au socialisme au Vietnam. **Etudes — Echanges. Etudes** ☆ VĂN MINH TÂN — Le delta du Mékong dans la réalisation des trois grands programmes économiques. **Echanges** ☆ NGUYÊN THẾ PHẤN — Repenser de la direction du Parti. **Renouveau — Opinions et expériences** ☆ PHẠM XUÂN NGUYÊN — Reflexions sur le jugement des oeuvres littéraires. NGUYÊN THANH HÙNG — L'entreprise mixte des produits maritimes de Năm căn. **Enquête** ☆ TRẦN SĨ NGUYÊN—VŨ NGỌC LAN — L'enseignement dans une région — SOS. **Histoire quotidienne** ☆ HỒNG TÂM - Mon opinion. **Lettre à laRédaction** ☆ TRẦN QUỐC VIỆT — Une conception sur le plan el le marché. TRẦN ĐỨC — A travers les litiges fonciers au sud. **Le monde : Problèmes, événements** ☆ KIỀU NGUYÊN — 1988, un grand tournant. NGUYÊN THANH TUẤN : Sur les NIC de l' Asie

## REVISTA DEL COMUNISMO N° 1-1989

☆ Los objetos principales del plan socio-económico de 1989. VÕ NGUYÊN GIÁP — Para que la ciencia se convierta en el verdadero motor del desarrollo socio-económico **El socialismo en Vietnam—Retrospección y renovación** ☆ NGUYÊN ĐĂNG QUANG — ¿ Qué es el socialismo ? ĐÀO XUÂN SÂM — Características del proceso de desarrollo de la economía vietnamita por el camino socialista. LÊ ĐỨC THÚY — Sobre el período de transición al socialismo en Vietnam **Estudios — Intercambios Estudios** ☆ VĂN MINH TÂN — El delta del Mekong en la ejecución de los tres grandes programas económicos. **Intercambios** ☆ NGUYÊN THẾ PHẤN — Reconsideración de la dirección del Partido. **Renovación - opiniones y experiencias** ☆ PHẠM XUÂN NGUYÊN — Reflexiones sobre la evaluación de la lileratura. NGUYÊN THANH HÙNG — Empresa mixta marítima de Năm Căn. **Investigación** ☆ TRẦN SĨ NGUYÊN — VŨ NGỌC LAN — La educación en una región en estado de alarma. **Hechos cotidianos** ☆ HỒNG TÂM — Mi opinión. **Cartas a la Redacción** ☆ TRẦN QUỐC VIỆT — Un criterio sobre el plan y el mercado. TRẦN ĐỨC — Através de las disputas de tierras en el Sur **Mundo : problemas y acontecimientos** ☆ KIỀU NGUYÊN — 1988, un gran viraje. NGUYÊN THANH TUẤN — Sobre los nuevos países industriales en Asia.



Digitized by Google

# Tạp chí Cộng sản

1 - 1989
NĂM THỨ XXXV (397



☆☆☆ Những mục tiêu chủ yếu của kế hoạch kinh tế, xã hội năm 1989 1

VÕ NGUYÊN GIÁP – Để cho khoa học thật sự trở thành động lực phát triển kinh tế – xã hội 7

**Chủ nghĩa xã hội ở Việt nam: nhìn lại và đổi mới**

NGUYỄN ĐĂNG QUANG – Chủ nghĩa xã hội là gì? 16

ĐÀO XUÂN SÂM – Đặc điểm quá trình phát triển nền kinh tế nước ta theo con đường xã hội chủ nghĩa 23

LÊ ĐỨC THÚY – Về thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt nam 29

**Nghiên cứu – Trao đổi**

Nghiên cứu ☆ VĂN MINH TÂN – Đồng bằng sông Cửu long trong việc thực hiện ba chương trình kinh tế lớn 35

Trao đổi ☆ NGUYỄN THẾ PHẤN – Quan niệm lại sự lãnh đạo của Đảng 41

**Đổi mới – Ý kiến và kinh nghiệm**

PHẠM XUÂN NGUYÊN – Suy nghĩ về đánh giá văn học 46

NGUYỄN THANH HÙNG – Liên doanh thủy sản Năm căn 51

**Điều tra**

TRẦN SĨ NGUYÊN – VŨ NGỌC LAN – Cấp báo ở một vùng giáo dục 57

**Chuyện ngày thường**

HỒNG TÂM – Tôi có ý kiến 62

**Thư gửi Bộ biên tập**

TRẦN QUỐC VIỆT – Một quan niệm về kế hoạch và thị trường 64

TRẦN ĐỨC – Qua các vụ tranh chấp đất đai ở miền Nam 67

**Thế giới: vấn đề, sự kiện**

KIỀU NGUYÊN – 1988, bước ngoặt lớn 69

NGUYỄN THANH TUẤN – Về các nước công nghiệp mới ở châu Á 75

**Qua sách báo các nước anh em**

Quan điểm của Cu-ba về một số vấn đề quốc tế và nội bộ 82

☆ Hội thảo khoa học về «Chống lạm phát ở nước ta» 87



**Trụ sở Bộ biên tập:**

1. Nguyễn Thượng Hiền – Hà nội. Dây nói: 52061 – 52062

**Trụ sở cơ quan thường trú tại miền Nam:**

19. Phạm Ngọc Thạch – T. P. Hồ Chí Minh. Dây nói: 25768 – 22040



Digitized by Google

In tại Nhà in TẠP CHÍ CỘNG SẢN
Chỉ số : 12651 ISSN 0866 – 7276 Giá : 300đ

Digitized by Google

X
108B

# Tạp chí Cộng sản

CƠ QUAN LÝ LUẬN VÀ CHÍNH TRỊ CỦA
TRUNG ƯƠNG ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

UNIV. OF MICH.
OCT 16 1991
CURRENT SERIALS

2
1989

Digitized by Google

Digitized by Google

TẠP CHÍ CỘNG SẢN
Cơ quan lý luận và chính trị của
Trung ương Đảng cộng sản Việt nam

## Xã luận

# TỔNG KẾT TỐT KINH NGHIỆM ĐỂ TIẾP TỤC ĐẨY MẠNH SỰ NGHIỆP ĐỔI MỚI

TOÀN đảng, toàn dân ta thực hiện Nghị quyết Đại hội VI của Đảng đến nay đã được hơn hai năm. Hai năm là một quãng thời gian quá ngắn ngủi so với tầm vóc và quá trình đổi mới của một đất nước, một dân tộc. Nhưng với chúng ta, hai năm qua có nhiều ý nghĩa rất trọng đại, vì đó là hai năm tìm tòi, thể nghiệm, « vừa thi công vừa thiết kế » những công trình đổi mới mà Đại hội VI mới phác họa những đường nét chung. Đó là hai năm phức tạp và khó khăn, có việc làm được và nhiều việc chưa được ; không ít người bỡ ngỡ, băn khoăn, ngày đêm trăn trở, suy tư, thậm chí bục bội, day dứt. Ngay trong nội bộ đảng, các cơ quan nhà nước cũng có những ý kiến khác nhau, không chỉ trên vấn đề cụ thể mà cả trên một số vấn đề cơ bản có tính nguyên tắc. Có khuynh hướng muốn làm nhanh, làm gấp ; có khuynh hướng muốn làm thận trọng, dè dặt. Làm nhanh thì bị quy là nôn nóng ; làm chắc từng bước thì bị phê phán là chập chờn, nửa vời ; uốn nắn lệch lạc thì bị gán là bảo thủ. Trên hàng loạt vấn đề, giữa đổi mới và bảo thủ, bảo thủ và đổi mới không phân định rõ ; có không ít vấn đề cơ bản chưa kết luận được.

Theo quyết định của Ban bí thư Trung ương Đảng, các cấp, các ngành đang tiến hành tổng kết thực tiễn nhằm khẳng định rõ hai năm qua chúng ta đổi mới được những gì, cái gì làm được, cái gì chưa làm được ; phân tích sâu sắc nguyên nhân, rút ra bài học kinh nghiệm và đề ra những giải pháp lớn cho những năm



Digitized by Google

*trước mắt. Trên cơ sở đó tạo ra sự nhất trí về quan điểm, thống nhất trong hành động, tin tưởng vào sự nghiệp và con đường chúng ta đang đi. Rõ ràng, đây là một việc làm rất quan trọng và cần thiết.*

★

*1– Muốn tổng kết tốt, đánh giá đúng thực trạng tình hình, trước hết phải có* **quan điểm lịch sử cụ thể, có cách nhìn bình tĩnh và biện chứng.** *Đã có một thời, khi phân tích đánh giá tình hình, chúng ta thường đổ lỗi cho hoàn cảnh khách quan, không nghiêm khắc với những thiếu sót, khuyết điểm chủ quan. Nhưng mấy năm gần đây lại có khuynh hướng chỉ nói thiếu sót, khuyết điểm chủ quan, không phân tích đầy đủ ngoại cảnh. Cả hai khuynh hướng đó đều không đúng, không khoa học, dẫn đến đánh giá thiếu chính xác tình hình và khó sửa chữa khuyết điểm. Lần này chúng ta cần khắc phục tình trạng đó.*

*Trong khi rất nghiêm khắc với những sai lầm, khuyết điểm chủ quan, cần thấy đầy đủ cả những nhân tố khách quan, chú ý những khó khăn tác động vào công cuộc đổi mới của chúng ta để khỏi quá sốt ruột trước tình hình chậm chuyển biến. Chúng ta hãy thử xem hai năm qua nước ta tiến hành đổi mới trong hoàn cảnh nào? Có phải trong bối cảnh đất nước và thế giới có những thuận lợi nhưng cũng có vô vàn khó khăn, mà nổi bật nhất là nền kinh tế xã hội đang trên đà diễn biến xấu (có người nói là khủng hoảng nghiêm trọng)? Cơ chế tập trung quan liêu bao cấp ăn sâu bám rễ trong hệ thống quản lý quá lâu chưa dễ phá bỏ được. Những khuyết điểm sai lầm trong chính sách kinh tế và xã hội trước đó cộng với việc xử lý không đúng vấn đề giá lương tiền cuối năm 1985 đã để lại hậu quả rất tai hại. Nợ nước ngoài tăng lên và đến hạn phải trả. Sự bùng nổ dân số từ nhiều năm dồn tụ lại làm tăng sức ép vấn đề việc làm và đời sống. Hậu quả của mấy chục năm chiến tranh càng qua thực tiễn càng thấy nặng nề. Bao nhiêu vấn đề xã hội "hậu chiến" đòi hỏi phải giải quyết. Chỉ tính riêng khoản trợ cấp xã hội đối với mấy triệu người thuộc diện "chính sách" đã thấy đó là một khoản chi không nhỏ so với nền kinh tế tài chính của ta.*

*Trong khi đó, các lực lượng thù địch và phản động quốc tế chưa từ bỏ âm mưu và hành động phá hoại, bao vây, cô lập nước ta, gây cho ta biết bao khó khăn trong xây dựng kinh tế và cản trở việc khôi phục hòa bình ổn định trên bán đảo Đông dương. Thực tế nước ta vẫn chưa thật sự có hòa bình; chúng ta vẫn phải duy trì một lực lượng quân đội và chi phí quốc phòng quá lớn.*

*Trên thế giới, chủ nghĩa xã hội đứng trước sự thách thức mới rất gay gắt về phát triển kinh tế và khoa học kỹ thuật, phải tự nhận thức lại mình để thay đổi chính sách. Sự nghiệp cải tổ và đổi mới ở các nước xã hội chủ nghĩa tuy có giành được thắng lợi bước đầu nhưng chưa tạo ra chuyển biến căn bản. Có rất nhiều vấn đề mới đặt ra cần được nghiên cứu kỹ.*

*Với lòng mong mỏi nhanh chóng đổi mới để xoay chuyển cục diện kinh tế xã hội, toàn đảng toàn dân ta, từ cơ quan lãnh đạo cao nhất đến những người dân bình thường, có rất nhiều cố gắng và nỗ lực. Nhưng chúng ta còn thiếu kiến thức và kinh nghiệm; trình độ tư duy còn nhiều hạn chế về cả chiều rộng lẫn chiều sâu; có những vấn đề quan trọng về lý luận và thực tiễn chưa thật sáng tỏ.*



Digitized by Google

2– Trong bối cảnh đó, chúng ta đã tiến hành đổi mới với không ít chật vật, khó khăn. Cần biết **trân trọng, nâng niu những gì đã làm được, dù đó mới là thành quả ban đầu.** Có phải hai năm qua nhân dân ta đã thủ được một số kết quả sau đây:

**Một là, đã dứt khoát chuyển hướng trong xây dựng cơ cấu kinh tế, đổi mới một bước cơ chế quản lý, bước đầu giải phóng sức sản xuất, phát triển sản xuất, kinh doanh và dịch vụ.** Qua các số liệu thống kê trình bày trong Báo cáo của HĐBT trước kỳ họp thứ tư Quốc hội khóa VIII, chúng ta thấy rõ ràng trên phạm vi cả nước đã bắt đầu hình thành rõ nét cơ cấu kinh tế nhiều thành phần, phù hợp với quy luật phát triển của thời kỳ quá độ ở nước ta, tạo điều kiện đưa nền kinh tế đi vào thế phát triển năng động.

Cơ cấu ngành và cơ cấu đầu tư được điều chỉnh theo hướng tập trung cho ba chương trình kinh tế; xây dựng cơ bản đã tiến hành tập trung, dứt điểm và có hiệu quả hơn, cắt giảm và đình hoãn được nhiều công trình lớn chưa phù hợp với khả năng của nền kinh tế. Sản xuất nông nghiệp, công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp phát triển khá.

Về cơ chế quản lý, trong điều kiện phức tạp của lạm phát, đã chuyển được phần lớn hệ thống giá bán lẻ và một phần giá tư liệu sản xuất sang hệ giá kinh doanh, linh hoạt tiếp cận thị trường theo cơ chế động. Đồng thời thực hiện một số đổi mới về tổ chức và cơ chế quản lý sản xuất, lưu thông phân phối và về cơ chế kế hoạch hóa. Những sự đổi mới này tuy còn hạn chế, nhưng đã tạo điều kiện cho cơ chế thị trường bắt đầu phát huy tác dụng tích cực trong khu vực kinh tế quốc doanh, thúc đẩy kinh tế quốc doanh hoạt động. Trong khu vực kinh tế tập thể, những đổi mới về cơ chế quản lý, cải tiến chế độ khoán, phát triển các hình thức liên kết, liên doanh cùng với việc nhà nước giảm bớt can thiệp trực tiếp, bỏ dần lối áp đặt trong việc giao kế hoạch, mua bán, định giá, v.v. đã đem lại sinh khí mới cho sản xuất hàng hóa, nhất là trong sản xuất nông nghiệp. Ý thức hạch toán và không khí kinh doanh trong xã hội thể hiện khá rõ. Những mô hình kinh doanh giỏi, năng động xuất hiện ngày càng nhiều.

**Hai là, dân chủ xã hội chủ nghĩa được mở rộng, trở thành nhân tố bảo đảm cho nhân dân ta thực hiện công cuộc đổi mới.** Dân chủ không khí dân chủ hình thành trong quá trình chuẩn bị và tiến hành Đại hội VI của Đảng được tiếp tục phát triển. Xã hội bắt đầu làm quen với nếp sinh hoạt dân chủ: công khai phê bình, tự phê bình; thẳng thắn phê phán sai lầm, khuyết điểm; thảo luận rộng rãi, cởi mở, góp ý kiến với Đảng và Nhà nước về các vấn đề chung của đất nước, v.v.

Quá trình dân chủ hóa mới chỉ bắt đầu, nền dân chủ còn xa mới hoàn thiện, tình trạng vi phạm dân chủ trong xã hội, nhất là ở nông thôn còn phổ biến và nặng nề; trong quá trình mở rộng dân chủ, cũng xuất hiện một số lệch lạc cần uốn nắn. Tuy nhiên, đà dân chủ hóa được khởi động trong hơn hai năm qua đang trở thành động lực thúc đẩy đổi mới mọi mặt trong xã hội và đặt nền móng chuẩn bị cho những cải cách sâu rộng về hệ thống chính trị ở nước ta.

**Ba là,** trong khi tiếp tục củng cố quốc phòng và an ninh chính trị của đất nước, giúp nhân dân Cam-pu-chia bảo vệ những thành quả cách mạng, chúng ta đã thực hiện một khối lượng lớn những công việc **chuyển hướng chiến lược quốc phòng,** tăng cường thế trận chiến tranh nhân dân và công tác bảo vệ an ninh chính trị phù hợp với tình hình của đất nước.



Digitized by Google

**Bốn là, hoạt động đối ngoại đã tạo ra khả năng dần dần phá vỡ thế bao vây của các thế lực thù địch quốc tế đối với nước ta, mở ra cơ hội khôi phục và phát triển quan hệ hòa bình, hữu nghị và hợp tác với các nước trong khu vực, mở rộng quan hệ hợp tác với các nước khác trên thế giới.**

*Những tiến bộ và nhân tố mới nói trên xuất hiện rõ dần, và bắt đầu từ nửa cuối năm 1988 trở đi tình hình kinh tế xã hội có sự cải thiện nhất định: hàng hóa trên thị trường nhiều lên, trật tự an toàn xã hội ở các thành phố lớn có tiến bộ, không khí giao dịch, chuẩn bị hợp tác với nước ngoài có phần nhộn nhịp...*

*3— Khẳng định và trân trọng những gì làm được, chúng ta đồng thời* **thẳng thắn thừa nhận khuyết điểm sai lầm, chỉ ra những khó khăn tồn tại, những mặt còn yếu kém.** *Từ thực tế của đất nước, phải chăng chúng ta có thể kết luận: những tiến bộ đã đạt được trong hơn hai năm qua còn chưa cơ bản, chưa đem lại hiệu quả lớn và* **chưa biến đổi được thực trạng nghiêm trọng của tình hình kinh tế — xã hội.**

*Kinh tế phát triển với tốc độ quá chậm trong khi đó tỷ lệ tăng dân số mỗi năm vẫn ở mức trên 2%. Thu nhập quốc dân sản xuất năm 1987 chỉ gần bằng năm 1986, năm 1988 chỉ tăng 5,8% so với năm 1987. Sản xuất, đặc biệt là sản xuất lương thực không vững chắc; phân phối lưu thông vẫn rối ren, ngân sách nhà nước thâm thủng lớn, lạm phát vẫn ở mức độ rất cao, giá biến động hằng tuần, dự trữ quốc gia hao mòn, nợ nước ngoài lớn và không trả được, cơ sở vật chất kỹ thuật trong nhiều ngành kinh tế và sự nghiệp phúc lợi xã hội tiếp tục xuống cấp; khó khăn căng thẳng về đời sống của những người ăn lương trong khu vực hành chính sự nghiệp, trong bộ đội và công an vẫn chưa được giải quyết; nhiều mặt về xã hội vẫn xấu và làm nhức nhối lòng người. Xét trên phạm vi toàn nền kinh tế,* **sản xuất vẫn chưa đủ tiêu dùng, cơ chế kinh tế về căn bản chưa ra khỏi tình trạng tập trung quan liêu bao cấp.**

*4 — Tổng kết kinh nghiệm không phải chỉ dừng lại kể lể sự việc, mô tả tình hình mà điều cực kỳ quan trọng là đánh giá đúng thực chất công việc, thực trạng mọi mặt của đất nước, từ đó rút ra những vấn đề có tính quy luật,* **khẳng định những quan điểm cơ bản để chỉ đạo hoạt động thực tiễn.** *Phải chăng để tiếp tục đẩy mạnh sự nghiệp đổi mới theo đường lối Đại hội VI của Đảng vạch ra, sắp tới chúng ta cần thống nhất quan điểm trên một số vấn đề cơ bản sau đây:*

*a)* **Sản xuất hàng hóa là thuộc tính của chủ nghĩa xã hội; phát triển sản xuất hàng hóa là con đường tất yếu để đi lên sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa.** *Trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội càng cần phải phát triển sản xuất hàng hóa. Đó là một tất yếu khách quan. Hàng hóa không phải chỉ là hàng tiêu dùng mà bao gồm tất cả những yếu tố tham gia các quá trình tái sản xuất (như tư liệu sản xuất, sản phẩm khoa học kỹ thuật, tiền tệ...). Đặc trưng quan trọng của sản xuất hàng hóa là sự trao đổi tự do giữa những người sản xuất, giữa các thành phần kinh tế trong một thị trường xã hội thống nhất. Thị trường có cơ chế vận động theo các quy luật riêng của nó. Đặc biệt là quy luật giá trị, quy luật cung cầu, quy luật cạnh tranh và quy luật lưu thông tiền tệ. Thị trường không đối lập và tách rời kế hoạch của nhà nước, trái lại nó bổ sung cho kế hoạch, nó đóng vai trò vừa là căn cứ vừa là đối tượng của kế hoạch hóa.*

*Chính thực tiễn sinh động hai năm qua với những điển hình làm ăn tốt, có sức thuyết phục, cùng những kinh nghiệm thành công và không thành công đã giúp chúng ta thoát khỏi những phân vân, e ngại lúng túng lúc ban đầu, dần dần nhận thức rõ hơn, sâu hơn vấn đề sản xuất hàng hóa ở nước ta.*

Digitized by Google

**b) Tiếp tục bố trí lại cơ cấu sản xuất và điều chỉnh cơ cấu đầu tư theo hướng tập trung thực hiện ba chương trình kinh tế.** *Đại hội VI của Đảng đã xác định những mục tiêu cơ bản của ba chương trình kinh tế, và coi đây là nội dung chủ yếu của công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa trong chặng đường đầu tiên của thời kỳ quá độ ở nước ta. Thực tiễn hai năm qua cho thấy, muốn thực hiện tốt những mục tiêu này, phải sớm xác định chiến lược lâu dài phát triển kinh tế xã hội, trên cơ sở đó định rõ những cân đối và cơ cấu của từng ngành nghề, của từng vùng kinh tế; sắp xếp và sử dụng cơ sở hạ tầng, phát triển mạnh các hoạt động dịch vụ, coi dịch vụ cũng là một bộ phận quan trọng của cơ cấu kinh tế.*

*Đổi mới cơ chế đầu tư theo hướng tập trung vốn của nhà nước cho một số công trình lớn và quan trọng, coi trọng việc huy động vốn của nhân dân, thực hiện nguyên tắc tự vay tự trả.*

*Nói chung, nền sản xuất xã hội phải được tự sắp xếp và tự điều chỉnh thông qua hợp tác, liên kết và cạnh tranh, theo quy luật của sản xuất hàng hóa. Nhà nước định hướng và dùng các biện pháp kinh tế là chủ yếu để thúc đẩy quá trình đó.*

**c) Phát triển kinh tế nhiều thành phần là vấn đề chiến lược lâu dài và có tính quy luật, thể hiện rõ tinh thần dân chủ trong lĩnh vực kinh tế.** *Trên cơ sở củng cố tốt kinh tế quốc doanh, tạo mọi điều kiện cho kinh tế quốc doanh phát triển vững chắc và đóng vai trò chủ đạo trong nền kinh tế quốc dân, phải đồng thời phát triển mạnh các thành phần kinh tế khác dưới nhiều hình thức, cả trong lĩnh vực sản xuất lẫn trong lĩnh vực thương nghiệp và dịch vụ. Cho phép kinh tế tư nhân phát triển công khai, hợp pháp và không hạn chế về quy mô. Không nên định kiến và giản đơn cho rằng các thành phần kinh tế ngoài quốc doanh và tập thể là "phi xã hội chủ nghĩa", vì trong điều kiện hiện nay ở nước ta, các thành phần kinh tế đó hoạt động theo luật pháp, dưới sự chỉ đạo và hướng dẫn của nhà nước chuyên chính vô sản, ít nhiều chúng đã mang tính chất tư bản nhà nước (mà Lê-nin gọi là ba phần tư xã hội chủ nghĩa).*

*Việc xây dựng kinh tế quốc doanh chỉ tập trung vào những ngành và cơ sở quan trọng, có ý nghĩa then chốt đối với nền kinh tế quốc dân, có trình độ kỹ thuật tiên tiến và đòi hỏi vốn đầu tư lớn (như trong công nghiệp nặng, giao thông vận tải, bưu điện, ngân hàng...). Vai trò chủ đạo của kinh tế quốc doanh không nhất thiết thể hiện ở tỷ trọng lớn trong mọi ngành kinh tế, mà trước hết thể hiện ở sự dẫn dắt, chi phối đối với toàn bộ nền kinh tế.*

*Phải nhận thức đúng nội dung cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với các thành phần kinh tế, không nên hiểu cải tạo chỉ là thay đổi chế độ sở hữu, xóa bỏ các hình thức kinh tế tư nhân, cá thể, mà còn là quản lý, hướng dẫn các thành phần kinh tế này hoạt động theo quỹ đạo của chủ nghĩa xã hội. Với tinh thần chú trọng hiệu quả kinh tế, cơ sở quốc doanh nào không thuộc ngành then chốt, làm ăn thua lỗ kéo dài thì nhà nước có thể đấu thầu tài sản của cơ sở đó cho các đơn vị quốc doanh khác, cho tập thể hoặc cá nhân mua hay thuê; cũng như hợp tác xã nào quá kém nát, không có khả năng củng cố được thì có thể chuyển sang các hình thức sản xuất thích hợp hơn. Điều đó không làm suy yếu kinh tế quốc doanh và tập thể mà chính là nâng cao chất lượng và uy tín của kinh tế quốc doanh và tập thể.*

**d) Dứt khoát xóa bỏ cơ chế quản lý tập trung quan liêu bao cấp, chuyển sang thực hiện hạch toán kinh doanh,** *bảo đảm cho mọi đơn vị sản xuất, kinh*



Digitized by Google

*doanh thoát khỏi sự điều khiển bằng mệnh lệnh hành chính quan liêu, phát huy quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm của mình.*

*Các cơ quan nhà nước ở trung ương và địa phương không can thiệp trực tiếp vào hoạt động kinh doanh của các đơn vị kinh tế, mà sử dụng luật pháp và các chính sách đòn bẩy kinh tế để hướng dẫn các đơn vị hoạt động theo phương hướng kế hoạch nhà nước.*

*Nói cách khác, nhà nước cần tập trung làm tốt chức năng quản lý « vĩ mô » : nghiên cứu và ban hành các chính sách, pháp luật ; có biện pháp hình thành thị trường thống nhất trong cả nước ; xây dựng pháp chế kinh tế và hệ thống tổ chức thi hành pháp chế đó ; đổi mới công tác kế hoạch hóa ; tổ chức hệ thống thông tin kinh tế, khoa học kỹ thuật, hoạt động dịch vụ và thông tin liên lạc ; đào tạo bồi dưỡng cán bộ kinh doanh.*

***Đặc biệt, cần tập trung chống lạm phát bằng một hệ thống giải pháp tổng hợp, đồng bộ,*** *gắn liền với đổi mới cơ chế quản lý, ổn định nền tài chính quốc gia. Cần sớm khắc phục tình trạng bao cấp về giá và vốn qua ngân sách và qua tín dụng.*

*d)* **Mở rộng và nâng cao hiệu quả kinh tế đối ngoại, thực hiện một chiến lược kinh tế « mở cửa »,** *đưa nền kinh tế nước ta dần dần hòa nhập vào thị trường thế giới, tham gia vào sự phân công lao động quốc tế. Thực tiễn ngày càng khẳng định rằng, không thể chỉ dựa vào nguồn tích lũy trong nước để ổn định tình hình kinh tế xã hội và đi lên. Phải đổi mới chính sách để phát triển mạnh kinh tế đối ngoại theo hướng chú trọng hiệu quả kinh tế, xã hội và khoa học kỹ thuật, tạo điều kiện thuận lợi và thông thoáng về môi trường kinh doanh, về xuất nhập cảnh, thông tin liên lạc..., cho người nước ngoài và Việt kiều vào Việt nam đầu tư kinh doanh ; chuyển các hoạt động xuất nhập khẩu sang hạch toán kinh doanh, chấm dứt việc dùng ngân sách nhà nước để bù lỗ. Nhà nước quản lý thống nhất mọi hoạt động kinh tế đối ngoại bằng chính sách và pháp luật.*

*e)* **Phát huy động lực khoa học kỹ thuật.** *Việc xóa bỏ cơ chế bao cấp, chuyển sang kinh doanh tất yếu đòi hỏi các cơ sở sản xuất kinh doanh phải cải tiến kỹ thuật, sử dụng các thành quả khoa học để phát triển sản xuất, tăng sức cạnh tranh, chiếm lĩnh thị trường. Phần lớn các hoạt động khoa học cũng phải thực hiện hạch toán kinh doanh. Đổi mới chính sách và cách quản lý cán bộ khoa học kỹ thuật theo hướng khuyến khích nhân tài, trọng dụng tài năng nghiên cứu, ứng dụng.*

*Theo quan điểm kinh doanh, các cơ quan nghiên cứu khoa học kỹ thuật chủ động xác định đề tài nghiên cứu, ký kết hợp đồng, thực hiện liên kết, nhận đấu thầu, cạnh tranh, chào hàng, tự tạo nguồn vốn hoạt động. Khi kết quả nghiên cứu đưa vào ứng dụng thành công thì được mua bán theo nguyên tắc thỏa thuận ; nếu hưởng theo kết quả ứng dụng thì không bị giới hạn tối đa. Nói cách khác, như cầu sản xuất, thị trường tiêu thụ cũng là người định hướng nghiên cứu và nghiệm thu kết quả nghiên cứu khoa học kỹ thuật, đồng thời tạo vốn và môi trường cho hoạt động khoa học kỹ thuật.*

*g)* **Thực hiện tốt chính sách xã hội, quan tâm đến nhân tố con người vừa là mục tiêu vừa là động lực phát triển kinh tế xã hội.** *Phải có hàng loạt biện pháp tích cực và cụ thể chăm lo đời sống nhân dân, đặc biệt là khu vực hành chính sự nghiệp, lực lượng vũ trang và công an, sớm khắc phục tình trạng tiền*



Digitized by Google

*lương không đủ sống và thu nhập quá bất hợp lý giữa các vùng, các ngành; giải quyết công ăn việc làm cho người lao động, giảm mạnh tốc độ tăng dân số; điều chỉnh cải cách giáo dục, từng bước ổn định và nâng cao chất lượng dạy và học, có thể cho mở trường dân lập và tư thục; chấn chỉnh công tác bảo vệ sức khỏe, tạo ra chuyển biến tốt về trật tự an toàn xã hội; bảo đảm công bằng xã hội.*

*Nhà nước chăm lo chính sách xã hội đồng thời động viên các địa phương và cơ sở nêu cao trách nhiệm, nghĩa vụ, tình thương đối với những người, những gia đình có công với cách mạng, neo đơn, tàn tật, gặp nhiều khó khăn. Trong điều kiện phát triển sản xuất hàng hóa, chúng ta chấp nhận có sự làm giàu chính đáng của một số người, đồng thời phải thực hiện tốt chính sách phúc lợi xã hội, đấu tranh cho công bằng xã hội.*

*h)* **Tiếp tục thực hiện chuyển hướng công tác đối ngoại, quốc phòng và an ninh** *nhằm giữ vững hòa bình, tranh thủ mọi điều kiện thuận lợi để phát triển kinh tế, xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc, góp phần vào cuộc đấu tranh chung của nhân dân thế giới vì hòa bình, độc lập dân tộc, dân chủ và chủ nghĩa xã hội.*

*Xây dựng phong trào quần chúng bảo vệ an ninh Tổ quốc, giữ gìn trật tự an toàn xã hội tại cơ sở; xây dựng nền quốc phòng toàn dân, lực lượng vũ trang nhân dân và tăng cường phòng thủ vững chắc trong thế trận chiến tranh nhân dân.*

*i)* **Đổi mới tổ chức và hoạt động của hệ thống chính trị, xây dựng và phát huy dân chủ xã hội chủ nghĩa,** *bảo đảm tăng cường sự lãnh đạo của Đảng, nâng cao hiệu lực thực tế của Nhà nước, phát huy vai trò tích cực và năng lực sáng tạo của nhân dân. Không mở rộng dân chủ, không đổi mới hệ thống lãnh đạo và quản lý thì không thể thực hiện được cải cách kinh tế.*

*Nội dung đổi mới hệ thống chính trị bao gồm nhiều mặt: xác định đúng vị trí, chức năng của mỗi tổ chức cấu thành hệ thống chính trị; sắp xếp lại tổ chức bộ máy; cải tiến phương thức và lề lối công tác; xây dựng và hoàn chỉnh hệ thống chính sách, pháp luật; kiện toàn đội ngũ cán bộ. Tất cả các mặt công tác đó phải quán triệt tinh thần mở rộng dân chủ, làm cho nhà nước thể hiện đầy đủ hơn nữa ý chí, lợi ích và nguyện vọng của nhân dân, phát huy mạnh mẽ vai trò làm chủ của nhân dân.*

*Tiếp tục mở rộng dân chủ, tạo mọi điều kiện để phát huy dân chủ trên tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội, nhưng đó là dân chủ xã hội chủ nghĩa, dân chủ đi đôi với kỷ luật và pháp luật, dân chủ gắn liền với trách nhiệm và nghĩa vụ công dân, dưới sự lãnh đạo của đảng cộng sản.*

*Những vấn đề cơ bản nêu trên cần được toàn đảng, toàn dân, các cán bộ lãnh đạo, cán bộ khoa học tiếp tục suy nghĩ, thảo luận và nêu kiến nghị với Trung ương, tạo cơ sở kết luận và thống nhất trong toàn đảng.*



Digitized by Google

# Quang Trung Nguyễn Huệ (1753 – 1792) thiên tài và sự nghiệp

PHAN HUY LÊ *

NGUYỄN HUỆ sinh năm 1753 tại thôn Kiên mỹ, ấp Kiên thành (nay thuộc huyện Tây sơn, tỉnh Nghĩa bình) và mất vào nửa đêm 15 sang ngày 16 tháng 9 năm 1792 tại kinh thành Phúxuân (Huế).

Cuộc đời của người anh hùng "áo vải cờ đào" chỉ có 39 mùa xuân. Nhưng trong thời gian ngắn ngủi đó, Nguyễn Huệ đã cổ vũ, tổ chức và lãnh đạo nhân dân ta viết nên những trang sử hào hùng tiêu biểu cho khí phách, phẩm giá và sức sống của dân tộc trong một hoàn cảnh đầy biến động và thử thách của đất nước.

Năm 1771, mới 18 tuổi, Nguyễn Huệ đã cùng với anh là Nguyễn Nhạc phất cờ khởi nghĩa ở đất Tây sơn thượng đạo (nay thuộc An khê, tỉnh Gia lai – Kon tum).

Từ năm 1773 đến năm 1783, Nguyễn Huệ đã chỉ huy nhiều trận đánh có ý nghĩa quyết định trong cuộc đấu tranh lật đổ chế độ chúa Nguyễn ở Đàng Trong. Đó là trận Phú yên năm 1775, lúc ông 22 tuổi, các trận tiến công vào Gia định năm 1777 lúc 24 tuổi, năm 1782 lúc 29 tuổi, năm 1783 lúc 30 tuổi.

Năm 1785, vào tuổi 32, Nguyễn Huệ đã lãnh đạo cuộc kháng chiến chống Xiêm, lập nên vũ công Rạch gầm – Xoài mút trên dòng Tiền giang.

Năm 1786, 33 tuổi, Nguyễn Huệ vượt qua được hạn chế của Nguyễn Nhạc chỉ muốn dừng quân lại ở bờ Nam sông Gianh, đã quyết định đưa phong trào Tây sơn phát triển ra Đàng Ngoài dưới danh nghĩa "phù Lê diệt Trịnh". Đó là một quyết đoán sáng suốt, táo bạo đưa Nguyễn Huệ lên vị trí người thủ lĩnh kiệt xuất nhất của phong trào Tây sơn và dẫn đến thắng lợi của sự nghiệp thống nhất đất nước.

Năm 1789, 36 tuổi, với cương vị Hoàng đế Quang Trung, đã lãnh đạo thành công cuộc kháng chiến chống Thanh, lập nên vũ công Ngọc hồi – Đống đa giải phóng Thăng long mùa xuân Kỷ Dậu – 1789. Đó là một trong những vũ công hiển hách bậc nhất trong lịch sử chống ngoại xâm của dân tộc và cũng là đỉnh thắng lợi cao nhất của phong trào Tây sơn trong

* Giáo sư sử học

Digitized by Google

cuộc trường chinh chống thù trong giặc ngoài,

Từ năm 1789 đến năm 1792, trong vòng 3 năm cuối đời, Quang Trung đã có nhiều cố gắng lớn lao trong công cuộc xây dựng lại đất nước. Ông đã đề ra nhiều chính sách và biện pháp nhằm tăng cường sức mạnh quốc phòng, phục hồi kinh tế và mở mang văn hóa, phát triển giáo dục. Các chính sách và biện pháp đó được thể hiện tập trung trong ba văn kiện quan trọng: **Chiếu khuyến nông, Chiếu lập học, Chiếu cầu hiền.**

★

Như vậy, sự nghiệp của Quang Trung Nguyễn Huệ bao quát trên nhiều mặt và gắn chặt với quá trình phát triển, thắng lợi của phong trào Tây sơn. Đó là một phong trào nông dân xuất phát với khẩu hiệu đấu tranh "lấy của nhà giàu chia cho dân nghèo" rồi dần dần phát triển thành một phong trào dân tộc rộng lớn trên quy mô cả nước vừa chống thù trong vừa chống giặc ngoài. Cội nguồn sâu xa tạo nên mọi thắng lợi của phong trào Tây sơn là đã kết hợp được sức mạnh quật khởi của quần chúng nhân dân với tinh thần yêu nước và đoàn kết của dân tộc.

Chúng ta trân trọng và đánh giá cao vai trò khởi xướng và lãnh đạo buổi đầu của Nguyễn Nhạc, nhưng người thủ lĩnh tài ba và tiêu biểu nhất đã đưa phong trào Tây sơn đạt tới những thắng lợi cao nhất là Nguyễn Huệ. Từ một anh hùng nông dân, Nguyễn Huệ đã trở thành một anh hùng dân tộc có công lớn trong sự nghiệp thống nhất đất nước, bảo vệ độc lập dân tộc.

Cùng với Nguyễn Nhạc rồi kế thừa và vượt qua Nguyễn Nhạc, Nguyễn Huệ đã thành công trong cuộc đấu tranh lật đổ tất cả các chính quyền phong kiến thoái hóa lúc bấy giờ, từ chúa Nguyễn ở Đàng Trong đến chúa Trịnh, vua Lê ở Đàng Ngoài. Đây là lần đầu tiên trong lịch sử, một phong trào nông dân bằng sức mạnh vùng lên của quần chúng đã lật nhào được các vương triều thống trị.

Nhưng từ đó, coi phong trào Tây sơn là cuộc cách mạng Tây sơn thì, theo tôi, không thỏa đáng và không có cơ sở khoa học. Lúc bấy giờ, nền kinh tế hàng hóa có những bước phát triển nhất định, nhưng căn bản vẫn nằm trong phạm vi kinh tế hàng hóa giản đơn với sản xuất nhỏ và buôn bán nhỏ, mầm mống tư bản chủ nghĩa đã xuất hiện nhưng rất yếu ớt. Đất nước chưa có những tiền đề vật chất cho một cuộc cách mạng xã hội.

Phong trào Tây sơn sau khi đánh đổ các thế lực cầm quyền, đưa lại một số lợi ích thiết thân cho nông dân, không thể phát triển thành một cuộc cách mạng xã hội và các lãnh tụ nông dân sớm muộn đều đi vào con đường phong kiến hóa, kể cả Nguyễn Huệ. Chúng ta không trách cứ ai, mà coi đây là một hạn chế khách quan của hoàn cảnh lịch sử lúc ấy.

Một cống hiến to lớn của phong trào Tây sơn do Nguyễn Huệ trực tiếp chủ trương và lãnh đạo là đã xóa bỏ được tình trạng chia cắt kéo dài trên hai thế kỷ, lập lại nền thống nhất quốc gia. Đây cũng là lần đầu tiên trong lịch sử đất nước được thống nhất trên một lãnh thổ rộng lớn gần như tương xứng với lãnh thổ Việt nam hiện đại. Nguyễn Huệ là người có công đầu trong sự nghiệp thống nhất đất nước này. Nhưng từ đó cho rằng phong trào Tây sơn và Nguyễn Huệ đã hoàn thành triệt để nhiệm vụ thống nhất quốc gia rồi phủ nhận hay đem đối lập với quốc gia thống nhất dưới triều Nguyễn thế kỷ XIX thì theo tôi, cũng không khách quan và không phù hợp với thực tế lịch sử.

Chúng ta khẳng định và nêu cao sự nghiệp thống nhất đất nước của phong trào Tây sơn và Nguyễn Huệ,



Digitized by Google

Nhưng cũng cần thấy, ngoài hạn chế khách quan của điều kiện lịch sử là thống nhất trên nền tảng chế độ phong kiến đã suy thoái, thị trường dân tộc chưa xác lập, còn có hạn chế chủ quan của bản thân phong trào Tây sơn. Vào giữa năm 1786, sau khi kiểm soát và làm chủ cả nước, do sự bất cập và đố kỵ của Nguyễn Nhạc, giữa các thủ lĩnh Tây sơn đã xảy ra mâu thuẫn và bất hòa. Lực lượng Tây sơn đang thống nhất và hùng hậu vì thế bị chia xẻ làm ba và đất nước cũng bị phân làm ba khu vực cai quản của Nguyễn Nhạc, Nguyễn Huệ, Nguyễn Lữ. Dù đây không phải là sự chia cắt thù địch như thời Trịnh, Nguyễn, nhưng cũng làm cho nền thống nhất quốc gia bị giảm sút. Chính Nguyễn Ánh đã lợi dụng được hạn chế này để đánh bại Nguyễn Nhạc và sau khi Quang Trung mất, lật đổ vương triều Quang Toản, lập lại nền thống trị của triều Nguyễn trên cả nước.

Nền tảng thống nhất quốc gia mà lịch sử trước đó đã tạo lập nên cùng với ý nguyện thống nhất của nhân dân và sự phát triển kinh tế hàng hóa thế kỷ XVII – XVIII có tác dụng tăng thêm cơ sở giao lưu kinh tế, đã quy định yêu cầu và xu thế khách quan lập lại nền thống nhất đất nước. Đó là một quá trình lịch sử mà phong trào Tây sơn đã có những cống hiến căn bản và trên cơ sở ấy, nó được tiếp tục thực hiện dưới triều Nguyễn vào nửa đầu thế kỷ XIX.

Sự nghiệp lẫy lừng và có thể nói trọn vẹn nhất của Quang Trung Nguyễn Huệ là đã **lãnh đạo phong trào Tây sơn vươn lên đảm đương sứ mạng chống ngoại xâm, bảo vệ độc lập dân tộc.** Đặt trong bối cảnh lịch sử cực kỳ phức tạp và khó khăn cuối thế kỷ XVIII mới thấy hết cống hiến và ý nghĩa lịch sử vĩ đại này.

Lúc đó, chế độ phong kiến đang suy thoái, đất nước bị phân chia và cùng một lúc, nhiều kẻ thù mưu đồ can thiệp, xâm lược. Phía Nam có phong kiến Xiêm, phía Bắc có phong kiến Mãn Thanh và thêm vào đó còn có những thế lực tư bản phương Tây. Trong nước, giai cấp phong kiến phân hóa và một bộ phận phong kiến cầm quyền phản bội dân tộc, câu kết và tiếp tay cho quân xâm lược.

Trước tình thế sóng gió đó, Nguyễn Huệ đã giương cao ngọn cờ yêu nước, đoàn kết dân tộc và đã đánh tan kẻ thù từ hai phía Bắc, Nam, giữ vững độc lập dân tộc. Quang Trung cũng sớm nhìn thấy âm mưu can thiệp nguy hiểm của những thế lực tư bản phương Tây đang nấp dưới danh nghĩa cứu viện Nguyễn Ánh mà từ năm 1787 đã trở về chiếm được Gia định. Năm 1792 Quang Trung đã chuẩn bị một kế hoạch phối hợp với Nguyễn Nhạc đem đại binh vào Gia định quét sạch lực lượng Nguyễn Ánh và bọn can thiệp nước ngoài như trong một bài hịch, ông đã tuyên bố «dễ như lẻ gãy cành khô củi mục» và lấy lại các vùng đất bị chiếm «trong nháy mắt». Tiếc rằng, kế hoạch chưa kịp thực hiện thì Quang Trung từ trần đột ngột.

**Công cuộc dựng nước** của Quang Trung biểu thị hoài bão «giúp dân dựng nước» như công chúa Ngọc Hân đã đánh giá và ở đây cũng phản ánh **một ý chí tự lập tự cường rất mạnh mẽ.** Sau kháng chiến chống Thanh, Quang Trung đã áp dụng nhiều biện pháp ngoại giao mềm mỏng để nhanh chóng lập lại quan hệ bang giao với nhà Thanh, bảo đảm độc lập và thanh bình để xây dựng lại đất nước trước những hậu quả nặng nề của nhiều thập kỷ chiến tranh triền miên.

Quang Trung đặc biệt coi trọng việc lập lại trật tự xã hội, kiên quyết trấn áp những thế lực chống đối và trừng phạt dích đáng bọn quan lại tham nhũng, bọn giặc cướp lưu manh. Cuối năm 1788, ông có ý định xây dựng một bộ luật mới (nhật ký của giáo hội Đàng Ngoài), nhưng chưa kịp hoàn thành.



Digitized by Google

Về kinh tế, Quang Trung đưa ra nhiều biện pháp nhằm phục hồi nông nghiệp, phát triển công thương nghiệp. Về văn hóa, giáo dục, ông coi trọng chữ Nôm, trân trọng các di sản văn hóa dân tộc và muốn xây dựng một nền văn hóa phát triển.

Nhưng trên lĩnh vực xây dựng, Quang Trung cũng gặp nhiều khó khăn và hạn chế. Thời gian thực hiện quá ngắn ngủi. Các thế lực cũ chống đối điên cuồng. Trong nhận thức và chính sách cụ thể, nói chung Quang Trung cũng chưa vượt ra được những khuôn mẫu cũ. Quang Trung vẫn muốn củng cố chế độ ruộng đất công của làng xã, cưỡng bức nông dân trở về nguyên quán, chưa mạnh dạn phát triển chế độ tư hữu ruộng đất và mở cửa gia nhập vào thị trường thế giới đã hình thành. Về văn hóa giáo dục, vẫn trói buộc trong khuôn mẫu Nho giáo đã quá lỗi thời. Vì vậy, những chính sách kinh tế, xã hội, văn hóa của Quang Trung khó có cơ sở để coi là những cải cách và chưa có khả năng đưa đất nước đến những thay đổi căn bản hay mở đường cho một cuộc duy tân kiểu Minh Trị ở Nhật mà có người đã nêu lên.

★

Nhìn lại một cách tổng quát toàn bộ sự nghiệp của Quang Trung Nguyễn Huệ, tôi muốn phân tích và đánh giá một cách khách quan, trung thực (dĩ nhiên với khả năng nhận thức của tôi và trên kết quả nghiên cứu hiện nay), không hạ thấp mà cũng không tuyệt đối hóa, thần thánh hóa.

Rõ ràng, trong đấu tranh cũng như xây dựng, Quang Trung có những mặt hạn chế hoặc do hoàn cảnh lịch sử quy định, hoặc do nhận thức chủ quan chi phối. Nhưng dù có những hạn chế đó, những gì Quang Trung Nguyễn Huệ đã làm cho nhân dân và dân tộc đã là một sự nghiệp vĩ đại, một bản hùng ca của thế kỷ áo vải cờ đào.

21 năm, từ 18 tuổi tham gia khởi nghĩa đến 39 tuổi từ trần, Nguyễn Huệ không những đã để lại một sự nghiệp vẻ vang mà còn chứng tỏ một nghị lực phi thường, một tài năng trên nhiều lĩnh vực, một nhân cách độc đáo và bao trùm lên tất cả là một anh hùng dân tộc vĩ đại, một thiên tài quân sự.

Trong lịch sử Việt nam, các anh hùng dân tộc đều gặp nhau ở lòng yêu nước, thương dân tha thiết, ở chí cả tài cao về nhiều mặt, ở khả năng tập hợp và đoàn kết dân tộc. Nhưng mỗi người, trong bối cảnh lịch sử cụ thể của cuộc sống và thời đại mang dáng vẻ riêng và có con đường hình thành, phát triển khác nhau.

Nguyễn Huệ xuất thân trong một gia đình nông dân khá giả. Thuở nhỏ, có được đi học văn học võ với thầy giáo Hiến ở An thái và xuống Bàng châu học võ với ông Đinh Chăng. Trước khởi nghĩa, Nguyễn Huệ có một trình độ học vấn nhất định nhưng không cao và không đỗ đạt gì. Qua bút tích năm 1788 (thư gửi Nguyễn Thiếp), có thể thấy rõ điều đó. Nhưng trình độ học vấn đó là vốn liếng ban đầu hết sức cần thiết làm cơ sở cho sự phát triển nhận thức và tài năng về sau.

Quê hương của Nguyễn Huệ là thôn Kiên mỹ, một thôn xóm bình thường nằm bên dòng sông Côn, ở vào vùng giáp ranh giữa thuộc đạo và hạ đạo, có vị trí giao thương thuận lợi. Ở đây có bến Trường trầu buôn bán giữa miền thượng và miền xuôi, có chợ Kiên mỹ nổi tiếng khắp vùng và đặc biệt 7 xóm của thôn Kiên mỹ đều kết hợp với nghề buôn bán và thủ công. Đây là một làng nông – công – thương tương đối phát triển. Điều kiện kinh tế–xã hội đó giúp cho Nguyễn Huệ và anh em Tây sơn có quan hệ giao lưu rộng rãi với nhiều vùng, tiếp xúc với nhiều thành phần xã hội và dân tộc khác nhau. Đây là



Digitized by Google

là vùng đất mới khai phá, có truyền thống thượng võ, tiếp giáp với những buôn, plây của đồng bào Thượng vốn tự do, phóng khoáng. Những đặc điểm đó của đất Tây sơn cũng ảnh hưởng đến tuổi trẻ của Nguyễn Huệ, cho phép ông sớm hấp thụ nhiều truyền thống tốt đẹp của quê hương.

Nhưng điều quan trọng nhất là vừa mới trưởng thành, Nguyễn Huệ đã lao vào cuộc đấu tranh xã hội quyết liệt với tất cả ý chí và nghị lực của mình. Nguyễn Huệ luôn luôn vươn lên đáp ứng yêu cầu phát triển ngày càng cao của phong trào Tây sơn và bao giờ cũng đi đầu, đứng ở mũi nhọn của cuộc đấu tranh. Nguyễn Huệ trở thành người thủ lĩnh kiệt xuất nhất của phong trào Tây sơn, đưa phong trào vượt qua nhiều khó khăn, trở ngại, phát triển tới đỉnh cao nhất của một phong trào nông dân và phong trào dân tộc trong giới hạn của bối cảnh lịch sử lúc đó. Và chính phong trào quần chúng rộng lớn, sôi động đó là lẽ đỡ nâng cao tầm vóc, sứ mạng của người thủ lĩnh. Trong đấu tranh, Nguyễn Huệ đã tích lũy được nhiều kinh nghiệm và hiểu biết, đã kết tinh được tư tưởng, tình cảm và trí tuệ của nhân dân, của dân tộc.

Bản thân Nguyễn Huệ là người thông minh, ham hiểu biết và luôn luôn chăm lo trau dồi nhận thức của mình. Trong một bức thư gửi Nguyễn Thiếp, ông nói: « Quả đức sinh ở chỗ hẻo lánh, học ở sự nghe trông ». Ông học bằng sự nghe và trông trong cuộc sống và trong đấu tranh. Tiến sĩ Ngô Thì Nhậm là người cộng tác gần gũi và tin cậy của Quang Trung Nguyễn Huệ đã từng nhận xét: Quang Trung « tính vốn ham học, dẫu trong can qua bận rộn cũng không quên giảng đạo lý, ngày thường nghị luận, ý tứ rành mạch, khơi mở được nhiều điều mà sách vở ngày xưa chưa từng biết » (Bang giao hảo thoại). Tinh thần ham học không biết mệt mỏi, học một cách thông minh, không câu nệ sách vở, suy nghĩ độc lập đó đã không ngừng nâng cao tầm hiểu biết và trình độ nhận thức của Nguyễn Huệ trên nhiều lĩnh vực.

Trong đấu tranh, Nguyễn Huệ là người cương nghị và quyết đoán, nhất là vào những giờ phút thử thách, trước những bước ngoặt của lịch sử. Nhưng trong cuộc sống và quan hệ bình thường, ông là người vui tính, thích hài hước, rất mê hát tuồng và hay nói lối văn vè dân gian.

Chúng ta nhớ mãi câu phê phán của Quang Trung vào tờ sớ của dân làng Văn chương xin dựng lại bia tiến sĩ ở Văn miếu:

« Nay mai dọn lại nước nhà,
Bia Nghè lại dựng trên tòa muôn gian ».

Trước quân thù thì chiến đấu không khoan nhượng:

« Đánh cho sử tri Nam quốc anh hùng chi hữu chủ ».

Nhưng đối với tù binh, hàng binh thì đối xử rất khoan dung độ lượng: « Thể đức hiếu sinh của Thượng đế và lấy lượng cả bao dung. Trẫm tha chết cho các ngươi... cấp cho lương ăn để các ngươi khỏi bị khổ gông cùm » (Chiếu phối thuộc hàng binh nội địa)

Đối với những quân thù bị vùi xác nơi chiến trận, cũng:

« Sai thu nhặt xương cốt chôn vùi,
Bảo lập đàn bên sông cúng tế »
(Văn tế tướng sĩ Thanh chết trận).

Quang Trung Nguyễn Huệ là một thống soái, một nhà chiến lược, một thiên tài quân sự được hình thành và tôi luyện trong bão táp của đấu tranh.

Người anh hùng vĩ đại và bình dị đó biểu thị nhiều phẩm giá và đức tính cao đẹp của dân tộc

Tên tuổi, tài năng và sự nghiệp của người con ưu tú đó mãi mãi rạng rỡ trong sử sách, trong tấm lòng và ký ức của nhân dân.



Digitized by Google

# Ngoại thương — công cụ đột phá quan trọng để cứu nền kinh tế nước ta khỏi bế tắc

NGUYỄN THẾ UẨN *

NGOẠI thương có vị trí hết sức quyết định trong nền kinh tế nước ta vì khoảng trên dưới 50% thu nhập quốc dân có thể sử dụng hằng năm được thực hiện thông qua con đường xuất nhập khẩu. Trong nhiều ngành kinh tế quốc dân nếu không có sự hỗ trợ đắc lực của ngoại thương khó có thể tự mình cân đối để tồn tại và phát triển.

Đó là một thực tế khách quan không ai có thể phủ nhận. Do vậy muốn cứu vãn được nền kinh tế nước ta ra khỏi tình trạng khó khăn và bế tắc hiện nay, **Nhà nước phải nắm ngoại thương trong tay và dùng nó làm công cụ đột phá.**

Thông qua mô hình nhập trước — xuất sau, ngoại thương có nhiệm vụ bổ sung kịp thời các yếu tố vật chất và kỹ thuật cần thiết cho quá trình tái sản xuất trong nước có thể duy trì nhịp độ phát triển cân đối, có hiệu quả và không ngừng mở rộng quy mô.

Ứng với mô hình đó, nhập khẩu bằng vốn vay nước ngoài đóng một vai trò quan trọng. Song dùng vốn vay nước ngoài để nhập khẩu ví như dùng con dao hai lưỡi. Nếu khéo dùng thì có lợi lớn nhưng ngược lại nếu không khéo dùng sẽ bị đứt tay và chảy máu. Chừng nào nhập khẩu bằng vốn vay nước ngoài không được dùng để đẩy mạnh sản xuất trong nước, đặc biệt là sản xuất cho xuất khẩu để tạo thêm ngoại tệ dùng trả nợ đến hạn và bảo đảm nhập tiếp thì ngoại thương sẽ gặp khó khăn lớn.

Lâu nay việc nhập khẩu bằng vốn vay nước ngoài quá phân tán và tùy tiện. Khối lượng vốn vay nước ngoài đã đến hàng chục tỷ rúp và USD nhưng hiệu quả sử dụng quá kém. Nhiều công trình và hạng mục nhập về không sử dụng được hoặc sử dụng không hết công suất đã và đang gây lãng phí nghiêm trọng về vốn ngoại tệ. Đồng thời còn thu hút hàng trăm tỷ đồng vốn trong nước vào các khâu thi công xây dựng và dịch vụ khác, gây thêm gánh nặng không lường trước cho nền kinh tế quốc dân. Thêm vào đó một phần không ít hàng nhập khẩu bằng vốn vay nước ngoài (vay tín dụng thương nghiệp mà chúng ta thường gọi là vay nóng) không phục vụ trực tiếp cho sản xuất mà sử dụng vào mục đích săn đuổi chênh lệch giá

* Phó tiến sĩ kinh tế học



Digitized by Google

trong nước đã và đang làm cho tình trạng rối loạn giá – lương – tiền càng tăng lên gấp bội, gây thêm khó khăn cho đời sống kinh tế xã hội của đất nước.

Do sản xuất trì trệ kéo dài nên kim ngạch xuất khẩu trong những năm qua gần như giảm chân tại chỗ, trong lúc nhu cầu nhập khẩu không ngừng tăng đòi hỏi phải tăng nợ vay nước ngoài. Với tốc độ tăng xuất khẩu chậm chạp như bây giờ khó có thể trả được nợ, thậm chí chỉ trả lãi đến hạn cũng không đủ. Do không trả được nợ đến hạn và quá hạn, việc vay tiếp để nhập khẩu rất khó khăn. Cứ đà này sẽ có nguy cơ giảm sút nhập khẩu, và nhập khẩu càng giảm thì không những sản xuất và đời sống trong nước sẽ khó khăn hơn mà xuất khẩu cũng bị hạn chế.

Rõ ràng cán cân thanh toán quốc tế của nước ta đang lâm vào tình trạng khủng hoảng và có tác động xấu đến hoạt động của ngoại thương. Vì vậy muốn phát triển ngoại thương trước hết phải tập trung mọi khả năng cứu nguy cho cán cân thanh toán đối ngoại.

Có thể có nhiều biện pháp giải tỏa cán cân thanh toán đối ngoại khác nhau. Hoặc là vay thêm nợ nước ngoài, hoặc là giảm bớt nhập khẩu, hoặc là tìm cách đẩy mạnh xuất khẩu v.v. Song trong điều kiện hiện nay không thể áp dụng một biện pháp đơn phương nào nói trên để có thể cứu nguy được tình thế. Vì không trả được nợ thì việc đi vay thêm không dễ dàng, cắt giảm nhập khẩu thì sản xuất và đời sống cũng như xuất khẩu khó khăn, còn nói đến xuất khẩu thì không thể một sớm một chiều có thể tăng nhanh để cân đối thanh toán. Trong điều kiện như vậy cần kết hợp chặt chẽ ba biện pháp: vừa phải vay thêm, vừa phải hạn chế nhập khẩu, vừa phải đẩy mạnh xuất khẩu. Tất nhiên trong đó phải coi trọng hiệu quả nhập khẩu vì hiệu quả nhập khẩu càng cao càng có tác dụng thúc đẩy sản xuất và xuất khẩu để tái tạo ngoại tệ, bảo đảm khả năng trả nợ. Về hiệu quả nhập khẩu cần chú ý trên hai mặt sản xuất và ngoại tệ.

Phải rà xét cơ cấu nhập khẩu, cắt bỏ không luyến tiếc những hạng mục nhập khẩu không cấp thiết hoặc khả năng trong nước có thể tự cung cấp. Đồng thời cải tiến cơ chế quản lý và sử dụng hàng nhập khẩu nhằm đẩy mạnh sản xuất và tăng cường xuất khẩu, trên cơ sở khả năng tăng cường xuất khẩu mà tiếp tục hoạch định việc vay thêm nợ nước ngoài. Chấm dứt tình trạng vay nợ nước ngoài một cách tùy tiện theo kiểu ăn đong sẽ dẫn đến nguy cơ vỡ nợ. Điều cần chú ý là xuất khẩu phải tạo được thu nhập ròng về ngoại tệ vì chỉ có thu nhập ròng về ngoại tệ mới quyết định khả năng trả nợ và mở rộng nhập khẩu.

Cần sớm khắc phục tình trạng quá phân tán đi đến buông lỏng trong công tác xuất, nhập khẩu. Điều đó không thích hợp với một nước mà ngoại thương phần lớn còn phải sống nhờ vào vay nợ.

Đối với khu vực xã hội chủ nghĩa, thì nhập khẩu tập trung nhưng xuất khẩu lại phân tán. Nhà nước chưa có chính sách điều tiết thích ứng giữa xuất khẩu và nhập khẩu cho nên việc huy động vật tư xuất khẩu qua thị trường xã hội chủ nghĩa rất khó khăn. Ngược lại đối với thị trường tư bản chủ nghĩa ngày càng phân tán, trung ương chỉ điều hành được một phần rất nhỏ. Ví dụ: trong năm 1987 trung ương chỉ nắm được 13,7% xuất khẩu và 21% nhập khẩu (trong đó nhập vay nợ và viện trợ chiếm 95%); các ngành nắm 41,4% xuất khẩu và 31% nhập khẩu (trong đó nhập khẩu vay nợ chiếm 55%) và các địa phương nắm 44,9% xuất khẩu và xấp xỉ 45% nhập khẩu (trong đó nhập khẩu vay nợ chiếm 60%).



Digitized by Google

Do xuất, nhập khẩu với khu vực tư bản chủ nghĩa có khả năng điều tiết nhanh nhạy các quá trình cân đối giá – lương – tiền của mỗi địa phương và cơ sở trong nước cho nên việc phân tán xuất, nhập khẩu với khu vực tư bản như trên hoàn toàn bất lợi cho cán cân thanh toán đối ngoại chung của cả nước.

Cốt lõi của mô hình nhập trước xuất sau là nhập khẩu phải phục vụ trực tiếp cho sản xuất chứ không thể dùng để săn đuổi chênh lệch giá như lâu nay chúng ta thường làm. Thực tế chứng minh càng chạy theo chênh lệch giá bao nhiêu càng gây thêm rối loạn cho sản xuất, và sản xuất càng rối loạn thì khó có thể đẩy mạnh xuất khẩu để cân đối cán cân thanh toán đối ngoại.

Trong lúc cán cân thanh toán đối ngoại của đất nước đang khó khăn thì nền kinh tế trong nước còn phải chịu những gánh nặng mà không dễ gì một sớm một chiều có thể khắc phục được.

Đó là:

– Dân số tăng với tốc độ nhanh hơn tốc độ tăng sản xuất dẫn đến tình trạng ngày càng thiếu việc làm và hàng tiêu dùng thiết yếu cho xã hội như lương thực – thực phẩm, nhà ở, phương tiện đi lại v.v.

– Biên chế phi sản xuất quá lớn không những trong bộ máy nhà nước mà cả trong khu vực an ninh quốc phòng càng làm cho ngân sách bội chi và quỹ hàng hóa tiêu dùng thiếu nghiêm trọng.

– Các tệ nạn xã hội như lãng phí, tham ô, móc ngoặc, lối lộ, tiệc tùng liên hoan v.v. đã và đang gây ra những khoản chi tiêu cực khá lớn, gây bội chi ngân sách, bội chi tiền mặt và làm thâm hụt quỹ hàng hóa tiêu dùng của xã hội.

– Những sai lầm về đường lối, chính sách, chủ trương và biện pháp thực hiện trong lĩnh vực quản lý kinh tế xã hội của nhà nước gây thêm khó khăn và trì trệ cho sản xuất và đời sống. Đặc biệt là những sai lầm về đầu tư xây dựng cơ bản đang tiếp tục ảnh hưởng nặng đến quá trình tái sản xuất trong nước không những trước mắt mà cả về lâu dài.

Trong điều kiện trong nước sản xuất chưa đủ tiêu dùng, những gánh nặng nói trên đều đổ lên đầu xuất nhập khẩu. Nhưng nói cho cùng vì xuất ít, nhập nhiều cho nên nhập siêu phải gánh chịu. Hiện tượng đáng quan tâm nhất là hạ cấp ngoại thương (theo phân chia trung ương, ngành và địa phương) đều hoạt động nhờ vào nợ nước ngoài theo mô hình nhập trước, xuất sau và theo lối ăn đong. Khả năng suất sau để trả nợ nhìn chung rất bấp bênh.

Để khắc phục tình trạng nói trên, **nhà nước hơn bao giờ hết cần sử dụng ngoại thương một cách tập trung (đặc biệt đối với phần nhập khẩu bằng tín dụng từ bên ngoài)** nhằm vào những mục tiêu cơ bản sau đây:

– **Bảo hộ nền kinh tế quốc gia phát triển cân đối và có hiệu quả theo định hướng của kế hoạch nhà nước**; chống mọi âm mưu phá hoại từ bên ngoài cũng như hạn chế những tác hại của thị trường thế giới, tạo ranh giới vững chắc cho một mặt bằng giá – lương – tiền có tính độc lập ở trong nước.

– Trên cơ sở đó **mở rộng chính sách tự do hóa sản xuất và kinh doanh đi đôi với việc áp dụng một chính sách tiêu dùng có hạn chế (chủ yếu phải dùng hàng sản xuất trong nước).** Tạo ra một thị trường quốc gia thống nhất cả về hàng hóa – tài chính – tiền tệ.

– Bằng con đường **tăng thu giảm chi nhà nước phấn đấu sớm cân đối ngân sách theo hướng phục vụ triệt để cho sản xuất và đẩy mạnh xuất khẩu**



Digitized by Google

Ba nội dung nêu trên có quan hệ chặt chẽ với nhau và tạo thành một quan điểm kinh tế có tính chất đồng bộ thống nhất trong cả nước.

Phù hợp với quan điểm nêu trên, nhà nước phải xúc tiến một loạt biện pháp quan trọng sau đây:

**1 — Lập lại trật tự trong lĩnh vực lưu thông đối ngoại:**

— Nhà nước quản lý chặt cơ cấu xuất nhập khẩu để phục vụ có chọn lọc những nhu cầu thiết yếu của sản xuất và đời sống. Dù có phân cấp ngoại thương thì mọi hoạt động xuất, nhập khẩu của các địa phương cũng phải theo cơ cấu thống nhất đó.

Cơ cấu xuất, nhập khẩu cần chú ý:

Về xuất khẩu:

+ Khuyến khích gia công xuất khẩu hàng công nghiệp và thủ công nghiệp.

+ Đẩy mạnh xuất khẩu (có chọn lọc) những mặt hàng nguyên liệu và nông sản không ảnh hưởng nhiều đến nội tiêu.

+ Cân nhắc kỹ việc xuất khẩu những mặt hàng thiết yếu mà nhu cầu nội tiêu căng thẳng, những mặt hàng xuất đi thì phải có hàng nhập thay thế.

+ Quy định tỷ lệ xuất khẩu sang hai khu vực rúp và USD một cách hợp lý.

Về nhập khẩu:

+ Ưu tiên nhập nguyên liệu sản xuất, đặc biệt là nguyên liệu cho những ngành sản xuất thiết yếu ở trong nước.

+ Hạn chế (có chọn lọc) những công trình thiết bị lớn, dành một phần ngoại tệ nhập máy móc và phụ tùng thay thế, đầu tư chiều sâu cho những cơ sở sản xuất hiện có để có thể nâng cao năng suất và chất lượng.

+ Cần tập trung khả năng tín dụng đầu tư có chọn lọc cho những ngành then chốt như năng lượng, cơ khí, hóa chất và cấu trúc hạ tầng để có thể phục vụ cho kế hoạch sản xuất trước mắt cũng như trong những năm tới.

+ Chú ý nhập khẩu những quy trình công nghệ (know how). Đây là vấn đề mới đối với chúng ta cần được xúc tiến mạnh.

+ Nhà nước thông qua hệ thống ngân hàng quản lý chặt chẽ (có điều kiện) toàn bộ ngoại hối của đất nước theo đúng điều lệ đã ban hành.

+ Ngân hàng thực hiện các nghiệp vụ mua bán ngoại tệ sòng phẳng theo điều kiện có mua có bán, ai có bán thì được phép mua và ngoại tệ phải được chi tiêu có mục đích.

+ Nhà nước thông qua Bộ tài chính quản lý nghiêm ngặt các nguồn vốn vay nước ngoài kể cả mua chịu theo tín dụng thương nghiệp. Nhập nợ phải phục vụ trực tiếp cho sản xuất, một phần tương ứng cho sản xuất xuất khẩu. Không dùng vốn vay nước ngoài để nhập khẩu.

+ Nhà nước phải có chính sách điều tiết tỷ giá giữa rúp và USD một cách thỏa đáng để có thể loại trừ mâu thuẫn giữa hai khu vực thị trường hiện đang gay gắt trong ngoại thương Việt nam.

+ Cần áp dụng tỷ giá ngân sách có thể ổn định cho 6 tháng hoặc cả năm để có thể cân đối kế hoạch xuất nhập khẩu. Đồng thời áp dụng tỷ giá kinh doanh do ngân hàng quy định làm sao có thể kinh doanh ngoại tệ không ảnh hưởng đến ngân sách nhà nước. Để hỗ trợ cho việc kinh doanh ngoại tệ ngân hàng cần liên kết kinh tế với các tổ chức sản xuất ngoại thương, nội thương.

— Để quản lý tốt được cơ cấu và ngoại tệ nhằm bảo vệ sản xuất và thị trường trong nước, Nhà nước cần sử dụng tốt các công cụ quản lý quan trọng sau đây:

+ Áp dụng nghiêm chỉnh chế độ hạn ngạch xuất, nhập khẩu.



Digitized by Google

+ Tập trung đầu mối để có sức mạnh về hàng hóa và ngoại tệ tạo thế chủ động trong kinh doanh xuất, nhập khẩu.

+ Cải tiến tổ chức ngoại thương gọn nhẹ, đào tạo và bố trí hợp lý cán bộ có trình độ nghiệp vụ ngoại thương thành thạo để làm xuất, nhập khẩu.

+ Mở rộng mạng lưới ngân hàng ngoại thương tạo thuận lợi cho việc kết hối ngoại tệ và thanh toán các dịch vụ ngoại thương.

+ Thành lập các hiệp hội ngân hàng + sản xuất + ngoại thương và nội thương để có thể kết hợp trực tiếp và tốt nhất giữa hàng hóa và tiền tệ phục vụ kịp thời và có hiệu quả cho việc kinh doanh về ngoại tệ.

+ Thực hiện quyền hạn và trách nhiệm quản lý nhà nước đối với các hoạt động ngoại thương thông qua Bộ kinh tế đối ngoại. Trong đó quản lý chính sách và cơ cấu đóng vai trò quan trọng. Đồng thời cũng phải có những quy định và kiểm tra chặt chẽ các khâu nghiệp vụ xuất, nhập khẩu để các tổ chức ngoại thương không gây rối loạn trên mặt trận lưu thông đối ngoại và làm tổn thất về ngoại tệ cho nhà nước.

**2 — Áp dụng chính sách tự do hóa rộng rãi hơn đối với sản xuất và kinh doanh trong nước.**

Tự do hóa sản xuất và kinh doanh trong điều kiện sản xuất và thị trường trong nước được bảo hộ chặt chẽ có khả năng tạo một mặt bằng thật sự về giá — lương — tiền trong nước. Tự do hóa sản xuất trong nước không chỉ đối với khu vực kinh tế cá thể mà cả đối với khu vực kinh tế quốc doanh. Nên chú trọng quy mô vừa và nhỏ phù hợp với khả năng đầu tư vốn, cấu trúc hạ tầng, trình độ quản lý cũng như thị trường tiêu thụ v.v.

Đối với những ngành quyết định cơ cấu nhà nước cũng phải xem xét lại quy mô tối ưu và áp dụng từng bước chế độ thầu để có thể thi công nhanh và sớm đưa vào vận hành có kết quả.

Hạch toán giá thành có căn cứ để có thể điều tiết giá bán sản phẩm cuối cùng một cách hợp lý.

— Tự do hóa kinh doanh trong nước không chỉ đối với cá thể mà cả đối với quốc doanh. Khuyến khích quy mô vừa và lớn, hạn chế đến mức thấp nhất hình thức buôn bán nhỏ.

Buôn bán lớn có thể làm cầu nối đắc lực cho sản xuất trong nước trên hai mặt: cung ứng vốn cho sản xuất với khối lượng lớn và ổn định, và bảo đảm tiêu thụ lớn cho sản xuất phát triển nhanh. Vốn và thị trường buôn bán lớn có khả năng tạo điều kiện cho sản xuất nhỏ tiến lên sản xuất lớn một cách thuận lợi.

Trong lĩnh vực kinh doanh phải áp dụng nguyên tắc một mặt bằng giá:

+ Hàng nhập khẩu cũng như hàng của các xí nghiệp quốc doanh sản xuất sẽ được bán trực tiếp ngang giá cho người sản xuất và tiêu thụ thông qua cửa hàng nhà nước hoặc mạng lưới thương nhân đại lý bán hàng ăn hoa hồng (thương nhân làm đại lý phải có vốn liếng và mở tài khoản tại ngân hàng). Tùy mặt hàng để sắp xếp mạng lưới bán hàng trong cả nước, chống dầu cơ buôn lậu.

+ Cho phép kinh doanh tổng hợp nhưng cần có chính sách khuyến khích chuyên doanh vì chuyên doanh có khả năng kết hợp chặt chẽ với sản xuất hơn.

+ Buôn bán lớn thì việc kiểm tra, kiểm soát dễ hơn nhiều so với buôn bán nhỏ. Thực tế chứng minh nếu để hàng triệu hộ buôn bán nhỏ phát triển như bây giờ thì không thể quản lý được thị trường và chống thất thu thuế. Ngoài ra buôn bán nhỏ thường đi đôi với thanh toán tiền mặt. Chính vì vậy tiền mặt bị buôn bán nhỏ thao túng một phần không nhỏ làm cho



Digitized by Google

khủng hoảng tiền mặt đối với nhà nước ngày càng tăng.

Tự do hóa sản xuất và kinh doanh không thể cào bằng mà phải có chính sách bảo vệ sản xuất trước những biến động về giá—lương—tiền bằng cách lấy thu từ khu vực kinh doanh hỗ trợ cho khu vực sản xuất.

**3—Tự do hóa sản xuất và kinh doanh trên cơ sở lấy sản xuất làm gốc có điều kiện tạo thêm thu nhập quốc dân trong nước. Qua đó ngân sách nhà nước có cơ sở để cải thiện.**

Với việc mở rộng chính sách tự do hóa sản xuất và kinh doanh, Nhà nước áp dụng một chính sách tài chính thích hợp, lấy việc phục vụ sản xuất để tăng nguồn thu ngân sách. Đồng thời áp dụng một chính sách nội tiêu có hạn chế để giảm chi ngân sách.

Hiện nay cân đối ngân sách trở thành nhiệm vụ cấp thiết hàng đầu. Nạn bội chi ngân sách đang thúc đẩy lạm phát và lạm phát càng tăng thì quan hệ giá – lương – tiền càng bị rối loạn.

Chúng ta cần vận dụng những biện pháp tăng thu giảm chi một cách triệt để hơn.

Về thu ngân sách cần chống:

– Thất thu về xuất, nhập khẩu

– Thất thu về thuế khóa

– Thất thu về chênh lệch giá các loại

– Thất thu về bất động sản như nhà cửa, đường sá, đất đai, v.v.

Chính những thất thu nói trên đã và đang làm cho ngân sách bế tắc. Thêm vào đó việc phân cấp về ngân sách cho các địa phương theo phương thức tự cân đối cũng đã làm cho ngân sách trung ương đã kẹt càng kẹt thêm. Hiện nay bội chi ngân sách trung ương ngày càng lớn trong lúc ngân sách nhiều địa phương bội thu dẫn đến chi tiêu «thoải mái».

Về chi ngân sách cần khắc phục tình trạng:

– Bội chi để bù ngoại thương

– Bội chi để bù giá vào lương

– Bội chi để nuôi trung gian

– Bội chi để trang trải tiêu cực phí các loại

– Bội chi để nuôi một biên chế phi sản xuất quá lớn ngày càng bành trướng thêm do sai lầm về cơ chế tổ chức.

– Bội chi để nuôi những công trình đang dở và những hoạt động kinh tế không có hiệu quả.

Tất cả những khoản bội chi nói trên đều có tác động hoặc là trực tiếp hoặc là gián tiếp đến sản xuất, làm cho sản xuất càng khó khăn vì nhà nước thiếu vốn để che chắn.

Để có thể giảm dần bội chi ngân sách, Nhà nước cần quản lý chặt chẽ mọi nguồn thu chi ngân sách trong cả nước. Sự phân cấp về ngân sách cho địa phương chỉ được thực hiện trong khuôn khổ cân đối của ngân sách nhà nước.

Điều hòa thu nhập quốc dân thông qua ngân sách nhà nước để phục vụ cho sản xuất và đời sống, tạo cơ sở vật chất thực hiện các chính sách kinh tế xã hội của nhà nước là vấn đề hết sức quan trọng.



Digitized by Google

# VỀ NHỮNG NỘI DUNG – NHIỆM VỤ CƠ BẢN CỦA THỜI KỲ QUÁ ĐỘ LÊN CHỦ NGHĨA XÃ HỘI Ở NƯỚC TA

NGUYỄN HUY *

NƯỚC ta quá độ lên chủ nghĩa xã hội từ một xã hội tiền tư bản chủ nghĩa – xã hội thuộc địa nửa phong kiến – có nền kinh tế kém phát triển, bỏ qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa. Do vậy, tuy cùng nhằm một mục tiêu chung là chủ nghĩa xã hội, nhưng những nội dung – nhiệm vụ cơ bản cụ thể của thời kỳ quá độ ở nước ta khác hẳn những nội dung – nhiệm vụ cơ bản cụ thể của thời kỳ quá độ ở những nước đi lên chủ nghĩa xã hội từ chủ nghĩa tư bản. Xác định đúng đắn những nội dung – nhiệm vụ cơ bản đó là một trong những việc **quan trọng nhất** của Đảng.

Quá độ từ xã hội nọ sang xã hội kia có nghĩa là quá độ từ hình thái kinh tế – xã hội này sang hình thái kinh tế – xã hội khác. Bởi vậy, việc tạo nên tất cả những yếu tố cấu thành hình thái kinh tế – xã hội cộng sản chủ nghĩa ở giai đoạn đầu tự nhiên phải trở thành những nội dung, những nhiệm vụ cơ bản của thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta.

Do đặc điểm của cách mạng xã hội chủ nghĩa, việc giành chính quyền, xây dựng nhà nước cách mạng trở thành nội dung, nhiệm vụ mang tính chất **tiên quyết** để thực hiện tất cả các nội dung – nhiệm vụ cơ bản khác của thời kỳ quá độ. Việc xác định rõ không chỉ bản chất, mà cả hình thức của nhà nước cách mạng này là việc có tầm quan trọng hàng đầu.

V. I. Lê-nin nêu rõ, trong điều kiện chuyên chính vô sản, việc tạo ra xã hội mới XHCN, cũng như việc củng cố và phát triển xã hội mới này, không thể không dựa trên cơ sở liên minh công nông và trí thức cách mạng. Cần phải nói rõ rằng, trong khi thực hiện nghiêm túc đường lối dựa trên cơ sở liên minh công nông, chúng ta đã không chú ý đến tư tưởng của V. I. Lê-nin là phải thực hiện cả đường lối **liên minh với trí thức cách mạng**. Về điểm này, V. I. Lê-nin đã viết: «Sự hợp tác giữa các đại biểu của khoa học với công nhân – chỉ có một sự hợp tác như thế mới có thể thủ tiêu được toàn bộ nạn nghèo khổ, bệnh tật và bần thỉu. Và việc đó sẽ được thực hiện.

* Viện trưởng Viện kinh tế, UBKHXH



Digitized by Google

Trước sự liên minh của các đại biểu khoa học, giai cấp vô sản và giới kỹ thuật, không một thế lực đen tối nào đứng vững được »(1).

Trong thời đại của cuộc cách mạng khoa học – kỹ thuật hiện đại, tư tưởng trên của V. I. Lê-nin càng trở nên sáng rõ. Nó đặc biệt quan trọng đối với những nước quá độ lên chủ nghĩa xã hội từ một xã hội tiền tư bản chủ nghĩa có trình độ rất thấp về kinh tế và văn hóa. Có thể khẳng định, nếu không có một đội ngũ trí thức hùng mạnh liên minh vững chắc với giai cấp công nhân và giai cấp nông dân, dưới sự lãnh đạo thống nhất của Đảng, thì không thể xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội. Nói cách khác, trong điều kiện cuộc cách mạng khoa học – kỹ thuật hiện đại, sự lãnh đạo của đảng của giai cấp công nhân, cũng như thắng lợi của sự nghiệp cách mạng xã hội chủ nghĩa, chỉ có thể trở thành hiện thực trên cơ sở **liên minh công nông và trí thức cách mạng**. Đặc điểm mang tính chất thời đại này quy định các đảng lãnh đạo chính quyền phải đặc biệt quan tâm và phải có chính sách thỏa đáng trong việc đào tạo, sử dụng và đãi ngộ, nhất là chính sách sử dụng có hiệu quả đội ngũ trí thức của đất nước. Vấn đề là phải tạo ra một cơ chế để biến những viện nghiên cứu khoa học, nhất là những viện nghiên cứu quan trọng, và những cán bộ khoa học, nhất là những cán bộ khoa học đầu ngành các khoa học xã hội, khoa học kỹ thuật và khoa học tự nhiên, thành một bộ phận cấu thành hữu cơ của **bộ não của sự phát triển** trong quá trình đi lên chủ nghĩa xã hội. Lãng phí chất xám là một lãng phí lớn nhất trong thời đại ngày nay.

Trong điều kiện quá độ lên chủ nghĩa xã hội từ một xã hội thuộc địa và nửa phong kiến bỏ qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa, đồng chí Trường Chinh đã viết: « Cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân Việt nam thực tế bao gồm hai cuộc vận động cách mạng liên quan mật thiết với nhau, ảnh hưởng và thúc đẩy lẫn nhau: cách mạng giải phóng dân tộc và cách mạng ruộng đất (cũng gọi là cải cách ruộng đất) »(2). Như vậy, cách mạng Việt nam tất yếu phải trải qua **ba giai đoạn nối tiếp nhau** để tiến lên **chủ nghĩa xã hội**: giai đoạn cách mạng giải phóng dân tộc, giai đoạn cách mạng dân chủ nhân dân và giai đoạn cách mạng xã hội chủ nghĩa.

Cơ sở khoa học của đường lối thông qua cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân tiến lên cách mạng xã hội chủ nghĩa của Đảng bắt nguồn từ cơ sở giai cấp rộng rãi của cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân và khả năng hiện thực của việc chuyển biến trực tiếp từ cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân sang cách mạng xã hội chủ nghĩa, không kinh qua cách mạng tư sản, cũng tức là bỏ qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa. Luận giải và làm theo đúng biện chứng của quá trình chuyển biến từ cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân sang cách mạng xã hội chủ nghĩa là một nhiệm vụ lý luận và thực tiễn có tầm quan trọng bậc nhất của cách mạng Việt nam. Để thực hiện nhiệm vụ này, chúng ta không được bỏ qua luận điểm sau đây của C. Mác: « Không một chế độ xã hội nào lại diệt vong khi tất cả những lực lượng sản xuất mà chế độ xã hội đó tạo địa bàn đầy đủ cho phát triển, vẫn còn chưa phát triển, và những quan hệ sản xuất mới, cao hơn, không bao giờ xuất hiện khi những điều kiện tồn tại vật chất của những quan hệ đó còn chưa chín muồi trong lòng bản thân xã hội cũ » (3).

(1) V.I. Lê-nin: *Toàn tập*. Nxb Tiến bộ. Mát-xcơ-va, 1978, t. 40, tr. 218.

(2) Trường Chinh: *Cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân Việt nam*. Tác phẩm chọn lọc. Nxb Sự thật. Hà nội, 1975, t. 2, tr. 493.

(3) Mác–Ăng-ghen: *Tuyển tập*. Nxb Sự thật. Hà nội, 1981, t. II, tr. 638.



Digitized by Google

Như chúng ta đã biết, giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa là một giai đoạn phát triển lịch sử tự nhiên của xã hội loài người và chính trong giai đoạn này, « những điều kiện tồn tại vật chất » của những quan hệ sản xuất mới xã hội chủ nghĩa được tạo nên. Trong trường hợp quá độ lên chủ nghĩa xã hội từ một nền kinh tế kém phát triển bỏ qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa, « những điều kiện tồn tại vật chất » của những quan hệ sản xuất mới xã hội chủ nghĩa « còn chưa chín muồi trong lòng xã hội cũ » — trong trường hợp như vậy, những điều kiện đó tất yếu phải được chuẩn bị trong thời kỳ quá độ, nhưng không thể ngay từ khi bắt đầu thời kỳ quá độ. Bởi vì, những quan hệ sản xuất mới xã hội chủ nghĩa mà chúng ta cần xây dựng nên chưa có « những điều kiện tồn tại vật chất » sau giai đoạn cách mạng giải phóng dân tộc và ngay cả sau khi hoàn thành việc khôi phục kinh tế. Điều này giải thích tại sao phải có giai đoạn cách mạng dân chủ nhân dân tiếp theo ngay giai đoạn cách mạng giải phóng dân tộc, **trước khi** chuyển sang giai đoạn cách mạng xã hội chủ nghĩa. Nội dung của giai đoạn cách mạng này, **về mặt chính trị**, là thiết lập chính quyền dân chủ nhân dân lấy liên minh công nông và trí thức cách mạng làm cơ sở, đặt dưới sự lãnh đạo của đảng của giai cấp công nhân, thực hiện nền dân chủ nhân dân phù hợp với sự phát triển kinh tế trong giai đoạn cách mạng này. **Về mặt kinh tế**, phát triển nền kinh tế dân chủ nhân dân có nhiều thành phần. Trong đó, thành phần kinh tế xã hội chủ nghĩa được hình thành thông qua việc quốc hữu hóa ở mức độ bắt buộc cần thiết và sự phát triển của khu vực kinh tế quốc doanh sản sinh từ kết quả quốc hữu hóa đó; các thành phần kinh tế tư bản chủ nghĩa do giai cấp tư sản dân tộc đại diện, thành phần kinh tế cá thể của những người tiểu nông và thợ thủ công, đều được tự do phát triển, đương nhiên là theo chính sách và pháp luật của Nhà nước dân chủ nhân dân; thành phần chủ nghĩa tư bản nhà nước, trong đó có hình thức hợp tác xã mua bán của những tiểu nông, cần được đặc biệt khuyến khích phát triển; chỉ có thành phần kinh tế gia trưởng là cần phải xóa bỏ mà thôi. Tất cả đều nhằm phát huy tính tích cực của các thành phần kinh tế tư nhân và cá thể do thắng lợi của cuộc cách mạng dân tộc dân chủ mang lại, đẩy nhanh khôi phục kinh tế, xúc tiến công nghiệp hóa đất nước theo hướng hình thành, phát triển nền kinh tế hàng hóa dân chủ nhân dân. Nhìn chung, giai đoạn cách mạng dân chủ nhân dân này có nhiệm vụ chuẩn bị những tiền đề vật chất, tinh thần và cán bộ — bao gồm việc học tập dân chủ, buôn bán văn minh — cho việc chuyển sang thực hiện những nhiệm vụ cơ bản của giai đoạn cách mạng xã hội chủ nghĩa trong thời kỳ quá độ.

Giai đoạn cách mạng dân chủ nhân dân là một giai đoạn lịch sử đặc biệt, cũng có thể coi là **một thời kỳ lịch sử đặc biệt** để chuẩn bị mọi điều kiện chuyển sang giai đoạn cách mạng xã hội chủ nghĩa trong thời kỳ quá độ. Cơ sở phương pháp luận của kết luận này có thể tìm được trong bài « Bàn về chế độ hợp tác » của V.I. Lê-nin. Ông nêu rõ, chế độ hợp tác xã của những tiểu nông tuy chưa phải là xây dựng xã hội xã hội chủ nghĩa, nhưng đó là tất cả những cái cần thiết và đầy đủ để chuyển sang việc xây dựng đó. Và « muốn thông qua chính sách kinh tế mới mà làm cho toàn thể dân cư tham gia hợp tác xã thì cần phải có cả một thời kỳ lịch sử. Cứ cho là công việc trôi chảy, chúng ta cũng phải mất một thời gian 10 hay 20 năm mới có thể vượt qua được thời kỳ lịch sử ấy. Nhưng đó vẫn là một thời kỳ lịch sử đặc biệt, và nếu không trải qua thời kỳ lịch sử ấy, không làm cho mọi người đều có trình độ học



Digitized by Google

văn phổ thông, không có một trình độ hiểu biết đầy đủ về công việc, không giáo dục đầy đủ cho dân cư biết dùng sách báo, không có cơ sở vật chất cho việc đó, v.v... – không có tất cả những điều đó thì chúng ta không thể đạt được mục đích» (1) chuyển sang chủ nghĩa xã hội. Ở đây, V.I. Lê-nin đã nói đến sự cần thiết phải có một thời kỳ lịch sử đặc biệt để chuẩn bị điều kiện cho dân cư nông thôn tham gia phổ biến vào hợp tác xã mua bán là chế độ chưa động chạm đến quyền sở hữu tư nhân đối với tư liệu sản xuất của nông dân, để nông dân học tập buôn bán văn minh và liên kết với nhau vì lợi ích, từ đó mà dẫn dắt họ đi tới hình thức hợp tác trong lĩnh vực sản xuất. Đối với việc tập thể hóa (tư liệu sản xuất) trong nông nghiệp, tổ chức một cách phổ biến các hợp tác xã sản xuất nông nghiệp, nhất là các hợp tác xã nông nghiệp kinh doanh tổng hợp (sản xuất nông nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, thương nghiệp, tín dụng), thì **càng cần phải có một thời kỳ lịch sử đặc biệt** để chuẩn bị mọi điều kiện cần thiết.

Như vậy, việc «bỏ qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa» **tất yếu** gắn liền với việc **kinh qua một giai đoạn thay thế** (cho giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa) được coi như **là một thời kỳ lịch sử đặc biệt – kinh qua giai đoạn cách mạng dân chủ nhân dân**, để rồi từ đó trực tiếp chuyển sang giai đoạn cách mạng xã hội chủ nghĩa và chính hai giai đoạn cách mạng này hợp thành hai giai đoạn nối tiếp nhau nằm trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta.

Như vậy, «bỏ qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa» chỉ có nghĩa là bỏ qua hệ thống quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa với tư cách là hệ thống quan hệ sản xuất **thống trị** và cấu trúc thượng tầng được hình thành trên cơ sở hệ thống quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa đó mà thôi. Có nghĩa là chỉ bỏ qua hình thái kinh tế – xã hội tư bản chủ nghĩa – đương nhiên là ở tất cả các giai đoạn phát triển của nó – mà thôi. Còn việc phát triển lực lượng sản xuất, xây dựng những tiền đề vật chất và văn hóa cho xã hội xã hội chủ nghĩa, kể cả cho việc chuyển sang giai đoạn cách mạng xã hội chủ nghĩa trong thời kỳ quá độ, thì không thể bỏ qua. Và những quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa, với tính cách là những quan hệ sản xuất có tính chất tiến bộ hơn những quan hệ tiền tư bản chủ nghĩa, cần thiết cho sự phát triển lực lượng sản xuất trong thời kỳ quá độ, nhất là trong giai đoạn cách mạng dân chủ nhân dân, thì cũng sẽ không bị bỏ qua và phải được xem là những quan hệ cần thiết nằm trong hệ thống các quan hệ sản xuất quá độ – những quan hệ mà thiếu chúng thì không thể quá độ thắng lợi từ một xã hội liền tư bản chủ nghĩa lên chủ nghĩa xã hội, bỏ qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa.

Trong điều kiện quá độ thông qua con đường chuyển biến trực tiếp từ cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân sang cách mạng xã hội chủ nghĩa, cuộc cách mạng chính trị phải đi trước để giành độc lập dân tộc và chính quyền về tay nhân dân. Nhưng điều cơ bản là việc xây dựng cấu trúc thượng tầng nói chung trong thời kỳ quá độ không thể tách rời việc xây dựng cơ sở hạ tầng của xã hội xã hội chủ nghĩa trong thời kỳ quá độ. Và trong điều kiện như trên, thì hình thức nhà nước dân chủ nhân dân là hình thức chính trị thích hợp để động viên các tầng lớp nhân dân (bao gồm bốn giai cấp: giai cấp công nhân, giai cấp nông dân, giai cấp tư sản dân tộc và giai cấp tiểu tư sản thành thị) tham gia thực hiện không

(1) V.I. Lê-nin: *Toàn tập*, Nxb Tiến bộ, Mát-xcơ-va, 1978, t. 45, tr. 424.



Digitized by Google

chỉ nhiệm vụ cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân, mà cả nhiệm vụ cách mạng xã hội chủ nghĩa. Quan điểm này có cơ sở khoa học của nó. Cơ sở hạ tầng quyết định cấu trúc thượng tầng. Điều kiện tồn tại vật chất của nhà nước xã hội chủ nghĩa là cơ sở hạ tầng xã hội chủ nghĩa. Điều kiện này chỉ được thiết lập sau khi những nhiệm vụ cơ bản của thời kỳ quá độ, trong đó có nhiệm vụ cách mạng quan hệ sản xuất được thực hiện thắng lợi và xã hội xã hội chủ nghĩa được xây dựng thành công. Do đó, khi những nhiệm vụ cơ bản của thời kỳ quá độ chưa được thực hiện thắng lợi, có nghĩa là khi đất nước đang còn ở trong thời kỳ quá độ, thì chưa thể thiết lập nhà nước xã hội chủ nghĩa với những nội dung thuộc bản chất của nó. Nhà nước xã hội chủ nghĩa, nền dân chủ xã hội chủ nghĩa chỉ có thể được hình thành sau khi kết thúc thắng lợi thời kỳ quá độ. Còn trong thời kỳ quá độ thì chỉ có thể thực hiện nền dân chủ nhân dân là nền dân chủ có cơ cấu xã hội, cơ sở giai cấp rộng rãi và phức tạp hơn so với nền dân chủ xã hội chủ nghĩa mà thôi. Điều này dễ hiểu, làm sao mà có thể thực hiện được nền dân chủ xã hội chủ nghĩa khi chưa có chủ nghĩa xã hội, có nghĩa là ngoài chủ nghĩa xã hội ? Ở đây không thể có cái vừa là mục tiêu vừa là phương tiện để đạt tới mục tiêu đó. (Làm sao mà có thể sử dụng cái đang phấn đấu để đạt tới, nghĩa là cái chưa có, làm phương tiện nghĩa là cái đã phải có rồi, để đạt tới chính cái chưa có đó ?). Trong lĩnh vực chính trị, chúng ta càng cần phải có thái độ khoa học nghiêm túc. Chúng ta phải gọi tên sự vật theo **bản chất hiện tại** của nó. Việc lấy mục tiêu tương lai để gọi tên và kiến tạo sự vật — ở đây là xã hội — không thể không dẫn tới sự sai lầm trong việc xác định nhiệm vụ chiến lược mà xã hội phải giải quyết và quyền hạn, trách nhiệm, lợi ích mà các thành viên xã hội phải thực hiện và được hưởng thụ.

Dương nhiên, để thực hiện thắng lợi nhiệm vụ lịch sử của mình trong thời kỳ quá độ là xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội, nhà nước dân chủ nhân dân phải đặt dưới sự lãnh đạo của đảng của giai cấp công nhân, dựa trên cơ sở liên minh công nông và trí thức cách mạng, động viên được toàn bộ tiềm lực kinh tế và kỹ thuật của tất cả các giai cấp, tất cả mọi tầng lớp nhân dân để phát triển kinh tế, cải thiện đời sống nhân dân. Trong điều kiện như trên thì vai trò lãnh đạo của đảng của giai cấp công nhân cũng như vị trí của giai cấp tư sản dân tộc trong việc phát triển kinh tế, đều đã do lịch sử quy định. Và hệ thống nhiều tổ chức chính trị và xã hội cũng như Mặt trận đoàn kết nhân dân cũng là những hiện tượng xã hội mang tính đặc trưng của chế độ dân chủ nhân dân.

Việc học tập, từng bước trở thành người làm chủ xã hội chỉ có thể được thực hiện thông qua **nền dân chủ nhân dân** trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, và sau đó là **nền dân chủ xã hội chủ nghĩa** trong giai đoạn thấp của chủ nghĩa cộng sản. Nếu không nhận thức được những điều kiện vật chất của việc làm chủ như thế, lẫn lộn lý tưởng, mục tiêu và thực tại, thực hiện quá sớm việc làm chủ như thế dưới bất kỳ tên gọi như thế nào, nhất là thực hiện việc làm chủ như thế ngay trong thời kỳ quá độ lên giai đoạn thấp của chủ nghĩa cộng sản, thì tất yếu sẽ dẫn đến tình trạng vô chủ, sự đòi hỏi quyền lợi vượt quá khả năng thực tế, chủ nghĩa bình quân và vô trách nhiệm, tất yếu sẽ dẫn đến sự mơ hồ, lúng túng, cuối cùng là sự « bất khả thi », sự thất bại trên thực tế.

Quá độ lên chủ nghĩa xã hội như ở nước ta, nếu trừu tượng hóa yếu tố chính quyền cách mạng với tư cách là



Digitized by Google

điều kiện tiên quyết của cách mạng xã hội chủ nghĩa, thì không thể chỉ thực hiện một cuộc cách mạng trong quan hệ sản xuất là xong. Bởi vì, ở đây không phải là thay đổi quan hệ sản xuất đã lỗi thời cho phù hợp với những lực lượng sản xuất đã đạt trình độ phát triển cao đang tồn tại trên thực tế — lực lượng sản xuất hiện đại đã được tạo ra trong giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa. Vấn đề là ở chỗ, phải tạo ra từ đầu cả lực lượng sản xuất mới, lẫn quan hệ sản xuất mới. Quan hệ sản xuất không thể tự động phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất và cuộc cách mạng quan hệ sản xuất do đó mà trở nên cần thiết. Thực hiện cuộc cách mạng này là **nét đặc trưng** của con đường xã hội chủ nghĩa. Nhưng nó không thể chỉ tiến hành một lần là xong. Nó là nhiệm vụ thường xuyên trong suốt cả giai đoạn cách mạng xã hội chủ nghĩa trong thời kỳ quá độ. Và việc tạo lập quan hệ sản xuất mới phải theo những bước đi, hình thức và phương pháp phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất trong quá trình đi lên chủ nghĩa xã hội. Điều cơ bản mà không bao giờ chúng ta được xao lãng là, từ sản xuất nhỏ đi lên, cái thiếu căn bản đối với chủ nghĩa xã hội ở đây chính là **một lực lượng sản xuất hiện đại được xã hội hóa ở trình độ cao.** Một lực lượng sản xuất như thế ở nước ta chưa có, chưa được sự phát triển của lịch sử chuẩn bị. Bởi vậy, **cái quyết định** trong việc giải quyết mâu thuẫn trong sự phát triển sản xuất xã hội ở đây là thực hiện một cuộc cách mạng lực lượng sản xuất, chuyển nền sản xuất xã hội từ sản xuất nhỏ dựa trên kỹ thuật thủ công, với một hệ thống phân công lao động kém phát triển, một cơ cấu sản xuất khép kín, rời rạc, và nói chung là một nền kinh tế tự nhiên và nửa tự nhiên, lên một nền sản xuất hàng hóa xã hội chủ nghĩa với trình độ xã hội hóa cao, dựa trên hệ thống phân công lao động phát triển, với một cơ sở kỹ thuật hiện đại có khả năng áp dụng nhanh chóng những thành tựu khoa học — kỹ thuật vào sản xuất, đạt hiệu quả kinh tế cao trong quá trình sản xuất và trao đổi sản phẩm. Như vậy, cách mạng lực lượng sản xuất ở đây giải quyết mặt thứ nhất — mặt chủ yếu nhất trong mâu thuẫn giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất, cũng có nghĩa giải quyết nhiệm vụ quan trọng nhất, nhiệm vụ có ý nghĩa « sống còn » trong thời kỳ quá độ. Quá độ lên chủ nghĩa xã hội từ một nền kinh tế kém phát triển bỏ qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa, chúng ta không có khả năng thực hiện cuộc cách mạng khoa học — kỹ thuật hiện đại theo đúng nghĩa của nó. Việc thực hiện cuộc cách mạng lực lượng sản xuất ở nước ta phải thông qua công cuộc công nghiệp hóa nước nhà. Chỉ có điều là công cuộc công nghiệp hóa này phải được thực hiện trên cơ sở **áp dụng có hiệu quả những thành tựu khoa học — kỹ thuật hiện đại**, và việc thực hiện công cuộc công nghiệp hóa này là nhằm tạo ra cơ sở vật chất — kỹ thuật hiện đại của chủ nghĩa xã hội, nhờ thế mới có thể đưa nước ta vươn lên hàng ngũ những nước có nền kinh tế tương đối phát triển trên thế giới. Đây cũng là một nhiệm vụ cơ bản **mang tính đặc trưng** của việc quá độ lên chủ nghĩa xã hội từ một nền kinh tế kém phát triển, một nhiệm vụ mà chúng ta không thể khẳng định một cách cụ thể và phải mang hết tinh thần và sức lực ra mà thực hiện. Và chúng ta hoàn toàn có lý để nói rằng, thành công cuối cùng của cách mạng xã hội chủ nghĩa ở nước ta được quyết định bởi thành công của công nghiệp hóa nước nhà. C. Mác và Ph. Ăng-ghen đã nêu rõ là sự tăng lên to lớn của khả năng sản xuất, sự phát triển cao của lực lượng sản xuất « là tiền đề thực tiễn tuyệt đối cần thiết, vì không có nó thì tất cả sẽ chỉ là một sự **nghèo nàn đã trở**



Digitized by Google

thành phổ biến, mà với sự thiếu thốn thì cũng bắt đầu trở lại một cuộc đấu tranh để giành những cái cần thiết, thế là người ta lại không tránh khỏi rơi vào cuộc sự tỉ tiện trước đây » (5). Cho nên, không xây dựng thành công một nền kinh tế dựa trên cơ sở lực lượng sản xuất hiện đại, sẽ không có phương thức sản xuất xã hội chủ nghĩa, do đó, không có chủ nghĩa xã hội, không có cuộc sống hạnh phúc văn minh ở nước ta.

Lực lượng sản xuất hiện đại đòi hỏi phải có **con người hiện đại** — con người có văn hóa, nắm được những tri thức khoa học và kỹ thuật cần thiết, có kỹ năng lao động cao và được chuẩn bị tốt về mặt tư tưởng để thực hiện những nhiệm vụ cách mạng đặt ra trong thời kỳ quá độ. Con người như vậy chỉ có thể là sản phẩm trực tiếp của cuộc cách mạng tư tưởng và văn hóa. Trong điều kiện quá độ lên chủ nghĩa xã hội như ở nước ta, thì kết quả của cuộc cách mạng này chính là yếu tố bảo đảm để thực hiện những nhiệm vụ trong lĩnh vực chính trị, kinh tế và xã hội. Để cuộc cách mạng này đạt kết quả mong muốn, phải tiến hành cải cách không những trong hệ thống giáo dục phổ thông, đại học, trung học chuyên nghiệp và dạy nghề, mà cả trong nghiên cứu và thực nghiệm khoa học. Điều cơ bản là phải bảo đảm cho cuộc cải cách về những mặt này phải phù hợp với xu thế phát triển của thời đại, bảo đảm tiếp thu được những thành tựu văn hóa, những nguồn tri thức và kinh nghiệm phong phú đa dạng của thời đại, phù hợp với nhu cầu đổi mới và khả năng thực tế của đất nước trong quá trình đi lên chủ nghĩa xã hội. Ngoài ra, còn phải tiến hành cải cách trong lĩnh vực công tác tư tưởng. Công tác này không chỉ liên quan đến lĩnh vực giáo dục chính trị, tình cảm và đạo đức cách mạng, mà còn liên quan đến lĩnh vực **đổi mới tư duy, đổi mới nhận thức** — cửa ải đầu tiên mở ra con đường đổi mới toàn diện trong thực tiễn. Mục tiêu của công tác này là nhằm xây dựng những tư tưởng thuộc cấu trúc thượng tầng bao gồm những quan điểm mới về triết học, chính trị, pháp luật, đạo đức, mỹ học, tôn giáo, nói khái quát là những hình thái ý thức xã hội mới cho xã hội dân chủ nhân dân và xã hội xã hội chủ nghĩa. Nó phải được đặt trên cơ sở lý luận và khoa học vững chắc, có sức thuyết phục. Cũng do đó mà tránh được sự không chuẩn xác trong việc xác định đối tượng của cuộc cách mạng này: đưa nhiệm vụ chống tư tưởng tư sản lên thành nhiệm vụ thứ nhất, rồi sau đó mới đến nhiệm vụ phê phán tư tưởng tiểu tư sản là cái còn nguy hại hơn ảnh hưởng của tư tưởng tư sản, còn đối với tư tưởng phong kiến còn rất mạnh và là một kẻ thù nguy hiểm nhất thì chỉ đề ra nhiệm vụ « tiếp tục xóa bỏ tàn tích », chống lại « tàn dư » của nó mà thôi.

(5) Mác — Ăng-ghen : *Tuyển tập*. Nxb Sự thật, Hà nội, 1980, t. I, tr. 296-297.



Digitized by Google

# VỀ QUY LUẬT QUAN HỆ SẢN XUẤT PHẢI PHÙ HỢP VỚI TRÌNH ĐỘ VÀ YÊU CẦU PHÁT TRIỂN CỦA LỰC LƯỢNG SẢN XUẤT Ở NƯỚC TA

HỒ VĂN THÔNG *

QUY luật quan hệ sản xuất phù hợp với trình độ và yêu cầu phát triển của lực lượng sản xuất (1) là quy luật cơ bản nhất của sự phát triển xã hội, là quan hệ nền tảng làm nảy sinh ra mọi quan hệ khác của lịch sử nhân loại. Những sai lầm của chúng ta trong xây dựng chủ nghĩa xã hội một phần quan trọng bắt nguồn từ việc nhận thức và vận dụng không đúng mối quan hệ giữa quan hệ sản xuất và lực lượng sản xuất. Phải có những thay đổi có tính chất chất lượng về quan điểm và tổ chức thực tiễn so với những gì chúng ta đã hiểu và đã làm. Nếu không, chúng ta sẽ không có chủ nghĩa xã hội khoa học mà Mác, Ăng-ghen, Lê-nin đã vạch ra.

## 1

Về mặt lý thuyết cơ bản, tôi xin nhấn mạnh thêm bốn vấn đề sau đây đối với quy luật này :

a) Xét đến cùng, thì trình độ và yêu cầu phát triển lực lượng sản xuất là cái quyết định quan hệ sản xuất phải như thế nào — và do đó quyết định sự diệt vong và hình thành các phương thức sản xuất trong lịch sử. Tiêu chuẩn cơ bản để đánh giá một thời đại, trình đô tiến bộ của một chế độ kinh tế là trình độ công cụ (sản xuất bằng cái gì), là năng suất lao động. Mặt khác, dù lực lượng sản xuất có tính quyết định đến đâu thì tự nó không thể trực tiếp mà phải qua quan hệ sản xuất mới tạo ra các chế độ xã hội cụ thể trong lịch sử. Quan hệ sản xuất là bộ xương, là cái quy định trực tiếp loại hình, cơ cấu xã hội, mà trong đó lực lượng sản xuất được phát triển đến đâu và theo mục đích xã hội nào. Ở đây, tuyệt đối hóa từng mặt lực lượng sản xuất hay quan hệ sản xuất một cách cô lập thì không thể hiểu được tính khách quan của lịch sử và do đó cũng không hiểu đúng chủ nghĩa xã hội khoa học.

b) Không phải lực lượng sản xuất khi chuyển biến về chất mới buộc quan hệ sản xuất phải đổi mới về loại hình, mà lực lượng sản xuất luôn luôn phát triển, đòi hỏi quan hệ sản xuất không ngừng cải tiến, thích

* Giáo sư triết học

(1) Trong bài này xin viết tắt là QLQL



Digitized by Google

ứng theo từng bước đi của nó. Không bao giờ có việc quan hệ sản xuất hình thành một lúc là xong. Quá trình phát triển sản xuất và lực lượng sản xuất phải thông qua quá trình không ngừng hoàn thiện quan hệ sản xuất. Do đó, đòi hỏi khách quan về sự phù hợp giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất diễn ra vừa theo yêu cầu cơ cấu hai mặt tương ứng của một phương thức sản xuất nhất định, vừa theo yêu cầu thích ứng thường xuyên với nhau trong từng bước đi của phát triển sản xuất. Rất tiếc, trong lý luận lẫn trong chỉ đạo thực tiễn, ta rất ít chú ý đến mặt sau, việc xây dựng quan hệ sản xuất qua những hình thức cụ thể tách biệt với trình độ và yêu cầu phát triển lực lượng sản xuất đang có.

c) Trong quy luật này, phạm trù tính chất không bao quát hết các trình độ chất lượng (các thời đại lớn) của lực lượng sản xuất. Có thể chỉ nên dùng phạm trù trình độ là đủ, vì nó vừa bao hàm sự diễn biến thường xuyên lẫn thay đổi chất lượng của lực lượng sản xuất. Mặt khác, quan hệ sản xuất phù hợp không phải là hình thức thích ứng thụ động với trình độ hiện có của lực lượng sản xuất, mà còn hoạt động theo **yêu cầu phát triển hơn nữa** của lực lượng sản xuất. Do đó, có thể gọi quy luật này là **quy luật quan hệ sản xuất phải phù hợp với trình độ và yêu cầu phát triển của lực lượng sản xuất.**

d) Sự tiến bộ của một loại hình quan hệ sản xuất, chế độ kinh tế — không phải ở bản thân nó, mà ở chỗ nó làm cho lực lượng sản xuất phát triển như thế nào và từ đó làm cho xã hội tiến bộ và cuộc sống của con người được nâng cao đến đâu. Đấy là đòi hỏi cơ bản về tính phù hợp của quy luật này.

## 2

Khi đi vào thời kỳ quá độ, chúng ta xác lập quan hệ sản xuất mới thường theo yêu cầu tình cảm hơn là theo yêu cầu phát triển lực lượng sản xuất. Đúng là trước đây chúng ta có mắc sai lầm là đã cải tạo quan hệ sản xuất cũ một cách nóng vội, nhưng sửa sai lầm ấy như thế nào cho phù hợp với đòi hỏi của QLQL thì chúng ta lại không xác định được rõ.

Trước đây, không ít cán bộ chúng ta thường hiểu quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa chỉ dừng ở chế độ công hữu, xem chế độ công hữu như là mục đích tối hậu, có nó là có chủ nghĩa xã hội rồi. Do đó, cho rằng cải tạo quan hệ sản xuất cũ và xây dựng quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa chỉ nhằm mục đích hình thành chế độ công hữu. Điều đó được thực hiện bằng cách tịch thu, tiêu diệt, xóa bỏ kinh tế tư bản cùng với cơ sở sản sinh ra nó là sở hữu tư nhân, cá thể. Việc làm đó được đẩy mạnh liên tục, bằng con đường hành chính (thậm chí như những chiến dịch quân sự) trong vài năm, rồi dăm năm cho xong, để trong xã hội chỉ «có ta với ta»! Tất cả hoạt động đó có phù hợp với trình độ và yêu cầu phát triển của lực lượng sản xuất không thì không mấy ai tính đến. Kết quả cuối cùng là sản xuất trì trệ, sút kém kéo dài, dẫn tới những hậu quả tiêu cực gay gắt và có quy mô xã hội rộng lớn, làm biến dạng con đường chúng ta đang đi.

Sai lầm cơ bản ở đây là chỉ hiểu quan hệ sản xuất với mục đích tự thân của nó, mà không thấy tạo ra quan hệ sản xuất mới là **tạo ra loại hình kinh tế với những hình thức kinh tế cụ thể làm phát triển lực lượng sản xuất hơn nữa.** Quan hệ sản xuất mới dù có nhân danh những điều tốt thiêng liêng mà không làm được việc đó thì cũng không còn giá trị hiện thực nữa. Quan hệ kinh tế không bóc lột sở dĩ ưu việt hơn quan hệ bóc lột trước hết và về cơ bản là do nó làm cho lực lượng sản xuất ngày càng phát triển hơn. Hình thành quan hệ



Digitized by Google

không bóc lột không phải chỉ để không có bóc lột, mà quan trọng hơn là để phát triển lực lượng sản xuất có hiệu quả hơn. Làm ngược lại, tức là chúng ta đã bị tâm lý của người sản xuất nhỏ lay tỉnh cảm tôn giáo chi phối. Phải sửa những sai lầm của chúng ta từ gốc gác nhận thức lý luận. Do đó việc đổi mới trong thực tiễn phải dựa trên cơ sở đổi mới tư duy lý luận để chỉ đạo thực tiễn theo hướng hình thành từng bước kinh tế xã hội chủ nghĩa, tìm cho ra những hình thức kinh tế cụ thể khai thác được mọi tiềm năng, phát triển được lực lượng sản xuất. Hình thức kinh tế nào phải bị thay thế, hình thức nào phải được hình thành là tùy thuộc một cách quyết định vào yêu cầu đó. Phải lấy điều này làm tiêu chuẩn khách quan để đánh giá hoạt động cụ thể ở mọi cấp, mọi ngành kinh tế hiện có của chúng ta.

## 3

Trong lịch sử chưa có một chế độ kinh tế xã hội nào chỉ có một loại hình quan hệ sản xuất mà khai thác hết mọi tiềm năng sản xuất. Lực lượng sản xuất phát triển đến trình độ hiện đại không phải chỉ tạo ra những xí nghiệp, công ty khổng lồ, mà còn dành cho kinh tế tư nhân nhỏ, gia đình những giới hạn hoạt động cần thiết cho xã hội.

Do đó, nền kinh tế quá độ lên chủ nghĩa xã hội và cả trong chủ nghĩa xã hội tất yếu phải là nền kinh tế có cơ cấu nhiều thành phần để phù hợp với trình độ và yêu cầu phát triển của lực lượng sản xuất. Xây dựng quan hệ sản xuất ở đây không thể chỉ là xây dựng một thành phần duy nhất, mà là xây dựng một hệ thống nhiều thành phần trên cơ sở chủ đạo của thành phần kinh tế quốc doanh.

Kinh tế xã hội chủ nghĩa tất yếu (từ trình độ và yêu cầu phát triển của lực lượng sản xuất) có nhiều loại hình quan hệ sản xuất được tổ chức thành một hệ thống hoàn chỉnh do kinh tế quốc doanh giữ vai trò chủ đạo, chi phối, nhằm bảo đảm hiệu quả kinh tế trên quy mô toàn xã hội và mục đích cơ bản là tất cả vì cuộc sống của nhân dân lao động, vì tiến bộ xã hội.

Trong hệ thống này, thành phần kinh tế tư nhân — dù vẫn thực hiện quan hệ bóc lột nhưng không hoàn toàn như trong hệ thống kinh tế tư bản được. Tư nhân chỉ nhận được phần lợi nhuận khi mà họ góp phần khai thác những tiềm năng, phát triển thêm được lực lượng sản xuất mà những thành phần khác chưa thực hiện được hay thực hiện không có hiệu quả bằng. Cái mà họ nhận được ít hơn cái mà họ làm lợi cho đất nước thì chúng ta hoàn toàn chấp nhận. Chủ nghĩa xã hội phải bao hàm trong bản thân nó nội dung và sự cần thiết của quan hệ này trong những đổi mới triệt để hiện nay. Có thể nói rõ ràng đến mức chúng ta xem kinh tế tư nhân không phải là tàn dư, là đối tượng thù địch phải xóa bỏ, tiêu diệt, mà là một bộ phận có thể chuyển vào cơ cấu kinh tế quốc dân trong chủ nghĩa xã hội, trở thành một bộ phận tự nhiên, lâu dài trong việc hình thành và phát triển kinh tế của chủ nghĩa xã hội. Quy mô, tỷ lệ và sự tồn tại của thành phần này là do việc khai thác các tiềm năng và yêu cầu phát triển của lực lượng sản xuất quyết định.

Dưới chính quyền ta, kinh tế tư nhân tất nhiên không phải chỉ một chiều có khả năng tham gia vào quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội, mà còn có một chiều khác — từ nguồn gốc, bản chất sâu xa của nó — là sự liên hệ với con đường phát triển tư bản chủ nghĩa, với sự phục hồi chủ nghĩa tư bản... Do đó, phạm trù đấu tranh giai cấp, đấu tranh giữa hai con



Digitized by Google

đường dù phải thay đổi nhiều về nội dung cụ thể, nhưng không mất đi ý nghĩa chủ yếu của nó. Sự đấu tranh này nhằm đảm bảo sao cho trong quá trình sử dụng kinh tế tư nhân không đẩy đất nước vào con đường tư bản chủ nghĩa, không để hình thành một giai cấp tư sản có thế lực chính trị, không để bọn phản động và đế quốc lợi dụng làm suy yếu chế độ chúng ta... Các chủ thể kinh tế tư nhân chỉ tồn tại với tư cách là những người yêu nước, vừa có lao động, vừa có thu nhập bằng giá trị thặng dư theo yêu cầu của việc hình thành và phát triển lâu dài của chủ nghĩa xã hội.

Mặt khác, trong 2 năm qua, khi chúng ta khẳng định cơ cấu kinh tế nhiều thành phần, đã nảy sinh khuynh hướng muốn đi theo con đường tư bản chủ nghĩa, phủ nhận kinh tế quốc doanh và tập thể, phủ nhận con đường đi lên chủ nghĩa xã hội bỏ qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa. Khuynh hướng này thường dựa vào các lập luận sau đây:

— Trong thực tế, kinh tế quốc doanh và tập thể làm ăn thua lỗ một cách phổ biến, không có hiệu quả bằng kinh tế cá thể, tư nhân.

— Các «con rồng» châu Á chứng tỏ con đường tư bản chủ nghĩa phát triển tốt hơn con đường xã hội chủ nghĩa ở nước ta.

— Chủ nghĩa tư bản trên thế giới đang ở giai đoạn cường thịnh, đang tạo những biến đổi thần kỳ về năng suất lao động, về mức sống, về trí tuệ khoa học... Trong lúc đó các nước xã hội chủ nghĩa đang bị tụt lại trên các lĩnh vực này.

Chúng ta tuyệt đối chống cách nghĩ, cách làm kinh tế quốc doanh, tập thể như cũ, nhưng không thể không đấu tranh chống khuynh hướng lệch lạc nói trên. Vì khuynh hướng này sẽ dẫn đến hậu quả lộn xộn về tư tưởng, giao động giữa hai con đường trong nhân dân và cán bộ, nhất là dẫn đến sự tùy tiện, bất chấp, không tin, không có định hướng chiến lược trong hoạt động cụ thể của từng người, từng đơn vị.

Những sai lầm từ gốc, có tính nguyên tắc (phương pháp luận) của khuynh hướng tư tưởng này là:

a) Không thấy việc làm ăn thua lỗ của các hợp tác xã, xí nghiệp quốc doanh là do cơ chế quản lý (quan liêu bao cấp) chứ không phải do bản tính của nó. Không thể đem hậu quả của sai lầm chủ quan quy thành tính tất yếu khách quan kinh tế được. Thực tiễn đã chứng tỏ trong nhiều năm nay rằng, những đơn vị quốc doanh và tập thể nào chuyển sang được cơ chế sản xuất kinh doanh, có quyền tự chủ thật sự thì hiệu quả kinh tế xã hội là rõ ràng. Những điển hình này ngày càng có nhiều sức sống với ý nghĩa chiến lược không thể phủ nhận được. Tính ưu việt của nó so với kinh tế tư nhân không phải chỉ về mặt hiệu quả, năng suất, chất lượng của riêng nó, mà cả về định hình, định hướng, liên kết, lôi kéo toàn bộ các thành phần kinh tế khác theo hướng phát triển tối ưu trên quy mô toàn đất nước, và từ đó dẫn đến những thay đổi to lớn khác về các lĩnh vực xã hội, văn hóa, tư tưởng mà các thành phần khác không thể làm được.

Vấn đề đặt ra trong thực tiễn hiện nay không phải là «buông tay», mà phải quyết tâm tạo đủ những điều kiện cần thiết để đổi mới nhanh chóng cơ chế quản lý kinh tế, trên cơ sở đó mà củng cố, khuyến khích và hình thành ngày càng nhiều các xí nghiệp quốc doanh, hợp tác xã làm ăn có hiệu quả. Có thể xem đây là một tiêu chuẩn cơ bản để đánh giá hoạt động của các cấp, các ngành có thực hiện đúng sự đổi mới hay không.

Các cấp ủy đảng và chính quyền của ta phải biết khai thác mọi khả năng, nhưng trong đó phải biết tập trung cho khả năng tối ưu, có tầm



Digitized by Google

chiến lược bao quát và lâu dài nhất, ảnh hưởng tích cực đến toàn bộ các lĩnh vực xã hội. Căn dấu tranh chống tư tưởng coi sự kém cỏi của kinh tế quốc doanh và hợp tác xã là do bản chất của nó cũng như tư tưởng bảo thủ cố duy trì cơ chế kìm hãm sự phát triển của kinh tế quốc doanh và hợp tác xã. Nhiệm vụ cơ bản của chúng ta phải đặt vào việc hình thành và khai thác tính ưu việt khách quan của thành phần kinh tế này – cơ sở sống còn của chế độ ta.

Bảo thủ, duy trì cơ chế tập trung quan liêu bao cấp là không thể được, nhưng chuyển sang chỉ dựa vào tính chủ động của từng chủ thể tư nhân trong cạnh tranh tự phát thì không phải là đổi mới mà là quay lại những cách làm của những thế kỷ 14, 15 mà thôi. Lịch sử chứng tỏ con đường đó đã gây ra bao nhiêu lãng phí sức người sức của và sự đau khổ của con người. Ngày nay khó có nước phát triển và đang phát triển nào dám tuyệt đối hóa tự do cạnh tranh của từng chủ thể tư nhân riêng biệt mà không có sự điều chỉnh nhà nước, không có hệ thống kinh tế quốc hữu hóa (cả hệ thống hợp tác xã) bổ sung – dù đó là nước tư bản chủ nghĩa hay nước đang phát triển theo con đường tư bản chủ nghĩa.

b) Không thể có ảo tưởng « 4 con rồng châu Á » theo hướng xem đó là kết quả tự nhiên của con đường kinh tế tư bản chủ nghĩa, của sự cạnh tranh « mạnh được yếu thua » của các chủ thể tư nhân. Ở đây chúng ta có thể học tập được nhiều cách làm ăn có hiệu quả, nhưng nếu không thấy :

– Sự điều tiết, quản lý vĩ mô rất chặt chẽ của nhà nước,

– Quan hệ chính trị trên quy mô quốc tế,

thì sẽ không hiểu được gì nhiều về thực chất « rồng » ở đây. Hơn nữa, lịch sử hiện có trên dưới 150 nước đang phát triển theo con đường tư bản chủ nghĩa sao tự nó không hóa rồng hết ? Ngay cả những nước lớn như Bra-xin, Mê-hi-cô, Ai-cập cũng đầy rẫy những điều nan giải.

c) Không thể đem những thành quả to lớn về khoa học kỹ thuật... mà loài người đã đạt được trong các xã hội tư bản phát triển so sánh với hiện thực do điểm xuất phát thấp và sai lầm chủ quan của chúng ta tạo ra ở các nước xã hội chủ nghĩa, để từ đó sùng bái chủ nghĩa tư bản. Tại sao không so sánh lực lượng sản xuất cao đã đạt được với quan hệ tư bản tại chính các nước tư bản phát triển ? Điều ấy sẽ giúp chúng ta hiểu đúng thực chất của các nước tư bản phát triển cùng với những căn bệnh và mâu thuẫn nan giải từ bản chất của nó, để từ đây khẳng định lý tưởng và con đường của chúng ta đang đi. Rất tiếc sách báo nhiều nước xã hội chủ nghĩa và ở nước ta trong vài năm gần đây nặng về tự phê phán những thiếu sót của mình mà không vạch ra những thực trạng ngược lại với sự phát triển tiến bộ của lịch sử ở các nước tư bản phát triển. Đây là một thiếu sót có tính nguyên tắc trong công tác lý luận và tư tưởng của chúng ta cần được sớm khắc phục.

## 4

Khi nói về quan hệ sản xuất của chủ nghĩa xã hội làm phát triển lực lượng sản xuất, phải khẳng định rằng đó là loại **quan hệ sản xuất hàng hóa** với những thuộc tính phổ biến của sản xuất hàng hóa. Một trong những khuyết điểm cơ bản của chúng ta trong xây dựng chủ nghĩa xã hội là hình thành những quan hệ sản xuất không theo yêu cầu sản xuất hàng hóa. Điều này rõ ràng đã kìm hãm nặng nề sự phát triển sản xuất. Nói một cách khác, quan hệ sản xuất của chủ nghĩa xã hội chỉ tác động có hiệu quả qua kinh tế sản xuất hàng hóa.

Chúng ta không nên chập chờn, mà cần thiết phải tiếp cận nhanh hơn



Digitized by Google

những thành quả lý luận cùng những bài học thực tiễn về vấn đề này ở các nước xã hội chủ nghĩa, đừng để tự mình loay hoay trước những vấn đề mà các nước anh em đã đi đến những khẳng định không thể bác bỏ được nữa.

Phải xem sản xuất hàng hóa là một thuộc tính phổ biến của sự phát triển sản xuất cho đến ngày nay. Chủ nghĩa xã hội cũng phải phát triển sản xuất hàng hóa, không phải trong một phạm vi rất hạn chế, vì đây không phải là tàn dư, là sự kết hợp tạm thời, bên ngoài, mà là một thuộc tính bên trong, lâu dài của chính bản thân chủ nghĩa xã hội. Sản xuất hàng hóa trở thành một trong những động lực và phương thức rất cơ bản để thúc đẩy sản xuất và tái sản xuất với đòi hỏi khắt khe về chất lượng, năng suất, hiệu quả kinh tế; thúc đẩy giao lưu, liên kết và kế thừa các thành quả vật chất và trí tuệ giữa các phạm vi hoạt động xã hội trong nước và ngoài nước.

Ngày nay, các nước xã hội chủ nghĩa đều phê phán triệt để khuynh hướng phủ nhận hoặc chỉ thừa nhận nửa vời sản xuất hàng hóa là phương thức cơ bản để phát triển sản xuất. Hơn nữa, chính chủ nghĩa xã hội mới là chế độ thực hiện sản xuất hàng hóa một cách tốt nhất theo hướng đẩy nhanh sự phát triển sản xuất, vì ở đây sẽ không có khủng hoảng thừa, không có sự cạnh tranh tự phát, làm lãng phí, rối loạn quá trình phát triển. Không nên đồng nhất sản xuất hàng hóa với sản xuất tư bản chủ nghĩa. Sản xuất hàng hóa có những quy luật và cơ chế khách quan, phổ biến của nó. Chỉ có những quy luật và cơ chế đó tác động trong hệ thống những quy luật và chế độ kinh tế nào và do đó dẫn đến những hậu quả kinh tế xã hội khác nhau mà thôi.

Tất nhiên, phải khẳng định rằng **sản xuất hàng hóa của ta là sản xuất hàng hóa xã hội chủ nghĩa.** Thêm tính từ xã hội chủ nghĩa ở đây là rất quan trọng để làm rõ mục đích kinh tế – xã hội, phương thức, cơ chế, nội dung cụ thể của sản xuất hàng hóa hiện nay của ta.

Sản xuất hàng hóa xã hội chủ nghĩa ít nhất cũng có những đặc điểm sau đây:

a) Nhằm mục đích phục vụ lợi ích của nhân dân lao động và tiến bộ xã hội. Sản phẩm hàng hóa làm ra được tập trung chủ yếu cho tái sản xuất và nâng cao nhu cầu vật chất và tinh thần của nhân dân.

b) Sự cạnh tranh trong sản xuất hàng hóa xã hội chủ nghĩa nhằm trực tiếp nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả của sản xuất. Trong chủ nghĩa xã hội có thể có đủ điều kiện để giảm đến mức tối đa sự cạnh tranh vô tổ chức làm lãng phí lớn sức người, sức của của xã hội.

c) Sản xuất hàng hóa xã hội chủ nghĩa không chỉ nhằm vào hiệu quả, lợi nhuận của từng đơn vị kinh doanh. Thừa nhận và khuyến khích điều ấy chỉ khi nào nó đồng thời làm lợi cho toàn quốc. Do đó sản xuất hàng hóa xã hội chủ nghĩa được thực hiện trong sự thống nhất chặt chẽ giữa tính chủ động của từng đơn vị vi mô với sự kế hoạch hóa tập trung trên quy mô toàn quốc. Hiệu quả sản xuất hàng hóa chủ yếu phải tính trên quy mô toàn quốc.

d) Sản xuất hàng hóa xã hội chủ nghĩa là **phương thức để hình thành kinh tế quốc doanh và kinh tế hợp tác một cách có hiệu quả về kinh tế.** Kinh tế quốc doanh và kinh tế hợp tác sẽ chính là hình thức sản xuất hàng hóa có hiệu quả tối ưu về kinh tế – xã hội so với kinh tế của từng tư nhân cô lập, cạnh tranh tự phát với nhau.

## 5

Ngày nay QLQL tác động không chỉ trong từng quốc gia riêng biệt,



Digitized by Google

mà cả trên quy mô quốc tế. Xét sự phù hợp của quan hệ sản xuất phải xét cả ở chỗ nó có tạo ra được những hình thức kinh tế có khả năng tham gia phân công lao động quốc tế, thích ứng và sử dụng được trình độ hiện đại của lực lượng sản xuất quốc tế cho nhu cầu phát triển của đất nước chúng ta hay không.

Không một dân tộc nào ngày nay đi vào thế giới hiện đại chỉ bằng sức lực của riêng mình. Phải đi lên bằng các quan hệ với nhiều nước. Đóng cửa là tự sát.

Trong quan hệ với Liên xô, phải có những đổi mới quan trọng, mở rộng hình thức liên doanh, liên kết và các hình thức khác, hai bên thật sự cùng có lợi trong sản xuất, kinh doanh, kịp thời sửa đổi những mối quan hệ cụ thể không phù hợp với yêu cầu nâng cao hiệu quả hợp tác, bảo đảm sự liên minh vững chắc, lâu dài.

Trong nền kinh tế của thế giới tư bản hiện nay vẫn còn có nhiều khả năng để chúng ta khai thác. Mở rộng giao lưu quốc tế với thế giới tư bản bao giờ cũng có mặt trái của nó, nhưng không thể vì thế mà cứ đóng cửa. Phải nâng cao trình độ tự bảo vệ và ít nhiều phải chịu trả giá để khai thông sự phát triển. Phải có những đổi mới mạnh mẽ về quan điểm, tư tưởng và phương thức hoạt động của các cơ quan an ninh, hải quan, dịch vụ, văn hóa...

Trong giao lưu quốc tế, cần đặc biệt chú ý đến giao lưu trí tuệ, không thể chỉ mua bán vật phẩm mà không biết chú ý đến du nhập cách nghĩ, cách làm cùng với trình độ khoa học, tổ chức cao trên thế giới. Rất tiếc chúng ta chưa thấy hết tầm quan trọng có tính quyết định của lĩnh vực này.

Cần có những đầu tư đáng kể cho sự giao lưu này, vì đây là loại đầu tư có hiệu quả lớn và lâu dài. Phải thay đổi thành phần và bớt những hạn chế trong việc cử cán bộ có trình độ trí tuệ ra nước ngoài; phải nhập sách báo nhiều hơn chứ không phải giảm bớt đi như hiện nay; tăng cường các cơ quan dịch thuật, thông tin...

Đặt trong bối cảnh vận dụng nhiều mối quan hệ kinh tế có thể có trên thế giới, nên điều chỉnh lại tư tưởng chiến lược về 3 chương trình kinh tế của ta. Cần khắc phục tư tưởng tự cấp tự túc trong việc xử lý vấn đề này.

Trong nhiều năm trước mắt, nếu chiến lược kinh tế của chúng ta chỉ theo hướng ba chương trình như đã có, thì nhiều lắm cũng chỉ có tính chất gỡ những khó khăn trước mắt, mà không chuẩn bị hữu hiệu cho những bước phát triển về sau:

– Phải chăng nên tập trung vào mở rộng quan hệ làm ăn với bên ngoài dứt khoát hơn, mạnh mẽ hơn.

– Hướng vào những mũi nhọn mà mình có ưu thế để tham gia thị trường thế giới.

– Tìm cho ra những mắt khâu có thể đi thẳng vào trình độ hiện đại.

Tầm quan trọng và xu hướng khách quan của những vấn đề nói trên không phải khó thấy. Tình thế cấp bách không chờ đợi chúng ta. Phải tìm mọi cách mà làm, tránh cách chỉ tính đến các mặt trái, rồi bàn ra, bàn dến năm ba năm vấn đề đó.

## 6

Khi nói về QLQL, không thể dừng lại ở tính tất yếu và cơ cấu khách quan « lạnh lùng » của nó, mà phải thấy đó là vấn đề **hoạt động sống của con người**. Một chế độ kinh tế phù hợp với yêu cầu phát triển lực lượng sản xuất, là một hệ thống những quan hệ sản xuất thể hiện thành cơ cấu và cơ chế kinh tế luôn tái sản xuất theo hướng nâng cao thể lực, trí lực, sự nỗ lực và niềm say mê



Digitized by Google

lao động. QLQL từ tính tất yếu nội tại của nó, tác động theo xu hướng đó. Khi chúng ta xây dựng những hình thức quan hệ sản xuất mới bao giờ cũng phải lấy những tiêu chuẩn sau đây để xác định sự phù hợp của nó với yêu cầu phát triển lực lượng sản xuất :

— Nó có làm cho người lao động sống được và nâng cao được cuộc sống không. Nó có làm cho người lao động nỗ lực, say mê làm việc không, kích thích và khai thác được (qua từng cá nhân và đơn vị) yếu tố năng động sáng tạo không.

Một loại hình quan hệ sản xuất trong lịch sử, đến lúc không còn khả năng làm được ít nhiều theo hướng đó thì tất yếu không còn cơ sở khách quan để tồn tại nữa.

Do đó, sự phù hợp của quan hệ sản xuất với lực lượng sản xuất bao giờ cũng thể hiện qua một quan hệ lợi ích phù hợp với việc kích thích khai thác yếu tố Người. Không phải ngẫu nhiên mà Ăng-ghen xem « **quan hệ sản xuất biểu hiện ra trước hết như những lợi ích** ». Tổ chức kinh tế về cơ bản là tạo ra các quan hệ lợi ích để kích thích con người hoạt động phát triển lực lượng sản xuất. Nói đến vận dụng QLQL phải bao hàm nội dung xây dựng động lực lợi ích kinh tế cho hoạt động sáng tạo của con người.

Rất tiếc, chúng ta đã tạo ra những hình thức kinh tế cụ thể, trong đó từng người lao động không sống được bằng nỗ lực lao động của mình và mất hứng thú lao động. Đó là sai lầm rất cơ bản của chúng ta, vi phạm nặng nề tính tất yếu khách quan chứa đựng trong QLQL.

Chúng ta có thể lấy năng suất lao động để đo sự phù hợp của quan hệ sản xuất với lực lượng sản xuất, điều đó đúng, vì phải trên cơ sở tạo được năng suất lao động cao mới có điều kiện vật chất hiện thực để giải quyết tốt những vấn đề của quan hệ giữa người và người. Nhưng đó mới là điều kiện cần, chứ chưa thể là điều kiện đủ. Năng suất lao động cao, tự nó chưa hẳn đã đem lại cho người lao động mức sống cao và cuộc sống hạnh phúc một cách tương ứng. Xét sự phù hợp của quan hệ sản xuất với lực lượng sản xuất, phải qua năng suất lao động **cùng với cuộc sống của người lao động được nâng cao tương ứng với năng suất lao động đó.** Tiếp cận khác đi sẽ không hiểu được sự không phù hợp của quan hệ tư bản với lực lượng sản xuất hiện đại, và cũng sẽ không hiểu được tính tất yếu mà chúng ta phải thực hiện trong xây dựng quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa. QLQL chứa đựng trong bản thân nó một nội dung phổ biến là khai thác yếu tố Người, kích thích con người sản xuất và đến chủ nghĩa xã hội thì quy luật này tác động với nội dung « **tất cả từ con người và vì con người** ».

## 7

QLQL tác động tạo ra cơ sở hiện thực để hình thành nên một chế độ chính trị tương ứng và tác động trong quan hệ chính trị đó. Không có kinh tế thuần túy, kinh tế phải biểu hiện tập trung thành chính trị để được bảo vệ, định hướng, tổ chức và phát triển. Chính vì yêu cầu của bản thân phát triển kinh tế mà Lê-nin đã nêu ra nguyên tắc chính trị không thể không ưu tiên so với kinh tế — với ý nghĩa một quan hệ kinh tế chỉ có thể tồn tại và phát triển được với đường lối chính trị đúng, với quyền lực và tổ chức quản lý nhà nước có hiệu quả. Kinh tế có liên quan nội tại với chính trị. Từ đấy, có hai vấn đề cần được đặc biệt chú ý :

— Muốn có đổi mới trong kinh tế phải đồng thời có đổi mới trong chính trị. Không có đổi mới về đường

*(Xem tiếp trang 49)*



Digitized by Google

# TÌM HIỂU NHỮNG QUAN ĐIỂM CƠ BẢN TRONG TƯ TƯỞNG KINH TẾ CỦA CHỦ TỊCH HỒ CHÍ MINH

SONG THÀNH

NHỮNG ý kiến của Chủ tịch Hồ Chí Minh về kinh tế thường được phát triển dưới hình thức giản dị, nhiều khi nôm na nhưng rất phong phú, chứa đựng những hạt ngọc lý luận kinh tế sâu sắc, quý giá. Người thường đề cập đến những vấn đề thiết thực, vừa tầm với trình độ của người dân, với khả năng và điều kiện kinh tế của ta, nhưng cũng lại là những vấn đề cấp bách, cốt lõi, có tính quy luật của nền kinh tế đất nước, phản ánh được nhu cầu, nguyện vọng nóng bỏng của người dân. Nghiên cứu, phát hiện, mô tả, xác lập hệ thống quan điểm kinh tế của Người là công việc đang chờ đợi ở giới nghiên cứu lý luận kinh tế. Bài này tự hạn chế ở việc giới thiệu bước đầu những quan điểm cơ bản của Người về kinh tế trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt nam.

**1 – Về mục tiêu của đường lối và chính sách kinh tế :**

Bác Hồ nói : « Tất cả đường lối, phương châm, chính sách... của Đảng đều **chỉ nhằm nâng cao đời sống của nhân dân** » (1). Toàn bộ quan tâm của Người về kinh tế là lo làm sao cho nhân dân ta có đủ cái ăn, mặc, ở, học hành, đi lại, chữa bệnh, giải trí v.v. Tức là lo sao cho mỗi người dân lao động đều được ấm no, hạnh phúc. Đó là mục tiêu đồng thời cũng là thước đo tính đúng đắn, ý nghĩa, giá trị của mỗi chính sách, biện pháp kinh tế của chúng ta. Người nói : « Dân chỉ biết rõ giá trị của tự do, của độc lập khi mà dân được ăn no, mặc đủ » (2). Vì vậy, không được làm lẫn biện pháp với mục tiêu. Người nói : « Trước hết ta cần nhận rõ mục đích của việc tổ chức hợp tác xã là gì ? Là để cải thiện đời sống nông dân, làm cho nông dân được no ấm, mạnh khỏe, được học tập, làm cho dân giàu, nước mạnh. Dân có giàu thì nước mới mạnh. Đó là mục đích riêng và mục đích chung của việc xây dựng hợp tác xã » (3).

(1) Hồ Chí Minh : *Về cách mạng xã hội chủ nghĩa và xây dựng chủ nghĩa xã hội*, Nxb Sự thật, Hà nội, 1976, tr. 137.

(2) Hồ Chí Minh : *Toàn tập*, Nxb Sự thật Hà nội, 1984, t. 4, tr. 57.

(3) Hồ Chí Minh : *Về cách mạng xã hội chủ nghĩa và xây dựng chủ nghĩa xã hội*, Nxb Sự thật, Hà nội, 1976, tr. 44.



Digitized by Google

Cải tạo nền kinh tế cũ, phát triển nền kinh tế mới theo hướng xã hội chủ nghĩa không thể một bước làm xong ngay được. Người đã chú ý rất nhiều đến những hình thức, biện pháp, quy mô, bước đi... của việc cải tạo và xây dựng nền kinh tế nước nhà. Người nói: «Hợp tác xã mới nghe nói thì tưởng dễ, nhưng làm thì không dễ đâu, phải làm dần dần....» (4). Người đã thấy rất sớm cái khó của công cuộc xây dựng kinh tế: «Trong việc phá hoại chống kẻ thù dòi độc lập thì dễ dàng kéo cả toàn dân. Trong việc kiến thiết thì khó kéo hơn, vì nó đụng chạm đến quyền lợi riêng của một đôi giai tầng trong nước» (5). Vì vậy, phải khéo vận động, thuyết phục, tôn trọng nguyên tắc tự nguyện của quần chúng. Trong việc cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với nền sản xuất nhỏ, xu hướng làm nhanh, làm vội để sớm hoàn thành hợp tác hóa mà chưa chú ý đến mục tiêu thúc đẩy sản xuất phát triển và cải thiện đời sống của nhân dân là do có sự lầm lẫn giữa mục tiêu và biện pháp, là do chưa quán triệt tư tưởng của Bác Hồ.

**2 — Về lựa chọn cơ cấu kinh tế:**

Từ rất sớm, Bác Hồ của chúng ta đã quan tâm đến mối quan hệ và tỷ lệ giữa các yếu tố hợp thành cơ cấu của nền kinh tế nước nhà. Người đã có ý kiến về hầu hết các loại quan hệ, từ cơ cấu kinh tế cả nước đến cơ cấu của từng ngành, cơ cấu vùng (đồng bằng, trung du, miền núi, miền biển), từ kinh tế trong nước đến quan hệ kinh tế với nước ngoài, tức là vấn đề quan hệ giữa xuất và nhập, giữa tự lực tự cường với tranh thủ viện trợ và hợp tác với nước ngoài. Vấn đề cơ bản có ý nghĩa quyết định là lựa chọn cơ cấu nào để đạt tới hiệu quả kinh tế cao nhất? Ngay từ đầu, Người đã chỉ rõ đó là cơ cấu công—nông nghiệp hiện đại: «Công nghiệp và nông nghiệp là hai chân của nền kinh tế». Nhưng trong cơ cấu đó, trước mắt phải tập trung phát triển ngành nào, lấy cái gì làm gốc, làm nền tảng? Trong thư gửi nông gia Việt nam tháng 4-1946 Người đã viết: «Việt nam ta là một nước sống về nông nghiệp. Nền kinh tế của ta lấy canh nông làm gốc. Trong công cuộc xây dựng nước nhà, Chính phủ trông mong vào nông dân, trông cậy vào nông nghiệp một phần lớn. Nông dân ta giàu thì nước ta giàu. Nông nghiệp ta thịnh thì nước ta thịnh» (6). Sau này, khi miền Bắc bước vào thời kỳ quá độ tiến lên chủ nghĩa xã hội, Người đã nhiều lần nhấn mạnh vai trò cực kỳ quan trọng của nông nghiệp, coi tập trung phát triển nông nghiệp là nhiệm vụ của toàn đảng, toàn dân, của các cấp chính quyền; và các ngành kinh tế khác «phải lấy phục vụ nông nghiệp làm trung tâm» (7), v.v. Mặt khác Người cũng chỉ rõ: nông nghiệp muốn làm được chức năng là cơ sở cho sự phát triển của công nghiệp và các ngành kinh tế khác, bản thân nó phải là một nền nông nghiệp toàn diện.

**3 — Về quản lý kinh tế:**

Đây là lĩnh vực được Người đặc biệt quan tâm và nhấn mạnh, coi đó là «cái chìa khóa» để phát triển kinh tế quốc dân, phải được thường xuyên đẩy mạnh, cải tiến và đổi mới. Quan điểm cơ bản của Người về quản lý kinh tế là quan điểm hạch toán, làm ăn phải có hiệu quả kinh tế: «Quản lý một nước cũng như quản lý một doanh nghiệp: phải có lãi. Cái gì ra, cái gì vào, việc gì phải làm ngay, việc gì chờ, hoãn, hay bỏ, món

(4) Hồ Chí Minh: «Bài nói chuyện với các chiến sĩ nông nghiệp về thi đua nông nghiệp», Báo *Nhân dân* ngày 29-5-1952.

(5) Hồ Chí Minh: *Toàn tập*. Nxb Sự thật, Hà nội, 1984, t. 4, tr. 18.

(6) Hồ Chí Minh: *Toàn tập*. Nxb Sự thật, Hà nội, 1984, t. 4, tr. 124.

(7) Hồ Chí Minh: *Về cách mạng xã hội chủ nghĩa và xây dựng chủ nghĩa xã hội*. Nxb Sự thật, Hà nội, 1976, tr. 197.



Digitized by Google

gì đáng tiêu, người nào đáng dùng: tất cả mọi thứ đều phải tính toán cẩn thận» (8).

Người thường chỉ ra những khuyết điểm phổ biến của chúng ta trong công tác tổ chức, quản lý là lủng củng, thiếu nền nếp, kém hiệu quả, người thì nhiều việc quá, làm không hết, người thì ngồi chờ việc, người thì chạy lăng xăng... và yêu cầu chúng ta «phải tìm cách tổ chức sắp đặt cho hợp lý, để 1 người có thể làm việc như 2 người, 1 ngày có thể làm việc của 2 ngày, 1 đồng có thể dùng bằng 2 đồng» (9).

Trong việc đổi mới công tác kế hoạch hóa, Bác Hồ đã đưa ra những nguyên tắc chỉ đạo việc xây dựng kế hoạch là: thứ nhất, phải **cân đối**, phải **nhìn xa, trông rộng**, phải **tỉ mỉ, chu đáo**, sát với cơ sở. Thứ hai phải đảm bảo vấn đề dân chủ trong việc làm kế hoạch. Thứ ba, phải thiết thực, tính toán cẩn thận những điều kiện cụ thể. Cuối cùng, phải có **biện pháp cụ thể vững chắc**, phải có tinh thần cố gắng rất cao để thực hiện bằng được kế hoạch đã đề ra. Chỉ tiêu kế hoạch một phần, biện pháp phải hai phần, cố gắng phải ba phần.

Ngày nay, những nguyên tắc trên vẫn giữ nguyên tính chỉ đạo của nó trong công tác kế hoạch hóa của chúng ta.

**4 — Về sử dụng các đòn bẩy kinh tế:**

Có thể tìm thấy trong kho tàng tư tưởng của Bác Hồ nhiều ý kiến mới mẻ và sâu sắc về các vấn đề giá, lương, tiền, thuế, khoán, thưởng và phạt trong kinh tế. Định giá bán và mua, theo Bác, phải thỏa đáng, thích hợp, không được bắt chẹt, không được ép giá, làm cho người sản xuất phải chịu thiệt. Người nói: «Giá cả phải bảo đảm cho Nhà nước, hợp tác xã và xã viên cùng có lợi để xây dựng nước nhà» (10). Người kêu gọi mỗi nhà bán cho chính phủ 10kg thóc, mỗi kilô gam là bao nhiêu tiền, đâu là phần đóng góp theo tinh thần yêu nước, đâu là lợi ích của người lao động, cần được định giá cho thích đáng. Trong thư gửi đồng chí Trần Đăng Ninh, lúc bấy giờ là chủ nhiệm Cục cung cấp quân đội nhân dân, Bác nhắc nhở Cục cung cấp về việc mua lợn con gửi cho dân nuôi, đến khi lợn to thì Cục phải chia cho dân **một nửa thịt** hoặc chiều theo **giá chợ** mà trả cho dân một nửa số tiền, chứ không phải theo giá áp đặt của mình cho người chăn nuôi.

Về lương, Bác nói: «Đảng và Chính phủ luôn luôn cố gắng cải thiện sinh hoạt của nhân viên, cán bộ» (11). Nhưng Người cũng nhắc: «Vấn đề lương bổng dính đến nhiều vấn đề. Cân nhắc vấn đề cho kỹ» (12). «Lương tăng gấp đôi mà hàng đắt vẫn không ăn thua gì... Tiền và hàng phải đi đôi với nhau» (13). «Vấn đề cải thiện đời sống cán bộ và công nhân, ý Bác là, tăng lương phải đi đôi với giản chính và tăng năng suất. Để làm được những công việc, ta cần có chính sách cán bộ rõ ràng hơn trước» (14).

Bác Hồ cũng nói nhiều đến vai trò của tài chính, ngân hàng đối với sản xuất. Người viết: «Đồng tiền dính với hoạt động của tất cả các ngành. Vì vậy, các ngành, các tổ chức kinh tế, các cơ quan nhà nước cũng như toàn thể nhân dân phải biết sử dụng đồng tiền cho tốt... Một đồng bỏ ra phải bảo đảm tăng thêm của

(8) Hồ Chí Minh: ***Phát biểu tại phiên họp HĐCP***, ngày 1-1-1953, tài liệu lưu trữ tại Văn phòng HĐBT.

(9) Hồ Chí Minh: ***Toàn tập***, Nxb Sự thật, Hà nội, 1986, t. 6 tr. 260.

(10) Hồ Chí Minh: ***Về cách mạng xã hội chủ nghĩa và xây dựng chủ nghĩa xã hội***, Nxb Sự thật, Hà nội, 1976, tr. 150.

(11), (12), (13), (14). **Hồ Chí Minh: *Thư gửi các đồng chí Trung ương***, ngày 18-2-1952, tài liệu lưu trữ tại Văn phòng Trung ương Đảng.



Digitized by Google

cải cho xã hội, phải luân chuyển nhanh, đừng để đọng. Phải tích cực huy động tiền nhàn rỗi để bỏ vào sản xuất » (15).

Người lưu ý chúng ta phải biết sử dụng tốt các đòn bẩy kinh tế. Người đề cập đến vấn đề khoán cả trong nông nghiệp và công nghiệp, vấn đề thưởng, phạt trong kinh tế, coi đó là những biện pháp tốt, công bằng và thích hợp trong điều kiện của chủ nghĩa xã hội. Thuế phải góp phần khuyến khích sản xuất. Trồng xen kẽ thì được miễn thuế, tăng vụ chưa quá ba năm chưa phải nộp thuế, khai hoang chưa quá năm năm được miễn thuế, v.v. Tất cả đều là những đòn bẩy kích thích người lao động hăng hái sản xuất, làm ra nhiều sản phẩm cho xã hội, ích nước, lợi nhà.

**5 — Vấn đề công bằng xã hội trong kinh tế:**

Đây là vấn đề nóng bỏng trong đời sống kinh tế, nhất là khi sản phẩm xã hội chưa dồi dào. Bác Hồ đã sớm nhắc nhở vấn đề này khi ta vừa bước vào thời kỳ quá độ. Sản xuất được nhiều, đồng thời phải chú ý phân phối cho công bằng. Công bằng không phải là bình quân mà phải theo nguyên tắc phân phối theo lao động: « Làm tốt, làm nhiều: hưởng nhiều; làm xấu, làm ít: hưởng ít, có khi phải bồi thường lại cho nhà nước. Chính phủ không phát lương cho người ngồi ăn không » (16).

Công bằng trong phân phối là một quan điểm lớn trong tư tưởng kinh tế của Chủ tịch Hồ Chí Minh. Người nói: « Có khi vật tư, hàng hóa không thiếu mà phân phối không đúng thì gây ra căng thẳng không cần thiết. Trong công tác lưu thông phân phối, có hai điều quan trọng phải luôn luôn nhớ:

Không sợ thiếu, chỉ sợ không công bằng

Không sợ nghèo, chỉ sợ lòng dân không yên (17).

Tinh thần của Bác như trên là phải làm cho « dân giàu nước mạnh ». Nhưng bao giờ cũng phải chú ý tới lòng dân, tới công bằng, đặc biệt là khi nước còn nghèo. Đất nước đã qua thời kỳ rất nghèo mà lòng dân ta rất yên. Hiện nay ta vẫn còn thiếu thốn nhiều thứ, nhưng nếu thực hiện được sự công bằng từ trên xuống dưới thì chắc chắn sẽ tạo ra những chuyển biến tốt đẹp trong kinh tế — xã hội.

**6 — Về đẩy mạnh sản xuất, thực hành tiết kiệm, chống tham ô, lãng phí, quan liêu:**

« Muốn có chủ nghĩa xã hội thì không có cách nào khác là phải dốc lực lượng của mọi người ra để sản xuất... Tất cả phục vụ sản xuất! Tất cả chúng ta, bất kỳ ở cấp nào, ngành nào, đều phải góp sức làm cho sản xuất phát triển » (18). Có thể xem đó là quan điểm cơ bản nhất trong tư tưởng kinh tế của Bác Hồ mà Người thường xuyên giáo dục, cán bộ và nhân dân ta. Chỉ có trên cơ sở đẩy mạnh sản xuất, phát triển kinh tế mới đáp ứng được yêu cầu thiết yếu và từng bước cải thiện đời sống của nhân dân. Đáng tiếc, hiện nay tư tưởng này vẫn chưa trở thành chủ đạo, chi phối cách nghĩ và nếp sống của mọi người trong xã hội ta. Hiện còn tình trạng phân phối, thu nhập không hợp lý: lao động chân tay hơn lao động trí óc, lao động giản đơn cao hơn lao động kỹ thuật, lao động dịch vụ cao hơn lao động sản xuất, bọn làm ăn bất chính sống vung vinh hơn người lao động lương thiện, đơn

(15) Hồ Chí Minh: *Thư gửi Hội nghị cán bộ ngân hàng*, tháng 1-1965, tư liệu của Bảo tàng Hồ Chí Minh.

(16) Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Nxb Sự thật, Hà nội, 1987, t. 7, tr. 607 — 608.

(17) Hồ Chí Minh: *Phát biểu tại kỳ họp cuối năm của HĐCP* ngày 29-12-1966, tư liệu của Bảo tàng Hồ Chí Minh.

(18) Hồ Chí Minh: *Về cách mạng xã hội chủ nghĩa và xây dựng chủ nghĩa xã hội*, Nxb Sự thật, Hà nội, 1976, tr. 128.



Digitized by Google

vị làm ăn, thiếu nghiêm chỉnh lại có thu nhập cao hơn đơn vị chấp hành đúng chế độ, chính sách...

Cần phải làm cho ý thức tiết kiệm ngự trị trong tâm lý, tinh thần của xã hội chúng ta. Bác Hồ nói: «Tăng gia là tay phải của hạnh phúc và tiết kiệm là tay trái của hạnh phúc» (19) Tiết kiệm, theo Bác Hồ, bao gồm tiết kiệm thời gian, tiết kiệm sức lao động, tiết kiệm của cải. Tiết kiệm không phải chỉ là một chuẩn mực đạo đức. Tiết kiệm là để có nhiều sản phẩm, tức là để được tiêu dùng nhiều hơn, nó còn là một phạm trù kinh tế. Tiết kiệm để sử dụng thời gian, nhân lực, tài lực, trí tuệ của con người một cách có hiệu quả hơn, nó cũng là một vấn đề khoa học.

Đi đôi với tiết kiệm, Bác Hồ đòi hỏi phải ra sức chống lãng phí: lãng phí trong sản xuất, trong tiêu dùng, lãng phí do bao cấp tràn lan, kéo dài, do thể chế không nghiêm. Đó là kẽ hở cho tham ô phát triển. Có tham ô, lãng phí là vì tổ chức, kiểm tra của các ngành, các cấp không chặt chẽ, tệ quan liêu còn nặng.

Tóm lại, chúng ta phải thấm nhuần sâu sắc lời dạy của Bác Hồ: «Trong công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội, tiết kiệm là một chính cách lớn, một đạo đức lớn, một nếp làm việc và nếp sống không bao giờ được lơ là, kẻ thù chính của nó là tệ tham ô, lãng phí, bệnh phô trương hình thức, là lề lối làm việc thiếu tinh thần trách nhiệm» (20).

Tư tưởng kinh tế của Bác không phải chỉ là những bài học của hôm qua, mà còn là của hôm nay, đang gợi ý, dẫn dắt chúng ta trong việc tìm tòi biện pháp tháo gỡ những vấp váp, khó khăn trước mắt.

Tất nhiên, sẽ không bao giờ tìm được những giải pháp có sẵn trong các tác phẩm của Lê-nin cũng như của Bác Hồ. Chúng ta trở về với Lê-nin, với Bác Hồ là trở về với cách suy nghĩ, tìm tòi, lựa chọn của các lãnh tụ bậc thầy trên con đường đi đến chân lý; trở về với linh hồn của chủ nghĩa Mác là tinh thần sáng tạo. Chỉ có sáng tạo chúng ta mới phân tích chính xác những mâu thuẫn của thời kỳ hiện nay và tìm ra được những giải pháp hữu hiệu. Đó cũng là cách đọc duy nhất đúng khi chúng ta tiếp cận với di sản tư tưởng kinh tế của Chủ tịch Hồ Chí Minh.

---

(19) Hồ Chí Minh «Bài nói chuyện tại Đại hội liên hoan phụ nữ «Năm tốt», ngày 30-4-1964, báo *Nhân dân* ngày 1-5-1964.

(20) Bài «Chung quanh một phòng học mới», ký bút danh C. K. báo *Nhân dân*, ngày 5-2-1960.



Digitized by Google

# LẠNG SƠN
# MƯỜI NĂM ĐỨNG VỮNG TRÊN TUYẾN ĐẦU

LA THĂNG *

CUỘC chiến tranh tháng 2-1979 do Trung quốc gây ra đã biến Lạng sơn thành một trong sáu tỉnh tuyến đầu của Tổ quốc. Đồng bào các dân tộc Lạng sơn nhận thức được vai trò, vị trí và trách nhiệm của mình trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ đất nước; ngoài việc lao động, học tập còn phải luôn luôn nêu cao cảnh giác, sẵn sàng chiến đấu bảo vệ biên giới và đấu tranh khôi phục tình hữu nghị giữa nhân dân Việt nam và nhân dân Trung quốc.

Tiếng súng chưa ngừng hẳn, đồng bào đã trở lại làng bản, phố phường, bắt tay vào việc khắc phục hậu quả chiến tranh, khôi phục, ổn định đời sống và sản xuất. Hậu quả của cuộc chiến tranh tháng 2-1979 đối với Lạng sơn hết sức nặng nề: các cơ sở vật chất — kỹ thuật mà đồng bào các dân tộc tạo dựng được trong vòng 25 năm (từ 1951 đến 1979) bị phá hủy phần lớn.

Một lần nữa, Lạng sơn phải xây dựng lại từ đầu trong hoàn cảnh vô cùng phức tạp: tình hình biên giới vẫn căng thẳng, các hoạt động gây rối, phá hoại vẫn diễn ra; cả nước đang ở trong giai đoạn khó khăn về kinh tế xã hội, cơ chế cũ đã lỗi thời, không đáp ứng được những đòi hỏi của thực tiễn, cơ chế mới tuy đang bắt đầu hình thành nhưng chưa rõ nét, chưa phát huy được hiệu quả; thêm vào đó là tình hình thời tiết diễn biến không bình thường, gây nên những hậu quả nghiêm trọng.

Mười năm qua, dưới sự lãnh đạo của Trung ương Đảng và sự lãnh đạo trực tiếp của đảng bộ Lạng sơn, đồng bào các dân tộc và các chiến sĩ đã kiên cường vượt qua muôn vàn khó khăn, gian khổ, chịu đựng những hy sinh, thiếu thốn để giữ vững thế đứng, bảo vệ vững chắc chủ quyền, an ninh biên giới quốc gia, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội, phát triển sản xuất, xây dựng cơ sở vật chất — kỹ thuật, từng bước ổn định tiến tới cải thiện đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân. Đến nay, những cơ sở quan trọng nhất như hệ thống giao thông, bưu điện, thông tin, điện và nước, các xí nghiệp, trường học, bệnh viện đã được khôi phục bằng trước và có mặt phát triển hơn trước. Mặc dù trong 3 năm từ 1986 đến 1988 thiên tai xảy ra liên tục nhưng tổng sản phẩm xã hội năm 1988 so với

* Bí thư Tỉnh ủy Lạng sơn



Digitized by Google

năm 1986 tăng 17%, thu nhập quốc dân tăng 13%. So với năm 1978 sản lượng thuốc lá tăng 4 lần, diện tích trồng hồi tăng 3 lần. Đàn trâu bò từ 16 vạn con lên trên 19 vạn con; phố xá, làng bản đã đông vui trở lại, số học sinh đông hơn trước. Một không khí bình tĩnh, tự tin, năng động thể hiện rõ trong đời sống hằng ngày. Dù tình hình các mặt đang còn những vướng mắc, khó khăn cần được tiếp tục giải quyết, nhưng đồng bào các dân tộc Lạng sơn với những thành quả đã đạt được, có thể tự hào đã làm tròn trách nhiệm của mình trên tuyến đầu của Tổ quốc, xứng đáng với niềm tin của nhân dân cả nước.

Qua 10 năm khôi phục và xây dựng tỉnh nhà và để tiếp tục tạo thế đứng vững vàng thêm, chúng tôi có đôi điều tâm đắc như sau:

**1 — Là tỉnh biên giới, càng phải phát huy sức mạnh tổng hợp, đảm bảo an ninh, quốc phòng, tạo thế đứng vững chắc, kết hợp kinh tế với quốc phòng, xây dựng đi đôi với bảo vệ, mới có điều kiện để phát triển sản xuất.**

Cuộc chiến tranh tháng 2-1979 đã làm xáo trộn cuộc sống yên lành và nhịp điệu sản xuất ổn định của nhân dân Lạng sơn. Khi chiến sự kết thúc, tình hình biên giới vẫn luôn căng thẳng, sự đe dọa bị tàn phá làm cho bà con không thể yên tâm dồn hết sức lực cho sản xuất và xây dựng. Một khi con người chưa yên tâm thì việc ổn định các hoạt động bình thường cũng đã khó, nói gì đến phát triển và tiến bộ.

Nhận thức rõ điều đó, đảng bộ và quân dân Lạng sơn đã sớm đề ra quyết tâm xây dựng tuyến phòng thủ biên giới vững mạnh toàn diện từ lập vành đai biên giới, xây dựng xã biên giới đến xây dựng khu vực phòng thủ, xây dựng thế trận liên hoàn, kiên quyết ngăn chặn có hiệu quả và làm thất bại các hành động phá hoại từ bên ngoài vào.

Để thực hiện chủ trương này phải cố gắng kết hợp sức mạnh tổng hợp tại chỗ của Lạng sơn với sự chi viện của đồng bào cả nước. Con em của các tỉnh miền xuôi và các phương tiện vật chất — kỹ thuật đã kịp thời đến với Lạng sơn. Nhờ vậy sau một thời gian ngắn quân và dân Lạng sơn đã làm chủ tình hình. Với sự kết hợp giữa bộ đội chủ lực, bộ đội biên phòng, bộ đội địa phương, công an, và dân quân tự vệ, hơn 253 km đường biên được kiểm soát chặt chẽ. Việc bố trí lực lượng hợp lý, xây dựng tuyến phòng thủ cả về chiều rộng lẫn chiều sâu, việc kết hợp sức mạnh của địa phương với sức mạnh của cả nước đã tạo nên một sức mạnh tổng hợp bảo đảm an ninh, quốc phòng, làm cho đồng bào yên tâm sản xuất và xây dựng. Hầu hết ruộng nương ở sát đường biên đã được phục hóa và được cày cấy, gieo trồng; trường học, trạm y tế, cửa hàng đã được xây dựng lại, có cái tốt hơn trước. Đây không chỉ đơn thuần là thành quả lao động, nó còn là biểu tượng của niềm tin và sự ổn định.

Việc đưa toàn bộ cơ quan đầu não của tỉnh từ nơi sơ tán về thị xã Lạng sơn, ngoài mục đích tạo thuận tiện cho công tác chỉ đạo, quản lý, điều hành... còn có ý nghĩa củng cố niềm tin của nhân dân. Các cơ quan đầu não của tỉnh chỉ cách đường biên trên 10 km, nghĩa là nằm trong tầm pháo của đối phương mà vẫn hoạt động bình thường. Điều đó nói lên rằng quân và dân Lạng sơn có ý chí kiên cường, có niềm tin vào sức mạnh của mình, luôn luôn mong muốn và hướng vào sự nghiệp xây dựng và phát triển trong hòa bình.

Kết hợp kinh tế với quốc phòng nghĩa là tiến hành đồng thời hai nhiệm vụ xây dựng và bảo vệ cùng một lúc, kết hợp cả hai mục đích đó trong từng chủ trương, từng kế hoạch công tác, từng công trình xây dựng.



Digitized by Google

Việc khôi phục và phát triển hệ thống đường giao thông cơ giới, hệ thống thông tin liên lạc, đài phát thanh của tỉnh đều nhằm kết hợp phục vụ có hiệu quả yêu cầu dân sinh – kinh tế và quốc phòng - an ninh. Việc khôi phục và phát triển các cơ sở công nông lâm nghiệp, hệ thống kho tàng, cửa hàng, chợ búa, trường học, bệnh viện và các khu dân cư đều có tính đến thuận lợi cho nhân dân lao động sản xuất và sinh hoạt xã hội, đồng thời tạo ra khả năng phòng tránh và bảo vệ tính mạng và tài sản của nhân dân, sẵn sàng đối phó có hiệu quả với mọi hành động phá hoại. Ba mục tiêu sản xuất – đời sống – thế trận được kết hợp một cách cụ thể sát với từng bản làng khu phố, từng xí nghiệp, cơ quan, từng đồng ruộng và đồi rừng, điều đó thể hiện rõ trong mọi hoạt động của quân và dân Lạng sơn.

Xây dựng đi đôi với bảo vệ là vấn đề có tính chất nguyên tắc, đồng thời cũng là vấn đề mang tính quy luật của sự tồn tại, tích lũy và phát triển đối với Lạng sơn. Nhân dân tỉnh chúng tôi hiểu rằng, để biến Lạng sơn thành một tỉnh giàu mạnh cần phải có một quá trình xây dựng sáng tạo và kiên trì, tích lũy liên tục các thành quả lao động, và các thành quả đó phải được bảo vệ vững chắc. Các công trình lớn mọc lên trên đất Lạng sơn phải được tồn tại để phục vụ các thế hệ con cháu của đồng bào các dân tộc Lạng sơn. Vì thế, mỗi cơ sở vật chất kỹ thuật có giá trị lớn được xây dựng trên đất Lạng sơn đều đã có phương án bảo vệ.

Ngày nay, nhịp sống của nhân dân Lạng sơn đã ổn định, các gia đình đã bàn đến chuyện làm ăn lâu dài; chuyện làm nhà, chuyện tạo vườn, gây rừng - v.v. Những dự án lớn về sản xuất và phát triển đang được hình thành và hiện thực hóa trong cả 11 huyện và thị xã của Lạng sơn. Điều đó có được bởi vì quốc phòng, an ninh đã được bảo đảm, thế đứng Lạng sơn đã được củng cố vững vàng.

**2—Hiểu thấu đáo con người và điều kiện thiên nhiên, tìm ra mô hình và biện pháp thích hợp, khai thác thế mạnh của miền núi trong xây dựng và phát triển kinh tế xã hội.**

Các dân tộc trong tỉnh vốn đã gắn bó với nhau từ lâu đời, cùng học hỏi nhau trong lao động sản xuất và cùng hiệp lực với nhau bảo vệ biên cương của Tổ quốc, tạo nên nhịp sống lao động cần cù, tích lũy kinh nghiệm lao động sản xuất ở vùng núi, xây dựng được ý thức quốc gia dân tộc và truyền thống yêu nước. Sau Cách mạng Tháng 8-1945, dưới sự lãnh đạo của Đảng, trình độ giác ngộ về chính trị, trình độ văn hóa của nhân dân trong tỉnh được nâng thêm một bước mới cao hơn. Tuy nhiên do điều kiện địa lý và lịch sử để lại, tư duy kinh tế còn giản đơn, trì trệ, chưa được khắc phục.

Địa hình Lạng sơn phần lớn là đồi núi, diện tích bình quân tính theo đầu người hơn 700 $m^2$ ruộng đất và 7000 $m^2$ đồi rừng có khả năng kinh doanh. Lạng sơn thuộc vùng có lượng mưa thấp (bình quân 1400 ly năm) chịu ảnh hưởng gió mùa đông bắc khắc nghiệt, rét đậm kéo dài (bình quân 21°C/năm). Bên cạnh mặt khắc nghiệt, khí hậu Lạng sơn cũng hợp với những cây đặc sản quý như hồi, thuốc lá sợi vàng, cây ăn quả (mận, lê, hồng, quýt, dứa), nhóm cây rừng có giá trị công nghiệp giấy sợi như thông, mỡ, bạch đàn, vầu, nứa...

Để khai thác đúng tiềm năng sức lao động, ruộng đất và đồi rừng, bồi dưỡng và tái tạo tiềm năng mới, những năm qua, nhất là hai năm 1987–1988, Lạng sơn đã theo hướng tập trung thâm canh tăng vụ, tăng năng suất cây trồng trên đồng ruộng, ưu tiên cho cây lương thực, đồng thời chú ý phát triển cây công nghiệp



Digitized by Google

ngắn ngày có giá trị kinh tế cao như thuốc lá để tạo vốn ban đầu. Lấy đồng ruộng làm bàn đạp để tiến công lên đồi rừng và kinh doanh theo phương thức nông – lâm kết hợp, kinh doanh tổng hợp, lấy ngắn nuôi dài, làm giàu bằng đồi rừng.

Song song với tạo dựng thêm cơ sở vật chất, kỹ thuật, làm thủy lợi, cải tạo đồng ruộng, đồi rừng, làm giao thông, chúng tôi phấn đấu đưa tiến bộ kỹ thuật vào sản xuất như dùng giống mới, phân bón, thuốc trừ sâu, phương pháp chiết ghép và trồng xen nhiều cây nhiều tầng... Thực tiễn cuộc sống đã giúp chúng tôi ngày một quan tâm đến lợi ích của người lao động, bằng các chính sách khoán và mua bán với giá cả hợp lý đã dần dần động viên được người lao động hăng hái sản xuất, gắn trách nhiệm với kết quả sản xuất.

Xin nêu dưới đây một số kết quả do thực hiện đúng giá cả thu mua. Nhiều năm trước đây, chúng tôi đã tìm mọi cách vận động nhân dân trồng thuốc lá nhưng sản lượng hằng năm chỉ dừng ở khoảng 700 – 800 tấn. Ba năm qua do điều chỉnh giá thu mua hợp lý, sản lượng thuốc lá tăng vọt lên xấp xỉ 3000 tấn/năm. Từ đầu năm 1960 chúng tôi bỏ tiền, bỏ của vào việc trồng hồi và vận động nhân dân trồng hồi nhưng không mang lại kết quả. Thế nhưng gần 10 năm qua nhờ nâng giá thu mua hoa hồi lên hợp lý, từ 2500 ha rừng hồi ông cha để lại nay cả cũ và mới đã trồng được trên 7500 ha.

Để chuyển nền kinh tế miền núi vốn mang nặng tính tự cung tự cấp và tự nhiên sang nền kinh tế sản xuất hàng hóa thì phải dựa trên cơ sở áp dụng cơ chế và chính sách khuyến khích phát triển sản xuất hàng hóa chứ không thể bằng cơ chế bao cấp.

Để phát triển mạnh kinh tế nông lâm nghiệp miền núi phải đồng thời phát triển công nghiệp, trước hết là công nghiệp khai thác, chế biến nông lâm sản tại vùng có nguyên liệu để nâng cao khối lượng và giá trị sản phẩm hàng hóa, mang lại hiệu quả kinh tế cao. Do không làm được như vậy, cho nên Lạng sơn đã từng phải «trả giá». Năm 1969 trong điều tra và quy hoạch rừng, chúng tôi có tới ngót 200 triệu cây vầu, nếu khai thác hợp lý thì mỗi năm lấy ra 25% có thể cung cấp đủ nguyên liệu cho Nhà máy giấy Bãi bằng. Vì không tổ chức khai thác, chế biến, nhân dân không có công ăn việc làm và không có lương thực, cho nên không có cách nào khác là phải chặt rừng để trồng cây lương thực. Hậu quả là tài nguyên rừng bị phá.

Mười năm qua tuy chúng tôi chưa xây dựng được những mô hình kinh tế hoàn chỉnh nhưng cũng đã có những nhân tố mới ngày một nhiều và rõ nét. Trên những chân ruộng có nước, nhờ tổ chức thâm canh hai vụ lúa và 1 vụ thuốc lá hoặc 2 vụ lúa và 1 vụ khoai tây, chúng tôi đã có thể thu được giá trị bằng 10 tấn lúa trên một héc ta mỗi năm. Việc thâm canh trên đồi rừng theo phương thức nông lâm kết hợp như trồng xen dứa với bạch đàn đã đưa lại giá trị thu nhập hằng năm không kém gì thu hoạch thâm canh trên đồng ruộng.

Để thực sự giải phóng mọi năng lực sản xuất, sử dụng có hiệu quả mọi khả năng cơ sở vật chất kỹ thuật, vốn liếng và sức lao động, phải đổi mới từ tổ chức chỉ đạo sản xuất ở cấp tỉnh, kết hợp với xây dựng mô hình từ cơ sở, từ người lao động trong gia đình, phải coi mỗi gia đình là một đơn vị sản xuất có hiệu quả. Thực tế tình hình của Lạng sơn cho thấy những gia đình làm ăn giỏi đều biết khai thác và sử dụng tư liệu sản xuất vốn có, sức lao động, vốn liếng và tiền của làm ra một cách thông minh sáng tạo và hợp lý nhất. Ở các gia đình làm ăn giỏi, mọi người



Digitized by Google

thường sống với nhau hòa thuận, rất ít phạm những điều tiêu cực. Ngày càng có nhiều gia đình làm ăn giỏi thì chắc chắn sẽ có cảnh dân giàu nước mạnh.

Hiện nay ở Lạng sơn những gia đình làm ăn giỏi chưa được phát hiện hết và cũng chưa nhiều. Nguyên nhân là do những quan niệm cũ kỹ về chủ nghĩa xã hội, chúng tôi chưa xác định thật rõ trong nhân dân vị trí của gia đình trong xã hội xã hội chủ nghĩa. Các cấp lãnh đạo trong tỉnh chưa đi sâu tổng kết rút kinh nghiệm, bản thân những gia đình làm ăn giỏi còn dè dặt, e ngại chưa dám nói ra hết cách nghĩ và cách làm ăn tốt của mình, xã hội chưa biết thừa nhận và học hỏi họ để làm ăn tốt hơn.

Chúng tôi coi việc đánh giá đúng vị trí của kinh tế gia đình trong hoạt động kinh tế chung cũng là một biểu hiện cụ thể của tư duy mới. Chúng tôi kiên trì khắc phục tư duy giản đơn và trì trệ, từng bước xây dựng tư duy kinh tế mới để xây dựng mô hình kinh tế mới phù hợp với điều kiện con người và tự nhiên của một tỉnh miền núi.

**3—Đặt niềm tin và hy vọng vào nhân dân, siết chặt khối đoàn kết giữa các dân tộc, chăm lo đào tạo đội ngũ cán bộ.**

Đại hội VI của Đảng đã rút ra bài học quan trọng là «lấy dân làm gốc». Qua thực tiễn cách mạng, Lạng sơn càng thấm nhuần bài học đó. Trong mọi mặt công tác, chúng tôi không ngừng đặt niềm tin vào nhân dân. Niềm tin đó được củng cố bằng nhiệt tình cách mạng, bằng sự trung thành vô hạn của đồng bào các dân tộc thông qua các hoạt động sản xuất, chiến đấu và học tập hằng ngày. Những gì mà Lạng sơn đạt được trong mười năm qua là do công sức của nhân dân. Và cũng chính họ, bằng tài năng và trí thông minh, sự cần cù, lòng yêu lao động và lòng dũng cảm sẽ xây dựng và bảo vệ vững chắc Lạng sơn.

Chúng tôi không bao giờ quên Lạng sơn là mảnh đất gồm nhiều dân tộc anh em sinh sống. Khối đoàn kết giữa các dân tộc có ý nghĩa vô cùng quan trọng trong việc xây dựng và bảo vệ Lạng sơn. Điều đáng tự hào là suốt chặng đường dài đi theo Đảng làm cách mạng, đồng bào các dân tộc đã gắn bó chặt chẽ với nhau trên cơ sở bình đẳng và tôn trọng lẫn nhau. Ý thức đoàn kết đã có bề dày truyền thống. Tuy vậy đảng bộ Lạng sơn vẫn luôn luôn cố gắng thực hiện tốt chính sách dân tộc, củng cố và bảo vệ những gì đã có, tạo điều kiện để các dân tộc hiểu nhau hơn, thông cảm và hòa hợp với nhau. Các truyền thống văn hóa của các dân tộc được chú ý phát triển để làm giàu kho tàng văn hóa chung. Tất nhiên, trong cuộc sống phức tạp và đa dạng, có lúc nơi này, nơi khác vẫn còn những va chạm, những bất đồng. Nhưng những va chạm và bất đồng đó được dàn xếp, giải quyết công bằng và hợp lý trên cơ sở vì lợi ích lớn lao của cả xã hội. Nguyên tắc bình đẳng và tôn trọng lẫn nhau giữa các dân tộc thực sự trở thành nguyên tắc cơ bản để xây dựng và củng cố khối đoàn kết trong mọi điều kiện và hoàn cảnh. Ngày nay, trong điều kiện tiến hành sản xuất nông — lâm nghiệp theo cơ chế khoán và giao đất giao rừng cho từng gia đình, hơn bao giờ hết chúng tôi càng phải chăm lo vấn đề đoàn kết.

Tình đoàn kết phải được bảo đảm bằng ý thức giác ngộ, bằng lòng nhân ái, ý thức tôn trọng nhau của các tầng lớp nhân dân, bằng các chủ trương chính sách kịp thời và sự công minh của pháp luật. Đồng bào các dân tộc và các lực lượng vũ trang Lạng sơn hiểu rất rõ điều đó và đang cố gắng thực hiện đúng.

Cán bộ là hạt nhân của phong trào cách mạng. Xây dựng và bảo vệ Tổ



Digitized by Google

cuộc thực chất là tiến hành liên tục các phong trào cách mạng. Đội ngũ cán bộ phải luôn luôn được đào tạo và bổ sung. Những năm trước đây, Lạng sơn chưa làm tốt công tác đào tạo, quy hoạch cán bộ, nhất là cán bộ cơ sở.

Nhận rõ thiếu sót, tỉnh chúng tôi đã dần dần từng bước thực hiện quy hoạch bồi dưỡng cán bộ theo tinh thần dân chủ hóa và công khai. Cán bộ các cấp trong tỉnh đã và đang được đánh giá lại đúng với năng lực thực chất. Các quan điểm lạc hậu, bảo thủ, các biểu hiện thành kiến, thiển cận trong đánh giá cán bộ bị phê phán, đẩy lùi. Việc đào tạo, bồi dưỡng cán bộ đã theo một kế hoạch cụ thể và khoa học. Trong mấy năm qua trình độ cán bộ không ngừng được nâng cao, hiện nay riêng số cán bộ có trình độ đại học đã lên đến ngót 3000 đang công tác trong các lĩnh vực kinh tế, xã hội của Lạng sơn.

Tỉnh chúng tôi cũng thường tổ chức các lớp bồi dưỡng cho cán bộ chủ chốt của tỉnh, của các huyện, thị xã và các ngành về lý luận và kiến thức quản lý kinh tế.

Cơ cấu cán bộ cũng được sắp xếp hợp lý hơn: bên cạnh những đồng chí dày dạn kinh nghiệm, có uy tín là những đồng chí trẻ tuổi, có trình độ văn hóa, có kiến thức khoa học – kỹ thuật, dám nghĩ, dám làm và biết làm có hiệu quả. Đội ngũ cán bộ trong diện quy hoạch thường được tăng cường cho các cơ sở. Cán bộ của tỉnh xuống huyện, cán bộ huyện xuống xã và sau một thời gian có thể được rút trở lên. Trong thời gian vừa qua có 76 đồng chí được bổ sung vào các ủy ban nhân dân huyện, thị xã, trong đó 16 đồng chí được cử là ủy viên thường trực.

Chúng tôi coi trọng việc đẩy mạnh tự phê bình và phê bình. Trong thời gian vừa qua, dưới sự chỉ đạo của tỉnh ủy, 100% số chi bộ, đảng bộ cơ sở đã tiến hành công tác này với sự tham gia của 19 068 đảng viên, chiếm 92% tổng số đảng viên. 152 đảng viên thoái hóa, biến chất đã bị đưa ra khỏi đảng.

Hiện nay Lạng sơn đang gặp khó khăn về cán bộ cấp phường, xã. Độ tuổi bình quân của cán bộ cấp phường, xã cao hơn cán bộ cấp huyện, thị xã. Lớp trẻ thường không muốn làm cán bộ, bởi vì làm cán bộ vừa bận rộn, vừa vất vả mà chế độ đãi ngộ lại quá thấp, phụ cấp quá ít ỏi. Để tháo gỡ vấn đề này, ngoài sự nỗ lực của địa phương, Đảng và Nhà nước cần sớm có chính sách hợp lý hơn.

**4 – Nắm vững đường lối đối ngoại của Đảng, nêu cao thiện chí hòa bình và hữu nghị.**

Là một tỉnh biên giới, Lạng sơn luôn luôn theo dõi sát tình hình quốc tế, hiểu rõ xu thế đối thoại đang là xu thế chung của thời đại. Đảng bộ và nhân dân Lạng sơn hoàn toàn nhất trí với lập trường của Đảng và Nhà nước ta lấy đối thoại thay cho đối đầu, phấn đấu để bình thường hóa quan hệ Việt Nam – Trung quốc, và đã hành động theo tinh thần đó trong quan hệ với nhân dân Trung quốc. Đồng bào và các chiến sĩ ở sát đường biên luôn luôn được nhắc nhở phải biết tự kiềm chế mình trước mọi hành động khiêu khích. Gần đây một số người Trung quốc vượt biên sang Việt nam thăm người thân hoặc buôn bán. Đó là việc làm trái phép, nhưng các chiến sĩ biên phòng Việt nam cũng chỉ giải thích cho họ hiểu và hướng dẫn họ trở về bên kia biên giới.

Qua thực tế của tỉnh, chúng tôi càng thấy rõ rằng nhân dân Việt Nam và nhân dân Trung quốc ở vùng biên giới rất mong muốn có quan hệ bình thường và khôi phục tình hữu nghị, được qua lại thăm người thân và trao đổi hàng hóa, thực hiện những cuộc

*(Xem tiếp trang 53)*



Digitized by Google

# Vấn đề dân chủ ở nước ta hiện nay

TRẦN ĐÌNH NGHIÊM *

TRONG sự nghiệp đổi mới có tính chất cách mạng ở nước ta hiện nay, dân chủ vừa là mục tiêu, vừa là biện pháp cơ bản để khắc phục tình trạng trì trệ, lạc hậu của xã hội, phát huy bản chất ưu việt vốn có của chủ nghĩa xã hội. Đó không những là yêu cầu nội tại của sự nghiệp xây dựng xã hội mới ở nước ta mà còn là xu thế phát triển chung của cộng đồng xã hội chủ nghĩa thế giới.

Quá trình thực hiện dân chủ hóa đang đặt ra nhiều vấn đề cần phải nghiên cứu, trao đổi, nhất là về nội dung, tính chất và bước đi của quá trình đó.

Để xây dựng và phát huy nền dân chủ xã hội chủ nghĩa ở nước ta, vấn đề không phải là xem xét lại mục tiêu, định hướng phát triển chủ nghĩa xã hội, mà chính là phải nghiên cứu và tổng kết thực tiễn để hiểu rõ và **xác lập được một hệ thống các quan niệm về vấn đề dân chủ** tương ứng với trình độ kinh tế xã hội của chặng đường hiện nay, từ đó có những hình thức, biện pháp và bước đi phù hợp. Không thể nào xây dựng được những quan niệm hiện đại về dân chủ nếu không dựa trên những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lê-nin và những lý tưởng, mục tiêu của chủ nghĩa xã hội, đồng thời gắn với thực tiễn của đất nước và của thời đại, mà trước hết là gắn với bản thân công cuộc đổi mới hiện nay.

**Nguyên tắc chính trị nền tảng của dân chủ xã hội chủ nghĩa là "Tất cả quyền lực thuộc về nhân dân lao động".** Lê-nin đã từng nhấn mạnh rằng, chủ nghĩa xã hội sinh động và sáng tạo là sự nghiệp của quần chúng nhân dân; những biến đổi xã hội càng sâu sắc bao nhiêu, những nhiệm vụ đặt ra trước xã hội càng quan trọng bao nhiêu, thì khối lượng quần chúng tham gia các quá trình lịch sử càng đông đảo và tích cực bấy nhiêu.

Đảng cộng sản Việt nam với thế giới quan và phương pháp luận cách mạng và khoa học của chủ nghĩa Mác – Lê-nin, kiên định lập trường của giai cấp công nhân, tiêu biểu cho ý chí và lợi ích của dân tộc, là đội ngũ tiền phong duy nhất có sứ mệnh lãnh đạo sự nghiệp xây dựng, sáng tạo xã hội mới của nhân dân và chịu sự giám sát của nhân dân. Đảng xây dựng cương lĩnh, đường lối, chiến lược, những mục tiêu cơ bản của cách mạng, đinh ra những chính sách cơ bản về đối nội và đối ngoại để định hướng hoạt động cho toàn bộ hệ thống chính trị. Đảng giáo dục, vận động và tổ chức quần chúng đấu

* Chuyên viên cao cấp



Digitized by Google

tranh thực hiện những phương hướng và nhiệm vụ đã đề ra. Lịch sử đã như vậy và tương lai cũng sẽ là như vậy.

Mở rộng và phát huy dân chủ không có nghĩa là phải xem xét lại vai trò lãnh đạo của đảng; cũng không phải là cần thiết lập một chế độ có nhiều đảng lãnh đạo hay có đảng đối lập. Nguyên nhân của những sai lầm, quan liêu, vi phạm dân chủ không phải là do chế độ một đảng sinh ra. Tính chất, phạm vi, mức độ dân chủ xã hội chủ nghĩa được xác định không phải bằng số lượng các đảng trong một nước, mà bằng việc đảng cộng sản cũng như toàn bộ hệ thống chính trị ở nước đó thực hiện đầy đủ đến mức nào ý chí, nguyện vọng và lợi ích của nhân dân lao động. Vấn đề quan trọng có ý nghĩa quyết định để mở rộng và phát huy dân chủ là đảng phải thực hiện đúng chức năng **lãnh đạo chính trị** của mình, phát huy vai trò và hiệu lực quản lý của nhà nước, bằng mọi cách bảo đảm cho những người lao động tham gia giải quyết thực tế tất cả những công việc của nhà nước và xã hội ở trung ương, địa phương và cơ sở. Kiên quyết chống tư tưởng độc đoán, gia trưởng, không muốn đổi mới, ngại mở rộng dân chủ sẽ gây khó khăn phức tạp cho công việc lãnh đạo và quản lý. Đồng thời uốn nắn những biểu hiện lệch lạc, những khuynh hướng cực đoan, dân chủ quá trớn; đối lập dân chủ với tập trung, dân chủ với pháp luật, dân chủ với lãnh đạo, sao chép kinh nghiệm nước ngoài một cách máy móc.

Ở đây, điều hết sức quan trọng là nhà nước phải thể chế hóa, luật pháp hóa các quyền dân chủ, trước hết là các quyền và nghĩa vụ công dân (như: quyền được bảo vệ cá nhân, phát triển nhân cách và bình đẳng trước pháp luật; quyền lựa chọn những đại biểu vào các cơ quan dân cử, quyền bãi miễn đối với những người trong nhiệm kỳ tỏ ra không đủ năng lực và phẩm chất hoàn thành nhiệm vụ; quyền được thông tin, được chất vấn, được trả lời; quyền được thảo luận và tham gia quyết định những công việc chung của nhà nước và của tập thể; quyền được bảo lưu ý kiến để tạo điều kiện cho những quan niệm, sáng kiến cá nhân, nhất là trong lĩnh vực khoa học, kỹ thuật, văn hóa, văn nghệ...).

Mở rộng dân chủ đòi hỏi đảng, nhà nước tôn trọng và lắng nghe những ý kiến khác nhau, tôn trọng sự phong phú và đa dạng của những phương án, những giải pháp thực hiện các nhiệm vụ chính trị; thiết lập một cơ chế sao cho các nhà khoa học cũng như đông đảo những người lao động tham gia trực tiếp vào việc chuẩn bị các dự án, các nghị quyết và các kế hoạch của đảng và nhà nước. Đương nhiên, tự do và công khai tranh luận chỉ có ý nghĩa và mang lại kết quả nếu được tiến hành có tổ chức trên cơ sở những nguyên tắc cơ bản của chủ nghĩa xã hội, vì lợi ích của chủ nghĩa xã hội, vì sự giàu mạnh của đất nước và hạnh phúc của nhân dân. Sẽ là sai lầm nguy hiểm và không thể chấp nhận được nếu xa rời mục tiêu, lý tưởng của chủ nghĩa xã hội, dẫn tới sự đối lập về chính trị, sự chia rẽ về tổ chức và lực lượng, gây khó khăn phức tạp cho việc giải quyết những nhiệm vụ của công cuộc đổi mới.

Mở rộng dân chủ hiện nay còn đòi hỏi phải mở rộng tính công khai, tăng cường thông tin, phát huy tự phê bình và phê bình. Trừ những bí mật quốc gia, nói chung cần thông tin rộng rãi cho nhân dân biết những chủ trương chính sách của đảng và nhà nước về đối nội, đối ngoại theo tinh thần « dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra ». Bảo đảm các điều kiện và quy trình cần thiết để cho mỗi quyết định từ khâu chuẩn bị, ra nghị quyết đến tổ chức thực hiện thể hiện được trí tuệ



Digitized by Google

của đoàn dăng, ý chí và nguyện vọng của nhân dân.

**Dân chủ và kỷ luật là hai mặt thuộc bản chất của chủ nghĩa xã hội, có quan hệ mật thiết với nhau.** Dân chủ hóa phải đi liền với pháp chế hóa các quan hệ xã hội. Càng mở rộng dân chủ càng phải tăng cường pháp luật. Dân chủ xã hội chủ nghĩa hoàn toàn không dung hòa với sự tự do tùy tiện, vô trách nhiệm, vô kỷ luật và vô chính phủ.

Một trong những tiến bộ lớn nhất kể từ sau Đại hội VI đến nay là Đảng ta đã tạo ra được một không khí dân chủ, cởi mở trong đảng và trong xã hội. Song hiện nay, trên hầu khắp các lĩnh vực của đời sống xã hội vẫn còn rất thiếu dân chủ, đồng thời rất kém kỷ luật. Pháp chế xã hội chủ nghĩa bị vi phạm, trật tự an toàn xã hội không được bảo đảm; quyền con người, quyền công dân chưa được tôn trọng; đạo đức, lối sống bị sa sút.

Cuộc sống ngày càng chứng tỏ, để bảo đảm và thực hiện dân chủ, nhất thiết phải tăng cường pháp chế xã hội chủ nghĩa, xây dựng và hoàn chỉnh hệ thống pháp luật, bổ sung, sửa đổi những điểm cần thiết; xóa bỏ các chế độ, quy định trái với hiến pháp và pháp luật. Đề nghị sớm ban hành một số luật mới như luật lao động, luật về quyền sở hữu, luật dân sự, luật bảo vệ môi trường sống... đáp ứng được những yêu cầu của công cuộc đổi mới và lợi ích của những người lao động. Bảo đảm để không một tổ chức nào, một cá nhân nào đứng trên hoặc đứng ngoài pháp luật; không một người lương thiện nào bị xử lý oan.

Cần kiện toàn hệ thống các cơ quan tư pháp, tôn trọng tính độc lập, tính khách quan, công minh trong việc điều tra, xét xử, loại trừ mọi định kiến và kết án thiên vị. Nâng cao trình độ hiểu biết pháp luật, nếp sống theo pháp luật trong nhân dân; đưa việc giáo dục pháp luật thành chương trình bắt buộc trong nhà trường phổ thông và đại học. Cán bộ đảng và cán bộ quản lý nhà nước phải có những kiến thức nhất định về pháp luật.

Hiện nay, quyền dân chủ của công dân, số phận của nhiều người lao động phụ thuộc một phần quan trọng vào sự công minh chính xác của các cơ quan công an, tòa án, thuế vụ, hải quan, tuyển sinh, tuyển lao động hợp tác,... Cùng với việc tăng cường giáo dục, rèn luyện cán bộ, đảng viên, nhân viên nhà nước trong các lĩnh vực công tác nói trên về ý thức tôn trọng nhân dân, tinh thần thái độ phục vụ nhân dân, quan hệ chặt chẽ với nhân dân, giải quyết các công việc nhanh chóng, thuận tiện, cần phải thể chế hóa, pháp luật hóa các quan hệ của những cơ quan này đối với công dân để ngăn chặn có hiệu quả các tệ quan liêu, cửa quyền, ức hiếp, ăn hối lộ và gây phiền hà cho nhân dân.

**Dân chủ trong lĩnh vực kinh tế là cốt lõi của dân chủ xã hội chủ nghĩa.** Mục tiêu của dân chủ xã hội chủ nghĩa về kinh tế là công bằng xã hội, là giải phóng các tiềm năng của lực lượng sản xuất, tăng cường yếu tố kích thích kinh tế bảo đảm đời sống và việc làm cho nhân dân. Nhiệm vụ chủ yếu hiện nay là chuyển nền kinh tế tập trung quan liêu bao cấp, kém hiệu quả sang nền kinh tế sản xuất hàng hóa xã hội chủ nghĩa, thực hiện hạch toán kinh doanh. Khắc phục tình trạng người lao động không thiết tha gắn bó với tài sản của xã hội và của tập thể. Tôn trọng, tạo điều kiện và bảo đảm trong thực tế quyền sở hữu, quyền quản lý của các đơn vị kinh tế cơ sở, của các tập thể lao động và của mỗi công dân, tạo ra sự năng động sáng tạo trong sản xuất kinh doanh.

Tất cả mọi công dân, mọi tổ chức kinh tế có tư cách pháp nhân trong các thành phần kinh tế đều bình đẳng trước pháp luật và trước thị



Digitized by Google

trường. Nói như thế không có nghĩa là để phát huy dân chủ trong kinh tế, phải phi kế hoạch hóa và phi tập trung hóa, mà chính là phải đổi mới các phương pháp quản lý tập trung. Sự quản lý tập trung phải hướng vào việc đổi mới cơ cấu kinh tế. Trước hết là quản lý « vĩ mô » trong cơ cấu kinh tế nhiều thành phần, chính sách đầu tư, chương trình khoa học – kỹ thuật, đổi mới cơ chế quản lý. Trước hết là quản lý « vĩ mô » trong cơ cấu kinh tế nhiều thành phần, tạo ra những điều kiện cần thiết để các đơn vị kinh doanh hoạt động có năng suất, chất lượng và hiệu quả.

Trên cơ sở thực hiện nguyên tắc phân phối theo lao động, kết hợp hài hòa các lợi ích kinh tế, cần có chính sách khuyến khích những người lao động giỏi, có kinh nghiệm và năng suất cao, có tài tổ chức quản lý điều hành, có trình độ khoa học kỹ thuật và có vốn, tức là bên cạnh phân phối theo lao động là chủ yếu, cần có thêm những hình thức phân phối khác do tập thể những người lao động thỏa thuận. Ở đây tính dân chủ, tập thể và công khai là điều kiện bảo đảm cho sự phân phối được công bằng và hợp lý.

Trong những năm qua, tình trạng xã hội hóa hình thức về tư liệu sản xuất và lao động, việc tập thể hóa ào ạt và có tính chất cưỡng chế, sự bất công trong phân phối giữa các tầng lớp dân cư là trở ngại lớn kìm hãm sự phát triển của lực lượng sản xuất, gây tâm trạng bất bình trong xã hội. Sắp tới, cần tích cực chăn chỉnh tình hình đó. Đặc biệt, cần rút ngắn khoảng cách chênh lệch về thu nhập giữa những người lao động thuộc khu vực hành chính sự nghiệp, lực lượng vũ trang, những người hưu trí với những người thuộc khu vực sản xuất kinh doanh, nhất là những người trong lĩnh vực phân phối, lưu thông, dịch vụ. Sử dụng các biện pháp kinh tế cần thiết để điều tiết thu nhập của những hộ, những tập thể kinh doanh có lợi nhuận quá cao, không phải do kết quả lao động thực tế của họ mang lại. Nghiêm trị những kẻ cố tình trốn tránh làm nghĩa vụ kinh tế đối với nhà nước và những kẻ làm ăn phi pháp. Trên cơ sở pháp luật, cho phép được thành lập các tổ chức sản xuất kinh doanh, được phát triển kinh tế gia đình, kinh tế cá thể và kinh tế tư nhân của công dân; có cơ chế kiểm soát chặt chẽ hoạt động của các cá nhân và tổ chức sản xuất kinh doanh đó, cũng như của các cơ quan nhà nước làm nhiệm vụ cấp giấy phép, thuế vụ, trọng tài kinh tế, v.v. Quan hệ giữa nhà nước với tập thể lao động và công dân về mặt kinh tế là quan hệ bình đẳng trước pháp luật. Tập thể lao động và công dân chịu trách nhiệm trước nhà nước và nhà nước chịu trách nhiệm trước tập thể lao động và công dân theo luật định.

**Dân chủ trong lĩnh vực văn hóa, tư tưởng là một ưu việt đặc trưng của chủ nghĩa xã hội.** Mọi công dân được quyền lựa chọn thế giới quan và nhân sinh quan; quyền được hoạt động khoa học, kỹ thuật và sáng tạo nghệ thuật; quyền được bảo vệ sức khỏe và được hưởng nền giáo dục quốc dân xã hội chủ nghĩa; quyền được tự do tín ngưỡng, được bảo vệ và phát huy bản sắc dân tộc, văn hóa dân tộc; quyền được tự do ngôn luận, tự do báo chí và thư tín phù hợp với Hiến pháp và pháp luật của nhà nước. Tất cả những quyền đó có cơ sở tư tưởng và đạo đức của chủ nghĩa Mác – Lê-nin, không mâu thuẫn với những truyền thống tốt đẹp của dân tộc và phù hợp với những nguyên tắc cơ bản của dân chủ xã hội chủ nghĩa. Mức độ giải quyết các vấn đề đó là thước đo bản chất và trình độ dân chủ hóa, là điều kiện và động lực bảo đảm kết quả hoạt động tích cực sáng tạo của người lao động và nếp sống lành mạnh của cả xã hội.



Digitized by Google

Thời gian qua, các cơ quan báo chí, xuất bản, các phương tiện thông tin đại chúng ở trung ương và các địa phương, các cơ quan nghiên cứu khoa học, tư tưởng và văn hóa văn nghệ đã tham gia tích cực vào công cuộc đổi mới, cổ vũ dân chủ, có uy tín và có ảnh hưởng sâu rộng trong việc đấu tranh chống tiêu cực, đi vào cuộc sống thường ngày của nhân dân, tổng kết thực tiễn, phê bình và tranh luận. Song bên cạnh đó cũng đã có những biểu hiện lệch lạc cần được kịp thời uốn nắn. Đáng chú ý là đã có những hiện tượng muốn lợi dụng tâm trạng của nhân dân trong tình hình đời sống khó khăn để phủ định những thành tựu của sự nghiệp cách mạng trên nửa thế kỷ qua; phủ định bản chất ưu việt của chủ nghĩa xã hội, thậm chí gây nghi ngờ đối với tính chất đúng đắn của việc lựa chọn con đường phát triển xã hội chủ nghĩa ở nước ta. Cũng đã có hiện tượng lợi dụng tự do sáng tác, tự do phê bình trên báo chí và trong một số cuộc hội thảo khoa học để xuyên tạc sự thật, xúc phạm nhân phẩm của công dân, bôi nhọ truyền thống của dân tộc và của Đảng. Và cũng đã có hiện tượng cổ động ầm ĩ cái « bệnh ấu trĩ tả khuynh » trong phong trào cộng sản mà trước đây Lê-nin đã từng phê phán...

Việc sử dụng vũ khí phê phán để phê phán quá khứ, phê phán các tiêu cực xã hội là rất cần thiết, cần làm nhiều và làm tốt hơn nữa. Song quan trọng và cơ bản hơn là phải góp phần tích cực vào việc tìm ra con đường và giải pháp đi tới tương lai. Cần tăng cường tính tư tưởng, tính chiến đấu trong cuộc tranh luận nội bộ, tính giáo dục trong việc thảo luận trên các phương tiện thông tin đại chúng, tạo ra bầu không khí dân chủ, cởi mở, làm tăng tính tích cực xã hội của những người lao động. Xóa bỏ những thành kiến về thành phần kinh tế và thành phần xuất thân, về lao động trong biên chế và ngoài biên chế... Lưỡi gươm công khai, phê bình và tự phê bình, như Lê-nin đã nói, tự nó sẽ chữa lành các vết thương. Mặt khác, cần có những chính sách, biện pháp thiết thực nâng cao uy tín, vai trò xã hội của những người hoạt động trong các lĩnh vực báo chí, khoa học giáo dục, văn hóa văn nghệ; nghiêm trị những kẻ vi phạm các quyền tự do dân chủ đã được Hiến pháp và pháp luật quy định.

## VỀ QUY LUẬT QUAN HỆ...

*(Tiếp theo trang 33)*

lối, chính sách, về tổ chức bộ máy nhà nước thì mọi biến đổi kinh tế sẽ không bao giờ được thực hiện.

— Chỉ khi nào quan hệ sản xuất tác động có hiệu quả làm phát triển lực lượng sản xuất thì chừng ấy nó mới là cơ sở vững chắc cho cấu trúc thượng tầng chính trị tương ứng. Và nhiệm vụ cơ bản của cấu trúc thượng tầng chính trị là tập trung hoạt động nhằm bảo đảm cho quan hệ sản xuất sản sinh ra nó hoạt động có hiệu quả trong việc phát triển lực lượng sản xuất. Sức sống của cấu trúc thượng tầng chính trị chủ yếu là phụ thuộc vào việc thực hiện được nhiệm vụ này đến đâu. Một đảng chính trị, một nhà nước chỉ sống được khi nó đại diện, bảo vệ và tổ chức được những hình thức, cơ chế kinh tế phù hợp với yêu cầu phát triển lực lượng sản xuất. Sự ra đời của đảng cộng sản và nhà nước xã hội chủ nghĩa là do đòi hỏi này của QLQL và của quy luật quan hệ giữa cơ sở hạ tầng và cấu trúc thượng tầng. Hệ thống và cơ chế chính trị của ta, nếu mắc sai lầm chủ quan, làm ngược lại với đòi hỏi trên, sẽ tự mình dẫn đến khủng hoảng, bế tắc về chính trị.



Digitized by Google

# LẬP VƯỜN, XÂY NHÀ ĐỂ Ở VÀ LÀM KINH TẾ — MỘT «PHƯƠNG SÁCH» LÀM CHO DÂN GIÀU NƯỚC MẠNH

TRƯỜNG SƠN *

I

Đại hội VI đã chỉ rõ: «*Kinh tế gia đình* có vị trí quan trọng và khả năng dồi dào, cần được khuyến khích và giúp đỡ phát triển trong mối quan hệ hỗ trợ và gắn bó với kinh tế quốc doanh và tập thể» (1).

Trong những năm gần đây, kinh tế gia đình ở nước ta đã bắt đầu phát triển và có được những kết quả đáng kể. Ở Tây ninh, kinh tế gia đình đã có hơn 10 triệu cọc tiêu, 1,5 triệu cây dừa, 5000 ha đào lộn hột, 1000 ha bạch đàn, 150 nghìn trâu bò và hàng triệu gia cầm... Sản lượng các loại tăng lên từ 3 đến 10 lần so với trước. Ở Thanh hóa có 700 hộ làm kinh tế gia đình giỏi, hằng năm mỗi hộ thu nhập từ 300 nghìn đến 1 triệu đồng. Ở Hà nội nông dân 126 xã ngoại thành đã nhận gần 3000 ha đất để làm kinh tế vườn, tính ra một sào vườn thu nhập gấp 5 — 10 lần một sào ruộng. Xã Phùng xá, huyện Thạch thất (Hà nội), tiểu thủ công nghiệp gia đình đạt 350 triệu đồng, chiếm 4/5 thu nhập của toàn xã. Ngày càng xuất hiện nhiều hộ điển hình làm kinh tế gia đình giỏi. Có những gia đình trồng hồ tiêu hằng năm thu được 2 — 3 tấn hạt khô. Có những gia đình nuôi ong mỗi năm thu được hằng tạ mật. Có những gia đình nuôi 2 bò sữa hằng năm thu 500 000 đồng. Có gia đình nhận khoán 8 ha cà phê. Có gia đình hoạt động như một xưởng cơ khí nhỏ (ông Lê Đức Lợi, ở thôn Khê tang, xã Cự khê, huyện Thanh oai, Hà sơn bình).

Nói chung, kinh tế gia đình ở nước ta hiện đang cung cấp khoảng 90% rau, quả, thịt, trứng, cá, 20 — 30% quỹ lương thực, một phần hàng tiêu dùng và hàng xuất khẩu, mang lại khoảng 50 — 60% thu nhập của xã viên hợp tác xã nông nghiệp và 10 — 12% thu nhập của gia đình công nhân viên chức.

So sánh giữa kinh tế quốc doanh với kinh tế gia đình thì thấy: trồng 200 ha cà phê, cơ sở quốc doanh chi phí hết 60 triệu đồng, nếu trồng cà phê vườn chỉ tốn 10 triệu đồng. Hoặc để có 4000 ha chè, nhà nước phải đầu tư 2 tỷ đồng, nếu phát triển chè vườn chỉ mất 300 triệu đồng v.v.

Phát triển kinh tế gia đình là vấn đề của thế giới. Ở Liên xô, những năm gần đây, kinh tế gia đình được phục hồi và phát triển mạnh, hiện

* Chuyên viên cao cấp kinh tế.

(1) Báo cáo chính trị của BCHTU Đảng *Tạp chí Cộng sản*, số 1-1987, tr. 43.



Digitized by Google

nay chiếm 1/4 sản lượng nông nghiệp và 1/3 tổng thu nhập của các gia đình nông trang viên. Ở Hung-ga-ri, kinh tế gia đình cung cấp khoảng 1/4 sản lượng thịt bò, thịt cừu : 40 – 45% sản lượng thịt, sữa, trứng, rau quả. Nhiều hộ có thu nhập từ kinh tế gia đình cao hơn 5 – 10 lần so với thu nhập từ kinh tế tập thể.

Ở các nước đang phát triển hoạt động kinh tế tại nhà cũng rất phổ biến. Ở châu Á, có những nước số công nhân làm nghề thủ công tại nhà nhiều hơn 5 lần ở nhà máy. Châu Phi có từ 6 – 10% dân số hoạt động thủ công tại nhà. Châu Mỹ la tinh chỉ có dưới 50% công nhân làm việc tại các nhà máy, còn trên 50% làm việc trong khu vực thủ công nghiệp gia đình. Ở Trung quốc gần đây với phong trào công nghiệp « hướng trấn » hàng trăm triệu người đang hoạt động kinh tế phụ gia đình. Tại các nước đang phát triển vấn đề kinh tế gia đình đang đặt ra một cách bức thiết đối với những người nghèo. Nhiều gia đình tận dụng cả diện tích nhà ở để tổ chức sản xuất, hoạt động dịch vụ, mở cửa hàng bán lẻ hoặc cho thuê nhà để tăng thêm thu nhập.

Ở các nước tư bản, công nghiệp gia đình với máy móc nhỏ, hiện đại cũng không ngừng phát triển. Ở Pháp nền tiểu công nghiệp gia đình sau một thời kỳ suy thoái trong thế kỷ 19 đã được khôi phục lại trong thế kỷ 20. Ở Nhật đã coi kinh tế gia đình là một « cơ cấu kinh tế » của nền kinh tế quốc dân. Có nhiều sản phẩm mà hầu hết các chi tiết, phụ tùng, linh kiện đều gia công sản xuất tại các gia đình ; xí nghiệp chỉ sản xuất các bộ phận chính và lắp ráp. Ở Mỹ có những gia đình làm dịch vụ bằng máy tính điện tử đã thu nhập hàng năm 1/2 triệu đô la.

Phát triển kinh tế gia đình đạt hiệu quả kinh tế xã hội to lớn, vừa tận dụng lao động xã hội, vừa tạo ra thu nhập cao. Ở nước ta, hiệu quả đất vườn có thể gấp 5–10 lần đất ruộng : 1m$^2$ có thể thu nhập 8–10 nghìn đồng, mỗi năm và một gia đình có 3 sào vườn, hằng năm tạo ra 1 triệu đồng không phải khó.

## II

Để có thể phát triển mạnh kinh tế gia đình, cần thống nhất một số quan điểm cơ bản sau đây :

1 – Không nên giới hạn kinh tế gia đình chỉ là kinh tế làm ngoài giờ của công nhân viên chức và xã viên hợp tác xã theo quan niệm hiện hành ; mà nên coi mỗi gia đình là một tổ chức kinh tế, một đơn vị sản xuất kinh doanh vừa sử dụng lao động chính vừa tận dụng lao động phụ như các đơn vị kinh tế khác. Cần coi kinh tế gia đình là một khu vực kinh tế hay là một cơ cấu kinh tế của nền kinh tế xã hội chủ nghĩa. Và xây dựng nền kinh tế theo cơ cấu hai tầng : kinh tế xã hội và kinh tế gia đình ; nghĩa là chúng ta sẽ phát triển kinh tế theo một quá trình « kép » vừa xã hội hóa, vừa gia đình hóa ; cái gì làm ngoài xã hội tốt thì làm ngoài xã hội, cái gì làm tại gia đình tốt thì làm tại gia đình.

Về nội dung của kinh tế gia đình cũng cần quan niệm một cách đầy đủ hơn bao gồm hai lĩnh vực sản xuất và tiêu dùng. Về sản xuất, đó là kinh tế vườn ở nông thôn và thành thị, là công nghiệp nhỏ ở thành thị và nông thôn. Về tiêu dùng, đó là tổ chức hợp lý đời sống kinh tế, văn hóa trong từng gia đình, kể cả kế hoạch hóa sinh đẻ nhằm xây dựng các gia đình văn minh hạnh phúc.

2 – Nhà nước cần có quy hoạch và chính sách xây dựng chủ nghĩa xã hội ở nước ta theo một hình mẫu mới, không phải bằng một tập hợp các thành phố lớn mà bằng nhiều thành phố nhỏ, nhiều thị xã, thị trấn, và một hệ thống các « thành phố vườn »



Digitized by Google

gần với "điểm dân cư cơ bản" (mỗi điểm 1 – 2 vạn dân) có phong cách công nghiệp và sắc thái đô thị, bảo đảm cho hầu hết các gia đình ở nông thôn và thành thị có được một mảnh vườn (trên dưới 3 sào) và một nhà ở thích hợp (1 – 2 tầng) để ở và làm kinh tế gia đình. Xây dựng theo hình mẫu này có 3 tác dụng cơ bản:

+ Thực hiện sớm hơn, nhanh hơn quá trình công nghiệp hóa nông nghiệp, thành thị hóa nông thôn, làm cho nông thôn và thành thị quyện vào nhau, không có sự cách biệt và chênh lệch lớn về thu nhập và sinh hoạt. Từ đó mà làm cho nông dân yên tâm sinh sống ở nông thôn, hạn chế dòng người từ nông thôn chảy về thành thị.

+ Tận dụng lao động dất đai đến mức cao nhất, khắc phục một khó khăn cơ bản là đất ít, người nhiều.

+ Giảm tối đa ảnh hưởng tiêu cực đến môi sinh (do không có các khu công nghiệp và các thành phố lớn).

Để tận dụng lao động nông thôn, đi đôi với kinh tế vườn cần phát triển rộng rãi công nghiệp nông thôn, công nghiệp gia đình với quy mô nhỏ và kỹ thuật thích hợp, kết hợp kỹ thuật truyền thống với kỹ thuật hiện đại, nhằm góp phần phát triển sản xuất hàng hóa và tăng thu nhập cho gia đình. Nếu tính bình quân mỗi gia đình có một lao động chính làm kinh tế gia đình thì riêng nông thôn có thể sử dụng 15–20 triệu lao động, giảm bớt mối lo thừa lao động của chúng ta.

Không nên ngại rằng phát triển kinh tế gia đình theo kiểu vườn (mỗi hộ 3 sào) sẽ mất đất « thổ cư » quá nhiều. Vì nếu ta dành cho kinh tế vườn tối đa 2 triệu héc ta (cho 20 triệu gia đình) thì trong số này chỉ khoảng 1/5 thực sự là thổ cư còn lại vẫn là thổ canh. Và 2 triệu héc ta này sẽ tạo ra một giá trị bằng 10 triệu ha ruộng. Như vậy, chính vì đất ít nên ta phải làm theo hình mẫu này nhằm nâng cao năng suất ruộng đất.

Cũng không nên ngại rằng phát triển kinh tế gia đình theo hình mẫu này là quay lại kinh tế tự cấp, tự túc. Kinh tế gia đình ở đây vẫn là sản xuất hàng hóa. Các gia đình sẽ trồng cây công nghiệp, cây ăn quả, cây dược liệu và chăn nuôi theo quy hoạch của từng vùng như kiểu kinh tế vườn ở miền Nam trước đây. Và chúng ta sẽ có hàng triệu ha cây công nghiệp từ kinh tế vườn.

3 – Cần có một quan niệm mới về nhà ở. Nhà ở có hai chức năng: vừa là chỗ để ở, nghỉ ngơi, tái sản xuất sức lao động; vừa là chỗ để làm kinh tế gia đình (sản xuất, dịch vụ...) tạo thêm thu nhập cho gia đình, tăng thêm hàng hóa cho xã hội. Từ đó mà có chủ trương mới về xây dựng nhà ở. Khi tính diện tích nhà ở, không chỉ tính diện tích ở theo tiêu chuẩn lâu nay, mà phải tính thêm một phần diện tích để làm kinh tế gia đình. Thí dụ hiện nay ta thường thiết kế các căn hộ từ 16 đến 36m$^2$ thì nay cần thiết kế từ 20 đến 50m$^2$. Có thể có ý kiến cho là hiện nay với tiêu chuẩn 16 đến 36m$^2$ mà còn chưa đủ nhà để phân phối thì làm sao có thể tăng lên được. Đúng là trước mắt có nhiều khó khăn nhưng cần quan niệm đúng để giải quyết dần từng bước. Thí dụ trước đây ta có dự định xây dựng một khu nhà 50 căn hộ thì nay chỉ xây 40 căn hộ để có thêm diện tích làm kinh tế gia đình. Về vốn đầu tư, thực hiện phương châm nhà nước và nhân dân cùng làm: sau này sẽ làm nhà để bán là chính nên người ở sẽ sẵn sàng bỏ thêm tiền để mua được những căn hộ rộng hơn, có nơi làm kinh tế gia đình. Vấn đề này cũng tương tự như vấn đề công trình phụ. Khi đã quan niệm mọi nhà ở đều phải có công trình phụ riêng, coi như một tiêu chuẩn bắt buộc thì sẽ thực hiện được.

Về thiết kế cần chú ý ngoài việc bảo đảm đồng bộ các công trình kỹ



Digitized by Google

thuật hạ tầng, vấn đề sắp xếp bố trí các phòng trong từng căn hộ là rất quan trọng: làm sao bảo đảm được diện tích ở kết hợp với diện tích làm kinh tế. Cần thiết kế và xây dựng thử một số khu nhà ở kết cấu trong đó các căn hộ có hai không gian: không gian bếp, vệ sinh ổn định; không gian để ở và sản xuất chưa đặt vách ngăn. Các chủ hộ sẽ tự ý đặt lấy vách ngăn một cách linh hoạt; cơ động phù hợp với yêu cầu sinh hoạt và sản xuất của mình, và có thể thay đổi theo từng thời gian.

Đối với nông thôn lại cần phải linh hoạt hơn. Một mặt, trên cơ sở diện tích thổ cư có được cần hướng dẫn các gia đình bố trí mặt bằng... sao cho hợp lý, thuận tiện cho việc ăn ở sinh hoạt, và còn thừa nhiều đất để làm kinh tế vườn. Mặt khác, có thể thiết kế các mẫu nhà điển hình và các cấu kiện tiêu chuẩn như khung nhà, cột, kèo, cửa... thích hợp cho từng vùng để hướng dẫn nhân dân xây dựng và sử dụng vật liệu tại chỗ một cách hợp lý. Nhà ở nông thôn nói chung nên làm lai tầng để vừa tiết kiệm đất, vừa có nơi ở, nơi sản xuất thuận tiện.

Ngoài ba vấn đề trên, kinh tế quốc doanh, tập thể cần làm tốt công tác dịch vụ kỹ thuật, cung ứng vật tư nguyên liệu và tiêu thụ sản phẩm cho kinh tế gia đình. Đồng thời, thực hiện tốt các chính sách khuyến khích phát triển kinh tế gia đình của nhà nước vừa ban hành; tiếp tục nghiên cứu điều chỉnh bổ sung và tiến tới ban hành một luật về kinh tế gia đình, tạo cơ sở vững chắc cho việc phát triển kinh tế gia đình.

★

Tôi tin rằng nếu làm được các việc trên, trong 15 — 20 năm tới mọi gia đình đều sẽ có nhà ở thích hợp và có một nguồn thu nhập đáng kể, thậm chí sẽ có nhiều hộ trở thành « triệu phú », góp phần thực hiện công nghiệp hóa đất nước.

---

## LẠNG SƠN MƯỜI NĂM...

*(Tiếp theo trang 44)*

tiếp xúc cũng có lợi trong cuộc sống thanh bình.

Qua thái độ và hành động đúng đắn của mình, quân và dân Lạng sơn đã và đang góp phần đáp ứng nguyện vọng của nhân dân hai nước. Chúng tôi chân thành mong muốn phía Trung quốc cùng đáp ứng nguyện vọng đó bằng con đường đối thoại, tiến tới bình thường hóa quan hệ và khôi phục tình hữu nghị giữa hai nước và hai dân tộc

Hai nước và hai bên biên giới có hòa bình và hữu nghị là hạnh phúc lớn của cả hai nước và hai dân tộc.

★

Nhân đây tôi xin thay mặt đảng bộ và đồng bào các dân tộc Lạng sơn chân thành cảm ơn các cấp, các ngành, nhân dân các tỉnh bạn và bè bạn quốc tế thời gian qua đã dành cho Lạng sơn sự ủng hộ nhiệt tình và sự giúp đỡ quý báu.



Digitized by Google

# MẤY SUY NGHĨ VỀ ĐỔI MỚI HỆ THỐNG VÀ CƠ CHẾ QUẢN LÝ Y TẾ HIỆN NAY

NGUYỄN HỮU HỒNG*

NGÀNH y tế trong nhiều năm qua đã hoạt động theo cơ chế hành chính bao cấp, một cơ chế không phù hợp với tiến trình phát triển kinh tế – xã hội của đất nước ta hiện nay. Đổi mới hệ thống và cơ chế quản lý y tế, vì vậy là một yêu cầu bức bách.

**1 – Về hệ thống y tế:** Các hoạt động chăm sóc sức khỏe của chúng ta trong thời gian qua chủ yếu dựa vào cơ sở y tế của Nhà nước (bố trí theo các khu vực hành chính: huyện, tỉnh, trung ương) và các cơ sở y tế dân lập (tại các xã, phường). Trong những năm chiến tranh giữ nước vĩ đại, nhân dân ta không còn thì giờ để suy nghĩ nhiều về những vấn đề riêng tư, kể cả những vấn đề chưa thật cấp bách về sức khỏe và bệnh tật. Trong hoàn cảnh ấy, hệ thống y tế nói trên đã đáp ứng khá tốt những nhu cầu cấp bách nhất của hai cuộc kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ.

Chiến tranh kết thúc, nhu cầu về chăm sóc sức khỏe tăng lên gấp bội. Trước hết là những nhu cầu về chăm sóc sức khỏe của nhân dân miền Nam vừa được giải phóng, các di chứng chiến tranh cần được khắc phục, nhiều vấn đề về sức khỏe và bệnh tật tạm gác lại trong thời chiến giờ đây phải giải quyết. Thêm vào đó là 1,7 triệu trẻ em ra đời hằng năm. Những chuẩn mực về chăm sóc sức khỏe có giới hạn trong thời chiến lúc này cũng không còn thích hợp, sự phát triển của xã hội và các mối giao lưu thông tin trong nước và quốc tế cũng tạo nên hàng loạt nhu cầu mới. Tất cả gánh nặng đó đè lên hệ thống y tế vốn từ lâu vẫn hoạt động theo truyền thống cũ với những khó khăn ngày càng lớn hơn về cơ sở vật chất và kinh phí. Đó là chưa kể những nhiệm vụ mà ngành y tế vẫn phải tiếp tục gánh vác ở các vùng còn chiến tranh, hoặc bị chiến tranh đe dọa.

Thực trạng nói trên đã dẫn đến một tình thế không thể tránh khỏi là sự mất cân đối ngày càng nghiêm trọng giữa cung và cầu trên lĩnh vực các dịch vụ sức khỏe, trước hết là trong khâu khám chữa bệnh. Sự mất cân đối này ngày càng trở nên nặng nề hơn do khả năng đầu tư của Nhà nước cho các cơ sở y tế rất có hạn, kinh phí không đủ để hoạt động, đời sống của cán bộ y tế không được bảo đảm, cơ sở vật chất – kỹ thuật không

* Giáo sư, tiến sĩ y học



Digitized by Google

được tu sửa, bổ sung hoặc đổi mới. Khu vực y tế dân lập cũng gặp nhiều khó khăn. Những thay đổi về tổ chức và cơ chế quản lý trong nông nghiệp đã ảnh hưởng nghiêm trọng mạng lưới y tế xã. Nhiều trạm y tế cơ sở hoạt động cầm chừng, hoặc buộc phải ngừng hoạt động. Có thể nói hệ thống y tế hiện tại đang hằng ngày mất thêm dự trữ, mặc dù nó đã hết sức cố gắng. Mọi nỗ lực theo lề lối cũ không mang lại những hiệu quả mới và những hoạt động y tế truyền thống ngày càng gặp nhiều khó khăn hơn. Trong hoàn cảnh các hoạt động y tế của chúng ta chưa đáp ứng được mọi nhu cầu đa dạng của cuộc sống, sự xuất hiện và tồn tại tự phát các hình thức dịch vụ y tế khác là đương nhiên. Đáng tiếc là trong một thời gian dài chúng ta đã không đánh giá đúng được xu thế đó, chưa xác định được những gì chúng ta có khả năng làm và những gì chúng ta cần tổ chức cho xã hội làm, không khuyến khích và quản lý đầy đủ nhiều dịch vụ chăm sóc sức khỏe ngoài hệ thống y tế nhà nước, thậm chí còn coi nhiều hoạt động của lĩnh vực này là « bất hợp pháp ». Chúng ta đã tự trói mình đồng thời lại cố gắng vùng vẫy nhưng càng ngày càng đuối sức hơn trong những cái « được coi như là hợp pháp ». Chúng ta ở ngoại vi thụ động, không dám mở ra những hình thức hoạt động mới phù hợp với tình hình mới. Thái độ đó đã dẫn đến tình trạng khu vực các dịch vụ y tế ngoài hệ thống nhà nước ngày càng phát triển một cách tự phát và trở nên hỗn loạn.

Để khắc phục tình trạng trên, không có cách nào khác là phải đổi mới hệ thống y tế nhằm mở rộng các dịch vụ chăm sóc sức khỏe với các hình thức đa dạng, phục vụ an toàn, có hiệu quả và thuận tiện cho những nhu cầu về y tế. Trên cơ sở những ràng buộc về mặt luật pháp, cần tiến tới một hệ thống y tế được quản lý thống nhất về mặt nhà nước với các dịch vụ y tế được các tổ chức nhà nước hoặc không phải của nhà nước thực hiện. Đã đến lúc chúng ta không thể đối lập « cái hiện đang được coi là hợp pháp » với tất cả những « cái hiện đang được coi là bất hợp pháp ». Trên thực tế nhiều dịch vụ ở lĩnh vực này đã mang lại những hiệu quả nhất định, làm giảm nhẹ đáng kể các hoạt động của các cơ sở y tế Nhà nước hiện đang có nhiều khó khăn. Thái độ thích hợp nhất hiện nay là vừa củng cố và tăng cường các cơ sở y tế hiện có, vừa khuyến khích và cho phép mở rộng các hình thức phục vụ sức khỏe khác (tập thể, cá thể, tư nhân). Làm như vậy sẽ phù hợp với những đổi mới của nền kinh tế và đáp ứng được đòi hỏi ngày càng tăng của nhân dân. Cùng với việc mở rộng hệ thống chăm sóc sức khỏe theo hướng nói trên, cần kiên quyết đấu tranh xóa bỏ những tổ chức và cá nhân núp dưới chiêu bài phục vụ sức khỏe để thu kiếm lợi nhuận bằng những hoạt động không có ích gì cho sức khỏe, có khi còn gây tác hại đến sức khỏe của nhân dân.

**2 — Về cơ chế quản lý:** Đổi mới cơ chế quản lý y tế là một trong những biện pháp quan trọng để khai thác tốt hơn tiềm năng hiện có, làm thay đổi bộ mặt của những hoạt động y tế nhà nước, củng cố vị trí nòng cốt của những cơ sở này trong hệ thống y tế.

Hiện nay, trong các cơ sở y tế nhà nước cơ bản vẫn còn thực hiện cơ chế quản lý tập trung quan liêu bao cấp. Cơ chế này đã tồn tại một thời gian khá dài trong cơ chế chung của cả nước. Trong kháng chiến chống Mỹ, đã có một thời gian dài cùng với những nỗ lực của bản thân, chúng ta thường xuyên nhận được những khoản viện trợ khá lớn về thuốc men và trang thiết bị y tế từ bên ngoài, nhờ đó đã trang trải được về cơ bản những nhu cầu cấp bách của nhân dân trên



Digitized by Google

lĩnh vực sức khỏe. Chúng ta đã thực hiện một chính sách « thượng ban, hạ phát » trong toàn bộ hệ thống y tế. Chính sách như vậy kéo dài hàng chục năm từ thời chiến sang thời bình không được sửa đổi đã ngày càng bộc lộ những nhược điểm trầm trọng. Đó là tình trạng cấp trên quản cấp dưới bằng hàng loạt các thông tư, chỉ thị, chỉ tiêu v.v. mà trong rất nhiều trường hợp lại không sát với cơ sở. Thậm chí, một số cấp trên còn sẵn sàng thò bàn tay điều khiển cụ thể xuống các hoạt động của cấp dưới, mặc dù không nắm được tình hình. Cơ chế quản lý nói trên đã tạo ra tâm lý vừa bị trói buộc, vừa sẵn sàng ỷ lại cấp trên của nhiều cán bộ quản lý cấp dưới. Sự « ban phát » kéo dài đã tạo ra trong cán bộ và nhân dân thói quen ỷ lại vào nhà nước. Mọi người yên tâm rằng khi ốm đau đã có nhà nước chăm lo nên không chủ động, tích cực tìm kiếm những giải pháp để bảo vệ sức khỏe cho mình. Ngay cả bộ máy chịu trách nhiệm quản lý người lao động cũng thờ ơ với việc tìm các biện pháp tốt hơn để chăm sóc sức khỏe cho họ. Đây chính là một trong những nhân tố cản trở việc phát huy tiềm lực hết sức to lớn của y học dự phòng, một quan điểm hết sức cơ bản của nền y tế xã hội chủ nghĩa. Không phải ngẫu nhiên mà có ý kiến cho rằng khám, chữa bệnh không mất tiền như hiện nay xét cho cùng đối với mỗi người dân, cũng như đối với cộng đồng có hại nhiều hơn là có lợi.

Cơ chế quản lý nói trên lại càng làm cho tình hình rối ren hơn khi cấp trên « không có bao nhiêu để mà ban phát ». Chúng ta đã hết sức cố gắng nhưng vẫn không đủ khả năng để đầu tư nhiều cho hệ thống y tế như các nước tiên tiến trên thế giới. Những năm vừa qua các cơ sở y tế nhà nước đều thiếu kinh phí để hoạt động. Nhiều cơ sở chỉ nhận được 50%, thậm chí còn ít hơn, kinh phí cần thiết. Tình trạng xuống cấp toàn diện của hệ thống y tế là không thể tránh khỏi, nhiều hoạt động vốn được coi là bình thường của thời kỳ « phồn vinh » nay đã phải ngừng hoạt động. Những mặt hạn chế của cơ chế quản lý hiện nay có thể dễ dàng nhận thấy trên mấy mặt sau đây:

a) Do những trói buộc từ trên, đội ngũ cán bộ quản lý trở nên kém năng động, hoặc buộc phải « phá rào ». Kém năng động nên không huy động được hết những tiềm năng sẵn có về kinh phí, cơ sở vật chất – kỹ thuật, không động viên được hết những tiềm năng về lao động, kể cả lao động trí óc và chân tay. « Phá rào » trong nhiều trường hợp đã dẫn đến những hậu quả xấu, gây nên những mất mát cả về người và của.

b) Cán bộ quản lý y tế cũng như cán bộ chuyên môn đều không có thói quen cân nhắc, tính toán trong quá trình tổ chức các dịch vụ chăm sóc sức khỏe, đặc biệt là rất ít quan tâm đến hiệu quả kinh tế của các dịch vụ cần được thực hiện.

Để khắc phục tình hình nói trên, chúng ta cần nhanh chóng chuyển cơ chế quản lý tập trung quan liêu bao cấp trong công tác y tế sang cơ chế hạch toán. Khi đặt ra sự cần thiết này, không ít ý kiến cho rằng y tế là một lĩnh vực của chính sách xã hội, thực hiện chế độ bao cấp ở đây là tất nhiên. Họ lo rằng xóa bỏ cơ chế quản lý bao cấp trong lĩnh vực y tế sẽ dẫn tới khả năng xóa bỏ việc thực hiện chính sách xã hội trong công tác chăm sóc sức khỏe. Đổi mới cơ chế quản lý trong lĩnh vực y tế theo hướng hạch toán các dịch vụ y tế ở đây chính là nhằm khai thác tốt hơn những khả năng hiện có, thực hiện có hiệu quả hơn chính sách xã hội với nguồn ngân sách còn rất ít ỏi của chúng ta hiện nay. Làm như vậy chúng ta mới có cơ sở để đánh giá



Digitized by Google

đúng hiệu quả phục vụ và hiệu quả đầu tư trong các cơ sở y tế nhà nước, đồng thời trả lương đúng cho đội ngũ cán bộ y tế, động viên họ không ngừng học tập và sáng tạo, đóng góp ngày càng nhiều cho sự nghiệp chăm sóc sức khỏe nhân dân. Làm như vậy chúng ta mới xác định được cụ thể mức độ thực hiện chính sách xã hội của Nhà nước trong lĩnh vực y tế và mỗi công dân đều biết rõ mình được hưởng chính sách xã hội như thế nào khi cần giải quyết những vấn đề có liên quan đến sức khỏe và bệnh tật. Làm như vậy ngành y tế mới có thể mở ra những dịch vụ y tế rộng rãi, mỗi công dân mới có điều kiện lựa chọn cho mình những dịch vụ y tế thích hợp với hoàn cảnh kinh tế cho phép của cơ quan, xí nghiệp, tập thể lao động sau khi đã được thực hiện đầy đủ các khoản mà chính sách xã hội quy định.

Thực hiện một cơ chế hạch toán như vậy trong công tác y tế sẽ tạo ra được những sức mạnh mới:

a) Hệ thống y tế được nuôi dưỡng, phát triển và phục vụ tốt hơn với một nguồn kinh phí hợp lý được bổ sung ngoài ngân sách nhà nước.

b) Cán bộ quản lý các ngành buộc phải chăm lo nhiều hơn sức khỏe của người lao động ngay tại cơ sở, nếu không muốn phải mất những chi phí lớn hơn khi họ ốm đau.

c) Mỗi người đều phải tự giác chăm lo sức khỏe của mình.

Những kết quả có thể đạt được nói trên là nguyện vọng của mỗi người dân trong tình hình đất nước đang đổi mới hiện nay.

---

## TỔNG THUẬT...

*(Tiếp theo trang 74)*

**9. Về các biện pháp hành chính và các biện pháp kinh tế.**

Đa số những người tham gia hội thảo đều nhất trí là các biện pháp chống lạm phát chủ yếu phải là những biện pháp kinh tế, nhưng cũng có nhiều ý kiến nhấn mạnh rằng trong tình hình rối ren lộn xộn như hiện nay nhất thiết phải áp dụng một số biện pháp hành chính cứng rắn thì mọi biện pháp kinh tế chống lạm phát mới có thể thực hiện được.

Trên đây là một số vấn đề còn tồn tại, những ý kiến còn khác nhau, cần tiếp tục trao đổi thảo luận để làm sáng tỏ. Những vấn đề tồn tại ấy cũng chỉ ra cho chúng ta thấy những con đường để cân nhắc lựa chọn.

Nói tóm lại, trên cơ sở bốn phương án đưa ra hội thảo và trên cơ sở kết quả của cuộc hội thảo khoa học lần này, chúng ta có đầy đủ khả năng xây dựng một phương án chống lạm phát hoàn chỉnh để kiến nghị với Đảng và nhà nước con đường và các giải pháp thoát ra khỏi tình trạng nguy cấp hiện nay.

**Ban tổ chức hội thảo khoa học về « Vấn đề lạm phát và xây dựng phương án chống lạm phát ở nước ta »**



Digitized by Google

# HỌ XỬ NHƯ THẾ NÀY ĐÂY!

NHỊ LÊ

MỘT thời từng qua, và nhất là ngày nay, bên cạnh nhiều điều tốt, cuộc sống vẫn tích tụ và nhói lên không ít chuyện đau buồn. Khắp đó đây, bao nỗi oan ức của con người do những ngang trái của xã hội đè nặng, phong bế bấy lâu giờ đang bung vỡ, rộ lên, được dư luận rộng rãi biết đến: bao trái tim đau đớn và nỗi lòng phẫn uất trước số phận con người bị coi rẻ, vùi dập, bị chà đạp, dọa dày mà vẫn không ngớt tin tưởng vào công lý, vào ngày mai. Nhưng, đáng tiếc thay, cán cân công lý dường như vẫn còn... nghiêng ngả.

Khắp nơi đang đòi hỏi, hối thúc từng giây từng phút, phải làm lành mạnh mối quan hệ giữa công dân với các cơ quan hành pháp, cần làm trong sạch ngay chính các cơ quan pháp luật, nhằm góp phần lập lại kỷ cương, thể chế nước nhà.

Tháng 5-1988 vừa qua, tôi tiếp bà Nguyễn Thị Bích Lộc (Nhà máy đồ hộp xuất khẩu Hà nội) với một lá đơn, thư kêu oan, với những giọt nước mắt và nỗi đau đứt ruột của một bà mẹ mất con, mà trách nhiệm trước hết thuộc về phía công an quận Ba đình, Hà nội. Con bà, anh Nguyễn Mạnh Hòa, một chiến sĩ tại ngũ ở sư đoàn 10, quân đoàn 3, đã chết oan khốc, đau đớn trong trại tù Nghệ tĩnh ngày 15-5-1981. Vì sự nhầm lẫn? Vì những hồ sơ giả? Ai sẽ chịu trách nhiệm về cái chết oan nghiệt của Hòa? Tám năm đã trôi qua, song chẳng ai chịu cả.

Tôi nghe và thực tin rằng, ở trại giam Nghi kim (Nghệ tĩnh) có những "địa ngục trần gian", và lính kỉnh roi sắt, đinh bu lông để tra tấn phạm nhân với ông quản giáo Hiến ác như... hổ. Anh Nguyễn Sĩ Lý, người vô tội thoát chết từ nơi ấy trở về còn nói rằng, hình như pháp luật và chân lý không soi đến đấy? Tháng 6-1988, anh đã lên tiếng đòi truy tố mấy người: 1 – Nguyễn Công Lô phó huyện trưởng huyện công an Yên thành, người chịu trách nhiệm thụ lý vụ án, đã ép cung Lý bằng nhiều biện pháp đê tiện; 2 – Nguyễn Ngọc Đắc, nhân viên phòng điều tra xét hỏi thuộc Sở công an Nghệ tĩnh, người đã đánh đập cha Lý và mớm cung Lý; 3 – ông cán bộ quản giáo Hiến. Tôi biết, Sở công an Nghệ tĩnh đang điều tra, làm rõ sự thật. Nhưng đến hôm nay, năm tháng đã qua, kết quả vẫn còn... bỏ trống!

Gần đây, tại quân khu 9, Viện trưởng Viện kiểm soát quân khu, đại tá Bùi Đình Ngôn đã ra lệnh đình chỉ công tác, đình chỉ sinh hoạt đảng và bắt giam đoàn trưởng đoàn 622, đại tá Phan Văn Tợn, và một số cán bộ khác, trước quân hàm đại tá của anh Tợn, giam lỏng anh hơn 4 tháng, mà không hề có lệnh viết. Đại úy Phan Hồng Trung, trợ lý vật tư của anh Tợn, chỉ vì bị nghi ngờ đã lo lót cho một cơ quan lãnh đạo cấp cao của nhà nước, mà bị cùm chân, nhốt trong biệt giam suốt 3 tháng ròng!



Digitized by Google

Những chuyện đau lòng như thế, theo tôi được biết, còn diễn ra ở Quảng ninh, Thanh hóa, Quảng nam—Đà nẵng Tây ninh, Minh hải, v.v. Vậy là ở nhiều nơi trên đất nước ta, bao nhiêu thân phận con người bị coi rẻ, ức hiếp, đọa đày như thế, bao nhiêu người có chức trách đối xử với con người như thế nhưng pháp luật còn bỏ quên hay « ngoảnh mặt » mà nhân dân chưa kịp biết chuyện, rõ tên?

Tình nghi và chỉ những tình nghi. Bắt giam, cùm trói công dân chỉ vì tình nghi trộm cắp, tình nghi phạm pháp. Thế là, ở thành thị cũng như ở nông thôn xảy ra như cơm bữa việc bắt người hoặc tha, đánh, trói, xỉ vả dân thường hết sức tùy tiện.

Đã bị bắt coi như là có tội, và phải chỉ ra tội với bất cứ giá nào. Điều đó hiện nay gần như là phương châm hành động của không ít những người làm nhiệm vụ thi hành pháp luật. Thế là, ở trong Nam cũng như ngoài Bắc, đang tái diễn và lan rộng cảnh những người thực thi pháp luật đã tra tấn hoặc ra lệnh tra tấn, dùng nhục hình tàn nhẫn đối với những người bị bắt (cả phạm tội cũng như oan ức hay nghi vấn là có tội), ngang nhiên vi phạm pháp chế xã hội chủ nghĩa.

Cả một thời người ta đã làm như thế. Và hiện nay đó đây vẫn còn như thế.

Cuộc sống vốn phức tạp, nhiều khi đen trắng khó phân minh nên mới cần phải có sự kiểm tra, giám sát và sự nhìn nhận tỉnh tường và đúng đắn, xử lý nghiêm minh của các cơ quan công an, kiểm sát, tòa án. Song rất tiếc, trong nhiều trường hợp, có những nhân viên, cán bộ hành pháp chẳng những không làm tròn mà còn làm trái với phận sự của mình, làm trái pháp luật.

Tôi đọc vụ án Nguyễn Mạnh Hòa, chỉ trong 9 tháng kể từ lúc bị bắt đến khi anh chết, công an quận Ba đình đã 3 lần thay đổi tội danh cho anh. Xin hỏi: cái gì thúc đẩy người ta nghĩ ra và gán cho anh những cái « tội » ấy? Bắt một người mà từ tên đệm, năm sinh đến tội trạng đều không biết rõ mà cũng bắt được ư? Thực tế là anh vô tội! Chính công văn số 518/PX 16 do ông Vũ Đình Hoành, phó giám đốc Sở công an Hà nội ký ngày 7-6-1984, nói rõ; « Việc công an quận Ba đình bắt giữ, xử lý anh Nguyễn Mạnh Hòa là chưa đúng ». Và thương thay, khi gia đình, bè bạn, đồng chí của anh nhận được điều đó thì anh đã không còn nữa! Niềm vui thuộc về những người đã ra lệnh bắt giam và đưa anh đến cái chết chăng? Tôi không rõ, nhưng chỉ biết, ông Mai Văn Hầy lúc ký lệnh bắt anh, ngày 1-8-1980, mang quân hàm đại úy, quận phó, giờ đã là trung tá (!). Và tôi biết, gia đình anh Hòa đang đề nghị truy tố ông và những người thụ lý hồ sơ, dựng lên biên bản giả đó để hại anh.

Về trường hợp Nguyễn Sĩ Lý, cho đến bây giờ công luận rộng rãi đều rõ sự oan khiên đến nghiệt ngã của anh và thông cảm, đồng tình với kiến nghị của anh. Nhưng vẫn còn nhức nhối trong lòng bởi nỗi nghi hoặc: liệu có ai, có phiên tòa nào xử những người đã đẩy anh vào gần 2000 ngày cấm cố không? đẩy gia đình anh vào vòng hoạn nạn, điêu đứng trăm bề suốt hơn năm năm không?

Đến đây, tôi lại nhớ tới chị Nguyễn Thị Hương Lan ở Tây ninh, đã gõ cửa hàng chục cơ quan chức trách với những lá đơn liên tiếp gửi đi hàng chục năm ròng, chỉ cốt để khẩn cầu cơ quan nào thực có thẩm quyền, thực công minh xóa cho cái án oan mà gia đình chị đã cơ cực mang hơn một thập kỷ qua, nhưng đến nay vẫn chưa có hồi âm thỏa đáng.

Tục ngữ ta từ xưa chỉ nói: « Sai một ly đi một dặm ». Còn nay, trong việc thực hiện pháp luật, trách rằng,



Digitized by Google

« sai một ly đi chục dặm, đi cả chục cuộc đời » !.

Chắc không ai nói rằng trong việc thi hành pháp luật ở nước ta, mọi trường hợp đều sai trái, nhưng rõ ràng những gì đã diễn ra như nêu trên đã gây nên ấn tượng: hình như trong hệ thống các cơ quan hành pháp, có những cơ quan, những người có đặc quyền đứng ngoài vòng pháp luật, pháp luật « trừ » họ ra; có những người làm công tác điều tra, xét hỏi, quản lý, giáo dục ở các cơ quan công an, các trại cải tạo như ở Hà nội, Nghệ tĩnh... có toàn quyền vu cáo, bắt bớ, đe dọa, ép cung, mớm cung, nhục hình bất cứ ai mà không hề bị lên án hay trừng phạt! Và có những kiểm sát viên làm công tác điều tra hoặc kiểm sát như ở quân khu 9, ở Tây ninh... có cái đặc quyền bắt người, « thả ra rồi lại bắt vào như chơi » !.

Làm sao người ta có thể đồng tình với việc Viện kiểm sát nhân dân Hà nội trả lời Viện kiểm sát nhân dân tối cao về vụ án Nguyễn Mạnh Hòa rằng: Khuyết điểm « chết người » của công an quận Ba đình, giao cho Sở công an Hà nội xử lý nội bộ (!). Xử lý nội bộ là gì? Một mạng người đã mất đi vì họ, chẳng lẽ chỉ đủ để xử lý nội bộ? Vậy cần mấy mạng người nữa mới đủ để xử lý công khai? Họ sợ gì? Sợ ảnh hưởng đến quyền lực và « uy tín » của công an quận Ba đình chăng? Bài học xương máu từng cho thấy, nếu những kẻ phạm tội được « xử lý nội bộ » theo cái kiểu « úp úp mở mở » thiếu công khai thường thoát kỷ luật và dẫn đến tội lỗi cao hơn. Sự né tránh « mất mặt » thường đưa đến mất mặt thật sự. Ai còn tin được nữa.

Và lẽ khác, tin sao được bởi cho đến tận lúc tôi viết những dòng này, ngày 17-11-1988, những người hành pháp trái phép kia vẫn tại ngoại bình yên, vẫn được lên lương, thăng cấp, thậm chí còn được giữ những trọng trách. Quyền nhỏ đã gây hoa lớn. Vậy, quyền cao với cung cách hành pháp ấy, hiểm họa sẽ đến đâu?

Thực tế chỉ ra rằng, sự coi thường, vi phạm pháp luật (dù là ai) nếu không bị ngăn chặn, xử lý thích đáng thì sẽ là ngòi nổ cho sự coi thường con người, chà xéo lên kỷ cương xã hội. Trên không nghiêm một, dưới tất loạn hai. Cứ tỉnh bênh huyện, huyện bênh xã, « phép vua thua lệ làng », thì tệ lộng quyền được dịp hoành hành. Và tệ ô dù, lấp liếm, bao che tội lỗi cho nhau, lại càng lấn tới: kẻ phạm tội vẫn sống nghênh ngang và tiếp tục phạm tội — Hậu quả thật khôn lường.

Nhân dân từng nói rất tài: « Nếu như kỷ luật chừa tôi, Thì tôi cũng sẽ coi trời bằng vung ».

Sự thật, theo một ý nghĩa nào đó, những người hành pháp tôi vừa nhắc ấy, đã coi trời bằng vung.

Vậy, vì lý do gì họ không bị xử lý trừng trị?

Tôi bỗng nhớ, nhà viết kịch nổi tiếng người Đức, Béc-tôn Brếch từng nói một câu đại ý: kẻ nào không biết chân lý, kẻ đó là một con lừa. Kẻ nào biết chân lý rồi mà còn cố tìm mọi cách phủ nhận nó, kẻ đó là một tên giết người.



Digitized by Google

# ƯU THẾ CỦA SỰ TẦM THƯỜNG

HỒNG TƯ

ÔNG Trần Văn H là một người có năng lực vào loại trung bình, còn cá tính thì mềm yếu, nghĩa là một người không có bản lĩnh gì đáng kể, chỉ được tiếng là « tốt bụng ».

Cũng vì cái tài và cái đức như vậy nên con đường « hoạn lộ » của ông chẳng lấy gì làm thênh thang lắm, cứ « tuần tự nhi tiến », đều đều như những chiếc chày giã gạo bằng sức nước ở miền ngược.

Thế mà dùng một cái, ông trở thành người lãnh đạo cao nhất của một địa phương. Tin đó mới đầu làm cho nhiều người sửng sốt, nhưng rồi người ta cũng nhanh chóng hiểu ra. Số là ở địa phương đó, vào thời điểm đó, đang có hai phái (tạm gọi là cấp tiến và bảo thủ) tranh chấp nhau quyền lực mà chưa phân thắng bại. Vì vậy, cả hai phái đều phải chấp nhận ông ở cương vị người đứng đầu như một giải pháp tạm thời với hy vọng sẽ từng bước làm chuyển biến so sánh lực lượng theo chiều hướng có lợi cho phái mình. Thế là sự tầm thường thắng thế.

Nhưng kết quả của « sự lựa chọn » đó như thế nào ? Về mặt chủ trương hành động, ông H thích những chủ trương nửa vời mang tính thỏa hiệp để được lòng cả hai « phái ». Về mặt tổ chức và cán bộ, ông lập thêm ra một nhóm cán bộ « trợ lý » để giúp ông bổ sung những lỗ hổng về năng lực. Lại là con người « tốt bụng » nên ông đã từng bước chiêu mộ và tập hợp xung quanh mình một « ê kíp » gồm toàn những người « ăn hiền ở lành » chứ không phải là những người sắc sảo, có thực tài.

Năm tháng êm đềm qua đi, ông H với « ê kíp » của ông cứ ung dung tự tại. Phái cấp tiến sau một thời gian tích cực đấu tranh đã tỏ ra đuối sức dần, nhưng chưa chịu thua hẳn. Còn phái bảo thủ thì sau những cuộc rút lui chiến thuật đã lấy lại sức để phản công nhưng cũng chưa thể thắng đậm. Chỉ có công việc và phong trào ở địa phương là bị thiệt hại, vì tình thế cứ bùng nhùng mà ông H và tập thể lãnh đạo thì không có điều gì « dám quyết mạnh ».

Lại còn có một điều đáng buồn nữa do cái « lô gích » tệ hại đó đẻ ra là : khi ông H tự cảm thấy không đủ sức đảm đương nhiệm vụ nữa và muốn rút lui thì cái « ê kíp » cũng trung bình như ông tìm mọi cách cố giữ ông ở lại để họ được tiếp tục nương nhờ dưới lòng tùng quân !. Còn ông thì cũng vì nể lòng họ mà rút lui cái ý muốn xin rút lui... Sự tầm thường lại vẫn giữ được ưu thế ! Phải nói thêm rằng : chiếm ưu thế một cách rất tệ hại, và tất nhiên nó sẽ gây ra lắm tệ và nhiều hại.



Digitized by Google



## Thư gửi Bộ biên tập

# ĐỔI MỚI VÀ CƠ HỘI

Từ sau Đại hội Đảng lần thứ VI, đặc biệt là sau Nghị quyết 05 của Bộ chính trị và bài nói chuyện của đồng chí Tổng bí thư Nguyễn Văn Linh với các văn nghệ sĩ, một trang mới với những khởi sắc đáng mừng đã mở ra trong văn nghệ nước ta, năng lực sáng tạo của văn nghệ sĩ (cả sáng tác và lý luận phê bình) được giải phóng và đang trên đà phát huy trong quá trình đổi mới.

Tuy thế, phân tích lại tình hình và nhìn lại phong trào văn nghệ một cách thật bình tĩnh, tỉnh táo và khách quan thì quả là không phải không có điều gì đáng lo ngại, thậm chí phải nói là có điều đáng báo động. Điều gì vậy? Đó là sự lẫn lộn giữa đổi mới thật sự và đổi mới mang tính cơ hội, cùng đó là hai thái độ đối với đổi mới: một là hết sức bình tĩnh, chân thành và một nữa là lợi dụng để gây bè phái, phe nhóm. Điều này rõ ràng là có thật, tuy không phải là bao quát, nhưng cũng còn ở những hiện tượng lẻ tẻ: phải nhìn thẳng thắn vào, nói rõ ra, chứ không nên có thái độ né tránh như một vài bài nhận định, nhận xét về tình hình văn nghệ in trên một số tờ báo thời gian gần đây.

Đổi mới dĩ nhiên là phải chống bảo thủ. Bảo thủ đúng là lực cản chủ yếu của đổi mới, ai cũng biết và có thể nói thế, nhưng trong công cuộc canh tân đất nước hôm nay, nhìn ra nó không đơn giản như vậy, không dễ dàng như khi ta thấy rõ mười mươi bọn bảo hoàng xưa kia. Đổi mới không đồng nghĩa với «làm khác đi», càng không phải lộn trái ra như kiểu lộn chiếc áo, vì vậy không thể có chiếc áo «đổi mới» trong tay ai mặc cũng được và có chiếc áo «bảo thủ» trong tay quàng, khoác vào ai cũng xong. Cái khó là vậy, sự phức tạp của vấn đề là vậy. Đã qua rồi cái thời ta cứ mặc sức kết án cái thằng «sản xuất nhỏ», rằng đói nghèo, rằng lạc hậu, khó khăn là tại nó cả. Trăm tội đổ lên đầu nó tất, còn ta ta chả có tội gì, ta là quan tòa! Bây giờ, thời thế đã khác, bây giờ cần có sự sòng phẳng của mỗi một người, mỗi người dang và sẽ phải đổi mới cách nghĩ, cách viết, phải tìm đường, phải vừa là quan tòa vừa phải tự biết mình là can phạm. Đó là công việc, là thái độ tốt của người công dân — nghệ sĩ. Còn đối với mọi người, hơn lúc nào hết đang cần một sự đoàn kết, cần có sức mạnh. Ấy vậy mà tiếc thay lại có những người chỉ «trông người» mà «không ngâm đến ta». Họ muốn cái quyền đổi mới là riêng của họ, chỉ có họ. Họ muốn là chủ nhân ông của thời đại pê-rê-xtrôi-ca văn học hôm nay, là người nhạc trưởng, người lĩnh xướng cho toàn bộ dàn nhạc của một nền văn nghệ mới, bắt đầu từ con số không (!). Vì dại và vinh quang biết bao khi được lĩnh xướng một dàn nhạc hùng hồn ấy. Cơ hội ngàn năm có một đã đến, nhiều người nghĩ vậy và xông ra xăng xái hò la. Công cuộc đổi mới, công cuộc cải cách, cau



Digitized by Google

làn nào chả xuất hiện chủ nghĩa cơ hội và bọn người cơ hội. Đó là một điều tất yếu phải nhìn thấy. Đám người này không đông nhưng lẻo lá và ranh mãnh, tinh vi và nguy hiểm. Lúc họ dùng kế « tọa sơn quan hổ đấu », lúc họ lấy phương châm « đục nước béo cò » để kiếm chác, trục lợi. Nguyên nhân của sự phức tạp và rối ren trong giới văn nghệ (nói đúng ra là trong một số ngành, một số hoạt động) lâu nay trước hết chính là từ đám người này. Nhận ra diện mạo, ngôn từ và hành vi của những người cơ hội, trục lợi trong văn nghệ không khó lắm đâu, rằng có khi họ kí các trên mình bộ da của con kỳ nhông, con tắc kè. Họ là những cây bút thường không có « hề dày » nhưng họ nói như họ hiểu tất cả, như mọi sự đổi mới đều từ họ. Mới ngày hôm trước họ còn tham gia vào những công trình khẳng định thành tựu của một nền văn học lớn trải dài 40 năm máu lửa của dân tộc thì hôm sau họ đã toan gạch một dấu chéo đen lên đó. Mới hôm trước họ còn viết những bài đầy nhiệt huyết ca ngợi Trần Dần, Nguyễn Thị, Lê Anh Xuân, Dương Thị Xuân Quý, Chu Cẩm Phong, Bùi Nguyên Khiết... những nhà văn – chiến sĩ đã không tiếc máu xương trong cuộc chiến đấu cho độc lập tự do của dân tộc, cho cả công cuộc đổi mới đang diễn ra thì hôm nay họ đã nhanh nhảu tán đồng « đọc lời điếu » cho một giai đoạn văn nghệ (mà trong đó văn nghiệp của các nhà văn ấy là tiêu biểu). Tác phẩm của những nhà văn – liệt sĩ ấy chúng ta chưa kịp in ra một cách đàng hoàng (chỉ mới được in trên thứ giấy và con chữ của chiến khu, chứ đã được in như các tập thơ mới xuất hiện như Ngựa biển, Mẹ và em, Mùa dang dâu...), tượng đài các anh ấy chúng ta cũng chưa kịp thu gom vào bảo tàng nhà văn, vậy mà giờ đây có người đã toan dùng búa tạ đập vào những « đóng góp thần thánh » đó. Nghe nói ở Liên xô – quê hương của công cuộc cải tổ, người ta một mặt vẫn hâm mộ tài năng của tác giả Những đứa trẻ phố Ác-bát, Thâm tử buồn, Sám hối nhưng vẫn dựng thêm tượng, mở rộng thêm nhà bảo tàng, nhà lưu niệm của tác giả Sông Đông êm đềm, Đợi anh về, Muối của đất... Ấy thế mà ở đất nước nghèo nàn và liên miên chinh chiến này, hàng ngàn năm mới có một Quang Trung, một Nguyễn Du mà người ta lại toan « hạ bệ » bằng cách coi các ông là thế này, thế nọ. Có kẻ còn dang tâm coi hành động « hạ bệ » kia là « nhất ». Đổi mới có thể là như vậy chăng? Lại còn một hiện tượng nữa, gần đây báo Văn nghệ có cho in một bài cổ vũ đổi mới và bảo báo này là của xã hội, của chung. Báo chí dưới sự lãnh đạo của Đảng luôn luôn là tiếng nói của một tổ chức, một đoàn thể chứ không bao giờ là cái chợ trời – mà ở đó có « trăm kẻ bán, vạn người mua », muốn phô, muốn bày ra cái gì cũng được. Quan niệm về tự do báo chí một cách vô vàng như vậy vô hình trung đã tạo ra một mảnh đất cho thứ hạt cơ hội, trục lợi nảy mầm. Quan niệm về tờ « báo chữ to » như thế vừa gây rối vừa tạo thêm cớ cho một số người dùng làm những chiếc ô, chiếc mộc che chắn.

Theo tôi, hơn lúc nào hết, các báo một mặt phải dân chủ hơn nữa, nhưng mặt khác cũng phải hết sức giữ gìn tôn chỉ, kỷ cương của báo. Giữ gìn sự đoàn kết trong anh chị em văn nghệ. Không thể để tình trạng ai cũng « có quyền xía vô » được. Trong những ngày vừa qua ít thấy các hội viên nhà văn cũ viết bài trên tờ báo của Hội, trong khi có người tài cán chưa thấy đâu, nhưng lại sự « vòng vo tam quốc » được xuất hiện liên tục, có số hai ba bài ký bằng những tên khác nhau. Phải chăng đó là những người mới, những tài năng đích thực của văn học hôm nay? Nếu quả vậy thì công cuộc đổi mới văn nghệ chẳng đến nỗi khó



Digitized by Google

khăn mà trái lại hết sức dễ dàng, dễ đến mức chỉ cần « hô » lên một tiếng là được, chỉ cần nói « khác » hôm qua là có tác phẩm lớn ngay!

Sự khắc nghiệt của nghề, kinh nghiệm của cuộc đời từng trải đã dạy cho các nhà văn chân chính những bài học về sự điềm tĩnh, điềm tĩnh trong công việc, điềm tĩnh trong lời nói. Họ trả lời bạn đọc bằng chính tác phẩm của mình. Họ không sợ người ta khoác cho cái áo bảo thủ, họ chẳng ngại bị sớm chê là cũ. Lời họ có niềm tin mãnh liệt vào tay nghề, vào cái tâm lớn của mình đối với nhân dân và thời đại mình đang sống. Thái độ chân chính ấy rất đáng trân trọng. Nó là thước đo, là sự phân biệt giữa cũ và mới, giữa bảo thủ và cấp tiến. Nó hoàn toàn xa lạ với thứ hô hoán suông, với những « tuyên ngôn » hùng hồ. Thái độ đối với đổi mới, ranh giới giữa bảo thủ và cấp tiến là thế, chứ không phải là ở tứa tuổi, chức vụ và thể tài văn học cụ thể nào. Đổi mới văn nghệ theo tinh thần Nghị quyết 05 của Đảng không phải là độc quyền của một nhóm người, cũng không phải của riêng một vài tờ báo, của riêng những người lứa tuổi 40 hoặc những cây bút thời thượng, tự coi « đưa nhân vật lên giường ngủ » là có cái « nhìn tinh tế »; coi đả kích, ám chỉ, « hạ bệ » là cái « tài phanh phui bóc trần sự thật »; coi việc tâng bốc những tác phẩm có một thời bị phê phán không đúng hoặc bị lãng quên là « dân chủ » là « công khai ». Đổi mới văn học là công việc, là trách nhiệm, là nhiệm vụ của từng cá nhân nhà văn. Phải làm sao cho tác phẩm của mình hay hơn — cái hay ai cũng phải chịu, nhân ái và nặng tình người hơn. Đổi mới văn nghệ là sự nghiệp lớn của các nhà văn, của các nghệ sĩ. Sự nghiệp ấy là sự nghiệp nghiêm túc và đòi hỏi đầy tinh thần trách nhiệm. Sự nghiệp ấy không có chỗ đứng cho những người không lo sáng tác mà lo giành giật chỗ đứng trong tổ chức hành chính, quản lý, càng loại trừ những kẻ cơ hội.

**NGÔ VĨNH BÌNH**

*(Nhà phê bình văn học)*

# COI TRỌNG CÔNG TÁC GIÁO DỤC CÁN BỘ VÀ ĐẢNG VIÊN

MUỐN đạt được mục đích và yêu cầu của cuộc vận động **làm trong sạch và nâng cao sức chiến đấu của tổ chức đảng và bộ máy nhà nước, làm lành mạnh các quan hệ xã hội**, theo tôi, phải tiến hành giáo dục cán bộ, đảng viên thật kỹ, thật sâu. Bởi hai lẽ:

Một là: tình hình tiêu cực trong đảng tồn tại đã khá lâu, độ trượt khá dài, bình diện khá rộng, ngay cả một số cán bộ đảng viên có chức có quyền cũng thoái hóa biến chất, xa rời lập trường quan điểm và bản chất cách mạng của đảng, nhiều đảng viên chỉ là hữu danh vô thực, « đỏ vỏ, nhưng xanh lòng ».

Một trong những nguyên nhân của tình hình trên là sau khi giải phóng miền Nam, thống nhất Tổ quốc, cả nước bước sang một giai đoạn cách mạng mới, lẽ ra đảng phải coi trọng vấn đề bồi dưỡng cho cán bộ, đảng viên những nhận thức mới ngang tầm đòi hỏi của tình hình và nhiệm vụ mới. Nhưng đảng lại coi nhẹ công tác giáo dục chính trị tư tưởng và công tác tổ chức. Tình hình tiêu cực trong cán bộ, đảng viên hiện nay chính là hậu quả nghiêm trọng của sự buông lỏng đó.



Digitized by Google

Mặt khác có nhiều cán bộ, đảng viên còn mang những tàn tích của thành phần xuất thân, lại chưa được giáo dục bồi dưỡng, rèn luyện tới mức cần thiết, do đó còn mang dấu ấn của người nông dân, người sản xuất nhỏ: tính tự tư tự lợi, ỷ lại, tự do tản mạn, đơn giản chủ quan v.v., là nguồn gốc trực tiếp sinh ra sự trì trệ, tham ô, lãng phí, tự do vô kỷ luật v.v.

Hai là: Yêu cầu của cuộc vận động là phải vừa xây vừa chống: Xây dựng lập trường quan điểm giai cấp công nhân, nâng cao giác ngộ lý tưởng cộng sản, ý thức trách nhiệm và phẩm chất đạo đức cách mạng... Chống những biểu hiện tiêu cực trong cán bộ, đảng viên để làm trong sạch về tổ chức. Xây và chống đều là yêu cầu cơ bản, nếu chỉ làm qua loa chiếu lệ, khác nào dùng cao xoa bóp ngoài da để chữa bệnh phù thũng nội tạng, làm sao có thể khỏi được chứng bệnh nan y.

Chính vì vậy, tôi thấy cần trang bị cho cán bộ, đảng viên những nhận thức lý luận, quan điểm và cách xem xét giải quyết những vấn đề của cuộc sống xã hội trên cương vị của mỗi người. Động viên được lòng dũng cảm, dám nhìn thẳng và nói lên sự thật, dám tuyên chiến với chủ nghĩa cá nhân của bản thân cũng như của đồng chí mình. Đó chính là làm lành mạnh về tư tưởng — cơ sở để làm trong sạch về tổ chức, bảo đảm cho tổ chức luôn trong sạch, lành mạnh, sức chiến đấu của đảng được tăng cường.

Cần trang bị cho cán bộ, đảng viên những nhận thức về nhiệm vụ của đảng trong giai đoạn cách mạng mới, từ đó đòi hỏi người đảng viên phải có chất lượng mới ngang tầm đòi hỏi của nhiệm vụ. Chất lượng mới đó thể hiện ở năng lực chuyên môn, trình độ quản lý và phẩm chất đạo đức.

Đòi hỏi về tài năng lúc này bao gồm cả năng lực lãnh đạo, chủ trương và năng lực tổ chức thực hiện giỏi, chủ trương đúng phải dựa trên cơ sở hiểu rõ quy luật khách quan, có trình độ nghiệp vụ và hiểu rõ thực tế, biết vận dụng một cách sáng tạo lý luận vào thực tiễn. Thực hiện giỏi không phải là tổ chức hội nghị phổ biến nghị quyết, kế hoạch xong là hết, đó mới là động tác mở đầu, còn phải tổ chức triển khai thực hiện, thân hành đôn đốc kiểm tra, kịp thời rút kinh nghiệm và phổ biến kinh nghiệm tốt, khen chê rõ ràng, thưởng phạt công minh.

Về đạo đức phẩm chất, cũng cần xác định rõ mấy quan điểm cơ bản:

Trước hết người cán bộ, đảng viên phải có quan điểm đúng về lao động. Chỉ có lao động quên mình, lao động sáng tạo trong mọi lĩnh vực mới tạo nên nền kinh tế mới, nền văn hóa mới và con người mới xã hội chủ nghĩa. Và, mỗi người trên cương vị của mình, nên tự hỏi làm gì để sản xuất ra nhiều của cải vật chất cho xã hội. Hiện nay có khá nhiều cán bộ, đảng viên còn sợ xuống cơ sở, sợ đi vào sản xuất, họ đua nhau chọn ngành nghề nhàn hạ lại dễ « kiếm ăn », nhiều « bồng lộc ».

Xây dựng quan điểm tập thể xã hội chủ nghĩa, kiên quyết chống chủ nghĩa cá nhân, nguồn gốc đẻ ra các loại tiêu cực hiện nay, các loại chủ nghĩa cơ hội ích kỷ hại dân, hại đảng, « sống chết mặc bay, tiền thầy bỏ túi », « làm nghề nào ăn nghề đó » v.v.

Xây dựng ý thức tổ chức kỷ luật, bảo đảm cho mọi mặt hoạt động của đời sống xã hội được tiến hành theo một cơ chế quản lý kinh tế — xã hội và kỷ cương thống nhất.

Phải có quan điểm quần chúng đúng đắn. Mọi suy nghĩ và hành động của mỗi cán bộ, đảng viên phải thấm nhuần quan điểm: do dân và vì dân, thực sự đem lại lợi ích cho nhân dân, thái độ đối với dân phải

*(Xem tiếp trang 88)*



Digitized by Google

# TỔNG THUẬT CUỘC HỘI THẢO KHOA HỌC VỀ «VẤN ĐỀ LẠM PHÁT VÀ XÂY DỰNG PHƯƠNG ÁN CHỐNG LẠM PHÁT Ở NƯỚC TA»

**(Do Ban kinh tế trung ương và Bộ biên tập Tạp chí Cộng sản phối hợp tổ chức tại Hà nội trong 2 ngày 23 và 24 tháng 12 năm 1988)**

## I – Mục tiêu của cuộc hội thảo

Hiện nay vấn đề lạm phát ở nước ta đang là mối lo lắng hàng ngày của tất cả mọi người, mọi ngành, mọi cấp; kể cả đồng bào Việt nam ở nước ngoài, những nhà kinh doanh nước ngoài muốn đầu tư vào Việt nam và cả các nhà kinh tế, các nhà báo trên thế giới quan tâm đến tình hình Việt nam.

Lạm phát đã xảy ra ở nhiều nước trên thế giới với chế độ chính trị, kinh tế - xã hội khác nhau và trong những thời kỳ lịch sử khác nhau. Song, ngay cả ở các nước có cùng chế độ chính trị, trong những hoàn cảnh lịch sử và các điều kiện kinh tế – xã hội khác nhau, các biểu hiện của lạm phát cũng không giống nhau, mà hết sức đa dạng. Điều đó chứng tỏ lạm phát là một vấn đề cực kỳ phức tạp, cho nên việc vận dụng lý luận và kinh nghiệm mà thế giới đã đúc kết vào hoàn cảnh cụ thể của từng nước quả thật không phải là chuyện dễ dàng.

Trong các nước tư bản chủ nghĩa từ cuối những năm 50, học thuyết Phi-lip đã được phát triển rộng rãi. Học thuyết này khẳng định rằng trong nền kinh tế tư bản chủ nghĩa tốc độ lạm phát phụ thuộc vào việc tăng tiền lương và sau này phụ thuộc vào quan hệ cung cầu trên thị trường lao động. Mối liên hệ phụ thuộc đó được thể hiện trong hệ tọa độ dưới dạng «đường cong Phi-lip». Giải pháp cơ bản, cốt lõi rút ra từ học thuyết Phi-lip là «khống chế cầu» để giải quyết vấn đề lạm phát.

Ý nghĩa có tính chất nguyên tắc của học thuyết Phi-lip là ở chỗ lần đầu tiên nó đã chỉ ra sự phụ thuộc lẫn



Digitized by Google

nhau giữa các căn bệnh quan trọng nhất của nền kinh tế tư bản chủ nghĩa hiện đại, chẳng hạn như giữa giảm lạm phát và thất nghiệp hàng loạt. Đầu những năm 70 đã xuất hiện mối nghi ngờ kết luận trên vì trong một số năm lạm phát và thất nghiệp lại đồng thời tăng lên.

Từ năm 1975 phái « chủ nghĩa tiền tệ » do Phrit-men đề xướng cho rằng lạm phát chỉ do một nguyên nhân duy nhất là việc tăng khối lượng tiền vào lưu thông vượt quá tốc độ tăng khối lượng hàng hóa – dịch vụ và trên cơ sở đó người ta đề xuất giải pháp « khống chế khối lượng tiền phát hành » để ổn định giá cả.

Hai học thuyết nói trên cũng như các biện pháp chống lạm phát ở một số nước tư bản chủ nghĩa trong những năm gần đây có thể vận dụng thích hợp vào nền kinh tế sản xuất hàng hóa phát triển ở trình độ cao và đã được tiền tệ hóa phần lớn trong quan hệ kinh tế. Liệu những học thuyết này có thể vận dụng vào nền kinh tế xã hội chủ nghĩa kém phát triển, mang nặng tính chất trao đổi hiện vật, được tiền tệ hóa ở mức thấp trong các quan hệ kinh tế trên thị trường xã hội chủ nghĩa còn nhiều điều kiện hạn chế như ở nước ta hay không? Đó là điều chúng ta cần phải cân nhắc kỹ để tránh mắc phải những sai lầm mang tính chất giáo điều và cực đoan.

Ở các nước xã hội chủ nghĩa trong một thời gian dài các nhà kinh tế không nghiên cứu những vấn đề của lạm phát trong nền kinh tế xã hội chủ nghĩa xây dựng theo mô hình kế hoạch hóa tập trung cao độ, bởi vì người ta cho rằng giá cả ở các nước này nói chung là ổn định và nền kinh tế xã hội chủ nghĩa ưu việt, làm gì có lạm phát! Cách nhìn đơn giản và có phần ngộ nhận đó mãi đến gần đây mới có sự thay đổi khi quá trình lạm phát ở một số nước xã hội chủ nghĩa ngày càng trở nên rõ rệt hơn: từ lạm phát ngầm, tức là sự thiếu hụt có tính chất lạm phát do những khuyết tật trong hệ thống thể chế kinh tế – chính trị gây ra, đến lạm phát công khai khi buộc phải cải tổ cấu trúc và cơ chế vận hành của hệ thống.

Ở nước ta tuy cũng áp dụng mô hình kinh tế xã hội chủ nghĩa truyền thống của Liên xô, nhưng do những hoàn cảnh lịch sử và các điều kiện kinh tế – xã hội có nhiều yếu tố đặc thù, mô hình này đã biến dạng, trở thành một nền kinh tế tập quyền gia trưởng dựa vào chế độ « cấp phát – giao nộp » theo quan hệ hiện vật và được vận hành theo lối « áp đặt hành vi », cho nên các biểu hiện và diễn biến của quá trình lạm phát khi phải đi vào đổi mới lẽ cải cách kinh tế cũng hết sức phức tạp.

Tháng 10 năm 1987 Tạp chí Cộng sản đã mở mục « Nghiên cứu – Trao đổi về vấn đề lạm phát ở nước ta »; tiếp theo đó vấn đề này đã được thảo luận, trao đổi trên báo chí cũng như trong các cuộc hội nghị khoa học do các ngành, các cơ quan tham mưu cấp cao của Đảng và Nhà nước, các trường đại học, các cơ sở nghiên cứu đứng ra tổ chức. Song, cho đến ngày hôm nay, xung quanh vấn đề lạm phát và các giải pháp chống lạm phát vẫn còn nhiều ý kiến khác nhau, thậm chí trái ngược nhau.

Vì những lẽ trên đây, Ban kinh tế trung ương và Bộ biên tập Tạp chí Cộng sản thấy cần thiết phối hợp tổ chức cuộc hội thảo khoa học lần này nhằm làm sáng tỏ thêm một số khía cạnh về mặt lý luận cũng như về mặt nhận thức thực tiễn để trên cơ sở đó có thể đề xuất những kiến nghị thiết thực, góp phần khắc phục có hiệu quả vấn đề lạm phát ở nước ta.

## II – Về nội dung cơ bản của các phương án « chống lạm phát » đưa ra trong hội thảo

Từ trên 40 đề án, hàng trăm bài báo, kiến nghị và thư góp ý kiến về



Digitized by Google

chống lạm phát của các ngành, các cơ quan tham mưu cấp cao của Đảng và Nhà nước, các trường đại học, các viện nghiên cứu và của cá nhân các nhà khoa học, kể cả các nhà khoa học là người Việt nam ở nước ngoài, Ban tổ chức hội thảo đã tổng hợp những đề án và những ý kiến gần nhau thành 4 phương án chống lạm phát ở nước ta để đưa ra thảo luận.

*Phương án 1* xuất phát từ quan điểm cho rằng lạm phát ở nước ta bắt nguồn từ sự mất cân đối tái sinh trong nền kinh tế xã hội chủ nghĩa xây dựng theo mô hình kế hoạch hóa tập trung quan liêu – bao cấp do những khuyết tật cấu trúc của hệ thống thể chế kinh tế–chính trị gây ra. Sự mất cân đối này được che đậy trong thời kỳ đất nước có chiến tranh nhờ nguồn viện trợ to lớn từ bên ngoài, đã bộc lộ ngày càng rõ ràng hơn sau khi giải phóng miền Nam thống nhất nước nhà theo mức độ giảm dần của nguồn viện trợ từ bên ngoài, theo mức độ tăng lên của quy mô công nghiệp hóa và cải tạo xã hội chủ nghĩa ở nông thôn cũng như thành thị miền Nam và đã bùng nổ dữ dội khi buộc phải đổi mới để chuyển sang hạch toán, kinh doanh xã hội chủ nghĩa do những sai lầm nghiêm trọng lặp đi, lặp lại nhiều lần trong lĩnh vực « giá–lương–tiền » với ảo tưởng có thể dùng cái gọi là « lạm phát lành mạnh » để khắc phục sự mất cân đối tái sinh trong nền kinh tế mà không cần thay đổi cấu trúc của hệ thống. Phương án 1 đưa ra những giải pháp nhằm giảm tâm lý lạm phát, tạo ra các điều kiện và môi trường cho sự ra đời cấu trúc mới của hệ thống nhằm giải phóng thật sự sức sản xuất, huy động mọi nguồn lực sẵn có trong dân cũng như mọi nguồn từ bên ngoài để phát triển sản xuất, tăng cung, đồng thời điều tiết cầu để chống lạm phát ở nước ta.

*Phương án 2* dựa vào quan điểm cho rằng lạm phát ở nước ta là một loại lạm phát biến chứng do quản lý tồi, trái với các quy luật kinh tế, do chính sách cán bộ thiếu trách nhiệm, v.v. và nhấn mạnh những nguyên nhân do phát hành tiền mặt theo mặt bằng giá mới trái với quy luật lưu thông tiền tệ, do điều chỉnh giá đột ngột sau thu đổi tiền năm 1985, do khôi phục tiền lương mà không lo tạo điều kiện kinh tế tài chính phù hợp đã làm cho lạm phát bùng nổ dữ dội; và trên cơ sở phân tích như vậy, đã đề ra các biện pháp kiểm soát giá cả và tiền tệ, khống chế giá theo chỉ số phát hành để chống lạm phát.

*Phương án 3* xuất phát từ quan điểm cho rằng lạm phát ở nước ta là do sự mất cân đối nghiêm trọng giữa nhu cầu bằng tiền (nhu cầu có khả năng thanh toán) với khả năng cung ứng của nền kinh tế quốc dân và cho rằng trong hoàn cảnh thực tế hiện nay của đất nước không có điều kiện tăng cung một cách nhanh chóng bằng con đường đẩy mạnh phát triển sản xuất để cân bằng cung–cầu, do đó nó chủ trương thực hiện các biện pháp đồng bộ nhằm từng bước xóa bỏ bao cấp qua giá và bao cấp qua vốn (tạo gồm cả vốn ngân sách và vốn tín dụng) và chuyển dần các đơn vị kinh tế sang sản xuất – kinh doanh để họ tự chủ về tài chính, tự chịu trách nhiệm về lỗ lãi và trên từng chặng thực hiện « đông giá, đông lương, đông tiền » để hạn chế cầu cho tiêu dùng và cả cầu cho sản xuất nhằm giảm dần sự mất cân đối cung – cầu, tiến tới cân bằng cung–cầu để chấm dứt lạm phát.

*Phương án 4* cho rằng nguyên nhân sâu xa của lạm phát ở nước ta là do mất cân đối nghiêm trọng giữa sản xuất và nhu cầu, còn nguyên nhân trực tiếp làm cho lạm phát càng ngày càng gay gắt là do sự điều hành và quản lý tồi của nhà nước, cho nên



Digitized by Google

muốn chống lạm phát phải tăng cường hiệu lực quản lý của nhà nước (bao gồm cả quyền lực và năng lực quản lý) và tạo ra các động lực để phát triển sản xuất.

Hầu hết những người tham gia hội thảo đều nhất trí cho rằng việc tổng hợp thành 4 phương án « chống lạm phát ở nước ta » để đưa ra hội thảo là một cố gắng lớn, công phu, nghiêm túc và có giá trị về mặt khoa học cũng như về mặt thực tiễn, góp phần rút ngắn quá trình trao đổi thông tin giữa những người tham gia hội thảo, tạo điều kiện thuận lợi để mọi người chuẩn bị đầy đủ ý kiến của mình trước khi bước vào hội thảo và nhờ đấy đã góp phần quan trọng vào thành công của cuộc hội thảo.

## III – Đánh giá những kết quả đạt được của cuộc hội thảo

Trên cơ sở bốn phương án nêu trên, những người tham gia hội thảo đã tập trung trao đổi ý kiến về những vấn đề then chốt sau đây:

– Nguồn gốc sâu xa của lạm phát ở nước ta và các nguyên nhân trực tiếp làm cho lạm phát ở nước ta bùng nổ dữ dội, nhất là qua các cuộc tổng điều chỉnh giá – lương – tiền không thành công, đặc biệt là cuộc tổng điều chỉnh giá – lương – tiền vào tháng 9 năm 1985 và các lần kế tiếp sau đó.

– Trên tinh thần nắm chắc thực tiễn của đất nước, có thể vận dụng những học thuyết, những quy luật kinh tế nào để nhận dạng, để đánh giá mức độ lạm phát và tìm ra các giải pháp chống lạm phát ở nước ta?

– Tác hại của lạm phát đối với nền kinh tế – xã hội nước ta trong giai đoạn hiện nay và mối quan hệ qua lại giữa quá trình đổi mới với quá trình lạm phát.

– Phân tích các khả năng thực thi của các giải pháp nêu ra trong từng phương án và kiến nghị bổ sung để cho các giải pháp có thể thực hiện được.

1. Đa số những người tham gia hội thảo đều nhất trí về cơ bản với những nhận định sâu sắc của phương án 1 về nguồn gốc sâu xa của lạm phát ở nước ta và sự phân tích độc đáo, sắc sảo của các phương án 1, 2, 3 và 4 về các nguyên nhân trực tiếp làm cho lạm phát ở nước ta bùng nổ dữ dội khi chúng ta buộc phải đổi mới để chuyển từ nền kinh tế hiện vật, mang nặng tính chất tự cung – tự cấp sang nền kinh tế sản xuất hàng hóa có kế hoạch.

2. Hầu hết những người tham gia hội thảo đều nhất trí cho rằng lạm phát ở nước ta là hết sức nghiêm trọng. Song lấy tiêu chuẩn nào để đánh giá mức độ lạm phát ở nước ta thì còn có nhiều ý kiến khác nhau. Chỉ có 1 ý kiến trong số 32 ý kiến phát biểu tại cuộc hội thảo cho rằng ở nước ta không có lạm phát và trong quá trình tranh luận nhiều người đã bác bỏ nhận định này.

3. Phần lớn những người tham gia hội thảo đều dành thời gian thích đáng để phân tích những tác hại của lạm phát ở nước ta. Ngoài những phân tích sâu sắc trong bốn phương án đưa ra hội thảo, những người tham gia hội thảo đã nhấn mạnh đến tính chất phân phối lại thu nhập quốc dân hết sức bất công và đi kèm theo nó là các tệ nạn xã hội trong quá trình lạm phát và cho rằng lạm phát là một hình thức vay nợ của dân một cách xấu xa, tồi tệ nhất, một thứ thuế vô hình lột da người lao động một cách êm thấm nhưng dã man nhất, một thứ thuế không cần định thuế suất, không cần cử người đi thu, nhưng vẫn móc được thu nhập của người lao động chân chính với mức sống đã quá ư chật vật như hiện nay, tức là một thứ thuế mất lòng dân nhất, hoàn toàn trái với bản chất tốt đẹp của chế độ xã hội



Digitized by Google

chủ nghĩa. Mặt khác, lạm phát lại tạo ra môi trường thuận lợi cho những con vi trùng tham nhũng, đầu cơ trục lợi sinh sôi nảy nở làm ô nhiễm môi trường sống của xã hội, làm mục ruỗng bộ máy nhà nước, làm đảo lộn mọi đạo lý của cuộc sống và nếu không tìm cách khắc phục thì hậu quả tàn phá của lạm phát đối với đất nước sẽ còn lớn hơn nhiều so với những tàn phá của chiến tranh. Và một khi xu hướng hiện vật hóa trong các quan hệ kinh tế ngày càng tăng lên cùng với mức độ lạm phát sẽ đẩy lùi tiến trình đổi mới nhằm nâng cao hiệu quả để chuyển nền kinh tế nước ta sang sản xuất hàng hóa có kế hoạch.

Đến nay tâm lý lạm phát đã đè nặng trong đời sống xã hội, đã xâm nhập vào mọi gia đình, làm cho áp lực lạm phát tăng lên một cách ghê gớm, nếu không ý thức rõ ràng về những tác hại nói trên của lạm phát và nếu không sáng suốt, dũng cảm và quyết tâm tìm cách cứu chữa tận gốc, thì các chu kỳ bùng nổ lạm phát càng ngày càng rút ngắn lại và mức độ lạm phát sẽ dữ dội hơn, khiến cho nền kinh tế nước ta vốn đã khó khăn sẽ lâm vào tình trạng khó khăn nguy ngập hơn và do đó nó sẽ thủ tiêu những thành quả của công cuộc đổi mới.

4. Nhìn chung những người tham gia hội thảo đều nhất trí với chương trình bao quát từ các mục tiêu đến thời hạn và các quan điểm, nguyên tắc chỉ đạo xây dựng chương trình chống lạm phát cũng như các giải pháp, các bước đi và các giai đoạn thực hiện đề ra trong phương án 1. Tuy nhiên những người tham gia hội thảo cũng đã đóng góp nhiều ý kiến về tính khả thi của một số biện pháp nêu lên trong phương án 1, chẳng hạn như việc thành lập Ủy ban quốc gia chống lạm phát trực tiếp lên Hội đồng bộ trưởng, vấn đề chuẩn bị trong vòng ba tháng để ban hành những đạo luật kinh tế cần thiết nhằm giải phóng thật sự sức sản xuất, v.v.

Đa số những người tham gia hội thảo cho rằng mặc dù các phương án đều có những mặt được, những mặt chưa được, nhưng nhìn chung chúng đều có thể bổ sung cho nhau và nếu lấy các điểm lạ của các phương án 2, 3 và 4 và những ý kiến đóng góp của cuộc hội thảo để bổ sung cho những chỗ còn khiếm khuyết của phương án 1 thì có thể xây dựng một phương án chống lạm phát hoàn chỉnh có giá trị thực tiễn cao, có khả năng thực thi lớn và thông qua một cuộc hội thảo khoa học gần giống như một cuộc hội chẩn chuẩn bị cho một cuộc đại phẫu thuật trong y học, chúng ta có đầy đủ khả năng tự mình giải quyết tốt vấn đề lạm phát ở nước ta.

## IV – Những vấn đề lý luận và nhận thức thực tiễn cần được làm sáng tỏ trong quá trình xây dựng chương trình chống lạm phát ở nước ta.

Trên đây đã trình bày những kết quả đạt được trong quá trình hội thảo. Tuy nhiên một phần do thời gian eo hẹp nhưng phần chính do tính chất cực kỳ phức tạp của vấn đề lạm phát, cho nên sau hội thảo vẫn còn tồn tại một số vấn đề lý luận và nhận thức thực tiễn cần được tiếp tục nghiên cứu, thảo luận để làm sáng tỏ trong quá trình xây dựng chương trình chống lạm phát ở nước ta.

### 1. Có lạm phát hay không có lạm phát ở nước ta ?

Mặc dù trong cuộc hội thảo lần này chỉ có một ý kiến cho rằng ở nước ta không có lạm phát, nhưng từ trước đến nay trong giới nghiên cứu khoa học cũng như trong những người hoạt động thực tiễn vẫn còn tồn tại ý kiến



Digitized by Google

đại loại như thế (không có lạm phát hoặc chỉ có lạm phát bút tệ). Những người nêu lên ý kiến này hoặc cho rằng do bản chất giai cấp của nhà nước xã hội chủ nghĩa không thể xảy ra tình trạng lạm phát ở nước ta, hoặc cho rằng có lạm phát tại sao nhiều lúc, nhiều nơi lại xảy ra tình trạng thiếu tiền?

Những người phản bác lại ý kiến loại thứ nhất cho rằng lạm phát là một hiện tượng kinh tế có liên quan đến lĩnh vực phân phối lưu thông, đến quan hệ tiền – hàng, cho nên bất cứ ở đâu (trong các nước tư bản chủ nghĩa hay là xã hội chủ nghĩa, miễn có sản xuất hàng hóa và có trao đổi hàng hóa thông qua cơ chế thị trường thì ở đó đều có thể xảy ra lạm phát. Còn nạn thiếu tiền trong tình trạng bùng nổ lạm phát đã được phân tích kỹ trong các phương án 1, 2 và 3; càng lạm phát cao bao nhiêu thì nạn thiếu tiền càng gay gắt bấy nhiêu, giống như người bị thương mất máu thấy khát nước vậy, vì máu đi từ tim không quay trở lại tim, cũng hệt như tiền ra khỏi ngân hàng trong tình trạng lạm phát nghiêm trọng hoặc không quay trở lại ngân hàng, hoặc quay về ngân hàng rất chậm, trong khi đó đồng tiền ở người tiêu thụ thì quay đến chóng mặt vì không ai dám giữ lâu đồng tiền trong tay, sợ cháy tay. Một số câu hỏi tất yếu phải đặt ra sau đây:

**2. Ai thiếu tiền và tiền nằm ở đâu trong cơn bùng nổ lạm phát?**

Nhiều ý kiến đã nhất trí cho rằng trong quá trình bùng nổ lạm phát ngân hàng không những không thi hành chính sách đẩy nhanh vòng quay của vốn lưu động để mang lại hiệu quả cho nền kinh tế, mà trái lại, với chính sách lãi suất bất hợp lý đã góp phần hình thành các nguồn vốn dự trữ hàng hóa – vật tư được tín dụng hóa một cách vô tội vạ, làm cho hoạt động của ngân hàng tuy trên danh nghĩa thì có lợi nhuận nộp cho nhà nước, song trên thực tế đã ném tiền của nhà nước qua cửa sổ, cho nên lúc nào cũng cảm thấy thiếu tiền và phải luôn luôn đề nghị nhà nước cho phép sử dụng cái máy in tiền. Nhiều người tham gia hội thảo đã chỉ ra rằng với chính sách lãi suất như lâu nay không gì lợi bằng việc vay được tiền của ngân hàng và không gì dại bằng việc gửi tiền mặt vào ngân hàng, cho nên ngành ngân hàng thiếu tiền là lẽ dương nhiên.

Trong tình hình bất bình thường nói trên, chỉ có bộ phận nào có khả năng quay nhanh đồng vốn mới có thể kinh doanh có lãi, chẳng hạn như trong lĩnh vực phân phối lưu thông, còn những bộ phận kinh tế có chu kỳ sản xuất tự nhiên dài hơn, quay vòng vốn chậm hơn sẽ gặp khó khăn, nên ở đây có tình trạng găm hàng chờ giá lên để ăn chênh lệch giá do lạm phát mang lại, thực chất là ăn vào vốn, do đó vốn cứ cụt dần. Vì các nguồn nguyên liệu và năng lượng đều có hạn, khó lòng có thể mở rộng sản xuất để thu lãi trong thời kỳ bùng nổ lạm phát, cho nên khoản «lãi giả» do lạm phát mang lại có xu hướng ngày càng tăng lên (không phải bằng con đường phát triển sản xuất mà chủ yếu bằng con đường mua bán vòng vèo để ăn chênh lệch giá) và do đẩy các loại quỹ kết nằm ngoài sự kiểm soát của tài chính và ngân hàng ngày càng phình to. Tiền rõ ràng là thiếu trong lưu thông theo con đường chính thống, nhưng lại ứ đọng trong quỹ kết của các cơ quan nhà nước, các cơ sở sản xuất kinh doanh và một phần trôi nổi trên thị trường. Người ta ước tính số lượng tiền mặt này chiếm tới 70 – 80% lượng tiền mặt trong lưu thông. Không giải quyết điểm nút này, thì không thể nào nói đến việc chống lạm phát.

Tuy nhiên, trong hội thảo vẫn còn có ý kiến cho rằng vì nhà nước chủ



Digitized by Google

động nâng mặt bằng giá lên, tức chủ động phá giá đồng tiền của ta, cho nên thiếu tiền là tất yếu và do đó nhà nước cần phải phát hành thêm tiền theo mặt bằng giá mới. Trong các phương án 1 và 2 đã phê phán sai lầm của quan điểm này và cho rằng đó cũng là một trong những nguyên nhân làm cho lạm phát ở nước ta bùng nổ dữ dội sau đợt tổng điều chỉnh giá – lương – tiền vào tháng 9 năm 1985 và các lần tiếp sau. Từ đấy một vấn đề lý luận hết sức quan trọng sau đây cần phải làm sáng tỏ:

**3. Trong cơn bùng nổ lạm phát lấy gì làm chuẩn để khống chế lượng tiền mặt phát hành trong lưu thông?**

Vấn đề này đã được trình bày trong phương án 2, tiếc rằng do thời gian eo hẹp, trong hội thảo vẫn chưa được thảo luận kỹ, cho nên chúng tôi thấy cần thiết phải nêu lại để tiếp tục tranh luận.

Nếu chúng ta ký hiệu Mc là lượng tiền cần thiết trong lưu thông, thì theo định nghĩa của Mác (xem **Tư bản**, Nxb Sự thật, Hà nội, 1959, quyển I, phần 1, tr. 168) ta có:

$$Mc = \frac{\text{Tổng giá trị hàng hóa trong lưu thông}}{v}$$

(v là vòng quay của đồng tiền ở người tiêu thụ). Khi đó lượng tiền thừa trong lưu thông được xác định theo công thức: Mt – Mc, (Mt là lượng tiền thực có trong lưu thông).

Nhiều người cho rằng công thức trên đây chỉ có thể vận dụng ở những nước tư bản chủ nghĩa có nền kinh tế hàng hóa phát triển và đã được tiền tệ hóa ở mức cao, còn đối với một nền kinh tế mang nặng tính chất hiện vật như ở nước ta chỉ có thể dùng công thức đó để phân tích định tính, chứ không thể dùng để tính toán về mặt định lượng vì rằng cả tử số và mẫu số trong công thức nói trên đều không thể xác định được dù là ở mức tương đối chính xác. Nếu lấy vòng quay của đồng tiền qua ngân hàng và nếu lấy tổng giá trị hàng hóa bán lẻ theo số liệu thống kê của nhà nước, ta có:

Đối với năm 1986:

$$Mc = \frac{168 \text{ tỷ đồng}}{3,8} =$$

44 tỷ đồng < Mt = 55 tỷ đồng

Đối với năm 1987:

$$Mc = \frac{640 \text{ tỷ đồng}}{3,6} =$$

178 tỷ đồng < Mt = 211 tỷ đồng

Mặc dù vòng quay của đồng tiền rất chậm, không phản ánh đúng vòng quay ở người tiêu dùng, nhưng kết quả trên đây đã cho thấy rằng lượng tiền thực có trong lưu thông trong các năm 1986 và 1987 đã vượt quá lượng tiền cần thiết trong lưu thông. Có người ước tính vòng quay của đồng tiền ở tư thương có thể gấp 9 – 10 lần vòng quay của đồng tiền qua ngân hàng. Nếu lấy con số này để tính, thì rõ ràng là lượng tiền thực có trong lưu thông đã vượt quá hàng chục lần lượng tiền cần thiết trong lưu thông. Về mặt định tính, kết luận này là có căn cứ, cho nên chúng ta có thể khẳng định rằng trong tình hình bùng nổ lạm phát như ở nước ta hiện nay, nhất thiết phải kiềm chế tốc độ phát hành tiền mặt vào lưu thông, không thể tiến hành tổng điều chỉnh để rồi phát hành tiền một cách bừa bãi như lâu nay nhằm đáp ứng nhu cầu tiền mặt theo mặt bằng giá mới.

Trong hội thảo cũng đã có một số ý kiến phê phán công thức tính toán của ngân hàng nhà nước Việt nam, lấy khoảng 7 – 8% giá trị tổng sản phẩm xã hội làm chuẩn để tính lượng tiền cần thiết trong lưu thông, vì cho rằng công thức này không có căn cứ khoa học nào cả và trong các nước xã hội chủ nghĩa không có nước nào dùng công thức này để tính. Người ta có dùng số phần trăm của lượng tiền mặt trả lương so với tổng giá trị thu



Digitized by Google

nhập quốc dân sử dụng để khống chế mức phát hành tiền mặt so với tổng giá trị thu nhập quốc dân sử dụng, nhưng đối với nước ta việc vận dụng tiêu chuẩn này vẫn còn là vấn đề tranh cãi.

4. Trong điều kiện bùng nổ lạm phát đồng tiền của ta bị mất giá một cách ghê gớm, nó không thể thực hiện chức năng thước đo giá trị và các chức năng khác vốn có của nó. Những người tham gia hội thảo đều nhất trí là trong chương trình chống lạm phát **phải có biện pháp cấp bách nhằm giảm tâm lý lạm phát và lấy lại uy tín của đồng tiền, nhưng bằng cách gì để đạt** được mục tiêu đó, thì còn nhiều ý kiến khác nhau.

— Có ý kiến cho rằng phải nâng lãi suất tiền gửi tiết kiệm và lãi suất cho vay vốn tín dụng theo các nguyên tắc sau đây:

a) Lãi suất danh nghĩa = lãi suất cơ bản + tốc độ lạm phát.

b) Lãi suất cho vay = lãi suất tiền gửi + tốc độ lạm phát.

Thực hiện các nguyên tắc nói trên chắc chắn ngân hàng sẽ thu hút được hầu hết lượng tiền nhàn rỗi trong các tầng lớp dân cư, sẽ hạn chế được nhu cầu vay vốn tín dụng và buộc các đơn vị kinh tế phải cân nhắc kỹ khi đi vay vốn tín dụng của ngân hàng. Đây là biện pháp hữu hiệu nhất để chấm dứt tình trạng tồn đọng vật tư — hàng hóa, chấm dứt nạn thiếu tiền ở ngân hàng và cũng là điều kiện bắt buộc chuyển ngân hàng sang kinh doanh tiền tệ. Có điều là tốc độ lạm phát ở ta hiện nay quá lớn, các cơ sở kinh tế có chu kỳ sản xuất tự nhiên dài không thể nào kinh doanh có lãi với lãi suất vốn tín dụng cao như vậy. Ở đây chỉ có thể châm chước ở phần lãi suất cơ bản, chứ còn nếu phá vỡ hai nguyên tắc đề ra trên đây chúng ta sẽ không có cách gì thoát ra khỏi tình trạng bế tắc lâu nay. Thực hiện hai nguyên tắc nói trên sẽ là bước thử thách đầu tiên đối với các đơn vị kinh tế quốc doanh làm ăn kém hiệu quả, lâu nay tồn tại được nhờ sự dựa dẫm vào chế độ Lao cấp qua giá và qua vốn tín dụng và qua đó buộc các đơn vị kinh tế quốc doanh phải thực sự chuyển biến để đáp ứng các yêu cầu của công cuộc đổi mới.

— Cũng có khá nhiều ý kiến đề nghị dùng phương pháp chỉ số (hoặc phương pháp đồng tiền ghi sổ, đồng tiền chuẩn theo chỉ số giá vàng, theo chỉ số giá một nhóm các mặt hàng) để đảm bảo giá trị của đồng tiền tại thời điểm vay hay gửi tiền.

Theo chúng tôi, hai cách tiếp cận nói trên là tương đương với nhau.

— Ngoài ra, vẫn có một số ý kiến cho rằng có thể dùng đồng tiền chuẩn có vàng đảm bảo như đồng tréc-vô-mét của Liên xô vào thời kỳ 1923 — 1924, song có nhiều ý kiến phản bác ý kiến này vì họ cho rằng đây là ý kiến không thực tế, vì chúng ta lấy đâu ra vàng để đảm bảo, và lại nếu có vàng chăng nữa thì theo định luật Grát-ham: «đồng tiền xấu sẽ đuổi đồng tiền tốt», đồng tiền có vàng đảm bảo sẽ trở thành phương tiện cất giữ và trong lưu thông cũng chỉ có đồng tiền mất giá mà thôi.

5. Nếu áp dụng cơ chế động đối với đồng tiền (dù là phương pháp nâng lãi suất hay phương pháp chỉ số), thì những người hội thảo thấy rằng cũng phải áp dụng cơ chế động đối với giá và lương.

Trong thực tế, biện pháp áp dụng lâu nay là sau mỗi lần nhà nước chủ động nâng mặt bằng giá và điều chỉnh lương lại thực hiện «đóng giá, đóng lương, đóng tiền» trong từng chặng và đến khi sự chênh lệch giữa giá do nhà nước ấn định và giá thị trường xoạc ra quá xa, do phải bù lỗ lớn mà ngân sách bị thâm thụt nặng, nhà nước lại phải tiến hành điều chỉnh theo lối nhảy cóc với chu kỳ điều



Digitized by Google

chỉnh ngày càng ngắn lại và mức độ lạm phát không thể giảm đi và nếu cứ tiếp tục mãi quá trình đó thì xã hội không thể nào chịu đựng nổi.

Nhiều ý kiến cho rằng phải tiến hành các biện pháp đồng bộ, đi bước nhỏ và điều chỉnh nhiều lần chứ không tiến hành tổng điều chỉnh như lâu nay : điều chỉnh tiền theo chỉ số lạm phát, thì cũng phải cho phép điều chỉnh giá theo chỉ số phát hành, điều chỉnh lương theo chỉ số giá sinh hoạt, v.v. và phải chủ động khống chế tốc độ phát hành để giảm tâm lý lạm phát, nhưng vẫn có ý kiến cho rằng phải thực hiện « đông giá, đông lương, đông tiền » để chặn đứng tâm lý lạm phát.

6. Nhiều ý kiến cho rằng *phải đổi mới hoàn toàn chính sách tài chính quốc gia*, từ chính sách thuế, cho đến chính sách đầu tư, huy động vốn và phải phấn đấu cân bằng thu chi và thực hiện thu chi hợp lý, chứ không nên nói là tăng thu, giảm chi một cách chung chung. Phải chấm dứt tình trạng ban phát vật tư, ban phát vốn như lâu nay và phải thi hành chính sách huy động nguồn vốn trong dân để phát triển sản xuất.

Có ý kiến nhấn mạnh đến thu đúng, thu đủ và thu kịp thời và phải duy trì kỷ luật, kỷ cương trong công tác thuế để đảm bảo công bằng và đảm bảo lợi ích quốc gia, mọi vi phạm đều phải nghiêm trị.

**7. Về chính sách kinh tế đối ngoại**

– Có ý kiến cho rằng không thể xuất với bất cứ giá nào, mà phải có lựa chọn những mặt hàng xuất khẩu có hiệu quả, xóa bỏ bù lỗ xuất nhập khẩu và phải mở cửa cho hàng ngoài tràn vào để buộc các cơ sở sản xuất kinh doanh trong nước phải quan tâm đến thị trường, song cũng có ý kiến là phải có hàng rào thuế quan để bảo vệ hàng nội địa.

– Về tỷ giá, nhiều ý kiến cho rằng cần thả nổi đối với xuất nhập khẩu sang khu vực 2, còn đối với khu vực 1 thì thực hiện giá kinh doanh ở những nơi sản xuất không theo chỉ tiêu pháp lệnh (ở nơi sản xuất theo chỉ tiêu pháp lệnh thì phải cấp tối vật tư tương ứng) nhưng ngay ở khu vực 1 cũng để cho các đơn vị sản xuất kinh doanh tự chủ thật sự về tài chính. Cũng có ý kiến muốn thả nổi hoàn toàn các tỷ giá, để cho các cơ sở sản xuất kinh doanh tự định đoạt lấy thị trường tiêu thụ sản phẩm, tự cân đối xuất nhập để phát triển sản xuất, chỉ yêu cầu một điều là mọi quan hệ kinh tế với nước ngoài đều phải qua ngân hàng ngoại thương.

**8. Về việc thành lập ủy ban chống lạm phát.** Một số ý kiến cho rằng phải tìm các giải pháp khả thi để chống lạm phát trong điều kiện bộ máy nhà nước kém hiệu lực như hiện nay, chứ không thể thành lập một cơ quan trên Hội đồng bộ trưởng; song có nhiều ý kiến cho rằng không những cần thành lập mà phải thành lập gấp ủy ban này để thiết kế chương trình chống lạm phát, chuẩn bị các điều kiện cần thiết cho chương trình nói trên có thể đi vào cuộc sống và tỏ rõ với nhân dân về sự quyết tâm của Đảng và Nhà nước ta trong việc khắc phục những hậu quả tệ hại của lạm phát. Và điều quan trọng hơn là chỉ có thể thông qua một bộ máy có hiệu lực (có quyền lực thật sự và có năng lực thật sự) thì các biện pháp chống lạm phát mới thực sự đi vào cuộc sống, còn với bộ máy và con người như hiện nay thì dù có biện pháp nào cũng không thể trở thành hiện thực được. Có ý kiến còn nhấn mạnh đến ý thức trách nhiệm của các cấp lãnh đạo đối với cuộc sống của con người, không thể biến nhân dân thành vật thí nghiệm cho những phương án không đem lại hiệu quả, kém thông minh làm bùng nổ lạm phát mà chúng ta đã vấp phải.

(*Xem tiếp trang 57*)



Digitized by Google



## THẾ GIỚI: VẤN ĐỀ, SỰ KIỆN

# Giữ gìn hành tinh hữu ích cho cuộc sống*

**GỚT HÔN**
*Tổng bí thư DCS Mỹ*

NGÀY nay thế giới đứng trước những vấn đề mới rất quan trọng có tính chất toàn cầu, vượt ra ngoài khuôn khổ lợi ích giai cấp và dân tộc. Trong đó có những vấn đề như ô nhiễm đất đai, mặt nước và bầu khí quyển, phá hủy lớp ô-dôn, nghèo đói, bệnh tật và cuối cùng là duy trì sự sống, ngăn ngừa cuộc xung đột hạt nhân. Việc giải quyết những vấn đề này là sự tất yếu lịch sử.

Tất cả những cái đó là những điểm mới trong chương trình nghị sự của loài người, chúng đòi hỏi phải được giải quyết gấp. Đó là những điểm mới về chất – vì chúng liên quan đến vấn đề chủ yếu nhất trong tất cả các vấn đề: Quả đất có còn là môi trường sống nữa không hay là biến thành một đám mây hạt nhân lơ lửng trong tầng bình lưu?

Cần có tư duy mới khi xét những vấn đề toàn cầu này. Chúng được đặt ra trước tất cả các dân tộc, các quốc gia và các giai cấp. Chúng đem lại chất lượng mới cho các quan niệm hòa dịu và cùng tồn tại hòa bình.

Có một cái mới nữa là các lực lượng đang tìm cách giải quyết những vấn đề toàn cầu, đó là một nhân tố mới đang mạnh lên trên vũ đài chính trị thế giới. Mọi người đang lo lắng về vấn đề cứu vớt giống người, và các lực lượng này đã trở thành cơ sở rộng lớn cho cuộc đấu tranh vì tiến bộ của loài người nói chung.

Do đó có một loạt vấn đề quan trọng liên quan đến các ưu tiên về chính trị, đến chiến lược và sách lược. Đã xuất hiện một số mâu thuẫn mới. Ngày nay, vấn đề đặt ra như thế này: liệu những người cộng sản, giai cấp công nhân và các phong trào tiến bộ có tính đến những mâu thuẫn và nhân tố mới vượt ra ngoài phạm vi biên giới quốc gia và lợi ích của các giai cấp riêng biệt, và trong tương lai có thể dẫn đến sự hủy diệt mọi sự sống, ít nhất là trên hành tinh chúng ta, hay không?

Như vậy, những vấn đề cơ bản ngày nay là: cuộc đấu tranh vì cuộc sống tốt đẹp hơn, kể cả đấu tranh giai cấp và giải phóng dân tộc, có phải tuân phục cuộc đấu tranh vì sự sống còn của loài người không? Có nên hạn chế cuộc đấu tranh đó không, để cho nó không cản trở sự thống nhất các lực lượng đấu tranh cho sự sống còn của loài người? Quan điểm

* Đăng trên tạp chí *Những vấn đề hòa bình và chủ nghĩa xã hội* số tháng 5–1989. (Trích)



Digitized by Google

giảm mức cổng thẳng của đấu tranh giai cấp và giải phóng được áp đặt có phải thực chất là do chính sách mới về sự cùng tồn tại hòa bình giữa chủ nghĩa tư bản và chủ nghĩa xã hội không? Cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc, giành các quyền tự do chính trị và kinh tế, chống các tập đoàn xuyên quốc gia, cũng như cuộc đấu tranh giai cấp nói chung có cản trở cuộc đấu tranh rộng lớn của tất cả các giai cấp vì một thế giới không có vũ khí hạt nhân không?

Câu trả lời cho các câu hỏi đó là: không. Sắp đặt thứ bậc như vậy là không thể được và cũng không cần. Cách làm như vậy là có hại. Làm như vậy là không thể được, vì chủ nghĩa tư bản không hề thay đổi bản chất nội tại cơ bản của nó. Làm như vậy là không cần, vì mâu thuẫn giữa hai hình thức đấu tranh không phải là không giải quyết được. Trên thực tế, trong cuộc sống hằng ngày các hình thức đấu tranh này thường đan kết với nhau.

Cũng còn những vấn đề sách lược: con người sẽ đấu tranh để duy trì sự sống trên quả đất hay không, nếu cuộc đấu tranh này không bảo đảm cho họ những điều kiện sống sơ đẳng của con người, như ăn, mặc, nhà ở? Liệu công đoàn có thể vận động đoàn viên của mình đấu tranh nhằm loại bỏ vũ khí hạt nhân, nếu công đoàn không lãnh đạo cuộc đấu tranh đòi tăng lương?

Câu trả lời cho những câu hỏi này cũng là: không. Trong nhận thức của những người đói rét, không nhà cửa, bị áp bức về chủng tộc và những nạn nhân của chủ nghĩa thực dân mới, lý tưởng sống còn của loài người chỉ có ý nghĩa khi nó trực tiếp gắn liền với cuộc đấu tranh cho cuộc sống tốt đẹp hơn.

Tất nhiên, đại đa số con người trên thế giới rất lo ngại về nguy cơ chiến tranh hạt nhân. Họ ủng hộ và tham gia cuộc đấu tranh vì hòa bình, ví dụ như trong quá trình các cuộc vận động bầu cử. Họ hưởng ứng sách lược thống nhất hai mục tiêu duy trì sự sống trên quả đất và cải thiện điều kiện sinh hoạt. Trong cuộc sống hằng ngày, giữa hai mục tiêu ấy không có mâu thuẫn.

Chúng ta không có quyền đòi nhân dân Ni-ca-ra-goa hạ vũ khí, không có quyền đòi dân cư da đen ở Nam Phi từ bỏ cuộc đấu tranh giải phóng, chừng nào chế độ a-pác-thai còn tiếp tục áp bức nhân dân một cách man rợ; không có quyền đòi nhân dân Pa-le-xtin từ bỏ đấu tranh vì Tổ quốc mình, chừng nào I-xra-en còn thi hành chính sách chiếm đóng vô nhân đạo.

Chúng ta không có quyền đòi hàng triệu công nhân đang đau khổ vì Công đoàn bị đánh phá, vì thất nghiệp, vì các xí nghiệp của các tập đoàn xuyên quốc gia đóng cửa, phải từ bỏ cuộc đấu tranh vì cuộc sống tốt đẹp hơn; không có quyền đòi những người nghèo đói, không nhà cửa, phải từ bỏ đấu tranh chống sự gian tham của bọn tư bản, không có quyền đòi nạn nhân của sự phân biệt chủng tộc không được chống lại các tập đoàn đang khuyến khích chủ nghĩa chủng tộc để kiếm lãi làm giàu.

Đòi hỏi như vậy là không thể được và không cần. Vì các tổ chức độc quyền, kể cả các tổ chức tiếp thu ý tưởng cùng tồn tại hòa bình và chấm dứt chạy đua vũ trang hạt nhân, không gắn việc ủng hộ chính sách hòa bình với sự từ bỏ việc bóc lột và thu lợi nhuận tối đa. Và do vậy, cuộc đấu tranh giai cấp không thể không tiếp diễn.

Một số người lãnh đạo các tập đoàn ủng hộ chấm dứt chạy đua vũ trang hạt nhân, nhưng đã làm giàu do nhận đơn đặt hàng quân sự, sản xuất vũ khí hạt nhân. Chưa có trường hợp nào chủ nghĩa tư bản lại từ bỏ việc bóc lột và chạy theo lợi nhuận để thích nghi với mục tiêu cao cả là cứu loài người khỏi thảm họa hạt nhân.



Digitized by Google

Đối với công nhân và nạn nhân của sự áp bức đế quốc chủ nghĩa, vấn đề tham gia hoặc không tham gia đấu tranh giai cấp không phải là vấn đề thuần túy chủ quan hoặc trừu tượng. Chính sự bóc lột và áp bức buộc họ phải đứng lên đấu tranh.

Có thể buộc chủ nghĩa tư bản và các nước tư bản chủ nghĩa rút lui và đối phó. Điều đó rất quan trọng. Hiệp ước Xô – Mỹ về loại bỏ tên lửa tầm trung và tầm ngắn là một sự rút lui đáng kể, một bước tiến tới giảm, thậm chí giải thoát khỏi vũ khí hạt nhân. Chính quyền Ri-gân đã ký hiệp ước này hết sức miễn cưỡng. Chính quyền này đã buộc phải tham gia đàm phán và tiến đến cuộc gặp gỡ thượng đỉnh. Nhưng việc ký hiệp ước này không thay đổi nền tảng chính sách hiện nay của chính phủ và tư bản độc quyền Mỹ. Các tập đoàn xuyên quốc gia Mỹ vẫn tiếp tục đường lối bòn rút lợi nhuận tối đa ở tất cả các nước không phải xã hội chủ nghĩa.

Đôi lúc người ta hỏi: cuộc đấu tranh vì hòa bình vượt ra khỏi phạm vi những lợi ích giai cấp, ảnh hưởng đến cuộc đối đầu về tư tưởng như thế nào? Chúng ta tìm thấy câu trả lời sáng suốt sau đây của V.I. Lê-nin: «... vấn đề đặt ra chỉ là như thế này: hệ tư tưởng tư sản hoặc hệ tư tưởng xã hội chủ nghĩa. Không có hệ tư tưởng trung gian (vì nhân loại không tạo ra một hệ tư tưởng «thứ ba» nào cả; và chăng, trong một xã hội bị những sự đối kháng giai cấp chia xẻ thì không bao giờ có hệ tư tưởng ở ngoài hoặc trên các giai cấp). Vì vậy, mọi sự coi nhẹ hệ tư tưởng xã hội chủ nghĩa, mọi sự xa rời hệ tư tưởng xã hội chủ nghĩa đều có nghĩa là tăng cường hệ tư tưởng tư sản» (1).

Thời đó Lê-nin đã nói đúng, và ngày nay Người vẫn đánh trúng đích. Các nhà tư tưởng tư sản thay đổi sách lược, chứ không thay đổi những mục tiêu và nhiệm vụ chủ yếu của họ. Đôi khi họ gầm gừ như mèo, thỉnh thoảng lại rống lên, họ giảm bớt những cuộc tấn công trực diện và dùng đến những thủ đoạn phản trắc đường vòng. Song, cơ sở của hệ tư tưởng tư sản vẫn là lợi ích của tư bản độc quyền theo đuổi mục đích vị kỷ của mình và không thể làm khác được. Trong tất cả các mâu thuẫn thì sâu sắc nhất là mâu thuẫn giữa lợi ích chung của loài người và của giai cấp công nhân và lợi ích của các tập đoàn độc quyền...

Gió thổi mạnh, cầu treo lắc lư, nhưng không sụp đổ. Nguyên nhân là do những dây cáp được néo chặt ở hai đầu trụ cầu. Trong chính trị, các đảng và các phong trào có thể và cần phải có sách lược mềm dẻo, nghiên cứu những cái mới, mà không sợ tách rời thực tế, nhưng với điều kiện là «dây cáp» của họ được néo chặt vào cơ sở chủ nghĩa Mác – Lê-nin, vào nền tảng cuộc đấu tranh giai cấp.

Các đảng và các phong trào phải áp dụng sách lược mềm dẻo, nhưng được néo chặt vào chân lý phổ biến trường tồn là không thể lấy lý lẽ để thuyết phục tư bản độc quyền hành động vì lợi ích chung của loài người và biểu hiện chủ nghĩa nhân đạo. Chỉ có thể tác động đến tư bản độc quyền bằng sức ép tối đa, bằng thay đổi so sánh lực lượng và lợi dụng mỗi khi lợi ích của các tập đoàn ở một thời điểm nào đó trùng hợp hoặc tồn tại song song với lợi ích chung của loài người. Điều quan trọng là phải hiểu rằng hai nhân tố này – so sánh lực lượng mới và các lợi ích song song – có vai trò của mình trong cuộc đấu tranh nhằm cứu loài người khỏi cái chết hạt nhân. Đó là một tình tiết cực kỳ quan trọng để hoạch định sách lược cho cuộc đấu tranh của quần chúng.

Mâu thuẫn giữa cuộc đấu tranh vì sự sống còn của loài người và cuộc đấu tranh vì một nền hòa bình bảo

(1) V.I. Lê-nin: *Toàn tập*, Nxb Tiến bộ, Mát-xcơ-va, 1978, t. 6, tr. 49 – 50.



Digitized by Google

đảm cuộc sống xứng đáng, là không đến nỗi gay gắt, khi cuộc đấu tranh không mang tính chất bạo lực, và là một quá trình tiến hóa là chủ yếu.

Song, như lịch sử chứng kiến, cuộc đấu tranh không phải bao giờ cũng diễn ra một cách hòa bình. Bạo lực là vũ khí của bọn bóc lột và áp bức. Khi giai cấp bóc lột mất ảnh hưởng và quyền lực, không thể tiếp tục cai trị bằng cách mị dân và lừa dối, thì chúng dùng đến bạo lực đối với giai cấp công nhân và nhân dân nói chung.

V.I. Lê-nin đã viết: «Khi ảnh hưởng tư tưởng của giai cấp tư sản đối với công nhân suy tàn, khi nó bị phá hoại và yếu đi thì **ở khắp nơi và bao giờ** giai cấp tư sản cũng dùng đến và sẽ dùng đến những lời dối trá tệ hại nhất và sự vu khống điên cuồng nhất» (2).

Và khi làm như vậy cũng không được, giai cấp tư sản dùng đến bạo lực và cưỡng chế thuần túy. Trong trường hợp này giai cấp công nhân và toàn thể nhân dân có hai khả năng: hoặc tự bảo vệ mình trước bạo lực hoặc chấm dứt sự kháng cự và đầu hàng.

Nhân dân Ni-ca-ra-goa không muốn dùng đến bạo lực, mà khao khát hòa bình. Nhưng chỉ khao khát hòa bình đem lại độc lập dân tộc. Nhân dân không hy sinh chủ quyền của mình, cách mạng của mình vì một nền hòa bình giả dối, không bền vững. Chừng nào đế quốc Mỹ còn mưu toan lật đổ chính phủ hợp pháp của Ni-ca-ra-goa thì nhân dân nước này không còn cách nào khác ngoài tự vũ trang và bảo vệ mình. Một cách tương tự, chừng nào bọn thiểu số phân biệt chủng tộc ở Nam Phi còn bóc lột và áp bức thậm tệ đại đa số dân cư da đen, thì dân cư da đen chỉ có một lối thoát là tự bảo vệ. Chừng nào bọn I-xra-en còn chiếm đóng và đàn áp dã man, thì cuộc nổi dậy của nhân dân Pa-le-xtin ngày càng mạnh mẽ.

Phong trào giải phóng không được cản trở cuộc đấu tranh nhằm duy trì nền văn minh. Điều này rõ ràng suy ra từ quan điểm «giải trừ quân bị để phát triển» vì cuộc đấu tranh đòi giải trừ quân bị liên quan trực tiếp đến việc giảm ngân sách quân sự và sử dụng phương tiện tiết kiệm được cho mục đích hòa bình và cải thiện chất lượng cuộc sống. Nhưng nếu không có đấu tranh, thì số tiền đó sẽ chuyển vào két của các tầng lớp giàu sụ.

Ngày càng có nhiều người quan tâm đến việc bảo vệ một nền hòa bình có thể bảo đảm tốt hơn một cuộc sống xứng đáng, và như vậy họ càng đấu tranh mạnh hơn để cứu loài người khỏi bị hủy diệt. Nhiệm vụ khẩn thiết là phải vạch ra được sách lược thống nhất để tạo ra một sức mạnh vô địch trong cuộc đấu tranh vì tiến bộ và sự sống còn của loài người. Vì vậy điều quan trọng đối với các lực lượng tiên phong tiến bộ là xác định các yêu cầu và hình thức để có thể tập hợp nhiều hơn những người tham gia đấu tranh.

Dù các giai cấp và quan hệ giữa các giai cấp có thay đổi thế nào đi chăng nữa, nhưng hễ còn tồn tại kẻ bóc lột và người bị bóc lột, thì cuộc đấu tranh giai cấp chưa chấm dứt. Đó là quy luật khoa học. Chừng nào còn tồn tại các cường quốc đế quốc và sự bóc lột của chủ nghĩa đế quốc — ở châu Phi, châu Á, Trung và Nam Mỹ, thì cuộc đấu tranh chống đế quốc vẫn tiếp tục tiến hành.

Vấn đề cơ bản ngày nay là làm sao để cuộc đấu tranh giai cấp và đấu tranh giải phóng dân tộc, chống đế quốc, chống áp bức và bóc lột, đan kết với mệnh lệnh chung, chủ yếu nhất là giải thoát thế giới khỏi nỗi lo sợ bị tiêu diệt bằng hạt nhân.

(2) V.I. Lê-nin: *Toàn tập*. Nxb Tiến bộ, Mát-xcơ-va, 1980, t. 25, tr. 414.



Digitized by Google

# Hòa bình thế giới và các vấn đề xung đột khu vực

XUÂN ANH ★

TRONG thời đại hạt nhân, một cuộc chiến tranh thế giới, nếu xảy ra, dù là bắt đầu bằng chiến tranh thông thường giữa một số nước lớn, cũng tất yếu dẫn đến cuộc chiến tranh hạt nhân, dẫn đến thảm họa hủy diệt toàn bộ sự sống trên hành tinh cùng với nền văn minh của loài người. Đó không còn là những điều phỏng đoán mà là điều khẳng định của hầu hết các nhà khoa học và chính khách trên thế giới, trong đó có những người đứng đầu Nhà nước Liên xô và Mỹ. Chính vì vậy mà đấu tranh bảo vệ hòa bình thế giới, chống chạy đua vũ trang, chống nguy cơ chiến tranh hạt nhân đang trở thành khẩu hiệu hành động hàng ngày của mọi người có lương tri, mọi tầng lớp, mọi dân tộc — đó là nhiệm vụ cấp bách, hàng đầu của toàn thế giới.

Trong khi bảo vệ hòa bình thế giới, ngăn ngừa cuộc chiến tranh thế giới là nhiệm vụ cấp bách hàng đầu, thì việc giải quyết các cuộc chiến tranh cục bộ ở các khu vực cũng là vấn đề quan trọng, không thể xem nhẹ. Mối quan hệ giữa hòa bình thế giới và các cuộc xung đột khu vực là mối quan hệ giữa hòa bình toàn cầu và hòa bình của từng khu vực. Nếu như không có hòa bình thế giới, nếu chiến tranh thế giới xảy ra, thì không thể có hòa bình khu vực. Ngược lại, không có hòa bình khu vực thì hòa bình thế giới cũng bị đe dọa, lò lửa chiến tranh khu vực có thể lan ra, dẫn đến cuộc chiến tranh toàn cầu. Trong thời đại hiện nay, hòa bình là một tổng thể thống nhất, không thể chia cắt. Song không thể đồng nhất hòa bình thế giới và hòa bình khu vực. Giữa chúng có mối liên hệ hữu cơ trong một tổng thể, nhưng mỗi vấn đề có những phạm vi nội dung, tính chất và giải pháp riêng.

Trong hơn 4 thập kỷ qua, nhân loại đã tránh được thảm họa của chiến tranh thế giới, nhưng lại phải chịu đựng hơn 100 cuộc chiến tranh cục bộ, mà những cuộc chiến tranh này hầu hết nổ ra ở các khu vực thuộc thế giới thứ ba. Hiện nay trong xu thế chung lấy đối thoại thay cho đối đầu, khả năng ngăn ngừa chiến tranh thế giới và khả năng ngăn ngừa chiến tranh cục bộ đang trở thành hiện thực, nhưng dù sao thì khả năng ngăn ngừa chiến tranh cục bộ vẫn còn bị những hạn chế. Trước mắt, thế giới vẫn chưa loại trừ được hẳn các cuộc chiến tranh cục bộ.

---

★ Vụ trưởng, Ban đối ngoại Trung ương Đảng



Digitized by Google

Các cuộc chiến tranh cục bộ, các cuộc xung đột khu vực rất phức tạp, đa dạng. Xác định đúng đắn những nguyên nhân của cuộc xung đột khu vực là một vấn đề không dễ dàng. Ở các khu vực đó thường tập trung hầu hết các mâu thuẫn cơ bản của thời đại, ngoài ra, còn có mâu thuẫn giữa các dân tộc, giữa các bộ tộc; mâu thuẫn quyền lợi giữa các nước lớn, mâu thuẫn về tôn giáo, mâu thuẫn về chủng tộc... Về tính chất và dạng thức của cuộc xung đột có thể có nhiều loại: chiến tranh xâm lược, chiến tranh giải phóng, nội chiến, chiến tranh vì tôn giáo, chiến tranh biên giới.. Đối tượng bị lôi cuốn vào các cuộc chiến tranh cục bộ cũng nhiều thành phần: nước lớn, nước nhỏ, nước ngoài khu vực, nước trong khu vực, có những nước thuộc chế độ chính trị khác nhau và cả những nước cùng chế độ chính trị.

Thông thường thì những cuộc chiến tranh cục bộ trực tiếp liên quan đến sự can thiệp của các thế lực đế quốc và phản động quốc tế nhằm duy trì sự thống trị của chủ nghĩa thực dân. Tuy các cuộc chiến tranh cục bộ từ chiến tranh thế giới thứ hai đến nay chưa dẫn tới cuộc chiến tranh tổng lực toàn cầu, vì các bên tham chiến còn có những giới hạn về mục đích, còn kiềm chế trong phạm vi sử dụng các loại vũ khí thông thường, không sử dụng vũ khí hạt nhân; song không ai có thể khẳng định rằng trong tương lai, trong các cuộc chiến tranh cục bộ, vũ khí hạt nhân sẽ không được sử dụng. Chính trong cuộc chiến tranh xâm lược Việt nam, một số người thuộc chính giới Mỹ đã nhiều lần gợi ý sử dụng vũ khí hạt nhân. Ngày nay nhiều nước có vũ khí hạt nhân và một số tập đoàn cầm quyền của một số nước vẫn theo đuổi chính sách đe dọa hạt nhân, nên khả năng chiến tranh cục bộ chuyển thành chiến tranh thế giới càng lớn. Do đó, loài người tiến bộ phải tìm mọi biện pháp để dập tắt những lò lửa chiến tranh cục bộ.

Xưa nay, các nước đế quốc thường sử dụng sức mạnh, trước hết là sức mạnh quân sự, để giải quyết các vấn đề xung đột khu vực, chà đạp lên quyền lợi của các nước nhỏ, thiết lập và duy trì sự thống trị của chúng. Nhưng trong thời đại hiện nay, các dân tộc lớn hay nhỏ, đều đòi hỏi phải có tiếng nói quyết định trong các vấn đề thuộc về vận mệnh của họ. Việc giải quyết các vấn đề tranh chấp quốc tế bằng thương lượng hòa bình ngày càng trở thành xu thế chủ đạo và là nguyên tắc cơ bản, duy nhất đúng đắn trong quan hệ quốc tế, hoàn toàn phù hợp với Hiến chương Liên hợp quốc và nguyện vọng của nhân dân các nước. Các cuộc thương lượng đã và đang diễn ra xung quanh các vấn đề Ni-ca-ra-goa, Áp-ga-ni-xtan, Nam phần châu Phi, Cam-pu-chia... đều nằm trong xu thế đó, được dư luận thế giới hết sức hoan nghênh, đồng tình.

Khi giải quyết các xung đột khu vực, có hai vấn đề cần giải quyết: mặt quốc tế và mặt nội bộ của các khu vực.

Về mặt quốc tế, cần chấm dứt sự can thiệp trực tiếp và gián tiếp của nước ngoài vào công việc nội bộ của các nước, các dân tộc trong khu vực đang có tranh chấp. Cần phải triệt để tôn trọng quyền tự quyết của các dân tộc, tức là độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ của các nước trong khu vực, quyền quyết định lựa chọn chế độ chính trị của các dân tộc. Bất kỳ sự vi phạm nào đối với các quyền dân tộc cơ bản đó đều là nguyên nhân gây nên tình trạng mất ổn định ở các khu vực. Trong các cuộc họp cấp cao Xô – Mỹ, chính quyền Mỹ thường tìm cách lẩn tránh giải quyết những vấn đề cơ bản nói trên, âm mưu áp đặt một giải pháp cho các vấn đề khu



Digitized by Google

vực theo ý đồ của họ. Đương nhiên ý đồ đó đã bị Liên xô bác bỏ. Liên xô cho rằng khi giải quyết vấn đề các khu vực phải triệt để tôn trọng quyền tự quyết của các dân tộc. Trong khi giải quyết vấn đề khu vực, các nước lớn, những nước ngoài khu vực đang có tranh chấp, các tổ chức quốc tế có thể đóng vai trò nhất định về mặt quốc tế nhằm loại trừ sự can thiệp của nước ngoài, tạo khung cảnh hòa bình và ổn định cho khu vực đang có tranh chấp.

Mặt nội bộ của các vấn đề khu vực hoàn toàn thuộc thẩm quyền giải quyết của các bên hữu quan trong khu vực. Nội dung chủ yếu về mặt nội bộ là giải quyết lợi ích giữa các bên: về chế độ chính trị, về chia sẻ quyền lực, về lãnh thổ, về các quyền tự do dân chủ, về vấn đề hòa giải dân tộc... Việc giải quyết cụ thể các vấn đề nội bộ như thế nào tùy thuộc vào lực lượng, chủ trương, lập trường của các bên liên quan trong khu vực. Bất kỳ giải pháp chính trị nào thông qua thương lượng cũng là sự thỏa hiệp giữa các bên tranh chấp dựa trên một số nguyên tắc nhất định, chiếu cố đến tình hình thực tế, lợi ích của từng đối tượng trong mối tương quan chung. Kinh nghiệm cho thấy rằng, việc giải quyết những vấn đề nội bộ nói trên là một qua trình đấu tranh rất gay go phức tạp, vì bất kỳ lực lượng nào cũng muốn giành được phần lợi nhất về phía mình. Các lực lượng phản động, bảo thủ có liên hệ với bên ngoài thường ngoan cố, âm mưu duy trì sự thống trị lỗi thời của chúng. Mặt khác, các lực lượng tiến bộ không thể chấp nhận trật tự cũ đó, đòi hỏi phải thiết lập trật tự mới đảm bảo các quyền lợi cơ bản của nhân dân, dân tộc mà họ đại diện. Một giải pháp chính trị đúng đắn, trước hết phụ thuộc vào việc nó có đáp ứng được nguyện vọng cơ bản của quảng đại quần chúng, của lực lượng dân chủ và tiến bộ ở khu vực đó hay không. Giải pháp đó không những nhằm dập tắt ngọn lửa chiến tranh cục bộ bùng nổ, mà còn tạo điều kiện thuận lợi cho sự phát triển tương lai của các dân tộc đó trong hoàn cảnh hòa bình theo đúng quy luật phát triển khách quan lịch sử. Bất kỳ một giải pháp nào đi ngược lại lợi ích cơ bản của các dân tộc đều không thể giải quyết tận gốc vấn đề.

Giải quyết hai mặt quốc tế và nội bộ liên quan mật thiết với nhau, đều nhằm tạo điều kiện cho hòa bình, an ninh và ổn định ở khu vực và góp phần vào hòa bình chung trên thế giới. Trong việc giải quyết các vấn đề khu vực, các lực lượng phản động thường không chấp nhận giải pháp chính trị, thường ngoan cố theo đuổi chính sách đối đầu, tiếp tục gây chiến tranh cục bộ. Trước tình thế bắt buộc, các dân tộc, các lực lượng cách mạng trong khu vực đó buộc phải tiến hành những biện pháp tự vệ, giáng trả cuộc tấn công của đối phương, nhằm bảo vệ lợi ích của mình. Đó là quyền tự vệ chính đáng. Song khi sử dụng các biện pháp giáng trả đối phương, cần có sự kiềm chế, tính toán kỹ, không để cho các cuộc xung đột khu vực lan rộng, mặt khác, cần luôn kiên trì chủ trương đàm phán hòa bình, tìm mọi biện pháp nhằm kéo đối phương xuống thang, buộc chúng phải đi dần vào quá trình đối thoại.



Digitized by Google

# Trung Quốc: những mối lo ngại...

*TUẦN báo* **kinh tế học** *của Trung quốc số ra ngày 8-1-1989 đăng bài của Hà Tân dưới đầu đề « Bị vong lục văn hóa hiện nay của Trung quốc – Nỗi hoang mang và lo ngại của tôi ». Bài báo nêu 9 ý kiến về các mặt lý luận và thực tiễn trong cải cách. Dưới đây là bản tóm tắt bài báo đó, do TTX Việt nam cung cấp.*

★

Ở những nước tiến hành hiện đại hóa chính trị, chính sách, phương châm thường do các nhà khoa học xây dựng và luận chứng, sau đó nhà chính trị ra quyết sách và thực hiện. Nhưng ở Trung quốc thì ngược lại, nhà chính trị ra quyết sách trước và thực hiện, sau đó yêu cầu các học giả luận chứng. Như vậy các học giả chỉ có thể là cái loa và kẻ biện hộ cho những phương châm chính sách đã định sẵn. Đó là nguyên nhân các văn nhân Trung quốc mất giá trị của mình.

Mặt khác, trình tự quyết sách này lại đòi hỏi nhà chính trị phải toàn năng, hiểu biết tất cả và vĩnh viễn không được mắc sai lầm. Nếu sai lầm sẽ gây tai họa cho cả dân tộc.

Khi nghiên cứu các vấn đề kinh tế gần đây, chúng ta thấy có những chính sách trọng đại liên quan đến quốc kế dân sinh, nhưng quá trình xây dựng và định ra chúng lại rất cẩu thả, hời hợt, khiến mọi người kinh ngạc. Nói suông làm lỡ việc nước, nói suông làm lỡ cải cách lớn của Trung quốc.

Một số người thiếu am hiểu tình hình thực tế của Trung quốc, bê nguyên xi từ sách vở nước ngoài vào một loạt nào là « vĩ mô, vi mô », nhiều vấn đề rất đơn giản thì trình bày lôi thôi khó hiểu. Nói trên giấy thì dễ, nhưng thực tế lại bế tắc. Sau khi thất bại, thì không xem xét lại lý luận sai lầm của bản thân, mà lại nỏ mồm chửi rủa do đặc tính của dân tộc Trung hoa. Người Trung hoa ở Đài loan, Hồng công là dân tộc khác, có nền văn hóa khác đại lục hay sao? Vì sao họ lại thành công trong hiện đại hóa kinh tế?

Thậm chí gần đây còn có người đề nghị dùng biện pháp « bàn tay sắt », « chủ nghĩa quyền uy mới », « làm cải cách không tiếc đổ máu hy sinh ». Những đề nghị khinh suất như vậy làm người dân thường cũng phải kinh ngạc. Tôi cũng rất hoài nghi một số « nhân sĩ hữu nghị phương Tây », họ tán tụng chúng ta, không phải họ không biết những vấn đề nảy sinh trong kinh tế Trung quốc, nhưng do họ muốn kiếm chác ở nước ta, không muốn làm mất lòng chúng ta. Số ít người nhìn thấu vấn đề, nói thẳng thắn thì chúng ta lên án họ là « không hữu nghị, có ác ý ».

Về tâm trạng của người dân đối với cải cách, tác giả viết: « lúc đầu



Digitized by Google

nhiệt tình, sau đó hoang mang rồi trầm ngâm». Phải hết sức lưu ý tới một số câu vè lưu truyền trong dân gian: «10 năm động loạn, loạn động 10 năm, một đẳng căng thẳng, một đẳng thẳng càng», «Trung ương bận cải cách, cấp tỉnh bận xuất dương, cấp huyện bận chè chén, cấp xã bận đánh bạc», «giàu vùng biển, béo kẻ buôn, đẹp mặt quan chức, khổ dân thường». Tuy có chỗ không đúng và quá đáng nhưng những bài vè này không phải không xuất phát từ sự thật cuộc sống hiện nay, phải nghiên cứu nghiêm chỉnh.

Tác giả cho biết: mấy chục năm qua trong các mặt như tình cảm, tâm lý và toàn bộ nhân cách người Trung quốc tồn tại tâm lý dị hóa hoặc thay đổi tâm lý nghiêm trọng như lúc nào cũng thấy căng thẳng, đơn điệu, thiếu nguồn vui, thiếu cảm giác hạnh phúc, quan hệ giữa người và người thường bao trùm tâm trạng bạc bẽo, ghen tị, cố chấp, ngược đãi lẫn nhau hiểu «tinh thần A.Q». Một chút vinh dự quốc tế nho nhỏ thì thổi phồng lên thành ngày lễ dân tộc, cố làm rạng rỡ mình với thế giới bên ngoài.

Tác giả đặt những câu hỏi: «Vì sao đến nay hình tượng người Trung quốc trên thế giới là nhỏ nhen, lừa lọc. Vì sao chúng ta cứ thích đấu đá nội bộ, rồi chỉ một việc còn con cũng chửi rủa, nhục mạ, đấu đá, thù hằn, giết hại lẫn nhau». Tác giả cho rằng «người Trung quốc hiện đại là một dân tộc thoái hóa toàn bộ nhân cách. Chúng ta đã mất đi lòng đại lượng, hào phóng, cứ thích moi móc những việc chẳng ra đâu, rất không muốn tạo điều kiện thuận lợi cho người khác, không muốn làm đẹp lòng mọi người, mà cứ thích lăng nhục người khác để thỏa mãn uy quyền và thành tựu của bản thân».


**BẠN ĐỌC THÂN MẾN**

*Căn cứ vào tình hình chung hiện nay, từ số 4 (tháng 4-1989)* **TẠP CHÍ CỘNG SẢN** *sẽ bán 500 đồng một cuốn. Tạp chí sẽ tiếp tục đổi mới về nội dung và hình thức nhằm đáp ứng yêu cầu của bạn đọc.*

*Mời các bạn đặt mua hoặc mua lẻ tại các cơ sở Bưu điện hoặc tại trụ sở Tạp chí — số 1, Nguyễn Thượng Hiền, Hà nội, số lượng không hạn chế.*

BỘ BIÊN TẬP
TẠP CHÍ CỘNG SẢN




Digitized by Google



## Qua sách báo các nước anh em

# BỘ MẶT CHỦ NGHĨA XÃ HỘI TRONG NHỮNG NĂM 20–30

*Lời người biên tập: Chúng ta đang đứng trước ngưỡng cửa của thế kỷ 21. Trong hành trang mà chúng ta sẽ mang vào kỷ nguyên tương lai này, phần lý luận về chủ nghĩa xã hội quả là chưa đầy đủ. Hàng loạt câu hỏi được đặt ra mà chưa có lời giải đáp: Chủ nghĩa xã hội hiện đại là gì? Chủ nghĩa xã hội bao gồm những giai đoạn nào? Trong tương lai chủ nghĩa xã hội sẽ ra sao? Thời kỳ quá độ có thuộc vào chủ nghĩa xã hội hay không? v.v.*

*Để góp phần tìm ra lời giải đáp cho các câu hỏi trên và các vấn đề khác về chủ nghĩa xã hội, nhiều nhà lý luận Xô viết đã hướng sự tìm tòi của mình vào việc phân tích các sự kiện lịch sử, những sự kiện được gắn liền với công cuộc cải tổ. Đồng chí G. Bô-rơ-diu-gốp, chuyên viên khoa học và đồng chí Kô-đơ-lốp, trưởng ban của Viện Mác – Lê-nin trực thuộc UBTU ĐCS Liên xô đã đề cập đến một số vấn đề cấp thiết đang được tranh luận hiện nay ở Liên xô về lịch sử những năm 20–30 của thế kỷ này. Viện sĩ Xmi-rơ-nốp đã biên tập các ý kiến nói trên và cho đăng trên báo* **Pra-vđa**, *số ra ngày 30-9-1988 dưới đầu đề «Thời kỳ của những vấn đề khó khăn»*

*Dưới đây chúng tôi lược thuật bài báo đó để các bạn tham khảo. Đầu đề và các đề mục nhỏ do chúng tôi đặt.*

Ở Liên xô ngày nay, khi mà tất cả đã trở nên rõ ràng rằng quan điểm của cải tổ là phủ định hệ thống hành chính mệnh lệnh ra đời từ những năm 30 của thế kỷ này, thì rất tự nhiên là người ta sẽ hướng sự chú ý vào Xta-lin – cha đẻ của hệ thống đó. Một số nhà văn và một số nhà chính luận đề nghị tách Xta-lin ra khỏi chủ nghĩa xã hội, nhưng liệu có ai làm được điều đó mà không làm tổn hại chân lý lịch sử? Những người đương thời với chúng ta có lý, khi muốn tách cuộc đấu tranh anh hùng của nhân dân Liên xô vì chủ nghĩa xã hội ra khỏi những sai lầm (thậm chí những tội ác) của một số nhà lãnh đạo Đảng và Nhà nước xô viết. Nhưng một đất nước không có người đứng đầu, nhân dân thiếu sự lãnh đạo mà lại xây dựng chủ nghĩa xã hội, điều đó chỉ có thể có trong lý thuyết trừu

Digitized by Google

tượng chứ không có trong thực tế. Thực tế chúng ta gặp phải một vấn đề còn rộng hơn – đó là **sự cần thiết tách giai đoạn quá độ (tiến từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội) ra khỏi chủ nghĩa xã hội**. Điều này làm thay đổi ngay lập tức cách nhận thức về những năm 20 – 30, và cả cách đánh giá sự trưởng thành của đất nước Liên xô trong thời kỳ ấy.

**Sự hình thành quan niệm về chủ nghĩa xã hội của Lê-nin, và sự biến dạng của chủ nghĩa xã hội.**

Chủ nghĩa xã hội nào đã được xây dựng trong những năm 30 ở Liên xô? và người ta đánh giá nó theo tiêu chuẩn nào? – Các câu hỏi này hay được đưa ra. Tiêu chuẩn cơ bản và chủ đạo để đánh giá là hình thức sở hữu và trình độ phát triển của lực lượng sản xuất. Tuy vậy, nếu tuyệt đối hóa cái đó thì chúng ta không thể có được bức tranh toàn cảnh của thời kỳ ấy. Các nhà chính luận dương đại lại đi quá xa theo hướng này. Đã xuất hiện một số định nghĩa khác nhau về chế độ xã hội của những năm 30: «Chủ nghĩa xã hội quốc gia», «chủ nghĩa xã hội kiểu trại lính», «chủ nghĩa xã hội sơ khai». Người ta đã nói, và hoàn toàn nghiêm túc, hầu như về «chủ nghĩa xã hội phong kiến». Hiển nhiên, bản thân cách đặt vấn đề như vậy thể hiện sự không thỏa mãn với những quan niệm về chủ nghĩa xã hội hình thành trong những năm 30 – 40.

Tuy nhiên vấn đề còn một khía cạnh quan trọng có tính chất nguyên tắc nữa. Số là có những lời của Lê-nin được biết đến rộng rãi và thường được trích dẫn: «...chúng ta buộc phải thừa nhận là toàn bộ quan điểm của chúng ta về chủ nghĩa xã hội đã thay đổi về căn bản» (Lê nin: **Toàn tập**. Nxb Tiến bộ, Mát-xcơ va, 1978, t. 45, tr. 428). Những lời này được nói nhân dịp tổng kết kinh nghiệm những năm đầu tiên thực hiện chính sách kinh tế mới, và từ đó đến nay chúng vẫn chứa đựng một sắc thái khó hiểu. Rõ ràng «sự thay đổi quan điểm» này đã đưa Lê-nin tới chỗ đặt vấn đề về chủ nghĩa xã hội như chế độ của những người hợp tác văn minh. Lẽ tự nhiên sẽ có một câu hỏi khác nữa. Vậy trước đó Lê-nin và Đảng có quan điểm như thế nào về chủ nghĩa xã hội? Năm 1917, Lê-nin viết: «Chủ nghĩa xã hội không phải là cái gì khác hơn là chế độ độc quyền tư bản chủ nghĩa của nhà nước **được áp dụng để phục vụ toàn thể nhân dân** và, do đó, **không còn** là chế độ độc quyền tư bản chủ nghĩa nữa» (Lê-nin: **Toàn tập**. Nxb tiến bộ, Mát-xcơ-va, 1976, t. 34, tr. 256). Có lẽ chính cách nhìn nhận này về chủ nghĩa xã hội ở Lê-nin đã chuyển biến thành quan niệm về chế độ của những người hợp tác văn minh.

Trong khi đó, đối với những người cộng sự và những người kế tục Lê-nin, «quan điểm cũ» về chủ nghĩa xã hội tiếp tục là định hướng thực tiễn. Từ đó nảy sinh ý tưởng về hệ thống kinh tế tập trung quá đáng, ý tưởng trao đổi hàng hóa trực tiếp giữa thành thị và nông thôn, v.v. và thời ấy đã được ghi vào Cương lĩnh thứ hai của Đảng cộng sản Nga (bôn sê vích). «Quan điểm cũ» về chủ nghĩa xã hội thực tế đã quy định cơ sở của các tiêu chuẩn mà người ta dựa vào đó để đánh giá sự trưởng thành của xã hội xô viết trong những năm 30. Nó cũng xác định sự lý giải của Xta-lin về cơ sở của chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa xã hội đã được xây dựng về căn bản. Sự lập luận ở đây thật đơn giản: nếu đã có nhà nước vô sản, nếu sở hữu xã hội về tư liệu sản xuất đã được xác định, nếu giai cấp bóc lột đã bị tiêu diệt và nền kinh tế nhiều thành phần đã bị loại trừ thì chủ nghĩa xã hội xem như đã được xây dựng xong về căn bản. Nhưng theo cách lý giải này về chủ nghĩa xã hội thì tư tưởng về «những người



Digitized by Google

hợp tác văn minh », nói chung, đã biến mất. Chỉ đến hôm nay, chúng ta mới đến với tư tưởng này.

Đây là điều cần xét đến khi thảo luận vấn đề : chúng ta đã xây dựng chủ nghĩa xã hội nào trong những năm 30. Đây cũng là điều buộc các nhà nghiên cứu xã hội suy nghĩ về những khuôn khổ thời gian của thời kỳ quá độ. Có thể hạn chế chúng vào cuối những năm 30 như chúng ta đã quen nghĩ như vậy không ? Hay có lẽ chủ nghĩa xã hội đã được xây dựng về căn bản phải vào cuối những năm 50, khi bắt đầu loại trừ ảnh hưởng của tệ sùng bái cá nhân, một bước ngoặt về chương trình xã hội đã được vạch ra trong nền kinh tế, đã có ý đồ cải cách dân chủ đối với hệ thống hành chính — mệnh lệnh ? Hoặc có thể thời kỳ quá độ chỉ hoàn thành khi hệ thống hành chính — mệnh lệnh bị triệt tiêu, mà mục đích này công cuộc cải tổ hiện nay mới đặt ra.

Nhưng liệu có thể nói rằng, sự khẳng định « quan điểm cũ » về chủ nghĩa xã hội trong những năm 30 được giải thích một cách đặc biệt, rằng những đồng sự và những người kế tục Lê-nin đã không hiểu và không chịu tiếp thu những tư tưởng cuối cùng của Lê-nin hay không ? Dĩ nhiên có một phần vì nguyên nhân trên. Khi xem xét các tài liệu đã công bố thì thấy những người thừa kế Lê-nin đã trình bày trước Đảng một số ý tưởng cuối cùng của Người như là ý tưởng của một lãnh tụ đang ốm nặng. Tuy nhiên sự việc chắc chắn không phải chỉ ở đó, mà còn ở chỗ là trong chính hiện thực cuộc sống đã tồn tại những cơ sở để khẳng định « quan điểm cũ » về chủ nghĩa xã hội, tồn tại cơ sở cho việc đồng nhất chủ nghĩa xã hội với hệ thống hành chính — mệnh lệnh.

Cơ sở khách quan của sự đồng nhất đó là những đặc trưng của thời kỳ quá độ của nước Nga như là nước ở tuyến hai của chủ nghĩa tư bản. Nước Nga, những năm đầu thế kỷ 20, vẫn chưa bước vào giai đoạn tư bản chủ nghĩa một cách hoàn chỉnh. Đối với chủ nghĩa xã hội cần phải có một nền tảng vật chất — kỹ thuật nhất định cần cán bộ có trí thức được đào tạo, trong các xí nghiệp tư bản hàng chục năm. Những cơ sở ấy, những cán bộ với ý thức kỷ luật cao và ý thức trách nhiệm cao như vậy, vào năm 1917, nước Nga chưa có. Hơn nữa, trong điều kiện vô cùng khó khăn, thiếu thốn, nước Nga xô viết đơn độc một mình bước vào con đường « đau khổ kéo dài » để sinh ra một xã hội mới.

Người ta nhận định một cách xác đáng rằng Xta-lin (và rất tiếc là không chỉ riêng ông ta) đã thô bạo « điều chỉnh » những nhiệm vụ của công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội và đặt dấu bằng giữa quá trình công hữu hóa rộng rãi (chế độ hợp tác văn minh) và nhà nước hóa (chế độ độc quyền tư bản chủ nghĩa nhà nước được áp dụng để phục vụ toàn dân). Và rồi cuối cùng hệ thống hành chính — mệnh lệnh đã trở thành « bộ điều chỉnh » cho những khiếm khuyết lịch sử của hoàn cảnh hình thành hình thái chủ nghĩa xã hội.

Câu hỏi « chúng ta đã xây dựng chủ nghĩa xã hội nào », gắn một cách tự nhiên với câu hỏi « chúng ta đã xây dựng chủ nghĩa xã hội bằng phương pháp nào ? »

Quá trình giải quyết những nhiệm vụ của việc cấu trúc lại chủ nghĩa xã hội đã được tiến hành ở một mức độ đáng kể bằng phương pháp « bão táp và tiến công mãnh liệt ». Từ lối sử dụng bạo lực quá mức đã nảy sinh dạng « cách mạng từ bên trên ». Nghịch lý của hoàn cảnh lịch sử này là ở chỗ những phương pháp trên đôi lúc là cần thiết, song thường là những phương pháp sai lầm trong công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội không chỉ thể hiện về sau này ở giai đoạn xây dựng hệ thống, mà còn xuất hiện ngay cả ở quan niệm cũ về chủ nghĩa xã hội, trước thời kỳ chính sách kinh tế mới.



Digitized by Google

**Chủ nghĩa xã hội gồm những giai đoạn nào?**

Quan niệm của Lê-nin về chủ nghĩa xã hội như là chế độ của những người hợp tác văn minh, hiện nay đang được chúng ta phục hồi trong những công việc rõ ràng nhất. Vấn đề thực chất của sự hợp tác, từ thời điểm nào thì có thể coi chế độ hợp tác xã là chủ nghĩa xã hội và trong điều kiện của thời kỳ quá độ, mọi dạng thức của nó đều thuộc về chủ nghĩa xã hội hay không? Tất cả những vấn đề này còn đang để ngỏ. Trong các tài liệu hiện nay ta thường gặp, sự đồng nhất những hình thức sơ khai và thấp nhất của hợp tác xã ở những năm 20 với chủ nghĩa xã hội, khuynh hướng xem chúng là đặc trưng của chủ nghĩa xã hội, được coi là sự lựa chọn cho các nông trang. Nếu như quay trở về với Lê-nin thì ta sẽ thấy ở Người một quan niệm phức tạp hơn nhiều về chế độ hợp tác xã, đặc biệt là các hình thức thấp nhất của nó. Chế độ hợp tác xã – Lê-nin viết – là tất cả những điều cần thiết để xây dựng một xã hội xã hội chủ nghĩa toàn vẹn. Nhưng ngay đó Người cũng nói rõ thêm: « đó chưa phải là xây dựng xã hội xã hội chủ nghĩa nhưng đó là tất cả những cái cần thiết và đầy đủ để tiến hành công việc xây dựng đó ». (Lê-nin: **Toàn tập**, Nxb Tiến bộ, Mát-xcơ-va, 1978, t. 45, tr. 422).

Khi nhấn mạnh rằng trong xã hội hiện tại, các xí nghiệp hợp tác không khác với các xí nghiệp xã hội chủ nghĩa, Lê-nin đã đưa ra tiêu chuẩn hết sức rõ ràng về tính xã hội chủ nghĩa của các xí nghiệp hợp tác – nếu các xí nghiệp này đặt cơ sở trên đất của nhà nước, tư liệu sản xuất cũng thuộc về nhà nước, tức là thuộc về giai cấp công nhân. Như vậy đối với Lê-nin hợp tác xã với sự công hữu hóa tư liệu sản xuất chính là hình thức xã hội chủ nghĩa thuần khiết. Các hình thức thấp hơn của hợp tác xã, trên thực tế, thuộc các giai đoạn khác nhau của quá trình vận động tiến tới lý tưởng xã hội chủ nghĩa.

Lê-nin đã nhận thấy rằng hợp tác xã có thể xuất hiện dưới hình thức liên hợp khép kín của các tiểu chủ mà nhà nước sẽ từ chối ủng hộ. Ngoài ra, Lê-nin còn đặt vấn đề không chỉ đơn thuần về sự phát triển của hợp tác xã đồng nhất với hợp tác văn minh. Tính văn minh đòi hỏi hợp tác xã phải được nâng lên những tầm rất cao. Và, dĩ nhiên, từ những quan điểm này – quan điểm văn minh và văn hóa – toàn bộ chế độ hợp tác xã của những năm 20 không nên xem như là hợp tác xã hội chủ nghĩa thuần khiết.

Còn một số lập luận trừu tượng để hiểu tình thế phải lựa chọn có ý nghĩa như thế nào? Có cơ sở để giả định rằng ở Lê-nin đã nảy sinh quan niệm về một số giai đoạn phát triển theo chính sách kinh tế mới. Và giai đoạn « hợp tác xã » là giai đoạn cần thiết thứ hai trước giai đoạn xã hội chủ nghĩa.

Trong giai đoạn này tất cả mọi sự hợp tác còn chưa nên coi là hợp tác xã hội chủ nghĩa. Đó cũng chưa phải là xây dựng xong xã hội xã hội chủ nghĩa, nhưng là điều kiện hoàn toàn cần thiết để xây dựng xã hội xã hội chủ nghĩa. Trong thực tiễn của những năm 20, giai đoạn tiếp theo, giai đoạn hợp tác của chính sách kinh tế mới « đã bị bỏ qua ». Đất nước rơi vào một tình trạng phức tạp. Chính là hợp tác, thậm chí trong các dạng tư bản nhà nước sơ đẳng nhất của nó, đã không chỉ đơn giản cho phép bằng cách nào đó « kết hợp » những lợi ích riêng tư của nông dân, mà còn cho phép nhận được những phương tiện đáng kể cho công cuộc công nghiệp hóa, mà vẫn không phá vỡ đời sống kinh tế bình thường. Sau năm 1925, khi bước vào con đường « Pereka-troka »(1) phương tiện cho công cuộc công nghiệp hóa từ nền kinh tế nông

(1) Perekatrhoka ». « перекатка – có nghĩa là bơm sang, đẩy sang.



Digitized by Google

dân cả thể, ban lãnh đạo Đảng đã gây khó khăn cho tương lai.

Có thể tại chính thời điểm này khả năng chiến lược đã xuất hiện và bị bỏ qua, chính sách kinh tế mới được giữ lại « nghiêm túc và lâu dài », nhưng đã bị thay đổi, biến dạng.

Và ở đây chúng ta có thể khẳng định chắc chắn rằng : Lê-nin sẽ chẳng cho phép xảy ra một sai lầm nghiêm trọng như vậy (nếu Người còn sống lâu hơn). Cách thực hiện công nghiệp hóa dựa trên cơ sở « Perekatroka » vốn đã làm nảy sinh nghịch lý : « Đầu tàu » phát triển công nghiệp hóa đất nước đã được đặt lên « đường ray », nhưng phải hai năm sau đó, tại Đại hội Đảng lần thứ 15, vấn đề « bánh xe » mà trên đó « đầu tàu » tiến về phía trước, mới được bàn định nghiêm túc.

Dù sớm hay muộn thì theo những biện pháp được tiến hành đến cùng với những nguồn dự trữ rất hạn chế, « Perekatroka » (xin nói thêm là Lê-nin nói chung không đặt ra vấn đề « Perekatroka ») sẽ đưa đến khủng hoảng. Kết cục là đất nước bị đặt trước « cửa ngõ của những phương sách đặc biệt » — khi phải đẩy mạnh việc lập các hình thức sản xuất của hợp tác — các nông trang, mà kế hoạch kinh tế và tâm lý — xã hội treo lơ lửng giữa không trung. Đồng thời những hình thức thấp của hợp tác xã cũng bị bỏ rơi. Cho nên cấu trúc kinh tế xã hội đó được nhồi từ trên xuống chứ không nảy sinh một cách tự nhiên từ thực tiễn nông thôn của những năm 20.

Việc bỏ qua một giai đoạn lịch sử tất yếu đã ảnh hưởng tiêu cực đến sự phát triển của đất nước. Mà chính giai đoạn này không chỉ đơn giản đảm bảo việc đẩy mạnh công cuộc công nghiệp hóa, mà còn để phát triển các quan hệ xã hội. Trong khi đó vào những năm 20—30, ở một mức độ đáng kể, giữa công nghiệp hóa và chủ nghĩa xã hội đã được đặt một dấu bằng. Xây dựng chủ nghĩa xã hội không thể giản lược tới mức chỉ thực hiện một nhiệm vụ được ưu tiên, nếu khác đi tòa nhà được xây sẽ không hoàn chỉnh. Vậy mà điều đó đã xảy ra. Giai đoạn vô cùng quan trọng để đào tạo cán bộ văn minh, để các tiền đề văn hóa của chủ nhhĩa xã hội trong cách hiểu rộng lớn của Lê-nin được tạo ra dần dần một cách tất yếu, đã bị bỏ qua.

Ngày nay chúng ta cần trở về, mặc dù về nguyên tắc, cơ sở vật chất đã khác, để giải quyết một loạt nhiệm vụ của giai đoạn đã bị bỏ qua. Đó là những nhiệm vụ quản lý và lãnh đạo kinh tế, phát triển các hình thức hợp tác, dân chủ hóa, nâng cao trình độ văn hóa và văn minh. Giá mà những tư tưởng về hợp tác của Lê nin được thực hiện đầy đủ và hoàn chỉnh từ ngày ấy, thì có lẽ hôm nay chúng ta đã có được một cách sớm hơn những gì chúng ta phải tìm kiếm.

**VÕ THỦ PHƯƠNG** lược thuật.

---

# Coi trọng công tác...

*(Tiếp theo trang 65)*

khiêm tốn, chân thành, lắng nghe, chịu sự giám sát của dân, kiên quyết xóa bỏ thói quan liêu hách dịch, cửa quyền, sợ dân, xa dân v.v.

Trong tình hình hiện nay tôi nghĩ vấn đề tự phê bình và phê bình cũng cần được khẳng định lại cho rõ. Nhiều đảng viên kể cả cán bộ cấp cao rất sợ tự phê bình và phê bình. Họ sa vào chủ nghĩa thành tích, thích tâng bốc, nịnh bợ, thậm chí « làm láo báo cáo hay », khi bị phê bình thì không thích, thậm chí còn trù dập người phê bình. Cần đề cao tự phê bình và phê bình mới đem lại sự đoàn kết thống nhất thực sự, tăng cường sức chiến đấu của đảng, làm cho tổ chức đảng luôn lành mạnh, trong sạch, uy tín của đảng được nâng cao.

**NÔNG QUỐC TIẾN**
(Thị xã Cao bằng)



Digitized by Google

## ТАПТИ КОНГШАН № 2-1989

ПЕРЕДОВАЯ — Надлежащим образом подвести итоги сделанного для дальнейшего обновления. ФАН ГУИ ЛЕ — Куанг Чунг — Нгуен Хюэ (1753 — 1792) — жизнь и деятельность. НГУЕН ТХЕ УАН — Внешняя торговля — важное орудие для выведение нашей экономики из тупика. СОЦИАЛИЗМ ВО ВЬЕТНАМЕ: ПЕРЕСМОТР И ОБНОВЛЕНИЕ ☆ НГУЕН ГУИ — О сути и основных задачах периода перехода к социализму в нашей стране. ХО ВАН ТХОНГ — О том, что производственные отношения должны соответствовать уровню и требованиям развития производительных сил. ОБНОВЛЕНИЕ: МНЕНИЕ И ОПЫТ ☆ ШОНГ ТХАНЬ — Исследование основных экономических концепций Хо Ши Мина. ЛА ТХАНГ — Пров. Лангшон — 10 стойких лет на передовой линии. ЧАН ДИНЬ НГИЕМ — О сегодняшней демократии в нашей стране. ЧЫОНГ ШОН — Садоводство, строительство жилых домов и экономическая деятельность: средство обогащения населения и укрепления страны. НГУЕН ХЫУ ХОНГ — Некоторые мнения об обновлении системы здравоохранения и механизма управления им. БУДНИЧНЫЕ ЗАБОТЫ ☆ НЬИ ЛЕ — Вот так и судили. ХОНГ ТЫ — Преимущество ничтожества. ПИСЬМО В РЕДАКЦИЮ ☆ НГО ВИНЬ БИНЬ — Обновление и оппортунизм. НАУЧНЫЙ СИМПОЗИУМ — Репортаж о симпозиуме «Инфляция и выработка мер по ее преодолению». МИР: ПРОБЛЕМЫ И ФАКТЫ ☆ СУАН АНЬ — Всеобщий мир и региональные конфликты.

## REVIEW OF COMMUNISM N° 2-1989

EDITORIAL — Summing up experience to promote the cause of renovation PHAN HUY LÊ — Quang Trung Nguyễn Huệ: (1753 — 92) his genius and career. NGUYỄN THẾ UÂN — Foreign Trade — an important breakthrough takes our economy out of the stalemate. **Socialism in Vietnam: Retrospect and renovate** ☆ NGUYỄN HUY — On the fundamental contents and tasks of the transitional period to socialism in our country. HỒ VĂN THÔNG: On the law of relation of production in conformity with the standard and requirements of developing the productive forces in our country. **Renovation opinions and experience** ☆ SONG THÀNH — Researching the fundamental view points in the late President Ho Chi Minh's economic idea. LA THÀNG — Lang Son — After ten years steadily in the forefront. TRẦN ĐÌNH NGHIÊM — On the problem of democracy in our country at present. TRƯỜNG SƠN — Laying out garden and making houses to live and carry out econonic measures is a «good method» to make the people rich and the country strong. NGUYỄN HỮU HỒNG — Some reflections on the renovation of the system and managing structure of health care at present. **Daily activities** ☆ NHỊ LÊ — This is what they behave! HỒNG TU — Superiority of mediocrity. **Letters to the editorial staff** ☆ NGÔ VĨNH BÌNH — Renovation and opportunism. **Scientific seminar** ☆ Summing up of the scientific seminar on «the inflation and the mapping out of the anti-inflation orientation in our country» **World: Problems and events** ☆ XUÂN ANH — World peace and regional conflicts.



Digitized by Google

## REVUE DU COMMUNISME N° 2-1989

EDITORIAL – Bien faire le bilan des expériences pour activer l'oeuvre du renouveau. PHAN HUY LÊ – Quang Trung Nguyễn Huệ (1753 – 1792) – son génie et son oeuvre. NGUYỄN THẾ UẨN – Commerce extérieur – instrument de pointe pour faire sortir l'économie vietnamienne de l'enlisement. **Le socialisme au Vietnam : Regard rétrospectif et renouveau** ☆ NGUYỄN HUY – Sur les contenus et tâches fondamentaux de l'étape de transition au socialisme. HỒ VĂN THÔNG – Sur la loi de la correspondance entre d'une part les rapports de production et de l'autre le niveau et l'exigence de développement des forces de production. **Renouveau Opinions et expériences** ☆ SONG THÀNH – Les points de vue fondamentaux de la pensée économique du Président Hồ Chi Minh. LA THĂNG – Lang Sơn – Toujours ferme après 10 ans sur les premières lignes. TRẦN ĐÌNH NGHIÊM – Sur la démocratie au Vietnam actuel. TRƯỜNG SƠN – Aménager un jardin, bâtir une maison et s'engager dans l'entreprise économique – une « stratégie » pour rendre le peuple prospère et le pays puissant. NGUYỄN HỮU HỒNG – Quelques réflexions sur la rénovation de l'actuel réseau sanitaire et de son mécanisme de gestion. **Histoire quotidienne** ☆ NHỊ LÊ – En voici une façon de juger : HỒNG TU – La supériorité de l'ordinaire. **Lettre à la Rédaction** ☆ NGÔ VĨNH BÌNH – Renouveau et opportunisme **Séminaire scientifique** ☆ Bilan du séminaire sur « L'inflation et l'élaboration d'un projet anti-inflation au Vietnam ». **Le monde : problèmes et événements** ☆ XUÂN ANH – La paix mondial et les conflits régionaux.

## REVISTA DEL COMUNISMO N° 2-1989

EDITORIAL – Resumir bien las experiencias por acelerar la obra de renovación. PHAN HUY LÊ – Quang Trung Nguyễn Huệ (1753 – 1792). talento y obra. NGUYỄN THẾ UẨN – Comercio Exterior – un importante instrumento de impacto para sacar la economía vietnamita del estancamiento. **El socialismo en Vietnam : Retrospección y renovación** ☆ NGUYỄN HUY – Sobre los contenidos y tareas fundamentales del periodo de transición hacia el socialismo en Vietnam. HỒ VĂN THÔNG – Sobre la debida correspondencia de la ley de relaciones de la producción con el nivel y la exigencia de desarrollo de las fuerzas productivas en nuestro país. **Renovation – Opinioes y experiencias** ☆ SONG THÀNH – Inquirir los criterios básicos en el pensamiento económico del Presidente Ho Chi Minh. LA THĂNG – Lang son, diez años de firmeza en la primera línea. TRẦN ĐÌNH NGHIÊM – El problema de democracia en Vietnam en la actualidad. TRƯỜNG SƠN – Desarrollar el huerto, construir la vivienda y hacer la economía : un « remédio » de prosperar al pueblo y al país. NGUYỄN HỮU HỒNG – Algunas reflexiones sobre la actual renovación del sistema y el mecanismo de gestión de la Salud Pública. **Hechos cotidianos** ☆ NHỊ LÊ – Así se juzga HỒNG TU – Superioridad y mediocridad. **Carta a la Redacción** ☆ NGÔ VĨNH BÌNH – Renovación y oportunismo. **Simposio científico** ☆ Gran reportaje del Simpocio científico « El problema de la inflación y elaboración del plan antiinflacionario en Vietnam ». **El mundo : problemas y acontecimientos** ☆ XUÂN ANH – La paz mundial y los conflictos regionales.



Digitized by Google

# Tạp chí Cộng sản

2 - 1989
NĂM THỨ XXXV (398)



**Xã luận** — Tổng kết tốt kinh nghiệm để tiếp tục đẩy mạnh sự nghiệp đổi mới 1

PHAN HUY LÊ — Quang Trung Nguyễn Huệ (175 — 1792) thiên tài và sự nghiệp 8

NGUYỄN THẾ UẨN — Ngoại thương — công cụ đột phá quan trọng để cứu nền kinh tế nước ta khỏi bế tắc 13

**Chủ nghĩa xã hội ở Việt nam : nhìn lại và đổi mới**

NGUYỄN HUY — Về những nội dung — nhiệm vụ cơ bản của thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta 19

HỒ VĂN THÔNG — Về quy luật quan hệ sản xuất phải phù hợp với trình độ và yêu cầu phát triển của lực lượng sản xuất ở nước ta 26

**Đổi mới — Ý kiến và kinh nghiệm**

SONG THÀNH — Tìm hiểu những quan điểm cơ bản trong tư tưởng kinh tế của Chủ tịch Hồ Chí Minh 34

LA THĂNG — Lạng sơn — Mười năm đứng vững trên tuyến đầu 39

TRẦN ĐÌNH NGHIÊM — Vấn đề dân chủ ở nước ta hiện nay 45

TRƯỜNG SƠN — Lập vườn, xây nhà để ở và làm kinh tế — một « phương sách » làm cho dân giàu, nước mạnh 50

NGUYỄN HỮU HỒNG — Mấy suy nghĩ về đổi mới hệ thống và cơ chế quản lý y tế hiện nay 54

**Chuyện ngày thường**

NHỊ LÊ — Họ xử như thế này đây ! 58

HỒNG TƯ — Ưu thế của sự tầm thường 61

**Thư gửi Bộ biên tập**

NGÔ VĨNH BÌNH — Đổi mới và cơ hội 62

NÔNG QUỐC TIẾN — Coi trọng công tác giáo dục cán bộ và đảng viên 64

**Hội thảo khoa học** ☆ Tổng thuật cuộc hội thảo khoa học về « Vấn đề lạm phát và xây dựng phương án chống lạm phát ở nước ta » 66

**Thế giới : vấn đề, sự kiện**

GỚT-HIÔN — Giữ gìn hành tinh hữu ích cho cuộc sống 75

XUÂN ANH — Hòa bình thế giới và các vấn đề xung đột khu vực 79

☆ Trung quốc : Những mối lo ngại... 82

**Qua sách báo các nước anh em**

☆ Bộ mặt chủ nghĩa xã hội trong những năm 20 — 30 84



**Trụ sở Bộ biên tập :**
1. Nguyễn Thượng Hiền — Hà nội. Dây nói : 52061 — 52062
**Trụ sở cơ quan thường trú tại miền Nam :**
19. Phạm Ngọc Thạch — T. P. Hồ Chí Minh. Dây nói : 25768 — 22040


Digitized by Google

In tại Nhà in TẠP CHÍ CỘNG SẢN
Chỉ số : 12651 ISSN 0866 – 7276 Giá : 300đ
Digitized by Google

# Tạp chí Cộng sản

CƠ QUAN LÝ LUẬN VÀ CHÍNH TRỊ CỦA

TRUNG ƯƠNG ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

UNIV. OF MICH.
OCT 16 1991
CURRENT SERIALS

3

1989

Digitized by Google

Digitized by Google

TẠP CHÍ CỘNG SẢN
Cơ quan lý luận và chính trị của
Trung ương Đảng cộng sản Việt nam

# CÁCH MẠNG CƠ CHẾ – YÊU CẦU BỨC XÚC CỦA SỰ NGHIỆP ĐỔI MỚI

NGUYỄN HỮU THỌ

CUỘC họp Quốc hội vừa rồi (tháng 12-1988) một lần nữa khẳng định tính cấp bách của cuộc cách mạng cơ chế đất nước ta, nếu chúng ta thực tâm muốn đẩy mạnh và đẩy nhanh quá trình đổi mới nhằm đạt những mục tiêu trước mắt và lâu dài của nền kinh tế – xã hội Việt nam – một quốc gia không chỉ lạc hậu về trình độ sản xuất trong thế giới hiện đại đang tiến lên vùn vụt, mà còn lạc hậu cả về cấu trúc thượng tầng, mà cái sau nghiễm nhiên là vật chướng ngại, ngăn trở mọi vận động đi về phía trước.

Mâu thuẫn giữa lực lượng sản xuất với các ràng buộc nó đã đẩy lùi, thậm chí triệt tiêu nhiều nấy nở tích cực, và mỗi ngày, mâu thuẫn này thêm gay gắt. Đó mới chính là nguy cơ hàng đầu đe dọa vận nước, và không một ai còn chút lương tri không băn khoăn, day dứt, đau xót.

Việt nam là nước xã hội chủ nghĩa. Sự xác lập thể chế chính trị mang nguồn gốc xã hội Việt nam sâu xa, và đồng thời nằm trong xu thế phát triển của loài người. Nó không phải là sản phẩm của óc tưởng tượng hoặc «duy ý chí» nào đó. Sau Cách mạng Tháng 10 Nga, qua một quá trình đấu tranh giai cấp ở nước ta, Đảng cộng sản Việt nam ra đời, và Đảng cộng sản Việt nam tuyên cáo chế độ chính trị tương lai của Việt nam khi cách mạng dân tộc dân chủ thành



Digitized by Google

công. Chế độ xã hội chủ nghĩa cùng vai trò lãnh đạo của Đảng cộng sản Việt nam được cả lô gic và lịch sử Việt nam khẳng định.

Tuy nhiên, nói về cơ chế tức nói về mặt thể hiện cụ thể của chế độ chính trị trong từng giai đoạn nhất định. Cơ chế phục vụ cho sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội và cho sự lãnh đạo của Đảng. Ở đây, kiến thức chung của chúng ta về chủ nghĩa xã hội có mặt đơn giản, vừa chưa nắm thật vững các **nguyên lý** mà các nhà sáng lập chủ nghĩa xã hội khoa học đề ra, vừa chưa hiểu thật đúng **quá trình** đi lên của nó trong những điều kiện chủ quan và khách quan, tính giai đoạn của thời đại. Chúng ta hoàn toàn giải thích được hiện tượng ấy, bởi nếu tính từ 1930, Đảng ta dành 15 năm đầu cho cuộc vận động giành độc lập dân tộc, mất 30 năm cho hai cuộc kháng chiến tổng lực, và chỉ bắt tay vào xây dựng 13 năm — xây dựng trong tình trạng chưa có hòa bình trọn vẹn. Tất nhiên, các « mẫu » bên ngoài — cả về lý luận khá phiến diện — tác động không nhỏ vào tư duy chúng ta.

Đại hội lần thứ V của Đảng thấy một số vấn đề cần điều chỉnh; Đại hội lần thứ VI của Đảng đặt hẳn yêu cầu đổi mới, tức tiến hành một cuộc cách mạng đảm bảo cho chủ nghĩa xã hội phát huy hiệu lực. Đôi điều trước kia chúng ta dán cho cái nhãn « xã hội chủ nghĩa » đã phơi bày tính chất « không phải xã hội chủ nghĩa » của chúng. Theo thời gian, các quy luật kinh tế — xã hội bộc lộ sức sống khách quan, và chúng ta từng bước khôi phục, tuân thủ các quy luật đó. Hết sức rõ ràng, chúng ta đang tiến hành đổi mới trên đất nước Việt nam. Kinh nghiệm bè bạn rất quý, nhưng chúng ta vẫn phải xuất phát từ cái riêng của chúng ta. Kinh nghiệm bên ngoài cần nghiêm túc tham khảo, song không thể lấy kinh nghiệm bên ngoài thay cho tư duy của chúng ta. Kinh nghiệm của bè bạn và cả kinh nghiệm của các quốc gia không cùng hệ tư tưởng chính trị với chúng ta giúp chúng ta so sánh, cân nhắc, tìm lối đi có hiệu quả hơn hết.

Như các nghị quyết của Đảng nhiều lần nhấn mạnh, cơ chế đầu tiên cần thay đổi là sự phân công giữa Đảng và Nhà nước. Kỳ họp Quốc hội vừa rồi, cơ chế ấy tiến một bước lớn: Đảng chỉ đề ra phương hướng, còn Quốc hội phải chịu trách nhiệm quyết định các biện pháp và kiểm tra việc thực hiện của Hội đồng bộ trưởng. Đây là vấn đề quan trọng, vừa đảm bảo Đảng không rơi vào sự vụ, không điều hành cụ thể, không can thiệp vào các lĩnh vực hành chính và tư pháp, mà tập trung trí tuệ chăm sóc tư duy, đường lối, phương hướng lớn, tức trở lại vai trò **lãnh đạo** đích thực, vừa đảm bảo **quyền dân chủ của dân biểu dân cử** và quyền thực hiện **quản lý** của Nhà nước trên tất cả **các lĩnh vực thuộc đời sống xã hội**, không ngoại lệ. Nguyên tắc của cơ chế tuy xác lập, song vẫn tồn tại một loạt thực tế cần giải quyết. Trước hết, cần quy định rõ chức năng của Ban bí thư, các ban của Trung ương Đảng. Tổ chức các ban của Đảng nhất thiết hợp lý hóa và thành gọn nhẹ, đi hẳn vào nhiệm vụ theo dõi các hoạt động của Nhà nước, lấy nghị quyết của Đảng làm cơ sở đối chiếu và không trực tiếp giải quyết bất cứ sự việc nào mà không thông qua Ban bí thư. Đến lượt mình, Ban bí thư phát biểu — nếu nhất trí với phát hiện của các ban đảng — với Hội đồng bộ trưởng, các đoàn thể, hoặc nếu vấn đề lớn, đặt ra trong Bộ chính trị. Quy chế này ban hành ở tất cả các cấp bộ đảng, tận chi bộ.

Sau cải tổ cơ chế Đảng lãnh đạo, đến tổ chức lại Quốc hội (và Hội đồng nhân dân). Như nhiều đại biểu Quốc hội kiến nghị, Quốc hội (và Hội đồng



Digitized by Google

nhân dân) không bầu theo lối **cơ cấu**, mà chọn người đủ khả năng **lo chung** việc nước (Quốc hội), việc địa phương (Hội đồng nhân dân), tốt nhất để quần chúng giới thiệu. Không bầu theo cơ cấu, song phải đảm bảo thành phần lao động trực tiếp làm ra của cải vật chất và tinh thần, những nhà khoa học, người quản lý tài năng, thầy giáo... có tiếng nói trọng lượng ở Quốc hội và Hội đồng nhân dân. Nên chăng hễ đại biểu Quốc hội (và Hội đồng nhân dân) nào lãnh nhiệm vụ bộ trưởng, thứ trưởng, chủ nhiệm, phó chủ nhiệm ủy ban, tổng cục trưởng, chủ tịch, phó chủ tịch tỉnh, giám đốc sở, v.v. thì không còn quyền biểu quyết trong các kỳ họp Quốc hội (và Hội đồng nhân dân) và, để tránh hẳn tình trạng không hợp lý là người chịu sự giám sát lại tham gia giám sát, các cơ quan hành pháp nên bao gồm những người không phải là đại biểu Quốc hội (Hội đồng nhân dân), tất nhiên vấn đề cơ bản vẫn là năng lực — kể cả người ngoài đảng.

Quốc hội (và Hội đồng nhân dân) cần có **các ủy ban hoạt động chuyên nghiệp**, số lượng tương đối đông. Các ủy ban thường xuyên làm việc (trừ dịp nghỉ hè) và là nơi nhận thông tin của chính quyền và phân phối thông tin cho đại biểu.

Đặc biệt Ủy ban pháp luật phải tăng cường nhiều tiểu ban (Ủy ban thì phải gồm đại biểu quốc hội, còn các tiểu ban gồm các chuyên viên) để khẩn trương soạn luật.

Theo tôi, nên chấm dứt việc trung ương giới thiệu ứng cử viên về từng địa phương. Mỗi địa phương tự chọn lựa và giới thiệu. Cũng không hạn chế số ứng cử viên, một địa phương theo tỷ lệ dân chỉ được bầu hai đại biểu chẳng hạn nhưng có thể có 10 ứng cử viên hoặc hơn nữa. Mỗi ứng cử viên có chương trình hoạt động của mình và công khai trình bày chương trình ấy, đối thoại với các ứng cử viên khác. Cũng không nên chia quá nhỏ khu vực bầu cử, tốt nhất là lấy đơn vị tỉnh làm đơn vị bầu cử. Dân chủ qua cuộc vận động, tranh luận, tranh cử, sẽ được nâng cao.

Về Hội đồng bộ trưởng, trước hết nên xác định trách nhiệm chung: điều hành bằng luật pháp và chính sách, mở rộng quyền tự quản cho địa phương và đơn vị sản xuất. Như vậy, Hội đồng bộ trưởng cần soát xét toàn bộ tổ chức hiện nay, giảm đến mức tối đa các bộ, sát nhập các bộ, và nói chung, trừ vài ngành chiến lược mà nhà nước cần nắm (hầm mỏ, giao thông, cảng lớn, điện công suất lớn, ngân hàng, sân bay...) còn thì do các thành phần kinh tế sản xuất kinh doanh, và ngay những ngành Nhà nước nắm cũng có thể chia sẻ một phần cho các thành phần kinh tế khác tham dự. Hết sức thu hẹp diện "độc quyền" và giảm biên chế mạnh, bớt dần nhân viên chính ngạch, thay bằng hợp đồng và trả công theo năng suất. Giải quyết theo cách đó mới mong kìm và hạ lạm phát, đồng thời tăng lương cho những người lao động giỏi, các nhà giáo, bác sĩ, y tá, hộ lý, các nhà nghiên cứu khoa học... Hội đồng bộ trưởng nên quy định biên chế cụ thể cho từng bộ (đã bớt và sát nhập) và Bộ tài chính chỉ phát lương trong phạm vi đó. Bộ nào giảm được biên chế, đạt năng suất cao thì nhân viên được hưởng lương cao.

Về các đoàn thể, Nhà nước công bố rõ không trợ cấp; đoàn thể tự lo lấy ngân sách của mình dựa trên nguyệt phí và các hoạt động mà luật pháp không cấm. Nhà nước và Đảng cũng không bù lỗ cho các báo, chỉ bù lỗ đối với các sách căn phổ biến rộng, và sách giáo khoa.

★

Digitized by Google

Trên đây là vài ý kiến đơn sơ của tôi. Tôi nghĩ chuyển đổi cơ chế, từ mệnh lệnh sang dân chủ, từ bao cấp sang kinh doanh, là để cuối cùng giải phóng sức sản xuất, tạo cơ sở vật chất kỹ thuật cho đất nước, cải thiện đời sống từng bước cho nhân dân — nhiệm vụ trọng yếu số một hiện nay của xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Việt nam.

Trên hành tinh vào những năm cuối cùng của thế kỷ 20, Việt nam xếp vào một trong mười quốc gia nghèo nhất. Phải thừa nhận cơ chế bất hợp lý đã đẩy đất nước này ngày một tụt lùi. Tất nhiên, không chỉ có cơ chế, mà còn con người. Tuy vậy, cách mạng cơ chế thì chính cơ chế chọn lọc con người — ai đứng được và ai phải sa thải. Do cơ chế bất hợp lý nên trách nhiệm cá nhân trong bộ máy khó truy cứu. « Chúng ta » vẫn lấn át và bao che. « Tôi » chưa lộ diện, vì « tôi » chưa đóng vai trò trên thực tế điều hành. Cái « tôi » còn lại nằm quanh quẩn ở phạm trù đạo đức — kiểu đạo đức theo nghĩa hẹp, đôi khi vụn vặt. Không cách mạng cơ chế, tệ độc đoán chuyên quyền, cá nhân quyết định vẫn chưa bị loại khỏi đời sống xã hội.

Cách mạng cơ chế — yêu cầu bức xúc, một công đoạn thiết yếu trong sự nghiệp đổi mới.

---

## NHỮNG NHIỆM VỤ...

*(Tiếp theo trang 17)*

khó khăn và phức tạp. Chúng ta cần thực hiện tốt lời căn dặn của đồng chí Tổng bí thư Nguyễn Văn Linh: « Các tổ chức đảng và các cơ quan nhà nước phải có những biện pháp thiết thực, cụ thể giúp đỡ Đoàn thanh niên tăng cường tính chủ động sáng tạo trong công tác, chăm lo lợi ích chính đáng của thanh niên, trước hết là tạo công ăn việc làm, điều kiện học tập, sinh hoạt và giải trí. Đối với thanh niên, càng đặc biệt coi trọng sự thống nhất giữa nghĩa vụ và lợi ích. Một mặt, đòi hỏi thanh niên sẵn sàng cống hiến. Mặt khác, phải quan tâm đáp ứng các nhu cầu tối thiểu và hợp lý của thanh niên mà khả năng cho phép làm được. Không phải lúc nào cũng lấy lý do hoàn cảnh khách quan khó khăn để thoái thác » (1).

(1) Nguyễn Văn Linh : *Đổi mới hoạt động của Đoàn*, Nxb Thanh niên, Hà Nội, 1988, tr. 14.

Digitized by Google

# MÂU THUẪN GIỮA CƠ SỞ KINH TẾ VÀ THỂ CHẾ CHÍNH TRỊ — «CÁI MẮT XÍCH CHỦ YẾU» CỦA QUÁ TRÌNH ĐỔI MỚI XÃ HỘI HIỆN NAY Ở NƯỚC TA

NGUYỄN NGỌC LONG *

## «Cái mắt xích chủ yếu»

Đổi mới thể chế chính trị đang là một vấn đề chung của nhiều nước xã hội chủ nghĩa. Yêu cầu đổi mới có mức độ khác nhau: từ hoàn thiện công tác quản lý kinh tế của nhà nước đến cải cách thể chế hoặc cải tổ hệ thống chính trị; song đều nhằm mục tiêu giống nhau là tạo ra điều kiện phát triển năng động nền kinh tế của chủ nghĩa xã hội. Phải trải qua quá trình cải cách kinh tế khó khăn lâu dài hàng chục năm, thậm chí phải làm đi làm lại nhiều lần mới nhận ra rằng: không thể thực hiện cải cách kinh tế một cách căn bản nếu không có cải cách tương ứng trong hệ thống chính trị của xã hội. Hơn nữa, những khuyết tật hay sự «biến dạng» của chủ nghĩa xã hội đã xảy ra lại có nét đặc trưng là sự phổ biến thái quá phương thức hành chính — nhà nước trong các quan hệ xã hội, đến mức có người gọi là «chủ nghĩa xã hội nhà nước». Điều đó có nghĩa là sự lạc hậu về hình thức tổ chức và phương thức hoạt động của hệ thống chính trị đã trở thành trở ngại chủ yếu đối với sự phát triển kinh tế nói riêng và sự phát triển xã hội nói chung. Giải quyết mâu thuẫn giữa cơ sở kinh tế và thể chế chính trị trở thành «cái mắt xích chủ yếu» của toàn bộ dây chuyền đổi mới xã hội.

Ở nước ta, dễ nhận thấy mâu thuẫn giữa thể chế chính trị với cơ sở kinh tế và mức độ gay gắt của nó. Chỉ cần nêu lên mấy căn cứ lớn:

Một là, nền kinh tế ở trong tình trạng sa sút kéo dài bởi cơ chế quản lý tập trung quan liêu.

Hai là, bộ máy nhà nước quan liêu hóa, cồng kềnh, kém hiệu lực. Tác động tiêu cực lớn nhất của nó đối với nền kinh tế không những là gò bó trực tiếp bằng những chính sách kinh tế không phù hợp với quy luật kinh tế, mà còn hạn chế tính tích cực sáng tạo của người lao động, từ đó ảnh hưởng tiêu cực đến sản xuất.

Ba là, sự lãnh đạo của đảng không ngang tầm với nhiệm vụ cách mạng,

* Giáo sư, phó tiến sĩ triết học



Digitized by Google

trước hết phải nói đến nhiệm vụ lãnh đạo xây dựng kinh tế.

Tại sao phải trải qua hàng chục năm với những tổn thất không nhỏ về kinh tế, thậm chí làm vào trạng thái khủng hoảng kinh tế – xã hội, chúng ta mới tìm ra cái mắt xích đó?

Có nhiều lý do, nhưng trước hết vì loại mâu thuẫn như vậy nằm ngoài giới hạn nhận thức lý luận về chủ nghĩa xã hội của khuôn mẫu tư duy cũ. Về nhận thức triết học, mâu thuẫn dưới chủ nghĩa xã hội đã bị xem thường đến mức vai trò của mâu thuẫn đối với sự phát triển của xã hội xã hội chủ nghĩa hầu như bị gạt bỏ; còn sự phù hợp, sự hài hòa được cường điệu đến mức dường như được thực hiện một cách tự động.

Lý luận về nhà nước đã thành môn học trong các môn lý luận của chủ nghĩa Mác – Lê-nin, song có những vấn đề về nhà nước đã được Mác đặt ra từ thế kỷ trước, Lê-nin dày công nghiên cứu thì nhiều năm qua hầu như bị lãng quên hoặc được bàn bạc một cách kinh viện. Đầu những năm 50 của thế kỷ trước, tổng kết kinh nghiệm của phong trào công nhân, Mác đã đi tới kết luận: Cách mạng xã hội chủ nghĩa phá hủy bộ máy nhà nước tư sản và thực hiện chuyên chính vô sản. Tất nhiên, để thực hiện vai trò lãnh đạo, giai cấp vô sản cần có nhà nước và pháp luật. Mác không phải là người vô chính phủ hay không tưởng. Vậy tại sao gần hai chục năm sau đó – cho đến công xã Pa-ri – ông đã không bàn về nhà nước mới, nhất là về hình thức của nó? Mác chỉ giải đáp câu hỏi đó khi tổng kết kinh nghiệm Công xã Pa-ri năm 1871, cho đó là hình thức nhà nước cần có mà rốt cuộc cách mạng vô sản tìm ra. Khó khăn là ở chỗ: 1 – nhà nước đó phải được tổ chức phù hợp với tính chất «đặc biệt», «quá độ» của nó: một thứ «nhà nước không theo nguyên nghĩa», «nửa nhà nước». 2 – Là một thứ quyền lực công cộng, các nhà nước trước chỉ là công cụ của thiểu số chống lại đa số, nên quan liêu hóa là cái lô gích khách quan nội tại của chúng. Vậy bằng cách nào để ngăn ngừa nhà nước vô sản chuyển hóa từ chỗ là đầy tớ của nhân dân thành ông chủ đứng trên đầu nhân dân? Những biện pháp hữu hiệu mà Công xã Pa-ri đã thực hiện cùng những cống hiến to lớn của Lê-nin cho việc giải quyết những vấn đề trên chắc chắn không đủ cho giai đoạn hiện nay của chủ nghĩa xã hội. Có một thời, đã có cuộc tranh luận: Nhà nước xã hội chủ nghĩa chỉ là bộ phận của cấu trúc thượng tầng hay ở cả cơ sở hạ tầng?. Kết quả tất nhiên là bổ ích. Trên thực tế, mâu thuẫn giữa cấu trúc thượng tầng với cơ sở kinh tế thường không được phát hiện và giải quyết kịp thời, tình trạng quan liêu hóa bộ máy nhà nước xảy ra ở nhiều nơi. Đó là bằng chứng của sự lạc hậu lý luận về nhà nước của chúng ta.

## Suy nghĩ về cái riêng

Những điều kiện lịch sử – cụ thể của cách mạng Việt nam tạo nên những nét đặc thù của mâu thuẫn giữa thể chế chính trị và cơ sở kinh tế, nhất là:

1 – Nó diễn ra trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội không qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa. Sự không phù hợp của thể chế chính trị với cơ sở kinh tế không chỉ là với bộ phận kinh tế xã hội chủ nghĩa đã hình thành, mà chủ yếu là với cả một phương thức sản xuất đang trong quá trình hình thành và cần được tạo ra một cách chủ động, tự giác. Sự không phù hợp không chỉ do sức ỳ của một thể chế đã hình thành và được củng cố trong hoàn cảnh chiến tranh lâu dài, mà còn do những «vượt trước» theo quan niệm ảo tưởng về chủ nghĩa xã hội. Hơn nữa, đây không



Digitized by Google

chỉ là mâu thuẫn giữa cấu trúc thượng tầng với cơ sở hạ tầng xã hội chủ nghĩa, mà cả với cơ sở hạ tầng có sự cùng tồn tại của nhiều loại quan hệ sản xuất.

2 – Thể chế chính trị trở thành công cụ chủ yếu, một cơ chế quyền lực, thông qua đó chủ nghĩa chủ quan duy ý chí – một căn bệnh trầm trọng đối với chúng ta nhiều năm qua – thực hiện sức mạnh của mình.

Tác động hợp lực của hai điều kiện trên làm cho mâu thuẫn kéo dài. Mâu thuẫn biện chứng giữa cơ sở hạ tầng và cấu trúc thượng tầng xã hội chủ nghĩa là: thể chế chính trị phải phù hợp với sự vận động và tái sản xuất các quan hệ kinh tế. Khi sự phát triển của nền sản xuất xã hội đòi hỏi có sự biến đổi hình thức các quan hệ kinh tế thì thể chế chính trị đang tồn tại trở nên không phù hợp. Vì vậy, sự phù hợp chỉ có thể được thực hiện thông qua giải quyết mâu thuẫn. Trong điều kiện cơ sở kinh tế không thuần nhất, mâu thuẫn giữa cơ sở hạ tầng và cấu trúc thượng tầng vốn đã phức tạp, thì tác động của chủ nghĩa chủ quan càng làm cho nó thêm phức tạp và căng thẳng.

Bước vào thời kỳ quá độ, mâu thuẫn giữa chế độ chính trị tiên tiến với quan hệ sản xuất lạc hậu nảy sinh là một tất yếu khách quan. Nhưng trong điều kiện quá độ lên chủ nghĩa xã hội bỏ qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa, mâu thuẫn này không phải là mâu thuẫn chủ yếu, càng không thể giải quyết xong trong giai đoạn đầu của thời kỳ quá độ. Đảng ta đã giải quyết mâu thuẫn đó như thế nào? Tất nhiên phải cải tạo quan hệ sản xuất (sau này gọi là cách mạng quan hệ sản xuất). Đến nay chúng ta đã nhận ra những khuyết điểm trong cải tạo xã hội chủ nghĩa và cả công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa. Sai lầm không chỉ là ở «tổ chức thực hiện», mà cả ở «chỉ đạo chiến lược». Chỉ đạo chiến lược, một mặt, cũng là tổ chức thực hiện nhưng ở cấp chiến lược; mặt khác, quan trọng hơn là việc đề ra chủ trương, chính sách lớn. Nguyên nhân của sai lầm về chủ trương, chính sách lớn, một mặt do thiếu tri thức khoa học và kinh nghiệm thực tiễn, mặt khác là sai lầm từ quan điểm chỉ đạo. Những sai lầm bắt nguồn từ những quan điểm chỉ đạo chủ quan duy ý chí thì khó khắc phục hơn. Theo quan điểm này, trong tương quan giữa lực lượng sản xuất – quan hệ sản xuất – cấu trúc thượng tầng, vai trò của chúng bị đảo ngược. Do đó, tính chủ động sáng tạo của nhân tố chủ quan được hiểu theo cái lô gích lộn ngược. Trước hết, bắt quan hệ sản xuất phải phù hợp với chế độ chính trị để có chủ nghĩa xã hội một nửa; sau đó, bắt lực lượng sản xuất phải phù hợp với quan hệ sản xuất để có chủ nghĩa xã hội đầy đủ. Chủ nghĩa Mác – Lênin cho rằng, quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa được hình thành trong điều kiện chuyên chính vô sản để phù hợp với tính chất xã hội hóa cao của lực lượng sản xuất đã được tạo ra dưới chủ nghĩa tư bản. Còn chủ nghĩa chủ quan duy ý chí theo kiểu «chủ nghĩa xã hội nhà nước» đã tạo ra quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa bằng sắc lệnh của nhà nước chuyên chính vô sản bất chấp trạng thái của lực lượng sản xuất như thế nào. Chẳng thế mà chưa đầy ba năm (1958 – 1960) trên miền Bắc «**đã xác lập được quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa**», «nền kinh tế nhiều thành phần đã trở thành thành nền kinh tế thuần nhất xã hội chủ nghĩa và nửa xã hội chủ nghĩa». Đến năm 1980, chúng ta còn nhận định như vậy (xem **50 năm hoạt động của Đảng cộng sản Việt nam** tr. 139).

Quan điểm tuyệt đối hóa sức mạnh của thượng tầng chính trị không chỉ chỉ đạo hoạt động cải tạo, xây dựng và phát triển kinh tế, mà còn thể



Digitized by Google

hiện cả trong cơ chế kinh tế và trong mọi lĩnh vực của đời sống xã hội. Chúng ta đang xem xét lại nhiều thứ « ăn huệ » mà quan điểm đó ban phát trong lĩnh vực y tế, giáo dục... Sẽ trở thành kẻ hư vô chủ nghĩa nếu không biết trân trọng những thành quả cách mạng mà nhân dân đã đấu tranh anh dũng mới đạt được. Nhưng không phải vì thế mà không xem xét và khắc phục những hậu quả do quan điểm nói trên để lại. Mâu thuẫn giữa cơ sở kinh tế với thể chế chính trị tuy là mâu thuẫn không đối kháng, song do ảnh hưởng của chủ nghĩa chủ quan duy ý chí kiểu « chủ nghĩa xã hội nhà nước », nên ngay từ đầu nó đã tác động tiêu cực đến sự phát triển xã hội và tác động ấy ngày càng trở nên rõ nét. Mặt khác, do tính trội của yếu tố chủ quan trong mâu thuẫn, nên việc phát hiện và giải quyết mâu thuẫn ấy càng khó khăn, phức tạp hơn.

## Động lực chủ yếu giải quyết mâu thuẫn

Không ai bác bỏ được rằng quá trình đổi mới diễn ra trên mọi lĩnh vực của đời sống xã hội và ở mỗi con người, bởi vì mỗi mâu thuẫn xã hội vận động trong một hệ thống phức tạp của các mâu thuẫn xã hội và nhân tố chủ động để giải quyết mâu thuẫn là con người, là quần chúng nhân dân lao động. Song nếu như sự không phù hợp của thể chế chính trị với yêu cầu của phát triển kinh tế là mâu thuẫn chủ yếu của quá trình đổi mới thì cái khâu then chốt phải được chủ động tháo gỡ là tổ chức bộ máy và phương thức hoạt động của cấu trúc thượng tầng chính trị mà bộ phận chủ yếu là tổ chức đảng và bộ máy nhà nước. Ai thực hiện sự thay đổi? Dương nhiên lực lượng quyết định là quần chúng. Bởi vì, một thể chế xã hội không tự biến hóa nếu không có hoạt động của con người. Cũng không thể chỉ là con người trong bộ máy nhà nước và tổ chức đảng, vì người ta không thể nắm tóc để tự nhấc bổng mình lên được. Mặt khác, đây không phải là mâu thuẫn đối kháng và giải quyết bằng cách quần chúng đứng lên lật đổ hệ thống chính trị, thay đổi chế độ chính trị. Ở đây hoạt động có tính cách mạng của quần chúng lại được thực hiện một cách có tổ chức theo pháp luật và do đảng lãnh đạo.

Trong tinh thần cách mạng của đảng và quần chúng đòi đảo thì tính tự giác và tính tổ chức của công cuộc đổi mới đòi hỏi họ phải bảo vệ và củng cố **nhà nước của mình**, phải thay đổi hình thức tổ chức và hoạt động đã biến nó thành bộ máy quan liêu. Sự vững vàng của chế độ nhà nước là ở chỗ nó có khả năng thay thế những dạng tồn tại cụ thể khi cần thiết để tự hoàn thiện. Quan điểm coi dân chủ hóa là nhân tố bảo đảm thắng lợi của sự nghiệp đổi mới mang hai ý nghĩa quan trọng. Nó chỉ ra khâu then chốt phải giải quyết là vai trò quản lý của nhà nước và sự lãnh đạo của đảng; đồng thời cũng chỉ rõ vai trò sáng tạo và sức mạnh của các phong trào quần chúng.

Dân chủ hóa là một quá trình biến đổi sâu sắc cả xã hội và con người. Chúng ta chưa qua trường học của nền dân chủ tư sản. Có thành phần kinh tế tư bản chủ nghĩa nhưng chưa có chế độ dân chủ tư sản đúng nghĩa của nó. Chế độ chuyên chế tồn tại lâu dài cho đến cả thời thực dân cai trị. Không thể nói là nước ta có truyền thống dân chủ được. Còn trong truyền thống cộng đồng thì ý thức pháp quyền lại chưa phát triển, thậm chí còn khó phát triển vì trong cộng đồng công xã, trong các làng xã Việt nam « phép vua thua lệ làng ». Quá trình dân chủ hóa còn gặp khó khăn về điều kiện kinh tế, văn hóa. Phải chú ý cả tình hình chính trị của đất nước... Song không thể lấy đó làm lý do để không đẩy mạnh quá trình dân chủ hóa. Công



Digitized by Google

cuộc đổi mới được thực hiện bởi chính những con người hiện nay. Chính vì thế, phải phá bỏ những gì kìm hãm tính tích cực xã hội của họ. Trước hết đó là tình trạng quan liêu, thiếu dân chủ của bộ máy nhà nước và tổ chức đảng làm suy yếu mối liên hệ giữa đảng và nhà nước với quần chúng. Từ đó dẫn đến hậu quả nghiêm trọng: đảng thì « nhà nước hóa », nhà nước thì « đảng hóa », còn con người thì dần dần « bị tha hóa ». Dân chủ cũng như toàn bộ công cuộc đổi mới vì thế mang ý nghĩa nhân văn sâu sắc.

Dân chủ hóa phải gắn liền với cuộc đấu tranh khắc phục chủ nghĩa quan liêu, đồng thời là nhân tố ngăn ngừa tình trạng quan liêu hóa nhà nước và tổ chức đảng. Cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa quan liêu hết sức khó khăn, phức tạp. Theo Ăng-ghen, sự chuyển hóa của nhà nước và các cơ quan nhà nước thành bộ máy quan liêu là tình trạng từ trước đến nay (trước Công xã Pa-ri). Trên sách báo ở phương Tây ngày nay người ta cũng nói đến tình trạng quan liêu hóa như một tội ác khách quan của nhà nước dù đó là nhà nước dân chủ nhất. Điều đáng lưu ý đối với tình hình bệnh quan liêu ở nước ta là đã không chú ý đúng mức ngay cả những điều cơ bản nhất mà Mác và Ăng-ghen coi là những biện pháp hữu hiệu của Công xã Pa-ri để ngăn ngừa sự quan liêu hóa nhà nước. Biện pháp thứ nhất, thực hiện quyền bầu cử dân chủ và « bãi miễn bất cứ lúc nào » của cử tri đối với viên chức nhà nước. Biện pháp thứ hai, thi hành chế độ trả lương « để phòng ngừa tình trạng chạy chọt chức vị và chủ nghĩa thăng quan phát tài » (1). « Bổng lộc » ở nước ta được « bảo vệ » do chế độ lương kiểu bao cấp và cả chế độ, chính sách ngoài lương. Đó là điều kiện làm tha hóa con người và bộ máy, nghĩa là xu hướng biến họ thành « những nhân vật có đặc quyền, thoát ly quần chúng và đứng trên quần chúng ». « Thực chất của chủ nghĩa quan liêu là ở đó » (2). Mặt khác, tình trạng lương không đủ sống cũng lại là hoàn cảnh dễ tha hóa con người ở một bộ phận đông đảo cán bộ đảng và nhân viên nhà nước.

Hội nghị lần thứ 5 Ban chấp hành trung ương Đảng khóa VI đòi hỏi phải bỏ ngay các chính sách đặc quyền đặc lợi. Điều này có ý nghĩa rất lớn để làm trong sạch bộ máy nhà nước và tổ chức đảng. Nhưng thực hiện nó không phải dễ dàng, bởi vì đặc quyền đặc lợi đã trở thành quen thuộc như lẽ phải bình thường của cuộc sống, khiến cho khó nhận ra: thế nào là đặc quyền đặc lợi? Thế nào là phân phối theo lao động? Thay đổi thế nào để chống đặc quyền đặc lợi mà không rơi vào chủ nghĩa bình quân...

Đại hội VI đã chỉ ra hai phương hướng chủ yếu trong việc đổi mới thể chế chính trị. Đó là phân định chức năng quản lý nhà nước về kinh tế với chức năng sản xuất, kinh doanh của các tổ chức kinh tế, khắc phục kiểu lãnh đạo bao biện của đảng làm suy yếu hiệu lực quản lý của nhà nước. Chắc chắn là sẽ có « nghìn lẻ một » câu hỏi được đặt ra khi thực hiện. Chẳng hạn như, bộ nào không cần thiết? sắp xếp các ban của đảng như thế nào là hợp lý? Một số nước giải thể các bộ chuyên ngành là kinh nghiệm hay, hay là dở... Không phải thiên tài mà chỉ có sáng kiến này sinh, từ quá trình dân chủ hóa sẽ tìm ra lời giải đáp.

Có thể mượn câu ngạn ngữ nước ngoài để trả lời mọi câu hỏi đã và sẽ được đặt ra: Ai muốn làm thì tìm cách làm, ai không muốn làm thì tìm lý lẽ để không phải làm.

---

(1) C.Mác — Ph. Ăng-ghen: *Tuyển tập*, Nxb Sự thật Hà nội, 1970, t. 1, tr. 583.

(2) V.I. Lê-nin: *Toàn tập*, Nxb Tiến bộ, Mát-xcơ-va, t. 33, tr. 141.



Digitized by Google

# Đặc điểm, nội dung của chặng đường đầu tiên đi lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta

LÊ THI *

1) Khi nói về thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, phải xác định **quá độ từ đâu đến đâu**. Theo quan điểm của Mác là đi từ xã hội tư bản phát triển **cao** lên **giai đoạn đầu** của chủ nghĩa cộng sản. Ông còn nhấn mạnh phải sau một thời kỳ sinh đẻ lâu dài đau đớn mới bước vào giai đoạn đầu của chủ nghĩa cộng sản. Thời kỳ sinh đẻ này bắt đầu từ đâu? Có thể hiểu đó là **sau cách mạng vô sản**, giai cấp công nhân nắm chính quyền, tiến hành việc cải tạo xã hội chủ nghĩa và xây dựng chủ nghĩa xã hội. Nhưng cũng có thể hiểu là thời kỳ sinh đẻ bắt đầu từ **trong lòng xã hội tư bản** chuẩn bị các tiền đề vật chất và xã hội cho sự ra đời của chủ nghĩa xã hội. Nếu nước nào chưa qua giai đoạn chuẩn bị này trong lòng xã hội tư bản thì khi bước vào xây dựng chủ nghĩa xã hội phải **lặp lại** quá trình chuẩn bị ấy, tuy có thể dưới hình thức rút gọn nhiều.

Điểm bắt đầu quá trình sinh đẻ ra chủ nghĩa xã hội ở các nước có thể hết sức khác nhau như thực tiễn cách mạng mấy chục năm qua đã chứng minh. Còn điểm kết thúc thời kỳ này thì được quan niệm như thế nào?

Theo Mác, sau thời kỳ sinh đẻ lâu dài này là **giai đoạn đầu của chủ nghĩa cộng sản**, một xã hội mà về mọi phương diện kinh tế, đạo đức, trí tuệ còn mang dấu vết xã hội cũ, xã hội tư bản đã đẻ ra nó. Như vậy nếu hiểu đúng Mác thì từ điểm xuất phát là một xã hội tư bản phát triển cao đi lên, kết thúc thời kỳ quá độ, chúng ta mới xây dựng được một xã hội còn mang nặng dấu vết xã hội cũ. Vậy quan niệm thế nào là giai đoạn đầu của chủ nghĩa cộng sản? Nó còn mang nặng dấu vết của xã hội cũ đến mức nào, ở những tiêu chuẩn gì? Ở đây còn có những điểm khác nhau đối với từng nước.

Tóm lại, việc nhìn lại lý luận của Mác và Ăng-ghen về thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa cộng sản cho phép chúng ta rút ra nhận xét rằng: Các ông bàn về **thời kỳ quá độ như một giai đoạn nối tiếp từ chủ nghĩa tư bản đã phát triển cao sang giai đoạn**

* Giáo sư triết học



Digitized by Google

**đầu của chủ nghĩa cộng sản.** Trạng thái xã hội ở điểm bắt đầu quá trình xây dựng chủ nghĩa cộng sản mà Mác và Ăng-ghen đề cập đến hoàn toàn khác hẳn trạng thái xã hội Việt nam hiện nay, do đó những mâu thuẫn kinh tế, xã hội mà các ông đặt ra để giải quyết cũng hoàn toàn khác những vấn đề của chúng ta ngày nay, trong điều kiện một nước nông nghiệp lạc hậu đi lên chủ nghĩa xã hội. Do đó, chúng ta không những cần **nhận thức đúng**, nhận thức lại chủ nghĩa xã hội, mà còn phải phát triển lý luận về chủ nghĩa cộng sản khoa học, bổ sung, đổi mới nó, căn cứ vào hoàn cảnh thời đại mới và thực tiễn sinh động của cách mạng nước ta.

Nước ta đi lên chủ nghĩa xã hội trong điều kiện đặc thù của nó. Chúng ta bắt đầu từ đâu và đi tới đâu để thực hiện lý tưởng cộng sản chủ nghĩa, đó là những vấn đề chúng ta phải tự xác định một cách khoa học. Không phải cái đặc thù phải khuôn theo những nguyên lý phổ biến trừu tượng, mà trong sự vận động đa dạng, phong phú của nó, cái đặc thù lại chứa đựng trong lòng mình cái bản chất, cái phổ biến của chủ nghĩa xã hội.

2) Xã hội nước ta bắt đầu quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội ở trong một trạng thái hoàn toàn khác với trạng thái mà Mác và Ăng-ghen đã đề cập đến.

Ở nước ta chưa có mâu thuẫn sâu sắc giữa lực lượng sản xuất đã xã hội hóa cao với quan hệ chiếm hữu tư nhân tư bản chủ nghĩa, cho nên nhiệm vụ hàng đầu không phải là xóa bỏ chế độ tư hữu, mà phải tập trung phát triển lực lượng sản xuất, phát triển kinh tế hàng hóa, nhanh chóng xóa bỏ kinh tế tự cấp tự túc. Do đó toàn bộ việc cải tạo và xây dựng quan hệ sản xuất mới, phát triển văn hóa tư tưởng, xây dựng chính quyền phải xoay quanh phục vụ cho điểm mấu chốt là **phát triển sản xuất** (nhằm nâng cao, cải thiện đời sống nhân dân) trong đó việc **dân chủ hóa đời sống kinh tế, chính trị** là một động lực hết sức quan trọng.

Khi đã đặt vấn đề phát triển sản xuất lên hàng đầu thì cần coi trọng **quy luật của bản thân sức sản xuất**, trong đó việc đưa khoa học kỹ thuật vào sản xuất là yếu tố quyết định. Đồng thời cần tìm ra những hình thức sở hữu và phân phối thích hợp, có tác dụng thúc đẩy sản xuất mạnh mẽ. Trên cơ sở một **cơ cấu quan hệ sản xuất đa dạng**, sẽ tồn tại khá lâu dài **một cơ cấu giai cấp và tầng lớp xã hội thích ứng**, gồm nhiều thành phần xã hội với những lợi ích, nguyện vọng, tư tưởng khác nhau. Vì vậy cách giải quyết các mâu thuẫn kinh tế, xã hội ở nước ta hiện nay không thể đơn giản, giáo điều, sách vở được.

Nếu quan niệm chủ nghĩa cộng sản dù ở giai đoạn đầu phải là **một xã hội phát triển cao hơn chủ nghĩa tư bản** trên các mặt kinh tế, chính trị, văn hóa, thì nước ta tuy đi theo con đường bỏ qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa, tiến thẳng lên chủ nghĩa xã hội, nhưng vẫn phải đạt được trình độ một nước tư bản chủ nghĩa để chuyển lên chủ nghĩa xã hội. Nghĩa là chúng ta phải giành được những tiến bộ cơ bản về kinh tế, khoa học kỹ thuật, văn hóa mà xã hội tư bản đã đạt được.

Chúng ta đã có những quan niệm rất đơn giản, phi thực tế về nội dung bỏ qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa. Một nguyên nhân quan trọng là không nắm vững **phép biện chứng giữa tính gián đoạn và tính liên tục trong sự phát triển lịch sử.** Nước ta bỏ qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa, tiến thẳng lên chủ nghĩa xã hội là xét về mặt chế độ chính trị. Nhưng tiến trình lịch sử không thể có khoảng hẳng, xã hội nước ta không thể có bước nhảy vọt đột biến, nhanh chóng, mà phải thông



Digitized by Google

qua những bước phát triển liên tục xét về mặt kinh tế, xã hội, văn hóa, khoa học mới tạo ra sự thay đổi về chất. Nghĩa là muốn trở thành xã hội xã hội chủ nghĩa, một xã hội cao hơn xã hội tư bản, nước ta cũng phải trải qua quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa, dân chủ hóa (tương tự như những điều kiện vật chất, kỹ thuật, văn hóa mà xã hội tư bản đã tạo ra). Sự phát triển lịch sử diễn ra liên tục, không thể đơn giản bỏ qua các nấc thang tiến hóa tự nhiên. Sự nỗ lực chủ quan của con người khi nắm được sự vận động của các quy luật khách quan chỉ có thể tạo ra **sự phát triển rút gọn**. Điều đó thực tế không phải dễ dàng, nhanh chóng, phải có những cố gắng hết sức to lớn của nhân dân lao động, đi đôi với đường lối lãnh đạo đúng đắn của đảng cộng sản.

Nếu chủ nghĩa tư bản phát triển cao đã tạo nên những tiền đề kinh tế xã hội cho sự thắng lợi của chủ nghĩa xã hội thì ở nước ta lại chưa có những tiền đề đó. Việc đi lên chủ nghĩa xã hội của nước ta là do kết quả tổng hợp của nhiều yếu tố, trong đó các yếu tố chính trị giữ vai trò định hướng có tính chất quyết định, nhưng không thay thế được các yếu tố khác. Những năm 60 chúng ta thường nói đến tình hình **Việt nam ở ngã ba đường**, hoặc đi lên chủ nghĩa xã hội, hoặc đi vào con đường tư bản chủ nghĩa, và sự cố gắng của Đảng ta là hướng nhân dân đi vào con đường xã hội chủ nghĩa. Nhận định như vậy là đúng đắn về hai khả năng phát triển của xã hội nước ta sau khi giành được độc lập dân tộc ở miền Bắc, nhưng con đường đi lên chủ nghĩa xã hội lúc đó chưa phải là một tất yếu kinh tế khách quan. Tuy nhiên khi chúng ta đã lựa chọn con đường xã hội chủ nghĩa, dưới sự lãnh đạo chính trị của đảng cộng sản thì không có gì có thể đảo ngược được, mặc dù có nhiều khó khăn phức tạp.

**Sự nhận dạng đúng trạng thái xã hội nước ta đi lên chủ nghĩa xã hội** giúp chúng ta thấy rõ nội dung các nhiệm vụ phải giải quyết rõ ràng khác với nội dung các nhiệm vụ mà Mác và Ang-ghen đã nêu lên cho một xã hội tư bản phát triển cao trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội.

Để có thể đi lên chủ nghĩa xã hội trong điều kiện chưa qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa, tức là chưa có các tiền đề kinh tế xã hội cần thiết như Mác đã nói đến, chúng ta cần có **một giai đoạn tạo tiền đề**. Đó là đặc điểm hết sức quan trọng của quá trình đi lên chủ nghĩa xã hội của nước ta, đó là nhiệm vụ đặc thù của cái gọi là **chặng đường đầu tiên** hiện nay.

Giai đoạn tạo tiền đề, tức chặng đường đầu tiên hiện nay làm nhiệm vụ gì?

Phải làm nốt các nhiệm vụ tương tự như cuộc cách mạng tư sản đã thực hiện, nhưng do giai cấp công nhân lãnh đạo, tức là cuộc **cách mạng dân chủ tư sản kiểu mới**, đồng thời phải **bước đầu xây dựng các cơ sở kinh tế, văn hóa xã hội chủ nghĩa**, chuẩn bị cho bước chuyển lên xây dựng chủ nghĩa xã hội một cách toàn diện, sâu sắc.

Để tạo tiền đề kinh tế xã hội cho chủ nghĩa xã hội, những nhiệm vụ tương tự như những nhiệm vụ của cách mạng dân chủ tư sản mà chúng ta phải làm là gì? Đó là **giải phóng sức sản xuất**, đặc biệt là giải phóng người lao động, hình thành thị trường lao động, phát triển lực lượng sản xuất nhanh, áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật, phát triển sản xuất hàng hóa, xây dựng những mối quan hệ thị trường trong nước và thị trường ngoài nước; xây dựng nền dân chủ, đề cao quyền con người, giải phóng cá nhân khỏi những trói buộc phong kiến, **phát triển văn hóa, khoa học kỹ thuật, nâng cao tư duy lý**



Digitized by Google

hết. Trên cơ sở đó mà nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân bằng các biện pháp dân chủ, công bằng, bảo đảm lợi ích của mọi người lao động.

Như Lê-nin đã nói, các nước càng lạc hậu thì con đường đi lên chủ nghĩa xã hội càng phải qua những bước ngoặt nghéo lịch sử, qua nhiều khâu trung gian phức tạp, kéo dài, từ thấp đến cao, đi dần lên chủ nghĩa xã hội qua **nhiều bước quá độ nhỏ**, mà không thể chuyển trực tiếp ngay được. Ở chặng đường đầu tiên của chúng ta, sự phát triển kinh tế văn hóa phải **có định hướng đi lên chủ nghĩa xã hội**. Chúng ta xây dựng một **nền kinh tế nhân dân năng động** với quan điểm **phát triển kinh tế theo hướng xã hội chủ nghĩa**, mà chưa phải là kinh tế xã hội chủ nghĩa một cách toàn diện. Trên cơ sở phát triển 5 thành phần kinh tế, ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất, phát triển kinh tế hàng hóa mà từng bước xây dựng các cơ sở kinh tế xã hội chủ nghĩa. Nhưng đã là giai đoạn **tạo tiền đề** cho việc xây dựng và cải tạo xã hội chủ nghĩa thì ở chặng đường đầu tiên chưa thể trực tiếp tiến hành việc cải tạo xã hội chủ nghĩa một cách toàn diện, sâu sắc mà trên nhiều vấn đề mới là **hướng về chủ nghĩa xã hội**. Nghĩa là các quy luật của chủ nghĩa xã hội mới bước đầu được biểu hiện trên một số vấn đề nhất định trong hoạt động kinh tế, xã hội của nhân dân ta.

Theo tôi, không nên cho rằng sau chặng đường đầu tiên và vài chặng đường tiếp theo (chưa thể khẳng định 2 hay 3 chặng) là **kết thúc thời kỳ quá độ để bước vào** giai đoạn xã hội chủ nghĩa, tức giai đoạn đầu của chủ nghĩa cộng sản. Chặng đường đầu tiên tạo tiền đề cho chủ nghĩa xã hội, sau đó chúng ta sẽ từng bước đi vào xây dựng chủ nghĩa xã hội cả về **chiều rộng** và chiều sâu. Vì vậy, quan điểm của tôi là quá trình đi lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta cũ thể phân chia thành nhiều chặng đường và không nhất thiết gọi 2, 3 chặng đầu là thời kỳ quá độ.

Xét về mặt kinh tế, văn hóa, khoa học, việc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở nước ta phải trải qua nhiều nấc thang. Bước tiến qua các nấc thang đó rất khó phân chia rành rọt, dứt khoát với các tiêu chuẩn rõ ràng, mà tùy thuộc ở tình hình thực tế, cụ thể của đất nước. Qua kinh nghiệm của các nước anh em, hiện nay việc đánh giá một nước đã kết thúc thời kỳ quá độ chuyển sang xây dựng chủ nghĩa xã hội phát triển là không đơn giản, còn có nhiều ý kiến khác nhau. Hoàn thành việc cải tạo các quan hệ sản xuất đến mức độ nào? Công nghiệp hóa như thế nào? Nước ta cũng không bắt buộc phải khuôn theo một hình mẫu có sẵn nào.

Tóm lại, khi nhìn nhận đặc điểm, nội dung, các bước đi lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta, vấn đề quan trọng hàng đầu là nhận dạng đúng trạng thái xã hội nước ta khi bước vào con đường xây dựng chủ nghĩa xã hội với những đặc điểm chi phối, những mâu thuẫn kinh tế, giai cấp - xã hội cần phải giải quyết.

Xuất phát từ những quan điểm nói trên, tôi cho rằng cần có những nhận thức mới về thời kỳ quá độ ở nước ta, cần thực hiện những bước đi lâu dài, ngoắt nghéo, những hình thức, biện pháp mềm dẻo, linh hoạt ở chặng đường đầu tiên như nội dung các nghị quyết mới nhất của Bộ chính trị: Nghị quyết số 10 về đổi mới quản lý kinh tế nông nghiệp, Nghị quyết số 16 về đổi mới chính sách và cơ chế quản lý đối với các cơ sở sản xuất, các thành phần kinh tế ngoài quốc doanh v.v. Đó không phải là **bước lùi** mà chính là **bước đi đúng** với điều kiện, hoàn cảnh của nước ta.



Digitized by Google

# NHỮNG NHIỆM VỤ CẤP BÁCH CỦA CÔNG TÁC THANH NIÊN HIỆN NAY

PHAN MINH TÁNH *

TRONG bối cảnh xã hội và tình hình thanh niên có nhiều vấn đề cấp bách và gay gắt, sự ra đời của Nghị quyết số 26 ngày 4-7-1985 của Bộ chính trị Trung ương Đảng về công tác thanh niên đã đáp ứng một phần yêu cầu của cuộc sống, được dư luận đồng đảo trong toàn đảng, toàn dân đồng tình và ủng hộ.

Trong hai năm 1986— 1987, hầu hết các địa phương đã mở hội nghị học tập, quán triệt Nghị quyết 26, gần 30 tỉnh ủy, thành ủy đã ra nghị quyết hoặc chỉ thị riêng về công tác thanh niên. Ở nhiều nơi, như Quảng nam— Đà nẵng, Lâm đồng, thành phố Hồ Chí Minh, Hải phòng, Hà nội... đã tổ chức điều tra xã hội học về tình hình thanh niên và đề ra nhiều giải pháp cụ thể. Đặc biệt, Quân ủy trung ương và Bộ quốc phòng đã có kế hoạch chỉ đạo tập trung việc nghiên cứu quán triệt Nghị quyết 26 trong các đảng bộ và cấp bộ đoàn toàn quân, giúp cho việc đánh giá thanh niên đúng hơn và đề ra những biện pháp có hiệu quả hơn nhằm phát huy sức mạnh của tuổi trẻ trong quân đội. Bộ nội vụ và một số ngành khác cũng đã tổ chức nghiên cứu Nghị quyết 26 và có những chủ trương tích cực về công tác thanh niên. Đoàn TNCS Hồ Chí Minh cố gắng huy động mọi tiềm năng giải quyết những vấn đề mới trong phong trào thanh niên và công tác xây dựng đoàn. Nhiều vấn đề xã hội của thanh niên đã bước đầu được giải quyết với phương pháp mới, đạt hiệu quả khá. Chẳng hạn, vấn đề lao động và việc làm, vấn đề tuyển sinh và lao động hợp tác, chăm lo nhu cầu văn hóa và giải trí, vấn đề mốt ăn mặc, vấn đề giáo dục tình yêu, hôn nhân, giáo dục thanh, thiếu niên phạm tội...

Tuy nhiên, những kết quả nêu trên chưa nhiều, chưa đáp ứng sự trông đợi của xã hội cũng như yêu cầu của thanh niên và công tác thanh niên. Không ít cấp ủy đảng lãnh đạo việc thực hiện nghị quyết còn theo kiểu « đánh trống bỏ dùi »; ra nghị quyết rồi coi như xong; khoán trắng việc tổ chức thực hiện cho đoàn. Nhiều cấp chính quyền coi mình là « người ngoài cuộc »

* Trưởng Ban dân vận trung ương



Digitized by Google

với quan niệm việc đó là của đoàn thanh niên. Các đoàn thể và tổ chức xã hội khác cũng rơi vào tình trạng tương tự.

Về phía đoàn thanh niên, không ít cấp bộ đoàn thiếu sự chủ động và tích cực cần thiết, kể cả trong việc tuyên truyền giải thích nghị quyết, ỷ lại vào các cấp ủy đảng, thường chỉ hô hào suông, một chiều và chung chung. Tình trạng trì trệ trong công tác thanh niên và phong trào thanh niên vẫn chưa được khắc phục.

★

Tình hình thanh niên và công tác thanh niên đang đặt ra hàng loạt vấn đề mới, trong đó có những vấn đề gay gắt, gần như một sức ép đối với toàn xã hội.

Chúng ta không thể coi thường một thực trạng khá đau lòng là, chất lượng giáo dục đang suy thoái nghiêm trọng, thanh, thiếu niên ngày càng bộc lộ rõ sự lúng túng trong việc định hướng lối sống, định hướng giá trị và niềm tin. Đây đó, trong không ít người đã hình thành tâm trạng băn khoăn lo lắng, thậm chí bi quan, thiếu hy vọng, trăn trở không ít về hiện thực xã hội, về những biến động phức tạp của đất nước. Đảng và Nhà nước ta chưa tạo được những điều kiện vật chất và tinh thần cần thiết để giáo dục và huy động tối đa tiềm năng của tuổi trẻ.

Vì vậy, nhiệm vụ cấp bách hiện nay là, chúng ta phải tăng cường lãnh đạo công tác thanh niên, có những biện pháp tích cực giải quyết vấn đề thanh niên.

**Trước hết, phải tiếp tục đổi mới nhận thức của các cấp ủy đảng, các cơ quan chính quyền, của toàn xã hội.** Vừa qua, những quan điểm, tư duy của nhiều cán bộ trong đảng chưa có sự thay đổi đáng kể, chưa đáp ứng kịp sự chuyển động của tuổi trẻ. Tư tưởng phong kiến, gia trưởng, bảo thủ và thiếu khoa học vẫn còn khá nặng nề trong việc nhìn nhận thế hệ trẻ và những vấn đề của họ. Chừng nào các cấp ủy đảng và chính quyền chưa có một nhãn quan khoa học và tấm lòng nhân ái thì chưa thể nhìn nhận và giải quyết có hiệu quả những vấn đề của thanh niên. Phải đặt lòng tin vào bản chất tốt đẹp, yêu nước và cách mạng của thế hệ trẻ và thể hiện nó một cách rõ ràng, cụ thể trong thực tiễn, bằng các chủ trương, chính sách cũng như bằng thái độ hằng ngày. Cần xóa bỏ quan niệm coi đoàn như một tổ chức để huy động lao động hoặc như một tổ chức để phô trương bề nổi.

Các cấp ủy đảng cần đổi mới sự lãnh đạo của mình đối với đoàn, tăng cường thảo luận hình đẳng với đoàn những vấn đề và những công việc quan trọng, nhằm phát huy đến mức cao nhất sáng kiến và ý chí của đoàn viên, thanh niên và các tổ chức đoàn, tổ chức hội,... Phải thường xuyên quan tâm và có cơ chế phù hợp để bảo đảm tốt nhất quyền của tuổi trẻ trong cuộc đấu tranh xây dựng nền dân chủ xã hội. Tạo mọi điều kiện cho đông đảo thanh niên được bàn bạc và quyết định những vấn đề của mình, cũng như những việc chung của đất nước, qua đó xác lập cho họ ý thức trách nhiệm đối với xã hội. Công cuộc đổi mới ở nước ta sẽ không thể tiến lên được nếu không đổi mới tính chất, nội dung và phương thức lãnh đạo công tác thanh niên của đảng.

**Giải quyết việc làm cho thế hệ trẻ** là vấn đề xã hội lớn nhất của công tác thanh niên. Hiện nay, chúng ta có trên 6 triệu người chưa có việc làm, hoặc việc làm chưa ổn định. Ở thành thị, hằng năm có thêm 600 đến 700 nghìn người chưa có việc làm, trong đó 90% là ở tuổi thanh niên. Mặc dù các cấp, các ngành đã có nhiều cố gắng giải quyết nhưng đến nay vấn đề này vẫn đang là một gánh nặng. Bên



Digitized by Google

cạnh việc nhà nước (các cấp) đầu tư để giải quyết việc làm cho thanh niên, cần khuyến khích và tạo mọi điều kiện thuận lợi để phát triển phong trào nhân dân tự tổ chức và giải quyết việc làm cho thanh niên theo hướng cho phát triển mạnh kinh tế tập thể, kinh tế tư nhân và kinh tế gia đình. Đặc biệt, cần khuyến khích các tập thể lớn và nhỏ của đoàn, của Hội liên hiệp thanh niên tự tổ chức các đơn vị kinh doanh, sản xuất và dịch vụ để thu hút đông đảo lực lượng lao động trẻ.

Việc mở rộng để đưa một số lượng đáng kể thanh niên đi hợp tác lao động quốc tế là rất quan trọng. Đảng, nhà nước và các đoàn thể cần có trách nhiệm đầy đủ hơn trong việc chăm lo tổ chức, giáo dục và giải quyết thỏa đáng những lợi ích của người đi hợp tác lao động, phê phán mạnh mẽ thái độ cửa quyền, ban ơn, những hiện tượng tiêu cực của một số người và một số cơ quan đối với số thanh niên đi hợp tác lao động.

Có thể nói, sự ổn định xã hội ta nhanh hay chậm, một phần quan trọng phụ thuộc vào việc giải quyết việc làm cho thanh niên.

**Vấn đề giáo dục hướng nghiệp** cho thanh niên cần được đặt ra gắn với chiến lược phát triển kinh tế – xã hội. Cố gắng để sớm tạo ra được một lực lượng lao động kỹ thuật trẻ trong các ngành kinh tế kỹ thuật mũi nhọn của đất nước; đồng thời giải quyết tốt vấn đề đào tạo, bồi dưỡng tay nghề cho thanh niên. Cần nhanh chóng mở rộng hệ thống giáo dục hướng nghiệp và dạy nghề với nhiều hình thức khác nhau, trong đó ưu tiên cho những ngành kỹ thuật như cơ khí, điện tử, hóa học, phục vụ liên ngành, phục vụ những ngành mũi nhọn. Nhà nước ta còn nghèo, nhưng không thể không tập trung đầu tư cho lĩnh vực này, tính toán trích một tỷ lệ thích đáng trong thu nhập từ lao động hợp tác, kể cả việc huy động khoản tiền quyên góp hiện còn tồn đọng ở các sứ quán ta để phục vụ nhu cầu mở thêm trường lớp hướng nghiệp cho thanh niên.

Một vấn đề quan trọng nữa là, cần có biện pháp tích cực **giáo dục, bồi dưỡng phẩm chất cho thanh, thiếu niên.** Hiện nay, tình trạng năng lực trí tuệ thấp, tính hướng nghiệp không rõ ràng, nhiều khuyết điểm về nhân cách, xu hướng «thực dụng», và những mặt tiêu cực khác trong một bộ phận không nhỏ thanh niên đang có chiều hướng phát triển. Đó là chưa kể tình trạng mù chữ và mù chữ trở lại trong một bộ phận khá đông thanh niên ở những vùng núi, vùng biển và các vùng dân cư khác. Cùng với việc sửa chữa những khuyết tật trong cơ chế quản lý kinh tế và xã hội, cần chú ý việc xây dựng một hệ thống chính sách toàn diện, hợp lý và lâu dài nhằm nâng cao hiệu quả mọi mặt của nền giáo dục quốc dân và chất lượng hoạt động của các ngành văn hóa, y tế, thể dục thể thao. Coi trọng việc đầu tư cho các lĩnh vực này. Ngay chương trình cải tạo giáo dục, chúng ta cũng đang vấp phải không ít khó khăn. Kinh nghiệm cho thấy, một chính sách thanh vận đúng bao giờ cũng gắn với một chính sách giáo dục tốt. Vì vậy, việc chăm lo giáo dục toàn diện cho tuổi trẻ, việc nâng cao trách nhiệm và chất lượng hoạt động của đoàn, của đội, của hội học sinh trong nhà trường phải được coi là vấn đề hết sức quan trọng.

Chính sách thanh niên bao giờ cũng là chính sách xã hội hướng về tương lai. Cùng với việc quan tâm, chăm lo cho mọi đối tượng thanh niên (thanh niên công nông, thanh niên lực lượng vũ trang và những người đã hoàn thành nghĩa vụ quân sự, thanh niên các dân tộc thiểu số, thanh niên tôn giáo và những tầng lớp đặc thù khác, kể cả số thanh



Digitized by Google

niên hư hỏng), cần có quan điểm đúng và có chính sách hợp lý đầu tư cho việc phát triển đội ngũ trí thức trẻ trên mọi lĩnh vực. Chúng ta còn nhiều khó khăn và cũng có nhiều khuyết điểm về vấn đề này. Chúng ta chưa yên tâm về việc nuôi và dạy sinh viên trong các trường, lại càng chưa thể bằng lòng với việc sắp xếp công tác và các chế độ chính sách khuyến khích sáng tạo và tiến bộ của những trí thức trẻ. Các trung tâm đào tạo đại học và cao đẳng dù của địa phương hay của trung ương, dù đóng ở nơi nào, cấp ủy đảng, chính quyền, các đoàn thể xã hội của địa phương cũng cần coi đó là tài sản quý của quốc gia để có sự quan tâm đầy đủ. Đảng và nhà nước cùng toàn xã hội phải có một hệ thống các biện pháp kinh tế và khoa học, tư tưởng và tổ chức để nâng cao chất lượng của đội ngũ sinh viên cũng như chất lượng sử dụng đội ngũ trí thức trẻ hiện nay, coi đây cũng là một chính sách quốc gia quan trọng.

Các cấp ủy đảng và chính quyền cần **quan tâm lãnh đạo và chăm lo xây dựng, củng cố tổ chức Đoàn TNCS Hồ Chí Minh**, giúp cho đoàn nhanh chóng nâng cao chất lượng đoàn viên, chất lượng tổ chức cơ sở đoàn, nâng cao vai trò và vị trí của đoàn nói chung trong xã hội. Cấp ủy đảng vạch ra cho tổ chức đoàn một định hướng chính trị đúng, hướng dẫn quy hoạch xây dựng một đội ngũ cán bộ tốt; cơ quan chính quyền tạo điều kiện vật chất và tinh thần để đoàn có thể cải tiến nội dung và phương thức hoạt động trong phong trào thanh niên.

Đoàn TNCS Hồ Chí Minh cần tự khẳng định vị trí của mình góp sức giải quyết tình hình khó khăn hiện nay, không bi quan cũng không nhắn mạnh nguyên nhân khách quan. Thanh niên không thể một chiều « đòi hỏi », mà phải tự hỏi rằng mình đã làm gì để xác lập niềm tin và hoài bão, xác lập một nhân cách mới tốt đẹp, bù đắp những gì thiếu sót, hoàn thiện những gì còn khiếm khuyết, làm phong phú những giá trị vật chất và tinh thần cho chính mình và cho xã hội.

Một sự thật cần thừa nhận là, hiện nay uy tín và tính hấp dẫn của đoàn trong thanh niên và trong xã hội đang có sự giảm sút. Một số khá đông từng là đoàn viên nay ở những cương vị khác nhau trong bộ máy của đảng và chính quyền, trong các tổ chức kinh tế và các lĩnh vực khác đang có những biểu hiện thoái hóa thành những phần tử quan liêu, cơ hội thực dụng, tham ô. Có phải những ấn tượng cộng sản của đoàn để lại trong họ mờ nhạt quá? Nếu như dấu ấn của nhiều thế hệ thanh niên trong giải phóng dân tộc là chủ nghĩa anh hùng cách mạng, là khí thế sục sôi « ba sẵn sàng », « năm xung phong », thì dấu ấn của thời kỳ xây dựng một xã hội dân chủ văn minh hôm nay là gì? Đoàn đã làm gì để cùng với toàn xã hội giải quyết việc làm, học hành, giải trí cho thanh niên, để xác lập nhân cách chính trị, đạo đức văn minh cho thanh niên? Đoàn chỉ có thể trả lời được những vấn đề đó bằng cách đổi mới phương thức hoạt động của mình, tạo ra một phong trào hành động cách mạng trong thanh niên, mở rộng nhiều hình thức hoạt động của Hội liên hiệp thanh niên, nhằm tổ chức và giáo dục thanh niên đông đảo. Dĩ nhiên, để có một phong trào thanh niên mới, đảng thật sự phải đổi mới công tác thanh vận của mình về cả quan điểm và tổ chức, về cả cơ chế và chính sách. Nhưng đoàn không thể ngồi đó chờ đợi và ỷ lại.

Công tác vận động thanh niên đang là vấn đề nóng bỏng, có nhiều

*(Xem tiếp trang 4)*



Digitized by Google

# Đổi mới, những biểu hiện trước mắt và lâu dài trong văn học nghệ thuật

BẰNG VIỆT *

CÔNG cuộc đổi mới diễn ra ở nước ta ngày càng rõ nét. Ở dạng chung nhất, nó là quá trình khôi phục lại những quy luật phát triển xã hội đã bị hiểu sai và làm sai, khắc phục bệnh duy ý chí và những ảo tưởng muốn đốt cháy giai đoạn, bất chấp thực tế khách quan đang diễn ra trong nước cũng như trên bối cảnh toàn thế giới. Những thay đổi nhanh chóng của tình hình thế giới buộc ta phải có một quan niệm mới, phù hợp với sự phát triển của thế giới hiện đại. **Một thời cơ mới** đang mở ra cho nước ta, buộc ta phải hết sức năng động và nhạy bén nắm bắt lấy, nếu không muốn bị sa lầy vào cảnh đói nghèo, lạc hậu kinh niên như một định mệnh không thoát khỏi từ ngàn đời.

Văn học nghệ thuật cũng đang có những chuyển động lớn. Về đại thể, văn học nghệ thuật vốn không bao giờ chịu giẫm chân tại chỗ hoặc lặp lại cái cũ mà lại được hoan nghênh, nên **đổi mới** bất kỳ bao giờ và ở đâu cũng là **thuộc tính** của văn học nghệ thuật, là lẽ sống còn, là lý do tồn tại và phát triển của lĩnh vực này. Vì thế, cũng có thể nói, giới văn học nghệ thuật luôn luôn khát khao đổi mới, với ý nghĩa là luôn luôn lao tâm khổ tứ tìm tòi, khám phá, sáng tạo, không một phút nào chịu dừng chân và ngủ yên trong vinh quang cũ, trong những thành tựu cũ, vì **ngủ yên như thế có nghĩa là chết.** Giới văn học nghệ thuật luôn đổi mới, từ trong bản chất của mình gắn bó với sự nghiệp đổi mới hiện nay do Đảng khởi xướng.

Qua những biểu hiện đổi mới bước đầu trong lĩnh vực văn học nghệ thuật khoảng hai năm trở lại đây, sau Đại hội VI của Đảng và từ khi có Nghị quyết 05 của Bộ chính trị về văn hóa văn nghệ, đã có thể thấy rõ: đó là sự hưởng ứng nồng nhiệt chủ trương nói thẳng, nói thật, vạch trần những biểu hiện tiêu cực trong đời sống xã hội, góp phần vào cuộc vận động dân chủ hóa xã hội một cách toàn diện, đấu tranh cho sự công

* Nhà thơ, Tổng thư ký Hội văn nghệ Hà nội



Digitized by Google

bằng xã hội, chống những trù ứm, bất công, chống bệnh quan liêu bao cấp với mọi biến tướng của nó. Mặt khác, dung lượng được thể hiện trong các tác phẩm được mở rộng ra và đi sâu hơn, gần như không còn lại « vùng cấm kỵ » nào không được đề cập đến trong tâm lý, tình cảm, trong các mối quan hệ xã hội giữa người với người. Cùng với nội dung là sự chuyển động đáng kể về hình thức biểu hiện, nó cũng đa dạng, phong phú hơn, đôi khi cầu kỳ, phức tạp hơn, tuy nhiên, với sự mở rộng khả năng cảm thụ của công chúng, nó vẫn có thể chấp nhận được đối với đa số.

Những biểu hiện này là đáng mừng, là sự khôi phục lại những gì lẽ ra đã phải được làm từ lâu đối với lĩnh vực hoạt động tinh thần này. Vậy đổi mới trong phần đã kể trên đây không có gì khác hơn là **khôi phục lại những giá trị vốn có** mà văn học nghệ thuật đáng phải và được quyền đóng góp cho xã hội, như một lẽ đương nhiên, như cơm ăn, nước uống, không khí thở hằng ngày của con người. Quan niệm như vậy để thấy rằng nếu chỉ dừng lại ở những thành quả vừa nêu, thì sự đổi mới cũng mới chỉ rất khiêm tốn, chưa có gì đáng coi là « bước ngoặt vĩ đại » trong văn học nghệ thuật cả. Cái quý nhất là trước cuộc đổi mới này, ta chưa có đủ quyền được nói, được viết toàn vẹn về những sự việc và khía cạnh đã nêu trên, thì nay ta có. Vậy có thể nói đó là thành tựu của đổi mới, của quá trình dân chủ hóa xã hội đang diễn ra.

Bên cạnh thành tựu và những biểu hiện lành mạnh trên, vẫn phải nhắc nhở nhau lại một chút về những điểm chưa ổn. Đó là bệnh sa đà vào những khía cạnh gọi là « tiêu cực xã hội », lấy quyền đương nhiên được xã hội trao cho mình để nói về nó — nói một cách nhấm nháp hoặc cay độc, nói trùm lợp hoặc ngoa ngoắt như để hả nỗi kìm giữ lâu ngày chất chứa. Lại có một số anh em, không biết vô tình hay hữu ý, đẩy việc phản ánh sự tiêu cực, sự xuống cấp của xã hội (trong một quá trình dài chúng ta mắc sai lầm và không đi đúng quy luật) thành một quan niệm độc tôn, gán cho nó một ý nghĩa lớn, đại loại là « văn học phản kháng », là « nghệ thuật nổi giận » gì đó; coi đó là cống hiến, là thành tựu đáng tự hào, với ý thức dẫn dắt dây cao ngạo là « văn học nghệ thuật thời nào cũng phải phản bác lại xã hội, vì bản chất của văn học nghệ thuật là không thỏa mãn với cái đã có, còn bản chất của bất kỳ chế độ nào là cũng cố chấp duy trì trật tự xã hội đã có của mình ». Từ quan điểm này dẫn đến một quan điểm tiếp theo là văn nghệ sĩ không thể nào đi cùng một chiều với nhà cầm quyền, vì nhà cầm quyền nào cũng chỉ muốn trật tự dưới tay mình ổn định, còn văn nghệ sĩ thì luôn luôn không thể bằng lòng, luôn luôn đòi hỏi cao hơn, xa hơn, do đó dẫn đến bất mãn, đến thái độ phản kháng tất yếu. Lô gích hình thức này xóa nhòa tính chất giai cấp của mọi thể chế chính trị, xếp Nhà nước ta vào cùng một dãy đồng nhất với các loại nhà nước bóc lột trong quá khứ. Khỏi phải nói dài thêm là quan điểm này sẽ dẫn đến tai hại lớn đường nào. Một sai lầm thứ ba nữa là sự tưởng lầm rất ngây thơ, rằng đổi mới đồng nghĩa với nói thẳng nói thật, với sự công khai, với sự giải tỏa mọi « cấm kỵ » trong dư luận xã hội, và chỉ có thế mà thôi. Do đó, ai nói hăng hơn, vạch ra được nhiều bất công xã hội hơn, rồi những uẩn ức kìm giữ từ lâu, những khía cạnh tâm lý, tình cảm riêng tư trước kia bị che giấu, kể cả bản năng tình dục, nay cứ việc xé toạc, bóc trần ra bằng hết cho mọi người « giật mình đom đóm mắt lên », ấy thế là đã đổi mới rồi. Quan điểm phiến diện và



Digitized by Google

liều lĩnh này, trình bày ra thì nghe buồn cười, nhưng trên thực tế lại đã có và không phải là không lôi kéo được một số người. Những quan điểm kiểu này mang màu sắc mị dân và được trình bày bằng những từ ngữ to tát để che giấu thực chất nghèo nàn và rất hạn hẹp của mình (đôi khi còn bệnh tật nữa). Tất nhiên, với thời gian, những gì là tạm thời, mang tính chất một giai đoạn, dù có là « thời thượng », thì tự nó cũng lắng dần đi và bị lịch sử xếp vào ở đúng chỗ, đúng ngăn của nó.

Ngày hôm nay, mới sau hai năm — chúng ta bình tĩnh nhìn lại, và cũng thấy đúng y như thế. Có điều cần phải nói thêm là : Nếu đã coi các hiểu hiện trên đây là **nhất thời**, là **trước mắt** mà thôi, thì **cái còn lại lâu dài** đối với văn học nghệ thuật trong công cuộc đổi mới này sẽ phải có vai trò gì trong tương lai xa hơn nữa, và nó sẽ phải mang những yếu tố gì để không bị cũ đi, so với công cuộc đổi mới trên tổng thể ? Trả lời câu hỏi này, trước hết ta hãy trở lại với những quan điểm gốc gác về văn học nghệ thuật. Bản chất của văn học nghệ thuật ở tất cả mọi dân tộc và mọi thời đại đều chỉ có thể có ý nghĩa khi gắn liền với những vấn đề của con người, nói rộng hơn là với những vấn đề nhân bản, với chủ nghĩa nhân văn chân chính, có thể nào khác được đâu ? Và thực chất, vấn đề đổi mới **sâu sắc** từ Đại hội VI của Đảng ta cũng chính là việc khẳng định lại rành rẽ, dứt khoát mục tiêu của mọi chính sách kinh tế - xã hội : nhằm phục vụ con người, coi con người là trung tâm của cuộc cách mạng, con người trở thành mục đích tự thân, chứ không chỉ là phương tiện, là một thứ « ốc vít » yên phận nằm trong một cỗ máy lớn nữa. Cái « chủ nghĩa ốc vít » gắn liền với bộ máy hành chính quan liêu bao cấp đã vô hình trung làm giá trị con người bé nhỏ đi, đồng loạt hóa giá trị nhân thân đã cá thể hóa của họ, con người chỉ còn lại như một con số vô danh trong một xã hội tổ chức binh quân kiểu trại lính. Đó cũng là một trong những nguyên nhân cơ bản dẫn xã hội ta đi đến trì trệ, đơn điệu, buồn tẻ, thủ tiêu mọi phong cách, cào bằng mọi nhân cách. Con người mất lòng tin vào chính bản thân mình, sống an phận, bị tước đoạt ý chí để có thể trở thành khổng lồ và có thể làm ra những biến cải vĩ đại. Một cách sống và cách nghĩ như thế làm sao không khiến xã hội tụt lùi, làm quan hệ giữa người với người xuống cấp, trở thành nhỏ bé, bần tiện, thực dụng, đố kỵ vặt vãnh ? Tác hại và hậu quả ghê gớm của sự xuống cấp trên đây chúng ta đã thấy rất rõ và đã bị trả giá đắt. Ngày hôm nay, chúng ta đã nhìn lại và đã có biện pháp sửa chữa. Quan niệm về con người đổi mới này đương nhiên sẽ trở thành quan niệm chủ đạo đối với văn học nghệ thuật. Vì thế, cũng có thể nói lại một chân lý cũ mà lại mới : Bất cứ cái gì liên quan đến niềm vui và nỗi khổ của con người thì văn học nghệ thuật của chúng ta không có quyền xa lạ, thờ ơ. Ở điểm chung nhất đó, văn học nghệ thuật « đổi mới » của chúng ta lại trở lại đúng dòng chảy lớn lao và cao đẹp nhất, sâu sắc và cơ bản nhất của những nền văn học nghệ thuật chân chính của nhân loại, đã có tác dụng mạnh mẽ thúc đẩy nền văn minh nhân loại tiến lên không ngừng. Như vậy, những gì là gán ghép vội vã, giả tạo, sống sượng, không tôn trọng chủ nghĩa nhân đạo chân chính, không tôn trọng sự thật khách quan v.v. thì tự nó sẽ tàn lụi đi, sẽ tự bung ra khỏi sự vật đang phát triển, đúng với quy luật, và không còn lại dấu vết gì. Đổi mới đích thực trong văn học nghệ thuật, theo tôi, sẽ là quá trình phát triển giản dị nhưng lô gích như vậy đó. Không nên khiên cưỡng dán cho công cuộc đổi mới văn học nghệ thuật



Digitized by Google

một cái nhãn thần bí nào, hoặc cho nó một cây gậy thần nào, để tạo ra một cảm giác hoang tưởng hoặc mị dân, rẻ đi đến quá khích hoặc đi ra khỏi mục đích chân chính của văn học nghệ thuật như nó vốn có.

Những truyền thống văn học nghệ thuật Việt nam cao đẹp nhất suốt từ khi hình thành đến nay đều gắn liền với giá trị nhân bản, từ đó mà mang ý nghĩa nhân loại. Văn học nghệ thuật đổi mới xã hội chủ nghĩa của chúng ta cũng không thể đi ra ngoài quy luật chung nhất ấy. Nó phải làm con người cao lên, chứ không thể hạ thấp con người đi, dù nhân danh bất cứ cái gì. Vượt qua những biểu hiện nhất thời, chúng ta đi tới tính định hướng lớn của văn học nghệ thuật, không có gì khác hơn với bối cảnh thời đại của dân tộc ta đang xây dựng chủ nghĩa xã hội và đang đứng trước ngưỡng cửa của thế kỷ 21. Chúng ta không thể sao chụp bất kỳ một nền văn nghệ nào trong thế giới ngày nay để « Việt nam hóa » nó, trái lại, phải tôn trọng mọi đặc thù, mọi khía cạnh hài hòa, hữu cơ của sự phát triển văn hóa dân tộc mình, khéo léo đem nó hòa nhập vào dòng chảy chung của văn hóa loài người.

Đổi mới trong văn học nghệ thuật với tư cách là một bộ phận của kiến trúc thượng tầng cũng không thể bao giờ mang tính biệt phái. Nó đi cùng với quá trình đổi mới kinh tế – xã hội trên tổng thể. Cũng có thể, ở chỗ nay chỗ khác, nó mang tính dự báo, đúng hơn là dự cảm, nhưng nó vẫn không thể tách rời toàn bộ sự vận động xã hội đang đi nhanh như vũ bão trong bối cảnh hiện nay (đôi khi chỉ một tuần sau ta đọc lại những thông tin tuần trước đã thấy là lạc hậu !). Một thời đại ổn định vẫn có thể đẻ ra một nền văn học nghệ thuật lớn, như ta đã chứng kiến qua kinh nghiệm lịch sử. Nhưng một thời đại biến động càng có điều kiện thúc đẩy tạo ra những tác phẩm vĩ đại. Chỉ có điều là những đòi hỏi đối với người nghệ sĩ cũng phải cao hơn nhiều. Người nghệ sĩ phải có đủ bản lĩnh để vượt lên khỏi tầm rối ren phức tạp của các sự kiện đang quay đảo đến chóng mặt, để nhìn ra, phát hiện ra cái gì là bản chất, là cốt lõi nhất, mang tính đặc trưng nhất cho cả quá trình biến đổi, chuyển hóa kia. Chính đó là vinh dự và trách nhiệm của văn nghệ sĩ trong thời đại khó khăn hôm nay. Và xác suất để có những thành tựu có tầm cỡ lớn ấy trong những bước ngoặt của lịch sử hôm nay cũng là rất cao. Điều đó cho phép chúng ta hy vọng trong thời gian tới nền văn học nghệ thuật của chúng ta sẽ có được những giá trị xứng đáng. Những văn nghệ sĩ chân chính, muốn đạt tới những thành tựu lớn ấy, không thể có thái độ cao dạo hoặc bàng quan, họ bắt buộc phải là người trong cuộc, người chủ động và có trách nhiệm cao đối với từng biểu hiện, từng bước đi của công cuộc đổi mới đang diễn ra trên quy mô rộng lớn hôm nay. Và không thể chỉ có chống cái cũ là đã có đổi mới, mà mặt khác, phải luôn luôn nâng niu, thúc đẩy những nhân tố tích cực trong cái mới nảy sinh và phát triển rồi nhân lên không ngừng. Chính đó là chìa khóa dẫn đến thắng lợi hoàn toàn của công cuộc đổi mới. Thiết nghĩ, đó cũng là chìa khóa mở vào khu vườn sáng tạo thênh thang của văn học nghệ thuật chúng ta, một nền văn học nghệ thuật chân chính, cao đẹp, hết lòng hết sức vì sự đổi mới của Tổ quốc xã hội chủ nghĩa, vì hạnh phúc đích thực của nhân dân.



Digitized by Google

# BÀN THÊM ĐÔI ĐIỀU VỀ CÔNG BẰNG XÃ HỘI

PHẠM QUANG NGHỊ *

MỘT thời gian khá dài, ở nước ta cũng như ở nhiều nước xã hội chủ nghĩa ít bàn về vấn đề công bằng xã hội. Nhiều người nghĩ rằng chủ nghĩa xã hội đã là hiện thân của sự công bằng rồi, cho nên có nói đến thì cũng chỉ là ca ngợi. Tuy nhiên, thực tiễn lại không hoàn toàn như vậy.

Ở nước ta hiện nay, làm thế nào để bảo đảm công bằng xã hội càng là câu hỏi mang tính thời sự nóng bỏng. Càng ngày, chúng ta càng thấm thía ý nghĩa sâu xa lời dạy của Hồ Chủ tịch: Không sợ thiếu, chỉ sợ không công bằng; không sợ nghèo, chỉ sợ lòng dân không yên.

Nguyên tắc công bằng bao chứa một nội dung hết sức phong phú, đa dạng. Trong bài viết này tôi chỉ đi sâu bàn về vấn đề **bảo đảm công bằng xã hội trên cơ sở của nguyên tắc phân phối theo lao động.**

Muốn giải quyết đúng đắn vấn đề công bằng xã hội trên cơ sở nguyên tắc phân phối theo lao động, chúng ta phải xuất phát từ quan điểm ưu tiên cho những lợi ích chung, cao nhất của chủ nghĩa xã hội. Những lợi ích này cao hơn lợi ích của từng giai cấp và từng tầng lớp riêng biệt. Tư tưởng này bác bỏ mọi mưu toan trình bày lợi ích riêng, đặc quyền đặc lợi của một nhóm người như là sự phù hợp tất yếu với lợi ích toàn xã hội, vạch trần những kẻ toan phân phối, hưởng thụ không chính đáng, dù nhân danh tập thể. Nó đòi hỏi các biện pháp, hình thức tiến hành phân phối phải thực sự dân chủ, công khai, và nhân dân có thể kiểm tra được.

Trong mọi xã hội, thường hình thành xu hướng mỗi giai cấp, mỗi tầng lớp cũng như mỗi cá nhân đều muốn nhận được phần phân phối nhiều tới mức tối đa. Do đó, bất kỳ xã hội nào cũng đều phải điều hòa các mâu thuẫn trong khi tiến hành phân phối. Giữa họ thường có quan niệm khác nhau về công bằng xã hội, và có ý kiến khác nhau trong việc đề ra các biện pháp, chính sách phân phối của cải vật chất và các giá trị tinh thần, văn hóa.

Dưới chủ nghĩa xã hội, để thực hiện công bằng trên cơ sở nguyên tắc phân phối theo lao động, phải xây dựng được một hệ thống các chính sách, biện pháp đồng bộ và phải không ngừng bổ sung, hoàn thiện chúng. Hệ thống các chính sách đó bao gồm chính sách tiền lương, thuế, giá bán lẻ, các khoản trợ cấp xã hội, các chính sách ưu tiên, thưởng, phạt, v.v.

Ở nước ta hiện nay, hệ thống các chính sách, biện pháp này còn rất sơ sài, có nhiều sơ hở, và nhất là nó chưa tạo được động lực lành mạnh trong

* Phó tiến sĩ triết học



Digitized by Google

sản xuất và lối sống. Vai trò điều tiết của các chính sách phân phối chưa thể hiện được sự quan tâm đến những người lao động có năng suất và chất lượng cao. Sự kích thích tạo ra nguồn vật phẩm ngày càng dồi dào cho xã hội, trên cơ sở đó tiến hành phân phối theo lao động dường như lại ít hơn sự quan tâm đến việc chia đều các vật phẩm ít ỏi của xã hội.

Do các chính sách, biện pháp của nhà nước chưa làm đúng vai trò của nó, cho nên trong xã hội, đang diễn ra tình trạng tự điều tiết nằm ngoài sự quản lý, kiểm soát của nhà nước. Ở đó, người ta thực hiện rất lộn xộn việc phân phối và nhất là phân phối lại các sản phẩm, cũng như các tiêu chuẩn, các quyền lợi như học hành, chữa bệnh, việc làm, đi nước ngoài...

Cần phải thẳng thắn thừa nhận rằng, do những sai lầm và thiếu sót trong việc thực hiện nguyên tắc phân phối theo lao động, cho nên trong xã hội đang có một số người lợi dụng cương vị, chức vụ và vị trí của mình để chiếm đoạt một khối lượng tài sản lớn của nhà nước, của tập thể và của những người lao động khác. Trong một số trường hợp, sự vi phạm nguyên tắc công bằng xã hội còn nghiêm trọng hơn cả trong chế độ tư bản chủ nghĩa. Bởi vì chủ nghĩa tư bản có hệ thống luật pháp khá chặt chẽ ràng buộc, răn đe con người, trong khi ở ta luật pháp còn đang thiếu.

Chung quanh vấn đề công bằng xã hội đang đặt ra rất nhiều vấn đề cụ thể cần phải xử lý. Dư luận xã hội đang lên tiếng bày tỏ sự phẫn nộ chính đáng đối với tình trạng bất công xã hội.

Phải nhanh chóng sửa đổi các chính sách đi ngược lại nguyên tắc phân phối theo lao động. Cần phải soát xét lại bắt đầu từ những chính sách cơ bản nhất như hệ thống tiền lương, hệ thống giá cả, các chính sách xã hội, v.v.

Tiền lương hiện nay thoát ly quá xa cơ sở định ra nó là chất lượng và số lượng lao động được thể hiện ở sản phẩm và ở những giá trị sáng tạo, phát minh khoa học, kỹ thuật... mà người ta đem lại cho xã hội. Hệ thống tiền lương hiện nay vừa mang tính chất như quỹ bảo hiểm xã hội, vừa thoát ly các nguyên tắc phân phối văn minh của chủ nghĩa xã hội. Nó đang làm triệt tiêu tính tích cực trong lao động, sản xuất và sáng tạo; làm cho tinh thần hy sinh phấn đấu, tính tiên phong, gương mẫu bị xói mòn bởi những cám dỗ không làm hoặc làm ít vẫn có ăn, đôi khi lại ăn nhiều. Nó khuyến khích người ta tìm vào « nơi ăn » chứ không tìm đến « nơi làm » khiến cho biên chế trong các ngành phân phối, lưu thông... phình to quá mức, trong khi đó các công trường, nhà máy, đồng ruộng... lại thiếu lao động. Nó tạo ra tâm lý hưởng thụ và bon chen trên con đường danh lợi, coi nhẹ cống hiến, nặng về tìm kiếm đặc quyền, đặc lợi.

Trong nhiều năm, chúng ta đã cho rằng chế độ tiền lương của ta là tiến bộ do có mức chênh lệch ít giữa lương tối thiểu và lương tối đa. Đến khi thấy đó là biểu hiện của tư tưởng bình quân thì chúng ta đã phải vá víu bằng nhiều cách. Những năm gần đây, phương thức cứ 5 năm tăng lương một lần cho gần như tất cả mọi người trong biên chế nhà nước, trong khi việc lên lương theo năng suất lại bị giới hạn ở một tỷ lệ nhất định lại tạo nên tâm lý lười biếng, trung bình chủ nghĩa.

Ai cũng biết chính sách giá cả có sức tác động và điều tiết rất lớn và nhanh nhạy đối với các thành phần kinh tế, đối với sản xuất và thu nhập của các bộ phận dân cư. Cần phải thi hành chính sách phân phối đúng đắn thông qua hệ thống giá cả. Quan hệ trao đổi sản phẩm và hàng hóa giữa nhà nước và nông dân cần phải sửa



Digitized by Google

đổi để thể hiện được sự bình đẳng trong kinh tế, góp phần tăng cường khối liên minh chính trị giữa hai giai cấp cơ bản của xã hội là công nhân và nông dân.

Phải nhanh chóng bổ sung, sửa đổi các chính sách phân phối để vừa chống được tư tưởng bình quân, đặc quyền, đặc lợi, vừa khuyến khích được tài năng. Các chính sách cần hướng tới mục tiêu tạo ra động lực vật chất và tinh thần trong lao động, sản xuất, nghiên cứu sáng tạo, trên cơ sở đó mới có thể thực hiện tốt chính sách xã hội và ưu tiên xã hội.

**Chính sách ưu tiên xã hội** là một bộ phận của hệ thống các chính sách nhằm bảo đảm công bằng xã hội. Nó khác với đặc quyền, đặc lợi. Nó có ý nghĩa kinh tế, chính trị và giáo dục to lớn. Nó thể hiện sự trả công cho lao động quá khứ hoặc ứng trước cho những giá trị cống hiến trong tương lai.

Trong chủ nghĩa xã hội, nhất là ở giai đoạn đầu, còn nhiều thành phần kinh tế, nhất định tồn tại tình trạng thu nhập khác nhau giữa các thành viên trong xã hội. Mặt khác, còn có sự khác nhau rõ rệt trong phân phối giữa người lao động chân tay và lao động trí óc, giữa lao động giản đơn và lao động phức tạp, giữa người lao động lãnh đạo, quản lý với người thừa hành, giữa người khỏe và người yếu, v.v. Trong khi đề ra các chính sách, biện pháp phân phối, chẳng những phải thừa nhận tình hình đó, mà còn phải có định hướng khuyến khích các dạng lao động, đem lại hiệu quả, chất lượng cao. Chẳng hạn, ngày nay người ta đã hiểu rõ giá trị ngày càng tăng lên của chất xám, của các phát minh, sáng chế khoa học đối với quá trình sản xuất. Lao động trí óc ngày càng có ý nghĩa quyết định trong lĩnh vực sản xuất vật chất. Cùng với đà tiến bộ của khoa học, kỹ thuật, muốn lao động chân tay được tốt, phải có học vấn cao và được đào tạo lành nghề. Nhiều người đã hiểu sai luận điểm của Mác về lao động sản xuất và phi sản xuất, điều đó đã dẫn tới những hậu quả tai hại. Đáng tiếc là, trong vấn đề này nhiều người tự cho là «mác xít» nhưng lại hiểu không đúng bằng các nhà tư bản hiện đại. Chúng ta cần phải nhanh chóng thay đổi quan niệm và phương pháp thực hiện phân phối sao cho đúng với vai trò, vị trí ngày càng tăng lên của đội ngũ cán bộ trí thức, khoa học – kỹ thuật đối với nền sản xuất xã hội. Thái độ coi trọng đó hoàn toàn phù hợp với quan niệm tiến bộ xã hội và công bằng xã hội, nó cũng phù hợp với lợi ích toàn xã hội.

Bản thân nguyên tắc «làm theo năng lực, hưởng theo lao động» cũng chứa đựng trong đó yếu tố bất bình đẳng giữa người này với người khác. Sự bất bình đẳng xuất phát từ việc phân phối theo lao động là tất yếu và sự bất bình đẳng này xét về mặt xã hội là hoàn toàn chính đáng. Bất bình đẳng để tạo ra động lực kích thích lao động, khắc phục sự ăn bám, chây lười là bất bình đẳng tích cực và tiến bộ. Không thể nhân danh công bằng để thực hiện chủ nghĩa bình quân. Lê-nin gọi thứ «công bằng» đó là điều phi lý kinh tế. Đối với chúng ta, đó là thứ công bằng nguy hiểm và tiêu cực.

Thực tiễn là người thầy sáng suốt và công bằng. Ngay từ bây giờ, chúng ta có thể căn cứ vào diễn biến của tình hình phân phối trên thực tế, để đề ra một số biện pháp nhằm hạn chế những hiện tượng bất công xã hội do những sự điều tiết nằm ngoài sự kiểm soát của nhà nước gây ra. Chuyển cơ chế ngầm đó thành các chính sách, biện pháp dân chủ, công khai. Chẳng hạn, ban hành và áp dụng ngay các chính sách tăng thu nhập cho những người đang làm việc trong các ngành, nghề bị xã hội coi nhẹ do



Digitized by Google

không được trả công xứng đáng, như giáo viên, nhân viên y tế, cán bộ khoa học kỹ thuật, một bộ phận công nhân trong các ngành nghề thuộc công nghiệp nặng, độc hại. Trái lại, đối với những nghề, những việc đang đem lại thu nhập quá lớn, tạo ra chênh lệch quá xa đối với những người lao động bình thường, thì cần áp dụng ngay các chính sách điều tiết thu nhập. Chẳng hạn, có thể đề ra các suất thu (trong lúc chưa ban hành thuế thu nhập lũy tiến) đối với mỗi lần người đi ra nước ngoài, mỗi nhiệm kỳ công tác ngoại giao, mỗi chuyến tàu viễn dương, mỗi năm làm công tác hải quan ở cửa khẩu, ở khách sạn quốc tế, v.v. Hoặc áp dụng những mức thuế cao đối với một số ngành kinh doanh, buôn bán các mặt hàng xa xỉ, cao cấp, thu lãi lớn, v.v..

Cuộc sống hoàn toàn có thể mách bảo những người làm chính sách nên điều tiết trong những đối tượng nào. Bởi vì trong cuộc sống đã và đang tồn tại cơ chế điều tiết ngầm. Không ai trong chúng ta không biết hoặc không bị cơ chế đó ít nhiều chi phối. Cách làm cũng không có gì phức tạp. Nhà nước hay nói đúng hơn là những người được nhà nước giao trách nhiệm, đã tự thủ tiêu vai trò điều tiết, để mặc cho những kẻ lợi dụng lý tưởng công bằng xã hội của chủ nghĩa xã hội tác oai, tác quái. Chúng đang đề ra và thực hiện một cách khéo léo từ thủ tục « đầu tiên », cho tới nguyên tắc « muốn đi Tây phải có « cây », có « chỉ ». ».

Thực hiện công bằng xã hội trên cơ sở nguyên tắc phân phối theo lao động vẫn đang là một cuộc đấu tranh. Chúng ta chưa thể xoa tay yên trí trước thực tế còn diễn ra vô số hiện tượng bất công, trái với bản chất của chủ nghĩa xã hội.

Việc đề ra hệ thống các chính sách, biện pháp bảo đảm thực hiện đúng đắn nguyên tắc phân phối theo lao động trong giai đoạn đầu của thời kỳ quá độ tiến lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta là việc làm cấp bách, nhưng cũng rất khó khăn, phức tạp. Muốn cho các chính sách đề ra giải quyết đúng đắn được yêu cầu thực tế, chúng ta cần tiến hành những cuộc trao đổi ý kiến rộng rãi, không chỉ trong giới nghiên cứu lý luận, trong các nhà vạch chính sách mà cả trong các tập thể lao động, trong quần chúng nhân dân, nhất là đối với các chính sách lớn. Việc làm đó có thể giúp chúng ta tránh được các sai sót của lối làm hành chính, quan liêu, chủ quan ; nó cũng tránh được sai sót do những động cơ hẹp hòi, do bảo thủ muốn duy trì các đặc quyền, đặc lợi của một số người đề xuất chính sách.

Chúng ta đã có những tiền đề chính trị, kinh tế để phấn đấu cho công bằng xã hội. Nhưng việc thiết kế hệ thống các chính sách, biện pháp và hình thức thực hiện lại không dễ dàng. Thực hiện bước ngoặt có tính lịch sử từ bình đẳng về pháp lý đến bình đẳng trong thực tế của đời sống xã hội là một sự nghiệp vĩ đại. Cần nhanh chóng khắc phục những sai lầm trong chính sách phân phối, nhất là tư tưởng bình quân và những chính sách đặc quyền, đặc lợi đang làm nảy sinh nhiều hiện tượng tiêu cực trong đời sống xã hội. Việc Đảng chủ trương tiến hành cuộc vận động làm trong sạch và nâng cao sức chiến đấu của tổ chức đảng và bộ máy nhà nước, làm lành mạnh các quan hệ xã hội là rất cần thiết. Nó không đơn thuần là cuộc vận động chính trị và đạo đức mà còn có ý nghĩa kinh tế sâu sắc, nếu thực hiện tốt sẽ góp phần to lớn giải quyết vấn đề công bằng xã hội ở nước ta.



Digitized by Google

# Vấn đề nông dân và nông thôn trong sự phát triển sản xuất nông nghiệp ở An giang

TÔ THÀNH TÂM *

ĐẠI hội VI của Đảng ta chủ trương : « Phải đưa nông nghiệp tiến một bước theo hướng sản xuất lớn, nhằm yêu cầu chủ yếu là tăng nhanh khối lượng và tỷ suất hàng hóa nông sản » (1).

Thực hiện chủ trương đó của Đảng, mấy năm gần đây, An giang đã có nhiều cố gắng với nhiều biện pháp tích cực nhằm phát triển nông nghiệp. Năm 1988 sản lượng lương thực đạt trên 1 triệu tấn (cao nhất từ trước tới nay và tăng 12,8% so với năm 1986); bình quân lương thực đạt mức 550 kg/người. Nhiều hộ nông dân có thu nhập rất cao. Nhờ thế An giang thu mua lương thực được nhiều, hoàn thành tốt nghĩa vụ đối với nhà nước. Ngành tiểu thủ công nghiệp có điều kiện phát triển, có thêm 9200 cơ sở mới ra đời, chủ yếu là trong khu vực cá thể và tư nhân, thu hút 26300 lao động, bằng 11 năm trước đó cộng lại, góp phần tăng giá trị sản lượng công nghiệp lên 20,6% so với năm 1986; sản phẩm xã hội bình quân 2 năm tăng 11,1%; thu nhập quốc dân tăng 11,3%; 57000 người lao động được giải quyết công ăn việc làm. Đời sống nhân dân lao động ổn định hơn. Số người sống dưới mức trung bình thu hẹp dần từ 16% xuống còn 13%. Các hiện tượng tiêu cực giảm, trật tự an toàn xã hội có tiến bộ hơn trước.

Thực tế ở An giang cho thấy, muốn phát triển sản xuất hàng hóa phải có một số điều kiện nhất định, trong đó điều kiện tiên quyết là người sản xuất phải thật sự làm chủ sức lao động, tư liệu sản xuất và nông sản phẩm do họ sáng tạo ra. Sẽ chỉ là một khẩu hiệu suông nếu chủ trương phát triển sản xuất hàng hóa không được cụ thể hóa thành những chính sách và biện pháp đúng đắn để kích thích người nông dân hăng hái sản xuất.

Những kết quả bước đầu về phát triển sản xuất nông nghiệp ở An giang chính là kết quả tổng hợp của một loạt chính sách mới đối với nông dân và nông thôn. Sau Đại hội toàn quốc lần thứ VI của Đảng và Đại hội lần thứ IV của đảng bộ tỉnh, với quan điểm đổi mới, tỉnh ủy An giang đã có nhiều nghị quyết về phát triển kinh tế xã hội nhằm từng bước tháo gỡ khó khăn để đi lên. Những nghị quyết đó đã mở ra hướng đi mới, tạo điều kiện thuận lợi mới, động viên nhiệt tình cách mạng và tính tích cực của nhân dân, đưa nền kinh tế tiến lên một bước mới. Dưới đây là một số điểm đáng chú ý :

1) Chủ trương phát huy vai trò làm chủ của nông dân trong sản xuất nông

* Phó trưởng ban tuyên giáo tỉnh ủy An giang.

(1) *Văn kiện Đại hội VI*. Nxb Sự thật, Hà nội, 1987 tr. 48



Digitized by Google

nghiệp đã được cụ thể hóa thành các chính sách bảo đảm cho **nông dân thật sự làm chủ ruộng đất, các tư liệu sản xuất khác và sản phẩm do họ làm ra.**

Những năm trước đây, sở dĩ nông dân ở An giang không thiết tha với sản xuất là vì họ thất vọng trước các chính sách chia cấp ruộng đất theo kiểu bình quân, cào bằng; việc tập thể hóa được tiến hành gần như là một sự «tước đoạt» ruộng đất của nông dân, và trên thực tế đã có một số người dùng quyền lực để bao chiếm những diện tích lớn, ruộng đất tốt v.v. Ở nhiều nơi người nông dân không được tự do trồng trọt trên mảnh đất của họ, mà phải theo cái gọi là «quy hoạch», «kế hoạch» chung không mang lại hiệu quả thiết thực. Chính trong những năm từ 1983 đến 1985, khi công cuộc tập thể hóa nông nghiệp tiến hành ồ ạt, không dựa trên sự tự giác của nông dân, sản xuất nông nghiệp ở An giang đã bị giảm sút. Sản lượng lương thực giảm từ 950000 tấn (năm 1985) xuống còn 850000 tấn (năm 1986). Đà giảm sút đó chắc sẽ còn tiếp tục nếu như không có chính sách đúng đắn kịp thời ngăn chặn.

Năm 1986, An giang đã quyết định cho nông dân từ các vùng thiếu đất đến mở đất làm ruộng ở nơi thưa dân, hình quân ruộng đất cao, và được phép chở lúa về miền là nộp đủ thuế nông nghiệp. Việc đó trước kia bị coi là «xâm canh», và bị chính quyền địa phương coi là một hành động bất hợp pháp. Để củng cố hơn nữa lòng tin của nông dân đối với chính sách mới này, từ năm 1987 tỉnh lại chủ trương cấp thổ cư cho mỗi hộ 1 hoặc 2 héc ta, khuyến khích nông dân dần dần định cư để định canh trên vùng đất mới. Năm 1987 và năm 1988 nhiều nơi đã tổ chức đào kênh đưa nước sông Hậu vào, chuyển ruộng một vụ năng suất thấp thành ruộng 2 vụ năng suất cao. Tính ra, nông dân đã góp trên 5 tỷ đồng để cùng nhà nước làm việc này. Nông dân nhiều nơi như thị xã Long xuyên, các huyện Phú tân, Chợ mới đã nô nức đến xin mở vùng hóa tăng vụ tại các xã Phú hòa, Vĩnh khánh, Vĩnh phú (huyện Thoại sơn), Vĩnh nhuận, Vĩnh hanh (huyện Châu thành) và nhiều xã khác thuộc vùng tứ giác Long xuyên (*). Nhờ thế vụ hè thu năm 1988 An giang đã nâng được diện tích lúa lên 92000ha, tăng hơn trước 10000 ha và vụ đông xuân 1988 — 1989 lên 120000 ha. Năng suất bình quân từ 3,5 tấn đến 4 tấn/ha một vụ.

Khi nông dân đã được cấp giấy chứng nhận sử dụng ruộng đất và được quyền quyết định trồng cây gì nuôi con gì, họ rất phấn khởi. Nếu muốn khuyến khích phát triển một loại nông phẩm nào thì chính quyền dùng biện pháp kinh tế, nhất là nâng giá thu mua, bảo đảm nguồn tiêu thụ cho nông dân, An giang đã có kinh nghiệm đối với việc phát triển trồng cây dạy, cây dâu tằm...

Đối với các tư liệu sản xuất nông nghiệp khác, quyền làm chủ của nông dân cũng phải được xác định.

Máy nông nghiệp: sau ngày giải phóng (năm 1975) An giang có lực lượng khá lớn: 2 100 máy kéo và 56000 máy phát lực nhỏ. Nhưng do chủ trương hóa giá không đúng và do việc quản lý, sử dụng của các tập đoàn sản xuất không tốt cho nên hai phần ba số máy kéo đó đã nhanh chóng bị tiêu hao dẫn đến tình trạng thiếu sức kéo. Năm 1986 tỉnh quyết định giải quyết số máy kéo còn lại, cho chủ cũ nhận lại máy để sửa chữa, gia cố, phục vụ kịp thời các vụ sản xuất năm 1987. Hiện nay trong tỉnh đã hình thành ba loại hình sở hữu máy kéo (quốc doanh, tập thể và tư nhân), ba

(*) *Tứ giác Long xuyên* là vùng đất nằm ở hữu ngạn sông Hậu, trong phạm vi 4 thị xã (Long xuyên, Rạch giá, Hà tiên và Châu đốc) với diện tích trên 500000 ha. Trong đó thuộc An giang là 290000 ha, còn lại thuộc Kiên giang và Hậu giang



Digitized by Google

loại hình này đang thi đua nhau phát huy hiệu quả kinh tế.

Xăng dầu, phân bón, thuốc trừ sâu... là những tư liệu sản xuất không thể thiếu của người nông dân. Trước đây theo cách hợp đồng ứng trước trả sau, qua trung gian nhiều nấc, các tư liệu sản xuất này đến tay người sản xuất thường chậm, không đúng chủng loại, làm cho người sản xuất lúng túng hoặc phải tốn nhiều tiền ra «chợ đen» để tìm mua các thứ cần dùng. Nay chuyển sang kinh doanh, các cửa hàng vật tư nông nghiệp bán rộng rãi các mặt hàng, nông dân có thể mua vật tư vào bất cứ lúc nào. Người nông dân yên tâm không còn sợ thiếu xăng dầu khi nắng hạn, không có thuốc trừ sâu khi sâu rầy hại lúa như mấy năm trước.

Đối với các sản phẩm nông nghiệp, trước đây có tình trạng rất phi lý là người nông dân làm ra lúa, nhưng chở đi bán không được, đổ trong kho cũng không được, họ bị buộc phải bán cho nhà nước với một giá rất rẻ. Chính do sự ép này mà nông dân chán nản không muốn làm ruộng. Nay với chính sách mới, nông dân sau khi nộp đủ thuế, được tùy ý sử dụng, bán, cho, dự trữ theo ý mình. Thật là một sự cởi mở dễ chịu.

Tất cả những chính sách nói trên đã tạo ra ở nông thôn An giang một luồng gió mới trong lành, mát mẻ. Nông thôn An giang đang thật sự chuyển mình. Mới hai năm thôi, ở An giang lúa nhiều hơn hẳn trước: nhiều mái nhà ngói đỏ đã mọc lên trên thảm lúa xanh ngút ngàn; người nông dân bắt đầu thấy phấn khởi và hăng hái sản xuất. Ở nhiều nơi đã xuất hiện những tập đoàn và cá nhân làm ăn giỏi.

2) Nhận thức đúng đắn hơn vấn đề cải tạo quan hệ sản xuất trong nông nghiệp, tiến hành cải tạo theo hướng chú trọng hiệu quả, bảo đảm cho sản xuất phát triển, đời sống nông dân được cải thiện, nông dân gắn bó với chuyên chính vô sản và là người bạn đồng hành của giai cấp công nhân. Mọi hình thức cải tạo nào làm cho sản xuất và đời sống giảm sút đều là không phù hợp. Thực tế ở An giang cho thấy, biện pháp cải tạo duy nhất đúng là giáo dục, thuyết phục, kiên trì chờ đợi sự giác ngộ của người nông dân. Dùng cách gò ép, mệnh lệnh, cưỡng bức, trấn áp là hoàn toàn sai. Không có gì phi lý hơn là, mới hôm qua trong cách mạng dân tộc dân chủ, nông dân là «quân chủ lực» mà ngày hôm nay trong cách mạng xã hội chủ nghĩa họ bị coi là «nhân tố tự phát tư bản chủ nghĩa». Đã có lúc, có nơi người ta «làm tình làm tội» quá nhiều một số người nông dân cả thể chỉ vì họ chưa chịu vào hợp tác xã hoặc tập đoàn sản xuất.

Hơn hai năm qua, công cuộc cải tạo nông nghiệp và người nông dân ở An giang được đặt ra với những yêu cầu sau đây:

– Trước hết là chống bóc lột, xóa bóc lột. Nhưng phải thấy rõ nếu có bóc lột thì mới đặt vấn đề chống hay xóa, không có thì thôi. Xét ra, tuyệt đại bộ phận nông dân ở An giang hiện nay là người tự sản tự tiêu, họ đã bóc lột ai mà phải chống hay xóa? Còn sự tự phát tư bản chủ nghĩa nếu có thì cũng diễn biến từ từ, chứ không phải một ngày, một tháng, một năm; Vì vậy không nên vội vàng mà phải nghiên cứu cẩn thận để có biện pháp xử lý đúng đắn. Ở mức độ cho phép thì cũng chưa vội chống hay xóa ngay, bởi lẽ những trung nông có phương tiện sản xuất giữ vai trò rất quan trọng, họ hỗ trợ cho những nông dân thiếu phương tiện, tác dụng kinh tế của họ còn có ý nghĩa lớn.

– Việc cải tạo nông nghiệp phải nhằm hướng dẫn nông dân sản xuất theo kế hoạch chung, phục vụ nhu cầu của xã hội. Nhà nước nên có chính sách và biện pháp kinh tế khuyến khích phát triển những ngành nghề



Digitized by Google

mà xã hội có nhu cầu. Nếu thấy có lợi người nông dân sẽ tự nguyện sản xuất.

— Cải tạo nông-nghiệp phải nhằm phát triển lực lượng sản xuất, giảm dần tính chất lạc hậu, thực hiện hiện đại hóa sản xuất. Trang bị kỹ thuật vật chất cho nông nghiệp là điều kiện cơ bản để tập thể hóa nông nghiệp, xây dựng quan hệ liên minh công nông, quan hệ giữa nông dân và nhà nước xã hội chủ nghĩa. Thông qua nhân tố kỹ thuật và vật chất, từng bước thực hiện sự liên kết theo hai kiểu: kiểu nông dân với nông dân và kiểu nhà nước với nông dân.

— Xây dựng sự đoàn kết, hợp tác, tương trợ giữa các ngành, các bộ phận, các thành phần kinh tế và các cá nhân trong sản xuất.

— Cuối cùng, việc cải tạo phải dẫn tới kết quả là xây dựng ở nông thôn những quan hệ xã hội mới tốt đẹp, lành mạnh, nâng cao trình độ dân trí cho nông dân.

Theo những yêu cầu đó, An giang đã tập trung củng cố và xây dựng vững chắc các hợp tác xã và tập đoàn sản xuất nông nghiệp theo hướng mở rộng quy mô, nâng chất lượng của các tập đoàn, chuyển các tập đoàn sang làm dịch vụ sản xuất với một bộ máy quản lý rất gọn nhẹ, lấy hộ nông dân làm đơn vị hạch toán. Những đơn vị quốc doanh và tập thể nào làm ăn thua lỗ kéo dài thì kiên quyết giải thể hoặc chuyển sang hình thức sản xuất thích hợp hơn.

**3) Chính sách xã hội đối với nông dân và nông thôn An giang** là vấn đề đã và đang được đặt ra theo quan điểm cách mạng và khoa học. Nông thôn là địa bàn sinh sống của hàng triệu nông dân, trải qua nhiều thời đại, đã chìm trong tối tăm, mê muội và thiếu thốn mọi thứ. Đưa nông nghiệp lên vị trí hàng đầu, coi nông nghiệp là vấn đề số một thì không thể không chú ý xây dựng nông thôn với những yêu cầu cơ bản và thiết thực nhất. Trong mấy năm qua, An giang đã từng bước giải quyết được ba mảng yêu cầu lớn:

— Xây dựng cơ sở hạ tầng ở nông thôn, trong đó có đường giao thông, mạng lưới điện và chợ nông thôn. Ở An giang, giao thông đường thủy thuận lợi trong mùa nước nhưng lại trở ngại về mùa khô vì kênh rạch khô cạn. Giao thông đường bộ thường bị ngập trong mùa nước, lầy lội trong mùa mưa. Kết hợp với thủy lợi, trong những năm gần đây nhiều nơi đã tiến hành nạo vét sâu các kênh rạch, nâng cao các bờ kênh, phát triển mạnh giao thông thủy bộ, lần dần vào các vùng sâu. Các đường tải điện trung thế, hạ thế cũng được mở rộng làm cho nông thôn ngày thêm sáng sủa. Chợ búa mọc lên ở nhiều nơi, nhất là ở các điểm hội tụ của kênh, rạch, đường bộ... Nhân dân đã hăng hái cùng nhà nước xây dựng đường sá chợ búa. Xã Mỹ hòa hưng (quê Bác Tôn Đức Thắng) đã có mạng lưới đường bộ và đường tải điện khá hoàn chỉnh. Ở xã Vĩnh khánh, bờ kênh được đắp cao, nhân dân tự động rải lại mặt đường, tạo điều kiện cho xe hai bánh và xe 4 bánh nhỏ chạy thông suốt. Tỉnh cũng đã đầu tư mở rộng, nâng cấp một số hương lộ và đường tải điện về nông thôn.

— Xây dựng các công trình phúc lợi văn hóa, giáo dục, y tế, xã hội. Đến nay ở hầu khắp các xã đều đã có trường học, trạm y tế — hộ sinh, điểm xem truyền hình công cộng, hệ thống truyền thanh, điểm chiếu vi đê ô cát xét, những căn nhà "tình nghĩa"... Dẫu chưa khang trang, tiện nghi chưa đầy đủ, nhưng đó là khởi điểm cho cuộc sống văn hóa mới ở nông thôn.

— Giải quyết đúng đắn vấn đề tôn giáo và dân tộc. An giang là tỉnh có 80% số dân có đạo và có hơn 7 vạn người Khơ me, 1,2 vạn người Chăm.



Digitized by Google

Tuyệt đại bộ phận người có đạo và người dân tộc thiểu số là nông dân. Trước kia, Mỹ – ngụy đã lợi dụng tôn giáo để chia rẽ dân tộc, đối lập quần chúng có đạo với cách mạng, xuyên tạc các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước ta. Với quan điểm cho rằng vấn đề tôn giáo và dân tộc là một nội dung không thể thiếu trong chính sách đối với nông dân và nông thôn, tỉnh ủy chủ trương làm cho mọi người có ý thức tôn trọng tự do tín ngưỡng, tôn trọng phong tục tập quán của đồng bào các dân tộc, bảo vệ các lễ hội chính đáng của đồng bào trên cơ sở thực hiện đúng đắn chính sách đối với nông dân và nông thôn. Mọi sự lợi dụng tôn giáo, dân tộc của bọn xấu đã kịp thời bị ngăn chặn. Do đó, trong hai năm gần đây hạn chế được rất nhiều hiện tượng phao tin đồn nhảm, mê tín dị đoan, làm xôn xao dư luận và lung lạc tinh thần người có đạo, người Khơ me v.v.

**4 – Tăng cường xây dựng cấp xã.** Tất cả mọi chính sách đối với nông dân và nông thôn nhằm đẩy mạnh sản xuất nông nghiệp tựu trung đều được thực hiện ở xã. Vì vậy, cấp xã trở thành một cấp hết sức quan trọng. Trong điều kiện của An giang, xã nhỏ cũng có 1 vạn dân và 2000 ha ruộng đất; xã lớn có trên 2 vạn dân, 1 vạn ha ruộng đất. Phải xây dựng cấp xã thành một cấp vững mạnh, chủ động trong kế hoạch và ngân sách, có đủ khả năng lãnh đạo phát triển sản xuất nông nghiệp và xây dựng nông thôn mới.

Xây dựng cấp xã quan trọng nhất là phải xây dựng hạt nhân lãnh đạo, tức là làm cho đảng bộ cơ sở thực sự vững mạnh, trong sạch, có năng lực tổ chức thực hiện các chủ trương, chính sách. Trong đó mấu chốt là phải xây dựng được đội ngũ cán bộ giỏi công tác vận động quần chúng, năng động trong làm ăn kinh tế. Tỉnh ủy chủ trương một mặt tích cực đào tạo bồi dưỡng cán bộ «tại chỗ», mặt khác, kết hợp thực hiện thu gọn bộ máy, giảm biên chế hành chính ở tỉnh và huyện, tăng cường đưa cán bộ về công tác ở cơ sở. Chú trọng bồi dưỡng các đồng chí bí thư đảng ủy, bí thư chi bộ, chủ tịch xã, chủ nhiệm hợp tác xã mua bán, trưởng công an, xã đội trưởng... Trong 2 năm, tỉnh và huyện đã đưa hơn 200 kỹ sư và cán bộ có trình độ tương đương về tăng cường cho xã. Huyện Châu thành có 12 xã thì cả 12 bí thư xã là do huyện tăng cường. Cùng với công tác cán bộ, tỉnh còn chủ trương khoán ngân sách cho xã, xây dựng cấp xã thành cấp có ngân sách, tạo điều kiện cho xã chủ động chi tiêu, tự chủ về tài chính. Sau hai năm thực hiện chủ trương này, An giang đã có nhiều xã vươn lên làm tốt nhiệm vụ. 119/135 xã, phường đã tự cân đối được ngân sách. Nhiều xã có ngân sách hàng trăm triệu đồng đủ chi tiêu thường xuyên và đầu tư xây dựng trường học, cầu đường, trạm y tế v.v. Qua đại hội các đảng bộ vừa qua, một loạt cán bộ trẻ, năng động đã được bổ sung vào cấp ủy cơ sở và các huyện ủy, thị ủy. Đảng bộ An giang nay đã vượt xa con số 6000 đảng viên, con số đã đứng lại trong nhiều năm trước đây.

Trên cơ sở những thắng lợi bước đầu của các chính sách mới, An giang đang tiếp tục khai thác mọi tiềm năng để phát triển sản xuất hàng hóa, mở rộng giao lưu hàng hóa trong tỉnh và ngoài tỉnh; tăng cường xây dựng cơ sở hạ tầng; tiếp tục xây dựng xã, phường vững mạnh; đẩy mạnh việc thực hiện các chính sách xã hội, bảo đảm ổn định sản xuất và đời sống nhân dân theo tinh thần nghị quyết Đại hội VI của Đảng. Đặc biệt An giang chú trọng khai thác khoáng sản, mở ra nhiều ngành nghề công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp để thu hút lao động, giải quyết công ăn việc làm cho nhân dân.



Digitized by Google

# *Qua những đoạn băng ghi âm*

NGUYỄN TRUNG THỰC

BIẾT tôi làm công tác nghiên cứu về xây dựng đảng đã hơn 20 năm nay, cho nên anh bạn thân, đồng thời cũng là cộng tác viên của tôi mới cho mượn một cuộn băng ghi âm, mà theo anh, trong đó có những đoạn rất bổ ích cho công việc nghiên cứu của tôi.

Vì những lý do đặc biệt, tôi xin phép không công bố tên, tuổi, chức vụ và nơi công tác của bạn mình. Vả lại, điều đó cũng không cần thiết. Nội dung của những đoạn băng ghi âm đó như thế nào có lẽ mới là điều mà chúng ta (bạn đọc và tôi) quan tâm.

Dưới đây, tôi xin trích nguyên văn một vài đoạn trong cuộn băng ghi âm nói trên để bạn đọc cùng tham khảo.

**Đoạn 1**

« – Báo cáo thủ trưởng, em có mặt.

– Tuấn đấy à, ngồi đây. Cậu là dân sự mà có tác phong quân sự gớm nhỉ?

– Thưa thủ trưởng, tuổi trẻ mà. Vả lại, đây cũng là đức tính mà em học được ở thủ trưởng đấy ạ.

– Khá lắm! (cười) chính vì cái tuổi trẻ và tác phong quân sự ấy của cậu mà tôi cho gọi cậu đấy.

– Dạ.

– Uống nước đi rồi ta bắt đầu vào chuyện.

– Dạ.

– Thế nay nhé! Tôi có ý định để bạt cậu làm vụ phó, cậu thấy thế nào?

– Dạ thưa... Em chưa hiểu ý thủ trưởng ạ!

– Sao! Tôi nói có gì úp mở đâu mà cậu khó hiểu. Nhắc lại nhé. Tôi có ý định để bạt cậu làm vụ phó. Hiểu chưa?

– Dạ... thưa thủ trưởng, quả thật là nghe thủ trưởng nói vậy em rất xúc động và bàng hoàng. Bốn năm vinh dự được phục vụ thủ trưởng, làm thư ký riêng cho thủ trưởng, em rất phục và kính yêu thủ trưởng. Xin thủ trưởng hiểu cho, hoàn toàn không phải nịnh thủ trưởng đâu ạ, mà thực lòng em thấy thủ trưởng là người có tài năng và đức độ tuyệt vời. Gần thủ trưởng em học tập được rất nhiều. Em cũng biết thủ trưởng rất thương và quan tâm giáo dục, đào tạo em. Thưa thủ trưởng, em rất biết ơn thủ trưởng về điều đó. Nhưng khi nghe thủ trưởng nói sẽ đề bạt em làm vụ phó thì em thấy bàng hoàng vì em chưa được chuẩn bị trước ạ. Vả lại, hiện tại em mới là cán sự năm, chỉ có bằng kỹ sư, không phải là tiến sĩ, phó tiến sĩ, cũng chưa qua



Digitized by Google

một lớp đào tạo cơ bản nào về lý luận Mác – Lê-nin, vì vậy em sợ không hoàn thành tốt được nhiệm vụ của thủ trưởng giao cho. Làm thư ký riêng cho thủ trưởng, có gì sai sót còn được thủ trưởng chỉ bảo ngay; làm vụ phó, với cương vị công tác độc lập như thế em sợ không kham nổi ạ.

– Cái tôi cần ở cán bộ cấp dưới là đức tính khiêm tốn, ham học hỏi, cầu tiến bộ và biết vâng lời như cậu, chứ không phải là bằng cấp. Bằng cấp cao mà không suy nghĩ và hành động theo thủ trưởng, thỉnh thoảng lại có những ý kiến đối lập với thủ trưởng thì cái bằng cấp ấy cũng chỉ đáng vứt vào sọt rác.

– ...

– Tôi cũng nói luôn cho cậu biết. Cậu sẽ về vụ của ông Sơn, làm phó cho ông ấy. Mà cũng chỉ làm phó một năm thôi. Năm sau tôi sẽ cho ông ấy về hưu, cậu sẽ thay ông ấy làm vụ trưởng.

– ...

– Sơn là một cán bộ có học vị cao và có năng lực thật đấy, nhưng đó là một «con ngựa bất kham». Tất cả các vụ trưởng vụ phó, viện trưởng viện phó, cục trưởng cục phó... ở cái bộ này đều bất kham như thế thì sẽ không còn có kỷ luật và kỷ cương nào cả. Các anh phải như những cỗ máy do tôi vận hành. Có như vậy thì hiệu quả công việc mới cao và kỷ cương mới được giữ vững. Hơn nữa, ông Sơn cũng sắp đến tuổi về hưu rồi. Tôi cần phải «trẻ hóa gấp» đội ngũ cán bộ lãnh đạo của bộ ta. Cậu làm vụ phó, vụ trưởng trong khi tôi vẫn làm bộ trưởng thì sợ cái gì. Cho dù sau này tôi không làm bộ trưởng nữa, hoặc về hưu, thì lúc đó cậu đã yên vị rồi, không ai đẩy xuống đâu mà lo. Đảng nói «có lên có xuống» nhưng thực tế có mấy ai đã lên rồi lại bị đẩy xuống đâu; đặc biệt là chưa có trường hợp nào bị hạ lương. Cứ yên tâm.

– Vâng ạ! Được làm việc dưới quyền thủ trưởng thì em thật sự phấn khởi và yên tâm. Em mong được sự chỉ bảo, dìu dắt thường xuyên của thủ trưởng. Em hứa sẽ tích cực công tác để khỏi phụ lòng mong mỏi của thủ trưởng và em cũng hứa sẽ theo thủ trưởng, bảo vệ thủ trưởng đến cùng, cho dù làm việc đó phải đổ máu em cũng sẵn sàng.

– Rất tốt. Thế là chúng ta hiểu nhau. Cứ yên tâm, đừng sợ!

– Dạ vâng ạ! Chào thủ trưởng em về ạ».

**Đoạn II**

(Nhân vật chính vẫn là ông thủ trưởng nọ)

«– Chào thủ trưởng ạ!

– A, chào anh Phương!

– Thủ trưởng cho gọi tôi lên ạ?

– Đúng thế, ngồi đây uống nước đã, vội gì.

– ...

– Anh nống đi. Chè móc câu chính hiệu đấy. Hôm nọ vợ cậu Tuấn đi công tác ở Bắc thái về, nó cho vài cân

– ...

– Anh Phương năm nay chính thức là bao nhiêu tuổi rồi nhỉ?

– Báo cáo anh, kể cả tuổi mụ là 63. Đã mấy lần tôi định lên báo cáo với anh và xin ý kiến anh về việc này, nhưng vì thấy anh bận quá, sợ phiền anh nên lại thôi

– Bây giờ có gì cần nói thì anh cứ nói đi.

– Báo cáo anh, gần chục năm làm vụ trưởng dưới quyền anh; được anh dìu dắt, giáo dục, tôi cảm thấy mình trưởng thành khá rõ. Tôi học tập được ở anh rất nhiều và thật lòng biết ơn anh. Nay tôi đã đến tuổi về hưu, xin tùy anh quyết định. Nếu anh thấy tôi cần phải tiếp tục làm việc thì tôi xin sẵn sàng đem hết sức mình để phục vụ



Digitized by Google

đảng, phục vụ anh. Còn nếu anh không cần nữa, cho tôi về, tôi cũng xin phục tùng.

– Vụ tổ chức cán bộ có đề nghị tôi cho anh về hưu trong năm nay và đề bạt cậu Châu, phó tiến sĩ lên làm vụ trưởng thay anh. Anh thấy thế nào?

– Thưa anh, đề bạt ai đó là quyền của anh. Và tôi tin một cách chắc chắn rằng anh đã đề bạt ai, kỷ luật ai, cho ai về hưu, giữ ai ở lại, là điều chính xác cả. Thực tế nhiều năm nay đã chứng minh điều đó.

– Nhưng tôi muốn biết nhận xét của anh về cậu Châu.

– Thưa anh, đó là một cán bộ trẻ có bằng cấp, có năng lực, có sức khỏe nhưng « coi trời bằng vung ». Tuần trước, vụ tôi tổ chức hội nghị khoa học, chính cậu ấy đã phê phán anh vì trình độ chuyên môn non kém nên đã bác bỏ đề án 307.

– Hỏng! Hỏng hết cả. Thế hệ trẻ ngày nay nó kiêu ngạo quá. Bằng cấp, học vị của chúng là do ai cho? Do Đảng cho. Mà Đảng ở đây là ai? Là tôi, là chúng ta. Chúng nó phải hiểu điều đó chứ. Trẻ hóa đội ngũ cán bộ lãnh đạo, cán bộ quản lý là cần thiết nhưng tôi sẽ không bao giờ chọn những người như cậu Châu.

– ...

– Anh Phương. Mặc dù năm nay anh đã hơn sáu mươi tuổi rồi, sức khỏe có kém và hiệu quả công tác có giảm nhưng Đảng vẫn cần đến anh, tôi vẫn cần đến anh. Anh phải tiếp tục làm việc và vẫn ở cương vị vụ trưởng. Gọi là trẻ hay già không thể chỉ căn cứ vào tuổi tác. Khối anh trẻ mà vẫn già. Nhiều ông già mà vẫn trẻ. Mọi khái niệm đều có tính linh hoạt của nó. Vấn đề quan trọng là ở chỗ biết vận dụng.

– Vâng, thưa anh, đúng thế ạ.

– Lại còn vụ tổ chức cán bộ nữa chứ. Họ làm tham mưu cho tôi thế này thì hỏng bét cả. Nếu cần tôi sẽ thay cả vụ trưởng vụ tổ chức cán bộ.

– ... »

∴

Tôi muốn bình luận một chút về công tác cán bộ qua hai đoạn băng ghi âm nói trên. Song, nghĩ đi, nghĩ lại, thấy chẳng cần, bởi vì vấn đề đã quá rõ.

---

## VĂN HÓA...

*(Tiếp theo trang 84)*

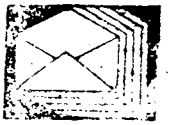
Xuất phát từ quan điểm đó, hệ văn hóa mới của Trung quốc có thể mang những đặc trưng cơ bản như sau : 1) Mang tính chất khoa học, vừa tôn trọng lý tính, pháp chế, vừa tôn trọng thực tiễn. 2) Mang tính chất dân chủ, chống tư tưởng chuyên chế. 3) Mang tính chất mở cửa, công khai, dám trao đổi và dám hấp thụ các hệ văn hóa khác, cùng nhau thúc đẩy tiến bộ, phong phú.

Thực tiễn nhiều nước cho thấy, trong quá trình đổi mới, trở ngại và khó khăn lớn nhất là bắt nguồn từ chỗ văn hóa tư tưởng không chuyển biến kịp thời. Chừng nào Trung quốc có được hệ văn hóa như nói trên, công cuộc đổi mới và hiện đại hóa Trung quốc sẽ có được chỗ dựa của quan niệm văn hóa mới. Đó mới là chỗ dựa có sức sống mãnh liệt và có chiều sâu nhất.

**TRỊNH DẬN** *tổng thuật*



Digitized by Google



## Thư gửi Bộ biên tập

# VỀ ĐỘC QUYỀN NHÀ NƯỚC TRONG LĨNH VỰC KINH TẾ ĐỐI NGOẠI

ĐỘC quyền của nhà nước trong lĩnh vực kinh tế đối ngoại là một trong những vấn đề cơ bản, then chốt của nhà nước xã hội chủ nghĩa. Nhưng để thực hiện tốt chức năng này, trong điều kiện thực tiễn hiện nay của nước ta, cần giải quyết tốt mấy vấn đề bức xúc sau đây:

1. Nhà nước phải xác định được chiến lược kinh tế đối ngoại cho cả một thời gian dài và có chính sách xuất nhập khẩu hợp lý cho từng thời kỳ. Các chính sách, biện pháp và công cụ để thực hiện chiến lược kinh tế đối ngoại phải được định hướng với những mục tiêu lớn, có tầm nhìn xa, nhằm sử dụng có hiệu quả nguồn vốn, vật tư, kỹ thuật nhập của nước ngoài, phục vụ tốt cho việc khai thác năng lực, tiềm năng kinh tế của đất nước, đưa nền kinh tế quốc dân phát triển một cách ổn định, vững chắc. Khi xây dựng chiến lược kinh tế phải nhấn mạnh đến hiệu quả kinh tế, vì trong nhiều năm qua, mặc dù chúng ta có nguồn vốn không nhỏ từ bên ngoài, nhưng do nhiều nguyên nhân khác nhau, trong đó có chính sách và cơ chế xuất nhập khẩu không hợp lý đã làm cho việc sử dụng các nguồn vốn kém hiệu quả. Việc hoạch định chiến lược, sách lược, chính sách và biện pháp cần làm một cách đồng bộ để đẩy mạnh hoạt động của các ngành trong lĩnh vực kinh tế đối ngoại. Đồng thời tránh tình trạng «trống đánh xuôi, kèn thổi ngược», trong khi nhà nước chủ trương khuyến khích, phát triển một số ngành, thì vẫn có những quy định, thủ tục của bản thân nhà nước và của các ngành khác gây khó khăn, cản trở sự hoạt động của các ngành đó (những vướng mắc giữa Tổng cục du lịch và Tổng cục hải quan, giữa chủ trương xuất nhập khẩu và định thuế xuất nhập khẩu, giữa việc khuyến khích gởi kiều hối về nước và các quy định có liên quan... hiện nay). Mặt khác cũng không nên hiểu giản đơn độc quyền của nhà nước trong lĩnh vực kinh tế đối ngoại chỉ ở chức năng quy định hạn ngạch (quota) xuất nhập khẩu, cấp giấy phép xuất nhập khẩu, từ đó vừa hạn chế chức năng của cơ quan làm công tác kinh tế đối ngoại, lại vừa làm nảy sinh những biểu hiện «của quyền», lúc thì cho phép xuất, nhập khẩu một số mặt hàng này, lúc thì cấm xuất, nhập khẩu một số mặt hàng khác.

2. Giải quyết đúng đắn mối quan hệ giữa xuất khẩu của trung ương và xuất khẩu của địa phương, bảo đảm sao cho cả xuất khẩu của trung ương lẫn xuất khẩu của địa phương đều phát triển. Muốn vậy, theo tôi chỉ có thể giải quyết bằng các chính sách,



Digitized by Google

biện pháp kinh tế, chứ không thể bằng những quy định, thủ tục về mặt quản lý hành chính nhà nước. Đối với phần xuất khẩu của trung ương, nhất là trong khu vực các nước xã hội chủ nghĩa, cần có sự chuyển biến rõ rệt về mặt chính sách, cơ chế để tận dụng tiềm năng, khả năng trao đổi buôn bán, hợp tác kinh tế kỹ thuật giữa nước ta và các nước anh em. Trong mấy năm gần đây, vì chưa có chính sách, cơ chế thích hợp nên xuất khẩu của trung ương phát triển với tốc độ chậm hơn xuất khẩu của địa phương, có lúc trung ương không huy động đủ một số mặt hàng để giao cho các nước xã hội chủ nghĩa thì các địa phương lại có hàng để xuất đi nơi khác.

Đối với xuất khẩu của địa phương, chúng ta cũng không nên đi theo đường mòn cũ: căn cứ vào sản lượng của địa phương hiện có, xác định chỉ tiêu giao nộp và chỉ tiêu kế hoạch năm sau bao giờ cũng cao hơn năm trước, nhưng không bảo đảm các điều kiện vật chất (vật tư, vốn, v.v.) để thực hiện. Với cách làm đó, bản thân kế hoạch không mang tính hiện thực, không có cơ sở để thực hiện. Do vậy, việc thực hiện kế hoạch xuất khẩu rất bị động và bấp bênh, và khi trung ương gặp khó khăn trong việc huy động hàng xuất khẩu, lại đặt ra vấn đề điều tiết xuất khẩu địa phương. Và như vậy, quan hệ giữa trung ương và địa phương cứ ở trong cái vòng luẩn quẩn. Mặt khác cũng cần xác định rõ trách nhiệm, nghĩa vụ của địa phương đối với trung ương một cách hợp lý, thỏa đáng (kể cả việc xem xét lại một số chính sách, quy định về tỷ lệ kết hối ngoại tệ cho trung ương, tỷ giá hối đoái, thuế xuất khẩu, thuế hàng hóa, các thủ tục về hải quan v.v.).

3. Giải quyết những bất hợp lý trong chính sách xuất nhập khẩu hiện nay. Gần đây, nhà nước đã ban hành chính sách thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, thuế hàng hóa. Thời gian thực hiện chưa lâu, song đã cho thấy việc thu các loại thuế này là gánh nặng tài chính đối với các đơn vị kinh doanh xuất nhập khẩu. Chỉ trong một thời gian ngắn (từ tháng 4 đến tháng 9/1988) tổng công ty xuất nhập khẩu thành phố Hồ Chí Minh đã phải nộp các khoản thuế trên 7 tỷ đồng, bằng 85% doanh số mua hàng nhập khẩu của cả năm 1987, chiếm hơn 70% doanh số mua hàng nhập khẩu 5 tháng đầu năm 1988. Việc thu các loại thuế này (nhất là thuế xuất khẩu và thuế hàng hóa) không những không có tác dụng thúc đẩy sản xuất và xuất khẩu phát triển mà ngược lại, còn làm giảm khả năng cạnh tranh về xuất khẩu của nước ta trên thị trường thế giới. Bởi lẽ, ta thu thuế xuất khẩu trong khi các nước trên thế giới, kể cả những nước có thế mạnh về kinh tế và xuất khẩu không những không thu thuế xuất khẩu mà còn lấy từ ngân sách nhà nước trợ cấp cho xuất khẩu. Thuế hàng hóa với mức tính theo giá bán buôn trên thị trường (đang biến động theo chiều hướng tăng lên) thì vòng sau sẽ cao hơn vòng trước, dẫn đến tình trạng các đơn vị kinh doanh xuất nhập khẩu không đủ tiền để nộp thuế chứ chưa nói gì đến kinh doanh. Hiện nay, tình hình phổ biến là nhiều đơn vị kinh doanh xuất nhập khẩu phải nợ thuế đối với tài chính. Ngoài ra, với việc kết hối ngoại tệ, bán lại ngoại tệ cho nhà nước dù theo tỷ giá quy định nào đó, các đơn vị xuất nhập khẩu cũng sẽ phải chịu lỗ (do chênh lệch giữa tỷ giá xuất khẩu thực tế và tỷ giá kết toán nội bộ theo quy định), vì thế địa phương nào càng xuất khẩu được nhiều, kết hối cho nhà nước càng nhiều thì địa phương đó càng bị lỗ nhiều. Vấn đề này cho đến nay vẫn chưa được giải quyết thỏa đáng. Do vậy, nó thực sự là khó khăn lớn đối với các đơn vị làm công tác xuất nhập khẩu, nhất là xuất khẩu của địa phương.



Digitized by Google

4. Cần xác định rõ cơ quan thực hành chức năng độc quyền của nhà nước. Theo cơ chế hiện nay, trong lĩnh vực kinh tế đối ngoại bên cạnh sự độc quyền của nhà nước (thông qua Bộ kinh tế đối ngoại) còn có « độc quyền » của các ngành, các bộ chủ quản. Tình trạng này làm phát sinh khuynh hướng cục bộ ngành, tình trạng « cửa quyền » mới, dưới danh nghĩa « quản lý chuyên ngành ». Tình trạng này cũng gây ra nhiều khó khăn đối với việc quản lý tập trung, thống nhất và quản lý chuyên ngành theo đúng nghĩa của nó. Và như vậy, nhà nước sẽ khó tập trung được các nguồn ngoại tệ thu được (từ xuất khẩu và các dịch vụ khác) để sử dụng cho các nhu cầu phát triển kinh tế chung. Mặt khác, xét về mặt tổ chức, ngay từ đầu tình trạng này tự nó đã đối lập giữa quản lý tập trung thống nhất với sự phân quyền, phân tán độc quyền của nhà nước ra các bộ, các ngành. Do vậy theo chúng tôi, **cơ quan thực hành chức năng độc quyền của nhà nước trong hoạt động kinh tế đối ngoại, chỉ nên là Bộ kinh tế đối ngoại.**

Để giải quyết đúng đắn mối quan hệ giữa tập trung và dân chủ, giữa kinh tế trung ương và kinh tế địa phương, giữa xuất khẩu của trung ương và xuất khẩu của địa phương, trong lĩnh vực kinh tế đối ngoại không nên có nhiều cơ quan làm chức năng gần giống nhau, chồng chéo, giẫm đạp lên nhau, làm cho tình hình vốn đã phức tạp lại càng thêm phức tạp hơn.

**PHẠM MINH TRÍ**

*(T. P. Hồ Chí Minh)*

---

## PHƯƠNG ÁN IV

*(Tiếp theo trang 74)*

Cụ thể là phát huy cao độ vai trò của kinh tế đối ngoại, từng bước tham gia vào sự phân công lao động quốc tế ở những ngành ta có sở trường.

**Động lực thứ 7** : giải quyết đời sống, tiền lương, tiền thưởng cho cán bộ, công nhân viên chức. Thông thường muốn chống lạm phát thì người ta phải làm đông tiền lương, tiết kiệm chi. Nhưng nếu tiền lương không theo kịp sự mất giá của đồng tiền thì lương thực tế giảm, từ đó làm mất động lực và sinh nhiều tiêu cực.

Xin kiến nghị : phải coi lương là giá cả của hàng hóa sức lao động, phải tuân thủ quy luật giá trị và tái sản xuất sức lao động trên cơ sở sắp xếp lại bộ máy và khoán quỹ lương theo công việc.

– Tăng lương để kích thích tăng năng suất lao động, tăng lương quản lý để bớt tiêu cực.

– Từ nay đến 1995 vẫn phải duy trì một số tem phiếu để bán theo định lượng một số mặt hàng.

– Tiền lương phải được giải quyết đồng bộ và thống nhất, không được hành động tự phát đi đến vi phạm quy luật : tốc độ tăng lương phải nhỏ hơn tốc độ tăng năng suất lao động.

– Có thể từ nay đến 1992 cho phép tăng lương theo những biện pháp đặc biệt.

Ngoài các biện pháp trên, có thể có các biện pháp khác như phát hành công trái, xổ số, vay nợ v.v. để góp phần chống lạm phát.



Digitized by Google

**Lời Bộ biên tập :** *Tiếp theo bài tổng thuật cuộc Hội thảo khoa học về « Vấn đề lạm phát và xây dựng phương án chống lạm phát ở nước ta » do Tạp chí Cộng sản và Ban kinh tế trung ương tổ chức hồi tháng 10-1988 đăng trên Tạp chí Cộng sản số 2-1989, trong số này chúng tôi đăng toàn văn 4 phương án chống lạm phát được tổng hợp từ trên 40 phương án của các ngành, các nhà khoa học nước ta và đã được đưa ra thảo luận trong cuộc hội thảo nói trên.*

# PHƯƠNG ÁN I

XUẤT phát từ quan điểm cho rằng lạm phát ở nước ta bắt nguồn từ sự mất cân đối bẩm sinh mà bất kỳ nước xã hội chủ nghĩa nào theo mô hình kinh tế kế hoạch hóa tập trung cao độ cũng đều mắc phải – sự mất cân đối này đã được che đậy trong thời kỳ đất nước có chiến tranh nhờ nguồn viện trợ to lớn từ bên ngoài, sau khi miền Nam được giải phóng, nước nhà thống nhất, đã bộc lộ ngày càng rõ ràng theo mức độ giảm dần của nguồn viện trợ từ bên ngoài và đã bùng nổ dữ dội trong quá trình đổi mới để chuyển sang phương thức hạch toán kinh doanh xã hội chủ nghĩa do những sai lầm nghiêm trọng tái diễn nhiều lần trong khâu xử lý kỹ thuật đối với vấn đề « giá – lương – tiền » với ảo tưởng có thể dùng lạm phát (được ngộ nhận là « lành mạnh ») để khắc phục sự mất cân đối bẩm sinh trong nền kinh tế mà không cần thay đổi cấu trúc của hệ thống – phương án này đưa ra những giải pháp cấp bách nhằm chặn đứng tâm lý lạm phát và trên cơ sở đó thực hiện các giải pháp cơ bản để nhanh chóng thu hẹp sự mất cân đối, đưa lạm phát giảm xuống đến mức mà xã hội và nền kinh tế có thể chấp nhận được.

## I – NGUỒN GỐC, ĐẶC TRƯNG VÀ TÁC HẠI CỦA LẠM PHÁT Ở NƯỚC TA

Lạm phát ở nước ta cũng như ở bất kỳ một nước xã hội chủ nghĩa nào khác xây dựng nền kinh tế theo mô hình kế hoạch hóa tập trung cao độ, bắt nguồn từ sự vận động nội tại mất cân đối thường xuyên trong quá trình tái sản xuất xã hội, mà chúng ta sẽ gọi là sự mất cân đối bẩm sinh, do những khuyết tật cấu trúc của hệ thống gây ra.

**1.1. Nguồn gốc sâu xa.** Hệ thống kinh tế xã hội chủ nghĩa xây dựng theo mô hình nói trên về thực chất là một nền kinh tế tập quyền gia trưởng dựa vào chế độ « cấp phát – giao nộp » theo quan hệ hiện vật và được vận hành theo lối « áp đặt hành vi ».



Digitized by Google

Người ta quan niệm rằng một khi đã thực hiện công hữu hóa các tư liệu sản xuất về mặt pháp lý – xem đó là nền tảng, là ưu việt của chế độ xã hội chủ nghĩa, thì đã loại trừ sự trao đổi tự do giữa các xí nghiệp độc lập với nhau. Nhà nước xã hội chủ nghĩa – người đại diện cho lợi ích của toàn xã hội đóng vai trò như một gia trưởng, tập trung mọi quyền bính trong tay, là người « cầm cân, nảy mực », điều hành mọi hoạt động trong xã hội. Quan hệ giữa nhà nước xã hội chủ nghĩa với các đơn vị kinh tế quốc doanh cũng giống như quan hệ ưu ái « cha – con » trong một gia đình. Nhà nước cung cấp đầy đủ các yếu tố đầu vào, quản lý chặt đầu ra, ấn định mọi giá cả và chỉ định sự tiêu thụ sản phẩm theo địa chỉ. Sản xuất tách rời lưu thông, người sản xuất không cần quan tâm đến người tiêu dùng bởi việc này đã có một bộ máy đồ sộ « chăm lo ». Các đơn vị kinh tế quốc doanh chỉ cần tập trung sức hoàn thành kế hoạch được giao với bất cứ giá nào theo các chỉ tiêu pháp lệnh đội từ trên xuống. Lãi nhà nước thu tất, lỗ nhà nước sẽ bù cho. Các xí nghiệp nói trên không bao giờ sợ phá sản, vì mọi rủi ro đã có nhà nước gánh chịu, có thể tồn tại trong bất kỳ hoàn cảnh nào với bất kỳ trình độ kỹ thuật, trình độ công nghệ và trình độ quản lý nào, miễn là chúng hoàn thành được kế hoạch của cấp trên giao cho. Trong trường hợp đó xí nghiệp được cấp trên khen thưởng, được hưởng lợi nhuận định mức theo giá thành sản phẩm. Giá thành càng cao lợi nhuận định mức càng lớn. Vì vậy, không ai dại gì phấn đấu để hạ giá thành sản phẩm. Các giám đốc xí nghiệp thi thố tài năng của mình trong việc mặc cả nhằm giảm bớt các chỉ tiêu pháp lệnh để dễ dàng thực hiện, tìm mọi cách bòn rút được nhiều vật tư của nhà nước bán theo giá rẻ để dự trữ, móc ngoặc, để mọi vốn đầu tư xây dựng cơ bản và vốn lưu động nhằm không ngừng mở rộng sản xuất, mà cả trong khâu duyệt giá thành sản phẩm để tăng lợi nhuận định mức, v.v.; còn việc áp dụng tiến bộ khoa học và kỹ thuật, cải tiến công nghệ và quản lý, thì họ không bận tâm, vì chúng chỉ có thể mang lại cho họ nhiều rủi ro hơn trong việc hoàn thành các chỉ tiêu kế hoạch được giao. Vì vậy, giám đốc chỉ cần được lòng cấp trên, không cần am hiểu chuyên môn, nghiệp vụ, không cần biết kinh doanh.

Điều đó lý giải vì sao ở nước ta cũng như hầu hết các nước xã hội chủ nghĩa anh em, sản xuất phát triển chủ yếu theo chiều rộng, mà không đi vào chiều sâu, tiến bộ khoa học – kỹ thuật chậm hoặc rất khó đưa vào trong sản xuất và đời sống, năng suất lao động xã hội kém xa các nước tư bản phát triển.

Để né tránh rủi ro về sự cung cấp vật tư chậm trễ, về sự đình trệ sản xuất do máy móc hư hỏng không có phụ tùng thay thế, cũng như ảnh hưởng của những rủi ro đó đối với việc hoàn thành chỉ tiêu kế hoạch được giao, các xí nghiệp đều thu nhận lao động quá mức cần thiết, vay thêm nhiều vốn để mua vật tư dự trữ. Vì mọi xí nghiệp đều xử sự như trên, cho nên sinh ra cầu tăng lên quá mức. Nhu cầu ngày càng gia tăng của các xí nghiệp về vật tư, tiền vốn, sức lao động đều dựa vào sự bòn rút ngân sách và hoàn toàn độc lập đối với tình trạng tài chính của xí nghiệp. Nó dựa vào niềm tin đã được thử thách với thời gian: bất kỳ một chi phí quá mức nào của họ cũng đều được nhà nước xã hội chủ nghĩa cứu vớt bằng bù lỗ, giảm thuế và trợ cấp, v.v. Nhà nước đối với họ đã trở thành một hãng bảo hiểm tuyệt vời. Trong những điều kiện như vậy không một ai có thể phân tích một cách có lý mối quan hệ giữa chi phí và lợi nhuận.



Digitized by Google

Như vậy, nhu cầu quá cao về tư liệu sản xuất liên quan chặt chẽ đến **sự thiếu hụt có tính chất lạm phát** vì sự gia tăng trong cân đối tiền mặt của dân cư không được cân đối bằng một sự gia tăng tương ứng trong khối lượng hàng tiêu dùng do các xí nghiệp cung cấp và sự thiếu hụt có tính chất lạm phát đã được tạo ra ở cả hai phía trong quan hệ cung—cầu.

Rõ ràng là **tồn tại một khuôn khổ thể chế mà do chính bản thân nó thường xuyên tái sinh ra cầu quá mức**, gây nên sự mất cân đối bẩm sinh trong nền kinh tế kế hoạch hóa tập trung cao độ, **hoàn toàn không phụ thuộc vào kế hoạch quá lạc quan do các nhà chính trị hay các nhà kế hoạch trung ương lắm tham vọng đặt ra. Tất nhiên, những người này có thể làm cho tình trạng ấy trầm trọng thêm. Đây chính là nguồn gốc sâu xa sinh ra sự thiếu hụt có tính chất lạm phát trong nền kinh tế xã hội chủ nghĩa xây dựng theo mô hình kinh tế kế hoạch hóa tập trung cao độ.**

**1.2. Một vài nét đặc trưng của lạm phát ở các nước xã hội chủ nghĩa.** Trong một thời gian dài các nhà kinh tế ở các nước xã hội chủ nghĩa không nghiên cứu những vấn đề của lạm phát trong nền kinh tế kế hoạch hóa tập trung, bởi vì họ cho rằng giá cả ở các nước này nói chung là ổn định, làm gì có lạm phát. Cách nhìn hời hợt đó mãi đến gần đây mới có sự thay đổi, khi quá trình lạm phát ở một số nước xã hội chủ nghĩa ngày càng trở nên rõ rệt hơn. Khi chuẩn bị cho cải cách kinh tế, mà nội dung cốt lõi của nó là trao quyền tự chủ trong sản xuất kinh doanh cho các đơn vị kinh tế, có thể nói ngay từ đầu người ta đã nhận thấy sự nguy hiểm của việc đẩy lạm phát ngầm, tức sự thiếu hụt có tính chất lạm phát, thành lạm phát công khai, làm xói mòn thành quả của đổi mới trong điều kiện không có sự cân đối về thị trường, đặc biệt nguy hiểm trong trường hợp có sự mất cân đối thường xuyên trong các khu vực bộ phận của thị trường như hàng tiêu dùng, dịch vụ và người ta đã nghĩ đến việc thiết lập một hệ thống hoàn chỉnh các công cụ điều tiết kinh tế để ngăn chặn tình trạng nguy hiểm trên đây có thể xảy ra do nhu cầu tiêu dùng phình to làm cho sự vận hành kinh tế ở tầm vĩ mô mất đi sự khống chế. Đấy là chưa nói đến việc thiết lập giá trong trường hợp mới chỉ có sự cạnh tranh hạn chế ở thị trường trong nước: một bộ phận giá cả vẫn do các cơ quan trung ương quyết định, giá còn lại do xí nghiệp tự do thay đổi. Tuy trong các đơn vị kinh tế đều kết hợp tác động của sự khống chế vĩ mô với những quan hệ tự do về hiệp tác và cạnh tranh, sự kết hợp giữa giá do nhà nước ấn định với giá tự do hình thành bởi thị trường đều sinh ra những hậu quả xấu góp phần làm cho lạm phát bùng nổ dữ dội hơn.

Sau cải cách kinh tế ở Hung-ga-ri (1968 – 1987), Ba lan (1968—1987) và Trung quốc (1978 – 1987), quá trình lạm phát đều phát triển nhanh hơn, lúc đầu với tốc độ tương đối chậm nhưng với xu hướng ngày càng tăng và cho đến nay đã biến thành phi nước đại (xem bảng 1 và 2).

*Bảng 1*: Tốc độ lạm phát theo giá bán lẻ ở Hung-ga-ri và Ba lan (tính trung bình hàng năm, %)

| Các giai đoạn | Thời kỳ | Hung-ga-ri | Ba lan |
|---|---|---|---|
| Trước cải cách | 1961—1967 | 0,7 | 1,6 |
| Sau cải cách | 1968—1973 | 2,1 | 1,3 |
| | 1974—1980 | 5,3 | 6,2 |
| | 1981—1987 | 6,8 | 28,7 |



Digitized by Google

*Bảng* 2 : Tốc độ lạm phát theo giá bán lẻ ở Trung quốc (tính trung bình hằng năm, %)

| Các giai đoạn | Thời kỳ | Tốc độ lạm phát |
|---|---|---|
| Trước cải cách | 1971 – 1977 | 6,6 |
| Sau cải cách | 1978 – 1982 | 3,0 |
| | 1983 – 1987 | 5,9 |

**1.3. Đặc trưng của lạm phát ở nước ta.** Ở nước ta sự mất cân đối trong nền kinh tế đã bắt đầu nảy sinh từ khi chúng ta thực hiện kế hoạch 5 năm thứ nhất (1961 – 1965), nhưng đã được che lấp trong một thời gian dài nhờ có nguồn viện trợ to lớn từ bên ngoài. Sau khi miền Nam được hoàn toàn giải phóng, nước nhà thống nhất, do chủ trương sai lầm trong việc duy trì đồng tiền cũ ở miền Nam, nền kinh tế của nước Việt nam mới thống nhất sau hơn 30 năm có chiến tranh phải gánh thêm hậu quả lạm phát của chế độ thức dân mới để lại và trong điều kiện nguồn viện trợ kinh tế của nước ngoài giảm dần, quan hệ kinh tế chuyển sang trao đổi mậu dịch, có vay có trả thì sự mất cân đối trong nền kinh tế nước ta đã bộc lộ ra một cách rõ ràng hơn và được tích tụ lại theo thời gian cùng với quá trình thực hiện chủ trương mở rộng quy mô công nghiệp hóa và đẩy nhanh tốc độ cải tạo xã hội chủ nghĩa ở nông thôn cũng như ở thành thị miền Nam.

Bất chấp hoàn cảnh và các điều kiện kinh tế xã hội đã khác trước, chúng ta vẫn duy trì các thể chế cũ, vẫn chủ trương xây dựng nền kinh tế của nước Việt nam mới thống nhất với hai miền có những đặc điểm khác nhau theo mô hình cũ, theo hướng chiến lược cũ và vẫn áp dụng rập khuôn cơ chế quản lý kinh tế tập trung cao độ theo kiểu «động viên thời chiến» để vận hành nền kinh tế què quặt của chúng ta sau chiến tranh. Vì thế những mất cân đối trong nền kinh tế không những không khắc phục được, mà trái lại còn được tích tụ, tái sinh, phình to ra và những thiếu hụt có tính chất lạm phát đã thể hiện công khai. Thêm vào đó, thiên tai nặng nề liên tiếp xảy ra vào những năm 1978 – 1980 trong nửa chu kỳ nghịch đối với sản xuất nông nghiệp và hai cuộc chiến tranh biên giới Tây Nam và phía Bắc đã làm cho những mất cân đối trong nền kinh tế ngày càng trở nên nghiêm trọng hơn, mà **biểu hiện cuối cùng là nền tài chính quốc gia (bao gồm cả cán cân thanh toán quốc tế) lâm vào tình cảnh thiếu hụt nặng nề, và để khắc phục, nhà nước đã lạm dụng quyền phát hành giấy bạc đưa vào lưu thông một lượng tiền thừa mà bản thân nhà nước không có để bù đắp thiếu hụt trong ngân sách, làm cho nhu cầu có khả năng thanh toán (lượng tiền làm chức năng phương tiện lưu thông, chi trả, để dành và tích lũy) vượt trội khả năng cung ứng của nền kinh tế quốc dân.**

Tiền ra nhiều, nhưng hàng hóa tăng lên không được bao nhiêu, cho nên nó đã đẩy giá thị trường tự do tăng vọt. Đến lượt mình giá thị trường tự do đẩy giá đầu vào và tăng giá thành sản phẩm của khu vực quốc doanh.

Sự chênh lệch giữa giá thị trường tự do và giá nhà nước ấn định ngày càng lớn thì ngân sách bù lỗ cho sản xuất ngày càng tăng và nạn đầu cơ



Digitized by Google

vật tư – hàng hóa do nhà nước định giá ngày càng lan tràn như một bệnh dịch, gây lãng phí và tổn thất hết sức nặng nề cho đất nước.

Tồn kho tăng, ứ đọng hàng hóa – vật tư càng lớn, thì tình trạng thiếu vốn tiền mặt ngày càng căng thẳng, cộng vào đó bù lỗ ngày càng nhiều buộc nhà nước phải điều chỉnh giá đầu vào và giá đầu ra, đồng thời điều chỉnh lương và tăng thêm khối lượng tiền tệ và tín dụng để đảm bảo cái gọi là « mức tín dụng cần thiết như cũ » trên cơ sở mặt bằng giá mới. Sau đó nhà nước thực hiện « đóng giá, đông lương » để kiềm chế lạm phát. Song đầy tiền và tín dụng ra thị trường, tất yếu đẩy giá thị trường tự do lên và vòng xoáy lạm phát lại bắt đầu một chu kỳ mới. Điểm đặc biệt cần lưu ý là các chu kỳ điều chỉnh « giá – lương – tiền » ngày càng ngắn lại và do đó chu kỳ bùng nổ lạm phát cũng ngắn theo, làm cho mức độ lạm phát ngày càng trở nên dữ dội hơn (xem bảng 3).

*Bảng 3*: Tốc độ lạm phát theo giá bán lẻ và tốc độ phát hành tiền mặt trong lưu thông (tính trung bình hàng năm, %)

| Các giai đoạn | Thời kỳ | Tốc độ lạm phát theo giá bán lẻ | Tốc độ phát hành tiền mặt trong lưu thông |
|---|---|---|---|
| Trước cải cách | 1957 – 1960 | 0,7 | 4,4 |
| | 1961 – 1964 | 2,5 | 13,3 |
| | 1966 – 1970 | 2,3 | 6,3 |
| | 1971 – 1975 | 0,7 | 35,4 |
| | 1976 – 1980 | 21,2 | 31,6 |
| Sau cải cách | 1981 – 1985 | 74,2 | 86,8 |
| | 1986 | 487,2 | 318,8 |
| | 1987 | 301,3 | 280,5 |

Bảng 3 cho thấy rằng lạm phát ở nước ta đã chuyển từ lạm phát ngầm trong những năm đất nước có chiến tranh sang lạm phát công khai sau khi miền Nam được hoàn toàn giải phóng, nước nhà thống nhất (1976 – 1980) và đã bùng nổ dữ dội sau khi chúng ta thực hiện những cải cách kinh tế kể từ khi có nghị quyết Hội nghị lần thứ 6 của BCHTƯĐ khóa IV (tháng 9 năm 1979), nhất là sau năm 1985.

**1. 4. Tác hại của lạm phát ở nước ta.** Lạm phát bùng nổ dữ dội gây ra những đảo lộn to lớn trong nền kinh tế nước ta. Tình trạng thiếu tiền biểu hiện không đồng đều trong các bộ phận khác nhau của nền kinh tế. Trong cơn bùng nổ lạm phát vòng quay của đồng tiền ở người tiêu thụ tăng nhanh, giá cả tăng vọt. Do đó, chỉ có bộ phận nào có khả năng quay vòng vốn nhanh mới có thể kinh doanh có lãi, các bộ phận kinh tế có chu kỳ sản xuất – kinh doanh tự nhiên dài hơn, quay vòng vốn chậm hơn sẽ gặp khó khăn, thậm chí cụt vốn.

Khu vực lưu thông có khả năng quay vòng vốn nhanh hơn cả, nên tiền vốn sẽ hút vào khu vực này. Khu vực sản xuất, nhất là khu vực sản xuất



Digitized by Google

quốc doanh thường có chu kỳ sản xuất – kinh doanh dài hơn và được nhà nước bao cấp về vốn, nên ở đây có tình trạng phổ biến là găm hàng chờ giá lên để ăn chênh lệch giá, tức là ăn vào vốn, vốn do đó cứ cụt dần, nạn thiếu tiền trong khu vực sản xuất quốc doanh thêm nặng nề. Khu vực kinh tế tư nhân, cá thể nói chung hoạt động trong ngành có chu kỳ sản xuất – kinh doanh tự nhiên ngắn, lại không được bao cấp về vốn, buộc phải chạy đua với đồng tiền. Vì vậy, vốn có xu hướng bị hút từ khu vực quốc doanh sang khu vực kinh tế tư nhân, cá thể, ra ngoài thị trường tự do.

Lạm phát bùng nổ càng dữ dội thì khu vực sản xuất, nhất là khu vực sản xuất quốc doanh, công nghiệp nặng càng thiếu tiền, thiếu vốn nghiêm trọng. Như vậy, nếu lạm phát không được ngăn chặn, nó sẽ đánh quỵ xương sống của nền kinh tế nước ta.

Do vòng quay đồng tiền ở nông thôn chậm hơn nhiều so với thành thị, cho nên nông dân ít có khả năng bảo vệ thu nhập bằng tiền của mình, tránh tác hại của lạm phát. Chính vì lẽ đó nông dân muốn giữ lại sản phẩm của mình không bán lấy tiền, mà chỉ trao đổi trực tiếp lấy những thứ họ cần, hoặc chỉ bán vừa đủ để có tiền mua ngay thứ họ cần, chứ không bán hơn. Tình trạng này vừa kìm hãm bản thân sự phát triển nông nghiệp, vừa góp phần gây khó khăn cho việc cung cấp lương thực và thực phẩm cho dân cư thành thị và cung cấp nguyên vật liệu cho công nghiệp.

Những hậu quả tai hại trên đây nảy sinh do đồng tiền bị mất giá, không còn khả năng thực hiện chức năng vốn có của nó là phương tiện để dành nữa. Song lạm phát bùng nổ còn hủy hoại luôn chức năng thước đo giá trị của tiền, làm cho nền kinh tế mất đi công cụ quan trọng để tính toán, để xác định hiệu quả kinh tế, để xây dựng kế hoạch đúng đắn, v.v.

Trong khi làm thay đổi tương quan thu nhập bằng tiền, lạm phát đã dẫn đến tình trạng phân phối lại thu nhập thực tế trong xã hội theo hướng: những người có thu nhập bằng tiền tương đối cố định (người ăn lương, hưởng trợ cấp, cứu tế, học bổng...) bị thiệt hại nhất, vì thu nhập thực tế của họ giảm nhanh theo đà tăng lên của lạm phát. Trong khi đó thu nhập của những người kinh doanh, đặc biệt là kinh doanh thương nghiệp, tăng lên kịp thời theo đà tăng lên của giá. Đây là hậu quả xã hội nghiêm trọng của lạm phát. Để hạn chế bớt tác hại này, nhà nước tìm cách « che chắn » cho người ăn lương có thu nhập tương đối cố định. Số đối tượng này ở nước ta rất lớn, nên sức ép tăng bội chi ngân sách lại tăng lên, làm trầm trọng thêm lạm phát.

Khi phá hủy chức năng, phương tiện để dành và chức năng thước đo giá trị, lạm phát cũng hủy hoại luôn chức năng phương tiện thanh toán của đồng tiền. Người ta tìm những phương tiện thanh toán khác đảm bảo hơn thay thế cho đồng tiền mất giá. Ở nước ta vàng và đô la đã đóng vai trò này. Trong trường hợp không làm được như vậy (do nhà nước cấm cất gao hoặc không đủ vàng và đô la) thì người ta găm hàng lại cho tới khi nào có khả năng mua ngay những thứ họ cần. Do đó, trong điều kiện bùng nổ lạm phát sự trao đổi hiện vật hóa tăng lên: người ta không chịu bán hàng đơn thuần, mà bao giờ cũng yêu cầu được mua « đổi lưu » hàng hóa, sản phẩm khác. Điều tai hại là không phải bao giờ thứ hàng người ta mua cũng là thứ họ cần dùng mà có thể chỉ là thứ hàng có thể tích trữ và đem đi trao đổi lấy thứ hàng hóa họ thật sự cần. Xu hướng trao đổi hiện vật hóa này đã làm cho dự trữ hàng hóa vật tư bất hợp lý tăng lên, khiến cho hàng hóa lưu thông vòng vèo, khiến chi phí cho lưu thông tăng lên một cách không hợp lý.



Digitized by Google

Xu hướng hiện vật hóa trong các quan hệ kinh tế trong điều kiện bùng nổ lạm phát sẽ đẩy lùi tiến trình đổi mới nhằm chuyển nền kinh tế nước ta sang sản xuất hàng hóa có kế hoạch.

Vì các nguồn nguyên liệu và năng lượng rất có hạn, khó có thể mở rộng sản xuất để thu lãi trong thời kỳ lạm phát bùng nổ, cho nên xu hướng tiêu dùng khoản « lãi giả » của chênh lệch về vốn do lạm phát đưa lại ngày càng tăng lên và các loại quỹ kết nằm ngoài sự kiểm soát của tài chính và ngân hàng ngày càng phình to là đặc trưng rõ ràng nhất của thời kỳ bùng nổ lạm phát. Khoản chi cho tiêu dùng phi sản xuất là rất lớn sẽ gặm mòn thu nhập quốc dân và sẽ làm cho lạm phát bùng nổ dữ dội hơn nữa. Khi đó thu nhập quốc dân sẽ ngày càng teo lại và sự bóc lột tàn bạo các nguồn tài nguyên trong nước sẽ tăng lên: rừng, biển bị khai thác cho đến cạn kiệt, con người sẽ mòn mỏi về thể xác và tha hóa về mặt tinh thần. Chính vì những tác hại trên mà người ta cho rằng sự tàn phá của lạm phát còn khủng khiếp hơn cả sự tàn phá của chiến tranh.

## II – NGUYÊN NHÂN BÙNG NỔ LẠM PHÁT Ở NƯỚC TA

Trong quá trình nhận dạng các đặc trưng của lạm phát ở nước ta, chúng tôi đã phân tích nguyên nhân làm cho lạm phát ở nước ta bộc lộ công khai vào những năm 1976 – 1980, nhất là trong thời kỳ suy thoái kinh tế 1978 – 1980. Từ 1981 trở đi lạm phát ở nước ta đã bùng nổ dữ dội hơn (xem bảng 3), tốc độ lạm phát tính trung bình hằng năm cho thấy xu thế phát triển có tính chất bùng nổ của lạm phát ở nước ta. Rõ ràng là hiện tượng bùng nổ lạm phát trong quá trình cải cách « giá – lương – tiền » vào những năm 1981, 1985, 1987 và 1988 có liên quan mật thiết với tốc độ phát hành tiền mặt vào lưu thông (xem bảng 3).

Những mâu thuẫn và bất hợp lý trong giá cả – tiền lương, theo quan điểm của chúng tôi, không chỉ nằm trong phương pháp định giá và lương, mà bắt nguồn từ những khuyết tật cấu trúc của hệ thống kinh tế xã hội chủ nghĩa xây dựng theo mô hình kế hoạch hóa tập trung cao độ như đã phân tích ở phần trên.

Các xí nghiệp quốc doanh ở nước ta ra đời trong cái nôi bao cấp, chỉ là những phần tử cộng sinh mà vật chủ là nhà nước xã hội chủ nghĩa. Sự tồn tại của chúng hoàn toàn lệ thuộc vào nhà nước, nên sản xuất, kinh doanh kém năng động và không có hiệu quả. Nếu tiến hành hạch toán đầy đủ theo giá cả thị trường thế giới, thì hầu hết các xí nghiệp quốc doanh đều lỗ vốn, nhiều xí nghiệp không còn lý do để tồn tại và đáng lý ra chúng phải phá sản từ lâu. Song cho đến nay trong cơn sóng to, gió lớn của lạm phát vẫn chưa có xí nghiệp nào chết chìm, vì tuy nhà nước có nâng giá đầu vào lên, nhưng vẫn quẳng cho nó rất nhiều phao bảo hiểm: phao bảo hiểm tài chính – ngân sách (bù lỗ, bù giá, trợ cấp lương, v.v.), phao bảo hiểm tiền vốn (vay tín dụng vốn lưu động để lập quỹ dự trữ vật tư trong kế hoạch hoặc ngoài kế hoạch với lãi suất thấp hơn lãi suất tiền gửi và thấp xa so với tốc độ lạm phát), v.v.

Trong tình hình nền kinh tế bị đốt nóng liên quá mức do mất cân đối nghiêm trọng gây ra, ngân hàng không những không thi hành chính sách đẩy nhanh vòng quay của vốn lưu động để mang lại hiệu quả cho nền kinh tế, mà trái lại, đã ném cho các xí nghiệp cái phao bảo hiểm tiền vốn lưu động với lãi suất bắt hợp lý, góp phần hình thành các nguồn dự trữ hàng hóa – vật tư ngày càng tăng lên một cách vô tội vạ.



Digitized by Google

Các nguồn dự trữ này trong thực tế đã được tín dụng hóa hơn 90%. Tổng số vật tư hàng hóa tồn kho ứ đọng ở các cơ sở sản xuất kinh doanh tính đến hết tháng 10-1988 là 833 tỷ đồng (tăng gần 5 lần so với cùng kỳ năm ngoái). Dư nợ tín dụng vốn lưu động tính đến hết tháng 10-1988 đã lên tới 1025 tỷ đồng (tăng hơn 2,5 lần so với cả năm 1987). Đặc biệt đáng lo ngại là xu hướng bành trướng đầu tư tín dụng vào lĩnh vực thương nghiệp, vật tư ngày càng tăng, chiếm trên 80% số tăng dư nợ tín dụng vốn lưu động.

Ngoài chủ trương sai lầm trong việc phát hành tiền theo mặt bằng giá mới trong các lần điều chỉnh giá vào những năm 1981, 1985, 1987, 1988 và chủ trương điều chỉnh giá đột ngột sau thu đổi tiền 1985 (vượt quá chỉ số phát hành tiền), việc duy trì lãi suất tín dụng thấp hơn lãi suất tiền gửi và thấp xa so với tốc độ lạm phát, gây ra hiện tượng bành trướng đầu tư tín dụng, theo sự suy nghĩ của chúng tôi, là một trong những nguyên nhân chủ yếu làm cho lạm phát ở nước ta bùng nổ ngày càng dữ dội hơn.

Đến nay tâm lý lạm phát đã đè nặng trong đời sống xã hội, đã xâm nhập vào mọi gia đình, làm cho áp lực lạm phát tăng lên một cách ghê gớm, nếu không quyết tâm tìm cách cứu chữa, nó có thể đẩy nền kinh tế nước ta trượt nhanh đến bờ vực của sự sụp đổ.

Một câu hỏi tất yếu phải đặt ra là: tại sao cho đến nay chúng ta vẫn chưa rút ra được bài học thất bại sau bốn lần tổng điều chỉnh giá? Tại sao các sai lầm nói trên cứ lặp đi lặp lại nhiều lần như vậy?

Phải chăng những người thiết kế các phương án đổi mới cơ chế quản lý kinh tế ở nước ta vẫn cho rằng có thể dùng kỹ thuật xử lý vấn đề « giá — lương — tiền » và lạm phát (được ngộ nhận là « lành mạnh ») để khắc phục sự mất cân đối bẩm sinh trong nền kinh tế mà không cần phải thay đổi cấu trúc của hệ thống?

Những phân tích của chúng tôi ở những phần trên đã hoàn toàn bác bỏ giả thiết này.

Như vậy, muốn khắc phục có hiệu quả vấn đề lạm phát đang bùng nổ dữ dội ở nước ta phải đổi mới triệt để cơ chế quản lý kinh tế, kiên quyết vứt bỏ những quan niệm đã lỗi thời nhằm giải phóng mọi tiềm năng, tăng cường quản lý vĩ mô, điều tiết cầu để ngăn chặn tâm lý lạm phát và trên cơ sở đó thực hiện các giải pháp cơ bản để nhanh chóng thu hẹp sự mất cân đối, đưa lạm phát giảm xuống mức có thể chấp nhận được.

## III — CHƯƠNG TRÌNH KHẮC PHỤC LẠM PHÁT Ở NƯỚC TA

Sau khi nhận dạng rõ các đặc trưng, tác hại của lạm phát đối với nền kinh tế và xác định các nguyên nhân gây ra tình trạng bùng nổ lạm phát, chúng ta có thể xác định các mục tiêu, thời hạn và các giải pháp để khắc phục lạm phát đang bùng nổ dữ dội ở nước ta.

**3.1. Về các mục tiêu của chương trình khắc phục lạm phát ở nước ta.** Như trên đã phân tích, do những sai lầm chủ quan, chúng ta đã làm cho lạm phát ngầm (có nguồn gốc sâu xa trong khuyết tật cấu trúc của nền kinh tế xây dựng theo mô hình kế hoạch hóa tập trung cao độ) bùng nổ dữ dội, gây tác hại nghiêm trọng đối với quá trình đổi mới và phát triển đất nước. Vì lẽ đó, mục tiêu trước mắt của chương trình khắc phục lạm phát là phải đề ra các giải pháp đặc biệt, cấp bách để ngăn chặn tâm lý lạm phát nhằm giảm cơn sốt lạm phát. Sau đó thực hiện các giải pháp cơ bản để nhanh chóng thu hẹp sự mất cân đối,



Digitized by Google

đưa lạm phát giảm xuống đến mức có thể chấp nhận được đối với xã hội và nền kinh tế nước ta.

Về nguyên tắc, không thể tách rời mục tiêu lâu dài với mục tiêu trước mắt và ngược lại. Chẳng hạn, nếu chỉ nhấn mạnh mục tiêu lâu dài là «khắc phục sự mất cân đối và sự thiếu hụt nghiêm trọng trong nền kinh tế», mà không chú ý đến các mục tiêu trước mắt như: giải quyết các vấn đề đang gây ách tắc cho sản xuất, lưu thông, lấy lại uy tín của đồng tiền, giảm mức độ tăng giá và trên cơ sở đó giảm tâm lý lạm phát để giảm cơn sốt lạm phát, thì sẽ không có điều kiện để thực hiện mục tiêu lâu dài. Ngược lại, nếu chỉ chú ý đến các mục tiêu trước mắt mà không quan tâm đúng mức đến việc tạo ra các điều kiện để thực hiện mục tiêu lâu dài thì các kết quả đạt được sẽ không bền vững, chẳng hạn nếu chỉ tập trung vào mục tiêu «giảm cơn sốt lạm phát» mà không có giải pháp để đạt tới các mục lâu dài «khắc phục các nguyên nhân cội rễ gây ra tình hình lạm phát», thì kinh nghiệm thực tế cho thấy là việc điều hành các hoạt động kinh tế – tài chính sẽ sa vào xử lý bị động đơn thuần về nghiệp vụ, tạo ra tư tưởng tiêu cực chờ đợi, bi quan trong nhân dân và chỉ sau một thời gian ngắn «cơn sốt lạm phát» lại có thể bùng lên một cách dữ dội.

**3. 2. Về thời hạn khắc phục lạm phát.** Do những sức ép của thực tế cuộc sống và sức ép nặng nề của thời đại, phải đạt được các mục tiêu trước mắt trong thời gian ngắn nhất (dự kiến là 15 tháng). Sau đó đi vào thực hiện các mục tiêu lâu dài để ổn định kinh tế – xã hội (dự kiến kéo dài trong thời hạn 2 năm).

**3.3. Về một số quan điểm và nguyên tắc chỉ đạo việc xây dựng chương trình khắc phục lạm phát ở nước ta.**

**3. 3. 1. Một số quan điểm cơ bản:**

– Đất nước ta đang đứng trước những khó khăn và thử thách ghê gớm không kém gì thời chiến, vì vậy chống lạm phát cũng đòi hỏi những biện pháp đặc biệt, những giải pháp quyết liệt và phải xem chương trình chống lạm phát là sự nghiệp của toàn đảng, toàn dân: huy động mọi người, mọi ngành tham gia vào chương trình chống lạm phát và nhà nước phải tỏ rõ quyết tâm thực hiện đến cùng chương trình chống lạm phát nhằm sớm ổn định tình hình kinh tế – xã hội, tạo điều kiện thực hiện công nghiệp hóa theo kiểu mới để phát triển đất nước.

– Để thực hiện quan điểm trên đây phải tạo được trong toàn đảng, toàn dân, nhất là thế hệ thanh niên một ý thức tư tưởng mạnh mẽ: tham gia vào chương trình chống lạm phát là nhằm:

**«Rửa cái nhục đói nghèo, đưa đất nước tiến kịp thời đại».**

– Phải lường trước những hậu quả của các giải pháp đề ra trong chương trình chống lạm phát để dự kiến mọi tình huống có thể xảy ra và có sẵn các phương án khắc phục, nhất là những hậu quả xã hội.

**3. 3. 2. Về một số nguyên tắc chỉ đạo việc xây dựng chương trình chống lạm phát.**

– Các giải pháp chống lạm phát phải nhằm triệt để giải phóng mọi năng lực sản xuất xã hội, khai thác mọi tiềm năng của các thành phần kinh tế, thúc đẩy kinh tế hàng hóa phát triển, tạo nhiều công ăn việc làm cho người lao động, gắn phát triển sản xuất trong nước với việc mở rộng hợp tác, trao đổi kinh tế với thế giới bên ngoài, tham gia tích cực vào việc phân công lao động quốc tế và trong khu vực.

– Chương trình chống lạm phát phải gắn chặt với ba chương trình kinh tế, không cản trở việc thực hiện các nghị quyết của đảng và nhà nước về đổi mới theo tinh thần Đại hội VI.

– Chương trình chống lạm phát phải gắn chặt với đổi mới triệt để cơ chế



Digitized by Google

quản lý kinh tế theo hướng xóa bỏ tập trung quan liêu bao cấp và góp phần tạo ra môi trường thuận lợi cho các đơn vị kinh tế thực hiện quyền tự chủ thật sự trong sản xuất, kinh doanh.

– Chương trình chống lạm phát phải góp phần khắc phục những khó khăn trước mắt đang tiếp tục diễn biến theo chiều hướng xấu, nhưng đồng thời phải phát huy được những yếu tố thuận lợi mới như: thời cơ quốc tế, sức sản xuất mới sẽ được tăng cường (điện, dầu, a pa tít, v.v), quần chúng thiết tha với sự nghiệp đổi mới và phát triển đất nước.

– Các giải pháp trong chương trình chống lạm phát phải bao quát, toàn diện, đồng bộ chứ không chỉ bó hẹp trong xử lý kỹ thuật về giá – lương – tiền nhằm góp phần xoay chuyển tình thế của đất nước.

– Các giải pháp trong chương trình khắc phục lạm phát phải thiết thực, giản đơn, dễ hiểu, dễ thực hiện và phù hợp với hiện tình của đất nước, còn đối với cơ quan chức năng và chính quyền các cấp trong hệ thống chuyên chính vô sản dễ nhận thức để điều hành thống nhất.

– Bất cứ giải pháp cụ thể nào trong chương trình chống lạm phát cũng phải chú trọng tác động ngay đến bình diện hoạt động vĩ mô của tổng thể kinh tế xã hội nhằm góp phần xoay chuyển tình thế hiện nay, tạo điều kiện và môi trường thuận lợi cho những nhân tài chuyên môn có lý tưởng, có tri thức vươn lên giải quyết những yêu cầu bức bách để chiến thắng nghèo nàn, lạc hậu, đưa đất nước tiến kịp thời đại.

**3. 4. Các giai đoạn thực hiện chương trình khắc phục lạm phát ở nước ta.**

Chương trình chống lạm phát ở nước ta dự kiến thực hiện theo 3 giai đoạn sau đây:

**Giai đoạn 0**: Đây là giai đoạn chuẩn bị khẩn trương để triển khai thực hiện chương trình chống lạm phát ở nước ta.

0.4.1. **Thời gian thực hiện**: 3 tháng.

0.4.2. **Nội dung công việc**:

**1 – Thành lập Ủy ban quốc gia chống lạm phát.** Nền kinh tế nước ta đang đứng trước những thử thách gay go và đất nước đang đương đầu với những tàn phá ghê gớm, không kém gì những tàn phá trong chiến tranh. Để vượt qua khỏi cơn hiểm nghèo đòi hỏi phải áp dụng những giải pháp đặc biệt, đòi hỏi sự tập trung quyền lực cao độ trong việc điều hành đất nước. Việc thành lập Ủy ban quốc gia chống lạm phát tỏ rõ với toàn dân quyết tâm của Đảng và Nhà nước ta trong việc khắc phục lạm phát đang bùng nổ dữ dội ở nước ta. Ủy ban có các chức năng, nhiệm vụ và cơ cấu tổ chức sau đây:

– Ủy ban quốc gia chống lạm phát là một ủy ban cấp cao, đứng đầu là Chủ tịch Hội đồng bộ trưởng. Chủ tịch ủy ban này được toàn quyền ngưng chức các cấp trong chính quyền, trong các đơn vị kinh tế, không phân biệt địa vị trong đảng nếu xét thấy không nghiêm chỉnh thực hiện các lệnh chống lạm phát và các quy định do Ủy ban quốc gia chống lạm phát ban hành và có quyền chỉ định người tạm thay.

– Quyền ngưng chức này không cần thông qua hệ thống đảng cũng như tòa án trong giai đoạn 1 (dự kiến tiến hành trong 12 tháng). Việc phục hồi danh dự hoặc thi hành kỷ luật chính thức sẽ được xét xử nghiêm minh tại một tòa án đặc biệt sau khi kết thúc giai đoạn 1.

– Ủy ban quốc gia chống lạm phát có nhiệm vụ chuẩn bị một số dự luật trình quốc hội thông qua và một số pháp lệnh để thực hiện trong giai đoạn 1, chuẩn bị một số điều kiện vật chất cần thiết trong chương trình chống lạm phát.

– Ở các tỉnh, thành cũng thành lập Ủy ban chống lạm phát tỉnh, thành



Digitized by Google

do Chủ tịch UBND tỉnh, thành làm Chủ tịch để thi hành những biện pháp và chính sách do Ủy ban quốc gia chống lạm phát ban hành, đồng thời là ủy viên của Ủy ban quốc gia chống lạm phát. Quyền hạn của Chủ tịch Ủy ban chống lạm phát tỉnh, thành cũng tương tự như Chủ tịch Ủy ban quốc gia chống lạm phát đối với các cấp dưới quyền.

**2 — Chuẩn bị một số dự luật để trình Quốc hội.** Để đánh tan tâm lý lạm phát, sau khi thành lập Ủy ban quốc gia chống lạm phát, khẩn trương chuẩn bị một số dự luật về chống đầu cơ tích trữ, về tự do lưu thông hàng hóa, về quyền sở hữu tài sản của công dân, về quyền tự do hoạt động kinh tế, về hội những người tiêu dùng. Về nội dung của những dự luật này sẽ nói kỹ ở phụ lục A về các giải pháp cấp bách.

**3 — Lập quỹ dự trữ vàng, ngoại tệ mạnh, lương thực và hàng hóa tiêu dùng thiết yếu.** Đặt Cục dự trữ quốc gia dưới quyền của Ủy ban quốc gia chống lạm phát. Trong thời gian 9 tháng, Cục dự trữ quốc gia phải tạo ra một cơ số dữ trữ lương thực và vật tư hàng hóa tiêu dùng thiết yếu (thuốc chữa bệnh, thuốc trừ sâu, phân bón, v.v.). Công việc này sẽ tiếp tục thực hiện ở các giai đoạn sau của chương trình chống lạm phát để có hệ thống dự trữ « cứng » để phòng những bất trắc có thể xảy ra từ nay đến hết năm 1990 nhằm góp phần ổn định thị trường, ổn định đời sống của nhân dân và trên cơ sở đó chặn đứng tâm lý lạm phát, khôi phục lòng tin của nhân dân vào sự lãnh đạo của đảng và nhà nước. Muốn vậy, trong giai đoạn O phải làm ngay mấy việc sau đây:

— Có biện pháp kiên quyết đảm bảo được yêu cầu lương thực năm 1989 và tạo một dự trữ với cơ số tối thiểu từ 30 đến 50 vạn tấn lương thực.

— Tập trung thêm tiền bằng cách bán vật tư, bán các hàng hóa — vật tư tồn đọng, v.v. Chủ động phát hành tiền trong giới hạn không chế cho phép (xem phụ lục A và B), để mua lương thực thừa của nông dân và mua hàng xuất khẩu.

— Tập trung ngoại tệ (sẽ nói kỹ trong phụ lục A) để mua vàng, lương thực, vật tư — hàng tiêu dùng thiết yếu cho đủ cơ số dự trữ cho năm 1989.

— Sau khi đã có lương thực dự trữ nhất định, Chủ tịch Ủy ban quốc gia chống lạm phát tuyên bố công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng về sự đảm bảo cung ứng đầy đủ, kịp thời lương thực cho cán bộ công nhân viên chức trong diện ăn lương ở các thành phố lớn và các khu công nghiệp, còn ở các thành phố, thị trấn trực thuộc tỉnh giao cho Ủy ban chống lạm phát tỉnh lo.

**4 — Lập các tiểu ban chuyên môn trong Ủy ban quốc gia chống lạm phát.** Để giúp Ủy ban quốc gia chống lạm phát soạn thảo một chương trình chống lạm phát và thiết kế chi tiết các giải pháp, cần thành lập một số tiểu ban chuyên môn sau đây: Tiểu ban dự trữ, Tiểu ban tài chính — ngân sách, Tiểu ban tiền tệ — tín dụng và một số Đội kiểm tra, kiểm soát và thanh tra như: Đội kiểm soát giá cả — tiền tệ, Đội kiểm tra vật tư tồn đọng, Đội kiểm tra tài chính — ngân sách.

**Giai đoạn 1.**

**1.4.1. Thời gian thực hiện:** 12 tháng

**1.4.2. Nội dung công việc:** Thực hiện giải pháp cấp bách trình bày ở phụ lục A nhằm tạo ra một môi trường cởi mở bên trong giải phóng triệt để mọi năng lực sản xuất xã hội, khai thác mọi tiềm năng của các thành phần kinh tế, huy động mọi nguồn vốn trong nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh và thu hút vốn đầu tư từ bên ngoài, tạo ra những động lực mạnh mẽ đưa đất nước thoát ra khỏi vũng lầy « tự cung — tự cấp ». Cuối giai đoạn 1 đưa lạm phát xuống dưới.



Digitized by Google

20%/năm. Lập tòa án đặc biệt để xét xử những người vi phạm các luật lệ ban hành trong giai đoạn này.

**Giai đoạn 2.**

2. 4. 1. **Thời gian thực hiện** : 24 tháng

2. 4. 2. **Nội dung công việc** : Thực hiện giải pháp cơ bản trình bày ở phụ lục B nhằm thúc đẩy sản xuất hàng hóa phát triển, hướng mạnh nền kinh tế ra thị trường thế giới, tích cực tham gia vào sự phân công lao động quốc tế ngay trong những năm đầu của thập kỷ 90 nhằm nhanh chóng khắc phục tình trạng thiếu hụt và mất cân đối trong nền kinh tế, ổn định giá cả và giá trị của đồng tiền, đưa lạm phát xuống dưới 10%.

## *PHỤ LỤC A* : GIẢI PHÁP CẤP BÁCH

1 – Ban hành các đạo luật cơ bản sau đây nhằm củng cố lòng tin của quần chúng đối với sự lãnh đạo của Đảng và Nhà nước ta.

**1.1. Đạo luật về quyền sở hữu tài sản của công dân.** Theo đạo luật này nhà nước công nhận quyền sở hữu tài sản của mọi công dân bao gồm bất động sản, vàng bạc, ngoại tệ và cả các tư liệu lao động. Nhà nước không truy hỏi về nguồn gốc nhằm huy động mọi tiềm lực hiện có vào sản xuất, kinh doanh, tạo ra nhiều sản phẩm hàng hóa và dịch vụ cho xã hội. Mọi sự xâm phạm đến tài sản riêng của công dân đều bị nghiêm trị.

**1.2. Đạo luật về quyền tự do hoạt động kinh tế.**

– Nhà nước cho phép mọi công dân được tự do hoạt động kinh tế, tự do cư trú (kết hợp với các biện pháp kinh tế để không cho dân tăng vào các thành thị và vùng biên giới, hải đảo), tự do thay đổi nghề nghiệp và thay đổi thành phần xã hội.

– Luật này nhằm giải phóng nông dân thoát khỏi sự trói buộc vào ruộng đất, khuyến khích mở rộng và phát triển ngành nghề thủ công, dịch vụ và tiểu công nghiệp ở thành thị cũng như ở nông thôn, tạo ra điều kiện để thực hiện chuyên môn hóa, hiệp tác và hiện đại hóa trong sản xuất nông nghiệp nhằm thúc đẩy quá trình « đô thị hóa nông thôn », đảo ngược tình hình lâu nay là « nông thôn hóa thành thị »

– Nhà nước khuyến khích mọi hình thức góp vốn, liên kết kinh tế dưới mọi hình thức để sản xuất kinh doanh các mặt hàng mà nhà nước không cấm, kể cả việc kinh doanh tiền tệ (cho phép thành lập các ngân hàng tư nhân).

**1.3. Đạo luật về tự do lưu thông.**

– Nhà nước cho phép tự do lưu thông mọi hàng hóa sản xuất hợp pháp ở trong nước.

– Nhà nước cho phép tự do lưu thông vàng bạc và ngoại tệ từ bên ngoài vào nước ta. Nhà nước chỉ thực hiện sự kiểm soát cần thiết để ngăn chặn nạn chảy máu vàng và ngoại tệ ra nước ngoài.

– Ngân hàng được phép kinh doanh vàng bạc và ngoại tệ.

– Nhà nước cho phép mở nhiều cửa hàng « Intershop » để bán cho mọi đối tượng nhằm thu hút ngoại tệ trôi nổi trên thị trường.

– Nhà nước sẽ lập ra các tổ chức dịch vụ kiều hối để thu hút ngoại tệ vào ngân hàng.

– Mọi công dân và ngoại kiều đều được phép gửi các đồng tiền ngoại tệ mạnh mà mình có vào ngân hàng ngoại thương (nhà nước không hỏi nguồn gốc) và sẽ được hưởng lãi suất thỏa đáng.

– Nhà nước cho phép nhập vào mọi nguyên vật liệu, thiết bị và các mặt hàng tiêu dùng thiết yếu mà trong nước khan hiếm. Nói chung sẽ không đánh thuế hàng nhập nói trên.



Digitized by Google

chỉ dùng thuế quan để hạn chế một ít mặt hàng có khả năng sản xuất ở trong nước để thỏa mãn nhu cầu của nhân dân.

**1.4. Đạo luật chống đầu cơ tích trữ.**

– Nhà nước cấm đầu cơ, tích trữ gây rối loạn thị trường về những mặt hàng thiết yếu như gạo, thuốc chữa bệnh v.v.

– Nhà nước cấm tích trữ những hàng mà nhà nước độc quyền quản lý.

– Mọi hành vi đầu cơ, tích trữ gây rối loạn thị trường đều bị nghiêm trị.

**1.5. Đạo luật bảo vệ lợi ích của người tiêu dùng.** Để bảo vệ lợi ích của người tiêu dùng trong điều kiện cơ chế thị trường còn bị ức chế, nhà nước cho thành lập Hội những người tiêu dùng để giúp nhà nước kiểm tra kỹ thuật giá, chặn đứng kịp thời việc nâng giá mang tính chất lũng đoạn thị trường.

1.6. Các đạo luật trên đây nhằm huy động mọi tiềm lực sẵn có ở trong nước và mọi khả năng có thể huy động từ bên ngoài để giảm mạnh sự thiếu hụt và khan hiếm ở trong nước, khuyến khích mọi người đầu tư phát triển sản xuất, lưu thông hàng hóa và làm dịch vụ, tạo ra nhiều công ăn việc làm cho người lao động, tức là nhằm tạo ra một môi trường thuận lợi cho sản xuất hàng hóa phát triển, tạo ra động lực để phát triển sức sản xuất ở trong nước và thu hút vàng và ngoại tệ vào trong tay nhà nước.

**2 – Tiền tệ – tín dụng.** Trong giai đoạn 1 thực hiện các biện pháp sau trong lĩnh vực tiền tệ – tín dụng :

– Tách các ngân hàng chuyên môn ra khỏi ngân hàng nhà nước, biến các ngân hàng này thành các đơn vị kinh doanh tiền tệ. Ngân hàng nhà nước thực hiện chức năng quản lý nhà nước về phát hành và ban hành pháp chế quản lý thị trường tiền tệ. Dự án tách sẽ do Tiểu ban tiền tệ – tín dụng chuẩn bị trình Ủy ban quốc gia chống lạm phát xét và hoàn chỉnh trong giai đoạn O.

– Thành lập thêm các ngân hàng chuyên doanh vàng bạc và ngoại tệ mạnh (theo quy hoạch do ngân hàng nhà nước trình Ủy ban quốc gia chống lạm phát trong giai đoạn O). Nhà nước cho phép các ngân hàng này trên cơ sở kinh doanh ngoại tệ và với sự hỗ trợ của ngân hàng nhà nước được phép chủ động nhập vàng vào để bán ở trong nước nhằm góp phần ổn định giá vàng.

– Xóa bỏ và nghiêm cấm việc sử dụng ngoại tệ đối với mọi cơ quan, đơn vị sản xuất không có chức năng kinh doanh ngoại tệ, tập trung ngoại tệ từ mọi nguồn vào ngân hàng ngoại thương.

– Nghiêm cấm các chính quyền địa phương và cơ quan nhà nước tự ý thu ngoại tệ. Các đơn vị có giấy phép nhập khẩu có thể mua ngoại tệ ở ngân hàng ngoại thương theo tỷ giá hối đoái chính thức cộng với 3% tiền dịch vụ.

– Thay đổi chính sách tiền tệ – tín dụng nhằm bảo vệ vốn tín dụng của ngân hàng :

a) Mọi vốn tín dụng mà ngân hàng nhà nước cấp cho các ngân hàng quốc doanh chuyên nghiệp, ngân hàng tư nhân, hợp tác xã tín dụng đều được tính quy đổi sang vàng và phải có thế chấp bằng vàng hay ngoại tệ mạnh.

b) Thi hành chính sách lãi suất cố định đối với từng loại đối tượng, nhưng tiền gửi và vay đều được tính quy sang vàng để thanh toán theo thời gian. Hệ số quy đổi sẽ do Ủy ban quốc gia chống lạm phát công bố công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng căn cứ vào giá vàng trên thị trường trong nước.

c) Cho phép mọi đơn vị kinh tế gọi vốn dưới mọi hình thức để có điều kiện thế chấp tại ngân hàng.

– Khống chế tốc độ phát hành tiền mặt vào lưu thông không vượt quá 40%/năm.



Digitized by Google

– Tỷ giá rúp, đô la xử lý theo cơ chế giá kinh doanh, giao cho các Hiệp hội xuất khẩu xử lý cụ thể theo nhóm hàng. Tổng giám đốc ngân hàng thực hiện chức năng quản lý nhà nước đối với việc xử lý tỷ giá.

**3 – Giá cả.**

– Thực hiện nhất quán theo nguyên tắc giá mua thỏa thuận, ngang giá, giá bán kinh doanh trên cơ sở thỏa thuận giữa người sản xuất và người tiêu dùng, mở rộng hình thức bán đấu giá vật tư thiết bị, có cơ chế giám sát đảm bảo chủ đấu thầu thực sự là chủ sản xuất – kinh doanh. Nhà nước có chính sách trợ giá cho một số sản phẩm thật cần thiết.

– Nhà nước tác động đến giá cả chủ yếu bằng các biện pháp gián tiếp thông qua giá bảo hiểm đối với lương thực, nông sản xuất khẩu, bằng nguồn dự trữ quốc gia để kiềm chế giá thị trường đối với các mặt hàng tiêu dùng thiết yếu. Ngoài một số ít mặt hàng và sản phẩm còn do nhà nước định giá, giao thẳng quyền cho các cơ sở kinh tế định giá theo nguyên tắc thỏa thuận nhưng không được thấp hơn giá quy định trong khung giá đối với một số mặt hàng.

**4 – Tiền lương.**

– Đối với khu vực sản xuất kinh doanh, nhà nước định mức lương tối thiểu bằng mức lương thực tế tháng 9-1985, các đơn vị tự trang trải tiền lương theo hiệu quả sản xuất kinh doanh và lương được hạch toán vào giá thành sản phẩm.

– Đối với khu vực sự nghiệp: chuyển sang chế độ hạch toán, tự trang trải một phần tiền lương, nhà nước tài trợ một phần trong giai đoạn 1. Thực hiện thu học phí, viện phí và dịch vụ phi trong ngành giáo dục, y tế vào năm 1989.

– Đối với khu vực hành chính: tùy thuộc tình hình kinh tế – tài chính vào lúc bắt đầu giai đoạn 1 nâng mức lương danh nghĩa, thực hiện khoán quỹ lương và dùng chỉ số giá sinh hoạt do Ủy ban quốc gia chống lạm phát công bố hằng tháng để tính trượt giá vào lương hằng tháng. Chuẩn bị cải cách tiền lương cho khu vực này ở giai đoạn 2.

**5 – Tài chính – Ngân sách.**

– Kiên quyết đình chỉ mọi đầu tư xây dựng cơ bản, chỉ trừ một vài công trình trọng điểm cấp nhà nước.

– Kiên quyết giảm bội chi ngân sách, thực hiện chính sách thu – chi hợp lý.

– Chuyển thu quốc doanh và các loại thuế khác sang thu thuế dựa vào doanh thu và đánh thuế thu nhập đối với các đơn vị kinh tế để điều tiết.

– Áp dụng chỉ số giá ngành hàng để thu thuế công thương nghiệp theo thuế suất ổn định.

Sau khi thực hiện các biện pháp nói trên trong thời gian 3 tháng, cử các Đội kiểm tra tài chính – ngân sách, kiểm tra vật tư tồn đọng và kiểm soát giá cả – tiền tệ về các địa phương và các đơn vị kinh tế để xem xét việc chấp hành các đạo luật và lệnh của Ủy ban quốc gia chống lạm phát, xử lý tại chỗ đối với những đơn vị kinh tế thua lỗ, không chịu nổi thử thách của các giải pháp ở giai đoạn này, xử lý các đơn vị vi phạm và rút kinh nghiệm, điều chỉnh lại để thực hiện tiếp trong 9 tháng còn lại. Nếu đạt được mục tiêu: giảm lạm phát xuống dưới 20%/năm, sẽ chuyển sang thực hiện giai đoạn 2 của chương trình.

## *PHỤ LỤC B*: GIẢI PHÁP CƠ BẢN

**1 – Giá cả.**

– Chuyển hẳn sang cơ chế 1 giá kinh doanh, chỉ duy trì giá bảo hiểm đối với lương thực và một số mặt hàng nông sản xuất khẩu.

– Nhà nước duy trì các biện pháp gián tiếp để điều tiết giá cả thị trường, quy định giới hạn dưới đối với giá của một số mặt hàng và phạt giá nặng đối với các đơn vị kinh tế vi phạm



Digitized by Google

nhằm ngăn ngừa sự móc ngoặc giữa các đơn vị sản xuất và lưu thông để trốn thuế.

**2 — Tiền lương.**

— Khu vực sản xuất và sự nghiệp chuyển hẳn sang hạch toán tự trang trải tiền lương.

— Thực hiện cải cách tiền lương trong khu vực hành chính theo thang lương khuyến khích mọi cán bộ công nhân viên chức đi sâu vào chuyên môn — nghiệp vụ.

— Thực hiện chế độ phụ cấp chức vụ theo một tỷ lệ phần trăm nào đó của lương chuyên nghiệp.

**3 — Tiền tệ — tín dụng.**

— Tiến hành sửa đổi các chính sách tiền tệ — tín dụng đã thực hiện ở giai đoạn 1 sao cho phù hợp với tình hình thực tế đã diễn ra ở giai đoạn này.

— Biến các ngân hàng chuyên môn thành các công cụ để đẩy mạnh đầu tư của nước ngoài bằng các chính sách cho vay ưu đãi những xí nghiệp có vốn đầu tư của nước ngoài, giúp đỡ các công ty dùng kỹ thuật cao và các nhà máy sản xuất hàng xuất khẩu.

— Trao cho ngân hàng nhà nước quyền kiểm soát toàn diện về quản lý tài chính đối với mọi cấp, mọi ngành và mọi đơn vị kinh tế.

— Khống chế tốc độ phát hành tiền mặt vào lưu thông không vượt quá 20% trong năm thứ nhất của giai đoạn 2 và 10% trong năm thứ hai của giai đoạn này.

**4 — Tài chính — ngân sách.**

— Chỉ cấp vốn đầu tư xây dựng cơ bản (thông qua ngân hàng để thu hồi vốn) cho những công trình chóng thu hồi vốn.

— Cân đối thu — chi và thực hiện thu — chi hợp lý.

— Áp dụng thử thuế TVA * và đánh thuế thu nhập cá nhân.

Trong giai đoạn này nhà nước sử dụng các đòn bẩy tín dụng thông qua ngân hàng và quyền đánh thuế để điều tiết cung — cầu, điều tiết thu nhập và định hướng cho sự phát triển của đất nước.

Mục tiêu của giai đoạn này là giảm lạm phát xuống dưới 10% năm, nếu đạt được mục tiêu này có thể xem chương trình chống lạm phát đã được thực hiện và Ủy ban quốc gia chống lạm phát đã hoàn thành sứ mệnh lịch sử.

# PHƯƠNG ÁN II

LẠM phát ở nước ta là một **kiểu lạm phát biến chứng**. Vì vậy muốn chống lạm phát phải phân tích hết sức cụ thể nguyên nhân gây ra lạm phát, làm biến chứng và bùng nổ lạm phát theo đúng tình hình thực tế ở nước ta.

## I— NGUYÊN NHÂN GÂY RA NẠN LẠM PHÁT BIẾN CHỨNG

**1.1. Ý muốn sử dụng lạm phát và cơ chế quản lý kinh tế — xã hội không**

* Giá trị gia tăng



Digitized by Google

**tôn trọng các quy luật kinh tế, quy luật lưu thông tiền tệ, là nguyên nhân cơ bản nhất. Nguyên nhân đó được biểu hiện như sau:**

1.1.1. Ý muốn sử dụng « lạm phát lành mạnh » (mà không cần hiểu rõ lành mạnh là như thế nào), để tạo vốn công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa đã được bộc lộ trong một số ý kiến của một số đồng chí lãnh đạo ngay từ những năm 60. Trong Dự thảo Báo cáo chính trị tại Đại hội Đảng lần thứ IV cũng có nói đến việc « mạnh dạn phát tiền ra »... thực chất **là có ý định vi phạm quy luật lưu thông tiền tệ.**

1.1.2. Dùng chính sách **ép giá bằng bù giá, ép lương bằng giá cung cấp** để kìm hãm lạm phát ở mức độ 13%/năm suốt trong những năm kháng chiến chống Mỹ cho tới khi có nghị quyết của Hội nghị lần thứ 8 BCHTUĐ (khóa IV). Khối lượng tiền thừa trong lưu thông đã không tác động làm tăng giá lên như trong kháng chiến chống Pháp mà đã **tác động biến chứng theo kiểu chênh lệch giá** giữa thị trường tự do và thị trường có tổ chức. Chính áp suất chênh lệch giá này đã **tạo ra nạn tiêu cực** của tầng lớp người có chức có quyền, phá vỡ quy luật phân phối theo lao động trong nhiều thập kỷ và **tạo ra biến chứng tâm lý quen tiêu xài hàng rẻ dưới giá trị gây trở ngại lớn cho việc điều chỉnh giá theo đúng quy luật** (nâng giá hàng công nghệ phẩm đúng giá trị thì thị trường không chấp nhận).

1.1.3. Quản lý giá theo kiểu « nhảy cóc », một sai lầm phản lại phương pháp duy vật biện chứng và quy luật lưu thông tiền tệ vì lấy cách làm không cơ động để ứng phó với việc đồng tiền mất giá thường xuyên. Kiểu quản lý giá này dẫn đến **làm tăng vọt tốc độ lưu thông tiền tệ và gây tác động ngang với tình trạng ào ạt lạm phát thêm tiền vào lưu thông.**

1.1.4. Có những chủ trương không đúng hoặc buông trôi để tự nhiên hình thành những chính sách gây lạm phát hay biến chứng lạm phát như:

— Cho bung sản xuất ra với vô số xí nghiệp nhỏ, xí nghiệp đời sống không theo quy luật tăng năng suất lao động không ngừng, gây rối loạn trong phân phối vật tư và lưu thông sản phẩm.

— Dội từ trên xuống những mệnh lệnh thắt chặt tiền tệ như cắt giảm bội chi tiền mặt, làm tự nhiên hình thành chính sách ưu tiên tiền mặt cho tiêu dùng (chi lương và chi cho quốc phòng).

**1.2. Đẻ biên chế phi sản xuất phình ra quá lớn do tư tưởng muốn giải quyết thất nghiệp bằng biên chế nhà nước.**

Biên chế lớn dẫn tới tiền lương quá thấp, vi phạm quy luật phân phối theo lao động và từ đó tạo ra thái độ lao động cầm chừng, chân trong chân ngoài, năng suất lao động và kỷ luật lao động giảm sút nghiêm trọng.

**1.3. Sản xuất kém hiệu quả do thiếu trách nhiệm, trong chính sách cán bộ, tuyển chọn các chức vụ không theo năng lực chuyên môn.**

Chủ nghĩa tư bản hiện hoạt động chủ yếu theo hình thức tập thể (công ty cổ phần). Hội đồng cổ đông chọn giám đốc rất kỹ theo năng lực chuyên môn để trao quyền sử dụng tài sản tư hữu của họ. Còn ta trao tài sản xã hội chủ nghĩa, trao quyền quản lý xã hội nhưng không quan tâm tới năng lực chuyên môn. Tiêu chuẩn chính trị để chọn cán bộ lãnh đạo, điều hành kinh tế nhiều khi đã trở thành « vô chính trị » vì cán bộ kém năng lực đã phá sản xuất, phá cả niềm tin vào chủ nghĩa xã hội. Công suất thực tế của xí nghiệp tư bản chủ nghĩa tụt xuống còn 80% đã đe dọa lỗ vốn và phá sản, thế mà công suất các xí



Digitized by Google

nghiệp quốc doanh của ta xuống dưới 50% vẫn là điều bình thường (!).

**1.4. Ngân sách bội chi ngày càng nặng do chính sách tài chính sai lầm kéo dài, bao cấp, bao thu, bao chi, không biết nuôi dưỡng nguồn thu, đảm bảo hiệu quả các khoản chi.**

Ngân sách cuối thập kỷ 70, đầu 80 đã chạy theo thành tích «thăng bằng» giả tạo bằng bao cấp kéo dài của tín dụng, bằng các chính sách ép lương, phân phối lại thu nhập của người ăn lương qua lạm phát để tạo nguồn thu. Các khoản chi xây dựng cơ bản hết sức kém hiệu quả, mất cân đối, chi bù giá bù lỗ làm biến dạng ngân sách và phí phạm giá trị của sản phẩm thặng dư.

Chính sách bao thu toàn bộ thu quốc doanh, khấu hao và lợi nhuận của xí nghiệp quốc doanh để bao chi mọi kinh phí tái tạo tài sản cố định, thay đổi thiết bị máy móc đã làm tê liệt óc sáng tạo của cơ sở, trói tay những xí nghiệp làm tốt có khả năng mở rộng sản xuất và gây ỷ lại cho những giám đốc kém năng lực.

Việc duy trì quá lâu giá thiết bị, nguyên liệu viện trợ vay nợ vừa làm ngân sách thất thu nghiêm trọng, vừa phá vỡ cánh kéo hợp lý giữa giá nông sản và giá công nghệ phẩm. Chính sách thuế đánh đi đánh lại nhiều lần vào một hàng hóa đã làm kiệt quệ sản xuất là nguồn gốc của thu ngân sách.

Ngân sách địa phương thăng bằng theo kiểu lấy thu nhập từ sản xuất chi toàn bộ cho phi sản xuất, thu chênh lệch giá ăn hết vốn, điều tiết làm kiệt quệ ngân sách trung ương.

Đặc biệt nạn tiêu cực đã đục khoét ngân sách từ hai phía, giảm nguồn thu qua xàu xé lợi nhuận xí nghiệp, công ty, tăng các khoản «tiêu cực phí», chi cho xây dựng các công trình xa xỉ phô trương (nhà hàng, chợ, trụ sở...).

Có thể nói đây là kiểu **bội chi ngân sách biến chứng.**

**1.5. Ngân hàng ỷ lại vào nguồn vốn phát hành để thi hành một chính sách tín dụng bao cấp kém hiệu quả, một tỷ giá trái quy luật, kích thích nhập khẩu.**

Hiện nay chính sách tín dụng bao cấp bằng lãi suất thấp (lãi suất âm) và bằng một chế độ cho vay nặng về quản lý hành chính đã được sửa một bước **nhưng vẫn chưa thực sự loại bỏ được phần dư nợ bao cấp, kém hiệu quả ra khỏi tổng dư nợ** và trong khi hướng tín dụng vào chống lạm phát đã **không tìm cách giảm thiểu những khâu ảnh hưởng tới sản xuất.** Chính sách quản lý tiền mặt và điều hòa lưu thông tiền tệ bị vô hiệu hóa nhưng đã **không biết dùng đòn bẩy lãi suất và tín dụng để khôi phục lại.** Tỷ giá mới được sửa đổi nhưng vẫn chưa phù hợp với mức độ mất giá thực sự của đồng tiền do quy luật lưu thông tiền tệ tác động, nên vẫn còn gây cản trở lớn cho xuất khẩu và sản xuất hàng xuất khẩu, vẫn kích thích nhập khẩu mạnh.

**1.6. Chế độ kế hoạch hóa vẫn chìm đắm trong cơ chế quan liêu bao cấp, mệnh lệnh và trì trệ, kế hoạch hóa theo ý chủ quan thiếu tính toán cân đối một cách khách quan.**

Tất cả mọi tính toán cân đối kế hoạch từ cơ sở đều bị những chỉ tiêu mệnh lệnh phá vỡ; giao chỉ tiêu theo hướng kéo lùi sự phát triển của xí nghiệp; Thiếu biện pháp giải quyết những mất cân đối.

**1.7. Tổ chức cung ứng vật tư bị thao túng bởi nạn tiêu cực do cơ chế phân phối vật tư, làm rối loạn phân phối và lưu thông.**

Phân phối vật tư dưới giá trị kéo dài đã làm nảy sinh và nuôi dưỡng tiêu cực dẫn tới phân phối theo ý chủ quan không đến nơi cần vật tư và làm thất thoát vật tư quý hiếm ra thị trường chợ đen.



Digitized by Google

## II—NHỮNG NGUYÊN NHÂN LÀM BÙNG NỔ LẠM PHÁT VÀO NĂM 1981—1985.

**2.1. Do chủ trương phát hành theo mặt bằng giá mới trái với quy luật số lượng tiền cần thiết cho lưu thông.**

Việc điều chỉnh giá năm 1981 thực chất là việc công nhận sự mất giá của đồng tiền cho đến năm đó. Như vậy khối lượng tiền cần thiết cho lưu thông tính theo giá điều chỉnh là bằng khối lượng tiền thực có trong lưu thông (Kt), cho nên phát hành thêm tiền theo mặt bằng giá mới là làm cho Kt lớn hơn Kc theo mức độ điều chỉnh giá ngay trong tính toán lý thuyết và thực tế việc bùng nổ lạm phát năm 81 và 85 đã chứng minh rõ sai lầm này. Điều này cũng biểu lộ tư tưởng ỷ lại vào lạm phát để giải quyết tiền cho thu mua nông sản vì **lẽ ra phải lấy tiền tăng giá công nghệ phẩm, nguyên liệu, vật tư để bù cho việc tăng giá thu mua nông sản.**

Chính vì chủ trương phát hành sai lầm nên việc điều chỉnh giá làm đúng theo quy luật giá trị và quy luật lưu thông tiền tệ lại dẫn tới bùng nổ lạm phát.

**2.2. Do điều chỉnh giá đột ngột sau thu đổi tiền và không theo chỉ số phát hành.**

Việc ép giá bằng các khoản tiền bù giá không lỗ chẳng khác gì bỏ tiền đó vào việc xây một con đập ngăn dòng sông giá cả lại. Con đập đó đã tạo một áp suất giá cả cực lớn: giá cả tăng 5 lần vào năm 1981 và 10 lần vào năm 1985. Điều chỉnh giá đột ngột 5 lần, 10 lần ngay một lượt chẳng khác gì phá con đập đó và tất yếu dẫn đến lũ lụt tiền tệ. Trận «hồng thủy tiền tệ» đó lại xảy ra ngay 10 ngày sau thu đổi đã giáng một đòn chí tử vào đồng tiền mới phát hành. Thường thường thu đổi tiền là cơ hội hàng bao nhiêu năm mới có để rút bớt khối lượng tiền trong lưu thông về, tạo thế cân bằng Kt – Kc để ổn định tiền tệ và vì thế sau thu đổi thường giá cả hạ xuống hay chí ít cũng dừng lại (năm 1978, sau thu đổi ở miền Nam giá cả hạ 25% do tâm lý mua theo giá cũ mặc dù theo tiền mới giá phải điều chỉnh tăng 25%, tâm lý này phù hợp với lượng tiền đã được rút bớt sau thu đổi).

Cho nên phải nói rằng, **điều chỉnh giá đột ngột sau thu đổi tiền năm 1985 là một sai lầm lịch sử cả về lý luận lẫn thực tiễn** vì nó đã không theo chỉ số phát hành tiền lúc đó đã giảm chứ không phải tăng lên. Nếu điều chỉnh giá trước lúc thu đổi, sẽ tạo thế rất vững chắc cho đồng tiền mới.

Giá cả là do quy luật giá trị và quy luật lưu thông tiền tệ chi phối. Nếu khéo vận dụng hai quy luật này sẽ có thể điều khiển giá cả theo chiều hướng có lợi cho nền kinh tế, nhất là khi nhà nước nắm đại bộ phận hàng hóa và tiền tệ trong tay. Nhưng từ xưa đến nay, Ủy ban vật giá chưa bao giờ làm được như vậy, trong khi giai cấp tư sản đã làm chủ được giá trên thị trường thế giới và ngay trong nước ta họ cũng làm chủ giá vàng, giá hàng (kể cả giá thuốc lá của vô vàn người bán thuốc lá lẻ vỉa hè) mà mọi tiểu thương đều răm rắp nghe theo vì lẽ đơn giản không nghe sẽ bị hớ: hoặc bán giá thấp trong khi xung quanh đã lên giá, hoặc giữ giá cao nên bị ế hàng.

Sai lầm về giá cả lặp đi lặp lại cho tới gần đây với giá vé máy bay công bố trên báo, giá xăng dầu tăng từ 400đ lên 800đ. Toàn là những sai lầm cay đắng vì xét về mặt giá trị, định giá như vậy là đúng, nhưng **do cách làm vuốt đuôi theo sau các giá khác và «nhảy cóc» tăng gấp đôi, nên đã**



Digitized by Google

**gây tâm lý lạm phát ảnh hưởng rất xấu tới lưu thông tiền tệ và giá cả** (1).

Sai lầm của cơ chế định giá cứng và mệnh lệnh đã kéo theo một loạt hệ quả mà một số tác giả đã coi là nguyên nhân trực tiếp của lạm phát, đó là:

– Cánh kéo giữa hàng công nghệ phẩm và hàng nông sản bị khép lại ảnh hưởng tới sản xuất công nghiệp và làm giảm nghiêm trọng nguồn thu ngân sách vì nhà nước có xu hướng kìm giá và khả năng kìm giá đối với hàng công nghệ phẩm lại có nhiều hơn, dễ ra lệnh cho xí nghiệp quốc doanh phải bán với giá thấp.

– Ngân sách nhà nước bị thất thu những khoản tiền khổng lồ qua điều chỉnh giá vội vã: chỉ thu được một phần nhỏ chênh lệch giá do điều chỉnh giá hàng của quốc doanh. Vì vậy nguồn tăng thu không đuổi kịp chỉ số phát hành tiền và mức tăng chi theo giá cả. Cả hai phía thu và chi đều bị tổn thất nặng do những «chế độ» phân phối mà các cấp có thẩm quyền đặt ra để rút bớt lợi nhuận, các khoản phải nộp ngân sách chia ra qua chênh lệch giá, bán cung cấp, bán hóa giá, do 1001 khoản tiêu cực phí.

– Giá cả theo lệnh của nhà nước tuyệt đại bộ phận là không phù hợp với quy luật kinh tế nên cấp dưới không thi hành được cả trong thu mua và trong tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa. Chính vì thế lưu thông phân phối bị rối loạn, kỷ cương không còn nữa.

**2.3. Nạn tiêu cực bùng nổ theo lạm phát.** Sau thu đổi tiền năm 1985, có đợt giá cả tăng hằng ngày đã tạo điều kiện cho tiêu cực phát triển. Điển hình là người đại diện nhà nước dám ký hợp đồng mua hàng với giá cao hơn giá thị trường để tạo điều kiện cho người bán có tiền đút lót. Chỉ cần 1 tháng sau giá thị trường tăng lên đã xóa nhòa ngay khoản lỗ do mua cao như vậy. Chính giá tăng nhanh đã tạo điều kiện kinh tế cho mua bán lòng vòng phát triển. Bản thân việc mua bán lòng vòng lại kích thích vòng quay của đồng tiền tăng lên làm trầm trọng thêm lạm phát.

Về nguyên nhân này cũng phải thấy rõ sự biến động của nó. Năm 1987 do cấm mua bán lòng vòng cộng với mức lạm phát và mức tăng giá cả có giảm xuống (khoảng trên 400% so với 100% của năm 1986) nên tiêu cực nói chung, mua bán lòng vòng nói riêng có giảm bớt về chiều rộng.

Nạn tiêu cực hết sức nguy hiểm ở chỗ nó là đồng minh của lạm phát nên nó ngấm ngầm kích thích lạm phát bùng nổ nặng thêm và tìm cách không thi hành các biện pháp chống lạm phát như không muốn thanh toán bằng chuyển khoản vì ngại để lại dấu vết trên sổ sách và giữ tiền mặt để quay vòng kiếm lãi riêng và để chi các khoản tiêu cực phí. Chính điều này đã tạo nên tình trạng khan hiếm tiền mặt ở ngân hàng, một biểu chứng nguy hiểm của lạm phát vì nó phá hoại nguồn tiền cho thu mua, cho sản xuất và làm nhiều người lầm lẫn giữa lạm phát (thừa tiền trong lưu thông) với giảm phát (thiếu tiền trong lưu thông).

---

(1) Đây là một sai lầm cơ bản lặp đi lặp lại nên cần được phân tích rõ: tâm lý lạm phát là người cầm tiền muốn đẩy tiền mặt giá đi nên đã làm tăng tốc độ lưu thông tiền tệ. Ví dụ sau đây chứng minh tác động rất mạnh của tốc độ lưu thông tiền tệ và đã được thực tế 1986 kiểm nghiệm:

| | *1985* | *1986* |
|---|---|---|
| Tổng giá cả hàng hóa lưu thông (H) | 40 tỷ | 42 tỷ (+5%) |
| Vòng quay của tiền tệ (V) | 4 vòng | 7 vòng (thực tế cao hơn) |
| Khối lượng tiền cần thiết cho lưu thông $Kc = \frac{H}{V}$ | 10 tỷ | 6 tỷ |
| Khối lượng tiền thực có trong lưu thông (Kt) | 15 tỷ | 60 tỷ (thực tế gấp 4,4 lần) |
| Chỉ số tăng giá hàng hóa $\frac{Kt}{Kc} \times 100$ : | 150% | 1000% |



Digitized by Google

**2.4. Do khôi phục tiền lương mà không lo tạo điều kiện kinh tế tài chính phù hợp.**

Chính sách ép lương bằng cơ chế bán hàng cung cấp trước thu đổi 1985 đã vi phạm quy luật phân phối theo lao động nhưng lại có tác dụng kiềm chế lạm phát những năm trước đó vì **thu nhập mất đi do tiền lương giảm sút chính là một khoản thuế vô hình dễ thu nhưng mất lòng dân nhất** đã giảm bội chi ngân sách. Cũng chính từ chính sách lương mới được thi hành từ kỳ thu đổi lịch sử này lại trở thành một nguyên nhân làm bùng nổ lạm phát (mặc dù nó có tác dụng sửa sai lầm vi phạm quy luật phân phối theo lao động). Các điều kiện kinh tế – tài chính khác cần thiết cho việc khôi phục tiền lương thực tế này đã không được lo toan chu đáo như:

– Chưa có chính sách giảm biên chế kiên quyết và phù hợp.

– Không có biện pháp tăng thu từ các khoản tăng giá vật tư, nguyên liệu và sản phẩm công nghiệp để bù cho việc tăng lương.

Tư tưởng mạnh dạn phát hành tiền theo mặt bằng giá mới (đã tạo ra một thời kỳ hoàn toàn không thiếu tiền mặt mà từ trước đến lúc đó chưa bao giờ có), thả nổi cho mọi ngành dùng lạm phát để chi cho tiền lương mới. (thời kỳ này quá ngắn ngủi (khoảng hơn một quý), sau đó ngân hàng trung ương phải có công văn mật báo động tình trạng «bùng nổ» lạm phát với khoản vay ngân sách hơn 2/3 số lượng tiền lưu thông)

Chính việc ỷ lại vào phát hành tiền để khôi phục tiền lương đã nhanh chóng xóa bỏ kết quả của việc khôi phục tiền lương vì tốc độ tăng giá cả đã vọt lên nhanh hơn tốc độ phát hành thêm tiền ra lưu thông. Như vậy trong cuộc chạy đuổi theo hình xoáy ốc giữa giá cả và tiền lương, tiền lương đã không thể nào chạy kịp theo giá cả. Chính vì thế phải phân tích nguyên nhân này theo trạng thái động, nghĩa là khi tiền lương đã trở lại mức cũ «chỉ đủ sống trong khoảng 10 ngày trong cả tháng lương», nguyên nhân đó đã không còn nữa. **Nó trở lại hình thái tiềm tàng và sẵn sàng gây bùng nổ lạm phát lại nếu chúng ta lại tiếp tục dựa vào phát hành tiền để giải quyết vấn đề lương.**

## III—CHƯƠNG TRÌNH GIẢM LẠM PHÁT TIẾN TỚI CHẤM DỨT LẠM PHÁT.

Trước hết cần thành lập ngay Ủy ban chống lạm phát và chống tiêu cực có quyền điều động hoặc bãi miễn bất cứ cán bộ lãnh đạo nào (từ cấp thấp đến cấp cao) có hành vi chống lại hay không thi hành các biện pháp chống lạm phát. Việc đầu tiên là ủy ban này phải chủ trì các cuộc thảo luận hết sức kỹ và dứt điểm từng nguyên nhân và từng biện pháp chống lạm phát. Cuộc thảo luận phải hết sức dân chủ và khoa học, cụ thể là phải luôn luôn đối chiếu với quy luật kinh tế khách quan xem có làm đúng quy luật không, phải dự đoán trước mọi kết quả tốt có khả năng gặt hái được cùng với mọi hệ quả có thể xảy ra để lường trước các biện pháp đề phòng và ngăn ngừa.

Trước khi tiến hành chương trình chống lạm phát cần tổ chức thảo luận trong toàn thể Hội đồng bộ trưởng về các quy luật kinh tế có liên quan đến giá – lương – tiền và thảo luận thống nhất quan điểm chống lạm phát để tránh tình trạng «trống đánh xuôi, kèn thổi ngược» và không có kỷ cương khi thi hành chương trình chống lạm phát. Sau đó thống nhất quan điểm trên cơ sở nắm vững quy luật như vậy đối với các đồng chí Bí thư và Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố.

Chương trình giảm lạm phát nên như sau:

**Bước 1** (Dự kiến khoảng 3 tháng): **Tiến hành tổng kiểm tra giá cả và tiền mặt nhằm các mục tiêu sau đây:**



Digitized by Google

– Kiểm tra lại mọi điểm đúng, sai của cơ chế kiểm soát giá cả, tạo điều kiện cho bước điều chỉnh giá tiếp theo.

– Phá vỡ mối liên kết của cái khối tiêu cực – lực lượng thù địch của chính sách chống lạm phát.

– Phân phối lại thu nhập của bọn tiêu cực, bọn đầu cơ đã lợi dụng lạm phát để làm giàu.

– Giảm mạnh biên chế bằng cách làm trong sạch đội ngũ cán bộ, loại ngay ra khỏi biên chế những cán bộ có chứng cớ phạm tiêu cực.

– Truy thu các khoản thất thu phát hiện qua kiểm tra cho ngân sách.

– Tập trung tiền mặt vào ngân hàng, giảm bớt lượng tiền trong lưu thông để điều hòa cho nhu cầu thu mua.

Các biện pháp mạnh tiến hành trong bước này có thể gây ra các hệ quả sau đây, cần được lường trước và có thể tận dụng chúng để chuẩn bị tốt cho bước thứ hai:

1 – Ngay khi tập trung lực lượng cán bộ để tập huấn về biện pháp tổng kiểm tra giá cả, đã có thể nảy sinh tin đồn đổi tiền, điều chỉnh giá, người có tiền ném tiền ra mua vét hàng, đẩy nhanh tốc độ lưu thông tiền tệ và qua đó đẩy giá hàng tăng cao.

2 – Sự chống phá của bọn tiêu cực khi chúng thấy nguy cơ tan rã từng mảng

3 – Bọn đầu cơ đục nước béo cò mua vét hàng tích trữ

4 – Kẻ địch phá hoại

5 – Bộ máy điều hành nhiều cơ quan xí nghiệp bị xộc xệch do đấu tranh chống tiêu cực đụng chạm đến.

Muốn ngăn ngừa ảnh hưởng xấu và tận dụng các hệ quả này cần tiến hành các biện pháp:

1 – Huy động sức mạnh tổng hợp của toàn dân, của công an, lực lượng vũ trang khám phá ra các ổ đầu cơ, tìm hiểu cơ chế và bộ máy thao túng giá cả của chúng để ngăn ngừa trước mắt và triệt phá sau này.

2 – Bố trí phương thức bán hàng thích hợp vừa bảo toàn lực lượng hàng hóa vừa tiêu thụ được hàng ứ đọng của thành phần kinh tế xã hội chủ nghĩa.

3 – Có cơ chế kinh doanh vàng bạc linh hoạt để tước đoạt lại thu nhập của bọn buôn vàng, phát hiện ra cơ chế làm giá.

Có thể các hệ quả trên sẽ diễn biến khác đi nếu bọn tiêu cực và đầu cơ biết được bí mật quốc gia trong chương trình chống lạm phát, như vậy giá cả có thể sẽ biến động theo chiều hướng người tiêu dùng chạy xô đi mua hàng. Vì vậy cần chuẩn bị trước một lực lượng hàng nhu yếu phẩm lớn để bán theo nhu cầu định lượng cho cán bộ công nhân viên chức để tránh xáo trộn quá nhiều về tiền lương thực tế.

**Bước 2** (dự kiến khoảng 6 tháng):

**Thực hiện kim giá bằng lệnh cấm tăng giá song song với việc điều chỉnh giá.**

**Mục tiêu**: xóa các biến chứng của lạm phát, kéo mức lạm phát ngang trước 1985.

Trong bước một giá cả có thể tăng lên do yếu tố tâm lý, nên khi yếu tố tâm lý qua đi, vòng quay đồng tiền trở lại bình thường sẽ tạo điều kiện cho giá cả tăng chậm hay hạ xuống; mặt khác khối lượng tiền mặt tập trung được qua tổng kiểm tra sẽ tạo điều kiện có tiền mặt chi cho thu mua. Tất cả các yếu tố trên là cơ sở kinh tế để có thể công bố lệnh cấm tăng giá, trừ các mặt hàng nhà nước điều chỉnh tăng giá lên dần có công bố rõ lý do cần tăng giá. Cần phải tăng giá dần để phá vỡ dần tâm lý quen mua hàng theo giá « bán như cho » đã làm cho cánh kéo hàng nông sản và công nghệ phẩm bị khép lại, ảnh hưởng xấu tới sản xuất công nghiệp và thu ngân sách.



Digitized by Google

Để cho lệnh cấm tăng giá có hiệu lực, cần lập đội kiểm soát giá của người tiêu dùng do cán bộ công nhân viên chức luân phiên tham gia cùng với đoàn viên của các đoàn thể khác và ban hành tạm thời thuế tăng giá hàng lũy tiến hay khoản phạt thích đáng ít nhất cũng thu hồi toàn bộ số lãi do tăng giá hàng không cho phép của nhà nước.

Ngay từ bước này đã phải thực hiện ngay một cách đồng bộ các biện pháp chống lạm phát; những biện pháp nào đã áp dụng có hiệu quả cần tăng cường và hoàn chỉnh thêm. Trong các biện pháp chống lạm phát cần lưu ý và điều chỉnh lại một số biện pháp sau đây:

3.1. Tích cực cân bằng ngân sách bằng cách tận thu các khoản thuế đã có, trong đó phải thay đổi chế độ thuế hàng hóa mới ban hành vừa qua, triệt để chống thất thu và ban hành ngay thuế thu nhập là thứ thuế công bằng và có tác dụng thường xuyên chống tiêu cực, tạo cơ sở cho việc lập bảng cân đối thu chi tiền tệ của dân cư, một công cụ điều hòa lưu thông tiền tệ có hiệu lực. Về phía chi cần ban hành chế độ giao tế phí để tạo cơ sở cấm triệt để các loại tiêu cực phi đang làm lòng dân không yên.

3. 2. **Thi hành chính sách lãi suất mềm dẻo:**

— Lãi suất phải nâng lên, hạ xuống theo chỉ số giá cả có tính đến chỉ số phát hành. Khi hạ lãi suất sẽ giữ nguyên lãi suất của các khoản tiền đang gửi tại ngân hàng và các hợp tác xã tín dụng trong một thời gian cho tới khi nào lãi suất cao quá chỉ số giá cả có ảnh hưởng xấu tới sản xuất mới hạ theo.

— Có lãi suất ưu đãi cho các đơn vị vay để tăng nhanh vòng quay vốn lưu động.

— Dùng lãi suất cao và các biện pháp chỉ đạo kiên quyết để loại trừ phần dư nợ ngân hàng kém hiệu quả nằm chết trong hàng ứ đọng, tồn quỹ vượt định mức, vốn bị chiếm dụng... lấy vốn đó phục vụ cho nhu cầu vay vốn để phát triển sản xuất và thu mua.

Trong các biện pháp chống lạm phát, **lãi suất là biện pháp có hiệu quả mạnh nhất** vì Mỹ đã dùng nhiều biện pháp chống lạm phát (kể cả việc bán vàng) nhưng chỉ khi họ nâng lãi suất lên 20% mới chấm dứt ngay được cuộc siêu lạm phát toàn cầu của đồng đô la. Mấy tháng qua giá cả tăng chậm cũng là do ngân hàng và hàng loạt hợp tác xã tín dụng đã ứng dụng mức lãi suất tiền gửi có lúc đã cao hơn chỉ số giá cả.

3. 3. **Thi hành chính sách quản lý vàng bạc mềm dẻo nhưng hết sức kiên quyết.**

Tập trung toàn bộ thợ vàng bạc vào quốc doanh quản lý đồ nghề để hạn chế cao độ việc làm ngoài, và cần trả lương thỏa đáng. Quốc doanh vàng bạc phải đảm bảo được mọi nhu cầu về tư trang và y tế v.v. để chủ động điều hành được giá vàng. Giá vàng có thể linh hoạt cao hơn giá thị trường khi giá vàng trên thị trường hạ.

3.4. **Giảm biên chế bằng nhiều hình thức.**

— Chuyển một phần lớn bộ đội sang làm kinh tế để tự túc một phần

— Thương lượng để mở các cửa hàng dịch vụ ở các nước, kể cả tư bản chủ nghĩa, từ đó thu hút lực lượng lao động ở trong nước xuất khẩu trực tiếp hoặc qua gia công.

— Đưa ra khỏi biên chế ngay những người có dấu vết phạm tiêu cực, sau đó mới thẩm tra xác minh và xử lý sau, nếu hoàn toàn vô can mới đưa trở lại biên chế hoặc làm hợp đồng.

— Thi hành việc khoán quỹ lương theo từng đơn vị công tác để từng tổ từng phòng tự thương lượng chuyển sang sản xuất hay ra làm ngoài.



Digitized by Google

**3.5. Xóa bỏ triệt để ranh giới giả tạo giữa thị trường tự do và thị trường có tổ chức được dựng lên bằng khoản bù giá không lồ của ngân sách.**

Cần thi hành triệt để ngay chính sách một giá bằng chính sách trả lương theo chỉ số giá cả. Muốn vậy ngân sách cũng phải bảo đảm nguồn thu tăng bình thường theo chỉ số. Việc giảm mạnh biên chế theo đề nghị 3. 4. sẽ tạo điều kiện để thực hiện chế độ lương tăng theo chỉ số.

**3.6. Công bố đồng tiền chuẩn theo giá 6 mặt hàng cụ thể có tham khảo chỉ số phát hành.**

Đồng tiền chuẩn sẽ tính theo giá gạo, thịt, vải, đồ gỗ, xe đạp và vàng. Chỉ số đồng tiền chuẩn được so với chỉ số phát hành để **giữ sao cho nó luôn luôn thấp hơn chỉ số phát hành.** Vì vậy nó vừa là chỉ tiêu biểu hiện vừa là điều kiện quyết định cho việc giảm lạm phát.

Việc này chuẩn bị cho bước 3.

**Bước 3** (dự kiến khoảng 1 năm): **Thi hành các chính sách và biện pháp triệt để chống lạm phát dựa trên cơ sở căn bản là phát triển sản xuất.**

**Mục tiêu**: giảm lạm phát tới mức không đáng kể : dưới 10%/năm.

Các biện pháp chống lạm phát đang dùng ở các nước tư bản chủ nghĩa luôn luôn có một mâu thuẫn khó gỡ, đó là chống được lạm phát nhưng tốc độ phát triển sản xuất sẽ bị chững lại. Vì vậy cái khó là phải tìm ra các biện pháp chống lạm phát ít hoặc không có ảnh hưởng xấu tới sự phát triển sản xuất.

Cơ chế quản lý kinh tế quan liêu, bao cấp, duy ý chí và thiếu trách nhiệm ăn sâu vào tiềm thức của một thế hệ cán bộ đã tạo ra kiểu lạm phát « biến chứng » nên càng phải cân nhắc kỹ từng biện pháp.

Có thể đưa ra một số biện pháp chống lạm phát sau đây :

**3. 7. Chuyển hẳn các xí nghiệp sản xuất và thương nghiệp sang hạch toán kinh tế kinh doanh xã hội chủ nghĩa kể cả ngành lương thực.**

Đây là một chủ trương đã được nêu lên trong nghị quyết Đại hội Đảng lần thứ VI nhưng khi thi hành chính sách tín dụng và lãi suất mới, còn có quá nhiều xí nghiệp vẫn hoạt động theo cơ chế cũ ỷ lại vào vốn ngân sách cấp và vốn ngân hàng cho vay theo kiểu bao cấp trước đây. Cho nên từng ngành cần có phương án hết sức cụ thể chuyển sang kinh doanh thực sự như tách hẳn kho lương thực dự trữ của nhà nước ra khỏi các Công ty kinh doanh lương thực, chấm dứt hẳn tình trạng công ty lương thực chỉ được xuất kho theo lệnh, thực chất là hình thức xuất kho dự trữ của nhà nước.

**3. 8. Đổi mới cấp bách đội ngũ cán bộ lãnh đạo theo những tiêu chuẩn năng lực cụ thể.**

Cần phải theo những tài liệu thu thập được qua tổng kiểm tra giá cả và tiền mặt để đổi mới ngay đội ngũ cán bộ lãnh đạo. Cụ thể là :

— Thay ngay những giám đốc xí nghiệp làm ăn thua lỗ kéo dài, mức sản xuất hay doanh thu bán hàng giảm sút mà không tự mình đưa ra được phương án nào để sửa chữa. Đưa ngay ra khỏi biên chế những cán bộ có hiện tượng bất minh về thu nhập vì với thu nhập đó họ có thể sống thất nghiệp trong một thời gian hay đưa ra làm vốn kinh doanh tự nuôi sống.

— Tổ chức bầu giám đốc xí nghiệp, bầu thủ trưởng cơ quan theo các phương án tự soạn thảo ra để đổi mới cách làm việc.

— Ban hành chế độ nhà nước ký hợp đồng với xí nghiệp theo các chỉ tiêu :

+ Nâng cao công suất sử dụng máy móc trên diễm hòa vốn



Digitized by Google

+ Tăng lãi bằng hạ giá thành và nâng cao chất lượng sản phẩm

+ Đảm bảo lương đủ sống và luôn cải thiện nhưng không vượt quá mức tăng năng suất lao động.

**3. 9. Nâng tỷ giá ngoại tệ lên dần cho đến mức cao hơn mức độ mất giá của đồng tiền ta hiện nay.**

Chính sách tỷ giá ngoại tệ thấp với lý do bảo vệ giá trị tiền ta trên thị trường quốc tế là sự vi phạm lớn nhất quy luật lưu thông tiền tệ và đã phá hoại nền xuất nhập khẩu của ta nhiều thập kỷ. Nó khiến cho giá công nghệ phẩm ngày càng giảm thấp dưới giá trị tạo tâm lý mua hàng rẻ mạt trong người tiêu dùng. Chính vì vậy chúng ta đang kẹt vào tình trạng nâng tỷ giá thì đội giá thành lên (thực chất là đưa trở về với giá trị đúng và năng suất lao động thực tế kém cỏi). Muốn giải quyết thế kẹt này chỉ có cách nâng dần tỷ giá hằng tháng cùng với việc nâng dần giá hàng công nghệ phẩm theo đúng giá trị thực của nó để phá vỡ dần tâm lý mua hàng như hưởng không của nhà nước mà một số giám đốc xí nghiệp hiện nay giải thích là thị trường không chấp nhận.

**3. 10. Thành lập gấp quỹ thông tin kinh tế trong hệ thống ngân hàng để ngân hàng thực sự tham gia điều hành giá cả theo yêu cầu của quy luật lưu thông tiền tệ.**

Giá cả là do hai quy luật kinh tế chi phối: quy luật giá trị (mà hiện nay đã và đang trở thành quy luật giá cả sản xuất) và quy luật lưu thông tiền tệ.

Vì vậy cần sử dụng hệ thống ngân hàng cùng với Ủy ban vật giá điều hành, giữ không cho giá tăng quá chỉ số phát hành.

Ngân hàng phải trở thành trung tâm thần kinh của nền kinh tế có khả năng phân tích thường xuyên hoạt động kinh tế ở từng địa phương và trong nước, kịp thời đề xuất những biện pháp điều chỉnh sản xuất như:

— Nâng và hạ giá.

— Thay đổi cơ cấu vốn cho vay theo các ngành kinh tế.

**3. 11. Kiểm soát giá cả theo chỉ số phát hành, bao gồm cả giá cả sức lao động ở thị trường tự do và lương ở khu vực kinh tế quốc doanh.**

Ở thị trường tự do (và trong lạm phát thời kỳ kháng chiến chống Pháp) giá cả hàng hóa và giá cả sức lao động điều hòa tự phát trên cơ sở quy luật giá trị và quy luật phân phối theo lao động. Điều đó chỉ rõ khả năng và sự cần thiết phải kiểm soát giá cả theo chỉ số phát hành, theo nguyên tắc giữ sao cho chỉ số giá cả không tăng vượt quá chỉ số phát hành. Nhà nước chỉ định giá một số mặt hàng thiết yếu theo cơ chế động, tức là phải thay đổi hằng tháng hợp theo chỉ số phát hành. Cơ quan, xí nghiệp nào muốn nâng giá quá chỉ số phát hành phải được phép của Ủy ban vật giá. Hằng quý căn cứ theo mức phát hành tiền được Hội đồng bộ trưởng duyệt, ngân hàng dự đoán khả năng kim giá để cùng với Ủy ban vật giá thông báo chỉ số giá cả dự đoán thấp hơn chỉ số phát hành.

Các công ty và xí nghiệp (cả quốc doanh, tập thể và tư nhân) phải hạch toán kế toán theo đồng tiền chuẩn song song với đồng tiền thường. Giá cả tài sản cố định cũng được phép điều chỉnh theo chỉ số giá cả dự đoán và phải khấu hao theo giá điều chỉnh. Có như vậy bảng tổng kết tài sản hạch toán theo đồng tiền chuẩn mới phản ánh số thực lỗ hay thực lãi, tránh được tình trạng lỗ thật lãi giả rồi cứ theo số lãi giả đó ăn thâm vào vốn.

Việc đảm bảo trả lương theo chỉ số, các xí nghiệp phải tự lo lấy, Ủy ban vật giá, Tổng liên đoàn lao động, Bộ lao động, Ngân hàng và Bộ tài chính phải lo cân đối sao cho việc chi trả lương theo chỉ số không làm cho lạm phát trầm trọng trên cơ sở tạo nguồn



Digitized by Google

thu đủ đảm bảo cho chi trả lương song song với việc giảm biên chế khỏi vượt quá sức chịu dụng của nền kinh tế.

**3. 12. Đổi mới triệt để cơ chế kế hoạch hóa, biến Ủy ban kế hoạch nhà nước thành Ủy ban cân đối và phát triển theo kế hoạch.**

Lạm phát do các mất cân đối trong nền kinh tế – xã hội gây nên. Vì vậy chữa lạm phát từ gốc phải giải quyết triệt để các mất cân đối đó. Ủy ban kế hoạch nhà nước phải phát hiện sớm các tình trạng mất cân đối đó bằng hệ thống thông tin nhạy bén. Ví dụ, cần theo dõi mức biến động giá cả và mức bội chi tiền mặt từng năm, quý, tháng và phát hiện sớm những biến động xấu đi hay tốt lên như đầu năm 1988 lạm phát lại bùng nổ với mức tăng giá vàng gấp hơn 4 lần nhưng mấy tháng gần đây giá lại chững lại. Phải chăng do thực hiện chính sách lãi suất cao và thắt chặt tín dụng? Với mức giá tăng chậm mấy tháng gần đây lãi suất tín dụng đã trở nên quá cao, nhất là đối với nông nghiệp khi giá lúa ở đồng bằng sông Cửu long hạ xuống khoảng 10%. Nếu mức giá tăng chậm kéo dài chứng tỏ hiệu lực mạnh của lãi suất, cần giảm bớt để khỏi có tình trạng dem vốn sản xuất gửi vào ngân hàng và hợp tác xã tín dụng có lãi hơn. Đây là một mất cân đối mới vừa xuất hiện cần kiểm tra, kịp thời có chủ trương đúng.

★

Trên đây mới chỉ là những giải pháp rất khái quát, vì vậy Ủy ban chống lạm phát cần tập hợp ngay những chuyên gia giỏi của các ngành kinh tế, các bộ tổng hợp để nghiên cứu sâu hơn về từng giải pháp; như giải pháp hạch toán kế toán theo đồng tiền chuẩn rất phức tạp trong hướng dẫn nghiệp vụ cụ thể và ta cũng chưa có kinh nghiệm gì.

Mỗi giải pháp đều có những hệ quả phức tạp cần lường trước để chủ động xử lý khi triển khai thực hiện. Ví dụ với giải pháp nâng tỷ giá ngoại tệ lên dần phải tính toán kỹ để khỏi rơi trở lại tình trạng giá thành đội giá bán lẻ, và phải có biện pháp nghiệp vụ và tâm lý để thị trường chấp nhận.

Lạm phát cũng là một căn bệnh dễ tái phát nếu có những diễn biến kinh tế mới nảy sinh như đầu tư của nước ngoài cứ 1 triệu đô la sẽ đòi hỏi một số vốn tương đương khoảng 3 tỷ đồng trong nước, như vậy sức ép về tiền mặt sẽ rất nặng nếu chúng ta không trù bị trước một lực lượng hàng hóa tương ứng để cân đối với lượng tiền phát ra.

Tất cả những vấn đề trên đều đòi hỏi phải tổ chức hội thảo một cách kỹ lưỡng, ít nhất cũng như cuộc hội chẩn của Hội đồng bác sĩ để tìm giải pháp tối ưu trước khi tiến hành một ca giải phẫu hết sức phức tạp và khó khăn.

## PHƯƠNG ÁN III

XUẤT phát từ quan điểm cho rằng lạm phát ở nước ta là do sự mất cân đối nghiêm trọng giữa nhu cầu bằng tiền (nhu cầu có khả năng thanh toán) với khả năng cung ứng của nền kinh tế quốc dân và trong hoàn cảnh thực tế hiện nay của đất nước không có điều kiện tăng cung một cách nhanh chóng bằng con đường đẩy mạnh sản xuất để cân bằng cung cầu, phương án này chủ trương thực hiện các biện pháp



Digitized by Google

đồng bộ nhằm từng bước xóa bỏ bao cấp qua giá và bao cấp qua vốn (bao gồm cả vốn ngân sách và vốn tín dụng) và chuyển dần các đơn vị kinh tế sang hạch toán kinh doanh để nó tự chủ về tài chính, tự chịu trách nhiệm về lỗ lãi và trên từng chặng thực hiện "đông giá, đông lương, đông tiền" để hạn chế cầu cho tiêu dùng và cả cầu cho sản xuất nhằm giảm dần sự mất cân đối cung—cầu, tiến tới cân bằng cung—cầu để chấm dứt lạm phát.

## I— VỀ GIẢI PHÁP CƠ BẢN CHỐNG LẠM PHÁT

Chống lạm phát đòi hỏi phải có một hệ thống tổng hợp các biện pháp đồng bộ, trong đó có những biện pháp ngoài phạm vi kinh tế như tiết kiệm chi tiêu quốc phòng, an ninh, tranh thủ các nguồn vốn nước ngoài, v.v. Ở đây chỉ bàn tới các biện pháp kinh tế.

**1.1. Tư tưởng chủ yếu của giải pháp.** Nguồn gốc của sự mất cân đối cơ cấu kinh tế là do mở rộng sản xuất công nghiệp (kể cả giao thông vận tải, xây dựng...) không đúng hướng và bất chấp hiệu quả, trên cơ sở bao cấp về vốn, về giá. Tình trạng mất cân đối này đã dẫn đến nguy cơ lạm phát. Nhưng xóa bỏ bao cấp bằng những cách làm sai lầm mấy năm qua lại làm bùng nổ lạm phát, đẩy giá cả tăng vọt.

Vì vậy, để chống lạm phát ở nước ta cần tập trung áp dụng đồng bộ các biện pháp từng bước xóa bao cấp, chủ yếu là bao cấp qua giá và qua vốn, bao gồm cả vốn ngân sách và vốn tín dụng. Về tư tưởng chủ yếu của các giải pháp chống lạm phát, có thể trình bày vắn tắt như sau:

— Chống bao cấp về vốn: cải tiến cơ bản hoạt động của ngân hàng. Đây là điểm then chốt nhất.

— Chống bao cấp về giá: cải tiến cơ bản cơ chế định giá và quản lý giá.

Cả hai điểm then chốt nói trên gắn liền với các biện pháp tăng thu và tiết kiệm chi ngân sách là trọng tâm của các biện pháp chống lạm phát, vì trên thực tế bao cấp về vốn và về giá đều là bao cấp từ ngân sách.

— Hai biện pháp then chốt trên phải được thực hiện trên cơ sở chuyển các đơn vị kinh tế sang kinh doanh để nó được tự chủ, đồng thời cũng buộc nó phải thật sự tự chịu trách nhiệm về tài chính (lời ăn, lỗ chịu). Trên cơ sở này, việc xóa bỏ bao cấp về giá sẽ làm cho giá cả thực sự tác động tới sản xuất, làm bộc lộ hiệu quả thực của nó, từ đó làm thay đổi cơ cấu sản xuất và tiêu dùng theo hướng có hiệu quả, có lợi cho thu và chi ngân sách. Nâng dần giá "đầu vào" lên, kết hợp chặt chẽ với chống bao cấp về vốn, làm cho giá cả tác động đến việc cải thiện cơ cấu sản xuất, và đến lượt nó, cơ cấu tiêu dùng cũng thay đổi theo, làm thay đổi tương quan giá đầu ra. Đó là con đường cơ bản để giải quyết vấn đề tỷ giá công — nông, xóa bỏ bao cấp giá "đầu ra".

**1.2. Nội dung cơ bản của giải pháp "hạn chế cầu".**

Như trên đã nói, lạm phát là tình trạng mất cân đối giữa lưu thông tiền tệ và lưu thông hàng hóa theo hướng lưu thông tiền tệ tăng nhanh hơn tốc độ tăng hàng hóa, tức là nhu cầu bằng tiền (nhu cầu có khả năng thanh toán) tăng nhanh hơn tốc độ tăng cung về hàng hóa. Có thể khắc phục tình trạng này bằng hai cách: tăng cung hàng hóa hoặc (và) giảm cầu có khả năng thanh toán.

Nếu không thể tăng cung bằng cách vay nợ hoặc xin viện trợ nước ngoài, thì chỉ có tăng cung bằng con đường tăng sản xuất. Chính vì vậy, nhiều người cho rằng hiện nay con đường



Digitized by Google

duy nhất để giải quyết tình trạng mất cân đối tiền – hàng là phát triển sản xuất.

Ý kiến này thoạt nghe có vẻ rất hợp lý, vì chỉ có đẩy mạnh sản xuất mới đáp ứng được nhu cầu ngày càng tăng của nhân dân, mới cải thiện được đời sống, v.v. và v.v. Thật ra, áp dụng vào điều kiện lạm phát, ý kiến này phạm phải sai lầm cơ bản. Ở đây có sự lầm lẫn giữa thỏa mãn "nhu cầu ngày càng tăng của nhân dân" với nhu cầu bằng tiền tăng có tính chất lạm phát. Thực tế không thể tăng tốc độ phát triển sản xuất lên vài trăm phần trăm một năm để thỏa mãn nhu cầu tăng có tính chất lạm phát hiện nay.

Lạm phát đang ở mức 3 con số. Trong điều kiện ấy, để duy trì sản xuất ở mức không đổi (chứ chưa nói tới mở rộng sản xuất) thì đã phải trả giá là lạm phát trầm trọng thêm: muốn duy trì được sản xuất không giảm trong điều kiện giá tăng liên tục, cần phải tiếp tục tăng phát hành để đáp ứng vốn cho sản xuất, lưu thông.

Vì vậy, ý kiến cho rằng có thể phát triển sản xuất, tăng cung bằng mọi giá để giải quyết tình trạng mất cân đối cung – cầu hiện nay và do đó chống được lạm phát, là ảo tưởng.

Hơn nữa, với trình độ kỹ thuật cực kỳ lạc hậu và trình độ tổ chức sản xuất yếu kém như hiện nay, để duy trì được quy mô sản xuất công nghiệp (mặc dù chỉ ở mức 40 – 50% công suất thiết kế và phân tán tản mạn khắp nơi) nhà nước phải bỏ ra hàng năm hàng tỷ rúp, đô la vay nợ nước ngoài và một phần tích lũy từ các ngành khác. Thu ngân sách về công nghiệp trên thực tế chính là thu lãi giả (thu phần vốn do chính nhà nước bỏ ra, một phần khác bị gặm mòn và biến thành thu nhập của các cơ sở công nghiệp).

Như vậy, càng mở rộng sản xuất theo kiểu đó, thì ngân sách càng bội chi, lạm phát càng trầm trọng và thực tế là hủy hoại sức sản xuất xã hội.

Một nền kinh tế chỉ phát triển lành mạnh khi nào sản xuất được mở rộng trên cơ sở hiệu quả thiết thực cho phép và càng phát triển thì hiệu quả càng cao, chất lượng càng tốt, càng có lợi cho ngân sách. Đó là nền sản xuất thực sự đứng vững và phát triển trên đôi chân tự chủ về vốn, tự chịu trách nhiệm về lỗ lãi.

Do đó, **con đường chủ yếu để chống lạm phát là hạn chế cầu, tiến tới cân bằng cung – cầu.**

Biện pháp khống chế cầu có khả năng thanh toán là: **nâng giá lên dần (hoặc để cho giá lên tự do) kết hợp với các biện pháp đồng bộ khống chế không cho tiền đưa vào lưu thông tăng lên tương ứng với tăng giá, giảm dần tốc độ phát hành, tiến tới chấm dứt phát hành thừa.**

Hạn chế cầu để chống lạm phát bao gồm cả hạn chế cầu cho tiêu dùng và hạn chế cầu cho sản xuất. Nó đòi hỏi phải có những hy sinh nhất định mới chống được lạm phát. Đó là điều lâu nay ít được đề cập tới trong các kế hoạch và chương trình chống lạm phát ở nước ta.

a) Hạn chế cầu cho tiêu dùng. Hạn chế cầu cho tiêu dùng (kể cả tiêu dùng nhà nước và tiêu dùng nhân dân) đòi hỏi phải một mặt hạn chế những công trình đầu tư phi sản xuất, khoa trương lãng phí, mặt khác hạn chế tăng thu nhập danh nghĩa (thu nhập bằng tiền) của dân cư. Trong khi giá cả hàng hóa còn tăng, điều đó sẽ làm ảnh hưởng tới thu nhập thực tế của dân cư. Vì vậy, phải tính toán chặt chẽ mức độ khống chế để đảm bảo từng bước hạn chế được lạm phát, vừa không giảm đột ngột mức sống, quá khả năng chịu đựng của nhân dân lao động. Điều quan trọng hơn, phải có biện pháp



Digitized by Google

thích hợp nhằm phân phối lại thu nhập, hạn chế bớt khó khăn của những người làm công ăn lương (đặc biệt là khu vực có đồng lương cố định như khu vực hành chính – sự nghiệp), khắc phục một bước tình trạng phân phối thu nhập quá bất hợp lý hiện nay

b) Hạn chế cầu cho sản xuất. Hạn chế cầu cho sản xuất đòi hỏi phải hạn chế tăng dư nợ tín dụng và tăng lãi suất cho vay lên mức hợp lý (sát với chỉ số lạm phát). Trong điều kiện giá vật tư, nguyên liệu tăng, nhiều xí nghiệp sẽ gặp khó khăn. Ở đây cần hiểu đúng thái độ đối với sản xuất; không phải chủ trương xóa bỏ bao cấp về giá và vốn là để hạn chế sản xuất. Vấn đề cốt lõi ở đây là hiệu quả kinh tế, sản xuất có hiệu quả thì cần khuyến khích phát triển mạnh, nhưng đối với các xí nghiệp sản xuất không có hiệu quả thì không thể cứ bao cấp mãi.

Xóa bỏ bao cấp về vốn và giá đầu vào chính là biện pháp kinh tế chủ yếu nhất nhằm hướng các hoạt động kinh tế vào nâng cao hiệu quả, làm bộc lộ những cơ sở yếu kém, sống dựa vào bao cấp của nhà nước và trên cơ sở đó có cách xử lý đúng đắn để tập trung tài nguyên của đất nước cho các cơ sở sản xuất giỏi, có hiệu quả cao. Đây chính là một biện pháp quan trọng nhất để giải phóng sức sản xuất xã hội.

Chống bao cấp về vốn, về giá và chống lạm phát là cần thiết, song sắp xếp lại sản xuất đòi hỏi phải có thời gian và phải làm từng bước. Đứng trước sức ép của các biện pháp chống bao cấp, xí nghiệp có thể gặp khó khăn, hoặc chưa chuyển kịp, làm cho sản xuất trì trệ, thậm chí giảm sút. Đây là cái giá phải trả để khắc phục được tình trạng lạm phát. Hơn nữa, việc xử lý các xí nghiệp sản xuất không có hiệu quả đòi hỏi phải giải quyết một loạt những hậu quả xã hội phức tạp như vấn đề công ăn việc làm, đời sống, vv. Vì vậy, quá trình xóa bao cấp phải được tiến hành trên cơ sở tính toán và cân nhắc kỹ sao cho phù hợp với sức chịu đựng của nền kinh tế và khả năng của nhà nước trong việc xử lý các hậu quả xã hội có thể xảy ra.

Nước ta tiến hành chống lạm phát trong điều kiện nền kinh tế suy thoái và phải dựa vào sức mình là chính, nên khó tránh khỏi những hy sinh cần thiết. Nếu không nhận thức rõ điều này sẽ khó xác định được quyết tâm thực hiện triệt để các giải pháp đồng bộ chống lạm phát. Làm nửa vời, không đồng bộ thì không những không hạn chế được lạm phát mà có thể làm cho lạm phát bùng lên nghiêm trọng hơn.

## II – CÁC BIỆN PHÁP CỤ THỂ CHỐNG LẠM PHÁT

### 2.1. Về giá cả – tiền lương.

– Trên cơ sở khôi phục lại quyền kiểm soát, kiểm tra giá cả đối với một số loại vật tư, hàng hóa quan trọng theo một danh mục nhiều hơn so với điều kiện bình thường, nhà nước tiến hành điều chỉnh giá bán lẻ, quy định « trần » giá đối với một số sản phẩm quan trọng, đặc biệt là những sản phẩm trực tiếp ảnh hưởng đến chi ngân sách. Trên cơ sở đó nhà nước tiến hành điều chỉnh lương và định thu nhập được miễn thuế cho các khu vực kinh tế khác. Sau đó thực hiện « đóng giá, đóng lương » và tiến hành kiểm tra liên tục, mọi vi phạm sẽ bị đánh thuế nặng và nghiêm trị.

– Sau khi « đóng băng » giá bán lẻ một thời thời gian, thực hiện nâng giá « đầu vào » lên một mức và sắp xếp tại sản xuất, nhà nước cho phép các đơn vị kinh tế tự do điều chỉnh giá trong một giới hạn nhất định



Digitized by Google

hoặc nhà nước chủ động nâng giá một số mặt hàng do nhà nước định giá. Sau đó tiến hành « đóng băng » bước tiếp theo.

**2.2. Về tiền tệ.**

– Khống chế tốc độ phát hành tiền mặt vào lưu thông một cách tích cực để khi nhà nước cho phép tự điều chỉnh giá, tốc độ tăng giá bán lẻ phải nhỏ hơn mức giá vật tư (đầu vào) đã được nâng lên.

– Tiến hành điều chỉnh định mức vốn vay tín dụng trong quá trình nâng giá vật tư sao cho tốc độ tăng vốn phải thấp hơn nhiều so với tốc độ tăng giá đầu vào. Khi lãi suất tín dụng bằng hay vượt mức lạm phát, hạn chế này sẽ bãi bỏ.

– Xóa bỏ việc dùng ngân sách nhà nước để cấp phát, bổ sung vốn cho các đơn vị sản xuất, kinh doanh.

- Từng bước xóa bỏ bao cấp tín dụng bằng cách nâng dần lãi suất tín dụng (có phân biệt đối tượng trong một thời gian) kết hợp với kinh doanh hóa hoạt động của ngân hàng, đồng thời mở rộng các hình thức huy động vốn cho sản xuất, kinh doanh bằng cách phát triển các tổ chức tín dụng hợp tác, tư nhân.

– Xây dựng hệ thống các văn bản pháp quy làm cơ sở cho hoạt động kinh doanh của ngân hàng.

**2.3. Tiền lương và thu nhập.**

– Đối với khu vực hành chính, sự nghiệp, ổn định tiền lương thực tế trong từng thời gian, tương ứng với « trần » giá bán lẻ kinh doanh.

– Đối với khu vực sản xuất, kinh doanh, gắn liền lương với hiệu quả sản xuất kinh doanh của từng cơ sở, xóa bỏ bao cấp về vốn, về giá « đầu vào » để khắc phục tình trạng ăn chênh lệch giá vật tư.

– Nhà nước không khống chế mức thu nhập tối đa, nhưng căn cứ vào trần giá để xác định mức thu nhập hợp lý trong từng thời kỳ đối với khu vực sản xuất kinh doanh; xác định suất miễn thuế và áp dụng thuế lũy tiến đối với phần thu nhập vượt mức hợp lý nói trên.

Đối với khu vực quốc doanh, thuế thu nhập đánh trên tổng quỹ lương cộng với tiền thưởng vượt mức hợp lý.

**2.4. Đối với các xí nghiệp.**

– Đi đôi với mở rộng quyền tự chủ của xí nghiệp, nhà nước buộc xí nghiệp tự chịu trách nhiệm về lỗ lãi và đảm bảo nghĩa vụ đóng góp đối với nhà nước; tự chủ từng bước về vốn, về giá.

– Tách chức năng quản lý nhà nước về kinh tế với chức năng kinh doanh, tách ngân sách nhà nước với ngân sách xí nghiệp.

**2.5. Lưu thông vật tư, hàng hóa.**

– Xóa ngay các khâu trung gian trong lưu thông, đưa thẳng vật tư – hàng hóa từ nơi sản xuất đến nơi trực tiếp tiêu thụ, không qua các nấc trung gian.

– Chuyển dần các chức năng thực hiện các chính sách xã hội từ giá cả sang cho tài chính để thực hiện các chính sách đúng đối tượng, trên cơ sở đó chuyển dần toàn bộ hàng hóa bán lẻ sang kinh doanh.

– Hạn chế, tiến tới xóa bỏ tình trạng cấp phát – giao nộp trong cung ứng vật tư và tiêu thụ sản phẩm. Rà xét lại kế hoạch phân phối vật tư, dành một tỷ lệ thích đáng để áp dụng cơ chế đấu thầu và kinh doanh vật tư.

– Đối với một số hàng tiêu dùng thiết yếu (trước mắt là lương thực), ngoài dự trữ quốc gia, cần tập trung xây dựng quỹ dự trữ kinh doanh, giao cho tổ chức chuyên trách sử dụng, tham gia vào mua bán khi cần thiết để điều hòa thị trường dưới sự chỉ đạo thống nhất của nhà nước.



Digitized by Google

**2.6. Kế hoạch hóa.**

– Đổi mới cơ chế kế hoạch hóa theo hướng mở rộng quyền tự chủ về kế hoạch sản xuất kinh doanh cho các đơn vị kinh tế cơ sở, giảm dần hệ thống chỉ tiêu pháp lệnh. Chuyển một số mặt hàng, trước mắt là hàng tiêu dùng, sang cơ chế đấu thầu giao vật tư cho sản xuất và hướng tới cơ chế bán vật tư – mua sản phẩm.

– Đối với những mặt hàng mà nhà nước xét thấy cần phân phối theo địa chỉ cho các hộ tiêu thụ, thì nhà nước mới giao chỉ tiêu pháp lệnh (định giá tiêu thụ theo địa chỉ kế hoạch, bù lỗ kịp thời). Số mặt hàng loại này nên hạn chế và giảm dần.

– Đối với các sản phẩm nhà nước không giao chỉ tiêu pháp lệnh, xí nghiệp được quyền tự lựa chọn phương án sản xuất và tiêu thụ.

– Cải tiến chế độ phân cấp kế hoạch, khắc phục tình trạng chia cắt thị trường theo địa giới hành chính.

**2.7. Tài chính.** Ngoài các biện pháp tăng thu và tiết kiệm chi, cần áp dụng các biện pháp bổ sung sau đây:

– Quy định nghĩa vụ của các đơn vị sản xuất, kinh doanh phải hoàn trả cho nhà nước khoản trích khấu hao tài sản cố định mà nhà nước đã đầu tư trước đây.

– Mở rộng dịch vụ phi hàng hóa (du lịch, khách sạn, v.v.) và sự nghiệp (y tế, giao dịch, v.v.) nhằm góp phần tăng thu cho ngân sách.

**2.8. Xuất nhập khẩu và ngoại tệ.**

– Đối với bộ phận hàng hóa xuất khẩu theo hiệp định nhà nước ký với các nước xã hội chủ nghĩa, từ nguồn ngoại tệ tập trung nhà nước giao chỉ tiêu kế hoạch pháp lệnh cho các tổ chức sản xuất và các đơn vị xuất khẩu và còn phải tiếp tục bù lỗ, còn đối với những mặt hàng khác, nhà nước quy định mức khoán bù lỗ cho xuất khẩu trong từng thời gian, đơn vị xuất khẩu được quyền tự thỏa thuận giá mua với người sản xuất.

Tỷ giá kết toán nội bộ áp dụng đối với hoạt động xuất nhập khẩu này do nhà nước quy định và điều chỉnh định kỳ.

– Áp dụng cơ chế kinh doanh, mua bán ngoại tệ đối với các loại hàng hóa xuất khẩu khác. Tỷ giá mua bán ngoại tệ do ngân hàng quy định tùy theo tình hình cung cầu ngoại tệ trên thị trường. Tỷ giá này cũng áp dụng đối với kiều hối và ngoại tệ du lịch.

– Bổ sung sửa đổi chế độ thuế xuất nhập khẩu và hạn ngạch xuất nhập khẩu nhằm thực hiện chính sách bảo hộ sản xuất ở trong nước, hạn chế tiêu dùng xa xỉ và khuyến khích tăng xuất khẩu.

## III – CÁC GIAI ĐOẠN THỰC HIỆN

**Giai đoạn 1** (kéo dài từ 6 tháng đến 1 năm):

1 – Áp dụng giá kinh doanh đối với toàn bộ thành phẩm, vật tư, nguyên vật liệu bán ra thị trường tiêu thụ ngoài quốc doanh nhằm nâng vốn lưu động cho xí nghiệp sản xuất và thương nghiệp và tăng số tiền mặt thu hút vào ngân hàng.

2 – Áp dụng tỷ giá ngoại tệ bằng tỷ giá kiều hối để thu hút ngoại tệ mạnh vào ngân hàng.

Sau 1 tuần áp dụng điểm 1 và 2, tuyên bố « đồng giá, đồng lương, đồng tỷ giá » và sử dụng mọi biện pháp để thực hiện quyết định này.

3 – Bắt buộc các xí nghiệp sản xuất, thương nghiệp có tiền mặt tồn quỹ trên mức quy định phải gửi vào ngân hàng và ngân hàng có trách nhiệm đáp ứng ngay khi các xí nghiệp cần sử dụng. Trong trường hợp xí nghiệp hay ngân hàng không thực hiện đúng theo hợp đồng vay trả phải chịu phạt.



Digitized by Google

4—Giảm phát hành tiền xuống khoảng 10-20% một năm, chỉ trong trường hợp đặc biệt khẩn cấp mới phát hành thêm, nhưng không được vượt quá 40% một năm. Tín dụng chỉ được cấp phát dựa vào số tiền gửi tiết kiệm và tiền ký gửi vào ngân hàng. Bắt buộc các ngân hàng chuyên doanh địa phương phải nộp khoảng 20% số tiền ký gửi vào ngân hàng trung ương (qua các chi nhánh ở địa phương) để điều phối tiền mặt trên bình diện cả nước.

5— Áp dụng ngay lãi suất tiền gửi là 10% tháng (120% năm) và lãi suất cho vay là 15% tháng (180% năm) đối với thương nghiệp. Đối với sản xuất có thể thấp hơn: 12% tháng (144% năm). Sẽ điều chỉnh lãi suất xuống ngay khi lạm phát giảm dựa vào nguyên tắc: lãi suất tiền gửi ít nhất bằng tốc độ lạm phát và lãi suất cho vay bằng lãi suất tiền gửi cộng thêm 3—5%.

Đối với cơ sở sản xuất không chịu đựng được lãi suất cao bắt buộc phải chuyển hướng sản xuất, thay đổi hình thức sở hữu, cho thuê, đấu thầu, v.v.

6 — Thực hiện các biện pháp tăng thu và tiết kiệm chi để cân bằng ngân sách. Chấm dứt phát hành tín dụng để trang trải cho ngân sách.

7—Sau 3 hoặc 6 tháng có thể bỏ biện pháp «đông lương» nhưng vẫn giữ «đông giá, đông tiền». Xí nghiệp có thể tăng lương dựa vào kết quả sản xuất, nhưng không được quá mức tăng năng suất lao động.

Sau 6 tháng thực hiện, nếu tốc độ tăng phát hành tiền vượt quá 40% năm và ngân sách còn bị thâm hụt lớn thì kéo dài các biện pháp ở giai đoạn 1 thêm 6 tháng nữa, cho đến khi nào tốc độ phát hành tiền xuống dưới 40% năm và ngân sách thiếu hụt ở mức có thể chấp nhận sẽ chuyển sang giai đoạn 2.

**Giai đoạn 2.** Thực hiện các biện pháp còn lại nhằm xóa bỏ chính sách bù lỗ cho xí nghiệp quốc doanh, trao quyền tự chủ thật sự cho các xí nghiệp trong sản xuất kinh doanh.

1—Xóa bỏ biện pháp «đông giá, đông lương, đông tỷ giá».

2 — Áp dụng từng bước giá kinh doanh đối với toàn bộ nguyên vật liệu bán cho xí nghiệp quốc doanh. Trước tiên, áp dụng giá kinh doanh đối với xi măng, sắt thép và gỗ để giảm đầu tư xây dựng cơ bản. Sau đó đến than, dầu hỏa, giấy và cuối cùng là điện.

3— Sau mỗi lần điều chỉnh các giá nói trên, có biện pháp xử lý đối với những xí nghiệp thua lỗ triền miên, tiếp tục bù lỗ có điều kiện đối với một số xí nghiệp và sẽ xử lý như khi nâng lãi suất tín dụng.

4—Sau khi phần lớn các nguyên vật liệu nhập bán cho xí nghiệp quốc doanh được nâng giá, nhà nước có thể quyết định xóa bỏ việc quy định giá đầu ra giữa các xí nghiệp quốc doanh với nhau (giá đầu ra đối với thị trường tự do đã được thả nổi ở ngay giai đoạn 1).

8— Tiếp tục thắt chặt hơn các biện pháp về tín dụng, tiền tệ. Giảm tốc độ phát hành tiền xuống dưới 20% năm để đưa đến việc giải quyết toàn diện lạm phát.

6—Ở cuối giai đoạn này việc cân bằng ngân sách phải được giải quyết.

7—Chuyển thu quốc doanh sang thu thuế và đánh thuế thu nhập để khuyến khích đầu tư mở rộng sản xuất và đầu tư theo chiều sâu, hạn chế tiêu dùng quá mức.

Giai đoạn 2 sẽ kết thúc khi tốc độ phát hành tiền giảm xuống dưới 10% và thu chi ngân sách đã được cân bằng.



Digitized by Google

# PHƯƠNG ÁN IV

## I – THỰC TRẠNG VÀ NGUYÊN NHÂN LẠM PHÁT

**1 – Thực trạng.** Tình hình lạm phát ở nước ta hiện nay đã được nhiều sách báo, tạp chí bàn tới, đặc biệt được các nghị quyết của Đảng đánh giá khá rõ nét như sau:

Nghị quyết Đại hội VI chỉ rõ: « trước mắt, thực hành những biện pháp có hiệu quả để hãm bớt lạm phát và tốc độ tăng giá... » (1), tiếp đến nghị quyết 11 của Bộ chính trị (khóa VI) khẳng định: « Lạm phát nghiêm trọng và kéo dài... năm 1988 lạm phát càng nghiêm trọng hơn biểu hiện tập trung ở giá cả thị trường tăng cao đột biến, lượng tiền phát hành thêm để bù đắp bội chi ngân sách và cho vay tín dụng tăng nhanh chưa từng có, đồng tiền mất giá rất nhanh ».

Để minh họa rõ thực trạng lạm phát hiện nay, ta điểm qua một số số liệu sau đây:

| | *1980* | *1985* | *1986* | *1987* |
|---|---|---|---|---|
| 1 – Bội chi ngân sách | 1 | 80,9 | 208,6 | 687 |
| 2 – Bội chi tiền mặt | 1 | 4,7 | 22,7 | 81,9 |
| 3 – Lượng tiền trong lưu thông | 1 | 2,2 | 9,7 | 32,5 |
| 4 – Chỉ số giá cả trị trường xã hội | 1 | 17,3 | 101,8 | 471,2 (2) |

Nếu lấy mức độ tăng năm sau so với năm trước thì: mức bội chi ngân sách năm 1986 so với năm 1985 tăng gấp 2,95 lần, năm 1987 so với năm 1986 tăng gấp 3,27 lần. Chỉ số giá cả thị trường năm 1986 so với năm 1985 tăng gấp 5,88 lần, năm 1987 so với năm 1986 tăng gấp 3,86 lần, đến tháng 6-88 tốc độ bội chi và tốc độ tăng tiền mặt trong lưu thông còn lớn hơn.

Những số liệu trên chứng tỏ nền kinh tế – tài chính nước ta đang ở trong tình trạng lạm phát trầm trọng.

**2 – Nguyên nhân của lạm phát hiện nay.**

Trước khi nói đến nguyên nhân ta hãy bàn qua về phạm trù lạm phát. Lạm phát là một quan hệ kinh tế thực hiện sự phân phối lại thu nhập quốc dân giữa nhà nước và các tầng lớp dân cư, là xu thế phân phối nhằm chống đỡ các khó khăn đột biến của nhà nước như chiến tranh, thiên tai mất mùa, khủng hoảng kinh tế v.v.

Do bản chất của lạm phát như vậy nên chủ thể trực tiếp gây ra lạm phát thường bắt đầu từ phía nhà nước, dù đó là hành động tự giác hay không tự giác. Bởi vì biểu hiện của lạm phát trước hết là hiện tượng tăng giá, tăng giá một cách đột biến. Nhưng vì sao lại tăng giá? Có thể có nhiều nguyên nhân, nhưng nhìn từ góc độ tiền tệ thì tăng giá là do sức mua của đồng tiền giảm sút, hay còn gọi là sự mất giá của đồng tiền, do tiền phát hành vào lưu thông quá nhiều, lượng tiền lớn hơn lượng hàng v.v. Nhất là đồng

(1) *Văn kiện Đại hội VI*, Nxb Sự thật, Hà nội, 1987, tr. 75

(1) Báo cáo của PTS Lê Văn Hưng, Vụ của đối Bộ tài chính



Digitized by Google

tiền ấy là tiền giấy, lại là tiền giấy của tài chính chứ không phải đồng tiền tín dụng. Tiền giấy tài chính không có hàm lượng vàng đảm bảo thì chỉ đơn thuần là những tờ giấy màu mà chính phủ in ra cưỡng bức dân chúng phải lưu hành. Đặc điểm lưu hành của tiền giấy là đã phát ra thì nó đi mãi, đi không bao giờ quay trở lại điểm xuất phát. Muốn nó quay trở lại thì nhà nước phải có một lượng hàng mới phát ra.

Tiền của ta hiện nay về cơ bản vẫn là tiền tài chính. Do vậy nhà nước buộc phải phát hành ngày một nhiều để chi tiêu. Đó chính là lạm phát, là phân phối lại thu nhập quốc dân để nhà nước giải quyết các khó khăn. Nhưng vì nhà nước quản lý nền kinh tế theo lối bao cấp nên càng lạm phát càng phân phối lại thu nhập của chính bản thân nhà nước và người ăn lương.

Vì sao nhà nước bắt buộc phải phát hành thêm tiền để chi tiêu, để cho vay v.v. ? Vì sự huy động tiền của dân quá kém cỏi, vì sự bao cấp nặng nề và tràn lan của nhà nước, vì sản xuất thua lỗ, chậm phát triển và mất cân đối nghiêm trọng v.v.

Từ những đặc điểm đó, có thể quy nguyên nhân lạm phát về hai điểm chủ yếu như sau :

**1 — Nguyên nhân sâu xa** : do sự mất cân đối ngày một nghiêm trọng giữa sản xuất và nhu cầu.

+ Sản xuất thì có tăng nhưng tăng rất chậm, lại kém hiệu quả. Nghị quyết 11 của Bộ chính trị còn khẳng định : sản xuất không chỉ tăng chậm mà còn « sút kém ». Theo số liệu so sánh về số tăng thu nhập quốc dân với số tăng người làm việc trong 11 năm, từ 1976 đến 1987 thì năng suất lao động hầu như không tăng.

Ví dụ :

— Thu nhập quốc dân sản xuất 1987 / 1976 : 142,9%.

— Số người làm việc trong khu vực sản xuất (kể cả người ngoài độ tuổi lao động) : 143% (3).

Xét về mặt nhu cầu của xã hội thì nhu cầu tăng quá nhanh do sự hám đầu tư, do dân số tăng nhanh, do nhu cầu về quốc phòng, do bộ máy nhà nước, bộ máy đảng, đoàn thể, bộ máy gián tiếp trong sản xuất v.v. phình ra quá sức chịu đựng của nền kinh tế.

Sự mất cân đối sâu sắc giữa sản xuất và nhu cầu đã làm thành một gánh nặng quá tải đè lên nền kinh tế nước ta. Sự mất cân đối nặng nề đó cộng thêm với sự đột biến về thiên tai, địch họa, đầu cơ tích trữ càng làm cho lạm phát bùng nổ dữ dội.

**2 — Nguyên nhân trực tiếp** : chủ yếu là do sự điều hành nền kinh tế của nhà nước.

— Có thể có nền kinh tế mất cân đối, yếu kém nhưng vẫn không có lạm phát. Chung quanh ta có những nước còn mất cân đối hơn ta nhưng chưa hẳn đã có lạm phát. Bởi vì sự mất cân đối giữa sản xuất và tiêu dùng là khả năng để đưa đến lạm phát chứ chưa phải lạm phát hiện thực.

Trái lại, ở một số nước kinh tế phát triển, thậm chí có nước đang ở thời kỳ tương đối phát đạt như Hung-ga-ri, Trung quốc hiện nay vẫn cứ xảy ra lạm phát trầm trọng.

Vậy nguyên nhân thứ hai của lạm phát phải là sự điều hành quản lý của nhà nước. Ví dụ : nền tài chính rất eo hẹp mà ta lại chủ trương bao cấp tràn lan.

— Sản xuất kém cỏi mà tiêu dùng lại thích chơi sang, thích mua sắm các loại xe đắt tiền, thích tổ chức ăn uống linh đình, phân phối bất chấp quy luật kinh tế v.v. Viện sĩ A-ban-kin, trong tham luận tại Hội nghị toàn liên bang lần thứ 19 ĐCS Liên xô đã

(3) Số liệu của đoàn Oóc lốp, tháng 3-1988



Digitized by Google

nhắc lại câu nói của nhà kinh tế Nga xuất sắc vào đầu thế kỷ này như sau: « Nghĩa vụ của nhà nước quản lý là phải hiểu biết một cách vững chắc chính trị kinh tế học và có thể mạnh dạn nói rằng bất kỳ một chính phủ nào không hiểu được các quy luật của khoa học ấy hoặc là coi thường chúng thì tất nhiên phải chết vì sự sụp đổ của nền tài chính ».

Tóm lại, phải có cả hai nguyên nhân trực tiếp và gián tiếp thì lạm phát mới xảy ra. Ta cần khẳng định điều đó để đi đến các biện pháp chống lạm phát dưới đây.

## II – BIỆN PHÁP CHỐNG LẠM PHÁT HIỆN NAY

Từ nguyên nhân và thực trạng trên, ta có thể đi đến một số biện pháp chống lạm phát như sau:

Vì lạm phát là một hiện tượng kinh tế phức tạp ảnh hưởng sâu sắc đến mọi quá trình kinh tế – xã hội nên ta phải có biện pháp chống lại một cách tương đối lâu dài và toàn diện, đồng lòng hiệp lực từ trên xuống dưới.

Ta có thể ví nền kinh tế đang lạm phát như một con thuyền chở nặng quá tải, lại đang ở trong cơn phong ba bão táp. Do vậy muốn vượt được hiểm nguy thì phải có hai điều kiện:

1 – Phải có người cầm lái vững vàng, kiên quyết, mau lẹ và kịp thời trong mọi tình thế. Người cầm lái đó hiện nay là nhà nước nhưng phải tập trung cao độ ở nhà nước trung ương. Có như vậy mới lái được con thuyền đang chòng chành hiện nay.

2 – Con thuyền muốn đi được phải có động lực: sức gió, sức nước, sức bơi chèo v.v. Do vậy phải biết tạo ra động lực để chống lạm phát. Nếu có ai đó chỉ quan tâm đến lợi ích cục bộ hoặc những lợi ích vật chất nhỏ hẹp, hoặc để cho tình cảm tiểu tư sản lấn át... thì nhất định sẽ dẫn đến sự bất kham, vô chính phủ, trống dánh xuôi kèn thổi ngược và rất có thể con thuyền bị chìm đắm. Trong những giờ phút hiểm nghèo của nước Nga những năm 20, Lê-nin đã sử dụng những biện pháp cứng rắn, chặt chẽ, tập trung một cách triệt để, kịp thời và Người đã thu được thắng lợi. Người nói rằng: « Do tình trạng rối loạn về kinh tế, chúng ta không thấy sự cải thiện, nhưng chúng ta chỉ có thể khắc phục được tình trạng rối loạn đó bằng chế độ tập trung, bằng cách từ bỏ những lợi ích thuần túy địa phương là những lợi ích rõ ràng đã làm cho người ta chống lại chế độ tập trung, song chế độ tập trung lại chính là lối thoát duy nhất cho tình thế của chúng ta » (4).

Lúc này không chỉ cần phải tập trung nói chung, mà Lê-nin còn yêu cầu phải tập trung đến mức như một người chỉ huy dàn nhạc biết đến từng nhạc cụ và nhạc công của dàn nhạc. Người nói: « Để cho trung tâm có thể không những chỉ khuyên bảo, thuyết phục, bàn cãi (như trước đây vẫn làm) mà thật sự điều khiển đội nhạc, thì cần phải biết chính xác ai sử dụng dàn vĩ cầm, sử dụng ở đâu, sử dụng dàn vĩ cầm nào, ai đã và đang học chơi dụng cụ nào ở đâu, ai, ở đâu và tại sao đánh sai nốt nhạc (khi nhạc điệu bắt đầu làm chối tai), để sửa lại nốt sai đó thì nên chuyển chỗ ai, như thế nào, và vào chỗ nào » (5).

Thiết nghĩ đất nước ta hiện nay đang cần một người lái, người chỉ huy tập trung như một nhạc trưởng của dàn nhạc. Trong điều kiện của cải còn ít ỏi, nhu cầu lại lớn, nếu cứ phân tán, cứ tự phát mạnh ai nấy làm, nép dưới những từ mỹ miều « năng động, sáng

(4) V.I. Lê-nin: *Toàn tập*. Nxb Tiến bộ, Mát-xcơ-va, 1978, t. 37, tr. 526

(5) V.I. Lê-nin: *Toàn tập*. Nxb Tiến bộ, Mát-xcơ-va, 1979, t. 7, tr. 25



Digitized by Google

tạo, thoáng v.v.», lấy lỗ của người khác làm lãi của mình, để cho nhà nước trung ương bị vỡ nợ còn mình thì dùng ngoại tệ trao đổi, mua bán ngoài ý định của nhà nước trung ương thì sẽ đến những hiện tượng «lãi giả, lỗ thật», lãi cục bộ, lỗ toàn quốc v.v.

Lúc này động lực chính phải là tập trung, tập trung được sức lực, tiền của để chi vào việc chính đáng nhất, đó mới chính là sức mạnh. Dân chủ cũng là một động lực, một xu thế của thời đại. Hiện nay ta không được xem thường, nhưng cũng không nên lạm dụng dân chủ để coi thường mọi quy chế, kỹ thuật kinh tế – tài chính của nhà nước.

Trên cơ sở những quan điểm chung đó, có thể có các giải pháp trong các giai đoạn như sau:

**Giai đoạn 1**: gọi là giai đoạn tình thế.

+ **Mục tiêu** của giai đoạn này là: chặn đứng được tình trạng rối ren, trì trệ hiện nay, tạo lập được một sự thống nhất và tập trung cao độ cho các giải pháp kinh tế – tài chính tiền tệ, giá cả.

+ Thời gian để thực hiện giai đoạn này là hai năm, từ nay đến năm 1990.

Đây là một thời gian ngắn ngủi nhưng đủ sức để ta chấn chỉnh tổ chức, điều chỉnh các lệch lạc về phân cấp ngân sách, về mức động viên, về các quy chế chính sách, luật ngân sách v.v.

+ Nội dung và biện pháp cụ thể của giai đoạn này như sau:

**a) Chấn chỉnh người cầm lái** (cụ thể là nhà nước trung ương).

1 – Xác định người cầm lái số 1, nhân vật trung tâm bẻ ghi tay lái điều khiển con thuyền lúc này phải là **nhà nước trung ương**. Mà đã là nhân vật trung tâm, là người cầm lái thì **phải có thực quyền**. Hiện nay xét về mặt thực lực kinh tế, nhà nước trung ương chỉ nắm được có 1/9 số ngoại tệ hiện có. Mặc dầu nợ nước ngoài không lớn, chỉ khoảng 10 tỷ trong đó chỉ 1/4 là nợ đô la, thế mà phải chịu vỡ nợ, mang tiếng không có khả năng trả nợ nước ngoài nhưng lại có khả năng để cho các tỉnh, thành lấy ngoại tệ đi sắm hàng trăm tàu thuyền, mua hàng trăm xe Tôyôta, hàng trăm vi đê ô cát xét v.v.

Nhà nước trung ương ra sức bội chi để cho các nhà nước địa phương bội thu gấp từ 10 đến 20 lần số ngân sách trung ương cấp về cho họ. Ví dụ: năm 1987, trong ngân sách thành phố Hồ Chí Minh khoản bội thu lớn gấp 5,2 lần so với khoản trung ương cấp về, Thuận hải gấp 6,5 lần, Đồng nai 8,9 lần, Tây ninh 10,7 lần, Long an 1[illegible],8 lần.

Tóm lại, biện pháp một là phải tạo lập một thực quyền về kinh tế, về luật pháp, thật tập trung, thật nghiêm minh cho nhà nước trung ương để có đủ sức lực chống chèo với lạm phát.

2 – Thiết lập các đội kiểm tra, thanh tra đi về địa phương thay mặt chính phủ đánh thuế tồn kho, giải phóng hàng trăm tỷ đồng vật tư dự trữ quá mức, tập trung về ngân sách nhà nước trung ương.

3 – Thiết lập một số đội có quyền lực đặc biệt về các cơ sở chống tham nhũng, chống chi tiêu lãng phí vô hiệu quả, chống **lập quỹ đen** ngoài ngân sách, ngoài ngân hàng v.v.

4 – Kết hợp với các đội công tác đặc biệt phát động quần chúng phát hiện các hiện tượng tham ô, làm sai chính sách.

5 – Lập các đội chống buôn lậu, chống đầu cơ tích trữ, đẩy mạnh quản lý thị trường, đẩy mạnh lưu thông hàng hóa,

6 – **Ra một số luật**: luật về thuế, luật ngân sách, luật chi thu tiền mặt, luật về thuế bán nhà đất và các bất động sản lớn v.v.



Digitized by Google

7 – **Sắp xếp lại tổ chức các nông trường, các nhà máy**; tiến hành phân loại, bảo hiểm lỗ có thời hạn, sát nhập, cho thuê, hạ cấp, giải thể dãu thầu v.v..

8 – **Từng bước sắp xếp lại** bộ máy nhà nước, đảng, đoàn thể theo hướng gọn nhẹ, giảm từ 1/3 đến 1/2 biên chế, giảm bộ máy gián tiếp xuống dưới 10%.

9 – **Rút bớt một bước bao cấp** qua giá :

– Giá các tư liệu, vật tư sắt thép, đưa lên gần giá quốc tế để chống bù giá, bù lỗ ngoại thương, chống đua nhau tích trữ để ăn chênh lệch giá, bớt bao cấp qua ngân sách.

– Giảm bớt chênh lệch giá.

10 – Xét cho vay và cấp vốn lưu động cho các cơ sở còn thiếu, theo hướng: vốn tự có do nhà nước cấp chiếm 1/3 đến 1/2, còn lại phải tự lo, tự huy động dưới nhiều hình thức.

11 – Về lãi suất ngân hàng : thời kỳ lạm phát không thể có lãi suất thấp. Đề nghị giữ vững lãi suất đi vay và cho vay như hiện nay, đảm bảo lãi suất phải lớn hơn sự mất giá đồng tiền.

Khi xí nghiệp thiếu vốn lưu động, nhà nước chưa cấp đủ thì cho vay như lãi suất hiện nay là được, nếu ta hạ nữa là làm tê liệt tín dụng, tiếp tục bao cấp qua tín dụng.

12 – Nâng tỷ lệ động viên lên 28 – 30% mức thu nhập, hiện nay chỉ mới 18 – 20%.

– Bằng một số hình thức thuế, dần dần chuyển thuế sang ngân hàng thu, giảm bớt bộ máy thu thuế.

13 – Từ nay đến 1990 xét lại phân cấp ngân sách giữa trung ương và tỉnh – huyện – xã theo hướng thu hẹp ngân sách địa phương lại, nhất là các tỉnh phía Nam.

**b) Biện pháp tạo động lực trong thời gian này là :**

1 – **Phát huy sức mạnh của tập trung và dân chủ**, trong đó phải nhấn mạnh tập trung, coi tập trung là một động lực mạnh.

– Nhà nước trung ương đề cao sức mạnh của luật pháp, sức mạnh hành chính.

– Nhà nước trung ương **sử dụng** các vật tư như xăng dầu, sắt thép, xi măng, than, lương thực để điều hành bằng đòn bẩy kinh tế. Công cụ thuế, lãi suất tín dụng phải được sử dụng mạnh mẽ theo hướng chống bao cấp.

2 – **Tính lại tỷ giá, điều chỉnh lại tỷ giá** theo hướng sát với quan hệ cung cầu trong nước, sát với sức mua của đồng tiền Việt nam, sát với giá thị trường quốc tế về 4 loại tỷ giá như sau :

+ Tỷ giá công nông nghiệp : từ 1/4 thời kỳ 1981 – 1985 nay chỉ còn 1/1 – 1/1,2 (là quá bất lợi cho việc chống lạm phát lúc này), đề nghị điều chỉnh lại 1/2 đến 1/2,5.

+ Tỷ giá ngoại hối : phải tính lại sức mua của đồng tiền ta so với đô la, với đồng rúp cho hợp lý, cách tính do các cơ quan chuyên môn xử lý.

+ Tỷ giá kết toán nội bộ : từ mức chung 800 đ/1 rúp và 900đ/1 đô la nay đã lên 2800 đ/1 đô la. Nhưng $C_1$ vẫn để 600 đ/1 đô la là quá thấp. Phải khắc phục tâm lý sợ tăng giá, đi đến giữ giá bằng sự bao cấp, bằng thua lỗ.

+ Tỷ giá hàng phi mậu dịch và kiều hối : phải xem xét lại theo hướng trên.

3 – **Nhà nước trung ương** phải nắm độc quyền một số công cụ kinh tế có tính chất « chủ bài » để ổn định giá trước hết đó là lương thực và vàng, bạc, đá quý v.v.

– Lê-nin dạy rằng: phải xem đối phương đang dùng con át chủ bài gì để đánh chúng ta, để ta cũng phải dùng chính con át chủ bài đó đánh lại chúng. Những át chủ bài địch dùng



Digitized by Google

để đánh ta suốt 10 năm qua chính là lương thực và vàng. Chúng chủ động chọn đúng thời cơ để gây ra những cơn sốt vàng, những cơn sốt gạo để vơ vét hàng núi tiền của xã hội.

Vì vậy, thứ nhất: đề nghị nhà nước trung ương nắm trong tay mình một số công ty kinh doanh lương thực bán buôn cực mạnh, có kỹ thuật kinh doanh, chủ yếu là kinh doanh tổng hợp, không chỉ có quan hệ trong nước mà phải có cả quan hệ quốc tế.

– **Thứ hai**: Nhà nước phải có dự trữ chiến lược hàng triệu tấn lương thực dưới nhiều hình thức để làm áp lực, khi thì bán ra khi thì mua vào.

– **Thứ ba**: có chính sách giá ổn định cho người trồng cây lương thực trong 5 năm để họ an tâm đầu tư thâm canh, không hoang mang dao động như hiện nay.

– **Thứ tư**: xem lại mức đầu tư có trọng điểm nhưng phải hợp lý, cân đối từng điều kiện kết cấu hạ tầng, điều hành và vận chuyển Nam–Bắc giữa đồng bằng sông Hồng, đồng bằng sông Cửu long và một số vùng khác. Tỷ lệ hiện nay là đồng bằng sông Cửu long chiếm 14% diện tích cả nước mà đầu tư 38%, còn đồng bằng sông Hồng 10%.

– **Thứ năm**: đối với vàng, bạc cũng phải làm tương tự như lương thực:

+ Có công ty kinh doanh vàng, bạc cực mạnh trong cả nước nằm trong tay ngân hàng trung ương.

+ Cho nhập vàng vào để nhà nước trung ương thu mua theo giá thỏa thuận và độc quyền kinh doanh.

+ Tiến tới có dự trữ vàng, có quan hệ quốc tế về vàng trên cơ sở đó đi đến phát hành đồng tiền tín dụng có hàm lượng vàng chủ yếu để cho vay kinh doanh v.v. chứ không phải để chi cho ngân sách. Cho lưu hành hai đồng tiền một thời gian, có thể đến năm 1995 thì đất nước sẽ không còn hai đồng tiền nữa.

– Mọi biện pháp khác như định chỉ số giá cả đồng tiền chuẩn v.v. đều không nên coi đó chỉ là những biện pháp nửa vời, ít hiệu lực, ví dụ, đồng rúp chuyển khoản, lấy giá cố định 1982 đều là những đứa trẻ chưa sinh ra đã chết từ trong bụng mẹ rồi.

4 – **Nhà nước trung ương từng bước** tạo lập các cơ chế:

– Xóa bỏ độc quyền sản xuất

– Phát huy cao độ cơ cấu kinh tế 5 thành phần

– Từng bước để cho các xí nghiệp bớt phụ thuộc vào bộ, vào bộ máy nhà nước mà trái lại để cho nó phụ thuộc trực tiếp vào thị trường, vào các công ty mẹ, vào người tiêu dùng.

– Từng bước tạo lập một hệ thống thị trường đa dạng, từ thị trường tư liệu sản xuất đến thị trường sức lao động v.v.

– Từng bước tạo lập cơ chế cạnh tranh, coi đây là động lực để phát triển sản xuất, đổi mới kỹ thuật.

– Đồng thời với các bước trên, từng bước mở rộng quyền tự chủ sản xuất kinh doanh của cơ sở, theo hướng tự chủ nhưng không phân tán vô chính phủ, tự chủ nhưng không cục bộ phường hội v.v.

Tóm lại, thời kỳ từ nay đến hết năm 1990 là thời kỳ tình thế, lập lại trật tự kỷ cương, sắp xếp lại lực lượng để chặn đứng sự rối ren ách tắc trì trệ hiện nay.

Thời kỳ này phải làm cho **nhà nước trung ương** có đủ thực quyền về 3 mặt:

+ Thực quyền về kinh tế: nắm chắc các vật tư vay về, nhập về như 2 triệu tấn xăng dầu, hàng triệu tấn than, sắt thép, xi măng, phân đạm, máy móc v.v.: không dùng vật tư đó để phân phát bình quân, để chia phần theo hệ thống hành chính mà các vật tư đó phải là công cụ đòn bẩy để nhà nước trung ương nắm lương thực, nắm hàng hóa, nắm vàng, nắm tiền.



Digitized by Google

Muốn vậy trong tay nhà nước trung ương phải có một số công ty kinh doanh cực mạnh đủ sức chi phối các công ty con, công ty địa phương. Cần chống phân tán, chống chạy theo lợi ích cục bộ mà bỏ mặc lợi ích cả nước.

– Nhà nước trung ương không được phân quyền, phân cấp đi đến chia quyền cho bất cứ ai. Có như vậy mới điều hành được đất nước lúc này đúng như Lê-nin dạy: tập trung cao độ là lối ra duy nhất của tình trạng rối ren hiện nay. Ai làm ngược lại chỉ là ảo tưởng mà thôi.

**Giai đoạn 2**: từ 1991 đến 1995.

+ **Mục tiêu** của giai đoạn này là bước đầu ổn định và phát triển. Trước hết phải thăng bằng được ngân sách về cơ bản, ổn định được tiền tệ, ổn định được giá cả ở mức tương đối (vẫn còn lạm phát ở mức trên dưới 5%).

+ Nội dung chủ yếu của giai đoạn này như sau:

**a) Về phía người cầm lái** (tức là nhà nước trung ương)

1 – Tiếp tục củng cố sắp xếp lại bộ máy nhà nước gọn nhẹ, tiếp tục giảm biên chế, giảm bao cấp, bù giá, bù lỗ v.v.

2 – Tiếp tục hoàn thiện, bổ sung một số mặt kinh tế – tài chính và lập pháp.

3 – Tạo lập môi trường kinh doanh như cơ chế cạnh tranh, cơ chế thị trường, cơ chế giá, giao dần chức năng sản xuất kinh doanh cho hai đối tượng chủ yếu sau đây:

– Các công ty kinh doanh trung ương

– Các cơ sở sản xuất kinh doanh; tuyệt đối không được đưa chức năng sản xuất kinh doanh cho bộ, địa phương và ngành.

**b) Về phía tạo động lực:**

**Động lực số 1**: dẫy mạnh lưu thông hàng hóa, từ lưu thông hàng hóa mà thúc đẩy sản xuất hàng hóa phát triển, thăng bằng ngân sách, ổn định tiền tệ.

**Động lực số 2**: thực hiện sự phân chia quyền sở hữu và quyền sử dụng về tư liệu sản xuất theo hướng:

– Nhà nước giữ độc quyền về sở hữu nhưng phải thiết lập cơ chế buộc quyền sở hữu đó phải được thực hiện về kinh tế dưới nhiều hình thức, như tô nhượng, thuế, cho thuê quyền sử dụng v.v.

– Tạo điều kiện cho người sử dụng được sử dụng một cách thực sự, lâu dài, có quyền thừa kế để họ đem hết sức lực, trí tuệ khai thác triệt để các tư liệu sản xuất hiện có trong tay.

**Động lực thứ 3** của người sản xuất hàng hóa, cụ thể là các xí nghiệp, công ty, hợp tác xã, hộ cá thể v.v. chính là cạnh tranh và lợi nhuận. Cho đến nay chưa có cơ chế nào thay thế hai động lực đó cả. Ta không được khinh suất và cẩu nệ, không sợ tự phát lên tư bản. Nên nhớ sự cạnh tranh nằm trong khuôn khổ tay lái của nhà nước chuyên chính vô sản.

**Động lực thứ 4**: tạo lập những hình thức kinh tế quá độ, những nấc thang chủ nghĩa tư bản nhà nước mà đi lên.

Tạo lập những nấc thang xã hội hóa thông qua những hình thức tích lũy, tích tụ tập trung, dịch vụ theo kiểu những các ten xanh đi ca, công xoóc xi om, tờ rớt, công gơ lơ mê rát đến công ty xuyên quốc gia. Đó chính là sức mạnh của tập trung, của liên hiệp hóa, của liên kết liên doanh.

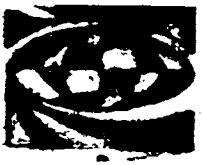
**Động lực thứ 5**: Phát huy cao độ dân chủ theo hướng tự chủ tài chính để thực hiện khẩu hiệu: nhà nước không phải nuôi xí nghiệp mà xí nghiệp tự nuôi mình, nuôi nhà nước, tự tích lũy và tích tụ nhưng không phường hội.

**Động lực thứ 6**: phát huy sức mạnh dân tộc kết hợp với sức mạnh thời đại.

*(Xem tiếp trang 36)*



Digitized by Google





**Nhân kỷ niệm lần thứ 70 ngày thành lập Quốc tế cộng sản (3-1919 – 3-1989)**

# Lê-nin, Quốc tế cộng sản và "Vấn đề Đông dương"

ĐỖ QUANG HƯNG *

Sự xuất hiện của Quốc tế cộng sản (Quốc tế III) vào tháng 3-1919 do Lê-nin đứng đầu đã tạo bước chuyển căn bản trong lịch sử phong trào cộng sản và công nhân quốc tế, cũng như trong phong trào giải phóng dân tộc hiện đại.

Giải quyết vấn đề dân tộc và thuộc địa là một trong những cống hiến lịch sử của Quốc tế III. Lần đầu tiên trong lịch sử phong trào cộng sản quốc tế, Lê-nin và Quốc tế III đã đặt ra vấn đề liên minh giữa phong trào giải phóng dân tộc với cuộc đấu tranh của giai cấp vô sản ở các nước phát triển. Chính vì vậy, tên tuổi của Lê-nin và Quốc tế III đã hoàn toàn chinh phục những người con ưu tú của các dân tộc phương Đông, trong đó có đồng chí Nguyễn Ái Quốc, người mà đầu những năm 20 của thế kỷ này còn đang mò mẫm tìm đường cứu nước.

Vào những năm 20 của thế kỷ này, vấn đề Trung quốc và Ấn độ – hai quốc gia lớn nhất ở châu Á – chiếm vị trí quan trọng nhất trong « Chính sách phương Đông » của Quốc tế III. Xứ « Đông dương thuộc Pháp » xa xôi còn ít xuất hiện trong những văn bản buổi đầu của Quốc tế cộng sản.

Tuy vậy, qua những tài liệu quý báu còn lưu giữ của Quốc tế cộng sản cũng có thể nói rằng, ngay từ đầu, Quốc tế III đã chú ý đến « Vấn đề Đông dương ».

Bài viết này nhằm phác họa lịch sử hình thành « Vấn đề Đông dương » trong Quốc tế III.

Khi nói về sự hình thành « Vấn đề Đông dương » trong Quốc tế III, cần nhấn mạnh rằng, chính Lê-nin vĩ đại

* Phó tiến sĩ sử học



Digitized by Google

đã đặt nền móng cho vấn đề ấy. Ngay từ những năm đầu của thế kỷ này, Lê-nin đã nghiên cứu tình hình các nước thuộc địa và phụ thuộc ở châu Á, trong có có Việt nam. Từ năm 1908 đến năm 1916, Lê-nin đã ba lần đề cập đến tình hình Đông dương và Việt nam trong các bài báo **« Những chất dễ cháy trên trường chính trị thế giới »** (đăng trên tờ **Người vô sản** số 33, ngày 5-8-1908), **Tổng kết một cuộc tranh luận về quyền tự quyết »**(10-1916)... Phải chăng, chính từ những dòng chữ quý báu của Lê-nin khi Người viết về cuộc binh biến của binh lính Ấn độ ở Xin-ga-po và cuộc âm mưu khởi nghĩa của vua Duy Tân ở kinh thành Huế tháng 5-1916 đã khiến cho cái tên « An nam » xuất hiện trong Tuyên ngôn của Quốc tế III ngay từ khi mới thành lập (1).

Tiếp sau Lê-nin, nhiều nhà chính trị, kinh tế, sử học, xã hội học cũng đã quan tâm tới vấn đề Đông dương và Việt nam:

Giáo sư Mkhi-ta-ri-an, nhà Việt nam học xô viết nổi tiếng nhận xét rằng: đặc điểm cho vay lãi, ăn bám của chủ nghĩa thực dân Pháp đã để lại dấu ấn không phai mờ trong phương thức bóc lột ở Việt nam cũng như trong quan hệ tư bản chủ nghĩa mới, được du nhập vào Việt nam cuối thế kỷ trước.

Tại Đại hội VI Quốc tế cộng sản (1928) đồng chí Tổng bí thư Đảng cộng sản I-ta-li-a Tô-gli-át-ti đã phân tích sâu sắc thủ đoạn làm giàu của nhà băng Đông dương để bác bỏ những lập luận giả dối của chủ nghĩa « phi thực dân hóa » (décolonisation) (2) ít nhiều còn chi phối một số đảng ở châu Âu trong Quốc tế cộng sản.

Đầu những năm 20, ở Mát-xcơ-va xuất hiện nhiều công trình nghiên cứu của các nhà Phương Đông học xô viết như Gu-be, Đan-xin, Va-xi-lép-va... về vấn đề xã hội, kinh tế Đông dương. Phần lớn các tác giả ấy đều có bài trên các tạp chí của Quốc tế III hay của các tổ chức quần chúng và các cơ quan chuyên môn như **Công hội đỏ, Phương Đông mới, Phương Đông cách mạng, Tư liệu về những vấn đề dân tộc và thuộc địa** v.v.

Tại Đại hội lần thứ nhất các dân tộc phương Đông họp ở Ba-cu (9-1920), đồng chí Páp-lô-vích, đại diện Ban chấp hành Quốc tế III, trong tham luận của mình đã hai lần nhắc đến vấn đề Đông dương.

Tài liệu mới đây cho chúng ta biết rằng, Quốc tế III không tự giới hạn như vậy. Đầu năm 1920, trong khi phái bộ của Vôi-tin-xki đến Thượng hải để xúc tiến lập nhóm Cộng sản đầu tiên ở Trung quốc, thì ngày 25-4 năm ấy, lãnh sự Pháp ở Vla-đi-vô-xtốc mật báo cho toàn quyền Đông dương rằng Quốc tế III đã lập ở đó một cơ quan chuyên môn để tuyên truyền cộng sản vào Trung quốc và Đông Nam Á.

Viên lãnh sự Pháp đã không lầm. Theo bức điện mật ngày 8-9-1920 của cơ quan an ninh của thống đốc Nam kỳ gửi toàn quyền Đông dương, thì Quốc tế III đã cử một nhóm cán bộ trong đó có một người Nga tên là An-tô-nhi-cốp-xki đến Sài gòn để nghiên cứu tình hình và tuyên truyền cộng sản. Họ bị theo dõi quá chặt và bị trục xuất khỏi Sài gòn ngày 8-11-1920 kèm theo lời « khuyến cáo » của mật thám Pháp cho các địa phương « đề phòng họa bôn sê vích xâm nhập ».

Tuy vậy, mãi đến sau cuộc gặp gỡ giữa Ma-nu-in-xki với Nguyễn Ái Quốc

(1) Văn kiện Quốc tế cộng sản (tiếng Nga), Mát-xcơ-va, 1933, tr. 57

(2) Xem bài phát biểu của E-rơ-cô-li (bí danh của đồng chí Tô-gli-át-ti) ***Biên bản tốc ký Đại hội VI Quốc tế cộng sản*** (tiếng Nga), Mát-xcơ-va, 1929, t. 6, tr. 40



Digitized by Google

ở Pa-ri tháng 10-1922 trong thời gian họp Đại hội III ĐCS Pháp thì mối liên hệ giữa cách mạng Đông dương với cách mạng Nga và Quốc tế III mới được thiết lập thật sự.

Ma-nu-in-xki tham dự Đại hội III của ĐCS Pháp với tư cách là đại diện của Ban chấp hành Quốc tế cộng sản. Tại Đại hội này, lần đầu tiên Nguyễn Ái Quốc được gặp một đồng chí xô viết, người rất quen biết Lê-nin. Ma-nu-in-xki rất thích thú bài diễn văn ngắn gọn và nảy lửa của Nguyễn Ái Quốc phê phán các khuynh hướng cơ hội, thí dụ như khuynh hướng của Phrốt-xa trong vấn đề dân tộc và thuộc địa.

Mấy tháng sau ở Mát-xcơ-va, Ma-nu-in-xki được Ban chấp hành Quốc tế III giao chuẩn bị báo cáo chính cho Đại hội V về vấn đề dân tộc và thuộc địa, ông nhớ ngay đến người bạn cộng sản Đông dương trẻ tuổi của mình ở Pa-ri và trực tiếp đề nghị Ban chấp hành trung ương ĐCS Pháp cử Nguyễn Ái Quốc sang nước Nga xô viết làm việc tại Quốc tế III.

Ngày 30-6-1923 chiếc tàu thủy xô viết « Các-lơ Liếp-nếch » từ Hăm-buốc đã cập bến cảng Pê-tơ-rô-grát. Nguyễn Ái Quốc lần đầu tiên đặt chân lên nước Nga xô viết, không có một thứ giấy tờ gì ngoài tờ « thị thực nhập cảnh » mang tên Chen Vang, sinh quán ở Đông dương, do cơ quan đại diện Cộng hòa Liên bang Nga ở Đức cấp. Cái ví nhỏ rỗng tuếch, còn hành lý chỉ có chiếc va li gỗ nhỏ.

Ở Mát-xcơ-va, cũng như các nhà cách mạng quốc tế khác, Nguyễn Ái Quốc sống ở khách sạn « Luych-xơ » trên phố Tvéc-xcai-a (nay là khách sạn « Trung ương » ở phố Go-rơ-ki). Trụ sở Quốc tế III lúc ấy ở phố Ma-khô-vai-a (nay là đại lộ Ka-li-nin). Đồng chí đã tiếp xúc với Bu-kha-rin, Di-nô-vi-ép, Xta-lin, Ten-lơ-man và Đi-mi-tơ-rốp. Bộ phương Đông của Quốc tế III đóng ở một ngôi nhà trên phố Trôi-i-xki đối diện với thư viện của Viện bảo tàng Ru-mi-an-xép (nay là Thư viện Lê-nin). Chính ở đây Nguyễn Ái Quốc thường làm việc với các đồng chí Xen Ka-tai-a-ma, người sáng lập ĐCS Nhật bản ; Trương Thái Lôi, một nhà lãnh đạo ĐCS Trung quốc bấy giờ ; và cả Rôi, thủ lĩnh phong trào cánh tả Ấn độ.

Như vậy là mối liên hệ của Quốc tế III với cách mạng Đông dương và Việt nam đã trở nên chặt chẽ khi ở Mát-xcơ-va có mặt nhà cách mạng chuyên nghiệp người Việt nam, sứ giả toàn quyền của những lực lượng cách mạng ở Đông dương thuộc Pháp. Những báo cáo đầu tiên của Nguyễn Ái Quốc về tình hình Đông dương gửi Ban chấp hành Quốc tế III xuất hiện ngay cuối năm 1923, với tư cách cộng tác viên của Bộ phương Đông. Người đã chính thức đề nghị Quốc tế III tổ chức một đường dây liên lạc giữa Mát-xcơ-va, Đông dương và Pa-ri. Chỉ ít năm sau, đường dây đó đã được thiết lập : một đường từ Pháp đến các cảng Việt nam, trước hết là cảng Sài gòn ; một đường từ cảng Hải phòng qua Hồng kông, nơi sau này có văn phòng bí mật của Bộ phương Đông mà Nguyễn Ái Quốc thường lui tới làm việc. Đường dây này có nhiệm vụ nhận và chuyển chỉ thị, báo cáo, thư từ theo hai chiều.

Có thể nói Ban chấp hành Quốc tế III bắt đầu hiểu biết một cách có hệ thống, toàn diện về Đông dương qua các bài phát biểu, diễn văn của Nguyễn Ái Quốc ở các hội nghị quốc tế, đặc biệt là qua những ý kiến của Người ở Đại hội V Quốc tế cộng sản (7-1924).

Ngày 20-5-1924 trong thư gửi đồng chí Pê-tơ-rốp, Tổng thư ký Bộ phương Đông, Nguyễn Ái Quốc kiến nghị phá vỡ sự đơn độc vốn là nguyên nhân đầu tiên gây ra sự suy yếu của các dân tộc phương Đông, đề xuất ý kiến lập nhóm Châu Á bên cạnh các nhóm La tinh, Ăng-gơ-lô Xắc-xông vốn



Digitized by Google

có trong Trường phương Đông – nơi đào luyện cán bộ cách mạng cho các nước phương Đông.

Những đề nghị ấy sau Đại hội V của Quốc tế III đã được sự ủng hộ của Cô-la-rốp, Tổng bí thư Ban chấp hành và Ma-nu-in-xki « người đỡ đầu » của Nguyễn Ái Quốc, lúc đó đã trúng cử vào Đoàn Chủ tịch Ban chấp hành Quốc tế III.

Một năm ở Mát-xcơ-va, ngoài việc nghiên cứu các tác phẩm của Lê-nin và các văn kiện của Quốc tế III, tham dự khóa ngắn hạn của Trường phương Đông, Nguyễn Ái Quốc đặc biệt chú ý theo dõi tình hình cách mạng ở miền Nam Trung quốc. Đầu năm 1923, chính phủ Quảng châu do bác sĩ Tôn Dật Tiên, lãnh tụ Quốc dân đảng đứng đầu, được thành lập. Tháng 1-1924, Đại hội lần thứ nhất của Quốc dân đảng thông qua ba chính sách lớn: « Liên Nga », « Liên Cộng », « Ủng hộ công nông ».

Nguyễn Ái Quốc đã gửi thư đến Ban chấp hành Quốc tế III yêu cầu được cử về Quảng châu Trung quốc để hoạt động trong Việt kiều. Theo báo cáo của Nguyễn Ái Quốc thì những hoạt động của Việt kiều ở đây đã sôi nổi hẳn lên do cương lĩnh cách mạng của Tôn Văn.

Ban chấp hành Quốc tế III đã nghiên cứu và chuẩn bị chu đáo cho chuyến đi của Nguyễn Ái Quốc về Quảng châu.

Trong buổi tiếp Nguyễn Ái Quốc tại trụ sở của Quốc tế III vào mùa thu năm 1924, đồng chí Ma-nu-in-xki tỏ ý mong muốn rằng Nguyễn Ái Quốc với những kinh nghiệm cách mạng phong phú đã được tích lũy sẽ làm tất cả những gì có thể làm được cho việc xây dựng cơ sở của Quốc tế III ở Việt nam và các nước khác ở Đông Nam Á.

Bộ phương Đông cũng vạch ra kế hoạch cụ thể trên cơ sở những đề nghị của Nguyễn Ái Quốc trong việc chuẩn bị điều kiện thành lập ĐCS ở Việt nam. Việc liên lạc giữa Nguyễn Ái Quốc với Bộ phương Đông sẽ thông qua phái đoàn Bô-rô-đin ở Quảng châu bằng thư, điện báo và báo cáo để Quốc tế III nắm kịp thời các diễn biến tình hình cách mạng ở Đông dương, Nam Trung quốc và các nước khác ở Đông Nam Á.

Đến Quảng châu vào tháng 11-1924, Nguyễn Ái Quốc tổ chức ngay việc báo cáo thường xuyên về tình hình Đông dương và công việc của mình cho Bộ phương Đông và Ban chấp hành Quốc tế III. Dù ở rất xa Mát-xcơ-va nhưng Nguyễn Ái Quốc vẫn giữ được mối liên hệ thường xuyên với Quốc tế III. Với tư cách là phiên dịch trong văn phòng của Bô-rô-đin và qua ông, Nguyễn Ái Quốc đã có thể thường xuyên nhận sự giúp đỡ của đại diện Quốc tế Công hội đỏ ở Trung quốc Lô-đốp-xki, đại diện Thanh niên Quốc tế đỏ Đa-lin, và của các cố vấn Liên xô khác như: Páp-lốp, Pri-ma-cốp, Bli-u-khe...

Quan hệ hợp tác giữa Nguyễn Ái Quốc và Bô-rô-đin mang lại những kết quả tốt đẹp. Bô-rô-đin đã dành cho Nguyễn Ái Quốc những lời khuyên chân thành, giúp đỡ Nguyễn Ái Quốc trong công tác nhằm thu hút những lực lượng chính trị Việt nam ở Quảng châu, chọn lựa những thanh niên ưu tú nhất trong « Việt nam thanh niên cách mạng đồng chí hội » để gửi đi Mát-xcơ-va học tập, giới thiệu giảng viên Liên xô công tác ở trường quân sự Hoàng Phố đến giảng tại các khóa huấn luyện do Nguyễn Ái Quốc tổ chức.

Cần lưu ý rằng, những năm 1925 – 1926, được sự giúp đỡ của ĐCS Pháp, một số đảng viên ĐCS Pháp là người Việt nam đã được gửi sang học tập ở Mát-xcơ-va, như Nguyễn Thế Rục, Trần Đình Long, Bùi Lâm, Trần Văn Giàu. Cùng lúc đó, từ Quảng châu, đồng chí Nguyễn Ái Quốc cũng đã



Digitized by Google

gửi nhiều cán bộ sang đào tạo ở Trường phương Đông như Trần Phú, Hà Huy Tập; ở Học viện quân sự như Lê Hồng Phong v.v.

Có thể nói nhóm người Việt nam học tập ở Mát-xcơ-va đã giúp cho Bộ phương Đông và Ban chấp hành Quốc tế III theo dõi sâu sát, kịp thời tình hình Đông dương và các nước khác ở Đông Nam Á.

Cuối những năm 20, trên nhiều tạp chí của Quốc tế III xuất hiện một loạt bài nghiên cứu về Đông dương. Trừ một số bài của Nguyễn Ái Quốc, với các bút danh như Nguyễn Ái Quốc, Lin, Nguyễn Can... còn có bài của các đồng chí lãnh đạo, cộng tác viên các ban chuyên môn của Quốc tế III như Đan-xun, An-đrê Mác-ty, Gốt-van Gran, Khai-en, Va-xi-lê-a, Nô-vi-cốp, Văn Minh, Mi-nhin v.v... Những bài nghiên cứu ấy đã góp phần không nhỏ để các đồng chí trong Ban chấp hành Quốc tế III chỉ đạo, giúp đỡ những người cộng sản Việt nam xây dựng đường lối chiến lược và sách lược trong bước đi đầu tiên.

Đại hội VI Quốc tế cộng sản họp ở Mát-xcơ-va từ 17 tháng Bảy đến 11 tháng Chín năm 1928 có ý nghĩa đặc biệt quan trọng với cách mạng Đông dương. Lần đầu tiên những người cộng sản Việt nam tham gia Đại hội với tư cách một đoàn đại biểu đặc biệt của các lực lượng cách mạng Đông dương. Đoàn gồm ba đại biểu do đồng chí Nguyễn Văn Tạo đứng đầu (bí danh lúc ấy là An).

Phát biểu của đồng chí Nguyễn Văn Tạo tại phiên họp ngày 17-8-1928 đã gây được sự chú ý đặc biệt của Đại hội.

Trong bài phát biểu của mình, đồng chí Nguyễn Văn Tạo đã lưu ý Đại hội rằng Đông dương là một xứ sở bị «bỏ quên» trên các bàn hội nghị quốc tế. Đồng chí còn phân tích khá sắc sảo tình hình các đảng phái chính trị ở Việt nam những năm 1925 – 1927, sự trưởng thành của phong trào công nhân Việt nam từ sau cuộc bãi công của 800 công nhân Ba son (Sài gòn) vào tháng 8-1925, và kết luận: «Quốc tế cộng sản cần hướng sự chú ý đặc biệt của mình vào việc thành lập ĐCS ở Đông dương, cần phải nghiên cứu vấn đề tổ chức các tổ chức quần chúng công đoàn và nông hội. Chỉ có như vậy giai cấp vô sản Đông dương mới có thể thực hiện sự giải phóng hoàn toàn. Chúng tôi đặt tất cả niềm hy vọng của mình vào giai cấp vô sản thế giới, trong đó trước hết vào giai cấp vô sản Pháp, Trung quốc, và Quốc tế cộng sản...»(1).

Có thể kết luận là, đến Đại hội VI «Vấn đề Đông dương» đã thực sự được đặt trong chương trình nghị sự của Quốc tế III. Cũng từ đó, cách mạng Đông dương và Việt nam đã thực sự «trở thành một bộ phận khăng khít của cách mạng thế giới» như lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc thầm mong mỗi khi mới đặt chân đến Mát-xcơ-va.

(1) *Biên bản tốc ký Đại hội VI Quốc tế cộng sản* (tiếng Nga), Mát-xcơ-va, 1930, t. IV, tr. 284.



Digitized by Google

# VĂN HÓA ĐƯƠNG ĐẠI TRUNG QUỐC CÓ CÌ MỚI?

**Lời người biên tập** — *Đi đôi với những cải cách về kinh tế xã hội, sau hơn 10 năm, nền văn hóa Trung quốc cũng có những đổi mới quan trọng. Gần đây, trên báo chí Trung quốc có một số bài đánh giá sự đổi mới đó. Bài tổng thuật sau đây chủ yếu dựa vào bài « Thoát khỏi rừi lồng — cửa ải đầu tiên » của Trần Lâm và bài « Gắp rút xác định quy hoạch chiến lược phát triển văn hóa » của Hồ Tích Vĩ đăng trên tờ* **Tân hoa văn trích** *(Trung quốc), số 10 và số 7-1988, và một số bài khác.*

**Văn hóa truyền thống phong kiến Trung quốc chủ yếu là chuyên chế và khép kín.** Nó có những yếu tố tích cực cần kế thừa. Nhưng nhìn chung nó cần được phê phán, cải tạo. Cái dở của nó là bóp nghẹt cá tính — nhân cách. Nó như cái lồng ngăn trở mọi sự sáng tạo, năng động. Toàn bộ xã hội bị trói buộc trong khuôn phép của lễ giáo phong kiến. Viết thì theo kinh điển. Nói thì theo thánh hiền. Kinh nghiệm thì theo người trước. Hàng nghìn năm nay, sách « Xuân thu », « Luận ngữ » là khuôn vàng thước ngọc để trị thiên hạ. Từ đời này qua đời khác, con người chỉ cầu mong « yên thân », « yên tâm », chỉ muốn trở thành « yên dân », sống trong một xã hội « đại nhất thống », thiên hạ thái bình.

Tâm lý an nhàn, bằng lòng với hiện trạng là trở ngại chủ yếu đối với trào lưu cải cách. Mười năm cải cách kinh tế xã hội đã làm biến đổi tâm lý đó. Cải cách đã phá vỡ mọi khuôn phép « đông cứng » của văn hóa truyền thống phong kiến Trung quốc. Trong một cuộc thăm dò, 80% số người được hỏi đã kiên quyết cho rằng « cải cách và mở cửa ở Trung quốc không phải là đã quá tay, mà là chưa đủ ». 70% kiên quyết phản đối ý kiến cho rằng « cải cách và mở cửa có quá nhiều tiêu cực, không lợi cho kinh tế trong nước ». Điều này chứng tỏ người Trung quốc đã bắt đầu muốn vươn tới một sự đổi mới. Họ ủng hộ đổi mới, muốn đổi mới hơn nữa. Họ không thể cam chịu với hiện trạng.

**Cải cách và mở cửa đã làm thay đổi quan niệm về giá trị con người.** Đây là một chủ đề lớn của văn hóa. Người Trung quốc bắt đầu nhận thức lại các lĩnh vực quan trọng nhất của giá trị con người. Đó là: con người và xã hội, dân chủ và tự do, đạo đức và pháp luật, đạo đức và văn hóa, hưởng thụ vật chất và cuộc sống tinh thần, lý tưởng và hiện thực, lợi mình và lợi người... Con người có quyền căn cứ vào tiêu chuẩn giá trị chân chính của bản thân mình để đánh giá lại giá



Digitized by Google

trị của các mối quan hệ vừa kể. Con người có quyền dựa vào ý muốn chính đáng của bản thân để theo đuổi mục tiêu của cuộc sống, làm những việc mà mình mong muốn!

Đương nhiên, tiền đề của những điều nói trên là không làm hại đến lợi ích hợp pháp của người khác.

Xem ra những biến đổi ấy thật là kinh người! Trước kia, nói đến «cái tôi», đến «cá tính» là một điều gì xấu. Nói đến kiếm tiền, nói đến đời sống vật chất tưởng như là ăn cắp trong vườn cấm, bị quy kết là «lối sống tư sản». Nay thì không còn ai lên án ai đó phấn đấu «vì hạnh phúc cá nhân». Những đạo lý đơn giản ấy đã đi vào lòng người như là lẽ sống bình thường.

Trước kia, người ta sùng bái «chính trị» như tôn thờ thần thánh. Coi chính trị là chức năng cao quý nhất, là tiêu chuẩn để xem xét mọi thứ. Ngày nay, người ta đã biết coi trọng lợi ích thực tế, coi trọng sự phát triển của cá nhân. Một cuộc điều tra trong thanh niên học sinh một số trường đại học và học viện gần đây đã cho thấy: có tới 32–43% cho rằng «tiền có lợi ích thiết thực hơn lý tưởng». Có người dứt khoát cho rằng «chỉ cần có thu nhập cao, làm việc gì cũng thích thú». Về giá trị con người, 70 – 76% không tán thành ý kiến nói rằng «vạch hướng cho cuộc sống cá nhân là chủ nghĩa cá nhân». 77–84% cho rằng «không vạch hướng cho cuộc sống cá nhân thì khó thành công trong sự nghiệp». Điều này cho thấy cuộc cải cách và mở cửa, trong đó chủ yếu là phát triển sản xuất hàng hóa, giống như một dòng thác xã hội, đang làm thay đổi sâu sắc quan niệm cũ về giá trị cuộc sống, từng bước hình thành quan niệm giá trị mới. Quan niệm giá trị mới ăn nhập vào hành vi của con người như là một nội dung văn hóa mới. Sự thay đổi ấy là biểu hiện của tiến bộ xã hội.

**Quan niệm về đạo đức xã hội thay đổi.** Đây là một đặc trưng nổi bật của văn hóa đương đại ở Trung quốc. Quan niệm về đạo đức gắn liền với quan niệm về giá trị. Trước kia, văn hóa truyền thống Trung quốc hết sức coi trọng học thuyết về luân lý đạo đức. Giai cấp thống trị chỉ dựa vào học thuyết đó để cảm hóa con người bằng đạo đức, dùng luân lý chứ không dùng pháp lý để trị thiên hạ. Trong nhân dân lao động, điều đầu tiên mà người ta suy nghĩ không phải là tuân theo pháp chế nhà nước, mà là làm thế nào để giữ đúng nghĩa vụ luân lý trong mối quan hệ phức tạp giữa người và người. Văn hóa truyền thống đề cao cái gọi là «trọng nghĩa khinh tiền tài», «xét đạo đức không xét công lao». Có nghĩa yêu cầu mọi người hãy vì «nghĩa» mà hiến thân cho giai cấp thống trị. Cảm tuyệt người ta tìm kiếm «công» và «lợi», dắt dẫn con người hướng tới sự hoàn thiện về đạo đức và trọn vẹn về đạo nghĩa, con người phải coi khinh và vứt bỏ «công» – «lợi» và ham muốn vật chất, coi những thứ đó là không đạo đức và ti tiện.

Đánh giá đạo đức lẽ ra có 3 nấc thang là: không chính đáng – chính đáng – đáng. Nhưng văn hóa truyền thống chỉ theo phương pháp chia đôi. Tức là không đạo đức là thất đức, không quân tử là tiểu nhân, không cao quý nhất định là bỉ ổi.

Mười năm cải cách đã làm thay đổi sâu sắc biết bao truyền thống văn hóa đạo đức cũ của Trung quốc. Trước hết là xóa bỏ định kiến đối với việc kiếm tiền và kiếm lời hợp pháp, lấy lại ý nghĩa đúng đắn của nguyên tắc lợi ích vật chất, của dân chủ, của sự đa dạng trong phong cách sống, gạt bỏ việc tôn sùng quá mức cái giáo



Digitized by Google

điều của đạo đức truyền thống « trọng nghĩa khinh tài », coi thường việc kiếm lời. Trong cả nước, đang diễn ra những hiện tượng mới như có nhiều người đổ xô đi buôn bán, đi học tập ở nước ngoài, làm chính trị, và không hề giấu giếm việc theo đuổi lợi ích. Có người dãy lòng tự tin và rất muốn bộc lộ tài năng cá nhân. Có những tác phẩm văn học lớn tiếng đòi được sống tự do, thoải mái, sung sướng. Khi chọn bạn bè, bạn đời và cả khi tuyển chọn nhân tài, người ta không phủ nhận nhưng không còn mặn mà lắm đối với những đức tính mà trước kia rất đề cao như thật thà, độ lượng, vâng lời, phục tùng. Nay người ta coi trọng sự năng động, sáng tạo, nhạy bén, tháo vát, năng nổ, hiệu quả, tự chủ, bình đẳng, cạnh tranh, dám nghĩ dám làm, dám chịu rủi ro trong làm ăn.

Tất cả những chuyện đó đang trở thành xu hướng chủ yếu trong toàn bộ đạo đức xã hội Trung quốc hiện nay. Nhưng sự vật mới ra đời bao giờ cũng gây ra những băn khoăn trăn trở. (Bài của Hà Tân, tác giả Trung quốc, được trích đăng trên Tạp chí Cộng sản, số 2-1989 thuộc loại trăn trở này).

**Trăn trở thứ nhất: Có phải cải cách mở cửa gặp trở ngại chủ yếu từ đạo đức truyền thống cũ hay không?** Phải khẳng định hệ văn hóa truyền thống cũ của Trung quốc, trong đó bao gồm cả đạo đức, có những yếu tố tích cực. Nhưng nhìn lịch sử mấy ngàn năm, trong hệ văn hóa phong kiến Trung quốc, tư tưởng chủ đạo là chủ nghĩa trung tâm vương quyền và tình cảm huyết thống, với ý thức luân lý đạo đức « trung hiếu ». Do đó, đời sống xã hội bị chi phối bởi một sức ỳ rất lớn, bởi vì nó được chỉ đạo bằng khuôn phép của tư tưởng gia tộc, gia trưởng, huyết thống, tôn sùng tiền bối, đề cao người cùng dòng họ, cường điệu sự trung thành tuyệt đối, người xưa làm sao nay cứ thế, trước sao sau vậy, khuôn sáo thủ cựu, trì trệ bảo thủ, khắc khổ tu thân không có tinh thần thực tế, luôn thỏa mãn với những « thắng lợi tinh thần » kiểu A.Q., xử thế theo kiểu tiêu cực, bên cạnh tư tưởng đẳng cấp đặc quyền đặc lợi của giai cấp thống trị lại có tư tưởng bình quân của nông dân, trọng nghĩa khinh tiền tài, trọng nông khinh thương, coi mọi cái sinh lợi sinh lãi là của bất nghĩa...

Hiện nay, trong đời sống hiện thực, trong đạo đức xã hội, dấu dấu cũng còn dấu ấn của quan niệm đạo đức cũ nói trên. Rõ ràng là nó cản trở cải cách, gây khó khăn cho tiến bộ xã hội.

**Trăn trở thứ hai: cải cách, mở cửa đã để cho văn hóa tư bản chủ nghĩa ồ ạt thâm nhập:** Ngày nay, mọi chuyện đã sáng tỏ. Không thể coi mọi tư tưởng văn hóa của xã hội tư bản chủ nghĩa là hoàn toàn thối nát, hoàn toàn phản động, là nạn hồng thủy, là dã thú. Nhưng trong thực tế, vẫn có những mâu thuẫn. Nhập vật tư kỹ thuật thì được, nhưng nhập những yếu tố tinh thần thì khó chịu. Nhập lý luận khoa học tự nhiên thì được nhưng nhập văn hóa chính trị và tư tưởng văn hóa thì thắc mắc. Nhập những cái khen mình thì mạnh dạn, nhưng nhập những cái trái với quan điểm của mình, thậm chí những cái chửi mình thì lo lắng.

Đã từ lâu nay, dấn đo trăn trở nói trên đã bó tay bó chân nhiều người, gây khó khăn cho việc trao đổi văn hóa Đông Tây.

Căn bệnh « sợ tư bản » nói trên đang ẩn náu trong đầu óc nhiều người như một loại ác quỷ. Ngoài ra cũng còn hai quái vật khác. Một là, cho rằng Trung quốc có nền văn hóa lâu đời. Nhiều cái tiên tiến ở nước ngoài đều có thể tìm thấy trong văn hóa cổ đại Trung quốc. Nhiều người Trung quốc đã dùng chiêu bài ấy để tẩy chay văn hóa nước ngoài. Hai là



Digitized by Google

thuyết « Trung quốc là trung tâm vũ trụ ». Xưa nay, truyền thống văn hóa Trung quốc đã gieo rắc quan niệm Trung quốc là nước lớn, là nước trung tâm. Ngay đến thời cận đại, hiện đại, vẫn có người Trung quốc cho rằng Trung quốc là trung tâm văn hóa thế giới, trung tâm cách mạng thế giới. Họ nhìn thiên hạ bằng con mắt kẻ cả, bề trên, coi thường lân bang, vạn quốc. Họ cho rằng học văn hóa tư tưởng phương Tây là hạ mình, là đầu hàng giai cấp tư sản.

Nếu không tẩy bỏ hai loại tư tưởng nói trên, quyết không thể thay đổi bộ mặt lạc hậu của Trung quốc, mà cũng không thể ngăn cản sự xâm nhập của văn hóa tư tưởng bên ngoài.

Đương nhiên, mở cửa cũng có thể có cả ruồi, nhặng bay vào. Trong nước cũng có người thuần túy « sùng ngoại », « sùng tây ». Có người thấy dơ tưởng sạch, thấy giẻ rách tưởng lụa là. Nhưng người ta không thể sợ nghẹn mà nhịn ăn.

**Trán trở thứ ba: quan niệm giá trị thay đổi, "tư tưởng trọng tiền" lạm phát thì làm thế nào?** Thực tế, hiện có một số ít người bất chấp đạo đức và công luận, tìm trăm phương nghìn kế để kiếm tiền một cách phi pháp. Loại người này đang làm hại thanh danh của đảng, của cán bộ, của xã hội Trung quốc, cần phải lên án. Nhưng không thể vơ đũa cả nắm, không thể nói đó là chủ nghĩa trọng tiền.

Cái gọi là « chủ nghĩa trọng tiền » vốn có nội dung và đặc điểm thời đại rất rõ. Nó là sản phẩm của sự phát triển kinh tế hàng hóa ở trình độ cao. Chủ nghĩa trọng tiền ắt dẫn đến quan niệm trọng lợi khinh nghĩa. Không thể đề cao quan niệm này chi phối tư tưởng xã hội. Song quan niệm đó lại phá vỡ quan niệm tiểu nông hẹp hòi và quan niệm gia trưởng lạc hậu. Quan niệm trọng lợi khinh nghĩa, nhìn từ góc độ truyền thống, tính, thì đó là xấu, ác, vì nó chống lại quan niệm truyền thống là cái đã ăn sâu trong xã hội từ lâu đời nay. Còn nếu xuất phát từ quan điểm phát triển, thì đó là tốt, thiện, vì nó tiêu biểu cho xu thế phát triển của lịch sử.

Thực ra, với tư cách là một loại quan niệm về giá trị, chủ nghĩa trọng tiền vừa có mặt xấu, vừa có mặt tiến bộ lịch sử. Chủ nghĩa trọng tiền là sự phủ định đối với quan niệm « quyền lực vạn năng ». Thực tế, đây là sự thay thế « quan hệ nhân tình giữa người và người » thuộc hệ tư tưởng phong kiến bằng « quan hệ tiền tệ giữa người và người » thuộc hệ tư tưởng tư bản chủ nghĩa. Cái sau phủ định cái trước. Trên ý nghĩa nào đó, đằng sau « quan hệ giữa người và người là tiền » có sự hậu thuẫn của sức sản xuất tư bản chủ nghĩa. Còn đằng sau « quan hệ nhân tình giữa người và người » thì chỉ là đạo đức luân lý phong kiến! Rõ ràng cái trước tiến bộ hơn cái sau.

Nếu nói rằng nay ở Trung quốc đã xuất hiện chủ nghĩa trọng tiền, thì đó chính là sản phẩm của kinh tế hàng hóa. Nếu xuất phát từ quan điểm phát triển lịch sử, chừng nào xã hội Trung quốc chuyển từ « sùng quyền » sang « sùng tiền », giao tiếp xã hội từ « quan hệ nhân tình » chuyển sang quan hệ « trao đổi ngang giá » lấy tiền làm môi giới, thúc đẩy kinh tế hàng hóa và sức sản xuất phát triển ở mức cao, khi đó, mới hy vọng chuyển Trung quốc từ xã hội truyền thống sang xã hội hiện đại. Vì vậy, nay có một ít chủ nghĩa trọng tiền, chưa có gì đáng phải lo sợ.

**Trán trở thứ tư: sự thay đổi của quan niệm về đạo đức có biến người Trung quốc thành tự tư tự lợi cả không?** Có người lo rằng văn hóa phương Tây tràn vào, thị trường cá nhân chủ nghĩa mở rộng, con người biến thành tự tư tự lợi. Ý kiến này ít nhất có 2 sai lầm. **Thứ nhất:** lẫn



Digitized by Google

lộn giữa chủ nghĩa cá nhân và tự tư tự lợi. Hai là xuất phát từ quan niệm đạo đức truyền thống để xem xét sự thay đổi quan niệm đạo đức trong cải cách và mở cửa.

Xưa kia vẫn cho rằng, chủ nghĩa cá nhân đương nhiên là tự tư tự lợi. Điều đó là đúng. Nhưng thực ra chủ nghĩa cá nhân không đồng nghĩa với tự tư tự lợi. Chủ nghĩa cá nhân là nội dung chủ yếu của văn hóa truyền thống phương Tây và là tiêu chuẩn giá trị của người Mỹ. Nó có nghĩa : giá trị và tư cách của con người phải được tôn trọng. Mỗi người có quyền tự do lựa chọn cách sống riêng, người khác không được can thiệp hoặc cản trở.

Từ lâu nay, người Trung quốc thường cường điệu một cách tuyệt đối giá trị và lợi ích của cộng đồng, coi đó là quy phạm đạo đức cao nhất. Từ đó khiến tuyệt đại đa số người Trung quốc chỉ biết tồn tại trong xã hội như một khách thể, chứ không phải là chủ thể, vừa không chịu trách nhiệm đối với bản thân mình, vừa ỷ lại vào người khác. Rõ ràng đó là một bi kịch về nhân cách.

Nhờ có cải cách và mở cửa mà người ta bắt đầu thấy được giá trị của tự thân, bắt đầu có ý thức trách nhiệm đối với bản thân, sống trong đời với tính cách một con người độc lập. Điều này chứng tỏ nhân cách đang trưởng thành.

Cái gọi là « người Trung quốc đang trở thành tự tư tự lợi » chẳng qua chỉ chứng tỏ sự giải phóng con người thoát khỏi xiềng xích của cái gọi là « giá trị cộng đồng » mà thôi. Một xu hướng tiến bộ đang diễn ra ; người Trung quốc đang tìm thấy giá trị của mình với tư cách là con người độc lập trong xã hội, CON NGƯỜI đúng với danh nghĩa của nó.

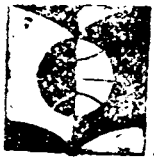
Vậy thì du nhập và tham khảo văn hóa phương Tây như thế nào ? Dĩ nhiên là không thể ăn sống nuốt tươi, không thể « tây hóa hoàn toàn ». Mỗi một hệ văn hóa tư tưởng đều có quá trình phát sinh và phát triển của nó, có môi trường riêng của nó. Không thể có bất cứ thứ hệ văn hóa nào có thể « tung ra bốn biển đều đúng ». Hơn nữa, hệ văn hóa truyền thống của Trung quốc có sức sống rất dai dẳng, mãnh liệt, khó mà tây hóa hoàn toàn được. Đạo Do thái vốn nổi tiếng là có sức sống mạnh nhất trên thế giới, vậy mà vào Trung quốc thì bị văn hóa Nho giáo đồng hóa. Đạo Cơ đốc là hệ văn hóa lớn nhất thế giới, sau khi vào Trung quốc cũng bị chế độ gia trưởng Trung quốc đồng hóa. Văn hóa Phật giáo cũng bị Hán hóa. Những điều đó chứng tỏ, mỗi khi một hệ văn hóa thâm nhập một hệ văn hóa khác, đều bị những yếu tố trung gian của hệ văn hóa sở tại sàng lọc và chiết xuất, tạo thành một cấu trúc văn hóa mới. Cấu trúc đó phần lớn là dạng kết hợp chứ không phải là dạng thay thế.

Vậy Trung quốc cần thứ văn hóa như thế nào ? Đó phải là hệ văn hóa tiến bộ, thúc đẩy đổi mới, mở cửa, thúc đẩy sức sản xuất phát triển, thúc đẩy giải phóng tư tưởng con người, thúc đẩy xã hội tiến lên. Trong hệ văn hóa mới đó, nhân dân Trung quốc được bảo đảm hưởng quyền dân chủ đầy đủ nhất, nhân cách con người được tôn trọng nhất, trình độ học vấn và năng lực cá nhân được bồi dưỡng và nâng cao không ngừng, tinh thần tích cực chủ động sáng tạo của mỗi người được phát huy ở mức cao nhất. Những gì phù hợp với tiêu chuẩn đó là văn hóa mà Trung quốc cần, không kể là của phương Tây, hay của truyền thống cũ, hoặc là sự kết hợp cả hai. Mục tiêu không thay đổi là xây dựng một hệ văn hóa xã hội chủ nghĩa và cộng sản chủ nghĩa.

*(Xem tiếp trang 33)*



Digitized by Google



## Qua sách báo các nước anh em

# CÔNG CUỘC CẢI TỔ VÀ VẤN ĐỀ XÂY DỰNG NỀN VĂN HÓA CHÍNH TRỊ MỚI

*Thực tiễn cải tổ ở Liên xô cho thấy rõ :* **để tiến hành thắng lợi và thực hiện triệt để cải tổ thì không thể không nâng cao trình độ văn hóa chính trị của mỗi công dân. Phê-đo Buốc-lát-xki,** *nhà khoa học và nhà chính luận xô viết nổi tiếng, mới đây có viết cuốn* **Tư duy mới,** *trong đó có đề cập vấn đề trên. Tạp chí* **Thời mới** *(Liên xô) số 14 ra ngày 1-4-1988 có trích giới thiệu phần liên quan trong bài* **« Văn hóa chính trị mới ».** *Dưới đây là những ý chính.*

### Kìm hãm cải tổ không chỉ do quan liêu

Chúng ta có một truyền thống văn hóa chính trị khá lâu đời nhưng cũng khá mâu thuẫn...

Giăng Giắc Rút-xô đã từng tuyên bố bản án khủng khiếp : nước Nga sẽ không bao giờ có được một nền dân chủ, bởi vì đây là đất nước của những kẻ nô lệ. Tra-đa-ép, một thiên tài Nga đáng buồn, từ lương tâm sâu kín bị dằn vặt, cũng đã kêu lên : nước Nga là một nước không có tương lai.

Nhưng họ đều nhầm cả. Tháng Mười năm 1917, nhân dân bị áp bức bao đời song vẫn không bị đè bẹp, dưới sự lãnh đạo của những người bôn sê vích, đã lao nhanh về phía dân chủ. Nhưng con đường dẫn tới quyền lực của nhân dân đầy gai và đầy máu.

Thời Lê-nin, công nhân, binh lính và nông dân bắt đầu học cách quản lý nhà nước. Song trình độ văn hóa chung và văn hóa chính trị không đủ hồi đó không phải là nhân tố quyết định dẫn đến chỗ chế độ quản lý vì người lao động thay cho chế độ quản lý do người lao động.

Xu hướng quan liêu hóa công việc quản lý mà Lê-nin kiên quyết chống lại, đã tăng lên sau khi Người mất. Cho tới nay chúng ta vẫn chưa hiểu hết về thời kỳ này : cả về những thành tựu, những thắng lợi chưa từng có mà chúng ta luôn luôn có thể tự hào, lẫn về những sự việc, những bi kịch của con người mà chúng ta không thể, và không được tha thứ hoặc biện hộ. Tuy nhiên, cần lưu ý rằng **tệ sùng bái cá nhân** không chỉ do sự áp đặt từ trên. Nó còn **phản ánh một trình độ văn hóa chính trị nào đó của quần chúng.**

Thời kỳ sau Đại hội XX ĐCS Liên xô đã tạo ra được những bảo đảm để



Digitized by Google

ngăn ngừa việc khôi phục tệ sùng bái cá nhân và ngăn ngừa hành động đàn áp. Song thời kỳ đó đã không thành công trong việc cải tạo căn bản xã hội chúng ta. Những quá trình tiêu cực, những vấn đề bỏ lửng không giải quyết, những biểu hiện trì trệ và bảo thủ bắt đầu tích tụ lại trong những năm 70.

Rồi tháng tư năm 1985 đến. Không khí công khai hóa, dân chủ hóa, những cuộc cải cách kinh tế, đã làm mỗi người thật sự xúc động.

Nền văn hóa chính trị xô viết mới, dưới con mắt chúng ta, đã hình thành. Và cùng một lúc, cũng đã hình thành con người chính trị, nhân vật chính của tiến bộ xã hội, có ý nghĩ riêng, sở thích riêng và cách xử sự riêng. Và ở đây đã phơi bày ra điều mà người ta có thể dự đoán trước. Chúng ta có những quan điểm không hoàn toàn giống nhau, mặc dù tất cả chúng ta đều đứng trên cơ sở chủ nghĩa xã hội, trên cơ sở chính quyền xô viết, trên cơ sở đảng lãnh đạo đất nước.

Do đâu có sự chống cải tổ? Ai là người chống cải tổ? Nhiều người tin chắc chỉ có các phần tử quan liêu mới chống cải tổ. Nhưng quan liêu tuyệt nhiên không phải là độc quyền của những người đại diện bộ máy quản lý. Bộ phận quần chúng thụ động trước sự biến đổi, cũng cần được coi là một nhân tố kìm hãm cải tổ, tuy rằng nhân dân, trừ một số ngoại lệ ra không kể, rất có trách nhiệm đối với những cái đang diễn ra.

## Vì sao phải chống và làm gì để chống quan liêu?

Chúng ta hãy bắt đầu từ phần tử quan liêu, bởi vì lúc này nó đang tác động lớn hơn cả và nhiều cái đang phụ thuộc vào nó. Vấn đề là ở chỗ: mỗi người thừa hành, ở cương vị bình thường nhất đi nữa, đều đứng trước vấn đề lựa chọn. Bằng công việc của mình, họ sẽ giúp được gì: vào những thay đổi mạnh bạo, thay đổi về cơ cấu đối với những điều kiện lao động và kích thích lao động, vào việc phát huy sáng kiến của nhân dân, hay vào những bước đi nhỏ nhặt thận trọng, những thay đổi không đáng kể về tổ chức và cán bộ?

Dường như đã rõ ràng là những cuộc cải cách nhỏ nhặt là không có hiệu quả nhất. Thế nhưng một người đã quen quá ư thận trọng rồi, thì vẫn giữ thái độ chờ đợi, thậm chí còn tìm cách giải quyết quấy quá cho yên chuyện các quyết định mà đảng giao cho anh ta thực hiện, như các quyết định về áp dụng chế độ khoán đội, về phát triển phong trào hợp tác xã, phát triển chế độ khoán hộ, phát triển lao động cá thể, về đấu tranh có hiệu quả chống tệ tham nhũng và những khoản thu nhập không phải do lao động mà có.

Các quyết định quả là không trực tiếp tạo ra các chuẩn mực về pháp lý, nói một cách khác: không trực tiếp buộc người ta phải hoàn thành nhiệm vụ này hay nhiệm vụ khác, bằng không thì sẽ bị trừng phạt về tài chính, về hành chính, thậm chí về hình sự. Những đạo luật cũ vẫn còn có hiệu lực trong một thời gian nào đó, cũng như rất nhiều điều lệnh luôn luôn tạo chỗ ẩn náu cho các nhà quản lý «thận trọng» ở địa phương.

Hội nghị toàn thể tháng sáu của UBTƯ ĐCS Liên xô đã chú ý tới toàn bộ ý nghĩa về hình thức pháp lý của các quan hệ xã hội, về tác động của pháp luật xã hội chủ nghĩa trên các mặt nhân đạo và đạo đức. Hội nghị toàn thể đã thảo luận cả một loạt văn kiện đã được thông qua tại khóa họp của Xô viết tối cao Liên xô. Như vậy, đã đặt cơ sở pháp lý vững chắc cho tòa nhà đang xây của những cải cách kinh tế. Chúng ta hy vọng rằng việc bảo đảm về mặt pháp lý cho mọi quyết định dự kiến sẽ trở thành



Digitized by Google

phương tiện nhất thiết phải có để thực hiện các quyết định ấy.

**Nhận diện các phần tử cơ hội và phê phán sự phê phán.**

● Bên cạnh các phần tử « quan liêu kỳ cựu » quá ư thận trọng, người ta thấy lại đang nổi lên các phần tử huênh hoang đủ kiểu về cải tổ, những phần tử đã từng ăn nên làm ra trong quá khứ và đang khao khát củng cố vị trí trong điều kiện mới! Tất nhưng điều mà người ta cần hiện nay **không phải là** sự khéo léo, sự thích nghi, **mà là** lòng trung thành đối với sự nghiệp, tinh chuyên nghiệp, và cả sự trung thực, lòng chân thành.

● Và đây là một kiểu người bắt chước nữa. Họ là người được bầu giữ chức vụ nào đó tại một nhà máy, tại một cơ quan khoa học, tại một tổ chức sáng tạo. Nhưng **hoạt động của họ đang hướng vào đâu?** Vào sự nghiệp chung, hay vào việc phục vụ trước hết cho bản thân? Có thể nói rằng một người lãnh đạo mới mà ham thích những cái thường thấy trong quá khứ — ham thích những danh hiệu, những phần thưởng, những huân chương, những chức vụ, những chuyến du lịch khắp châu Âu — thì người đó rõ ràng là « một nhà cải tổ vụ lợi ».

● Bên cạnh những người nhiệt tình ủng hộ cải tổ và đúng là chỉ giành được nó qua cuộc đấu tranh gian khổ, còn có những người trước đây im hơi lặng tiếng giờ đây mới vội vã gỡ lại cái đã bỏ lỡ, không ngại đưa ra những ý kiến cực đoan nhất. Tất nhiên, bất cứ ý kiến nào do động cơ muốn phục vụ sự nghiệp đổi mới thúc đẩy, đều đáng chú ý. Nhưng **quyền được phê phán cũng đòi hỏi quyền được phê phán sự phê phán**, như Mác đã chỉ rõ.

Chúng ta đã nghe, chẳng hạn, ý kiến thiếu cân nhắc cho rằng **thất nghiệp là điều không tránh khỏi**, thậm chí **là điều cần thiết để góp phần nâng cao năng suất lao động.**

Có cần nhắc lại ở đây lao động được bảo đảm và chế độ bảo trợ xã hội là những thành quả chủ yếu của hệ thống xã hội chủ nghĩa không? Chắc chắn không một ai trong nước ta lại tán thành từ bỏ những thành quả đã phải trả giá đắt mới giành được ấy. Nhưng chúng ta hãy xem xét vấn đề này cả trên quan điểm thực tiễn.

Nhiều lần chúng ta đã được nghe các nhà lãnh đạo nhiều xí nghiệp nói rằng họ sẵn sàng giảm bớt 1 phần 4 hoặc thậm chí 1 phần 3 số người đang làm, nếu như họ được sử dụng số quỹ còn lại để trả công lao động cho số người còn lại. 1 phần 4 số người trên quy mô cả nước có nghĩa là phải vài chục triệu người. Chúng ta có thể làm gì với số người này?

Nhà nước không thể để họ về hưu trước thời hạn được. Cũng không thể nghĩ tới việc đẩy họ ra đường được. Có nghĩa là, cần tìm những con đường khác — phân bố lại và đào tạo lại sức lao động. Có nghĩa là, cần suy nghĩ nghiêm túc xem cơ quan nào có thể nghiên cứu vấn đề này trên quy mô toàn quốc, một vấn đề ngày càng trở thành gay gắt cùng với việc khai thác kỹ thuật và công nghệ mới, tăng cường độ lao động. Hơn nữa, nếu để người lao động phải mang gánh nặng của thời kỳ chuyển sang hệ thống quản lý kinh tế mới thì có công bằng hay không?

Việc đưa ra ý kiến **chỉ có thể chọn một trong hai con đường : hoặc « thị trường tự do » hoặc kinh tế có kế hoạch**, xem ra cũng không quá ngây thơ. Tất nhiên, nhiệm vụ đặt ra lúc này là cần phát triển các quan hệ hàng hóa — tiền tệ. Nhưng việc đưa ra ý kiến như trên chỉ có thể dẫn đến những cuộc tranh luận vô bổ thường ngày, chẳng giúp ích gì cho việc tìm tòi những con



Digitized by Google

đường để thực hiện những cuộc cải cách về cơ cấu.

Mọi người đều biết, vấn đề khắc phục tính chất tập trung quá mức và khắc phục tính chất cục bộ bản vị đang đặt ra ở nước ta gay gắt biết chừng nào. 18 triệu người trong bộ máy quản lý – đó là cái giá quá lớn phải trả cho việc thổi phồng quá đáng nguyên tắc tập trung. Rõ ràng là trong điều kiện cải cách, khi mà xí nghiệp và liên hiệp xí nghiệp trở thành khâu chính của việc kế hoạch hóa và quản lý, thì bộ máy trung ương của các ban và các bộ, vì lợi ích của sự nghiệp, có thể giảm bớt đi một nửa hoặc thậm chí 3 phần 4. Nhưng có cần trở lại với ý nghĩ về các hội đồng kinh tế quốc dân, tức trở lại với toan tính bất thành hồi những năm 60 không?

Hiện nay chúng ta đang tích lũy kinh nghiệm về việc bầu với một hệ thống nhiều ứng cử viên vào các xô viết, các tập thể lao động. Qua những lần làm thử đầu tiên, chúng ta đã thấy được những vấn đề thực tế cần làm để hoàn thiện thủ tục giới thiệu ứng cử viên, tiến hành vận động bầu cử, nâng cao văn hóa chính trị của quần chúng. Chính việc tự quần có thể bảo đảm cho việc đưa lên chức lãnh đạo, không phải bất cứ nhà tổ chức và hoạt động nào, mà là những nhà tổ chức có năng lực nhất, có tài nhất, những nhà hoạt động chân chính.

● Quần chúng « bên dưới » cũng không thoát khỏi ảnh hưởng của các điều kiện xã hội. Chống lại cái tổ còn có cả những người cho tới nay vẫn **thích nhận nhiều hơn mà làm ít hơn**, những người **làm giàu dựa vào sự thiếu hụt**.

Hội nghị toàn thể tháng sáu UBTƯ ĐCS Liên xô đã chỉ ra một cách xác đáng là, cần dựa vào kinh nghiệm hiện nay và đi sâu vào tương lai để tìm ra các giải pháp. Chỉ những cuộc cải cách sâu sắc, mang tính cách mạng, mới có thể tạo ra một hệ thống kinh tế có hiệu quả cao, thu hút được tiến bộ khoa học kỹ thuật, có khả năng cạnh tranh với các cường quốc công nghiệp chủ yếu của thế giới hiện nay.

● Còn có một kiểu người bắt chước nữa. Trong khối những người sử dụng một cách trung thực và chu đáo các quyền mới, kể cả quyền bầu những người lãnh đạo, có cả những người đang **sử dụng tính công khai để làm hại những người lãnh đạo có tính nguyên tắc, hay yêu cầu cao, những chuyên gia có tài hơn, để trả mối thù riêng, để giành lấy những vị trí mà xét về mặt trình độ nghiệp vụ họ không xứng đáng**.

Tôi còn nhớ một người mà trong một lần gặp gỡ đã đòi phải được **quyền « tự do biểu tình » không hạn chế**. Đó là một nhân vật điển hình theo thuyết **quyền lực của đám đông**. Những người chỉ tin vào mỗi điều như vậy thì thậm chí cũng không thể nghe người có ý kiến khác nói hết.

Họ sẽ lao ra đường để đưa ra những lời phản đối thường là không có cơ sở, để đả kích những người không ăn ý.

Những ai ở nước ta tán thành « quyền biểu tình » không hạn chế? Những phần tử theo chủ nghĩa dân tộc địa phương, những phần tử cực đoan trong nhóm « Pa-miết » (*) và một số nhóm có khuynh hướng gần gũi với nhóm đó, những người theo đuổi lợi ích ích kỷ, những người mà người ta gọi là « chối bỏ », muốn đi ra nước ngoài, v.v. Trong các nhóm đó, nhóm này chống lại nhóm kia, và nếu như cứ để họ làm, thì có thể họ sẽ đánh nhau.

Chúng ta có đủ kinh nghiệm để hiểu rằng chủ nghĩa dân tộc địa phương

(*) Muốn biết chi tiết về nhóm này, có thể xem *Tạp chí Cộng sản*, số 4-1988, tr. 84.



Digitized by Google

và chủ nghĩa sô vanh nước lớn, chủ nghĩa bài Do thái và chủ nghĩa Xi ôn đều nuôi dưỡng lẫn nhau và bắt nguồn từ một chỗ: từ tình trạng vô chính phủ, hỗn loạn, từ một trình độ văn hóa chính trị không văn minh.

Sự thâm nhập lẫn nhau giữa dân chủ và quyền lực của đám đông mới mau chóng làm sao! Ví dụ, mới hôm qua đây thôi, những đại diện của nhóm « Pa-miết » còn nhấn mạnh tư tưởng đúng đắn là phải bảo vệ nền văn hóa dân tộc Nga — những di tích văn hóa cổ, những công trình kiến trúc bất hủ, tên các thành phố, tên các con đường, tên các vùng. Nói tóm lại, họ bảo vệ di sản dân tộc của chúng ta, bảo vệ việc sử dụng rộng rãi những giá trị của quá khứ. Và điều đó là tốt. Nhưng lại có những người đang phát biểu từ lập trường chủ nghĩa dân tộc và chủ nghĩa sô vanh, đã tham gia phong trào đó.

**Công việc còn phải làm**

Xã hội chúng ta là xã hội có văn hóa nhất trên thế giới, nhưng có cần chứng minh rằng còn biết bao việc phải làm để **giáo dục về văn hóa chính trị và văn minh chân chính**, điều mà Lê-nin coi trọng biết nhường nào không? Sẽ còn phải trải qua không ít thời gian để tất cả chúng ta có thể **thật sự nắm được nghệ thuật tiến hành tranh luận trung thực và chu đáo**, nghe đối phương và thậm chí kẻ thù nói hết, khắc phục trong bản thân mưu toan trở lại với việc « bóp nghẹt », « thủ tiêu » bằng bất cứ giá nào ý kiến không hợp với ý kiến chúng ta.

Dân chủ hóa, phát huy những quá trình tích cực trong lĩnh vực tinh thần, khẳng định những giá trị của chủ nghĩa xã hội và của toàn thể loài người — đấy là cách chủ yếu, thậm chí duy nhất, để thực hiện cải tổ. Nhưng chính dân chủ lại bác bỏ sự tránh né và thái độ lăng xăng từ cực đoan này sang cực đoan khác, điều mà nước ta đã phải trả giá quá đắt.

**HỒNG LÊ** lược thuật


## BẠN ĐỌC THÂN MẾN

*Căn cứ vào tình hình chung hiện nay, từ số 4 (tháng 4-1989)* **TẠP CHÍ CỘNG SẢN** *sẽ bán 500 đồng một cuốn. Tạp chí sẽ tiếp tục đổi mới về nội dung và hình thức nhằm đáp ứng yêu cầu của bạn đọc.*

*Mời các bạn đặt mua hoặc mua lẻ tại các cơ sở Bưu điện hoặc tại trụ sở Tạp chí — số 1, Nguyễn Thượng Hiền, Hà nội, số lượng không hạn chế.*

**BỘ BIÊN TẬP**
**TẠP CHÍ CỘNG SẢN**




Digitized by Google

## ТАПТИ КОНГШАН № 3-1989

НГУЕН ХЫУ ТХО – Революционизация механизма – настоятельное требование обновления. СОЦИАЛИЗМ ВО ВЬЕТНАМЕ: ВЗГЛЯД НА ПРОШЛОЕ И ОБНОВЛЕНИЕ ☆ НГУЕН НГОК ЛОНГ – Противоречие между экономической базой и политическим устройством – «главное звено» в процессе обновления современного общества в нашей стране. ЛЕ ТХИ – Специфика и суть первого этапа переходного периода к социализму в нашей стране. ОБНОВЛЕНИЕ: МНЕНИЕ И ОПЫТ ☆ ФАН МИНЬ ТАНЬ – Неотложные задачи сегодняшнего молодежного движения. БАНГ ВЬЕТ – Обновление в художественной литературе: настоящее и будущее. НАУЧНЫЙ СИМПОЗИУМ – Четыре варианта симпозиума «Инфляция и выработка мер по ее преодолению». МИР: ПРОБЛЕМЫ И ФАКТЫ ☆ ДО КУАНГ ХЫНГ – Ленин, Коминтерн и индокитайская проблема.

## REVIEW OF COMMUNISM N° 3-1989

NGUYÊN HŨU THO – Revolution in mechanism – an urgent requirement of our renovation cause. **Socialism in Vietnam** ☆ Retrospect and renovation. NGUYÊN NGOC LONG – Antagonism between the economic foundation and the political institution – «a basic link» of the process of of the present renovation in our country. LÊ THI – The characteristics and the content of the first stage to socialism in our country. **Renovation – Opinions and experience** ☆ PHAN MINH TÀNH – Urgent tasks of the youth work at present. BÀNG VIÊT – Renovation, its immediate and long-term manifestations in literature and art. **Scientific seminar**: Four projects on «Inflation and the mapping out of an anti-inflation orientation in our country». **The World: Problems and events.** ☆ DÔ QUANG HUNG – Lenin – Communist International and the «Indochinese Problem».

## REVUE DU COMMUNISME N° 3-1989

NGUYÊN HŨU THO – Révolution dans le mécanisme – une exigeance impérative du renouveau. **Le socialisme au Vietnam: Regard retrospectif et renouveau** ☆ NGUYÊN NGOC LONG – Contradiction entre la base économique et le statut politique – «le maillon-clé» de l'actuel processus de renouveau social au Vietnam. LÊ THI – Les particularités et le contenu de la première étape vers le socialisme au Vietnam. **Renouveau – Opinions et expériences** ☆ PHAN MINH TÀNH – Les tâches urgentes du travail en direction des jeunes à l'heure actuelle. BÀNG VIÊT – Renouveau, les manifestations immédiates et à long terme dans les lettres et les arts. **Séminaire** ☆ Quatre esquisses sur «L'inflation et l'élaboration d'un projet anti-inflation au Vietnam». **Le monde: problèmes et événements** ☆ DÔ QUANG HUNG – Lénine, l'Internationale et «problème indochinois».

## REVISTA DEL COMUNISMO N° 3-1989

NGUYÊN HŨU THO – Revolución del mecanismo, una apremiante exigencia de la obra de renovación. NGUYÊN NGOC LONG – Contradicción entre la base económica y la institución política «el eslabón principal» del actual proceso de la renovación social en Vietnam. LÊ THI – Las características y el contenido de la fase inicial al socialismo en nuestro país. **Renovación – Opiniones y experiencias** ☆ PHAN MINH TÀNH – Las tareas urgentes del trabajo de la juventud en la actualidad. BÀNG VIÊT – La renovación y las manifestaciones inmediatas y futuras en la literatura y el arte. **Simposio científico** ☆ Cuatro proyectos sobre «El problema de la inflación y elaboración del plan antiinflacionario en Vietnam. **El mundo: problemas y acontecimientos** ☆ DÔ QUANG HUNG – Lenin, la Internacional Comunista y «El problema indochino».

Digitized by Google

# Tạp chí Cộng sản

3 - 1989
NĂM THỨ XXXV (399)



NGUYỄN HỮU THỌ – Cách mạng cơ chế – yêu cầu bức xúc của sự nghiệp đổi mới 1

**Chủ nghĩa xã hội ở Việt nam : nhìn lại và đổi mới**

NGUYỄN NGỌC LONG – Mâu thuẫn giữa cơ sở kinh tế và thể chế chính trị – « cái mắt xích chủ yếu » của quá trình đổi mới xã hội hiện nay ở nước ta 5

LÊ THI – Đặc điểm, nội dung của chặng đường đầu tiên đi lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta 10

**Đổi mới – Ý kiến và kinh nghiệm**

PHAN MINH TÁNH – Những nhiệm vụ cấp bách của công tác thanh niên hiện nay 14

BẰNG VIỆT – Đổi mới, những biểu hiện trước mắt và lâu dài trong văn học nghệ thuật 18

PHẠM QUANG NGHỊ – Bàn thêm đôi điều về công bằng xã hội 22

TÔ THÀNH TÂM – Vấn đề nông dân và nông thôn trong sự phát triển sản xuất nông nghiệp ở An giang 26

**Chuyện ngày thường**

NGUYỄN TRUNG THỰC – Qua những đoạn băng ghi âm 31

**Thư gửi Bộ biên tập**

PHẠM MINH TRÍ – Về độc quyền nhà nước trong lĩnh vực kinh tế đối ngoại 34

**Hội thảo khoa học**

Bốn phương án về « Vấn đề lạm phát và xây dựng phương án chống lạm phát ở nước ta » 7

**Thế giới : vấn đề, sự kiện**

ĐỖ QUANG HƯNG – Lê-nin, Quốc tế cộng sản và « vấn đề Đông dương » 75

☆ Văn hóa dương đại Trung quốc có gì mới? 80

**Qua sách báo các nước anh em**

Công cuộc cải tổ và vấn đề xây dựng nền văn hóa chính trị mới 85



**Trụ sở Bộ biên tập:**
1. Nguyễn Thượng Hiền – Hà nội. Dây nói 52061 – 52062
**Trụ sở cơ quan thường trú tại miền Nam:**
19. Phạm Ngọc Thạch – T. P. Hồ Chí Minh. Dây nói : 25768 – 22040


Digitized by Google

In tại Nhà in TẠP CHÍ CỘNG SẢN
Chỉ số : 12651 ISSN 0866 - 7276
Digitized by Google
Giá : 300 đ

# Tạp chí Cộng sản

CƠ QUAN LÝ LUẬN VÀ CHÍNH TRỊ CỦA
TRUNG ƯƠNG ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

UNIV. OF MICH.
OCT 16 1991
CURRENT SERIALS

4
1989

Digitized by Google

Digitized by Google

HUÂN CHƯƠNG HỒ CHÍ MINH

**TẠP CHÍ CỘNG SẢN**

Cơ quan lý luận và chính trị của Trung ương Đảng cộng sản Việt nam

# HỘI NGHỊ LẦN THỨ SÁU BAN CHẤP HÀNH TRUNG ƯƠNG ĐẢNG (KHÓA VI)

## Kiểm điểm hai năm thực hiện nghị quyết Đại hội VI và phương hướng, nhiệm vụ ba năm tới

Từ ngày 20-3 đến 29-3-1989, tại Hà nội, Hội nghị lần thứ sáu Ban chấp hành trung ương Đảng (khóa VI) đã họp để kiểm điểm hai năm thực hiện Nghị quyết Đại hội VI và xác định phương hướng, nhiệm vụ ba năm tới.

Đồng chí Tổng bí thư Nguyễn Văn Linh đã phát biểu những ý kiến quan trọng khai mạc và kết luận hội nghị.

Hội nghị Trung ương sáu đã thảo luận dân chủ và nhất trí khẳng định rằng, chấp hành nghị quyết Đại hội VI của Đảng, hai năm qua, trong hoàn cảnh kinh tế, xã



Digitized by Google

hội có nhiều khó khăn, Đảng, Nhà nước và nhân dân ta đã triển khai công cuộc đổi mới trên nhiều lĩnh vực của đời sống xã hội, nhất là về kinh tế và *đã thu được những kết quả bước đầu quan trọng.*

– Đã thực hiện việc chuyển hướng xây dựng cơ cấu kinh tế, bắt đầu hình thành cơ cấu kinh tế nhiều thành phần, điều chỉnh một bước cơ cấu đầu tư theo hướng tập trung cho mục tiêu của ba chương trình kinh tế. Việc cải tiến cơ chế quản lý đã tạo ra động lực mới trong sản xuất, rõ nhất là trong khu vực nông nghiệp. Trong khu vực kinh tế quốc doanh, tuy còn nhiều khó khăn nhưng đã xuất hiện những đơn vị làm ăn giỏi.

– Quyền làm chủ của nhân dân được phát huy trong quá trình chuẩn bị và tiến hành Đại hội VI của Đảng được phát triển sâu sắc thêm, đang trở thành động lực thúc đẩy công cuộc đổi mới.

– Đã điều chỉnh chiến lược bảo vệ Tổ quốc, hoàn thành nhiệm vụ trên các chiến trường, giảm quân số và chấn chỉnh quân đội thường trực, tăng cường thế trận chiến tranh nhân dân. Đã có những chuyển hướng về công tác bảo vệ an ninh chính trị phù hợp với tình hình mới.

– Tăng cường đoàn kết và đổi mới sự hợp tác trên nhiều mặt và tăng cường đoàn kết với Liên xô, Lào, Cam-pu-chia và các nước xã hội chủ nghĩa anh em khác. Đang chuyển hướng chỉ đạo chiến lược đối ngoại, từng bước mở ra những khả năng thuận lợi mới để phát triển quan hệ hợp tác với các nước láng giềng và các nước khác trên thế giới.

– Những kết quả trên gắn liền với những kết quả bước đầu trong công tác xây dựng đảng về chính trị, tư tưởng, tổ chức và cán bộ.

Thực tế khẳng định *đường lối đổi mới do Đại hội VI đề ra là đúng đắn.* Đi theo con đường đó, nhân dân ta đang từng bước khắc phục khó khăn, tập trung sức xây dựng và bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa.

Tuy nhiên, cho đến nay, những tiến bộ đạt được chưa đồng bộ và cơ bản, tình hình kinh tế, xã hội *còn nhiều khó khăn gay gắt.*

Nhưng qua hai năm thực hiện Nghị quyết Đại hội VI, chúng ta đã *thấy rõ thêm hướng đi, những giải pháp và có thêm những thuận lợi mới để từng bước đưa nước ta vượt ra khỏi giai đoạn khó khăn.*

Hội nghị Trung ương đã phân tích những *nguyên nhân khách quan và chủ quan* làm cho tình hình kinh tế – xã hội chậm được khắc phục.

Hai năm qua, Ban chấp hành trung ương và Bộ chính trị đã ban hành nhiều nghị quyết, cụ thể hóa và phát triển Nghị quyết Đại hội VI, đã đề ra ngày càng rõ nét nội dung đổi mới về kinh tế, quốc phòng, an ninh, đối ngoại, công tác tư tưởng và văn hóa.



Digitized by Google

văn nghệ, về xây dựng đảng, v.v. Các cơ quan nhà nước đã cố gắng thể chế hóa nghị quyết của Đảng và tổ chức chỉ đạo thực hiện. Song, công tác lãnh đạo của Đảng và công tác quản lý Nhà nước có *nhiều thiếu sót*. Đó là chậm tổng kết thực tiễn để làm sáng tỏ một số quan điểm và bước đi trong quá trình đổi mới. Việc thể chế hóa các nghị quyết của Đảng chậm và có trường hợp chưa trúng, chưa nhất quán; công tác xây dựng đảng và công tác tổ chức cán bộ của Đảng và Nhà nước đổi mới chậm; công tác lãnh đạo tư tưởng thiếu chủ động, chưa dự kiến được những khuynh hướng sai lệch có thể nảy sinh trong quá trình đổi mới để kịp thời uốn nắn.

Hội nghị lần thứ sáu Ban chấp hành trung ương Đảng đã xác định những quan điểm và phương hướng lớn chỉ đạo công cuộc đổi mới trong ba năm tới, tiếp tục đưa công cuộc đổi mới đi vào chiều sâu nhằm đạt mục tiêu chung là ổn định một bước quan trọng tình hình kinh tế – xã hội và tạo thêm tiền đề để tiến lên.

Chúng ta thực hiện mục tiêu trên trong tình hình kinh tế, xã hội còn nhiều khó khăn. Song, có nhiều khả năng và thuận lợi mới:

– Tiềm năng vật chất và trí tuệ của con người Việt Nam, của các thành phần kinh tế còn nhiều nhưng chưa được khai thác đầy đủ. Đó là những lực lượng dự trữ lớn cho sự phát triển kinh tế.

– Các chủ trương, chính sách đổi mới về kinh tế ngày càng phù hợp và đồng bộ sẽ phát huy tác dụng mạnh mẽ hơn trong cuộc sống.

– Điều kiện vật chất của nền kinh tế trong ba năm tới sẽ được tăng thêm, một phần quan trọng do những công trình lớn xây dựng mấy năm trước đây bắt đầu đưa vào sản xuất.

– Giao lưu và hợp tác kinh tế quốc tế giữa nước ta với các nước trên thế giới sẽ ngày càng mở rộng.

Trong quá trình triển khai công cuộc đổi mới, phải *quán triệt những nguyên tắc cơ bản* sau đây:

– Đi lên chủ nghĩa xã hội là con đường tất yếu của nước ta, là sự lựa chọn sáng suốt của Bác Hồ, của Đảng ta. *Xây dựng nước Việt nam xã hội chủ nghĩa là mục tiêu, là lý tưởng của Đảng và nhân dân ta.* Đổi mới không phải là thay đổi mục tiêu xã hội chủ nghĩa mà là làm cho mục tiêu ấy được thực hiện có hiệu quả bằng những quan niệm đúng đắn về chủ nghĩa xã hội, những hình thức, bước đi và biện pháp thích hợp.

– *Chủ nghĩa Mác – Lê-nin luôn luôn là nền tảng tư tưởng của Đảng ta, chỉ đạo toàn bộ sự nghiệp cách mạng của nhân dân ta. Đổi mới tư duy là nhằm khắc phục những quan niệm không đúng,* làm phong phú những quan niệm đúng về thời đại, về chủ nghĩa xã hội, vận dụng sáng tạo và phát



Digitized by Google

triển chứ không phải xa rời những nguyên lý của chủ nghĩa Mác—Lê-nin.

— Đổi mới tổ chức và phương thức hoạt động của hệ thống chính trị là nhằm tăng cường vai trò lãnh đạo của Đảng, hiệu lực quản lý của Nhà nước, phát huy quyền làm chủ của nhân dân, có nghĩa là *tăng cường sức mạnh và hiệu lực của chuyên chính vô sản*, làm cho các tổ chức trong hệ thống chính trị hoạt động năng động và có hiệu quả hơn.

— Sự lãnh đạo của Đảng là điều kiện quyết định thắng lợi cho sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa của nhân dân ta. Phải phê phán những khuynh hướng phủ nhận hoặc hạ thấp sự lãnh đạo của Đảng, đồng thời lắng nghe, tiếp nhận những ý kiến trung thực phê bình những khuyết điểm trong sự lãnh đạo của Đảng và công tác xây dựng đảng.

— Mở rộng dân chủ các lĩnh vực của đời sống xã hội, phát huy quyền làm chủ của nhân dân vừa là mục tiêu và là động lực của sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội. Đó là *dân chủ xã hội chủ nghĩa*, không phải dân chủ tư sản. Dân chủ phải đi đôi với tập trung, với kỷ luật, ý thức trách nhiệm công dân và tôn trọng pháp luật. *Dân chủ phải có lãnh đạo*, lãnh đạo để phát huy dân chủ đúng hướng và lãnh đạo bằng phương pháp dân chủ. Dân chủ với nhân dân nhưng phải nghiêm trị những kẻ phá hoại thành quả cách mạng, an ninh trật tự và an toàn xã hội.

— *Kết hợp chủ nghĩa yêu nước với chủ nghĩa quốc tế vô sản và quốc tế xã hội chủ nghĩa ; kết hợp sức mạnh của dân tộc với sức mạnh của thời đại* trong điều kiện mới.

Trên cơ sở những nguyên tắc nói trên và căn cứ vào những kết luận được rút ra qua tổng kết thực tiễn hai năm thực hiện Nghị quyết Đại hội, trong thời gian tới, công cuộc đổi mới trên các lĩnh vực cần được tiếp tục đẩy mạnh theo những quan điểm và phương hướng, chủ trương lớn sau đây :

— Điều chỉnh cơ cấu kinh tế theo hướng tập trung thực hiện các mục tiêu của ba chương trình kinh tế ; khai thác mọi nguồn vốn đầu tư và đổi mới cơ chế đầu tư. Triển khai mạnh việc thực hiện và tiếp tục bổ sung ba chương trình kinh tế của cả nước đã được xây dựng tập trung vào mục tiêu lương thực—thực phẩm, một số hàng tiêu dùng thiết yếu và một số hàng xuất khẩu chủ lực. Hình thành từng bước chiến lược kinh tế — xã hội, để định hướng cho việc bố trí cơ cấu kinh tế và cơ cấu đầu tư trong kế hoạch 5 năm 1991 — 1995 và cho việc mở rộng quan hệ kinh tế với nước ngoài.

— Thực hiện nhất quán chính sách cơ cấu kinh tế nhiều thành phần, giải phóng mọi năng lực sản xuất. Đó là vấn đề có ý nghĩa chiến lược lâu dài, có tính quy



Digitized by Google

luật từ sản xuất nhỏ đi lên chủ nghĩa xã hội và thể hiện tinh thần dân chủ về kinh tế, bảo đảm cho mọi người được tự do làm ăn theo pháp luật, là tiến hành cải tạo xã hội chủ nghĩa một cách có hiệu quả theo quan điểm đúng đắn mà Đại hội VI đã đề ra.

– Đổi mới cơ chế quản lý kinh tế, chuyển mạnh các đơn vị kinh tế sang hạch toán kinh doanh theo quan điểm phát triển kinh tế hàng hóa có kế hoạch gồm nhiều thành phần đi lên chủ nghĩa xã hội.

– Kiềm chế và đẩy lùi lạm phát là nhiệm vụ cấp bách nhất, là vấn đề kinh tế, xã hội và chính trị nóng bỏng, là điều kiện tiên quyết để đưa tình hình kinh tế, xã hội ra khỏi khủng hoảng, đi vào thế ổn định và phát triển. Chống lạm phát phải trên cơ sở đổi mới cơ chế quản lý, chuyển mạnh các hoạt động kinh tế sang hạch toán kinh doanh, giải phóng triệt để năng lực sản xuất, thúc đẩy phát triển sản xuất kinh doanh có hiệu quả.

– Phát huy vai trò động lực của khoa học, kỹ thuật gắn với yêu cầu phát triển kinh tế hàng hóa.

– Đẩy mạnh hoạt động kinh tế đối ngoại, tăng nhanh nguồn thu ngoại tệ, thu hút nguồn vốn và tiến bộ kỹ thuật của nước ngoài, để phát triển có hiệu quả nền kinh tế quốc dân.

– Tập trung giải quyết các vấn đề cấp bách về chính sách xã hội phù hợp với việc đổi mới các chính sách kinh tế, bảo đảm sự thống nhất giữa chính sách kinh tế và chính sách xã hội.

– Đề cao cảnh giác, củng cố quốc phòng, an ninh đất nước, bảo đảm chủ động trong mọi tình huống để bảo vệ Tổ quốc, bảo đảm an ninh chính trị, trật tự và an toàn xã hội.

– Đẩy mạnh các hoạt động đối ngoại nhằm giữ vững hòa bình, tranh thủ mọi thời cơ và điều kiện thuận lợi để từng bước ổn định phát triển kinh tế – xã hội, xây dựng chủ nghĩa xã hội, bảo vệ độc lập chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc, góp phần vào cuộc đấu tranh chung vì hòa bình, độc lập dân tộc, dân chủ và chủ nghĩa xã hội.

– Xây dựng và phát huy dân chủ xã hội chủ nghĩa, đổi mới tổ chức và phương thức hoạt động của hệ thống chính trị, đổi mới công tác tư tưởng và công tác cán bộ nhằm nâng cao chất lượng lãnh đạo của Đảng, tăng cường hiệu lực quản lý của Nhà nước, phát huy vai trò tích cực và năng lực sáng tạo của nhân dân, ngăn chặn có hiệu quả chủ nghĩa quan liêu, những tư tưởng lệch lạc, tạo ra động lực tổng hợp của xã hội.

Hội nghị lần thứ sáu Ban chấp hành trung ương Đảng là một trong những hội nghị quan trọng

*(Xem tiếp trang 16)*



Digitized by Google

# PHÁT BIỂU CỦA ĐỒNG CHÍ TỔNG BÍ THƯ NGUYỄN VĂN LINH

## BẾ MẠC HỘI NGHỊ 6 CỦA BCHTƯĐ

Thưa các đồng chí,

Như tôi đã phát biểu hôm khai mạc, Hội nghị Ban chấp hành trung ương lần thứ sáu có mục đích chính là "kiểm điểm hai năm thực hiện Nghị quyết Đại hội VI và phương hướng, nhiệm vụ ba năm tới". Yêu cầu đặt ra cho Hội nghị là đánh giá đúng những thành tựu, triển vọng, nhân tố mới, cũng như những khuyết điểm, thiếu sót trong lãnh đạo, chỉ đạo và tổ chức thực hiện; vạch ra những nguyên nhân khách quan và chủ quan; rút ra những bài học kinh nghiệm thiết thực và cụ thể; bổ sung những quan niệm, nội dung, bước đi của quá trình đổi mới và đề ra những nhiệm vụ, giải pháp lớn có hiệu lực cho ba năm tới; tạo ra niềm tin, sự đoàn kết thống nhất về tư tưởng và hành động trong toàn Đảng, toàn dân nhằm thực hiện thắng lợi Nghị quyết Đại hội VI. Đối chiếu với những yêu cầu trên đây, có thể vui mừng nói rằng: **Hội nghị của chúng ta đã thành công tốt đẹp.** Tôi không có ý cường điệu, nói cho đẹp lòng nhau. Nhận định đó đúng về thực chất. Đó không chỉ là suy nghĩ của riêng cá nhân tôi, của Bộ chính trị, mà của tất cả chúng ta, các Ủy viên Trung ương tham dự cuộc họp này.

Đặc điểm nổi bật của hội nghị chúng ta là sự **nhất trí cao** về các vấn đề đã đặt ra, từ đánh giá tình hình, nguyên nhân, bài học kinh nghiệm, các giải pháp lớn cho đến các quan điểm. Sự nhất trí này đạt được thông qua sự thảo luận, tranh luận thẳng thắn và cởi mở.

Với thái độ thực sự cầu thị, thận trọng và nghiêm túc, Hội nghị nhất trí nhận định rằng, hai năm qua từ sau Đại hội VI, chúng ta vừa phải vật lộn với biết bao khó khăn hằng ngày, vừa tìm tòi, sáng tạo và đã **thu được những kết quả bước đầu quan trọng** trên một số mặt chủ yếu của đời sống xã hội. Trong Hội nghị, nhiều đồng chí đã đánh giá lĩnh vực kinh tế và dân chủ hóa xã hội đã có những khởi sắc. Hàng hóa tiêu dùng và thực phẩm nhiều hơn, phong phú hơn. Lương thực nhìn chung bớt gay gắt. Tốc độ tăng giá chậm lại. Lòng tin của nhân dân bước đầu được khôi phục. Tôi muốn nói thêm: thành tựu đã đạt được không chỉ thể hiện ở những kết quả cụ thể mà mọi người bắt đầu cảm nhận được trong cuộc sống, mà còn chứng minh tính đúng đắn của một hướng đi được mở ra từ Nghị quyết Đại hội VI và được cụ thể hóa trong các nghị quyết Trung ương tiếp theo. Nhờ đó mà chúng ta tự tin hơn, vững vàng hơn để đẩy mạnh sự nghiệp đổi mới trong những năm tới. Vì, thưa các đồng chí, không có gì nguy hiểm hơn cho sự



Digitized by Google

nghiệp cách mạng là sai lạc phương hướng và bế tắc lối ra.

Những chủ trương về đổi mới cơ cấu kinh tế theo hướng tập trung cho ba chương trình kinh tế, về phát huy tiềm năng của các thành phần kinh tế, về đổi mới cơ chế quản lý kinh tế, về chuyển hướng chính sách đối ngoại, quốc phòng và an ninh, về dân chủ hóa đời sống xã hội, v.v. đã và đang thể hiện rõ dần trong cuộc sống và gặt hái được thành quả bước đầu.

Chúng ta trân trọng những thành quả lao động được đổi bằng biết bao công sức, bằng ý chí phấn đấu kiên cường của cán bộ, đảng viên và nhân dân ta. Như một người ốm nặng trong một thời gian dài, nay bắt đầu gượng dậy được, dù còn chưa vững chắc, nhưng cũng là tín hiệu đáng mừng, đáng phấn khởi. Tuy vậy, chúng ta không được phép chủ quan, thỏa mãn với những gì đã đạt được, từ đó giảm sút ý chí phấn đấu.

Phải thẳng thắn thừa nhận rằng, bên cạnh những kết quả đã đạt được, chúng ta đang phải đương đầu với nhiều khó khăn và thách thức to lớn. Đã nhiều năm nay, nước ta ở trong tình trạng có nhiều khó khăn gay gắt về kinh tế, xã hội. Lạm phát ở mức cao. Nguyên nhân của lạm phát có một phần do năng suất, chất lượng và hiệu quả sản xuất, kinh doanh, nhất là của các đơn vị kinh tế quốc doanh, thấp kém. Đồng thời, cần chỉ ra nguyên nhân vừa cơ bản vừa trực tiếp là cơ chế tập trung quan liêu bao cấp kéo dài nhiều năm, thể hiện nổi bật ở bao cấp quá lớn qua ngân sách và tín dụng. Trong năm qua, chỉ riêng việc bao cấp qua ngân sách cho kinh doanh lương thực và xuất nhập khẩu cũng đã bằng mức hội chi ngân sách. Khó khăn về kinh tế kéo theo sự xuống cấp nhiều mặt trên lĩnh vực xã hội. Hai năm đổi mới, mà sự chuyển biến trên thực tế mới rõ nét bắt đầu từ quý III năm 1988, chưa thể đảo ngược thực trạng của tình hình. Cần phải có thời gian và nỗ lực tối đa mới tạo ra được sự chuyển biến cơ bản.

Điều quan trọng là từ những kết quả thực tế và kinh nghiệm đã tích lũy được qua hai năm, chúng ta thấy rõ thêm hướng đi và những giải pháp cần thiết để vượt qua trở ngại, đem lại cho chúng ta niềm tin sẽ thực hiện thắng lợi mục tiêu « ổn định một bước quan trọng tình hình kinh tế, xã hội » trong ba năm tới. Điều này, hai năm trước đây, tuy đã có Nghị quyết Đại hội VI, nhưng vẫn chưa có cơ sở thực tế để khẳng định. Tại Hội nghị Trung ương lần này, chúng ta đã tổng kết được một số kinh nghiệm bước đầu về tiến hành công cuộc đổi mới, về sự cụ thể hóa và phát triển thêm các quan điểm của Nghị quyết Đại hội VI trên một số lĩnh vực chủ yếu và đặc biệt quan trọng là đã khẳng định các nguyên tắc cơ bản chỉ đạo công cuộc đổi mới ở nước ta. Những nguyên tắc đó là cơ sở để thống nhất tư tưởng và hành động trong toàn đảng, toàn dân và là sự bảo đảm chắc chắn cho sự nghiệp đổi mới không bị chệch hướng xã hội chủ nghĩa.

Hội nghị Trung ương cũng chỉ ra những lĩnh vực quan trọng mà chúng ta chưa kịp triển khai đầy đủ vì thời gian còn quá ngắn, đặc biệt là về nhiều mặt trong chính sách xã hội. Tới đây, lĩnh vực này sẽ được chú ý đầy đủ hơn.

Một số đồng chí đặt vấn đề nghị quyết cần làm rõ mô hình của chủ nghĩa xã hội, nội dung của thời kỳ quá độ ở nước ta, mô hình công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa, v.v. Theo chúng tôi, đặt vấn đề như vậy là quá rộng.

Cần phân biệt kiểm điểm hai năm giữa hai kỳ đại hội với báo cáo chính trị trước đại hội, với cương lĩnh Đảng và chiến lược kinh tế – xã hội. Nghị quyết được xây dựng theo tinh



Digitized by Google

thân cái gì đã rõ, suy nghĩ đã chín thì trình bày. Đặc biệt, quan trọng nhất là xuất phát từ kết quả thực tiễn trong việc thực hiện Nghị quyết Đại hội VI để tổng kết. Có những vấn đề tuy cần thiết nhưng chuẩn bị chưa kỹ thì chỉ nêu lên ý chính hoặc đặt vấn đề để tiếp tục nghiên cứu.

Nói như vậy không có nghĩa là nghị quyết không đề cập những vấn đề cơ bản của chủ nghĩa xã hội, những nội dung quan trọng của thời kỳ quá độ tiến lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta, về quá trình công nghiệp hóa trong điều kiện hiện nay. Những vấn đề này có được đề cập trong nghị quyết thông qua việc trình bày cơ cấu kinh tế, cơ chế quản lý kinh tế, hệ thống chính trị và dân chủ hóa, v.v. Chỉ có điều là chúng được trình bày như là sự khái quát kết quả của hoạt động thực tiễn mà chúng ta nhận thức được ở trình độ hiện nay.

Làm như vậy tức là chúng ta tuân thủ lời dạy của Lê-nin khi Người nói: Mác không bao giờ đưa ra những định nghĩa tưởng tượng có tính chất kinh viện và giả tạo thế nào là chủ nghĩa xã hội, thế nào là chủ nghĩa cộng sản mà phân tích những nấc thang trưởng thành của chúng. Đó cũng là cách làm phù hợp với phép biện chứng là từ thực tiễn sinh động đến tư duy trừu tượng, đúc kết thành lý luận, từ lý luận lại trở về với thực tiễn. Chúng ta cần tránh cách đề ra những luận điểm tiên nghiệm để bắt cuộc sống phải tuân theo.

Tóm lại, Hội nghị Trung ương sáu đã nhất trí cao đối với những vấn đề cơ bản. Sở dĩ đạt được kết quả đó là do hai nguyên nhân quan trọng.

**Một**, đã phát huy được trí tuệ tập thể của các đồng chí Ủy viên Ban chấp hành trung ương, của Hội đồng nhà nước và Hội đồng bộ trưởng, của các cấp ủy đảng, các ban, ngành và đoàn thể quần chúng, các giới nghiên cứu khoa học, các binh chủng làm công tác tư tưởng, các đồng chí về hưu..., dưới sự lãnh đạo trực tiếp của Bộ chính trị.

**Hai**, chính phong trào quần chúng hành động cách mạng trong hai năm qua đã cung cấp căn cứ thực tiễn cho phép chúng ta kết luận các vấn đề mới nảy sinh và tạo điều kiện để nhất trí về mặt quan điểm.

Thưa các đồng chí,

Bản Nghị quyết đã đề cập nhiều vấn đề. Tôi chỉ xin nói thêm một số điểm cần thiết, có chú ý đến các ý kiến thảo luận ở Hội nghị.

— **Về cơ cấu kinh tế**: Trong hai năm qua, các ngành, các cấp đã có nhiều cố gắng tập trung sức lực cho ba chương trình kinh tế. Trong Hội nghị này nhiều đồng chí đã phát biểu ý kiến và đóng góp những nội dung thiết thực. Tôi hoàn toàn tán thành các ý kiến cho rằng: tới đây, cần điều chỉnh mạnh mẽ hoạt động của các ngành kinh tế, xã hội khác để phục vụ và tạo điều kiện cho việc thực hiện ba chương trình kinh tế. Các ngành **năng lượng, cơ khí, công nghiệp chế biến, giao thông vận tải** v.v. phải đề ra những nhiệm vụ cụ thể, những chương trình hành động thiết thực của ngành mình để đáp ứng các yêu cầu của ba chương trình đó, hết sức chú ý các địa bàn trọng điểm và những sản phẩm trọng yếu.

Chương trình lương thực — thực phẩm nhằm giải quyết nhu cầu về «ăn» cho nhân dân. Kinh nghiệm hai năm qua ở nước ta cũng như kinh nghiệm của nhiều nước trên thế giới, dự báo về tình hình lương thực trên thế giới của tổ chức lương thực và nông nghiệp (FAO) của Liên hợp quốc đều chỉ rõ, lương thực là sản phẩm chiến lược, giải quyết vấn đề «ăn» là một nhiệm vụ kinh tế nóng bỏng hiện nay và cơ bản, lâu dài. Ở nước ta, thực hiện cân đối lương thực — thực phẩm trong cả nước và trên từng



Digitized by Google

địa bàn lãnh thổ là **nhiệm vụ hàng đầu** của các cấp, các ngành. Nó góp phần quyết định ổn định tình hình kinh tế – xã hội, ổn định vật giá. Giải quyết nhiệm vụ này không tách rời **nhiệm vụ kế hoạch hóa gia đình, hạ tỷ lệ tăng dân số**, tức là giảm tốc độ tăng về « cầu » đối với lương thực – thực phẩm.

Trước hết, phải quan niệm chương trình lương thực – thực phẩm một cách **toàn diện và đồng bộ**. Không chỉ là thóc gạo mà còn là màu chế biến, đưa vào bữa ăn. Không chỉ lương thực mà cả chăn nuôi gia súc và nuôi trồng, đánh bắt thủy sản. Không chỉ **sản xuất** mà cả bảo quản, chế biến, vận chuyển, phân phối, lưu thông và tiêu dùng. Phải phá thế độc canh lúa, chú ý đầy đủ đến các loại cây màu, rau quả và cây công nghiệp. Kết hợp nông nghiệp với lâm nghiệp, làm ruộng với làm vườn như các đồng chí ở Tây bắc và Tây nguyên đã phát biểu. Tức là phải phát huy thế mạnh tổng hợp của nông nghiệp nhiệt đới, đa dạng hóa và kinh doanh tổng hợp trên cơ sở thực hiện chuyên canh và luân canh, bố trí cơ cấu sản xuất, cơ cấu mùa vụ phù hợp với điều kiện đặc thù về địa lý và khí hậu của từng địa phương. Đó cũng là quan điểm giải quyết vấn đề lương thực – thực phẩm trên cơ sở phát triển kinh tế hàng hóa nhiều thành phần, khắc phục quan điểm tự túc tự cấp, tự tưởng ỷ lại.

Thực hiện chương trình lương thực – thực phẩm còn là đẩy mạnh cách mạng khoa học – kỹ thuật trong nông nghiệp, thúc đẩy tăng năng suất cây trồng, vật nuôi và tăng năng suất lao động. Là kết hợp giữa kế hoạch hóa với tự do lưu thông trong phạm vi quy định của chính sách, kết hợp giữa xuất khẩu với nhập khẩu hợp lý, có hiệu quả. Giảm hẳn tỷ lệ hư hao, mất mát lương thực quá lớn và cực kỳ phi kinh tế hiện nay. Giảm bớt tỷ lệ « mất mùa trong nhà » cũng là một phương hướng gia tăng sản lượng lương thực. Tôi đề nghị phải có những biện pháp có hiệu lực hơn về mặt này. Tiếp tục thực hiện Nghị quyết 10 của Bộ chính trị về cơ chế quản lý nông nghiệp, chú ý giải quyết tốt vấn đề ruộng đất, đẩy mạnh hơn nữa việc giao đất rừng và rừng, bãi biển cho dân sử dụng kinh doanh, để gắn bó người lao động với đối tượng lao động.

Phát triển « công nghiệp nông thôn », « công nghiệp gia đình », từ thấp đến cao là một hướng quan trọng để đổi mới bộ mặt xã hội ở nông thôn hiện nay: tạo thêm công ăn việc làm và nguồn thu nhập, giảm bớt chênh lệch giàu nghèo và các bất công xã hội theo hướng tăng thêm thu nhập phi nông nghiệp, mở mang đời sống văn hóa và sinh hoạt tinh thần ở nông thôn. Đó cũng là mặt trọng yếu để phát triển nông nghiệp toàn diện và xây dựng nông thôn mới xã hội chủ nghĩa mà các ngành công nghiệp, khoa học kỹ thuật, khoa học xã hội, giáo dục, văn hóa, y tế, v.v. cần phải đóng góp tích cực. Trong khi đòi hỏi trách nhiệm cao của các ngành trung ương, tôi muốn lưu ý đến vai trò cực kỳ quan trọng của các cấp ủy và chính quyền địa phương trong việc phát triển nông nghiệp vì hơn ai hết, các cấp ủy và chính quyền địa phương hiểu rõ điều kiện khí hậu, địa lý, tiềm năng địa phương và có kinh nghiệm chỉ đạo.

Trên đây là những vấn đề đang đặt ra và cần được giải quyết để phát triển nông nghiệp toàn diện, trong đó lương thực, thực phẩm là trọng tâm.

– **Về chương trình hàng tiêu dùng**, tôi chỉ xin lưu ý các đồng chí đến thị trường to lớn trong nước và ngoài nước với những đòi hỏi ngày càng cao của người tiêu dùng trước sự cạnh tranh của hàng nước ngoài. Công nghiệp hàng tiêu dùng nước ta phải



Digitized by Google

là ngành công nghiệp đi đầu trong sản xuất hàng hóa, đáp ứng một cách nhanh nhạy các nhu cầu với những sản phẩm có chất lượng ngày càng cao, có kiểu cách phù hợp với thị hiếu, hình thức bao bì cải tiến. Các cơ sở sản xuất hàng tiêu dùng phải tổ chức nghiên cứu thị trường để đáp ứng các nhu cầu nhiều vẻ của thành thị và nông thôn, từ đồng bằng đến miền núi. Tôi muốn nhấn mạnh yêu cầu đổi mới máy móc, thiết bị đầu tư chiều sâu đồng bộ hóa, từng bước đưa công nghiệp hàng tiêu dùng đi lên trình độ hiện đại, trước hết là ở các ngành xuất khẩu, từng bước cạnh tranh được với các sản phẩm nước ngoài.

Tất cả các ngành cả ở trung ương và địa phương cần phải tham gia vào chương trình sản xuất hàng tiêu dùng, từ nhà trường, viện nghiên cứu đến các xí nghiệp công nghiệp nặng, các xí nghiệp quốc phòng.

Cần có chính sách bảo vệ hàng nội địa theo hướng sử dụng đúng đắn hàng rào thuế quan kiểm soát chặt chẽ các luồng buôn lậu qua biên giới. Cần đề cao ý thức bảo vệ hàng nội địa, sử dụng hàng nội địa, coi tiêu dùng hàng nội địa là một biểu hiện cụ thể của lòng yêu nước và tinh thần tự trọng của mỗi người Việt nam.

Dịch vụ phải là một bộ phận quan trọng của nền kinh tế cũng như của chương trình hàng tiêu dùng mà hiện nay ở nhiều nơi còn quá kém. Dịch vụ sửa chữa cũng góp phần kéo dài tuổi thọ của các sản phẩm và có ý nghĩa kinh tế lớn. Tôi đề nghị các thành phố lớn nên xây dựng một chương trình dịch vụ, làm cho đời sống người dân được tiện lợi hơn và từng bước mở rộng ra nông thôn.

Việc thực hiện **chương trình hàng xuất khẩu** đòi hỏi phải có những chuyển biến toàn diện và mạnh mẽ, từ tổ chức đến cơ chế, từ sản xuất đến nghiên cứu thị trường, cả thị trường xã hội chủ nghĩa và ngoài xã hội chủ nghĩa.

Trong khi đánh giá cao những nỗ lực gia tăng hàng xuất khẩu trong những năm qua, không thể không nhận thấy rằng, so với tiềm năng và khả năng thì những nỗ lực đó còn quá thấp. Kim ngạch xuất khẩu bình quân đầu người thấp, không có các mặt hàng chủ lực mạnh, cơ cấu hàng xuất khẩu chậm thay đổi, dựa vào những mặt hàng nông, lâm, hải sản truyền thống, chủ yếu trên cơ sở thu gom những nguồn hàng phân tán, manh mún. Nghiên cứu thị trường còn quá giản đơn, ngay thị trường Liên xô cũng chưa nắm vững, chất lượng, mẫu mã chậm thay đổi, không theo kịp thị hiếu của khách hàng. Cơ chế xuất, nhập khẩu có những trục trặc, vướng mắc về đầu tư, thanh toán, gây ra biết bao lộn xộn, tiêu cực làm ách tắc sản xuất, song cho đến nay trên thực tế vẫn chưa được khắc phục. Đương nhiên, trách nhiệm này không chỉ hoàn toàn thuộc Bộ kinh tế đối ngoại. Phải mau chóng thay đổi tình hình này, đó là đòi hỏi gay gắt, không thể trì hoãn. Chúng ta có những tiềm năng hiện thực để nâng cao kim ngạch và hiệu quả xuất khẩu. Tôi đề nghị, càng sớm càng tốt, trong năm 1989 này, Bộ kinh tế đối ngoại dưới sự chỉ đạo của Hội đồng bộ trưởng sẽ xây dựng xong đề án về cơ chế xuất nhập khẩu, bao gồm cả tổ chức, chính sách, các chủ trương, biện pháp lớn.

**— Về cơ cấu kinh tế nhiều thành phần:**

Hội nghị chúng ta đã thảo luận sâu sắc nhiều khía cạnh của chính sách này. Chúng ta nhất trí cao về sự cần thiết, ý nghĩa chiến lược lâu dài và sự thể hiện tính dân chủ về kinh tế của chính sách đó.

Như Các Mác nhận xét, một hình thức kinh tế không tự nó mất đi khi sức sản xuất của nó vẫn còn, khi chưa



Digitized by Google

có một hình thức kinh tế khác cao hơn, có hiệu quả hơn thay thế. Hiện nay và còn lâu dài, kinh tế quốc doanh và hợp tác xã chưa thể thỏa mãn được nhu cầu nhiều mặt của nhân dân. Ở đây, mức độ lâu dài chưa thể ấn định được bằng năm tháng cụ thể mà chỉ được giải đáp bằng trình độ phát triển của nền kinh tế, bằng sự lớn mạnh của kinh tế xã hội chủ nghĩa đến mức đáp ứng được hầu hết nhu cầu về hàng hóa cho xã hội. Các thành phần kinh tế tư nhân sẽ chấm dứt vai trò của mình khi chúng không còn phát huy tác dụng nữa. Phải đề phòng hai xu hướng sau đây:

– Một là, có thành kiến với các thành phần kinh tế tư nhân, không đánh giá đúng vai trò, tác dụng, muốn hạn chế sự phát triển của chúng.

– Hai là, tán dương một chiều các thành phần kinh tế này, không thấy rõ những hạn chế, tính tự phát của họ, dẫn đến thiếu quản lý chặt chẽ.

Ban chấp hành trung ương chúng ta đã có quyết định rõ ràng và dứt khoát: thừa nhận sự tồn tại và phát triển của các thành phần kinh tế tư nhân, đồng thời bằng các biện pháp kinh tế và giáo dục, hướng họ đầu tư vào sản xuất và dịch vụ sản xuất là chính, hạn chế làm thương nghiệp và kinh doanh ăn uống, thực hiện việc kiểm kê, kiểm soát của Nhà nước, đưa các hoạt động của họ từng bước đi vào quỹ đạo xã hội chủ nghĩa.

Nhà nước sẽ ban hành luật pháp quy định rõ những giới hạn về ngành nghề không cho phép tư nhân kinh doanh.

Chính thông qua quá trình sử dụng, quản lý, điều tiết, kiểm kê và kiểm soát của Nhà nước xã hội chủ nghĩa, chúng ta **hướng kinh tế tư bản vào những hình thức cao, thấp khác nhau của chủ nghĩa tư bản nhà nước.** Làm như vậy là cải tạo xã hội chủ nghĩa trên thực tế và có hiệu quả. Cũng không cần dùng từ « cải tạo » đao to búa lớn làm người ta sợ, vì ấn tượng cũ còn nặng nề. Cách làm cải tạo giản đơn, thô bạo theo kiểu cũ dẫn đến làm thui chột lực lượng sản xuất của kinh tế cá thể, kinh tế tư bản tư nhân, vốn dĩ đang rất cần cho xã hội chúng ta. Hướng kinh tế tư bản tư nhân vào con đường của chủ nghĩa tư bản nhà nước là một cuộc đấu tranh cực kỳ khó khăn, phức tạp, đòi hỏi nhà nước xã hội chủ nghĩa phải có bản lĩnh vững vàng và nghệ thuật cao. Nhưng nếu làm được thì lợi ích rất to lớn. Vì, theo Lê-nin, chủ nghĩa tư bản nhà nước là « mắt xích trung gian giữa nền tiểu sản xuất và chủ nghĩa xã hội », là « phương tiện, con đường, phương pháp, phương thức để tăng lực lượng sản xuất lên » (Lê-nin Toàn tập, T. 43, tiếng Việt, trang 276

Trong khi chủ trương cho các thành phần kinh tế tư nhân phát triển, Ban chấp hành trung ương cũng đòi hỏi phải có những biện pháp mạnh mẽ, đồng bộ và thiết thực để cởi trói, tháo gỡ các khó khăn, vướng mắc cho kinh tế quốc doanh, nâng cao hiệu quả kinh tế của nó, khẳng định vai trò chủ đạo của kinh tế quốc doanh trong cơ cấu kinh tế nhiều thành phần, đồng thời tăng cường củng cố kinh tế hợp tác xã. Chúng ta tin tưởng rằng với cơ chế mới, kinh tế quốc doanh sẽ từng bước phát huy vai trò nòng cốt và nêu gương về năng suất, chất lượng, hiệu quả, về tổ chức quản lý, về trình độ công nghệ và kỹ thuật tiên tiến, có khả năng tập hợp và thu hút các thành phần kinh tế khác làm vệ tinh để đưa họ vào quỹ đạo kinh tế xã hội chủ nghĩa.

**Về đảng viên làm kinh tế tư bản.** Điều lệ Đảng đã quy định rõ đảng viên Đảng cộng sản Việt nam phải « có lao động, không bóc lột ». Trong thời gian qua đã có nhiều ý kiến phát biểu trên báo chí, tại các cuộc hội thảo về thế nào là bóc lột. Thực tế có nhiều vấn đề mới nảy sinh rất phức



Digitized by Google

tạp. Dù sao thì đảng viên Đảng cộng sản Việt nam cũng không thể là tư sản, bóc lột lao động thặng dư. Người đảng viên không những phải tôn trọng luật pháp như một công dân bình thường mà còn phải tuân thủ Điều lệ Đảng, phấn đấu cho kỷ cương của Đảng.

**— Về mở rộng và đa dạng hóa quan hệ kinh tế đối ngoại theo quan điểm « mở cửa »:**

Chúng ta đã nhất trí về yêu cầu và phương hướng mở rộng quan hệ kinh tế đối ngoại, tích cực tham gia vào quá trình phân công lao động quốc tế, trước hết là với Liên xô, Lào và Cam-pu-chia, các nước xã hội chủ nghĩa khác, với Ấn độ, đồng thời phát triển quan hệ kinh tế đối ngoại với tất cả các nước khác.

Chúng ta nhận thức rõ rằng, trong điều kiện quốc tế hóa đời sống kinh tế sâu sắc như hiện nay, không thể có một quốc gia nào tồn tại và phát triển nếu đóng cửa, tự cấp tự túc, không giao lưu kinh tế với nước ngoài.

Trong khi tích cực mở rộng quan hệ kinh tế đối ngoại, chúng ta phải đề cao cảnh giác với những ảnh hưởng tiêu cực. Khi « mở cửa » thì không phải chỉ có không khí trong lành tràn vào mà còn có cả bụi bặm, ruồi muỗi cũng vào theo. Ta biết thế để chủ động đối phó có hiệu quả, chứ không vì thế mà không thực hiện một cách chủ động, có kế hoạch chính sách mở rộng quan hệ kinh tế đối ngoại của chúng ta.

Ở đây, thái độ đúng đắn là tích cực chuẩn bị các tiền đề và điều kiện để đi vào mặt trận mới một cách vững vàng, quyết tâm giành thắng lợi, hạn chế tổn thất. Theo cách nói của Bác Hồ là « dĩ bất biến ứng vạn biến », lấy cái vững vàng, không thay đổi của mình để đối phó với những thay đổi của cuộc sống.

Chúng ta phải tích cực xây dựng những định hướng hợp tác, hợp doanh với các nước, nước nào và làm cái gì, làm ở đâu thì có hiệu quả nhất. Phải gấp rút kiện toàn Ủy ban đầu tư nhà nước xét duyệt các dề án đầu tư, tránh bị sơ hở, chịu thiệt hại không đáng có. Phải chuẩn bị cán bộ, bồi dưỡng, đào tạo cán bộ có đủ năng lực, phẩm chất làm ăn với các nước, không bị mua chuộc, sa ngã.

Cần khắc phục hai xu hướng: ngần ngại không dám mở rộng quan hệ kinh tế đối ngoại, quá dè dặt đối với những nguy cơ có thể có khi mở cửa và xu hướng giản đơn, cường điệu hóa mặt tích cực, không thấy mặt phức tạp và không có biện pháp đề phòng các khả năng xấu có thể xảy ra. Vừa qua, chúng ta mới bắt đầu « mở cửa », mới cử một ít cán bộ ra nước ngoài mà đã có những sơ hở không đáng có. Cần rút kinh nghiệm, bổ sung những biện pháp cần thiết để làm mạnh hơn, có hiệu quả hơn.

Trước mắt, các tỉnh biên giới phía bắc và tây, tây nam cần tổ chức lại việc giao dịch buôn bán qua biên giới, thực hiện sự kiểm tra cần thiết của nhà nước về hải quan, thuế quan, v.v. không để diễn biến tùy tiện như đã xảy ra ở một số nơi, nhất là phải ngăn chặn nạn buôn lậu.

**— Về đổi mới cơ chế quản lý kinh tế và chống lạm phát:**

Điều rất đáng mừng là các đồng chí Trung ương đã nhất trí đối với những quan điểm và biện pháp đổi mới cơ chế quản lý kinh tế. Yêu cầu bức bách đặt ra hiện nay là thực hiện sự quản lý kinh tế vĩ mô đúng đắn của nhà nước xã hội chủ nghĩa đối với nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần. Cách quản lý tập trung quan liêu bao cấp rõ ràng là không thích hợp, song quản lý một cách có kế hoạch nền kinh tế hàng hóa, sử dụng đúng đắn cơ chế thị trường là một điều mới mẻ.



Digitized by Google

Chúng ta chủ trương vận dụng đầy đủ quan hệ hàng hóa – tiền tệ, quan hệ thị trường như những quan hệ tồn tại khách quan, thông qua hoạt động thị trường để gắn bó người sản xuất với người tiêu dùng, thực hiện cạnh tranh, làm cho sản xuất năng động hơn, có hiệu quả hơn. Thực tế cho thấy, không thể dùng mệnh lệnh hành chính để thay thế quan hệ thị trường. Đồng thời trong điều kiện mất cân đối gay gắt và kém phát triển hiện nay, thị trường của nước ta còn có những hạn chế: ít nhiều có tính độc quyền, tính địa phương còn đậm nét. Chúng ta phải tiếp tục thúc đẩy thị trường phát triển, để cho các thành phần kinh tế được tham gia một cách bình đẳng và hợp pháp, song không được buông lỏng việc quản lý và hướng dẫn. Cũng cần chỉ rõ rằng, thị trường không bác bỏ kế hoạch, những đại lượng chủ yếu của thị trường như sức mua, quỹ hàng hóa, v.v. cần và có thể kế hoạch hóa ở mức độ nhất định. Nhà nước phải tác động đến cân đối tiền – hàng, các cơ sở sản xuất kinh doanh phải nghiên cứu nhu cầu để kịp thời đáp ứng đòi hỏi của thị trường. Nhà nước xã hội chủ nghĩa phải đổi mới phương pháp kế hoạch hóa, thực hiện kế hoạch hóa cơ cấu kinh tế và bảo đảm các cân đối lớn của nền kinh tế. Thông qua các chính sách kinh tế, các công cụ như tài chính, ngân hàng, tín dụng, giá cả và lực lượng kinh tế, nhà nước xã hội chủ nghĩa tác động đến thị trường, đến sản xuất và tiêu dùng trong xã hội. Đồng thời, nhà nước phải chuyên chính đối với bọn phá hoại kinh tế, làm hàng giả, hàng rởm, buôn lậu, đầu cơ, chợ đen, kinh doanh phi pháp.

Một vấn đề nổi lên hiện nay là cần thực hiện đúng đắn tập trung dân chủ. Nhà nước trung ương nắm chắc những cái cần nắm mà không gò bó, phát huy mạnh mẽ dân chủ mà không dẫn đến tùy tiện, phân tán. Hiện nay, trung ương để tuột khỏi tay mình một phần không nhỏ ngoại tệ, tiền mặt, hàng hóa, một phần do cơ chế chính sách và tổ chức không đúng, một phần do kỷ luật kỷ cương không nghiêm. Mặt khác, còn quá nhiều những thủ tục tập trung quan liêu, gò bó ở các bộ, các tổng cục, quá nhiều quy định đòi hỏi phải xin phép, quy định từng vụ việc cụ thể, vừa không quan trọng đối với những cân đối kinh tế vĩ mô, vừa là cơ để phát sinh nhiều hiện tượng tiêu cực, tham nhũng.

Phải thực hiện tập trung trên cơ sở bảo đảm lợi ích thỏa đáng của các bên liên hệ, trên cơ sở hợp tác, phối hợp hoạt động giữa các ngành, các cấp về những vấn đề cơ bản, chính yếu, khắc phục tập trung quan liêu, gò bó. Cần phải tiếp tục phân định rõ hơn nữa nội dung sự lãnh đạo của Đảng về mặt kinh tế, phân định rõ quản lý nhà nước với quản lý của các tổ chức sản xuất, kinh doanh. Chính sự thiếu rõ ràng hiện nay trong việc thực hiện các chức năng đang gây ra không ít rối ren, lộn xộn.

Một vấn đề rất cấp bách, nóng bỏng hiện nay là chống lạm phát. Nghị quyết 11 của Bộ chính trị đã khẳng định đúng đắn yêu cầu chống lạm phát. Qua quá trình thực hiện, mặc dù còn những yếu kém và thiếu sót, từ giữa năm 1988 đến đầu năm 1989, chúng ta đã đạt được những chuyển biến bước đầu và thu được một số kinh nghiệm. Chúng ta thấy rõ hơn sự hoạt động yếu kém của tài chính và ngân hàng. Ngân sách tiền mặt và tín dụng đang là những vấn đề nóng bỏng nhất hiện nay. Trong quý I năm 1989, mức bội chi ngân sách và tiền mặt vẫn còn rất lớn. Đã vậy mà nhiều nơi đang kêu thiếu gay gắt tiền để sản xuất, kinh doanh, để chi trả lương và các khoản khác. Tôi đề nghị Hội đồng bộ trưởng cần khẩn trương chỉ đạo xử lý hai vấn đề mấu chốt này.



Digitized by Google

Trên cơ sở đề án chống lạm phát vừa được xây dựng, Hội đồng bộ trưởng cần có biện pháp cụ thể và bước đi vững chắc để triển khai thực hiện.

**— Một số vấn đề về chính sách xã hội :**

Trên lĩnh vực chính sách xã hội, bên cạnh những tác động tích cực của kinh tế đối với sinh hoạt xã hội, chúng ta có không ít thiếu sót, có nhiều lĩnh vực chưa được chú ý đầy đủ. Các đồng chí đã lưu ý đến các vấn đề của miền núi và đồng bào dân tộc, vấn đề giáo dục thanh niên và xây dựng con người mới, vấn đề y tế, giáo dục, chống tội phạm, mê tín dị đoan...

Đối với miền núi phía Bắc và Tây nguyên, Bộ chính trị, Ban bí thư và Hội đồng bộ trưởng sẽ xúc tiến để sớm có cuộc họp bàn và ra nghị quyết. Các vấn đề xã hội, như giáo dục, y tế và các chính sách xã hội khác phù hợp với nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần cũng nằm trong dự kiến chương trình phải giải quyết tới đây. Trong khi ra sức phát triển sản xuất, thúc đẩy việc mở rộng kinh tế hàng hóa, mở cửa về kinh tế với nước ngoài, chúng ta càng phải quan tâm hơn nữa đến việc phát huy bản chất tốt đẹp của con người Việt nam xã hội chủ nghĩa, đẩy lùi sự trỗi dậy của những tàn dư xã hội cũ, chống sự xâm nhập của văn hóa đồi trụy, phản động từ nước ngoài, kế thừa và phát triển nền văn hóa các dân tộc trên đất nước ta, tiếp thu có chọn lọc nền văn hóa thế giới.

**— Về đổi mới tổ chức và phương thức hoạt động của hệ thống chính trị và công tác cán bộ :**

Đổi mới toàn diện trên các lĩnh vực kinh tế, xã hội tất yếu đòi hỏi phải đổi mới tổ chức và phương thức hoạt động của hệ thống chính trị theo hướng tiếp tục phát triển dân chủ xã hội chủ nghĩa. Đây là một lĩnh vực mà chúng ta chưa có nhiều kinh nghiệm, nhưng chúng ta phải kiên quyết làm, đồng thời lưu ý phải tiến hành thận trọng, có chuẩn bị chu đáo, không để xảy ra những hậu quả xấu không đáng có.

Chúng ta phải nâng cao vai trò lãnh đạo của Đảng đồng thời thay đổi phương pháp lãnh đạo, tôn trọng và phát huy vai trò của Nhà nước. Mọi ý đồ hạ thấp hoặc vô hiệu hóa sự lãnh đạo của Đảng, tạo ra những đối trọng chính trị với Đảng trong xã hội, nhất định phải được ngăn chặn. Một số ít người có dụng ý xấu cho rằng lực cản quá trình đổi mới và dân chủ hóa là Đảng và Ban lãnh đạo của Đảng ta. Họ quên rằng, chính Đảng ta đã khởi xướng chủ trương đổi mới, mở rộng dân chủ xã hội chủ nghĩa, và hiện nay đang tích cực thúc đẩy quá trình này. Chúng ta không cho phép những kẻ lợi dụng dân chủ và công khai để đả kích vào Đảng và sự lãnh đạo của Đảng. Cần phân biệt rõ sự phê bình mang tính chất xây dựng với thái độ đả kích, kích động nhằm hạ thấp uy tín của Đảng và Nhà nước.

Để mở rộng dân chủ, chúng ta phải kiện toàn tổ chức bộ máy nhà nước, đề cao vai trò của Quốc hội và cơ quan dân cử các cấp, phát huy đầy đủ vai trò của các tổ chức quần chúng. Chúng ta chủ trương mở rộng dân chủ thực hiện tranh luận để đi đến nhất trí, nhưng chúng ta không chấp nhận chủ nghĩa đa nguyên. Dân chủ phải có sự lãnh đạo của Đảng, đồng thời sự lãnh đạo của Đảng cũng phải dựa trên phương pháp dân chủ.

Vấn đề cán bộ đã được đề cập đến nhiều trong Hội nghị này. Nhiều ý kiến đề nghị phải quan tâm hơn nữa đến công tác quy hoạch, đào tạo và bồi dưỡng cán bộ, đổi mới cơ chế tuyển chọn cán bộ, giảm biên chế và bớt khâu trung gian. Bộ chính trị lưu ý đến các kiến nghị đó và sẽ có kế



Digitized by Google

hoạch triển khai công tác này khẩn trương hơn và có hiệu quả hơn.

Sau cùng, tôi xin nói một số vấn đề về tổ chức thực hiện nghị quyết. Do tính chất và nội dung của nó, Nghị quyết Hội nghị Ban chấp hành trung ương lần thứ sáu có ý nghĩa rất quan trọng. Vì vậy, để nghị quyết sớm đi vào cuộc sống, tôi đề nghị cần làm mấy việc lớn sau đây:

1 — Các cấp ủy đảng chỉ đạo các các ban, ngành có kế hoạch triển khai phổ biến sâu rộng bản nghị quyết này từ trong Đảng cho đến quần chúng với những hình thức thích hợp. Các trường đảng, các cơ quan giáo dục vận dụng tinh thần và nội dung của nghị quyết để biên soạn lại sách giáo khoa, giáo trình và bài giảng. Các viện nghiên cứu, các cơ quan tuyên huấn, các phương tiện thông tin đại chúng phân công nhau viết các bài hoặc chuyên đề giới thiệu sâu từng nội dung của bản nghị quyết gắn liền với việc giới thiệu các mô hình tốt, cách làm hay, phê phán các quan điểm và nhận thức lệch lạc, mơ hồ. Từ đó, tạo ra sự thống nhất về nhận thức và hành động trên cơ sở tư duy mới, tạo ra niềm tin trong toàn đảng, toàn dân và toàn quân để đẩy mạnh sự nghiệp đổi mới.

2 — Thể chế hóa nghị quyết thành các chính sách, các quy định và luật lệ phù hợp, đúng đắn và với tinh thần khẩn trương. Chúng ta hiểu, đây là công việc rất phức tạp và khó khăn. Nhưng nếu không bắt tay thực hiện khẩn trương thì nghị quyết của Đảng không đi vào cuộc sống được. Trong Hội nghị này, Hội đồng bộ trưởng đã trình đề án về ba chương trình kinh tế cho cả nước và đề án chống lạm phát. Còn nhiều vấn đề khác cần được tiếp tục cụ thể hóa, theo thứ tự ưu tiên. Dĩ nhiên là phải tiến hành nghiên cứu thấu đáo, nghiêm túc, nhưng cũng không nên quá cầu toàn. Quá trình thực hiện sẽ bổ sung hoàn chỉnh dần.

3 — Các ngành, các cấp, các cơ quan, đơn vị, xí nghiệp cần xây dựng chương trình hành động thực hiện Nghị quyết Hội nghị gắn liền với việc thực hiện kế hoạch nhà nước năm 1989. Có biện pháp toàn diện để củng cố kinh tế quốc doanh và kinh tế hợp tác xã. Tập trung chấn chỉnh, tháo gỡ các vấn đề đang gây cản trở cho đời sống kinh tế — xã hội, đặc biệt là vấn đề tài chính, tín dụng và tiền mặt.

Sau Hội nghị Trung ương sáu, Bộ chính trị cũng sẽ xây dựng chương trình thực hiện các nhiệm vụ quan trọng mà Hội nghị chúng ta lưu ý như công tác giáo dục, y tế, khoa học kỹ thuật, chính sách đối với miền núi, công tác thanh niên, các đoàn thể quần chúng, v.v.

Trong quá trình tiếp tục sự nghiệp đổi mới, chắc chắn sẽ có nhiều vấn đề mới nảy sinh, đồng thời bên cạnh những mặt tích cực, có không ít mặt lệch lạc, đó là điều không tránh khỏi. Vấn đề quan trọng là phải theo dõi sát sao, phát hiện kịp thời để uốn nắn các lệch lạc, vun trồng những mầm non mới. Quyết không dao động, chùn bước, không vì khó khăn phức tạp mà quay trở lại cách làm cũ, lỗi thời. Gặp những vấn đề mới còn có nhiều ý kiến khác nhau, chưa phân biệt được đúng, sai thì tiến hành làm thử để rút kinh nghiệm, cuối cùng thực tiễn sẽ trả lời đâu là chân lý.

Thưa các đồng chí,

Kinh nghiệm của Đảng ta là mỗi khi cách mạng gặp khó khăn, nếu Đảng đề ra được những chủ trương đúng đắn và tạo ra được niềm tin trong đảng và trong nhân dân thì cách mạng có thể vượt qua được mọi thử thách và giành thắng lợi.

Hiện nay chúng ta đang tiến hành công cuộc đổi mới đất nước.



Digitized by Google

Nghị quyết Đại hội VI đã chỉ ra những phương hướng cơ bản của sự nghiệp này. Lần này, Hội nghị Trung ương sáu lại trang bị thêm cho chúng ta những quan điểm mới, cụ thể hóa và phát triển hơn so với nghị quyết Đại hội VI. Đó là kim chỉ nam giúp chúng ta vững bước trong thời gian tới.

Mỏi đồng chí Ủy viên Trung ương cần truyền đạt tinh thần và nội dung của Nghị quyết Hội nghị Trung ương sáu và truyền niềm tin do kết quả của Hội nghị mang lại đến toàn thể cán bộ, đảng viên và nhân dân nhằm làm bật dậy tiềm lực tinh thần và vật chất to lớn của nhân dân ta trong sự nghiệp xây dựng kinh tế, văn hóa, xã hội và bảo vệ Tổ quốc.

Với tinh thần và nghị lực mới do kết quả của Hội nghị Trung ương sáu mang lại, chắc chắn rằng, mục tiêu của Đại hội VI nhất định sẽ trở thành hiện thực.

Với niềm tin tưởng đó, tôi xin tuyên bố bế mạc Hội nghị Ban chấp hành trung ương lần thứ sáu của chúng ta.

---

## HỘI NGHỊ LẦN THỨ SÁU...

*(Tiếp theo trang 5)*

nhất từ sau Đại hội VI đến nay. Nghị quyết của Hội nghị là cơ sở quan trọng để thống nhất tư tưởng, thống nhất hành động, củng cố kỷ luật, kỷ cương và sự đoàn kết nhất trí trong đảng và trong nhân dân, tạo ra phong trào hành động cách mạng sôi nổi, liên tục, nhằm thực hiện thắng lợi những mục tiêu do Đại hội VI đề ra. Các cấp ủy đảng cần có chương trình cụ thể tổ chức quán triệt và thực hiện tốt nghị quyết này trong toàn đảng và trong nhân dân.

Hội nghị lần thứ sáu Ban chấp hành trung ương Đảng tin tưởng rằng, với những kinh nghiệm đã tích lũy được trong hơn hai năm qua, với quyết tâm và niềm tin mới do thực tiễn mang lại, với truyền thống đoàn kết nhất trí của toàn đảng, toàn dân ta, chúng ta nhất định sẽ vượt qua được khó khăn, tạo ra một bước ngoặt quan trọng, tiếp tục đưa sự nghiệp đổi mới tiến lên giành những thắng lợi mới.



Digitized by Google

# Xã luận

## TRÊN NHỮNG NGUYÊN TẮC CƠ BẢN MÀ ĐỔI MỚI MẠNH MẼ

*HỘI nghị lần thứ 6 của BCHTU Đảng là một trong những hội nghị quan trọng nhất từ sau Đại hội VI đến nay. Một nét quan trọng khác với các hội nghị trước là Hội nghị lần này đã "cụ thể hóa và phát triển thêm các quan điểm của Nghị quyết Đại hội VI trên một số lĩnh vực chủ yếu và* **đặc biệt quan trọng là đã khẳng định các nguyên tắc cơ bản chỉ đạo công cuộc đổi mới ở nước ta.** *Những nguyên tắc đó là* **cơ sở để thống nhất tư tưởng và hành động trong toàn đảng, toàn dân và là sự bảo đảm chắc chắn cho sự nghiệp đổi mới không đi chệch hướng xã hội chủ nghĩa"**(1).

*Những nguyên tắc cơ bản đó là:*

*1 — Đi lên chủ nghĩa xã hội là con đường tất yếu của nước ta, là sự lựa chọn sáng suốt của Bác Hồ, của Đảng ta.* **Xây dựng nước Việt nam xã hội chủ nghĩa là mục tiêu, là lý tưởng của Đảng và nhân dân ta.** *Đổi mới không phải là thay đổi mục tiêu xã hội chủ nghĩa mà là làm cho mục tiêu ấy được thực hiện có hiệu quả bằng những quan niệm đúng đắn về chủ nghĩa xã hội, những hình thức, bước đi và biện pháp thích hợp.*

*2 —* **Chủ nghĩa Mác — Lê-nin luôn luôn là nền tảng tư tưởng của Đảng ta, chỉ đạo toàn bộ sự nghiệp cách mạng của nhân dân ta. Đổi mới tư duy là nhằm khắc phục những quan niệm không đúng,** *làm phong phú những quan niệm đúng về thời đại, về chủ nghĩa xã hội, vận dụng sáng tạo và phát triển chứ không phải xa rời những nguyên lý của chủ nghĩa Mác — Lê-nin.*

*3 — Đổi mới tổ chức và phương thức hoạt động của hệ thống chính trị nhằm tăng cường vai trò lãnh đạo của Đảng, hiệu lực quản lý của Nhà nước, phát huy quyền làm chủ của nhân dân, có nghĩa là* **tăng cường sức mạnh và hiệu lực của chuyên chính vô sản,** *làm cho các tổ chức hay hệ thống chính trị hoạt động năng động và có hiệu quả hơn.*

*4 — Sự lãnh đạo của Đảng là điều kiện quyết định thắng lợi cho sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa của nhân dân ta. Phải phê phán những khuynh hướng phủ nhận hoặc hạ thấp sự lãnh đạo của Đảng, đồng thời*

(1) Bài phát biểu bế mạc của đồng chí Nguyễn Văn Linh. Gạch dưới của BBT



Digitized by Google

*lắng nghe, tiếp nhận những ý kiến trung thực phê bình những khuyết điểm trong sự lãnh đạo của Đảng và công tác xây dựng đảng.*

*5 — Mở rộng dân chủ các lĩnh vực của đời sống xã hội, phát huy quyền làm chủ của nhân dân vừa là mục tiêu vừa là động lực của sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội. Đó là* **dân chủ xã hội chủ nghĩa**, *không phải dân chủ tư sản. Dân chủ phải đi đôi với tập trung, với kỷ luật, ý thức trách nhiệm công dân và tôn trọng pháp luật.* **Dân chủ phải có lãnh đạo**, *lãnh đạo để phát huy dân chủ đúng hướng và lãnh đạo bằng phương pháp dân chủ. Dân chủ với nhân dân, nhưng phải nghiêm trị những kẻ phá hoại thành quả cách mạng, an ninh trật tự và an toàn xã hội.*

*6 — Kết hợp chủ nghĩa yêu nước với chủ nghĩa quốc tế vô sản và quốc tế xã hội chủ nghĩa ; kết hợp sức mạnh của dân tộc với sức mạnh của thời đại trong điều kiện mới.*

*Đúng rằng, để cho sự nghiệp đổi mới có cơ sở lý luận vững chắc, Đảng ta phải làm rõ mô hình xã hội chủ nghĩa ở Việt nam, làm rõ nội dung và bước đi, các hình thức thể hiện các bước đi đó của thời kỳ quá độ tiến lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta. Yêu cầu đó là rất chính đáng, nhưng đó là yêu cầu của một Cương lĩnh chính trị hoàn chỉnh. Thực hiện nghị quyết của Đại hội VI, Bộ chính trị Trung ương Đảng đang tiến hành khẩn trương xây dựng Cương lĩnh đó. Hội nghị lần này là hội nghị thường kỳ, không thể đáp ứng được yêu cầu đó. Tuy vậy, sự khái quát được kết quả thực tiễn của hai năm thực hiện Nghị quyết của Đại hội VI và từ đó khẳng định được 6 nguyên tắc làm cơ sở cho bước đi và nhiệm vụ sắp tới của sự nghiệp đổi mới rõ ràng đã giải đáp được băn khoăn, lo lắng của nhiều người đối với sự tiến triển của công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở nước ta. Trên thực tế, đó cũng là sự chuẩn bị thiết thực và tích cực nhất cho Cương lĩnh chính trị của Đảng.*

*Sáu nguyên tắc cơ bản trên cùng với những kết luận của Hội nghị 6 của BCHTU sẽ giúp cho chúng ta triển khai công tác tư tưởng một cách thuận lợi hơn, khắc phục những băn khoăn của một số người sợ rằng đổi mới sẽ đi chệch chủ nghĩa xã hội, uốn nắn những nhận định sai lầm như cho rằng Nhà nước ta hiện nay chưa phải là chuyên chính vô sản... Khẳng định những nguyên tắc cơ bản cùng những kết luận của Hội nghị 6 sẽ bóc trần những thủ đoạn của những phần tử cơ hội nhân danh đổi mới mà mưu đồ lợi ích cá nhân, sẽ làm thất vọng những phần tử bất mãn, những thế lực chống đối và phản động hòng lợi dụng khó khăn, lợi dụng việc mở rộng dân chủ và công khai mà đả kích vào Đảng và sự lãnh đạo của Đảng, phủ nhận chủ nghĩa xã hội, tuyên truyền cho chủ nghĩa tư bản và những quan điểm phản động khác.*

*Khác với cách mạng của giai cấp tư sản, cách mạng vô sản khi giành được chính quyền thì cuộc cách mạng mới thực sự bắt đầu. Ý nghĩa của quan điểm cách mạng không ngừng của Lê-nin là ở đó. Chính quyền chuyên chính vô sản là chính quyền của thời kỳ quá độ đi lên chủ nghĩa xã hội. Nước ta đi vào cách mạng xã hội chủ nghĩa trong một hoàn cảnh đặc biệt, không chỉ từ một nền sản xuất nhỏ, lạc hậu đi lên, mà còn phải chịu đựng mấy cuộc chiến tranh liên tục hết sức tàn khốc hiếm có trên thế giới. Tìm ra một mô hình cho chủ nghĩa xã hội ở Việt nam*



Digitized by Google

*không thể là một công việc vài ba năm. Do đó những sai lầm của Đảng ta trong sự nghiệp tiến hành xây dựng chủ nghĩa xã hội là điều không khó giải thích, miễn là phải giải thích cho khoa học để rút ra được những bài học thực sự bổ ích. Không phải tất cả những sai lầm đều tất yếu, nhưng cũng rõ ràng có nhiều sai lầm là khó tránh, nếu ta đặt những sai lầm đó vào hoàn cảnh lịch sử cụ thể của nó. Hai cuộc kháng chiến vĩ đại của dân tộc dưới sự lãnh đạo của Đảng ta ngày càng lùi về quá khứ. Những thế hệ ngày nay và mai sau nếu không được giáo dục có thể nghĩ rằng, các cuộc chiến thắng đó đã diễn ra như là một sự tất yếu (không nói đến những người vô ơn, bạc nghĩa, yếu hèn, vì khổ tạm thời mà chửi rủa ông cha). Để đi đến thắng lợi vĩ đại đó, Đảng ta và dân tộc ta đã luôn luôn đứng trước hai khả năng : một là chiến thắng, hai là mất nước. Những đêm không ngủ của Bác Hồ, những trăn trở lo lắng, suy tư của các đồng chí lãnh đạo của Đảng, biết bao hy sinh của cán bộ và nhân dân để tìm ra đường lối, chủ trương biện pháp chiến thắng. Kế tục những thành tựu và những khó khăn của các năm trước, ngày nay sự nghiệp đổi mới của Đảng càng phải được xem xét với một thái độ bình tĩnh, khách quan và khoa học. Tuy Đại hội VI nêu ra phương châm rất đúng rằng phải nhìn thẳng sự thật, nói rõ sự thật, việc tiếp cận sự thật, nhất là giải thích nó để cải tạo nó không phải là công việc một lúc, một thời gian. Đó là một quá trình, một cuộc cách mạng toàn diện lâu dài và gian khổ. Do đó, một mặt phải nghiêm khắc với những khuyết điểm chủ quan, nhưng mặt khác phải biết trân trọng từng yếu tố, từng tiến bộ đạt được. Hội nghị 6 của BCHTW lần này đã cho ta một cách nhìn sự vật như vậy, giúp chúng ta nhận thức sự vật đúng như nó đã diễn ra và đang tiếp tục.*

*Đổi mới, thực chất là từng bước tìm ra được mô hình đúng cho chủ nghĩa xã hội ở Việt nam, để giành thắng lợi trên từng mục tiêu gần đến mục tiêu xa. Hơn hai năm thực hiện Nghị quyết Đại hội VI đã cho thấy đổi mới phải bắt đầu từ tư duy của mỗi người, nhưng thắng lợi của sự nghiệp đổi mới lại phụ thuộc vào mọi người, phụ thuộc vào đường lối và sự lãnh đạo của Đảng. « Lấy dân làm gốc » thực chất là lấy sự giác ngộ của quần chúng làm động lực, là dựa vào sức mạnh của sự giác ngộ của quần chúng mà hành động. Lê-nin đã nói : « Nước mạnh là khi nào quần chúng biết rõ tất cả một cái, quần chúng có thể phán đoán được về một cái và đi vào hành động một cách có ý thức » (2). Những nguyên tắc cơ bản nêu lên lần này được làm rõ bằng những lập luận đúng đắn và được chứng minh bằng thực tiễn, sẽ bồi dưỡng và củng cố lòng tin cho mọi lực lượng một lòng một dạ phấn đấu vì chủ nghĩa xã hội, khôi phục lại lòng tin cho những ai dao động, bi quan trước những khó khăn chồng chất, đưa quần chúng đi vào hành động có ý thức. Đồng chí Nguyễn Văn Linh nói rất đúng rằng, « Không có gì nguy hiểm hơn cho sự nghiệp cách mạng là sai lạc phương hướng và bế tắc lối ra ». Bây giờ, phương hướng đã rõ, lối ra đang dần dần hiện lên.*

*Sáu nguyên tắc cơ bản nêu lên ở Nghị quyết 6 của BCHTW gắn bó hữu cơ, tạo nên hệ thống cho một phương hướng nhất quán là chủ nghĩa xã hội. Chủ nghĩa xã hội khác hẳn với chủ nghĩa tư bản ở : chế độ công hữu đối với tư liệu sản xuất, không có người bóc lột người, không có thất nghiệp, dân chủ cho mọi người gắn liền với công bằng xã hội dựa trên nguyên tắc « làm theo khả năng, hưởng theo lao động ». Vì vậy chủ nghĩa xã hội là nhân đạo nhất, tất cả từ con người*

(2) V.I. Lê-nin : *Toàn tập*. Nxb Tiến bộ. Mát-xcơ-va. 1978. t. 35. tr. 23



Digitized by Google

*đi đến con người, vì sự phát triển toàn diện của con người. Tính hơn hẳn của chủ nghĩa xã hội so với chủ nghĩa tư bản là ở đó. Không ai chấp nhận một « chủ nghĩa xã hội nghèo khổ », một « chủ nghĩa xã hội trại lính ». Một chủ nghĩa xã hội như vậy thì tất nhiên là không bằng chủ nghĩa tư bản. Để có một chủ nghĩa xã hội đích thực phải có một nền kinh tế phát triển, một nền văn hóa cao, một nền văn minh hiện đại. Muốn đi đến mục tiêu đó, phải trải qua thời kỳ quá độ.*

*Thời kỳ quá độ, theo Lê-nin « có nghĩa là trong chế độ hiện nay có những thành phần, những bộ phận, những mảnh của chủ nghĩa tư bản và chủ nghĩa xã hội » (3). Chế độ đó là chế độ xã hội chủ nghĩa với ý nghĩa là « quyết tâm thực hiện bước chuyển lên chủ nghĩa xã hội, chứ hoàn toàn không có nghĩa là đã thừa nhận chế độ kinh tế hiện nay là chế độ xã hội chủ nghĩa » (4). Chính quyền của chế độ đó là nhà nước chuyên chính vô sản, mà thực chất chủ yếu là ở tính tổ chức, tính kỷ luật của những người lao động, của đội tiên phong của họ, của người lãnh đạo duy nhất của họ, là giai cấp vô sản mà đại diện là Đảng cộng sản; mục tiêu của nó là xây dựng chủ nghĩa xã hội. Nền dân chủ của chế độ đó là dân chủ xã hội chủ nghĩa; Lê-nin đã nhiều lần nhấn mạnh thực chất của chuyên chính vô sản là dân chủ xã hội chủ nghĩa (dân chủ vô sản).*

*Trong xã hội ta, còn có tâm lý sợ chuyên chính vô sản, sợ « cải tạo ». Nhiều người còn bị ám ảnh bởi các chủ trương « ngăn chặn » « xóa bỏ » « dập tan ». Nguyên nhân chính là do Đảng ta có lúc đã có quan niệm không đúng về đấu tranh giai cấp và có những chủ trương sai lầm. Hội nghị 6 của BCHTU giải tỏa mọi người khỏi tâm lý đó. Nghị quyết của Hội nghị nêu rõ: chính sách kinh tế nhiều thành phần có ý nghĩa chiến lược lâu dài và thể hiện tính dân chủ về kinh tế. Các thành phần kinh tế tư nhân sẽ chấm dứt vai trò của mình khi chúng không còn phát huy tác dụng nữa. Thừa nhận sự tồn tại và phát triển của các thành phần kinh tế tư nhân, đồng thời bằng các biện pháp kinh tế và giáo dục, hướng họ đầu tư vào sản xuất và dịch vụ sản xuất là chính, hạn chế làm thương nghiệp và kinh doanh ăn uống, thực hiện việc kiểm kê, kiểm soát của Nhà nước, đưa các hoạt động của họ từng bước đi vào quỹ đạo xã hội chủ nghĩa. Đồng chí Nguyễn Văn Linh nói rõ: « Chính thông qua quá trình sử dụng, quản lý, điều tiết, kiểm kê và kiểm soát của Nhà nước xã hội chủ nghĩa, chúng ta* **hướng kinh tế tư bản vào hình thức cao thấp khác nhau của chủ nghĩa tư bản nhà nước.** *Làm như vậy là cải tạo xã hội chủ nghĩa trên thực tế và có hiệu quả. Cũng không cần dùng từ « cải tạo » đao to búa lớn làm người ta sợ, vì ấn tượng cũ còn nặng nề. Cách làm cải tạo giản đơn, thô bạo theo kiểu cũ dẫn đến làm thui chột lực lượng sản xuất của kinh tế cá thể, kinh tế tư bản tư nhân vốn đi đang rất cần cho xã hội chúng ta » (5).*

★

*Chấp hành nghị quyết Đại hội lần thứ VI, hai năm qua, BCHTU, Bộ chính trị đã ban hành nhiều nghị quyết, cụ thể hóa và phát triển nghị quyết Đại hội.*

---

(3) (4) V. I. Lê-nin: *Toàn tập*, Nxb Tiến bộ, Mát-xcơ-va, 1978, t. 43, tr. 248

(5) Bài phát biểu bế mạc Hội nghị 6 của BCHTU.



Digitized by Google

*đã đề ra ngày càng rõ nét nội dung đổi mới trên nhiều lĩnh vực cơ bản. Nghị quyết 6 của Trung ương đã cụ thể hóa và phát triển thêm một bước tư duy của Đại hội. Sáu nguyên tắc cơ bản mà Nghị quyết đề ra là sự cụ thể hóa phương hướng chính trị và tư tưởng của Đại hội, là kim chỉ nam dẫn đường cho sự đổi mới của Đảng ta.*

*Tuy vậy, thật là không đúng nếu cho rằng nội dung tư tưởng, tư duy về đổi mới không còn vấn đề gì nữa, hay còn vấn đề nhưng không quan trọng. Các vấn đề tồn tại còn lớn: nhiệm vụ tiếp tục tổng kết, nghiên cứu, thể nghiệm để có được một hệ thống quan niệm tương đối đầy đủ về chủ nghĩa xã hội, về từng lĩnh vực còn rất nặng nề; sự quán triệt những tư duy mới đã được thể hiện trong các nghị quyết chưa sâu, chưa rộng, và có cả những quan điểm không đúng. Tư tưởng bảo thủ, nóng vội cùng những quan điểm lệch lạc trái với tư duy mới vẫn đang là trở ngại không nhỏ trên con đường đổi mới. Công tác lý luận không thể dừng ở các khái niệm chung, mà phải đi vào thực tiễn của từng lĩnh vực cụ thể, phát hiện những nhân tố mới, những lực cản sự đổi mới, phân tích nó, giải đáp một cách sâu sắc những vấn đề mới nảy sinh trong cuộc sống.*

*Cùng với các nghị quyết trước của Trung ương và các nghị quyết của Bộ chính trị, Nghị quyết 6 là kim chỉ nam cho hành động của chúng ta trong thời gian tới. Với lòng tin vững chắc vào sự lãnh đạo của BCHTƯ, toàn đảng, toàn dân hãy mau chóng đưa các nghị quyết vào cuộc sống, đồng thời tiếp tục suy nghĩ, tìm tòi sáng tạo, phát huy mọi tiềm năng trí tuệ để hoàn chỉnh, bổ sung và phát triển nội dung của Đại hội VI làm cơ sở lý luận vững chắc cho sự nghiệp đổi mới của Đảng ta từng bước giành được thắng lợi.*

---

## TÌNH HÌNH HIỆN NAY...

*(Tiếp theo trang 80)*

ĐCSNB, chúng tôi luôn luôn nhìn thấu bản chất của chúng.

Với những suy nghĩ đó mà trong cả thời kỳ chiến tranh Việt nam, ĐCSNB đã thường xuyên nhìn thẳng vào bản chất, bản tính của chủ nghĩa đế quốc để tỏ thái độ. Cho dù không cần đến mức rút ra những bài học về cuộc chiến tranh Việt nam, việc nhìn nhận thấu đáo vấn đề này là điều có ý nghĩa thời đại đối với sự nghiệp của phong trào cộng sản trên thế giới trong quá trình phân tích tình hình xoay quanh vấn đề vũ khí hạt nhân và khả năng thực hiện nó, cũng như trong quá trình cách tân chế độ chính trị ở Nhật bản – đất nước đang đặt dưới sự thống trị của đế quốc Mỹ và tư bản lũng đoạn Nhật bản.

**ĐOÀN NGỌC CẢNH** *dịch*



Digitized by Google

# "Khoán 10" và chế độ sở hữu đối với ruộng đất ở nước ta

LÊ HUY PHAN *

I

PHƯƠNG thức khoán gọn trong nông nghiệp, mở rộng một cách tự phát từ cuối năm 1966, đã được chấp nhận chính thức thành phương thức khoán phổ biến từ Nghị quyết 10 của Bộ chính trị (gọi tắt là "khoán 10"). Đây là sự phát triển tất yếu của phương thức khoán hộ đã từng mở rộng một cách tự phát từ cuối những năm 60 trên nhiều tỉnh miền Bắc nước ta và về sau được chấp nhận chính thức trong cả nước với chỉ thị 100 của Ban bí thư năm 1981. Để đi đến khẳng định một đường lối lớn về tổ chức lại sản xuất nông nghiệp, khoán hộ trong nông nghiệp đã góp phần tháo gỡ nhiều khó khăn và trì trệ trong sản xuất nông nghiệp, và lô gích phát triển của nó đòi hỏi đi đến **thực sự giao quyền làm chủ ruộng đất ổn định và lâu dài cho nông dân; phát huy năng lực và bản lĩnh của** từng hộ nông dân nâng cao sản lượng nông sản hàng hóa, thực hiện cách mạng nông học trong cả ba lĩnh vực nông – lâm – ngư nghiệp ở mọi vùng thổ nhưỡng và khí hậu; xóa bỏ tâm lý và thói quen ỷ lại vào tập thể, bằng lòng với thu nhập thấp bình quân; xây dựng kiến thức nắm bắt nhu cầu của xã hội để nâng cao tính năng động trong sản xuất. Nói theo thuật ngữ kinh tế quen thuộc hiện nay, thì đây là vấn đề **tạo ra trong nông thôn tâm lý và nếp loạt động của nền đại sản xuất hàng hóa hiện đại.**

Khác với nhiều nước anh em, vấn đề khoán hộ ở nước ta đặt ra và được giải quyết sau 30 năm tiến hành hợp tác hóa nông nghiệp theo một cơ chế hoạt động đã từng đem lại những thành tựu lịch sử không thể phủ nhận được. Nhưng cũng từ những mâu thuẫn và khó khăn liên tục nảy sinh mà gần đây chúng ta và cộng

* Chuyên viên kinh tế



Digitized by Google

đồng xã hội chủ nghĩa mới giải thích được và tìm ra giải pháp. Chế độ sở hữu tập thể – hợp tác xã (nông trang tập thể), trong thời gian dài trước đây được Liên xô và nhiều nước anh em đưa lên thành kiến thức giáo khoa, đã không chịu nổi thử thách của lịch sử, và hiện nay đương được nhận thức lại trên cơ sở thừa nhận **yêu cầu khôi phục, tồn tại và phát triển lâu dài của kinh tế gia đình nông dân (xã viên) nhận khoán thuê diện tích và các tư liệu sản xuất khác của nhà nước hoặc tập thể, trong mối liên kết liên doanh chặt chẽ và nhiều mặt giữa kinh tế gia đình với các hợp tác xã và các tổ chức quốc doanh.**

Thật ra trong cộng đồng xã hội chủ nghĩa đã có kinh nghiệm đáng kể của những nơi đi lên từ một trình độ xuất phát cao hơn, các hợp tác xã đã được nâng lên nhanh chóng thành các xí nghiệp nông nghiệp được quản lý theo yêu cầu hiện đại. Nhưng việc tổ chức lại và hiện đại hóa nông nghiệp ở các vùng khác chiếm phần lớn diện tích của cộng đồng đã mắc không ít sai lầm và thiếu sót nên đã gặp nhiều khó khăn hơn. Ở nước ta, quá trình hình thành khu vực sở hữu tập thể trong nông nghiệp đã gặp nhiều vấp váp; những bài học về khoán nộ có nhiều nét tương tự với những thu hoạch mới nhất của Liên xô và một số nước anh em. Vì vậy, chúng ta có điều kiện đóng góp vào một quá trình lớn đương diễn ra trong cộng đồng các nước anh em bằng những kiến nghị **cải tổ trong chế độ hợp tác xã hiện hành, trong chế độ sở hữu tập thể đã thiết lập.**

## II

Thực tế cho thấy đặc trưng lâu dài của sản xuất nông nghiệp ở nước ta là nông (làm – ngư) nghiệp nhiệt đới, cơ sở là lúa nước, dân cư đã có truyền thống và kinh nghiệm thâm canh ở đồng bằng, đã khai thác hầu nết trung du và làm chủ rừng núi (các dân tộc chiếm hữu từng vùng và ở rải rác khắp vùng cao). Kỹ thuật canh tác lúa nước đòi hỏi đắp bờ giữ nước, cho nên các biện pháp thâm canh đi kèm theo phù hợp với tình trạng ruộng đất manh mún và phân tán. Trước khi chính quyền nhân dân được thiết lập, chế độ phong kiến tồn tại chủ yếu ở các vùng dân tộc thiểu số, còn ở đồng bằng thì phần lớn diện tích là ruộng công (quan điền) được luân phiên chia lại cho nông dân dưới chế độ phân phối bất công và tham nhũng của quan lại cường hào. Khi thực dân Pháp mở rộng khai thác, những hình thức tổ chức tạo ra nhiều sản phẩm hàng hóa hơn cả là các trại, ấp, đồn điền. Chúng phát triển nhanh hơn và chủ yếu ở các vùng đất bãi, đất đồi trong khi ở vùng lúa nền kinh tế tiểu nông mang nhiều tính chất công xã cổ truyền tự cấp tự túc vẫn chiếm tỷ lệ quyết định (1).

Song song với quá trình chiến tranh bảo vệ Tổ quốc, Đảng ta đã giải quyết một loạt vấn đề ruộng đất để củng cố công nông liên minh và tăng sức hậu cần cho chiến đấu: xóa bỏ chế độ phong kiến ở vùng cao, tịch thu ruộng đất của thực dân và việt gian, vận động một số địa chủ hiến ruộng, tạm cấp ruộng đất thu hồi được cho nông dân nghèo, giảm tô, giảm tức... Trong thực tế, kết quả của cải cách ruộng đất trong những năm 1953 – 1955 là chính thức hóa quyền sở hữu của nông dân, thực hiện khẩu hiệu « Người cày có ruộng » trên cơ sở nguyên canh đã đạt được suốt thời kỳ chống Pháp với đôi chút bổ

(1) Tình hình nông nghiệp ở đồng bằng sông Cửu long có những nét đặc trưng cần nghiên cứu riêng.



Digitized by Google

sung bằng diện tích mới thu hồi (2). Như vậy, **khi bước vào thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội trên miền Bắc, nông dân Việt nam tuy ở vào địa vị chủ sở hữu ruộng đất và thoát khỏi ách áp bức bóc lột nhưng vẫn chưa đủ thời gian phát triển thành những trung nông có sức năng động trong sản xuất cá thể, tạo ra nông sản hàng hóa và đạt một mức sống cao hơn.** Nếu không kể nhiều vùng nông thôn miền Nam, ở đó thành phần trung nông và các hộ độc lập kinh doanh kỹ thuật và dịch vụ đã phát triển và có vị trí lớn hơn trong việc nâng cao tỷ trọng nông sản hàng hóa, thì có thể nhận định rằng: trong lịch sử phát triển của dân tộc ta – kể cả thời gian liên tiếp tiến hành cách mạng giải phóng dân tộc – **nông thôn nước ta về cơ bản không có truyền thống trung nông và chưa thoát khỏi sản xuất tự cấp tự túc.**

Ở đây, cần ghi nhận rằng, trong những năm cuối của kháng chiến chống Pháp, trước những yêu cầu hậu cần lớn lao, Đảng ta đã mở một cuộc vận động quan trọng trong nông nghiệp với hai phong trào kết hợp chặt chẽ. Một là, **học tập anh hùng Hoàng Hanh**, về thực chất là phát huy năng lực sản xuất cá thể, nâng cao trình độ và bản lĩnh thâm canh và hợp lý hóa tổ chức lao động của các hộ cá thể trên ruộng đất thuộc quyền sở hữu của họ. Hai là, phát triển nếp tương trợ hợp tác của **tổ đổi công Trịnh Xuân Bái**. Ở nhiều nơi các tổ đổi công gần đạt trình độ các tổ hợp tác sản xuất hiện nay. Nó là những hình thức lao động tập thể mang lại hiệu quả cao, góp phần tập dượt đi lên chế độ hợp tác xã nông nghiệp. Tiếc rằng cuộc vận động đó không được tổng kết sâu sắc để nâng lên thành kinh nghiệm: phát triển kinh tế trung nông và từng bước đưa nông dân đi vào lao động tập thể. Nếu làm được như vậy thì chủ trương xây dựng từng bước phong trào hợp tác xã trên cơ sở củng cố vững chắc các tổ đổi công, thể hiện trong Nghị quyết Hội nghị Trung ương lần thứ 14 (khóa II) có lẽ được thi hành nhất quán hơn, và phong trào hợp tác hóa nông nghiệp trên miền Bắc phát triển tốt hơn

## III

Như mọi người đều biết, trong cả cách ruộng đất, **Nhà nước ta không tiến hành quốc hữu hóa ruộng đất, trái lại đã chính thức công nhận quyền sở hữu của nông dân đối với ruộng đất được chia.**

Cách mạng Tháng Tám và kháng chiến chín năm ở nước ta thắng lợi, nguyện vọng lâu dài của người nông dân được làm chủ ruộng đất đã trở thành hiện thực. Nhưng thời gian làm ăn cá thể của nông dân chưa được bao lâu thì cuộc vận động hợp tác hóa nông nghiệp (1958 – 1960), nhanh chóng chuyển thành phong trào đưa hợp tác xã lên cấp cao, theo mô hình ác ten nông nghiệp (nông trang tập thể) của Liên xô và các nước xã hội chủ nghĩa đi trước, đã sớm **thay thế lợi ích phát triển độc lập của người trung nông mới bằng lợi ích của người nông dân tập thể** làm chung trong các đội chuyên, trên ruộng đất xóa bờ cũ đề

(2) Tôi cho rằng cần tổng kết sâu sắc lại cuộc cải cách ruộng đất để có kết luận chính xác hơn về một sai lầm lớn khi đó là: việc quy định sai thành phần phổ biến ở các nơi đã dẫn đến việc tịch thu ruộng đất và tài sản của nhiều hộ nông dân có nhiều điều kiện và năng lực sản xuất hàng hoa. Sai lầm này không chỉ gây ra những mối hận dai dẳng ảnh hưởng đến đoàn kết nông thôn, mà còn tạo ra tâm lý nặng nề lâu dài e ngại và thành kiến với những người năng động trong sản xuất, tạo ra thu nhập và tích lũy cao hơn mức bình thường. Đây là một trở ngại lớn về tư tưởng hiện nay trong cuộc vận động đổi mới quan hệ sản xuất ở nông thôn nước ta.



Digitized by Google

quy hoạch lại và đắp bờ vùng, bờ thửa mới, được tưới tiêu theo lịch thống nhất, được trồng trọt theo cơ chế mùa vụ, cơ cấu cây trồng, kỹ thuật chăm bón và kế hoạch điều động lao động đã được quy định sẵn. Những mặt mạnh cũng như những mặt hạn chế của chế độ hợp tác hóa nói trên từng diễn ra trên miền Bắc hơn 20 năm đã nhanh chóng phát huy tác dụng ở miền Nam sau khi giải phóng. Trước khi phương thức khoán cho hộ được chấp nhận trong cả nước, văn kiện chính thức của Đảng và Nhà nước ta được báo chí phân tích khá nhiều. Trong bài nghiên cứu này, tôi chỉ đề nghị lưu ý hai điểm sau đây :

1 — Do ý thức tư hữu về ruộng đất chưa bén sâu vào tư tưởng nông dân, do ảnh hưởng của nếp phân phối và lao dịch kéo dài trong chiến tranh dai dẳng ở nông thôn nên việc tập thể hóa ruộng đất không vấp một sức phản ứng nào đáng kể, những hiện tượng gò ép tuy có xảy ra nhưng không phổ biến và nặng nề. **Nông dân Việt nam từ bỏ quyền sở hữu cá thể đối với ruộng đất và đi vào hợp tác xã cấp cao một cách tương đối thuận chiều.** Thế hệ lao động chủ lực trên miền Bắc hiện nay gần quên ranh giới sở hữu cá thể đã được thừa nhận trước đây của gia đình và ngay tư tưởng phân biệt ruộng đất thôn xóm cũ với ruộng đất đã tập thể hóa trên quy mô xã lớn cũng chỉ tồn tại phần nào trong lớp người đứng tuổi (3).

2 — Mặt khác, sức mạnh của sở hữu tập thể lúc đầu dựa vào sức lôi cuốn ào ạt của động viên chính trị, sau đó được sự hỗ trợ của ý thức nghĩa vụ hậu phương, đã không được củng cố bằng tiến bộ về hiệu quả sản xuất và giá trị ngày công. Những biện pháp tập thể hóa ngày càng mở rộng, chế độ phân phối ngày càng bị ảnh hưởng của xu hướng rong công, phóng điểm tùy tiện và không hợp lý. Năng lực của cán bộ cơ sở ngày càng không theo kịp yêu cầu phát triển thực tế của sản xuất, các chính sách giao nộp và trao đổi không bình đẳng rất chậm thay đổi và có phần ngày càng siết chặt hơn. Trong nhiều năm các đợt củng cố chế độ sở hữu tập thể đi theo hướng đưa các hợp tác xã lên quy mô ngày càng lớn hơn, áp đặt một nếp hạch toán, định mức và quản lý theo kiểu hoạt động công nghiệp, thoát ly trình độ thực tế của cơ sở... Khi thu nhập thực tế từ kinh tế tập thể sút kém, thì nhiệt tình lao động của xã viên cũng suy giảm. Vào cuối những năm 60, đầu những năm 70, **thái độ thờ ơ với sở hữu và lao động tập thể đã xuất hiện** ở hầu hết các nơi trên miền Bắc và ở miền Nam thì **hiện tượng giảm sút lòng tin vào con đường hợp tác hóa** còn xuất hiện nhanh hơn sau những đợt tập thể hóa đầu tiên sau giải phóng.

Như vậy, vào giữa những năm 70—80, chế độ hợp tác xã trên cả nước lâm vào một tình trạng khó khăn chung (nếu chưa muốn gọi là một cuộc khủng hoảng) tưởng như khó tìm thấy đường ra. Bởi vì, người xã viên không có quyền sở hữu cá thể, do đó cũng không có ruộng đất riêng để gắn bó với nó, trong khi lợi ích của sở hữu và lao động tập thể thì ngày càng sút kém và không tạo ra hứng thú hoạt động trong tập thể. Bài toán đặt ra là : xác định động lực kinh tế thúc đẩy thực hiện mặt trận sản xuất hàng đầu, động lực đó chắc chắn phải là một loại lợi ích kinh tế do những thay đổi trong chế độ sở hữu tạo ra. Kinh nghiệm thực hiện chế độ khoán diện tích và sản phẩm cuối cùng cho các

(3) Ở miền Nam những vụ tranh chấp đất đai giữa nhân dân và chính quyền miền Nam trước đây, và những việc chuyển nhượng ruộng đất sau ngày giải phóng còn gây dấu ấn sâu sắc trong mọi người. Vì vậy việc giải quyết những vấn đề ruộng đất ở miền Nam hiện nay có nhiều phức tạp và khó khăn như thực tế mấy tháng gần đây đã cho thấy rõ.



Digitized by Google

hộ xã viên cho phép Đảng ta giải bài toán đó.

## IV

Thật ra, động lực đó đã được phát hiện từ cuối những năm 60, ngay trong điều kiện kháng chiến chống Mỹ ác liệt trên miền Bắc, khi phần lớn xã viên biểu hiện một tinh thần lao động và khả năng thâm canh đặc biệt trên đất 5% dành cho nhu cầu tiêu dùng trực tiếp của gia đình mình. Lúc đó, có những người lo lắng về triển vọng phát triển của lề thói cá thể tư hữu sẽ làm cho xã viên ngày càng lơ là với sở hữu và lao động tập thể, nhưng cũng có những người muốn thí nghiệm mở rộng phạm vi tác động của tinh thần và khả năng tích cực đó vào một số khâu nhất định như chăn nuôi, trồng cây công nghiệp và hoa màu. Ngày nay, người ta thường nhắc đến thử nghiệm mạnh dạn của Tỉnh ủy Vĩnh phú về khoán hộ bắt đầu từ năm 1966 nhưng phải ngừng lại năm 1969, vì không được cấp trên chấp nhận. Nếu điều tra kỹ hơn sẽ kết luận về khoán sản phẩm cho các hộ nông dân được các hợp tác xã ở các tỉnh khác nhau thực hiện chứ không riêng ở Vĩnh phúc và Phú thọ trước đó. Và ngay sau khi bị ngăn cấm, khoán hộ vẫn được vận dụng ngấm ngầm ở nhiều nơi. Đặc biệt từ giữa những năm 70 trở đi thì trên hầu hết các tỉnh miền Bắc phong trào « khoán chui » đã trở thành phổ biến. Nó được cấp ủy địa phương mặc nhiên hoặc chính thức khuyến khích, mang lại một động lực mới, thực sự cho sản xuất nông nghiệp. Chính việc tiếp tục thực hiện sáng kiến của quần chúng và cán bộ cơ sở đã dẫn đến việc thừa nhận phương thức khoán hộ, mà lúc đầu gọi dè dặt là khoán cho cá nhân hoặc nhóm xã viên, từ 1987 trở đi trở thành khoán gọn với nhiều cách gọi khác nhau, được Nghị quyết 10 của Bộ chính trị chính thức chấp nhận.

Sự phân tích kinh nghiệm lịch sử trên đây cho thấy : động lực mới xuất hiện ngay trong khuôn khổ chế độ sở hữu tập thể — hợp tác xã hiện hành. Nó được tăng cường khi người xã viên được quyền chủ động cao hơn trong việc sử dụng phần sản lượng vượt định mức trên diện tích được giao thêm cho gia đình mình. Nhưng người nông dân sẽ trả một phần ruộng nếu thấy phần vượt khoán không bù nổi nỗ lực của gia đình mình. Chỉ đến khi có phương thức « khoán 10 », hợp tác xã mới từ bỏ quyền định đoạt sản phẩm và phân phối thu nhập sau cùng (qua cơ chế định mức và hạch toán công điểm), người nông dân mới được giao quyền sử dụng ruộng đất lâu dài (cùng với quyền sở hữu thực sự đối với các tư liệu sản xuất khác được hợp tác xã nhượng bán lại); chỉ từ lúc đó người nông dân mới chủ động bố trí hoạt động trong gia đình, chủ động căn cứ vào các nghĩa vụ định mức, nhu cầu tiêu dùng và khả năng trao đổi trên thị trường để xác định mức đầu tư và nỗ lực lao động bổ sung... Về thực chất động lực đó chính là quyền làm chủ được nâng cao đối với phần ruộng đất được giao khoán, thể hiện bằng lợi ích kinh tế của hộ xã viên. Hay nói cách khác là lợi ích của sản xuất cá thể được khôi phục qua những kinh nghiệm phải trả giá khá đắt trong thời gian trên dưới 30 năm hợp tác hóa nông nghiệp trước đây. Lợi ích của sản xuất cá thể cần được xem xét không phải theo nghĩa cổ truyền mà trong điều kiện của nông thôn Việt nam hiện nay. Nhà nước đề ra những yêu cầu đổi mới mạnh mẽ để khắc phục tiêu cực, trì trệ và quan liêu, và bảo đảm đối lưu vật tư hàng hóa với sản xuất nông nghiệp thích ứng với bước phát triển mới của chế độ sở hữu ở nông thôn.



Digitized by Google

Trong quá trình đổi mới trên đây, chức năng quản lý của nhà nước, của chính quyền cơ sở sẽ được củng cố để bảo đảm lợi ích văn hóa và xã hội, bảo đảm việc quản lý và giám sát thực hiện các chế độ sử dụng ruộng đất, tưới tiêu, bảo vệ cây trồng, vật nuôi, phổ biến khoa học và đầu tư kỹ thuật. Còn các hợp tác xã hiện có sẽ ngày càng chuyển sang các chức năng chủ yếu là bảo đảm dịch vụ và cung ứng mọi mặt cho sản xuất; mọi quan hệ giữa hợp tác xã với xã viên sẽ được thực hiện thông qua các hợp đồng bình đẳng và trực tiếp với từng hộ, bản thân các tổ chức dịch vụ và cung ứng hiện có trong các hợp tác xã sẽ chuyển hóa thành các đơn vị hạch toán độc lập, tồn tại và phát triển bằng tiền công do các hộ chi trả.

Hệ thống các hợp tác xã với chức năng mới và các tổ chức kinh tế đã đổi mới như trên, cùng với các hệ thống hợp tác xã khác (mua bán, tín dụng, xây dựng, sản xuất thủ công nghiệp) và các hình thức hợp tác rộng rãi hơn (liên kết công nông nghiệp, liên kết giữa thương nghiệp với cá nhân và đơn vị sản xuất...) trên địa bàn nông thôn sẽ tạo ra một hệ thống các loại hình hiệp tác sản xuất và kinh doanh rất đa dạng ở tất cả các quy mô thích hợp nối liền các hộ cá thể và tư nhân sản xuất nông nghiệp với nhà nước xã hội chủ nghĩa và kinh tế quốc doanh. Như vậy, thực tế cách mạng xã hội chủ nghĩa ở nông thôn Việt nam đã cho thấy: suốt thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội và có lẽ cả sau này nữa, nông thôn Việt nam sẽ đi lên sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa thông qua các hình thức hợp tác xã rất linh hoạt và đa dạng, **vận dụng một chế độ hợp tác rộng rãi và nhiều tầng, nhưng không cần trải qua chế độ sở hữu tập thể — hợp tác xã đối với ruộng đất.**

## V

Thừa nhận khả năng bỏ qua chế độ sở hữu tập thể — hợp tác xã đối với ruộng đất ở nước ta cũng tức là thừa nhận quyền sử dụng ổn định và lâu dài ruộng đất của các hộ nông dân và cả các hộ tư nhân khác nhận khoán bằng nhiều phương thức đa dạng, trong khuôn khổ chế độ công hữu xã hội chủ nghĩa đối với ruộng đất. Với nội dung mới đó thì lợi ích của sản xuất cá thể và tư nhân sẽ tồn tại lâu dài trong nông thôn Việt nam không chỉ suốt chiều dài thời kỳ quá độ mà cả trong chủ nghĩa xã hội sau này trong khuôn khổ chế độ công hữu xã hội chủ nghĩa. Bởi vì, sản xuất cá thể và tư nhân ở nông thôn đều chịu chi phối của pháp chế quản lý đất đai và kế hoạch sản xuất của nhà nước xã hội chủ nghĩa và chịu tác động của kinh tế quốc doanh. Con đường đi lên chủ nghĩa xã hội là không thể đảo ngược được nên chức năng quản lý tập trung của nhà nước được củng cố không ngừng bằng các biện pháp khống chế kinh tế vĩ mô có hiệu lực trên một thị trường xã hội chủ nghĩa ngày càng năng động, nên các hình thức liên kết liên doanh giữa một bên là sản xuất xã hội và một bên là sản xuất cá thể và tư nhân, đem lại hiệu quả ngày càng cao.

Trên con đường đưa nông thôn lên nền đại sản xuất làng hóa xã hội chủ nghĩa, những người nghiên cứu chế độ sở hữu đối với ruộng đất phải giải quyết mấy vấn đề lý luận và thực tiễn quan trọng sau đây:

1— Ở vùng đồng bằng trồng lúa nước, thực tiễn của 3 vụ thu hoạch gần đây cho thấy phương thức khoán diện tích hiện nay không tránh khỏi xu hướng phân phối bình quân (theo nhân khẩu nông nghiệp) và manh mún (lấy tốt bù xấu, lấy gần bù xa) để bất kỳ hộ xã viên nào nhận khoán cũng đạt một mức bảo đảm nhất định



Digitized by Google

về lương thực. Nhưng sự phát triển của dân số và quy mô các hộ lại mâu thuẫn với diện tích ổn định trong 10 – 15 năm, mặt khác sự phát triển của cơ sở vật chất – kỹ thuật và năng lực sản xuất kinh doanh của các hộ lại đòi hỏi khắc phục tình trạng manh mún trên nhiều thửa ruộng cách biệt để hình thành các trang trại hiện đại. Chỉ có đẩy nhanh phát triển ngành nghề, tạo một trình độ phân công lao động cao hơn, tạo ra ngày càng nhiều các hộ chuyên (chăn nuôi, phục vụ sản xuất, chế biến nông sản, làm hàng xuất khẩu...) mới có thể rút bớt nhân khẩu làm ruộng, dồn ruộng đất vào những hộ chuyên sản xuất nông nghiệp, đồng thời vẫn nâng cao đời sống ở nông thôn. Cùng với việc ban hành quyền sử dụng dài hạn đối với ruộng đất (nhận khoán hay đấu thầu), cần ban hành cả quyền chuyển nhượng có thời hạn hoặc không thời hạn với điều kiện nhất định (bảo đảm ruộng đất được người nhận ruộng trực tiếp canh tác với hiệu quả cao hơn). Và theo đó cũng cần thừa nhận quyền thuê nhân công (hoặc theo mùa vụ), khi thu nhập của người làm thuê được cải thiện so với làm ruộng. Lợi ích của người sản xuất cá thể và tư nhân đòi hỏi xác định rõ nội dung **quyền làm chủ của họ đối với ruộng đất**, và việc khuyến khích sản xuất và kinh doanh cá thể và tư nhân lại đòi hỏi nhận thức hoàn toàn mới về một **thị trường lao động** trong nền **đại sản xuất hàng hóa xã hội chủ nghĩa**.

2– Mặt khác, trong **nông thôn nước** ta lâu nay vẫn tồn tại một tỷ trọng đáng kể các hộ gia đình thuộc diện chính sách và các hộ khác gặp khó khăn do yếu kém về năng lực sản xuất và kinh doanh. Nhà nước xã hội chủ nghĩa có chính sách đền ơn trả nghĩa tận tình đối với các đối tượng trên và giúp đỡ tích cực đối với các đối tượng sau. Trong việc này, nông thôn Việt nam còn một động lực dự trữ là sức mạnh đoàn kết tương trợ truyền thống của nhân dân thông qua các hình thức như: đổi công, vần công, lao động đền ơn gia đình thương binh liệt sĩ, quỹ nghĩa thương.. Chính các lĩnh vực hiệp tác lao động trên quy mô thôn xóm nhỏ, dựa vào quan hệ họ hàng hoặc tình làng nghĩa xóm sẽ dẫn đến một **quá trình tập thể hóa lặp lại**, lần này thực sự dựa vào tự nguyện và hiệu quả kinh tế, mà kết quả cao nhất là tạo ra những trang trại tập thể, những hợp tác xã sản xuất nông nghiệp đúng với nội dung của chúng ở quy mô thích hợp. Sự tồn tại một tỷ trọng nhất định của sở hữu tập thể – hợp tác xã như vậy do ruộng đất gom lại, không hề phủ định quá trình chung đi lên chủ nghĩa xã hội ở nông thôn Việt nam, không cần trải qua chế độ sở hữu tập thể đối với ruộng đất; trái lại nó làm cho lý luận và thực tiễn xây dựng chế độ hợp tác xã ở nước ta thêm phong phú và hấp dẫn.

## VỀ MÂU THUẪN...

(*Tiếp theo trang 33*)

qua rõ ràng không thể cắt nghĩa chủ yếu chỉ bằng mâu thuẫn trong nội bộ lực lượng sản xuất, trái lại phải tìm nguyên nhân ở sự mâu thuẫn gay gắt giữa yêu cầu phát triển của lực lượng sản xuất với hệ thống các quan hệ xã hội, trước hết là các quan hệ sản xuất.

Tóm lại, theo tôi, mâu thuẫn chủ yếu hiện nay ở nước ta **là mâu thuẫn giữa yêu cầu cấp bách phát triển sản xuất hàng hóa, ổn định và cải thiện đời sống nhân dân, tích lũy để tái sản xuất mở rộng với cơ chế kinh tế, hệ thống chính trị chưa phù hợp, với chủ nghĩa quan liêu và tình tự phát vô chính phủ trong đời sống kinh tế xã hội.**



Digitized by Google

# VỀ MÂU THUẪN CƠ BẢN VÀ MÂU THUẪN CHỦ YẾU TRONG THỜI KỲ QUÁ ĐỘ Ở NƯỚC TA

TRẦN HỮU TIẾN *

VIỆC xác định mâu thuẫn cơ bản và mâu thuẫn chủ yếu trong thời kỳ quá độ ở nước ta đang có nhiều ý kiến khác nhau.

**Về mâu thuẫn cơ bản**, không ít ý kiến cho rằng đó không phải là mâu thuẫn giữa con đường xã hội chủ nghĩa và con đường tư bản chủ nghĩa như lâu nay ta thường nói, vì ở nước ta chủ nghĩa tư bản nói chung không phải là nhân tố kìm hãm. Thực ra, về mặt thứ nhất của mâu thuẫn không có gì bàn cãi; còn mặt thứ hai của mâu thuẫn mới có nhiều ý kiến khác nhau.

Tôi cho rằng nước ta đã có những thiết chế của chủ nghĩa xã hội, mặc dầu nó còn rất non yếu, chưa hoàn thiện, kém hiệu quả, xét cả về mặt quan hệ xã hội lẫn cơ sở vật chất-kỹ thuật. Tuy nhiên, khái niệm «con đường xã hội chủ nghĩa» có thể chấp nhận được vì nó bao quát cả các quan hệ xã hội chủ nghĩa hiện thực, cả xu thế phát triển lên chủ nghĩa xã hội hoàn chỉnh và cả các lực lượng xã hội có lợi ích gắn bó với con đường đó.

Xây dựng chủ nghĩa xã hội là con đường duy nhất của Việt nam. Điều này được khẳng định bằng lý luận và bằng cả thực tế lịch sử gần 60 năm qua. Nhưng chủ nghĩa xã hội thắng lợi không phải là một định mệnh mà là kết quả của cuộc đấu tranh trên tất cả các lĩnh vực kinh tế, chính trị và tư tưởng chống các khuynh hướng đối lập, khắc phục các trở lực ngăn cản nó.

Những tàn dư quan hệ xã hội tiền tư bản, trung cổ, lỗi thời, tình trạng lạc hậu mọi mặt đang là lực cản lớn, thậm chí là lớn nhất, trên con đường phát triển của ta hiện nay. Song chúng **không phải là một khuynh hướng** mà chỉ là **điều kiện cho một khuynh hướng** phát triển nhất định. Đối lập với con đường xã hội chủ nghĩa là khuynh hướng tự phát tư bản chủ nghĩa và tự phát tiểu tư sản, tạo cơ sở xã hội cho khả năng phát triển của những yếu tố chính trị tư bản chủ nghĩa. Những yếu tố của chủ nghĩa tư bản ở nước ta không mạnh nhưng không phải quá yếu, không đáng kể như nhiều người khẳng định. Nó không đáng sợ nếu nó được khống chế để hướng vào chủ nghĩa tư bản nhà nước và nếu những nhân tố xã hội chủ nghĩa ngày càng vững mạnh. Chủ nghĩa tư bản sẽ là nguy hiểm nếu sự trì trệ, sự rối loạn trong kinh tế, xã

* Giáo sư, phó tiến sĩ triết học



Digitized by Google

hội kéo dài đưa đến tiền khủng hoảng. Đối với chủ nghĩa tư bản, chúng ta có thể và nhất thiết phải sử dụng để phát triển kinh tế hàng hóa, để đấu tranh với tình trạng tự cung tự cấp, chống những quan hệ trung cổ lỗi thời. Song sử dụng chủ nghĩa tư bản phải là một công việc **hoàn toàn tự giác**. Điều này đòi hỏi nắm vững bản chất của chủ nghĩa tư bản, **hiểu rõ trong điều kiện** nào thì nó phát huy được mặt tích cực, trong điều kiện nào thì mặt tiêu cực phát triển lấn át mặt tích cực. Trong nghiên cứu lý luận, chủ nghĩa tư bản phải được gọi đúng **tên khoa học** của nó là « chủ nghĩa tư bản ». Không có lợi gì, thậm chí có hại nếu sử dụng bừa bãi những khái niệm « bóc lột », « giai cấp bóc lột », « đấu tranh giai cấp », nhất là nếu thổi phồng nguy cơ phát triển chủ nghĩa tư bản. Song phân biệt sự khác nhau về bản chất giữa phương thức tư bản chủ nghĩa với phương thức xã hội chủ nghĩa là tuyệt đối cần thiết. Thay đổi tên gọi không làm thay đổi bản chất sự vật. Nhà tư bản vẫn là nhà tư bản dù ta gọi họ là « người có vốn kinh doanh », « tư nhân kinh doanh lớn » hay là gì đi nữa. Các nhà tư sản quan tâm hiện nay không phải là tên gọi, mà là: nhà nước có chính sách lâu dài, nhất quán, thoáng, cùng có lợi hay không? Ta sử dụng các nhà tư sản vì họ có khả năng kết hợp được lòng yêu nước với « lòng yêu lợi nhuận », và sự say mê kinh doanh, cạnh tranh, sáng tạo. Thử hỏi nếu không được phép thu lợi nhuận **bằng giá trị thặng dư** thì nhà tư sản kinh doanh để làm gì, còn đâu là tính năng động của họ? Nếu kinh tế tư bản tư nhân, kinh tế cá thể cũng đều là phương thức kinh doanh xã hội chủ nghĩa thì khái niệm nền kinh tế nhiều thành phần còn có ý nghĩa gì?

Hiện nay, những tàn tích trung cổ, những quan hệ tiền tư bản cực kỳ lạc hậu, bảo thủ và thế lực tự phát tư bản chủ nghĩa và tự phát tiểu sản đều nguy hiểm như nhau, đều là trở lực xã hội to lớn đối với con đường phát triển xã hội chủ nghĩa ở nước ta. Chúng ta không thể xem hai yếu tố cản trở đó tách khỏi nhau, thậm chí đối lập nhau. Trái lại, phải thấy rằng yếu tố này là chỗ dựa của yếu tố kia, trong đó thế lực tự phát tư bản chủ nghĩa là « **yếu tố định hướng** » của sự phát triển phi xã hội chủ nghĩa. Tôi cho rằng **mâu thuẫn cơ bản trong thời kỳ quá độ ở nước ta là mâu thuẫn giữa con đường phát triển lên chủ nghĩa xã hội với thế lực tự phát tư bản chủ nghĩa, tự phát tiểu tư sản và các quan hệ xã hội tiền tư bản lạc hậu lỗi thời.**

Bản thân khái niệm con đường phát triển lên chủ nghĩa xã hội đã bao hàm nội dung đấu tranh kinh tế, xã hội, chính trị, tư tưởng, chống các thế lực đối lập.

Con đường xã hội chủ nghĩa là gì? Là tạo ra những điều kiện vững chắc để hiện đại hóa các lực lượng sản xuất dưới tác động của những hình thức kinh tế quá độ phù hợp; là sự xóa bỏ cơ chế quản lý quan liêu, bao cấp, thực hiện cơ chế hạch toán kinh doanh, kết hợp kế hoạch với thị trường, kết hợp tập trung khoa học với tính chủ động sáng tạo của các cơ sở kinh tế, các tập thể lao động và mọi cá nhân người lao động. Phải phát huy hết khả năng của nền kinh tế nhiều thành phần để chuyển mạnh nền kinh tế từ tự cung tự cấp sang nền kinh tế hàng hóa nhằm đáp ứng nhu cầu của đời sống và tích lũy. Yêu cầu khách quan của sự phát triển kinh tế đòi hỏi bức bách phải nâng cao hiệu quả của kinh tế quốc doanh, làm cho nó đủ sức đóng vai trò chủ đạo. Đó là một trong những vấn đề mấu chốt hiện nay. Phải sử dụng đầy đủ những khả năng to lớn của giao lưu và hợp tác quốc tế. Con đường xã hội chủ nghĩa đòi hỏi kết hợp theo



Digitized by Google

nguyên tắc xã hội chủ nghĩa yêu cầu phát triển sản xuất với yêu cầu giải quyết những vấn đề xã hội, từng bước thực hiện công bằng xã hội. Tiền đề và điều kiện chính trị của sự phát triển lên chủ nghĩa xã hội là hệ thống chính trị được tổ chức thích hợp với yêu cầu phát triển năng động theo hướng xã hội chủ nghĩa của nền kinh tế, do đảng của giai cấp công nhân lãnh đạo, tiêu biểu là nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa.

Con đường xã hội chủ nghĩa không chỉ có xây, mặc dầu xây là cơ bản nhất, mà còn bao hàm cuộc đấu tranh không khoan nhượng bằng pháp chế, bằng hành chính, bằng kinh tế, bằng giáo dục... chống các phần tử, các lề thói, các xu hướng đi ngược lại lợi ích của toàn xã hội, lợi ích của mỗi công dân.

Khái niệm đấu tranh giai cấp hiện nay phải có những nội dung mới. Phải dứt khoát từ bỏ quan niệm ấu trĩ «tả» khuynh, coi tất cả mọi hoạt động đều là đấu tranh giai cấp trực tiếp, coi đấu tranh giai cấp là động lực duy nhất, coi đấu tranh giai cấp là mục đích tự thân, hoặc quy đấu tranh giai cấp vào «xóa bỏ», «ngăn chặn», «dập tan»... (thậm chí xóa bỏ cả những thành tựu văn hóa, tổ chức quản lý tiến bộ đạt được dưới xã hội tư bản). Tuy nhiên, không thể phủ nhận ý nghĩa đấu tranh giai cấp trong việc giải quyết mâu thuẫn cơ bản của thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta. Tạo những tiền đề, điều kiện chính trị, kinh tế, xã hội, văn hóa, tư tưởng để chủ nghĩa xã hội trở thành hiện thực, trong đó sự phát triển cao của lực lượng sản xuất là điều kiện quan trọng nhất, điều đó mang ý nghĩa đấu tranh giai cấp (theo nghĩa rộng của từ). Song đấu tranh giai cấp còn có ý nghĩa trực tiếp của nó. Đó là đấu tranh với những lực lượng thù địch (cả bên trong và bên ngoài) với chủ nghĩa xã hội, đấu tranh chống bọn chuyên làm ăn phi pháp. Không có gì phải tranh cãi về ý kiến chế độ xã hội chủ nghĩa phải xóa bỏ chế độ người bóc lột người. Song những hiện tượng bóc lột quá đáng mà pháp luật không cho phép còn trầm trọng, phổ biến, vẫn còn những điều kiện để phát triển. Đó là một trong những nguyên nhân khiến cho đời sống của những người lao động chân tay và trí óc khó khăn, của cải xã hội không được sử dụng tốt vào kinh doanh, sản xuất, niềm tin của nhân dân giảm sút, kỷ cương xã hội rối loạn, quyền lực của nhân dân suy yếu.

Ở Việt nam hiện nay, tư sản có phải là một giai cấp không? đó cũng là một vấn đề đòi hỏi xã hội học phải trả lời. Theo tôi, ở Việt nam, tư sản không còn là một giai cấp theo đúng nghĩa một giai cấp chiếm địa vị nhất định trong một hệ thống sản xuất xã hội. Song xã hội ta còn tồn tại một tầng lớp xã hội bóc lột, ăn bám, không định hình rõ ràng về mặt giai cấp. Điều kiện thuận lợi cho tầng lớp xã hội này phát triển là chủ nghĩa quan liêu, tình trạng vô chính phủ, tình trạng thiếu pháp chế, sự thiếu tính công khai về mặt kinh tế. Sự đổi mới toàn diện, nhất là đổi mới tư duy kinh tế, đổi mới cơ chế quản lý kinh tế, tạo điều kiện thuận lợi nhất cho các nhân tố xã hội chủ nghĩa đấu tranh có hiệu quả chống các khuynh hướng đi ngược lại lợi ích của chủ nghĩa xã hội.

Tóm lại, tôi cho rằng vấn đề cơ bản, lâu dài, sợi chỉ đỏ xuyên suốt quá trình phát triển tiến lên của xã hội nước ta là vấn đề đấu tranh giữa con đường xã hội chủ nghĩa với con đường phát triển ngược lại với nó.

Về mâu thuẫn chủ yếu: không ít ý kiến cho rằng mâu thuẫn chủ yếu trong thời kỳ quá độ ở nước ta là «mâu thuẫn giữa một bên là thực trạng thấp kém, phức tạp của nền



Digitized by Google

kinh tế có nhiều thành phần còn mang nặng tính chất sản xuất nhỏ lại bị chiến tranh tàn phá nặng nề với bên kia là những yêu cầu bức bách cần ổn định và từng bước cải thiện đời sống nhân dân, tạo những tiền đề cần thiết cho công nghiệp hóa mạnh mẽ trong chặng đường tiếp theo và thỏa mãn những nhu cầu to lớn của quốc phòng» (1).

Với cách nêu mâu thuẫn chủ yếu như trên thì lực lượng sản xuất là «thủ phạm» gây ra mọi vấn đề kinh tế xã hội hiện nay, và để khắc phục sự lạc hậu của lực lượng sản xuất thì điều căn bản nhất lại là phải «ra sức phát triển lực lượng sản xuất»! «Vấn đề chủ yếu» vẫn chưa được nêu trong mâu thuẫn chủ yếu: để phát triển lực lượng sản xuất thì phải khắc phục trở ngại gì? Từ năm 1975 và trước nữa ta đã chẳng thấy rõ «vấn đề» là ở lực lượng sản xuất lạc hậu đó sao? Vì vậy ta đã chủ trương dùng chế độ làm chủ tập thể để «kéo» lực lượng sản xuất lên, và coi cách mạng khoa học kỹ thuật là then chốt. Nhưng mâu thuẫn chủ yếu vẫn không được giải quyết, trái lại có phần còn trầm trọng hơn. Bởi lẽ lực lượng sản xuất không phải là nhân tố bị động, «ngoan ngoãn» sẵn sàng chấp nhận mọi hình thức phát triển, mọi quan hệ xã hội mà người ta áp đặt cho nó. Chỉ đến những năm 79, 80 mới dần dần thấy rõ lực lượng sản xuất không phát triển được, vấn đề không phải ở chỗ nó quá lạc hậu mà là ở cơ chế quan liêu bao cấp và quan hệ sản xuất không phù hợp. Vì vậy phê phán tư duy giáo điều «quá coi trọng quan hệ sản xuất và các quan hệ xã hội khác, coi nhẹ lực lượng sản xuất» là quá đơn giản. Chúng ta đã tốn nhiều giấy mực để chứng minh chân lý sơ đẳng: chủ nghĩa xã hội, hạnh phúc nhân dân, sự hùng cường của Tổ quốc, phải dựa trên lực lượng sản xuất hiện đại. Nhưng trong tình hình hiện nay **phải tập trung giải quyết mâu thuẫn gì để phát triển lực lượng sản xuất?** Có vấn đề nào trong đó không dụng chạm trực tiếp đến quan hệ sản xuất, quan hệ xã hội, quan hệ chính trị? Những việc như xác định hướng đầu tư, hướng ưu tiên về kỹ thuật, cơ cấu ngành, phân bố lực lượng sản xuất trên các địa bàn lãnh thổ v.v. mới thoạt nhìn tưởng đơn thuần là vấn đề lực lượng sản xuất, nhưng thực ra đó là sự tác động của các quan hệ xã hội vào sản xuất.

Nếu vấn đề là phát triển lực lượng sản xuất thì **vấn đề của vấn đề** là phải khắc phục những trở lực kìm hãm nó.

Ở nước ta hiện nay, xét cho cùng, lực lượng sản xuất vẫn là nhân tố cách mạng nhất. Nhưng lực lượng sản xuất của ta lạc hậu, như vậy phải chăng chúng ta tìm động lực trong sự lạc hậu? Theo tôi, nói về lực lượng sản xuất không thể chỉ nói mặt lạc hậu mà còn cần phải thấy **phương diện quan trọng hơn**, đó là những yêu cầu, xu hướng, những nhân tố phát triển **khách quan** của lực lượng sản xuất đang vấp phải trở lực từ phía các quan hệ xã hội không phù hợp và các nhân tố kìm hãm trong bản thân lực lượng sản xuất mà chúng ta chưa có phương hướng đúng để khắc phục.

Những khuynh hướng phát triển, những nhân tố cách mạng trong lực lượng sản xuất ở nước ta hiện nay là gì? Có thể đó là các **khuynh hướng**, các **đòi hỏi** sau đây: 1) hàng hóa hóa, 2) cơ giới hóa, hiện đại hóa, 3) dân tộc hóa, 4) quốc tế hóa, 5) hợp lý hóa, tiết kiệm hóa v.v. Từng bước hiện đại hóa và xã hội hóa là các nhân tố khách quan trong bản thân lực lượng sản xuất.

Để phát triển lực lượng sản xuất cần phân biệt hai loại mâu thuẫn. Một là, **mâu thuẫn trong bản thân lực**

(1) Xem: tạp chí *Thông tin lý luận* số 9-1987 tr. 12 — 13.



Digitized by Google

**lượng sản xuất.** Ví dụ, mâu thuẫn giữa trình độ lạc hậu, năng suất lao động kém với yêu cầu tái sản xuất sức lao động (như Lê-nin đã nói) vẽ cái vòng luẩn quẩn, muốn tăng năng suất lao động phải giải quyết nạn đói, muốn giải quyết nạn đói lại phải tăng năng suất lao động); mâu thuẫn giữa năng suất lao động kém với yêu cầu tích lũy để đổi mới công nghệ nhằm tạo ra năng suất lao động mới ; mâu thuẫn giữa công cụ lao động mới với trình độ tay nghề thấp của người lao động; mâu thuẫn giữa quy trình công nghệ mới với những tập quán sản xuất cổ truyền ; mâu thuẫn giữa khu vực tương đối hiện đại với khu vực lạc hậu phổ biến của lực lượng sản xuất v.v. Hai là, **mâu thuẫn giữa lực lượng sản xuất với các quan hệ xã hội không phù hợp.** Mâu thuẫn nội tại của lực lượng sản xuất, nhất là mâu thuẫn giữa năng lực sản xuất với nhu cầu tiêu dùng, là mâu thuẫn lâu dài, chưa phải đặc trưng của chặng đường đầu. Hiện nay phải tập trung sức giải quyết mâu thuẫn giữa yêu cầu phát triển lực lượng sản xuất, ổn định đời sống, yêu cầu tích lũy với những quan hệ kinh tế xã hội, cơ chế chính trị không phù hợp đang cản trở lực lượng sản xuất phát triển. Không đột phá vào mâu thuẫn này thì không thể giải quyết những mâu thuẫn trong bản thân lực lượng sản xuất.

Công cuộc cách mạng hơn 40 năm qua đã làm thay đổi hàng loạt quan hệ xã hội ở nước ta. Nhiều quan hệ xã hội phản động, lỗi thời đã bị xóa bỏ. Những quan hệ xã hội mới ra đời mở ra những khả năng to lớn cho sự phát triển lực lượng sản xuất. Tuy nhiên, đó mới chỉ là bước đầu và căn bản vẫn còn là những khả năng. Trong thực tế, lực lượng sản xuất ở nước ta vốn rất thấp kém lại bị kìm hãm nặng nề bởi các quan hệ kinh tế xã hội không phù hợp.

Cần phân biệt **hai loại** quan hệ xã hội kìm hãm lực lượng sản xuất mà ta cần khắc phục :

Một là, **những quan hệ xã hội quá lạc hậu, tiêu cực của xã hội cũ chưa bị gạt bỏ** nay vẫn còn cơ sở để tồn tại, những năm gần đây có xu hướng phục hồi và phát triển. Trong kinh tế có những quan hệ do xã hội cũ để lại hoàn toàn tiêu cực như tàn tích phong kiến, cơ chế tự cung, tự cấp khép kín ; có những quan hệ vừa có mặt tiêu cực kìm hãm vừa có tác dụng tích cực thúc đẩy sự phát triển, như quan hệ tiểu tư hữu — tiểu sản xuất hàng hóa, quan hệ sản xuất tư bản tư nhân. Vai trò khách quan của những quan hệ này thay đổi tùy thuộc vào sự thay đổi của trình độ và tính chất lực lượng sản xuất và tùy thuộc vào cách sử dụng các quan hệ ấy. Trong tình hình hiện nay, đối với những quan hệ kinh tế này vấn đề chính là làm sao phát huy mặt tích cực, đồng thời phải hạn chế mặt tiêu cực của chúng.

Hai là, **những quan hệ xã hội tiêu cực hình thành do sai lầm chủ quan về quản lý kinh tế xã hội.** Ví dụ như chiến lược kinh tế không đúng tạo ra sự mất cân đối nghiêm trọng trong lực lượng sản xuất ; những sai lầm trong cải tạo quan hệ sản xuất cũ, xác lập quan hệ sản xuất mới đưa đến những kiểu quan hệ sản xuất không phù hợp với lực lượng sản xuất hiện tại ; những sai lầm trong quản lý nhà nước về kinh tế tạo ra cơ chế tập trung quan liêu bao cấp, mâu thuẫn gay gắt với nền sản xuất hàng hóa xã hội chủ nghĩa ; những sai lầm về tổ chức đã đưa đến bộ máy đảng và nhà nước cồng kềnh, kém hiệu lực, hiện nay vẫn chưa phù hợp với đổi mới kinh tế.

Ở đây không nói về nguyên nhân sâu xa của tình trạng lực lượng sản xuất quá lạc hậu. Tình trạng trì trệ của lực lượng sản xuất hơn chục năm

*(Xem tiếp trang 28)*



Digitized by Google

# Mấy nét về văn học hiện nay

TÔ HOÀI *

## I

Trong phong trào văn học Việt nam, kể cả trước kia cũng như từ Cách mạng Tháng Tám 1945 tới nay, chưa bao giờ chúng ta đứng trước một tình thế gay gắt như bây giờ. Cũng như mọi mặt trong xã hội, cái bế tắc cũng như sự tháo gỡ bế tắc đương vào cuộc xung đột quyết liệt – văn học cũng trong phạm vi chung ấy. Không phải dễ dàng, không chỉ dừng lại ở những luận điểm đại khái, mà phải có những nhận định cụ thể việc làm cụ thể, gọi tên được cái đúng cái sai mới có thể mở hướng tiến lên được.

Trên giá của các quán sách tràn ngập truyện dịch quái dản, hoang đường, man rợ, từ **Tái sinh duyên, Tam hạ Nam đường** đến **Bố già, Mophia**... Cứ đà này nay mai sẽ in **Chinh Đông Chinh tây, Càn Long du Giang nam, Thất kiếm thập tam hiệp**, các pho tiểu thuyết chưởng của Kim Dung, những truyện chống cộng màu tư tưởng hồng hồng rất thâm thúy, sâu độc của Từ Tốc, của Quỳnh Dao. Và đến quảng cáo sách cũng là một sự ăn nói trắng tráo, đầu cơ trắng trợn. Đài phát thanh Hà nội, ở mục quảng cáo được gọi bằng cái tên hoa mỹ là thông tin kinh tế và văn hóa, người ta rao hàng: « Đã có bán **Đông chu liệt quốc**, bộ tiểu thuyết cổ điển Trung quốc có phần tư tưởng lấy dân làm gốc » v.v.

Các hiệu sách lớn nhỏ ở Hà nội ngày xưa đều có bán một số các sách tôi vừa kể trên, nhưng ai ở lứa tuổi tôi chắc còn nhớ loại sách trên là loại « sách ba xu » – mỗi kỳ ra một số bán 3 xu hoặc 5 xu, vài chục kỳ đóng lại trọn bộ, các sách này nằm lép vế ở một xó trong quầy mà trên giá sách, chỗ sáng đẹp người ta bày tác phẩm của các nhà văn đương thời có tiếng: Nguyên Công Hoan, Nguyên Tuân, Nhất Linh, Thạch Lam, Đỗ Đức Thu..., những lần dịch thơ Đường của Tản Đà, của Ngô Tất Tố... Bây giờ thì những sách xưa kia nằm xó xỉnh nhảy lên chiếm chỗ sang trọng nhất quán hàng, một việc nhỏ ấy đã bộc lộ sự xuống cấp của thưởng thức và sự hỗn độn vàng thau trong tư tưởng con người đến thế nào. Không thể công nhận được thị trường cạnh tranh như thế ở văn học, vì văn học là thức ăn tinh thần, không giống gạo nếp gạo tẻ hay vải vóc.

* Nhà văn, Chủ tịch Hội văn nghệ Hà nội



Digitized by Google

Mới đây, báo chí có một số bài phóng sự điều tra tố cáo sự lan tràn các « sách đen », sách « vụ án », sau đó có một vài biện pháp hành chính yếu ớt của một số địa phương — cụ thể, cũng chỉ có ở tỉnh Lâm đồng, kỷ luật kiểu bị động và có tính răn đe nhiều hơn, chứ không ai bị truy tố dân sự, hình sự gì cả.

Tôi không đi sâu vào mặt cứng hay mềm, hoặc sự buông lỏng của pháp luật, nhưng xin nêu một ví dụ : chúng ta đều biết, ở Liên xô hiện nay các cơ quan và đoàn thể có trách nhiệm đang cùng với dư luận công chúng phục hồi địa vị một số tác phẩm và tác giả — những tác giả với một chồng sách giá trị sau lưng, chứ không phải khôi phục các tác giả chỉ có cái tên. Trong « cải tổ », văn học xô viết được bổ sung những tác phẩm mà trước kia đã sai lầm loại đi, nhưng cũng có không ít tác phẩm và tác giả xấu mà Liên xô không công nhận và cấm, mà báo chí và đài phát thanh Anh, Mỹ thì kêu gào đòi tự do hộ bọn này

Không phải cái gì người ta cũng làm bừa phứa hoặc buông lỏng. Ở ta, vừa bừa phứa, vừa buông lỏng lại, vừa hốt hoảng co lại ; trong các vấn đề này không một cơ quan nào xem xét và quyết định tương tự như thế đối với các tác giả phức tạp. Một nhà văn, trước kia có tác phẩm khuynh hướng lãng mạn (cũng bình thường thôi), lại viết sách chửi cộng sản, thế thì đối với toàn bộ tác phẩm của nhà văn này nên như thế nào ? Nêu ví dụ Khái Hưng và Nhất Linh thì rõ hơn. Hầu hết các tác phẩm của hai nhà văn này đều có thể in lại được. Nhưng trong thời kỳ miền Nam tạm bị địch chiếm, nhà xuất bản Phượng Giang ở Sài gòn đã phát hành một tập truyện ngắn và kịch di cảo của Khái Hưng, viết vào quãng 1945, 1946, khi Khái Hưng đương là một trong những thủ lĩnh Quốc dân đảng phản động ; những truyện ngắn và kịch này có chủ đề rõ ràng là chống cộng. Khái Hưng đặt nhân vật tên là : « chiến sĩ cách mệnh quốc dân đảng », « lính Việt Minh », và thường kết thúc là lính Việt Minh khát máu bị tiêu diệt. Chúng ta đối đãi với những nhà văn trên như thế nào ? Nhiều địa phương đã in lại hầu hết tác phẩm của Khái Hưng, Nhất Linh. Đối với những bộ tiểu thuyết chống cộng « Bên dòng sông Tranh thủy », « Xóm Cầu mới » của Nhất Linh, những sáng tác chống cộng của Khái Hưng, ta nên có thái độ và biện pháp sao đây ? Tôi không đặt trước vấn đề, nhưng quả là chúng ta chẳng có luật lệ, phép tắc gì trước những việc như thế, trong khi ít nhất cũng phải phân tích, đánh giá kỹ lưỡng các tác giả này. Đối với văn hóa văn học, tuyệt nhiên không thể để kinh doanh « chạy theo thị hiếu » mà không có biện pháp khuyến khích hoặc hạn chế, tài trợ hay cấm hẳn, và thật không nên mơ hồ lạm dụng hai chữ « cởi trói » trong tình hình này. Lạ lùng là trước những sự việc trên, như chuyện loạn videô, các đồng chí có trách nhiệm đã không tự kiểm điểm công tác của mình mà lại làm ra vẻ ngơ ngác không biết tại đâu và thản nhiên như không phải việc mình.

Các hiệu sách hồ lốn đến rối cả mắt vì bìa lòe loẹt với những tên sách thật mùi mẫn, ỡm ờ. Không phải không có căn do, đấy là màu vẻ sách miền Nam thời Mỹ — ngụy. Một quyển sách (tiểu thuyết) có cái tên bình thường sắp được xuất bản. Nhà xuất bản đưa cơ quan phát hành lấy số lượng (bây giờ có ba chủ trách nhiệm về một quyển sách xuất bản : chủ nhất là cơ quan phát hành, chủ nhì là nhà in, chủ bét là nhà xuất bản. Thiết tưởng, trong đổi mới quản lý, đây cũng là « một việc cần làm ngay »), cơ quan phát hành bảo phải đổi tên sách cho khêu gợi. Đại khái đầu đề tiểu thuyết là « Chuyện hai người » thì cần đổi là « Chuyện hai người đêm tân hôn » chẳng hạn. Hỏi nhà xuất



Digitized by Google

bản nào cũng có thể nhặt được vô số những chuyện quái dản tương tự, nhất là các cây bút chưa quen thuộc mấy, thường phải nặn ra những tít giật gân hoặc khiêu dâm như thế để sách bán cho chạy. Riêng tôi, không đến nỗi vậy, nhưng cũng lâm vào một tình thế thảm hại diễn ra một cách khác: mới đây, nhà xuất bản *Tác phẩm mới* in cho tôi cuốn chân dung văn học 120 trang tên là **Những gương mặt**. Loại sách này tôi đã từng viết một số cuốn như: **Kinh nghiệm viết văn, Sổ tay viết văn....** số in mỗi lần hàng vạn và đều in lần thứ hai, thứ ba. Lần này, cuốn **Những gương mặt** in có 4 000 bản. Anh giám đốc Vũ Tú Nam bảo tôi: "Liều in 4 000, chứ phát hành chỉ lấy có một nghìn". Anh Nguyễn Văn Bổng thì nói: ông là cây đa cây đề người ta nể mà in, chứ ma nào mua sách này bây giờ. Thành ra, nhờ nhà xuất bản *Tác phẩm mới* vẫn là quý tôi nên mới được cái số lượng thảm thương thế. Anh Vũ Cao, giám đốc nhà xuất bản *Hà nội* cho tôi biết, nhiều sách nghiên cứu về đề tài Hà nội rất công phu mà ế chất đầy kho, đầy nhà phải bán cho nhà máy giấy nghiền ra để chế biến lại. Nhà xuất bản *Thông tin* của Bộ thông tin (nơi cầm quyền sinh sát về in ấn, phát hành) vừa tổ chức khai trương trình làng, tưởng hùng tráng, oai nghi thế nào, té ra chỉ là mấy tập tranh truyện, như chiếc kẹo, trẻ con dễ mua. Có lẽ quan niệm kiếm ăn dễ dãi thế nên Bộ thông tin cho phép in lia lịa đến cả tiểu thuyết Tàu **Hán Sở tranh hùng**. Đáng buồn, nhiều cây bút có khả năng, triển vọng, nhất là ở nhiều tỉnh và thành phố miền Nam, lúc này cũng xoay sang lia những sáng tác đại khái theo công thức như sau: chuyện thật ly kỳ, cách mạng, kháng chiến một chút, lạc hậu, phản động một chút, các mối tình thì chồng chéo và dâm nhiều nhiều. Tha hồ viết dài, in hàng vạn, nhuận bút bạc triệu, ngoài mọi luật lệ. Trong khi, theo chế độ nhà nước (mà hầu hết các nhà xuất bản nói là đã "xé rào" rồi), nhuận bút chỉ là số tiền mạt hạng.

Thực sự, văn học chân chính đương bị vây, bị trói. Các thứ sách dễ dãi ăn khách cùng với đủ thứ truyện Tàu cổ, truyện phương Tây đã chiếm hết giấy và tiền bản quyền. Muốn sống được, phải lao vào sản xuất ra thứ văn rác rưởi chẳng khác văn chương thời trước ở miền Nam, chạy theo thị hiếu thấp kém của bạn đọc. Sự trói buộc này đương làm tan rã nhiều tài năng. Bức tranh ảm đạm tôi vừa vẽ lên đây không phải chỉ là những nét chấm phá hoặc nhấn mạnh cốt làm nổi ý muốn diễn giải. Xin hãy nhìn vào các hiệu sách hoặc nhờ Bộ thông tin cho được đọc thống kê sách văn học đã in năm 1988 và kế hoạch xuất bản năm 1989 ở trung ương, ở các thành phố, các tỉnh trong cả nước, với những tên sách, nội dung sách và con số in, ai cũng phải ngạc nhiên. Vấn đề thật cay đắng, văn học đương bị chèn ép, bị chìm đi trong cái tầm thường, cỏ rả hoặc phản động, hỗn độn. Kẻ thù của chủ nghĩa xã hội không mong gì hơn tình cảnh của chúng ta hiện nay

## II

Thời gian qua, về mặt lý luận phê bình, nhất là về phê bình, đã có những hoạt động trước trào lưu văn học đổi mới. Nhưng phần nhiều các bài phê bình không cắm sâu vào tình hình sáng tác thực sự. Những cuộc tranh luận nổi lên quanh những luận điểm, như cãi nhau suông. Tranh luận mà sơ sài, nội dung minh họa bằng sáng tác, không thể rút ra những kết luận thỏa đáng và thuyết phục được — chứ không phải là thống nhất, vì yêu cầu thống nhất hàng loạt trong văn học về đánh giá tác phẩm, tác giả hay phong trào như một vài thời kỳ qua đã làm là gò ép, giả tạo.



Digitized by Google

Dođó, thường khen và chêcay cúchĩa vào một số tác phẩm, một số người, rất dễ gây nên nghi ngờ yêu ghét chủ quan, từ đây sinh hiểu lầm, hơn nữa, là cái mồi, cái cớ cho mầm mống mất đoàn kết. Tình hình này xảy ra cùng lúc với nhiều mặt khác của xã hội như kinh tế, tư tưởng (cũng đương nằm trong bối cảnh tương tự), nếu không nhận ra thì tác hại sẽ không lường trước được. Một số cuộc tranh luận, việc cải tổ báo **Văn nghệ**, một vài hoạt động trong mấy cuộc họp ở một số nơi là những biểu hiện, lúc đầu tưởng như không chủ tâm, nhưng lần lần trong bối rối chung, qua tung tin, nhiễu tin (vốn là đặc điểm kém cỏi của giới văn nghệ), đã làm đà cho những mưu đồ u ám lợi dụng.

Trách nhiệm ấy ở sự chỉ đạo phê bình không rạch ròi, không sắc bén, không định hướng được dứt khoát. Ngay từ đầu năm 1987, các cuộc trao đổi, tranh luận đã gây nhiều hiện tượng không thực chất, do đấy, tạo nên tư tưởng bè phái, cánh vẽ... Bản thân sự sáng tạo đã luôn luôn đổi mới, nhưng động lực thúc đẩy, khơi gợi của phê bình có giá trị quyết định cho phong trào, lực lượng và từng người cầm bút vượt lên nhanh hơn.

Từ Đại hội VI của Đảng cho tới Nghị quyết 05 của Bộ chính trị về văn hóa văn nghệ là giai đoạn cực kỳ quan trọng của công cuộc mở đầu đổi mới. Dẫu cho còn bụi bặm, lẫn lộn, còn những thủ đoạn không lành mạnh, nhưng giai đoạn này đã xuất hiện bộ mặt mới của sáng tác và phê bình, đã nêu ra những vấn đề lớn làm cơ sở cho sự nghiên cứu, tranh luận lâu dài. Chúng ta bắt đầu đi vào lục soát xem cho tới nay, sự nghiệp văn học cách mạng được xây dựng ra sao. Chúng ta làm những gì từ ngót nửa thế kỷ đã qua và nguyên nhân của những thành tựu ấy. Chúng ta đã non kém thế nào, tại sao lại non kém thế. Chúng ta đã phạm những sai lầm gì, tại sao lại sai lầm. Trong tình hình hiện nay, tất cả các mặt khác của xã hội đều đặt ra các vấn đề tương tự, như đã thấy, những sửa chữa lớn trong nông nghiệp, công nghiệp và nhiều hoạt động khác, từ cơ chế đến biện pháp cụ thể. Đứng từ góc độ phong trào và lực lượng, thời gian từ Đại hội VI tới Nghị quyết 05 của Bộ chính trị, vấn đề phê bình và sáng tác là trung tâm và chỉ có vấn đề này, ngoài ra, các chuyện khác là lặt vặt, nhảm nhí.

Những người quan tâm tới sáng tác đều dễ dàng nhận thấy vừa qua, xuất hiện một quang cảnh khác trước. Từ Nam chí Bắc, rất đông những cây bút sung sức trên mặt trận văn học, người làm thơ và viết văn xuôi – truyện ngắn, tiểu thuyết và sân khấu, rõ ràng có những băn khoăn đổi mới và đương đổi mới. Kể dưới đây một số tên tác giả để dẻ hình dung được cụ thể, chứ không phải chỉ có bấy nhiêu người viết, mà cả một phong trào và lực lượng đã được tư tưởng đổi mới lay động. Chúng ta thấy được tinh thần đổi mới bao trùm mọi lứa tuổi, không chỉ ở một số cây bút mới.

Nguyễn Mạnh Tuấn, Lưu Quang Vũ, Xuân Cang, Y Phương (dân tộc Tày), Bế Kiến Quốc, Ma Văn Kháng, Cao Tiến Lê, Mai Ngữ, Ngô Ngọc Bội, Lê Lựu, Ý Nhi, Đoàn Lê, Dương Thu Hương, Nguyễn Duy, Nguyễn Huy Thiệp, Phạm Thị Hoài, Nguyễn Dậu...

Tác động của đường lối văn nghệ của Đảng, của đời sống xã hội đã thành chất liệu thấm sâu vào sáng tạo của phong trào và lực lượng sáng tác. Căn cứ hiện tượng mới, bằng vào tác phẩm của các tác giả như trên, tôi có ba nhận xét:

a – Các tác phẩm ấy thực sự xuất hiện từ thực tế tư tưởng và đời sống nóng hổi trước mắt. Xã hội hôm nay, dù có liên quan chằng chịt trước sau, nhưng đã diễn ra không giống thời kỳ



Digitized by Google

chống Mỹ, lại khác nhiều với thời kỳ kháng chiến chống Pháp và giai đoạn Tổng khởi nghĩa 1945. Hoàn cảnh, tình hình, con người, sự nghiệp, lý tưởng với các mặt xã hội đều chuyển biến trong giai đoạn mới. Mỗi cây bút có vốn sống, có tri thức, từ đề tài hôm nay đến đề tài lịch sử, đã thể hiện với phong cách thật đa dạng. Thực tế cuộc sống khách quan cộng với tâm hồn và tài năng, đã tạo nên một loạt những sáng tác hiện thực xuất sắc.

b – Tình hình sáng tác nhiều triển vọng như trên đã tỏ rõ chủ trương đổi mới sâu sắc trong văn học nghệ thuật là hoàn toàn đúng. Dân tộc Việt nam anh hùng đã trải 30 năm chiến đấu và chiến thắng. Có tác phẩm đã miêu tả, ca ngợi những chiến công vĩ đại đó, mặc dầu cho tới nay chúng ta vẫn chờ đợi những tác phẩm hay hơn nữa về Tổng khởi nghĩa, về Điện biên phủ, về chiến dịch Hồ Chí Minh, về cách mạng ruộng đất... nhưng không thể sốt ruột và hãy trân trọng những thành tựu đã có. Tác phẩm tầm cao hơn, thế hệ này không làm nổi thì thế hệ sau, thế hệ sau nữa, những tài năng lớn sẽ làm được. Các nền văn học của các dân tộc trên thế giới đã chứng minh điều đó.

Nay đổi mới, chúng ta đã nhận ra được văn học trước kia phạm những thiếu sót và sai lầm, còn thưa vắng các tác phẩm đi sâu vào từng khía cạnh tư tưởng và con người trước cuộc sống muôn vẻ. Có người hiên ngang trong đạn lửa nhưng bị ngã quỵ trước đồng tiền. Có người hùng biện một tấc đến trời nhưng ích kỷ và tối tăm hết cỡ. Có người bình thường chí thú nghề nghiệp bé nhỏ không ai biết đến nhưng mang ý nghĩa xã hội lớn. Nghĩa là, văn học bắt nguồn từ cuộc sống thực được phát huy sâu rộng, cần mau chóng thoát khỏi những cái một chiều đơn giản.

Tình hình sáng tác tốt đẹp đã được nhen lên vừa qua chính là kết quả bước đầu của cuộc đấu tranh đổi mới.

c – Trong trào lưu đáng khuyến khích ấy có những khiếm khuyết, những biểu hiện không lành mạnh. Một số viết chửi xỏ, viết nhảm nhí, viết biểu tượng hai mặt với dụng ý xấu. Có thể không cố ý, ác ý, cũng có thể không biết hoặc hâu đá thích chơi trội.

Truyện ngắn của Mai Ngữ bêu riếu Nguyễn Huy Thiệp. Nguyễn Huy Thiệp gọi ra một nửa tên thật người ta rồi rủa rảy. Dương Thu Hương cố ý dựa vào đời tư một số người. Đoàn Lê miêu tả tâm sự và vấn đề theo sự việc của một bên trong một vụ kiện... Trong văn học, những kiểu viết xiên nhau không còn là chuyện văn chương nữa.

Viết nhảm, nhảm một cách bóng gió như Phạm Thị Hoài tả một cô gái mất tân bằng thủ dâm đến toát mồ hôi vào lúc nửa đêm ; nhảm thô tục như Nguyễn Huy Thiệp văng bừa bãi. Xin nhớ lại : nhảm nhí thế chứ nửa cũng vẫn thua văn học thời Mỹ – ngụy ở miền Nam. Viết nhầy nhụa đến vậy cũng chưa bằng hai cây bút nữ ra đời khi chế độ Thiệu sắp bị tiêu diệt, là Trùng Dương và Ng. Ngh. Nguyễn Huy Thiệp dùng chữ vẫn không thấm vào đâu so với một số cây bút ở Sài gòn trước, như Lê Xuyên, Thái Phong, Hoàng Hải Thủy. Họ tả trai gái ăn nằm với nhau thôi thì thoải mái chữ nghĩa, luôn tuôn hết **đĩ ngựa** (gái đa dâm), **nâng bi** (đứa nịnh bợ) và những « thăng hoa, bờ vai, bờ môi » đều là của văn chương thời ấy, dùng lại cũng không bằng người ta, cứ tưởng mình mới sáng tạo. Chẳng lẽ đổi mới lại đi bắt chước cái đổi truy cũ mèm kia ? Không nên. Trong nhiều mặt, tập tục, ăn uống, nói năng, câu chữ, chúng ta đương nhai lại một cách lợn tạo những cái tha hóa của miền Nam cũ. Khi ta bị xâm lấn trên cuộc đấu tranh ý thức



Digitized by Google

hệ thì mặc nhiên trong văn học cũng trồi trụt cả về tư tưởng và biểu hiện. Phải chống lại cái mặc nhiên ấy, không thể xem nhẹ.

Xung quanh những vấn đề như trên, tôi muốn kể hai ví dụ. Một cái dẫn đến xấu, một cái trở nên tốt, ở những mẫu người cầm bút cụ thể.

Tôi biết một cây bút trẻ 30 năm trước, rất có phong cách riêng, tuy mới chỉ viết vài truyện ngắn. Bè bạn anh cổ kênh lên hò hét «Cây bút truyện ngắn nhất Đông dương»(!?). Anh phồng mũi, càng hăng tợn. Cuối cùng, vào tù (vì những tội khác, không phải vì ngòi bút). Anh ấy được về nhà đã lâu. Nhưng anh thành một người lụ khụ trước tuổi, tự mất tinh thần và quên hẳn hứng thú viết.

Trường hợp thứ hai là Lưu Quang Vũ. Nói đến người đã khuất, thật không tiện. Nhưng đây là một trường hợp điển hình, con đường đưa đến cái tốt khá ngoắt ngéo. Tôi tuy không cùng lứa và không bạn bè mấy với Vũ, nhưng tôi biết.

Khi bị xuất ngũ ở không quân, Vũ mới bắt đầu tập viết truyện in ở sách báo của Sở văn hóa Hà nội. Tư tưởng rất bi đát, đen tối. Nhưng Vũ viết cứng lên rất nhanh, khi Hoài Thanh khen thơ Lưu Quang Vũ như một sự phát hiện. Đến hồi thôi làm văn phòng cơ sở sản xuất dụng cụ thể thao Tổng cục đường sắt, Vũ được về Hội sân khấu, mới bắt đầu viết kịch, nhưng viết rất khỏe. Nếu để ý sáng tác sân khấu của Lưu Quang Vũ sẽ thấy một hiện tượng đặc biệt: viết nhiều vở, nhưng chưa in vở nào, có nghĩa là Vũ chưa công bố văn học kịch. Chỉ đọc một đoạn trong vở kịch cuối cùng của đời Vũ «Con sâm cầm đã chết?» mới in trên báo *Thanh niên* cũng rõ cách viết kịch của Vũ. Vũ viết ngay cho đạo diễn, vừa viết vừa bàn, vừa sửa măng miếng, không khác mấy với dàn cốt một vở kịch cương. Ấy bởi Vũ viết kịch thì viết, nhưng chỉ thích thú và lo về thơ — Lưu Quang Vũ đã từng trả lời phỏng vấn trên báo như thế. Tất nhiên, cũng có vở Vũ để tâm nhiều, như «Hồn Trương Ba...» thì phải sửa chữa nhiều lần mới dựng được, vì đấy là tư tưởng thật của Vũ. Kịch càng ăn khách, tác giả vừa thích thú, lại vừa coi thường. Nhưng cái hay nhất đến với Vũ là chính các vấn đề xã hội và tư tưởng kịch của Vũ, mà đầu tiên chỉ là Vũ muốn «chơi trội với đời», đã ảnh hưởng lại Vũ, gỡ cho Vũ thói khinh bạc, lạc hậu cũ. Ở cái tưởng là giả ấy, dần dần trong quá trình chuyển biến, Vũ nhận ra phần cốt lõi của cuộc sống, đem lại cho người viết một niềm tin trong sáng.

Những trường hợp kể trên cho ta thấy người viết đương phát triển cần được bàn bạc tâm sự thế nào nữa, chứ không nên chỉ có khen chê trên báo chí. Đối với những người chưa viết nhiều, nhưng đã bộc lộ phong cách, mặc dầu đôi chỗ đôi lúc còn khiếm khuyết, các cơ quan có trách nhiệm và báo chí nên có sự giúp đỡ chí tình.

Sự đổi mới trong văn học đã khởi đầu, chỉ là mới khởi đầu. Chúng ta đấu tranh đánh giá và khuyến khích sáng tác, sau khi đã nhận thức hoàn chỉnh con đường đi tới. Phê bình thẳng thắn, giúp đỡ cụ thể, không mơn trớn lấy lòng cũng không thả nổi, đó là những biện pháp cần thiết phải làm cùng với những tổ chức, những chế độ được sửa đổi, chắc chắn diện mạo văn học sẽ có một sắc thái mới.

## III

Nghị quyết 05 của Bộ chính trị cụ thể hóa phương hướng về văn hóa văn nghệ đề ra trong nghị quyết Đại hội VI của Đảng là cơ sở thực tiễn cho thấy được sự đổi mới đã hình thành. Thành tích đương có cũng như



Digitized by Google

những yếu kém, những bế tắc cần giải quyết, từ tư tưởng đến quản lý, văn học nghệ thuật là thước đo kết quả việc đưa nghị quyết của Đảng vào đời sống.

Những Nghị quyết 05 của Bộ chính trị được ban hành từ cuối năm 1987, tới nay vẫn chưa cụ thể hóa được việc gì ra hồn, ngoài một số bài phát biểu, giải thích mà tình hình văn học thì dương bùng ra hết sức nước sôi lửa bỏng. Văn hóa văn nghệ đương chẳng thiếu "những việc cần làm ngay" mà không thấy các cơ quan có trách nhiệm nhúc nhích mấy, trong khi đáng lẽ phải vừa thảo luận về tinh thần nội dung nghị quyết (như đã có thảo luận và đồng chí Tổng bí thư Nguyễn Văn Linh đã gặp đại diện giới văn nghệ, Bộ chính trị đã có một số văn bản bổ sung về công tác tư tưởng), lại đồng thời vào ngay công cuộc sửa chữa, thay đổi, làm mới kèm theo. Nhưng mọi việc chỉ khơi khơi trên báo hoặc trong hội nghị, vậy là tâm trạng của phần đông người cầm bút lại triền miên trong trạng thái vừa ngủ đứng, vừa gắt gỏng như cũ.

Tôi xin nêu một số ví dụ:

– Tháng trước đây mới có bài của đồng chí Trần Độ trên báo **Nhân dân** hô hào thể chế hóa Nghị quyết 05, phải có luật xuất bản, luật báo chí v.v. Trong khi, đáng lẽ những bộ luật cấp bách ấy phải được chuẩn bị cùng một lúc khi có nghị quyết Bộ chính trị. Cũng vì thiếu các luật cần có đã lâu, nên chỉ nhìn riêng tình hình xuất bản đã thấy rối beng không kiểm soát được, nghĩ đến giá giấy, giá báo đã phát hồi hộp.

– Tôi đã ba lần nghe đồng chí Trần Văn Phác thông báo chế độ nhuận bút mới, việc lập các hội đồng nghệ thuật v.v., nói dứt khoát đã có văn bản, chỉ đợi ký. Mới đây, lại thấy những việc nọ được kể vào kế hoạch công tác 1989 của Bộ văn hóa, cũng vẫn do đồng chí Trần Văn Phác trình bày. Thông thường, kế hoạch năm này làm chưa xong thì năm khác dằn dà làm tiếp. Không kể bao việc lộn xộn, cứ nhuận bút như bây giờ, đến khi có thể lệ mới, chắc chắn tiền nong trượt đi mấy lần nữa, thì anh em trách móc, mất lòng tin là phải.

– Các đại hội sân khấu, nhiếp ảnh, điện ảnh đã kết thúc, có ban lãnh đạo mới, nhưng vẫn nguyên cơ chế cũ. Các hội khác, trong đó có Hội nhà văn sắp đại hội; Đại hội xong, chưa biết cơ chế quản lý sẽ như thế nào. Chính phủ đã ra một văn bản về chế độ tự quản của các hội nghiệp vụ, nhưng chúng ta đều biết sau lưng văn bản nhà nước còn phải có vô vàn luật lệ, cùng với sự thể nghiệm việc cải tiến, xóa bỏ bao cấp, không phải là mất ít thời gian. Với tốc độ rùa thế này, nhận xét tiêu cực của tôi: có lẽ xong văn bản giấy tờ rồi cũng phải tới đại hội sau nữa của các hội, mọi việc mới bắt đầu được.

– Nghị quyết 05 của Bộ chính trị nói về đổi mới văn hóa văn nghệ, trong đó có đổi mới cả về quản lý và tổ chức. Tôi công tác ở địa phương (Hà nội) chưa thấy nhúc nhích gì, không biết tại Hà nội thiếu năng động hay do Trung ương quá lơ là.

Sự trì trệ của công việc thể chế hóa Nghị quyết Bộ chính trị về văn hóa văn nghệ cần phải báo động. Nghị quyết ra đời từ 1987 hầu như vẫn nằm trên giấy. Các đồng chí có trách nhiệm thực hiện cần nghiêm túc kiểm điểm rồi gấp rút xốc tới trong công việc. Hoạt động văn hóa văn nghệ bối rối như ngày nay, ảnh hưởng không nhỏ tới tư tưởng giới văn nghệ và xã hội, nếu để kéo dài nữa thì lại sa vào một sai lầm mới, không còn là thiếu sót, khuyết điểm nữa.

Hiện nay, Đại hội Hội nhà văn đương được chuẩn bị, tôi nêu một số ý kiến và đề nghị. Lãnh đạo văn học



Digitized by Google

không thể căn cứ tuổi đời mà chia loại, nhưng đương nhiên, trong phong trào và lực lượng văn học có từng lớp xuất hiện theo thời gian. Có lớp trước cách mạng, có lớp trong kháng chiến chống Pháp, chống Mỹ và từ 1975 tới nay, lại có một lớp nhà văn mới. Hội nhà văn là cơ quan điều hành, nhất thiết bộ phận đầu não phải phản ảnh số đông nhất của tư tưởng và công tác, tác phẩm cũng như mọi điều kiện hoàn cảnh người cầm bút, thấp xuống hay cao hơn một chút chỉ là thật cần thiết, cá biệt. Hầu hết những người đương làm việc hiện nay không còn ở độ tuổi đương thời nữa. Chỉ có lớp tuổi bốn mươi, năm mươi mới đủ khả năng tiếp xúc và hòa hợp được cả dưới, cả trên, làm cầu nối rất đẹp. Vả chăng, hay dở thế nào thì đã đến lượt lứa tuổi ấy chịu trách nhiệm trước thời đại và lịch sử, không lớp người nào khác có thể làm thay được. Nếu lo là vấn đề này chỉ làm cản trở sự tiến triển bình thường của văn học.

Tôi thấy không có ý nghĩa những hội đồng văn học nghệ thuật – như phương hướng đã ghi trong Nghị quyết của Bộ chính trị, hoặc các hội đồng chỉ có giá trị tư vấn, như văn quan niệm về chức năng. Tôi đề nghị trong sự thay đổi cơ chế văn học, ở trung ương nên thành lập Viện hàn lâm văn học Việt nam. Nhiều nước tương tự ta về trình độ, mọi nhẽ, như Mông cổ, như An-ba-ni đều có Viện hàn lâm văn học, tại sao ta lại cứ tự bỉ mặt ta như vậy? Không phải vấn đề hình thức, mà Viện hàn lâm văn học Việt nam sẽ là cơ quan tụ hội, chọn lọc trong các cây bút lứa tuổi trên 50 trở lên, nếu còn minh mẫn, sáng suốt – đấy là tinh hoa của văn học, đã có bề dày tác phẩm, đã dày dạn kinh nghiệm hoạt động. Trọng tâm cống hiến của lớp tuổi này là đề xuất những công việc, những công trình có tính chiến lược của văn học, phụ trách các tặng thưởng văn học cao nhất của Nhà nước.

Sự hình thành cùng một lúc cơ chế mới của Hội nhà văn Việt nam với Viện hàn lâm văn học Việt nam – cùng với Viện văn học của Ủy ban khoa học xã hội đã có, mang ý nghĩa bao quát đối với toàn bộ công tác, phong trào và lực lượng văn học Việt nam.

---

## TÍNH THỐNG NHẤT...

*(Tiếp theo trang 61)*

1) Cơ chế lãnh đạo và quản lý kinh tế và xã hội phải ngày càng tự do và dân chủ hơn trong kinh tế và xã hội để thúc đẩy mạnh mẽ quá trình xã hội hóa sản xuất, văn hóa, khoa học và kỹ thuật nhằm tạo ra thị trường, tạo ra môi trường xã hội mở và năng động cho khoa học và kỹ thuật.

2) Chiến lược phát triển khoa học và kỹ thuật thực sự thống nhất và là cơ sở cho đường lối phát triển kinh tế–xã hội. Chẳng hạn ở Liên xô, từ 1979 việc xây dựng kế hoạch 5 năm (kể cả kế hoạch hằng năm) đã dựa vào phương hướng phát triển cơ bản trong 10 năm tiến bộ khoa học, kỹ thuật, và phương hướng kinh tế – xã hội 10 năm lại dựa vào chương trình tổng thể 20 năm tiến bộ khoa học kỹ thuật.

3) Phải có một chiều lược đầu tư có trọng tâm nhằm tạo ra thiết bị và tri thức kỹ thuật cần thiết cho hoạt động khoa học và kỹ thuật.



Digitized by Google

# Những đổi mới bước đầu ở Vĩnh phú

TRẦN VĂN ĐẶNG *

CÙNG với cả nước, hai năm qua đảng bộ và nhân dân Vĩnh phú đã có nhiều cố gắng quán triệt và thực hiện tư tưởng chỉ đạo của Nghị quyết Đại hội toàn quốc lần thứ VI của Đảng.

1 – Hai năm 1987 và 1988 mặc dù vẫn tiếp tục mất cân đối rất nghiêm trọng về nguyên liệu, năng lượng, tiền vốn, lương thực, thời tiết không chiều lòng người, cơ chế quản lý kinh tế đang trong quá trình đổi mới còn chưa đồng bộ, song đi theo phương hướng giải phóng mọi năng lực sản xuất mà quan trọng hàng đầu là giải phóng năng lực sáng tạo của cơ sở, của nhân dân lao động, chuyển nền kinh tế từ tập trung quan liêu bao cấp sang hạch toán kinh doanh xã hội chủ nghĩa, từ sản xuất tự cấp tự túc sang sản xuất hàng hóa, gắn kế hoạch với thị trường, tỉnh chúng tôi đã đạt được những kết quả bước đầu đáng phấn khởi. Sản xuất nông nghiệp, công nghiệp, tiểu, thủ công nghiệp, xuất nhập khẩu và lưu thông phân phối tiếp tục phát triển. Một số chỉ tiêu tăng nhanh so với tốc độ những năm trước Đại hội VI.

Sản lượng lương thực năm 1988 lần đầu tiên đạt được trên 41 vạn tấn; nếu biết rằng trước Đại hội lần thứ VI của Đảng, năm cao nhất là năm 1985 cũng chỉ đạt 39 vạn tấn thì mới thấy kết quả đạt được trong năm 1988 là một bước tiến lớn. Bình quân lương thực đầu người mỗi năm đã tăng từ 236 kg thời kỳ 1980–1985 lên 247 kg năm 1988. Các cây công nghiệp ngắn ngày, dài ngày đều có bước phát triển về diện tích và sản lượng. Riêng cây chè là thế mạnh truyền thống của địa phương đã khắc phục được tình trạng sa sút, trong 2 năm qua chè của cơ sở quốc doanh, của hợp tác xã và nhất là của gia đình xã viên đều tăng nhanh, sản lượng chè búp tươi tính chung toàn tỉnh có tốc độ tăng hằng năm cao hơn tốc độ tăng bình quân 5 năm 1980–1985 là 22,3%. Về chăn nuôi, đàn trâu, bò, lợn đều tăng khá, nhất là đàn bò tăng ở mức kỷ lục: năm 1988 tăng 48% so với mức bình quân 5 năm 1980–1985. Chăn nuôi gà công nghiệp phát triển mạnh, đặc biệt là trong các gia đình ở thành phố, thị xã.

* Bí thư tỉnh ủy Vĩnh phú



Digitized by Google

Sản xuất công nghiệp và sản xuất hàng tiêu dùng đang có những khởi sắc mới. Giá trị sản lượng công nghiệp tăng từ 560 triệu đồng năm 1986 lên 833 triệu đồng năm 1987 và 931 triệu đồng năm 1988 — tăng 55% so với mức bình quân 5 năm 1980 — 1985. Riêng hàng tiêu dùng năm 1987 đạt 461 triệu đồng, năm 1983 đạt 535 triệu đồng, tốc độ tăng bình quân hằng năm trong 2 năm qua đạt 11,3%.

Xuất nhập khẩu đang có đà mở rộng. Tổng giá trị xuất khẩu năm 1987 đạt 8,7 triệu rúp — đô la, năm 1988 đạt 10 triệu rúp — đô la, bình quân 2 năm qua tăng gấp đôi bình quân 5 năm trước.

Lưu thông phân phối đã được chuyển sang hạch toán kinh doanh, thực hiện cơ chế 1 giá một cách phổ biến đối với hàng tiêu dùng, kể cả hàng tiêu dùng thiết yếu của cán bộ, công nhân viên chức, thực hiện mua bán theo nguyên tắc thỏa thuận đối với nông dân, xóa bỏ mọi quy định cấm chợ ngăn sông. Nhờ vậy mua bán trên thị trường nhộn nhịp hơn, hàng hóa phong phú, đa dạng hơn, đáp ứng tốt hơn nhu cầu tiêu dùng của nhân dân trong tỉnh. Là một tỉnh trung du luôn luôn thiếu hụt về lương thực và có 1 thời gian xảy ra thiếu đói ở một số vùng, nhưng do tăng được sản xuất và tích cực liên kết với tỉnh bạn, nên trong 2 năm qua chúng tôi đã chủ động được việc cung cấp lương thực cho khu vực nhà nước.

2 — Hai năm qua, nhất là năm 1988 đánh dấu một bước chuyển đáng kể trong quá trình thực hiện đổi mới cơ chế quản lý kinh tế. Với việc thi hành Nghị quyết 3 của Trung ương được cụ thể hóa trong quyết định 217 của Hội đồng bộ trưởng, nghị quyết 10 của Bộ chính trị, những vướng mắc trong sản xuất công nghiệp, nông nghiệp, trong xuất nhập khẩu, trong lưu thông phân phối bước đầu được tháo gỡ, tạo ra được động lực mới thúc đẩy sự phát triển, huy động được nhiều tiềm năng vào hoạt động kinh tế. Nhìn lại các xí nghiệp công nghiệp, các hợp tác xã, các công ty, cửa hàng, có thể nêu một nhận xét tổng quát: đối với những cơ sở có truyền thống làm ăn tốt, trong 2 năm qua, cơ chế mới như tiếp thêm sức mạnh để nâng cao hơn hiệu quả sản xuất, kinh doanh; còn trong số những cơ sở lâu nay làm ăn thua lỗ theo cơ chế tập trung quan liêu bao cấp trước đây, đã có một số vượt lên được, bước đầu khắc phục được tình trạng thiếu vốn và nguyên, vật liệu, thiếu việc làm, đời sống của người lao động được cải thiện một bước so với trước.

Đậm nét hơn là sự đổi mới quản lý trong khu vực hợp tác xã nông nghiệp. Trong mấy chục năm qua, nông dân Vĩnh phú đã trải qua những bước thăng trầm của phong trào hợp tác hóa, qua nhiều lần thay đổi phương thức quản lý từ khoán việc đến khoán hộ, rồi lại trở về khoán việc, tiến lên thực hiện khoán theo chỉ thị 100 của Ban bí thư và gần đây thực hiện khoán sản phẩm thanh toán gọn. Có thể nói, chưa lần nào đổi mới cách khoán được nông dân hào hứng đón nhận như lần này. Trước khi có Nghị quyết 10 của Bộ chính trị, ở Vĩnh phú đã xuất hiện hiện tượng hợp tác xã Xuân khánh (huyện Yên lập) tự phát thực hiện khoán theo hình thức «khoán chém đôi», tức là tập thể hưởng 50%, hộ nông dân hưởng 50% sản lượng khoán. Ở Vĩnh phú đã qua cái thời các cấp ủy đảng vội vã ra lệnh ngăn cấm những cách làm mới trái với chủ trương hiện hành của đảng và nhà nước. Đứng trước hiện tượng Xuân khánh, thái độ của tỉnh ủy chúng tôi là khuyến khích và trân trọng, nhanh chóng nghiên cứu và tổ chức làm thử ở một số nơi khác. Cả một phong trào mạnh mẽ của quần chúng ở khắp nơi yêu cầu được làm như Xuân khánh. Cấp ủy huyện và cơ



Digitized by Google

sở nhiều nơi có yêu cầu cấp bách phải đổi mới và quần chúng tán thành với cơ chế bảo đảm sự ăn chia sòng phẳng theo đúng nguyên tắc phân phối theo lao động. Chúng tôi cho rằng kết quả đạt được về sản xuất nông nghiệp, đặc biệt là lương thực trong 2 năm qua, có một nguyên nhân rất quan trọng là việc đổi mới cơ chế khoán. Chừng nào người nông dân làm chủ thật sự mảnh đất được giao khoán thì chừng đó khả năng sáng tạo, kinh nghiệm, truyền thống của cha ông, tính cần cù, tiết kiệm được khơi dậy, tiềm năng lao động, đất đai và tiền vốn được huy động vào sản xuất.

Trên cơ sở Nghị quyết 10 của Bộ chính trị, tỉnh ủy chúng tôi nghiên cứu vận dụng vào tình hình cụ thể của từng địa phương. Là một tỉnh có cả vùng đồng bằng, trung du, miền núi, mỗi nơi có thế mạnh, yếu khác nhau về điều kiện tự nhiên, truyền thống, kinh nghiệm canh tác và trình độ quản lý, chúng tôi chủ trương chống rập khuôn, máy móc thực hiện nhất loạt một công thức khoán. Đại thể chúng tôi chia ra làm ba loại hợp tác xã: loại thứ nhất có nhiều tiềm năng sản xuất lương thực hàng hóa và kinh doanh tổng hợp nhiều ngành nghề; loại thứ hai có nhiều điều kiện phát triển cây công nghiệp dài ngày trên đồi, cây lấy gỗ và cây nguyên liệu giấy, sản xuất lương thực chỉ bảo đảm đủ ăn; loại thứ ba là những hợp tác xã mà điều kiện canh tác khó khăn, triền miên thiếu lương thực, chưa có điều kiện phát triển ngành nghề. Trong từng hợp tác xã thì các hộ xã viên cũng có những hoàn cảnh khác nhau về vốn liếng, trình độ thâm canh. Những sự khác nhau đó đòi hỏi phải có những cách giao khoán cho thích hợp. Thực tế của ba vụ thực hiện cách khoán mới cho thấy chủ trương phân loại hợp tác xã, phân loại hộ để quyết định mức khoán và diện tích ruộng đất giao cho từng hộ là đúng đắn.

Trong công nghiệp và thương nghiệp, việc đổi mới quản lý kinh tế gắn liền với quá trình tổ chức thực hiện quyết định 217 của HĐBT. Rất tiếc là cho đến nay những chính sách chế độ cụ thể còn chưa được ban hành đầy đủ, những cái đã ban hành còn chưa đồng bộ, một số vấn đề cụ thể còn chồng chéo v.v. Do đó đã hạn chế một phần nào việc phát huy quyền chủ động của cơ sở. Mặt khác, chúng tôi thừa nhận rằng các xí nghiệp quốc doanh đã sống trong cơ chế tập trung quan liêu bao cấp quá lâu, sức ỳ quá lớn, giờ đây chuyển sang cơ chế tự chủ, đặc biệt là tự chủ về tài chính, nên có nhiều ngỡ ngàng, lúng túng. Những tiếng kêu từ cơ sở: thiếu tiền mặt; giá vật tư nguyên liệu quá cao làm đội giá trị trường, không tiêu thụ được sản phẩm v.v. khiến nhiều đồng chí lãnh đạo tỉnh có lúc cũng cảm thấy nao núng. Nhưng rồi tiếng kêu cũng ngớt dần. Vì sự tồn tại và danh dự của đơn vị, vì cuộc sống của công nhân, các đồng chí giám đốc xí nghiệp đã tìm mọi cách tháo gỡ. Dĩ nhiên trong hàng trăm việc phải xử lý linh hoạt hằng ngày, hằng giờ, thế nào cũng có những việc sai. Thái độ của tỉnh ủy chúng tôi là xử lý nghiêm và kịp thời những sai phạm có tính chất tư lợi làm hại đến tài sản nhà nước, còn những sai phạm nào do bản thân cơ chế quản lý chưa đủ, chưa rõ, làm với động cơ vì sản xuất, thì phải xem xét một cách thận trọng, vì nếu xử lý nhất loạt thì chắc chắn sẽ làm thui chột khả năng sáng tạo của cơ sở, bó tay thêm giám đốc xí nghiệp. Mặc dù còn những vướng mắc trên đây, song có thể khẳng định rằng đổi mới cơ chế quản lý theo hướng xóa bỏ quan liêu bao cấp, chuyển sang hạch toán, kinh doanh xã hội chủ nghĩa, gắn sản xuất với thị trường là lối thoát ra khỏi khủng hoảng của



Digitized by Google

các xí nghiệp quốc doanh. Điểm mặt các xí nghiệp công nghiệp, chúng tôi thật sự vui mừng vì các xí nghiệp lâu nay làm ăn khá, được cơ chế mới cổ vũ, lại càng ăn nên làm ra, như các nhà máy giấy Lửa việt, đườngViệt trì, phân lân Thanh ba, rượuThanh ba, liên hiệp đá vôi xi măng Thanh ba, thực phẩm Việt trì, thực phẩm Tam đảo v.v. Các nhà máy cơ khí Phú thọ, thực phẩm Lập thạch và 3 nhà máy sứ trước đây sống dở chết dở nay cũng bắt đầu gượng dậy được, đóng góp nhiều hơn vào ngân sách, bảo đảm việc làm và đời sống của công nhân.

3 — Một trong những nét tương đối rõ trong hai năm qua là, bên cạnh những tiến bộ về kinh tế, bộ mặt tinh thần trong đảng và ngoài xã hội có nhiều dấu hiệu đổi mới theo hướng tích cực. Dây dó còn tiếng kêu đời sống khó khăn, bị trù úm, cán bộ lãnh đạo tha hóa biến chất v.v. Song không khí dân chủ, công khai đang bao trùm lên mọi sinh hoạt xã hội. Khuynh hướng đổi mới đang trở thành đòi hỏi cấp bách của toàn đảng, toàn dân. Luồng gió trên đây là một đặc điểm mới xuất hiện từ sau đại hội 6 của đảng bộ tỉnh.

4 — Về lãnh đạo của tỉnh ủy, tiến bộ rõ nét nhất là tinh thần chủ động trong việc vận dụng các quan điểm của đảng vào tình hình địa phương, khắc phục một phần các biểu hiện duy ý chí, cố gắng thể hiện các quan điểm mới trong việc xây dựng kế hoạch và các chủ trương kinh tế. Do đó, các chủ trương, các quyết định và phương thức lãnh đạo của cấp ủy có phần sát với thực tiễn hơn. Trong tổ chức thực hiện, đã tăng cường các cuộc tiếp xúc với quần chúng ở cơ sở. Chúng tôi quan niệm nghị quyết của đại hội toàn quốc của Đảng cũng như của Bộ chính trị, Ban chấp hành trung ương chỉ có thể vạch ra phương hướng chiến lược. Càng xuống cấp dưới càng đòi hỏi phải cụ thể hóa. Mỗi tỉnh, mỗi huyện, mỗi xã, mỗi xí nghiệp ngoài những điểm chung còn những nét riêng, không thể áp dụng máy móc rập khuôn một mô hình nào. Song cái riêng phong phú, đa dạng phải tuân thủ đường lối chung, nếu không sẽ dẫn đến vô chính phủ. Trên tinh thần chủ động ấy, tỉnh ủy chúng tôi đã sớm thảo luận và quyết định 4 chương trình kinh tế — xã hội đến năm 1990: chương trình lương thực, thực phẩm; chương trình hàng tiêu dùng; chương trình hàng xuất khẩu và chương trình dân số. Khi đặt vấn đề xây dựng chương trình, chúng tôi vấp ngay một khó khăn chung rất cơ bản: chưa có chương trình của Trung ương và cũng không thấy Trung ương hướng dẫn; mặt khác, đã là chương trình thì phải có mục tiêu được tính toán một cách chặt chẽ, khoa học trên cơ sở những cân đối vật chất... song chúng tôi thật sự thiếu những dự báo chuẩn xác về khả năng vật tư, nguyên liệu, tiền vốn, triển vọng tiến bộ kỹ thuật, những biến động về cơ chế quản lý, những ảnh hưởng của tình hình kinh tế thế giới và cuối cùng là tình hình diễn biến thời tiết đến năm 1990. Vì những lẽ đó, những chương trình của tỉnh chúng tôi chắc chắn còn nhiều thiếu sót, song nhìn lại chúng tôi thấy nó thật cần thiết trong việc định hướng cho hoạt động của các ngành, các cấp, nhất là cấp huyện.

Với thái độ nhìn thẳng vào sự thật, tỉnh ủy chúng tôi cũng đã phân tích những mặt yếu kém, những cái chưa đổi mới nhằm kịp thời rút kinh nghiệm cho hai năm còn lại. Những chuyển biến trong 2 năm qua là chưa mạnh, chưa vững chắc, chưa đồng đều. Mục tiêu quan trọng nhất là « ổn định tình hình kinh tế — xã hội » chưa đạt được. Kinh tế tuy có tăng nhưng chưa đạt các mục tiêu đề ra. Chúng tôi đã làm rõ những nguyên nhân chủ yếu của những mặt còn yếu kém là do khuyết điểm trong sự lãnh đạo, quản lý, điều



Digitized by Google

hành. Cụ thể là chưa coi trọng đúng mức khâu tổ chức thực hiện, nhất là ở cơ sở. Nhiều nghị quyết vẫn còn dọng lại ở cấp huyện, không được triển khai thông suốt đến cơ sở. Việc kiểm tra thi hành không đến nơi đến chốn, nên chưa kịp thời biểu dương, đúc rút kinh nghiệm những điển hình tốt cũng như uốn nắn những lệch lạc. Bộ máy từ tỉnh đến cơ sở vẫn còn cồng kềnh, kém hiệu lực. Cấp trên không sát cấp dưới, cấp dưới không thực hiện nghiêm chế độ thỉnh thị, báo cáo với cấp trên. Chưa làm rõ chức năng quản lý nhà nước về kinh tế và chức năng sản xuất kinh doanh, dẫn đến hậu quả là vừa làm cho các cơ quan nhà nước cấp tỉnh không thực hiện được đầy đủ quyền lực của mình, vừa hạn chế sự chủ động sáng tạo của cơ sở. Phong cách lãnh đạo thì hội họp, văn bản giấy tờ lại có phần nhiều hơn trước, song công việc triển khai vẫn chậm chạp. Các cấp ủy bị lôi cuốn vào việc xử lý tình hình kinh tế phức tạp, chưa chú trọng đúng mức lãnh đạo công tác xây dựng đảng, chính quyền, đoàn thể, các hoạt động xã hội. Trong tổ chức chỉ đạo, điều hành, chưa gắn chặt việc sắp xếp sản xuất với việc thực hiện đổi mới cơ chế quản lý kinh tế, để tạo điều kiện cho các cơ sở sản xuất trong môi trường mới mạnh dạn tháo gỡ vướng mắc, bộc lộ tài năng của mình.

★

Tỉnh ủy chúng tôi xác định hai năm tới phải chuyển sang một giai đoạn có tính chất bước ngoặt, thực hiện đổi mới một cách triệt để, toàn diện. Bước ngoặt này không tự nhiên diễn ra và diễn ra không yên ả, và nhất định phải chấp nhận sự trả giá cần thiết. Ít nhất sẽ xảy ra ba hiện tượng: xáo động tạm thời nhưng cần thiết cả về kinh tế, xã hội và nhất là về tư tưởng để có thể đạt được sự ổn định lâu dài và bền vững hơn; sự cạnh tranh cần thiết giữa các thành phần kinh tế, chỉ có như vậy mới phát triển được sản xuất, kinh doanh, nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm; đi liền với cạnh tranh phải chấp nhận sự phá sản, kể cả sự phá sản của các xí nghiệp quốc doanh. Cái giá phải trả có thể là to lớn, song không thể nào khác được.

Vì vậy, khi bàn nhiệm vụ hai năm 1989 – 1990, tỉnh ủy chúng tôi quyết định không thay đổi những mục tiêu, những chỉ tiêu chủ yếu do đại hội 6 đảng bộ chúng tôi đã quyết định, song phải căn cứ vào tư tưởng chỉ đạo của Trung ương mà bổ sung ngay những giải pháp mới tích cực hơn. Sợi chỉ đỏ xuyên suốt các giải pháp trong hai năm còn lại là thực hiện sâu sắc hơn các chủ trương về đổi mới cơ chế quản lý kinh tế; các mặt công tác tư tưởng, tổ chức, cán bộ, xây dựng đảng, chính quyền, đoàn thể cũng phải theo đó mà có những nội dung mới phù hợp.

Trên cơ sở những bài học kinh nghiệm đã rút ra được, chúng tôi cho rằng trong đổi mới cơ chế quản lý kinh tế, điều quan trọng hàng đầu của thời gian tới là phải sử dụng tốt hơn các thành phần kinh tế. Tuy nhiên ở Vĩnh phú hai năm qua số hộ tư nhân đăng ký kinh doanh còn quá ít trong khi các tổ hợp tác ra đời khá nhanh, tới mức có thời điểm ở Việt trì chính quyền thành phố phải hạn chế lại vì lo không quản lý nổi. Người ta sẵn sàng bỏ ra vài chục cây vàng để làm nhà ở, mua sắm mô tô, ti vi, tủ lạnh... nhưng ít ai bỏ ra vài triệu để mở cơ sở sản xuất. Tình hình ấy có nguyên nhân là nhân dân chưa thật sự tin tưởng vào chủ trương, chính sách của đảng và nhà nước. Vì vậy chúng tôi kiến nghị nhà nước sớm ban hành đầy đủ các chính sách, quy định bảo



Digitized by Google

đảm thực hiện đúng quan điểm của đảng về sự bình đẳng thật sự giữa các thành phần kinh tế cả về chính trị và kinh tế. Lâu nay chúng ta nói nhiều đến củng cố cơ sở quốc doanh để nó đủ sức đóng vai trò chủ đạo trong nền kinh tế. Song với nhận thức mới chúng tôi cho rằng các xí nghiệp quốc doanh chỉ có thể đóng vai trò chủ đạo trên cơ sở giành được ưu thế về kinh tế trong cuộc cạnh tranh với các thành phần kinh tế khác, chứ không phải trên cơ sở bao cấp. Chỉ trong môi trường luôn phải chạy đua, thính nhạy với tình hình thị trường, phải cọ xát với các quy luật sản xuất hàng hóa, xí nghiệp và giám đốc xí nghiệp mới bộc lộ chỗ mạnh, chỗ yếu của mình.

Gắn liền với việc thực hiện triệt để đổi mới quản lý kinh tế, chúng tôi tiếp tục sắp xếp lại sản xuất. Nói cách khác, chỉ có thể tích cực đổi mới quản lý thì việc sắp xếp lại sản xuất mới thật sự có nội dung và hiệu quả. Điều ấy đúng với các cấp chính quyền và đúng với cả từng xí nghiệp trong việc sắp xếp lại từng dây chuyền sản xuất của mình. Thực tiễn cho phép rút ra kết luận : thoát ly khỏi nội dung quản lý thì việc sắp xếp chỉ là hình thức, hoặc chủ quan, thiếu cơ sở khoa học.

Tỉnh ủy chúng tôi cũng quyết định hai năm tới phải đổi mới triệt để công tác kế hoạch hóa nhằm khắc phục lối làm kế hoạch cứng nhắc, gắn kế hoạch với thị trường một cách chặt chẽ hơn, làm cho kế hoạch thực sự thể hiện những cân đối chủ yếu của nền kinh tế của tỉnh ; cho phép từng xí nghiệp thực sự chủ động trong kế hoạch và sản xuất kinh doanh. Chúng tôi sẽ thu hẹp tối đa các chỉ tiêu pháp lệnh, thực hiện một cách phổ biến việc giao một chỉ tiêu duy nhất cho các xí nghiệp. Thẩm quyền quyết định của các cơ sở sẽ rộng hơn. Đối với nhiều xí nghiệp thì sản xuất tái gì, bao nhiêu sẽ không phải tuân theo lệnh của ai mà do thị trường yêu cầu.

Về những vấn đề xã hội, chúng tôi cho rằng hai năm tới vẫn phải tiếp tục giải quyết một số vấn đề cấp bách như thực hiện cuộc vận động kế hoạch hóa gia đình, giải quyết việc làm, ngăn chặn tình hình xuống cấp của sự nghiệp y tế, giáo dục, tăng cường đấu tranh chống tiêu cực, mở rộng dân chủ và công khai. Chẳng hạn giải quyết việc làm phải theo một phương hướng mới, nghĩa là người lao động cốt có việc làm và có thu nhập thỏa đáng, bất kể thuộc thành phần kinh tế nào. Nghị quyết 16 của Bộ chính trị về kinh tế ngoài quốc doanh đã mở ra một thời cơ mới cho vấn đề giải quyết việc làm. Song trở ngại chủ yếu vẫn là tư tưởng, tâm lý chưa đổi mới. Chế độ bao cấp quá lâu khiến mọi người quan niệm chỉ làm việc trong biên chế của nhà nước mới có danh giá, chỉ làm cán bộ, kỹ sư, bác sĩ... mới có địa vị xã hội. Vì vậy, chúng tôi đặt lên hàng đầu công tác giáo dục, trước hết là giáo dục thanh niên đổi mới quan niệm về vị trí xã hội để mỗi người chủ động tự tìm việc làm cho mình.

Điều có ý nghĩa quan trọng hàng đầu trong hai năm tới là chúng tôi phải tổng kết rút kinh nghiệm để cải tiến, nâng cao chất lượng lãnh đạo, chỉ đạo của các cấp ủy đảng và chính quyền. Đó là yêu cầu cấp bách. Mỗi cấp ủy từ ban thường vụ tỉnh ủy đến ban chi ủy, mỗi ủy ban nhân dân từ cấp tỉnh đến cấp xã cần xuất phát từ đặc điểm của mình, từ những ưu khuyết điểm của mình mà bàn bạc quyết định chương trình cải tiến cho phù hợp, nhằm mục đích nâng cao hiệu quả lãnh đạo và chỉ đạo. Tuy nhiên, để gợi ý các cấp ủy đảng, tỉnh ủy chúng tôi đã nêu phương hướng cải tiến là : 1 — phân biệt sự lãnh đạo của cấp ủy đảng với công tác điều hành của các cấp chính quyền, khắc



Digitized by Google

phục tình trạng cấp ủy can thiệp sâu vào công việc cụ thể của chính quyền, gây nên chồng chéo trong chỉ đạo với cơ sở. 2 – các cấp ủy đảng cần đi sâu vào công tác tư tưởng, tổ chức, cán bộ, công tác vận động quần chúng. Đối với các vấn đề kinh tế, cấp ủy thảo luận và quyết định những chủ trương lớn; ủy ban nhân dân các cấp cụ thể hóa và tổ chức thực hiện; cấp ủy thực hiện kiểm tra việc thi hành các nghị quyết. 3 – các cấp ủy đảng đều phải coi trọng tổng kết thực tiễn, đặc biệt là tổng kết những kinh nghiệm của các điển hình tiên tiến.

Chúng tôi dự kiến hai năm tới sẽ phải tích cực hơn trong việc tiếp tục sắp xếp tổ chức, cán bộ. Vừa qua, bộ máy của chúng tôi đã bước đầu được sắp xếp, song nhược điểm chủ yếu là chưa khắc phục được tình trạng lẫn lộn chức năng quản lý nhà nước về kinh tế với chức năng tổ chức sản xuất kinh doanh, nên vừa làm giảm hiệu lực của cơ quan nhà nước vừa gây khó khăn cho cơ sở. Cán bộ các cấp bước đầu được đổi mới, song chưa thật sự có chất lượng. Chúng tôi xác định phương hướng cơ bản trong việc sắp xếp tổ chức và lựa chọn cán bộ là phải xuất phát từ yêu cầu phục vụ đắc lực đổi mới quản lý kinh tế.

Đảng bộ và nhân dân Vĩnh phú đang chủ động chuẩn bị điều kiện, trước hết là về nhận thức, tư tưởng để trong hai năm 1989 – 1990, thực hiện một bước ngoặt quan trọng theo tinh thần Nghị quyết Đại hội lần thứ VI của Đảng.

---

## KHẮC PHỤC...

*(Tiếp theo trang 88)*

thành các trung tâm nghiên cứu khoa học và trung tâm khai sáng, xây dựng các thư viện, thiết lập một hệ thống nhà xuất bản. Xây dựng các nhà hát. Dù thế nào cũng không xây các nhà hát khổng lồ như hiện nay. Ở Nốp-gô-rốt người ta đã xây dựng xong một nhà hát còn lớn hơn cả nhà hát ở Xô-phi-a. Có thể nói trước rằng nó sẽ trống không. Hiện nay nhà hát mang những hình thức mới, cần phải tính tới điều đó. Mong rằng sẽ xây các nhà hát nhỏ, cơ động. Điều đó đặt biệt quan trọng đối với điều kiện của chúng ta – địa bàn rất rộng, các điểm dân cư lại phân tán. Con người cần sống có hứng thú. Bởi vì chủ nghĩa xã hội là gì? Đó là lao động hứng thú và sáng tạo..

**HỒNG ANH** *lược thuật*



Digitized by Google

# VÀI SUY NGHĨ VỀ ĐỔI MỚI SỰ LÃNH ĐẠO CỦA CẤP ỦY ĐẢNG ĐỐI VỚI TÒA ÁN ĐỊA PHƯƠNG

TƯỞNG BẰNG LƯỢNG *

Do nhiều nguyên nhân khách quan và chủ quan, việc thực hiện cơ chế Đảng lãnh đạo đối với ngành tòa án vẫn còn tồn tại những lúng túng, vướng mắc trong hoạt động thực tiễn của các cấp ủy đảng địa phương, nhất là ở cấp huyện. Những vướng mắc ấy là:

– Có nơi can thiệp quá sâu vào chuyên môn của tòa án như buộc tòa án phải báo cáo tất cả những vụ án đưa ra xét xử và cho ý kiến rất cụ thể về tội danh, mức án v.v. hoặc có nơi ra chỉ thị quy định một số loại việc buộc phải báo cáo với cấp ủy trước khi thi hành án. Nếu đồng chí chánh án, phó chánh án có tinh thần trách nhiệm, dám đấu tranh, rất có thể nhiệm kỳ sau không còn ở vị trí đó nữa.

– Có nơi mang danh là cấp ủy chỉ đạo, song cấp ủy chỉ giao cho một đồng chí trong ban thường vụ cho ý kiến, khi xử sai cấp ủy phê bình tòa án. Tòa án cũng không thấy hết trách nhiệm của mình, đổ lỗi lại cho cấp ủy, có khi gây nên quan hệ căng thẳng giữa cấp ủy và tòa án. Hoặc, tuy không lấy danh nghĩa cấp ủy nhưng có đồng chí lợi dụng vị trí của mình trong cấp ủy để tác động đến việc xét xử, thi hành án của tòa án.

– Ngược lại, có nơi coi nhẹ vai trò tòa án, buông lỏng lãnh đạo, nên tòa án không được sự quan tâm đúng mức và tạo điều kiện về cơ sở vật chất như nhà ở, chỗ làm việc, hội trường xét xử v.v. hoặc thiếu sự chỉ đạo để tạo ra sự hỗ trợ cần thiết của các cấp, các ngành đối với tòa án.

– Có nơi hiểu tăng cường cho tòa án là đưa cán bộ ngành khác (đa số chưa có kiến thức pháp lý và nghiệp vụ chuyên môn tòa án) sang để bầu thẩm phán, hoặc đưa đồng chí cấp ủy không am hiểu chuyên môn sang làm chánh án, còn chánh án thì lại không được chú ý bồi dưỡng để có thể tham gia cấp ủy. Một tòa án có người chánh án không biết chuyên môn nghiệp vụ khác nào tòa án đó không có chánh án. Người thẩm phán không có nghiệp vụ hoặc nghiệp vụ quá yếu làm sao có thể làm tốt nhiệm vụ « xét » và « xử ».

Việc can thiệp quá sâu vào hoạt động chuyên môn của tòa án thực tế đã gây ra những tác hại không nhỏ. Nó tạo cho cán bộ tòa án thói quen ỷ lại, dựa dẫm vào cấp ủy, mất tính độc lập trong công tác. Còn đối với cấp ủy do không có trình độ pháp lý chuyên sâu, dễ bị cảm tính chi phối, lấy chuẩn mực đạo đức thay cho chuẩn mực pháp lý, nhấn mạnh quá đáng đến đặc điểm, yêu cầu chính trị địa phương, làm cho việc xét xử, thi hành án bị sai lệch, chậm trễ, vi phạm công bằng xã hội, vi phạm nguyên tắc pháp chế, nguyên tắc xét xử độc lập.

* Thẩm phán tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao



Digitized by Google

Về phía tòa án cũng có nơi quá ỷ lại vào cấp ủy, nhất là ở đó đồng chí chánh án yếu về nghiệp vụ, hoặc có tư tưởng cơ hội muốn yên vị, nên dù cấp ủy không buộc phải báo cáo nhưng việc gì cũng xin ý kiến đòi cấp ủy phải chỉ thị cụ thể cả về chuyên môn, hoặc ngại đấu tranh, xuôi chiều theo cấp ủy v.v.

Những lệch lạc nói trên ít nhiều đều ảnh hưởng đến chất lượng hoạt động của ngành tòa án. Do đó, việc xác định đúng mối quan hệ giữa sự lãnh đạo của Đảng với hoạt động của ngành tòa án có ý nghĩa lý luận và thực tiễn rất thiết thực nhằm nâng cao vai trò lãnh đạo của Đảng và phát huy sức mạnh ngành tòa án.

Nghị quyết Hội nghị lần thứ 5 BCHTƯ Đảng khóa VI nhấn mạnh phải «làm rõ hơn chức năng, nhiệm vụ, mối quan hệ và lề lối làm việc giữa các cơ quan đảng, cơ quan nhà nước...». Đảng thực hiện sự lãnh đạo của mình bằng cách «vạch đường lối, chính sách lớn; chăm lo công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, bố trí cán bộ trong cơ quan đảng và nhà nước, kiến nghị và giới thiệu cán bộ với các cơ quan dân cử để các tổ chức đó bầu cử một cách dân chủ; thường xuyên tiến hành công tác kiểm tra; phát huy vai trò tiên phong gương mẫu của đảng viên và làm tốt công tác giáo dục chính trị, tư tưởng...».

Vậy đối với ngành tòa án là cơ quan chức năng, có nhiệm vụ bảo vệ pháp luật, pháp chế, xét xử theo nguyên tắc độc lập, thì cơ chế Đảng lãnh đạo phải có nét khác với cơ quan khác, mang sắc thái và tính đặc thù của ngành. Theo tôi, sự lãnh đạo của cấp ủy đảng đối với ngành tòa án nên thực hiện theo hướng:

Trước hết, các cấp ủy đảng tránh làm thay cơ quan tòa án, tránh sa vào sự vụ, mà phải giúp tòa án thực hiện tốt chức năng, nhiệm vụ của mình. Các cấp ủy đảng lãnh đạo để tòa án thực hiện có hiệu quả những nhiệm vụ chính trị, thực hiện đúng nguyên tắc xét xử độc lập. Do đó, cần làm cho cán bộ, đảng viên và các ngành ở địa phương nắm vững những quan điểm của Đảng ta về nhà nước và pháp luật; giáo dục cán bộ, đảng viên, quần chúng nhân dân thực hiện đúng pháp luật, hiểu được vai trò, vị trí của tòa án trong bộ máy nhà nước và trách nhiệm phối hợp hoạt động giữa các cơ quan nhà nước với tòa án trong việc thực thi pháp luật, chứ không phải thích thì phối hợp, không thích thì thôi.

Thứ hai, các cấp ủy đảng đề ra chủ trương, biện pháp lớn và lãnh đạo sự phối hợp giữa các cơ quan bảo vệ pháp luật trong việc phòng chống tội phạm, ngăn ngừa các tranh chấp và vi phạm pháp luật, lãnh đạo sự phối hợp giữa các cơ quan thông tin tuyên truyền ở địa phương và tòa án để tuyên truyền, giáo dục pháp luật, nhất là qua các phiên tòa. Các cấp ủy cần khai thác khả năng làm tham mưu của các cơ quan bảo vệ pháp luật như: yêu cầu các cơ quan chuyên môn tìm ra các nguyên nhân, đề xuất các phương hướng, biện pháp để ngăn chặn sự vi phạm pháp luật, tăng cường pháp chế. Tùy tình hình địa phương trong từng thời gian, cấp ủy nên có chỉ đạo cụ thể, ví dụ ra chỉ thị về cải tiến công tác bảo vệ trật tự, an ninh, chỉ thị về chống hối lộ, đầu cơ, tích trữ, chống nạn trộm cướp, côn đồ... Trong các chỉ thị này cần nêu rõ mục tiêu, yêu cầu, nội dung, trách nhiệm của các ngành, các cấp, các cơ quan đảng và trách nhiệm cụ thể của các cơ quan pháp luật.

Đối với ngành tòa án, cấp ủy đảng cần kiểm tra xem việc tổ chức thực hiện các nhiệm vụ nêu trong chỉ thị đó như thế nào. Cấp ủy đảng không nên đề ra công tác nghiệp vụ cụ thể cho tòa án, cũng như bất cứ cơ quan bảo vệ pháp luật nào (việc đó do ngành căn cứ vào nghị quyết, chỉ thị... của



Digitized by Google

Đảng mà cụ thể hóa theo chức năng). Riêng về việc chỉ đạo các vụ án trọng điểm lớn, từ trước đến nay ở nhiều nơi cấp ủy đã đi vào cả những việc rất cụ thể như tội danh, mức án... Chúng tôi hiểu đó là sự quan tâm và thận trọng của các cấp ủy địa phương, song cách làm đó không đúng với vị trí lãnh đạo của Đảng. Dù rằng các vụ án trọng điểm là quan trọng, có ảnh hưởng nhiều trong địa phương, nhưng cấp ủy cũng chỉ nên tiến hành bằng cách sử dụng tốt vai trò tham mưu của các cơ quan nội chính để các cơ quan này đề xuất ý kiến của mình. Cấp ủy chỉ nên quyết định về mục tiêu, yêu cầu phải đạt khi truy tố, xét xử, nêu ra các vấn đề cần lưu ý (do tình hình đặc điểm địa phương hoặc yêu cầu chính trị đặt ra v.v.) để tòa án cân nhắc khi xét xử.

Thứ ba, về tổ chức cán bộ, cấp ủy chỉ nên xem xét cán bộ chủ chốt (như chánh án) bằng cách giới thiệu người đó cho cơ quan dân cử. Nên giới thiệu 2 người để cơ quan dân cử dễ bề lựa chọn, tránh lối làm áp đặt lâu nay.

Riêng đối với các thẩm phán tòa án, cấp ủy không nên duyệt danh sách hay có các quyết định cụ thể như đã làm từ trước đến nay, mà nên giao cho lãnh đạo ngành tòa án, tư pháp cùng với mặt trận dựa vào tiêu chuẩn mà đề cử. Hội đồng nhân dân là người có quyền lựa chọn, quyết định một cách thực sự dân chủ. Cấp ủy chỉ làm nhiệm vụ chỉ đạo về tiêu chuẩn để tạo điều kiện cho cơ quan dân cử lựa chọn đúng người có năng lực và phẩm chất.

Cấp ủy đảng cần có kế hoạch bồi dưỡng về chính trị, kiến thức quản lý kinh tế cho các chánh án, phó chánh án, thẩm phán như cho chỉ tiêu đi học các trường đảng, lớp bồi dưỡng quản lý kinh tế v.v. lãnh đạo việc xây dựng các tổ chức đảng trong tòa án vững mạnh. Thông qua các chi bộ đảng trong cơ quan tòa án mà quán triệt chủ trương, đường lối, chính sách mới của Đảng và Nhà nước tới từng cán bộ, đảng viên trong ngành, kiểm tra các đảng viên công tác trong ngành tòa án. Yêu cầu các đảng viên trong tòa án gương mẫu thực hiện các đường lối, chủ trương của Đảng, thi hành kỷ luật nghiêm khắc những đảng viên trong tòa án thoái hóa, biến chất, quan liêu, hách dịch, ăn hối lộ của nhân dân.

Thứ tư, về lề lối làm việc, bất kỳ khi ra các chỉ thị, chủ trương gì hay chỉ đạo về vấn đề gì đối với ngành tòa án, cấp ủy nên có bàn bạc và quyết định tập thể, đồng thời có thái độ kỷ luật nghiêm khắc đối với cấp ủy viên nào lợi dụng chức vụ của mình tác động đến hoạt động xét xử của tòa án. Về vấn đề này, Lê-nin đã viết: «Khẳng định với tất cả các tỉnh ủy rằng Ban chấp hành trung ương sẽ **khai trừ ra khỏi đảng** những ai có chút mưu toan «tác động» đến tòa án nhằm «giảm nhẹ» trách nhiệm của những đảng viên cộng sản» (1). Chỉ có như vậy mới có thể nâng cao được uy tín và phát huy được vai trò lãnh đạo của Đảng.

Về phía tòa án, phải nhận thức rõ và nâng cao trách nhiệm của mình, chỉ đưa ra xin ý kiến cấp ủy những vấn đề thật sự phức tạp thuộc khía cạnh chung mà việc giải quyết của tòa án sẽ có tác động, ảnh hưởng lớn ở địa phương hay cả nước v.v. Ví dụ, các vụ án mà bị cáo là người cầm đầu các tổ chức tôn giáo, hay người có uy tín lớn trong vùng các dân tộc thiểu số v.v. Những trường hợp cần đưa ra xin ý kiến cấp ủy, tòa án nên chuẩn bị chu đáo từ trước, có ý kiến đề xuất cụ thể, những vấn đề phức tạp nên chủ động trao đổi với các ngành trong khối nội chính. Cần khắc phục tình trạng không chuẩn bị kỹ, cấp ủy mất thời gian bàn bạc mà kết quả lại hạn chế.

(1) V.I. Lê-nin: *Toàn tập*. Nxb Tiến bộ, Mát-xcơ-va, 1978, t. 45, tr. 64.



Digitized by Google

# OSC năng động và sáng tạo

HƯƠNG THẢO

OSC là tên viết tắt theo tiếng Anh của Công ty du lịch phục vụ dầu khí Vũng tàu – Côn đảo (Oil Services Company). Thành lập ngày 23-6-1977, OSC có nhiệm vụ tổ chức các dịch vụ phục vụ cho các chuyên gia dầu khí người nước ngoài và tổ chức kinh doanh du lịch. Hơn mười năm liên tục vượt khó khăn, tìm tòi và thể nghiệm, OSC đã tỏ rõ sự năng động, sáng tạo của mình, định hình được phương hướng và biện pháp kinh doanh có hiệu quả, trở thành con chim đầu đàn của ngành du lịch Việt nam.

Thời gian sẽ sàng lọc những kinh nghiệm của OSC. Có cái thành công, có cái vấp váp; có cái hôm nay là thích hợp, có thể ngày mai bị phủ định. Đánh giá về OSC cũng đang còn những ý kiến khác nhau. Đó là biện chứng của sự phát triển và của sự xuất hiện một nhân tố mới. Nhưng giá trị phổ biến của những kinh nghiệm OSC ai cũng nhận thấy chính là ở tinh thần dám nghĩ, dám làm, năng động, sáng tạo, kiên quyết tháo gỡ khó khăn để đi lên.

## Trong xây dựng cơ sở vật chất – kỹ thuật

Kinh doanh dịch vụ, nhất là dịch vụ phục vụ người nước ngoài làm dầu khí và dịch vụ du lịch, là ngành kinh doanh đa dạng, tổng hợp, đòi hỏi phải có cơ sở vật chất kỹ thuật tương xứng. Từ nơi ăn, chốn ở đến các phương tiện giao thông, điện tín. Từ những trang thiết bị cao cấp đạt trình độ kỹ thuật và mỹ thuật quốc tế, đến các phương tiện phục vụ sinh hoạt vui chơi giải trí bình thường. Đây là điều kiện quan trọng hàng đầu để thực hiện kinh doanh dịch vụ.

Tuy còn những hạn chế và những khuyết điểm về quản lý vật tư, kỹ thuật, thời gian thi công và chất lượng công trình, nhưng OSC đã có nhiều sáng tạo, và đạt kết quả khá tốt trong việc xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật. Trong hoàn cảnh thiếu thốn về vốn, vật tư, về trình độ quản lý (những năm trước nhà nước chỉ cấp 30% vốn, 50% vật tư, và từ năm 1986 đến nay nhà nước thôi cấp hoàn toàn), OSC đã nêu cao tinh thần tự lực tự cường, phát huy khả năng tự cân đối, tranh thủ sự giúp đỡ từ mọi phía, khai thác thế mạnh từ nhiều nguồn, sử dụng nhiều loại vốn (vốn nhà nước cấp, vốn vay ngoài kế hoạch, vốn tự có, vốn vay của nhân dân), sử dụng nhiều lực lượng thiết kế và thi công (quốc doanh, tổ hợp, nhà thầu tư nhân). Trong số hơn 600 cán bộ, công nhân viên chức của xí nghiệp xây dựng thuộc OSC, chỉ có 80 người thuộc biên chế nhà nước,



Digitized by Google

còn hầu hết là làm theo hợp đồng hoặc nhận thầu khoán. Để sớm phát huy tác dụng và hiệu quả xây dựng, thu hồi vốn nhanh, OSC đã thực hiện triệt để phương châm: xây đến đâu sử dụng ngay đến đó, làm dứt điểm từng công trình hay hạng mục công trình, xong phần nào đưa vào sử dụng ngay phần đó. Nhờ thế, hầu như năm nào OSC cũng có những khách sạn, cửa hàng, cơ sở dịch vụ mới ra đời. Ngay năm 1986 nhà nước cắt hoàn toàn vốn vay theo kế hoạch, nhưng OSC vẫn đưa vào sử dụng hai khách sạn với gần 100 phòng có đầy đủ tiện nghi hiện đại.

Tính ra trong hơn 10 năm qua, OSC đã đầu tư một khối lượng lớn tiền vốn, vật tư vào cải tạo, sửa chữa, xây dựng trên 100 công trình và hạng mục công trình lớn nhỏ. Trong đó có nhiều công trình xây dựng mới hoàn toàn như khách sạn Rạng đông cao tầng với 128 phòng đạt tiêu chuẩn quốc tế (khách sạn này được xây dựng chỉ trong 18 tháng). Hiện nay OSC có 23 khách sạn, 36 biệt thự, hình thành một hệ thống sản xuất, kinh doanh và phục vụ khá đồng bộ, bao gồm ba khu khách sạn (Lam sơn, Hòa bình và Tháng Mười), 3 xí nghiệp (vận chuyển du lịch, cung ứng dịch vụ và sửa chữa xây lắp), trường đào tạo công nhân kỹ thuật nghiệp vụ du lịch; và chi nhánh xuất nhập khẩu. Với hệ thống nhà nghỉ, nhà ăn, giải khát, cửa hàng bách hóa, các công trình vui chơi giải trí như câu lạc bộ, vũ trường, phòng chiếu phim, phòng hòa nhạc, sân thể thao quần vợt, bóng chuyền,... OSC có thể cùng một lúc phục vụ hàng nghìn khách ăn ở, nghỉ ngơi, tham quan du lịch.

Điều đặc biệt đáng quý là OSC đã tập hợp, đào tạo, bồi dưỡng được một đội ngũ cán bộ và công nhân kỹ thuật xây dựng chuyên ngành du lịch có trình độ tay nghề cao, đủ sức tự thiết kế và thi công, trang trí nội thất, hoàn chỉnh các công trình bổ trợ; có khả năng xây dựng những khách sạn du lịch kiểu cách, hiện đại, những biệt thự duyên dáng, bảo đảm chất lượng kỹ thuật và mỹ thuật. Chính đây là một điều kiện quan trọng để OSC có thể thực hiện được nhiệm vụ xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật cho mình và tham gia liên kết xây dựng một số công trình "tầm cỡ" ở các nơi khác như Hà nội, Đà lạt, Long an, Kiên giang, Thành phố Hồ Chí Minh...

### Mở rộng liên kết liên doanh

Hoạt động trên địa bàn Vũng tàu, OSC có thuận lợi là được thiên nhiên ưu đãi về điều kiện du lịch. Nhưng khó khăn lớn là phạm vi địa bàn hẹp (cả đặc khu Vũng tàu — Côn đảo chỉ có diện tích 250 $km^2$ và dân số trên 10 vạn người), nguồn hàng ít, sức phục vụ do đó bị hạn chế, nhất là về lương thực, thực phẩm, hàng tiêu dùng cao cấp, trang thiết bị hiện đại. OSC đã khắc phục khó khăn đó bằng cách đẩy mạnh sản xuất, tổ chức kinh doanh tổng hợp, đồng thời mở rộng liên kết liên doanh, tăng cường xuất nhập khẩu.

OSC đã tổ chức các đơn vị sản xuất, xây dựng, các xí nghiệp cung ứng vật tư, các dịch vụ đưa đón khách, các cơ sở bảo quản chế biến lương thực, thực phẩm, các xưởng may đo, giặt là, các trại gà công nghiệp, các cơ sở nuôi cá, nuôi tôm, xưởng sửa chữa cơ điện, ô tô... Nhờ thế, OSC đã chủ động được một phần quan trọng về vật tư hàng hóa mà cấp trên cung ứng chưa đủ, chưa kịp hoặc chưa đúng chủng loại và chất lượng, bớt phụ thuộc vào thị trường tự do. Ngoài ra, để thỏa mãn nhu cầu đa dạng và tinh tế của khách, nhất là khách nước ngoài, OSC còn tổ chức mạng lưới các cửa hàng mỹ nghệ, sửa sắc đẹp, phòng tắm hơi, vật lý trị liệu... Thực tế cho thấy đẩy mạnh sản xuất tại chỗ, tổ chức kinh doanh



Digitized by Google

tổng hợp là biện pháp cần thiết, có hiệu quả đối với OSC, nhất là trong buổi đầu chuyển từ cơ chế bao cấp sang cơ chế hạch toán kinh doanh.

Trong những năm phục vụ các chuyên gia dầu khí tư bản, nhờ tổ chức tốt dịch vụ và « xuất nhập khẩu tại chỗ », OSC đã có được một số vật tư, nguyên liệu và ngoại tệ. OSC đã dùng số vốn và vật tư, nguyên liệu này đưa vào sản xuất liên kết với một số cơ sở ở thành phố Hồ Chí Minh và các địa phương khác. Ví dụ : ở thành phố Hồ Chí Minh, xí nghiệp cơ điện nhận gia công làm quạt bàn trang bị cho các khách sạn, nhận bảo dưỡng, sửa chữa các thang máy, quạt điện, máy bơm nước, máy điều hòa nhiệt độ. Xí nghiệp dệt Hồng Gấm nhận gia công toàn bộ đồ vải, khăn bàn, khăn ăn, khăn tắm. Xí nghiệp mỹ phẩm gia công xà phòng thơm, nước gội đầu, thuốc đánh răng, thuốc tẩy rửa đồ men, thủy tinh. Xí nghiệp nhựa nhậngia công hàng mỹ nghệ bằngnhựa và đệm mút. Nhà máy giấy Cô-gi-đô (Đồng nai) nhận gia công sản xuất giấy vệ sinh cao cấp. Nhà máy sứ Hải dương nhận sản xuất cho công ty toàn bộ đồ dụng cao cấp bằng sứ...

Là một đơn vị kinh doanh, phục vụ chủ yếu khách nước ngoài, OSC có điều kiện tổ chức xuất nhập khẩu. Song xuất nhập khẩu theo hướng nào, địa bàn nào, phạm vi đến đâu, đó là điều phải tính toán, lựa chọn sao cho có hiệu quả. OSC đã chọn cách đầu tư vào sản xuất nông sản và hàng tiêu dùng xuất khẩu bằng hình thức liên doanh. Chẳng hạn, OSC liên doanh với Lộc ninh (Sông bé) trồng hồ tiêu ; liên doanh với Đắc phơi (Đắc lắc) trồng cà phê ; liên doanh với Ninh hòa (Phú khánh) sản xuất đường ; liên doanh với Cam ranh khai thác, nuôi và chế biến tôm ; liên doanh với nông trường An phước (Đồng nai) chăn nuôi bò, heo ; liên doanh với xí nghiệp dệt kim Đông phương để dệt, cắt may các sản phẩm dệt kim ; liên doanh với xí nghiệp Đông Á sản xuất vải ka tê...

Từ buổi đầu chỉ liên kết, liên doanh với một vài đơn vị, bằng một số hợp đồng lẻ tẻ về mua bán sản phẩm, gia công đặt hàng, đến nay OSC đã mở rộng liên kết liên doanh, ký kết hàng trăm hợp đồng, đầu tư vốn và thiết bị cho nhiều cơ sở thuộc nhiều lĩnh vực của nền kinh tế quốc dân, trên hầu hết các mặt hàng, các ngành nghề liên quan đến dịch vụ du lịch : từ đào tạo nghiệp vụ, xây dựng mới các công trình, gia công sản xuất một số mặt hàng đến đầu tư đồng bộ hóa các dây chuyền sản xuất vào các ngành dệt, may mặc xuất khẩu, nhựa dẻo dân dụng, sành sứ thủy tinh, điện tử dân dụng (lắp ráp ti vi màu, ra đi ô cát xét, quạt, tủ lạnh...), nuôi trồng một số cây, con đặc sản (cà phê, hạt tiêu, tôm...). Đồng thời còn mở rộng hợp tác kinh doanh với nhiều hãng nước ngoài, kể cả một số nước tư bản

Cách làm của OSC là đầu tư theo chiều sâu với những công nghệ thiết bị hiện đại nhất, đầu tư để đồng bộ hóa các dây chuyền sản xuất hiện có của xí nghiệp, tăng nhanh khối lượng, chất lượng và chủng loại hàng hóa. Ở đây, vấn đề có ý nghĩa quyết định là OSC tổ chức nắm được các thông tin kinh tế, nhất là về nhu cầu của thị trường, chủng loại, mặt hàng, giá cả, thế mạnh của từng nơi, trình độ kỹ thuật của thế giới... để từ đó có cơ sở lựa chọn đối tượng và phương thức liên kết liên doanh thích hợp, có hiệu quả.

Phát triển hình thức liên doanh, OSC đạt được 1 mục đích : nhân nhanh số vốn tự có, nhất là về ngoại tệ để có thể tự chủ về tài chính ; tạo nguồn hàng hóa để chủ động trong kinh doanh, phục vụ ; có trang thiết bị hiện đại để không những có thể thay thế, đổi mới cho bản thân mình, mà còn giúp cho toàn ngành có sản phẩm chất lượng cao không phải nhập ngoại ;



Digitized by Google

góp phần tạo ra sản phẩm tương đối ổn định và có khả năng cạnh tranh để xuất khẩu.

## Tháo gỡ khó khăn trong quản lý

Những năm đầu mới thành lập, do cơ chế chung của cả nước là tập trung quan liêu bao cấp, OSC lại là một ngành kinh doanh dịch vụ còn rất non trẻ, chưa có kinh nghiệm, nên công tác quản lý rất lúng túng, bộ máy cồng kềnh, hoạt động phân tán và kém hiệu lực. Những năm gần đây, OSC đã dành nhiều công sức suy nghĩ, tìm tòi, thể nghiệm để tìm ra một mô hình quản lý sao cho phù hợp với đặc điểm và điều kiện hoạt động của mình, phù hợp với quy luật kinh tế trong chặng đường đầu tiên của thời kỳ quá độ.

Cũng như nhiều đơn vị kinh tế khác của cả nước, OSC đã kiên quyết chuyển sang thực hiện hạch toán kinh doanh, dứt khoát xóa bỏ bao cấp, mở rộng và phát huy mạnh quyền chủ động của các đơn vị cơ sở, chấm dứt tình trạng chờ đợi, thụ động, ỷ lại. Thể nghiệm đầu tiên của OSC là mạnh dạn giao quyền tự chủ cho xí nghiệp, trả lại cho xí nghiệp những quyền hạn và trách nhiệm, những lợi ích và nghĩa vụ vốn có của nó, trước hết là quyền chủ động về tài chính, giá cả, quan hệ liên kết liên doanh, phân phối thu nhập, lựa chọn bố trí cán bộ, sử dụng lao động. Ban giám đốc công ty giao cho xí nghiệp quản lý cả quỹ tiền lương, tiền thưởng; cả quyền khen thưởng, kỷ luật cán bộ, công nhân viên chức. Ban giám đốc công ty chỉ trực tiếp quản lý hai chức danh chủ chốt của xí nghiệp trực thuộc là giám đốc và kế toán trưởng, và kiểm tra hoạt động của các xí nghiệp đó.

Các xí nghiệp và đơn vị trực thuộc thực hiện triệt để cơ chế khoán sản phẩm và phân phối theo lao động. Hầu hết các phân xưởng, tổ, đội lao động đã đi vào hạch toán từng phần, thực hiện trả công lao động gắn với kết quả đạt được của mỗi người. Thí dụ: xí nghiệp cung ứng dịch vụ thực hiện tự xây dựng kế hoạch, tự cân đối vật tư, khoán doanh số, khoán quỹ lương. Khu khách sạn Tháng Mười đang làm thử việc chuyển toàn bộ công nhân viên chức trong biên chế sang chế độ hợp đồng, trả lương theo nhiều bậc và theo từng loại công việc khác nhau nhằm khuyến khích nâng cao chất lượng và hiệu quả lao động, nâng cao tay nghề, khắc phục tình trạng bình quân chủ nghĩa và các hiện tượng tiêu cực khác. Mức chênh lệch giữa tiền lương tối đa và tối thiểu trong khu khách sạn Tháng Mười hiện nay là 3 lần.

OSC quan niệm phân cấp quản lý không phải là sự chia quyền giữa công ty và các đơn vị trực thuộc, giữa xí nghiệp, khu khách sạn với các tổ lao động, mà chính là để tạo ra sức mạnh và hiệu quả từ cơ sở, tạo điều kiện cho cơ sở làm ăn năng động, thực hiện tốt hơn nguyên tắc tập trung dân chủ trong quản lý kinh tế, gắn lợi ích người lao động với năng suất, chất lượng và hiệu quả lao động, bảo đảm kết hợp tốt lợi ích của nhà nước, lợi ích tập thể và lợi ích cá nhân người lao động.

Để thực hiện phương thức quản lý mới, OSC rà soát lại bộ máy, sắp xếp lại lực lượng lao động, kiên quyết giảm bớt đầu mối và biên chế hành chính gián tiếp, tăng cường cán bộ có năng lực cho cơ sở. Từ 28 đơn vị đầu mối năm 1983, đến nay công ty chỉ còn 13, trong đó có 8 đơn vị hạch toán độc lập. Khu khách sạn Tháng Mười có hơn 200 cán bộ, công nhân viên, nhưng ban giám đốc chỉ cần có 3 người, chỉ đạo trực tiếp đến từng tổ đội lao động, không cần qua các bộ phận trung gian.

Việc cải tiến tổ chức bộ máy đòi hỏi phải đồng thời sắp xếp lại cán bộ, sàng lọc, nâng cao chất lượng đội ngũ



Digitized by Google

cán bộ, dần dần tạo ra những kíp cán bộ quản lý sản xuất, kinh doanh, dịch vụ đông bộ, tinh về nghiệp vụ, có tinh thần đổi mới trong cách nghĩ, cách làm. Sự ổn định, sự đoàn kết nhất trí của đội ngũ cán bộ quản lý ở OSC được quyết định không phải ở chỗ «ăn cánh», «hợp gu», mà ở việc thực hiện những chuẩn mực về phẩm chất và năng lực, trong đó tư duy mới, cách làm mới, hiệu quả thực tế là thước đo quan trọng nhất. Trong quá trình sắp xếp cán bộ, OSC đã cố gắng thực hiện phương châm: «Ai làm được phải được làm, và ai được làm phải làm được», khắc phục tình trạng nể nang, bố trí cán bộ theo kiểu thân quen, vì người đặt việc.

Bản lĩnh và sự khôn ngoan của OSC trong công tác cán bộ là biết trọng dụng tài năng, thực hiện một chính sách «chiêu hiền đãi sĩ». Đối với chuyên gia kỹ thuật, cán bộ quản lý có tài năng dù ở đâu, ngành nào, nếu biết, các đồng chí OSC cũng tìm đến vận động, mời họ về cộng tác với mình và có chế độ đãi ngộ thỏa đáng đối với họ, tạo mọi điều kiện thuận lợi cho họ làm việc. Có người hiện nay trở thành cán bộ cốt cán của công ty, có người cộng tác với công ty bằng cách «hợp đồng» hoặc làm «cố vấn». Đối với một số anh chị em có tay nghề cao đã từng làm việc dưới chế độ cũ, OSC cũng mời làm cộng tác viên, tạo điều kiện để họ gắn bó với công ty và xí nghiệp. Có thể nói OSC đã trở thành nơi hội tụ của khá nhiều tài năng. Từ năm 1983 đến 1985, OSC đã tiếp nhận 413 cán bộ, gồm 53 người có trình độ đại học và trên đại học, 65 cán bộ trung cấp, 119 công nhân kỹ thuật từ bậc 5 trở lên. Hiện nay, trong tổng số 1600 cán bộ, công nhân viên chức của công ty (không kể hợp đồng tạm tuyển theo thời vụ), có 115 cán bộ có trình độ đại học, cao đẳng và phó tiến sĩ (trong đó có 47 chuyên về ngoại ngữ), 217 cán bộ trung cấp, 710 công nhân kỹ thuật. Đã có khả năng đưa máy vi tính, điện tử, tin học vào các nghiệp vụ quản lý. Đó là vốn liếng không nhỏ để OSC tiếp tục đi lên.

Đương nhiên, như trên đã nói, không phải mọi hoạt động của OSC đều «thuận buồm xuôi gió». OSC đã trải qua những bước thể nghiệm, mò mẫm, đã từng nếm trải những vấp váp, thậm chí những thất bại không nhỏ. Đến nay, sau hơn 10 năm xây dựng và trưởng thành, không phải OSC đã khắc phục hết những khó khăn. Nỗi lo lớn nhất của các đồng chí OSC là sự xuống cấp của cơ sở vật chất kỹ thuật (trong khi vốn đầu tư để sửa chữa và xây dựng, trang cấp mới lại rất hạn hẹp) và sự chưa ngang tầm về nghiệp vụ tay nghề của đội ngũ cán bộ, công nhân viên chức, nhất là trong điều kiện nhà nước mở rộng quan hệ với nước ngoài và tiếp tục đổi mới cơ cấu kinh tế và cơ chế quản lý. Là một đơn vị kinh doanh dịch vụ tổng hợp với hơn 60 ngành nghề khác nhau và doanh số năm 1988 trên 26 tỷ đồng Việt nam, 12 triệu rúp và đô la, trải ra trên một địa bàn rộng, có quan hệ kinh doanh với nhiều nơi, nhiều nước, phục vụ nhiều loại khách trong nước và nước ngoài, OSC làm thế nào tổ chức quản lý được chặt chẽ, bảo đảm được hiệu quả, giữ được tín nhiệm với khách hàng, và giữ được phẩm chất, lối sống lành mạnh của cán bộ, công nhân viên chức. Đó là những vấn đề mà các đồng chí ở OSC đang trăn trở suy nghĩ, tìm cách khắc phục để tự «vượt mình», tiếp tục đi lên.



Digitized by Google

# Tính thống nhất giữa kinh tế – xã hội và khoa học kỹ thuật ở nước ta

NGUYỄN THANH TUẤN *

KHOA học, kỹ thuật ở nước ta hiện nay chưa thực sự bước vào guồng máy của cuộc cách mạng khoa học – kỹ thuật hiện đại, chưa trở thành động lực và vẫn chưa giành được vị trí then chốt trong quá trình phát triển kinh tế và xã hội. Do đó cần thiết phải xem xét tính thống nhất biện chứng giữa sự phát triển kinh tế – xã hội và sự phát triển khoa học, kỹ thuật để vạch tìm những nhân tố xã hội thúc đẩy (và cản trở) sự phát triển của khoa học và kỹ thuật.

*1 – Nền tảng kinh tế – xã hội của tiến bộ khoa học và kỹ thuật.*

Không phải bất kỳ một thành tựu khoa học nào cũng được ứng dụng trong kỹ thuật, cũng đều được thực hiện với ý đồ vận dụng vào thực tiễn. Tuy nhiên, mối quan hệ qua lại của khoa học và kỹ thuật hiển nhiên thể hiện qua việc những thành quả trong khoa học đều gắn liền với những thành tựu trong kỹ thuật. Theo nghĩa hẹp, kỹ thuật là tổng hợp những công cụ lao động do con người sáng tạo ra và sử dụng vào mục đích sản xuất. Theo nghĩa rộng, kỹ thuật là tổng thể mọi tri thức kinh nghiệm và khoa học, mọi kỹ năng và kỹ xảo về tư liệu sản xuất; về quản lý xã hội và kinh tế, về tài chính và kinh doanh. Có thể phân chia 3 cấp độ kỹ thuật khác nhau: kỹ thuật thủ công, kỹ thuật cơ khí và kỹ thuật tự động hóa.

Nước ta đang chuyển từ nền kỹ thuật thủ công là chủ yếu, lên kỹ thuật máy móc hiện đại trong một nền kinh tế mà đặc trưng là: sở hữu nhỏ, phân tán và manh mún về tư liệu sản xuất; trình độ kỹ thuật sản xuất thấp kém – ở dưới mức cơ giới, tư liệu lao động giản đơn; lao động sống chiếm ưu thế so với tư liệu sản xuất; quy mô về tổ chức và phân công lao động trong phạm vi quan hệ xã hội chật hẹp, cô lập, phân tán và thậm chí tự cấp tự túc.

Tính manh mún, phân tán, biệt lập trong nền kinh tế đã quy định quy mô hoạt động kinh tế chỉ ở mức «hàng xén», tức là sản xuất và kinh doanh vụn vặt, nhiều loại mặt hàng nhưng không có mặt hàng mũi nhọn. Về mặt kỹ thuật, nền kinh tế đó chỉ thiên về kỹ năng, kỹ xảo, chỉ dừng lại ở mức cải tiến những cái đã có sẵn mà không hướng vào phát minh, sáng chế những cái hoàn toàn mới trên cơ sở những ý tưởng sáng tạo của con người. Trong khi đó, ở các nước tiên tiến với nền kinh tế hàng hóa phát triển, sản xuất được tập trung hóa và chuyên môn hóa cao, tư duy con người hướng vào kinh doanh một ngành, một mặt

* Cán bộ nghiên cứu, Viện Mác – Lê-nin



Digitized by Google

hàng nhằm làm chủ thị trường tiêu thụ mặt hàng đó, khống chế và cạnh tranh các mặt hàng khác trên cơ sở ứng dụng công nghệ mới và phương pháp quản lý, điều hành sản xuất có hiệu quả hơn để tăng năng suất lao động nhằm không ngừng nâng cao giá trị thặng dư.

Nhìn chung nền kinh tế nước ta còn mang nặng tính chất gia trưởng (cộng thêm cơ chế quan liêu bao cấp) tất nhiên sinh ra lối gia đình chủ nghĩa trong phương pháp quản lý kinh tế. Mọi cái từ bên ngoài, từ tri thức kỹ thuật, phương pháp quản lý... đến các quan hệ hợp tác kinh tế đều bị địa phương hóa, cụ thể hóa để nhào nặn tính đặc thù mà ít nâng cao tính phổ cập. Phương pháp điều hành kinh tế tiểu nông chỉ phù hợp với quy mô làm ăn nhỏ nhằm thỏa mãn nhu cầu tiêu dùng (nghĩa là chỉ tạo ra giá trị sử dụng mà không phải giá trị trao đổi) của một tập đoàn nhỏ, một hệ thống nhỏ chứ không thể đáp ứng yêu cầu của một nền sản xuất đã được xã hội hóa cao. Hậu quả là ở nước ta mặc dù đã có những điển hình tiên tiến về kỹ thuật mà vẫn chưa thấy xuất hiện hiện tượng phổ biến hóa sự tiến bộ đó. Một nông trường, xí nghiệp đột xuất nổi lên trong cách làm ăn rồi lại im lìm. Xu hướng đặc thù hóa vẫn còn ngự trị. Hiện nay kỹ thuật chế biến được phát triển tốt ở thành phố Hồ Chí Minh, Bình trị thiên nhưng công nghệ đó không được nhân ra ở các nơi khác. Không nói đến những tiến bộ khoa học, kỹ thuật mới mà ngay cả những công nghệ cổ truyền cực kỳ quý giá cũng không được hoàn thiện, hiện đại hóa và truyền bá rộng rãi. Ví dụ: người ta biết rằng tại những lò rèn cổ truyền đã làm được những con dao bằng một kỹ thuật gọi là «kỹ thuật chế thép», sắc hơn cả dao bọc ni ken chế tạo tại các nước công nghiệp hiện đại. Chính Cu-ba đã mua loại dao này về chặt mía. Thế nhưng kỹ thuật đó vẫn không được nâng cao và hiện đại hóa. Tình hình đó đã góp phần làm nảy sinh hiện tượng phát triển cục bộ trong nền kinh tế ở một số địa phương mà ta có thể coi là vùng phát triển, như thành phố Hồ Chí Minh, Quảng nam—Đà nẵng, Hải phòng, vùng kinh tế đồng bằng sông Cửu long. Nếu các vùng này cứ hạn chế mãi trong địa phương mình mà không phổ cập ra toàn quốc, hoặc chỉ liên kết thành một dải những vùng da báo, mà không loang ra, không đan kết và hỗ trợ nhau phát triển thì chỉ làm tăng hiện tượng đặc thù. Vì vậy mà không tạo ra được nguồn xung lực, gây ra hiệu ứng dây chuyền để khởi động và làm chuyển mình toàn bộ hệ thống nền kinh tế quốc dân.

Tình trạng trên đã làm cho kỹ thuật cổ truyền dần dần bị mai một; những tiến bộ khoa học, kỹ thuật mới cũng không được phổ dụng rộng rãi vì thiếu các yếu tố kinh tế, xã hội, tâm lý... cần thiết. Khi xã hội không tạo ra được nhu cầu và yêu cầu phát triển kỹ thuật thì trong mối quan hệ giữa khoa học—kỹ thuật—xã hội, khâu nối giữa khoa học và xã hội sẽ trở nên gián đoạn. Lúc đó khoa học sẽ thiếu sức sống hay chỉ nằm bất động trong tháp ngà. Ở nước ta hiện nay có 282 viện khoa học, 97 trường đại học và cao đẳng (chưa kể hệ thống trường thuộc Bộ quốc phòng và Bộ nội vụ). Theo ý kiến chung, 1/3 đến 1/2 trong số đó không có hiệu ích và trở thành gánh nặng cho xã hội. Từ đó nảy sinh những đề tài khoa học tách xa thực tế, chồng chéo lẫn nhau, chỉ để làm dáng và biện minh cho sự tồn tại của các cơ quan khoa học mà thôi.

Ngoài những nguyên nhân làm cho khoa học, kỹ thuật phát triển yếu ớt như trên, hiện nay nổi lên 3 vấn đề thời sự cần được giải quyết.

1) Trong cơ chế quan liêu bao cấp, sản xuất và tiêu dùng được tiến hành theo mệnh lệnh nên không thể kích



Digitized by Google

thích lợi nhuận siêu ngạch, không kích thích tăng năng suất lao động trên cơ sở giảm hao phí lao động sống và lao động quá khứ vốn là những nhân tố quyết định đổi mới kỹ thuật của sản xuất. Chỉ có một cơ chế kinh tế bảo đảm quyền tự chủ của người sản xuất gắn hiệu quả kinh tế với trách nhiệm và lợi ích của người sản xuất mới buộc họ phải quan tâm đến nhu cầu của người tiêu thụ về số lượng, chất lượng, chủng loại và thẩm mỹ mặt hàng. Nghĩa là sản xuất chịu sức ép của thị trường buộc phải áp dụng thường xuyên tiến bộ khoa học, kỹ thuật để đa dạng hóa và đổi mới mặt hàng, để tăng năng suất lao động nhằm tạo ra được lợi nhuận cá biệt cao. Đó là cơ chế kích thích nhu cầu khoa học và kỹ thuật.

2) Lợi ích của các nhà khoa học và kỹ thuật trong việc phân chia lợi nhuận với sản xuất. Khi sản phẩm khoa học kỹ thuật được coi là hàng hóa thì nhà khoa học phải được bình đẳng trên thị trường hàng hóa.

3) Xây dựng dịch vụ thông tin khoa học, kỹ thuật khắp toàn quốc để thúc đẩy chuyển giao công nghệ giữa các thành phần kinh tế, giữa các địa phương trong nước và giữa Việt nam với nước ngoài, trong đó một loạt cơ chế về tổ chức kinh doanh, pháp lý v.v. của sở hữu công nghiệp phải được thiết lập. Những vấn đề này phải được giải quyết đồng bộ trong cả khu vực nghiên cứu và triển khai, khu vực sản xuất, kinh doanh và cả trong chính sách đầu tư đối với nước ngoài.

Giải quyết được những vấn đề này sẽ làm sống động nền kinh tế và xã hội, làm tăng cường sức liên kết qua lại giữa khoa học, kỹ thuật với sản xuất và đời sống.

*2 — Tính thống nhất giữa đường lối phát triển kinh tế — xã hội và khoa học, kỹ thuật.*

Nhiệm vụ hàng đầu của công tác khoa học và kỹ thuật được đặt ra tại Đại hội lần thứ VI của Đảng là xây dựng cho kỳ được một chiến lược phát triển khoa học, kỹ thuật làm luận cứ cho chiến lược kinh tế — xã hội, định hướng cho sự phát triển khoa học và kỹ thuật. Nội dung quan trọng của chiến lược khoa học, kỹ thuật là chính sách kỹ thuật và công nghệ, mà chính sách này lại dựa trên các quan niệm về công nghiệp hóa. Thực tế cho thấy, trong những năm qua khi chúng ta đặt trọng tâm vào phát triển công nghiệp nặng với những công trình quy mô vừa và lớn thì bản thân khoa học, kỹ thuật cũng gặp khó khăn trong định hướng phát triển. Hiện nay chỉ khoảng 1/10 kết quả các đề tài tiến bộ khoa học, kỹ thuật cấp nhà nước có thể áp dụng đại trà được trong thực tế. Rõ ràng, khoa học và kỹ thuật cũng đòi hỏi một hạ tầng kinh tế — xã hội phù hợp.

Đặc điểm quan trọng nhất của quá trình công nghiệp hóa là sự thay thế kỹ thuật thủ công bằng kỹ thuật máy móc trên quy mô toàn bộ nền kinh tế quốc dân. V.I.Lê-nin trong cuốn « Sự phát triển chủ nghĩa tư bản ở Nga » đã nhiều lần dùng thuật ngữ « công nghiệp » để chỉ tình trạng nền kinh tế nói chung của một ngành sản xuất, bất luận là công nghiệp hay nông nghiệp. Theo nghĩa kinh tế — chính trị thì công nghiệp hóa được hiểu là quá trình sản xuất dựa trên sự phân công lao động xã hội, kỹ thuật máy móc và thị trường hàng hóa phát triển. Trong điều kiện hiện nay, quá trình công nghiệp hóa ở nước ta không thể không gắn liền với hiện đại hóa. Như vậy, công nghiệp hóa là một hệ thống tất cả những biến đổi kinh tế — kỹ thuật và kinh tế — xã hội để từ đó hình thành nên một phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa hay xã hội chủ nghĩa dựa trên kỹ thuật máy móc hiện đại và tổ chức nền sản xuất xã hội theo kiểu công nghiệp.



Digitized by Google

Cũng theo V.I.Lê-nin thì tính chất quá độ luôn luôn liên quan với tính chất nhiều thành phần vốn là đặc điểm chung của cả công nghiệp hóa tư bản chủ nghĩa và xã hội chủ nghĩa. Thành phần kinh tế là một nhóm những đơn vị kinh tế giống nhau về kỹ thuật, về tổ chức sản xuất và kiểu quan hệ sản xuất và vì thế bị lôi cuốn vào cùng một loại cơ chế tái sản xuất nhất định. Trong quan hệ thị trường phát triển, tất yếu hình thành những mối quan hệ qua lại, thậm chí đan xen nhau giữa các thành phần kinh tế, song các mối quan hệ đó không đụng chạm lớn đến cơ sở kỹ thuật, tổ chức sản xuất và kiểu quan hệ sản xuất của mỗi thành phần kinh tế. Do đó mỗi thành phần kinh tế vẫn giữ một cơ chế tái sản xuất độc lập ở mức độ nhất định. Trong quá trình công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa ở nước ta, cơ chế tái sản xuất toàn xã hội của phương thức sản xuất cũ sẽ bị thủ tiêu, còn cơ chế tái sản xuất mới chỉ vừa được hình thành ở từng bộ phận và hiện thời chỉ tác động nhiều trong khu vực kinh tế xã hội chủ nghĩa của nền kinh tế. Trong khi đó, ở các thành phần kinh tế khác cơ chế tái sản xuất của nó chỉ bị đụng chạm từng phần một, và về cơ bản vẫn sẽ bảo tồn những yếu tố nội tại của nó. Chỉ trên cơ sở những luận điểm này về công nghiệp hóa mới xác định được nội dung của chính sách kỹ thuật và công nghệ đúng đắn làm luận cứ khoa học cho việc xây dựng một chiến lược kinh tế – xã hội phù hợp với những tiềm năng và khả năng kinh tế xã hội ở nước ta và có thể giành được thế đứng trong quá trình xã hội hóa sản xuất trên phạm vi quốc tế.

Một nội dung quan trọng khác của chính sách kỹ thuật và công nghệ là phải giải quyết được vấn đề « kỹ thuật thích hợp ». Giống như bất kỳ một nước đang phát triển nào, chúng ta phải có một chính sách đúng đắn xuất phát từ sự nghiên cứu thấu đáo điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội, truyền thống dân tộc và phải hiểu đầy đủ chiều hướng phát triển và đổi mới công nghệ trên thế giới. Ngày nay, trong nhiều lĩnh vực công nghệ chỉ vài năm đã chuyển sang thế hệ công nghệ mới. Cho nên lựa chọn công nghệ đúng là yếu tố rất quyết định đối với tốc độ công nghiệp hóa. Lĩnh vực nào cần đi thẳng vào hiện đại; lĩnh vực nào, sản phẩm nào phải chấp nhận công nghệ trung gian, lỗi thời; cái gì phải cố gắng tự làm trong nước; cái gì cần phải du nhập từ nước ngoài; quy mô nào là hợp lý; công nghệ truyền thống nào cần phải phát triển hiện đại hóa v.v. Đó là những vấn đề cơ bản mà chính sách công nghệ phải giải đáp.

Cuối cùng, khi xây dựng chính sách kỹ thuật và công nghệ phải nhận thức được rằng, « độc lập » về kinh tế không có nghĩa là phải tự sản xuất lấy mọi thứ cần thiết. Nền kinh tế mỗi nước ngày nay xâm nhập vào nhau, phụ thuộc lẫn nhau trong sự phân công lao động quốc tế ngày càng phát triển và thị trường trong nước không tách rời thị trường thế giới. Do đó, nó chỉ tồn tại và phát triển được bằng cách tham gia sâu hơn nữa vào sự phân công, hợp tác lao động quốc tế để giành được một thế đứng tối ưu trong quan hệ quốc tế. Vì thế chúng ta cần thiết phải chuyển sang chiến lược tập trung phát triển kinh tế có lựa chọn phù hợp với chiến lược phát triển khoa học, kỹ thuật mũi nhọn. Từ những mũi nhọn chiến lược đó sẽ thực hiện sự hợp tác quốc tế rộng lớn nhằm tạo điều kiện cho các lĩnh vực khác phát triển.

*3 – Quá trình hình thành chính sách khoa học, kỹ thuật ở nước ta.*

Những tư tưởng của chính sách khoa học và kỹ thuật ở nước ta đã được hình thành từ rất sớm thông qua các văn kiện của Đảng và Nhà nước Đại



Digitized by Google

hội lần thứ III của Đảng đã chỉ ra sự cần thiết tiến hành cách mạng xã hội chủ nghĩa về tư tưởng, văn hóa, kỹ thuật... để tiến lên làm chủ kỹ thuật, phát triển sản xuất. Các hội nghị trung ương bàn về nông nghiệp (1960), công nghiệp, kế hoạch (1963), lưu thông phân phối, giá cả (1961) v.v. đều khẳng định vị trí then chốt của cách mạng khoa học—kỹ thuật. Đại hội lần thứ IV, thứ V của Đảng một lần nữa khẳng định « cách mạng khoa học—kỹ thuật là then chốt » trong 3 cuộc cách mạng nhằm xây dựng chủ nghĩa xã hội ở nước ta. Năm 1981, với Nghị quyết 37 của Bộ chính trị, lần đầu tiên chúng ta có một văn bản riêng về khoa học, kỹ thuật. Từ đó mở ra xu thế phá vỡ thế trì trệ do chế độ quản lý theo kiểu hành chính—văn phòng đối với các cơ quan khoa học. Trong tinh thần Nghị quyết 37—BCT, Quyết định 175—CP của HĐBT đã tạo điều kiện mở rộng quyền cho các cơ quan khoa học được tham gia các hợp đồng kinh tế. Tiếp tục con đường đổi mới, với Quyết định 134—HĐBT (31-8-1987) được soạn thảo theo tinh thần Đại hội lần thứ VI của Đảng, lần đầu tiên trong lịch sử khoa học nước ta, Nhà nước chính thức trao cho các cơ quan khoa học và cá nhân các nhà khoa học quyền hoạt động hợp pháp dưới tất cả các danh nghĩa có thể có: cơ quan khoa học, hiệp hội khoa học, tập thể tự nguyện và cá nhân. Hơn thế nữa, họ còn có thể mở rộng các hình thức liên kết, liên doanh với tất cả các thành phần kinh tế, điều mà trước đây hạn chế đối với các nhà khoa học trong biên chế nhà nước. Đây là một đổi mới căn bản trong nhận thức về chính sách khoa học và kỹ thuật mà cơ sở chính trị — xã hội của vấn đề là ở chỗ: thừa nhận quan hệ hàng — tiền như một thuộc tính tự nhiên của chủ nghĩa xã hội; thừa nhận sự tồn tại tất yếu nhiều thành phần kinh tế trong chủ nghĩa xã hội; thừa nhận khoa học, kỹ thuật với tính chất là một ngành kinh tế quốc dân sản xuất ra tri thức, do đó các nhà khoa học có tư cách là « người sản xuất » và có quyền hoạt động ở bất kỳ thành phần kinh tế nào trên mọi miền đất nước.

Tất cả những biện pháp cần thiết và đúng đắn đó đã thúc đẩy sự phát triển của khoa học và kỹ thuật, tăng cường liên kết giữa khoa học, kỹ thuật và sản xuất ở tất cả các thành phần kinh tế. Thí dụ, ở nhà máy dệt Đông phương (thành phố Hồ Chí Minh) đã kết hợp công nghệ tiên tiến với kỹ thuật thủ công sản xuất được băng cuốn thuốc lá chất lượng cao, bảo đảm cung cấp cho các nhà máy thuốc lá của ta khỏi phải nhập của nước ngoài, tạo nên nguồn ngoại tệ mới cho nhà máy. Thông qua tiến bộ khoa học, kỹ thuật và cải tiến cơ chế quản lý kinh tế, chúng ta phấn đấu đưa hệ số sử dụng công suất máy móc từ 40—50% lên 60—70% trong thời gian tới đối với khu vực quốc doanh. Ở khu vực tập thể, hợp tác xã cơ khí Đồng tâm (Gò vấp, thành phố Hồ Chí Minh) với đội ngũ cán bộ khoa học: kỹ thuật gồm 7 kỹ sư và hơn một chục cán bộ trung cấp đã liên kết với nhiều viện và trường đại học chế tạo các loại máy công tác có chất lượng cao cung cấp cho đồng bằng Cửu long. Từ hiện tượng này, ta thấy có thể đưa khoa học, kỹ thuật và cán bộ khoa học, kỹ thuật vào khu vực hợp tác xã tiểu thủ công nghiệp và dịch vụ. Đó chính là một hướng quan trọng trong chiến lược khoa học, kỹ thuật ở nước ta để kết hợp giữa kỹ thuật cổ truyền và hiện đại, từng bước đi lên hiện đại.

Tuy nhiên, những biện pháp và những điển hình tiên tiến nêu trên vẫn chưa đủ để khoa học, kỹ thuật đơm hoa kết trái. Sự phát triển mạnh mẽ cả về lượng và chất của khoa học, kỹ thuật nước ta chỉ diễn ra khi thỏa mãn được 3 điều kiện sau:

*(Xem tiếp trang 41)*



Digitized by Google

# Thi hành một chính sách tài chính quốc gia phù hợp với yêu cầu của giai đoạn mới

NGUYỄN QUANG LONG *

TINH thần đổi mới và những nhiệm vụ, mục tiêu kinh tế, xã hội đã được Đại hội VI của Đảng vạch ra đòi hỏi phải có chính sách tài chính tích cực, phù hợp với chặng đầu thời kỳ quá độ và bước phát triển tiếp theo của cách mạng nước ta. Đại hội đã khẳng định: «Chính sách tài chính, tiền tệ có vai trò quan trọng trong việc chuyển các hoạt động kinh tế sang cơ chế hạch toán kinh doanh, đấu tranh chống lạm phát, ổn định sức mua của đồng tiền» (1).

Thời gian qua, tài chính đã cố gắng tạo nguồn vốn, phân phối và kiểm tra sử dụng vốn nhằm đáp ứng yêu cầu ngày càng tăng của công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Đảng và Nhà nước đã dành phần vốn quan trọng cho tích lũy (từ 25 đến 29% vốn tập trung qua ngân sách) để đầu tư xây dựng cơ bản, tạo ra năng lực sản xuất mới với mức tăng bình quân hằng năm 5,7% từ 1976 đến 1980 và 3,8% từ 1981 đến 1985. Đồng thời đã cải tiến từng bước chính sách cơ chế quản lý tài chính, góp phần giải phóng sức sản xuất, vượt qua bước trì trệ, giảm sút của những năm 1979, 1980, tạo ra sự chuyển biến tích cực trong một số ngành và cơ sở kinh tế. Từ đó, nguồn tài chính từ nội bộ nền kinh tế quốc dân có tăng lên.

Tuy vậy, với tiềm năng đất nước nhiều hơn trước, với số vốn bỏ ra khá lớn, kết quả thu lại không tương xứng, hiệu quả đầu tư thấp, giảm sút so với trước. Những thế mạnh, những khả năng trong tầm tay của đất nước chưa được khai thác tốt hoặc chưa có điều kiện để khai thác: công suất máy móc, thiết bị chỉ mới sử dụng được khoảng 40 — 50%; hệ số sử dụng ruộng đất mới đạt bình quân 1,2 lần, hàng triệu héc ta đất nông, lâm nghiệp chưa được khai thác, nhiều tài nguyên quý bị khai phá thiếu tổ chức hoặc còn bị bỏ phí, nằm im. Trong lúc đó, hàng triệu người đến tuổi lao động chưa có việc làm, năng suất lao động trong các ngành quá thấp, chi phí sản xuất tăng, chất lượng nhiều loại sản phẩm kém sút, thu nhập quốc dân làm ra trên một đồng tài sản cố định từ 1981 đến 1985 giảm bình quân hằng năm 4,1%, riêng trong khu vực quốc doanh giảm 5,6%.

Hiện nay, kinh tế nước ta không ổn định, mất cân đối lớn, sản xuất

* Chuyên viên cao cấp kinh tế

(1) *Văn kiện Đại hội VI*, Nxb Sự thật, Hà nội, 1987, tr. 72.



Digitized by Google

chưa đủ mức tiêu dùng cần thiết, chưa tạo ra tích lũy nội bộ. Vấn đề vốn cho nhu cầu phát triển kinh tế, xã hội đang là vấn đề rất khó khăn, gay gắt, **vừa thiếu vốn nghiêm trọng, vừa sử dụng vốn không hợp lý, không tiết kiệm, kém hiệu quả.** Vốn trong nước đã ít mà tài chính lại chưa chi phối được, chưa động viên, phân phối, hướng dẫn sử dụng được mọi nguồn vốn trong xã hội một cách triệt để, lành mạnh, vì lợi ích phát triển của nền kinh tế quốc dân. Nguồn vốn bị phân tán, lãng phí. Một bộ phận khá lớn vốn trong xã hội nằm dọng ở các tổ chức và các tầng lớp dân cư, chu chuyển hỗn loạn trên thị trường, không phục vụ mục đích sản xuất, chủ yếu là để mua đi, bán lại, tác động rất xấu đến tiền tệ, giá cả, sản xuất và đời sống. Vốn ngoài nước chưa tranh thủ được rộng rãi, sử dụng lại kém hiệu quả, không bảo đảm trả nợ đúng hạn, hạn chế khả năng thu hút thêm nguồn vốn mới.

Tài chính nhà nước luôn luôn căng thẳng, **thu không đủ chi và thất thu nghiêm trọng, xuất không đủ nhập, mất cân đối lớn về ngoại tệ; nợ nước ngoài không trả đủ và đúng hạn.** Bội chi ngân sách, tín dụng, tiền mặt liên tục, ở mức độ cao. Lạm phát xảy ra trong hoàn cảnh đặc biệt của chiến tranh, được nguồn viện trợ to lớn che chắn bớt, nhưng sau chiến tranh thiếu biện pháp kiên quyết khắc phục, để tiếp tục kéo dài và dẫy tới mức nghiêm trọng, càng làm cho tài chính khó khăn, mất ổn định.

Có tình hình **không bình thường** là: ngân sách trung ương bội chi lớn trong lúc ngân sách địa phương nhiều nơi có kết dư; ngân hàng thiếu tiền mặt trong lúc tiền tồn đọng nhiều trong quỹ các cơ quan, xí nghiệp và trong nhân dân; số dư nợ tín dụng tăng nhanh vượt xa mức tăng trưởng kinh tế, đi quá phạm vi nguồn vốn cho phép; ngoại tệ cần cho nhu cầu sản xuất rất thiếu trong lúc một số khá lớn ngoại tệ lại được sử dụng vào mục đích tiêu dùng chưa cần thiết. Tình hình đó làm tăng mức phát hành tiền để bù đắp bội chi, làm cho lạm phát thêm trầm trọng, tài chính thêm rối ren.

Rốt cuộc, nhiệm vụ tích lũy và tiêu dùng đặt ra trong chặng đầu thời kỳ quá độ không được thực hiện có kết quả. Hiện nay **cả tích lũy lẫn tiêu dùng đều bị thu hẹp,** không bảo đảm yêu cầu đẩy nhanh quá trình tích tụ và tập trung, ổn định tình hình kinh tế, xã hội, tạo tiền đề cho những bước phát triển mới.

Thực trạng đó là do nhiều nguyên nhân, trong đó có nguyên nhân quan trọng thuộc về chính sách tài chính. Do vậy, thực hiện một chính sách tài chính tích cực phù hợp với yêu cầu mới nhằm cải thiện nền tài chính trở thành vấn đề trọng yếu, cấp bách, có tác động sâu sắc đến sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

★

Để vượt qua khó khăn, bảo đảm thực hiện nhiệm vụ chiến lược trong giai đoạn mới, Đại hội VI của Đảng đã định hướng chính sách tài chính phải « bảo đảm quyền tự chủ tài chính của các cơ sở kinh tế, kích thích mạnh mẽ kinh tế quốc doanh và các thành phần kinh tế khác phát triển sản xuất với năng suất, chất lượng, hiệu quả cao, tạo ra nguồn tích lũy ngày càng tăng cho từng đơn vị và cho nhà nước; điều tiết và phân phối hợp lý các nguồn thu nhập nhằm thực hiện công bằng xã hội và bảo đảm quan hệ tích lũy và tiêu dùng phù hợp với các mục tiêu kinh tế — xã hội (2).

(2) Văn kiện đã dẫn, tr. 72.



Digitized by Google

Theo tinh thần đó, tài chính phải trở thành đòn xeo mạnh mẽ khơi dậy mọi nguồn lực, tận dụng và phát huy khả năng các thành phần kinh tế, động viên rộng rãi và khai thác triệt để mọi nguồn vốn trong xã hội phục vụ nhu cầu thực hiện chiến lược kinh tế – xã hội, **đẩy nhanh quá trình tích tụ mở rộng sản xuất ở các cơ sở kinh tế thuộc khu vực quốc doanh cũng như ngoài quốc doanh** nhằm tăng nhanh sản phẩm hàng hóa cho xã hội, đáp ứng nhu cầu tiêu dùng cần thiết, tạo ra và không ngừng tăng tích lũy từ nội bộ nền kinh tế quốc dân.

Trên cơ sở phát triển sản xuất, phát huy vai trò phân phối, điều tiết của tài chính, **động viên tích cực, đúng mức nguồn vốn trong nước vào nhà nước, đồng thời hết sức tranh thủ nguồn vốn ngoài nước** để tăng thu ngân sách nhà nước, tăng vốn tín dụng ngân hàng, đáp ứng tốt nhu cầu tăng chi cho các mục tiêu kinh tế – xã hội đã đề ra, giải quyết đúng đắn quan hệ tích lũy và nâng cao từng bước khả năng chủ động và tự chủ của nền tài chính quốc gia.

Mục tiêu cấp bách là **tập trung mọi cố gắng vào việc giảm bội chi ngân sách, tín dụng, tiền mặt**, phấn đấu cơ bản cân bằng thu, chi trong thời gian kế hoạch 1986 – 1990, góp phần quan trọng nhất vào việc khắc phục lạm phát. Tiếp đó là ổn định, củng cố và **phát triển tài chính, nâng cao tích lũy**, tạo điều kiện ổn định vững chắc tình hình kinh tế – xã hội, chuẩn bị cho bước phát triển nhanh trong giai đoạn sau.

Nhiệm vụ cốt lõi của tài chính hiện nay là **tạo ra nhanh nguồn vốn, khai thác và sử dụng vốn tiết kiệm, có hiệu quả cao**, đáp ứng tốt nhu cầu tích lũy và tiêu dùng, bảo đảm điều kiện vật chất cho việc thực hiện thắng lợi các nhiệm vụ và mục tiêu kinh tế – xã hội, trọng tâm hiện nay là ba chương trình kinh tế của Đảng. Chú trọng đúng mức cả hai nguồn vốn trong và ngoài nước : coi vốn ngoài nước rất cần thiết, không thể thiếu trong bước đi ban đầu, ảnh hưởng lớn đến tốc độ phát triển kinh tế ; coi nguồn vốn trong nước bất cứ lúc nào cũng là nguồn vốn cơ bản, quyết định mà ta cần và có thể bồi dưỡng, động viên một cách chủ động bằng nhiều hình thức và biện pháp thích hợp.

Vốn bắt nguồn từ sản xuất, tài chính phải trước hết tác động **trực tiếp, chủ động vào sản xuất của các đơn vị cơ sở thuộc mọi thành phần kinh tế**, lấy quốc doanh làm nòng cốt, nhằm tăng nhanh sản phẩm xã hội và thu nhập quốc dân, **tạo khả năng mở rộng tập trung, thực hiện tích lũy** ban đầu của chủ nghĩa xã hội. Quán triệt quan điểm giải phóng năng lực sản xuất trong các chính sách kinh tế mới của Đảng, tài chính **sử dụng mạnh mẽ hệ thống đòn bẩy giá trị** như thuế, tín dụng, lãi suất, giá cả v.v. để kích thích hướng dẫn mọi thành phần kinh tế phát huy triệt để tiềm năng, huy động mọi nguồn vốn lớn, nhỏ vào sản xuất, phát triển ngành nghề, tạo ra nhiều việc làm, thu hút nhiều lao động, làm ra nhiều sản phẩm có lợi cho quốc kế dân sinh, đặt người sản xuất, kinh doanh thuộc mọi thành phần khác nhau vào vị trí người sản xuất hàng hóa, bình đẳng về nghĩa vụ và quyền lợi, tồn tại và phát triển trên cơ sở tăng năng suất, chất lượng, hạ giá thành, tăng doanh lợi. Đặc biệt, **cần phải nhanh chóng hoàn thiện và thống nhất chế độ đóng góp cho nhà nước, quy định nghĩa vụ tài chính rõ ràng, dứt khoát, ổn định trong thời gian cần thiết** đối với các cơ sở sản xuất : vừa bảo đảm yêu cầu tập trung vốn cần thiết, vững chắc cho nhà nước, vừa bảo đảm cho người sản xuất thực sự tự chủ về tài chính, hoạt động có hiệu quả thì bù đắp được chi phí, có tích lũy để tiếp tục



Digitized by Google

phát triển sản xuất, hiệu quả càng cao thì thu nhập và tích lũy càng lớn, không bị khống chế. Chấm dứt tình trạng tùy tiện, thiếu nhất quán trong việc huy động đóng góp để mọi người yên tâm, sẵn sàng bỏ vốn ra sản xuất, không ngừng tăng tích tụ mở rộng sản xuất, tạo khả năng đẩy mạnh tập trung trong nền kinh tế quốc dân.

Trong điều kiện thu nhập quốc dân còn thấp, nguồn vốn có hạn, việc phân phối qua hệ thống tài chính, tín dụng cần thể hiện **một chính sách tích lũy và tiêu dùng phù hợp với yêu cầu của nhiệm vụ chiến lược và khả năng của nền kinh tế, thực sự lấy tiết kiệm làm quốc sách, lấy hiệu quả làm tiêu chuẩn cao nhất.** Coi trọng cả hai mặt tích lũy và tiêu dùng, xử lý quan hệ tích lũy và tiêu dùng theo hướng **nâng dần mức ưu tiên cho tích lũy** theo đà ổn định và phát triển của nền kinh tế.

Về tiêu dùng, nhất thiết không được vượt phạm vi của cải làm ra, phải giữ tốc độ tăng quỹ tiêu dùng chậm hơn tốc độ tăng năng suất lao động và tăng thu nhập quốc dân sản xuất, **nhanh chóng khắc phục tình trạng đang ăn thâm vào vốn.** Chính sách tiêu dùng trong những năm trước mắt nhằm đáp ứng những nhu cầu thiết yếu nhất về đời sống, chú trọng đời sống những người hưởng lương. Giải quyết đúng đắn quan hệ giữa tiêu dùng cá nhân và tiêu dùng xã hội: trong lúc đời sống còn nhiều khó khăn, cần **ưu tiên chăm lo đến tiêu dùng cá nhân người lao động, phát triển tiêu dùng xã hội phù hợp với trình độ nền kinh tế và cơ cấu xã hội nhiều thành phần,** thu nhập rất chênh lệch nhau. Xóa bao cấp, chống lãng phí, phô trương, nhất là trong tiêu dùng xã hội cần sửa lại một số chế độ phúc lợi mang tính chất bao cấp quá lớn, vượt khả năng kinh tế và nguồn tài chính nhà nước, vận dụng tốt phương châm nhà nước và nhân dân cùng làm. Hết sức tiết kiệm chi và **giảm chi hành chính, quốc phòng, an ninh** trên cơ sở tinh giản tổ chức bộ máy và biên chế, hoàn thiện các tiêu chuẩn, định mức và áp dụng rộng rãi phương thức khoán thu (nếu có) và khoán chi theo hạn mức. Sử dụng mạnh mẽ công cụ thuế với sự phối hợp ăn khớp của chính sách giá cả **để hướng dẫn tiêu dùng, điều tiết kiên quyết, đúng mức thu nhập, nhất là các khoản thu nhập cao** của các tầng lớp dân cư để điều hòa mức tiêu dùng, bảo đảm công bằng xã hội và lối sống lành mạnh, bảo vệ lợi ích chính đáng của người lao động, bảo đảm tương quan hợp lý về thu nhập và tiền lương giữa các ngành nghề, các vùng trong cả nước, phù hợp với nguyên tắc phân phối theo lao động.

Về tích lũy, phải thể hiện tính tích cực, cố gắng dành vốn để đầu tư phát triển kinh tế. **Hết sức khuyến khích, tạo điều kiện tăng tích lũy ở các cơ sở thuộc các thành phần kinh tế, đa** dạng hóa các quan hệ tín dụng, huy động rộng rãi mọi nguồn vốn vào sản xuất dưới các hình thức linh hoạt như liên doanh, liên kết, hợp tác, góp cổ phần v.v. Từng bước nâng cao mức động viên vốn cho khâu tích lũy tập trung của nhà nước thông qua hệ thống ngân sách, tín dụng, bảo hiểm nhà nước theo đà phát triển của sản xuất trong nước, đồng thời tạo điều kiện và thời cơ khai thác các thế mạnh của ta để đa dạng hóa và mở rộng quan hệ đối ngoại, tranh thủ tốt vốn viện trợ, vốn đầu tư của nước ngoài, tăng thu ngoại tệ về du lịch, dịch vụ đối ngoại, kiều hối, xuất khẩu lao động và chuyên gia... Phải dành cho tích lũy toàn bộ vốn thu hút được từ bên ngoài, không ngừng bổ sung bằng nguồn vốn trong nước, từng bước nâng tỷ trọng tích lũy nội bộ lên cao hơn vốn bên ngoài.

Bố trí quỹ tích lũy **chủ yếu vào đầu tư phát triển kinh tế và chỉ đầu tư trong phạm vi nguồn tích lũy thực có.** Tránh vấp lại sai lầm cũ vì chủ



Digitized by Google

quan, nóng vội, đầu tư vượt khả năng mà phải dùng biện pháp phát hành tiền quá giới hạn cho phép để bổ sung cho sự thiếu hụt vốn. Cần thống nhất kế hoạch hóa vốn đầu tư, bao gồm cả vốn tập trung và vốn không tập trung, cân đối vốn và vật tư trong phạm vi cả nước, bảo đảm tỷ lệ hợp lý giữa đầu tư cho sản xuất và phi sản xuất, giữa các ngành, địa phương, vùng lãnh thổ.

Về điều chỉnh kế hoạch đầu tư cho phù hợp với khả năng nguồn vốn: tập trung vốn đầu tư của nhà nước vào ba chương trình kinh tế lớn, ưu tiên đầu tư trực tiếp cho nông nghiệp, cho sản xuất hàng xuất khẩu, đồng thời bảo đảm kịp thời vốn cho các công trình trọng điểm về năng lượng, cho một số công trình giao thông vận tải, thông tin liên lạc, dành vốn thỏa đáng đầu tư cho khoa học kỹ thuật, kế hoạch hóa dân số, xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ du lịch và các dịch vụ đối ngoại. Đối với các cơ sở hiện có, chú trọng đầu tư đồng bộ hóa, đầu tư chiều sâu.

Đi đôi với đầu tư xây dựng cơ bản, quan tâm đúng mức đến vốn lưu động và vốn dự trữ là bộ phận quan trọng của tích lũy. Phân định đúng nguyên tắc nguồn từ ngân sách và từ tín dụng, phối hợp chặt chẽ ngân sách và tín dụng để bảo đảm vốn lưu động cần thiết cho xí nghiệp, đẩy nhanh tốc độ luân chuyển để tiết kiệm vốn, dự trữ ở mức hợp lý, tránh ứ đọng. Xây dựng và tăng cường lực lượng dự trữ nhà nước bao gồm cả dự trữ ngoại tệ.

★

Việc tạo vốn, phân phối và sử dụng vốn, hình thành hợp lý quỹ tích lũy và quỹ tiêu dùng được thực hiện chủ yếu thông qua hệ thống tài chính — tín dụng. Qua hệ thống này, phấn đấu tập trung **đại bộ phận vốn vào nhà nước** để bảo đảm những nhiệm vụ và mục tiêu kinh tế — xã hội cơ bản, thiết yếu nhất. Muốn vậy **trước hết cần cải thiện tình hình ngân sách nhà nước**, khâu tài chính tập trung quan trọng nhất, củng cố và phát triển ngân sách theo phương châm **cân đối thu, chi một cách tích cực**; bố trí cơ cấu ngân sách hợp lý, về thu cần tăng cường hơn nữa động viên nguồn trong nước, đưa tỷ trọng lên ngày càng cao so với nguồn thu từ ngoài nước; về chi dành phần lớn vốn cho phát triển kinh tế, làm cho ngân sách thực sự là ngân sách xây dựng kinh tế. **Đồng thời chấn chỉnh, đổi mới tín dụng, tạo ra các điều kiện cần thiết để có thể chuyển ngân hàng sang hạch toán kinh doanh, hoạt động theo đúng nguyên tắc tín dụng xã hội chủ nghĩa**; tăng cường huy động vốn tạm thời nhàn rỗi trong xã hội trên cơ sở cải tiến chính sách và nghiệp vụ, chú ý vấn đề lãi suất, bảo đảm giá trị tiền vay, áp dụng nhiều biện pháp, hình thức linh hoạt (kể cả phát hành cổ phiếu, trái phiếu), mở rộng thanh toán không dùng tiền mặt, để có đủ vốn đáp ứng nhu cầu tín dụng của sản xuất, kinh doanh; cho vay đúng đối tượng, bảo đảm thu hồi vốn và bảo toàn giá trị tiền vốn, chỉ cho vay trong phạm vi nguồn vốn huy động được, không ỷ lại vào vốn phát hành. Ngoài ra, **coi trọng bảo hiểm nhà nước**, tích cực mở rộng các nghiệp vụ bảo hiểm, đặc biệt là bảo hiểm đối với sản xuất.

Hiện nay việc **giảm bội chi ngân sách, tiến tới cân bằng thu, chi ngân sách là nhiệm vụ bức thiết hàng đầu của tài chính**, vì bội chi ngân sách là một trong những nguyên nhân quan trọng nhất của lạm phát. Cần ra sức tăng thu, không bỏ sót nguồn thu, triệt để chống thất thu, **nâng tỷ lệ động viên thu nhập quốc dân sản xuất vào ngân sách**, cố gắng đưa nhanh lên 28—30% như trước đây đã đạt được, bằng việc sửa đổi, hoàn thiện chính sách và tổ chức thực hiện nghiêm chỉnh. Thuế và các loại thu nhà nước khác cần được cải tiến,



Digitized by Google

bổ sung, xây dựng thành một hệ thống đơn giản, hợp lý, không trùng lắp bao quát được hết mọi nguồn thu có thể và cần áp dụng trong giai đoạn mới này, dựa trên nguyên tắc mọi tổ chức và cá nhân có hoạt động sản xuất, kinh doanh, có sử dụng vốn nhà nước và tài sản quốc gia, có hưởng thụ phúc lợi do các công trình và các hoạt động dịch vụ công cộng đưa lại, có thu nhập đến mức nhất định, đều có nghĩa vụ đóng góp cho nhà nước. Đi đôi với tăng thu, phải **bố trí chi tiêu chặt chẽ, có trọng điểm.** Dứt khoát không chế hạn mức vốn đầu tư (kể cả vốn tập trung và không tập trung) trong phạm vi kế hoạch nhà nước đã duyệt. Giảm, tiến tới xóa bù lỗ cho sản xuất kinh doanh, bù lỗ cho xuất khẩu; giảm chi cho bộ máy quản lý nhà nước, vì tỷ trọng các khoản chi này hiện quá lớn trong ngân sách nhà nước. Thực hiện phương châm **tăng thu để bảo đảm yêu cầu chi, chỉ chi tiêu trong phạm vi số thu có được, hạn chế, tiến tới chấm dứt phát hành tiền để bù đắp bội chi.**

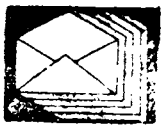
Với tinh thần giảm bội chi ngân sách, việc tăng thu ngoại tệ và thống nhất quản lý ngoại tệ cần được tăng cường trên cơ sở có chính sách tỷ giá phù hợp với thực tế và sức mua của đồng tiền, giải quyết đúng đắn quyền sử dụng ngoại tệ, tạo điều kiện chấn chỉnh và đẩy mạnh sản xuất kinh doanh xuất nhập khẩu, mở rộng các hoạt động thu ngoại tệ khác, nghiêm chỉnh thực hiện thu, chi ngoại tệ qua ngân hàng ngoại thương.

Những mục tiêu, nhiệm vụ, nội dung chính sách tài chính trên đây được xây dựng và thực hiện trên quan điểm **một nền tài chính thống nhất theo đúng nguyên tắc tập trung dân chủ.** Theo quan điểm này, chính sách tài chính đòi hỏi phải dứt khoát **xóa bỏ tập trung quan liêu bao cấp,** bảo đảm quyền tự chủ tài chính của cơ sở, phân cấp quản lý ngân sách cho địa phương, tạo điều kiện tài chính phù hợp với nhiệm vụ kế hoạch kinh tế – xã hội được giao để địa phương chủ động và tự chịu trách nhiệm về kết quả thực hiện ngân sách địa phương theo đúng luật ngân sách, trong khuôn khổ hệ thống ngân sách nhà nước thống nhất. Đồng thời **chống phân tán, cục bộ, địa phương chủ nghĩa, vô kỷ luật,** bảo đảm hiệu lực quản lý tập trung của trung ương về chính sách, chế độ, về những tiêu chuẩn, định mức chung, bảo đảm tập trung kịp thời, đúng mức nguồn vốn cho trung ương, bảo đảm quyền điều hòa vốn của hệ thống ngân sách nhà nước thống nhất khi cần thiết vì lợi ích chung. Nội dung đó phải được cụ thể hóa thành những quy định rõ ràng về quyền hạn và trách nhiệm, lợi ích và nghĩa vụ của các cấp bằng những luật lệ, chế độ tài chính, mà các cấp từ trên xuống dưới phải nhất nhất tuân theo để **bảo đảm tính thống nhất** vốn là bản chất của nền tài chính xã hội chủ nghĩa. Phải sử dụng mạnh mẽ các công cụ và biện pháp quản lý, đặc biệt là tổ chức tốt công tác kế toán, tăng cường kiểm tra, thanh tra tài chính để giữ nghiêm kỷ luật và tính thống nhất đó, khắc phục mọi sự lỏng lẻo, tùy tiện đã và đang gây ra nhiều hiện tượng tiêu cực trong việc sử dụng vốn và tài sản quốc gia.

Trước mắt, chống lạm phát đang là nhiệm vụ vô cùng khó khăn, cấp bách, cho nên **siết chặt kỷ cương, thống nhất triệt để** về tài chính là đòi hỏi bức thiết. Hơn nữa, do còn bội chi ngân sách lớn, cần **đề cao tập trung tài chính,** tăng quyền lực điều hành của trung ương, triệt để tăng thu, giảm chi, tiết kiệm nghiêm ngặt, huy động nguồn vốn lớn vào ngân sách trung ương để dồn sức giải quyết những nhiệm vụ trọng yếu, bức thiết nhất của cả nước, chống phân tán vốn, coi đây là biện pháp bất thường cần thiết của chính sách tài chính quốc gia trong một thời gian nhất định.



Digitized by Google



## Thư gửi Bộ biên tập

# CẢI TIẾN LÃI SUẤT TIỀN GỬI VÀ CHO VAY CỦA NGÂN HÀNG

TRONG điều kiện có lạm phát, sức mua của đồng tiền không ổn định và giảm sút, vấn đề lãi suất phải được đặt lên vũ đài các quan hệ kinh tế. Lãi suất hợp lý tác động tích cực đến việc huy động vốn tiền tệ trong lưu thông trở về ngân hàng, đến việc sử dụng vốn tiền tệ hợp lý, có hiệu quả kinh tế cao, đến các hoạt động kinh tế và tiền tệ khác của xã hội.

Theo tôi, chính sách lãi suất hợp lý phải đạt được yêu cầu bảo toàn giá trị thực tế và có lợi của vốn tiền gửi và vốn cho vay, đặc biệt trong điều kiện đồng tiền bị mất giá. Lãi suất đó nên gồm hai phần: mức lãi suất cơ bản và mức lãi suất bổ sung. Mức lãi suất cơ bản được đặt ra trong điều kiện nền kinh tế ổn định, sức mua của đồng tiền ổn định. Còn mức lãi suất bổ sung được tính theo tỷ lệ biến động của đồng tiền, sẽ được tăng thêm hay giảm bớt tùy thuộc vào mức giảm xuống hay tăng lên của giá trị đồng tiền trong từng thời gian, có thể là từng quý. Khi nào sức mua của đồng tiền ổn định thì chỉ áp dụng mức lãi suất cơ bản. Chênh lệch giữa mức lãi suất huy động với mức lãi suất cho vay chỉ nên vừa phải, khoảng từ 2 đến 3%, đủ để bù đắp các chi phí nuôi sống và phát triển bộ máy ngân hàng; không nên coi đây là nguồn thu lợi nhuận lớn và là nguồn thu lớn của ngân sách.

Chính sách lãi suất như trên có ý nghĩa kinh tế to lớn. Một mặt, nó được dùng để bù đắp nhằm bảo toàn giá trị thực tế của tiền gửi, nhờ vậy chức năng cất trữ của tiền tệ được sống trở lại, và vì vậy sẽ thu hút được tối đa các nguồn vốn bằng tiền mặt đang trôi nổi ngoài lưu thông vào ngân hàng, vừa giảm được sức ép của đồng tiền, vừa tạo nguồn vốn lớn để nhà nước sử dụng mà không phải phát hành thêm tiền mặt hoặc giảm mức phát hành tiền ra lưu thông, giảm được mức lạm phát. Mặt khác, khi việc cất trữ hàng hóa, cất trữ vàng không có lợi bằng gửi tiền vào ngân hàng do có lãi suất hợp lý, sẽ động viên được số lớn hàng hóa và vàng đang được cất trữ trong tay các tổ chức kinh tế và tư nhân tung ra thị trường. Như vậy khối lượng hàng hóa lưu thông sẽ được tăng thêm, việc dùng tiền mặt để mua sắm những hàng hóa chưa thật cần thiết sẽ được hạn chế, sự căng thẳng giả tạo về cung cầu sẽ giảm đi, giá cả và sức mua của đồng tiền sẽ dần dần ổn định.

Là một đơn vị kinh doanh, ngân hàng phải trả lãi cho các nguồn vốn huy động, kể cả vốn nhà nước phát hành cho tín dụng.



Digitized by Google

Đối với số tiền ngân hàng cho vay, cách xác định mức lãi suất nói trên sẽ không ảnh hưởng gì đến thu nhập chính đáng của các đơn vị kinh tế vay vốn, vì phần lãi suất bổ sung do đồng tiền sụt giá đã nằm trong phần tăng lên của giá cả hàng hóa; đồng thời sẽ hạn chế được phần thu nhập do mức tăng giá cả hàng hóa cao hơn mức lãi suất gửi ngân hàng của các đơn vị kinh tế đem lại, phần thu nhập này không phải do các đơn vị kinh tế tạo ra. Chính sách lãi suất này còn có tác dụng ngăn chặn tình trạng các đơn vị kinh tế găm hàng chờ giá, làm cho hàng hóa trở nên khan hiếm, đồng thời làm chậm vòng tuần hoàn của vốn sản xuất; lãi suất hợp lý còn ngăn chặn được tình trạng bỏ sản xuất đi buôn, mua bán lòng vòng kiếm chênh lệch giá, và các biểu hiện tiêu cực khác như vay vốn ngân hàng rồi cho vay lại với lãi suất cao hơn để hưởng chênh lệch hoặc vay vốn ngân hàng để góp cổ phần...

Lãi suất hợp lý sẽ phát huy tác dụng tích cực của vốn tín dụng: chỉ khi nào người vay thấy thật cần thiết mới vay vốn, vốn vay được sử dụng ngay, sử dụng có hiệu quả kinh tế cao, trả nợ nhanh chóng; nhờ đó vốn tín dụng đỡ căng thẳng, không bị lãng phí và mức phát hành tiền qua tín dụng sẽ giảm.

Lãi suất hợp lý còn có tác dụng đẩy nhanh tốc độ thanh toán, tốc độ tuần hoàn vốn trong các đơn vị kinh tế cũng như trong toàn bộ nền kinh tế quốc dân, hạn chế được tình trạng để ứ đọng vốn, ứng trước tiền, hàng, chiếm dụng vốn lẫn nhau, nợ nần dây dưa giữa các đơn vị và tổ chức kinh tế.

Đối với ngân hàng, chính sách lãi suất nói trên có ý nghĩa lớn trong việc bảo toàn giá trị thực tế của vốn tín dụng — phần vốn tự có của ngân hàng. Vấn đề đáng lưu ý ở đây là một bộ phận lợi nhuận của ngân hàng thu được do mức lãi suất bù đắp bởi tỷ lệ sụt giá đồng tiền, được bổ sung để bảo toàn vốn tín dụng và tiếp tục quá trình cho vay theo giá mới, chứ không phải nộp vào ngân sách và cũng không được sử dụng để lập ba quỹ của ngân hàng như hiện nay (quỹ phúc lợi, quỹ khen thưởng, quỹ phát triển kỹ thuật nghiệp vụ ngân hàng) vì phần lợi nhuận này không phải do ngân hàng tạo ra. Còn phần lợi nhuận thực sự, do kết quả thực hiện theo sự chênh lệch về mức lãi suất cơ bản giữa phần vốn cho vay với phần vốn huy động, cùng với các khoản thu nhập về dịch vụ tiền tệ, sau khi trừ đi các chi phí trong quá trình hoạt động của ngân hàng, sẽ được sử dụng để nộp vào ngân sách nhà nước (một phần cho ngân sách trung ương và một phần cho ngân sách địa phương) và trích lập ba quỹ của ngân hàng. Như vậy lãi của ngân hàng sẽ là lãi thật (tuy có ít hơn) chứ không phải lỗ thật và lãi giả rất lớn như trước đây.

Theo tôi, việc cải tiến lãi suất ngân hàng theo nội dung trên sẽ góp phần giảm lạm phát, giảm khó khăn về tiền mặt, thúc đẩy tốc độ thanh toán, tăng cường hạch toán kinh tế của các đơn vị cơ sở và góp phần làm lành mạnh hóa các quan hệ kinh tế.

**HUỲNH VĂN KỲ**

(Ngân hàng nhà nước Việt nam)



Digitized by Google





# Tình hình hiện nay ở Nhật bản và cuộc đấu tranh của Đảng cộng sản Nhật bản *

**Y-A-SU-Ô Ô-GA-TA**
*Ủy viên Đoàn chủ tịch, Trưởng ban quốc tế của ĐCS Nhật bản*

ĐỐI với Nhật bản, năm 1988 là năm tình hình đối nội và đối ngoại có nhiều biến động. Ngày 7-1-1989, tức là vừa bước vào năm mới, Nhật hoàng Hi-rô-hi-tô lâm bệnh từ hơn 4 tháng đã qua đời. Chính phủ Nhật và Đảng dân chủ tự do động viên các cơ quan báo chí tư sản tiến hành các hoạt động tuyên truyền rầm rộ. Chính phủ có tính tổ chức lễ tang đi ngược lại nguyên tắc chủ quyền thuộc về nhân dân được ghi rõ ràng trong hiến pháp, áp đặt quan điểm lịch sử phản động về Thiên hoàng, coi Thiên hoàng là nguyên thủ. Với việc lợi dụng Thiên hoàng vào các mục đích chính trị, hiện nay, ở Nhật bản đang diễn ra một chiến dịch tiến công về tư tưởng với quy mô lớn nhất kể từ sau chiến tranh thế giới thứ hai đến nay.

Trong tình hình đó, Đảng cộng sản Nhật bản (ĐCSNB) quyết tâm làm thất bại chiến dịch tuyên truyền phản động này, biến năm 1989 thành năm chuyển từ thế thủ sang thế công trên tất cả các lĩnh vực hoạt động, «năm đấu tranh giành giật và mở rộng phạm vi ảnh hưởng của các lực lượng dân chủ» (trích trả lời phỏng vấn nhân dịp năm mới của Chủ tịch Đảng Mi-y-a-mô-tô), tức là thông qua các cuộc đấu tranh nhằm giành thắng lợi trong các cuộc bầu cử thượng nghị viện và bầu cử hội đồng thành phố Tô-ki-ô sẽ tiến hành vào tháng 6 năm nay, trong cuộc tổng tuyển cử nếu như giải tán hạ nghị viện, phấn đấu để thay đổi nền chính trị phản dân chủ của chính phủ của Đảng dân chủ tự do — mối đe dọa thực sự đối với châu Á và thế giới, thực hiện một

* Bài viết cho Tạp chí Cộng sản



Digitized by Google

chế độ chính trị trong đó Nhật bản có thể đóng góp thực sự cho hòa bình và tiến bộ trên thế giới.

ĐCSNB đang đấu tranh hết sức mình ở Nhật bản cũng như trên thế giới nhằm bảo vệ đời sống của nhân dân lao động, cách tân chế độ chính trị ở Nhật bản, thủ tiêu liên minh quân sự Nhật - Mỹ - yếu tố có liên quan đến vận mệnh của nhân dân Nhật bản, và nhằm thủ tiêu vũ khí hạt nhân với trách nhiệm là nước nạn nhân của bom nguyên tử duy nhất trên thế giới.

## I - CUỘC ĐẤU TRANH TRÊN MẶT TRẬN CHÍNH TRỊ

Chiến dịch tuyên truyền phản động hiện nay tiếp theo chiến dịch tuyên truyền trong thời kỳ chiến tranh Triều tiên là chiến dịch thứ hai kể từ chiến tranh thế giới thứ hai. Chiến dịch này bắt đầu được phát động từ những năm cuối của thập kỷ 70. Chính phủ của Đảng dân chủ tự do âm mưu phối hợp với các đảng đối lập chống cộng và các trào lưu hữu khuynh trong mặt trận công đoàn nhằm thi hành một chế độ chính trị mà Nhật bản đã thi hành dưới chế độ Thiên hoàng tuyệt đối trước chiến tranh, thúc đẩy chủ nghĩa phát xít kiểu Nhật bản trong đó quốc hội chỉ còn là hình thức, chà đạp lên nền dân chủ đại nghị theo đúng nghĩa của nó. Cuộc đấu tranh nhằm ngăn chặn âm mưu đó và bảo vệ nguyên tắc chủ quyền thuộc về nhân dân, bảo vệ các quyền dân sinh, dân chủ của đông đảo quần chúng nhân dân lao động ngày càng phát triển trên tất cả các lĩnh vực.

**Đối với chiến dịch tô hồng Thiên hoàng.**

Vấn đề chính trị nghiêm trọng hiện nay là các tầng lớp thống trị ở Nhật bản đã lợi dụng tối đa việc Thiên hoàng lâm bệnh và qua đời, chuẩn bị rất chu đáo và tiến hành một cách điên cuồng chiến dịch tô hồng Thiên hoàng. Chiến dịch này được tiến hành tiếp theo chiến dịch lớn mà nhà nước và chính phủ đã tiến hành năm 1985 - 1986 nhân kỷ niệm 60 năm Thiên hoàng lên ngôi, nhưng quy mô của chiến dịch này vượt hẳn trước. Hoạt động tuyên truyền lớn ca ngợi, tô hồng Thiên hoàng như: « Thiên hoàng là người yêu hòa bình » nhằm xóa trách nhiệm của Thiên hoàng đối với chiến tranh, bóp méo lịch sử. Thiên hoàng phải là người chịu trách nhiệm lớn nhất và cao nhất như Hít-le, Mút-xô-li-ni trong cuộc chiến tranh xâm lược đã cướp đi sinh mạng của 20 triệu người châu Á, trong đó có hơn 3 triệu người Nhật bản. Cuộc chiến tranh này « không những gây ra cho nhân dân Nhật bản thảm họa lớn nhất trong lịch sử dân tộc, mà còn chà đạp thô bạo tinh thần dân chủ và nguyên tắc chủ quyền thuộc về nhân dân » (trả lời phỏng vấn của Chủ tịch Mi-y-a-mô-tô: « Thiên hoàng Hi-rô-hi-tô qua đời và quan điểm của ĐCSNB » đăng trên báo **A-ca-ha-ta** ngày 10-1-1989). Mặc dù vậy, bộ tư lệnh quân chiếm đóng Mỹ trước đây đã thi hành các biện pháp nhằm bảo hộ cho Thiên hoàng, lợi dụng Thiên hoàng trong việc thống trị của Mỹ đối với Nhật bản. Do đó, Thiên hoàng tránh được truy tố và việc giải quyết những vấn đề lịch sử về vai trò của Thiên hoàng trước quần chúng nhân dân vẫn tiếp tục bị trì hoãn.

Từ một vị « thánh sống » trước chiến tranh đến « Tuyên ngôn về con người » sau chiến tranh, Thiên hoàng đã được hiến pháp coi là « tượng trưng của nước Nhật bản » (điều 1). Nhưng, vai trò thực sự của Thiên hoàng sau chiến tranh là « tượng trưng của sự lệ thuộc vào Mỹ và không yêu nước » (phát biểu của Chủ tịch Mi-y-a-mô-tô). ĐCSNB chủ trương thủ tiêu chế độ



Digitized by Google

Thiên hoàng, phản đối những quy định phản động và không triệt để về Thiên hoàng. Quan điểm «chủ quyền thuộc về nhân dân» được ghi rõ trong phần mở đầu của hiến pháp. Đó cũng là kết quả đấu tranh của đồng chí Xan-đô Nô-xa-ca đại diện cho ĐCSNB tại Quốc hội Nhật bản trong quá trình soạn thảo hiến pháp (hiện nay, đồng chí Nô-xa-ca là Chủ tịch danh dự của BCHTƯ ĐCSNB). ĐCSNB trước sau như một đấu tranh bảo vệ các điều khoản hòa bình, dân chủ trong hiến pháp.

Nền kinh tế của Nhật bản sau chiến tranh thế giới thứ hai phát triển mạnh mẽ. Nhờ có sự phản tỉnh đối với cuộc chiến tranh xâm lược mà hiến pháp đã quy định Nhật bản không được xây dựng quân đội. Đông đảo quần chúng nhân dân lao động ở Nhật bản đấu tranh bảo vệ hòa bình và kết quả là các chính phủ kế tiếp nhau ở Nhật bản buộc phải khống chế chi phí quân sự. Hiện nay, chi phí quân sự tiếp tục tăng mạnh, trở thành một khoản tiền khổng lồ, nhưng nếu so sánh với tỷ lệ chi phí quân sự trong tổng sản phẩm quốc dân (GNP) ở các nước tư bản chủ nghĩa khác thì rõ ràng là cuộc đấu tranh chống tăng chi phí quân sự ở Nhật bản đã có kết quả. Do đó, luận điệu tuyên truyền rằng Thiên hoàng đã làm hết sức mình cho việc phục hưng nước Nhật bản sau chiến tranh chỉ là đổi trá, bóp méo lịch sử.

Hiện nay, ĐCSNB tiếp tục cuộc đấu tranh vạch trần những âm mưu nhằm đi chệch những quy định trong hiến pháp, chà đạp lên nguyên tắc chủ quyền thuộc về nhân dân, đưa Nhật bản trở lại chế độ Thiên hoàng tuyệt đối mà trong đó chủ quyền thuộc về nhà vua. ĐCSNB phê phán các nghi thức tiến hành trong dịp Thiên hoàng Hi-rô-hi-tô qua đời và tổ chức lễ đăng quang cho Thiên hoàng mới.

**Cuộc đấu tranh đòi hủy bỏ việc thực hiện thuế tiêu dùng và phanh phui các vụ bê bối.**

Tiêu điểm của cuộc đấu tranh chính trị hiện nay là quần chúng nhân dân chống lại việc Đảng dân chủ tự do phối hợp với Đảng công minh (Komei-To) và Đảng dân chủ xã hội (MinSha-To) ở cả hạ nghị viện lẫn thượng nghị viện, giành một đa số tuyệt đối để cố tình thông qua dự luật «cải cách chế độ thuế» mà trọng tâm vẫn là thi hành luật thuế tiêu dùng. Mục tiêu của cuộc đấu tranh này còn là buộc chính phủ bãi bỏ thuế đánh vào người tiêu dùng bắt đầu thực hiện từ tháng 4 năm nay. Các tầng lớp thống trị ở Nhật bản còn luôn luôn mưu toan tăng mạnh thuế gián thu nhưng những âm mưu đó đã từng bị cuộc đấu tranh của quần chúng nhân dân Nhật bản chặn đứng vào các thời kỳ nội các Ô-hi-ra (cuối những năm 70), nội các Na-ka-sô-nê (năm 1986).

Trước đây, chính quyền Na-ka-sô-nê chủ trương tăng thuế gián thu nhưng bị quần chúng nhân dân phản đối mạnh mẽ. Do đó, trong cuộc bầu cử hạ nghị viện và thượng nghị viện được tổ chức cùng một lúc năm 1986, 80% nghị sĩ của Đảng dân chủ tự do, trong đó có cả thủ tướng Ta-kê-si-ta đã phản đối tăng thuế gián thu. Đây còn là lời hứa trước nhân dân của 80% bộ trưởng trong nội các Ta-kê-si-ta hiện nay. Bởi vậy, việc cố tình thông qua dự luật đi ngược lại lợi ích của quần chúng nhân dân là một sự thách thức nghiêm trọng đối với dư luận và chế độ đại nghị.

Chính phủ Mỹ đòi Nhật bản tăng ngân sách quân sự vượt trên khuôn khổ 1% tổng sản phẩm quốc dân (GNP), chia sẻ trách nhiệm với Mỹ trong lĩnh vực quân sự. Trong lúc giới tài phiệt Nhật bản đòi giảm thuế pháp nhân đối với các xí nghiệp lớn, giảm thuế thu nhập cho những kẻ giàu có thì việc tăng thuế đánh vào người tiêu



Digitized by Google

đùng lại đáp ứng đòi hỏi của chính quyền Mỹ và giới tài phiệt Nhật bản.

Cuộc đấu tranh giữa chính phủ, kẻ đang cố tình thực hiện chế độ thuế đánh vào người tiêu dùng mà kết quả là sẽ tăng thuế trên một quy mô rộng lớn, với bên kia là quần chúng nhân dân chống lại nó, đã trở thành vấn đề lớn nhất trong sinh hoạt chính trị ở Nhật bản trong thời gian gần đây, nếu ta nhìn vào các khía cạnh chính trị và kinh tế của nó. Giữa lúc cuộc đấu tranh đó đang diễn ra rầm rộ thì vụ « bê bối Ri-Krút » được phát giác. Vụ này có dính líu đến nhiều nhân vật trong các xí nghiệp tư bản, trong chính giới và giới kinh tế ở Nhật bản. Chỉ riêng phần đã được làm sáng tỏ có tới 7 tỷ yên (56 triệu đô la) được sử dụng vào các hoạt động chính trị. Đây là vụ bê bối lớn nhất, chưa từng có trong lịch sử Nhật bản mà nội các tiền nhiệm Na-ca-sô-nê và nội các hiện nay Ta-kê-si-ta có dính líu vào. Quần chúng nhân dân Nhật bản đòi hỏi phải phanh phui vụ bê bối này, cho rằng một nội các như vậy không có đủ tư cách để thảo luận chế độ thuế. Trước sự đấu tranh của quần chúng nhân dân, bộ trưởng tài chính (kiêm phó thủ tướng) – vị bộ trưởng này phụ trách dự luật về chế độ thuế – đã buộc phải từ chức. Sau khi cố tình thông qua dự luật thuế tại quốc hội, bộ trưởng bộ tư pháp trong nội các Ta-kê-si-ta đã bị phát giác là nhận tiền hối lộ chính trị của công ty Ri-Krút và chỉ sau 4 ngày, ông ta đã phải từ chức.

Tất cả các đảng đối lập ở Nhật bản (trừ Đảng cộng sản) đều có dính líu đến vụ bê bối này và các mối liên hệ của họ với giới tài phiệt và tư bản lũng đoạn cũng bị phanh phui. Đương nhiên, điều đó nói lên rằng những chính đảng như vậy không thể đấu tranh có kết quả với chế độ chính trị của Đảng dân chủ tự do cũng như ngăn chặn Đảng dân chủ tự do thông qua các đạo luật chống lại lợi ích của nhân dân. Tại quốc hội cũng như nhiều diễn đàn khác, Đảng xã hội và Đảng công minh (Komei – To) đã tiếp tay cho Đảng dân chủ tự do, cứu chúng thoát khỏi tình trạng cô lập trước sự lên án gay gắt của nhân dân. Từ những năm 80 đến nay, thống nhất với các đảng đối lập khác trong vấn đề chống cộng, Đảng xã hội đã ký hiệp định hợp tác với Đảng công minh (Komei – To) và chính Đảng xã hội cũng dính líu vào các vụ bê bối này.

Khi ra tranh cử, các nghị sĩ quốc hội đều nêu vấn đề chống việc tăng thuế gián thu, và hứa thực hiện nó khi trúng cử. Nhưng, việc quốc hội thông qua những dự luật đó vi phạm lời hứa trước đây mà không đặt câu hỏi rằng niềm tin của cử tri đối với mình sẽ như thế nào. Điều này còn thể hiện rõ tình trạng chủ nghĩa phát xít kiểu Nhật bản vẫn được xúc tiến và nền dân chủ đang bị phá hoại. Trước tình hình đó, các tổ chức phối hợp đấu tranh chung ở các khu vực lần lượt được thành lập và đến nay đã có hai nghìn mấy trăm tổ chức như vậy đã ra đời, quy mô của cuộc đấu tranh này lớn hơn cả quy mô cuộc đấu tranh đòi hủy bỏ hiệp ước an ninh Nhật – Mỹ năm 1960. Điều này nói lên cuộc đấu tranh của quần chúng nhân dân Nhật bản hiện nay phát triển chưa từng có.

Thời kỳ sau chiến tranh thế giới thứ hai, Nhật bản đặt dưới sự chiếm đóng của Mỹ, nhân dân Nhật bản đã từng buộc chính phủ phải rút lui dạo luật thuế tiêu dùng mặc dù nó được thông qua và đã được thực hiện hơn một năm. Mục tiêu đấu tranh hiện nay của các lực lượng chống việc tăng thuế tiêu dùng là phải giành thắng lợi trong cuộc bầu cử sắp tới, buộc chính phủ phải rút lui đạo luật này.



Digitized by Google

**Giương cao 3 mục tiêu cách tân.**

Chính phủ và Đảng dân chủ tự do phá hoại nền dân chủ không những trong quốc hội mà còn thể hiện trong thái độ và các biện pháp mang tính chất áp đặt đối với ĐCSNB, lực lượng nòng cốt trong việc cách tân chế độ chính trị ở Nhật bản. Việc cục điều tra an ninh, một cơ quan giúp việc cho bộ tư pháp đã đặt máy quay phim trộm trong nhiều năm theo dõi hoạt động tại trụ sở của ĐCSNB đã bị phát hiện hồi cuối năm ngoái. Thế mà họ lại biện bạch việc làm đó là hợp pháp. Cảnh sát còn đặt máy nghe trộm điện thoại một cách có tổ chức ở nhà riêng của chính bản thân tôi là Trưởng ban quốc tế của ĐCSNB. Đó là những hành vi vi phạm nghiêm trọng hiến pháp và chà đạp lên nền dân chủ.

Trên mặt trận chính trị và phong trào công nhân, trong tình hình khuynh hướng chống cộng thiên hữu tăng lên, Đảng xã hội ngày càng ngả sang hữu, trong tình hình các chính đảng ở Nhật bản khó có khả năng hợp tác với nhau vì mục tiêu thống nhất cách tân, ĐCSNB cũng không vì thế mà ngồi chờ đợi thời cơ. Để mở đường cho sự nghiệp cách tân và tương lai của Nhật bản. ĐCSNB đã giương cao và đang phấn đấu nhằm thực hiện 3 mục tiêu cách tân là : 1) Hủy bỏ liên minh quân sự Nhật — Mỹ, xây dựng một nước Nhật bản phi hạt nhân không có căn cứ quân sự, không liên kết và trung lập. 2) Chuyển đường lối từ ưu tiên cho các đại xí nghiệp, phục vụ lợi ích của các đại xí nghiệp sang phát triển dân chủ nền kinh tế, phục vụ nhân dân ; 3) Phản đối việc sửa đổi hiến pháp theo hướng xấu đi, ngăn chặn việc phục hồi chủ nghĩa quân phiệt, bảo vệ nền dân chủ.

## II – VỚI TƯ CÁCH LÀ ĐẢNG CỘNG SẢN Ở MỘT NƯỚC NẠN NHÂN CỦA BOM NGUYÊN TỬ, ĐI ĐẦU TRONG CUỘC ĐẤU TRANH CHỐNG HẠT NHÂN, BẢO VỆ HÒA BÌNH

Nhiệm vụ cơ bản và quan trọng của Nhật bản, nước nạn nhân của bom nguyên tử là phải làm cho thế giới và đời sau hiểu rõ thảm họa của bom nguyên tử, để từ đó thúc đẩy cuộc đấu tranh chống hạt nhân, bảo vệ hòa bình trên thế giới. Trong cương lĩnh của mình, ĐCSNB đã nêu « Đảng đòi ngăn ngừa chiến tranh hạt nhân, cấm và thủ tiêu hoàn toàn vũ khí hạt nhân, một vấn đề trọng đại, cấp bách có liên quan đến sự sống còn của nhân loại, đoàn kết với nhân dân các nước, đấu tranh để thực hiện hiệp định quốc tế về cấm và thủ tiêu hoàn toàn vũ khí hạt nhân », Đảng đã cùng với các lực lượng hòa bình rộng rãi ở Nhật bản thúc đẩy phong trào chống bom nguyên tử mà trước hết là Đại hội thế giới chống bom nguyên tử họp hằng năm từ năm 1955 và đã trở thành truyền thống.

**Phong trào lấy 1 tỷ chữ ký chống vũ khí hạt nhân.**

Đại hội thế giới chống bom nguyên tử họp ở Hi-rô-si-ma mùa hè năm ngoái trong tình hình hết sức phức tạp. Lần đầu tiên sau chiến tranh thế giới thứ hai, hiệp ước về thủ tiêu hoàn toàn vũ khí hạt nhân tầm trung (INF) được phê chuẩn, có hiệu lực và các cuộc thương lượng về giảm một nửa vũ khí hạt nhân chiến lược hiện nay đang được tiến hành. Các lực lượng ngoan cố bám lấy vũ khí hạt nhân đang âm mưu phản kích lại bằng cách đưa ra thuyết « răn đe hạt nhân », tiến hành chạy đua vũ trang hạt nhân trên biển, hiện đại hóa vũ khí hạt nhân... Trong một bộ phận của phong trào chống hạt nhân, bảo vệ



Digitized by Google

hòa bình xuất hiện quan điểm: các lực lượng chủ trương cần có vũ khí hạt nhân cũng có « khả năng hòa bình »; phong trào hòa bình không có « kẻ thù »; đối thoại với tất cả các lực lượng thì phong trào chống hạt nhân mới phát triển được. Những quan điểm đó được đưa vào phong trào và xuất hiện khuynh hướng chia rẽ trong phong trào.

Đại hội nhận định rằng sau khi hiệp ước INF được ký kết, xuất hiện khuynh hướng miêu tả tình hình một màu hồng, đánh giá quá lạc quan, trong một bộ phận của phong trào xuất hiện tư tưởng an phận, thụt lùi. Đại hội đã quyết định phương hướng phát triển phong trào cũng như dư luận một cách đúng đắn, mạnh mẽ.

« Tuyên ngôn Hi-rô-si-ma » được thông qua trong đại hội quốc tế này « yêu cầu các nước có vũ khí hạt nhân nhanh chóng ký kết một hiệp định quốc tế nhằm cấm và thủ tiêu hoàn toàn vũ khí hạt nhân ». Tuyên ngôn còn kêu gọi phát triển dư luận và hành động chống vũ khí hạt nhân, bảo vệ hòa bình ngay tại các nước mà chính phủ nước mình có quan điểm « răn đe hạt nhân ». Đặc biệt là phong trào lấy chữ ký vào « lời kêu gọi từ Hi-rô-si-ma và Na-ga-sa-ki đã kết hợp các mục tiêu thủ tiêu vũ khí hạt nhân với các biện pháp có tính chất cá biệt. Thông qua đợt « sóng hòa bình » lần thứ nhất và lần thứ hai, phong trào đã phát triển ra 5 châu và đã trở thành phong trào lấy chữ ký mang tính chất quốc tế. Hội nghị nhấn mạnh cần phát triển những thành quả mà phong trào đã đạt được, khắc phục sự chậm trễ trong việc lấy chữ ký, thúc đẩy mạnh mẽ để sớm đạt mục tiêu 1 tỷ chữ ký như đã đề ra trong Đại hội năm ngoái.

« Làn sóng hòa bình » lần thứ 3 dự định sẽ được tiến hành thành hành động thống nhất quốc tế vào tháng 8 và tháng 12 năm nay. Đây cũng là thời cơ quan trọng để phổ biến lời kêu gọi trên. Việt nam là một trong số các nước khởi xướng « Lời kêu gọi từ Hi-rô-si-ma và Na-ga-sa-si » đã lấy được 20 triệu chữ ký, tương đương với 1/3 dân số. Việc này đã cổ vũ mạnh mẽ phong trào Nhật bản. Đến nay, phong trào ở Nhật bản đã lấy được hơn 33 triệu chữ ký, bằng hơn 20% dân số Nhật bản, đồng thời cổ vũ mạnh mẽ phong trào của nhân dân các nước.

Theo những tài liệu mật của Mỹ đã được công bố, tổng thống Mỹ Nich-xơn đã nhiều lần thảo luận cụ thể việc ném bom nguyên tử ở Việt nam. Chính sức mạnh của dư luận, của các lực lượng yêu hòa bình, chống hạt nhân trong đó có Đại hội thế giới chống bom nguyên tử, sức mạnh của cuộc đấu tranh chống sự xâm lược đối với dân tộc khác trên thế giới đã chặn đứng âm mưu sử dụng bom nguyên tử tại Việt nam.

Trong tình hình phong trào cộng sản trên thế giới chưa phát huy được vai trò vốn có của mình bởi những nguyên nhân như chủ nghĩa bá quyền, ĐCSNB đã nhiều lần đề xướng với tất cả các lực lượng có thể phối hợp trong mục tiêu ngăn ngừa chiến tranh hạt nhân cần vượt qua sự khác nhau về tư tưởng, tín ngưỡng, và quan điểm lựa chọn chế độ xã hội để thành lập Mặt trận quốc tế chống hạt nhân.

**Phong trào và hoạt động tại các nước phương Tây có vị trí quan trọng.**

Các nước tư bản chủ nghĩa phương Tây có số dân khoảng 600 triệu người, Hoạt động của phong trào tại các nước này có vị trí hết sức quan trọng trong việc cụ thể hóa vấn đề trọng đại nói trên. Hội nghị thượng đỉnh các nước tư bản chủ nghĩa phát triển ở Tô-rôn-tô tháng 6 năm ngoái đã khẳng định rằng: « Sức mạnh răn đe hạt nhân và sức mạnh của vũ khí thông thường có đầy đủ khả năng bảo



Digitized by Google

đảm được hòa bình », đồng thời hội nghị còn thống nhất về thái độ kiên quyết và sự đoàn kết trong các nước phương Tây. Tại hội nghị cấp cao ở Brúc-xen tháng 3, tổ chức Hiệp ước Bắc Đại tây dương (NATO) trong đó có nhiều nước là thành viên của SUMMIT (Tổ chức các nước tư bản chủ nghĩa phát triển) cũng nhấn mạnh rằng « cần phải phối hợp thích đáng sức mạnh hạt nhân với sức mạnh của vũ khí thông thường vào hoạt động răn đe có thể dự kiến được trong tương lai » (trích Tuyên Lố của hội nghị) và « không có gì có thể thay thế được chiến lược này » (Tuyên ngôn). Chính quyền Mỹ là người thúc đẩy chính sách này với cái lý là « hòa bình thế giới có thể bảo vệ được bởi vũ khí hạt nhân » (phát biểu của tổng thống Rigân), còn chính phủ Nhật bản giữ vai trò của kẻ phất cờ. Tại hội nghị ngoại trưởng các nước không liên kết họp tại Ni-cô-xi-a tháng 9 năm ngoái, nhiều đại biểu đã phê phán mạnh mẽ chính sách ngoan cố bám lấy vũ khí hạt nhân, coi thuyết « sức mạnh răn đe hạt nhân » là thủ phạm đẩy thế giới vào tình trạng không ổn định và căng thẳng chưa từng có. Chính sách đó không những chống lại nguyện vọng của nhân dân thế giới mà còn chống lại trào lưu giải trừ hạt nhân trên thế giới.

**Để thực hiện một nước Nhật bản phi hạt nhân.**

« Tuyên ngôn Hi-rô-si-ma » nhấn mạnh rằng : « Một khi chính quyền ủng hộ chạy đua vũ trang hạt nhân còn tồn tại thì dư luận và phong trào phải có trách nhiệm làm cho nhân dân nước mình không ủng hộ chính quyền như vậy ». Đó là sự nhắc nhở quan trọng đối với tất cả các nước là thành viên của SUMMIT. Cuộc đấu tranh chống lại chính quyền của Đảng dân chủ tự do theo đuổi trên quần đảo Nhật bản chính sách « răn đe hạt nhân », cho phép đưa vào Nhật bản vũ khí hạt nhân, tàng trữ và biến Nhật bản thành căn cứ hạt nhân đang trở thành một vấn đề cấp bách. Năm 1981 « Tổ chức đòi thực hiện một chính phủ phi hạt nhân » đã được thành lập ở Nhật bản. Mục tiêu của tổ chức này là : 1) Đấu tranh thực hiện nhiệm vụ cấp bách hiện nay là ngăn ngừa chiến tranh hạt nhân, thủ tiêu vũ khí hạt nhân ; 2) Tuân thủ 3 nguyên tắc phi hạt nhân ; 3) Phản đối tất cả mọi biện pháp nhằm biến Nhật bản thành chiến trường hạt nhân ; 4) Đòi nhà nước phải có trách nhiệm giúp cho những người là nạn nhân của bom nguyên tử ; 5) Phát huy truyền thống tốt đẹp của Đại hội thế giới chống bom nguyên tử, đẩy mạnh các hoạt động đoàn kết quốc tế. Hiện nay đã có hơn 1310 thành phố, thị trấn và xã, chiếm hơn 40% tổng số các thành phố, thị trấn và xã, với số dân trên 70 triệu người, chiếm hơn 60% dân số của Nhật bản đã tuyên bố địa phương mình là khu vực phi hạt nhân.

## III – GIƯƠNG CAO NGỌN CỜ THỦ TIÊU LIÊN MINH QUÂN SỰ NHẬT – MỸ

Nhật bản là một nước tư bản chủ nghĩa phát triển cao độ. Mặc dù tổng sản phẩm quốc dân (GNP) của Nhật bản đã chiếm trên 10% của cả thế giới nhưng hiện nay Nhật bản vẫn bị đặt dưới sự thống trị và điều khiển của đế quốc Mỹ. Hòn đá tảng của sự thống trị này là liên minh quân sự Nhật – Mỹ. Trong khuôn khổ của liên minh đó, ở chừng mực nhất định, chủ nghĩa quân phiệt Nhật bản được phục hồi và trở thành lực lượng hỗ trợ cho đế quốc Mỹ và là mối hiểm họa đối với hòa bình và an ninh của châu Á và trên thế giới, mối đe dọa thực sự đối với nhân dân các nước. Liên minh quân sự này ngày càng được tăng



Digitized by Google

cường thành liên minh quân sự hạt nhân và trở thành nguồn gốc của mọi tai họa đối với nhân dân Nhật bản.

**Trong bối cảnh phụ thuộc vào Mỹ, Nhật bản đang dấn sâu vào con đường trở thành cường quốc quân sự.**

Những hoạt động sốt sắng của chính phủ Nhật bản trong việc chia sẻ trách nhiệm với chiến lược hạt nhân của Mỹ đã mang lại kết quả là hiện nay Nhật bản trở thành căn cứ hạt nhân. Nhật bản đang bị trói chặt vào cái ô hạt nhân này. Mặt khác, liên minh quân sự Nhật – Mỹ đang trở thành nguồn gốc cho việc phục hồi chủ nghĩa quân phiệt và chủ nghĩa đế quốc ở Nhật bản, tạo ra mối đe dọa thực sự về tái hiện cơn ác mộng trong quá khứ đối với nhân dân các nước châu Á.

Cuốn « Sách trắng phòng thủ » năm 1988 của Nhật bản được phát hành tháng 8 năm ngoái, nhấn mạnh thuyết « răn đe hạt nhân », trong đó có nói rằng qua sự kiện Hiệp định INF được phê chuẩn và có hiệu lực, việc ngăn ngừa chiến tranh hạt nhân, thủ tiêu vũ khí hạt nhân và giải trừ hạt nhân đang trở thành xu thế lớn trên thế giới. Trong tình hình đó, « hòa bình và ổn định trong xã hội quốc tế ngày nay đang được duy trì bởi sự răn đe dựa trên cơ sở cân bằng lực lượng bao gồm cả cân bằng vũ khí hạt nhân ».

Chi phí quân sự của Nhật bản năm tài chính 1988 là 5700 tỷ yên (30 tỷ đô la). Trong 8 năm chi phí đó tăng lên gần 50% và Nhật bản trở thành cường quốc quân sự đứng hàng thứ 3 trên thế giới và đứng thứ 2 sau Mỹ trong các nước phương Tây. Chính phủ Nhật bản đã khẳng định chính sách chạy đua vũ trang – một sai lầm thời đại, đáp ứng một cách tích cực yêu cầu của Mỹ về « chia sẻ trách nhiệm với tư cách là một nước đồng minh », coi việc tăng cường quân bị và liên minh quân sự Nhật – Mỹ là « đóng góp cho hòa bình và ổn định trên thế giới » Báo chí Nhật bản đã bình luận rằng « Sách trắng phòng thủ báo hiệu Cục phòng vệ Nhật bản muốn chuyển từ vị trí lá chắn thành quân đội có vị trí mũi lao. Việc tăng cường sức răn đe cần có bộ trang phục chính thức ».

Nội các Ta-kê-si-ta mới đây đã quyết định biến quân cảng Y-ô-cô-su-ca, một căn cứ lớn nhất trên thế giới của hạm đội Mỹ thành cảng chính để phục vụ các tàu tuần dương của Mỹ có trang bị tên lửa Tô-ma-hốc với tầm bắn 2500km. Còn căn cứ Y-ô-cô-ta nằm trong khu vực thủ đô Tô-ky-ô là căn cứ không quân lớn của Mỹ trên thế giới, phía dưới mặt đất trong căn cứ này được bố trí một căn phòng cho tư lệnh khi chiến tranh hạt nhân xảy ra. Trên toàn lãnh thổ Nhật bản hiện nay có hơn 100 căn cứ và công trình quân sự của quân đội Mỹ. Ngay trong khu vực thủ đô Nhật bản cũng bố trí những căn cứ có khả năng tàng trữ vũ khí hạt nhân. Điều này là ví dụ rõ nhất về vấn đề vi phạm chủ quyền của Nhật bản.

Chính phủ Nhật bản đã nhiều lần giương cao khẩu hiệu « nhà nước quốc tế Nhật bản », « một thành viên của thế giới phương Tây »... Thế nhưng theo tuyên bố của thủ tướng Ta-kê-si-ta tại Hội nghị thượng đỉnh Tô-rôn-tô, ngày nay Nhật bản lại đang bán rao cái gọi là « người anh cả châu Á ».

Chính phủ Nhật bản đang đẩy mạnh việc chia sẻ trách nhiệm với Mỹ không những trong vấn đề hạt nhân mà ngay trong chiến lược quân sự của Mỹ. Bằng chứng đó là việc tăng cường Cục phòng vệ trong khi hiến pháp Nhật bản cấm không được duy trì lực lượng quân sự, tăng cường quân bị với chi phí cho quân sự vượt quá 1% GNP, tham gia tích cực vào chương trình SDI, cho Mỹ tăng thêm các căn cứ quân sự tại Nhật, tăng các cuộc tập trận chung giữa Nhật bản và Mỹ.



Digitized by Google

Trong thời kỳ Mỹ tiến hành chiến tranh xâm lược Việt nam, Nhật bản đã được sử dụng làm căn cứ tiền phương, căn cứ hậu cần cho cuộc xâm lược này. Ngày nay, trang bị quân sự của Nhật bản được tăng cường tới mức mà thời kỳ đó không thể so sánh nổi. Nhật bản đang xúc tiến việc xác lập các hệ thống phòng không mặt biển bằng các tàu I-đi-sư (+), ra đa TOH, tăng cường các cuộc tập dượt tác chiến bằng tàu ngầm chống Liên xô, tăng cường các cuộc tập trận hỗn hợp giữa Nhật bản với Mỹ, đồng thời Cục phòng vệ Nhật bản còn vạch kế hoạch tham chiến theo chiến lược quân sự của Mỹ khi Mỹ « xung trận ».

Sự lệ thuộc của Nhật bản vào Mỹ trong lĩnh vực ngoại giao là nổi bật nhất. Trong chiến tranh Việt nam, Nhật bản lệ thuộc vào chủ trương của Mỹ, ủng hộ chính quyền Mỹ đến cùng cả về mặt chính trị lẫn vật chất, tài chính, cung cấp cho Mỹ các căn cứ quân sự. Còn trong vấn đề Cam-pu-chia, họ lại ủng hộ đến cùng bọn diệt chủng Pôn Pốt bị cô lập ngay cả ở trong các nước ASEAN và trên thế giới. Hiện nay, họ chưa tuyên bố loại trừ bọn diệt chủng này. Chính phủ Nhật bản không những vẫn tiếp tục ngừng viện trợ cho Việt nam, thực chất là bồi thường chiến tranh, mà còn kêu gọi các nước khác cũng làm như vậy tại hội nghị thượng đỉnh các nước tư bản chủ nghĩa phát triển tại Tô-rôn-tô. Mặt khác, chính phủ Nhật bản còn tăng những khoản viện trợ phát triển to lớn thuộc chính phủ, đưa những khoản vốn khổng lồ dưới danh nghĩa viện trợ vào những nước và khu vực có ý nghĩa chiến lược đối với Mỹ.

**Tình trạng dựa vào nước ngoài về lương thực và năng lượng ngày càng tăng.**

Mặc dù Nhật bản được coi là « cường quốc kinh tế » nhưng trên thực tế Mỹ đang cướp đi của Nhật bản quyền tự do mậu dịch với lý do cấm vận (Ủy ban giám sát hoạt động xuất khẩu sang các nước cộng sản). Mặt khác, Mỹ còn áp đặt các biện pháp một chiều buộc Nhật bản phải mở cửa thị trường như mở cửa thị trường nhập khẩu nông sản. Những biện pháp đó đã giáng đòn nghiêm trọng vào việc phát triển một cách tự chủ nền kinh tế và đời sống của nhân dân Nhật bản. Tỷ lệ tự túc lương thực của Nhật bản đã giảm mạnh từ 80% trong những năm 1960 xuống còn 30% trong những năm 1980, tỷ lệ tự túc năng lượng từ 77% trong những năm 1950 xuống còn 8% hiện nay. Đó là kết quả tai hại mà chính sách của chính phủ đã mang lại cho nước Nhật bản. Trong các nước công nghiệp trên thế giới, tỷ lệ tự túc như trên là thấp một cách khác thường. Thực tế đó cho thấy những tiền đề giữ độc lập của một nước như Nhật bản đã và đang bị xói mòn.

Nghị quyết Đại hội ĐCSNB lần thứ 18 đã vạch rõ: « Không còn nghi ngờ gì nữa, ngày nay liên minh quân sự Nhật – Mỹ đã trở thành liên minh quân sự, chính trị, kinh tế ». Tự nó đã bộc lộ nguyên vẹn tính chất của một liên minh quân sự chống cộng giống như liên minh quân sự chống cộng Nhật – Đức – Ý trước chiến tranh. Nghị quyết còn nêu: « Đây là vấn đề cơ bản có liên quan đến vận mệnh của dân tộc Nhật bản trong tất cả các mặt quân sự, chính trị và đời sống nhân dân ».

Thủ tiêu liên minh quân sự Nhật – Mỹ trong đó có việc xóa bỏ âm mưu biến Nhật bản thành căn cứ hạt nhân, tăng cường quân bị ở Nhật bản, tức là thủ tiêu nguồn gốc mọi nỗi đau khổ của nhân dân Nhật bản, thực hiện một nước Nhật bản độc lập, phi

(+) Tàu I-đi-sư là loại tàu được trang bị các thiết bị điện tử, có khả năng phát hiện và phá các tên lửa tấn công của đối phương (N. D).



Digitized by Google

hạt nhân, không liên kết, trung lập và hòa bình. Đó không những là nguyện vọng thiết tha phù hợp với lợi ích của nhân dân Nhật bản mà còn là cống hiến cho hòa bình ở châu Á và trên thế giới.

**Tình hình các chính đảng ở Nhật bản và vị trí của Đảng cộng sản Nhật bản.**

Thái độ như thế nào đối với liên minh quân sự Nhật – Mỹ là điểm để phân biệt giữa các lực lượng cách tân và không phải cách tân. Đáng tiếc là, ngày nay trong các chính đảng ở Nhật bản ngoài ĐCSNB ra không còn chính đảng nào phản đối liên minh quân sự Nhật–Mỹ và chủ trương hủy bỏ nó. Để duy trì chế độ chính trị bảo thủ, phản động, thế lực thống trị ở Nhật bản âm mưu cô lập ĐCSNB. Về mặt chính sách, họ phân hóa các lực lượng chống Hiệp ước an ninh Nhật – Mỹ, lôi kéo các lực lượng này quay sang công nhận và ủng hộ Hiệp ước an ninh Nhật – Mỹ, tức là từ cuối những năm 1970, họ thực hiện một cách có hệ thống chính sách này. Khi mà chiến dịch tuyên truyền phản động lần thứ hai sau chiến tranh được dấy lên thì Đảng xã hội Nhật bản đã ngả sang thừa nhận liên minh quân sự Nhật – Mỹ, làm vui lòng chính quyền Mỹ và chính phủ Nhật bản, tiếp tay cho sự thống trị của chúng. Vì lẽ đó mà Cục phòng vệ Nhật bản đã ghi trong «Sách trắng phòng thủ» xuất bản năm 1980 rằng đó là: «một chuyển biến đáng chú ý». Chuyển biến này là cái mốc đánh dấu việc Đảng xã hội ngả sang hữu, và nó lại xảy ra cùng với sự kiện ký kết văn bản hiệp định về chính sách đối với Đảng công minh (Komei – To) năm 1980. Hiện nay, Đảng xã hội Nhật bản còn tiến xa hơn nữa với việc đánh giá nhà nước Mỹ là nhà nước dân chủ, «có giá trị như nhau», (ý nói có giá trị như các nước dân chủ khác – ND) để rồi trao đổi các quan hệ với chính quyền Mỹ.

Nhìn qua tình hình trên đây, người ta có cảm tưởng như là ĐCSNB đang bị cô lập. Thế nhưng, nếu đứng trên quan điểm xuất phát từ lợi ích thực sự của nhân dân lao động Nhật bản thì tình hình hiện nay chứng minh rằng ĐCSNB là người bảo vệ thực sự lợi ích của nhân dân lao động và quần chúng đông đảo ở Nhật bản. ĐCSNB hiện có một lực lượng vững vàng gồm gần 50 vạn đảng viên, 3 triệu độc giả báo đảng, 44 nghị sĩ quốc hội và hơn 5900 nghị sĩ hội đồng địa phương (số nghị sĩ hội đồng địa phương của ĐCS đứng hàng thứ hai sau Đảng dân chủ tự do cầm quyền nếu tính trong các chính đảng ở Nhật bản). Trong cuộc bầu cử thượng nghị viện bổ sung ở thành phố Ô-xa-ca, thành phố lớn thứ hai của Nhật bản, với 8,5 triệu dân, được tiến hành vào tháng 2 năm ngoái, ứng cử viên của ĐCSNB đã đánh bại và thắng lợi trước ứng cử viên chung của Đảng dân chủ tự do và Đảng xã hội. Điều đó chứng minh rằng đã xuất hiện những điều kiện cho phép ĐCS phát triển nhảy vọt nếu như Đảng phấn đấu mạnh hơn nữa. Thực tế ở Nhật bản còn chỉ ra rằng những chủ trương của ĐCS trong việc chống tăng thuế tiêu dùng, những chủ trương đấu tranh chống vũ khí hạt nhân, bảo vệ hòa bình sẽ là con đường thênh thang cho tiến bộ và cách tân ở Nhật bản.

Tổ chức thúc đẩy cách tân toàn quốc (ZENKOKU KAKUSHINKON) được thành lập năm 1981, tập hợp được hơn 4 triệu người tham gia. Tổ chức xúc tiến thành lập công đoàn thống nhất (TOITSU ROSOKON) là một phong trào công đoàn mang tính chất giai cấp hiện đang tập hợp được hơn 2 triệu công nhân. Trong tình hình liên hiệp các công đoàn tư nhân toàn Nhật bản (RENGO) chủ trương thỏa hiệp giữa công nhân và tư bản



Digitized by Google

được thành lập năm 1987, Hội đồng trung ương các công đoàn Nhật bản (SOHYO) giải tán để hợp nhất với RENGO thì tổ chức công đoàn TOITSU ROSOKON giữ vai trò ngày càng quan trọng. Thời gian để thành lập một tổ chức công đoàn có ảnh hưởng trong toàn quốc như vậy không còn xa nữa.

## IV–BẢN CHẤT CỦA CHỦ NGHĨA ĐẾ QUỐC KHÔNG THAY ĐỔI

Thái độ đối với liên minh quân sự Nhật–Mỹ như thế nào là hòn đá thử vàng để phân biệt lực lượng chính trị nào ở Nhật bản ủng hộ chính quyền hay chủ trương cách tân, còn đối với thế giới thì đây là điểm để phân biệt việc đánh giá Nhật bản có đứng trên quan điểm bảo vệ hòa bình và tiến bộ hay không.

Đánh giá đế quốc Mỹ như thế nào là một trong những tiêu chuẩn để phân biệt đâu là chủ nghĩa cơ hội trong phong trào cộng sản trên thế giới. Có những đánh giá không phân tích một cách cụ thể chiến lược của chính quyền Mỹ mà chỉ cho rằng tính chất xâm lược (của Mỹ) đã bị đẩy lùi hoặc đã trở thành lực lượng « hòa bình », và « biết điều ». Lịch sử đang phán quyết đối với những đánh giá và thực tiễn sai lầm đó. Tháng 8-1964, tức là cách đây 25 năm, chính quyền Mỹ đã dựng lên sự kiện vịnh Bắc bộ, đe dọa Việt nam bằng vũ khí hạt nhân. Trong thời kỳ đó, trên quốc tế cũng đã xuất hiện khuynh hướng đánh giá theo hướng ủng hộ và ca ngợi tổng thống Ken-nơ-đi và chính quyền Mỹ. Bởi vì, thời kỳ đó đế quốc Mỹ đã tiến hành chính sách « đánh tỉa », tránh đụng đầu với các nước xã hội chủ nghĩa lớn để tập trung vào cuộc chiến tranh xâm lược Việt nam.

Ngày nay, vin vào lý do có thể nổ ra chiến tranh hạt nhân hủy diệt lại thấy xuất hiện cách nhìn nhận chủ nghĩa đế quốc là « biết điều » có « thiện chí »; đường lối thỏa hiệp toàn diện hơn với chủ nghĩa đế quốc đang được thúc đẩy.

Tính chất xâm lược của chủ nghĩa đế quốc là không hề thay đổi. Trong diễn văn đọc tại Đại hội Đảng cộng hòa họp mùa hè năm ngoái, tổng thống Mỹ Ri-gân huênh hoang là đã lấy lại được « nước Mỹ hùng mạnh », ủng hộ dùng vũ lực, gọi việc xâm lược Grê-na-đa là « giải phóng khỏi chủ nghĩa cộng sản », coi ném bom Li-bi năm 1986 là « một đòn chính xác ». Cương lĩnh của Đảng cộng hòa được thông qua tại Đại hội này đã trắng trợn đưa ra quan điểm của chính sách thế mạnh, tăng cường vũ khí thông thường nhưng chủ yếu vẫn dựa vào « sức mạnh răn đe hạt nhân », khẳng định chủ trương tăng cường các liên minh quân sự phương Tây.

Những thực tế trên đây đã chứng minh rằng cho dù Ri-gân ký phê chuẩn và hiệp định INF có hiệu lực chăng nữa thì cũng không phải vì thế Ri-gân đã thay hình đổi dạng thành « con người của hòa bình ». Sự thực là chính quyền Mỹ đang tập trung vào việc nâng cao hiệu quả của sức mạnh « răn đe hạt nhân ». Từ những tuyên bố của nhà cầm quyền Mỹ, rõ ràng là đường lối cơ bản của Ri-gân sẽ được chính quyền Bu-sơ thực hiện.

Nhật bản ở Viễn đông, là nước láng giềng với Mỹ ở bên kia bờ Thái bình dương. Khu vực này là khu vực tập trung nhiều vũ khí hạt nhân mà hầu như không nhận được bao nhiêu những ân huệ của hiệp định INF. Xuất phát từ cơ cấu thống trị ở Nhật bản, ngay trong thời kỳ có giảm căng thẳng ở các lục địa khác thì ở đây cũng chỉ là hiện tượng mà thôi. Còn ý đồ của chính quyền Mỹ ở đâu thì có thể kết hợp tham khảo quan điểm phân tích tình hình quốc tế của

*(Xem tiếp trang 21)*



Digitized by Google

# Một số đặc điểm của hệ thống tiền tệ — tài chính quốc tế tư bản chủ nghĩa những năm gần đây

ĐỖ LỘC DIỆP *

DIỄN biến của tình hình kinh tế thế giới tư bản trong mấy năm gần đây khẳng định rằng **tác động phi ổn định của nhân tố tiền tệ — tài chính quốc tế đối với các quá trình kinh tế** ở cấp độ quốc gia và quốc tế thuộc tất cả các khu vực đã **trở nên trầm trọng hơn.** Trong các năm 1986, 1987, những vấn đề tiền tệ quốc tế trở thành mối quan tâm đặc biệt của các cuộc gặp gỡ hai bên và nhiều bên giữa đại biểu thuộc nhiều cấp khác nhau của các nước tư bản phát triển. **Lĩnh vực tiền tệ — tài chính thật sự là nơi phản ánh những mâu thuẫn giữa các trung tâm chủ yếu của thế giới tư bản.** Chúng ta hãy xem xét một số khía cạnh đáng lưu ý của toàn bộ tình hình phức tạp trong mấy năm qua :

## 1 — SỰ SUY YẾU CỦA ĐỒNG ĐÔ LA MỸ VÀ SỰ SỤP ĐỔ CỦA THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN NĂM 1987

Sự giảm sút thị giá của đồng đô la Mỹ luôn luôn là trung tâm chấn động hệ thống tiền tệ quốc tế tư bản chủ nghĩa kể từ giữa những năm 80. Đó là hậu quả trực tiếp của chính sách tiền tệ do chính quyền Mỹ thực hiện trong nửa đầu những năm 80 nhằm duy trì thị giá cao của đô la Mỹ. Cuối năm 1987, đô la Mỹ sụt giá hơn hai lần so với đỉnh cao nhất đạt được trong những năm 80 và so với các đồng tiền Nhật và Tây Đức.

Năm 1987, các thị trường tiền tệ hết sức căng thẳng. Những cố gắng đáng kể đã được thực hiện trong lĩnh vực phối hợp chính sách kinh tế và tiền tệ của các nước tư bản chủ yếu nhằm ổn định thị giá tiền tệ và cân bằng thanh toán với nhau đều không chống lại được những nhân tố giảm mạnh thị giá của đô la Mỹ so với đồng tiền các nước khác. Tổng số hụt thanh toán quốc tế của các nước tư bản phát triển cao hơn 45 tỷ đô la so với năm 1986. Khuynh hướng thanh toán không cân bằng vẫn tăng trong nội bộ nhóm các nước tư bản phát triển. Thật vậy, trong khi số hụt thanh toán quốc tế theo dịch vụ hàng ngày của Mỹ đã từ 141 tỷ năm 1986 lên 160

* Phó viện trưởng Viện kinh tế thế giới — UBKHXH Việt nam



Digitized by Google

tỷ năm 1987 thì số dư về chỉ tiêu này của Nhật và Tây Đức là 85 tỷ và 45 tỷ đô la năm 1987 so với 86 tỷ và 36 tỷ đô la năm 1986. Khuynh hướng giảm thị giá của đô la Mỹ so với các đồng tiền khác ngày càng tỏ ra trầm trọng trong suốt năm 1987. Nguyên nhân căn bản của tình hình này là do Mỹ duy trì ở mức cao và thậm chí ngày càng làm gia tăng số lụt của cán cân thương mại và cán cân thanh toán quốc tế theo dịch vụ hằng ngày. Nợ nhà nước của Mỹ tăng lên và vượt quá 2,3 ngàn tỷ đô la, đồng thời tốc độ phát triển kinh tế trong nước chậm lại. Việc Mỹ trở thành nước con nợ lớn nhất trong thế giới tư bản càng làm cho đồng đô la Mỹ mất giá trên các thị trường tiền tệ quốc tế.

Cuộc khủng hoảng diễn ra trong tháng 10-1987 trên các thị trường chứng khoán của các nước tư bản chủ yếu đã ảnh hưởng lớn đến địa vị của đô la Mỹ. Nó làm giảm sự tín nhiệm của những người nước ngoài đối với chứng khoán của Mỹ và làm suy yếu các nhân tố kích thích đầu tư vào nền kinh tế Mỹ.

Năm 1987 chính phủ Mỹ đã phải thay đổi một cách căn bản chính sách tiền tệ trước nguy cơ giảm sút không thể kiểm soát nổi thị giá của đô la Mỹ, chấp nhận cùng các đồng minh thực hiện rào riết hơn các biện pháp ổn định đồng đô la.

Cuộc Hội nghị các bộ trưởng tài chính và giám đốc ngân hàng trung ương các nước Mỹ, Nhật, Tây Đức, Anh, Pháp và Ca-na-đa tại Pa-ri hồi tháng 2-1987 đã thỏa thuận là các bên sẽ có những bước tiến cụ thể «đảm bảo sự tăng trưởng chung cân bằng hơn và giảm bớt sự mất cân đối trong tình hình thanh toán quốc tế hiện có». Hội nghị đặc biệt nhấn mạnh yêu cầu phối hợp chính sách kinh tế, và các nước tham gia đã thỏa thuận «hợp tác chặt chẽ nhằm đảm bảo thị giá tiền tệ ổn định trên cơ sở mức đã đạt được» (khoảng 1,85 mác Tây Đức và 150 yên Nhật cho một đô la Mỹ). Chính quyền Mỹ cam kết giảm đáng kể số hụt ngân sách trong các tài khóa 1987, 1988. Các nước Tây Âu và Nhật cam kết thực hiện các biện pháp kích thích tăng trưởng (trong lĩnh vực thuế và ngân sách). Các cuộc thương lượng giữa 7 nước tư bản lớn lại được tiếp tục tại thủ đô Mỹ tháng 4-1987 và tại cuộc họp hằng năm ở Viên tháng 6-1987. Song các cuộc thương lượng này không mang lại điều gì mới mẻ, các bên chỉ khẳng định thêm quyết tâm thực hiện các biện pháp phù hợp với Hiệp nghị Lu-vơ-rơ (Louvres) (tức hiệp nghị tháng 2-1987, ở Pa-ri), và giữ giá đô la ở mức 1,8 mác Tây Đức và 140 yên cho 1 đô la Mỹ). Từ giữa tháng 5-1987 đô la Mỹ tạm ngừng giảm giá do các biện pháp can thiệp của các ngân hàng trung ương có hiệu lực. Đến khi xuất hiện các thông tin xấu về tình hình kinh tế, ngân sách và cán cân ngoại thương của Mỹ vào những tháng cuối năm, giới kinh doanh ồ ạt tung đô la ra bán để tránh nguy cơ xấu hơn có thể xảy ra, thì đồng đô la Mỹ càng sụt giá mạnh hơn. Ngày «thứ hai đen» 19 tháng 10-1987 khi đô la chỉ còn bằng 141 yên Nhật, 1,7 mác Tây Đức,... thì thị trường chứng khoán Niu Oóc và sau đó là thị trường chứng khoán Tây Âu, Nhật và «các nước công nghiệp mới» rơi vào tình trạng hoảng loạn không thể nào kiềm soát nổi. Tổng thống Mỹ phải thương lượng với quốc hội Mỹ để giảm ngân sách. Các ngân hàng trung ương các nước đồng minh của Mỹ đã chi khoảng 130 tỷ đô la để giữ giá cổ phiếu và thị giá của đô la.

## 2 – SỰ THAY ĐỔI VAI TRÒ TRONG LĨNH VỰC TÀI CHÍNH

Quy luật phát triển không đều đang bộc lộ một cách gay gắt trong thế giới tư bản. Trong lĩnh vực tài



Digitized by Google

chính, sau cuộc khủng hoảng trên thị trường chứng khoán, Nhật đã đuổi kịp Mỹ về quy mô tư bản cổ phần. **Tô-ki-ô đã vượt Niu Oóc trong tư cách trung tâm tài chính quốc tế.** Cuối tháng 10-1987, giá trị tư bản cổ phần trên thị trường chứng khoán Tô-ki-ô đã lên đến 2,6 ngàn tỷ đô la Mỹ so với 2,3 ngàn tỷ của Niu Oóc và 634 tỷ của Luân-đôn.

Năm 1985 Nhật đã trở thành chủ nợ lớn nhất thế giới. Tài sản ở nước ngoài của Nhật lên đến trên 1,1 ngàn tỷ đô la Mỹ, và trong nửa cuối năm 1987 đã tăng với tốc độ 25%, năm. Những năm gần đây, số ngân hàng Mỹ trong nhóm ngân hàng mạnh nhất thế giới tư bản có xu hướng ngày càng giảm. Trình độ tập trung của tư bản ngân hàng ở Nhật cũng như ở Tây Âu cao hơn ở Mỹ. Đặc biệt là quá trình tập trung ngân hàng, sự dung hợp của ngân hàng với các tổ chức độc quyền công nghiệp và thương mại diễn ra rất mạnh ở Nhật. Sự củng cố thế lực ở trong nước của các tổ chức độc quyền ngân hàng Tây Âu và Nhật đã tạo khả năng cho chúng mở rộng bành trướng quốc tế, tăng cường khả năng cạnh tranh trên thị trường tài chính quốc tế. Ngay từ những năm 70, các ngân hàng Mỹ đã bắt đầu bị đẩy lùi. Hiện nay, trên thị trường tài chính quốc tế, Nhật chiếm 35% (tăng 2% so với năm 1985), Mỹ phải đứng hàng thứ hai và chỉ còn chiếm 15,8% (sụt 7,6% so với năm 1985), Pháp đứng hàng thứ ba, chiếm 8,3%, Tây Đức vượt lên hàng thứ tư, chiếm 7,4% Anh tụt xuống hàng thứ năm, chiếm 5,8%.

Kim ngạch cho vay qua lại của Tô-ki-ô là 500 tỷ đô la Mỹ so với 488 tỷ của Niu Oóc, 800 tỷ của Luân-đôn, nhưng tốc độ phát triển nhanh hơn Luân-đôn. Đáng chú ý là tại thị trường Luân-đôn các ngân hàng Nhật lại là thành viên lớn nhất.

Đã hình thành thị trường «euro – yên» và thị trường «euro – mác» (tức là thị trường tiền Nhật và tiền Tây Đức ở nước ngoài).

Tài sản ở nước ngoài bằng đồng yên của các ngân hàng Nhật tăng gần 70% từ tháng 9-1985 đến tháng 9-1987, kim ngạch cho vay bằng euro – yên tăng 40%.

Trong lĩnh vực cho vay ngoài ngân hàng, Nhật chiếm kỷ lục với tổng số 401 tỷ đô la so với 169 tỷ của các ngân hàng Mỹ, 44 tỷ của các ngân hàng Thụy sĩ và 42 tỷ của các ngân hàng I-ta-li-a. Ở khu vực Đông Âu tổng số cho vay của các ngân hàng Nhật lên đến 28,3 tỷ năm 1987.

Tuy nhiên sự bành trướng ra nước ngoài của các ngân hàng Nhật và Tây Âu cũng như sự phát triển của những trung tâm tài chính quốc tế cho đến nay vẫn diễn ra theo hướng sử dụng đồng tiền Mỹ là chính. Một câu hỏi đặt ra là: mặc dù tiềm lực kinh tế của Tây Âu và Nhật đều đã tăng lên **song vì sao kết cấu của hệ thống tiền tệ – tài chính quốc tế vẫn là kết cấu thiên Mỹ?** Sau đây là những lý do chính:

**Thứ nhất**, trong những thập kỷ 70 và 80, Mỹ đã thích nghi nhanh chóng và khá thành công với những điều kiện mới, ngăn chặn được khuynh hướng xấu đã xuất hiện trong những thập niên trước, khi các nước Tây Âu không ngừng tấn công vào địa vị dẫn đầu của Mỹ trong thế giới tư bản về các thông số phát triển kinh tế và khoa học kỹ thuật, đặc biệt là trong những ngành tiên tiến nhất (kỹ thuật thông tin, người máy, kỹ thuật công nghệ sinh học). Sự phát triển kinh tế, khoa học kỹ thuật của Tây Âu lại chịu ảnh hưởng xấu của tình hình nhân khẩu trong khu vực. Những dự báo của Liên hợp quốc cho biết đến năm 2030 nhân khẩu thế giới sẽ tăng gấp đôi so với đầu những năm 80, nhưng ở Tây Âu sẽ vẫn ở mức đầu những năm 80 và ở Tây Đức sẽ giảm 25%. Tỷ trọng nhân khẩu có khả năng lao



Digitized by Google

động ở Tây Âu sẽ giảm không ngừng do số người già tăng lên. Đến năm 1990, ở Pháp số người hưu trí sẽ lên đến 30% số dân. Tờ Ec-prét (Express) số ra ngày 10-2-1981 nhận định rằng « Một quốc gia càng già thì càng ít có xu hướng đổi mới, càng khó cho sự hiện đại hóa bộ máy sản xuất ». Hiện nay những khuynh hướng tiêu cực này đã biểu hiện trong quá trình tích lũy của Tây Âu.

**Thứ hai là**, các công ty xuyên quốc gia của Mỹ có mạng lưới rộng lớn các chi nhánh có tiềm lực ở nước ngoài. Những chi nhánh này nắm phần đáng kể sản phẩm quốc gia của các nước sở tại. Theo tài liệu của Mỹ, số sản phẩm này chiếm 1/4 tổng sản phẩm của Mỹ và 3/4 sản phẩm của các chi nhánh của các công ty xuyên quốc gia của Mỹ sản xuất ở Tây Âu. Đóng góp của các hãng này vào buôn bán của khu vực và buôn bán quốc tế rất lớn, và hoạt động của chúng hướng vào thị trường nước ngoài cao hơn các công ty địa phương sở tại. Hơn nữa sự bảo đảm vật chất cho đồng đô la Mỹ cũng giống như cho bất kỳ đồng tiền nào khác không phải chỉ là những sản phẩm và các dịch vụ mới tạo ra. Những giá trị vật chất được tích lũy, toàn bộ tài sản quốc dân của đất nước (bao gồm đất đai, diện tích và chất lượng quỹ đất đai, các dự trữ khoáng sản...) có ý nghĩa to lớn. Lực lượng so sánh giữa các trung tâm chủ yếu của thế giới tư bản trong lĩnh vực tài sản quốc dân có lợi cho Mỹ hơn là trong lĩnh vực tổng sản phẩm xã hội.

**Thứ ba là**, về mặt tài chính thuần túy thì trong nền kinh tế tư bản chủ nghĩa thế giới, các quan hệ tiền tệ không chỉ thông qua sự vận động của hàng hóa và dịch vụ mà còn thông qua sự di chuyển của các nguồn tài chính bao gồm các cổ phiếu, trái khoán tư và công và các công cụ tín dụng khác. Về mặt khối lượng và trình độ đa dạng hóa, thị trường Mỹ vượt hẳn các thị trường tương ứng của những nước tư bản khác. Do vậy ảnh hưởng của Mỹ đối với các giá trị vốn vẫn cực kỳ cao. Trong hơn một thập niên vừa qua, cơ chế của hệ thống tài chính Mỹ được thường xuyên hoàn thiện. Nhiều công cụ tín dụng mới đã được đưa vào sử dụng, nhiều thị trường dịch vụ tài chính có kỳ hạn mới được xây dựng có hiệu quả hơn dịch vụ thông thường giữa các ngân hàng, bảo hiểm được rủi ro tiền tệ và rủi ro do lãi suất biến động thất thường. Ngay từ năm 1979 những cái gọi là « khu vực ngân hàng tự do » đã được xây dựng tại Niu Oóc và tại những trung tâm tài chính khác của Mỹ để củng cố vai trò quốc tế của đô la Mỹ. Nhờ vậy, các ngân hàng Mỹ được củng cố, mở rộng được các dịch vụ tài chính quốc tế.

Kết hợp tình hình trong lĩnh vực tài chính tiền tệ với các lĩnh vực khác, đặc biệt là trong các lĩnh vực buôn bán và nhiều ngành mũi nhọn của nền sản xuất hiện đại cũng như tiềm lực khoa học kỹ thuật, nhiều nhà quan sát phương Tây cho rằng **những trung tâm hấp dẫn trong nền kinh tế tư bản chủ nghĩa thế giới đang thay đổi mạnh.** Những sự kiện trong « ngày thứ hai đen » (19 tháng 10-1987) làm bộc lộ rõ khuynh hướng này.

## 3 — MỘT VẤN ĐỀ TOÀN CẦU GAI GÓC

Trong lịch sử tài chính các nước đã từng có tình trạng kỳ lạ : « chủ nợ phải ôm chân con nợ ». Đó là khi quy mô nợ đã quá lớn, nguy cơ mất khả năng thanh toán xuất hiện, làm thay đổi tính chất của quan hệ giữa chủ nợ và con nợ : con nợ không còn trong tình cảnh « ôm chân chủ nợ ». Mối quan hệ nợ nần của các nước đang phát triển với các nước chủ nợ hiện nay làm người ta nhớ lại tình trạng nghịch lý này.

Món nợ khổng lồ của các nước đang phát triển trong mấy năm qua vẫn tăng lên mạnh và hiện nay đã lên đến trên



Digitized by Google

1.3 ngàn tỷ đô la Mỹ, tức là lớn hơn hai lần tổng thu nhập xuất khẩu của các nước đang phát triển. Gánh nợ trầm trọng nhất là ở các nước Mỹ la tinh. Nợ của những nước này lớn hơn thu nhập xuất khẩu của họ 4—5 lần. Ở châu Á, trừ một vài « nước công nghiệp mới » như Nam Triều tiên và Đài loan có số dư ngoại thương và thanh toán quốc tế lớn nên có khả năng vững chắc vay và trả nợ, phần lớn các nước con nợ khác đều ở trong tình trạng khó trả nợ.

Việc giải quyết vấn đề nợ của các nước đang phát triển đã trở thành một vấn đề toàn cầu, là một điều kiện cho sự phát triển ổn định của nền kinh tế thế giới, của chính bản thân các nước tư bản phát triển. Trong mấy năm qua Mỹ và các đồng minh gần gũi nhất đã có những thay đổi nhất định đối với việc giải quyết vấn đề nợ. Những thay đổi đó thừa nhận đảm bảo tăng trưởng kinh tế cho các nước đang phát triển là điều kiện cần thiết để giải quyết vấn đề thanh toán và cấp thêm nợ dài hạn cho họ, dự kiến xóa 9% nợ căn bản trong ba năm, giảm 3% lãi suất vay thương mại, các tổ chức tài chính quốc tế cấp thêm 9 tỷ đô la tín dụng mới.

Tuy nhiên Mỹ và các đồng minh của Mỹ chỉ dừng lại ở khía cạnh tài chính trong khi các nước đang phát triển đòi phải có quan điểm toàn bộ trên cơ sở xem xét tất cả các khía cạnh chính trị, thương mại, tài chính — tiền tệ của vấn đề nợ. Mỹ không chấp nhận nhà nước bảo đảm tín dụng ngân hàng tư nhân cho các nước đang phát triển. Nếu không có sự bảo đảm này, các ngân hàng tư nhân không sẵn sàng cấp thêm nợ cho họ.

Nhóm các nước đang phát triển bất bình với tình trạng nợ hiện nay và đòi phải tìm lối thoát mới. Theo họ, cần phải thỏa thuận xóa một phần nợ, xác định những điều kiện thanh toán ưu đãi, các nước tư bản phát triển phải tăng thêm viện trợ, hoãn trả nợ và lãi nợ.

Trước sự phản đối của các chủ nợ phương Tây đối với các đề nghị của họ, các nước đang phát triển đã tìm kiếm những biện pháp khác nhau để làm dịu bớt khó khăn thanh toán quốc tế. Một trong những biện pháp này là mở rộng các giao dịch bù trừ. Trong hoàn cảnh khuynh hướng bảo hộ mậu dịch khắt khe tăng lên ở các nước tư bản phát triển và tình trạng thiếu ngoại tệ hết sức gay gắt, việc trao đổi hàng hóa không bằng tiền mặt hầu như là phương tiện duy nhất để mở rộng tiêu thụ hàng hóa và trang trải nhập khẩu. Trong những năm 80, người ta ước tính khoảng 15—20% ngoại thương của các nước đang phát triển thực hiện không phải bằng tiền mặt trên cơ sở giao dịch bù trừ. Nhiều nước đang phát triển đã thực hiện việc trả nợ bằng các sản phẩm truyền thống và cả những sản phẩm mới chế tạo của mình.

Nhìn chung, các nước tư bản phát triển cho đến nay vẫn bác bỏ việc giải quyết vấn đề nợ của các nước đang phát triển trên cơ sở đôi bên cùng có thể chấp nhận, đặc biệt là việc gắn thanh toán nợ với sự lên xuống của thu nhập xuất khẩu. Đây là vấn đề hiện có tầm quan trọng đặc biệt vì trong điều kiện mậu dịch xấu đi và thu nhập xuất khẩu giảm, các nước đang phát triển không thể đồng thời vừa trả nợ vừa tài trợ cho tăng trưởng kinh tế. Những nhượng bộ của phương Tây (hoãn nợ, xóa một phần nợ không lớn, cấp thêm viện trợ v.v.) chưa phải là căn bản. Thực chất những nhượng bộ này chỉ có tính chất tạm thời trong những trường hợp có khả năng bùng nổ. Vấn đề nợ của các nước đang phát triển chắc chắn sẽ còn là một vấn đề gai góc trong nhiều năm nữa của hệ thống tiền tệ — tài chính quốc tế tư bản chủ nghĩa.



Digitized by Google



## Qua sách báo các nước anh em

# KHẮC PHỤC NHỮNG SAI LẦM TRONG CHÍNH SÁCH VĂN HÓA

*Viện sĩ* **Đ.X. Li-kha-trốp**, *Chủ tịch Quỹ văn hóa xô viết, có bàn đến vấn đề trên trong bài trả lời phỏng vấn nhan đề «Văn hóa: Chương trình cho 100 năm» đăng trên* **Báo văn học** *(Liên xô), số 32, ngày 10-8-1988. Dưới đây là những ý chính.*

### Văn hóa, chứ không phải kỹ thuật, là mục đích phát triển của loài người

Chúng ta đang hứng chịu hậu quả của những sai lầm trong chính sách văn hóa thi hành cho đến nay trên tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội: kinh tế, xã hội, khoa học và đạo đức; trước hết trên lĩnh vực đạo đức.

Tôi hy vọng là rốt cuộc người ta đã hiểu rằng không thể buộc con người phải trung thực bằng bất cứ mệnh lệnh và quy định nào. Con người trung thực hoạt động không theo mệnh lệnh và quy định, mà theo lương tâm. Lương tâm lại không phải là một khái niệm trừu tượng. Lương tâm được bồi dưỡng trong con người, được tạo nên bằng văn hóa chung, bằng hiểu biết của con người về vấn đề họ sống để làm gì, chủ nghĩa xã hội cần để làm gì. Bởi vì tư tưởng của chủ nghĩa xã hội là phát hiện trước hết những khả năng tinh thần của con người, những nguồn gốc sáng tạo của con người. Văn hóa không phải là phương tiện để đạt được những lợi ích sinh hoạt nhất định nào đó. Văn hóa là mục đích phát triển của loài người. Nếu cho mục đích phát triển của loài người là tiến bộ kỹ thuật thì đó là sai lầm.

Trong sự phát triển của nền văn minh có một bức tường ngăn cách. Nếu như chúng ta đạt được một sự no đủ phổ biến, đạt được những phương thức di chuyển cực kỳ nhanh chóng, thì phát triển kỹ thuật hơn nữa để làm gì? Kỹ thuật có mục đích hạn chế. Nó là vật phụ cho sự phát triển của văn hóa. Tư duy kỹ trị thuần túy thì không có tiền đồ. Nhưng điều chủ yếu là nó còn nguy hiểm. Nguy hiểm bởi vì, về thực chất, nó bị tước đi cơ sở đạo đức. Hãy tưởng tượng một phút xem nếu bom nguyên tử mà rơi vào tay một tên tội phạm — nó có thể làm cho toàn thế giới phải khiếp đảm. Đáng tiếc là giờ đây chủ nghĩa khủng bố lại đang phát triển theo cấp số nhân.



Digitized by Google

Trình độ văn minh càng cao, trình độ kỹ thuật càng cao thì nền văn hóa nhân ái có ý nghĩa càng lớn. Đó không phải là một nghịch lý mà là một điều hiển nhiên, hợp quy luật. Bởi vì, một lần nữa, xin nhấn mạnh: mục đích là văn hóa, còn kỹ thuật chỉ là phương tiện. Chúng ta sống vì Lê-ô-nác-đô da Vin-xi, chứ không phải vì nhà sáng chế ra bộ phanh của hãng Oét-xtinh-hao, có phải như thế không?

Chỉ có văn hóa mới tạo nên nhân cách. Cả nhân cách của một con người riêng lẻ, lẫn nhân cách của một thôn xã, của một thành phố, của một đất nước... Và của cả một dân tộc nữa. Chính văn hóa làm cho dân tộc này không giống dân tộc khác, làm cho bộ mặt dân tộc chỉ có một mà không có hai.

Nhân nói về sự ưu tiên của văn hóa, tiện thể xin lưu ý thêm rằng, nếu không có văn hóa thì bản thân sự phát triển của kỹ thuật cũng có thể bị dừng lại. Cả trong lĩnh vực các khoa học chính xác, những phát minh thực thụ thường cũng do những người có văn hóa nhân ái cao thực hiện. Hãy nhớ lại Men-đê-lê-ép, Véc-nát-xki. Véc-nát-xki đã đưa ra những tư tưởng có vẻ rất trừu tượng, chẳng liên quan gì đến sự no đủ phổ biến. Thế mà thực ra, hiện nay mới vỡ lẽ rằng những tư tưởng ấy quan trọng biết chừng nào – những tư tưởng về bi-ô-xphe (1), về nô-ô-xphe (2)... Tôi tin chắc rằng chỉ có một nền văn hóa nhân ái chung mới có thể làm cho nhà khoa học thoát ra khỏi lĩnh vực hạn chế của phương pháp khoa học, đột phá vào bất cứ lĩnh vực nào khác. Văn hóa phát triển trực giác, mà trực giác thì cần cả trong các khoa học chính xác lẫn trong nghệ thuật.

**Nguyên nhân đời sống văn hóa sa sút và lối thoát**

Kết quả của thái độ miệt thị đối với những vấn đề nhân ái chung, của việc áp dụng phổ biến trong một thời gian dài cái gọi là nguyên tắc dầu thừa đuổi thẹo về kinh tế đối với văn hóa, đã làm giảm nghiêm trọng sự năng động của đời sống văn hóa ở trong nước, đặc biệt trong những năm 30 — 40 — 50. Bởi vì có một lúc nào đấy ở nước Nga mọi cái đều khác. Bản thân tôi đã từng thấy những thời kỳ đời sống văn hóa thật sôi động. Có các nhóm văn học, nghệ thuật, triết học, có các hội từ thiện, có các ngày quy định tiếp khách... Về cái ngày quy định tiếp khách này, hiện nay có nhiều người còn chưa biết. Thế mà đây lại là điều rất quan trọng. Nhà khoa học nào cũng có ngày tiếp khách quy định mà ai cũng có thể đến gặp, không cần phải gọi điện hoặc báo trước...

Mọi cái đã mất đi cực kỳ nhanh chóng, chủ yếu do quan liêu hóa. Chủ nghĩa quan liêu giống như một thứ siêu vi trùng: nó lây lan khác thường, và thường khó tìm được thứ thuốc nào trị nó. Mới đây thôi, ở Viện hàn lâm khoa học đã lập một ban gọi là để đấu tranh chống chủ nghĩa quan liêu. Có nghĩa là bản thân cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa quan liêu lại mang những hình thức quan liêu.

Vậy lối thoát ở chỗ nào?

Một trong những lối thoát là ở chỗ lập các tổ chức xã hội, thiết lập sự kiểm soát xã hội. Quỹ văn hóa xô viết là một tổ chức như vậy. Mục đích chính của tổ chức này là nâng sự năng động chung của văn hóa ở trong nước lên. Đó là một nhiệm vụ chiến lược, như các quân nhân thường nói.

Tuy nhiên, ngay tổ chức này cũng có nguy cơ trở thành một cơ quan quan liêu, nếu nó không tạo ra được một phong cách công tác mới, khác hẳn với phong cách công tác của

(1) Sinh quyển
(2) Sinh quyển ở giai đoạn cao nhất



Digitized by Google

các cơ quan quan liêu. Phải làm sao để mỗi người đến Quỹ văn hóa xô viết được nghe nói hết, ra đi với sự hài lòng là mình đã được giúp đỡ, được giải thích, được hướng dẫn.

Tất nhiên, vấn đề ở đây không phải là làm sống lại những hình thức cũ — các nhóm, các ngày quy định tiếp khách, các quán nghệ sĩ và các quán khác, mà là xây dựng các hình thức hoạt động mới, mới về **nguyên tắc**, đủ sức lôi cuốn một số đông người vào công tác văn hóa. Chúng tôi đang lập các hội đồng về các vấn đề này hay vấn đề khác, đang lập các hội của những người bạn. Chẳng hạn, sắp tới sẽ có hội những người sưu tập hoạt động dưới sự bảo trợ của chúng tôi...

Như vậy có cần Bộ văn hóa nữa không? Đáng tiếc là vẫn cần. Đáng tiếc là bởi vì không phải lúc nào nó cũng ngang tầm với nhiệm vụ đặt ra. Thông qua Bộ văn hóa, Nhà nước phải quan tâm tới văn hóa, trước hết là tới các viện bảo tàng, các thư viện. Các cơ sở này cần được giúp đỡ, được cấp phát kinh phí, được cung cấp về nhà cửa, về trang thiết bị, về phương tiện bảo quản. Hiện nay tất cả những thứ đó đang trong tình trạng thật thảm hại, hầu như chẳng có gì. Đặc biệt ở CHXHCNXVLB Nga. Nếu thư viện của Viện hàn lâm không bị cháy thì nó cũng đã sa sút rồi. Những năm gần đây, thực tế nó không còn nhận được ngoại tệ để đặt mua nhiều cuốn sách và ấn phẩm định kỳ ở nước ngoài. Các tạp chí đặt mua từ trăm năm nay vốn đủ bộ thì nay không còn đủ bộ nữa... Không thể tiết kiệm trong văn hóa. Rốt cuộc rồi cũng phải hiểu rằng văn hóa là một lực lượng **vật chất**. Đánh giá thấp nó, sớm muộn rồi người ta cũng sẽ thấy thôi.

## Cần có một chương trình phát triển văn hóa không phải cho 20 năm mà cho 100 năm

Nếu được phát biểu tại Hội nghị toàn liên bang lần thứ 19 của ĐCS Liên xô tôi sẽ nói về chương trình phát triển văn hóa, một chương trình phát triển văn hóa không phải cho 20 năm mà cho 100 năm. Tôi sẽ chứng minh bằng được điều gì cần cho sự phát triển văn hóa ở nước ta, một sự phát triển không tách rời mà gắn liền với sự phát triển của khoa học, của kinh tế, của lĩnh vực xã hội. Bởi vì cái gì hiện đang diễn ra? Văn hóa trong khuôn khổ CHXHCNXVLB Nga đang bị khép kín ở hai thành phố — Mát-xcơ-va và Lê-nin-grát. Không thể và không nên để tình hình mãi như vậy. Tôi có một đề nghị: hãy xây dựng một thành phố liên hoàn Mát-xcơ-va — Lê-nin-grát, thực hiện những cuộc cải cách kinh tế quan trọng trên địa bàn giữa hai trung tâm đó. Cho chạy những con tàu nhanh. Những ai muốn sử dụng các viện bảo tàng, các thư viện, các nhà hát ở Mát-xcơ-va và Lê-nin-grát thì sẽ tới ở các vùng nằm trên tuyến đường sắt đó. Hãy hình dung: rồi đây ở Bô-lô-gôi sẽ phát triển một hệ thống giáo dục; ở Clin sẽ phát triển một hệ thống khác, hệ thống âm nhạc chẳng hạn; ở Ca-li-nin sẽ thành lập Viện hàn lâm khoa học Nga: Nốp-gô-rốt sẽ trở thành một trung tâm khoa học lịch sử.

Còn đối với các thành phố khác của CHXHCNXVLB Nga, như đối với các thành phố xa xôi ở Xi-bia chẳng hạn, thì cần có một chương trình về đời sống văn hóa ở tỉnh. Nhất thiết phải thu hút thanh niên vào đời sống văn hóa — chúng tôi đã nghĩ tới điều này khi nghiên cứu một trong những chương trình quan trọng nhất của Quỹ là chương trình «Tác phẩm cổ điển». Biến các viện bảo tàng địa phương

*(Xem tiếp trang 48)*



Digitized by Google

## ТАПТИ КОНГШАН № 4-1989

VI пленум ЦК КПВ – Подведение двухлетних итогов реализации решения VI сьезда КПВ, его задачи и направления деятельности на 3 предстоящие годы. Речь Генерального Секретаря ЦК – КПВ Нгуен Ван Линя. ПЕРЕДОВАЯ : Опираясь на основные принципы, активизировать процесс обновления. СОЦИАЛИЗМ ВО ВЬЕТНАМЕ – ВЗГЛЯД НА ПРОШЛОЕ И ОБНОВЛЕНИЕ (ИССЛЕДОВАНИЕ) ☆ ЛЕ ГУИ ФАН – Подряды по поставлению N° 10 Политбюро ЦК КПВ и собственность на сельскохозяйственную землю в нашей стране. ЧАН ХЫУ ТЬЕН – Об основном и главном противоречиях в переходный период к социализму в нашей стране. ОБНОВЛЕНИЕ : МНЕНИЕ И ОПЫТ ☆ ТО ХОАЙ – Немного о художественной литературе. ЧАН ВАН ДАНГ – Первые перемены в ироф. Виньфу. ТЫОНГ БАНГ ЛЫОНГ – Размышления об обновлении партийного руководства местным судом. ХЫОНГ ТХАО – ОШК – динамика и инициатива. НГУЕН ТХАНЬ ТУАН – Единство социально-экономической и научно-технической областей в нашей стране. НГУЕН КУАНГ ЛОНГ – Осуществить государственную финансовую политику, отвечающую задачам нового этапа. ПИСЬМО В РЕДАКЦИЮ ☆ ГУЙНЬ ВАН КИ – Улушение процентов от денег, поступающих в сберкассы и выдаваемых в ссуду банком. МИР : ПРОБЛЕМЫ И ФАКТЫ ☆ ЯШУО ОГАТА – Современная ситуация в Японии и борьба КПЯ. ДО ЛОК ЗИЕП – Некоторые особенности международного денежно-финансовой системы капитализма последних лет

## REVIEW OF COMMUNISM N° 4-1989

The 6 th Plenum of the 6th Party Central Committee – Looking back over two years of implementing the Resolution of the 6th Party Congress; Orientation and tasks for the coming 3 years. Speech delivered by Comrade Nguyen Van Linh, General Secretary of the Communist Party of Vietnam. Editorial – Vigorous renewal based on the fundamental principles . **Socialism in Vietnam : Retrospect and change (Studies)** ☆ LÊ HUY PHAN – The « 10th-resolution » contract system and the regime of landownership in our country. TRẦN HỮU TIẾN – On the fundamental and essential contraditions in the period of transition to socialism in our country. **Renewal – Opinions and experiences** ☆ TÔ HOÀI – Present-day literature – a sketch. TRẦN VĂN ĐĂNG – Some initial steps for renewal in Vinh phu province. TƯƠNG BẰNG LƯỢNG – The renewal in Party committee leadership over the local courts. HƯƠNG THẢO – OSC – dynamic and creative. NGUYỄN THANH TUẤN – The unity between the Economy, Society and Science and Technique in our country. NGUYỄN QUANG LONG – A national financial policy conforming to the requirements of the new stage. **Letters to the Editor** ☆ HUỲNH VĂN KỲ – Improving bank interest rates on savingsand loans. **The World : Problems and events** ☆ YASUO – OGATA – The present situation in Japan and the struggle of the Communist Party of Japan. ĐỖ LỘC DIỆP – Some features of the financial and money system of international capitalism in recent years.



Digitized by Google

## REVUE DU COMMUNISME N° 4-1989

– 6e Plénum du CC (issu du VIe Congrès) – Bilan des deux années de réalisation des Résolutions du VIe Congrès, orientations et tâches des trois années à venir. – Intervention du Secrétaire général Nguyen Van Linh. **Editorial** – Procéder à un vigoureux renouveau sur la base des principes fondamentaux. **Le socialisme au Vietnam: Regard rétrospectif et renouveau (Edudes)** ☆ LÊ HUY PHAN – Le forfait selon la Résolution N°10 du BP et la propriété foncière au Vietnam. TRẦN HỮU TIẾN – Sur les contradictions fondamentales et contradictions principales dans la période de transition au Vietnam. **Renouveau – Opinions et expériences** ☆ TÔ HOÀI – Quelques traits sur la littérature contemporaine. TRẦN VĂN ĐĂNG – Les premiers pas du renouveau au Vinh Phu. TƯỞNG BẰNG LƯƠNG – Quelques réflexions sur le renouveau dans la direction du Comité du Parti vis-à-vis du tribunal régional. HƯƠNG THẢO – OSC dynamique et créateur. NGUYỄN THANH TUẤN – L'unité entre les domaines économique-social et sciences-techniques au Vietnam. NGUYỄN QUANG LONG – Promouvoir une politique financière nationale conforme aux exigences de la nouvelle étape. **Lettres à la Rédaction** ☆ HUỲNH VĂN KỲ – Réajuster les taux d'intérêt appliqués aux dépôts et crédits bancaires. **Le monde : problèmes et événements** ☆ YASUO OGATA – La situation actuelle au Japon et la lutte du Parti communiste japonais. ĐỖ LỘC DIỆP – Quelques particularités du système monétaire financier international capitaliste des dernières années.

## REVISTA DEL COMUNISMO N° 4-1989

– Sexto Pleno del Comité Central del Partido (Sexto Congreso) – Balance de los dos años de realización de las Resoluciones del Congreso y trazamiento de las orientaciones y tareas para los tres años venideros. – Alocución del Camarada Secretario General Nguyen Van Linh. EDITORIAL – A renovarse vigorosamente sobre la base de los principios fundamentales. **El socialismo en Vietnam: Retrospección y renovación (Estudios)** ☆ LÊ HUY PHAN – El destajo según la Resolución 10 del Buró Político y la propiedad territorial en Vietnam. TRẦN HỮU TIẾN – Sobre la contradicción fundamental y la contradicción principal en el período de transición en nuestro país. **Renovación: opiniones y experiencias** ☆ TÔ HOÀI – Algunos rasgos sobre la actual literatura. TRẦN VĂN ĐĂNG – Iniciales renovaciones en Vinh Phu. TƯỞNG BẰNG LƯƠNG – Algunas reflexiones sobre la renovación de la dirección del Partido para el tribunal regional. HƯƠNG THẢO – OSC dinámica y creadora. NGUYỄN THANH TUẤN – La conformidad entre la socio-ecoomía y la ciencia técnica en Viet Nam. NGUYỄN QUANG LONG – Proceder una política financiera nacional de acuerdo con la exigencia del nuevo período. **Cartas a la Redacción** ☆ HUỲNH VĂN KỲ – Reajustar la tasa del interés del depósito y el crédito del Banco. **El mundo: problemas y acontecimientos** ☆ YASUO OGATA – La situación actual en Japón y la lucha del Partido Comunista Japonés. ĐỖ LỘC DIỆP: Algunas características del sistema monetario financiero internacional capitalista en los últimos años.



Digitized by Google

# Tạp chí Cộng sản

4 - 1989
NAM THỨ XXXV (400)

Hội nghị lần thứ sáu BCHTƯĐ (khóa VI) – Kiểm điểm hai năm thực hiện nghị quyết Đại hội VI và phương hướng, nhiệm vụ ba năm tới 1

Phát biểu của đồng chí Tổng bí thư Nguyễn Văn Linh 6

**Xã luận** – Trên những nguyên tắc cơ bản mà đổi mới mạnh mẽ 17

**Chủ nghĩa xã hội ở Việt nam : nhìn lại và đổi mới (Nghiên cứu)**

LÊ HUY PHAN – « Khoán 10 » và chế độ sở hữu đối với ruộng đất ở nước ta 22

TRẦN HỮU TIẾN – Về mâu thuẫn cơ bản và mâu thuẫn chủ yếu trong thời kỳ quá độ ở nước ta 29

**Đổi mới – Ý kiến và kinh nghiệm**

TÔ HOÀI – Mấy nét về văn học hiện nay 34

TRẦN VĂN ĐĂNG – Những đổi mới bước đầu ở Vĩnh phú 42

TƯỜNG BẰNG LƯỢNG – Vài suy nghĩ về đổi mới sự lãnh đạo của cấp ủy đảng đối với tòa án địa phương 49

HƯƠNG THẢO – OSC năng động và sáng tạo 52

NGUYỄN THANH TUẤN – Tính thống nhất giữa kinh tế – xã hội và khoa học kỹ thuật ở nước ta 57

NGUYỄN QUANG LONG – Thi hành một chính sách tài chính quốc gia phù hợp với yêu cầu của giai đoạn mới 62

**Thư gửi Bộ biên tập**

HUỲNH VĂN KỲ – Cải tiến lãi suất tiền gửi và cho vay của ngân hàng 68

**Thế giới : vấn đề, sự kiện**

Y-A-SU-Ô Ô-GA-TA – Tình hình hiện nay ở Nhật bản và cuộc đấu tranh của Đảng cộng sản Nhật bản 70

ĐỖ LỘC DIỆP – Một số đặc điểm của hệ thống tiền tệ – tài chính quốc tế tư bản chủ nghĩa những năm gần đây 81

**Qua sách báo các nước anh em**

Khắc phục những sai lầm trong chính sách văn hóa 86

**Trụ sở Bộ biên tập:**
1. Nguyễn Thượng Hiền – Hà nội. Dây nói 52061 – 52062
**Trụ sở cơ quan thường trú tại miền Nam:**
19. Phạm Ngọc Thạch – Q. 3, T. P. Hồ Chí Minh. Dây nói : 25768 – 22010

Digitized by Google

In tại Nhà in TẠP CHÍ CỘNG SẢN
Chỉ số : 12651 ISSN 0866 - 7276
Digitized by Google
Giá : 500 đ

HXB

# Tạp chí Cộng sản

CƠ QUAN LÝ LUẬN VÀ CHÍNH TRỊ CỦA
TRUNG ƯƠNG ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

UNIV. OF MICH.
OCT 16 1991
CURRENT SERIALS

5

1989

Digitized by Google

Digitized by Google

HUÂN CHƯƠNG HỒ CHÍ MINH

**TẠP CHÍ CỘNG SẢN**

**Cơ quan lý luận và chính trị của Trung ương Đảng cộng sản Việt nam**

# *TRÊN CON ĐƯỜNG BÁC HỒ ĐÃ CHỌN*

LỊCH sử ngày càng xác nhận con đường mà Bác Hồ tìm ra được trong đấu tranh gian khổ cứu nước là con đường duy nhất đúng đắn: « chỉ có chủ nghĩa xã hội, chủ nghĩa cộng sản mới giải phóng được các dân tộc bị áp bức và những người lao động trên thế giới khỏi ách nô lệ » (1).

Theo con đường Bác Hồ đã chọn, dân tộc ta bước vào kỷ nguyên mới, kỷ nguyên của độc lập tự do gắn liền với chủ nghĩa xã hội. Chủ nghĩa xã hội là niềm tin, là khát vọng, là nguồn lực to lớn, bởi chủ nghĩa xã hội cũng là xu thế phát triển bên trong của dân tộc ta, một dân tộc anh hùng, một cộng đồng bền vững từ xa xưa trong đạo lý làm người « thương nước như thương nhà, thương người như thương mình ». Đúng vậy, Bác Hồ gặp Lê-nin, dân tộc Việt nam gặp chủ nghĩa xã hội, đó là « cuộc gặp gỡ hay và đẹp như cùng hẹn trước » (Phạm Văn Đồng). Kết hợp sức mạnh của dân tộc với sức mạnh của thời đại, trong những thập kỷ qua đất nước Việt nam, con người Việt nam được dư luận quốc tế và nhân dân tiến bộ thế giới đánh giá là « sức hấp dẫn lớn », sự nghiệp Việt nam được coi là « bản anh hùng ca của thế giới ngày nay », « vinh dự của loài người ».

Sắp vào thập kỷ cuối của thế kỷ XX, ngoảnh nhìn lại, tự hào vì con đường chúng ta đi, theo chân Bác, là con đường của những người sớm nắm được « thiên cơ » — quy luật. Tháng Mười Nga 1917 mở đầu cho một thế giới mới, một nền văn minh mới về chất. Trong số gần 60 cuộc cách mạng hết sức đa dạng của thế kỷ này, dù bắt đầu là chống đế quốc, chống phát xít, chống thực dân, hay nội chiến v.v. phần lớn đều đi vào quỹ đạo của cách mạng vô sản. Có thể thống kê từ nhiều góc độ,

(1) Hồ Chí Minh. *Tuyển tập*. Nxb Sự thật, Hà nội, 1980, t. 2, tr. 176.



Digitized by Google

chẳng hạn 37 cuộc cách mạng chống đế quốc, 10 cuộc thuần túy chống thực dân; 31 cuộc do giai cấp công nhân nắm vai trò chủ đạo; 19 cuộc kết thúc bằng việc thiết lập chế độ xã hội chủ nghĩa ở 9 nước châu Âu, 5 nước châu Á, 1 nước châu Mỹ la tinh; chỉ trong thập kỷ 40 bùng nổ 15 cuộc cách mạng; tất cả các cuộc cách mạng chống phát xít giành giải phóng đều chuyển thành cách mạng xã hội chủ nghĩa và thắng lợi, trừ trường hợp Hy lạp năm 1944, v.v. Nhưng rõ ràng là quá trình cách mạng thế giới vẫn tiếp diễn đến tận ngày nay, 1/3 dân số trái đất đã sống trong chủ nghĩa xã hội và 1/5 nữa sống trong những nước định hướng theo chủ nghĩa xã hội. Trong những biến chuyển cách mạng lớn lao đó, dân tộc ta đã sớm đi vào hàng ngũ tiên phong.

★

Tuy nhiên, đường cách mạng không chỉ có vinh quang. Trong bước ngoặt tiến lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta, đã có một «sự trớ trêu của lịch sử», 14 năm xây dựng chủ nghĩa xã hội trong cả nước (riêng ở miền Bắc là gần 35 năm), chúng ta vẫn còn dò dẫm ở chặng đường đầu tiên của thời kỳ quá độ, tình trạng kinh tế – xã hội của đất nước khó khăn gay gắt kéo dài (2), đời sống không ổn định, xã hội rối ren, đạo đức suy thoái. Do đâu mà chúng ta đang phải đương đầu với một thực tế như vậy? Hàng loạt câu hỏi nghiêm túc đặt ra, bởi theo lời dạy của Bác Hồ: «nếu nước độc lập mà dân không hưởng hạnh phúc tự do, thì độc lập cũng chẳng có nghĩa lý gì» (3).

Phải chăng con đường đi lên chủ nghĩa xã hội là «một sai lầm lịch sử» như luận điệu tuyên truyền tư sản rêu rao? Không! Chủ nghĩa xã hội là sự phát triển hợp quy luật, là chế độ xã hội tiến bộ nhất trong thời đại ngày nay. Chủ nghĩa xã hội ở Việt nam khi còn trong giai đoạn cách mạng giải phóng dân tộc đã đem lại cho chủ nghĩa yêu nước Việt nam một nội dung mới, đem lại cho cách mạng Việt nam một tập hợp lực lượng mới, một đảng lãnh đạo kiểu mới và một sự giúp đỡ quốc tế to lớn để đi đến thắng lợi cuối cùng của cách mạng giải phóng dân tộc. Miền Bắc bước vào cải tạo và xây dựng chủ nghĩa xã hội từ năm 1954 đã chi viện sức người sức của cho tiền tuyến lớn miền Nam: có miền Bắc xã hội chủ nghĩa mới có Đại thắng mùa xuân 1975. Sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Việt nam ngày nay dù khó khăn còn chồng chất cũng đã ghi nhận được những thành tựu bước đầu quan trọng.

Cũng dĩ nhiên không thể đổ mọi tội lỗi cho khách quan. Đành rằng những khó khăn khách quan là rất to lớn. Song vấn đề là cái chủ quan của chúng ta – mục đích, biện pháp và ý chí hành động – đều phải xuất phát từ hiện thực khách quan, phản ánh đúng hiện thực khách quan để chi phối và cải tạo nó. Nghĩa là chúng ta phải phát hiện quy luật, tôn trọng và hành động theo quy luật. Xây dựng đất nước khó hơn giành độc lập, toàn «những việc mới lạ» – Bác Hồ dạy thế (4). Ngay «tổ chức tổ đổi công cũng không phải dễ dàng. Ai nói dễ là chủ quan và sẽ thất

(2) Thông thường dân số tăng 1% thì thu nhập quốc dân phải tăng 4% mới bắt đầu được sự phát triển, nhưng năm 1987 dân số tăng 2,07%, thu nhập quốc dân chỉ tăng 2,1%; tỷ trọng tăng thu nhập quốc dân gần chục năm nay theo đà đi xuống, từ 6,4% (1981–1985) xuống 2,7% (1986–1987); năng suất lao động rất thấp, những năm gần đây vẫn giậm chân tại chỗ, ở mức 6 700đ/người tính theo giá 1982; 1 đồng thu nhập quốc dân chỉ được lãi có 6 xu...

(3) Hồ Chí Minh: *Toàn tập*. Nxb Sự thật, Hà nội, 1984, t. 4, tr. 35

(4) Hồ Chí Minh: *Toàn tập*. Nxb Sự thật, Hà nội 1984, t. 4, tr. 18



Digitized by Google

bại » (5). Tiếc thay chúng ta đã không làm theo tinh thần chỉ đạo của Bác. Chúng ta đã cưỡng ép thực tế khách quan theo ý muốn của mình, do đó phạm những sai lầm nghiêm trọng và kéo dài về chủ trương, chính sách lớn, **sai lầm về chỉ đạo chiến lược và tổ chức thực hiện.** Thực tiễn của công cuộc đổi mới hai năm qua càng xác nhận những sai lầm của chúng ta không chỉ có nguồn gốc trong ý thức tư tưởng mà còn cả trong nhận thức không đúng về chủ nghĩa xã hội.

Chủ nghĩa xã hội là một bước nhảy vọt lớn trong lịch sử, một chế độ xã hội mới về chất so với mọi chế độ xã hội người bóc lột người từ trước đến nay, nhưng nó vẫn là dòng chảy liên tục của lịch sử và văn minh nhân loại. Chúng ta đã không chú ý đầy đủ đến tính đứt đoạn và tính liên tục của sự phát triển xã hội như một « quá trình lịch sử tự nhiên ». Một mặt, tâm lý hứng khởi sau cách mạng khiến chúng ta say sưa với thắng lợi, nôn nóng, đốt cháy giai đoạn, bỏ qua những bước trung gian cần thiết; cảm hứng khẳng định một xã hội « hoàn toàn mới » hiểu theo nghĩa quá đơn giản và tuyệt đối thúc giục chúng ta gạt bỏ mọi cái « cũ » của « xã hội cũ xấu xa », kể cả những kinh nghiệm quản lý năng động và có hiệu quả của chủ nghĩa tư bản, thậm chí không phân biệt những quy luật chung của sự phát triển xã hội loài người với những quy luật đặc thù của riêng chủ nghĩa tư bản. Chúng ta muốn nhanh chóng công hữu hóa mọi tư liệu sản xuất, xóa bỏ kinh tế tư nhân, mở rộng quy mô hợp tác xã v.v. bất chấp điều kiện và hiệu quả. Chúng ta không chấp nhận nền kinh tế sản xuất hàng hóa, thị trường, bỏ qua giá trị và quy luật giá trị, thậm chí có người còn muốn coi là lối thời cả công thức C + V + m của Mác. Chúng ta mơ tưởng quá sớm đến một đời sống đầy đủ tiện nghi mà không quan tâm đúng mức đến miếng cơm manh áo hằng ngày, nhu cầu và lợi ích thiết thân của cá nhân người lao động, khiến cho người lao động không còn say mê sản xuất, không phát huy được động lực con người, sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội thiếu sức mạnh nội tại của bản thân. Mặt khác, chúng ta thường « nhìn lại đằng sau và sử dụng những phương pháp của ngày hôm qua » « khi tình hình đã thay đổi và chúng ta phải giải quyết những nhiệm vụ thuộc loại khác » (6). Cách mạng dân tộc dân chủ và cách mạng xã hội chủ nghĩa là hai cuộc cách mạng khác nhau, vận động theo những quy luật khác nhau dẫu rằng ở nước ta vẫn do một đảng duy nhất lãnh đạo, Đảng cộng sản Việt nam, Đảng của Bác Hồ. Không phải chỉ đơn giản hô hào mọi người chuyển nhiệt tình trong chiến tranh giải phóng sang lao động xây dựng chủ nghĩa xã hội là có thể hoàn thành được nhiệm vụ mới. Bởi vì để cứu nước người ta có thể hy sinh tất cả, còn trong xây dựng chủ nghĩa xã hội thì lợi ích, và trước hết là lợi ích vật chất, là động lực quan trọng nhất; trong chiến tranh cứu nước có thể phải hoàn thành nhiệm vụ bằng bất cứ giá nào, còn trong xây dựng chủ nghĩa xã hội nhất thiết phải bảo đảm năng suất, chất lượng, hiệu quả; phải tìm ra một cơ cấu hợp lý cho nền kinh tế, phải có một cơ chế tổ chức năng động và khoa học, một trình độ quản lý kinh tế — xã hội hiện đại. Cơ chế hành chính bao cấp, tập trung cao độ trong chiến tranh là trở ngại lớn cho việc chỉ đạo các quá trình kinh tế — xã hội trong xây dựng hòa bình; chủ nghĩa xã hội cần đến một cơ chế khác, cần đến những con người có phẩm chất và năng lực mới thích hợp với tình hình và nhiệm vụ mới. Những nét

(5) Hồ Chí Minh : *Tuyển tập*. Nxb Sự thật, Hà nội, 1980, t. 2, tr. 26

(6) Lê-nin : *Toàn tập*. Nxb Tiến bộ, Mát-xcơ-va, 1978, t. 44, tr. 398



Digitized by Google

đặc thù gắn liền với hoàn cảnh cụ thể của việc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc trong chiến tranh giải phóng không phải là đặc trưng của toàn bộ chủ nghĩa xã hội ở nước ta... Chúng ta đã phải trả giá đắt cho sự bảo thủ trong tư duy, không kịp thời tổng kết các quá trình hoạt động, giữ nguyên và áp dụng máy móc kinh nghiệm vào thực tiễn của miền Nam sau ngày giải phóng.

Chủ nghĩa xã hội có những nguyên tắc chung nhưng không có mô hình đúc sẵn và càng không có một mô hình duy nhất cho mọi nơi. Thế giới xã hội chủ nghĩa ngày nay đã chứng minh: mỗi nước đi lên chủ nghĩa xã hội trong những điều kiện lịch sử cụ thể của mình, có nhu cầu và lợi ích riêng của mình trong cộng đồng các nước xã hội chủ nghĩa. Kinh nghiệm mỗi nước đều cần cho mọi nước, nhưng mỗi nước phải tự mình quyết định lấy chủ trương, bước đi, biện pháp thích hợp với các điều kiện cụ thể của mình. «**Đặc điểm to nhất của ta trong thời kỳ quá độ** là từ một nước nông nghiệp lạc hậu **tiến thẳng** lên chủ nghĩa xã hội không phải kinh qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa» (7), chúng ta càng phải tự sáng tạo lấy mô hình chủ nghĩa xã hội của mình. «Chủ nghĩa xã hội là phải có biện pháp» (8) chứ không chỉ là đường lối. Mác và Ăng-ghen chỉ luận chứng chủ nghĩa xã hội là chính quyền của những người lao động — trong chính trị; là công hữu về tư liệu sản xuất, không còn chế độ người bóc lột người — trong kinh tế; là chủ nghĩa tập thể và những giá trị nhân đạo cao đẹp — trong quan hệ giữa người với người. Mác và Ăng-ghen chưa từng vạch ra một mô hình về chủ nghĩa xã hội. Giả thử thực tế lúc bấy giờ cho phép thì giỏi lắm các ông cũng chỉ vạch ra được một mô hình trong một bối cảnh cụ thể nhất định về không gian và thời gian. Chân lý là cụ thể, cách mạng là sáng tạo. Thoát ly điều kiện cụ thể thì chân lý có thể biến thành sai lầm.

★

Lê-nin nói: «Chả nghĩa xã hội sẽ như thế nào khi nó đạt tới những hình thức hoàn chỉnh của nó, điều đó chúng ta không thể biết, không thể nói lên được» (9). Lịch sử chân thật của chủ nghĩa xã hội là một quá trình cải biến cách mạng có rất nhiều bước ngoặt mà không một ai tài giỏi có thể lường trước được tất cả. Chủ nghĩa xã hội là một quá trình tìm tòi, tự phát hiện, tự đổi mới để tiến lên phía trước, để phát huy hết mọi khả năng của nó. Đổi mới không ngừng, cách mạng không ngừng để thể hiện tính ưu việt của chủ nghĩa xã hội, như là một xã hội khác về căn bản với chủ nghĩa tư bản. Cho nên, không lấy làm lạ rằng quan niệm về chủ nghĩa xã hội và mô hình về chủ nghĩa xã hội trong mỗi nước không phải là nhất thành bất biến. Năm 1917, Lê-nin viết «Chủ nghĩa xã hội không phải là cái gì khác hơn là chế độ độc quyền tư bản chủ nghĩa của nhà nước **được áp dụng để phục vụ toàn thể nhân dân** và do đó **không còn** là chế độ độc quyền tư bản chủ nghĩa nữa» (10). Nhưng đến năm 1923, đứng trước những vấn đề mới, Lê-nin lại nói: «... chúng ta buộc phải thừa nhận là toàn bộ quan điểm của chúng ta về chủ nghĩa xã hội đã thay đổi về cơ bản» (11). Sự thay đổi quan điểm của Lê-nin chủ yếu ở cách đặt vấn

(7) Hồ Chí Minh: Tuyển tập, Nxb Sự thật, Hà nội, 1980, t. 2, tr. 159

(8) Hồ Chí Minh: *Sách đã dẫn*, tr. 194

(9) Lê-nin: Toàn tập, Nxb Tiến bộ, Mát-xcơ-va, 1977, t. 36, tr. 82–83

(10) Lê-nin: *Toàn tập*, Nxb Tiến bộ, Mát-xcơ-va, 1977, t. 34, tr. 256

(11) Lê-nin: *Toàn tập*, Nxb Tiến bộ, Mát-xcơ-va, 1977, t. 45, tr. 428



Digitized by Google

đề về chủ nghĩa xã hội như chế độ của những người hợp tác văn minh. Lê-nin quan niệm chế độ hợp tác dưới nhiều hình thức từ thấp đến cao, một cách toàn diện, coi đó là « những cái cần thiết và đầy đủ để tiến hành công việc xây dựng chủ nghĩa xã hội ».

Sự thật là không một chế độ xã hội nào chỉ xác lập một lần là xong xuôi trọn vẹn, không phải tự điều chỉnh trên đường đi. Chủ nghĩa tư bản từ khi manh nha đến khi có được chính quyền nhà nước trong tay phải trải qua mấy thế kỷ. Giai cấp tư sản khi dựng lên nhà nước tư sản đã thừa hưởng khá đầy đủ kinh nghiệm mà bản thân họ và ông cha họ tích lũy được — theo một cách nói hình ảnh là họ đã có sẵn một cỗ xe chạy thử rồi, sẵn một con đường san phẳng rồi. Còn chúng ta, khi bắt tay xây dựng chế độ xã hội chủ nghĩa, chúng ta chưa có gì, mọi cái còn đang phải thử nghiệm. Chúng ta phải vừa đi vừa tiếp tục khai phá trong ánh sáng của chủ nghĩa Mác — Lê-nin, theo đinh hướng của Đảng cộng sản, của Bác Hồ. Chủ nghĩa xã hội của chúng ta là cuộc chiến đấu đầy khó khăn trên đường đi tới. Một mặt, chúng ta chưa hài lòng với những thành tựu đã đạt được. Từ những thành tựu ấy nhìn lại, chúng ta thấy nhiều khả năng của chủ nghĩa xã hội bị kìm hãm trong một cơ chế hành chính quan liêu bao cấp lỗi thời nên chưa được sử dụng hết, những mâu thuẫn và tệ trệ cần khắc phục, những khuyết điểm và sai lầm nghiêm trọng cần sửa chữa, uốn nắn. Mặt khác, trong thế giới ngày nay, đứng trước những thách thức lớn của thời đại khoa học kỹ thuật và chiến tranh kinh tế, chúng ta cần có những phản ứng nhanh nhạy và có hiệu quả để nâng cao chất lượng của công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội trong những điều kiện mới.

Đổi mới đối với chúng ta là một vấn đề sống còn, là một bước ngoặt quyết định. Nhưng đổi mới không phải là đổi hướng, đi về phía chủ nghĩa tư bản. Không phải là trong điều kiện thế giới ngày nay, chủ nghĩa tư bản buộc phải nghiêng về phía tả, chủ nghĩa xã hội buộc phải nghiêng về phía hữu, cả hai xích lại gần nhau để đồng quy vào một hướng.

Đúng là chủ nghĩa tư bản ngày nay đã khác chủ nghĩa tư bản đầu và cả giữa thế kỷ XX. Đối phó với làn sóng cách mạng thế giới ngày càng lớn mạnh và lan tràn khắp thế giới dấy lên từ Cách mạng Tháng Mười Nga, chủ nghĩa tư bản buộc phải tự điều chỉnh. Bằng những công ty cổ phần ngày càng lắm cổ đông thay thế cho những chủ sở hữu cá nhân, biến chủ tư liệu sản xuất thành người thực lợi, mở rộng sản xuất tư bản chủ nghĩa ra khắp thế giới để bảo đảm cho chủ nghĩa tư bản thế giới vận hành như một hệ thống toàn vẹn, chủ nghĩa tư bản đã cố chứng minh khả năng thích ứng của nó với những điều kiện mới: thực hiện đổi mới kỹ thuật đi liền với việc áp dụng một chính sách xã hội mềm dẻo có hiệu quả. Nhờ vậy mà trong chừng mực nào đó nó tháo được ngòi nổ của các lực lượng cách mạng và kéo dài được sự tồn tại lịch sử của nó.

Nhưng mặc dù vậy, những chứng bệnh kinh niên của chủ nghĩa tư bản vẫn còn đó. Sự phi nhân cách hóa sở hữu không thay đổi được bản chất quyền tư hữu và sự chiếm đoạt thành quả lao động của người khác. 60% chủ sở hữu tư liệu sản xuất ở một số nước tư bản chủ nghĩa phát triển như Anh, Pháp là người thực lợi vẫn không xóa bỏ được sự đối địch giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa. Thu nhập của hai trăm công ty đa quốc gia, xuyên quốc gia quan trọng nhất kiểm soát 1/3 tổng sản phẩm quốc gia các nước tư bản chủ nghĩa công nghiệp hóa cao nhất càng lớn thì tốc độ tăng trưởng



Digitized by Google

kinh tế của phần lớn các nước tư bản chủ nghĩa bị chậm lại, mâu thuẫn giữa hệ thống bóc lột quốc tế này với quyền lợi dân tộc của nhiều nước tư bản chủ nghĩa càng gay gắt.

Tóm lại là hệ thống tư bản chủ nghĩa ngày nay có khả năng tiếp thu nhanh nhạy những tiến bộ khoa học kỹ thuật, nhưng nó không sẵn sàng sử dụng tiềm năng của cuộc cách mạng mới về lực lượng sản xuất để xóa bỏ đối kháng lao động và tư bản, để làm lành mạnh tình hình xã hội trong nước. Nó chỉ có thể làm dịu đi từng lúc một những mâu thuẫn cố hữu cứ định kỳ kịch phát. Chúng ta cần thấy cả hai mặt của vấn đề như vậy. Đã một thời, chúng ta đánh giá quá thấp khả năng chống đỡ của chủ nghĩa tư bản để kéo dài sự tồn tại lịch sử của nó. Ngày nay, khi thấy khả năng chủ nghĩa tư bản thích ứng với hoàn cảnh mới vượt xa dự kiến của chúng ta và triển vọng chuyển sang chủ nghĩa xã hội ở các nước tư bản chủ nghĩa phát triển bị đẩy lùi đến một tương lai xa hơn, thì có những người lại chỉ một chiều thán phục chủ nghĩa tư bản năng động quản lý có hiệu quả, từ đó đi đến dao động về con đường tiến lên chủ nghĩa xã hội, phủ nhận cả những thành tựu thực tế của chủ nghĩa xã hội. Thái độ đúng đắn lúc này là không nên đưa ra những lời tiên đoán cứng nhắc về ngày tận thế của chủ nghĩa tư bản mà hãy làm việc cụ thể, thiết thực để tăng cường lực lượng của chủ nghĩa xã hội, để cho chủ nghĩa xã hội nhanh chóng thích nghi và chi phối được tình hình trong những điều kiện mới. Và chúng ta hoàn toàn có đủ khả năng làm được việc đó.

Như vậy, đổi mới là vì chủ nghĩa xã hội. Đổi mới là để thực hiện tốt nhất lý tưởng và mục tiêu của chúng ta là xây dựng nước Việt nam xã hội chủ nghĩa giàu mạnh. Đổi mới là chống lại những gì làm biến dạng chủ nghĩa xã hội và cản trở chủ nghĩa xã hội phát triển, là lựa chọn và thực hiện những hình thức mới, những bước đi và biện pháp mới đúng đắn để mở rộng và củng cố quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa, nâng cao rõ rệt hiệu quả của nền kinh tế quốc dân, xây dựng nền dân chủ xã hội chủ nghĩa và cải thiện chất lượng cuộc sống của nhân dân. Vì vậy, đổi mới phải được tiến hành trên miếng đất của chủ nghĩa xã hội. Hội nghị lần thứ sáu BCH TƯ Đảng (khóa VI) khi khẳng định những nguyên tắc cơ bản cần nắm vững để thực hiện đổi mới đã nhấn mạnh rằng: « Đổi mới không phải là thay đổi mục tiêu xã hội chủ nghĩa mà là làm cho mục tiêu ấy được thực hiện có hiệu quả bằng những quan niệm đúng đắn về chủ nghĩa xã hội, những hình thức, bước đi và biện pháp thích hợp ».

Đảng ta đổi mới trên con đường Bác Hồ đã chọn từ đầu thế kỷ. « On s' engage et puis... on voit » (Lê-nin thích dẫn câu này của Na-pô-lê-ông) — hãy dấn thân vào những trận chiến đấu quyết liệt rồi sẽ thấy ra đường đi nước bước của sự phát triển. Những tri thức và kinh nghiệm tích lũy được trong hai năm đổi mới, trước hết là đổi mới cơ chế quản lý kinh tế, đã chứng minh như vậy. Chúng đang đem lại niềm tin: trên đất nước ta, qua bao khó khăn, ghềnh thác, vấp ngã, sai lầm, cái tất yếu lịch sử vẫn cứ tự mở lấy đường đi.



Digitized by Google

# Quan điểm chính sách mới của Đảng trong việc tiếp tục cách mạng quan hệ sản xuất

ĐÀO XUÂN SÂM *

QUAN điểm của Đại hội VI về chính sách cơ cấu kinh tế nhiều thành phần dựa trên cơ sở đổi mới căn bản nhận thức về việc tiếp tục cách mạng quan hệ sản xuất trong quá trình xây dựng nền kinh tế mới. Đảng ta đã đạt tới quan điểm mới, sau nhiều thập kỷ tìm tòi, thử nghiệm. Tuy nhiên, việc triển khai thực hiện chính sách mới vẫn còn là quá trình tiếp tục tìm tòi, sáng tạo không đơn giản. Đó là do cơ cấu kinh tế nhiều thành phần hiện nay đang còn nhiều tính tự phát, rối loạn. Nhân tố mới phù hợp với định hướng xã hội chủ nghĩa tuy đã khá phổ biến, nhưng vẫn còn manh nha, chưa trọn vẹn, lại xen lẫn nhiều nhân tố tiêu cực. Cái tất yếu tiến bộ ẩn giấu trong vô số cái ngẫu nhiên. Bởi vậy, trong các cơ quan đảng và nhà nước, cũng như trong dư luận xã hội nói chung, còn những cách hiểu rất khác nhau trên nhiều vấn đề lý luận và thực tiễn.

Để thấu suốt chính sách của Đảng, tạo ra sự đồng tâm nhất trí cao trong đảng và trong toàn xã hội, cần hiểu thực chất chính sách cơ cấu kinh tế nhiều thành phần là sự trở lại, sự vận dụng sáng tạo, sự kế thừa có phát triển những tư tưởng cơ bản của Lênin trong chính sách kinh tế mới, đặc biệt là tư tưởng về chủ nghĩa tư bản nhà nước và chế độ hợp tác, nhằm tiếp tục cách mạng quan hệ sản xuất, như một quá trình tiến hóa hợp quy luật theo con đường xã hội chủ nghĩa. Trong phạm vi bài này tôi đi sâu phân tích xu hướng phát triển cơ cấu kinh tế nhiều thành phần ở nước ta theo con đường xã hội chủ nghĩa.

★

Trong nhận thức về quá trình xây dựng nền kinh tế mới, điều quan trọng hàng đầu là nhận thức quá trình cách mạng về quan hệ sản xuất, nhất là về quan hệ sở hữu. Quá trình đó bao gồm hai bước khác nhau căn bản về đối tượng, mục tiêu, nhiệm vụ và nguyên tắc chính sách. **Bước thứ nhất:** sau khi chính quyền về tay nhân dân, dựa vào quyền lực nhà nước và sức mạnh của quần chúng, chúng ta nhanh chóng xóa bỏ chế độ sở hữu của các

* Giáo sư kinh tế học



Digitized by Google

giai cấp bóc lột, chuyển thành sở hữu toàn dân trên những khâu quan trọng quyết định nhất. Đồng thời duy trì hoặc trao quyền sở hữu trực tiếp cho những tầng lớp lao động tư hữu nhỏ ở những lĩnh vực còn lại. Từ đó hình thành nền kinh tế nhiều thành phần với cơ cấu giai cấp và quan hệ giai cấp mới về chất và mới về nguyên tắc so với nền kinh tế trong xã hội cũ. Ở miền Bắc nước ta thời kỳ 1957—1960, thành quả khôi phục và phát triển kinh tế, nhất là trong nông nghiệp (thời kỳ tổ đổi công) thể hiện rất rõ nét sự giải phóng lực lượng sản xuất nhờ xóa bỏ quan hệ sản xuất cũ, bước đầu xác lập quan hệ sản xuất mới phù hợp. Hơn nữa, trong điều kiện có chính quyền cách mạng vững mạnh do Đảng ta lãnh đạo, xu hướng phát triển kinh tế (trong đó có xu hướng phát triển các quan hệ sở hữu) theo con đường xã hội chủ nghĩa không chỉ là chính sách từ trên đưa xuống, mà còn là nguyện vọng của đông đảo quần chúng, với phong trào tổ đổi công, tổ đoàn kết, hợp tác xã... theo những hình thức thích hợp. Từ đó đã tất yếu đặt ra **bước thứ hai** của việc tiếp tục cách mạng quan hệ sản xuất nhằm thực hiện xu hướng phát triển nền kinh tế nhiều thành phần, trước hết là phát triển các quan hệ sở hữu theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

Lê-nin, trong «Báo cáo về sách lược của Đảng cộng sản Nga ngày 5 tháng bảy (1921) tại Đại hội III Quốc tế cộng sản, đã phân biệt rất rõ sự khác nhau về đối tượng, mục tiêu nhiệm vụ và nguyên tắc chính sách giữa hai bước đó. Ở bước thứ nhất, đó là chính sách xóa bỏ hai giai cấp bóc lột là đại địa chủ và tư bản, thực hiện tương đối dễ bằng cách tước đoạt. Ở bước thứ hai, là chính sách đối với những người sản xuất nhỏ và tiểu tư sản mà về nguyên tắc không thể thực hiện nhanh chóng bằng tước đoạt. Lê-nin còn nói thẳng đấy chính là cách làm sai lầm mà Đảng đã phạm phải trước đó. Lê-nin đề xướng và phát triển tư tưởng về chủ nghĩa tư bản nhà nước (với nhiều hình thức rất phong phú) và về chế độ hợp tác như sự khám phá con đường tiến hóa tự nhiên hợp quy luật, hợp trình độ quần chúng, để hướng dẫn những người lao động tiểu tư hữu đi lên sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa và thu hút tư bản tư nhân vào đội quân xây dựng chủ nghĩa xã hội. Chính sách đó đã là một nhân tố quyết định bước khôi phục và phát triển kỳ diệu của nền kinh tế xô viết trong thời kỳ chính sách kinh tế mới.

Cần đặc biệt lưu ý rằng, trong sự trình bày về các hình thức của chủ nghĩa tư bản nhà nước và chế độ hợp tác, Lê-nin đã coi trọng nhân tố định hướng xã hội chủ nghĩa với mức cao thấp khác nhau; đồng thời nhân tố tư hữu và lợi ích cá nhân (tiểu tư hữu, con buôn) được duy trì sử dụng như một sự tô nhượng. Trong bối cảnh lịch sử lúc đó, chỉ có sự trình bày như vậy mới làm yên lòng đông đảo đảng viên và quần chúng vô sản cách mạng đang có khát vọng xung phong theo đường thẳng vào chế độ công hữu cộng sản. Sự tô nhượng đó có thể bị hiểu một cách sai lệch như là một bước lùi sách lược tạm thời. Và trong thực tiễn của quá trình cách mạng xã hội chủ nghĩa, chẳng bao lâu sau khi Lê-nin qua đời, cách hiểu sai lệch đó đã trở thành quan điểm chính thống. Từ đó, chính sách kinh tế mới của Lê-nin, cùng những tư tưởng về chủ nghĩa tư bản nhà nước và chế độ hợp tác, đã được thay thế bằng chính sách công cộng hóa triệt để, thịnh hành hơn nửa thế kỷ với những hậu quả to lớn, rất đau đớn. Đó là điều không còn phải bàn cãi. Đồng thời, từ nhiều thập kỷ gần đây, ở một số nước, với mức độ khác nhau, đã có hiện tượng khôi phục trở lại trên cơ sở



Digitized by Google

hiện đại tư tưởng chính sách kinh tế mới của Lê-nin, cả trên thực tế và trên chính sách, nhất là trong khu vực nông nghiệp, thủ công nghiệp, tiểu công nghiệp, thương nghiệp nhỏ và dịch vụ. Sự trở lại tư tưởng Lê-nin như vậy, trước đây, không ít trường hợp còn diễn ra như sự tự phát, thử nghiệm, làm lén... Ngày nay, những nước bước mạnh vào công cuộc cải tổ đổi mới, đều trở lại và vận dụng sáng tạo những tư tưởng lớn của Lê-nin về cách mạng xã hội chủ nghĩa nói chung và về cách mạng quan hệ sản xuất nói riêng. Sự trở lại đó bao gồm cả sự phát triển sáng tạo nhờ kinh nghiệm mới, tri thức mới trong điều kiện lịch sử hiện đại.

★

Ở nước ta sự trở lại chính sách cơ cấu kinh tế nhiều thành phần được khởi đầu từ nghị quyết Hội nghị lần thứ 6 (1979) của Ban chấp hành trung ương Đảng (khóa IV). Đại hội lần thứ VI của Đảng khẳng định chính sách sử dụng lâu dài cơ cấu kinh tế nhiều thành phần, như quá trình tiếp tục cách mạng quan hệ sản xuất một cách phù hợp. Hội nghị lần thứ 6 của Ban chấp hành trung ương Đảng (khóa VI) càng khẳng định mạnh mẽ và dứt khoát: « Thực hiện nhất quán chính sách cơ cấu kinh tế nhiều thành phần, giải phóng mọi năng lực sản xuất. Đó là vấn đề có ý nghĩa chiến lược lâu dài, có tính quy luật từ sản xuất nhỏ đi lên chủ nghĩa xã hội và thể hiện tinh thần dân chủ về kinh tế, bảo đảm cho mọi người được tự do làm ăn theo pháp luật, là tiến hành cải tạo xã hội chủ nghĩa một cách có hiệu quả cao theo quan điểm đúng đắn mà Đại hội VI đã đề ra » (1). Đồng chí Tổng bí thư Nguyễn Văn Linh trong bài phát biểu tại Hội nghị này còn nói: « Cũng không cần dùng từ « cải tạo » dao to búa lớn làm người ta sợ, vì ấn tượng cũ còn nặng nề » (2). Đó là những kết luận rất cơ bản về quan điểm chính sách mới, rút ra qua tổng kết thực tiễn; là sự tiếp tục, đồng thời phát triển quan điểm của Đại hội VI, là sự vận dụng sáng tạo tư tưởng Lê-nin về chủ nghĩa tư bản nhà nước và chế độ hợp tác trong điều kiện cụ thể của nước ta.

Cho đến nay việc thấu suốt quan điểm chính sách mới của Đảng đã có thêm nhiều thuận lợi. Tuy nhiên, công việc đó thật không đơn giản, xét cả về mặt từ bỏ quan điểm cũ, cũng như về mặt triển khai quan điểm mới. Khó khăn của việc từ bỏ quan điểm cũ bắt nguồn từ chỗ nó đã là quan điểm chính thống trong nhiều thế hệ; đã được triển khai thành hệ thống lý luận và thực tiễn (sách giáo khoa, pháp chế và thể chế về cách mạng quan hệ sản xuất, cải tạo, tập thể hóa, mô hình quốc doanh, mô hình hợp tác xã, cơ chế quản lý kinh tế tài chính...). Vì vậy, quan điểm cũ đã ăn sâu bắt rễ không chỉ về mặt tư tưởng, lý luận, pháp luật mà còn cả về mặt tâm lý, tình cảm với những mặc cảm, định kiến, niềm tin, điều húy kỵ, tiêu chuẩn giá trị xã hội, cùng với sự phân biệt quý tiện, xấu đẹp thiện ác...

★

Dưới đây tôi chỉ đề cập một số vấn đề về lý luận và chính sách kinh tế góp phần triển khai quan điểm mới của Đảng.

Trong chính sách cơ cấu kinh tế nhiều thành phần, có ba vấn đề cơ bản nhất về quan điểm.

---

(1), (2) Xem TCCS số 4–1989



Digitized by Google

**1 — Quan điểm giải phóng mọi năng lực sản xuất cần thiết và có ích cho quốc kế dân sinh.** Đây là tư tưởng chỉ đạo mọi chính sách kinh tế mà Đại hội VI đã đề ra. Từ quan điểm này, phải nhìn nhận mỗi thành phần, mỗi hình thức sở hữu trước hết về mặt lực lượng và năng lực sản xuất, để xét nó có cần thiết và có ích cho quốc kế dân sinh hay không. Lực lượng và năng lực sản xuất cần được hiểu đầy đủ từ năng lực lao động, vốn, tư liệu sản xuất. Về năng lực lao động cũng cần hiểu nó trong mọi khâu và lĩnh vực của quá trình sản xuất xã hội kể từ lao động sản xuất theo nghĩa hẹp đến lao động quản lý, lao động trong lĩnh vực thương nghiệp, dịch vụ kể cả dịch vụ thông tin. Từ quan điểm giải phóng như vậy mà chọn lựa, xác định hình thức quan hệ sản xuất phù hợp, từ hình thức sở hữu đến quản lý và phân phối. Nói đến cùng, quan điểm giải phóng như vậy xuất phát từ quy luật quan hệ sản xuất phải phù hợp với tính chất và trình độ phát triển của lực lượng sản xuất. Từ đó, có thể nói chính sách cơ cấu kinh tế nhiều thành phần trong đó kinh tế quốc doanh giữ vai trò chủ đạo, phát triển liên doanh liên kết theo định hướng xã hội chủ nghĩa, là sự thể hiện quy luật khách quan; là chính sách giải phóng lực lượng sản xuất, là chính sách mang tính thần dân chủ. Chính sách cũ thúc mạnh quá mức xu hướng công cộng hóa là chính sách trái quy luật, kìm hãm lực lượng sản xuất và đương nhiên rơi vào cách làm cường bức, mất dân chủ.

**2 — Quan điểm coi chính sách cơ cấu kinh tế nhiều thành phần thể hiện tinh thần dân chủ về kinh tế.** Điều này có ý nghĩa cực kỳ quan trọng. Tinh thần dân chủ bắt nguồn từ quan điểm lấy dân làm gốc, là quan điểm chỉ đạo mọi chính sách của Đảng. Điều cần nhấn mạnh ở đây là vấn đề dân chủ được đặt ra ngay từ trong chính sách cơ cấu, trong điều kiện lịch sử cụ thể của nền kinh tế mới, với cơ cấu giai cấp và quan hệ giai cấp mới trong nội bộ nhân dân, không còn giai cấp và mâu thuẫn giai cấp đối kháng. Quán triệt tinh thần dân chủ như vậy mới có thể thanh toán cách nhìn nhận cũ, xây dựng cách nhìn nhận mới về đấu tranh giai cấp, liên minh giai cấp, quan hệ bình đẳng giữa các thành phần và công dân có quyền tự do sinh sống, làm ăn hợp pháp. Chính sách cơ cấu kinh tế nhiều thành phần mang tinh thần dân chủ về kinh tế như vậy đương nhiên có mặt trái của nó làm nảy sinh xu hướng vô tổ chức, vô chính phủ, xu hướng tự phát tư bản chủ nghĩa. Bởi vậy, tinh thần dân chủ về kinh tế phải bao hàm sự nâng cao vai trò của các nhân tố trực tiếp bảo đảm định hướng xã hội chủ nghĩa: vai trò chủ đạo của kinh tế quốc doanh và vai trò quản lý nhà nước về kinh tế. Nhưng cần khẳng định rằng chỉ có thể nâng cao vai trò của hai nhân tố định hướng đó khi quán triệt chính sách và cơ chế mang tinh thần dân chủ về kinh tế. Thật sự chuyển sang chế độ tự chủ hạch toán kinh doanh, chính là dân chủ hóa về kinh tế nhằm giải phóng kinh tế quốc doanh khỏi cơ chế tập trung quan liêu bao cấp, phát huy vai trò chủ đạo của nó. Đổi mới quản lý nhà nước về kinh tế, từ bỏ cơ chế quản lý tập trung quan liêu bao cấp, chuyển sang quản lý chủ yếu bằng phương pháp kinh tế, cũng tức là dân chủ hóa về kinh tế. Đó là con đường nâng cao hiệu lực quản lý nhà nước về kinh tế. Đổi mới chính sách và cơ chế quản lý kinh tế theo tinh thần dân chủ như vậy là tạo nền tảng dân chủ cho việc xây dựng hệ thống quản lý có kế hoạch hợp lý trên quy mô toàn xã hội; xóa bỏ cơ chế tập trung quan liêu bao cấp cùng với tình trạng rối loạn, vô tổ chức gắn liền với cơ chế đó.

*(Xem tiếp trang 16)*



Digitized by Google

# Cải tiến chế độ phân cấp quản lý ngân sách

LÊ NHƯ BÁCH *

VIỆC phân cấp quản lý ngân sách cho địa phương theo tinh thần Nghị quyết số 138–HĐBT ngày 19-11-1983 đã mang lại kết quả tích cực tạo thế chủ động về tài chính cho chính quyền địa phương thực hiện nhiệm vụ xây dựng kinh tế, phát triển giáo dục, y tế, văn hóa xã hội ở địa phương, phát huy được tính năng động, sáng tạo của nhiều địa phương trong việc khai thác các tiềm năng kinh tế trên lãnh thổ.

Nhưng chế độ phân cấp quản lý ngân sách hiện nay còn một số nhược điểm: Phân cấp ngân sách cho các địa phương chưa hợp lý, chưa đúng đắn, có trường hợp quá mức cần thiết, gây ra tình trạng chia cắt ngân sách, các địa phương phát triển không đồng đều và không bảo đảm nhiệm vụ chung của cả nước. Ngân sách trung ương bội chi lớn, trong khi đó ngân sách một số địa phương lại bội thu, dành để chi tiêu vượt định mức ngoài kế hoạch. Đi vào cụ thể, chế độ phân cấp ngân sách hiện hành còn một số nhược điểm chính sau đây:

– Về nguồn thu cho tỉnh và thành phố trực thuộc trung ương, việc áp dụng tỷ lệ điều tiết ổn định chung **cho cả 40 tỉnh và thành phố**, không tính đến điều kiện tự nhiên và trình độ phát triển kinh tế, văn hóa xã hội khác nhau, đã tạo nên tình hình có địa phương không đủ chi, ngược lại có địa phương lại bội thu lớn, thừa tiền để chi tiêu vào những việc không cần thiết nhưng cuối năm vẫn còn kết dư (thu nhiều hơn chi); trong khi đó thì ngân sách trung ương luôn luôn căng thẳng và bội chi ngày càng lớn, không điều động được để bổ sung cho các tỉnh thiếu và trang trải các nhu cầu chi của cả nước.

– Việc định các tỷ lệ điều tiết các nguồn thu của nhà nước cho ngân sách địa phương trong quan hệ tỷ lệ điều tiết giữa các khoản thu thuế từ khu vực tập thể và cá thể với các khoản thu từ khu vực kinh tế quốc doanh, giữa các nguồn thu từ xí nghiệp quốc doanh trung ương với các nguồn thu từ xí nghiệp quốc doanh địa phương chưa hợp lý. Nhược điểm này là nguyên nhân quan trọng thúc đẩy một số địa phương tìm mọi cách « tranh thủ » vốn đầu tư của ngân sách để xây dựng các xí nghiệp địa phương bất chấp hiệu quả kinh tế.

Ngoài những nhược điểm trong bản thân chế độ phân cấp quản lý ngân sách, còn có những nhược điểm do cơ chế và công tác quản lý ngân sách nhà nước. Việc kế hoạch hóa tài

---

* Chuyên viên cao cấp kinh tế



Digitized by Google

chính và kế hoạch hóa ngân sách chưa thể hiện đầy đủ tính tập trung dân chủ, lại thiếu căn cứ khoa học và thực tiễn vững chắc... dẫn đến cấp dưới đặt kế hoạch thấp so với khả năng thực tế, còn cấp trên thì áp đặt chỉ tiêu kế hoạch không sát tình hình và khả năng thực tế. Khuyết điểm trong việc phân cấp quản lý ngân sách là chỉ giao nhiệm vụ thu mà không giao nhiệm vụ chi, dẫn đến tình trạng một số địa phương chi tiêu một cách tùy tiện, làm giảm hiệu lực điều hành của kế hoạch ngân sách nhà nước và gây ra nhiều lãng phí trong việc sử dụng vốn ngân sách, góp phần tăng thêm lạm phát; công tác kiểm tra trong quá trình thực hiện ngân sách cũng làm rất yếu.

Tình hình trên đặt ra yêu cầu phải sớm sửa đổi chế độ phân cấp quản lý ngân sách cho các địa phương, đồng thời gấp rút đổi mới cơ chế quản lý tài chính, cơ chế quản lý ngân sách từ trung ương đến địa phương, góp phần tạo ra một chuyển biến thật sự trong công tác quản lý kinh tế – tài chính của đất nước

Sửa đổi chế độ phân cấp quản lý ngân sách cho các địa phương theo cách cụ thể như thế nào, hiện nay cũng còn nhiều ý kiến khác nhau, đặc biệt là về cách phân chia và tính các tỷ lệ điều tiết thu cho địa phương và các hình thức «khoán» cho địa phương, còn về các định hướng chính để cải tiến chế độ phân cấp quản lý ngân sách thì nói chung là nhất trí.

Định hướng chung là: việc cải tiến chế độ phân cấp quản lý ngân sách phải thực hiện trên cơ sở quán triệt nguyên tắc tập trung dân chủ, bảo đảm tính hệ thống và tính thống nhất của ngân sách nhà nước, vừa bảo đảm các nhiệm vụ chung của cả nước, vừa bảo đảm điều kiện hoạt động của các địa phương hướng vào phấn đấu hoàn thành kế hoạch nhà nước và góp phần tích cực chống lạm phát.

Tập trung dân chủ là một nguyên tắc cơ bản của quản lý kinh tế xã hội chủ nghĩa. Chúng ta đang tiến hành việc xóa bỏ cơ chế quản lý tập trung quan liêu bao cấp, nhưng không vì thế mà coi nhẹ việc bảo đảm tập trung thống nhất trên những vấn đề cơ bản, những vấn đề về nguyên tắc, chính sách, chế độ trong cả nước; chúng ta càng không thể đồng tình với những hiện tượng phân tán, cục bộ địa phương, vô tổ chức, vô kỷ luật với mức độ khác nhau đang nảy ra trong công tác quản lý tài chính và ngân sách ở một số địa phương. V.I. Lê-nin đã nói: «Chúng ta chủ trương chế độ tập trung dân chủ. Nhưng cần phải hiểu rõ rằng chế độ tập trung dân chủ một mặt thật hết sức khác với chế độ tập trung quan liêu chủ nghĩa, và mặt khác hết sức khác với chủ nghĩa vô chính phủ» (1).

Trong tình hình tài chính nước ta còn rất khó khăn, nước ta còn nghèo và đang ăn thâm vào vốn, chưa có tích lũy từ nội bộ nền kinh tế quốc dân thì càng cần đề cao tập trung thống nhất, chống phân tán, cục bộ địa phương, tự do chủ nghĩa

Ngân sách nhà nước là khâu tài chính cơ bản, đóng vai trò chủ đạo đối với các khâu khác trong hệ thống tài chính xã hội chủ nghĩa như tài chính xí nghiệp, tài chính hợp tác xã, tín dụng, ngân hàng, bảo hiểm. Mỗi cấp chính quyền, mỗi cơ quan hành chính sự nghiệp, quốc phòng, an ninh... đều có dự toán, kế hoạch ngân sách được tập trung tổng hợp, xây dựng thành ngân sách nhà nước trình Quốc hội xét duyệt và phê chuẩn. Sau khi thực hiện, hằng năm Hội đồng bộ trưởng phải báo cáo tình hình thực hiện ngân sách của các địa phương

(1) V.I. Lê-nin: *Toàn tập*, Nxb Sự thật, Hà nội, 1971, t. 27, tr. 260



Digitized by Google

trong cả nước (bao gồm ngân sách trung ương và ngân sách địa phương) để Quốc hội duyệt y.

Cải tiến chế độ phân cấp quản lý ngân sách phải vừa bảo đảm tính đồng bộ và quyền tập trung điều hành của trung ương, vừa phát huy quyền chủ động sáng tạo của địa phương.

Cần xác định rõ quyền hạn và trách nhiệm của chính quyền địa phương đối với ngân sách nhà nước, đặc biệt là trách nhiệm của địa phương đối với việc chấp hành nghiêm chỉnh các chính sách, chế độ tài chính, các pháp lệnh về thuế, về công trái... đã ban hành, bảo đảm nhiệm vụ thu cho ngân sách trung ương cũng như thu cho ngân sách địa phương, đồng thời, bảo đảm các khoản chi hợp lý. Các xí nghiệp trung ương hoạt động hoặc đóng trụ sở tại địa phương phải chịu sự kiểm tra, giám sát của các cấp chính quyền về các khoản thu cho ngân sách.

Trên cơ sở những định hướng đã trình bày trên, cần xúc tiến việc nghiên cứu quy định lại tỷ lệ điều tiết các khoản thu cho ngân sách địa phương để bảo đảm các yêu cầu của việc cải tiến phân cấp quản lý ngân sách.

Có thể có nhiều cách tính tỷ lệ điều tiết và lựa chọn các khoản thu cho địa phương nhưng làm theo cách nào cũng phải bảo đảm đạt được các yêu cầu sau đây :

1 — Bảo đảm thống nhất ý chí, hành động của các ngành, các cấp trong việc quản lý ngân sách nhà nước và trong việc sử dụng các nguồn tài liệu của nhà nước.

2 — Bảo đảm phát huy cao độ tính tích cực, chủ động và sáng tạo của các ngành, các cấp trong việc quản lý ngân sách nhà nước, khai thác đầy đủ các nguồn thu (kể cả các nguồn thu của ngân sách trung ương), sử dụng có hiệu quả các nguồn vốn.

3 — Bảo đảm các địa phương phát triển đồng đều, bảo đảm chi về tiêu dùng xã hội, nhất là chi về hành chính, giáo dục, y tế... được điều khiển chặt chẽ, giảm dần sự chênh lệch giữa miền núi và miền xuôi, ưu tiên cho các vùng dân tộc thiểu số nhưng cũng tránh gây tư tưởng ỷ lại.

4 — Tăng cường sự đóng góp của các xí nghiệp trung ương đối với kinh tế và ngân sách của địa phương đi đôi với việc tăng cường sự quan tâm, hợp tác giúp đỡ và bảo đảm về các điều kiện hạ tầng, nguyên vật liệu,... của chính quyền địa phương đối với các xí nghiệp trung ương đóng tại địa phương, đồng thời phát huy vai trò của địa phương giám sát việc chấp hành chính sách, chế độ và pháp luật của nhà nước trong các xí nghiệp trung ương.

5 — Bảo đảm quyền điều hành của trung ương, bảo đảm vai trò chủ đạo của ngân sách trung ương trong toàn bộ hệ thống ngân sách nhà nước.

Để đạt được các yêu cầu trên, việc lựa chọn các khoản thu để điều tiết cho địa phương và việc định các tỷ lệ điều tiết không phải là đơn giản, «nhẩm tính» một lúc là xong, càng không phải là một việc tùy tiện, muốn «xào nấu» thế nào cũng được. Đó là một công việc khó khăn, phức tạp, có tính khoa học cao, đòi hỏi phải nghiên cứu chu đáo dựa trên những căn cứ và dự báo tin cậy, chính xác với quan điểm toàn cục.

Cách làm có thể như sau :

— Phân định trách nhiệm rõ và xác định hợp lý các khoản chi giữa trung ương và địa phương.

— Trong các khoản chi của ngân sách địa phương, xác định rõ những khoản chi nào nhất thiết phải bảo đảm, những khoản chi nào cần phải khống chế.

Những khoản chi nhất thiết phải bảo đảm là những khoản chi thiết



Digitized by Google

thực, có hiệu quả, và lấy từ các khoản thu của ngân sách địa phương ; ngân sách trung ương chỉ trợ cấp trong những trường hợp đặc biệt. Ví dụ, thay đổi hay xây dựng cơ cấu kinh tế hợp lý, phát huy thế mạnh của địa phương, mang lại lợi ích cho cả nước hoặc cho toàn vùng lãnh thổ. (Đối với những công trình chỉ có lợi cho một số tỉnh, có thể áp dụng hình thức góp vốn).

– Trên cơ sở kế hoạch kinh tế – xã hội hằng năm và 5 năm của địa phương, cần tính toán chặt chẽ phần vốn tự có của địa phương bảo đảm được đến đâu (với điều kiện tận thu và khai thác đến mức cao nhất các tiềm năng của địa phương và dự báo chính xác cho thời gian 5 năm tới), trung ương cần điều tiết hỗ trợ cho địa phương bao nhiêu bằng các khoản thu nào.

– Nghiên cứu kỹ các loại thu để điều tiết cho địa phương theo nguyên tắc : chỉ điều tiết các khoản thu mà các địa phương có thể tác động đến, đồng thời phải dành cho ngân sách trung ương một số khoản thu không điều tiết cho địa phương như thu về vay nợ và viện trợ, thu về năng lượng, thu về đường sắt v.v. để chi cho những nhu cầu của cả nước và trợ cấp cho các tỉnh thu không đủ chi,

– Ấn định tỷ lệ các khoản thu điều tiết cho địa phương (có thể định tỉ lệ điều tiết đối với từng khoản thu cho từng tỉnh hoặc cho từng vùng, từng nhóm tỉnh có điều kiện và nhu cầu phát triển kinh tế – xã hội tương tự nhau). Trong tình hình nền kinh tế hiện nay đang có nhiều biến động, muốn ấn định tỷ lệ điều tiết ổn định cho một thời gian dài sẽ có nhiều khó khăn, phức tạp vì đòi hỏi phải dự báo chính xác trong thời gian dài tốc độ phát triển của các nguồn thu điều tiết cũng như các nhu cầu chi của ngân sách địa phương. Vì vậy, hiện nay chỉ nên tính tỷ lệ điều tiết cho năm 1989 và 1990, trong đó nên quy định 1 tỷ lệ điều tiết có thể thay đổi hằng năm (do Bộ tài chính đề nghị và Hội đồng bộ trưởng duyệt y, khi cần, đối với một số địa phương) để có thể ứng phó với tình hình diễn biến không theo như kế hoạch đã định, để tránh tình trạng nhiều tỉnh hội thu lớn, chi tiêu lãng phí trong khi một số tỉnh thu không đủ chi v.v.

Khi nào nền kinh tế xã hội của nước ta đã tương đối ổn định, chúng ta sẽ rút kinh nghiệm để ổn định các nguồn thu và tỷ lệ điều tiết cho các tỉnh trong một thời gian dài.

Hoặc cũng có thể ngay từ năm 1989 ấn định tỷ lệ thu điều tiết ổn định cho 5 năm, nhưng vẫn phải có 1 nguồn thu điều tiết với tỷ lệ được xét lại hằng năm để trung ương có thể điều hành ngân sách nhà nước một cách chủ động.

Việc cải tiến phân cấp quản lý ngân sách cần tiến hành khẩn trương, nghiên cứu chu đáo rồi đưa ra hội thảo, tranh thủ rộng rãi ý kiến các chuyên gia, các cán bộ có kinh nghiệm có lý luận, có tư duy mới, lấy ý kiến các cấp chính quyền tỉnh và thành phố trực thuộc. Có thể làm 2 bước :

Bước 1 : thống nhất về các nguyên tắc, phương châm, các nhiệm vụ chi, các nguồn thu.

Bước 2 : nghiên cứu và xác định các tỷ lệ điều tiết thích hợp cho các tỉnh, thành phố trực thuộc.

Trên cơ sở các nguyên tắc, phương châm đã thống nhất, các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương cũng phải nghiên cứu cải tiến việc phân cấp quản ngân sách cho huyện, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh. Đồng thời các tỉnh, huyện cần chú ý chấn chỉnh ngay công tác quản lý ngân sách xã vì hiện nay còn nhiều tiềm năng chưa được khai thác hết, đồng thời có nhiều khoản chi lãng phí, kém hiệu quả ở nhiều xã. Tương lai, phải



Digitized by Google

nghiên cứu tạo điều kiện để thống nhất cả ngân sách xã vào hệ thống ngân sách nhà nước

Cải tiến chế độ phân cấp quản lý ngân sách là một công việc cấp thiết nhưng cải tiến công tác quản lý ngân sách nhà nước nói chung và cải tiến công tác quản lý ngân sách địa phương nói riêng cũng không kém phần quan trọng và cấp bách. Và có đổi mới cách quản lý ngân sách địa phương thì mới phát huy được đầy đủ tác dụng tích cực của việc cải tiến chế độ phân cấp quản lý ngân sách.

Sau đây là một số nguyên tắc và quan điểm cần quán triệt trong công tác cải tiến quản lý ngân sách địa phương:

1) Nhận thức rõ và phát huy đầy đủ chức năng phân phối và phân phối lại thu nhập quốc dân bằng đồng tiền và chức năng kiểm tra, đòn bẩy của tài chính, trong đó ngân sách nhà nước đóng vai trò chủ đạo. Sử dụng ngân sách như một công cụ sắc bén để phát triển kinh tế – xã hội ở địa phương theo đúng chiến lược và đường lối của Đảng, bảo đảm thực hiện mục tiêu «bốn giảm», xây dựng từng bước một cơ cấu kinh tế hợp lý, phát huy đầy đủ các thế mạnh của địa phương, vừa làm giàu cho địa phương vừa làm giàu cho cả nước.

2) Cải tiến công tác kế hoạch hóa ngân sách đi đôi với cải tiến công tác kế hoạch hóa nền kinh tế quốc dân, bảo đảm kết hợp từ đầu với kế hoạch kinh tế – xã hội, bảo đảm sự ăn khớp với kế hoạch tín dụng tiền tệ, giữa hiện vật và giá trị, giữa kế hoạch kinh tế và tài chính.

Triệt để khai thác các nguồn thu và bồi dưỡng các nguồn thu, tạo ra nhiều vốn cho tích lũy để tái sản xuất mở rộng ngày càng có hiệu quả cao. Bảo đảm chi của ngân sách phải có hiệu quả theo các định mức và tiêu chuẩn được xây dựng một cách có căn cứ khoa học.

3) Mọi khoản thu, chi đều phải thể hiện trong ngân sách, không được có quỹ đen để chi sai chính sách, chế độ.

4) Tổ chức việc xét duyệt ngân sách một cách tập trung dân chủ, đề cao và phát huy vai trò, chức năng của hội đồng nhân dân, tránh hình thức, chiếu lệ. Lấy ý kiến nhân dân rộng rãi trong việc xây dựng ngân sách và trong quá trình duyệt y ngân sách.

5) Kết hợp chặt chẽ giữa các bộ, ngành ở trung ương với chính quyền địa phương trong việc xây dựng và thực hiện ngân sách.

6) Ngân sách nhà nước sau khi được Quốc hội duyệt y phải được coi là một pháp lệnh, các ngành, các cấp phải chấp hành một cách nghiêm chỉnh.

7) Trường hợp do không hoàn thành kế hoạch mà tỉnh không còn khả năng cấp phát ngân sách thì hội đồng nhân dân phải thảo luận tìm ra giải pháp tăng thu, giảm chi. Yêu vấn không giải quyết được, chủ tịch Ủy ban nhân dân phải trình lên Hội đồng bộ trưởng nói rõ lý do cùng biện pháp và thời gian khắc phục. Bộ tài chính phải tiến hành kiểm tra và kiến nghị cách giải quyết trình Thường vụ Hội đồng bộ trưởng quyết định.

8) Trong quá trình thực hiện kế hoạch ngân sách, hằng tháng thường vụ tỉnh ủy và thường vụ ủy ban nhân dân tỉnh phải nghe báo cáo về tình hình ngân sách, bảo đảm kết hợp chặt chẽ và ăn khớp giữa các ngành, giải quyết có hiệu quả các khó khăn, mắc mớ trong vấn đề này.

Tăng cường kiểm tra các ngành, các cơ sở, có biện pháp kiên quyết chống thất thu, chống quan liêu, tham ô, lãng phí, thực hiện triệt để tiết kiệm. Khen thưởng thích đáng các cơ quan, đơn vị có thành tích, xử lý nghiêm túc đơn vị, cơ quan và cá nhân có hành vi tiêu cực.



Digitized by Google

9) Coi trọng và không ngừng chăm lo bảo đảm các nguồn thu của trung ương ở địa phương, coi việc hoàn thành và hoàn thành vượt mức, đúng chính sách, chế độ là một nghĩa vụ không thể thoái thác; đề phòng và giải quyết triệt để tư tưởng cục bộ, địa phương, chỉ lo thu vén cho tỉnh, cho huyện mình. Xác định trách nhiệm của địa phương phải góp phần thực hiện giảm bội chi ngân sách nhà nước, giảm lạm phát, chống tư tưởng ỷ lại vào trung ương, hoặc chỉ nghĩ đến thu lợi cho địa phương mình mà làm hại đến các địa phương khác và làm hại cho cả nước.

10) Tăng cường công tác nắm tình hình, đi sát cơ sở, đơn vị, tổ chức thông tin chính xác, kịp thời từ dưới lên và từ trên xuống, chấp hành nghiêm chỉnh pháp lệnh về kế toán, thống kê đã ban hành, tăng cường kỷ luật ngân sách và kỷ luật tài chính.

Chấp hành nghiêm chỉnh báo cáo, thỉnh thị, lập quyết toán ngân sách chính xác, kịp thời, trình hội đồng nhân dân xét duyệt và báo cáo lên Bộ tài chính để trình Quốc hội phê chuẩn. Chống báo cáo sai sự thật, chống « xào nấu » lại các số liệu để báo cáo lên trên.

Trên cơ sở những nguyên tắc và quan điểm trên đây, cần tiến tới xây dựng luật ngân sách, chế độ lập và xét duyệt ngân sách cùng các quy định cần thiết khác. Làm được như vậy, chắc chắn sẽ bảo đảm phát huy tác dụng tích cực của việc cải tiến chế độ phân cấp quản lý ngân sách địa phương, đưa công tác quản lý ngân sách nhà nước vào nề nếp.

---

## QUAN ĐIỂM...

*(Tiếp theo trang 10)*

3 – Vấn đề cuối cùng và quan trọng nhất là **quan điểm đặt chính sách cơ cấu kinh tế nhiều thành phần ở bậc chiến lược lâu dài**, chứ không phải chỉ là sách lược, bước lùi đối phó tạm thời. Chỉ với quan điểm triệt để như vậy mới có thể tạo ra niềm tin trong mọi thành phần và mọi người dân làm ăn hợp pháp, khiến họ yên tâm mạnh dạn đầu tư sản xuất, tính kế làm ăn lớn và lâu dài, an cư lạc nghiệp; đẩy lùi và thanh toán xu hướng làm ăn cò con, đối phó tạm thời, chụp giựt, lẩn trốn vào kinh tế ngầm phi pháp...

Quan điểm triệt để như vậy xuất phát từ sự phân tích và luận chứng khoa học, chứ không phải chỉ là ý chí, mong muốn chủ quan hay lời hứa hẹn tốt lành. Cơ cấu kinh tế nhiều thành phần trong điều kiện kinh tế chính trị xã hội của nước ta, và trong bối cảnh quốc tế hiện đại, hoàn toàn có khả năng phát triển vững chắc theo con đường xã hội chủ nghĩa; tức là khả năng tạo lập nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần với chế độ hợp tác xã hội chủ nghĩa hiểu theo tư tưởng Lê-nin. Điều đó có nghĩa là trong quá trình tiến hóa theo định hướng xã hội chủ nghĩa, các thành phần không tồn tại nguyên dạng tách biệt nhau, mà tiến hóa trong hệ thống liên kết, hợp tác tự nguyện, cùng có lợi, nguyên tắc dân chủ về kinh tế, tạo thành hệ thống kinh tế với tính chất xã hội chủ nghĩa ngày càng cao. Đó là con đường tiến hóa tự nhiên hợp quy luật của sự ra đời, phát triển, hoàn thiện từng bước của quan hệ sản xuất mới.

Đó chính là con đường mà Lê-nin đã khám phá từ thời kỳ Cách mạng Tháng Mười Nga với tư tưởng về chủ nghĩa tư bản nhà nước và chế độ hợp tác, hòn đá tảng của chính sách kinh tế mới.



Digitized by Google

# Đổi mới quản lý nhà nước về kinh tế — một số khía cạnh lý luận và thực tiễn

TRẦN TRỌNG HỰU *

I

Ở nước ta, quản lý nhà nước lâu nay thường được hiểu là hoạt động hành chính nhà nước, hoạt động của các cơ quan chấp hành nhà nước. Quản lý nhà nước và quản lý kinh tế được đặt tách biệt, thậm chí đối lập nhau. Hạn chế quản lý nhà nước ở hoạt động hành chính của các cơ quan chấp hành nhà nước, tách biệt quản lý nhà nước với quản lý kinh tế thực tế là hạ thấp vai trò, chức năng của nhà nước, là thúc đẩy một cách vô ý thức hành chính hóa quản lý nhà nước và làm hạn chế hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước, quản lý kinh tế. Mặt khác, trong cơ chế quản lý cũ, hoạt động quản lý nhà nước với nội dung hạn hẹp đó lại bị những yếu tố và nội dung thủ cựu của chế độ quản lý tập trung quan liêu bao cấp, của «chủ nghĩa xã hội nhà nước» thâm nhập và chi phối nên đã biến chất và đổi dạng, ngày càng mâu thuẫn với sự phát triển của xã hội. Do sai lầm trong việc xác định nhiệm vụ, phương pháp và giới hạn của quản lý nhà nước, nên quản lý nhà nước có phần trở thành cái kìm hãm sự phát triển của kinh tế. Nhà nước xã hội chủ nghĩa thực hiện chức năng quản lý kinh tế, văn hóa, xã hội, nghĩa là tác động tới những khách thể tương đối khác nhau. Hoạt động này không chỉ đơn giản là sự tác động có chủ đích đến khách thể quản lý, mà là hoạt động bao gồm nhiều mặt và rất đa dạng. Quản lý nhà nước không chỉ là hoạt động hành chính nhà nước, không chỉ là hoạt động «riêng» của các cơ quan chấp hành — hành chính nhà nước. Đó là hoạt động tổ chức nhiều mặt của toàn bộ hệ thống các cơ quan nhà nước: các cơ quan quyền lực, các cơ quan chấp hành.

* Phó giáo sư, phó tiến sĩ khoa học pháp lý



Digitized by Google

các cơ quan kiểm tra, kiểm sát và tòa án. Tuy nhiên, trong hệ thống tổ chức này, quản lý kinh tế lại được xác định một cách cụ thể với nhiệm vụ, phương pháp và giới hạn khác nhau đối với mỗi bộ phận. Quan niệm quản lý nhà nước theo nghĩa rộng đó phù hợp với tư tưởng của V.I. Lê-nin. Lê-nin gọi hoạt động xét xử là một trong những chức năng của quản lý nhà nước, còn các xô viết là các cơ quan quản lý. Vả lại, nói tới quản lý nhà nước, không thể không nói đến vấn đề quyền lực. Không có nhà nước nào không có quyền lực, cũng như không có quyền lực nhà nước nào nằm ngoài nhà nước. Trong xã hội xã hội chủ nghĩa, mọi quyền lực đều thuộc về nhân dân. Nhà nước xã hội chủ nghĩa là tổ chức quyền lực nhân dân, thực hành quyền lực nhân dân. Hiến pháp nước ta (1980) quy định: « Ở nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt nam, tất cả quyền lực thuộc về nhân dân. Nhân dân sử dụng quyền lực nhà nước thông qua Quốc hội và hội đồng nhân dân các cấp do nhân dân bầu ra và chịu trách nhiệm trước nhân dân (Điều 6).

Là bộ phận cấu thành quan trọng của quản lý nhà nước, **quản lý nhà nước về kinh tế thể hiện và thực hiện quyền lực nhân dân** trong lĩnh vực quyết định nhất của xã hội ; đó là sự hoạt động tổ chức **của toàn bộ hệ thống các cơ quan nhà nước nhằm thực hiện những nhiệm vụ và chức năng kinh tế của nhà nước**, chứ không phải là hoạt động hành chính đơn thuần của các cơ quan chấp hành nhà nước trong lĩnh vực kinh tế.

Kết luận nói trên dẫn đến những hệ quả có ý nghĩa thực tiễn quan trọng :

Một là, trong quản lý nhà nước về kinh tế **phải đề cao vai trò và phát huy tác dụng thực sự của Quốc hội và Hội đồng nhân dân các cấp** (các cơ quan dân cử), vì đó là những cơ quan biểu hiện tập trung nhất quyền lực nhân dân. V.I. Lê-nin nhấn mạnh: « ... chỉ khi nào biểu hiện được đúng ý nguyện của nhân dân thì chúng ta mới quản lý nhà nước được » (1).

Hai là, **phải dân chủ hóa thực sự quản lý nhà nước về kinh tế**. Chỉ có khi nào thu hút được đông đảo nhân dân lao động tham gia một cách có ý thức vào quản lý, đồng thời bản thân bộ máy nhà nước cũng phải bảo đảm đúng đắn nguyên tắc tập trung dân chủ thì quản lý nhà nước về kinh tế mới có hiệu lực và hiệu quả.

Ba là, **đổi mới quản lý nhà nước về kinh tế không thể đạt kết quả nếu tách rời** (cả về nội dung, không gian và thời gian) **đổi mới quản lý nhà nước nói chung, đổi mới tổ chức và hoạt động của cả hệ thống các cơ quan nhà nước, đổi mới hệ thống chính trị.**

Bốn là, thực hiện có hiệu quả các phương pháp quản lý chỉ riêng nhà nước mới có (pháp luật, pháp chế, v.v.).

## II

Hoạt động quản lý kinh tế do một loạt các cơ quan nhà nước thực hiện và đòi hỏi phải được tổ chức thành một hệ thống thống nhất, ăn khớp; các nhiệm vụ, chức năng, thẩm quyền của mỗi bộ phận của hệ thống phải được phân định hợp lý, rõ ràng; các hình thức và phương pháp hoạt động của chúng phải được xác lập và thay đổi phù hợp với nội dung quản lý (mục đích, chức năng quản lý,...).

Ở nước ta, hệ thống các cơ quan nhà nước quản lý kinh tế bao gồm: Quốc hội, Hội đồng nhà nước, Hội đồng bộ trưởng, hội đồng nhân dân và ủy ban nhân dân các cấp (các cơ quan thẩm quyền chung) và các cơ

(1). V.I. Lê-nin : *Toàn tập*. Nxb Tiến bộ. Mát-xcơ-va, 1978, t. 45, tr. 134



Digitized by Google

quan chuyên môn của các cơ quan chính quyền nhà nước đó như các bộ, ủy ban nhà nước, tổng cục cũng như các tổ chức dọc của các bộ, ủy ban nhà nước, tổng cục ấy ở địa phương (các cơ quan thẩm quyền riêng). Các cơ quan thẩm quyền riêng được giao trách nhiệm quản lý trực tiếp các mặt hoặc các quá trình kinh tế nhất định. Hai loại cơ quan này có tính ổn định và biến đổi khác nhau. Thực tiễn đã chỉ ra rằng, những biến đổi căn bản trong kinh tế – xã hội của đất nước sớm muộn sẽ đòi hỏi và dẫn đến sự thay đổi trong tổ chức và hoạt động của hệ thống các cơ quan quản lý kinh tế, trước hết là trong các cơ quan nhà nước có thẩm quyền riêng quản lý kinh tế. Từ đó, có thể rút ra hai kết luận **Một là**, hệ thống các cơ quan quản lý nhà nước phải được tổ chức và hoạt động phù hợp với những điều kiện kinh tế – xã hội của đất nước. Tùy tiện, nóng vội, duy ý chí trong việc lập ra hoặc xóa bỏ những tổ chức quản lý, quy định chức năng và thẩm quyền của chúng mà không xuất phát từ những yêu cầu kinh tế và sự phát triển kinh tế là làm trái quy luật. **Hai là**, những thay đổi trong khách thể quản lý phải được phản ánh kịp thời trong những thay đổi tương ứng của hệ thống quản lý. Nghĩa là, một khi trong nền kinh tế đã có những thay đổi đưa đến một chất lượng mới thì không thể giữ nguyên cơ cấu tổ chức, chức năng và trách nhiệm, hình thức và phương pháp quản lý của hệ thống các cơ quan nhà nước ở tình trạng cũ được. Hiện nay, việc phát triển kinh tế hàng hóa nhiều thành phần với chế độ hợp tác đa dạng, theo định hướng xã hội chủ nghĩa với một cơ chế quản lý « thoáng » đang đem lại cho nền kinh tế đất nước những thuận lợi mới. Do đó, một bộ máy các cơ quan nhà nước cồng kềnh, tập trung quan liêu, không thông suốt và thiếu ăn khớp, nhiệm vụ, chức năng và thẩm quyền không phân định rõ, các hình thức và phương pháp quản lý cũ kỹ, lạc hậu... hoàn toàn không còn thích hợp và đang là trở ngại lớn trong những điều kiện kinh tế – xã hội mới. Việc phân biệt chức năng quản lý hành chính – kinh tế và chức năng sản xuất kinh doanh, từ đó phân biệt hai loại cơ quan – cơ quan quản lý hành chính – kinh tế và cơ quan sản xuất kinh doanh như chúng ta đã làm trong một thời gian trước đây, thực tế là không đáp ứng được nhu cầu nâng cao quyền chủ động của các đơn vị kinh tế và bảo đảm sự quản lý tập trung của nhà nước nhằm phát triển kinh tế nước ta. Chúng ta có thể tìm thấy điều này trong một số quyết định về tổ chức bộ máy của một số bộ kinh tế.

Ở đây, theo tôi nghĩ, vấn đề chính là ở chỗ: phải **phân biệt sự quản lý nhà nước về kinh tế của các cơ quan nhà nước và sự quản lý sản xuất kinh doanh (hay là sản xuất, kinh doanh) của các tổ chức (đơn vị) kinh tế**. Đối với các đơn vị kinh tế (xí nghiệp, hợp tác xã, v.v.) thì sự quản lý – với tính cách là « chức năng đặc biệt nảy sinh từ chính bản chất của quá trình lao động xã hội » (C. Mác), – mang tính chất sản xuất. Sự quản lý sản xuất này hướng vào việc giải quyết những nhiệm vụ kinh tế và xã hội của mỗi đơn vị sản xuất, kinh doanh nhằm bảo đảm cho hoạt động sản xuất, kinh doanh của đơn vị được tiến hành bình thường, liên tục và đạt hiệu quả kinh tế ngày một cao hơn. Tôn trọng sự quản lý này là tôn trọng tính độc lập kinh tế, quyền chủ động sản xuất kinh doanh của các tổ chức kinh tế. Khi các tổ chức kinh tế đi vào hạch toán kinh tế hoàn toàn và với sự cạnh tranh xã hội chủ nghĩa thì điều đó có tầm quan trọng quyết định.

Hoạt động quản lý kinh tế của các cơ quan nhà nước như đã nói ở trên, là hình thức thực hiện quyền lực. Dù hoạt động trong lĩnh vực kinh tế



Digitized by Google

hoặc lĩnh vực nào đi nữa, các cơ quan quản lý của nhà nước không bao giờ sản xuất ra các sản phẩm vật chất và thực hiện (tiêu thụ) chúng. Khác với quản lý sản xuất ở các đơn vị kinh tế, hoạt động quản lý của các cơ quan nhà nước quản lý kinh tế hướng vào việc tạo ra những điều kiện bình thường, thuận lợi ở trình độ phát triển hiện tại của lực lượng sản xuất của đất nước cho các đơn vị kinh tế, các địa phương thực hiện có kết quả những nhiệm vụ sản xuất, kinh doanh của mình.

Như vậy, các đơn vị kinh tế sẽ thực sự chủ động trong sản xuất kinh doanh và các cơ quan nhà nước quản lý kinh tế sẽ thoát khỏi tình trạng « bù đầu bù tai » vào những vấn đề vụn vặt, mà tập trung vào việc giải quyết những vấn đề chiến lược của sự phát triển kinh tế ở phạm vi rộng hơn, nhất là ở cấp vĩ mô, tạo ra những điều kiện thuận lợi nhất trên mọi mặt để các đơn vị sản xuất, kinh doanh hoạt động có hiệu quả.

## III

**Tăng cường pháp chế xã hội chủ nghĩa trong quản lý kinh tế là đòi hỏi bức thiết của đổi mới quản lý nhà nước về kinh tế ở nước ta hiện nay.** Các kích thích kinh tế, tức là việc xác định các lợi ích kinh tế cũng như quan hệ giữa các cơ quan quản lý nhà nước với tổ chức sản xuất, kinh doanh cũng đều phải được pháp luật hóa.

Khoa học và thực tiễn xây dựng chủ nghĩa xã hội và quản lý kinh tế xã hội chủ nghĩa đã chứng minh rằng, **pháp luật xã hội chủ nghĩa**, với bản chất và vai trò của mình, với những thuộc tính riêng có của mình, **không chỉ là công cụ cần thiết của nhà nước để quản lý kinh tế**, mà trong xã hội ta, nó đã dần dần **thấm sâu vào đời sống kinh tế, đi vào mỗi tế bào của cơ thể kinh tế, trở thành một yếu tố không thể thiếu được của sự phát triển kinh tế. Pháp luật đã trở thành một nhân tố quan trọng của cơ chế kinh tế.**

Do đó, sẽ là sai lầm nếu cho rằng, trong điều kiện không ổn định và phức tạp hiện nay không thể hoặc không có lợi nếu quản lý kinh tế bằng pháp luật, điều chỉnh bằng pháp luật hoạt động kinh tế và quản lý kinh tế. Ngược lại, càng trong tình hình khó khăn, phức tạp, chưa ổn định và có nhiều tiêu cực trong quản lý kinh tế như hiện nay thì hơn bao giờ hết, Nhà nước ta càng cần phải giữ vững và kiên quyết bảo vệ những nguyên tắc, những vấn đề then chốt, điều chỉnh chặt chẽ những quan hệ xã hội cốt tử nhất và trong những lĩnh vực sống còn nhất của hoạt động kinh tế và quản lý kinh tế. Có như vậy mới bảo đảm cho mọi hoạt động kinh tế của xã hội, của các tập thể và cá nhân được tiến hành trên cơ sở căn bản, tập trung vào việc thực hiện những nhiệm vụ kinh tế chủ yếu mà Đảng đã vạch ra. Đó đồng thời cũng là cách thức mở rộng một cách thực tế sự sáng tạo, sáng kiến và tính chủ động của mỗi đơn vị kinh tế, mỗi cấp và mỗi ngành cũng như của mỗi người lao động, v.v.

Dĩ nhiên, muốn như thế thì pháp luật phải phản ánh đúng đắn những yêu cầu của các quy luật kinh tế, thể hiện và coi trọng lợi ích của người lao động, tập thể lao động và của xã hội; ý thức pháp luật và văn hóa pháp luật của cán bộ quản lý và lãnh đạo kinh tế cũng như của người lao động phải được nâng cao không ngừng.

Phân tích pháp luật kinh tế nước ta thời gian qua dưới giác độ hiệu quả, có thể nêu ra một số nhược điểm. Một là, bên cạnh không ít các văn bản thể hiện cơ chế quản lý mới được ban hành thời gian gần đây, còn tồn

*(Xem tiếp trang 25)*



Digitized by Google

# CHỦ NGHĨA XÃ HỘI VÀ VĂN HÓA, CHỦ NGHĨA XÃ HỘI VÌ CON NGƯỜI

TRẦN VĂN BÍNH *

CHỦ nghĩa xã hội đang đứng trước những thử thách nghiêm trọng về lý luận và về thực tiễn. Sự yếu kém, trì trệ trên các mặt kinh tế và xã hội vừa qua đòi hỏi chúng ta phải nhận thức lại những vấn đề lý luận về chủ nghĩa xã hội, bởi vì chính sự lạc hậu về lý luận là nguyên nhân chủ yếu tạo nên sự yếu kém trong hoạt động thực tiễn của chúng ta.

Lâu nay chúng ta thường coi mục đích của giai cấp vô sản là xây dựng chủ nghĩa xã hội, chủ nghĩa cộng sản, nhưng chúng ta đã không kịp suy nghĩ đó là mục đích hay đó chỉ là phương tiện để đạt mục đích?

Lịch sử đã chứng minh rằng, sự thay thế các chế độ xã hội từ chỗ chưa có giai cấp đến có giai cấp, có áp bức giai cấp và cuối cùng đến chỗ thủ tiêu các giai cấp, là hiện tượng và xu thế khách quan, có tính quy luật. Điều đó diễn ra ngoài ý muốn chủ quan của con người. Vai trò tự giác của con người chỉ là ở chỗ nhận thức ra quy luật đó và bằng hoạt động của mình thúc đẩy sự tiến triển khách quan của lịch sử. Nhưng khi một chế độ xã hội đã ra đời thì giai cấp tiêu biểu cho chế độ đó sẽ tận dụng mọi khả năng để đạt mục đích của mình. Vì vậy, thái độ khách quan đối với lịch sử phải là thái độ cần có của những người duy vật mác xít. Chúng ta lên án các chế độ xã hội cũ không phải vì lịch sử đã làm nảy sinh ra các chế độ đó (sự xuất hiện chế độ nô lệ, phong kiến và tư bản là khách quan, tất yếu, phù hợp với tiến hóa của xã hội) mà là vì các giai cấp tiêu biểu đã hướng hoạt động của họ nhằm những mục đích vị kỷ và nhằm bần cùng hóa, tha hóa người lao động. Đối với chủ nghĩa xã hội cũng vậy (sự xuất hiện của chủ nghĩa xã hội là tất yếu khách quan), nhiệm vụ mà lịch sử giao cho giai cấp vô sản và đảng cộng sản là hướng hoạt động của mình vào việc giải phóng người lao động, chăm lo cả về đời sống vật chất lẫn đời sống tinh thần của người lao động. Phải chăng đó mới là mục đích của toàn bộ hoạt động của chúng ta? Ý nghĩa nhân văn của chủ nghĩa Mác – Lê-nin là ở đó. Cách chúng ta hơn 100 năm, Ph. Ăng-ghen tóm tắt chủ nghĩa Mác bằng một câu châm ngôn ngắn gọn: « Tự do cho mỗi người là điều kiện để phát triển tự do cho mọi người ».

Sự lẫn lộn giữa mục đích và phương tiện, việc coi chủ nghĩa xã

* Phó giáo sư văn học



Digitized by Google

hội là mục đích chứ không phải là phương tiện cần thiết để giải phóng con người phát triển con người đã làm suy yếu lẫn chất nhân văn của chủ nghĩa xã hội và của chủ nghĩa Mác – Lê-nin. Tính ưu việt của chủ nghĩa xã hội, do đó không được phát huy. Sự trì trệ yếu kém về kinh tế – xã hội cũng phát sinh từ đó. Nhiều chủ trương, chính sách về chính trị, kinh tế, xã hội đã không đi đúng quỹ đạo mà chúng ta mong muốn.

Thực tiễn ở nhiều nước xã hội chủ nghĩa và ở nước ta mấy chục năm qua đã chứng minh rằng, nếu ngay từ những bước đi ban đầu của quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội, chúng ta không quan tâm đến yêu cầu thật sự giải phóng con người, không chăm lo đến sự phát triển của con người thì rất khó tránh khỏi sai lầm vấp váp trong hoạt động thực tiễn. Chúng ta nói chính quyền phải về tay nhân dân nhưng nếu nhân dân chưa đủ năng lực nhận thức ra quyền lực của mình và chưa có khả năng quản lý xã hội thì câu nói đó cũng chỉ là hình thức. Trong «Báo cáo về cương lĩnh của Đảng tại Đại hội lần thứ 8 ĐCS (b) Nga, tháng 3 năm 1919» V.I. Lê-nin viết: «Chúng ta biết rất rõ ý nghĩa của tình trạng lạc hậu về văn hóa của nước Nga, nó ảnh hưởng như thế nào đến Chính quyền xô viết (...) chúng ta biết rằng tình trạng lạc hậu về văn hóa ấy làm ô nhục Chính quyền xô viết như thế nào và khôi phục chế độ quan liêu như thế nào. Trên lời nói thì bộ máy chính quyền xô viết là bộ máy chính quyền của tất cả quần chúng lao động, nhưng thực tế thì mọi người không ai còn lạ rằng còn xa mới được như thế» (1). Sự tha hóa của một số bộ máy chính quyền cấp này, cấp khác đang là mối đe dọa lớn đối với sự nghiệp cách mạng nước ta. Sự tha hóa đó nói lên thực trạng thấp kém về trình độ được giải phóng và phát triển của con người trong xã hội chúng ta. Khắc phục tình trạng tha hóa đó không thể tính bằng thời gian dăm bảy năm và không chỉ bằng luật pháp, bằng mệnh lệnh hành chính.

Trong «Tuyên ngôn của Đảng cộng sản» C. Mác và Ph. Ăng-ghen cho rằng chủ nghĩa cộng sản là sự thủ tiêu một cách tích cực chế độ tư hữu cũng có nghĩa là thủ tiêu vĩnh viễn tình trạng tha hóa con người. Ý nghĩa cuối cùng và là ý nghĩa nhân đạo của sự thiết lập chế độ công hữu là ở đó. Nhưng làm thế nào để thủ tiêu chế độ tư hữu. Nếu chế độ tư hữu gắn với tình trạng tha hóa con người thì để thủ tiêu chế độ tư hữu một cách vĩnh viễn không có cách nào khác là giải phóng thật sự con người, chăm lo cho sự phát triển con người. C.Mác cho rằng, chỉ trong điều kiện cá nhân được phát triển toàn diện thì chế độ tư hữu mới bị tiêu diệt.

Thực tiễn mấy chục năm qua ở các nước xã hội chủ nghĩa cũng như ở nước ta đã chứng minh tính đúng đắn của các luận điểm của C. Mác. Chừng nào chúng ta chưa tạo điều kiện để giải phóng và để phát triển toàn diện con người thì chế độ tư hữu vẫn còn tồn tại và vẫn có cơ sở để tồn tại trong ý thức của con người. Cố nhiên để có sự phát triển nhân cách phải có hai điều kiện. Một là, phải bằng nhiều cách nâng cao trình độ văn hóa của nhân dân, Hai là, tư liệu vật chất để sản xuất phải phát triển tới một mức nào đó.

Lâu nay, khi tìm nguyên nhân của tình trạng lạc hậu, trì trệ, chúng ta thường gắn nó với chế độ tập trung quan liêu bao cấp. Đúng là chế độ tập trung quan liêu bao cấp là nguyên nhân quan trọng tạo nên nhiều tiêu cực xã hội. Nhưng vấn đề đặt ra là vì sao cho đến nay, sau khi bị lên án gay gắt mấy năm rồi, chế độ đó vẫn

(1) V.I. Lê-nin: *Toàn tập*. Nxb. Tiến bộ Mát-xcơ-va, 1977, t. 38, tr. 199



Digitized by Google

tồn tại dai dẳng? Phải chăng ở đây chỉ có vấn đề tâm lý, vấn đề tập quán? Để lý giải đúng vấn đề này nên nhớ lại ý của C. Mác và Ph. Ăng-ghen về mối quan hệ giữa con người và các quan hệ xã hội. C. Mác đã từng khẳng định: «Bản chất con người là sự tổng hòa các quan hệ xã hội», nhưng chính C. Mác đã cực lực phản đối những ai chỉ nhìn thấy «quan hệ» mà không thấy con người, và dường như các quan hệ kinh tế sai khiến con người như quân cờ (mà chính ra thì con người sáng tạo ra các quan hệ đó). Chính C. Mác khẳng định tiếp: «Quan hệ xã hội của con người trước sau là sự phát triển của các cá nhân của họ». Điều đó có nghĩa là để có một cơ chế xã hội mới cần thiết phải có sự phát triển nhân cách ở một trình độ mới. Hay theo cách nói đơn giản và súc tích của Bác Hồ: «Muốn xây dựng chủ nghĩa xã hội, trước hết phải có những con người xã hội chủ nghĩa». Con người xã hội chủ nghĩa nhất định phải là con người được giải phóng không chỉ khỏi mọi áp bức bóc lột mà còn khỏi sự ngu dốt, khỏi sự ràng buộc bởi những thành kiến hẹp hòi và những tập tục cổ hủ. Tóm lại, đó phải là con người có văn hóa. Có lẽ không phải ngẫu nhiên trong những năm cuối đời mình, đặc biệt trong di chúc chính trị, V.I. Lê-nin đã nói nhiều đến cách mạng văn hóa, đến việc nhanh chóng nâng cao trình độ văn hóa cho nhân dân. Như vậy, nói đến chủ nghĩa xã hội không thể không nói tới vấn đề văn hóa. Sự khác biệt giữa chủ nghĩa xã hội với chủ nghĩa tư bản không phải chỉ ở những chỉ số kinh tế, ở năng suất, ở cơ cấu kinh tế. Cách mạng khoa học và kỹ thuật đang quốc tế hóa nền kinh tế thế giới. Cuộc chạy đua về kinh tế đang diễn ra giữa các nước xã hội chủ nghĩa và các nước tư bản chủ nghĩa. Trong tình hình hiện nay, các nước tư bản phát triển đang bỏ xa các nước xã hội chủ nghĩa trên nhiều chỉ tiêu kinh tế quan trọng. Đuổi kịp các nước tư bản chủ nghĩa phát triển về kinh tế đang là khẩu hiệu hành động của chúng ta. Cố nhiên trong sự phát triển kinh tế của mình, các nước xã hội chủ nghĩa luôn hướng tới mục đích giải phóng và phát triển toàn diện con người. Đó là sự khác nhau cơ bản giữa kinh tế xã hội chủ nghĩa với kinh tế tư bản chủ nghĩa. Bỏ mất mục tiêu đó thì tính ưu việt của nền kinh tế xã hội chủ nghĩa sẽ không còn. Sự tính toán lỗ lãi không nằm ngoài tư duy kinh tế, nhưng đó không phải là mục đích cuối cùng của hoạt động kinh tế xã hội chủ nghĩa. Ý nghĩa nhân bản của kinh tế xã hội chủ nghĩa không chỉ ở chỗ đáp ứng nhu cầu vật chất của con người, mà còn ở chỗ tạo điều kiện vật chất cho sự phát triển toàn diện con người. Sự phát triển kinh tế xã hội chủ nghĩa mang trong mình nó những nhân tố văn hóa và cũng nhằm mục đích văn hóa. Chừng nào kinh tế còn xa lạ với văn hóa, phát triển bất chấp nhu cầu văn hóa và những tiêu chuẩn của văn hóa thì chừng đó những trật tự, kỷ cương của kinh tế sẽ bị phá vỡ, khả năng tha hóa người lao động vẫn cứ diễn ra. Tình hình đó đã và đang diễn ra ở một số ngành, một số địa phương trong công cuộc đổi mới kinh tế nước ta hiện nay.

Nếu trong lĩnh vực kinh tế, sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội đòi hỏi phải hướng vào mục tiêu nhân bản thì trong lĩnh vực văn hóa mục tiêu đó lại càng rõ nét hơn. Ở một mức độ nào đó có thể nói chủ nghĩa xã hội đồng nghĩa với văn hóa, vì mục tiêu của chủ nghĩa xã hội là giải phóng con người, là tạo điều kiện để con người phát triển toàn diện (phát triển văn hóa cũng chính nhằm mục tiêu đó). Chủ nghĩa tư bản đã và đang mang lại một khối lượng sản phẩm vật chất to lớn, đồ sộ. Nhưng chủ nghĩa tư bản đang đứng trước những



Digitized by Google

mâu thuẫn gay gắt. Trong bài « Tiến bộ kỹ thuật và xã hội Pháp » đăng trên tạp chí « Những vấn đề hòa bình và chủ nghĩa xã hội » số 1-1987, đồng chí Rơ-nê Lơ Ghen, ủy viên Bộ chính trị Đảng cộng sản Pháp viết : « Công nghệ mới mở ra trước phụ nữ những khả năng lớn, cho phép họ có thể làm được mọi nghề và đảm nhận mọi chức vụ, nó trở thành phương tiện để đạt được sự bình đẳng. Nhưng nếu không có một hệ thống đào tạo nghề nghiệp, không có dân chủ, không đấu tranh cho những quyền của họ, thì chính công nghệ mới lại có thể trở thành nguồn gốc làm mất kinh nghiệm nghề nghiệp và làm cho điều kiện sống của họ tồi tệ hơn nữa ».

Do những điều kiện lịch sử lâu dài và do sai lầm chủ quan trong hoạt động kinh tế của nhiều nước xã hội chủ nghĩa, chủ nghĩa tư bản đã bỏ xa các nước xã hội chủ nghĩa trên nhiều chỉ tiêu kinh tế. Vấn đề đặt ra hiện nay không phải là quay lại chủ nghĩa tư bản để phát triển kinh tế (điều đó trái với quy luật khách quan của tiến bộ xã hội và đi ngược lại mục tiêu ta đã chọn và đã đổ lao xương máu để giành được) mà điều cần thiết hiện nay là biết sử dụng một cách khôn ngoan các thành tựu kỹ thuật và những kinh nghiệm quản lý của nền kinh tế tư bản chủ nghĩa, biến những kinh nghiệm và thành tựu đó thành tài sản của xã hội, kích thích phát triển sản xuất nhằm đáp ứng những nhu cầu vật chất của con người, đồng thời tạo cơ sở cần thiết cho sự giải phóng và phát triển toàn diện người lao động. Để đảm bảo yêu cầu đó, việc nâng cao trình độ văn hóa của người quản lý và người lao động, việc chăm lo lợi ích thiết thực của người lao động, việc thực hiện nguyên tắc công bằng công khai trong lưu thông phân phối, việc dân chủ hóa trong đời sống và trong sản xuất v.v. là những điều kiện không thể thiếu. Những điều kiện đó sẽ tạo nên sức mạnh tinh thần cho sự phát triển kinh tế xã hội chủ nghĩa.

Song song với sự phát triển kinh tế là sự phát triển nền văn hóa xã hội chủ nghĩa. Văn hóa trong quan niệm mới nhất là tổng thể hữu cơ những yếu tố mà khi sử dụng chúng thì cho phép người lao động nắm trong tay mình vận mệnh của mình và lịch sử chung của mình. Không thể hình dung một chủ nghĩa xã hội đích thực nếu quần chúng nhân dân còn thiếu văn hóa. Đầu tư cho sự nghiệp văn hóa chính là đầu tư cho con người, cho con người hiện tại và cho các thế hệ tương lai. Với ý nghĩa đó, đầu tư cho sự nghiệp văn hóa cũng chính là đầu tư cho sự thắng lợi của chủ nghĩa xã hội.

Chủ nghĩa xã hội sẽ vượt qua những thử thách hiện nay nếu lý luận và thực tiễn chúng ta phát huy được bản chất nhân văn của nó. Có nghĩa là trên mọi phương diện kinh tế, chính trị, văn hóa, chủ nghĩa xã hội phải là một chế độ bảo đảm thật sự cho sự giải phóng và sự phát triển toàn diện con người. Sức hấp dẫn của chủ nghĩa Mác — Lê-nin suy đến cùng cũng là ở chỗ nó là vũ khí lý luận duy nhất giúp con người đứng lên tự giải phóng và tự hoàn thiện.

Lịch sử phát triển của nhân loại là lịch sử thay thế các phương thức sản xuất, là sự ghi nhận trình độ giải phóng con người, trình độ phát triển và hoàn thiện con người. Sự xuất hiện của chủ nghĩa xã hội là một bước ngoặt trong lịch trình phát triển đó. Gọi là bước ngoặt vì với chủ nghĩa xã hội, nhân loại bước sang một quỹ đạo mới : chấm dứt vĩnh viễn những cơ sở xã hội để ra sự phân chia giai cấp và áp bức giai cấp. Chủ nghĩa xã hội là chế độ xã hội đầu tiên trong lịch sử có quyền ghi trên lá cờ của mình khẩu hiệu « Tất cả vì con người ». Do đó, chủ nghĩa xã hội



Digitized by Google

đồng nghĩa với chủ nghĩa nhân đạo thực tiễn. Cố nhiên để đáp ứng khát vọng mà nhân loại trông chờ, sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội đòi hỏi nhanh chóng phát triển lực lượng sản xuất, hoàn thiện chế độ chính trị, nâng cao trình độ văn hóa cho quần chúng. Với ý nghĩa đó, thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội không thể là thời kỳ phục hồi chủ nghĩa tư bản, mà là thời kỳ chuẩn bị mọi cơ sở vật chất và tinh thần cho sự thực hiện chủ nghĩa nhân đạo thực tiễn trong đời sống mà nội dung cơ bản của nó là giải phóng con người, phát triển và hoàn thiện con người.

Lịch sử nhân loại dù có những bước ngoặt, những đột biến, nhưng vẫn tuân theo quy luật kế thừa. Khát vọng về giải phóng con người và những điều kiện để từng bước thực hiện sự giải phóng đó 'hật ra đã được tích lũy từ lâu trong các chế độ cũ. Chủ nghĩa tư bản, đỉnh cao của sự phát triển nhân loại trước đây dù là chế độ bóc lột tinh vi và tàn bạo trong lịch sử, vẫn làm nảy sinh những tư tưởng lớn, những thành quả lớn của văn minh. Những tư tưởng và thành quả đó không phải là sản phẩm trí tuệ của một nhóm người bóc lột mà là kết tinh của trí tuệ quần chúng, của hoạt động sáng tạo của quần chúng. Biết giành lấy những thành tựu của văn minh, văn hóa nhân loại, hướng các thành tựu đó vào việc thực hiện mục đích hoạt động của mình, đó là nhiệm vụ thường xuyên được đặt ra trước các đảng cộng sản và nhân dân các nước đang xây dựng chủ nghĩa xã hội.

---

## Đổi mới quản lý...

*(Tiếp theo trang 20)*

tại một khối lượng lớn những điều luật đã quá lỗi thời. Pháp luật kinh tế chưa được đổi mới đồng bộ và căn bản. Hai là, nhiều lĩnh vực và nhiều vấn đề cho đến nay vẫn chưa có những văn bản pháp luật tương ứng và thích hợp điều chỉnh. Ba là, trong pháp luật kinh tế, luật còn giữ vai trò và vị trí rất thứ yếu, đại bộ phận là các văn bản dưới luật mà trong đó các văn bản ngành chiếm tỷ lệ lớn. Đó là dấu ấn nặng nề của cơ chế cũ. Bốn là, pháp chế xã hội chủ nghĩa trong hoạt động và quản lý kinh tế chưa được tôn trọng. Điều này biểu hiện rất nghiêm trọng ở sự vi phạm pháp luật trước hết từ phía các cơ quan nhà nước, các tổ chức kinh tế trong cả xây dựng pháp luật, thi hành pháp luật lẫn bảo vệ pháp luật trong lĩnh vực kinh tế.

Do vậy, đổi mới pháp luật kinh tế và tăng cường pháp chế xã hội chủ nghĩa trong quản lý kinh tế cần hướng vào việc khắc phục căn bản những nhược điểm trên, nâng cao nhận thức về pháp luật, ý thức pháp luật và văn hóa pháp luật của cán bộ quản lý kinh tế và nhân dân, tập trung vào việc xây dựng dần một hệ thống pháp luật kinh tế thích hợp với cơ chế kinh tế mới, tạo ra những điều kiện kinh tế – xã hội cần thiết và những bảo đảm pháp lý chắc chắn để pháp luật được tôn trọng và đi vào cuộc sống. Đó là biện pháp tốt nhất bảo đảm hiệu lực và hiệu quả quản lý nhà nước về kinh tế ở nước ta hiện nay



Digitized by Google

# Mấy vấn đề về ổn định rừng và phát triển lâm nghiệp

PHAN XUÂN ĐỢT *

**I – Tình hình rừng và sản xuất lâm nghiệp những năm gần đây**

Thực hiện phương hướng đổi mới của Đảng, nhất là đổi mới chính sách, đổi mới cách làm, phát huy vai trò chủ động sáng tạo của cơ sở, nghề **rừng trong cả nước đã có những chuyển biến tích cực, khắc phục được tình trạng trì trệ kéo dài** nhiều năm. Từ năm 1986 đến nay, do xóa bỏ cơ chế bao cấp, chủ động tạo vốn phát triển rừng, chúng ta đã trồng được 447000 ha rừng mới và 1,3 tỉ cây phân tán; mỗi năm khai thác từ 3,3 – 3,6 triệu $m^3$ gỗ, 28–30 triệu $m^3$ củi và nhiều loại lâm sản, đặc sản khác, đáp ứng những đòi hỏi cần thiết của nền kinh tế và đời sống nhân dân.

Ở nhiều địa phương như Lâm đồng, Vĩnh phú, Hà bắc, Nghệ tĩnh, Long an, Đồng nai v.v. do thực hiện giao đất giao rừng đến hộ gia đình và có các chính sách khuyến khích, bảo đảm lợi ích thỏa đáng của người lao động nên đã làm cho nhân dân quan tâm gắn bó với rừng và sử dụng hợp lý đất đai đồi núi đưa lại những kết quả thiết thực.

Sản xuất lâm nghiệp từ **độc canh** đã bước đầu chuyển sang kinh doanh tổng hợp, **hình thành cơ cấu lâm – nông – công nghiệp** (hoặc lâm – ngư – công nghiệp), tạo điều kiện để thu hút thêm lao động, nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh. Lâm – ngư trường Sông Trẹm (tỉnh Minh hải), lâm trường Mã đà, Hiếu liêm (Đồng nai), lâm trường Mỹ phước (Hậu giang), Liên hiệp lâm – nông – công nghiệp Ea-súp, Gia nghĩa (Đắc lắc), lâm trường Thạch thành (Thanh hóa) v.v. là những điển hình về việc thực hiện có kết quả phương hướng kinh doanh tổng hợp nói trên.

Tuy nhiên, khuyết điểm và những vấn đề tồn tại nổi bật nhất hiện nay của nghề rừng là ở công tác quản lý, bảo vệ rừng. Tài nguyên **rừng chưa**

* Bộ trưởng Bộ lâm nghiệp



Digitized by Google

**ổn định** và đang có **tình trạng giảm sút** về số lượng và chất lượng. Tệ chặt phá, đốt rừng làm nương rẫy và khai thác bừa bãi không theo đúng quy trình, quy phạm điều chế vẫn còn xảy ra ở nhiều nơi, hằng năm đã phá hủy 5 – 6 vạn ha rừng.

**Nguyên nhân** của tình trạng giảm sút vốn rừng nói trên, trước hết là do chưa giải quyết căn bản vấn đề **lương thực và đời sống** của đồng bào miền núi, vùng du canh du cư.

– Do **nhu cầu** về gỗ, củi để bảo đảm cuộc sống cho hàng chục triệu người (bao gồm nhân dân, công nhân viên chức và lực lượng vũ trang, người ta đã khai thác một khối lượng lớn lâm sản – số này thường tập trung vào một số vùng nhất định, lại không theo đúng quy định về bảo vệ rừng nên đã làm cho vốn rừng giảm sút nhanh. Bên cạnh đó, việc **khai hoang** mở rộng diện tích làm lương thực, trồng cây công nghiệp một cách ồ ạt, thiếu quy hoạch cũng đã lấn vào rừng những diện tích không nhỏ.

– Mặt khác, bản thân ngành lâm nghiệp, do **thiếu sót trong công tác tổ chức quản lý rừng**, đã để xảy ra tình trạng khai thác không theo đúng quy trình kỹ thuật, lại không đầu tư để mở mang dưỡng sá kịp thời với yêu cầu khai thác làm cho nhiều nơi khai thác lạm dụng vốn rừng.

### II – Mục tiêu phương hướng ổn định rừng và phát triển lâm nghiệp

1 – Hiện nay rừng và đất rừng nước ta có 19 triệu ha, chiếm hơn 57% diện tích lãnh thổ. Đây là tài nguyên có vị trí rất quan trọng đối với kinh tế – xã hội và môi trường sống của cả nước.

**Về kinh tế**, vốn rừng hiện có hơn 9,3 triệu ha, với trữ lượng hơn 600 triệu $m^3$, lâm sản các loại là nguồn cung cấp lâu dài cho các yêu cầu của xây dựng, công nghiệp và nhu cầu đời sống nhân dân. Lâm nghiệp nước ta với những ưu thế của rừng nhiệt đới và hơn 10 triệu ha đất trống, đồi trọc, đất dốc có khả năng trồng rừng, và trồng cây công nghiệp, đặc sản, dược liệu với sản lượng cao, có thể cho nhiều sản phẩm hàng hóa với khối lượng lớn phục vụ nhu cầu trong nước và xuất khẩu. Đất đai ở đồng bằng cũng có tiềm năng phát triển lớn, có thể tận dụng để trồng cây lấy gỗ, lấy củi và đặc sản. Với cơ cấu cây trồng hợp lý và áp dụng các biện pháp thâm canh thì mỗi năm có thể đạt sản lượng 10 – 15$m^3$/ha. (Gỗ bạch đàn làm nguyên liệu sản xuất giấy, mỗi $m^3$ bán 40 đô la, trừ chi phí sản xuất vẫn còn thu được 300 đô la/ha/năm). Về trồng cây phân tán, nếu mỗi huyện đồng bằng trồng 1 triệu cây/năm, sau 10 năm, cứ bình quân 100 cây cho 1$m^3$ gỗ, củi thì có thể thu được sản lượng 10000 $m^3$/năm. Như vậy là có thể thực hiện được việc tự cân đối nhu cầu tại chỗ.

Về mặt xã hội, việc mở mang lâm nghiệp sẽ thu hút một lượng lao động xã hội to lớn. Nếu phát triển kinh doanh đồng bộ, bình quân 5 ha rừng và đất rừng thu hút thêm 1 lao động và cứ 1 ha đất đai kinh doanh tổng hợp nuôi sống được 3 người, thì địa bàn lâm nghiệp có thể tạo được công ăn việc làm và bảo đảm đời sống cho hàng chục triệu người. Mặt khác, việc phát triển nghề rừng trên địa bàn miền núi và trung du là tiền đề góp phần mở mang kinh tế – xã hội, từng bước cải thiện điều kiện văn hóa ở đây.

**Về môi sinh**, việc bảo vệ rừng và phát triển lâm nghiệp có ý nghĩa đặc biệt quan trọng, nhất là đối với địa hình và chế độ khí hậu phức tạp như nước ta. Do nạn phá rừng, nhất là phá rừng đầu nguồn, hằng năm lượng phù sa bị bào mòn trên mặt đất đã làm mất đi 1 triệu tấn đạm, 1/2 triệu tấn lân và hàng chục vạn tấn nguyên



Digitized by Google

tố quan trọng khác. Đồng thời làm cho lưu lượng các dòng sông, ao hồ, khe suối mất ổn định, ảnh hưởng nghiêm trọng đến sản xuất nông nghiệp, ngư nghiệp và các hoạt động bình thường khác của các công trình thủy lợi, thủy điện, giao thông vận tải...

2 – Để khai thác tốt và phát huy đúng đắn tiềm năng về rừng, nghề rừng phải được phát triển theo quy hoạch đồng bộ và lâu dài (đối với lâm nghiệp là 50 năm) với cơ cấu **rừng ổn định** trên diện tích khoảng 19 triệu ha, trong đó gồm :

– Rừng sản xuất 12,2 triệu ha

– Rừng phòng hộ 5,7 triệu ha

– Rừng đặc dụng 1,1 triệu ha.

Từ đó bảo đảm cung ứng với mức bình quân 0,4 – 0,5$m^3$ gỗ/đầu người/năm. Đến năm 2005, khi số dân lên tới 82 triệu người phải có khoảng 32 – 41 triệu $m^3$ gỗ – củi. Riêng gỗ làm nguyên liệu để sản xuất giấy phải bảo đảm cung ứng 1,2 triệu $m^3$ và đến năm 2030 phải cung ứng 8 – 10 triệu $m^3$ để có 1 triệu tấn giấy.

Để đạt tới những mục tiêu nêu trên, nghề rừng phải thực hiện đồng thời 4 chương trình với nội dung tóm lược như sau :

**a) Chương trình quản lý**, bảo vệ và làm giàu rừng tự nhiên hiện có. Đây là chương trình cơ bản và then chốt để làm giàu vốn rừng, lập lại trật tự trong việc quản lý và sử dụng rừng, đất rừng theo đúng sự phân công, phân cấp và quy trình, quy phạm, luật pháp của nhà nước, bảo đảm cho việc khai thác không làm mất rừng. Ngược lại, thông qua các biện pháp khai thác theo luân kỳ mà làm cho vốn rừng ngày càng ổn định và giàu thêm. Với tổng số diện tích rừng giàu và rừng trung bình hiện có, nếu mỗi năm khai thác khoảng 70000 ha để đáp ứng nhu cầu hiện nay thì sau 20 năm sẽ khai thác hết diện tích này, và từ năm thứ 21 trở đi sẽ đi vào khai thác những rừng nghèo, rừng non đã được nuôi dưỡng, làm giàu, còn rừng trồng nối tiếp sẽ được đưa vào khai thác ở chu kỳ sau. Như vậy, nếu khai thác rừng gắn liền với nuôi dưỡng rừng theo đúng quy hoạch và chương trình điều chế thì sẽ ổn định được vốn rừng để khai thác lâu dài, liên tục và không sợ mất rừng. Ngược lại, nếu làm không tốt sẽ gây nên tình trạng mất ổn định trong kinh doanh.

**b) Chương trình trồng rừng** và sử dụng có hiệu quả gần 10 triệu ha đất trống, đồi núi trọc. Cần triển khai đồng bộ các phương thức trồng rừng như :

+ Trồng rừng tập trung có đầu tư trọng điểm để tạo vùng nguyên liệu cho công nghiệp mỏ, giấy, sợi và gỗ lớn xuất khẩu. Trong đó có khoảng 1 – 1,5 triệu ha rừng gỗ lớn, 50 vạn ha cho nguyên liệu làm giấy, 40 – 50 vạn ha thông nhựa, 20 vạn ha trầu, 6 vạn ha quế...

+ Tiếp tục giao đất, giao rừng cho các đơn vị, cơ quan, trường học, hộ gia đình... để trồng rừng lấy gỗ, củi gia dụng, xây dựng các vườn rừng theo hình thức nông – lâm kết hợp.

+ Mở rộng các hình thức hợp tác, liên kết trồng rừng giữa các ngành và địa phương. Mở rộng các hình thức hợp tác với nước ngoài để đầu tư trồng rừng, kể cả việc vay vốn, và thu hút các nguồn viện trợ của các tổ chức quốc tế dưới mọi hình thức có thể, tranh thủ được để đẩy nhanh tốc độ trồng rừng ở nước ta.

Áp dụng rộng rãi phương thức **nông – lâm kết hợp**, gắn cơ cấu cây rừng chu kỳ dài với cây nông nghiệp, cây công nghiệp, cây đặc sản, cây dược liệu thu hoạch trước mắt, để thực hiện « lấy ngắn nuôi dài », kinh doanh tổng hợp, tạo vốn phát triển trồng rừng ngày càng lớn hơn.

+ Phát triển rộng khắp phong trào trồng cây phân tán. Với mục tiêu



Digitized by Google

trồng 400 – 450 triệu cây/năm (tương đương 20 – 22 vạn ha rừng/năm), phấn đấu đạt bình quân mỗi huyện 2 triệu cây/năm; mỗi ha đất canh tác có 100 cây lấy gỗ với sản phẩm thu hoạch hằng năm 1m$^3$ gỗ, 0,5 xtc củi/ha. Trồng cây phân tán là phương thức mang lại hiệu quả lớn nhất, cần được đẩy mạnh ở tất cả các vùng.

Trong việc trồng rừng phải lấy năng suất, chất lượng, hiệu quả làm mục tiêu hàng đầu; chuyển mạnh theo hướng **trồng rừng thâm canh**, đưa nhanh giống mới có năng suất cao vào và áp dụng các thành tựu khoa học kỹ thuật và kinh nghiệm tiên tiến, để tăng nhanh sản lượng và rút ngắn chu kỳ kinh doanh.

**c) Chương trình chế biến, tận dụng** và sử dụng tiết kiệm lâm sản.

Phát triển mạnh công nghiệp chế biến gỗ và đặc sản rừng bao gồm chế biến cơ lý, hóa học và chế biến tổng hợp. Quy hoạch và hình thành những trung tâm chế biến lớn (Hà nội, thành phố Hồ Chí Minh, Tây nguyên), được trang bị kỹ thuật hiện đại, đồng thời phải coi trọng các hình thức tận dụng, sơ chế tại rừng để sử dụng hết mọi loại cành nhánh, gỗ nhỏ và phế liệu hiện còn bỏ phí lớn trong rừng. Có như vậy, mới tăng nhanh khối lượng sản phẩm đáp ứng nhu cầu tiêu dùng của nhân dân. Thực hiện việc đổi mới kỹ thuật để nâng cao tỷ lệ sử dụng. Phấn đấu để cung ứng phần lớn sản phẩm gỗ đã qua chế biến, bảo quản và nhiều loại hàng mộc dân dụng luôn được cải tiến thích hợp với thị hiếu của nhân dân, với giá cả phải chăng.

**d) Chương trình xuất khẩu đặc sản rừng**

Tổ chức lại công tác xuất khẩu trong toàn ngành, nhằm tăng nhanh năng lực sản xuất chế biến các mặt hàng xuất khẩu, phấn đấu để tạo ra một khối lượng lớn với giá trị cao, nhất là các mặt hàng xuất khẩu có vị trí mũi nhọn như: gỗ ván sàn tinh chế, gỗ dán lạng, đồ mộc mỹ nghệ và mộc cao cấp, dầu, nhựa thực vật, đặc sản quý hiếm và động vật rừng... Mở rộng thị trường xuất khẩu và nhiều hình thức hợp tác kinh tế với nước ngoài để tăng nhanh kim ngạch xuất khẩu sản phẩm rừng nhiệt đới. Phát triển các hình thức liên doanh liên kết, các hình thức dịch vụ sản xuất, gắn yêu cầu gây trồng với xuất khẩu, gắn xuất với nhập, nhằm đáp ứng đòi hỏi phát triển nghề rừng, nâng cao đời sống của người lao động.

**III – Những biện pháp chủ yếu về tổ chức thực hiện**

1 – Trước hết cần khẩn trương **tổ chức lại rừng, tổ chức lại sản xuất**, bố trí lại cơ cấu kinh doanh hợp lý theo 9 vùng kinh tế lâm nghiệp (Tây bắc, Đông bắc, Trung tâm Bắc bộ, Khu 4 cũ, Duyên hải Trung bộ, Tây nguyên, Đông Nam bộ, Đồng bằng sông Hồng và Đồng bằng sông Cửu long).

+ Trên cơ sở phân chia 3 loại rừng: **rừng sản xuất, rừng phòng hộ, rừng có công dụng đặc biệt**, cần có các hình thức và biện pháp tổ chức quản lý phù hợp, theo những quy chế đối với từng loại rừng. Toàn bộ 19 triệu ha rừng và đất rừng của cả nước phải được quy hoạch, giải thửa thống nhất theo từng đơn vị lâm trường – phân trường – tiểu khu – khoảnh – lô. Trong đó, **tiểu khu là đơn vị cơ bản** để quản lý, kinh doanh, bảo vệ rừng tận gốc có người làm chủ, bảo đảm khai thác và tái sinh theo một chu kỳ khép kín. Đây là biện pháp cơ bản hàng đầu để bảo đảm ổn định rừng và dần dần rừng phát triển theo thế đi lên. Điều chỉnh lại quy mô của từng lâm trường cho hợp lý. Trong đó, mỗi lâm trường chỉ nên có diện tích bình quân từ 15000 đến 20000 ha (với chu kỳ kinh doanh 20 năm). Đối với những lâm trường kinh doanh gỗ nhỏ



Digitized by Google

và đặc sản, diện tích có thể nhỏ hơn (từ 5000 đến 10000 ha). Không duy trì những lâm trường bao chiếm nhiều diện tích nhưng không đủ sức kinh doanh, hoặc kinh doanh kém hiệu quả.

Rà soát lại công tác giao đất, giao rừng. Trên cơ sở kiểm kê nhà nước về tài nguyên đất đai (tiến tới có thể tính toán về mặt giá trị vốn rừng và đất rừng), tùy đặc điểm mỗi vùng mà áp dụng các hình thức giao đất, cho mượn đất, đấu thầu kinh doanh để các đơn vị, tập thể, hộ gia đình, tư nhân... quản lý, sử dụng, **bảo đảm cho mỗi khu đất, khu rừng đều có chủ, được quản lý kinh doanh sử dụng đúng hướng, tránh giao một cách hình thức**, không có người làm chủ cụ thể. Đối với những diện tích đã giao cho đơn vị, tập thể cũng phải tiến hành khoán đến hộ gia đình nông dân hoặc gia đình cán bộ công nhân, gắn với sản phẩm cuối cùng thì việc quản lý kinh doanh mới có hiệu quả.

Lâm trường quốc doanh phải được tổ chức gọn nhẹ và kinh doanh có hiệu quả, vừa khai thác các thế mạnh về rừng, vừa khai thác thế mạnh nông nghiệp, cây công nghiệp, chăn nuôi, thủy sản, thủy điện, ngành nghề... Giải thể và khoán, đấu thầu các lâm trường kinh doanh kém hiệu quả, thua lỗ kéo dài. Lâm trường phải vươn lên làm tốt dịch vụ đối với nghề rừng (điều tra, thiết kế rừng, sản xuất hạt giống, cây con, dịch vụ phòng chống sâu bệnh hại rừng, dịch vụ cơ khí lâm nghiệp...) làm tốt vai trò nòng cốt, điểm tựa, để thu hút và tổ chức lao động, làm tốt cuộc vận động định canh, định cư, dịch vụ đời sống, thu mua sản phẩm, cung ứng những nhu yếu phẩm cho nhân dân..., góp phần cùng địa phương tổ chức lại kinh tế — xã hội trên địa bàn. Từ đó giải quyết tốt tệ phá rừng. Hiện nay, cả nước có 379 lâm trường đang quản lý trên 6,3 triệu ha rừng, đất rừng sản xuất. Nếu tất cả đều đi vào quản lý kinh doanh hợp lý, có hiệu quả như các lâm trường Mã đà, Sông Trẹm, Chư pơng, Sóc sơn, Thạch thành, Hương khê... thì nhất định sẽ ổn định được tình hình rừng và phát triển nhanh mọi mặt sản xuất kinh doanh.

+ Tiếp tục hoàn chỉnh việc phân công, phân cấp quản lý rừng và đất rừng cho UBND địa phương và tạo điều kiện thuận lợi để mỗi cấp chính quyền thực hiện đúng chức năng quản lý nhà nước về rừng như luật pháp đã quy định. Tiếp tục làm rõ chức năng quản lý nhà nước và quản lý chỉ đạo sản xuất kinh doanh của các cấp đối với lâm nghiệp.

**2 — Tăng cường cơ sở vật chất và kỹ thuật cho nghề rừng**

Cơ sở vật chất kỹ thuật lâm nghiệp hiện nay còn yếu kém, không đồng bộ là một trong những nguyên nhân làm cho nghề rừng chậm phát triển, đặc biệt là hệ thống đường sá, kho bãi, phương tiện vận chuyển, cơ sở và thiết bị chế biến, rừng giống và cơ sở dịch vụ kỹ thuật... Vì vậy, cần tăng cường hợp tác, liên kết, thu hút mọi nguồn vốn để tăng cường cơ sở vật chất kỹ thuật lâm nghiệp, đáp ứng đòi hỏi của sản xuất trước mắt và lâu dài của nghề rừng. Đẩy mạnh công tác nghiên cứu khoa học kỹ thuật, phục vụ tốt cho 4 chương trình lâm nghiệp; gắn khoa học kỹ thuật với khoa học quản lý và khoa học xã hội để giải quyết đồng bộ những đòi hỏi của sản xuất lâm nghiệp trên các vùng khác nhau về kinh tế sinh thái.

Coi trọng nghiên cứu tổng kết những kinh nghiệm tiên tiến trong nhân dân, và nhân những mô hình điển hình tốt trồng rải trong toàn ngành. Mở rộng các hình thức liên kết khoa học với sản xuất, tranh thủ các tiềm năng khoa học kỹ thuật của các ngành trong nước và nước ngoài, nhằm khắc phục tình trạng chậm phát triển về khoa học kỹ thuật của



Digitized by Google

lâm nghiệp nước ta. Đào tạo lực lượng kỹ thuật viên cho các hợp tác xã, tập đoàn sản xuất, đáp ứng đòi hỏi của nghề rừng nhân dân

3 — **Thực hiện rộng rãi cơ chế quản lý mới đối với lâm nghiệp, kiên quyết xóa bỏ bao cấp, chuyển hẳn sang hạch toán kinh doanh.** Kế hoạch hóa lâm nghiệp, phải chuyển mạnh từ nặng về khai thác sang coi trọng xây dựng phát triển vốn rừng, lấy **lâm sinh làm gốc**, bảo đảm cân đối giữa khai thác với tái sinh. Trong lĩnh vực công nghiệp rừng phải lấy **chế biến làm mũi nhọn** để tăng nhanh các loại sản phẩm tiêu dùng và sử dụng hợp lý, tiết kiệm tài nguyên. Kế hoạch lâm nghiệp phải xuất phát từ nhu cầu của nền kinh tế, của đời sống nhân dân và không thể thoát ly khả năng thực tế của rừng. Phải quan tâm đến cả nhiệm vụ kinh tế — xã hội trên địa bàn rừng (như thu hút và tổ chức lao động, định canh định cư, tổ chức đời sống vật chất, văn hóa tinh thần...). Khi chuyển sang hạch toán kinh doanh, lâm sản không còn là sản phẩm cung ứng theo lối bao cấp, mà là sản phẩm hàng hóa, do đó phải được lưu thông trao đổi theo nguyên tắc ngang giá như các loại hàng hóa khác. Từ đó việc khai thác và chế biến phải gắn chặt với thị trường, phải đáp ứng thị hiếu của nhân dân; giá cả vừa bảo đảm bù đắp chi phí sản xuất để tái tạo lại rừng, vừa phải được xã hội chấp nhận. Việc khai thác và chế biến trước hết phải bảo đảm ưu tiên cung ứng cho những hộ được nhà nước chỉ định theo hợp đồng đã ký kết, mặt khác phải mở rộng quan hệ trực tiếp giữa người sản xuất với người tiêu thụ, mở rộng thị trường, bảo đảm hàng hóa lưu thông thông suốt, không qua nhiều cấp trung gian, không hạn chế bởi địa giới hành chính. Nghiên cứu bổ sung, sửa đổi những chính sách có liên quan nhằm khuyến khích và thu hút nhiều lực lượng và thành phần, nhiều đơn vị, địa phương tham gia quản lý kinh doanh nghề rừng, sử dụng đất trống, đồi núi trọc như chính sách giao đất, cho mượn đất, đấu thầu, chính sách khuyến khích sản xuất nông lâm kết hợp, chính sách đối với vùng định canh, định cư, chính sách phân phối lợi ích giữa nhà nước trung ương và địa phương, giữa các ngành tham gia sản xuất, lợi ích của tỉnh — huyện — xã nơi có rừng v.v. nhằm đẩy nhanh quá trình ổn định và phát triển lâm nghiệp. Đồng thời thông qua việc nghiên cứu ban hành chính sách thuế đất rừng và thuế kinh doanh lâm nghiệp mà khuyến khích và bắt buộc các chủ rừng phải đi vào sản xuất thâm canh, bảo vệ và bồi dưỡng đất đai, coi rừng như vườn nhà mình.

Đối với miền núi, vùng du canh du cư, những nơi có nhiều khó khăn về điều kiện chính trị — xã hội, nhà nước cần có chính sách đồng bộ, thông qua chính sách đầu tư và phối hợp các nguồn đầu tư hỗ trợ của nhiều ngành (như lâm nghiệp, nông nghiệp, giao thông, thủy lợi, văn hóa, giáo dục, y tế, lao động — thương binh và xã hội...) mà phát huy nhanh hiệu quả kinh tế — văn hóa — xã hội ở các vùng này.



Digitized by Google

# Nhận diện văn hóa Việt nam

ĐỖ HUY *

VĂN hóa Việt nam hiện nay là kết quả tổng hợp của nhiều mối quan hệ qua các chặng đường lịch sử: truyền thống — hiện đại, dân tộc — quốc tế, xã hội — tự nhiên, cá nhân — xã hội v.v. Nhưng tập trung nhất nó vẫn là biểu hiện của trình độ sản xuất và tính năng động của hệ tư tưởng.

Trước khi chúng ta bước vào xây dựng nền văn hóa mới theo hệ tư tưởng mác xít, trình độ sản xuất của nhân dân ta còn rất thấp. Hệ tư tưởng nho giáo, phong kiến còn nặng nề, sâu rộng và chi phối mạnh mẽ các quan hệ xã hội. Văn hóa làng xã là phổ biến do phương thức trồng lúa nước kiểu Nam Á tạo thành. Chủ nghĩa Mác — Lê-nin là vũ khí tinh thần của giai cấp vô sản và giai cấp vô sản là vũ khí vật chất của nó. Nhưng ở nước ta giai cấp công nhân chưa đủ mạnh cả về số lượng và chất lượng. Hơn nữa chủ nghĩa Mác — Lê-nin khi được truyền bá, xâm nhập vào Việt nam đã vấp phải cả một truyền thống văn hóa đa nguyên, pha tạp hệ tư tưởng của địa chủ, phong kiến, các tín ngưỡng, các dối trọng ứng xử tăng tăng lớp lớp đan xen. Văn hóa phong kiến Trung hoa cũng ăn khá sâu vào hệ thống thống trị, giáo dục và lối sống ở nước ta.

Thế nhưng chủ nghĩa Mác — Lê-nin đã bắt gặp chủ nghĩa yêu nước nồng nàn của dân tộc ta, nó như hạt giống tốt được gieo trên mảnh đất màu mỡ cho nên nhanh chóng nảy mầm, phát triển. Trên lĩnh vực văn hóa, bản **Đề cương văn hóa Việt nam** ra đời (1943) đã mở đường cho văn hóa Việt nam phát triển theo hướng mới, tiến bộ. Những nguyên tắc cơ bản của **Đề cương văn hóa** cho đến nay vẫn nhất quán được thấu suốt trong đường lối văn hóa của Đảng ta.

Mấy chục năm qua, dưới sự lãnh đạo của Đảng, chúng ta đã và đang hướng tới xây dựng một nền văn hóa mới xã hội chủ nghĩa. Những thành tựu trong lĩnh vực văn hóa là lớn lao và đáng tự hào. So với trước cách mạng, bộ mặt của nền văn hóa nước ta đã thay đổi quan trọng. Từ một nước với hơn 90% số dân mù chữ, đến nay 80 — 90% số dân biết chữ. Hệ thống giáo dục thống nhất trong cả nước với đủ các cấp từ nhà trẻ đến sau đại học. Một đội ngũ cán bộ khoa học đông đảo trên tất cả các lĩnh vực đã được đào tạo, đủ sức đáp ứng nhu cầu của sự nghiệp xây dựng và bảo vệ đất nước. Nhiều thành tựu trong khoa học kỹ thuật đã thúc đẩy sản

* Phó tiến sĩ mỹ học



Digitized by Google

xuất, phục vụ đời sống và quốc phòng. Khoa học đang dần dần góp phần thúc đẩy sự phát triển của lực lượng sản xuất, đang ngày càng gắn với tiến bộ xã hội và đời sống nhân dân. Sự nghiệp y tế, thể dục thể thao cũng phát triển, góp phần bảo vệ, tăng cường sức khỏe nhân dân. Mạng lưới y tế trong cả nước phát triển mạnh. Nhiều thành tựu trong việc chữa trị một số bệnh đã đạt trình độ quốc tế. Đó là niềm tự hào của chúng ta. Văn hóa văn nghệ góp phần tích cực vào việc nâng cao đời sống văn hóa, tinh thần của nhân dân. Các hoạt động nghệ thuật chuyên nghiệp, phong trào văn nghệ quần chúng, các công tác báo chí thông tin, cổ động, triển lãm... đã góp phần tuyên truyền đường lối, chính sách của đảng, của nhà nước, đấu tranh chống các hiện tượng tiêu cực, chống văn hóa đồi trụy phản động, góp phần bồi dưỡng phẩm chất của con người mới, xây dựng nền văn hóa mới. Nhìn chung, tuy nền sản xuất của ta còn thấp kém, tuy hệ tư tưởng Mác – Lê-nin chưa phát triển toàn diện trong đời sống văn hóa, nhưng bộ mặt văn hóa của xã hội ta mỗi ngày một khác từ trong lòng sâu của nó. Nhiều giá trị văn hóa mới đã bước đầu hình thành: dân trí được mở mang, thôn làng được cải tạo; văn hóa lao động hướng về phía chống áp bức bóc lột, hình thành những năng suất mới; văn hóa giao tiếp được mở rộng; văn hóa gia đình được xây dựng trên nền tảng xã hội mới. Các nhân cách mới được quan tâm rèn luyện, giáo dục; một nền nghệ thuật mới ra đời với đối tượng, nội dung và phương pháp mới...

Tuy nhiên, theo tinh thần nghị quyết Đại hội VI của Đảng, chúng ta cần phải đổi mới tư duy và nhìn thẳng vào sự thật để thấy rõ những gì còn cản trở quá trình xây dựng nền văn hóa mới, từ đó tìm cho ra những biện pháp khắc phục.

Các thành tựu của nền văn hóa mới mà chúng ta đã đạt được chưa như chúng ta mong muốn. Lẽ ra nhân dân ta có thể được hưởng thụ một nền văn hóa cao hơn. Đường lối văn hóa, văn nghệ của Đảng và thực tiễn văn hóa ở nước ta còn rất nhiều điều cần phải bàn bạc bổ sung. Vì sao lý tưởng tốt đẹp như vậy nhưng văn hóa, văn nghệ vẫn không ngừng xuống cấp. Chúng ta nói nhiều đến vai trò rất quan trọng của văn hóa, văn nghệ, nhưng việc đầu tư cho văn hóa, văn nghệ sao lại không đạt tới được những yêu cầu cần thiết của nó?

Thực trạng văn hóa của chúng ta ngày nay rất đáng buồn. Văn hóa chính trị đang mắc vào tình trạng quan liêu nặng. Văn hóa đạo đức không ngừng sa sút. Văn hóa pháp luật chưa được hình thành đầy đủ và chưa được thực hiện nghiêm minh. Văn hóa giáo dục đang tiếp tục xuống cấp. Văn hóa môi trường bị vi phạm nghiêm trọng và thiếu cơ sở khoa học. Văn hóa nghệ thuật nghèo cả về thể loại, đề tài lẫn những khả năng sáng tạo. Chúng ta đang thiếu một văn hóa quản lý đất nước, quản lý xã hội.

Vấn đề bỏ qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa, tiến thẳng lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta ảnh hưởng rất nhiều đến sự phát triển không đều của văn hóa. Vì sao chúng ta lại bỏ qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa? Khi bỏ qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa cần tuân thủ những điều kiện, nguyên tắc gì? v.v. Đó là những vấn đề lớn lao, cần làm sáng tỏ trước khi bắt tay vào xây dựng nền văn hóa mới. Kinh nghiệm lịch sử cho thấy, chủ thể xây dựng nền văn hóa mới cần phải đứng ở trên một tầm cao của những giá trị văn hóa thì mới có khả năng nhìn thấy những quy luật phát triển của nó. Ở nước ta, khi hệ thống chính trị giải phóng con người



Digitized by Google

lao động, trình độ của những người nông dân nghèo, những cố nông, những bần nông văn hóa rất thấp, họ được đưa lên làm chủ thể để xây dựng nên văn hóa xã hội chủ nghĩa có giá trị cao, nhưng họ không đủ năng lực để đại diện cho nền văn hóa mới.

Việc chuyển từ nền văn hóa của giai cấp phong kiến lên nền văn hóa mới của giai cấp vô sản không thể tuyệt đối bỏ qua các quá trình phát triển tự nhiên của văn hóa lao động, văn hóa môi trường, văn hóa giáo dục, thậm chí cả văn hóa pháp luật mà giai cấp tư sản đã đạt được. Nó cần phải trải qua quá trình đó mặc dù không đầy đủ và đó không phải là mục tiêu mà nền văn hóa mới nhằm đạt tới. Các quá trình lịch sử tự nhiên của toàn bộ nền kỹ thuật và văn minh loài người phải được chắt lọc cho nền văn hóa mới. Chỉ có giai cấp công nhân hùng mạnh mới có thể thực hiện được điều này.

Giai cấp công nhân nước ta chưa được chuẩn bị từ lòng sâu của văn hóa lao động công nghiệp mà quá trình phát triển của nó còn rất chậm chạp. Tình hình văn hóa của giai cấp công nhân hiện nay rất thấp kém. Văn hóa lao động không được tôn trọng. Văn hóa giao tiếp hầu như trong tình trạng thiếu thời gian tự do để hoàn thiện các quan hệ xã hội. Văn hóa gia đình trong tình trạng khủng hoảng: nhà ở rất chật chội, thiếu vệ sinh; vợ chồng, con cái, cha mẹ, nhiều thế hệ sinh hoạt trong một diện tích rất chật hẹp.

Chúng ta ưu tiên phát triển công nghiệp nặng khi công nghiệp nhẹ, công nghiệp cỡ vừa chưa đi sâu vào nông nghiệp, chưa chuẩn bị những điều kiện vật chất để nâng cao hơn nữa trình độ văn hóa của người nông dân. Ưu tiên phát triển công nghiệp nặng như thế trở thành một quá trình ưu tiên thu hút văn hóa nông dân ùa vào công nghiệp. Các tác phong, lối sinh hoạt, cách ứng xử của nền sản xuất nhỏ tái hiện ở khu vực công nghiệp. Và do đó các căn nhà ổ chuột, các phong tục tập quán cũ, các cách ứng xử, các tác phong lao động nông nghiệp... đã mau chóng làm cho bộ mặt văn hóa công nghiệp trở thành một thứ văn hóa lai càng pha tạp.

Văn hóa mới phải là văn hóa đại biểu cho phương thức sản xuất mới, ở đó lực lượng sản xuất phải hùng mạnh. Trong đường lối cải tạo xã hội của đảng, nhiều năm đã ưu tiên cho việc cải tạo quan hệ sản xuất trong khi lực lượng sản xuất còn rất thấp. Nguyên lý thông thường của chủ nghĩa Mác là khi lực lượng sản xuất mang tính cách mạng đe dọa phá vỡ quan hệ sản xuất thì tình huống cải tạo quan hệ sản xuất mới diễn ra. Việc thực hiện "lý thuyết" quan hệ sản xuất đi trước lực lượng sản xuất đã phá vỡ các quan hệ văn hóa – xã hội – các quan hệ này lẽ ra phải được phát triển như một quá trình lịch sử tự nhiên – trong lao động, giữa người và người, làm nảy sinh và trầm trọng thêm mâu thuẫn giữa các tầng lớp, các giai cấp xã hội.

Hệ tư tưởng Mác – Lê-nin là cái lõi cứng của nền văn hóa mới. Quá trình xây dựng văn hóa mới chính là quá trình mà chủ nghĩa Mác – Lê-nin thâm nhập vào đời sống xã hội chúng ta. Trong quá trình đó, có những lúc chúng ta đã mắc phải bệnh giáo điều khá nặng. Có lúc học thuyết toàn vẹn, sinh động của chủ nghĩa Mác – Lê-nin chỉ được hiểu như là học thuyết về dân tộc và giải phóng dân tộc. Có lúc nó biến dạng thành học thuyết về chuyên chính vô sản theo kiểu Xta-lin. Có thời gian tư tưởng Mao Trạch Đông lấy "chính trị làm thống soái" đã đi khá sâu vào quan hệ văn hóa của dân tộc ta. Nó làm nghèo nàn và rối loạn nhiều giá trị văn hóa cổ truyền, tạo ra bầu không khí vô đạo



Digitized by Google

đức, mất thẩm mỹ trong nhiều quan hệ văn hóa – xã hội.

Cùng với bệnh chủ quan, giáo điều, rập khuôn, trong văn hóa của ta nhiều khi những loại tư tưởng lạc hậu, phản động đã xâm nhập vào.

Trong nhiều thập kỷ qua, nền dân chủ xã hội chủ nghĩa đã bị vi phạm nghiêm trọng. Lối ca ngợi, mệnh lệnh và thuyết minh một chiều đã nhiều lúc bao trùm bầu không khí văn hóa – xã hội, mặc dù đời sống văn hóa ngày càng xuống cấp. Nhiều người tuyệt đối hóa, ca ngợi cái nghèo và khẳng định rằng ta có thể xây dựng được một nền văn hóa cao cho dù đời sống vật chất còn thấp. Các vấn đề nhân tính, chủ nghĩa nhân đạo nhiều lúc bị xem nhẹ. Sự cảm đoán, hiện tượng cắt quăn, xén tóc đã nảy sinh trong lĩnh vực văn hóa. Nhiều cuộc cải tạo văn hóa ở nông thôn rất tốn kém nhưng lại chỉ dừng ở chủ nghĩa hình thức. Cổng chào, băng, cờ, khẩu hiệu, nhà tắm công cộng được xây dựng, rốt cuộc văn hóa nông thôn vẫn lạc hậu.

Cơ chế « đảng lãnh đạo văn hóa, nhà nước quản lý văn hóa, nhân dân làm chủ trong sáng tạo văn hóa » mới chỉ thể hiện trên hình thức. Nhiều việc làm của cấp này cấp khác, của người này người khác có khi vô tình khuyến khích cái lạc hậu và khống chế cái tiến bộ.

Ai cũng biết rằng văn hóa là thể hiện khả năng sáng tạo tự do của con người để trở thành văn minh. Một nền văn hóa mạnh phải quán triệt tư tưởng: « sự phát triển tự do của mỗi người là điều kiện cho sự phát triển tự do của tất cả mọi người ». (**Tuyên ngôn của đảng cộng sản**). Văn hóa vốn không ưa sự đơn điệu và mệnh lệnh. Văn hóa vùng văn hóa miền gắn với sự phong phú của các điều kiện địa phương. Văn hóa biển, văn hóa đồng bằng, văn hóa miền núi, văn hóa đô thị... hợp thành nền văn hóa đa nguyên của cả nước. Vấn đề đa nguyên cần được coi trọng trong văn hóa. Thế mạnh, sự phong phú của văn hóa là ở tính đa nguyên trên nền tảng hệ tư tưởng Mác – Lê-nin và phương thức sản xuất mới. Thiếu sự đa nguyên về bản thể, về nhận thức, về phương pháp, về giá trị... người ta dễ thay văn hóa Tây nguyên bằng một thứ văn hóa biển hay văn hóa đồng bằng, thay các sắc màu sáng tạo bằng sự độc quyền.

Trong những nguyên nhân gây nên tình trạng lạc hậu về văn hóa của chúng ta hiện nay có sự nhận thức không đầy đủ, không đúng đắn về các giá trị văn hóa và **sự đầu tư của nhà nước trên lĩnh vực văn hóa còn chưa đúng mức**. Các kế hoạch phát triển văn hóa không những thiếu cụ thể mà trong tổ chức thực hiện hầu như coi rất nhẹ lĩnh vực này. Người ta thường nói đến cái « đầu thừa đuôi thẹo » của ngân sách nhà nước và sự quan tâm của người lãnh đạo dành cho sự phát triển văn hóa. Ban văn hóa xã, phòng văn hóa huyện, sở văn hóa tỉnh... không phải là các bộ phận quan trọng trong cơ cấu của tổ chức nhà nước. Hầu như công tác văn hóa ở cấp xã, cấp huyện, cấp tỉnh dùng nhiều thời gian cho việc kẻ khẩu hiệu, tuyên truyền cho một chính sách cụ thể nào đó, còn các nhiệm vụ hoàn thiện các quan hệ chính trị, đạo đức, pháp luật... không được đặt ra.

Trong mấy năm gần đây, chủ nghĩa thực dụng chạy theo đồng tiền có chiều hướng phát triển đã ăn khá sâu vào một số tầng lớp xã hội. Không ít địa phương đã biến sân vận động thành vải nền để xây nhà. Nhiều hội hè truyền thống thường ít được tổ chức nhưng khi tổ chức lại quên mất ý nghĩa văn hóa của nó hoặc biến nó thành công cụ kiếm tiền.

Để xây dựng nền văn hóa mới, người ta thường coi văn hóa là một hệ thống xã hội. Trong hệ thống ấy các tiểu hệ thống: sản xuất văn hóa –



Digitized by Google

phân phối văn hóa – tiêu dùng văn hóa có liên quan mật thiết với sự lãnh đạo đúng đắn về văn hóa. Các tín ngưỡng, các niềm tin có các đối trọng của nó. Thay đổi một niềm tin này, xác lập một niềm tin khác là một sự lựa chọn có liên quan đến cơ chế các giá trị văn hóa. Xưa kia người ta lựa chọn đưa « linh hồn » người chết vào chùa, ở đó người ta có niềm tin về dân chủ và từ thiện. Nay có những người mong muốn và chọn niềm tin đưa người chết đến nghĩa trang rộng rãi của nhà nước hay quảng trường, nó gắn với uy quyền xã hội. Sửa đổi một điểm nào đó trong cơ chế các giá trị văn hóa không phải là một hành vi ngẫu nhiên. Nó là tư duy, là trí tuệ, và là tính quy luật.

Văn hóa là lĩnh vực quan trọng nhất gắn với chiến lược con người. Một nền văn hóa mạnh mẽ khởi sắc từ chiến lược con người. Văn hóa cần quan tâm đến cả sự hình thành các nhiễm sắc thể, các di truyền, các dòng giống và các quan hệ xã hội, quan hệ dân số, các khả năng sáng tạo, sự bảo tồn chất xám... Lĩnh vực rộng lớn này đòi hỏi sự đầu tư lớn tao. Thiếu sự đầu tư ấy không thể phát triển mạnh mẽ văn hóa của một xã hội.

Hiện nay, đất nước ta đang ở trong một tình trạng khủng hoảng nhiều mặt. Sự khủng hoảng trên lĩnh vực văn hóa là trầm trọng, nhưng không phải là bế tắc. Chúng ta đang nhận thức lại quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội, tìm ra các khuyết điểm của nó, làm cho chủ nghĩa Mác – Lê-nin ngày càng được vận dụng đúng đắn vào thực tiễn quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta. Trên cơ sở lý tưởng, trên nền tảng cái « lõi cứng » về hệ tư tưởng ấy, chúng ta đang soát xét lại các quan hệ dân tộc – quốc tế làm cho nền kinh tế của chúng ta đa dạng, phong phú, tìm các phương thức thích hợp giải phóng nông thôn, phát huy văn hóa truyền thống, tiến tới một nền văn hóa hiện đại trên dòng văn hóa mới của loài người. Hiện nay chúng ta đang đứng giữa dòng **văn minh nông nghiệp, văn minh công nghiệp và văn minh tin học,** một sự lựa chọn mới đang thúc đẩy bản sắc văn hóa dân tộc tiến đến hiện đại nhất.

Trên cơ sở hệ tư tưởng Mác – Lê-nin và một hướng mới của phương thức sản xuất, một quan niệm mới về dân tộc – giai cấp – loài người, nền văn hóa mới của nước ta đang khởi sắc từ các chuyển biến dân chủ trong xã hội, từ chính sách dân tộc và chính sách tôn giáo đúng đắn, từ quan hệ quốc tế đang trở lại bình thường và cả từ sự thống nhất trong sự đa dạng và phong phú giữa hai miền Nam Bắc nước ta.

Nền văn hóa mới sẽ vượt khỏi tình trạng lạc hậu và một hệ chuẩn giá trị mới sẽ hình thành một khi cơ cấu công nông nghiệp hợp lý xuất hiện và tính năng động cách mạng của đảng lãnh đạo văn hóa được tăng cường. Văn hóa là hệ giá trị. Đó là một hệ thống có lựa chọn và có định hướng. Nó kết tinh giá trị toàn diện của một thời và đến muôn thuở. Nó cắm sâu và lan tỏa trong mọi hoạt động của xã hội. Nó vừa kết dính các quan hệ xã hội vừa tự sinh sôi nảy nở. Nó lấy chất dinh dưỡng trong các quan hệ xã hội để làm thành hoa thành trái. Và hoa trái lại được gieo trồng cho mùa sau của một xã hội mới. Vì thế Đảng cần quan tâm đầu tư thích đáng cho những chương trình phát triển xã hội mà ở đó cần làm cho các bông hoa và trái chín văn hóa lung linh muôn hồng nghìn sắc.



Digitized by Google

# CHÍNH SÁCH TÍCH LŨY VÀ TIÊU DÙNG TRONG CHẶNG ĐƯỜNG ĐẦU CỦA THỜI KỲ QUÁ ĐỘ

NGUYỄN VĂN KỶ *

## I – MÂU THUẪN GIỮA TÍCH LŨY VÀ TIÊU DÙNG HIỆN NAY

Ở nước ta mâu thuẫn giữa tích lũy và tiêu dùng được biểu hiện trên các mặt chủ yếu như sau:

**1 – Yêu cầu tích lũy nhanh trong khi sản xuất tăng chậm đi đến hạn chế quỹ tiêu dùng xã hội.** Tích lũy nhanh là vấn đề sống còn của nước ta hiện nay – một nước vừa từ chiến tranh đi ra, từ sản xuất nhỏ tiến lên chủ nghĩa xã hội, bỏ qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa. Bởi vì «tích lũy là chức năng tiến bộ nhất của xã hội» (1), tích lũy chính là tiền đề, là động lực để mở rộng sản xuất.

Tích lũy nhanh trong điều kiện sản xuất tăng chậm, năng suất lao động còn rất thấp tất yếu đòi hỏi chúng ta phải tiết chế tiêu dùng, phải «thắt lưng buộc bụng» «...phải biết chịu đựng khó khăn... dành tỷ lệ tích lũy thích đáng để thực hiện tái sản xuất mở rộng, xây dựng cơ sở vật chất – kỹ thuật cho chủ nghĩa xã hội» (2).

Ở nước ta mâu thuẫn giữa tích lũy và tiêu dùng còn được thể hiện ở tiêu dùng trước mắt và tiêu dùng trong tương lai (tiêu dùng trước mắt cũng rất thấp mà tiêu dùng tương lai cũng sẽ bị hạn chế).

**2 – Quỹ tiêu dùng tất yếu phải tăng nhanh, do đó sẽ chế ước và hạn chế tích lũy.** Quỹ tiêu dùng hiện nay tất yếu phải tăng nhanh vì tốc độ tăng dân số quá nhanh. Theo tính toán của Liên hợp quốc (tổ chức lương thực và thực phẩm FAO), nếu tăng 1% dân số phải tăng 1% thu nhập quốc dân và 2,5% sản lượng lương thực, thực phẩm thì mức sống mới ở mức như cũ (3).

Ở nước ta thời kỳ 1976 – 1980 bình quân hằng năm thu nhập quốc dân tăng 0,2%, sản lượng lương thực tăng 1,6%, trong khi dân số tăng 2,25% (4).

Với quan hệ tỷ lệ trên, toàn bộ thu nhập quốc dân sản xuất năm 1976 chỉ đáp ứng được 89,3% quỹ tiêu dùng,

---

* Cán bộ giảng dạy Học viện Nguyễn Ái Quốc

(1) Mác, Ăng-ghen, Lê-nin: ***Bàn về phân phối***, Nxb Sự thật, Hà nội, 1974, tr. 121

(2) ***Văn kiện Đại hội V***, Nxb Sự thật, Hà nội, 1982, t. 1, tr. 76

(3) Báo ***Thăng long trẻ***, Thành đoàn TNCS Hà nội xuất bản, 4-1987

(4) Tổng cục thống kê, Hà nội, 1982, tr. 1 – 3



Digitized by Google

đến năm 1980 đáp ứng được 90% quỹ tiêu dùng. Mức tiêu dùng tính theo đầu người năm 1980 chỉ bằng 82% mức tiêu dùng năm 1976 (5).

Thời kỳ 1981 — 1985 tuy có tiến bộ hơn chút ít song tốc độ tăng dân số vẫn cao hơn so với tốc độ tăng thu nhập quốc dân và tốc độ tăng sản lượng lương thực thực phẩm quá chậm.

Lương thực bình quân đầu người từ 300 kg đã tụt xuống 280 kg (năm 1987 (6); thu nhập quốc dân thời kỳ 1981 — 1985 tăng bình quân hằng năm 6,9%, nhưng 1986 so 1985 chỉ tăng có 3,3% trong khi tỷ lệ tăng dân số thời kỳ 1981 — 1985 vẫn ở mức 2,2% mỗi năm.

Thực trạng trên đã đưa đến kết quả là: tích lũy ở tỷ lệ rất thấp, chỉ dưới 10% tổng thu nhập quốc dân sử dụng. Quỹ tiêu dùng tuy chiếm tỷ trọng 86 — 90% thu nhập quốc dân sử dụng mà đời sống vẫn ngày một khó khăn. Đất nước vẫn chưa có nguồn tích lũy từ nội bộ nền kinh tế. Quỹ tiêu dùng phải vay vốn nước ngoài bù đắp vào.

Nhìn vào số liệu sau đây (7)

| | *1976* | *1980* | *1984* | *1986* |
|---|---|---|---|---|
| Tổng thu nhập quốc dân sử dụng | 100 | 100 | 100 | 100 |
| Trong đó thu nhập quốc dân từ nước ngoài | 21,5% | 17,2% | 11,9% | 8,7% |
| Quỹ tích lũy chiếm | 25,7% | 10 % | 8,9% | 8,2% |

Ta thấy đáng chú ý là:

— Tỷ trọng quỹ tích lũy nhỏ hơn tỷ trọng thu nhập quốc dân từ nước ngoài. Phần chênh lệch đó chính là phải bù vào quỹ tiêu dùng. Đáng lẽ vay vốn từ nước ngoài là để tích lũy nhưng do áp lực dân số, áp lực tiêu dùng tăng quá mạnh nên ta phải đi vay về để ăn.

Đi sâu phân tích, ta thấy không chỉ dân số tăng quá nhanh mà cơ cấu dân số cũng mất cân đối nghiêm trọng. 80% dân số tập trung ở đồng bằng ven biển chỉ chiếm 20% diện tích cả nước, còn 20% dân số còn lại chiếm 80% diện tích. Do đó, dân số đông mà không phát huy được hiệu quả lại gây căng thẳng cho cả tích lũy và tiêu dùng. Ở miền Bắc, đồng bằng sông Hồng diện tích hẹp, dân số lại đông, bình quân chỉ 600$m^2$/người, do vậy rất căng thẳng về tiêu dùng lương thực và thực phẩm. Năm 1984, qua điều tra một số xã ở Thái Bình thì trẻ em, người già chiếm 44,5% (riêng trẻ em là 33,6%). Trong số thanh niên từ 20 đến 29 tuổi, nữ chiếm 77,4%, cứ 100 lao động nữ phải nuôi 80 người ăn theo, cứ 20 lao động trực tiếp có 1 lao động gián tiếp. Tỷ lệ lao động trong dân cư chiếm 47%, trong khi đó ở các nước chiếm 60%, thậm chí có nước 70% như Tiệp khắc Pháp. Tỷ lệ lao động gián tiếp khoảng 20% trong khi các nước chỉ 5 — 10% dân cư v.v.

Tóm lại, kết cấu dân số và lao động càng tạo áp lực mạnh tăng quỹ tiêu dùng làm cho mâu thuẫn tích lũy — tiêu dùng càng thêm gay gắt.

3 — **Từ mâu thuẫn giữa lao động và việc làm dẫn tới mâu thuẫn gay gắt giữa tích lũy và tiêu dùng.** Lực lượng lao động của ta hiện nay có trên 30 triệu người trong đó lao động nông nghiệp chiếm trên 60%. Đại bộ phận lao động đang ở lĩnh vực lao động tất yếu, năng suất thấp lại bị kìm hãm khép kín, nên lực lượng lao động ở đây chưa được giải phóng.

(5) Tổng cục thống kê. Hà nội, 1982, tr. 1—3

(6) Bài nói của đồng chí Tổng bí thư Nguyễn Văn Linh tại Đại hội lần thứ nhất Hội nông dân Việt nam, báo *Nhân dân*, ngày 29-3-1988.

(7) Số liệu đoàn Ốc-lốp trình Bộ chính trị, ngày 25-3-88



Digitized by Google

Điều này vừa hạn chế khả năng tích lũy lại vừa gây áp lực mạnh cho tiêu dùng.

Trong công nghiệp, giao thông và xây dựng có một số bộ phận lao động chỉ có việc làm 50%, còn lại là ở dạng bán thất nghiệp. Ngoài ra còn có hàng triệu người không có việc làm. Mà muốn giải quyết việc làm thì phải có tích lũy để có vốn đầu tư. Nhưng điều này lại mâu thuẫn với tình trạng số người đông, lao động năng suất thấp, không có khả năng tích lũy.

Cộng vào đó, nền kinh tế càng mất cân đối thêm bởi thiên tai như : lụt bão, hạn hán... và kết cấu hạ tầng kém cỏi; những cơn sốt gạo, những trận đói đột xuất đầu năm 1988 làm hàng triệu người thiếu ăn.

Bên cạnh những nhân tố trên, mâu thuẫn giữa tích lũy và tiêu dùng còn gay gắt bởi cơ chế tập trung quan liêu bao cấp và những tư tưởng chủ quan nóng vội. Những biểu hiện sai lầm về chủ quan có thể tóm tắt ở mấy điểm như sau :

**1) Nóng vội, muốn công nghiệp hóa nhanh, bất chấp điều kiện khách quan.**

Ở một nước lạc hậu còn nằm trong chặng đường đầu của thời kỳ quá độ như ở nước ta mà lại muốn xây dựng nhà máy sản xuất máy kéo, nhà máy cán thép quy mô lớn xây dựng những công trình thế kỷ trong khi không chú trọng giải quyết những nhu cầu thiết yếu như: lương thực, thực phẩm, thì quả là chủ quan duy ý chí.

**2) Phân bố vốn đầu tư sai, làm cho nền kinh tế chẳng những chậm thu hẹp sự mất cân đối mà có mặt còn mất cân đối thêm.**

Nông nghiệp ở nước ta sản xuất ra một khối lượng sản phẩm chiếm 48% thu nhập quốc dân nhưng nhà nước chỉ đầu tư có 18% tổng vốn đầu tư, trong khi đó, công nghiệp chỉ đem lại 30% thu nhập quốc dân thì lại đầu tư 40% tổng vốn đầu tư (trong đó công nghiệp nặng chiếm trên 30%).

Có nhiều công trình đặt địa điểm sai vừa hạn chế hiệu quả, vừa cản trở việc xây dựng công trình khác. Ví dụ, có nhà máy đường, không đặt ở Tây ninh là vùng có nhiều nguyên liệu mà lại đặt ở La ngà vừa có ít nguyên liệu, vừa có địa hình thấp, nên khi xây thủy điện Trị an không đưa đập lên cao được vì sợ lút nhà máy đường này v.v.

**3) Đua nhau xây dựng những công trình phi sản xuất vật chất, kém hiệu quả** như xây trụ sở to, xây sân bay, chợ trong khi để đường giao thông Bắc — Nam tắc nghẽn. Điển hình là xí nghiệp 11 trong Liên hiệp xí nghiệp Hồng Gấm. Người ta lo xây 4000m² nhà đồ sộ, nhưng lại không chú trọng đầu tư cho kỹ thuật, công nghệ mới. Thực tế cho thấy vải dệt từ cùng một loại sợi bông mà xí nghiệp Thành công bán 900 đ/1m được xã hội chấp nhận còn xí nghiệp 11 bán 400đ/1 mét không ai mua. Kết quả, giảm đốc làm đơn từ chức để 180 công nhân không có việc làm.

**4) Quỹ tiêu dùng xã hội đã ít ỏi lại phân phối vừa bình quân vừa không công bằng.**

Có thể nói, mấy chục năm qua, chúng ta chưa tìm ra biện pháp sử dụng vốn tích lũy hợp lý, có hiệu quả, việc đầu tư vốn vừa chưa đúng hướng, vừa chưa đúng chủ thể và gần như chúng ta đang ném tiền qua cửa sổ. Chúng ta có 315 nông trường quốc doanh đã được đầu tư ban đầu 90% tổng số vốn, 35% thiết bị hiện đại. Các nông trường này quản lý trên 80% cán bộ kỹ thuật, kỹ sư nông nghiệp cùng với trên 1 triệu ha đất canh tác nhưng đến nay vẫn chưa đóng thuế, diện tích bỏ hoang chiếm 40% và chỉ sản xuất ra 6% giá trị sản lượng nông nghiệp. Gần 90% nông trường làm ăn thua lỗ (8).

(8) Báo cáo của đồng chí Trần Thái Nguyên, Vụ trưởng Vụ tổng hợp, Ban nông nghiệp trung ương tại Học viện Nguyễn Ái Quốc, 6-1988.



Digitized by Google

Vậy làm thế nào để khắc phục mâu thuẫn giữa tích lũy và tiêu dùng hiện nay?

## II – NHỮNG MỤC TIÊU VÀ BIỆN PHÁP VỀ TÍCH LŨY VÀ TIÊU DÙNG

### 1 – Mục tiêu của chính sách tích lũy và tiêu dùng.

**a) Mục tiêu ngắn hạn** (từ nay đến 1995):

– Góp phần chống lạm phát ở nước ta hiện nay. Góp phần thăng bằng ngân sách, từng bước giảm bớt sự rối ren trong lĩnh vực phân phối lưu thông và thực hiện công bằng xã hội.

– Tích cực tạo ra nguồn vốn tích lũy từ nội bộ nền kinh tế quốc dân.

– Hướng tới mở rộng sự phân công lao động quốc tế, mở rộng giao lưu kinh tế với nước ngoài.

– Đẩy mạnh thực hiện ba chương trình kinh tế lớn: lương thực thực phẩm, hàng tiêu dùng và hàng xuất khẩu.

**b) Mục tiêu lâu dài** (từ 1995–2005):

Mục tiêu thứ nhất: tích lũy và tiêu dùng hợp lý góp phần ổn định kinh tế xã hội một cách tương đối vững chắc.

Mục tiêu thứ hai: có tích lũy từ nội bộ nền kinh tế là chủ yếu chứ không dựa vào vay nợ của nước ngoài.

Mục tiêu thứ ba: trên cơ sở chính sách tích lũy tiêu dùng hợp lý góp phần mở rộng sự phân công lao động quốc tế. Phát triển một số ngành tiểu thủ công nghiệp truyền thống, ngành du lịch, dịch vụ, sản xuất một số hàng nông sản thực phẩm xuất khẩu có chất lượng cao để tích lũy.

Mục tiêu thứ tư: tiêu dùng theo kết quả lao động, theo khả năng cho phép của nền kinh tế, theo sự chế ước bắt buộc của quan hệ tích lũy và tiêu dùng trong quá trình công nghiệp hóa đất nước.

### 2 – Biện pháp để thực hiện các mục tiêu của chính sách tích lũy và tiêu dùng

Biện pháp cơ bản và cấp bách số một của chính sách tích lũy và tiêu dùng là **biện pháp phân phối.** Bởi lẽ suy cho cùng có phân phối đúng, theo một tỷ lệ thích hợp thì mới có tích lũy và tiêu dùng đúng được.

**a) Các biện pháp phân phối và sử dụng quỹ tích lũy ở nước ta.**

Thứ nhất, ở một số nước trên thế giới người ta đều phân phối qua giá và tỷ giá để tìm cách bán những hàng thu được ngoại tệ nhiều nhất. Đồng thời họ mua hàng từ nước ngoài với giá rẻ và có thể bán ở trong nước với giá cao để thu chênh lệch mà không làm thiệt hại đến "quốc kế dân sinh". Đó là một cách tăng thu, tăng nguồn tích lũy hiện nay.

Thứ hai, nhà nước điều chỉnh ngay tỷ giá vật tư theo nguyên tắc ngân sách không bù lỗ và giảm dần tiêu cực do có chênh lệch giá lớn; hướng nền kinh tế từng bước thích nghi với thị trường quốc tế. Để chống dầu cơ, dự trữ quá mức, chống tình trạng găm hàng chờ giá phải đánh thuế tồn kho quá thời hạn đối với cả tư nhân và tập thể, quốc doanh, kể cả các bộ (thuế phải cao hơn mức trượt giá). Đi theo biện pháp này phải có sự kiểm tra định kỳ và đột xuất.

Thứ ba, phân phối lại tỷ giá giữa hàng công nghiệp và hàng nông sản theo hướng vừa bảo đảm lợi ích cho nông dân, vừa bảo đảm tích lũy cho nhà nước.

Thứ tư, việc phân phối sử dụng ngoại tệ giữa nhà nước trung ương và địa phương, ngành và cơ sở phải theo phương thức nhà nước trung



Digitized by Google

ương tập trung và chi phối được số ngoại tệ ở mức cần thiết. Cần tính toán lại việc thu ngoại tệ của người xuất khẩu lao động, chuyên gia các ngành cho hợp lý. Không để tình trạng ngành làm ra ngoại tệ tự ý sử dụng dưới nhiều hình thức như: tham quan, đưa cán bộ đi đào tạo ở nước ngoài... không theo quy hoạch của đất nước.

Thứ năm, đối với 5 thành phần kinh tế, nhà nước cần có chính sách đồng bộ để tạo môi trường kinh doanh, thu hút nguồn vốn tiềm tàng trong dân cư vào tích lũy, tích tụ thực sự và có sự chuyển hóa cho nhau giữa quỹ tích lũy hiện thực và tích lũy tiềm thế.

Thứ sáu, khuyến khích mở rộng các hình thức như hiệp hội, hợp tác, dịch vụ, liên doanh với nước ngoài để tạo vốn tích lũy. Có chính sách tạo lập các đặc khu kinh tế để thu hút tiền vốn và kỹ thuật của nước ngoài, tìm cách nâng mức viện trợ cho vay của khối SEV từ 1 năm 1 tỷ rúp — đô la lên gấp đôi, gấp ba trong những năm 1995 trở đi dưới nhiều hình thức.

Thứ bảy, có chính sách tích lũy, tích tụ, tập trung đúng mức đối với các thành phần kinh tế để tạo động lực tích lũy, động lực cạnh tranh kinh tế. Ở nông thôn trong những năm trước mắt, cần tạo điều kiện cho các «hộ nông dân» tích lũy, tích tụ trước, sau đó tập thể và nhà nước từng bước tìm cách tích lũy, tập trung sau, chứ không nên làm ngược lại.

Thứ tám, có chính sách phân phối vốn giữa công nghiệp nặng với nông nghiệp và công nghiệp nhẹ theo hướng tập trung vốn lớn cho nông nghiệp, cho ba chương trình kinh tế lớn.

**b) Một số biện pháp sử dụng quỹ tiêu dùng ở nước ta.**

Ở nước ta từ nay đến năm 1995, quỹ tiêu dùng chủ yếu là tiêu dùng về lương thực và thực phẩm (nhu cầu về ăn chiếm 70% thu nhập của các gia đình, sau đó mới đến mặc, đi lại, học hành và các nhu cầu khác). Vì các tỉnh miền Nam sản xuất nhiều lương thực, thực phẩm (chiếm 2/3) nhưng có nhu cầu rất thấp, còn các tỉnh miền Bắc chiếm 2/3 nhu cầu nhưng sản xuất ra lại ít cho nên việc sử dụng quỹ tiêu dùng liên quan đến vận tải, chế biến, bảo quản và phân bố dân cư. Dưới đây là một số biện pháp cụ thể:

**Một là**, vì nguồn tiêu dùng chủ yếu dựa vào sản xuất nông nghiệp và công nghiệp nhẹ ở trong nước, cho nên phải có chính sách đầu tư phân bố tư liệu sản xuất hợp lý cho nông nghiệp, tiểu thủ công nghiệp để tạo nguồn tiêu dùng trực tiếp. Cần phải đầu tư trang bị một loạt tàu kéo, tàu chuyên dùng chở lương thực, thực phẩm Bắc — Nam, một loạt hệ thống kho tàng, trạm trung chuyển, bến cảng và bao bì, bảo quản để chở lương thực, thực phẩm từ Nam ra Bắc. Nếu chưa có các điều kiện đó thì chưa nên tập trung quá nhiều phân đạm, thuốc trừ sâu và các vật tư khác cho đồng bằng sông Cửu long để rồi ách tắc, hư hao và kém hiệu quả.

**Hai là**, về dân số và phân bố dân cư, phải luật hóa chế độ một con cho một gia đình, nếu không nền kinh tế không chịu nổi áp lực dân số, kể cả tích lũy và tiêu dùng. Đi đôi với hạn chế sinh đẻ cần có chính sách phân bố lại dân cư, phá cái xiềng 3 sào hiện nay ở đồng bằng Bắc bộ mới có cơ sở giải quyết quỹ tiêu dùng được.

**Ba là**, hình thành một số chính sách thuế để điều tiết lại các khoản thu nhập bất chính, không do lao động tạo ra nhằm bảo đảm công bằng xã hội. Ví dụ: thuế thu nhập có lũy tiến, thuế bán nhà, đất có lũy tiến theo số lần bán v.v. Hiện nay trong xã hội có nhiều người chiếm đất công, mua vật tư nhà nước giá rẻ xây nhà mới

*(Xem tiếp trang 51)*



Digitized by Google

# Về tổ chức thị trường nội địa

HOÀNG ĐẠT ★

LÂU nay chúng ta đã đề cập nhiều đến vấn đề thị trường, nhưng nhìn chung các biện pháp cải tạo thị trường vẫn mang tính chất chủ quan duy ý chí, nóng vội, muốn có ngay một thị trường xã hội chủ nghĩa độc tôn và thống nhất, trong đó thương nghiệp quốc doanh và hợp tác xã mua bán hoàn toàn làm chủ. Do vậy trong việc tổ chức và quản lý thị trường thường thiên về biện pháp hành chính, nhẹ về các biện pháp tổ chức và kinh tế. Đã đến lúc chúng ta cần xác định một tổ chức thị trường hay chiến lược thị trường cho phù hợp với thời kỳ quá độ ở nước ta.

Trong việc tổ chức thị trường, vấn đề quan trọng hàng đầu là xây dựng một thị trường thống nhất trong phạm vi cả nước. Mọi sự chủ quan tùy tiện chia cắt thị trường thành các khu vực cát cứ đều là không đúng, sẽ kìm hãm sản xuất. Tuy nhiên, trong thời kỳ quá độ, vì còn có sự chênh lệch khá lớn về trình độ phát triển kinh tế giữa các vùng, cho nên còn tồn tại thị trường nông thôn (nằm trong thị trường thống nhất cả nước). Vì vậy trong việc tổ chức thị trường, phải có những chính sách và biện pháp hợp lý nhằm rút bớt khoảng cách nói trên không phải bằng mệnh lệnh « giao nộp, cấp phát » như trước đây, mà bằng chính sách lưu thông hàng hóa, chính sách thị trường và chính sách liên kết kinh tế.

Các nhân tố quốc tế cũng đóng vai trò hết sức quan trọng trong việc định hướng tổ chức thị trường. Ngày nay các nước có nền kinh tế phát triển hoặc có xu hướng đi nhanh trên con đường phát triển kinh tế đều chủ trương một nền kinh tế « mở cửa », trong đó các yếu tố thị trường quốc gia dần dần hòa nhập vào thị trường quốc tế.

Trong điều kiện nền kinh tế còn nhiều thành phần, tuy thị trường là thống nhất, nhưng trên thị trường có nhiều thành phần tham gia, vừa bổ sung cho nhau, vừa cạnh tranh nhằm các lợi ích khác nhau. Vấn đề quan trọng là phải làm cho thương nghiệp xã hội chủ nghĩa nhanh chóng trở thành người đại diện cho lợi ích nhà nước và lợi ích của quảng đại quần chúng; đồng thời coi trọng việc hình thành hệ thống điều tiết của nhà nước (thông qua các chính sách thuế, tín dụng, giá cả...) đối với tất cả các thành phần kinh tế tham gia thị trường.

Một điểm quan trọng nữa cần nhấn mạnh là các quan hệ thị trường không đơn thuần chịu sự chi phối của

★ Phó giáo sư, phó tiến sĩ kinh tế học



Digitized by Google

quy luật cung cầu, quy luật giá trị, mà còn tuân thủ phương hướng phát triển có kế hoạch của nền kinh tế xã hội chủ nghĩa. Mặt khác, trong nền kinh tế quá độ, thị trường có tác dụng điều tiết sản xuất.

– Trên đây là những vấn đề cơ bản được xem như những tiền đề cần thiết của việc thiết kế tổ chức thị trường trong điều kiện mới.

★

Nghiên cứu thị trường nói chung và việc tổ chức thị trường nội địa nói riêng, là vấn đề hết sức phức tạp. Phạm vi của nó bao gồm toàn bộ các điều kiện kinh tế – xã hội của tái sản xuất, sự biến động của các nhân tố cung cầu. Mọi sự tiếp cận giản đơn, phiến diện về vấn đề này đều dẫn đến những kết luận chủ quan, những chủ trương, chính sách không phù hợp với yêu cầu, phát triển khách quan của sự vật.

Chúng ta đã duy trì quá lâu cách quản lý bằng mệnh lệnh hành chính, bằng phương thức cấp phát – giao nộp và hy vọng sớm có một « thị trường có tổ chức » với cách mua, bán theo lệnh. Hậu quả là không kích thích được sản xuất phát triển, trái lại, còn kìm hãm sản xuất, làm ách tắc lưu thông.

Việc chuyển sang kinh tế hàng hóa với nhiều thành phần tham gia đòi hỏi phải tổ chức thị trường theo những yêu cầu chủ yếu sau đây:

**1 – Một thị trường trước hết gắn liền với tổ chức lưu thông hàng hóa.**

Cách tiếp cận khoa học về tổ chức lưu thông hàng hóa, tổ chức thị trường là phải bảo đảm cho bất kỳ hàng hóa nào cũng được lưu thông và vận động theo những kênh hợp lý nhất. Có mặt hàng đi theo kênh ngắn nhất từ khâu sản xuất đến khâu tiêu dùng trực tiếp (chẳng hạn các mặt hàng thực phẩm tươi sống, khó bảo quản). Trong tương lai, khi trình độ tổ chức sản xuất và tổ chức lưu thông được nâng cao, các thực phẩm chế biến và phục vụ xuất khẩu cũng có thể phải vận động qua một hoặc vài khâu trung gian cần thiết.

Với những mặt hàng phức tạp, nhiều chủng loại, mỗi xí nghiệp chỉ làm ra một vài mặt hàng thiết yếu (như vải), các xí nghiệp lại phân bố không đều giữa các vùng, thì không thể dùng cách phân phối trực tiếp từ các xí nghiệp sản xuất đến tay người tiêu dùng.

Do vậy, một sự tiếp cận giản đơn về quan hệ kinh tế trực tiếp sản xuất – tiêu dùng) có thể làm cho lưu thông không thông suốt và dẫn đến tình trạng rối loạn (kể cả sự rối loạn về bảo đảm dự trữ hợp lý) trong quá trình tái sản xuất. Đây chính là cơ sở khách quan để khẳng định vai trò của tổ chức bán buôn, vai trò của các tổ chức thương nghiệp xã hội chủ nghĩa trong nền kinh tế hàng hóa có kế hoạch.

Tổ chức thương nghiệp xã hội chủ nghĩa ở nước ta hiện nay còn nhiều bất hợp lý, bộ máy cồng kềnh, nhiều tầng nấc, làm tăng chi phí lưu thông, đẩy giá thị trường lên cao, làm cho nhiều người bất bình, thậm chí đi đến phủ định vai trò của thương nghiệp quốc doanh, nhất là vai trò của các tổ chức bán buôn xã hội chủ nghĩa vốn rất cần thiết cho việc tổ chức lưu thông hàng hóa và tổ chức thị trường hợp lý. Cần thấy rằng chỉ có thương nghiệp bán buôn mới có thể tổ chức nghiên cứu nhu cầu tiêu dùng và đại diện cho người tiêu dùng đặt hàng với các cơ sở sản xuất, tổ chức hợp lý quá trình lưu thông, bảo đảm khối lượng hàng hóa dự trữ hợp lý để lưu thông liên tục.



Digitized by Google

**2 -- Muốn tổ chức tốt thị trường nội địa cần dựa trên cơ sở những dự báo cần thiết.**

Nghiên cứu dự báo được xem là một công cụ quan trọng trong việc thiết kế chiến lược phát triển kinh tế xã hội, trong đó có chiến lược thị trường. Phải nói rằng chính bản chất của mô hình kinh tế xã hội chủ nghĩa cho phép sử dụng công cụ dự báo thuận lợi hơn so với mô hình kinh tế tư bản chủ nghĩa: nhưng đáng tiếc là công cụ ấy lâu nay ít được chúng ta quan tâm sử dụng.

Việc dự báo những biến động trên thị trường có ý nghĩa không chỉ ở tầm vĩ mô, mà cả ở tầm vi mô nhằm hợp lý hóa quá trình sản xuất kinh doanh, tối ưu hóa các nguồn dự trữ, hợp lý hóa việc sử dụng các tiềm năng lao động, vật tư, tiền vốn. Dự báo nghiên cứu và vạch ra xu hướng phát triển của các quá trình kinh tế (phát triển sản xuất, tăng thu nhập quốc dân, xu hướng biến động trong nhu cầu có khả năng thanh toán) và trong phạm vi của chúng cần dự báo sự phát triển tương lai của các quan hệ cung cầu, giá cả, tức là những yếu tố của quan hệ thị trường: xác định những khả năng, điều kiện và phương tiện chiếm lĩnh thị trường.

Quá trình dự báo thị trường không thay thế hoạt động kế hoạch hóa, nhưng chính là bước đi trước — như một giai đoạn chuẩn bị cần thiết — của việc lập kế hoạch dài hạn.

Hiện nay còn thiếu những thông số cần thiết để xác định chiến lược thị trường các ngành hàng cho thời gian dài. Căn cứ vào những dự báo đã thu thập được, tôi cho rằng việc tổ chức thị trường trong thời gian tới cần hướng vào những điểm sau đây:

**Thứ nhất**, tổ chức thị trường hàng tiêu dùng phải thúc đẩy việc thiết lập mối quan hệ trao đổi chặt chẽ giữa nhà nước và nông dân, gắn việc bán tư liệu sản xuất và hàng công nghiệp với việc thu mua hàng nông sản thực phẩm. Dành quỹ hàng công nghiệp thích đáng (không ít hơn 70% tổng sản lượng hàng công nghiệp cho thị trường nông thôn coi đó là chiến lược tác động của thương nghiệp vào sản xuất nông nghiệp.

Do thu nhập thực tế của nông dân ở các vùng rất khác nhau, điều kiện địa lý và tập quán canh tác, tập quán tiêu dùng cũng khác biệt, nên nhu cầu về tư liệu sản xuất và hàng tiêu dùng của nông thôn rất đa dạng. Đã đến lúc không thể chỉ dừng lại ở việc đáp ứng những mặt hàng thông thường, thuộc nhu cầu thiết yếu, mà phải đáp ứng cả các nhu cầu hàng hóa sử dụng dài ngày: tủ, giường, xe đạp, máy thu thanh, quạt điện, máy thu hình, đồng hồ loại tốt v.v. Phải nghiên cứu nhu cầu của nông dân từng vùng để đáp ứng cho tốt. Hiện nay (lấy con số năm 1987) tỷ lệ mua thóc bằng vật tư đối lưu chiếm 66,6%, mua bằng hàng tiêu dùng đối lưu chỉ 3,88%, còn lại là mua bằng tiền mặt. Trong điều kiện lạm phát, tiền giấy liên tục bị mất giá, nếu tình hình này cứ tiếp tục thì sản xuất nông nghiệp có thể bị kìm hãm, sự giao lưu hàng hóa bị hạn chế.

**Thứ hai**, thị trường hàng hóa phải thúc đẩy sản xuất sản phẩm đa dạng hóa, góp phần hoàn thiện quan hệ giữa sản xuất và tiêu dùng.

Rồi đây thị trường hàng tiêu dùng ở đô thị sẽ bớt căng thẳng về số lượng do sức cung ứng trực tiếp ngày một lớn của các thành phần kinh tế tham gia thị trường; nhưng sự phân hóa trong nhu cầu về cơ cấu sẽ diễn ra rất lớn. Do vậy cơ cấu mặt hàng cung ứng cho thành phố phải đa dạng, trong mỗi ngành hàng phải có nhiều chủng loại, bán ở những cấp giá khác nhau.

Ở nước nào cũng vậy thị trường đô thị phải thỏa mãn 3 loại nhu cầu:



Digitized by Google

nhu cầu khá đa dạng của dân thành thị, nhu cầu phát luồng bán buôn cho thị trường nông thôn và nhu cầu của khách vãng lai.

Với tính truyền thống và giềng mối kinh doanh đã có sẵn, với thực trạng phân bố lực lượng sản xuất hiện nay và khả năng thay đổi cơ cấu đầu tư không lớn trong những năm trước mắt, thị trường thành phố sẽ đóng vai trò chủ đạo trong việc tác động đến các xí nghiệp, các liên hiệp xí nghiệp và các thành phần kinh tế tham gia sản xuất hàng tiêu dùng. Các trung tâm bán buôn, các tổng kho của các liên hiệp, công ty bán buôn, các siêu thị và các cửa hàng bách hóa tổng hợp lớn sẽ phải có bộ phận marketinh (tiếp cận thị trường) để phối hợp với các tổ chức marketinh của các xí nghiệp, liên hiệp xí nghiệp xác định danh mục, khối lượng và chủng loại mặt hàng sản xuất, xây dựng các hợp đồng dài hạn về sản xuất và cung ứng hàng tiêu dùng cho tương lai.

Một tổ chức thị trường được định hướng như vậy nếu chưa giải quyết được tình trạng khủng hoảng hiện nay, thì ít ra cũng cải thiện đáng kể mối quan hệ sản xuất – tiêu dùng.

**Thứ ba**, kết hợp chặt chẽ các tiềm năng và nguồn lực của thị trường nội địa với hoạt động xuất nhập khẩu.

Trong thời gian tới, chúng ta còn tiếp tục gặp khó khăn về nguyên liệu nhập khẩu, về vốn ngoại tệ, nên tốc độ phát triển các ngành hàng tiêu dùng trong nước nhìn chung cũng khó vượt qua mức tăng 10 – 12% hằng năm. Riêng một số nhóm hàng làm bằng nguyên liệu trong nước (gốm, sứ, thủy tinh, mặt hàng bằng tôn, sắt tây...) và một số lĩnh vực sản xuất mới như lắp ráp điện tử có thể có tốc độ phát triển nhanh hơn (đến 15%/năm).

Giả định những tốc độ nêu trên có khả năng thực hiện tốt thì trong vòng 10 – 15 năm tới ta vẫn còn trong tình trạng thiếu hàng tiêu dùng, và nước ta vẫn thuộc hàng ngũ những nước có mức tiêu dùng bình quân đầu người thấp. Bên cạnh đó vấn đề nâng cao chất lượng sản phẩm cũng trở thành nhiệm vụ hàng đầu của công nghiệp hàng tiêu dùng.

Nhiệm vụ của chúng ta là phải tổ chức thị trường bảo đảm khai thác năng lực của mọi thành phần kinh tế tham gia sản xuất hàng hóa; đồng thời tác động tích cực đến việc sắp xếp lại các tổ chức sản xuất, đầu tư chiều sâu cho những cơ sở có tiềm năng, kiên quyết thu hẹp những cơ sở làm ăn thua lỗ kéo dài...

Với tiềm năng làm hàng xuất khẩu của các thành phần kinh tế, được sự thúc đẩy của chính sách mở cửa, sắp tới khả năng xuất khẩu để tái tạo vật tư, hàng tiêu dùng sẽ không còn ở mức như những năm trước. Trên bình diện chính trị mới trên thế giới, các khả năng đầu tư của người nước ngoài vào nước ta, buôn bán tiểu ngạch, trao đổi thương mại qua con đường tư nhân sẽ phát triển mạnh và nhất định sẽ góp phần đáng kể vào sự thay đổi bộ mặt thị trường nội địa. Một chiến lược thị trường nắm bắt kịp thời những nhân tố mới, khai thác tối đa những thuận lợi, hạn chế những mặt tiêu cực (nhập khẩu thiếu chọn lọc, nhập những mặt hàng làm triệt tiêu động lực sản xuất hàng hóa trong nước), sẽ tạo ra một cách nhìn mới mẻ về tổ chức thị trường, sẽ gắn được tiêu dùng trong nước với xuất khẩu, từng bước hòa nhập thị trường nước ta vào thị trường thế giới, mà trước hết là thị trường các nước xã hội chủ nghĩa và các nước Đông Nam Á (chống khuynh hướng đổ xô vào thị trường khu vực II, coi nhẹ thị trường khu vực I là bạn hàng chiến lược).



Digitized by Google

**3 — Tổ chức thị trường phải gắn liền với việc thực hiện một chính sách tiêu dùng đúng đắn**, phù hợp với điều kiện kinh tế xã hội nước ta, tiếp thu có chọn lọc khuynh hướng tiêu dùng thế giới.

Trong những năm trước mắt, tiêu dùng hợp lý và tiết kiệm vẫn là quốc sách.

Thị trường lương thực, thực phẩm phải góp phần giải quyết vấn đề ăn cho toàn xã hội để tái sản xuất sức lao động, phù hợp với điều kiện từng vùng, từng loại lao động, phấn đấu bảo đảm có khẩu phần ăn ở mức 2200 – 2500 ca lo/ngày/người với cơ cấu các chất đạm, béo, bột đường là 18 – 12 – 70%.

Thị trường hàng công nghiệp phải bảo đảm nhu cầu về mặc từ mức quá thấp hiện nay (bình quân 3m – 3,5m/người) lên mức mặc lành, đủ ấm, phù hợp với tính chất lao động của các ngành nghề, các vùng (đặc biệt quan tâm miền núi), coi trọng nhu cầu mặc đẹp của thanh niên, nhu cầu may mặc của phụ nữ.

Nhu cầu về ở cũng rất cấp bách, từ vật liệu xây dựng, cấu kiện lắp ghép, đến các tiện nghi sinh hoạt. Các nhu cầu vật phẩm văn hóa, giáo dục cũng cần được đáp ứng theo hướng tạo ra môi trường giáo dục một thế hệ trẻ có văn hóa, biết giữ gìn truyền thống dân tộc và tiếp thu có chọn lọc cách sống hiện đại.

Thông qua tổ chức thị trường và chính sách thị trường mà khuyến khích và bảo hộ hàng sản xuất nội địa, trên quan điểm hiệu quả mà tham gia vào phân công lao động quốc tế, không bài xích hàng ngoại, nhưng cũng không «tôn sùng hàng ngoại» một cách quá đáng, đồng thời phải có biện pháp chống nạn làm hàng giả.

**4 — Sắp xếp các thành phần kinh tế tham gia thị trường sao cho trên tổng thể hình thành một thị trường phong phú, sống động mà không rối loạn.**

Trước hết, thương nghiệp xã hội chủ nghĩa cần tổ chức lại toàn bộ hệ thống của mình theo hướng giảm đầu mối, bớt trung gian, thực hiện nguyên tắc hạch toán kinh doanh, gắn bán buôn với bán lẻ, mở rộng liên kết kinh tế để nắm hàng và chi phối thị trường. Các tổ chức bán buôn lớn của thương nghiệp quốc doanh phải giữ vai trò hạt nhân trong các hình thức kinh tế quá độ như các hiệp hội, công ty cổ phần... nhằm tập hợp những người sản xuất kinh doanh theo quỹ đạo chủ nghĩa xã hội, tạo ra sự cạnh tranh lành mạnh.

Thị trường nội thương phải kết hợp với ngoại thương, gắn các tổ chức xuất nhập khẩu vào một liên đoàn xuất nhập khẩu để có năng lực kinh doanh lớn.

Trong điều kiện kinh tế nhiều thành phần, việc thiết kế tổ chức hệ thống thương nghiệp nội địa không thể theo kiểu «cứng» với sự áp đặt các loại hình tổ chức từ bên trên, mà phải thực hiện kiểu thiết kế «mềm» hóa với sự liên kết ngang rộng rãi và tự nguyện trong khuôn khổ định hướng kế hoạch.

Cũng cần nhấn mạnh, các biện pháp quản lý hành chính nhà nước là rất cần thiết, như đăng ký kinh doanh, sản xuất, đăng ký nhãn hiệu, mẫu mã hàng hóa, các biện pháp bảo hộ sản xuất, bảo hộ sáng chế, phát minh. Những biện pháp đó cùng với luật pháp nói chung, luật lệ về kinh tế và thị trường nói riêng, sẽ là những công cụ quan trọng để sắp xếp mọi hoạt động thị trường trong trật tự lành mạnh.



Digitized by Google

# CHĂM LO ĐỜI SỐNG VÀ BẢO VỆ LỢI ÍCH CHÍNH ĐÁNG CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG

TIẾN HẢI

GIAI cấp công nhân, lao động nước ta là lực lượng nòng cốt của xã hội. Điều đó ai cũng rõ. Song, một bộ phận khá lớn của cái lực lượng được coi là nòng cốt này lại đang phải chịu một cuộc sống cơ cực nhất : điều kiện sinh hoạt hết sức khó khăn, căng thẳng ; đời sống vật chất, văn hóa hết sức vất vả, thiếu thốn ; đã thế, còn phải chịu bao cảnh oan ức, bất công do những thiếu sót về chính sách và do những tiêu cực xã hội gây ra.

Tình hình nêu trên làm cho đa số người lao động không phấn khởi sản xuất và công tác. Họ làm việc uể oải, cầm chừng, không tôn trọng kỷ luật lao động, không quan tâm đến năng suất, chất lượng và hiệu quả lao động, không coi trọng tài sản xã hội chủ nghĩa. Nhiều người, trong đó có cả thợ bậc cao đã phải bỏ việc để tìm lối làm ăn khác. Không ít người đã có tâm trạng lo âu, buồn bực, giảm sút lòng tin. Mối quan hệ gắn bó giữa Đảng và Nhà nước với quần chúng sa sút nghiêm trọng.

Có tình hình như vậy do nhiều nguyên nhân, trong đó phải kể đến nguyên nhân khá quan trọng là Đảng và Nhà nước ta chưa quan tâm đầy đủ và chưa có biện pháp tích cực **chăm lo đời sống và bảo vệ lợi ích chính đáng của người lao động.**

Đời sống là do sản xuất quyết định. Nhưng lực lượng sản xuất chủ yếu lại là con người. Do đó, giải quyết đúng đắn các vấn đề cấp bách trong đời sống người lao động sẽ có tác động tích cực trở lại đối với sản xuất, tạo ra động lực cho sản xuất. Giải quyết hài hòa lợi ích cá nhân và lợi ích xã hội là một trong những nội dung của công cuộc đổi mới. Nếu không chú ý đầy đủ cả hai mặt này trong việc định ra các chủ trương, chính sách ; nếu chỉ vì nhịp độ phát triển kinh tế, chỉ vì lợi ích xã hội mà coi nhẹ lợi ích cá nhân sẽ dẫn đến kết quả trái ngược, làm tổn hại tới sự phát triển kinh tế. Thực tế ở nước ta trong những năm qua đã chứng minh như vậy.

Vấn đề cấp bách, đồng thời cũng là vấn đề nổi bật lên hiện nay trong đời sống người lao động là **việc làm**. Có đủ việc làm, đủ điều kiện để làm việc đạt năng suất, chất lượng và hiệu quả cao là nguyện vọng chính đáng của đông đảo công nhân, lao động. Ngoài số người hiện nay không có việc làm ở các công trường, xí nghiệp..., việc sắp xếp lại sản xuất, sắp xếp lại tổ chức bộ máy các cơ



Digitized by Google

quan đảng, nhà nước và đoàn thể cũng dẫn tới dôi ra một số lớn lao động. Số người thiếu việc làm trong các đô thị, số thanh niên đến tuổi lao động không có việc làm mỗi năm có tới hàng triệu người. Có việc làm mới có thu nhập chính đáng. Không tạo ra được việc làm cho người lao động và cho gia đình họ thì không một chính sách tiền lương nào có thể giải quyết được những khó khăn trong đời sống hiện nay. Phải chăng, thực hiện tổ chức lại sản xuất, sắp xếp lại lao động, phát động công nhân viên chức khai thác mọi tiềm năng lao động, máy móc, thiết bị, vật tư, nguyên liệu... để tổ chức sản xuất phụ, liên doanh liên kết kinh tế, khai thác nguồn vật tư nguyên liệu trong nước để có thêm việc làm là hướng chính nhằm giải quyết việc làm cho công nhân viên chức. Với số lao động dôi ra, cần có kế hoạch đào tạo lại nghề nghiệp, giúp đỡ họ chuyển nghề, phát triển kinh tế gia đình hoặc tham gia phát triển sản xuất, dịch vụ ngoài thành phần kinh tế quốc doanh. Đề nghị Tổng liên đoàn lao động tham gia bàn bạc với Nhà nước để có hình thức « phụ cấp ngừng việc, chờ việc » hoặc chính sách trợ cấp xã hội đối với lực lượng lao động dôi dư. Trong việc sắp xếp lại sản xuất, giảm nhẹ biên chế, tổ chức công đoàn các cấp nên tăng cường vai trò giám sát, kiểm tra việc thi hành chính sách, đấu tranh chống các hiện tượng tiêu cực trong việc tuyển dụng, quản lý và sử dụng lao động trên cơ sở bảo đảm nguyên tắc công bằng.

Việc hợp tác lao động với nước ngoài sẽ còn tiếp tục được mở rộng dưới nhiều hình thức. Đây cũng là một hướng quan trọng để giải quyết việc làm cho người lao động và tăng thêm nguồn thu nhập cho Nhà nước. Song, để bảo đảm sự công bằng, cần đấu tranh chống tệ hối lộ, gây phiền hà trong việc đưa người đi lao động ở nước ngoài ; sửa đổi các chính sách đã lỗi thời, bổ sung các hiệp định đã ký kết để bảo đảm quyền lợi cho người lao động trong quá trình làm việc ở nước ngoài cũng như sau khi hết thời hạn hợp đồng trở về nước.

**Tiền lương** đúng với nghĩa chân chính của nó là tác nhân quan trọng để kích thích sản xuất và là một yếu tố cực kỳ quan trọng trong đời sống **người lao động.** Song ở nước ta, chế độ lương còn hết sức bất hợp lý :

— Tiền lương không bảo đảm được mức sống tối thiểu của người lao động. Tiền lương tối thiểu năm 1960 đem lại mức năng lượng 2 300 calo/ngày, năm 1988 chỉ còn xấp xỉ 1 700 calo/ngày (mức dưới 2 000 calo/ngày bị Liên hợp quốc coi là mức suy dinh dưỡng). Kết quả khảo sát ở các xí nghiệp trọng điểm trong năm 1988 cho thấy, mặc dù tiền lương danh nghĩa tăng rất nhiều nhưng do tốc độ giá cả tăng quá nhanh nên tiền lương thực tế của công nhân, viên chức cuối năm 1988 chỉ còn khoảng 40% lương thực tế hồi tháng 9-1985. Có thể đưa ra một vài dẫn chứng : Nếu so với năm 1987 thì chi phí về lương trong một tấn xi măng của Nhà máy xi măng Bỉm sơn quý I.1988 tăng gấp 11,7 lần nhưng lương thực tế của công nhân chỉ còn 51%. Năm 1988, kiểm tra một số xí nghiệp trọng điểm thấy tiền lương thực tế của công nhân trong các xí nghiệp này ở thành phố Hồ Chí Minh so với tháng 9-1985 chỉ còn 42%, ở tỉnh Đồng nai còn 45%, ở Tổng cục cao su còn 36%, ở trong ngành xây dựng còn 33%. Nếu so sánh với tháng 9-1985 thì tháng 9-1988 lương thực tế của công nhân viên chức khu vực sản xuất chỉ còn 50,8%, khu vực hành chính sự nghiệp chỉ còn 33,2%. Còn nếu tính chung công nhân viên chức cả nước thì chỉ còn khoảng 40%.

— Tiền lương không gắn với kết quả lao động. Thực chất đó chỉ là



Digitized by Google

một thứ quỹ để ban phát, cứu tế, vi phạm nghiêm trọng nguyên tắc phân phối theo lao động và công bằng xã hội. Khuynh hướng tự do vô chính phủ, cục bộ, phường hội trong việc trả lương ở nhiều địa phương rất nặng nề gây nên tình trạng bất công trong phân phối thu nhập. Cùng một loại cán bộ, cùng đảm nhận một công việc, cấp bậc, trình độ và phẩm chất như nhau, hiệu quả cống hiến như nhau, cùng công tác trong một quốc gia thống nhất, chỉ khác nhau ở chỗ là người làm ở địa phương này, kẻ làm ở địa phương khác, nhưng thu nhập thực tế của người này lại gấp 4—5 lần, có khi hàng chục lần người kia. Và, cũng không dâu như ở nước ta, thu nhập thực tế của lao động giản đơn lại cao hơn lao động kỹ thuật; người giỏi nhiều khi thua lương người dốt; người lao động tích cực và kẻ lười biếng hưởng thụ như nhau...

Chúng ta đang tích cực chống sự bao cấp và tính bình quân trong việc trả lương bởi vì điều đó làm cản trở sản xuất, làm mất đi tính hăng hái và tài năng sáng tạo của người lao động, khuyến khích sự lười biếng, dựa dẫm, ỷ lại. Nhưng, cho tới nay, trên thực tế, sự bao cấp và tính bình quân ấy vẫn chưa khắc phục được. Đành rằng, lương là vấn đề cực kỳ phức tạp, muốn giải quyết nó một cách thỏa đáng, phải có thời gian, không thể nóng vội. Song, người lao động nước ta đã phải chịu đựng sự bất hợp lý trong chính sách tiền lương một thời gian quá lâu rồi. Đề nghị Nhà nước sớm cải cách chế độ tiền lương, không nên kéo « thời gian chờ đợi với đầy sự lo lắng » của người lao động dài thêm nữa.

Trong tình hình quỹ hàng hóa của Nhà nước chưa đủ và giá cả hàng hóa chưa ổn định, đề nghị Nhà nước sớm ban hành chế độ «phụ cấp đắt đỏ» và bảo đảm quỹ hàng hóa trên các mặt hàng thiết yếu cho đời sống của công nhân, viên chức để giữ tiền lương thực tế theo đúng tinh thần của Đại hội VI của Đảng là: « Tiền lương của công nhân, viên chức phải được điều chỉnh tương ứng với hệ thống giá và mức giá đã hình thành trong thực tế. Nhà nước cần bảo đảm có đầy đủ quỹ hàng hóa bán bình thường cho người hưởng lương. Trong tình hình quỹ hàng của Nhà nước chưa đủ và giá cả chưa ổn định, phải có phương thức bán thích hợp, bảo đảm cho người hưởng lương mua được hàng hóa cần thiết » (1). Trong bất kỳ tình hình nào cũng không nên để xảy ra tình trạng chậm phát lương, chậm bán lương thực cho công nhân, viên chức.

**Bảo hộ lao động** là một yếu tố không thể thiếu được trong việc chăm lo đời sống của người lao động. Hiện nay, ở nước ta, điều kiện lao động của công nhân ở nhiều nơi rất xấu: bụi, khí độc, tiếng ồn, độ nóng ẩm ở nhiều nhà máy, xí nghiệp, hầm mỏ vượt quá giới hạn cho phép nhiều lần. Tai nạn lao động mỗi năm một tăng. Bệnh nghề nghiệp, trong đó đáng kể là bệnh bụi phổi, bệnh đau đầu, bệnh thần kinh, bệnh nhiễm độc chì và hóa chất ngày càng phát triển. Các chính sách bồi dưỡng độc hại, bồi dưỡng lao động nặng nhọc quá thấp, không bù đắp được lao động hao phí... Vì vậy, bảo đảm an toàn lao động, vệ sinh lao động, phòng bệnh nghề nghiệp và bồi dưỡng thỏa đáng cho những người làm công việc độc hại trở thành mối quan tâm đặc biệt của người lao động. Đó không chỉ là yếu tố của đời sống mà còn là điều kiện, là nguyên tắc của sản xuất.

Cần tuyên truyền, giáo dục người lao động ý thức chấp hành nghiêm túc các quy trình, quy phạm an toàn lao động, vệ sinh công nghiệp, nhất là đối với những người mới vào nghề.

(1) *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI*, Nxb Sự thật, Hà nội, 1987, tr. 179



Digitized by Google

Công đoàn nên phối hợp với các ngành lao động, y tế, nội vụ đẩy mạnh việc kiểm tra, chấm điểm an toàn lao động và vệ sinh công nghiệp. Ở các nhà máy, xí nghiệp... giám đốc nên có kế hoạch cải thiện điều kiện lao động, tăng cường trang bị phòng hộ lao động, hết sức chú ý điều kiện lao động trong môi trường độc hại và điều kiện lao động của nữ công nhân; kiên quyết không để nữ công nhân làm các nghề mà pháp luật đã ngăn cấm.

**Nhà ở** hiện nay cũng là nhu cầu cấp bách trong đời sống của người lao động. Trong nhiều khu công nghiệp, kể cả ở Hà nội, có nhà máy còn hàng trăm gia đình công nhân sống chen chúc trong khu tập thể; nhiều gia đình phải ở chung một căn hộ, bình quân trên dưới 2 mét vuông/đầu người, đã thế lại thiếu công trình vệ sinh, thiếu nước sạch. Ở vùng cao su, ở các lâm trường, nông trường, khu kinh tế mới..., nhiều nơi, tình trạng còn tồi tệ hơn. Trong khi đó, chính sách bao cấp về nhà ở hết sức bất công. Có cán bộ ngoài tiêu chuẩn nhà ở của mình còn lợi dụng chức quyền để giữ phần cho con cháu; tiền thuê nhà không đáng kể. Nhiều người lao động chân chính suốt cả đời cống hiến không có may mắn được phân phối nhà, đành phải ở chen chúc; có người đến khi về hưu vẫn không có chỗ ở tử tế.

Đề nghị Nhà nước có chiến lược nhà ở với các chính sách thể hiện đầy đủ được nguyên tắc công bằng xã hội. Nên tính lại giá thuê nhà ở, bảo đảm tiền thuê nhà đủ sửa chữa nhà cửa, Nhà nước không phải bù lỗ; tính lại định mức sử dụng nhà theo nguyên tắc phân phối theo lao động và theo sự cống hiến cho xã hội, ưu đãi những công nhân giỏi nghề, các anh hùng lao động, chiến sĩ thi đua, người có công với cách mạng, các nhà khoa học đầu đàn, các nghệ sĩ tài năng và có nhiều cống hiến. Trong cơ cấu lương của công nhân viên chức nên có phần chi phí cho nhà ở. Ai không ở nhà của Nhà nước thì được tiền sửa chữa, xây dựng nhà ở riêng của mình. Đi đôi với việc đầu tư vốn để xây dựng, sửa chữa nhà ở của Nhà nước, nên có chính sách* cấp đất, huy động vốn và sức lao động của công nhân, viên chức cùng Nhà nước xây dựng nhà ở theo phương châm «Nhà nước và nhân dân cùng làm». Đề nghị Nhà nước có chính sách bán chịu trả dần hoặc cho vay vốn, bán vật liệu cho công nhân viên chức để họ tự giải quyết vấn đề nhà ở. Có như thế mới giải quyết được những khó khăn về nhà ở của công nhân, viên chức hiện nay, đồng thời giảm bớt được khó khăn cho Nhà nước.

**Cải tiến các chính sách xã hội đối với công nhân, viên chức và các chính sách bảo trợ xã hội đối với mọi người lao động** cũng là hình thức thiết thực chăm lo đời sống và bảo vệ lợi ích chính đáng của người lao động. Đề nghị Nhà nước sớm ban hành Luật bảo hiểm xã hội đối với công nhân, viên chức và các chính sách bảo hiểm xã hội đối với người lao động thuộc các thành phần kinh tế ngoài quốc doanh, đối với anh chị em đi lao động hợp tác ở nước ngoài trở về nước.

Lực lượng công nhân viên chức nghỉ hưu ngày càng đông. Đời sống của những người về hưu hiện nay nói chung rất khó khăn. Họ bị hẫng hụt lớn về tất cả các mặt: tâm lý, tình cảm, mức sống, lối sống, nếp sống và điều kiện sinh hoạt, chữa bệnh, nghỉ ngơi... Cần thi hành đúng các chế độ, chính sách đối với người về hưu, bảo đảm việc cấp phát lương bổng, bán lương thực, thực phẩm và các hàng hóa thiết yếu đủ số lượng, đúng kỳ hạn cho đối tượng này. Tổ chức tốt hơn nữa việc phục vụ về xã hội, y tế, văn hóa, thông tin cho người về hưu



Digitized by Google

Lực lượng lao động nữ chiếm 46% tổng số công nhân viên chức. Trong nhiều ngành công nghiệp và trong các ngành giáo dục, y tế, nghiên cứu khoa học... nhiều nơi lao động nữ giữ vai trò chủ yếu. Vì vậy, trong khi giải quyết những vấn đề chung của mọi người lao động, cần chú ý tới những khó khăn riêng, nhu cầu và lợi ích riêng của lao động nữ; quan tâm đến việc bố trí, sử dụng hợp lý lao động nữ, giúp đỡ chị em tiến bộ trong nghề nghiệp và giảm bớt được những khó khăn trong gánh nặng gia đình.

Ngoài những vấn đề nêu trên, còn phải **bảo đảm chế độ thông tin đầy đủ, thường xuyên và chính xác** về tình hình mọi mặt của đất nước ta và của thế giới cho người lao động; tạo điều kiện cho họ được biết, được bàn, được kiểm tra mọi hoạt động của xí nghiệp, của cơ quan, của địa phương cũng như của đất nước. Chăm lo tốt hơn nữa **đời sống văn hóa, tinh thần** của người lao động, nhất là ở những vùng xa xôi, hẻo lánh; kiên quyết không để tồn tại tình trạng người lao động không được đọc báo, nghe đài, xem phim, xem nghệ thuật. Tạo điều kiện thuận lợi hơn nữa cho người lao động trong việc học tập, đi lại, tham quan du lịch, nghỉ ngơi, dưỡng bệnh và chữa bệnh...

Chăm lo đời sống và bảo vệ lợi ích chính đáng của người lao động luôn luôn là mối quan tâm hàng đầu của chế độ xã hội chủ nghĩa. Chúng ta phải nhận thức sâu sắc và thể hiện điều đó trong thực tiễn. Bởi vì trình độ văn minh và tính ưu việt của một chế độ xã hội thường được đánh giá qua việc giải quyết tốt hay không tốt vấn đề hết sức cơ bản này.

---

## CHÍNH SÁCH TÍCH LŨY...

*(Tiếp theo trang 41)*

bán giá cao thu lợi nhuận lớn; lại có người có nhà ở quá rộng cho thuê bớt (có người thu hàng chỉ vàng một tháng mà không phải chịu thuế).

**Bốn là**, cần có chính sách cân đối giữa tiêu dùng cá nhân và tiêu dùng xã hội. Hiện nay tiêu dùng xã hội, nhất là bộ máy nhà nước, đảng, đoàn thể, lực lượng vũ trang quá lớn, quỹ tiêu dùng xã hội không thể chịu đựng được. Do vậy phải có chính sách định biên, khoán quỹ lương của bộ máy gián tiếp, bộ máy hành chính v.v.

**Năm là**, muốn tiêu dùng công bằng hợp lý thì nguyên tắc phân phối theo lao động phải đặt lên hàng đầu. Không nên phân phối nặng về chức danh, đặc quyền đặc lợi. Phát động quần chúng kiểm tra việc phân phối cửa quyền, tham ô tập thể để đưa ra công luận.

**Sáu là**, có chính sách tiêu dùng kết hợp hài hòa các lợi ích kinh tế xã hội nhưng phải lấy lợi ích toàn xã hội làm chủ đạo, không chạy theo lợi ích phường hội, cục bộ. Chính sách tích lũy và tiêu dùng gắn chặt với chính sách xã hội, bảo đảm công bằng xã hội.



Digitized by Google

# QUẬN 10 TRÊN ĐƯỜNG ĐỔI MỚI

PHẠM ĐÌNH ĐẢNG

**Suy nghĩ trước những tiềm năng.**

Đứng chân trên vùng đất trung tâm rộng hơn 5,6 $km^2$ của thành phố Hồ Chí Minh, quận 10 ẩn chứa khá nhiều tiềm năng và thế mạnh. Đây là cửa ngõ vào ra, nối liền hai miền Đông — Tây Nam bộ. Với xa cảng miền Đông quan trọng, với những trục đại lộ sầm uất, đông đúc dân cư, với nhiều ngành nghề sản xuất, du lịch và dịch vụ, quận 10 có điều kiện vươn dài, với xa, tạo dựng mọi thứ để đi lên.

Nhưng tại sao suốt một thời gian dài quận 10 vẫn còn nghèo, vẫn chưa mạnh?

Lẽ dĩ nhiên, không ai phủ nhận những cố gắng và thành tựu của đảng bộ và nhân dân quận 10 từ sau ngày giải phóng đến nay. Nhưng những gì đã làm được còn rất nhỏ so với yêu cầu và những tiềm năng của vùng đất nhiều thế lợi này. Nguyên nhân chính vẫn là hướng đi và cách làm. Với 220 nghìn dân có nhiều kinh nghiệm sản xuất và dịch vụ song lâu nay quận 10 vẫn phát triển ngành nghề theo lối mòn vết cũ: sản xuất chắp vá linh tinh, buôn bán lặt vặt, không ổn định. Sản xuất có bung ra nhưng thiếu định hướng rõ ràng và chưa tạo được những mũi nhọn cần thiết, kể cả khu vực quốc doanh và tập thể. Mâu thuẫn giữa cung và cầu, giữa sản xuất và tiêu dùng, vẫn rất gay gắt. Ở một địa bàn trung tâm nhưng sự phát triển văn hóa, du lịch và dịch vụ lại rất nhỏ bé, trong khi đó hàng héc ta đất sinh lầy, tù đọng bị « bỏ quên », nhiều thế mạnh chưa được khai thác. Nói tóm lại, tình trạng bao trùm vẫn là trì trệ, chậm chạp, chưa tương xứng với những gì đã và đang có của quận.

Trong không khí chuẩn bị Đại hội VI của Đảng, Đại hội đảng bộ quận lần thứ tư (1986) đã phân tích khá toàn diện các tiềm năng và thế mạnh của mình, chỉ ra cái yếu, cái chưa được và tìm cách tháo gỡ, khắc phục. Từ trong cuộc tranh luận sôi nổi, thậm chí gay gắt, với tinh thần nhìn thẳng vào sự thật, nghiêm túc, đầy trách nhiệm, một hướng đi đã được định rõ: **tự lực tự cường, khai thác mọi tiềm năng, phát triển sản xuất hàng hóa tập trung vào hai mũi nhọn: sản xuất hàng tiêu dùng và hàng xuất khẩu, đẩy mạnh du lịch và dịch vụ.** Cùng với việc củng cố và phát triển các khu vực kinh tế quốc doanh và tập thể, quận chú trọng mở rộng và đẩy mạnh các thành phần kinh tế khác với những quy mô thích hợp, xây dựng mối liên kết với các đơn vị kinh tế trong và ngoài thành phố để vừa giải quyết việc làm cho người lao động vừa khai thác thế mạnh về



Digitized by Google

nguyên liệu, thiết bị và kinh nghiệm sản xuất trong quận, đẩy mạnh các hoạt động du lịch – văn hóa – dịch vụ, sử dụng có hiệu quả quỹ đất «chết», vừa phát triển kinh tế – văn hóa trên địa bàn quận, vừa đẩy mạnh sản xuất hàng xuất khẩu. Thực tế hơn hai năm qua cho thấy đây là hướng đi đúng đắn, hợp lý của quận 10.

**Thực hiện kinh doanh tổng hợp.**

Tiếp quản một gia tài gần như trống rỗng do chế độ cũ để lại, bị kiềm tỏa bởi cơ chế quản lý tập trung quan liêu bao cấp, suốt hàng chục năm sau ngày giải phóng, quận 10 gặp rất nhiều khó khăn trong việc tổ chức và phát triển kinh tế xã hội. Vốn không có, cơ sở vật chất, vật tư nguyên liệu thiếu, không ít đơn vị sản xuất đã phải ngừng hoạt động.

Với xu thế đổi mới, quận 10 nhận rõ phải chuyển nhanh các hoạt động kinh tế sang chế độ hạch toán kinh doanh, tự chịu trách nhiệm về hiệu quả, mới có thể vươn lên tự khẳng định mình.

Bước khởi đầu có ý nghĩa quyết định là huy động các nguồn vốn (vốn tự có, vốn vay trong nhân dân...) phát triển mạnh sản xuất kinh doanh, lấy hiệu quả của kinh doanh để tự đầu tư, trang trải, tập trung vào khâu xây dựng và mở rộng cơ sở vật chất – kỹ thuật. Với lãi suất thỏa đáng (từ 6 – 8%), quận đã huy động được hàng ngàn lạng vàng nhàn rỗi, trị giá hàng tỷ đồng, từ trong nhân dân. Khi có quyết định 217 của Hội đồng bộ trưởng kèm theo các quyết định về tài chính, quận 10 càng chuyển mạnh sang tạo vốn và bổ sung cho vốn lưu động, cố gắng thoát khỏi sự ràng buộc vào nguồn vốn vay ngân hàng. Phương châm kinh doanh do quận đề ra là mua nhanh bán nhanh, tiền – hàng chu chuyển liên tục; đẩy mạnh liên kết, liên doanh, gắn sản xuất với thị trường, đáp ứng kịp thời nhu cầu của người tiêu dùng. Kết thúc năm 1988, giá trị mua vào của ngành thương nghiệp quận đạt 72,3 tỷ đồng, vượt 17,7% so với kế hoạch, tăng 2,9 lần so với năm 1987; bán ra 74 tỷ đồng, đạt 114,9% kế hoạch, tăng 2,7 lần so với năm trước, trong đó bán lẻ đạt 52,2 tỷ đồng, chiếm 70,5% tổng doanh số bán ra. Hiện nay, quận 10 đã có trong tay số vốn lưu động không nhỏ: gần 10 tỷ đồng, trong đó ngân hàng chỉ đáp ứng không quá 30%.

Quận 10 còn chú trọng điều chỉnh quy mô sản xuất, thực hiện đầu tư theo chiều sâu, nhất là cho các ngành sản xuất mũi nhọn phục vụ hai chương trình hàng tiêu dùng và hàng xuất khẩu, coi đây là biện pháp quan trọng để thu nhanh vốn, thúc đẩy sản xuất kinh doanh trong khu vực kinh tế quốc doanh. Chỉ riêng Công ty Lêgamex (nguyên là xí nghiệp giày da – may mặc xuất khẩu), quận đã đầu tư xây dựng thêm ba phân xưởng, trang bị thêm hai dây chuyền sản xuất các mặt hàng tiêu thụ nội địa và gia công xuất khẩu cho các nước: Liên xô, CHDC Đức, I-ta-li-a, Nhật, Hồng công, Đài loan... Đầu tư gần một tỷ đồng (chủ yếu từ nguồn vốn tự có) cho xí nghiệp khai thác và chế biến lâm sản xuất khẩu, v.v. Năm 1988, Công ty Lêgamex đã thu về cho quận 1 800 000 rúp/đôla, tăng 1 triệu rúp so với năm 1987. Bằng cách đó, năm 1988, về kim ngạch xuất khẩu, quận 10 đã tiến một bước quan trọng: đạt 108,1% kế hoạch với 7,58 triệu rúp/đôla, tăng 67,56%, so với năm 1987; huy động kiều hối tăng 17,9% so với năm trước. Đến nay, quận 10 không chỉ là bạn hàng tin cậy của các đơn vị sản xuất trong nước như Việt thắng, Phước long, OSC, Seaprodex... mà còn là bạn hàng có uy tín của nhiều nước trên thế giới.

Quận 10 cố gắng tạo mọi điều kiện để giải phóng các năng lực sản xuất



Digitized by Google

trong khu vực kinh tế ngoài quốc doanh. Trong điều kiện rất khó khăn về vốn, vật tư, quận vẫn thu xếp cho một số cơ sở vay tiền mặt, ưu tiên cung cấp điện, cung cấp nguyên liệu... Đồng thời, quận chuyển mạnh sang thực hiện cơ chế khoán, đấu thầu, thực hiện chính sách thuế cởi mở hơn. Nhờ thế mấy năm gần đây khu vực kinh tế ngoài quốc doanh đã có sự khởi sắc. Hiện nay, toàn quận có 1583 cơ sở sản xuất với 4475 lao động bao gồm nhiều ngành nghề: cơ khí nặng, sản xuất xe đạp, đồ nhôm, đồ da, may mặc, dệt; ngoài ra còn có 300 tổ hợp, cụm sản xuất khác. Hầu hết các đơn vị này đều tiếp cận tốt với thị trường, sản xuất nhiều mặt hàng có giá trị chiếm gần 30% tổng giá trị hàng hóa của quận.

**Gắn phát triển kinh tế với phát triển văn hóa, xã hội.**

Thiên nhiên ưu ái quận 10 nhưng gánh nặng trên vai quận 10 cũng không nhỏ: hàng chục nghìn người chưa có việc làm, nạn thất học trầm trọng, các tệ nạn xã hội đầy rẫy, đời sống mọi mặt của cán bộ, nhân dân hết sức khó khăn... Với quan điểm «tất cả vì con người», cùng với việc khôi phục và phát triển kinh tế, quận 10 rất coi trọng việc xây dựng và phát triển văn hóa, xã hội, coi đây là một trong những nhiệm vụ cơ bản có ý nghĩa chiến lược của quận.

Quận ủy quận 10 chỉ đạo các cơ quan chức năng, các ban ngành và đoàn thể 15 phường nắm chắc các đối tượng lao động cần giải quyết việc làm, tổ chức đào tạo, dạy nghề và bố trí việc làm cho từng loại, nhất là bộ đội và thanh niên xung phong xuất ngũ, ổn định đời sống cho họ. Quận tập trung xây dựng mối liên kết với các đơn vị kinh tế trung ương và thành phố, mở rộng các hoạt động kinh tế đối ngoại, mở rộng các cơ sở kinh doanh của quận, gắn nhiệm vụ dạy nghề với mục tiêu phương hướng phát triển kinh tế—xã hội. Năm 1988, hơn 3500 người đã được bố trí việc làm theo hướng này; riêng Công ty Lêgamex đã thu hút tới 2000 người. Mặt khác, quận đã gửi vào các trường và lực lượng thanh niên xung phong gần 2000 người.

Thực hiện các chính sách trợ cấp xã hội, quận đã tổ chức cứu tế thường xuyên cho 5740 lượt người với 31,12 triệu đồng; đỡ đầu 100% số con liệt sĩ với mức 13 kg gạo/tháng; cấp mới và sửa chữa 42 căn nhà cho các «đối tượng chính sách».

Để tăng cường công tác giáo dục giữ vững và nâng cao chất lượng dạy và học, hai năm qua, quận đã tập trung thực hiện hai nhiệm vụ quan trọng là củng cố bộ máy tổ chức ngành giáo dục và xây dựng chương trình hành động cho hai năm 1989—1990. Quận đã tổ chức Đại hội đại biểu giáo viên toàn ngành, bàn bạc, thảo luận phương hướng phát triển ngành giáo dục trong giai đoạn hiện nay, qua đó định hướng rõ bước tiến của ngành trong mấy năm tới. Đồng thời với việc củng cố hệ thống trường lớp, xây dựng mới 24 phòng học, quận chú trọng chăm lo đời sống cho đội ngũ 2614 thầy, cô giáo của quận, bảo đảm thu nhập tương đương 80 kg gạo/tháng mỗi người.

Thực tế ngày càng khẳng định chủ trương đúng đắn của quận trong việc phát triển các loại hình văn hóa tổng hợp nhằm nâng cao một bước đời sống tinh thần và vật chất của nhân dân. Việc thành lập Công ty văn hóa—du lịch—dịch vụ—thương mại đã phát huy hiệu quả các loại hình hoạt động của khu liên hoàn gồm nhà hát Hòa bình—hồ Kỳ hòa—khu ca nhạc ngoài trời trên một khu đất vốn xưa kia là vùng sình lầy, đầy cỏ rác. Trong tương lai, nơi đây sẽ trở thành trung tâm văn hóa — du lịch — dịch vụ và thương mại với các tiện nghi hiện



Digitized by Google

đại nhằm thu hút khách du lịch đông đảo trong và ngoài nước, kích thích các hoạt động sản xuất, dịch vụ, thương mại của các vùng lân cận. Tháng 1-1989 vừa qua, quận 10 tổ chức Hội chợ triển lãm xuân 89 ở khu liên hoàn này, đã thu hút hơn 70 đơn vị kinh tế trung ương, thành phố và các tỉnh bạn tham gia, tạo thành một điểm vui chơi, giải trí, dịch vụ, buôn bán rộng lớn với hơn 2000 lượt người tới dự mỗi ngày đêm, tác động rõ rệt đến yêu cầu phát triển xã hội và giao lưu hàng hóa.

Với phương châm « kiên quyết, khẩn trương, dài hơi và đồng bộ », quận 10 đẩy mạnh việc phát động quần chúng bảo vệ an ninh tổ quốc, củng cố lực lượng an ninh cơ sở, tổ chức các đợt truy quét các loại tội phạm, kết hợp giữa xây và chống, giữa giáo dục và xử lý, tạo nên một bước tiến bộ đáng kể trong việc lập lại trật tự, kỷ cương trên các lĩnh vực kinh tế – xã hội. Năm 1988 số trọng án giảm 70% và tai nạn giao thông giảm 75% so với năm 1987; phát hiện 21 vụ xâm phạm tài sản xã hội chủ nghĩa, khám phá 16 vụ, thu hồi lại cho nhà nước trên 19 triệu đồng; phát hiện 83 vụ phạm pháp kinh tế, bắt và xử lý 127 đối tượng, tịch thu một số hàng hóa bất hợp pháp trị giá trên 50 triệu đồng và truy thu 61 triệu đồng tiền thuế.

Cùng với các chương trình trên, quận 10 còn thực hiện nhiều chương trình xã hội khác: xây dựng nếp sống mới, giữ gìn vệ sinh môi trường, thực hiện kế hoạch hóa gia đình, bài trừ mê tín dị đoan...; phấn đấu giữ vững tỷ lệ phát triển dân số 1,75%; tăng cường công tác quản lý nhà nước về y tế, sắp xếp tổ chức và cải tiến phong cách làm việc của các trạm y tế phường, đồng thời mở thí điểm các loại hình khám và chữa bệnh của tập thể, tư nhân, thu hút và sử dụng các tay nghề giỏi trong và ngoài quận, tăng thêm chất lượng và điều kiện cho nhân dân khám và chữa bệnh. Quận cũng tổ chức bảo quản, khai thác và sử dụng tốt các công trình văn hóa công cộng; tiếp tục duy trì các hạt nhân phong trào, chuyển mạnh hoạt động về cơ sở, xây dựng phong trào rèn luyện sức khỏe có tính quần chúng rộng rãi, góp phần nâng cao sức khỏe, năng lực lao động cho nhân dân. Việc san lấp vũng lầy ở phường 10, nạo vét hệ thống thoát nước ở phường 15, xây dựng mới 2,2 km đường nhựa... trong hai năm 1987 – 1988 cũng góp phần tạo nên bộ mặt mới của quận.

**Đổi mới công tác tổ chức và cán bộ**

Với 2200 đảng viên, 500 cán bộ chủ chốt, trong đó 70% dưới 40 tuổi, quận 10 có điều kiện lãnh đạo công cuộc đổi mới. Song cũng như ở nhiều nơi khác, bộ máy tổ chức của quận còn rất cồng kềnh, trình độ và năng lực cán bộ còn có hạn. Vì vậy quận chủ trương phải tích cực củng cố tổ chức, kiện toàn đội ngũ cán bộ. Trong một thời gian ngắn quận đã giảm bớt 11 phòng, ban, 45 cán bộ gián tiếp, bố trí lại một số cán bộ có năng lực, có nghiệp vụ cho các cơ sở sản xuất quan trọng như Công ty Lêgamex, xí nghiệp chế biến lâm sản xuất khẩu, xí nghiệp dây kéo, xí nghiệp thuốc lá Kỳ hòa v.v., cho các ban tham mưu, tổng hợp và các cơ sở phường trọng yếu. Trong việc kiện toàn tổ chức bộ máy, quận chú ý làm rõ hơn trách nhiệm, quyền hạn và lề lối làm việc của quận ủy, ủy ban nhân dân, mối quan hệ giữa quận ủy và UBND quận, giữa các cơ quan, đơn vị và các đoàn thể quần chúng, bảo đảm nâng cao vai trò lãnh đạo của các cấp ủy đảng, sự năng động và hiệu lực quản lý của bộ máy chính quyền và vai trò tập hợp, giáo dục quần chúng của các đoàn thể.



Digitized by Google

Việc lựa chọn cán bộ được tiến hành thông qua sự tín nhiệm của quần chúng kết hợp với thực tế việc làm, lấy hiệu quả sản xuất kinh doanh làm thước đo phẩm chất và năng lực cán bộ; các giám đốc, trưởng phòng, cửa hàng trưởng, không nhất thiết đều phải là đảng viên.

Quận hết sức coi trọng việc phân cấp quản lý cán bộ, phân chia cán bộ thành các loại: cán bộ lãnh đạo, cán bộ quản lý nhà nước, cán bộ quản lý sản xuất kinh doanh, cán bộ chuyên môn nghiệp vụ và khoa học kỹ thuật; từng bước tiến hành tiêu chuẩn hóa cán bộ, nhằm sắp xếp, bố trí cán bộ sát hợp hơn. Kiên quyết xử lý những cán bộ có sai phạm đồng thời thực hiện chế độ khen thưởng thỏa đáng. Năm 1988, quận đã thi hành kỷ luật 3 cán bộ chủ chốt có sai phạm, điều chuyển 3 cán bộ khác vì kém năng lực, đề bạt 38 cán bộ. Thực hiện chế độ luân chuyển cán bộ một cách có kế hoạch theo hướng tăng cường cho cơ sở, thúc đẩy cán bộ đương chức và kế cận phấn đấu rèn luyện tốt hơn.

Gắn việc thực hiện các nhiệm vụ kinh tế — xã hội với việc đẩy mạnh cuộc vận động làm trong sạch và nâng cao sức chiến đấu của các tổ chức đảng và bộ máy nhà nước, làm lành mạnh các quan hệ xã hội, quận ủy quận 10 đã tập trung chỉ đạo nâng cao chất lượng sinh hoạt đảng, nhất là ở các công ty, xí nghiệp, các chi bộ, đảng bộ cơ sở. Chỉ đạo các cấp ủy cơ sở xây dựng kế hoạch phấn đấu, rèn luyện nâng cao vai trò tiên phong gương mẫu của đảng viên; xây dựng kế hoạch phát triển đảng một cách chủ động, hướng vào công nhân và lao động ở các xí nghiệp, cơ sở sản xuất tiểu thủ công nghiệp, cán bộ quản lý, cán bộ khoa học kỹ thuật.

Trên con đường đổi mới, quận 10 không tránh khỏi những thiếu sót, vấp váp và hiện còn nhiều hạn chế, khó khăn. Nhưng điều quan trọng là quận 10 đã chọn được hướng đi đúng, đã bước đầu hình thành một số tiền đề và giải pháp hợp lý để khai thác những tiềm năng và thế mạnh của mình. Quận 10 đang cố gắng phát huy những kết quả bước đầu đã đạt được, vươn lên mạnh mẽ hơn nữa thực hiện thắng lợi những mục tiêu cơ bản đã đề ra.



Digitized by Google

# NHIẾP ẢNH TRƯỚC NHỮNG NHU CẦU CỦA ĐỜI SỐNG XÃ HỘI

NGUYỄN LONG *

Có lẽ vẫn còn một số không ít người coi nhiếp ảnh chỉ là một thứ lao động sao chụp đơn giản, hoặc đơn thuần chỉ là một phương tiện thông tin. Thật ra, từ lâu nhiếp ảnh đã trở thành một loại hình nghệ thuật. Nó đòi hỏi cả kỹ thuật và cả sự sáng tạo: lựa chọn những hình ảnh tiêu biểu trong những « phút giây quyết định » hiếm hoi để đưa vào ảnh, tạo nên những hình tượng nhiếp ảnh điển hình vừa có giá trị khái quát cao, vừa truyền cảm xúc mạnh đến người xem. 150 năm qua, thực tiễn nhiếp ảnh thế giới đã khẳng định rằng, nó là một nghệ thuật tạo hình, tái hiện cái có thật một cách chân xác với kỹ thuật của riêng mình bằng phản ứng hóa học, quang học, bằng ánh sáng. Nghệ thuật nhiếp ảnh gắn liền với sự phát triển của khoa học kỹ thuật. Ngày nay người ta đã chế tạo được cả loại ống kính máy ảnh chụp được trong đêm tối mà không phải dùng đèn chớp hoặc ánh sáng tia tử ngoại cũng như những thiết bị in ảnh cực nhanh... Nhờ các tiến bộ khoa học kỹ thuật, có thể nói nhiếp ảnh đã đứng hàng đầu trong các phương tiện thông tin thị giác. Nó phục vụ mọi mặt của đời sống con người, từ các sinh hoạt thường ngày nhất cho đến những lĩnh vực khoa học hiện đại và mới mẻ vào loại nhất như hải dương học, vũ trụ học, vi sinh học v.v.

Cũng như nhiếp ảnh của nhiều quốc gia trên thế giới, nhiếp ảnh Việt nam trong ba thập kỷ qua đã có tác dụng lớn trong đời sống xã hội trên nhiều bình diện. Nhiếp ảnh là phương tiện truyền thông đại chúng ; là tài liệu, biên bản có giá trị lịch sử, lưu trữ trong các viện bảo tàng quốc gia ; là loại hình nghệ thuật thị giác phổ cập rộng rãi trong đời sống, góp phần nâng cao nhận thức, giáo dục tư tưởng, bồi dưỡng tình cảm thẩm mỹ cho con người ; là ngôn ngữ quốc tế giữa các cộng đồng dân tộc.

Trong sự nghiệp chống Mỹ cứu nước và xây dựng chủ nghĩa xã hội ở nước ta, các nhà nhiếp ảnh luôn luôn có mặt ở khắp nơi, làm nhân chứng lịch sử, ghi lại những sự kiện của đất nước. Nhiếp ảnh đã có vị trí xứng đáng trong đời sống văn hóa, xã hội, phản ánh truung thực những diễn biến của hiện thực cũng như những sinh hoạt và tính cách con người Việt nam trong sản xuất, chiến đấu và tổ chức đời sống. Các cơ quan lãnh đạo

* Thư ký tòa soạn tạp chí *Nhiếp ảnh*



Digitized by Google

nhiếp ảnh, các công ty nhiếp ảnh... đã phục vụ tốt cuộc sống văn hóa tinh thần của nhân dân. Đặc biệt nghệ thuật nhiếp ảnh Việt nam đã có tiếng vang trên thế giới. Nhiều giải thưởng lớn có giá trị và những tước hiệu nhiếp ảnh quốc tế cao quý đã dành cho các nhà nhiếp ảnh Việt nam. Điều quan trọng là nhiếp ảnh nước ta đã tạo dựng một vóc dáng riêng mà thế giới phải công nhận.

Tuy nhiên, trong sự nghiệp đổi mới của đất nước ta, nhiếp ảnh cũng bộc lộ những bước chậm trễ trong phát triển cũng như những mặt hạn chế trong nội dung và hình thức biểu hiện. Ảnh của ta có một thời chỉ phản ánh những mặt tốt đẹp của cuộc sống, rất ít và rất kiêng kị phản ánh những mất mát đau thương trong chiến tranh. Chủ nghĩa lạc quan, sự tin tưởng, hướng đi lên của hiện thực đời sống thể hiện khá rõ trong ảnh. Và lúc đó, nó đã có tác dụng đáng kể, khích lệ tinh thần dũng cảm, ý chí quyết tâm của dân tộc ta trong chiến đấu và sản xuất. Nhưng mặt khác, những sinh hoạt bình thường lấp lánh tinh thần dân tộc, giàu ý nghĩa lại vắng bóng trong ảnh của ta (chẳng hạn cuộc sống hằng ngày của thanh niên xung phong trên đường Trường sơn, của người lính thời chống Mỹ, những cảnh tượng đường phố trước và sau khi có báo động máy bay ở Thủ đô v.v.) Về hình thức ảnh, cũng có khi không được chú ý đúng mức. Tránh chủ nghĩa hình thức, lại rơi vào đường mòn của chủ nghĩa nội dung. Sức nặng nội dung nhiều khi lấn át cái đẹp tạo hình. Vì thế, sức truyền cảm của ảnh ở trường hợp này bị hạn chế, giá trị tư tưởng của tác phẩm cũng kém đi. Người chụp còn dễ dãi trong kỹ thuật chụp và làm ảnh. Các kỹ xảo đặc biệt để tạo ra một bức ảnh đẹp cũng ít được nghiên cứu thực hiện. Ảnh phần nhiều còn bố trí, dàn dựng, kém sinh động, không độc đáo, mới lạ.

Trước đây, nhiếp ảnh mới chỉ chú ý đến cái tích cực, Vừa qua nhiều nhà nhiếp ảnh đã bắt đầu chụp cái tiêu cực, cái thiếu văn minh, lịch sự, cái xấu trong xã hội (cuộc thi và triển lãm ảnh « Hà nội đẹp và chưa đẹp » đợt một, đợt hai, cuộc thi ảnh Minh hải chống tiêu cực). Những bức ảnh đó là những bài học cần thiết nhắc nhở mọi người, góp phần vào cuộc đấu tranh chung làm trong sạch đời sống xã hội. Tuy nhiên trong đó, đa số ảnh mới có giá trị thông tin thời sự, tài liệu, chưa có tính nghệ thuật cao. Song song với tranh châm biếm, ảnh châm biếm tồn tại và phát triển như một vũ khí đấu tranh sắc bén trên mặt trận văn hóa tư tưởng. Thời gian tới, người chụp ảnh cần có tấm lòng trong sáng, có cách nhìn minh bạch, khắc phục chủ nghĩa tự nhiên trong tạo hình, lựa chọn hình ảnh công phu hơn nữa, nâng cao tính thẩm mỹ để ảnh có sức truyền cảm.

Mấy năm gần đây cũng xuất hiện trên những tờ lịch nhiều hình ảnh các cô gái đẹp đủ kiểu. Lúc ban đầu, xu hướng này có sức hấp dẫn và ở mức độ nào đó có tác dụng tích cực đối với đời sống văn hóa tinh thần của nhân dân ta. Song cũng chỉ được vài năm. Người xem dần dần mất đi cái náo nức thưởng thức và thấy ngay sự đơn điệu, nhàm chán khi năm nào cũng gặp những hình ảnh loại đó. Và một câu hỏi đặt ra : Tại sao ta không đưa ảnh phong cảnh, ảnh hoa lá, chim muông, ảnh tĩnh vật hoặc ảnh trẻ em lên lịch ? Chắc chắn chúng sẽ hấp dẫn không kém ảnh các cô gái. Ấy là chưa nói đến một số nơi in lịch chỉ chú trọng có lợi nhuận, chạy theo những bức ảnh phụ nữ hở hang tầm thường, không có giá trị nghệ thuật. Bên cạnh đó, hàng loạt ảnh màu đủ loại của nước ngoài (chân dung, phong cảnh, sinh hoạt, hoa lá, động vật, tôn giáo; tranh vẽ chụp lại) tràn ngập các vỉa hè đường phố, đặc biệt



Digitized by Google

ở Thủ đô thời gian cuối năm 1988. Loại ảnh này thu hút sự chú ý của không ít người hiếu kỳ. Trận địa ảnh và thị hiếu thẩm mỹ của người Hà nội đang có nguy cơ bị giành giật. Rõ ràng vấn đề định hướng trong thưởng thức ảnh, vấn đề hướng dẫn những xu hướng thẩm mỹ lành mạnh đang trở thành cấp bách không chỉ đối với các cơ quan chức năng mà còn mang ý nghĩa toàn xã hội. Đã đến lúc việc xuất bản các ấn phẩm về ảnh cần có sự bình giá nghiêm túc của Hội đồng nghệ thuật quốc gia, của Hội nghệ sĩ nhiếp ảnh Việt nam, chứ không thể phó mặc cho các nhà xuất bản tùy tiện in ấn hoặc tư nhân tung ra thị trường bán lén, coi thường dư luận người xem. Đồng thời nhiếp ảnh cũng phải nắm lấy trận địa này. Chúng ta cần mở rộng các thể loại nhiếp ảnh để đáp ứng nhu cầu ngày càng phong phú và đa dạng của đời sống : từ ảnh chân dung, phong cảnh, phóng sự đến ảnh kiến trúc, ảnh thể thao, ảnh đồ họa, trang trí, ảnh sân khấu, ảnh ghép, ảnh khoa học v.v. Thể loại ảnh khỏa thân nghệ thuật miêu tả vẻ đẹp của cơ thể con người (phụ nữ, nam giới, trẻ em) cũng cần mạnh dạn cho phát triển để thỏa mãn nhu cầu thẩm mỹ.

Muốn nhiếp ảnh phát triển mạnh mẽ, thỏa mãn nhu cầu của đời sống xã hội hôm nay, cần chú ý tới việc xây dựng cơ sở vật chất cho ngành và việc tổ chức xuất bản, giới thiệu rộng rãi các tác phẩm ảnh nghệ thuật. Về cơ sở vật chất, Thông tấn xã Việt nam đã được trang bị những máy móc làm ảnh màu và ảnh đen trắng theo dây chuyền hiện đại. Công ty nhiếp ảnh thành phố Hồ Chí Minh đã có những máy của nước ngoài in hàng trăm ảnh màu chỉ trong vài phút đồng hồ. Tuy nhiên tình trạng khan hiếm giấy ảnh, phim và máy ảnh vẫn là phổ biến. Ngoài xí nghiệp giấy ảnh Bình minh, hầu như hằng năm ta vẫn phải nhập vật tư, thiết bị ảnh của nước ngoài, tốn khá nhiều ngoại tệ. Phim đen trắng, phim màu quá đắt. Điều đó ảnh hưởng không nhỏ đến việc sáng tác của các nhà nhiếp ảnh cũng như việc chơi ảnh của nhân dân. Bên cạnh đó công tác xuất bản các sách ảnh nghệ thuật, tổ chức các triển lãm ảnh của cá nhân tác giả còn làm quá ít. Hầu như chưa có một cuốn sách ảnh tuyển chọn của riêng một nghệ sĩ nhiếp ảnh nào.

Trước những đòi hỏi mới của sự nghiệp cách mạng, nhiếp ảnh — « người chứng kiến trung thực thời đại » — càng phải chuyển mình mạnh mẽ hơn nữa, đáp ứng ngày càng đầy đủ nhu cầu văn hóa nghệ thuật của nhân dân ta. Phương hướng chính vẫn là người nghệ sĩ phải bám chắc hiện thực cuộc sống, nhưng điều quan trọng nhất là phải làm thế nào **nâng cao tính nghệ thuật** của ảnh. Ngày nay ảnh thời sự báo chí không tách rời ảnh nghệ thuật, tính tài liệu và tính thẩm mỹ đã gắn bó hài hòa với nhau. Đây cũng là phẩm chất, đặc điểm của nhiếp ảnh hiện đại thế giới. Nhiếp ảnh ta cần được mở rộng về đề tài, thể loại, về hình thức biểu hiện, nhưng không phải vì thế mà cuộc sống lao động và chiến đấu không còn là chủ đề chính của ảnh. Không phải cứ đi vào những khuôn ảnh rất « đời thường », ảnh hoa lá, phụ nữ mới là nghệ thuật. Nhiều mảu mực của nhiếp ảnh thế giới đã « xuống đường » từ lâu. Họ luôn luôn hướng ống kính vào những vấn đề trọng đại, quan hệ tới vận mệnh của cả loài người cũng như những gì sâu kín nhất của từng cá nhân. Vấn đề là ở bất cứ mảng đề tài nào, người nghệ sĩ cũng phải tìm ra những hình tượng nghệ thuật mới, phải có cách khai thác đề tài, cách xử lý hình ảnh độc đáo, sắc sảo và đa dạng. Miêu tả người lính đâu chỉ có hình ảnh họ bên cây súng, còn đời sống hằng ngày khó khăn vất vả, còn những

*(Xem tiếp trang 65)*



Digitized by Google

# Thấy gì qua vụ án CIMEXCOL Minh hải

QUANG VIỆT

Vừa qua, Tòa án nhân dân tối cao đã mở phiên tòa xét xử vụ án CIMEXCOL (Minh hải) gồm Dương Văn Ba, nguyên phó giám đốc công ty này và đồng bọn. Đây là một vụ án kinh tế lớn: lớn về số thủ phạm, những kẻ đồng phạm cùng những người liên can mà tổng số có tới trên dưới 100; lớn về số lượng tài sản vật chất bị xâm phạm (đến hàng chục tỷ đồng); lớn về phạm vi diễn ra của nó...

**1 – CIMEXCOL là gì và Dương Văn Ba là ai?**

Dương Văn Ba quê ở Minh hải. Từ năm 1978 khi đang còn làm ở báo **Tin sáng** (thành phố Hồ Chí Minh) Ba đã tập hợp và dựng chủ thầu một đội xe tư chở thuê cho Công ty vật liệu xây dựng và chất đốt Minh hải. Nhờ khéo xoay xở và tạo dựng «uy tín», từ 1983 đến 1987 Ba lần lượt được bổ nhiệm làm phó giám đốc công ty gỗ, liên hiệp các xí nghiệp gỗ, xí nghiệp khai thác vận chuyển, CIMEXCOL liên doanh (thành lập từ tháng 2-1985) và CIMEXCOL Minh hải (được thành lập từ tháng 1-1986 sau khi CIMEXCOL liên doanh giải thể). Nhiệm vụ của hai công ty này được Hội đồng bộ trưởng cho phép là «hợp tác chế biến lâm sản xuất nhập khẩu với Lào»; thực hiện các hợp đồng kinh tế với Công ty Chấn hưng miền núi Lào (BPKP). Đáng chú ý là trong suốt thời gian làm phó giám đốc các xí nghiệp, công ty trên, Ba vẫn đồng thời là chủ thầu của đội xe chở thuê hợp đồng cho các công ty ấy.

**2 – Cái «thoáng» trong hoạt động kinh tế của Dương Văn Ba**

Theo đề xuất của Dương Văn Ba, thông qua việc hợp tác chế biến lâm sản xuất nhập khẩu với Lào, sẽ tiến tới làm giàu cho Minh hải, cụ thể là ngói hóa nông thôn, xây dựng kết cấu hạ tầng cho tỉnh. Do đó nhiều người khen Ba có công lớn với tỉnh Minh hải. Ba cùng với một số cán bộ lãnh đạo tỉnh và ngành của Minh hải rất «thoáng», rất năng động, sáng tạo trong kinh doanh. Đúng là trong hoàn cảnh nền kinh tế nước ta đang cần dứt khoát chuyển từ cơ chế tập trung quan liêu, bao cấp sang tự chủ, hạch toán và kinh doanh xã hội chủ nghĩa, mở rộng quan hệ hàng hóa – tiền tệ, thì năng động, sáng tạo và «thoáng» (theo nghĩa là không bị gò bó bởi cái cũ, tìm tòi thử nghiệm cái mới với tinh thần xây dựng và vì lợi ích chung) là điều cần được khuyến khích. Song trong thực tế, pháp luật của ta chưa đồng bộ, chưa đầy đủ,



Digitized by Google

chưa theo kịp sự phát triển của tình hình kinh tế – xã hội, nên việc phân biệt giữa tính năng động, sáng tạo và sự vi phạm pháp luật là điều không dễ. Thậm chí có những hiện tượng « phá rào », nghĩa là về hình thức thì vi phạm pháp luật, song lại được thực tiễn chứng minh là hoạt động hợp lý, phù hợp với yêu cầu phát triển của kinh tế mà pháp luật chưa quy định kịp thời. Tuy nhiên cái « thoáng » cũng có ranh giới của nó, mà vượt qua ranh giới ấy là vi phạm pháp luật. Trong cuộc sống, những ranh giới ấy đã được xác định mặc dầu có thể thay đổi theo yêu cầu của sự phát triển kinh tế, xã hội. Dựa trên cơ sở đó, chúng ta hãy xem xét những dấu hiệu phạm tội trong cái « thoáng » của Dương Văn Ba và đồng bọn.

**Xâm phạm tài sản của nhà nước.**

CIMEXCOL là công ty thuộc sở hữu nhà nước, do tỉnh Minh hải thành lập và quản lý trực tiếp. Do đó tài sản của nó thuộc về nhà nước, và mọi việc phân phối trong nội bộ phải tuân theo những nguyên tắc quản lý của nhà nước. Nhưng Dương Văn Ba và đồng bọn đã coi tài sản đó như của riêng chúng để sau mỗi phi vụ, chúng tha hồ chia nhau tiền, vàng và các loại hàng hóa với số lượng rất lớn. Ba và đồng bọn đã nhiều lần man trá giấy tờ, sổ sách, lợi dụng sơ hở trong việc quản lý để tham ô, chiếm đoạt tài sản của nhà nước. Năm 1985 chúng đã nhiều lần khai man khối lượng gỗ khai thác và vận chuyển để thanh toán với công ty. Chúng cũng làm như vậy đối với số xăng dầu tiêu thụ của đội xe chở thuê. Chúng gian dối xóa nợ cho đội xe, hoặc gán nợ của đội xe cho công ty gỗ. Tổng số tiền chúng tham ô bằng những thủ đoạn đó lên tới trên 20 871 000 đồng, tương đương 117,16 lạng vàng (tính theo thời giá lúc đó). Từ 1985 đến 1987 chúng đã bán 7 chiếc xe cũ trong đội xe chở thuê của chúng, mà theo cam kết của chúng từ tháng 3-1979, số xe đó thuộc về tài sản của công ty. Đáng chú ý là chúng vừa là người bán (dưới những tên giả khác nhau), vừa là đại diện cho bên mua là CIMEXCOL – nơi Ba đang là phó giám đốc (!). Kết quả của sự mua bán kỳ quái ấy là, chúng đã chiếm đoạt 16 350 000 đồng (bằng 106 lạng vàng). Trong đó Ba đút túi 80 lạng, còn lại đồng bọn chia nhau. Năm 1987 bằng việc thanh toán gian lận cho các xe hợp đồng khai thác, vận chuyển, Ba và đồng bọn lại tham ô hơn 22 triệu đồng. Từ 1986 – 1987, lợi dụng việc UBND tỉnh cho phép huy động kiều hối của Việt kiều cho công ty, Ba và đồng bọn lại chiếm đoạt phần thanh toán chênh lệch (lẽ ra phải thuộc về nhà nước) hơn 800 nghìn đồng và 18 chiếc xe Hon đa Cub. Như vậy là bằng những thủ đoạn quanh co, man trá trong việc quản lý tiền hàng, Ba và đồng bọn đã tham ô của nhà nước hơn 62 triệu đồng (bằng 248 lạng vàng tính theo các thời điểm tham ô) và số tài sản khác trị giá hơn 8 203 đô la Mỹ. Riêng Ba chiếm 207 lạng vàng, 7 xe máy, 1 máy thủy lực...

**Cố ý làm trái những nguyên tắc quản lý của nhà nước.**

CIMEXCOL là tổ chức sản xuất – kinh doanh, nhất là có tham gia xuất, nhập khẩu thì dù thuộc tư nhân, nhà nước, hay tập thể cũng phải thực hiện đầy đủ trách nhiệm kinh tế đối với nhà nước, đặc biệt là nghĩa vụ nộp thuế xuất nhập khẩu hay chính sách kết hối ngoại tệ theo quy định hiện hành của nhà nước. Đó là nguyên tắc. Song việc xuất nhập khẩu của CIMEXCOL chủ yếu nấp dưới danh nghĩa giúp bạn, thực ra là xuất những mặt hàng mà nó mua gom, tranh mua ở nhiều nơi trong nước, và nhập nhiều mặt hàng vào tiêu thụ tại Việt nam.



Digitized by Google

Dưới danh nghĩa đó, Ba và đồng bọn đã trốn được nghĩa vụ nộp kết hối ngoại tệ, thuế xuất nhập khẩu. Trong khoảng thời gian 1986–1987 thông qua Công ty xuất nhập khẩu tổng hợp II thành phố Hồ Chí Minh, chúng đã xuất 1 90 tấn cà phê, 62 tấn hạt tiêu, 379 tấn hạt điều, 434 tấn đậu, 887 tấn tôm đông lạnh, 8404 $m^3$ gỗ. Cũng trong thời gian đó, dưới danh nghĩa nhận ủy thác cho bạn, chúng nhập 132 xe ô tô vận tải, 2000 vỏ ô tô các loại, 25000 tấn xi măng, 5000 tấn phân bón NPK, hàng trăm ti vi, hàng chục nghìn ra đi ô cát xét, hàng chục bộ vi đê ô, hàng nghìn xe máy... Số tiền trốn thuế đối với các mặt hàng trên, tính ra rất lớn. Dĩ nhiên số tiền chênh lệch sau khi bán ra, chúng chia nhau, hoặc dùng để hối lộ. Ở đây, kẻ phạm pháp không chỉ là Dương Văn Ba và đồng bọn, mà cả tổ chức CIMEXCOL với tư cách là một pháp nhân về kinh tế. Những người trong tổ chức này đã kinh doanh trái phép và trốn thuế. Chúng lập quỹ trái phép, chi tiêu vô nguyên tắc. Riêng việc tiếp khách, chỉ tính trong vòng chưa đầy một năm từ 12-1986 đến 9-1987 đã chi tới trên 7 triệu đồng; một mình Ba chi hơn 4 triệu đồng. Nguyễn Quang Sang, giám đốc tạm ứng quỹ công 3 705 000 đồng để xây nhà, hiện còn nợ 2 487 000. Ngoài ra chúng còn tạm ứng không hơn 23 triệu đồng từ công quỹ, đến nay không ai nhận... Chúng đã báo cáo sai tình hình hoạt động kinh tế của công ty với cấp trên. Ba thú nhận: «Tôi chỉ báo cáo 50%, cái gì có lợi cho tôi thì tôi báo cáo đầy đủ và có sức thuyết phục. Cái gì không có lợi thì tôi lờ đi» Một phần nhờ thủ đoạn này mà Ba và đồng bọn kéo dài sự lũng đoạn của chúng.

### Hối lộ nhiều người, nhiều nơi

Vì sao Dương Văn Ba và đồng bọn trốn được thuế, luồn lách qua khỏi mọi quy định về quản lý kinh tế của nhà nước và các cơ quan có trách nhiệm? Đó là vì bọn chúng đã dùng nhiều thủ đoạn tinh vi, man trá, nhất là đưa hối lộ. Chúng đã đưa hối lộ dưới nhiều hình thức (và đã được nhận) cho nhiều cán bộ lãnh đạo tỉnh và một số ngành trong tỉnh, cho một số cán bộ của ngân hàng ngoại thương thành phố Hồ Chí Minh, công ty Generalimex, thậm chí cả các cán bộ ở trạm hải quan Cầu treo, tỉnh Nghệ tĩnh (để được xác nhận là đã ủy thác xuất nhập khẩu cho bạn). Số tiền hoặc hiện vật mà chúng hối lộ cho mỗi người tương đương từ một lạng vàng trở lên. Tổng cộng số tiền đưa hối lộ của bọn chúng lên đến hàng chục triệu đồng. Bằng thủ đoạn đó, chúng có được những sự xác nhận và bảo lãnh «hào hiệp» của các nhân viên nhà nước ở các cơ quan có trách nhiệm. Chẳng hạn, Nguyễn Duy Thưởng, phó giám đốc Generalimex của Bộ ngoại thương tại thành phố Hồ Chí Minh đã nhận 1 lạng rưỡi vàng, 1 xe Hon đa với hơn 2 800 000 đồng để cấp giấy phép cho CIMEXCOL nhập chịu hàng nước ngoài; Nguyễn Thanh Hòa, trưởng phòng kế hoạch nhập của công ty đó đã nhận 3 lạng vàng để làm thủ tục ủy thác xuất nhập cho CIMEXCOL; Lê Phương, trưởng phòng tổng hợp kế hoạch của chi nhánh ngân hàng ngoại thương thành phố Hồ Chí Minh nhận 1,4 lạng vàng, 1 đầu vi đê ô và 1 ra đi ô cát xét để bảo lãnh ngoại tệ cho CIMEXCOL trong việc nhập chịu hàng từ nước ngoài v.v.

### 3 – Có thể rút ra những điều gì?

Vụ án CIMEXCOL Minh hải là một vụ án điển hình về kinh tế hiện nay. Tính chất điển hình thể hiện trên nhiều mặt tội trạng, từ tham ô, chiếm đoạt tài sản, lập quỹ trái phép, chi tiêu bừa bãi đến man trá giấy tờ, đưa hối lộ, nhận hối lộ, cố ý làm sai



Digitized by Google

nguyên tắc, chế độ quản lý kinh tế...; từ thủ đoạn làm ăn gian trá lợi dụng những sơ hở của các cơ quan có trách nhiệm đến làm biến chất cán bộ nhà nước; từ sự lũng đoạn bên trong đến sự vô trách nhiệm và cả tin mù quáng của các cấp lãnh đạo và quản lý; từ sự buôn bán lòng vòng trong nước đến buôn bán với nước ngoài để trục lợi cho cá nhân.

Hậu quả mà Dương Văn Ba và đồng bọn gây ra về mặt kinh tế rất nghiêm trọng. Hiện nay CIMEXCOL còn nợ của các công ty nước ngoài tới hơn 5 triệu rưỡi đô la Mỹ, tương đương với 25 tỷ đồng Việt nam. Thử hỏi toàn bộ tài sản của CIMEXCOL bằng bao nhiêu phần trăm của số nợ đó? Nợ của CIMEXCOL cũng có nghĩa là nợ nhà nước mắc của các công ty nước ngoài.

Trong điều kiện có nhiều thành phần kinh tế cùng tồn tại như hiện nay, việc sản xuất—kinh doanh có xu hướng tiến tới kinh doanh tổng hợp và hướng ra bên ngoài, nhà nước phải nắm vững mục tiêu, nhiệm vụ, chức năng của mọi tổ chức sản xuất—kinh doanh, dù tổ chức đó thuộc thành phần kinh tế nào cũng buộc nó phải tuân theo những quy định về quản lý tiền tệ, về thuế các loại. Các cơ sở kinh tế nhà nước phải chịu trách nhiệm về những hoạt động kinh doanh của mình, thực hiện đầy đủ các khoản thu ngân sách, các khoản thuế, nhằm trước hết bồi hoàn lại toàn bộ số vốn cố định và lưu động mà nhà nước bỏ ra. Trên cơ sở đó mà tiến hành phân phối nội bộ tương xứng với kết quả thu được theo đúng nguyên tắc phân phối theo lao động. Trong một nền kinh tế hàng hóa có kế hoạch, quyền tự chủ của các giám đốc xí nghiệp được nâng cao thì sự lãnh đạo và quản lý của cấp trên không thể vì thế mà buông lỏng, trái lại cần tiến hành tốt trên cả hai mặt, vừa tạo điều kiện thuận lợi cho cơ sở hoạt động chủ động, sáng tạo, vừa quan tâm theo sát, kiểm tra công việc của nó. Trước những hoạt động vi phạm pháp luật kinh tế nghiêm trọng ở CIMEXCOL trong nhiều năm liền, phải nghĩ gì về vai trò của các cơ quan lãnh đạo và quản lý trực tiếp của nó ở tỉnh Minh hải và các cơ quan có liên quan khác? Không có gì có thể biện bạch cho thói vô trách nhiệm, sự nhẹ dạ cả tin đến mức mù quáng, sự tha hóa trước những món tiền, hàng hối lộ, và cả năng lực yếu kém trong công tác lãnh đạo và quản lý ở đây. Nhiều cán bộ tỉnh Minh hải, trong đó có cả một số cán bộ lãnh đạo chủ chốt đã nhận quà biếu xén của Dương Văn Ba. Những người này đã nâng đỡ, khuyến khích Ba và đồng bọn, làm ngơ trước sự tố giác của quần chúng và sự nhắc nhở của cấp trên về hành vi của Dương Văn Ba và đồng bọn.

Qua vụ án CIMEXCOL, càng thấy rằng trong hoàn cảnh mới hiện nay, phẩm chất và năng lực của cán bộ lãnh đạo và quản lý phải vững vàng đến mức nào! Sự bất cập về năng lực cộng với sự yếu kém về phẩm chất sẽ làm cho người cán bộ lãnh đạo, quản lý thiếu rèn luyện dễ dàng ngã gục trước những mánh khóe quỷ quyệt và sự cám dỗ bằng «hơi vàng» của bọn «ma giáo» kiểu Dương Văn Ba.



Digitized by Google

# Cần thiết hay là « hủ tục »

KHÔNG biết từ bao giờ ở nước ta có cái lệ là từ trung ương đến địa phương, cứ có hội nghị quan trọng là nhất thiết phải có đồng chí lãnh đạo càng cao càng tốt, đến dự, không được một buổi thì một vài giờ, miễn « có mặt đồng chí... » « có lời phát biểu của đồng chí... ». Thật ra không phải đồng chí lãnh đạo nào cũng muốn phát biểu, nhưng như đã thành « lệ », đồng chí lãnh đạo đã đến thì phải phát biểu dôi lời ít nhất là khích lệ, động viên, nhiều hơn thì có một bài nói chuyện dài dài. Về phía người tổ chức, nếu không mời và không có phát biểu của cấp trên thì sợ rằng hội nghị của mình kém phần long trọng, không được bằng chị, bằng em. Mặt khác lại e rằng lãnh đạo nghĩ mình thế nào mà một dịp như vậy lại không mời, có phần « thất lễ » chăng?

Về phía các vị lãnh đạo, một khi đã được mời, nếu không đến lại e cấp dưới nghĩ mình không gần gũi, sâu sát, không chú ý tới ngành, giới của họ; và lại anh em người ta tôn trọng mình mà mình không đáp lại, dù chỉ đôi lời động viên, tỏ lòng thiện cảm, thì rồi lại có ý kiến này nọ, cũng phiền. Hơn nữa, đã là lãnh đạo thì mình phải có ý kiến chỉ đạo. Mà đâu chỉ có trong phạm vi hội nghị ấy, lại còn báo chí, vô tuyến truyền hình, đài phát thanh... nghĩa là toàn tỉnh, toàn quốc biết đến nữa chứ!

Đã là lãnh đạo cao thì phải là « lãnh đạo toàn diện ». Đồng chí lãnh đạo của chuyên ngành không thể cao hơn đồng chí lãnh đạo chung. Thành ra cán bộ lãnh đạo càng cao càng được quyền phát biểu mọi thứ, và các ý kiến phát biểu thường được coi là « chỉ thị ». Hội nghị toàn huyện, toàn tỉnh, toàn quốc đã đi một nhẽ. Nay cái lệ nói trên lây lan sang các cuộc họp khác. Những cuộc họp hành các kiểu, các dạng không có đồng chí lãnh đạo cấp trên đến là không xong!

Cứ cái kiểu « quý nhau » như vậy thành ra làm hại nhau. Một bên thì phải chịu đựng nỗi khổ « biết rồi khổ lắm nói mãi » (vị nào lại có thói quen nói dai thì nỗi khổ của người nghe càng kéo dài). Một bên thì mất quá nhiều thời gian vào « sự vinh dự được mời », chẳng còn thời giờ đâu mà nghiên cứu tình hình, mà suy nghĩ tới những vấn đề lý luận, những chủ trương, chính sách, những tư tưởng chỉ đạo, hay tìm cho ra ngọn ngành, cội rễ của những vấn đề quan trọng còn vướng mắc... tương xứng với tầm lãnh đạo của mình. Thói quen lâu ngày tạo nên những người chuyên đi « chỉ thị cho người khác những điều chung chung » mà lúc nào cũng



Digitized by Google

được đánh giá cao. « Nhờ sự có mặt của đồng chí mà... »

Có những đồng chí khi còn là chuyên viên, là cán bộ nghiên cứu thì thường có những ý kiến rất sắc sảo về nhiều vấn đề thuộc ngành của họ. Họ phê phán việc này, vụ nọ rất trúng. Nhưng chỉ sau ít năm đảm nhận chức vị lãnh đạo thì những lời họ phát biểu xem ra « xuống chất ». Họ thường xuyên xuất hiện ở các cuộc họp, và những bài phát biểu của họ thường chung chung, thậm chí na ná nhau, phát biểu ở nơi nào cũng được, như những lời chúc sức khỏe. Lúc còn là chuyên viên, họ tự viết lấy, khi lên lãnh đạo họ lại giao cho thư ký hay chuyên viên dưới quyền họ chấp bút, lúc đầu còn dè ra ý kiến, sau dần dần « bận quá » giao luôn cả việc đề xuất ý kiến cho người chấp bút. Muốn gặp họ, gần như lúc nào cũng được trả lời: « bận... đi họp » hay « bận... chuẩn bị đi họp ».

Cuộc đời mới đã hơn hai năm nay, nhưng tình trạng trên đây vẫn không thay đổi, mà xem ra còn trầm trọng hơn.

**HOÀNG CỘNG**

---

## NHIẾP ẢNH...

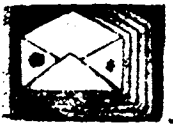
*(Tiếp theo trang 59)*

niềm vui và nỗi buồn lúc xa nhà?... Chỉ có hòa mình vào cuộc sống bình thường vô cùng đa dạng, phức tạp nhưng đầy hào hứng hôm nay và không ngừng bồi đắp kiến thức, vốn sống cho mình, nghệ sĩ nhiếp ảnh mới phát hiện được những điển hình nghệ thuật cao đẹp giàu giá trị nhân đạo, tác phẩm ảnh mới sống mãi với thời gian. Không những thế các nhà nhiếp ảnh ta nên phát huy ý thức « dấn thân » vào những nơi gay cấn, nguy hiểm để nhìn thẳng vào bản chất sự thật, bênh vực lẽ phải, đưa tác phẩm của mình theo kịp bước tiến của thời đại.

Thiết thực giải quyết những vấn đề « cộm » lên của ngành mình, luôn luôn bám sát những yêu cầu thẩm mỹ của đời sống nhân dân trong từng giai đoạn cách mạng – đó là hướng đi sắp tới để nhiếp ảnh Việt nam vươn lên, tiến tới hòa nhập với nhiếp ảnh thế giới.



Digitized by Google



## Thư gửi Bộ biên tập

# BẮT ĐẦU TỪ ĐÂU?

ĐỔI mới là một quá trình xã hội, là sự đổi mới hệ thống các quan hệ xã hội đã hình thành, bao gồm các nhóm quan hệ xã hội đặc thù (quan hệ kinh tế, quan hệ chính trị, quan hệ pháp lý, quan hệ tư tưởng...) có liên quan và tác động lẫn nhau.

Sự hoạt động trên cả hai mặt lý luận và thực tiễn đang hướng chúng ta vào đổi mới các quan hệ kinh tế. Song, nếu chỉ tập trung giải quyết những vấn đề nóng bỏng trong lĩnh vực kinh tế, hoặc chỉ nhằm tháo gỡ những trở ngại trước mắt trong các mối quan hệ kinh tế... thì không thể giải phóng các quan hệ kinh tế khỏi sự trì trệ và khủng hoảng. Xin nêu một vài nhận xét :

1 — Quan hệ kinh tế được nói đến trong quá trình đổi mới là mối quan hệ giữa những người lao động trong quá trình làm ra các sản phẩm và trao đổi các sản phẩm ấy.

Cũng như các lĩnh vực khác trong đời sống xã hội, lĩnh vực kinh tế là một tập hợp các quan hệ xã hội đặc thù, hình thành và vận động theo những quy luật riêng của nó, trong sự tác động qua lại với các nhóm quan hệ xã hội khác. Cơ sở của quan hệ kinh tế là quan hệ sở hữu đối với tư liệu sản xuất và sức lao động. Về mặt hình thức, quan hệ kinh tế được biểu hiện là mối quan hệ giữa những người có sở hữu; còn về nội dung, quan hệ kinh tế là quan hệ trao đổi sở hữu giữa những người có sở hữu, nhằm mục đích thỏa mãn các nhu cầu về lợi ích vật chất của các bên tham gia quan hệ.

Muốn thực hiện được quan hệ trao đổi sở hữu, điều kiện trước hết là người sở hữu phải là người thật sự có sở hữu. Người **thật sự có sở hữu** có thể tùy ý lựa chọn đối tượng để đặt quan hệ trao đổi sở hữu và hình thức để thực hiện quan hệ đó, xuất phát từ nhu cầu và lợi ích của chính mình; và khả năng để thực hiện một sự lựa chọn như vậy là một khả năng có giới hạn rộng. Nhưng ngược lại, nếu người sở hữu chỉ là **sở hữu danh nghĩa** — tức là sở hữu hình thức — thì khi đó, **người sở hữu hình thức** không quan tâm đến sự lựa chọn, cả về đối tượng và hình thức thực hiện quan hệ trao đổi sở hữu, bởi vì, mọi cái đã được nhà nước sắp đặt theo kế hoạch từ trước. Các quan hệ trao đổi sở hữu ở đây chỉ đơn thuần là việc thi hành các nghĩa vụ hành chính, không xuất phát từ nhu cầu và lợi ích của bản thân người sở hữu. Trong trường hợp này, khả năng lựa chọn đối tượng và hình thức để thực hiện các quan hệ trao đổi sở hữu là khả năng có giới hạn hẹp.

Với « khả năng rộng », các quan hệ kinh tế có tính mềm dẻo và năng động, và là những quan hệ kinh tế có hiệu quả. Một nền kinh tế bao gồm một tập hợp các quan hệ kinh tế có « khả năng rộng » sẽ là một nền kinh tế năng



Digitized by Google

động và có hiệu quả. Ngược lại, các quan hệ kinh tế chỉ có « khả năng hẹp » sẽ xơ cứng trong quá trình vận động; và một nền kinh tế tương ứng với những quan hệ như vậy, sẽ là một nền kinh tế trì trệ kém hiệu quả.

2 – Do những nhận thức lệch lạc trước đây, chúng ta đã tổ chức nền sản xuất xã hội theo hướng « tập trung hóa cao độ », trong đó, nhà nước giữ vai trò trung tâm điều hành sản xuất, còn bản thân nền sản xuất, trở thành một liên hiệp xí nghiệp khổng lồ. Để đảm đương vai trò ấy, nhà nước được tổ chức thành một bộ máy, trong đó các chức năng quản lý kinh tế được thực hiện ở tất cả các phân hệ và các cấp quản lý. Điều này chứng tỏ rằng: nền sản xuất xã hội được tổ chức dưới một hình thức mà tiền đề là trình độ xã hội hóa phát triển rất cao. Nhưng thực tế thì ngược lại, trình độ xã hội hóa sản xuất ở nước ta còn rất thấp, việc tiếp nhận các hình thức quản lý cũng như các hình thức tổ chức quản lý sản xuất có quy mô tập trung rất cao còn bị hạn chế. Đối với một nền kinh tế chủ yếu dựa trên cơ sở của nền sản xuất nhỏ, trình độ kỹ thuật thủ công, thì hình thức quản lý cũng như hình thức của tổ chức quản lý sản xuất được coi là thích hợp nhất là hình thức « tự quản lý ». Ở đây, quản lý sản xuất chưa tách ra khỏi quá trình sản xuất để trở thành một chức năng riêng biệt. Do đó, xu hướng không thể cưỡng lại được – cho dù xu hướng ấy là trái với tư duy truyền thống – sẽ là xu hướng « phi tập trung hóa ». Xu hướng này được biểu hiện trên hai mặt:

**Một là**, phân tán các chức năng quản lý kinh tế vốn tập trung ở các cơ quan nhà nước trung ương cho các cơ quan nhà nước ở địa phương. Song sự phân tán như vậy chỉ mang tính hình thức, vì rằng các chức năng quản lý kinh tế, cuối cùng, vẫn nằm trong tay nhà nước; hơn nữa, sẽ dẫn đến việc chia cắt nền kinh tế thành từng mảng biệt lập. Như vậy, về cơ bản là không giải quyết được mâu thuẫn.

**Hai là, trao nhiều hơn nữa chức năng quản lý kinh tế cho người sản xuất.** Hệ quả tất nhiên của nó sẽ là sự thu hẹp hay giảm bớt số lượng các cơ quan nhà nước. Điều này thì nhà nước lại chưa sẵn sàng, nhất là đối với các cơ quan có nhiều chức năng quản lý kinh tế. Bởi vậy, sẽ không tránh khỏi tình trạng nhùng nhằng, « vừa tiến, vừa lùi ».

3 – Để giảm bớt gánh nặng cho ngân sách, để tránh một cuộc khủng hoảng có nguy cơ trầm trọng hơn, nhà nước có xu hướng thoát ra khỏi vai trò là « người kinh doanh trực tiếp » với mức độ có thể chấp nhận được. Xu hướng « thoát ra » này được thực hiện trên ba hướng:

– Trao quyền « tự chủ » sản xuất kinh doanh cho các đơn vị kinh tế của nhà nước, bao gồm cả việc trao thêm chức năng quản lý kinh tế cho chính quyền địa phương theo hướng tăng thêm khả năng pháp lý trong việc sử dụng sở hữu, phân phối sở hữu và « tự cấp vốn »...

– « Đa dạng hóa » chủ thể sản xuất kinh doanh bằng cách mở rộng sự tham gia của các thành phần kinh tế ngoài quốc doanh bao gồm cả việc « quốc tế hóa » chủ thể kinh doanh trong nền kinh tế.

– Sử dụng có mức độ cơ chế thị trường, tức là cơ chế « tự do kinh doanh » đặt dưới sự kiểm soát của nhà nước.

Xét về mặt khách quan, xu hướng này là không tránh khỏi và tỏ ra hợp lý. Còn xét về mặt chủ quan, xu hướng này sẽ không thể thực hiện được, nếu không giải quyết được các quan hệ sau đây:



Digitized by Google

**Thứ nhất**, khi được « ra ở riêng », các xí nghiệp đã ở trong tình trạng rất khó khăn về các nguồn tài chính và môi trường kinh tế. Phá sản đã trở thành nguy cơ trực tiếp đe dọa sự tồn tại của các xí nghiệp. Song vì không muốn chấp nhận nguy cơ này, nhà nước trao cho các xí nghiệp « quyền tự chủ ». Và các xí nghiệp, vì « không được phép » phá sản và thất nghiệp, cho nên phải tiếp tục duy trì tình trạng « chia đều sự nghèo khổ », hoặc tìm mọi cách lẩn tránh sự kiểm soát của nhà nước, tiêu dùng cả C để tự nuôi sống mình.

Trong điều kiện như vậy, sự mở rộng quyền sử dụng sở hữu cho xí nghiệp chỉ có ý nghĩa tượng trưng.

**Thứ hai**, đối với người sản xuất, kinh doanh, quyền bất khả xâm phạm về sở hữu tư nhân là cần thiết. Song từ lâu, nó vẫn « xa lạ » đối với chúng ta. Vì vậy, nó chỉ được chấp nhận trên thực tế với một thái độ dè dặt và hoài nghi. Do đó vị trí pháp lý của người kinh doanh thuộc bất kể thành phần nào cũng cần phải được khẳng định ; vai trò « độc lập », « tự chủ » của họ phải được pháp luật bảo vệ. Hiện nay các quan hệ kinh tế chưa có gì bảo đảm mà còn có nhiều khả năng bị can thiệp một cách tùy tiện, vì vậy người kinh doanh không thể yên tâm bỏ vốn đầu tư cho sản xuất.

**Thứ ba**, « cạnh tranh » là một yếu tố cho sự tăng trưởng kinh tế, trong đó, cuộc đấu tranh để thôn tính nhau, loại trừ nhau vừa có ý nghĩa tích cực, vừa có ý nghĩa tiêu cực đối với các quá trình phát triển xã hội. Song cho đến nay, nhà nước tỏ ra chưa sẵn sàng cả về tư tưởng và tổ chức trong vai trò là người quản lý xã hội, điều khiển và kiểm soát cuộc đấu tranh ấy.

**Thứ tư**, chủ nghĩa cục bộ, địa phương còn rất nặng nề, tình trạng « phép vua, thua lệ làng », tình trạng « lạm quyền » còn khá phổ biến và đã trở thành mối đe dọa thường xuyên đối với người sản xuất kinh doanh và đối với cơ chế thị trường. Trong điều kiện như vậy, việc trao nhiều hơn nữa các chức năng quản lý kinh tế cho các cơ quan nhà nước ở các cấp quản lý chỉ dẫn đến sự cản trở các quá trình giao lưu kinh tế, chia cắt thị trường thành từng mảng.

**Thứ năm**, nhà nước đã dành cho mình quá nhiều « quyền ưu tiên », tạo ra một chế độ phân phối vừa có yếu tố của chủ nghĩa bình quân, vừa có yếu tố đặc quyền đặc lợi. Ngân sách nhà nước không những phải « nuôi » một bộ máy nhà nước vốn đã quá lớn so với nhu cầu của xã hội, mà còn phải « nuôi » những « bộ máy hành chính phi nhà nước » cũng lớn không kém... Tất cả những cái đó đã trở thành một gánh nặng đối với nền kinh tế và buộc người lao động phải chịu đựng quá nhiều « nghĩa vụ đóng góp ».

**Thứ sáu**, khi các quan hệ kinh tế đã phát triển phong phú và đa dạng, lợi ích của những « nhà kinh doanh » và lợi ích của nhà nước, của xã hội, không phải bao giờ cũng nhất trí với nhau. Trong trường hợp này lợi ích của nhà nước, của xã hội phải được bảo vệ trước hết.

Những quan hệ nêu trên đều là những quan hệ chính trị – tổ chức và quan hệ pháp lý, và thuộc về phạm trù thượng tầng chính trị – pháp lý. Khi các quan hệ kinh tế đã có sự thay đổi nhưng các quan hệ chính trị, tổ chức và pháp lý không được thay đổi theo thì đó chính là nguyên nhân gây ra sự cản trở, kìm hãm các quan hệ kinh tế vận động và phát triển. Đó cũng chính là mâu thuẫn giữa hạ tầng kinh tế với thượng tầng chính trị – pháp lý. Bởi



Digitized by Google

vậy, rõ ràng là phải sớm cải tạo các quan hệ chính trị, quan hệ pháp lý, phải bắt đầu sự đổi mới từ thượng tầng chính trị – pháp lý, trong đó đổi mới cơ cấu tổ chức bộ máy nhà nước và mối quan hệ của nó với các bộ phận trong hệ thống chính trị là nội dung cơ bản.

**VŨ ĐỨC NHUẬN**
*(Trường hành chính trung ương)*

# ĐƯỢC VÀ MẤT

HIỆN nay, nhiều vấn đề khi đưa ra thảo luận thường có những ý kiến khác nhau, thậm chí trái ngược nhau và xét đoán thường xoay quanh vấn đề « được và mất ».

Cuộc sống cho thấy, rất ít trường hợp (nếu như không nói là không có) khi giải quyết một vấn đề gì hay làm một việc nào đó lại chỉ « được » mà không có « mất » hoặc ngược lại chỉ có « mất » mà không có « được ». Không phải bằng lao động chính đáng mà có được « vật nọ của kia » thì chỉ do đi xin hoặc tham ô, móc ngoặc, nhận của hối lộ, lợi dụng trao đổi lấy chênh lệch giá v.v. Như vậy, « được tiền, được của » nhưng lại « mất », mất hết lương tâm, phẩm giá, mất tư cách người đảng viên cộng sản, mất chức vụ mà đảng, nhà nước và nhân dân giao cho (nếu bị cách chức), mất quyền công dân (nếu bị truy tố trước pháp luật), mất cái « chính mình » – con người.

Trong việc triển khai thực hiện các đường lối, chính sách của đảng và nhà nước cũng có cái « được » và cái « mất ». Xin nêu một vài thí dụ : Để có « được » cái mới về tư duy, về tổ chức, cán bộ, về phong cách lãnh đạo... thì phải mạnh dạn xóa bỏ nếp suy nghĩ cũ, cách làm việc cũ, thay những cán bộ không làm và không biết làm việc, tức là phải kiên quyết để « mất » đi những cái « cũ » đang cản trở sự phát triển của cái mới. Muốn có « được » sự đổi mới về cơ cấu kinh tế, cơ cấu sản xuất, nhất định phải dám và kiên quyết điều chỉnh, thay đổi phương hướng sản xuất và cơ cấu đầu tư, thậm chí giải thể, xóa bỏ những cơ sở sản xuất thật sự không phù hợp hoặc làm ăn thua lỗ. Muốn có « được » sự điều chỉnh cơ cấu đầu tư, nhất định phải dám và kiên quyết tập trung đầu tư vào những ngành, những công trình trọng điểm, có hiệu quả kinh tế, phù hợp với cơ cấu kinh tế mới. Và như vậy tất nhiên một số ngành, một số cơ sở phải chịu « mất » đi sự đầu tư theo kiểu cũ, để giải phóng mọi năng lực sản xuất hiện có, sử dụng, phát huy các thành phần kinh tế, phát triển sản xuất hàng hóa xã hội chủ nghĩa... Cái « được » lớn nhất ở đây là tổng sản phẩm xã hội tăng lên, và chắc chắn có một số cơ sở và một số người giỏi tính toán, biết làm ăn sẽ có thu nhập cao, giàu lên nhanh chóng và do đó sẽ « mất » tình trạng « bình quân », « cào bằng » mà có người do nhận thức không đúng lại cho đó là : « mất quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa », « mất dân chủ xã hội ».



Digitized by Google

Thực hiện tốt việc mở rộng dân chủ hóa, công khai hóa trong toàn đảng, toàn dân sẽ phát huy mạnh mẽ « được » trí tuệ, sức năng động, sáng tạo của tập thể, của quần chúng, góp phần làm «mất» đi bệnh độc đoán, chuyên quyền, quan liêu, mệnh lệnh... « Được » và « mất » không đồng nghĩa với « tốt » và « không tốt », « lợi » và « hại ». Có cái được là tốt, là có lợi, cũng có cái « được » là không tốt, là có hại. Ngược lại có cái « mất » là không tốt, là có hại, nhưng cũng có cái « mất » lại là tốt », là có lợi. Ở đây chủ yếu xem xét với ý nghĩa « được » là tốt, là có lợi, « mất » là không tốt, là có hại. Tuy là hai mặt của một vấn đề nhưng « được » và « mất » có những biểu hiện đa dạng, phức tạp. Có cái vừa được, vừa mất, có cái được mặt này nhưng mất mặt khác, có cái bây giờ được nhưng sau này sẽ mất hoặc bây giờ mất sau này sẽ được. Có cái người này được nhưng người khác mất hoặc người này mất người khác được. Có cái được nhiều, mất ít, ngược lại có cái được thì ít nhưng mất lại nhiều. Vì vậy, vấn đề mấu chốt khi xem xét, giải quyết một sự việc hay hiện tượng trước hết phải cân nhắc xem được cái gì ? mất cái gì ? được là cơ bản hay mất là cơ bản ? ai được và ai mất ? Đồng thời cũng phải xem xét giữa trước mắt và lâu dài, toàn cục và cục bộ. Có những trường hợp trước mắt bị « mất » nhưng sẽ được lâu dài, cục bộ bị « mất » nhưng toàn cục sẽ « được ».

Phải dám « mất » những cái gì cần phải mất để « được » những cái cần được, vì lợi ích chung của cách mạng, của Đảng, của nhân dân, trong đó có bản thân mình, đừng « tham bát bỏ mâm ». Đó cũng là một biểu hiện đổi mới tư duy.

**NGUYỄN THANH TÚC**

(Tỉnh ủy Hà nam ninh)

● ●

# *Trả lời bạn đọc*

## CÓ THẬT CHỨ KHÔNG PHẢI « BÁO ĐỘNG GIẢ »

NHÀN tạp chí **Sông Hương** của Hội văn nghệ Bình trị thiên số 36 (tháng 3 — 4/1989) đăng bài của Lữ Phương, Nguyễn Đăng Mạnh, Lại Nguyên Ân, dưới đề mục **Một lần nữa chúng tôi lo ngại và những vấn đề cần làm sáng tỏ**, liên quan đến bài của Lê Xuân Vũ, trên **Tạp chí Cộng sản** số 11-1988 và một số bài khác đăng trên **Tạp chí Cộng sản**, một số bạn đọc phản ánh muốn biết quan điểm của Tạp chí về tình hình văn nghệ vừa qua, về việc có hay không khuynh hướng phủ định trong sự đánh giá văn học, hay đó là « báo động giả » như tạp chí **Sông Hương** và các tác giả nói trên khẳng định?

Để trả lời chung vấn đề các bạn quan tâm, chúng tôi xin trích nội dung phần nhận định « Về văn hóa văn nghệ » trong **Báo cáo về tình hình tư tưởng và nhiệm vụ công tác tư tưởng** của đồng chí Đào Duy Tùng, Ủy viên



Digitized by Google

Bộ chính trị, Bí thư Trung ương Đảng, tại Hội nghị lần thứ 6 BCHTUĐ :

Hội đồng tư tưởng đã có hai cuộc họp đánh giá về văn học nghệ thuật, vấn đề phức tạp và khó khăn. Thảo luận rất sôi nổi, có những vấn đề cũng khá gay gắt. Nhưng cuối cùng đạt được sự nhất trí tương đối trên những vấn đề lớn. Kết luận là :

Qua hai năm thực hiện đổi mới, văn học nghệ thuật đã tiếp tục những chuyển biến trước đó và có bước phát triển mới, có khởi sắc. Điều đó được biểu hiện ở mấy điểm :

– Anh chị em văn nghệ sĩ phấn khởi, nhất trí cao với nghị quyết 05 của Bộ chính trị. Nhiều anh chị em đang đi vào sáng tác với tinh thần mới. Chúng ta hy vọng sẽ có những tác phẩm tốt.

– Trong sáng tác và biểu diễn, văn học, điện ảnh, tạo hình, kiến trúc, nhiếp ảnh, sân khấu, âm nhạc đã đi vào nhiều mặt của cuộc sống, đi vào đời thường, đấu tranh chống tiêu cực, với nhiều đề tài, với nhiều hình thức thể hiện và điều quan trọng là đã bắt đầu xuất hiện một số tác phẩm tốt.

– Lý luận phê bình có không khí thảo luận, tranh luận. Anh chị em đã mạnh dạn thảo luận nhiều vấn đề như vấn đề chính trị và văn nghệ, Đảng lãnh đạo văn nghệ, văn nghệ phản ánh hiện thực, đánh giá văn nghệ giai đoạn trước đây, phương pháp sáng tác hiện thực xã hội chủ nghĩa...

Như vậy, kế tục những thành tựu trước, từ sau Đại hội VI, văn hóa văn nghệ có bước phát triển mới, có khởi sắc, phản ánh được một số mặt quan trọng và đa dạng của đời sống, có đóng góp tích cực vào công cuộc đổi mới, vào việc chống tiêu cực, vào quá trình dân chủ hóa, được nhân dân và xã hội quan tâm.

Nhưng hoạt động văn hóa văn nghệ trong thời gian này cũng có những thiếu sót, lệch lạc không thể coi nhẹ.

– Về quan điểm, có một số ít anh em có tư tưởng phủ nhận những thành tựu văn học giai đoạn trước, có ý cho văn học giai đoạn trước là văn học minh họa, văn học cung đình, văn học quan phương, văn học không đích thực, giới thiệu thiếu cân nhắc một số tác phẩm nước ngoài. Tuy là của số ít anh chị em, nhưng nếu không uốn nắn, thì tác hại cũng không nhỏ. Nhưng cần phải qua thảo luận dân chủ, cởi mở, chân tình, lấy nội dung đúng đắn để thuyết phục chứ không đả kích, vùi dập.

– Văn học nghệ thuật tham gia vào chống tiêu cực là cần thiết, cần tiếp tục, nhưng có lúc chưa chú ý đúng mức, đi sâu, phát hiện những nhân tố tích cực. Một số bài viết, phim ảnh, vở... mô tả mặt tiêu cực quá mức, không hướng theo tinh thần xây dựng, dễ gây tâm trạng bi quan, bế tắc. Cần ngăn chặn và đề phòng cả thái độ đả kích.

– Khuynh hướng giải trí không lành mạnh, chạy theo tiền, chạy theo thị hiếu tầm thường đi đến sách đen, phim vi đê ô với nội dung xấu khá tràn lan, gây hậu quả rất nghiêm trọng.

– Về mặt tổ chức, tình hình mất đoàn kết trong giới văn học nghệ thuật là vấn đề không thể coi nhẹ. Có nơi mất đoàn kết nghiêm trọng, có biểu hiện hoạt động bè phái.

Thấy được đúng khuyết điểm, lệch lạc, nhưng không nên cho khuyết điểm lệch lạc bao trùm lên tất cả. Cần khẳng định văn học nghệ thuật có bước phát triển mới, có khởi sắc, có triển vọng.

Ở đây chỉ báo cáo với Trung ương một số nhận định về văn hóa văn nghệ trong phạm trù công tác tư tưởng, chứ chưa đề cập vấn đề văn hóa văn nghệ một cách toàn diện, với tư cách là một lĩnh vực của đời sống xã hội.

...



Digitized by Google

Chúng tôi cho rằng trong sự đổi mới văn học nghệ thuật, phải có sự đánh giá đúng những thành tựu cũng như những khuyết điểm, nhược điểm đã qua đồng thời cũng cần phê phán những tư tưởng lệch lạc như phủ nhận những thành tựu văn học giai đoạn trước và lập luận hai « bá quyền » trong quan hệ giữa văn nghệ và chính trị.

Mong những điều trình bày trên đã trả lời điều chủ yếu mà một số bạn đọc quan tâm.

**BAN BẠN ĐỌC**

---

## VỀ VẤN ĐỀ...

*(Tiếp theo trang 88)*

dự trữ đó cần hết sức chú ý đến các nhu cầu thiết yếu của nhân dân. Chẳng hạn, số hàng nhập khẩu của Liên xô năm 1987 trị giá 60,7 tỷ rúp, trong đó tiền mua máy móc, thiết bị và các phương tiện vận tải là 25,2 tỷ rúp. Tiền mua thiết bị cho ngành công nghiệp nhẹ và công nghiệp thực phẩm chỉ chiếm 2,4 tỷ rúp. Như vậy, khả năng tăng phần nhập khẩu thiết bị cho các ngành nhóm « B » còn rất lớn. Dù có các nguồn ngoại tệ đó, cũng không nên cắt các khoản tiền dùng để mua thuốc men, giày dép, cà phê và một số mặt hàng khác, bởi vì việc giảm bớt các mặt hàng này trên thị trường trong nước ta sẽ làm cho tình trạng thiếu hàng thêm trầm trọng, tạo nên tình hình tiêu cực trong xã hội ta.

Để thực hiện việc hiện đại hóa căn bản ngành công nghiệp nhẹ và công nghiệp thực phẩm cũng như nhằm các mục đích khác, chúng ta đã thu hút vốn từ các thị trường tiền tệ phương Tây. Chẳng hạn, năm 1988, theo số liệu của báo chí nước ngoài và báo chí xô viết, chúng ta đã ký các hiệp định nhận các khoản tín dụng với tổng số tiền gần 7 tỷ đô la, trong đó nhận của CHLB Đức 1,7 tỷ đô la, của Anh 2,6 tỷ đô la, của Pháp 2,0 tỷ đô la và của I-ta-li-a 0,5 tỷ đô la.

Mặc dù chúng ta nhận vay vốn của phương Tây để giải quyết các vấn đề rất cần cho nhân dân ta, nhưng chúng ta không được quên rằng đã vay thì phải trả, vì vậy chỉ vay trong phạm vi chúng ta có thể trả.

**LÊ ANH** lược thuật



Digitized by Google

# Đông Nam Á trước triển vọng hòa bình và hợp tác

KIỀU NGUYỄN

NĂM 1988 đánh dấu một bước ngoặt trong tình hình Đông Nam Á. Là một khu vực chiến lược quan trọng trên thế giới, Đông Nam Á trong quá trình phát triển của nó luôn luôn chịu tác động của tình hình thế giới, đặc biệt là tình hình châu Á – Thái bình dương. Từ sau chiến tranh thế giới thứ hai đến nay, về mặt vĩ mô, thế giới ở trong trạng thái hòa bình, nhưng là một nền hòa bình xấu và không đồng đều. Châu Âu là nơi đã xảy ra hai cuộc chiến tranh thế giới trong vòng 1/4 thế kỷ và là nơi tập trung hai khối quân sự đối lập lớn nhất trong thời kỳ sau chiến tranh. Nhưng trong hơn 40 năm qua, tại châu Âu chỉ xảy ra 7 cuộc xung đột vũ trang nhỏ, tức là bằng 1% tổng số cuộc chiến tranh và xung đột vũ trang trên thế giới từ sau chiến tranh thế giới thứ hai đến nay. Trái lại, ở châu Á – Thái bình dương, cũng trong thời gian trên đã xảy ra 86 cuộc chiến tranh, tức là bằng 50% tổng số các cuộc xung đột vũ trang trên thế giới trong hơn 40 năm qua. 82% các cuộc chiến tranh này đã huy động đến 1/2 triệu quân. Lớn nhất trong số này là cuộc chiến tranh xâm lược Việt nam do Mỹ gây ra với 14 triệu tấn bom đạn, tức là bằng 700 quả bom nguyên tử ném xuống Hi-rô-si-ma năm 1945. Như vậy trong 40 năm qua, châu Âu về cơ bản là có hòa bình, còn ở châu Á – Thái bình dương về cơ bản là chiến tranh. Tình hình Đông Nam Á trong hơn 40 năm qua gắn chặt với tình hình phát triển ở châu Á – Thái bình dương.

Ngày nay với những thay đổi lớn trên thế giới, châu Á – Thái bình dương cũng đang biến đổi rất nhanh. Những gì đã diễn ra ở đây?

Từ chỗ là một đối tượng tranh giành của các cường quốc châu Âu, nay châu Á – Thái bình dương là một khu vực rộng lớn có trên 30 quốc gia độc lập có chủ quyền, là chủ thể của quan hệ quốc tế.

Phong trào cách mạng ở khu vực là nhân tố quan trọng nhất tạo nên một châu Á – Thái bình dương đổi mới,



Digitized by Google

năng động và cách mạng hóa. Trong lúc các lực lượng tiến bộ, dân chủ ở khu vực có sự trưởng thành to lớn thì các thế lực đế quốc, bành trướng bá quyền hung hăn nhất ở đây đã không ngừng thất bại, suy yếu và đi vào phòng ngự. Các liên minh quân sự được lập nên ở khu vực này bị đảo lộn nghiêm trọng nhất, một số đã bị tan rã, một số khủng hoảng và một số không hoạt động. Tình trạng đối đầu giữa các nước đã được thay thế bằng đối thoại. Các cuộc xung đột khu vực cũng đang bước đầu được giải quyết bằng thương lượng và đối thoại hòa bình. Cục diện vừa hợp tác vừa đấu tranh trong cùng tồn tại hòa bình hiện nay là xu thế chính ở châu Á – Thái bình dương.

Sẽ là thiếu sót nếu không nói đến những biến đổi về mặt kinh tế, khoa học kỹ thuật. Sau chiến tranh thế giới thứ hai, nền kinh tế của hầu hết các nước châu Á – Thái Bình dương nằm trong tình trạng suy sụp do hậu quả của chiến tranh và sự đô hộ hàng thế kỷ của nước ngoài. Ngày nay châu Á – Thái bình dương là nơi có nhiều trung tâm kinh tế, khoa học kỹ thuật và những nền kinh tế năng động nhất thế giới.

Xét riêng những biến đổi ở Đông Nam Á thì trước hết phải kể đến việc lần đầu tiên trong hơn 40 năm qua các nước Đông Nam Á đã ngồi lại với nhau tại một nước Đông Nam Á, dùng đối thoại thay cho đối đầu, để giải quyết hai vấn đề nóng bỏng nhất là vấn đề Cam-pu-chia và vấn đề hòa bình ổn định khu vực. Nếu chúng ta nhìn lại từ trước đến nay, các vấn đề khu vực Đông Nam Á đều được giải quyết tại các hội nghị họp ở một nơi rất xa Đông Nam Á và với sự tham gia rất hạn chế của các nước trong khu vực thì mới thấy hết ý nghĩa to lớn của sự kiện này.

Một biến đổi lớn khác là tình trạng đối đầu giữa các nước lớn về các vấn đề khu vực Đông Nam Á đã được thay thế bằng quá trình hiệp thương thỏa hiệp. Các cuộc thảo luận giữa Liên xô và Mỹ, giữa Mỹ và Trung quốc và giữa Trung quốc và Liên xô về vấn đề Cam-pu-chia cũng như các vấn đề khác ở Đông Nam Á mặc dù có những giới hạn của nó song vẫn là điều đáng khuyến khích. Nó có lợi hơn là tình trạng chống đối giữa các nước đó trong việc giải quyết các vấn đề ở khu vực này. Quan hệ đối thoại giữa các nước lớn đang tạo khả năng loại trừ nguyên nhân chính gây ra tình hình căng thẳng và xung đột ở Đông Nam Á trong hơn 40 năm qua. Có thể dự báo rằng trong tương lai không xa, Đông Nam Á sẽ trở thành khu vực đầu tiên trên thế giới không có căn cứ quân sự nước ngoài đối địch nhau.

Biến đổi thứ 1a là quan hệ giữa tuyệt đại bộ phận các nước trong khu vực với các nước lớn đang trên đà cải thiện tuy mức độ có khác nhau. Đáng chú ý là các nước lớn về nguyên tắc đã cam kết không can thiệp vào công việc nội bộ của các nước trong khu vực. Điều này có ý nghĩa to lớn đối với hòa bình và ổn định ở Đông Nam Á, mặc dù đây chỉ mới là những tuyên bố, còn phải xem hành động cụ thể. Việc các nước lớn tỏ ý muốn tham gia quá trình JIM cho thấy việc dùng khuôn khổ các nước lớn để áp đặt một giải pháp cho các vấn đề Đông Nam Á là không còn thích hợp. Muốn có hòa bình và ổn định lâu dài ở Đông Nam Á thì phải coi trọng tiếng nói của các nước ở khu vực.

Còn một biến đổi nữa. Đó là với tiềm lực của mình, Đông Nam Á đang tỏ ra là một khu vực có những nền kinh tế sôi động nhất ở châu Á – Thái bình dương. Bản thân quan hệ kinh tế ở Đông Nam Á cũng đang thay đổi. Quả thật còn cần có thời gian để biến Đông Nam Á thành một đơn vị kinh tế thống nhất, một thị trường



Digitized by Google

thống nhất, nhưng đã có những yếu tố cho thấy ba nước Việt nam, Lào, Cam-pu-chia có thể trở thành một thị trường lớn cho hàng hóa của các nước ASEAN và ngược lại. Quan hệ kinh tế thương mại của Đông Nam Á không còn tùy thuộc vào sự ràng buộc của quan hệ chính trị quân sự mà phát triển theo những quy luật riêng của nó. Trước đây, trong mối tương quan không cân xứng về quân sự chính trị, đã có hiện tượng nước này phụ thuộc nước kia về quân sự, chính trị. Ngày nay, quan hệ phụ thuộc đó đã từng bước thay thế bằng quan hệ độc lập về chính trị, quan hệ cạnh tranh về kinh tế. Ai có sức cạnh tranh mạnh và nhanh về kinh tế, người đó sẽ thắng. Các nước Đông Nam Á cần bổ sung cho nhau về kinh tế và cần phối hợp với nhau trong khi tham gia thị trường thế giới.

Ở đây, cần chỉ rõ một thực tế sinh động mà mọi người đã biết. Cùng với 3 nước và khu vực khác ở châu Á – Thái bình dương, một nước ở Đông Nam Á đã trở thành nước công nghiệp mới. Thành công của họ đang cổ vũ các nước khác. Thái lan và Ma-lai-xi-a đang trỗi dậy để bước vào hàng ngũ những nước công nghiệp mới. Đông Nam Á ở gần những nước công nghiệp phát triển như Nhật, Ốt-xtơ-rây-li-a, ở gần những nước kinh tế hùng hậu đang vươn lên với khả năng cạnh tranh lớn như Ấn độ, Trung quốc. Những năm 60 – 70, lợi dụng sự chuyển hướng kỹ thuật trên thế giới, 4 «con rồng» châu Á đã ra sức tiếp thu sự chuyển nhượng kỹ thuật và tiền vốn của phương Tây, nhanh chóng phát triển đất nước. Ngày nay tình hình có khác. Song những tiến bộ kinh tế và khoa học kỹ thuật trên thế giới đang tạo ra những điều kiện thuận lợi nhất cho các nước, nếu biết nắm bắt thời cơ, nhanh chóng chuyển hướng kinh tế kỹ thuật phù hợp với xu thế chung ở khu vực và thế giới.

Trong bối cảnh đó, chúng ta đánh giá cao chủ trương biến Đông dương từ chiến trường thành thị trường và những tuyên bố gần đây của Thủ tướng Thái lan ở Tô-ki-ô nhằm cụ thể hóa chủ trương trên.

Những biến đổi nói trên đòi hỏi chúng ta phải có những cách suy nghĩ mới.

Một là, dù là trên phạm vi thế giới hay khu vực, vấn đề an ninh và phát triển là nhân tố quyết định vận mệnh của mỗi dân tộc. Không có an ninh thì cũng không có phát triển. Không có phát triển thì không thể có tồn tại và tất nhiên là cũng không có an ninh. Ngày nay không một dân tộc nào có thể phát triển mà không tùy thuộc vào sự phát triển của dân tộc khác. Một khi đã tùy thuộc nhau về mặt phát triển thì tất nhiên cũng tùy thuộc nhau cả về mặt an ninh. Thực tế hơn 40 năm qua ở Đông Nam Á cho thấy khi an ninh của một nước trong khu vực bị đe dọa, từ bên ngoài khu vực hay từ một nước khác trong khu vực vì muốn giành an ninh hơn cho mình mà làm hại an ninh nước khác, thì đều gây mất an ninh chung của toàn khu vực. Kinh nghiệm đó chỉ ra rằng trên thế giới cũng như trong khu vực, một nền an ninh bền vững phải là một nền an ninh đồng đều đối với tất cả mọi nước.

**Hai là**, cần đổi mới cách nhìn về quan hệ giữa Đông dương và ASEAN. Từ trước tới nay, các thế lực xâm lược và can thiệp nước lớn bên ngoài luôn luôn lợi dụng hai nhóm nước chính này ở Đông Nam Á thuộc hai chế độ chính trị – xã hội khác nhau, dùng nhóm này đối lập với nhóm kia, gây nên tình trạng đối đầu liên miên ở khu vực này. Nay đã đến lúc có thể căn bản chấm dứt tình trạng đối đầu, từng bước xóa bỏ hàng rào ngăn cách giữa hai nhóm nước để xây dựng một hiệp hội các nước Đông Nam Á chung cho cả các nước ASEAN, Đông dương



Digitized by Google

và Miến điện, đúng với tên của tổ chức này. Việc này có thể được thực hiện bằng cách ASEAN hiện nay mở rộng cho tất cả các nước Đông Nam Á hay bằng một cách nào khác mà tất cả các nước trong khu vực có thể chấp nhận. Tại sao ở châu Âu và các khu vực khác trên thế giới người ta có thể làm như vậy mà ở Đông Nam Á lại không thể làm? Chính xuất phát từ cách nhìn mới này mà Việt nam đã tuyên bố sẵn sàng tham gia tổ chức ASEAN như là một thành viên thực thụ.

**Ba là**, cần đổi mới quan hệ về mặt an ninh giữa các nước trong khu vực với các nước lớn ngoài khu vực. Những quan hệ an ninh với nước lớn này hay nước lớn khác đã được hình thành trong thời kỳ chiến tranh lạnh. Trong tình hình mới, những quan hệ đó không còn thích hợp nữa. Do truyền thống lịch sử, do sự gần gũi về mặt ý thức hệ hoặc lối sống, một nước Đông Nam Á có thể có quan hệ gần gũi hơn với nước lớn này và ít thân thiết hơn với nước lớn kia là một điều tất nhiên. Vấn đề đặt ra ở đây không phải là tất cả các nước Đông Nam Á phải có quan hệ như nhau với các nước lớn. Đó là điều không thực tế. Điều cần đổi mới ở đây là không được sử dụng quan hệ với một nước lớn để chống lại một nước thứ ba về mặt an ninh. Việc dựa vào ô bảo hộ an ninh của một nước lớn để đảm bảo an ninh cho mình và gây thiệt hại đến an ninh của nước thứ ba, trong hoặc ngoài khu vực, đều là yếu tố gây mất ổn định.

**Bốn là**, cần đổi mới cách để cập trong việc giải quyết những xung đột và mâu thuẫn. Lợi ích lớn nhất đối với tất cả các nước Đông Nam Á sau gần 1/2 thế kỷ chiến tranh và không ổn định là hòa bình và phát triển. Tất cả phải phục vụ lợi ích chung lớn nhất đó và quyết không để những mâu thuẫn, tranh chấp cục bộ làm hại đến nó. Tất cả mâu thuẫn và xung đột lợi ích cục bộ đều cần và có thể giải quyết bằng thương lượng hòa bình.

Sau hơn 10 năm chiến tranh liên tiếp, nhiều nước ở Đông Nam Á cần có hòa bình để tập trung xây dựng kinh tế. Để thực hiện mục tiêu này cần sớm giải quyết hai vấn đề lớn đang nổi lên ở khu vực này là vấn đề Cam-pu-chia và vấn đề hòa bình ổn định. Tình hình hiện nay cho thấy vấn đề Cam-pu-chia chỉ là tạm thời. Vấn đề cơ bản nhất ở Đông Nam Á vẫn là hòa bình ổn định. Tổng thống In-đô-nê-xi-a Xu-hác-tô đã nói rất đúng rằng đã đến lúc phải thực hiện khu vực hòa bình ổn định ở Đông Nam Á dù vấn đề Cam-pu-chia được giải quyết hay chưa. Tất nhiên giữa hai vấn đề này có mối quan hệ qua lại với nhau. Việc thành lập khu vực hòa bình và hợp tác ở Đông Nam Á sẽ tạo khung cảnh quốc tế thuận lợi cho việc giải quyết vấn đề Cam-pu-chia — một bộ phận quan trọng của việc thiết lập khu vực hòa bình và hợp tác ở Đông Nam Á.

Quá trình giải quyết hòa bình vấn đề Cam-pu-chia đã bắt đầu. Tuy nhiên trước mắt chưa phải đã hết khó khăn. Sự bế tắc của vấn đề Cam-pu-chia trong 10 năm qua là do một số nước cố tình chỉ đòi quân đội Việt nam rút khỏi Cam-pu-chia mà không chịu tôn trọng nguyện vọng thực sự của nhân dân Cam-pu-chia là việc tự quyết định lấy vận mệnh của mình, quyền được sống mà không có nguy cơ diệt chủng. Sau khi Việt nam đã rút 10 vạn quân từ 1982 đến 1987, việc Việt nam quyết định rút thêm 5 vạn trong năm 1988 — tức 1/2 quân số tình nguyện Việt nam còn lại ở Cam pu-chia đã làm cho mọi người thấy rõ thực chất của vấn đề Cam-pu-chia chỉ còn là nguy cơ chế độ diệt chủng Pôn Pốt quay trở lại. Tại cuộc họp báo ở Niu-Óóc sau khi tham dự Đại



Digitized by Google

Hội đồng Liên hợp quốc. Thủ tướng Ma-lai-xi-a Ma-ha – thì vạch rõ điều đó khi ông gợi ý phải kéo dài việc rút quân Việt nam ra 5 năm để không cho bọn Pôn Pốt trở lại. Điều đó cũng được thể hiện rất rõ ràng và dứt khoát qua kết luận của cuộc họp không chính thức ở Gia-các-ta (JIM 1) về hai vấn đề then chốt cho một giải pháp về Cam-pu-chia là rút quân đội Việt nam và loại trừ chế độ diệt chủng ở Cam-pu-chia. Kết quả của JIM 2 càng thể hiện điều nói trên. Những quyết định đó đã phá vỡ bế tắc kéo dài 10 năm qua về vấn đề Cam-pu-chia và thúc đẩy tiến trình giải quyết hòa bình vấn đề Cam-pu-chia, với Tuyên bố chung ngày 5-4-1989 của CHND Cam-pu-chia, CHDCND Lào và CHXHCN Việt nam về việc rút toàn bộ quân tình nguyện Việt nam ở Cam-pu-chia về nước vào cuối tháng 9 năm 1989, có thể nói việc giải quyết chính trị vấn đề Cam-pu-chia đã đi vào giai đoạn then chốt. Một giải pháp chính trị cho vấn đề Cam-pu-chia phải dựa trên nguyên tắc tôn trọng quyền của nhân dân Cam-pu-chia tự quyết định vận mệnh của mình và vĩnh viễn không còn nạn diệt chủng Pôn Pốt.

Hiện nay một số người đang tìm cách gây ra những bế tắc mới cho tiến trình giải quyết vấn đề Cam-pu-chia bằng cách tách rời việc rút quân Việt nam với việc ngăn chặn bọn diệt chủng Pôn Pốt trở lại nắm quyền. Có người vô lý hơn nữa còn đòi xóa bỏ CHND Cam-pu-chia bằng bàn đàm phán! Những trở ngại do họ gây nên tuy có làm cho tiến trình giải quyết vấn đề Cam-pu-chia phức tạp thêm nhưng chắc chắn không thể đảo ngược được xu thế chung của khu vực là đi vào giải pháp thương lượng và cũng không thể làm trái với nguyện vọng của nhân dân Cam-pu-chia là xây dựng một nước Cam-pu-chia độc lập, trung lập và không liên kết.

Chúng ta đang cùng với CHND Cam-pu-chia và các nước khác phấn đấu để sớm có một giải pháp hòa bình cho vấn đề Cam-pu-chia. Các cuộc hội đàm vừa qua giữa Việt nam và Thái lan, giữa Việt nam và Trung quốc, giữa Thái lan và Cam-pu-chia và đặc biệt là Tuyên bố chung của ba chính phủ Cam-pu-chia – Lào – Việt nam ngày 5-4-1989 cho phép mọi người có thể lạc quan về khả năng này.

Phải thừa nhận rằng do lợi ích dân tộc của mình, các nước hữu quan chưa thể một sớm một chiều dễ dàng nhất trí với nhau được. Khó khăn và phức tạp còn nhiều, song tình hình hiện nay rõ ràng là rất khẩn trương. Điều đó đòi hỏi các nước Đông Nam Á phải nhanh chóng có những cố gắng lớn hơn trong việc tạo ra một khuôn khổ quan hệ mới cho hòa bình và hợp tác ở Đông Nam Á.



Digitized by Google

# VỊ TRÍ LỊCH SỬ VÀ BẢN CHẤT CỦA CHỦ NGHĨA TƯ BẢN

NGUYỄN THANH TUẤN *

Từ sau chiến tranh thế giới thứ hai, nhất là từ những năm 60, cùng với sự phát triển mạnh mẽ của cuộc cách mạng khoa học kỹ thuật, chủ nghĩa tư bản đã bước vào giai đoạn phát triển mới về chất nhưng vận động theo một phương thức hết sức đặc biệt và đầy mâu thuẫn — đó là sự phát triển rất nhanh của lực lượng sản xuất và tư bản trên quy mô quốc gia và quốc tế, đồng thời cũng trải qua cuộc tổng khủng hoảng toàn diện và sâu sắc. Ngày nay, bọn trùm tài phiệt — chủ các công ty độc quyền công nghiệp, ngân hàng, thương nghiệp lớn nhất câu kết với giới quân phiệt và chính trị phản động chóp bu chiếm giữ những vị trí then chốt trong đời sống kinh tế và xã hội của các nước tư bản chủ nghĩa và vươn những vòi bạch tuộc tới hàng chục nước để tổ chức bóc lột trên quy mô quốc tế. Chẳng hạn nền kinh tế và xã hội Mỹ nằm trong tay 200 công ty xuyên quốc gia, đa số là thành viên tổ hợp quân sự — công nghiệp. Chúng phối hợp với khoảng hơn 200 công ty xuyên quốc gia của các nước tư bản phát triển khác với tổng số khoảng 100 000 chi nhánh kiểm soát 40% sản xuất công nghiệp, 60% ngoại thương, 90% đầu tư trực tiếp ra nước ngoài... của nền kinh tế thế giới tư bản chủ nghĩa. Hoạt động của các tổ chức độc quyền không những đụng chạm đến sự sống còn của các dân tộc tại những trung tâm tư bản chủ nghĩa, mà còn ngày càng đe dọa chính sự tồn tại của các nước đang phát triển và có thể bóp chết cả những lục địa trọn vẹn. Động lực của các tổ hợp quân sự — công nghiệp và của các công—xoóc-xi-om đa quốc gia bắt nguồn chính từ sự khát khao về giá trị thặng dư vốn là quy luật kinh tế cơ bản của cái chế độ đã sản sinh ra chúng.

## 1 — Các đặc điểm của chủ nghĩa tư bản hiện đại

Vào đầu những năm 70, khi mà thời kỳ phát triển kéo dài sau chiến tranh của nền kinh tế tư bản chủ nghĩa đã đạt đến tột đỉnh thì các dự án nhằm cải cách chủ nghĩa tư bản thành « chủ nghĩa tư bản nhân dân » được dấy lên mạnh mẽ. Vậy thực chất của những mưu đồ cải tạo và cải tiến chủ nghĩa tư bản này là như thế nào ?

Trong lĩnh vực sở hữu, đã có dự tính thúc đẩy sự thành lập các hợp tác xã công nhân, mà nhiều khi được coi là để thay thế các công đoàn. Ở Anh

* Cán bộ nghiên cứu, Viện Mác — Lê-nin



Digitized by Google

trong thời kỳ M. Thát-chơ nắm quyền, số lượng người làm việc độc lập hay những «nhà kinh doanh nhỏ» như vậy đã tăng lên 1/3 và chiếm tới khoảng 10% tổng số người có việc làm. Trong những điều kiện thất nghiệp hàng loạt hiện nay, «có việc làm độc lập» thường là biện pháp bắt buộc trong khi không có việc làm thuê vững chắc lâu dài. Ở tầng lớp này tình trạng thu nhập giảm sút, bị chèn ép bởi nhà nước tư sản và các chủ hãng lớn, thiếu bảo hiểm xã hội, tình trạng phá sản v.v, thường xuyên xảy ra.

Song yếu tố quan trọng nhất trong lĩnh vực sở hữu trước và nay vẫn là việc bán cổ phần cho người lao động với mục đích biến họ thành những người dường như là đồng chiếm hữu các xí nghiệp và cùng tham dự vào lợi nhuận. Ở Anh, sự phân tán sở hữu như vậy chủ yếu dưới dạng bán những cổ phần của các công ty được quốc hữu hóa. Gần 10 năm qua, số người có cổ phần nhỏ ở Anh đã tăng gấp đôi và đã lên tới 8 triệu người. Tất nhiên những tư bản chủ chốt vẫn nằm trong tay nhóm tài phiệt quan trọng nhất. Ở Anh hiện nay những người giàu có nhất tuy chỉ chiếm 1% số người có cổ phần nhưng lại nắm 54% số cổ phiếu trong khi 80% số người khác có cổ phần chỉ nắm 5% cổ phiếu. Rõ ràng càng tăng nhanh số lượng những người có cổ phiếu nhỏ càng che giấu được số liệu và thực chất những người chủ thực sự của nền kinh tế tư bản chủ nghĩa. Ở Mỹ «chế độ dân chủ» cổ phiếu cũng phát triển theo hướng tương tự. Năm 1980 số người lao động bị thu hút vào các «chương trình tham dự vào lợi nhuận» đã tăng rất nhanh, người ta dự tính áp dụng chương trình ấy cho khoảng 10 triệu công nhân. Trong lúc đó thì 1% những người có cổ phần giàu nhất chiếm 50% số cổ phiếu, còn 80% số người khác thì chỉ chiếm 6% cổ phiếu. Ở Mỹ điều đáng chú ý là người ta chỉ bán cổ phiếu của các công ty đang đứng trước nguy cơ bị phá sản để lấy tiền cứu các công ty đó. Chẳng hạn các hãng «Crai-xle», «I-xtéc» và «Pan-a-mê-ri-ca» v.v. Một điểm khác nữa ở Mỹ là sự tham gia của công nhân, viên chức trong hãng vào tư bản cổ phiếu được kết hợp với yêu cầu giảm hay giữ mức tiền lương. Ví dụ với những cổ phiếu tổng cộng 35 triệu đô la, 23000 đoàn viên công đoàn của hãng «Pan-a-mê-ri-ca» phải đồng ý giảm 10% tiền lương và giữ mức lương đó trong 15 tháng. Ở hãng «I-xtéc» công nhân thiệt 290 triệu đô la khi phải mua cổ phiếu của hãng.

Trong các nước tư bản phát triển nơi các chính phủ bảo thủ đang nắm quyền, người ta đang thúc đẩy tư nhân hóa mà thực chất là biến đổi dưới dạng «sở hữu cổ phần» các xí nghiệp thuộc sở hữu nhà nước vốn đã đóng một vai trò tích cực, ví dụ trong việc phục hồi nền kinh tế Tây Âu bị chiến tranh thế giới thứ hai tàn phá. Ở Anh từ 1981 đã bán 10 hãng nhà nước với giá trị chung hơn 7 tỷ bảng. Có thể nói hình thức sở hữu cổ phần đang thay thế hình thức sở hữu cá thể và hình thức sở hữu nhà nước với mục đích lôi kéo hàng triệu người lao động tham dự vào sở hữu tư liệu sản xuất, nhằm dồng nhất và cột chặt lợi ích của người lao động với lợi ích của tư bản, đồng thời tách họ ra khỏi các tổ chức công đoàn để trở thành tầng lớp trung gian. Ở Anh hiện nay số đoàn viên công đoàn tụt xuống chỉ còn 54% so với năm 1979. Kết cục là số công nhân có tổ chức ngày càng giảm và ngày càng lệ thuộc vào tư bản.

Một tính chất quan trọng khác của chủ nghĩa tư bản hiện đại là vai trò điều tiết của chính phủ tư sản. Việc phân phối lại một phần lớn thu nhập quốc dân thông qua ngân sách đóng



Digitized by Google

vai trò quan trọng trong hệ thống tư bản độc quyền nhà nước. Ở Mỹ, Anh, CHLB Đức, Pháp, 30 – 45% thu nhập quốc dân được phân phối lại thông qua mạng lưới tài chính nhà nước. Sự tập trung trong tay nhà nước tư bản một khối lượng lớn tiền mặt đã tạo nên những khả năng lớn cho sự tác động của nó đến kinh tế. Để tăng cường sự điều tiết của nhà nước, những năm gần đây, Pháp và sau đó là Hà lan, Na-uy, I-ta-li-a v.v. đã xây dựng chương trình nhằm điều chỉnh nền kinh tế. SDI là một ví dụ về chương trình điều tiết về kinh tế, quân sự, khoa học và kỹ thuật của Mỹ.

Tóm lại, để thích ứng với trình độ xã hội hóa ngày càng cao của lực lượng sản xuất và đối phó với phong trào đấu tranh của nhân dân lao động, kết cấu kinh tế, chính trị của chủ nghĩa tư bản đã được điều chỉnh để giữ cho chủ nghĩa tư bản ổn định. Với cơ cấu tổ chức này, chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước nhìn toàn cục – như tiên đoán của V.I. Lê-nin – đã đẩy nhanh hơn trước rất nhiều sự phát triển của lực lượng sản xuất đồng thời cũng sản sinh những mâu thuẫn kinh tế, xã hội không thể điều hòa được.

**II – Con người dưới chủ nghĩa tư bản**

Ở thời kỳ đang lên, giai cấp tư sản trong cuộc đấu tranh chống phong kiến và thiên chúa giáo đã tập trung trước hết vào vấn đề con người. Cùng với việc đòi tự do, nó đòi tôn trọng con người, lấy con người làm trung tâm. Khi ấy giai cấp tư sản đứng trước một tình thế "tế nhị". Trên danh nghĩa nó "đấu tranh cho toàn thể loài người", trong thực tế nó chỉ biết đến lợi ích của chính mình. Cuộc cách mạng 1789 ở Pháp là bản anh hùng ca của nó. Thế nhưng trong bản Tuyên ngôn nhân quyền và dân quyền – từng sáng danh là ngọn cờ chiến thắng của giai cấp tư sản dựng giữa đài nguyên của thế giới vương quyền – cái gọi là người công dân, chủ nhân mới của xã hội phải là người có tài sản. Đó là những công dân "tích cực" đối lập với những công dân "tiêu cực", những người không có tài sản. Còn trong Hiến pháp nước Mỹ (17-9-1787) thì, thậm chí không có một điều khoản nào nói về quyền công dân. Như vậy cái gọi là tự do đã hóa thân thành quyền tư hữu. Trước cách mạng, người ta coi con người là mục đích thì sau đó con người đã trở thành phương tiện, trước tiên là phương tiện tạo ra giá trị thặng dư.

Ngày nay chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước không chỉ sử dụng khoa học, kỹ thuật để sản xuất, mà còn dựa vào những thành tựu của khoa học, kỹ thuật để hoàn thiện bộ máy đàn áp của nhà nước, kiểm soát con người công dân chặt chẽ hơn, cả trong đời sống công cộng cũng như trong đời tư, thu hẹp ý thức chính trị và quyền tự do dân chủ của họ một cách hiệu quả hơn. Nhờ đẩy mạnh sản xuất, giai cấp tư sản đã thỏi phồng mặt phân phối, cải thiện chất lượng đời sống – như C. Mác nói – đối với một bộ phận của giai cấp công nhân trong khi một bộ phận lớn khác thì lao động quá mức, bị bần cùng hóa cao độ và chất lượng sống ngày càng sa sút. Suy cho cùng đó là một thủ đoạn làm giàu và duy trì thiết chế hiện hành của các nhà tư bản. Năm 1985, tại 21 nước thuộc tổ chức OECD có 28 380 000 người đăng ký thất nghiệp hoàn toàn. Việc tăng tỷ trọng thất nghiệp dài hạn (hơn 1 năm) và mức độ thất nghiệp cao trong thanh niên là những nét tiêu biểu của thập niên 80 này ở các nước tư bản phát triển. Năm 1985, trong tổng số người thất nghiệp đăng ký ở 7 nước tư bản chủ nghĩa phát triển thì 39% là thanh niên, tuy tỷ trọng của họ trong số dân



Digitized by Google

ở tuổi lao động không quá 20%. Cùng với nạn thất nghiệp là nạn không có nhà ở. Ở Anh năm 1985, số người phải chịu cảnh màn trời chiếu đất lên tới 250 nghìn người; con số này ở I-ta-li-a là 1 triệu; ở CHLB Đức và Pháp mỗi nơi 100 nghìn, còn ở Mỹ là 3 triệu. Ngoài ra còn hàng chục triệu người phải sống dưới mức nghèo khổ; chỉ tính riêng ở Mỹ đã có tới 35 triệu người, tức là gấp 4 lần số dân Mỹ lúc nước này tuyên bố độc lập.

Sự tác động của quy luật giá trị thặng dư đã đưa lại biết bao hậu quả trên bình diện kinh tế và xã hội. Lạm phát kinh niên, tình trạng xáo trộn xã hội thường trực tại các xí nghiệp và chính sách thuế đánh vào dân nghèo đã làm giảm hẳn khả năng thanh toán của dân chúng. Xã hội tư bản chìm ngập trong mâu thuẫn và tương phản. Chẳng hạn nước Mỹ có sản lượng điện lớn nhất thế giới nhưng ngay ở Niu Oóc cũng chỉ các phố trung tâm mới được chiếu sáng; cảnh sát rất mạnh cả về số lượng và kỹ thuật nhưng bất lực trước tội phạm xã hội vì trong hơn 200 triệu dân có hơn 100 triệu súng cá nhân; ở các xí nghiệp tình trạng vệ sinh còn khá dĩ, còn tại nhiều nơi công cộng thì bẩn thỉu (hệ thống xe điện ngầm ở Niu Oóc đã hàng chục năm chưa được tổng vệ sinh); mâu thuẫn chủng tộc và các nhóm xã hội ngày càng gay gắt v.v. Tất cả những mâu thuẫn và hiện trạng xã hội ấy đã làm thui chột khả năng sáng tạo và sự lựa chọn tự do của con người, tính cách cá nhân và ý thức phê phán của họ bị mài mòn, nhân cách bị giảm sút. Cuối cùng con người bị biến thành một thứ phản xạ có điều kiện, bị đúc khuôn về chính trị, bị nhào nặn về tư tưởng và bị điều kiện hóa về mặt vật chất để xã hội tư sản dễ dàng hòa nhập được.

Hai cuộc chiến tranh thế giới cộng với một cuộc tổng khủng hoảng (1929—1933) và đợt suy thoái kinh tế kéo dài từ cuộc khủng hoảng kinh tế 1974 — 1975 đến nay đã làm lung lay các bậc thang giá trị của thiết chế tư sản khiến mọi người sống trong đó bị ném vào một sự đổ vỡ phổ biến. Chính vì thế những «Đường lối mới» của Ph. Ru-dơ-ven; «Biên cương mới» của J. Ken-nơ-đi; «Xã hội vĩ đại» của L. Giôn-xơn; «Cuộc cách mạng lần thứ hai» của R. Ri-gân chẳng hạn không thể cuốn hút được nhân dân lao động Mỹ. Bởi lẽ nói theo J. Lip-man, nhà tư tưởng nổi tiếng của Mỹ, «điểm yếu bất hạnh của chúng ta (xã hội tư sản) là ở chỗ nhân dân không có những mục tiêu vĩ đại để liên kết lại». Quả thực những thực tiễn tư sản hiện nay ngày càng hạ thấp và chà đạp con người, trái với lý tưởng duy lý và nhân đạo tư sản vốn là những mục tiêu vĩ đại của giai cấp tư sản ở thời kỳ đang lên của nó.

### III — Sự diệt vong tất yếu của chủ nghĩa tư bản

Từ những cuộc khủng hoảng kinh tế chu kỳ đến sự suy sụp lớn về kinh tế những năm 1929 — 1933; từ sự bần cùng hóa giai cấp vô sản đến phong trào đấu tranh rộng lớn của các tầng lớp nhân dân lao động; từ mâu thuẫn giữa các tập đoàn tư bản đến mâu thuẫn giữa ba trung tâm đế quốc Mỹ, Tây Âu và Nhật bản; từ sự cướp đoạt và nô dịch tàn bạo các nước thuộc địa và phụ thuộc đến chiến tranh giữa các nước đế quốc; từ việc buôn bán dầm máu nô lệ người Phi đến những lò thiêu người của chủ nghĩa phát xít v.v., tất cả những điều đó hình như chứng tỏ chủ nghĩa tư bản đã phát triển đến chỗ tận cùng. Nhưng một xã hội tương đối tiến bộ trong lịch sử loài người như chủ nghĩa tư bản không lẽ lại có số phận ngắn hơn xã hội nô lệ đã man và xã hội phong kiến tối tăm. Trình độ xã hội hóa nhanh chóng của lực lượng sản xuất đã thực sự được thực hiện



Digitized by Google

trong chế độ tư hữu tư bản chủ nghĩa về tư liệu sản xuất. Và bắt đầu từ cuối thế kỷ XIX, nhất là từ những năm 30 của thế kỷ này, chủ nghĩa tư bản đã có một loạt những điều chỉnh nhằm thích ứng với trình độ của lực lượng sản xuất, như điều tiết các mối quan hệ giữa lao động và tư bản nhằm ra sức khống chế lạm phát và thất nghiệp, áp dụng thuế thu nhập lũy tiến, hạn chế sự xáo động xã hội và hòa hoãn xung đột giai cấp v.v. Vậy thì với những điều chỉnh ấy sự diệt vong cuối cùng của chủ nghĩa tư bản sẽ diễn ra như thế nào?

*

Theo C. Mác, các điều kiện để nhận biết một xã hội bước vào giai đoạn giãy chết sẽ là: 1) Toàn bộ sức sản xuất được dung nạp trong tổ chức xã hội cũ đã được phát huy đầy đủ mà nếu không thay đổi kết cấu xã hội thì sức sản xuất không thể tiếp tục phát triển; 2) Điều kiện vật chất của các quan hệ sản xuất mới cao hơn các quan hệ sản xuất hiện hành đã và đang được phát triển chín muồi trong lòng xã hội cũ. Tuy nhiên con đường biến đổi xã hội không thể chỉ bằng một mô hình cố định mà rất phong phú và đa dạng. Sự biến đổi của chủ nghĩa tư bản phải phụ thuộc vào năng lực lựa chọn xã hội của nhân dân lao động. Năng lực này không phải ở bất kỳ trình độ phát triển chung nào của xã hội cũng nảy sinh ra được. Có thể nói chủ nghĩa tư bản hiện đại đã và đang tạo ra các cơ sở hạ tầng cho sự lựa chọn lịch sử đó. Nên chăng coi hợp tác xã công nhân là nhân tố tiềm tàng của xã hội tương lai gồm những người lao động tự do như Ph. Ăng-ghen đã tiên liệu. Và chế độ sở hữu cổ phần, làm cho quyền sở hữu tư bản và quyền sử dụng tư bản ở chừng mực nào đó, tách riêng ra, có thể coi là hình thức tổ chức góp vốn, từ đó biến xí nghiệp tư nhân thành xí nghiệp xã hội chủ nghĩa. Các tổ chức lũng đoạn tuy không là nhân tố tiềm tàng của cơ cấu xã hội tương lai nhưng lại tăng cường xã hội hóa tư bản và sức sản xuất xã hội, đồng thời là «lực lượng phá hoại mù quáng» làm tan rã chủ nghĩa tư bản. Chức năng ngày càng được mở rộng của các chính phủ tư sản về điều tiết kinh tế và quản lý xã hội theo các chương trình có mục tiêu tạo các tiền đề cho quản lý nhà nước xã hội chủ nghĩa. Chế độ bầu cử phổ thông và chế độ nghị viện sẽ làm tăng năng lực lựa chọn xã hội của nhân dân lao động. Sự diệt vong cuối cùng của chủ nghĩa tư bản một mặt tất nhiên do sự phát triển của bản thân chủ nghĩa tư bản, mặt khác do sức hấp dẫn của chủ nghĩa xã hội quyết định. Nếu chế độ xã hội chủ nghĩa giải quyết tốt hơn hẳn chế độ tư bản chủ nghĩa cả về kinh tế và xã hội thì con người không có lý do gì mà không tiếp thu chủ nghĩa xã hội. Hơn thế nữa, những thay đổi về kỹ thuật và công nghệ trong cuộc cách mạng khoa học kỹ thuật hiện đại đang góp phần đẩy nhanh quá trình biến đổi các quan hệ xã hội. Suy cho cùng, nguyên nhân sâu xa của sự diệt vong của chế độ tư bản chủ nghĩa không hẳn là do lực lượng sản xuất bị cản trở không phát triển được, mà chủ yếu do khát khao lợi nhuận siêu ngạch. Các quan hệ tư bản chủ nghĩa, thông qua cuộc chạy đua vũ trang, nạn thất nghiệp v.v. đang làm biến dạng, tha hóa, thậm chí thành nhân tố hủy diệt những bộ phận chính của lực lượng sản xuất xã hội.

Trong lịch sử nhân loại, con người đã từng là nô lệ, là phương tiện của chúa trời, là phương tiện để sản sinh lợi nhuận, tất yếu phải có một chế độ xã hội tôn vinh con người như là mục đích và nguồn gốc cho sự tồn tại và thịnh vượng của xã hội. Đó chính là chủ nghĩa xã hội mà chúng ta đang phấn đấu để ngày càng có nhiều hơn!



Digitized by Google



## Qua sách báo các nước anh em

# LỢI ÍCH CHUNG CỦA LOÀI NGƯỜI VÀ LỢI ÍCH GIAI CẤP

*Lược thuật những ý chính trong bài « Lập trường giai cấp xã hội chủ nghĩa và lợi ích của loài người. Sự cùng tồn tại hòa bình hiện nay » của đồng chí* **Héc-man A-xen**, *ủy viên Bộ chính trị, bí thư UBTƯ ĐXHCNTN Đức, đăng trên tạp chí* **Thống nhất**, *Tạp chí lý luận và thực tiễn của chủ nghĩa xã hội khoa học, do UBTƯ ĐXHCNTN Đức xuất bản, số 1-1989.*

**Những mối quan tâm và lợi ích chung của loài người trong điều kiện lịch sử mới**

Những đòi hỏi khách quan của thời đại hạt nhân và vũ trụ nói chung, việc chủ nghĩa đế quốc sử dụng không tốt lực lượng sản xuất nói riêng, tất cả những sự việc đó đã đặt toàn thể loài người trước những nhiệm vụ mà nó chỉ có thể giải quyết được bằng hành động chung. Trước hết, đó là **nhiệm vụ ngăn ngừa chiến tranh hạt nhân.** Đây là mối quan tâm hàng đầu của chúng ta. Đồng thời, trong điều kiện quốc tế hóa lực lượng sản xuất không gì kìm hãm nổi và do đó, sự phụ thuộc lẫn nhau giữa các nước ngày càng tăng, thì điều quan trọng là phải **bảo vệ môi trường tự nhiên, chế ngự những vấn đề kinh khủng về sinh thái, chiến thắng nạn đói, sự chậm phát triển, các bệnh tật, chấm dứt tình trạng cướp bóc, nợ nần, không bình đẳng giữa các nước.** Những mối quan tâm đáng kể đó của loài người, của nền văn minh trên hành tinh, chỉ có thể được giải quyết với điều kiện mọi nước, và do đó, hai hệ thống đều tham gia, trong khuôn khổ một sự hợp tác thực sự tính tới lợi ích của các bên tham gia. Muốn vậy, các nước trong cộng đồng quốc tế phải đưa lại cho sự hợp tác của họ một quy mô hoàn toàn mới. Việc giải quyết những vấn đề có tầm quan trọng toàn cầu vì lợi ích của con người và môi trường tự nhiên của nó như vậy, đòi hỏi phải có một tư duy thật sự mới, một cách tiếp cận chưa từng có trong lĩnh vực hợp tác quốc tế giữa các nước, giữa các hệ thống, trong lòng cộng đồng quốc tế. Chính với tinh thần ấy, đồng chí Mi-kha-in Goóc-ba-trốp đã đưa ra những điều gợi ý và đề nghị có tầm cỡ trong diễn văn đọc ngày 7 tháng chạp mới đây tại khóa họp Đại hội đồng Liên hợp quốc. Sự hợp tác được tiến hành



Digitized by Google

trong lúc hai hệ thống xã hội đối lập tiếp tục tồn tại. Tình hình lịch sử mới đòi hỏi hai hệ thống thế giới tiến hành cuộc đấu tranh và thi đua giữa họ mà không dùng tới những phương tiện quân sự, phù hợp với những chuẩn mực của sự cùng tồn tại hòa bình.

Do bản chất của nó, hệ thống tư bản chủ nghĩa không thể tìm được giải pháp cho những vấn đề có tầm quan trọng toàn cầu. Còn chế độ xã hội chủ nghĩa, do bản chất của nó, lại có được khả năng đó. Song hiện nay, chủ nghĩa xã hội không thể chỉ dựa vào bản thân mình, nó không có đủ sức mạnh cần thiết để loại bỏ những hiểm họa trên quy mô toàn cầu. Vì vậy, cần phải cùng nhau tìm kiếm một giải pháp cho những vấn đề mang tính toàn cầu.

## Thừa nhận lợi ích chung của loài người không có nghĩa xóa bỏ lợi ích giai cấp

Không thể coi thường sự thật hiển nhiên sau đây: chủ nghĩa đế quốc có mối liên hệ hữu cơ với việc làm nảy sinh và làm trầm trọng thêm những vấn đề mang tính toàn cầu. Bởi vì chủ nghĩa đế quốc, nhất là tổ hợp quân sự — công nghiệp của nó, chính là nguyên nhân của những hiểm họa đang đè nặng lên loài người. Để giải quyết những vấn đề có tầm quan trọng toàn cầu, cần phải thông qua một cuộc đấu tranh gian khổ, từng trận từng trận một, buộc các giới đế quốc cực kỳ hiếu chiến không những phải từ bỏ việc sử dụng sức mạnh quân sự, từ bỏ cuộc chạy đua vũ trang, mà còn phải chấp nhận việc thiết lập một hệ thống an ninh quốc tế rộng rãi và vững chắc. Các giới đó không thể khởi xướng cách tư duy và hành động mới nói trên. Muốn đạt tới đó, cần phải đấu tranh kiên quyết, cần phải có hành động phối hợp của mọi người yêu hòa bình ở khắp nơi trên thế giới, để tác động tới các giới quân phiệt hiếu chiến nhất trong tư bản độc quyền, đẩy lùi và cuối cùng, làm thất bại các giới đó.

Sự tồn tại lợi ích chung của loài người tuyệt nhiên không xóa bỏ lợi ích giai cấp. Lợi ích chung và phổ biến của loài người, lợi ích chung của các giai cấp khác nhau, nảy sinh từ tính chất của thế giới hiện đại biểu hiện ra như một sự vật toàn vẹn, không bao giờ xuất hiện ở trạng thái thuần khiết cả. Việc đáp ứng lợi ích đó cũng vậy, không thể ở ngoài và tách khỏi lợi ích giai cấp.

Khách quan mà nói, lợi ích chung của loài người không phải được xác định từ một lập trường giai cấp trung gian nào. Chừng nào còn các giai cấp, thì chừng đó lợi ích chung của loài người, hay nói chính xác hơn như Lê-nin nói, lợi ích của toàn bộ sự tiến hóa xã hội, còn được phản ánh và nhận thức bởi các giai cấp, còn được thực hiện hoặc bị kìm hãm, còn được cổ vũ hoặc bị bóp méo, bởi các giai cấp biến nó thành các chuẩn mực đối với toàn xã hội, đe dọa nó hoặc bóp nghẹt nó. Trong khi chưa có xã hội không giai cấp, thì các giai cấp và các hệ thống xã hội tương ứng, vẫn còn là các chủ thể chủ yếu trong việc bảo vệ lợi ích của toàn bộ sự tiến hóa xã hội.

Mối quan tâm còn được sống cũng nằm trong lợi ích giai cấp của giai cấp tư sản độc quyền. Nó muốn được tiếp tục sống với tư cách là một giai cấp. Giai cấp công nhân cũng vậy, nó muốn còn được sống. Song nhận định trên không cho phép kết luận rằng sự đối lập biểu lộ lợi ích giai cấp riêng do địa vị riêng của các giai cấp đẻ ra đã mất đi. Mối quan tâm còn được sống chứng tỏ hiện nay mỗi giai cấp đều tùy thuộc vào việc ngăn ngừa sự hủy diệt hạt nhân, vào việc bảo vệ hòa bình và vào những điều kiện khác cần thiết cho sự tồn tại của xã



Digitized by Google

hội, và do đó, liên quan tới toàn xã hội.

Tầm quan trọng, hệ quả của sự ngang bằng về lợi ích, của sự đồng nhất về lợi ích, không phải là như nhau do vị trí khác nhau của hai giai cấp chính trong xã hội hiện đại. Nhà tư bản muốn còn được sống và tiếp tục được sống không phải chỉ như một con người, mà như một nhà tư bản. Tư bản tồn tại là để tạo ra lợi nhuận. Muốn tạo ra lợi nhuận thì tư bản phải tồn tại. Và để bảo đảm sự tồn tại của mình trong thời đại hạt nhân và vũ trụ, nó phải hạn chế bớt xu hướng xâm lược bằng quân sự. Nó phải cam chịu điều này còn do sự tiến triển kinh tế và xã hội ở Mỹ và ở các nước tư bản chủ nghĩa khác buộc phải như vậy. Các giới lãnh đạo ở Mỹ phải tính tới cuộc chạy đua vũ trang bừa bãi đang vượt quá khả năng kinh tế và tài chính của các nước đế quốc chủ nghĩa, kể cả của nước đế quốc chủ nghĩa hùng mạnh nhất. Mỹ không còn có thể lao vào các cuộc vũ trang tối đa về mọi loại vũ khí. Thật vậy, chi phí vũ trang tăng nhanh đang làm nguy hại cho quá trình tái sản xuất của nền kinh tế Mỹ, đang làm cho Mỹ mất những vị trí trong các ngành công nghệ cao quan trọng có lợi cho Nhật bản và khối Cộng đồng châu Âu, đang làm tan rã thị trường tư bản chủ nghĩa thế giới và các mối liên hệ quốc tế về tài chính và tiền tệ. Chủ nợ hàng đầu của thế giới tư bản chủ nghĩa đã trở thành con nợ hàng đầu.

Chính bản chất chủ nghĩa đế quốc là cội nguồn tính chất xâm lược của nó. Song những thực tế của thời đại hạt nhân, của sự so sánh lực lượng chính trị và quân sự trên trường quốc tế, những xu hướng của nền kinh tế quốc tế, đang hạn chế bớt ý đồ xâm lược của chủ nghĩa đế quốc, buộc nó phải mang cờ hòa bình.

**Lợi ích giai cấp của chúng ta hoàn toàn phù hợp với lợi ích chung của loài người**

Lợi ích giai cấp công nhân đích thực có với tư cách là một giai cấp xã hội, hoàn toàn phù hợp với lợi ích của loài người trên vấn đề bảo vệ hòa bình và giải quyết các vấn đề khác mang tính toàn cầu.

Đúng là trước đây, các đảng cộng sản và công nhân đều coi sự cùng tồn tại hòa bình chỉ là một hình thức đặc biệt của đấu tranh giai cấp. Thế nhưng, ngay từ khi ra đời, phong trào công nhân quốc tế đã công nhận rằng đấu tranh cho hòa bình không chỉ là một nguyên tắc, một lý tưởng xã hội chủ nghĩa, mà còn là một hình thức thuận lợi nhất cho cuộc đấu tranh để giải phóng dân tộc và giải phóng xã hội.

Tuy nhiên, nếu chủ nghĩa đế quốc lại áp đặt một cuộc chiến tranh cho các dân tộc chống lại ý muốn của họ, chống lại sự phản kháng của họ, thì điều chủ yếu lúc đó sẽ là: càng nhanh càng tốt, biến cuộc chiến tranh nói trên thành cuộc cách mạng lật đổ giai cấp hiếu chiến để đạt tới hòa bình; và đấy cũng là cách nhanh nhất để chấm dứt chiến tranh. Quan niệm như vậy trước kia là đúng và nó đã được kết quả của hai cuộc chiến tranh thế giới xác nhận, nhưng dưới ánh sáng của những điều kiện đấu tranh mới, khách quan, những điều kiện do thời đại hạt nhân và do cuộc cách mạng khoa học và kỹ thuật đặt ra, thì quan niệm trên không còn hợp thời nữa. Ngày nay điều chủ yếu, đúng hơn là quan niệm sau đây: Đấu tranh để ngăn ngừa thảm họa hạt nhân, để bảo vệ hòa bình, để tạo những điều kiện cho một cuộc sống tự do và xứng đáng trên toàn thế giới, là một nhiệm vụ mang tính nhân đạo, mang tính dân chủ; nó phù hợp với lợi ích cao quý nhất của giai cấp công nhân quốc tế,



Digitized by Google

với bản chất và với chính sách của chủ nghĩa xã hội.

Là ngọn đèn pha cho mọi lực lượng xã hội khác và mọi hệ thống xã hội khác trong cuộc đấu tranh để giải quyết những vấn đề mang tính toàn cầu của loài người, và trước hết, để ngăn ngừa địa ngục nguyên tử, chủ nghĩa xã hội ngày nay tỏ ra không chỉ là đối sách xã hội cho chủ nghĩa tư bản, mà đúng hơn, còn là cứu tinh của loài người. Hiểu được như vậy sẽ thấy rõ mối quan hệ qua lại giữa một bên là cuộc cách mạng trên lĩnh vực khoa học và công nghệ với một bên là cuộc cách mạng diễn ra trong lòng xã hội. Là một trật tự xã hội mới, coi hòa bình là nguyên tắc sống còn, đang sáng tạo hòa bình và duy trì hòa bình, chủ nghĩa xã hội không chỉ góp phần chủ yếu làm cho chủ nghĩa đế quốc buộc phải chấp nhận một thời kỳ hòa bình dài nhất trong thế kỷ chúng ta, mà hơn thế nữa, nó còn chứng tỏ rằng trong thời đại chúng ta, nó là chế độ mà với những đề nghị đưa ra nhằm thiết lập một hệ thống an ninh và hợp tác quốc tế toàn diện, đang chỉ cho toàn thể loài người thấy rõ con đường đưa tới việc giải quyết tập thể những vấn đề mấu chốt mang tính toàn cầu, thấy rõ những khả năng bảo đảm cho mình còn được sống và đi tới những chân trời mới

## Đánh giá đúng mối quan hệ giữa lợi ích giai cấp và lợi ích chung của loài người

Đánh giá đúng mối quan hệ giữa đấu tranh giai cấp và đấu tranh cho hòa bình, giữa lợi ích giai cấp và lợi ích chung của loài người, đã trở thành điều có ý nghĩa then chốt đối với sự tiến lên sau này của các lực lượng tiến bộ khác nhau, hoạt động trong những điều kiện khác nhau.

Nếu tiến hành với tinh thần giáo điều trong vấn đề này, sẽ có nguy cơ không thấy được, thậm chí cự tuyệt những bạn cùng bên có thể có trong cuộc đấu tranh cho hòa bình, an ninh và hạnh phúc của các dân tộc, và điều đó chỉ có lợi cho các lực lượng xâm lược cực đoan của chủ nghĩa đế quốc. Bởi vì, tuyệt đại bộ phận loài người hiện nay là những người nhạy cảm và họ không chỉ có trong giai cấp công nhân mà có cả trong các giai cấp khác, có ngay trong một số giới tư sản độc quyền; những người này hiểu rằng trong thời đại hạt nhân, cùng tồn tại hòa bình là sự lựa chọn duy nhất hợp lý.

Cũng vì lẽ trên, đồng chí Ê-rích Hô-nếch-cơ đã nói tại Hội nghị lần thứ 7 UBTƯ ĐXHCNTN Đức: "Chúng ta không quy các quan hệ quốc tế vào một «sơ đồ đấu tranh giai cấp» giản đơn. Nhưng chúng ta biết và mỗi ngày lại thấy rằng đấu tranh giai cấp, sự xung đột lợi ích giữa các giai cấp vẫn là động lực chính của những sự kiện xảy ra trên thế giới". Từ bỏ những nguyên tắc, từ bỏ lập trường giai cấp xã hội chủ nghĩa, sẽ gây thiệt hại nghiêm trọng không chỉ cho lợi ích của giai cấp công nhân mà cả cho lợi ích của toàn thể loài người. Bởi vì như vậy, các lực lượng xâm lược của chủ nghĩa đế quốc sẽ có thể theo đuổi chính sách đe dọa loài người của chúng.

Tất nhiên, cuộc đấu tranh và thi đua giữa hai hệ thống xã hội hiện nay và mãi mãi vẫn là một cuộc đấu tranh thật sự giữa các hệ tư tưởng, và cuộc đấu tranh này còn lâu mới giảm bớt cường độ. Tuy nhiên, không phải vì thế mà cho rằng cuộc đấu tranh tư tưởng sẽ tái hiện ở cấp độ quan hệ giữa các quốc gia, bởi vì, nếu như vậy, thì sự hợp tác giữa các quốc gia thuộc các hệ thống xã hội khác nhau và việc giải quyết các vấn đề chung sẽ không thể nào thực hiện được.

**NGỌC KHANH** *lược thuật*



Digitized by Google

# VỀ VẤN ĐỀ THU HÚT VỐN CỦA PHƯƠNG TÂY ĐỂ GIẢI QUYẾT NHỮNG KHÓ KHĂN TRONG NỀN KINH TẾ

*Qua bài «Tính toán không hại gì cho tình hữu nghị» của phó tiến sĩ kinh tế V. Bô-ti-a-cốp, đăng trên báo Nước Nga xô viết, ngày 5-11-1988*

Chung quanh vấn đề vay vốn của phương Tây để khắc phục những khó khăn trong nền kinh tế của Liên xô, đang diễn ra không ít những cuộc tranh luận.

Một số nhà kinh tế đề nghị khắc phục tình hình trên bằng cách vay vốn từ các thị trường tiền tệ phương Tây để trang bị kỹ thuật tiên tiến cho các ngành chế tạo máy và tổ chức xuất khẩu hàng hóa với trình độ hiện đại.

Một số nhà kinh tế khác lại bác bỏ ngay từ đầu ý kiến vay vốn của phương Tây, với lý do rằng đã vay thì phải tìm cách trả lại chủ yếu bằng hàng nguyên liệu; rằng ở nước ta, như họ nói, đã có kinh nghiệm đáng buồn là «hàng núi thiết bị mua không lựa chọn» đã nằm lại trong các kho hết năm này qua năm khác. Và cuối cùng, thậm chí người ta còn nói như thể dọa dẫm: «Có gì lại đi ướm thử một thứ chủ nghĩa thực dân mới vào mình?»

Tôi nghĩ rằng, từ những cuộc tranh luận như trên phải cần tới giải pháp tối ưu về kinh tế. Theo tôi, ý kiến muốn vay của phương Tây tới vài chục tỷ đô la trong vòng vài năm là điều không hợp lý về mặt kinh tế. Vì sao? Tổ hợp kinh tế quốc dân của chúng ta có thể sản xuất mọi thứ cần thiết cho sự phát triển của nước ta, mặc dù nhiều ngành sản xuất của chúng ta còn lạc hậu về kỹ thuật và về chất lượng mặt hàng so với trình độ của thế giới.

Cần nhớ lại: từ giữa những năm 70, sau khi tăng được các khoản thu về ngoại tệ tới mức cao nhất nhờ bán được các nguồn dự trữ nhiên liệu trong điều kiện thị trường bên ngoài thuận lợi cho chúng ta, nước ta đã bắt đầu liều lĩnh đảm cung cấp cho công nghiệp đủ các thiết bị nhập khẩu. Đáng tiếc là điều đó đã không dẫn tới chỗ chuyển nền công nghiệp nước ta sang cơ sở kỹ thuật mới, mà trái lại, còn làm đông cứng chất lượng nhiều máy móc và thiết bị của nước ta. Kinh nghiệm cho thấy rằng việc nhập khẩu với quy mô lớn không phải bao giờ cũng dẫn tới kết quả mong muốn, bởi vì cả trong trường hợp này, công nghiệp vẫn hoạt động cho công nghiệp chỉ lắng các nguồn bên ngoài.

Hãy tham khảo kinh nghiệm các nước xã hội chủ nghĩa khác. Kinh



Digitized by Google

nghiệm **Ba lan** rất có thể là một bài học. Tại nước này : trong những năm 70 đã có ý đồ trang bị lại nền công nghiệp dựa vào những số vốn lớn vay của phương Tây. Đã xây dựng không ít các nhà máy chế tạo máy, với dự tính sẽ bán sản phẩm của các nhà máy này sang thị trường phương Tây. Nhưng tình hình kinh tế đã thay đổi đột ngột, cuộc đấu tranh trở nên ráo riết trên thị trường tiêu thụ sản phẩm. Mới vỡ lẽ ra ; các nhà máy thì được xây dựng, còn sản phẩm thì lại không có khả năng cạnh tranh. Hơn nữa, sản xuất lại thường hay bị phụ thuộc vào việc mua nguyên liệu và các chất phụ gia khác nhau từ phương Tây. Còn các khoản nợ thì hiện nay đã lên tới 36 tỷ đô la, và cần phải trả. Các chuyên gia Ba lan nhận xét rằng Ba lan không đủ tiền để trả hết ngay cả số lãi cho các khoản nợ nước ngoài.

Đồng thời, chúng ta cũng có kinh nghiệm thực dụng hơn của nước **Cộng hòa nhân dân Trung hoa**. Cuối những năm 70—đầu những năm 80, ban lãnh đạo mới của Trung quốc đã quyết định hiện đại hóa nền công nghiệp trên cơ sở công nghệ tiên tiến dựa vào việc thu hút vốn bên ngoài. Trong vòng 2 - 3 năm, người Trung quốc đã nhận được từ phương Tây rất nhiều đề nghị cho vay với tổng số tiền lên tới 35 — 40 tỷ đô la. Nhưng, cân nhắc khả năng trả nợ của mình, họ đã sửa lại các chương trình thu hút vốn của phương Tây, và mỗi năm chỉ vay khoảng 6 — 7 tỷ đô la thôi. Theo họ, như vậy cũng đủ để phát triển các phương hướng ưu tiên chủ yếu trong nền kinh tế quốc dân, và về điều này họ đã đạt được kết quả không tồi.

Trong các nhiệm vụ được coi là ưu tiên của Đảng và Nhà nước ta, có nhiệm vụ trang bị lại một cách nhanh chóng và căn bản kỹ thuật cho ngành công nghiệp nhẹ và công nghiệp thực phẩm. Để đạt những mục đích ấy, chúng ta có thể vay thêm vốn của phương Tây với mức độ hợp lý, dưới hình thức tín dụng trung hạn và dài hạn.

Trong hai năm vừa qua, chúng ta đã mua của các nước xã hội chủ nghĩa và của phương Tây các thiết bị cho ngành công nghiệp nhẹ và công nghiệp thực phẩm trị giá trên 5 tỷ rúp. Nhưng do các ngành đó đã bị bỏ mặc quá lâu, và do yêu cầu đẩy nhanh công việc của các ngành đó quá lớn, cho nên những biện pháp đang áp dụng rõ ràng không đủ. Vì vậy ở đây, theo tôi nghĩ, chúng ta cần tự giác đi vào những hành động kiên quyết hơn nhằm trang bị lại những ngành này trên cơ sở công nghệ hiện đại nhất.

Tôi cho là hợp lý nếu phân bổ lại số hàng nhập khẩu theo số ngoại tệ tự do chuyển đổi, bằng cách chuyển các trọng tâm từ các tư liệu sản xuất (thuộc nhóm « A ») sang các vật phẩm tiêu dùng (thuộc nhóm « B »). Ngoài ra, cần sử dụng rộng rãi hơn cách thu hút vốn nước ngoài có hiệu quả nhất hiện nay, dưới hình thức lập các xí nghiệp liên doanh, cho việc phát triển các ngành này. Đồng thời, điều quan trọng nữa là thu hút vào việc cùng xây dựng xí nghiệp các công ty nào tỏ ra sẵn sàng bán một phần sản phẩm sản xuất tại nước ta trên thị trường nước ngoài. Điều này sẽ cho phép giải quyết vấn đề chuyển ngoại tệ ra nước ngoài để trả vốn đã vay.

Trong việc thu hút vốn của phương Tây, điều quan trọng là làm sao để số tiền vay khỏi vượt quá khả năng thanh toán của chúng ta. Nhưng cũng không phải vì thế mà sợ nợ, bởi vì số tiền có thể khai thác trong tiềm lực xuất nhập khẩu của chúng ta khá lớn : năm 1987, số hàng lưu chuyển trong ngoại thương trị giá tới 128,9 tỷ rúp. Chỉ có điều là khi sử dụng các nguồn

*(Xem tiếp trang 72)*



Digitized by Google

ТАПТИ КОНГШАН № 5-1989

☆☆☆ – На пути, выбранном Хо Ши Мином. ДАО СУАН ШАМ– Новый подход партии, отражающийся в политике продолжения революции в сфере производственных отношений. ЛЕ НЬЫ БАК – Улучшение системы управления бюджетом. СОЦИАЛИЗМ ВО ВЬЕТНАМЕ: ВЗГЛЯД НА ПРОШЛОЕ И ОБНОВЛЕНИЕ (ИССЛЕДОВАНИЕ) ☆ ЧАН ЧОНГ ХЫУ – Обновление государственного управления экономикой – теоретические и практические аспекты. ЧАН ВАН БИНЬ–Социализм и культура, социализм во имя человека. ОБНОВЛЕНИЕ – МНЕНИЕ И ОПЫТ ☆ ФАН СУАН ДОТ – О стабилизации лесной ситуации и развитии лесного хозяйства. ДО ГУЮ – Опознание вьетнамской культуры. НГУЕН ВАН КИ – Политика накопления и расходов на первом этапе переходного периода. ХОАНГ ДАТ – Об организации внутреннего рынка. ТЬЕН ХАЙ – Забота о жизни трудящихся и обеспечение их законных интересов. ФЯМ ДИНЬ ДЯНГ – Район № 10г. Хошимина на пути обновления. БУДНИЧНЫЕ ЗАБОТЫ ☆ ХОАНГ КОНГ – Необходимость или «дурные нравы». ПИСЬМО В РЕДАКЦИЮ ☆ Отдел писем читателей – Это правда, а не ложный сигнал. МИР: ПРОБЛЕМЫ ФАКТЫ ☆ КИЕУ НГУЕН – Юго – Восточная Азия: перспективы мира и сотрудничества. НГУЕН ТХАНЬ ТУАН– Историческое место капитализма и его сущность. ИЗ ГАЗЕТ БРАТСКИХ СТРАН ☆ Общие интересы человечества и классовые интересы. О привлечении капиталов Запада для преодоления трудностей в нынешней экономике.

**REVIEW OF COMMUNISM № 5-1989**

On the way taken by Uncle Ho. ĐÀO XUÂN SÂM – Some views on the Party' s new policies towards the continuation of the revolution in the relations of production. LÊ NHỰ BÁCH – Improving the regime of classification of management of the budget. **Socialism in Viet-nam: Retrospect and change (Studies)** ☆ TRẦN TRỌNG HỰU – Renewal of the State control on economy – some theoretical and practical aspects. TRẦN VĂN BÍNH – Socialism and culture, socialism for the sake of human beings. **Renewal – Opinions and experiences** ☆ PHAN XUÂN ĐỘT – Some problems on the stabilization of forests and on the development of forestry. ĐỖ HUY – Identification of Vietnamese culture. NGUYỄN VĂN KỶ – Policies on accumulation and consumptioin in the initial stage of the transitional period. HOÀNG ĐẠT – On the organization of the home market. TIỄN HẢI – Taking care of the life and defending the genuine interests of the working people. PHẠM ĐÌNH ĐẢNG – District Ten on the way to renewal. **Daily stories** HOÀNG CÔNG – Necessities or «outdated practices». **Letters to the Editor** ☆ The reders's section: Existing but not «false-alarm». **World: Problem and Events** ☆ KIỀU NGUYỄN – Southeast Asia towards the prospects of peace and cooperations. NGUYỄN THANH TUẤN – The historic position and the nature of capitalism. **Through the publications of brotherly countries** ☆ Mankind's common interests and classes' interests. On the questions of attracting western capital so as to solve difficulties in our economy.



Digitized by Google

## REVUE DU COMMUNISME N° 5-1989

☆☆☆ – Sur le chemin que l'Oncle Ho a choisi. ĐÀO XUÂN SÂM – Conceptions de la nouvelle politique du Parti concernant la poursuite de la révolution dans les rapports de production. LÊ NHƯ BÁCH – Améliorer la décentralisation de la gestion budgétaire. **Le socialisme au Vietnam: Regard rétrospectif et renouveau (Etudes)** ☆ TRẦN TRỌNG HỰU – Renouveau de la gestion économique par l'Etat – quelques aspects théoriques et pratiques. TRẦN VĂN BÍNH – Socialisme et culture, socialisme au profit de l'homme. **Renouveau – Opinions et expériences** ☆ PHAN XUÂN ĐỢT – Quelques problèmes sur la préservation des forêts et le développement sylvicole. ĐỖ HUY – Identification de la culture vietnamienne. NGUYỄN VĂN KỶ – Politique d'accumulation et de consommation dans la première étape de la période de transition. HOÀNG ĐẠT – Sur l'organisation du marché intérieur. TIẾN HẢI – Veiller sur la vie et protéger les intérêts légitimes du travailleur. PHẠM ĐÌNH ĐẢNG – Le 10e arrondissement sur le chemin du renouveau. **Histoire quotienne** ☆ HOÀNG CÔNG – Nécessité ou « coutume désuète » ?. **Lettres à la Rédaction** ☆ Section des lecteurs – Il ne s'agit pas d'une « fausse alerte ». **Le monde : problèmes et événements** ☆ KIỀU NGUYÊN – L'Asie du Sud-Est devant la perspective de paix et de coopération. NGUYỄN THANH TUẤN – Bôle historique et nature du capitalisme. **A travers les journaux et publications des pays frères.** ☆ L'intérêt commun de l'humanité et l'intérêt de classe. Sur l'utilisation du capital de l'Occident pour aplanir les difficultés de l'économie

## REVISTA DEL COMUNISMO N° 5-1989

☆☆☆ – En el camino escogido por el Tio Ho. ĐÀO XUÂN SÂM – Nuevas concepciones del Partido acerca de la política de continuación de la revolución en las relaciones productivas. LÊ NHƯ BÁCH – Mejorar el régimen de descentralización de la gestión presupuestaria. **El socialismo en Vietnam: Retrospección y renovación (Estudios)** ☆ TRẦN TRỌNG HỰU – Renovar la gestión estatal en la economía – Algunos aspectos teóricos y prácticos. TRẦN VĂN BÍNH – El socialismo y la cultura, el socialismo por el hombre. **Renovación: opiniones y experiencias** ☆ PHAN XUÂN ĐỢT – Algunos problemas sobre la preservación de las selvas y el desarrollo de la silvicultura. ĐỖ HUY – La identificación de la cultura Vietnamita. NGUYỄN VĂN KỶ – La política de acumulación y consumo en la fase inicial del período de transición. HOÀNG ĐẠT – Sobre la organización del mercado interior. TIẾN HẢI – Velar por la vida y los intereses legítimos de los trabajadores PHẠM ĐÌNH ĐẢNG – El municipio 10 de Ciudad Ho Chi Minh en el camino de renovación. **Hechos cotidianos** ☆ HOÀNG CÔNG – Necesidad o « costumbre caída ». **Cartas a la Redacción** ☆ Sección de lectores – no es una « falsa alarma ». **El mundo: problemas y acontecimientos** ☆ KIỀU NGUYÊN – Sureste Asiático ante la perspectiva de paz y cooperación. NGUYỄN THANH TUẤN – La posición histórica y la naturaleza del capitalismo. **A través de las publicaciones de los países hermanos** ☆ El interés común de la humanidad y el interés de la clase. Sobre la absorbición del capital del Occidente para resolver las dificultades económicas.



Digitized by Google

# Tạp chí Cộng sản

5 - 1989
NĂM THỨ XXXV (401)

☆☆☆ — Trên con đường Bác Hồ đã chọn 1
ĐÀO XUÂN SÂM — Quan điểm chính sách mới của Đảng trong việc tiếp tục cách mạng quan hệ sản xuất 7
LÊ NHƯ BÁCH — Cải tiến chế độ phân cấp quản lý ngân sách 11

**Chủ nghĩa xã hội ở Việt nam : nhìn lại và đổi mới (Nghiên cứu):**

TRẦN TRỌNG HỰU — Đổi mới quản lý nhà nước về kinh tế — một số khía cạnh lý luận và thực tiễn 17
TRẦN VĂN BÍNH — Chủ nghĩa xã hội và văn hóa, chủ nghĩa xã hội vì con người 21

**Đổi mới — Ý kiến và kinh nghiệm**

PHAN XUÂN ĐỢT — Mấy vấn đề về ổn định rừng và phát triển lâm nghiệp 26
ĐỖ HUY — Nhận diện văn hóa Việt nam 32
NGUYỄN VĂN KỶ — Chính sách tích lũy và tiêu dùng trong chặng đường đầu của thời kỳ quá độ 37
HOÀNG ĐẠT — Về tổ chức thị trường nội địa 42
TIẾN HẢI — Chăm lo đời sống và bảo vệ lợi ích chính đáng của người lao động 47
PHẠM ĐÌNH DẢNG — Quận 10 trên đường đổi mới 52
NGUYỄN LONG — Nhiếp ảnh trước những nhu cầu của đời sống xã hội 57
QUANG VIỆT — Thấy gì qua vụ án CIMEXCOL Minh hải 60

**Chuyện ngày thường**

HOÀNG CÔNG — Cần thiết hay là « hủ tục » 64

**Thư gửi Bộ biên tập**

VŨ ĐỨC NHUẬN — Bắt đầu từ đâu ? 66
NGUYỄN THANH TÚC — Được và mất 69
BẠN BẠN ĐỌC — Có thật chứ không phải « báo động giả » 71

**Thế giới : vấn đề, sự kiện**

KIỀU NGUYỄN — Đông Nam Á trước triển vọng hòa bình và hợp tác 73
NGUYỄN THANH TUẤN — Vị trí lịch sử và bản chất của chủ nghĩa tư bản 78

**Qua sách báo các nước anh em**

Lợi ích chung của loài người và lợi ích giai cấp 83
Về vấn đề thu hút vốn của phương Tây để giải quyết những khó khăn trong nền kinh tế 87

**Trụ sở Bộ biên tập:**
1. Nguyễn Thượng Hiền — Hà nội. Dây nói 52061 — 52062
**Trụ sở cơ quan thường trú tại miền Nam:**
19. Phạm Ngọc Thạch — Q. 3, T. P. Hồ Chí Minh. Dây nói : 25768 — 22040

Digitized by Google

In tại Nhà in TẠP CHÍ CỘNG SẢN
Chỉ số : 12651 ISSN 0866 - 7276
Digitized by Google
Giá : 900 đ

# Tạp chí Cộng sản

CƠ QUAN LÝ LUẬN VÀ CHÍNH TRỊ CỦA
TRUNG ƯƠNG ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

UNIV. OF MICH.
OCT 16 1991
CURRENT SERIALS

6
1989

Digitized by Google

Digitized by Google

TẠP CHÍ CỘNG SẢN
Cơ quan lý luận và chính trị của
Trung ương Đảng cộng sản Việt nam

# ĐỔI MỚI QUAN ĐIỂM ĐÁNH GIÁ CÁN BỘ

NGUYỄN ĐÌNH HƯƠNG*

NGHỊ quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI của Đảng đã chỉ rõ: đổi mới công tác cán bộ trước hết phải đổi mới quan điểm đánh giá cán bộ, bởi vì đánh giá cán bộ là khâu có ý nghĩa quyết định nhất trong toàn bộ công tác cán bộ. Việc đề bạt, điều chỉnh, bố trí, sắp xếp cán bộ, việc đào tạo, bồi dưỡng, thực hiện chính sách và việc lựa chọn cán bộ dự bị cho các chức vụ lãnh đạo trước mắt và lâu dài v.v. có được chuẩn xác hay không là do quan điểm đánh giá cán bộ có đúng hay không quyết định. Đánh giá cán bộ không chỉ ảnh hưởng đến công tác cán bộ, mà còn trực tiếp đụng chạm đến bản thân mỗi người cán bộ. Cho nên, quan điểm đánh giá cán bộ hiện đang là vấn đề mà đông đảo cán bộ, đảng viên và quần chúng rất quan tâm.

Nhìn lại cả một quá trình lịch sử, do quan điểm đánh giá cán bộ của Đảng ta căn bản là đúng nên Đảng ta đã có nhiều thành công trong việc lựa chọn nhân tài và sử dụng cán bộ. Cũng vì thế mà đội ngũ cán bộ của Đảng ngày một trưởng thành, các nhiệm vụ chính trị của Đảng đã được thực hiện thắng lợi.

Nhưng bên cạnh mặt đúng đắn, nhiều năm trở lại đây, nhất là hiện nay trong quan điểm đánh giá cán bộ của ta còn có những mặt thiếu sót, khuyết điểm:

— Trước hết là **nhận thức về tiêu chuẩn cán bộ còn có sự khác nhau khá lớn**, thậm chí có những ý kiến đối lập nhau. Nguyên nhân của sự khác nhau này là do nhận thức khác nhau về đường lối, về chủ nghĩa xã hội, về đổi mới... Nhận thức khác

* Phó trưởng Ban tổ chức TƯ



Digitized by Google

nhau về tiêu chuẩn cán bộ tất yếu sẽ dẫn đến việc hình thành những quan điểm khác nhau về đánh giá cán bộ.

Hiện nay, một trong những nội dung quan trọng của tiêu chuẩn cán bộ là thông suốt và có quyết tâm cao trong việc thực hiện đường lối đổi mới mà Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI của Đảng đề ra. Việc đánh giá cán bộ của ta hiện nay phải coi tiêu chuẩn đó là hàng đầu. Có thống nhất với nhau về quan điểm đánh giá cán bộ thì mới dễ dàng nhận biết được ai thực sự muốn đổi mới, ai bảo thủ và ai muốn lợi dụng đổi mới để mưu đồ lợi ích cá nhân.

— **Không nắm vững tiêu chuẩn cán bộ hoặc xen động cơ cá nhân trong quá trình vận dụng tiêu chuẩn.** Tiêu chuẩn cán bộ đã được ghi trong nghị quyết Đại hội VI và Nghị quyết Hội nghị BCHTƯĐ lần thứ năm (khóa VI) là thước đo phẩm chất và tài năng của mỗi cán bộ. Người cầm thước đề đo là rất quan trọng. Không hiểu đầy đủ tiêu chuẩn dẫn đến đo sai đã là khuyết điểm; nếu xen động cơ cá nhân mình vào thì lại càng sai và gây nên tác hại lớn hơn. Không nhận thức đầy đủ tiêu chuẩn cán bộ thường biểu hiện ở chỗ, đánh giá cán bộ lúc thì nhấn mạnh mặt này, lúc thì nhấn mạnh mặt khác, thiếu nhất quán. Sự lệch lạc đó đã dẫn đến hậu quả là cán bộ được đưa lên tuy có quá trình công tác, có phẩm chất tốt nhưng hiệu suất công tác thấp, không làm được việc gì xứng đáng với vị trí của mình. Thậm chí có cán bộ được giao cương vị phụ trách mà kiến thức và năng lực không hơn gì, có khi kém cán bộ dưới quyền.

Tư tưởng tôn ty trật tự phong kiến còn khá nặng ở một số cán bộ cũng làm cho việc nhận thức tiêu chuẩn cán bộ không đúng đắn. Nguy hại hơn cả là việc xen động cơ cá nhân trong quá trình vận dụng tiêu chuẩn để xem xét cán bộ. Biểu hiện khá phổ biến của tình trạng này là yêu nên tốt, ghét nên xấu, đánh giá cán bộ không dám công khai, dẫn đến tình trạng có cán bộ được ưu ái, ngược lại có cán bộ bị thành kiến, vùi dập.

— **Vấn đề dân chủ trong công tác cán bộ không được thực hiện đầy đủ, có khi bị vi phạm nghiêm trọng.** Biểu hiện rõ nhất là việc đánh giá cán bộ tuy hình thức bề ngoài là tập thể và dân chủ nhưng thực chất lại do cá nhân người có thẩm quyền quyết định, và như vậy không tránh khỏi sắp xếp, bố trí, sử dụng và thực hiện chính sách đối với cán bộ thiếu chính xác, thiếu công bằng và khách quan, tốt xấu lẫn lộn. Một khi dân chủ trong công tác cán bộ bị vi phạm thì sẽ dẫn đến nhiều tiêu cực như không dám nói thẳng, sợ bị trù dập hoặc vô hiệu hóa, và cũng xuất hiện số cán bộ cơ hội lợi dụng sơ hở đó để thực hiện mưu đồ cá nhân. Việc đánh giá cán bộ đòi hỏi phải có thái độ thật vô tư, khách quan vì lợi ích chung. Nhưng không phải ai cũng đảm bảo được yêu cầu đó. Trong mỗi chúng ta, ai cũng có ít nhiều biểu hiện của chủ nghĩa cá nhân, tuy mức độ nặng nhẹ của mỗi người có khác nhau. Vì vậy, khi dân chủ không được thực hiện một cách đầy đủ và nghiêm túc thì không tránh khỏi phạm sai lầm trong đánh giá và bố trí, sử dụng cán bộ.

— **Công tác quản lý cán bộ và đội ngũ những người làm công tác tổ chức cán bộ chưa được đổi mới.** Do nắm cán bộ không chắc, không am hiểu đầy đủ công việc của cán bộ cho nên việc đánh giá cán bộ dễ phạm vào khuyết điểm cảm tính phiến diện, không chính xác. Phẩm chất rất quan trọng của người cán bộ làm công tác cán bộ là tính trung thực. Nghị quyết Đại hội VI của Đảng cũng như Nghị quyết Hội nghị Trung ương năm (khóa VI) đã chỉ rõ: Muốn đổi mới công tác tổ chức cán bộ trước hết phải đổi mới đội ngũ làm công tác tổ chức cán bộ từ cấp trung ương đến cơ sở. Đội ngũ làm công tác tổ chức



Digitized by Google

cán bộ của ta hiện nay tuy về cơ bản là tốt nhưng trình độ kiến thức thấp, chưa phù hợp với yêu cầu đổi mới, còn có biểu hiện cảm tình cá nhân, cửa quyền, xen động cơ cá nhân, thiếu trung thực làm ảnh hưởng đến tính khách quan trong việc đánh giá cán bộ.

★

Đánh giá đúng cán bộ là một việc khó, vì nó là khoa học về sự hiểu biết con người. Cha ông ta có câu: «Thức lâu mới biết đêm dài, ở lâu mới biết con người thủy chung», «Chọn mặt gửi vàng» v.v. Đánh giá cho đúng một cán bộ không thể chỉ trong chốc lát mà phải có thời gian. Chọn được một cán bộ có đủ đức, đủ tài, cần phải qua một quá trình tìm hiểu rất công phu và tỷ mỷ. Trong những năm tới sẽ diễn ra sự chuyển tiếp giữa thế hệ cán bộ đã có quá trình rèn luyện thử thách trong các thời kỳ cách mạng trước đây và thế hệ cán bộ trưởng thành qua các thời kỳ sau này. Sự chuyển tiếp giữa các thế hệ cán bộ là quy luật, rất hệ trọng, nó quyết định sự thành công hay thất bại của sự nghiệp đổi mới đất nước. Điều đó chỉ có thể đảm bảo bằng sự đổi mới quan điểm đánh giá cán bộ. Có đổi mới quan điểm đánh giá cán bộ mới tìm được những cán bộ có đủ đức lẫn tài để thay thế cho lớp cán bộ đi trước, xứng đáng với lòng tin cậy của đông đảo cán bộ, đảng viên và quần chúng.

Đổi mới quan điểm đánh giá cán bộ không phải chỉ là đổi mới phương pháp và quy trình mà phải bắt đầu từ đổi mới nhận thức về tiêu chuẩn phẩm chất, kiến thức và năng lực của cán bộ trong sự nghiệp đổi mới, vì sự nghiệp đổi mới đòi hỏi cán bộ, nhất là cán bộ lãnh đạo phải có đầy đủ cả phẩm chất chính trị và năng lực trí tuệ, năng lực tổ chức thực tiễn, nếu thiếu một trong hai yếu tố đó đều không đem lại hiệu quả trong công việc. Phẩm chất và năng lực không tách rời nhau, không thể nhấn mạnh yếu tố phẩm chất hoặc yếu tố năng lực một cách phiến diện.

Đổi mới quan điểm đánh giá cán bộ còn phải đi liền với thực hiện dân chủ và công khai trong công tác đánh giá cán bộ. Đánh giá cán bộ là một việc khó, do đó không thể để tùy thuộc vào ý kiến một cá nhân nào mà đó phải là công việc của cả tập thể. Phải coi việc thực hiện dân chủ trong công tác cán bộ nói chung và đánh giá cán bộ nói riêng là một vấn đề có tính nguyên tắc. Có như vậy mới loại trừ được những hiện tượng tiêu cực, những sai lệch trong đánh giá cán bộ.

Đổi mới công tác quản lý cán bộ cũng là một yêu cầu rất quan trọng đảm bảo đổi mới quan điểm đánh giá cán bộ. Không nên cho rằng cán bộ tổ chức là người luôn luôn hiểu cán bộ đầy đủ và khách quan. Người hiểu cán bộ nhất thường là người trực tiếp điều hành công việc, trực tiếp giao việc cho cán bộ, và đông đảo quần chúng dưới quyền của người cán bộ đó. Nếu công tác quản lý cán bộ không biết dựa vào ý kiến của những người thực sự hiểu biết như vậy thì không đủ cơ sở đánh giá đúng cán bộ. Một yêu cầu quan trọng nữa của việc đổi mới đội ngũ cán bộ làm công tác tổ chức là nâng cao trình độ mọi mặt của đội ngũ cán bộ này, và thay những người thiếu năng lực, không đáp ứng được công cuộc đổi mới hiện nay.

Trong ba năm tới, nhiệm vụ của công tác cán bộ rất nặng nề, vừa phải phục vụ việc chuẩn bị nhân sự cho đại hội các cấp và Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VII của Đảng, vừa phải đảm bảo việc chuẩn bị đội ngũ cán bộ để thực hiện việc chuyển tiếp cán bộ lãnh đạo. Nhiệm vụ to lớn đó chỉ có thể thực hiện thắng lợi nếu chúng ta có quan điểm đánh giá cán bộ và phương pháp lựa chọn cán bộ đúng đắn.



Digitized by Google

# Hệ thống nông nghiệp

ĐÀO THẾ TUẤN *

THỜI gian gần đây việc áp dụng quan điểm hệ thống để nghiên cứu sự phát triển của nông nghiệp ngày càng phát triển nhanh. Khuynh hướng nghiên cứu tổng hợp này được đẩy mạnh do hai lý do sau:

— Về mặt phương pháp luận khoa học, xu hướng phân tích, phân chia sự vật ra các phần nhỏ để nghiên cứu sâu đã làm cho các nhà nghiên cứu quên mất cái tổng thể.

— Về mặt thực tiễn, việc tác động vào sự vật tách rời từng mặt, từng yếu tố dẫn đến sự phiến diện, bế tắc, không đạt được kết quả mong muốn.

Trong sản xuất nông nghiệp việc phát triển mạnh một ngành sản xuất hay việc tác động vào một nhân tố của sự phát triển không dẫn đến kết quả mong muốn, vì bản thân nông nghiệp là một hệ thống phức tạp, sự phát triển của nó phụ thuộc vào một tập hợp các nhân tố phức tạp.

### Hệ thống nông nghiệp

Trong hệ thống nông nghiệp có các hệ thống sinh học (cây trồng, vật nuôi) hoạt động theo các quy luật sinh học (trao đổi năng lượng và vật chất) và các hệ thống kinh tế (hoạt động kinh doanh) hoạt động theo các quy luật kinh tế như các xí nghiệp. Hai kiểu hệ thống này đan chéo lẫn nhau vì trong mỗi một hoạt động đều bao gồm cả hai mặt của một vấn đề.

Hệ thống nông nghiệp về thực chất là sự thống nhất của hai hệ thống nhưng từ trước đến nay vẫn được nghiên cứu một cách riêng rẽ.

1 — Hệ sinh thái nông nghiệp là một bộ phận của hệ sinh thái tự nhiên, bao gồm các vật sống (cây trồng, vật nuôi) trao đổi năng lượng và vật chất với ngoại cảnh tự nhiên, tạo nên năng suất sơ cấp (trồng trọt) và thứ cấp (chăn nuôi) của hệ sinh thái. Hệ sinh thái nông nghiệp khác cơ bản với hệ sinh thái tự nhiên ở chỗ chịu tác động nhiều hơn hoạt động của con người.

2 — Hệ kinh tế — xã hội, chủ yếu bao gồm sự hoạt động của con người trong hoạt động sản xuất ra toàn bộ các của cải vật chất của toàn xã hội. Hệ thống kinh tế nông nghiệp là một bộ phận của hệ thống kinh tế quốc dân nói chung và hệ thống xã hội nông thôn là một bộ phận của xã hội loài người nói chung. Trong hệ thống kinh tế — xã hội nông thôn có các hoạt động nông nghiệp và phi nông nghiệp, gần đây có người quan niệm rằng hệ thống nông nghiệp phải bao gồm cả các hoạt động phi nông nghiệp ở nông thôn (công nghiệp, xây dựng, giao thông, buôn bán, dịch vụ...). Giữa hệ thống nông nghiệp — nông thôn và hệ thống công nghiệp — thành thị có một sự trao đổi năng lượng và vật chất. Sự

* Giáo sư, Viện sĩ



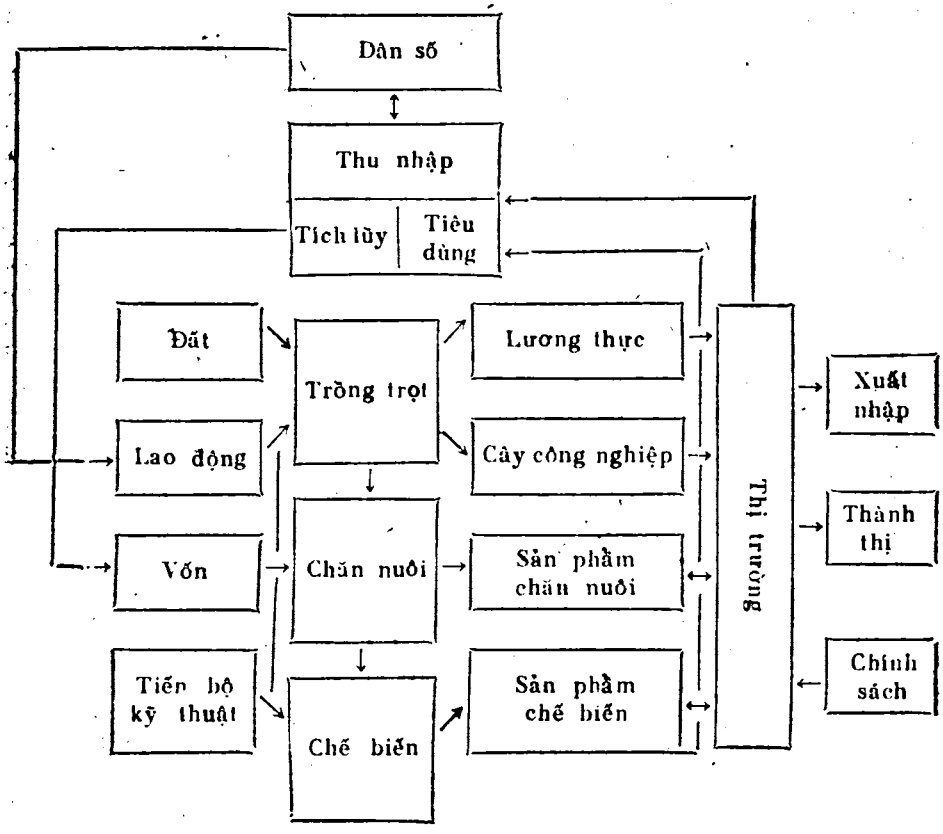
Digitized by Google

hoạt động của hệ thống nông nghiệp — nông thôn chịu ảnh hưởng của các chính sách của nhà nước đối với nông nghiệp, nông thôn và kinh tế nói chung.

Có thể quan niệm một cách khác: cơ cấu hoạt động của hệ thống nông nghiệp — nông thôn là một tập hợp của sự hoạt động của các hộ nông dân. Hệ thống kinh tế của hộ nông dân về thực chất là một hệ thống kinh tế phức tạp bao gồm nhiều ngành sản xuất và nhiều hoạt động kinh tế như sản xuất, chế biến, cung tiêu, tín dụng... Ngoài các hộ nông dân còn có các hoạt động hợp tác giữa các hộ nông dân thông qua tổ chức kinh tế tập thể (hợp tác xã).

Do đấy, hệ thống nông nghiệp khác hệ sinh thái nông nghiệp ở chỗ, ngoài các yếu tố ngoại cảnh và sinh học còn có cả các yếu tố kinh tế — xã hội. Sau đây là mô hình của hệ thống nông nghiệp mà chúng tôi đề xuất.

## MÔ HÌNH CỦA HỆ THỐNG NÔNG NGHIỆP






Digitized by Google

**Phát triển nông nghiệp nước ta trên quan điểm hệ thống**

Trong thời gian qua nước ta cũng như một số nước đang phát triển áp dụng chiến lược phát triển gọi là chiến lược « cách mạng xanh » chủ yếu nhằm vào một số sản phẩm nông nghiệp quan trọng nhất: lúa, lúa mì, ngô... bằng cách tập trung đầu tư vào một số các nhân tố phát triển quan trọng nhất và dễ cải tiến như: giống năng suất cao, thủy lợi, phân hóa học, thuốc trừ sâu bệnh. Cách phát triển này chỉ thực hiện được ở một số vùng có điều kiện thuận lợi, còn đối với các vùng có điều kiện sinh thái khó khăn như hạn úng, đất xấu, các tiến bộ kỹ thuật này chưa thích ứng. Ngay đối với các vùng thuận lợi, năng suất đã gần đạt đến giới hạn cao, giá của vật tư nông nghiệp tăng lên làm cho hiệu quả đầu tư giảm, làm chậm tốc độ phát triển.

Muốn đẩy nhanh sự phát triển nông nghiệp trong thời gian tới phải tìm một chiến lược phát triển khác thích ứng với điều kiện sinh thái khó khăn, không đòi hỏi đầu tư lớn, có hiệu quả kinh tế cao.

Ở các nước đang phát triển, tốc độ tăng dân số và lao động cao (khoảng 3%/năm), sự phát triển công nghiệp không thu hút hết số lao động tăng thêm nên nông nghiệp càng phát triển, lao động nông nghiệp càng tăng. Kỹ thuật mà ta áp dụng hiện nay chủ yếu là kỹ thuật cần nhiều vốn, cần ít lao động của các nước tiên tiến vốn thiếu lao động, nên càng làm cho tỷ lệ thất nghiệp tăng lên trong quá trình phát triển.

Mâu thuẫn chủ yếu của sự phát triển nền kinh tế của nước ta hiện nay là cần có một tốc độ phát triển nhanh nhưng khả năng đầu tư lại hạn chế. Giải quyết mâu thuẫn này không thể chỉ trông mong vào đầu tư từ nước ngoài vì khả năng này cũng có hạn, mà phải phát hiện và huy động chủ yếu các nguồn lực bên trong hệ thống. Các nguồn lực ấy là:

– Đất đai, chủ yếu không phải là phát triển theo chiều rộng, mở thêm diện tích mà theo chiều sâu nghĩa là dựa vào tăng vụ và thâm canh.

– Lao động là nguồn lợi lớn nhất (theo kinh nghiệm của các nước Đông Á), mà hiện nay ta còn coi là một khó khăn.

– Nguồn vốn của dân, mà hiện nay ta chưa huy động được nhiều do thiếu chính sách, để dân tiêu dùng nhiều, và tích trữ không hiệu quả.

– Tiến bộ kỹ thuật thích ứng với các điều kiện sinh thái khó khăn và kỹ thuật tốn ít vốn, nhiều lao động, tiết kiệm năng lượng.

Việc huy động tổng hợp các nguồn lực này là để sử dụng « **hiệu ứng hệ thống** », mà chúng tôi cho là cơ sở của chiến lược phát triển nông nghiệp mới. Theo nguyên lý hệ thống, sự tác động đồng bộ, có phối hợp, có tổ chức của các yếu tố có thể tạo thêm hiệu quả lớn hơn nhiều so với phép cộng đơn thuần của các tác động – Đặc tính này của hệ thống gọi là **tính trồi** (émergence) mà người ta thường lợi dụng trong việc quản lý kinh tế.

Sự hoạt động của hệ thống phải nhằm đạt các mục tiêu nhất định. Trong hệ thống nông nghiệp của ta trong thời gian qua chỉ đặt ra một mục tiêu chủ yếu là đạt sản lượng cao, nhất là sản lượng lương thực, do đấy lúc thực hiện phải tìm mọi cách để đạt mục tiêu này bằng bất cứ giá nào, không chú ý đến một số mục tiêu khác cần cho sự phát triển của hệ thống. Thường một hệ thống có nhiều mục tiêu, có những mục tiêu mâu thuẫn nhau, có những mục tiêu tương



Digitized by Google

trợ nhau. Cần giải quyết đúng đắn mối quan hệ giữa các mục tiêu để tạo điều kiện cho hệ thống phát triển hài hòa và thuận lợi.

Hệ thống nông nghiệp nước ta muốn phát triển tốt phải đạt được hệ thống mục tiêu sau:

1 — Đạt tốc độ phát triển cao, nhưng đồng thời phải ổn định. Thường hai mục tiêu này mâu thuẫn nhau, vì nâng cao năng suất nhiều lúc làm giảm tính ổn định. Thực ra, nếu sản lượng của hệ thống không ổn định thì sẽ làm giảm tốc độ phát triển rất đáng kể. Trong quy luật sinh thái học, hệ thống càng đa dạng thì càng ổn định. Nếu vậy đa dạng hóa hệ thống sẽ làm tăng tính ổn định mà không mâu thuẫn với sản lượng cao.

2 — Chúng ta cần sản lượng cao nhưng không phải là sản lượng nói chung mà là sản lượng nông sản hàng hóa, do đấy mục tiêu của hệ thống là phần dư thừa của sản lượng (Agricultural Surplus). Hiện nay nông nghiệp của ta mang nhiều tính tự cấp, phải đẩy mạnh việc sản xuất hàng hóa, do đấy việc đẩy mạnh chế biến và phát triển thị trường có tác dụng thúc đẩy sản xuất hàng hóa.

3 — Nông nghiệp nước ta không những phải sản xuất đủ lương thực mà còn phải có nhiều nông sản xuất khẩu. Thường lương thực và nông sản xuất khẩu tranh chấp nhau về diện tích, vốn đầu tư. Tuy vậy kinh nghiệm cho thấy có những sản phẩm xuất khẩu mà việc sản xuất ra chúng không những không mâu thuẫn với sản xuất lương thực mà còn thúc đẩy nó phát triển như rau màu vụ đông và sản phẩm chăn nuôi. Thế mạnh của các hệ nông nghiệp đông dân trên thế giới là trồng rau và chăn nuôi.

4 — Để giải quyết khó khăn về thừa lao động cần phải giải quyết việc làm cho nông dân bằng cách tăng vụ, đẩy mạnh chăn nuôi và chế biến, đồng thời phát triển ngành nghề ở nông thôn. Muốn tạo được nhiều việc làm phải phát triển các nghề ít phải đầu tư và áp dụng kỹ thuật cần nhiều lao động. Chính việc tạo thêm việc làm sẽ tạo điều kiện để đẩy mạnh tốc độ phát triển.

5 — Mục tiêu tăng thu nhập bình quân cho nông dân có tác dụng huy động lao động và tăng việc tích lũy vốn để phát triển sản xuất. Trong điều kiện hiện nay không thể giải quyết bằng cách tăng giá nông sản, vì tăng giá sẽ gây lạm phát. Con đường để tăng thu nhập của nông dân là tăng thu nhập tổng hợp bằng cách đa dạng hóa sản xuất, tăng thêm giá trị sản phẩm bằng cách phát triển chế biến và đưa tiến bộ kỹ thuật vào để hạ giá thành nông sản.

Như vậy là hệ thống nông nghiệp có cả một hệ thống mục tiêu. Việc kết hợp khéo léo các mục tiêu này sẽ tạo ra tính trội của hệ thống, thúc đẩy sự phát triển nhanh của hệ thống.

Hệ thống nông nghiệp của nước ta trong thời gian tới phải đạt được một tốc độ phát triển nhanh, dựa chủ yếu vào sự huy động các nguồn lực bên trong của hệ thống và đảm bảo được hệ thống mục tiêu đã nêu trên bằng cách tự nuôi mình, không ỷ lại vào các tác động từ bên ngoài.

Sau đây là hướng bố trí hệ thống nông nghiệp theo tinh thần đã nêu trên.

**1 — Hệ phụ trồng trọt**

Hệ phụ trồng trọt là hệ phụ trọng tâm của hệ thống nông nghiệp, cơ cấu của nó quyết định sự hoạt động của các hệ phụ khác.

Thời gian qua ngành trồng trọt nước ta chỉ mới phát triển nhanh ở các vùng thuận lợi nhờ kỹ thuật của cách mạng xanh. Gần đây, ở các vùng này năng suất đã bắt đầu dừng lại hoặc có nguy cơ giảm xuống. Đối với các vùng sinh thái khó khăn (ngập úng, khô hạn, chua mặn) chưa có một bước



Digitized by Google

phát triển rõ rệt, vì còn thiếu các tiến bộ kỹ thuật thích ứng.

Trong thời gian tới chúng ta có hai khả năng phát triển mạnh trồng trọt:

— Đẩy mạnh việc thâm canh ở các vùng sinh thái khó khăn, dựa chủ yếu vào các giống lúa và màu thích ứng với các điều kiện này (giống chịu chua và thiếu lân, giống chịu úng, chịu hạn, giống dễ tính đòi hỏi đầu tư ít...).

— Tăng vụ ở các vùng thuận lợi và tương đối thuận lợi, dựa vào các tiến bộ kỹ thuật về màu (ở miền Bắc là cây vụ đông).

Việc phát triển trồng trọt trong thời gian tới chủ yếu phải dựa vào «hiệu ứng hệ thống» bằng cách bố trí lại hệ thống cây trồng thích ứng với các điều kiện đất đai và chế độ nước khác nhau, dựa vào hệ thống giống lúa thích ứng với các điều kiện sinh thái và đa dạng hóa sản xuất trồng trọt. Việc vẽ bản đồ canh tác là cơ sở để làm công việc này. Phải áp dụng hệ thống tiến bộ kỹ thuật tổng hợp nhằm khai thác cao nhất các nguồn lợi tự nhiên và lao động, sử dụng có hiệu quả cao vốn đầu tư. Đa dạng hóa giống cây trồng và loài cây trồng cũng là một biện pháp để nâng cao tính ổn định của hệ thống. Ngoài ra, phải bố trí một tỷ lệ các giống chịu sâu bệnh cao để giảm chi phí thuốc trừ sâu bệnh.

Cơ cấu của cây màu luân canh với hai vụ lúa (vụ đông) rất phong phú, phải bố trí thế nào để đạt 1a mục tiêu sau:

— Bổ sung thêm vào lương thực, thông qua chế biến

— Phát triển chăn nuôi để hỗ trợ cho trồng trọt

— Xuất khẩu để nhập thêm vật tư kỹ thuật.

Đối với các vùng đông dân, việc đa dạng hóa sản xuất sẽ tạo điều kiện để đẩy mạnh việc thâm canh và tăng năng suất lương thực.

**2—Hệ phụ chăn nuôi**

Hệ phụ chăn nuôi của nước ta hiện nay hiệu quả kinh tế thấp, chưa mang tính chất sản xuất hàng hóa và chủ yếu chỉ nhằm tận dụng phụ phẩm nông nghiệp.

Muốn phát triển mạnh chăn nuôi để tạo thêm việc làm, tăng thu nhập của nông dân và hỗ trợ cho sự phát triển trồng trọt, phải làm thế nào để chăn nuôi trở thành một ngành sản xuất mang tính hàng hóa. Hiện nay thu nhập của nhân dân ta còn thấp, nhu cầu về thịt chưa cao, nên phải chăn nuôi để xuất khẩu. Các hệ thống nông nghiệp đông dân như Trung quốc, Đài loan chủ yếu xuất khẩu thịt. Điều tra hệ thống chăn nuôi của nước ta, thấy lượng lương thực tiêu tốn để làm ra một đơn vị trọng lượng thịt quá cao. Nguyên nhân của sự lãng phí này là do thức ăn gia súc thiếu chất đạm, do dầu lợn đực và nái quá lớn, do giống lợn có tỷ lệ mỡ cao.

Muốn cải tiến hệ thống chăn nuôi cần phải áp dụng một loạt các biện pháp đồng bộ và tổng hợp:

— Tổ chức sản xuất thêm thức ăn giàu đạm (đậu tương) đi đôi với ngô. Tổ chức chế biến thức ăn bổ sung để cân đối thức ăn ở từng gia đình nuôi lợn.

— Tổ chức tốt hơn việc thụ tinh nhân tạo, tăng khả năng sinh sản của lợn nái và tổ chức tốt hơn công tác thú y.

— Thay các giống lợn nhiều mỡ bằng các giống lợn có tỷ lệ nạc cao.

Trong hệ thống chăn nuôi còn có gà, vịt, ngỗng, trâu bò, dê, cũng cần được nghiên cứu trên quan điểm hệ thống để cải tiến nhằm nâng cao hiệu quả.



Digitized by Google

**3—Hệ phụ chế biến, ngành nghề**

Việc phát triển ngành nghề ở nông thôn có tác dụng rất lớn đối với việc phát triển nông nghiệp, vì một mặt giúp giải quyết thêm việc làm và tăng thu nhập cho nông dân, mặt khác tạo thêm nguồn vốn đầu tư để phát triển nông nghiệp vì ngành nghề thường có năng suất lao động cao hơn sản xuất nông nghiệp.

Ngoài các ngành nghề có liên quan đến công nghiệp và thủ công nghiệp, cần chú ý phát triển các ngành nghề chế biến nông sản, sử dụng nguyên liệu của nông nghiệp, vì nó có tác dụng thúc đẩy sự phát triển của nông nghiệp. Nông sản trải qua chế biến tăng thêm giá trị. Đây là nhóm ngành nghề có thể phát triển mạnh, vì không bị hạn chế về nguyên liệu. Nhờ kỹ thuật chế biến màu tốn ít năng lượng với thiết bị đơn giản, làm tại gia đình, một hệ thống chế biến màu (sắn, khoai lang, khoai tây, ngô) đã được hình thành, có tác dụng thúc đẩy việc trồng màu, giảm giá thành thức ăn gia súc, thúc đẩy sự phát triển thị trường, gây hiệu ứng hệ thống rất mạnh mẽ.

**4—Hệ phụ quản lý—lưu thông phân phối**

Mục tiêu quan trọng nhất của hệ thống nông nghiệp là đạt sản lượng hàng hóa cao.

Sản xuất nông nghiệp hiện nay do các hộ nông dân thực hiện nên việc phân công lao động giữa các hộ có ảnh hưởng nhiều đến tỷ lệ hàng hóa nông sản. Hiện nay, ở các hợp tác xã không phải hộ nông dân nào cũng thạo việc trồng trọt. Phát triển việc chế biến sẽ tạo điều kiện để phân công lại lao động. Giao ruộng cho những hộ thông thạo trồng trọt thì năng suất cây trồng sẽ tăng lên và tỷ lệ nông sản hàng hóa sẽ cao hơn.

Để cho hợp tác xã tiếp xúc với thị trường cũng có tác dụng thúc đẩy việc sản xuất hàng hóa. Nói chung phần lớn nông dân không quen việc buôn bán. Hợp tác xã phải đứng làm trung gian giúp nông dân tiêu thụ sản phẩm hàng hóa và cung ứng cho họ đủ vật tư nông nghiệp và hàng tiêu dùng cần thiết. Chính sách của nhà nước cũng giữ một vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy sản xuất hàng hóa. Giá nông sản, tỷ giá trao đổi nông sản và vật tư, thuế, lãi suất ngân hàng, hối suất... cần phải được xác định hợp lý nhằm thúc đẩy nông dân đẩy mạnh sản xuất hàng hóa. Hình thức huy động vốn của nông dân cũng là một biện pháp quan trọng để phát triển sản xuất. Do đấy hoạt động tín dụng cần được cải tiến và nên tổ chức việc góp vốn bằng cổ phần.

Nói chung trước đây, các hộ nông dân có các hoạt động sản xuất, chế biến, buôn bán và tín dụng; do vậy trong hệ thống nông nghiệp ngày nay cũng phải có đủ các hoạt động ấy. Nhà nước trả lại các chức năng này cho nông dân và giúp họ thực hiện tốt các chức năng ấy thì sẽ đạt hiệu quả cao hơn.



Digitized by Google

# Kinh tế sinh thái

NGUYỄN VĂN TRƯƠNG *

## 1 - Kinh tế sinh thái.

Hoạt động kinh tế, công nghiệp, nông nghiệp có tác động hai mặt đối với các hệ sinh thái mà chính con người là một thành viên vừa là kẻ thừa hưởng vừa là thủ phạm. Trong các thập kỷ cuối của thế kỷ 20 này, nhân loại được chứng kiến sự bùng nổ của dân số và công nghiệp. Sản phẩm công nghiệp và nông nghiệp tang lên một cách đáng kể nhưng nhiều loạn gây nên trên hành tinh của chúng ta cũng thật là đáng sợ.

Các nước công nghiệp phát triển đã đổ vào đất, nước, không khí những chất thải độc hại, chất phóng xạ, a xit, khí độc, hóa chất tiêu hủy chậm v.v.

Hành tinh đang bị thương, vết thương đó mặc dầu đã có sự lo lắng hàn gắn nhưng cũng còn đang lan rộng. Vụ án sông Ranh, nhà máy hóa chất độc Mỹ ở Ấn độ, nhiều nhà máy nguyên tử bị rò rỉ, nhiều trận mưa a xit là những tiếng còi báo động. Gần đây hạn hán và lũ lụt nghiêm trọng xảy ra ở nhiều lục địa và giả thuyết t ng ô dôn bị chọc thủng do kinh tế công nghiệp và chiến tranh gây nên cũng góp thêm những tiếng chuông cảnh tỉnh.

Ở một số nước đang phát triển, dân số tăng nhanh, phải tăng số lượng đàn gia súc, mở thêm diện tích sản xuất lương thực thực phẩm trong hoàn cảnh thiếu thốn về phương tiện, phân bón và kỹ thuật canh tác đã làm cho diện tích hoang mạc và sa mạc lan rộng. Theo báo cáo của tổ chức lương nông FAO tình hình lương thực trên thế giới tính theo đầu người các năm 1986—1987 vẫn không nhích lên được vì dân số tăng nhanh, trình độ canh tác tăng chậm.

Ngay cả việc áp dụng không đúng đắn những cái được gọi là tiến bộ kỹ thuật cũng gây ra tai họa cho sinh thái con người và gây bệnh cho gia súc. Bệnh « máu màu lơ » mà các động vật uống nước có thuốc trừ sâu và phân đạm mắc phải đã được ghi nhận trong các báo cáo khoa học quốc tế.

Năm 1976, hội nghị Xtốc-khôm đã khẳng định sự khác biệt giữa gia tăng sản phẩm và phát triển. Danh từ phát triển chỉ rõ sự gia tăng của cải vật chất gắn liền với cân bằng sinh thái. Từ đó đã hình thành khái niệm sinh thái, phát triển và mở rộng ra mọi hoạt động kinh tế gọi là kinh tế sinh thái.

---

* Giáo sư, tiến sĩ



Digitized by Google

**2 — Vấn đề kinh tế và sinh thái ở nước ta.**

Báo cáo điều tra tài nguyên rừng năm 1983 đã đưa ra một con số làm tất cả chúng ta phải suy nghĩ và lo lắng. Một nước có hơn 33 triệu ha đất đai, đã có đến 13 triệu ha đất hoang và đồi núi trọc. Tất nhiên trong đó có một diện tích vốn là đất hoang hoặc đất trống như đất phèn mặn, núi đá, gò đồi cát. Nhưng phải thừa nhận rằng một diện tích khá rộng ở vùng đồi núi, cao nguyên trở nên hoang trọc là do chúng ta đã gây ra. Khai hoang, khai thác rừng, chặt cây lấy củi đun, trồng chè, trồng sắn trên đất dốc một cách tùy tiện, bừa bãi mà không chú ý đến tình trạng đất bị xói mòn, bị thoái hóa đã làm đất mất dần tiềm năng sinh học và trở thành hoang mạc. Ở những vùng đất phèn mặn một số địa phương đã chủ trương chặt phá rừng và đào kênh mương nhằm gia tăng sản xuất lương thực, nuôi tôm cá nhưng kết quả là thảm thực vật bị triệt phá mà việc trồng cây lương thực và nuôi tôm cá cũng không đạt hiệu quả kinh tế mong muốn. Công sức con người bỏ ra không những không được các động lực tự nhiên hỗ trợ mà còn bị chúng tác động trở lại thậm chí triệt tiêu hiệu quả kinh tế và làm mất cân bằng sinh thái. Trong thập kỷ này có nhiều thông tin báo động về lũ thần tốc, bồi đắp lòng sông, các ao, hồ. Về mùa khô mức nước sông hạ thấp, giếng cạn ảnh hưởng rất lớn đến đời sống và sản xuất. Một mâu thuẫn nổi lên, nói cách khác, một mối nguy lớn đặt ra trước chúng ta : dân số tiếp tục tăng, diện tích đất sản xuất thu hẹp. Công đắp đê, khơi thông cảng sông, biển, càng ngày càng phải gia tăng. Việc chặt cây lấy gỗ, lấy củi đun, cày cuốc đất gò đồi, đào kênh mương thau chua rửa mặn là hoạt động kinh tế rất cần thiết nhưng trong khi làm những việc này vì không nắm vững các quy luật của các hệ sinh thái cho nên lợi ít, hại nhiều.

Trước tình hình đó, một số người tỏ ra hoang mang và cho rằng chúng ta không nên tác động vào các hệ sinh thái tự nhiên, coi các hệ sinh thái đó là bất khả xâm phạm, các sản phẩm của tự nhiên đều là hoàn thiện. Thật ra cả hai thái độ, phá phách tự nhiên bất chấp quy luật và sùng bái tự nhiên đều xuất phát từ quan điểm không đúng đắn về con người và thiên nhiên, hoặc hẹp hơn là giữa kinh tế và sinh thái. Các quan hệ nói trên đều đã được nhiều nhà khoa học, kinh tế, xã hội, tự nhiên đề cập đến, và kết luận có thể rút ra là : con người phải hiểu được các quy luật chi phối các hệ sinh thái. Các hoạt động kinh tế chỉ thực sự mang hiệu quả kinh tế xã hội khi các hoạt động biết vận dụng mặt tích cực của những quy luật sinh thái và hạn chế hoặc tránh được các mặt tiêu cực của nó. Trong hoạt động kinh tế nông nghiệp, sản xuất lương thực, thực phẩm, nuôi gia súc, thủy sản, trồng rừng, chúng ta cũng có những công trình kiến tạo khá tốt nhưng cũng gây nên nhiều tổn thất. Qua nhiều năm, nhiều vùng mở mang kinh tế, chúng ta có thể rút ra kết luận : ở những vùng đồng bằng, nơi mà nhân dân ta đã bao đời nay trồng lúa, làm hoa màu, biết áp dụng thành thạo kỹ thuật thâm canh thì hiệu quả kinh tế đạt được rất khả quan, hệ sinh thái ổn định. Những vùng mới mở mang, thiếu sự hướng dẫn chu đáo về kỹ thuật canh tác, không chọn đúng cây con thích hợp, thiếu am hiểu những quy luật của hệ sinh thái thì hiệu quả kinh tế thấp và hệ sinh thái bị mất cân bằng.

**3 — Quan điểm kinh tế sinh thái trong chiến lược phát triển nông nghiệp toàn diện ở nước ta.**

Tính theo đầu người, đất được trồng cây, trồng cỏ, nuôi cá của nước ta



Digitized by Google

hiện nay là thấp, khoảng 0,1 ha. Theo Viện quy hoạch nông nghiệp và lâm nghiệp, khả năng sản xuất lương thực và thực phẩm, trồng cây công nghiệp, cây ăn quả, làm đồng cỏ, có thể mở rộng thêm khoảng 3 triệu ha trên các vùng gò đồi và duyên hải. Mở mang các hệ sinh thái nhằm sản xuất ra thức ăn nhiều loại làm cho chế độ ăn uống của nhân dân ta giàu hơn về chất, phong phú thêm về chủng loại, theo kịp dần chế độ ăn uống của các nước tiên tiến. Chế độ ăn uống tạo ra sự phát triển cân đối của con người phải bao gồm chất bột, đạm, chất béo, sinh tố, vi lượng... Việc sử dụng hệ sinh thái đồng bằng quá hẹp của chúng ta rõ ràng không thể bảo đảm đủ và đúng chế độ ăn uống đó, bữa ăn của ta mới chỉ có cơm, rau là chủ yếu, còn ít hoa quả, cá, tôm và thịt, sữa. Ở các nước có biển và vùng đất lầy ngập nước thủy triều thì ăn nhiều tôm cá ; nơi có vùng đất cao, đồi núi thì có nhiều thịt, mật ong, hoa quả. Con người của thời đại này đã biết sử dụng có hiệu quả tiềm năng sản xuất của mỗi hệ sinh thái, xây dựng chế độ thực phẩm đủ dinh dưỡng và còn trao đổi với các vùng sinh thái khác để bổ sung cho phong phú hơn.

Từ quan điểm kinh tế sinh thái, chúng ta cần có tầm nhìn chiến lược đối với nông nghiệp ở nước ta để sử dụng các hệ sinh thái một cách hợp lý. Hiện nay còn có quan điểm cho rằng vùng đồi núi và vùng đất duyên hải là những vùng mở mang sản xuất tốn kém và dễ thất bại. Chúng ta thừa nhận có những khó khăn đó, nhưng phải chăng chỉ có nước ta có những vùng sinh thái như vậy và phải chăng ở nước ta chưa có những mẫu hình tốt trong việc mở mang các hệ sinh thái đó? Nhiều vùng sa mạc trên thế giới đã được dẫn nước tưới, đã xây dựng hàng ngàn ki lô mét đai rừng phòng hộ và đã trở nên trù phú. Nhiều vùng đất lầy ven biển đã được đắp đê ngăn mặn và được khử chua bằng hàng triệu tấn đá vôi nghiền nhỏ và cũng đã trở thành đất « sữa và hoa ». Ở nhiều nước và ở cả nước ta đã có những vùng gò đồi kiến tạo thành bậc thang để làm vườn, trồng cây lương thực, cây công nghiệp, ở đó người ta đã áp dụng các biện pháp kỹ thuật và chọn cây trồng thích hợp bảo đảm cân bằng sinh thái và đã thu được hiệu quả kinh tế cao. Vùng gò đồi có mật độ dân số 300 – 400 người trên 1 $km^2$ và có đời sống khá không phải là hiếm. Nhân dân ta có câu « hết nạc vạc đến xương ». Vùng đất phù sa nước ngọt, bằng phẳng, vốn là thánh địa của sản xuất nông nghiệp đã trở nên quá chật hẹp đối với số dân tăng gấp 3 lần so với năm 1945. Dân số đông lên, may thay hiểu biết về thiên nhiên và kỹ thuật canh tác đã rộng và sâu hơn. Chiến lược nông nghiệp toàn diện ngày nay phải bao gồm việc phát huy tiềm năng của các hệ sinh thái, bắt đầu bằng những vùng có những thuận lợi tương đối.

### 4 — Những hạn chế và biện pháp khắc phục.

Tư duy và tập quán cũ về cách làm ăn đã cản trở tầm nhìn chiến lược về mở mang các vùng sinh thái nhằm phát triển kinh tế.

Các nhà thổ thái của ta trước đây đã đặt rõ các hệ sinh thái và quan hệ giữa chúng trong câu « Tam sơn, tứ hải, nhất phần điền ». Trong thập kỷ 70 và 80 Nhà nước ta đã đầu tư cho công tác điều tra cơ bản các vùng Tây bắc, Duyên hải Trung bộ, Tây nguyên và 2 châu thổ sông Hồng và sông Cửu long. Nhưng trung ương và địa phương đầu tư cho việc mở mang các hệ sinh thái có tiềm năng trên các vùng đất duyên hải và đất gò đồi còn tương đối ít.



Digitized by Google

Sự quan tâm chưa đúng mức còn thể hiện ở khâu đào tạo cán bộ kỹ thuật am hiểu các vùng sinh thái đó. Các cán bộ thủy sản, chăn nuôi, nghề rừng của ta lại hoạt động tách rời nhau không thành nhóm chuyên gia đủ kiến thức để giải các bài toán phức tạp của các hệ sinh thái đang còn mới đối với chúng ta. Ngay ở đồng bằng, nơi mà nhân dân ta đã sống và canh tác bao đời nay, sự chỉ dẫn của cán bộ kỹ thuật còn rất cần, vậy thì ở các vùng mới lại càng bức thiết hơn.

Chúng ta đã chứng kiến hiệu quả kinh tế không tương xứng với đầu tư khi mở mang các vùng kinh tế mới mà nguyên nhân chính là sự thiếu hướng dẫn chu đáo kỹ thuật gây trồng, chăn nuôi. Nhưng chúng ta chưa thấy rõ nguyên nhân này để chú ý đào tạo cán bộ và kỹ thuật viên cần thiết cho các vùng sinh thái đó.

Hiện nay lao động của chúng ta đang thiếu việc làm. Để có việc làm cho một lao động nông nghiệp thì mức đầu tư tương đối thấp. Ngay ở các vùng sinh thái mới, mặc dầu còn những hạn chế tự nhiên nhưng tính ra cũng vẫn là rẻ so với đầu tư để tạo ra công ăn việc làm trong công nghiệp. Xây dựng hệ sinh thái gò đồi và dải duyên hải cũng không đòi hỏi máy móc, xăng dầu mà chỉ cần một số công cụ thông thường của nông nghiệp. Tốn công thì cũng chỉ là đào đất san bậc thang, dào hồ nuôi tôm cá, đắp đất thành vườn. Sản xuất nông nghiệp, trồng cây, chăn nuôi, trồng rừng, nuôi thủy sản ở tất cả các vùng đều đặt trên tính toán năng lượng đầu tư. Ngay trong nông nghiệp ở vùng đồng bằng có nhiều nơi đã đầu tư 1 ca lo mà thu hoạch chỉ được 1 hoặc ít hơn. Nếu tính sử dụng nước trời, áp dụng kỹ thuật thích hợp, chọn cây và con đúng hệ sinh thái thì đầu tư năng lượng lúc bắt đầu cho các hệ sinh thái mới có thể lớn hơn nhưng thực tế đã cho thấy là có thể chấp nhận được. Ta có câu « vạn sự khởi đầu nan », ngay cả khởi động đổi mới tầm suy nghĩ cũng đã khó, chưa nói là phải thay đổi tập quan làm ăn từ trồng cây lúa nước đến nuôi tôm cá và làm vườn, tạo ra đồng cỏ, rừng cây ở các vùng sinh thái mới. Điều làm cho chúng ta vững lòng tin là các mô hình làm ăn có hiệu quả kinh tế ở các vùng sinh thái mới đã có những « đốm sáng » như đồng chí N.V.L. đã chỉ ra. Bí quyết của thành công là hiểu được các quy luật chi phối các hệ sinh thái và biết sử dụng chúng. Các nơi chưa mở mang sử dụng các hệ sinh thái mới hoặc đã mở mang mà thành công còn ít thì « học thầy không tày học bạn », và đúng như đại văn hào Sếch-xpia đã nói — « hãy đến và thấy » và ta nói thêm : « học và làm ».

Ta đang có sự thừa giả tạo nhưng thiếu thật sự những cán bộ kỹ thuật am hiểu các hệ sinh thái rất đa dạng vốn có của đất nước ta. Với những công cụ và vật tư kỹ thuật tối thiểu, chúng ta vẫn có thể mở mang và phát triển có hiệu quả các hệ sinh thái đó nếu biết tập hợp những con người hiểu biết chúng nhằm, góp phần giải quyết những vấn đề xã hội cấp bách hiện nay, thoát ra khỏi tình trạng lương thực thiếu, lao động thừa.



Digitized by Google

# Vấn đề sở hữu trong quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội

LÊ HỮU NGHĨA *

HIỆN nay quá trình cải tổ, đổi mới ở các nước xã hội chủ nghĩa (kể cả ở nước ta) đều đụng đến một vấn đề cơ bản trong lý luận và thực tiễn của chủ nghĩa xã hội là vấn đề sở hữu về tư liệu sản xuất. Công cuộc cải tổ và đổi mới đã làm bộc lộ những thiếu sót của chúng ta trong những quan điểm về sở hữu dưới chủ nghĩa xã hội. Vì vậy để tiến hành thành công công cuộc cải tổ, đổi mới phải có sự thay đổi nhiều quan điểm lý luận về chủ nghĩa xã hội, trong đó có vấn đề sở hữu xã hội chủ nghĩa.

Ở nước ta, hơn 2 năm sau Đại hội lần thứ VI của Đảng, vấn đề sở hữu đang có nhiều thay đổi. Bên cạnh những thay đổi tích cực có tác dụng thúc đẩy sản xuất phát triển, thì trong vấn đề sở hữu cũng nảy sinh nhiều hiện tượng phức tạp, nhiều vấn đề đang đặt ra đòi hỏi phải giải quyết, đồng thời cũng xuất hiện một số biểu hiện lệch lạc.

Vì vậy cần nhận thức lại một cách cơ bản và sâu sắc hơn vấn đề sở hữu dưới chủ nghĩa xã hội, thông qua đó mà góp phần nhận thức lại chủ nghĩa xã hội, từ đó làm cơ sở khoa học cho việc hoạch định chính sách, biện pháp để xây dựng và quản lý kinh tế theo con đường xã hội chủ nghĩa ở nước ta hiện nay.

## I

Như chúng ta biết, trong **Tuyên ngôn của Đảng cộng sản**, Mác và Ăng-ghen viết: « Những người cộng sản có thể tóm tắt lý luận của mình thành công thức duy nhất này là: xóa bỏ chế độ tư hữu » (1). Ở đây Mác và Ăng-ghen muốn nêu lên nét khác biệt về bản chất của chủ nghĩa cộng sản so với chủ nghĩa tư bản là phải xác lập chế độ công hữu về những tư liệu sản xuất chủ yếu, thủ tiêu chế độ tư

* Phó giáo sư, phó tiến sĩ triết học

(1) C.Mác—Ph.Ăng-ghen: *Tuyển tập*, Nxb Sự thật, Hà nội, 1959, t. I, tr. 559



Digitized by Google

hữu – nguồn gốc của sự phân chia xã hội thành giai cấp đối kháng, của chế độ người bóc lột người và những tệ nạn xã hội khác. Tuy nhiên, trước đây chúng ta đã hiểu và vận dụng không đúng tư tưởng trên đây của các nhà kinh điển chủ nghĩa Mác. Chúng ta không thấy rằng việc xóa bỏ chế độ tư hữu, xác lập chế độ công hữu là một nhiệm vụ lâu dài, không phụ thuộc ý muốn chủ quan của chúng ta, mà phụ thuộc vào trình độ và yêu cầu phát triển của lực lượng sản xuất, do đó trong thời kỳ quá độ và cả trong chủ nghĩa xã hội chưa thể thực hiện chế độ công hữu hoàn toàn. Bởi vậy việc xác lập chế độ công hữu phải có hình thức và bước đi thích hợp từ thấp lên cao, từ đơn giản đến phức tạp.

Vừa qua, trong nhận thức vấn đề sở hữu, chúng ta đã mắc phải những sai lầm, chẳng hạn như coi sở hữu mang tính chất công hữu, càng lớn, càng thuần nhất càng tốt, coi chế độ công hữu là mục đích tự thân, là thước đo để đánh giá tính ưu việt của chủ nghĩa xã hội, coi sở hữu toàn dân và sở hữu nhà nước là hoàn toàn đồng nhất và tuyệt đối hóa sở hữu nhà nước, coi nhẹ các hình thức sở hữu khác.... đồng nhất quan hệ sản xuất với quan hệ sở hữu. Do đó khi thay đổi sở hữu cũ, lập nên chế độ sở hữu công cộng dưới hai hình thức quốc doanh và tập thể, chúng ta coi như thế là đã thiết lập xong quan hệ sản xuất mới xã hội chủ nghĩa. Chúng ta cũng đã đồng nhất việc cải tạo sở hữu cá thể với lập hợp tác xã, đồng nhất việc củng cố quan hệ sản xuất mới với mở rộng quy mô sở hữu công cộng. Chúng ta thường nhấn mạnh việc thay đổi quan hệ sở hữu về tư liệu sản xuất, mà coi nhẹ giải quyết các vấn đề tổ chức quản lý và chế độ phân phối. Làm như vậy thật ra lại là coi nhẹ vấn đề sở hữu và không thể củng cố được chế độ sở hữu xã hội chủ nghĩa, bởi vì quan hệ sản xuất là một chỉnh thể, là tổng hợp của nhiều mối quan hệ: quan hệ về sở hữu, quan hệ về quản lý và quan hệ về phân phối sản phẩm, trong đó quan hệ sở hữu là quan hệ nền tảng. Quan hệ sở hữu nằm ở chiều sâu bên trong của quan hệ sản xuất. Nó muốn tồn tại trên thực tế, được thực hiện và thể hiện ra bên ngoài phải thông qua quan hệ quản lý và phân phối. Thiếu quan hệ quản lý và phân phối đúng đắn thì sở hữu xã hội chủ nghĩa sẽ bị biến dạng, bị xói mòn như đã từng diễn ra ở nước ta và các nước anh em. Ngược lại, nếu có quan hệ quản lý và phân phối đúng đắn thì sở hữu xã hội chủ nghĩa sẽ được tăng cường, sẽ phát huy được tính ưu việt của nó, sẽ làm cho chế độ công hữu xã hội chủ nghĩa không chỉ được thừa nhận trên pháp lý, mà điều cần thiết hơn là có nội dung thực tế. Cho nên, coi nhẹ quan hệ quản lý và phân phối cũng có nghĩa là coi nhẹ quan hệ sở hữu.

Quan hệ sở hữu là một thành tố của quan hệ sản xuất, nên việc nhận thức và giải quyết vấn đề sở hữu không thể không tuân theo quy luật quan hệ sản xuất phải phù hợp với tính chất và trình độ của lực lượng sản xuất. Trước đây, chúng ta muốn nhanh chóng xóa bỏ sở hữu tư nhân và xác lập tràn lan sở hữu quốc doanh và tập thể mà không tính đến trình độ và yêu cầu phát triển của lực lượng sản xuất. Chính tính chất và trình độ phát triển của lực lượng sản xuất, chứ không phải ý muốn chủ quan của con người dù là thiện ý, quy định chế độ sở hữu, cơ cấu sở hữu, các hình thức sở hữu và quy mô sở hữu. Ngay trong điều kiện chủ nghĩa xã hội, sở hữu tư nhân một khi vẫn chưa mất đi vai trò tích cực đối với sự phát triển của lực lượng sản xuất thì nó vẫn còn tồn tại trong những phạm vi và mức độ nhất định.



Digitized by Google

Không một hình thức sở hữu nào mất đi khi mà khả năng phát triển sản xuất của nó vẫn chưa cạn hết. Chính vì vậy gần đây ở Liên xô và nhiều nước xã hội chủ nghĩa đã cho phép phục hồi và phát triển một số hình thức sở hữu và hình thức kinh tế mà trước đây đã bị bóp chết như kinh tế cá thể, đấu thầu, khoán hộ, cổ phần...

Nóng vội muốn xóa bỏ ngay các hình thức sở hữu phi xã hội chủ nghĩa và thiết lập một cách khiên cưỡng sở hữu xã hội chủ nghĩa không những không thúc đẩy, mà còn kìm hãm, thậm chí phá hoại lực lượng sản xuất. Trước đây, một tình trạng phổ biến trong các hợp tác xã, nhà máy, xí nghiệp của ta là người lao động bị tách rời khỏi tư liệu sản xuất, họ không quan tâm đến tài sản chung, đến kết quả sản xuất, có thái độ thờ ơ đối với tư liệu sản xuất, để xảy ra nhiều hiện tượng tham ô, ăn cắp của công. Trong tình hình đó, chế độ sở hữu công cộng đã biến những tài sản xã hội chủ nghĩa thành vật vô chủ, nên không ai có trách nhiệm đối với nó. Cho nên tính ưu việt của sở hữu xã hội chủ nghĩa là ở chỗ nó có phù hợp với lực lượng sản xuất không, có tạo ra phương thức kết hợp tốt nhất giữa người lao động và tư liệu sản xuất không, có tạo ra năng suất, chất lượng và hiệu quả cao hay không.

Để phát triển lực lượng sản xuất, phải tác động trực tiếp vào lực lượng sản xuất, mà đồng thời cũng phải tác động vào quan hệ sản xuất, vì quan hệ sản xuất là hình thức xã hội của sản xuất. Bất cứ lực lượng sản xuất nào cũng chỉ phát triển một cách thuận lợi trong một quan hệ sản xuất phù hợp. Việc tách rời hay nhập cục làm một quan hệ sản xuất với lực lượng sản xuất đều không đúng. Hiện nay nước ta đang trong thời kỳ quá độ, còn nhiều thành phần kinh tế, do đó còn nhiều hình thức sở hữu khác nhau. Sự tồn tại đa dạng của các hình thức sở hữu không chỉ do đặc điểm thời kỳ quá độ, mà còn do trình độ không đồng đều của lực lượng sản xuất giữa các vùng, các ngành nghề khác nhau, do yêu cầu khai thác, phát huy mọi tiềm năng của nền kinh tế ở những quy mô, trình độ khác nhau quy định. Hiện nay có những lĩnh vực kinh tế, quốc doanh làm không có hiệu quả bằng tập thể, tập thể không bằng cá thể, hình thức sở hữu tư nhân còn có tác dụng thúc đẩy sản xuất phát triển, góp phần cải thiện đời sống nhân dân. Vì vậy không nên chỉ coi trọng hình thức sở hữu toàn dân mà coi nhẹ các hình thức sở hữu khác. Tất cả các hình thức sở hữu nếu tuân thủ theo pháp luật nhà nước, phù hợp với yêu cầu phát triển xã hội, góp phần vào khai thác tiềm năng của đất nước, thúc đẩy sản xuất và giải quyết đời sống thì đều là có ích, cần tồn tại.

Các hình thức sở hữu không tồn tại như những ốc đảo trơ trọi, cô lập, tách biệt nhau, « nằm bên nhau », mà tác động qua lại, xâm nhập lẫn nhau, đấu tranh với nhau, liên kết với nhau. Quá trình liên kết và đấu tranh giữa các hình thức sở hữu về cơ bản là do các quy luật kinh tế chi phối. Củng cố và phát huy vai trò chủ đạo của kinh tế quốc doanh không có nghĩa là thôn tính các thành phần kinh tế khác và trực tiếp biến chúng thành kinh tế quốc doanh, thu hẹp các thành phần kinh tế khác, mà phải điều chỉnh ngay các hình thức tồn tại của nó về chế độ sở hữu, quản lý và phân phối, đổi mới cơ chế quản lý kinh tế và các chính sách để « cởi trói » cho nó, hướng các thành phần kinh tế phi xã hội chủ nghĩa đi vào quỹ đạo của chủ nghĩa xã hội. Muốn vậy, kinh tế quốc doanh phải làm ăn năng động, có hiệu quả, có lãi thực sự. Sự thua kém của kinh tế quốc doanh so với kinh tế tư nhân không phải là định mệnh. Trước mắt, để đổi mới



Digitized by Google

và phát triển kinh tế quốc doanh thì chủ yếu phải «cởi trói» cho nó bằng cách đổi mới đồng bộ cơ chế quản lý, phát huy quyền tự chủ của xí nghiệp, đổi mới các chính sách kinh tế và xã hội, đổi mới quản lý nhà nước về kinh tế và quản lý sản xuất kinh doanh. Kinh tế quốc doanh phải vươn lên nắm giữ những vị trí then chốt trong nền kinh tế quốc dân, từng bước tăng dần tỷ trọng của mình trong nền kinh tế, phải nâng cao năng suất, chất lượng và hiệu quả, nêu gương và dẫn dắt các thành phần kinh tế khác. Trừ một số xí nghiệp sản xuất những sản phẩm có ý nghĩa then chốt của nền kinh tế quốc dân cần có sự tài trợ của nhà nước ở những mức độ nhất định, còn tất cả các cơ sở kinh tế quốc doanh khác phải cố gắng phấn đấu tự trang trải, tự phát triển, tự vay vốn, tích lũy vốn, tự điều chỉnh kế hoạch sản xuất, lưu thông phân phối, thông qua liên kết và cạnh tranh với các thành phần kinh tế khác để phát triển. Nhà nước cần có chính sách ưu tiên cho kinh tế quốc doanh nhưng không bao cấp, không được gây ra sự trì trệ, ỷ lại.

Để phát triển kinh tế nhiều thành phần theo hướng xã hội chủ nghĩa, nhà nước phải thực hiện **sự kiểm kê, kiểm sát** đối với tất cả các thành phần kinh tế. Thông qua sự kiểm kê, kiểm sát nghiêm ngặt, thường xuyên và các chính sách kinh tế như thuế, giá cả, tín dụng, tiền tệ... nhà nước tác động vào các thành phần kinh tế đi theo con đường xã hội chủ nghĩa.

## II

Việc sử dụng đúng đắn các hình thức kinh tế quá độ có ý nghĩa rất quan trọng. Thông qua các hình thức này mà chúng ta thực hiện sự đa dạng hóa các hình thức sở hữu, hình thành những hình thức sở hữu trung gian bằng cách kết hợp những sở hữu khác nhau : quốc doanh với tập thể, quốc doanh với cá thể, tập thể với cá thể, quốc doanh với tập thể và cá thể.. Vì vậy nên thực hiện các hình thức đấu thầu tư liệu sản xuất trong xí nghiệp quốc doanh và hợp tác xã nông nghiệp, các hình thức khoán, các hình thức xí nghiệp cổ phần, ngân hàng cổ phần, xí nghiệp công tư hợp doanh v.v. là những hình thức sinh động để giải quyết vấn đề sở hữu, để huy động mọi nguồn vốn vào sản xuất. Hình thức cùng góp vốn, cùng sản xuất kinh doanh và cùng chia lãi với việc đảm bảo thỏa đáng lợi ích của các bên sẽ có tác dụng thu hút những nguồn vốn mới vào những ngành sản xuất có doanh lợi cao, phát triển sản xuất hàng hóa.

Vấn đề sở hữu không tách rời vấn đề lợi ích kinh tế. Quan hệ lợi ích kinh tế xuyên thấm vào quan hệ sở hữu đồng thời là biểu hiện có động của quan hệ sở hữu. Vì vậy, nếu không có quan hệ lợi ích phù hợp thì quan hệ sở hữu sẽ mang tính chất hình thức và bị xói mòn, mặt khác sở hữu bị biến dạng thì lợi ích sẽ không được đảm bảo. Lợi ích kinh tế là một vấn đề kinh tế – xã hội gắn liền với hoạt động lao động của con người, với phương thức hiện thực hóa sự tồn tại và sự biểu hiện bản chất xã hội của con người. Quan hệ lợi ích đóng vai trò hạt nhân trong những yếu tố cấu thành nội dung các quan hệ lao động. Vì vậy phản ứng của con người trước vấn đề lợi ích là hết sức nhạy cảm. Một khi lợi ích của bản thân người lao động không được đảm bảo thì họ sẽ thờ ơ không quan tâm tới tài sản công cộng, vô trách nhiệm với sở hữu xã hội. Vì vậy để nâng cao tính thân trách nhiệm của người lao động đối với sở hữu xã hội, phải gắn trách nhiệm đó với lợi ích kinh tế của họ, phải kết hợp các lợi ích xã hội, tập thể và cá nhân. Phải bảo đảm



Digitized by Google

lợi ích không chỉ cho xã hội nói chung, mà phải cho **từng cá nhân con người, cho cuộc sống từng con người**, bởi vì khi tư liệu sản xuất đã thuộc về nhân dân lao động thì xét về mặt giai cấp — xã hội, không phải cứ lợi ích của giai cấp được đảm bảo, là mặc nhiên lợi ích của từng cá nhan cũng được đảm bảo.

Để đảm bảo lợi ích của người lao động, họ phải trở thành người chủ sở hữu **trên thực tế**. Trong Hiến pháp và pháp luật của nước ta và các nước xã hội chủ nghĩa khác đều ghi nhận rằng mọi của cải và quyền lực đều thuộc về nhân dân lao động. Nhưng địa vị trên pháp lý và địa vị trên thực tế không phải bao giờ cũng trùng hợp với nhau. Một tình trạng khá phổ biến đã xảy ra trong nhiều nước xã hội chủ nghĩa là người lao động bị tách rời khỏi tư liệu sản xuất, thậm chí bị « tước đoạt » tư liệu sản xuất dưới danh nghĩa tập thể hóa, công hữu hóa xã hội chủ nghĩa, nghĩa là bị mất quyền sở hữu trên thực tế. Khi đó sẽ xuất hiện những tầng lớp quan liêu, đặc quyền đặc lợi nắm giữ quyền sở hữu tư liệu sản xuất trên thực tế, còn quần chúng lao động sẽ không có quyền làm chủ tư liệu sản xuất và ngay cả quyền dân chủ cũng bị vi phạm. Như vậy vấn đề sở hữu cũng chi phối cả vấn đề dân chủ, và do đó để tiến hành dân chủ hóa đời sống xã hội không thể không giải quyết vấn đề sở hữu.

Trong xã hội có nhà nước, phương thức cơ bản để khách quan hóa sự thừa nhận của xã hội đối với quyền sở hữu tư liệu sản xuất và sản phẩm của lao động là phải có pháp luật, trước hết là pháp luật về sở hữu, trong đó quy định những nguyên tắc hành vi trong quan hệ với tư liệu sản xuất. Với tư cách là một phạm trù pháp luật, sở hữu được xem như quan hệ chiếm hữu của con người đối với vật. Chỉ có sự phân tích lý luận mới thấy được đằng sau quan hệ của người với vật ẩn giấu quan hệ giữa người với người được môi giới bởi các vật (trước hết là các tư liệu sản xuất). Với tư cách là một phạm trù kinh tế, sở hữu phản ánh quan hệ giữa người với người trong quá trình sản xuất. Điều đó có nghĩa sở hữu phải nằm trong sự hoạt động, phải gắn với sử dụng, nếu không nó sẽ là sở hữu chết. Trong các xã hội xây dựng trên cơ sở chế độ tư hữu về tư liệu sản xuất, người lao động không có quyền sở hữu tư liệu sản xuất, nhưng phải sử dụng tư liệu sản xuất để sản xuất của cải cho giai cấp bóc lột. Còn trong chế độ công hữu xã hội chủ nghĩa, nhân dân lao động vừa là người sử dụng vừa là người sở hữu, nhưng thực ra mới chỉ là người sở hữu với tư cách là thành viên của giai cấp, của những người lao động, chứ chưa phải với tư cách từng tập thể lao động, từng cá nhân. Không phải ngẫu nhiên công hữu thường được giải thích là của chung, của tất cả chứ không phải của ai cả, không gắn trực tiếp với lợi ích riêng của cá nhân nào. Vì vậy phải tạo ra những điều kiện thực tế và những hình thức thích hợp cho người lao động thực sự làm chủ, quan tâm đến tài sản và kết quả sản xuất của xí nghiệp, hợp tác xã, phát huy khả năng và nâng cao trách nhiệm của các tập thể lao động, các cá nhân người lao động trong việc thực hiện quyền sở hữu, tham gia quản lý và phân phối thành quả lao động. Phải xác định chủ thể sở hữu trong sở hữu toàn dân là bao gồm nhiều chủ thể, chứ không phải chỉ có một chủ thể duy nhất và thống nhất là nhà nước; phải làm sao cho của cải toàn dân thuộc về tất cả và mỗi tập thể, mỗi cá nhân riêng biệt, của cải tập thể thuộc về hợp tác xã và mỗi xã viên. Có như vậy mới khắc phục được tình trạng vô chủ, « cha chung không ai khóc ».



Digitized by Google

# Chủ nghĩa xã hội và trí thức

NGUYỄN ĐĂNG QUANG *

VẤN đề trí thức có vị trí như thế nào trong chủ nghĩa xã hội khoa học?

Hãy thử tìm câu trả lời trong các cuốn sách giáo khoa về chủ nghĩa xã hội khoa học đang sử dụng trong nhà trường. Các sách đó bàn đến đủ loại vấn đề: chủ nghĩa xã hội và chiến tranh, chủ nghĩa xã hội và tôn giáo, chủ nghĩa xã hội và gia đình..., nhưng tuyệt nhiên không có đề mục chủ nghĩa xã hội và trí thức, thậm chí một tiểu mục như thế cũng không có. Không lẽ học thuyết về chủ nghĩa xã hội hiện đại lại gạt bỏ vấn đề trí thức?

Để cho chắc chắn hơn, chúng ta tìm đến các cuốn sách «gốc» hơn, như cuốn **C.Mác và Ph. Ăng-ghen xây dựng và phát triển lý luận của chủ nghĩa cộng sản khoa học** của B.A. Tsa-ghin (Nxb Tiến bộ Mát-xcơ-va, 1986, tiếng Việt), hoặc cuốn **Chủ nghĩa xã hội khoa học — Trích tác phẩm kinh điển** của Nhà xuất bản sách giáo khoa Mác—Lê-nin. Cũng không thấy. Ngay trong các cuốn sách trình bày trung thành và trực tiếp tư tưởng của các nhà sáng lập chủ nghĩa xã hội khoa học cũng không có đề mục «chủ nghĩa xã hội và trí thức», hoặc «Mác và Ăng-ghen bàn về trí thức». Không lẽ các vị đánh giá thấp vai trò của trí thức trong sự hình thành và phát triển chủ nghĩa xã hội khoa học, cũng như trong sự nghiệp xây dựng xã hội mới?

Hai câu hỏi trên đây xin dành để các cơ quan có trách nhiệm trả lời. Dưới đây tôi xin trình bày nhận thức của mình về chủ đề của bài báo này.

★

Chủ nghĩa xã hội khoa học có gốc rễ trong quan hệ kinh tế hiện đại và trong cuộc đấu tranh giai cấp của giai cấp vô sản. Nhưng, theo V.I. Lê-nin, chủ nghĩa xã hội và cuộc đấu tranh giai cấp đó xuất hiện **song song** với nhau và cái nọ không sinh ra cái kia được. Chúng xuất hiện từ những tiền đề khác nhau. Tiền đề của chủ nghĩa xã hội khoa học là **sự hiểu biết khoa học sâu sắc**, còn người nắm được khoa học lại không phải là giai cấp vô sản mà là những người trí thức. Vì vậy, giác ngộ xã hội chủ nghĩa là một yếu tố từ bên ngoài đi vào cuộc đấu tranh của giai cấp vô sản, chứ không thể xuất hiện tự phát từ cuộc đấu tranh đó.

* Tổng biên tập tạp chí *Giáo dục lý luận*



Digitized by Google

Như vậy, ngay từ nhận định xuất phát này chúng ta đã buộc phải trình bày lại cho đúng mối quan hệ giữa chủ nghĩa xã hội khoa học với giai cấp vô sản và trí thức. Chủ nghĩa xã hội khoa học ngay từ khi hình thành đã gắn bó không chỉ với giai cấp vô sản, mà còn với lực lượng trí thức chân chính, tiến bộ và cách mạng. Từ đầu óc một vài người thuộc loại đó, chủ nghĩa xã hội hiện đại đã sinh ra. Và cũng thông qua những người trí thức cách mạng ở mỗi quốc gia mà chủ nghĩa xã hội khoa học thâm nhập được vào cuộc đấu tranh cách mạng của nhân dân lao động trên toàn bộ hành tinh này. Ở đâu thanh niên sinh viên và trí thức cũng là lớp người nhiệt thành nhất và sớm nhất tiếp thu chủ nghĩa xã hội do Mác và Ăng-ghen sáng lập. Đó là một sự thật lịch sử. Nhưng hình như vì những lý do nào đó, nó đã không được trình bày đầy đủ và chính xác. Hình như nếu nhấn mạnh khía cạnh này thì sai với lập trường vô sản, vì trí thức luôn luôn bị coi là tiểu tư sản, bấp bênh dao động, là đối tượng mà giai cấp vô sản phải tiến hành cải tạo! Biểu hiện cực đoan nhất đã xảy ra ở một nước xã hội chủ nghĩa là buộc trí thức về nông thôn cho bần nông cải tạo lại. Chủ trương như vậy có đúng với chủ nghĩa Mác — Lê-nin không?

Chủ nghĩa xã hội khoa học không đặt đối lập giai cấp vô sản (lao động chân tay) với trí thức (lao động trí óc) như vậy. Trong bức thư gửi Đại hội quốc tế của sinh viên xã hội chủ nghĩa (năm 1883) Ăng-ghen viết: «Các bạn hãy cố gắng làm cho thanh niên ý thức được rằng **giai cấp vô sản trí thức** phải được hình thành từ hàng ngũ các sinh viên, bên cạnh và trong hàng ngũ những người bạn của nó, — **các công nhân thủ công nghiệp**, — giai cấp ấy có sứ mệnh phải đóng vai trò quan trọng trong cuộc cách mạng sắp tới đây» (1) (tôi nhấn mạnh — NĐQ). Ông cho rằng, «sự nghiệp giải phóng giai cấp công nhân đòi phải có những bác sĩ, kỹ sư, nhà hóa học, nông học và các chuyên gia khác; vấn đề là ở chỗ giành quyền lãnh đạo không phải chỉ bộ máy chính trị, mà còn phải cả toàn bộ nền sản xuất xã hội nữa, và ở đây cần đến những kiến thức vững chắc chứ không phải là những luận điệu huênh hoang rỗng tuếch» (2).

Sau Cách mạng Tháng Mười, V.I. Lê-nin cũng đặt vấn đề đúng như quan điểm của Ăng-ghen trong quan hệ giữa chủ nghĩa xã hội và trí thức.

Như vậy trong chủ nghĩa xã hội khoa học, vấn đề trí thức chiếm một vị trí vị tất đã kém phần quan trọng so với vấn đề sứ mạng lịch sử của giai cấp vô sản, hoặc vấn đề công nông liên minh, chứ chưa nói đến vấn đề gia đình, tôn giáo v.v. Những biến đổi cực kỳ to lớn và nhanh chóng suốt trên một thế kỷ qua đã làm cho vị trí của vấn đề trí thức phong phú và sâu sắc hơn rất nhiều, đòi hỏi phải xác lập những nhận thức mới.

Chúng ta đều biết nhờ hai phát hiện vĩ đại của C. Mác — quan niệm duy vật về lịch sử và sản xuất giá trị thặng dư — mà chủ nghĩa xã hội đã trở thành khoa học. Chính tại hai điểm này, đã có những yếu tố mới làm cho vấn đề trí thức có vị trí khác trước.

Một là, ngày nay khoa học (cả khoa học kỹ thuật lẫn khoa học xã hội) đã và đang trở thành một lực lượng sản xuất trực tiếp. Điều đó có nghĩa là ngày càng có đông đảo những người trí thức trực tiếp gắn bó với giai cấp công nhân trong quá trình tái sản xuất xã hội. Đúng như Ăng-ghen dự kiến, trí thức và công nhân đang kề vai sát cánh trong cùng một đội ngũ.

(1) và (2): C. Mác — Ph. Ăng-ghen: *Tuyển tập*. Nxb Sự thật, Hà nội, 1984, t. 6, tr 552—553



Digitized by Google

Hai là, với thành tựu của cuộc cách mạng khoa học kỹ thuật thì xu thế phát triển của thế giới là tiến dần đến một nền kinh tế của trí tuệ, trong đó phần giá trị thặng dư tạo ra do hoạt động cơ bắp chiếm tỷ trọng thấp dần, còn giá trị thặng dư thu được từ hoạt động của chất xám chiếm tỷ trọng ngày càng cao. Ví dụ, có quốc gia nguồn đóng góp của tin học đã chiếm tới 40% thu nhập quốc dân. Như vậy, trí thức là lực lượng tạo ra giá trị thặng dư ngày càng quan trọng. Và trong xã hội tư bản chủ nghĩa thì họ cũng bị bóc lột nặng nề không kém người công nhân lao động chân tay.

Những biến đổi có tính bước ngoặt trên đây đòi hỏi chúng ta phải đổi mới nhận thức trong vấn đề **chủ nghĩa xã hội và trí thức**. Từ hai lực lượng xã hội tương đối tách biệt nhau, nay đang xuất hiện dần một lực lượng duy nhất, thống nhất : trí thức công nhân hoặc công nhân trí thức. Lý luận về chủ nghĩa xã hội khoa học phải tính đến bước ngoặt to lớn này. Nếu không sẽ bị lạc hậu.

Cho đến nay chủ nghĩa xã hội hiện thực đã xuất hiện chỉ trong các quốc gia có độ phát triển trung bình hoặc rất lạc hậu. Sự thiếu thốn và cũng là khó khăn gay gắt nhất ở các nước này là thiếu một trình độ văn hóa cần thiết. V.I. Lê-nin viết : « Chúng ta hiểu rằng chỉ có thể xây dựng chủ nghĩa xã hội bằng những yếu tố văn hóa của chủ nghĩa tư bản lớn mà những người trí thức lại là một trong những yếu tố đó » (3). Ở các nước này, muốn ra khỏi nghèo nàn lạc hậu, muốn xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội thì không thể không có nhận thức đúng về vai trò của trí thức trong chủ nghĩa xã hội . Đặt sai vấn đề trí thức thì sẽ thất bại hoặc lún sâu vào trì trệ, lạc hậu.

Hơn 70 năm xây dựng chủ nghĩa xã hội đã đem lại những bài học to lớn trong xử lý thực tế mối quan hệ giữa chủ nghĩa xã hội và trí thức. Trong tiến trình cách mạng thường thấy xuất hiện mâu thuẫn giữa chính trị và trí thức, giữa lãnh đạo và trí thức. Mỗi lần xử lý sai loại mâu thuẫn này đều gây tổn thất to lớn cho sự nghiệp cách mạng và cho sức sáng tạo, cống hiến của trí thức. Nguyên nhân của sai lầm thì có nhiều và thường gắn với những hoàn cảnh cụ thể của mỗi nước hoặc mỗi thời kỳ cách mạng. Những nguyên nhân của mọi nguyên nhân, theo tôi, là người ta đã đặt không đúng vấn đề trí thức trong chủ nghĩa xã hội khoa học. Theo cách trình bày trong các sách báo và giảng dạy trong các trường, lớp lý luận thì trong chủ nghĩa xã hội khoa học dường như chỉ có vấn đề giai cấp vô sản và giai cấp nông dân. Vấn đề trí thức đã bị bỏ quên hoặc chỉ được nhắc đến khi nói đến chính sách đãi ngộ và sử dụng trí thức. Vấn đề chủ nghĩa xã hội và trí thức không thể quy giản chỉ còn là những chính sách xã hội đối với trí thức.

Vấn đề này thuộc về **bản chất** của chủ nghĩa xã hội khoa học, vì lý luận về chủ nghĩa xã hội khoa học là kết tinh trí thức của nhân loại.

Vấn đề này thuộc về số các vấn đề quyết định sự tồn tại và phát triển của chủ nghĩa xã hội — cả trên phương diện lý luận lẫn trong thực tiễn — bởi vì chủ nghĩa xã hội trước ngưỡng cửa của thế kỷ XXI không được phép thua kém chủ nghĩa tư bản về tầm trí tuệ, về chủ nghĩa nhân đạo và dân chủ.

Vấn đề trí thức càng có ý nghĩa cấp bách đối với chủ nghĩa xã hội khi mà nhân loại đang bước sang nền văn minh công nghiệp.

Đây chính là một vấn đề cần được « nhìn lại và đổi mới ».

---

(3) V.I. Lê-nin : *Toàn tập*, Nxb Tiến bộ Mát-xcơ-va, 1978, t.37, tr 266



Digitized by Google

# Nâng cao chất lượng nghiên cứu lý luận

ĐỖ NGUYÊN PHƯƠNG *

Từ sau Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI của Đảng đến nay, hoạt động nghiên cứu lý luận đã được đẩy lên một bước đáng kể. Tuy nhiên, nghiêm túc mà xét, chúng ta chưa có được những công trình có tầm cỡ xứng đáng, những kết luận lý luận khả dĩ đáp ứng được yêu cầu của thực tiễn cách mạng, của công cuộc đổi mới, của sinh hoạt tư tưởng trong đảng và trong toàn xã hội. Nâng cao chất lượng các công trình nghiên cứu lý luận cần được coi là mối quan tâm hàng đầu, trước hết là của các cơ quan nghiên cứu lý luận, của những người làm công tác lý luận, khoa học xã hội.

Mặt khác, cũng cần thấy thêm rằng chưa bao giờ công tác nghiên cứu lý luận có được những điều kiện thuận lợi như hiện nay. Những đòi hỏi mà đảng và cách mạng đặt ra trước công tác lý luận là nguồn động lực mạnh mẽ thôi thúc các cơ quan khoa học, những người nghiên cứu lý luận vươn tới. Những « đơn đặt hàng xã hội » đa dạng và không dễ thực hiện thật sự là mảnh đất thênh thang cho người nghiên cứu thể hiện trí tuệ, tài năng nếu người đó thật sự có tâm huyết. Hơn thế, Đảng không chỉ đòi hỏi mà bằng việc mở rộng dân chủ và công khai, bằng việc đề ra chủ trương đổi mới với những định hướng cơ bản, bằng việc mở rộng tự do tư tưởng, tranh luận dân chủ..., Đảng đã mở đường, tạo môi trường xã hội thuận lợi hơn trước cho hoạt động nghiên cứu lý luận. Điều quan trọng nhất là từ thực tiễn cách mạng ở bước ngoặt đổi mới sau những năm thang trì trệ kéo dài đang xuất hiện những sự tìm tòi, thử nghiệm, đó chính là nguồn chất liệu sinh động, đa dạng cho hoạt động nghiên cứu. Đội ngũ đông đảo các nhà khoa học, các cơ quan nghiên cứu lý luận được tổ chức tốt, tích cực, có phương pháp tiếp cận thực tiễn và nghiên cứu đúng chắc chắn sẽ gặt hái được những kết quả khả quan, đóng góp vào sự phát triển lý luận của Đảng.

Việc đánh giá chính xác chất lượng của công trình khoa học lý luận Mác – Lê-nin không dễ. Tiêu chuẩn

* Phó giám đốc Học viện Nguyễn Ái Quốc



Digitized by Google

của chân lý là thực tiễn – điều đó không cần phải bàn cãi gì nữa. Song, vấn đề quan trọng là ở chỗ làm sao có thể đánh giá được chất lượng của công trình mà không phải chờ sự kiểm nghiệm của thực tiễn.

Một kết luận lý luận rút ra sau quá trình nghiên cứu chỉ có giá trị khi nó giải đáp được một vướng mắc nào đó của thực tiễn cách mạng, của cuộc sống. Đây là yêu cầu số một của hoạt động lý luận. Những bài viết, những bản thuyết trình xa rời thực tiễn, thoát ly đời sống hiện thực sôi động, chẳng ăn nhập gì với sinh hoạt tư tưởng hiện thời trong đảng và trong xã hội sẽ chẳng ích lợi gì. Lý luận chỉ khi nào – nói theo cách của Lê-nin – « biến thành thực tiễn », cần cho thực tiễn, vận dụng được vào thực tiễn, kiểm nghiệm được trong thực tiễn, mới xứng đáng với vai trò của nó. Muốn đạt được tới đó, tất nhiên, người nghiên cứu lý luận phải rèn luyện rất công phu theo một định hướng đúng, phải nắm vững phương pháp biện chứng duy vật và có đủ dũng khí cách mạng, có phẩm chất đạo đức cao, có tinh đảng và trách nhiệm công dân chân chính.

Lý luận không nhất thiết phải trả lời cụ thể, chi tiết từng vấn đề do thực tiễn đặt ra. Công việc đó chỉ những cơ quan lãnh đạo, quản lý, những người hoạt động thực tiễn mới có đủ thông tin, điều kiện cần thiết để xử lý. Nhưng lý luận phải đưa lại cho các cơ quan và cán bộ lãnh đạo, quản lý những kết luận lý luận cơ bản nhất, giúp vào việc hình thành phương pháp luận nhận thức và định hướng giải quyết những vấn đề cụ thể và trong chừng mực nhất định làm chức năng dự báo chiều hướng phát triển kinh tế – xã hội và tư tưởng. Đó là cái cần thiết hơn cả đối với những người chỉ đạo thực tiễn. Hiện nay, trình độ hiểu biết lý luận chung của cán bộ, đảng viên ta đã được nâng lên đáng kể. Thông qua những công trình lý luận khoa học để khêu gợi, chỉ hướng, kể cả kích thích mọi người suy nghĩ, tìm tòi sáng tạo, đó là con đường có hiệu quả nhất để lý luận phát huy vai trò xã hội của mình. Tất nhiên, không vì thế mà làm cho lý luận rơi vào trừu tượng, dừng lại ở những kết luận chung chung.

Những công trình nghiên cứu lý luận như thế tự nó góp phần phát triển lý luận của Đảng. Chúng ta đều biết, bước vào lãnh đạo xây dựng chủ nghĩa xã hội, trên thực tế, Đảng cần có lý luận chủ nghĩa xã hội khoa học về các mục tiêu, nội dung, con đường, bước đi của nó. Và lý luận đó cần được không ngừng bổ sung, phát triển. Có những luận điểm đúng đắn trên những nét khái quát nhất nhưng cần được cụ thể hóa thêm. Có những luận điểm phải sửa đổi cho phù hợp với tình hình đã biến đổi. Có những luận điểm đã lỗi thời cần loại bỏ. Lại có không ít vấn đề mới nảy sinh cần được nghiên cứu, phân tích một cách nghiêm túc. Công tác lý luận phải tham gia vào tất cả các quá trình đó, có tiếng nói khoa học về những trường hợp đó.

Nghiên cứu lý luận còn nhằm góp phần vào công tác tư tưởng của Đảng, vì vậy, mỗi sản phẩm nghiên cứu lý luận phải thật sự có tác dụng là người tuyên truyền, người cổ động, là vũ khí bảo vệ đảng, cổ vũ cho đổi mới, khuyến khích nhân tố tích cực, phê phán những nhận thức lệch lạc, chống những biểu hiện tư tưởng tiêu cực. Các công trình nghiên cứu lý luận phải góp phần soi sáng mục tiêu, con đường mà Đảng và nhân dân đã lựa chọn, bảo vệ bản chất khoa học của chủ nghĩa Mác – Lê-nin, khẳng định vai trò lãnh đạo của Đảng, phê phán mọi biểu hiện động dao, mơ hồ, giả danh khoa học. Học thuyết Mác – Lê-nin mang trong mình nó bản chất phê phán, là sản phẩm của cuộc đấu



Digitized by Google

tranh tư tưởng – lý luận chống mọi sự xuyên tạc, mọi thứ học thuyết phản khoa học.

Để nâng cao chất lượng nghiên cứu lý luận, cần xác định đúng hướng nghiên cứu chủ yếu. Trọng tâm hàng đầu cần đầu tư công sức, lực lượng nghiên cứu là các vấn đề của thời kỳ quá độ ở nước ta, đặc biệt là trong lĩnh vực kinh tế. Nói tập trung sự chú ý vào nghiên cứu các vấn đề của thời kỳ quá độ không có nghĩa là chỉ quan tâm đến cái « ngọn » mà bỏ qua việc nghiên cứu cơ bản. Chính là để giải quyết các vấn đề cấp bách, trước mắt mà càng phải đi sâu nghiên cứu các vấn đề lý luận cơ bản; thế nào là chủ nghĩa xã hội và chúng ta bắt đầu đi lên từ đâu.

Chính những nguyên tắc cơ bản, những quan điểm và phương hướng, chủ trương lớn của quá trình đổi mới mà Hội nghị lần thứ sáu BCHTƯĐ (khóa VI) đã nêu lên là những vấn đề vừa cơ bản vừa cấp bách của công tác nghiên cứu lý luận về thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội hiện nay ở nước ta.

Bản thân công cuộc đổi mới cũng là một đối tượng cần được nghiên cứu. Sẽ không thể tiến hành thắng lợi sự nghiệp đổi mới toàn diện nếu chưa làm rõ các vấn đề: thế nào là đổi mới, đổi mới có đồng nghĩa với sửa sai hay không, đổi mới cái gì và kế thừa cái gì, đổi mới theo phương hướng và nguyên tắc nào, đâu là nhân tố kìm hãm đổi mới, những điều kiện gì đảm bảo cho đổi mới thắng lợi, và sao « có đổi mà không mới »? v.v.

Xuyên suốt quá trình nghiên cứu đó là phép biện chứng về sự thống nhất giữa cái phổ biến và cái đặc thù của cách mạng xã hội chủ nghĩa nói chung và sự nghiệp đổi mới ở nước ta nói riêng. Ở đây sự đi chệch hoặc quá thiên về mặt này, mặt kia đều dẫn đến những sai lầm lý luận; hoặc giáo điều, hoặc chủ quan duy ý chí. Nghiên cứu các vấn đề của thời kỳ quá độ và của bước ngoặt đổi mới là thử thách rất nhạy cảm đối với sự vững vàng, độ sâu sắc của việc nắm phép biện chứng giữa cái phổ biến và cái đặc thù. Đổi mới ở nước ta có gì giống và khác với cải tổ, cải cách, đổi mới ở các nước anh em? Chỉ riêng điều đó thôi đã có thể có nhiều câu trả lời khác nhau. Sinh hoạt lý luận và tư tưởng rất cần có sự nhận thức đúng đắn về chính quá trình đó.

Quá trình đổi mới, nâng cao chất lượng nghiên cứu lý luận là quá trình khôi phục và tuân thủ nghiêm ngặt phương châm gắn lý luận với thực tiễn, khắc phục bệnh xa rời thực tế, kinh viện. Những người làm công tác nghiên cứu lý luận phải là những người đi đầu trong việc chống quan liêu, chống thoát ly hiện thực, xa rời cuộc sống. Bởi vì xa rời thực tiễn một mặt không cảm nhận được hết tính chất bức xúc của những vấn đề thực tiễn đang đòi hỏi, mặt khác cũng chẳng có cứ liệu cho việc nghiên cứu. Thở hơi thở của cuộc sống, đồng cảm với nguyện vọng và sáng kiến của quần chúng lao động, đó mãi mãi là nguồn sống và phát triển của lý luận cách mạng.

Tổng kết các điển hình tiên tiến là một hướng hoạt động lý luận rất có hiệu quả. Chúng ta đã biết, từ kinh nghiệm của ngày thứ bảy lao động cộng sản, Lê-nin đã đúc rút ra biết bao vấn đề lý luận cực kỳ quan trọng. Chủ nghĩa Mác – Lê-nin sở dĩ có sức sống mãnh liệt một phần là do những người sáng lập nó rất chú trọng tổng kết kinh nghiệm thành công và thất bại của phong trào cộng sản, công nhân quốc tế. Đối với chúng ta lúc này, tổng kết thực tiễn càng cần thiết. Thông qua những hiện thực cụ thể, sinh động ấy mà lý luận được kiểm chứng, được « uốn nắn », bổ khuyết và phát triển.



Digitized by Google

Dân chủ hóa sinh hoạt lý luận, mở rộng tự do tư tưởng là điều kiện đặc biệt quan trọng nâng cao chất lượng nghiên cứu lý luận. Trước những vấn đề phức tạp của đời sống xã hội và thực tiễn cách mạng không dễ gì có ngay được những nhận định đúng đắn. Trong quá trình tìm tòi, khám phá có thể có sai lầm và có thể trong ý kiến sai lầm vẫn ít nhiều chứa đựng những nhân tố hợp lý nào đó. Chỉ có qua trao đổi thẳng thắn, công khai trên tinh thần khoa học mới giúp nhau tìm ra chân lý. Tôn trọng ý kiến của các cơ quan khoa học, coi việc các nhà khoa học mắc sai lầm trong học thuật là bình thường, xóa bỏ hẳn tư tưởng độc quyền chân lý, không muốn nghe ý kiến trái với ý kiến của mình, ngược với những điều mình đã tâm niệm — đó là bầu không khí dân chủ, là môi trường thuận lợi nhất cho lý luận phát triển. Tuy nhiên, chính sự phát triển của lý luận Mác — Lê-nin đòi hỏi phải rất vững vàng về quan điểm giai cấp trong nghiên cứu cũng như khi tranh luận. Điều đó bắt nguồn từ chỗ lý luận Mác — Lê-nin là thế giới quan của giai cấp công nhân, là công cụ phục vụ lợi ích của những người lao động. Những luận điểm đi trệch lập trường giai cấp công nhân sẽ trở thành vô nghĩa không chỉ xét về mục đích của nó, mà cả về độ tin cậy khoa học của chính luận điểm đó. Dân chủ hóa, tự do tranh luận trong sinh hoạt lý luận hoàn toàn không đồng nghĩa với việc tranh cãi vô giới hạn, triền miên về những ý kiến không có tính xây dựng. Chính Lê-nin đã nhấn mạnh: chỉ nên "tranh cãi với những người mà chúng ta nên tranh cãi,... tranh cãi trên cơ sở lý luận mác xít... và có một ý muốn rõ ràng tìm ra chân lý. Ở đây, cơ sở chủ yếu để tiến hành tranh cãi một cách thật sự cầu thị là lòng trung thành với chủ nghĩa xã hội và thật sự quyết tâm đứng về phía giai cấp vô sản chống lại giai cấp tư sản» (1). Còn giới hạn của sự tranh luận thì như Lê-nin đã phân tích: «giải quyết vấn đề bằng cách nói: đừng tranh luận nữa và chấm hết, là không đúng. Nhưng tranh luận về mặt lý luận là một chuyện, còn đường lối chính trị của đảng, cuộc đấu tranh chính trị, lại là một chuyện khác» (2). Hơn ai hết những người hoạt động trên mặt trận lý luận của Đảng ý thức rõ về ranh giới có tính nguyên tắc đó.

Cũng như các lĩnh vực khoa học khác, hoạt động nghiên cứu lý luận chỉ có thể đạt được chất lượng tốt khi có sự quan tâm đầy đủ của Đảng và nhà nước trên tất cả các mặt: xác định rõ quan điểm về mối quan hệ giữa chính trị và khoa học, giữa đường lối và lý luận, sự định hướng nghiên cứu, tổ chức lực lượng phối hợp, cung cấp thông tin, giải quyết những vấn đề về chính sách, cơ sở vật chất, kinh phí nghiên cứu...

Để việc nghiên cứu lý luận có kết quả, một điều kiện không thể xem nhẹ nữa là việc chú trọng tham khảo và theo dõi sát những thành tựu lý luận của các nước anh em. Đương nhiên, những thành tựu lý luận đó cần được tiếp thu có chọn lọc, có phân tích để vận dụng một cách sáng tạo vào điều kiện cụ thể của cách mạng nước ta.

---

(1) V.I. Lê-nin: *Toàn tập*. Nxb Tiến bộ, Mát-xcơ-va, 1977, t. 36, tr. 300

(2) V.I. Lê-nin: *Sách đã dẫn*, t. 13, tr. 122



Digitized by Google

# Công đoạn sau thu hoạch với việc giải quyết vấn đề lương thực ở nước ta

LÊ DOÃN DIÊN ★

LƯƠNG thực đang là vấn đề hàng đầu của thế giới. Số lượng lương thực hữu ích đạt được không chỉ phụ thuộc vào năng suất cây trồng, mà còn phụ thuộc vào khâu thu hoạch, bảo quản, chế biến và phương thức sử dụng. Ngành nông nghiệp thế giới phân biệt hai công đoạn trước và sau thu hoạch, mỗi công đoạn có công nghệ đặc trưng của nó. Công nghệ sau thu hoạch có nhiệm vụ chủ yếu giải quyết các vấn đề thuộc hoạt động tiền bảo quản như thu hoạch ở đồng ruộng, đập, quạt, phơi sấy, phân loại, thu mua, vận chuyển và các vấn đề bảo quản, chế biến nông sản nhằm duy trì và nâng cao chất lượng của chúng.

Ở công đoạn trước thu hoạch, mất mùa ngoài đồng là hiện tượng dễ nhận thấy và đã có nhiều biện pháp phòng chống kịp thời, có hiệu quả. Do đầu tư nhiều mặt và có nhiều công nghệ tiên tiến (giống mới, phân bón, thuốc trừ sâu, kỹ thuật canh tác v.v.), đặc biệt là kết quả của cuộc cách mạng xanh lần thứ nhất, tổng sản lượng nông nghiệp thế giới trong khoảng 20 năm gần đây tăng lên gấp đôi.

Trong lúc đó, ở nhiều nước, nhất là các nước đang phát triển, **hiện tượng mất mùa trong nhà** còn quá lớn do không chú ý đúng mức tới công đoạn sau thu hoạch. Riêng đối với các loại hạt lương thực, Tổ chức lương thực và nông nghiệp thế giới (FAO) đã đánh giá mức hao hụt sau thu hoạch từ 5 đến 30% ở các nước đang phát triển. Nếu lấy mức trung bình 10% thì riêng năm 1984, toàn thế giới hao hụt gần 180 triệu tấn các loại hạt lương thực (khoảng 18 tỷ đô la Mỹ) đủ nuôi sống 818 triệu người. Ở nước ta, nếu mức hao hụt trung bình 10% (thực tế còn lớn hơn) và sản lượng lúa là 15 triệu tấn/năm, thì số hao hụt là 1,5 triệu tấn (bằng 1,02 triệu tấn gạo), tương đương 255 triệu đô la. Đối với các loại cây có củ (khoai lang, sắn, khoai tây) lấy tỷ lệ hư hao trung bình là 20% và với sản lượng 1,5 triệu tấn thì hằng năm chúng ta bị mất đi khoảng

★ Giáo sư tiến sĩ



Digitized by Google

300 000 tấn (trị giá 25 triệu đô la Mỹ).

Ngoài sự hao hụt về số lượng, sự hao hụt về chất lượng cũng đáng kể. Các loại độc tố do các loài vi sinh vật gây ra trong quá trình bảo quản không đúng quy trình kỹ thuật sẽ gây ra những tác hại lớn đối với con người và gia súc. Các nông sản phẩm chất lượng kém không xuất khẩu được, hoặc sẽ gây thất thu lớn.

Vì vậy, nhiều nước đã quan tâm tới công đoạn sau thu hoạch thể hiện trên nhiều mặt: đầu tư tiền vốn, thiết bị, nhân lực, tổ chức các cơ quan nghiên cứu v.v. Ví dụ ở Mỹ cứ 100 người làm ở công đoạn trước thu hoạch thì có 172 người làm ở công đoạn sau thu hoạch. Ở vùng châu Á – Thái Bình dương, năm 1981, Tổ chức lương thực và nông nghiệp (FAO), Chương trình phát triển của Liên hợp quốc (PNUD) đã thiết lập một dề án mang tính chất khu vực là « công nghệ sau thu hoạch và kiểm tra chất lượng các loại hạt lương thực ». Có 13 nước (cả Việt nam) đã tham gia dề án này

Ở nước ta, nhiệm vụ giải quyết vấn đề lương thực, thực phẩm đã được đề ra và thực hiện từ nhiều năm nay. Tuy nhiên, trước đây chúng ta mới tập trung chủ yếu vào giai đoạn sản xuất tức là công đoạn đầu của việc tạo ra sản phẩm, chứ chưa đề cập một cách đầy đủ và toàn diện tới giai đoạn tiếp sau của quá trình sản xuất nông sản – công đoạn sau thu hoạch. Do đó, chúng ta chưa chú trọng việc đầu tư và xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật, cũng như việc nghiên cứu, áp dụng nhanh các tiến bộ khoa học kỹ thuật cho lĩnh vực sau thu hoạch nhất là việc chế biến và bảo đảm chất lượng nông sản. Bởi vậy, sản phẩm chế biến từ nông sản ở nước ta đã ít về số lượng lại nghèo về chủng loại mặt hàng, chất lượng chưa cao và chưa ổn định. Phụ phẩm, phế phẩm nông nghiệp không được sử dụng hợp lý. Công tác bảo quản không bảo đảm được kết quả thu hoạch. Công tác chế biến không kích thích được sản xuất. Giữa sản xuất, bảo quản, chế biến, phân phối lưu thông có mối quan hệ tác động qua lại chặt chẽ, hỗ trợ nhau phát triển. Do công đoạn sau thu hoạch chưa được giải quyết tốt nên mối quan hệ hữu cơ và dây chuyền liên hoàn đã bị cắt đứt làm cho nền nông nghiệp nước ta chưa phát triển toàn diện.

Đã đến lúc cần phải có những công nghệ, biện pháp tốt cũng như những thiết bị phù hợp để bảo quản, chế biến nông sản nhằm giảm sự hao hụt về số lượng cũng như về chất lượng nông sản, trước hết là các loại hạt lương thực, tới mức thấp nhất. Đồng chí Tổng bí thư Nguyễn Văn Linh trong bài phát biểu tại Hội nghị 6 của BCHTƯĐ có nói: « Giảm hẳn tỷ lệ hư hao mất mát lương thực quá lớn và cực kỳ phi kinh tế hiện nay. Giảm bớt tỷ lệ « mất mùa trong nhà » cũng là một hướng gia tăng sản lượng lương thực. Tôi đề nghị phải có những biện pháp có hiệu lực hơn về mặt này » (1).

Để sử dụng có hiệu quả và giảm tổn thất lương thực, xin mạnh dạn đề xuất một số ý kiến sau:

1 – Các xác định đúng vị trí và tầm quan trọng của công đoạn sau thu hoạch trong hệ thống nông nghiệp ở nước ta không chỉ trên nhận thức mà cả trong việc làm đầu tư tiền vốn, trang thiết bị, con người, có chính sách, cơ chế nhằm kích thích mọi hoạt động thuộc giai đoạn này và có biện pháp tổ chức thực hiện. Đây là một vấn đề hết sức phức tạp, đa dạng vừa có tính chất khoa học kỹ thuật, vừa mang tính chất kinh tế xã hội. Do đó phải tiến hành đồng bộ các công việc về khoa học kỹ thuật và cả về kinh tế, xã hội.

(1) Xem *Tạp chí Cộng sản* số 4-1989, tr. 9



Digitized by Google

2 – Công đoạn sau thu hoạch bao gồm nhiều công việc có tính liên ngành và đa tuyến. Bởi vậy, không chỉ ngành chủ quản mà các ngành có liên quan : cơ khí, vật tư, năng lượng, hóa chất..., không chỉ các cơ quan trung ương mà các địa phương và nhân dân đều phải tham gia để tạo ra sức mạnh tổng hợp, đủ sức giải quyết có hiệu quả vấn đề này. Cụ thể :

– Công tác bảo quản, chế biến nông sản phải trở thành tập quán làm ăn của mỗi gia đình nông dân cũng như công việc đồng áng của họ. Phải thực hiện khẩu hiệu "nhà nhà bảo quản, nhà nhà chế biến".

– Chọn lựa những công nghệ bảo quản, chế biến nông sản thích ứng ít đầu tư, ít tốn năng lượng, dễ làm và có hiệu quả cao phù hợp với điều kiện nước ta hiện nay.

– Định quy mô thích hợp và linh hoạt, đặc biệt chú trọng quy mô nhỏ : gia đình, cụm gia đình, hợp tác xã, liên xã...

– Tiến hành bốn kết hợp : kết hợp các công nghệ cổ truyền vốn đã thực hiện trong dân gian từ lâu với các công nghệ tiên tiến, đặc biệt là ở các địa phương có điều kiện nhằm tạo ra các mặt hàng có giá trị kinh tế cao phục vụ cho đời sống và xuất khẩu ; kết hợp thủ công, nửa cơ khí và cơ khí : kết hợp giữa nhà nước và nhân dân ; kết hợp giữa quy trình sơ chế và quy trình chế biến công nghiệp. Quy trình sơ chế nông sản phải được thực hiện ở các địa bàn nông thôn rộng lớn, các vùng sinh thái khác nhau của đất nước, với sự tận dụng sức lao động nông nhàn rất phong phú và đa dạng ở các vùng nhằm tạo ra các dạng bán thành phẩm (như bột sắn, bột khoai) có thể sử dụng dần dần trong thế chủ động, chấm dứt tình trạng no dồn đói góp, ép cấp ép giá vốn đã thường xuyên xảy ra trong những năm qua. Quy trình chế biến công nghiệp phải được thực hiện ở các nhà máy của tỉnh, của trung ương nhằm sử dụng có hiệu quả các tàn thành phẩm tức các sản phẩm đã được sơ chế để tạo ra các mặt hàng lương thực thực phẩm có tiêu chuẩn chất lượng cao, ổn định, có giá trị thương phẩm cao, có giá trị dinh dưỡng tốt và hợp vệ sinh. Các mặt hàng này phải đạt được các yêu cầu của quảng đại quần chúng tiêu dùng : giá cả phải chăng, phù hợp với tập quán tiêu dùng, sử dụng đơn giản, tiện lợi, có thể bảo quản lâu dài, đảm bảo cân bằng về năng lượng cũng như về protein. Sự kết hợp nhiều chiều như đã nêu trên sẽ tạo ra sức mạnh tổng hợp của nhiều ngành nhằm giải quyết thành công và trọn vẹn các công tác sau thu hoạch, trước hết là các công tác chế biến và bảo quản, nhất là đối với các cây màu. Thực hiện tốt sự kết hợp giữa sơ chế và chế biến công nghiệp, nghĩa là sự kết hợp giữa nông thôn, hợp tác xã và nhà máy ở huyện, tỉnh, trung ương với sự lựa chọn các phương án thích hợp về sản phẩm phục vụ cho cơ cấu bữa ăn, thay thế một phần gạo bằng màu, sẽ đưa công tác bảo quản, chế biến, sử dụng, đặc biệt là các loại màu vào nền nếp và tập quán làm ăn của nhà nông. Việc đưa màu vào cơ cấu bữa ăn có một ý nghĩa rất quan trọng trong việc giải quyết vấn đề lương thực ở nước ta, nhất là ở các tỉnh phía Bắc. Một mặt nó tiết kiệm được ngoại tệ nhập gạo của nước ngoài và tránh được những khó khăn ách tắc trong vận chuyển lương thực từ phía Nam ra. Mặt khác, việc chế biến màu sẽ tạo điều kiện phát triển sản xuất màu lương thực hiện đang có xu hướng chững lại do không tiêu thụ được.

Theo chúng tôi, việc đưa màu vào cơ cấu bữa ăn phải được thực hiện bằng ba phương thức : trực tiếp ; gián tiếp thông qua ngành chăn nuôi ; và xuất khẩu. Tùy theo điều kiện của



Digitized by Google

từng địa phương và từng vùng mà mức độ thực hiện ba phương thức này có khác nhau. Tuy nhiên để đảm bảo sự thành công của ba phương thức này, việc chọn công nghệ và phương án sản phẩm là hết sức quan trọng.

3 — Cần có sự kết hợp chặt chẽ, hài hòa và nhuần nhuyễn giữa các cán bộ công tác trong công đoạn trước thu hoạch (chọn giống cây trồng và vật nuôi, kỹ thuật canh tác, kỹ thuật chăn nuôi, thú y v.v.) và các cán bộ công tác trong công đoạn sau thu hoạch (bảo quản, chế biến, nâng cao chất lượng nông sản, lưu thông phân phối v.v.) nhằm khép kín chu trình sản xuất và điều hòa phối hợp giữa hai công đoạn trong ngành nông nghiệp nước ta một cách tối ưu và có hiệu quả kinh tế cao nhất, phục vụ tốt nhất cho ba chương trình kinh tế lớn. Ví dụ, nhu cầu chế biến đậu tương (ở công đoạn sau thu hoạch) thành các dạng thực phẩm có giá trị dinh dưỡng cao (đảm bảo tính cân bằng các axit amin không thể thay thế, hạn chế tới mức thấp nhất các chất kháng dinh dưỡng...) đòi hỏi các nhà di truyền chọn giống (ở công đoạn trước thu hoạch) phải tạo được các giống đậu tương có hàm lượng prôtêin cao, có hàm lượng các axit amin chứa lưu huỳnh cao, đặc biệt là métionin ; đồng thời phải làm giảm hàm lượng lectin, các chất kháng tripsia và các chất gây sinh hơi,..

Các hoạt động của công đoạn sau thu hoạch trong nhiều trường hợp có thể có một tác động tích cực ngược trở lại đối với công đoạn trước thu hoạch, thậm chí có thể làm thay đổi cơ cấu cây trồng và cơ cấu mùa vụ trong một vùng sinh thái rộng lớn nhằm đáp ứng các đòi hỏi của công đoạn sau thu hoạch.

4 — Trong công tác chế biến lương thực, thực phẩm, một vấn đề lớn cần nêu lên là việc hình thành một **ngành công nghiệp bột** ở nước ta. Có bột (kể cả các loại đậu đỗ) thì việc chế biến bữa ăn công nghiệp cân đối về mặt năng lượng, về mặt prôtêin và các axit amin không thể thay thế mới được thực hiện một cách dễ dàng. Điều này sẽ mở ra một cục diện mới trong việc sử dụng lương thực. Có xây dựng ngành công nghiệp bột, mới có thể đưa màu vào cơ cấu lương thực, mới có thể dành thóc gạo cho quỹ dự trữ lương thực quốc gia.

5 — Cần coi vấn đề nâng cao chất lượng nông sản như là sợi chỉ đỏ của các hoạt động trong công đoạn sau thu hoạch. Trong điều kiện nước ta còn thiếu lương thực, chúng ta càng phải nhấn mạnh vấn đề chất lượng, và lấy đó làm biện pháp khắc phục khó khăn về thiếu hụt số lượng. Thí dụ trong ngành chăn nuôi, nếu sử dụng thức ăn chất lượng kém ta phải tiêu tốn 7—8 đơn vị thức ăn cho 1 kg tăng trọng. Nhưng với thức ăn có chất lượng cao (cân đối về năng lượng và về prôtêin) thì chỉ cần 3—3,5 đơn vị thức ăn cho 1 kg tăng trọng.

Vấn đề bảo quản, chế biến phải kết hợp rất chặt chẽ với ngành chăn nuôi, nghề cá, nghề rừng nhằm khép kín mọi chu trình tự nhiên. Ngành chăn nuôi và nghề cá sẽ tận dụng các chất phế thải của công nghệ chế biến nông sản, lương thực, thực phẩm, đồng thời tránh nhiễm bẩn môi trường và ổn định tính cân bằng của hệ sinh thái.

6 — Một số nhiệm vụ cấp thiết cần thực hiện ngay để giảm tổn thất lương thực.

— **Về bảo quản và vận tải lương thực.** Kịp thời tiến hành tu bổ, cải tạo, hoặc nhập các trang thiết bị, vật tư bảo quản cho hệ thống kho kiên cố hiện có trong cả nước. Sớm hoàn thành quy hoạch để xây dựng ngay hệ thống kho tàng ở các tỉnh phía Nam, từ tuyến tỉnh đến cơ sở. Có biện pháp khắc phục dạng kho



Digitized by Google

lạm ngoài trời hiện còn đang tồn tại. Bước đầu chế biến hoặc nhập các thiết bị chuyên dùng thích hợp cho vận tải lương thực đường thủy, đường bộ nhằm đảm bảo an toàn về số lượng và chất lượng lương thực.

— **Về xay xát.** Chế tạo hoặc nhập các thiết bị cần thiết để đảm bảo cho dây chuyền công nghệ của các máy xay lớn ở các tỉnh phía Bắc. Bố trí lại dây chuyền hợp lý cho hệ cối xay lớn ở các tỉnh phía Nam. Đổi mới toàn bộ hệ máy xay xát nhỏ hiện đang dùng trong cả nước. Nhanh chóng triển khai công nghệ ép dầu cám và ép dầu phôi ngô để có thể ép được 40 - 50% tổng lượng cám.

— **Về chế biến.** Đưa các mặt hàng lương thực đã chế biến vào sử dụng với tỷ lệ 20 — 30% trong cơ cấu bữa ăn. Sử dụng tổng hợp các nguồn nguyên liệu tấm, hoa màu, đậu đỗ đưa vào cơ cấu bữa ăn cho các vùng sinh thái nhằm chủ động dành thóc xây dựng quỹ lương thực dự trữ. Nhập công nghệ và thiết bị toàn bộ để chế biến một số mặt hàng có giá trị thương phẩm cao phục vụ cho xuất khẩu. Đưa công nghệ sơ chế các loại hoa màu vào địa bàn nông thôn rộng lớn nhằm tạo nguồn nguyên liệu bán thành phẩm ổn định, phục vụ công nghiệp chế biến lương thực ở quy mô lớn hơn.

— **Về chất lượng.** Đưa công tác kiểm tra chất lượng và công tác quản lý chất lượng lương thực vào quy định pháp luật, đưa chỉ tiêu chất lượng vào giá lương thực (giá gạo và các nông sản phải theo cấp chất lượng). Phục hồi hệ thống KCS cùng với việc triển khai công tác tiêu chuẩn hóa trong ngành lương thực. Thống nhất chế tạo và quản lý các phương tiện đo lường (cân, đong) lương thực trong cả nước. Nhập một số trang thiết bị hiện đại phục vụ cho công tác chất lượng và công tác tiêu chuẩn hóa trong ngành.

— **Và đầu tư.** Để có thể làm ngay những công việc trên đây, ngành lương thực phải được đầu tư thỏa đáng về vốn, trang thiết bị (đặc biệt là các trang thiết bị chuyên dùng), về năng lượng, về cán bộ (đặc biệt là vấn đề đào tạo bồi dưỡng v.v.) và phải có sự tham gia tích cực của nhiều ngành. So sánh giữa kinh phí đầu tư và phần tổn thất trong quá trình bảo quản lương thực khi thả nổi, chúng ta hoàn toàn có thể khẳng định được rằng đầu tư cho ngành lương thực chỉ là sự ứng trước rất ngắn hạn, có thể hoàn vốn kịp thời ngay khi tổn thất trong quá trình bảo quản và quá trình vận tải được giảm tới mức tối thiểu. Hơn nữa việc đổi mới công nghệ, thiết bị ngành lương thực còn góp phần vào việc giải quyết một cách toàn diện vấn đề lương thực và thực hiện hai chỉ tiêu lớn của một nền nông nghiệp phát triển: tạo nguồn thu ngoại tệ mạnh và nâng cao chất lượng nông sản. Chính sách kinh tế mới của Đảng và nhà nước về các thành phần kinh tế cho phép huy động các nguồn vốn to lớn trong và ngoài nước nhằm đầu tư cho việc đổi mới công nghệ và thiết bị trong ngành lương thực.

Đã đến lúc chúng ta phải xây dựng một ngành công nghiệp nông thôn đủ mạnh làm nền tảng cho nền nông nghiệp ở nước ta phát triển toàn diện và nhanh chóng. Công nghiệp nông thôn và nông nghiệp xã hội chủ nghĩa phải là hai người bạn đồng hành vừa có tính chiến thuật, vừa có tính chiến lược trong sự nghiệp xây dựng nông thôn mới, xây dựng chủ nghĩa xã hội ở nước ta.



Digitized by Google

# *Suy nghĩ từ mảnh đất trung du*

PHẠM NGỌC THỤ *

TAM đảo là huyện trung du điển hình ở phía đông của Vĩnh phú. Diện tích tự nhiên của huyện có 417 km$^2$, gồm 31 xã, nằm trong ba khu vực địa hình: vùng núi cao 6 xã, vùng đồi trung du 12 xã và vùng đồng bằng 13 xã. Sau nhiều lần tách ra nhập vào, đến nay Tam đảo có 44 hợp tác xã nông nghiệp với 14 000 héc ta canh tác. Với điều kiện đất đai đa dạng, trục đường giao thông sắt bộ Hà nội — Việt trì chạy qua, lại có nhiều xí nghiệp, nhà máy, nhiều trung tâm giống lợn, gà của trung ương và của tỉnh đóng trên địa bàn, Tam đảo có nhiều tiềm năng để phát triển kinh tế xã hội. Ngay từ những năm 80, chúng tôi đã xác định: xây dựng Tam đảo thành huyện nông — lâm — công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, trong đó chủ yếu là nông nghiệp. Tam đảo là huyện có sản lượng lương thực đứng thứ hai sau huyện Vĩnh lạc của tỉnh Vĩnh phú.

Thế mạnh trong sản xuất nông nghiệp của Tam đảo trước hết là đất canh tác phong phú: vừa có đất đồng bằng để phát triển cây lương thực, rau quả, chăn nuôi lợn, gia cầm, thả cá; vừa có đất đồi trung du để trồng cây công nghiệp: lạc, dứa, nuôi trâu bò; vừa có đất đồi núi để trồng rừng. Do vậy, trong nông nghiệp chúng tôi chủ trương phát triển toàn diện: lúa — màu lương thực — cây công nghiệp — chăn nuôi. Trong lâm nghiệp phải tập trung sức giữ vốn rừng hiện có; đồng thời dề phủ xanh đất trống, đồi trọc, phải phát triển rừng thâm canh tạo ra một vùng nguyên liệu cho công nghiệp giấy và đẩy mạnh trồng cây phân tán trong nhân dân. Tam đảo cũng có nhiều nghề truyền thống: sành sứ, gạch ngói, đúc gang... bởi vậy, chúng tôi chủ trương khôi phục các ngành nghề này để phục vụ đời sống và nông nghiệp, mặt khác mở rộng ngành nghề thủ công làm hàng xuất khẩu.

Tuy nhiên, cho tới đầu những năm 80, tình hình kinh tế xã hội của huyện vẫn chưa phát triển, sản xuất vẫn chưa thực sự được mở rộng, và việc phân công lại lao động trên địa bàn huyện còn rất hạn chế; nông sản hàng hóa còn ít. Kinh tế tập thể phát triển chậm, kinh tế gia đình chưa được chú ý; bởi vậy đời sống nhân dân, cán bộ công nhân viên chức còn nhiều khó khăn và chưa ổn định.

Đội ngũ cán bộ chưa đủ mạnh, trình độ cán bộ còn hạn chế, nhất là

* Bí thư huyện ủy Tam đảo, tỉnh Vĩnh phú



Digitized by Google

lĩnh vực công nghiệp lưu thông phân phối và văn hóa xã hội. Sơ bộ đánh giá theo chỉ thị 79, chỉ có 55% đảng viên hoàn thành nhiệm vụ, 6,7% cán bộ phải xem xét xử lý kỷ luật.

Thực hiện nghị quyết Đại hội VI và các nghị quyết tiếp theo của Trung ương Đảng, chúng tôi bước đầu đã đổi mới cách nghĩ, cách làm, hết sức coi trọng phát triển sản xuất nông nghiệp và lấy giải quyết lương thực thực phẩm làm chương trình số một của huyện.

Với điều kiện trung du, địa hình dốc, nhiều bậc thang, chúng tôi quan tâm trước hết đến vấn đề thủy lợi; vừa chống hạn vùng cao vừa chống úng vùng thấp (vốn bị nước các nơi dồn về). Và chỉ có chủ động tưới tiêu mới có thể thâm canh tăng năng suất cũng như mở rộng diện tích bằng tăng vụ, xen canh,... Do vậy, một mặt chúng tôi giữ rừng đầu nguồn (ba năm qua trồng được 700 ha rừng bạch đàn thâm canh và 3 năm tới sẽ trồng 760 ha nữa) để phủ xanh đất trống đồi trọc, giữ nước, giữ ẩm, chống xói lũ; mặt khác tập trung sức người sức của của huyện để xây dựng hồ đập đầu độc, khoanh vùng chống úng cục bộ nơi đồng trũng nhằm biến ruộng một vụ bấp bênh thành hai vụ ăn chắc, rồi thêm vụ đông. Để tăng sản lượng lương thực, bên cạnh thâm canh cây lúa, chúng tôi chú ý phát triển màu và chế biến lương thực cho chăn nuôi. Ba năm 1986 — 1988, Tam đảo đã dần dần xây dựng được cơ cấu mùa vụ, cơ cấu cây trồng, cơ cấu giống hợp lý để mở rộng diện tích vụ đông. Đến nay, vụ đông đã trở thành vụ chính. Năm 1986 vụ đông đạt 4700 ha gieo trồng chiếm 47% diện tích lúa màu. Cây ngô (đặc biệt là cây ngô trên đất 2 vụ lúa) đã trở thành cây màu chủ lực góp phần quan trọng giải quyết vấn đề lương thực cho người và thức ăn cho chăn nuôi. Vụ đông 1987 — 1988 với 2900 ha và gần 5000 tấn hạt, cây ngô đã góp phần giúp cho nhân dân Tam đảo vượt qua nạn thiếu ăn đầu năm 1988. Vụ đông 88 — 89 cả huyện đã gieo trồng 3300 ha ngô và đạt 6600 tấn ngô hạt. Cây ngô đông đã có vị trí vững đáng trong việc ổn định tình hình lương thực, tăng dự trữ trong nông thôn, mở rộng chăn nuôi lợn, gia cầm ngay từ đầu năm. Hiện nay tất cả các xã trong huyện đều đã trồng ngô đông. Nhiều xã do mở rộng vụ đông và phát triển cây ngô đã ổn định được đời sống nhân dân và từng bước đi lên. Xã Hợp thịnh, với sản lượng ngô thu hoạch trong năm 1986, có thể nuôi dân toàn xã trong 7 tháng, và với sản lượng lương thực đạt được trong năm 1987 có thể bảo đảm nhu cầu của toàn xã trong 3 năm. Bằng nhiều biện pháp đã được áp dụng, sản lượng lương thực của Tam đảo ngày một tăng. Năm 1982: 47 nghìn tấn (5000 tấn màu); năm 1985: 56 854 tấn (8100 tấn màu); năm 1988: 58 nghìn tấn (10 875 tấn màu). Bình quân lương thực đầu người từ 218 kg năm 1982 tăng lên 340 kg năm 1988.

Chủ động được lương thực, thêm vụ ngô đông, Tam đảo có thêm điều kiện để chế biến thức ăn gia súc, đẩy mạnh chăn nuôi, gắn trồng trọt với chăn nuôi, nâng cao chất lượng đàn lợn, liên kết với các trung tâm gà giống, phát triển dịch vụ chế biến thức ăn và nuôi gà công nghiệp cả ở trại tập thể, gia đình xã viên và khu vực gia đình cán bộ công nhân viên chức. Chúng tôi đặc biệt chú ý phát triển cây công nghiệp ngắn ngày, cây xuất khẩu như lạc, khoai tây để làm giàu cho huyện. Năm 1987, trồng 1100 ha và thu 1200 tấn lạc vỏ. Một số nghề mới như dệt thảm, làm đồ thủy tinh, dệt vải... cũng được đưa vào các hợp tác xã, tạo sự phân công lao động mới. Nghề thủ công được khôi phục và phát triển theo hình thức hộ gia đình là chủ yếu.



Digitized by Google

Thực hiện nghị quyết 10 của Bộ chính trị về đổi mới cơ chế quản lý nông nghiệp, chúng tôi đang phấn đấu từng bước chuyển sang sản xuất nông nghiệp hàng hóa, xác định một số cây trồng chuyên môn hóa ở các vùng, đồng thời mở rộng và phát triển các ngành nghề, tiến hành hạch toán kinh doanh không bao cấp tràn lan như trước đây.

Bước đầu, chúng tôi tiến hành củng cố các hợp tác xã. Các hợp tác xã căn cứ vào quy hoạch vùng, cơ cấu sản xuất của huyện, nhu cầu thị trường... chủ động xây dựng kế hoạch sản xuất của mình trước khi đi vào khoán gọn, và gắn kế hoạch sản xuất với phân phối ngay từ đầu. Qua rà soát cụ thể chúng tôi quyết định giữ nguyên quy mô của các hợp tác xã đã hình thành và điều chỉnh quy mô các đội sản xuất cho phù hợp.

Đồng thời, chúng tôi hướng dẫn các xã có chính sách thu thuế và đóng góp quỹ ở hợp tác xã một cách hợp lý. Những nơi trình độ quản lý khá, lương thực thực phẩm hàng hóa tương đối nhiều, kinh tế phát triển toàn diện, có thể để quỹ tích lũy cao hơn trước và chủ yếu bằng lương thực. Những nơi có đồi rừng phát triển, vừa kinh doanh cây công nghiệp, vừa bảo đảm sản xuất lương thực đủ ăn thì tích lũy bằng cây công nghiệp hoặc sản phẩm của rừng.

Bước vào thực hiện khoán mới, ban quản lý hợp tác xã phải vươn lên làm tốt khâu dịch vụ sản xuất, không thể «khoán trắng» cho xã viên. Do đó, hợp tác xã cần tổ chức các bộ phận dịch vụ có chất lượng để bảo đảm cung ứng kịp thời cho xã viên những vật tư nông nghiệp, phân bón... cần thiết.

Trên cơ sở chấn chỉnh hoạt động sản xuất nông nghiệp mà đẩy mạnh phát triển ngành nghề ở địa phương, tận dụng lao động và các nguyên liệu sẵn có tổ chức gia công cho các hộ. Hợp tác xã đứng ra làm đại lý cung ứng vật tư kỹ thuật và tiêu thụ sản phẩm. Những nơi nào ngành nghề phát triển mạnh, và xét thấy có đủ điều kiện thì có thể tổ chức thành hợp tác xã hoặc tổ hợp ngành nghề có hạch toán và phân phối riêng, không phụ thuộc vào hợp tác xã sản xuất nông nghiệp.

Trên địa bàn huyện, chúng tôi đã củng cố và kiện toàn các hệ thống dịch vụ: nông nghiệp, lưu thông phân phối, công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, văn hóa... Đối với dịch vụ nông nghiệp, huyện rà soát sắp xếp lại tổ chức bộ máy gồm có: công ty dịch vụ cây trồng, trung tâm bảo vệ thực vật, công ty dịch vụ chăn nuôi, xí nghiệp dịch vụ thủy lợi, trạm máy kéo và xí nghiệp cơ khí phục vụ nông nghiệp. Các đơn vị này hoạt động trên cơ sở hạch toán kinh doanh, có nhiệm vụ làm dịch vụ kỹ thuật, khai thác, trao đổi vật tư, kỹ thuật thông qua hợp đồng với các hợp tác xã, các đội sản xuất và trực tiếp với cả hộ nông dân.

Chúng tôi cũng đã kiện toàn bộ máy lãnh đạo huyện và các tổ chức quần chúng bảo đảm gọn nhẹ và hoạt động có hiệu quả. Cố gắng sắp xếp việc làm cho số người dư ra, tránh tình trạng giảm biên chế ở bộ phận này, lại tăng biên chế ở bộ phận khác, thậm chí tăng dầu mối. Ở huyện đã giảm 12 phòng ban (51%) và 56 người (37%). Mỗi xã giảm 50 – 60 người, bằng 40 – 50% so với biên chế cũ. Đồng thời để tăng cường chỉ đạo, chúng tôi củng cố hệ thống truyền thanh thông tin kinh tế, phát hành tờ tin của huyện đến từng chi bộ.

Tuy nhiên, những việc làm như đã nói ở trên mới chỉ là bước đầu, còn có nhiều vấn đề cần phải nghiên cứu và giải quyết. Đó là mâu thuẫn giữa yêu cầu phát triển, tổ chức lại sản xuất trên địa bàn huyện với vai trò, vị trí, chức năng của cấp huyện



Digitized by Google

còn chưa được xác định rõ ràng và ổn định. Mâu thuẫn giữa sự năng động trong sản xuất, sự kết hợp sáng tạo các yếu tố sản xuất ở cơ sở với sự đổi mới về cơ chế, chính sách và sự hỗ trợ về vật chất của cấp trên. Mâu thuẫn giữa sản xuất với tiêu thụ sản phẩm... Nếu không giải quyết thỏa đáng các vấn đề trên thì sẽ dẫn tới tình trạng: không sản xuất thì lo không có việc làm, không có sản phẩm và thu nhập thấp; nhưng sản xuất ra rồi lại không tiêu thụ được, ứ đọng vốn sẽ dẫn đến sản xuất bị bế tắc, phân công lao động mới bị hạn chế. Ở đây, có những vấn đề cấp huyện, xã phải chủ động tìm biện pháp tháo gỡ và có thể làm được; nhưng còn nhiều vấn đề chúng tôi không tự mình giải quyết được mà cần phải có sự đổi mới cơ chế quản lý, chính sách từ cấp trên.

Trước hết, nhà nước cần tăng cường đầu tư cho huyện về vật tư, tiền vốn, nhất là với các công trình trọng điểm làm thủy lợi, cải tạo đất. Hiện nay, chúng tôi mới chỉ chủ động tưới tiêu 60% diện tích canh tác, hệ số sử dụng ruộng đất chưa vượt qua được con số 2,1 lần/năm. Đối với Tam đảo, để chủ động tưới tiêu 75–80% diện tích canh tác (vào năm 1990) thì chúng tôi phải hoàn chỉnh một số công trình thủy lợi lớn như: hồ Làng Hà, hồ Hương, hồ Thanh lanh; thiết kế và xây dựng 20 trạm bơm điện ở các vùng; hoàn chỉnh hệ thống kênh mương để khai thác chiều sâu, sử dụng triệt để công suất của các công trình thủy lợi... Với yêu cầu đầu tư hàng trăm triệu đồng cho mỗi công trình trên, cần có 5 – 7 tỷ đồng tiền vốn. Huyện, xã phải cố gắng góp vốn nhưng nếu không có sự giúp đỡ của nhà nước về vốn, vật tư, thiết bị thì huyện và xã không thể làm được và như vậy, rõ ràng không thể tiếp tục mở rộng sản xuất, thực hành thâm canh, tăng vụ, tăng năng suất được.

Thứ hai, nhà nước cần nghiên cứu và đổi mới hệ thống chính sách giá cả sao cho thúc đẩy được sản xuất phát triển và có cơ chế quản lý phù hợp để có thể xây dựng được mô hình liên kết giữa sản xuất – chế biến – lưu thông – và xuất khẩu trên địa bàn huyện. Tam đảo là huyện có nhiều tiềm năng về nông sản phẩm: dứa, dưa chuột, lạc, thịt lợn... đủ điều kiện để trở thành vùng nguyên liệu tập trung và ổn định cho các nhà máy chế biến của tỉnh, trung ương đóng trên địa bàn. Thế nhưng trong suốt thời gian qua, do chưa có cơ chế và chính sách giá cả hợp lý, các đơn vị này không chủ động được sản xuất và dường như tách mình ra khỏi cơ cấu kinh tế của huyện, dẫn đến thiếu sự liên kết chặt chẽ với các hợp tác xã, các cơ sở kinh tế của huyện. Chẳng hạn vùng dứa Tam đảo nằm cao nhất có sản lượng 3500 tấn (có khả năng đạt tới 5000 – 6000 tấn) nhưng sản lượng giảm dần, đến năm 1987 chỉ còn 200 tấn. Trong khi đó, xí nghiệp chế biến hoa quả xuất khẩu của trung ương đóng ở Tam đảo lại phải vận chuyển dứa từ Thanh hóa, Hà nam ninh, Hà tuyên về, vừa tốn kém nhiều về vận chuyển, vừa hư hao lớn, có lúc tới 40%. Các mặt hàng khác như lạc, thảm bẹ ngô xuất khẩu... việc tiêu thụ gặp nhiều khó khăn... dẫn đến sản xuất không ổn định. Nguyên nhân chủ yếu của tình trạng trên là do giá cả chưa hợp lý, chưa khuyến khích người sản xuất; và do quy hoạch kinh tế ngành chưa gắn với quy hoạch tổng thể kinh tế huyện; tức là giữa ngành và cấp chưa tạo thành cơ cấu kinh tế thống nhất trên địa bàn huyện. Đây là một mâu thuẫn cần được giải quyết trong thời gian tới nhằm tạo nên sức mạnh tổng hợp để khai thác tốt nhất tiềm năng kinh tế trên địa bàn huyện.

Thứ ba, cần có một quan điểm chiến lược về xây dựng cấp huyện ổn định. Những năm qua, chúng



Digitized by Google

ta đã tốn nhiều công sức để xây dựng và củng cố cấp huyện, nhưng cho đến nay, vai trò, vị trí, chức năng của cấp huyện chưa được xác định thống nhất, cả trên phương diện lý luận và chỉ đạo cụ thể. Gần đây huyện được coi là cấp kế hoạch và cấp có ngân sách, song trên thực tế các chức năng này chưa được cụ thể hóa hay nói cách khác chưa có nội dung kinh tế và pháp lý rõ rệt, làm cho sự lãnh đạo và chỉ đạo của huyện càng thêm lúng túng.

Để huyện làm tốt nhiệm vụ của mình, ngoài sự tăng cường đầu tư cơ sở vật chất, đầu tư cán bộ cho huyện, chúng tôi thấy cần thiết phải xác định rõ vị trí, chức năng và nhiệm vụ của cấp huyện gắn với việc đổi mới cơ chế quản lý kinh tế và hệ thống chính trị nhằm thực sự phát huy hiệu lực của cấp huyện. Cần phân định rõ chức năng lãnh đạo chính trị của huyện ủy với nhiệm vụ quản lý kinh tế, xã hội của UBND huyện để vừa nâng cao chất lượng và uy tín lãnh đạo của Đảng vừa phát huy hiệu lực và nâng cao trách nhiệm của bộ máy quản lý nhà nước. Làm thế nào để huyện ủy không « lấn sân », « bao biện, làm thay » UBND huyện, nhưng đồng thời cũng không buông lỏng sự lãnh đạo của Đảng, phát huy quyền làm chủ của nhân dân.

Thứ tư là vấn đề bộ máy tổ chức và cán bộ. Nhìn chung, bộ máy trước đây quá cồng kềnh, biên chế lớn nhưng không đáp ứng được yêu cầu của nhiệm vụ cách mạng. Thời gian qua, chúng tôi đã bố trí sắp xếp lại, giảm biên chế làm cho bộ máy gọn nhẹ hơn, có hiệu quả hơn. Song trình độ cán bộ vẫn còn hạn chế, thiếu cán bộ giỏi, nhất là trong các lĩnh vực sản xuất công nghiệp, lưu thông phân phối, văn hóa xã hội. Bởi vậy, cần phải có kế hoạch, chính sách hợp lý để đào tạo đội ngũ cán bộ, nhất là cán bộ cốt cán. Trung ương, tỉnh cần tăng cường đầu tư nhiều cán bộ giỏi cho huyện và có chính sách bồi dưỡng cán bộ cơ sở xã, huyện. Do thời gian một nhiệm kỳ công tác của huyện ủy quá ngắn, ban chấp hành đảng bộ vừa mới ổn định và bắt tay vào việc chưa được bao lâu thì đã hết nhiệm kỳ. Sau mỗi kỳ đại hội 2 năm, đội ngũ cán bộ lại bị xáo trộn, khoảng 30% cán bộ cốt cán được thay đổi. Bộ máy mới chưa kịp phát huy tác dụng; nhiều chủ trương biện pháp đang triển khai đã phải thay đổi và điều chỉnh lại. Do đó chúng tôi thấy cần phải có chính sách bố trí sử dụng cán bộ ổn định, liên tục, nhất là trong tình hình đội ngũ cán bộ từ cơ sở đến huyện vừa không đồng bộ, vừa không ngang tầm nhiệm vụ.

Phấn đấu xây dựng Tam đảo thành một huyện nông – lâm – công nghiệp; chuyển từ sản xuất lương thực, thực phẩm tự cung tự cấp là chính sang sản xuất hàng hóa toàn diện là cả một quá trình dài với những bước đi cụ thể. Trong quá trình thực hiện mục tiêu đã đặt ra, còn nhiều vấn đề phải giải quyết từ nhiều phía, chúng tôi phải tự mình chủ động vươn lên, nhưng mặt khác cũng cần có sự tháo gỡ, đổi mới và giúp đỡ về mọi mặt của tỉnh và trung ương.



Digitized by Google

# CHỦ NGHĨA CÁ NHÂN VÀ CUỘC ĐẤU TRANH ĐỂ KHẮC PHỤC NÓ

NGUYỄN CHÍ MỸ *

QUÁ trình đổi mới để ổn định và phát triển xã hội hiện nay không thể tách rời cuộc đấu tranh khắc phục một cách có hiệu quả chủ nghĩa cá nhân. Đấu tranh chống chủ nghĩa cá nhân đã trở thành một trong những trận địa trọng yếu của công tác tư tưởng của Đảng.

## 1 — Về đặc điểm của chủ nghĩa cá nhân ở nước ta.

Nước ta bước vào thời kỳ quá độ xây dựng chủ nghĩa xã hội với nhiều quan hệ kinh tế — xã hội phức tạp. Ở đây còn tồn tại nhiều thành phần kinh tế, nhiều quan hệ sản xuất, nhiều mâu thuẫn, nhiều quy luật, nhiều lợi ích khác nhau.

Lịch sử Việt nam (theo ý kiến của nhiều nhà khoa học) đã phát triển theo con đường « trầm tích », đa phương thức cùng tồn tại. Sự tồn tại đa phương thức sản xuất, đa giai cấp theo kiểu « trầm tích » đã đem đến sự phức tạp trong lĩnh vực ý thức: « Ngoài những tai họa của thời đại hiện nay ra (của chủ nghĩa tư bản — NCM), chúng ta còn phải chịu đựng cả một loạt những tai họa kế thừa do chỗ các phương thức sản xuất cổ xưa lỗi thời vẫn tiếp tục sống dai dẳng, với những quan hệ chính trị và xã hội trái mùa do chúng đẻ ra » (1).

Cũng cần lưu ý thêm là, các loại chủ nghĩa cá nhân phong kiến, tiểu tư sản còn được mơn trớn, vuốt ve, phát triển trong thời kỳ thực dân Pháp và đế quốc Mỹ xâm lược. Cho nên có thể nói, chủ nghĩa cá nhân ở nước ta mang tính chất dung hợp, pha tạp, và nổi lên là sự pha tạp giữa chủ nghĩa cá nhân tiểu tư sản với chủ nghĩa cá nhân phong kiến.

Ở đây cần phải thấy, loại chủ nghĩa cá nhân này đã bám rễ sâu trong xã hội ta hàng ngàn năm và đến nay vẫn còn cơ sở kinh tế — xã hội, vẫn còn nảy sinh.

Tất cả các thành phần kinh tế của ta hiện nay đều còn chứa đựng những yếu tố sản xuất nhỏ, phân tán, lạc hậu. Ngay trong nội bộ khu vực kinh tế quốc doanh, tình trạng không đủ công ăn việc làm, thiếu nguyên, nhiên, vật liệu, máy móc già cỗi lạc sản xuất từ nhiều hãng, nhiều nước khác nhau, tình trạng kém hiệu quả trong sản xuất, năng suất thấp, đồng lương

* Giảng viên Học viện Nguyễn Ái Quốc

(1) Các Mác: *Tư bản* Nxb Sự thật, Hà nội, 1972, q. I, t. I, tr. 18.



Digitized by Google

không đủ tái sản xuất sức lao động; tình trạng lộn xộn trong cơ cấu đầu tư, sản xuất, phân phối, trao đổi, tiêu dùng... vẫn còn là mảnh đất cho chủ nghĩa cá nhân tiểu tư sản, phong kiến tồn tại, phát triển. Đó là chưa kể đến tình hình đội ngũ giai cấp công nhân của ta, đa số xuất thân từ thành phần khác, nhiều người trở thành công nhân một cách không tự giác.

Sự biểu hiện của thứ chủ nghĩa cá nhân pha tạp – chủ nghĩa cá nhân phong kiến mang đậm màu sắc tiểu tư sản hay chủ nghĩa cá nhân tiểu tư sản mang đậm màu sắc phong kiến nổi lên đậm nhạt khác nhau, tùy từng đối tượng, từng điều kiện, từng mối quan hệ cụ thể.

Song, chúng ta có thể nhận thấy trên những nét lớn như sau:

**Một là, thiếu ý thức tổ chức kỷ luật, nửa vời, vô trách nhiệm trong các công việc.**

Tính chất này biểu hiện ở lối làm ăn tùy tiện, gặp chăng hay chớ, tản mạn, sự vụ. Nó còn biểu hiện ở thói dễnh dàng, cầm chừng, ngại khó, ỷ lại. Khi điều hành, giải quyết và thực hiện công việc thiếu triệt để, cái gì cũng nhập nhằng, nửa vời, kể cả việc tự phê bình và phê bình lẫn nhau. Thường xuôi chiều, dựa dẫm, quen suy nghĩ bằng cái đầu người khác, ngại những vấn đề phức tạp, né tránh những vấn đề gai góc, không dám phê phán trực diện. Lối phê phán thường sáo rỗng, tán tụng, sợ tranh luận, cốt sao tìm được hai chữ «bình an». Thường báo cáo xuyên tạc sự thật, lựa ý người nghe (nhất là cấp trên). Thấy đúng không bảo vệ, thấy sai không đấu tranh, ngại quản lý người và ngại đề người quản lý.

**Hai là, tính toán nhỏ nhen, ích kỷ, cơ hội.**

Từ đầu óc thiển cận, tầm nhìn hạn hẹp, động cơ vị kỷ đã đưa tới những tính toán nhỏ nhen, đố kỵ, vừa có nét hèn, lại vừa có nét hợm hĩnh, thói tranh công, đổ lỗi, nịnh trên, lòe dưới, «gió chiều nào che chiều ấy», nghe ngóng để «a dua» bất chấp đúng sai, phải trái, miễn là có lợi cho bản thân mình. Thói cơ hội, ích kỷ và vụ lợi này sẽ mơn trớn, vẹ vuốt, kích thích người ta vơ vét bất kỳ cái gì có thể vơ vét được. «Sống chết mặc bay, tiền thầy bỏ túi» là phương châm hành động của họ. Nó chống lại sự kiểm kê, kiểm soát bằng đầu cơ, buôn bán «kiểu Á đông» ăn chặn cả hai đầu (cả người sản xuất lẫn người tiêu dùng) theo cách nói của Lê-nin. Kiểu buôn bán này không lớn lắm nhưng lại ở diện rộng, phổ biến theo quan niệm «phi thương bất phú» chui vào tận «chân tơ kẽ tóc» của đời sống kinh tế xã hội. Những hoạt động trên lại «khó thấy, khó nhận ra, có tác dụng làm cho rã rời, làm cho giai cấp tư sản *phục hồi*» (2).

**Ba là, thói ngạo mạn đẳng cấp, đặc quyền đặc lợi, mất dân chủ, bè phái, quan liêu.**

Những người mắc bệnh này đã lạm dụng quyền hành, tự biến mình thành ông «quan cách mạng», «khi phụ trách ở một vùng nào thì như một ông vua con ở đấy, tha hồ hách dịch, hoành hoẹ» (3). Thói ngạo mạn đẳng cấp thường đi kèm với tệ đặc quyền đặc lợi, đàn áp dân chủ, bè phái, quan liêu, xa rời và coi thường quần chúng. Các cương vị lãnh đạo, quản lý trở thành mục tiêu tranh giành của một số người không đủ năng lực và phẩm chất. Nguyên tắc tập trung dân chủ chỉ còn là cái áo khoác bên ngoài cho những hành vi đối phó nhau, «thỏa hiệp» nhau bên trong để «chia ghế» và «giữ ghế». Tính bảo

(2) V.I. Lê-nin: *Toàn tập*, Nxb Tiến bộ, Mát-xcơ-va, 1978, t. 41, tr. 34

(3) Hồ Chí Minh: *Về công tác tư tưởng*, Nxb Sự thật, Hà nội, 1985, tr. 156



Digitized by Google

thủ và thói quan liêu, tệ hình thức phô trương và nạn nói dối, sự mất dân chủ và thói xu nịnh, cơ hội... cùng với hàng loạt tệ nạn khác như bè cánh, móc ngoặc, hối lộ, tham nhũng, « phân phối nội bộ », « thưởng biến tướng », bồng lộc... kéo theo cả một « liên minh cánh hẩu » tha hồ cho các ê kíp làm việc. Sự phát triển của các hiện tượng này bao giờ cũng dần dần, từ từ, từ đơn giản đến tinh vi, xảo quyệt, tàn bạo; tội lỗi, từ một người, vài người, một nhóm người đến cả một bè cánh. Ban đầu là kín đáo, vụng trộm, dần dần là công khai, trắng trợn. Người ta thực hiện « có chức, có quyền, có tiền, có thế »; « có chức, có quyền vì mình, quên dân ». Chưa có thế thì tạo ra thế. Cất nhắc, đề bạt đều có tính toán, xem xét để kéo bè, kéo cánh. Họ lợi dụng dân chủ, đổi mới để mưu cầu lợi ích cá nhân.

Ở nước ta, do những điều kiện kinh tế, xã hội, văn hóa tư tưởng của quá khứ và hiện tại, các loại chủ nghĩa cá nhân có đất tồn tại dai dẳng và luôn luôn có nguy cơ tái sinh dưới những hình thức mới hoặc nảy sinh ngay trên mảnh đất hiện tại. Cho nên mỗi chúng ta « có thể nói, khi còn bú mẹ, đã nhiễm phải một tâm lý, một tập quán và một quan điểm » (4) cá nhân chủ nghĩa. Việc chủ nghĩa cá nhân nảy sinh đến mức độ nào, ta ngăn chặn và khắc phục được đến đâu, điều này còn tùy thuộc vào năng lực cải tạo và xây dựng xã hội mới của nhân tố chủ quan. Không nên quan niệm rằng ở nước ta, cá nhân chưa phát triển, cho nên không cần đặt vấn đề chống chủ nghĩa cá nhân. Và sẽ là sai lầm nếu cho rằng, những biểu hiện của chủ nghĩa cá nhân đang gây nên sự lo ngại và công phẫn chính đáng của nhân dân chỉ là « những tàn dư của quá khứ ». Cần phải tìm nguyên nhân của những biểu hiện khác nhau của chủ nghĩa cá nhân tồi tệ này ngay trong thực tại, trong những khó khăn và sai lầm của quá trình phát triển, trong những thiếu sót, lạc hậu, kém tinh chiến đấu của công tác tư tưởng, công tác giáo dục, công tác cán bộ, trong sự tự tu dưỡng của mỗi cán bộ, đảng viên.

## II — Tiếp tục cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa cá nhân.

Chủ tịch Hồ Chí Minh đã nhắc nhở chúng ta : « Một dân tộc, một đảng, và mỗi con người, ngày hôm qua là vĩ đại, có sức hấp dẫn lớn, không nhất định hôm nay và ngày mai vẫn được mọi người yêu mến và ca ngợi, nếu lòng dạ không trong sáng nữa, nếu sa vào chủ nghĩa cá nhân » (5). Và Người đã nhiều lần khẳng định rằng : « Để làm cho tất cả cán bộ, đảng viên xứng đáng là những chiến sĩ cách mạng », « phải nâng cao đạo đức cách mạng », « quét sạch chủ nghĩa cá nhân ». Các biện pháp quét sạch chủ nghĩa cá nhân mà Người đã chỉ ra là : « tăng cường giáo dục toàn diện về lý tưởng cộng sản chủ nghĩa, về đường lối, chính sách của Đảng, về nhiệm vụ và đạo đức của người đảng viên. Phải thực hành phê bình và tự phê bình nghiêm chỉnh trong đảng. Phải hoan nghênh và khuyến khích quần chúng thật thà phê bình cán bộ, đảng viên. Chế độ sinh hoạt của chi bộ phải nghiêm túc. Kỷ luật của Đảng phải nghiêm minh. Công tác kiểm tra của Đảng phải chặt chẽ » (6).

Suy nghĩ về những lời dạy của Người, căn cứ vào những biểu hiện của các loại chủ nghĩa cá nhân hiện nay và yêu cầu phải khắc phục nó trong quá trình tạo lập xã hội mới, tôi thấy có một số vấn đề cần lưu ý như sau :

---

(4) V.I. Lê-nin. *Toàn tập*. Nxb Tiến bộ, Mát-xcơ-va, t. 41, tr. 370

(5) Hồ Chí Minh. *Về công tác văn hóa văn nghệ*. Nxb Sự thật, Hà nội, 1971, tr. 91.

(6) Hồ Chí Minh : *Về công tác tư tưởng*. Nxb Sự thật, Hà nội, 1985, tr. 93



Digitized by Google

**1 — Con người và cơ chế.**

Con người sinh sống, quan hệ, lệ thuộc vào cơ chế mặc dù cơ chế là sản phẩm của con người. Đối với chúng ta, tác dụng tiêu cực của cơ chế tập trung quan liêu bao cấp từ nhiều năm nay đã là một trong những nguyên nhân làm nảy sinh và phát triển chủ nghĩa cá nhân ở các cấp, các ngành với nhiều loại cán bộ, đảng viên, ảnh hưởng xấu đến đời sống xã hội. Sự lạc hậu của cơ chế làm cho việc đánh giá con người lệch lạc. Cơ chế đã định hướng sai cách sống của mỗi người, làm chỗ nhiều người khuôn mình vào cách sống vừa lòng cấp trên, được lòng mọi người « dĩ hòa vi quý », sao nhãng phấn đấu, tự gọt giũa mình hoặc che giấu cá tính. Cơ chế này cũng kích thích tính hám danh lợi, ham « bổng lộc ». Tình trạng lương không đủ sống cũng là hoàn cảnh làm tha hóa con người ở một bộ phận không nhỏ cán bộ, đảng viên và nhân viên nhà nước. Hậu quả tai hại nhất, nghiêm trọng nhất của cơ chế này là làm biến dạng con người, « phân thân » con người, làm cho lý tưởng có nguy cơ bị phản bội hoặc trở thành những lời hô hào trống rỗng.

Để góp phần khắc phục chủ nghĩa cá nhân, việc đoạn tuyệt một cách kiên quyết, không chập chờn, nửa vời với cơ chế đã lạc hậu là rất cần thiết. Đương nhiên đây không phải là việc dễ dàng, ngắn ngủi.

Trong quan hệ con người và cơ chế, công tác tổ chức có vai trò rất quan trọng trong việc làm cho cơ chế mới hình thành, đồng thời xóa bỏ cơ chế cũ thông qua các cán bộ mà mình lựa chọn, đề bạt, bố trí. Phải vì những yêu cầu của cơ chế mới, của công việc mà sắp xếp con người. Kiên quyết thay đổi những cán bộ không đáp ứng yêu cầu của cơ chế mới, trong đó có những người mang nặng chủ nghĩa cá nhân được « phát tài, phát lộc » do cơ chế cũ và coi cơ chế đó như phương thức tồn tại của mình.

**2 — Nguyên lý giáo dục và tự giáo dục, phê bình và tự phê bình.**

Trong quá trình sản xuất và quá trình đấu tranh xã hội, con người một mặt hướng ra thế giới bên ngoài để nhận thức và cải tạo nó theo nhu cầu của mình, mặt khác « hướng nội » để nhận thức bản thân, đánh giá những năng lực, phẩm chất và hành vi của mình. Giáo dục và tự giáo dục, phê bình và tự phê bình là vấn đề có tính quy luật trong quá trình mỗi con người vươn lên hiện thực hóa bản chất tốt đẹp của mình. Vấn đề này không trừ một ai, và bất cứ ai cũng không thể chủ quan với sự tự tu dưỡng của bản thân mình. Chúng ta phải bắt đầu từ chính bản thân chúng ta. Thật là vô lý khi chỉ đòi hỏi ở người mà lại không đòi hỏi ở mình. Thật là trớ trêu khi đưa ra lời khuyên, lời răn người khác, còn chính mình lại không thực hiện lời khuyên, răn đó. Chẳng lẽ lại cứ « nghe ta nói chứ đừng xem ta làm » (!), Mỗi một người nếu không bắt đầu đòi hỏi từ chính bản thân mình, thì thiếu cơ sở để đòi hỏi người khác. Trong môi trường các tổ chức đảng, chính quyền, đoàn thể nêu cao tính nguyên tắc, tính tổ chức, kỷ luật, tinh thần trách nhiệm và tinh chiến đấu, thì sự tự giáo dục, tự tu dưỡng, tự phê bình và phê bình của mỗi người thường đạt hiệu quả cao. Chúng ta phải thấy một hiện tượng không bình thường là vừa qua có nhiều vụ tiêu cực lớn phải đưa ra tòa đã không có sự phát hiện từ chi bộ. Ở đâu tự phê bình và phê bình lặng đi, ở đó chủ nghĩa cá nhân có điều kiện phát triển, và chống chủ nghĩa cá nhân sẽ không có hiệu quả nếu sao nhãng việc tiến hành giáo dục và tự giáo dục, phê bình và tự phê bình một cách nghiêm túc trong tất cả các tổ chức đảng, chính quyền, cơ quan, đoàn thể. Chủ nghĩa cá nhân vẫn còn



Digitized by Google

đất để trú ẩn, nếu chế độ sinh hoạt của chi bộ, kỷ luật của đảng không nghiêm, công tác kiểm tra của đảng thiếu chặt chẽ.

**3 — Phát triển cá nhân để chống chủ nghĩa cá nhân.**

Ở Việt nam ta, do bối cảnh lịch sử cụ thể mà cá nhân chưa phát triển. Vì vậy, cần phải làm mọi việc có thể làm được để phát triển cá nhân, kết hợp hài hòa cá nhân với xã hội, một giải pháp hữu hiệu để chống chủ nghĩa cá nhân.

Muốn vậy, **cần phải đặc biệt coi trọng sự nghiệp dân chủ hóa các quá trình kinh tế xã hội.** Dân chủ hóa là một quá trình làm biến đổi sâu sắc cả xã hội và cá nhân. Tính đảng của các quá trình dân chủ hóa bắt nguồn từ phép biện chứng của tiến bộ xã hội, từ những mâu thuẫn khách quan của sự phát triển xã hội. Nó không đối nghịch với sự tự do tranh luận khoa học, với các trường phái khoa học, mà trái lại, đòi hỏi có sự tự do đó, sự tìm tòi, nhận thức chân lý một cách sáng tạo. Trong mọi điều kiện, những người cộng sản bao giờ cũng cần đến sự thật. Phải làm sao để người dân có thể tham gia kiểm tra những hoạt động của đảng, nhà nước. Người dân không phải phụ thuộc, sợ, hàm ơn người cầm quyền. Người dân tin ở pháp luật, không phải tìm kiếm sự bảo vệ ở phe cánh, dòng họ, ô dù, quyền thế. Các thiết chế xã hội phải bảo đảm và tạo ra môi trường tôn trọng sự công bằng, tôn trọng của công, tôn trọng việc chung, tôn trọng người khác và người khác tôn trọng mình. Các thiết chế đó phải chú trọng ngăn ngừa khuynh hướng đảng thì « nhà nước hóa », nhà nước thì « đảng hóa », còn con người thì dần dần « bị tha hóa ». Vì vậy, quá trình dân chủ hóa để phát triển cá nhân mang ý nghĩa nhân đạo sâu sắc, góp phần tích cực khắc phục chủ nghĩa cá nhân.

Phát triển cá nhân để chống chủ nghĩa cá nhân cũng cần chú ý tới việc nâng cao trình độ học vấn, trình độ giác ngộ lý tưởng cách mạng trên cơ sở kết hợp tốt các loại lợi ích. Lợi ích khi được nhận thức đúng đắn, sẽ trở thành nội dung cơ bản của lý tưởng. Lý tưởng chẳng qua cũng chỉ là lợi ích được nhận thức, trở thành mục tiêu cao cả, hướng dẫn con người vượt lên, vươn tới. Giác ngộ lý tưởng thực chất là sự giác ngộ lợi ích. Bên cạnh việc kết hợp hài hòa giữa lợi ích cá nhân và lợi ích xã hội, cần tôn trọng phát triển nhân cách và cá tính (của từng con người). Điều quan trọng là tăng cường trách nhiệm cá nhân đối với mỗi người. Việc duy trì cơ chế hòa tan cá nhân vào tập thể, không quy rõ trách nhiệm cá nhân đã không khuyến khích phát triển cá nhân chân chính. Cần sử dụng « nhiều binh chủng », cần kết hợp « nhiều giải pháp tình huống », kết hợp chặt chẽ cả tư tưởng—kinh tế—tổ chức—luật pháp... bên cạnh « giải pháp chiến lược » cho sự nghiệp « từ con người và vì con người », phát triển cá nhân trong quá trình tạo lập xã hội mới.



Digitized by Google

# Uy tín người lãnh đạo

TRẦN NGỌC KHUÊ *

1. Uy tín của người lãnh đạo được hình thành, củng cố và nâng cao nhờ những điều kiện cơ bản : chức vụ được giao, phẩm chất và năng lực tương xứng, sự tín nhiệm của cấp dưới và quần chúng, sự hấp dẫn của cá nhân.

Trước hết, chức vụ được giao (do cấp trên bổ nhiệm hay theo chế độ bầu cử) của người lãnh đạo là một trong những điều kiện quan trọng của uy tín. Thông thường thì chức vụ càng cao, quyền lực càng lớn, người lãnh đạo càng có điều kiện để tạo ra một uy tín sâu rộng.

Tuy nhiên, trong thực tế cũng có không ít cán bộ lãnh đạo chức vụ cao, quyền lực lớn nhưng không có uy tín hoặc uy tín thấp. Ở trường hợp này họ rơi vào tình trạng hoặc lạm dụng quyền hành, chức vụ, hoặc sử dụng quyền hành không đúng, không vì lợi ích của công việc. Quyền lực ở đây không trở thành điều kiện của uy tín thật sự mà được sử dụng như một công cụ để giữ gìn, bảo vệ địa vị và lợi ích của người lãnh đạo hoặc những người thân cận của lãnh đạo. Và như vậy là điều kiện của uy tín đã biến thành nguyên nhân mất uy tín. Những người này nếu chưa bị bãi miễn khỏi chức vụ đang giữ thì họ chỉ có « uy tín » giả, là những quan chức hữu danh vô thực mà thôi.

Chính vì vậy, cùng với chức vụ được giao, uy tín thật sự của người lãnh đạo còn gắn rất chặt với phẩm chất và năng lực của bản thân người đó. Mỗi loại chức vụ công tác đều cần có những phẩm chất và năng lực tương xứng.

Trong thực tế, sự tương xứng giữa phẩm chất, năng lực với chức vụ được giao chỉ có ý nghĩa tương đối. Vì yêu cầu của công việc thường tăng lên thường xuyên và có sự biến đổi trong từng hoàn cảnh cụ thể cho nên phẩm chất và năng lực cũng không thể dừng lại ở một mức độ nhất định mà phải luôn luôn được nâng cao và hoàn thiện.

Điều kiện thứ ba không thể thiếu được của uy tín người lãnh đạo là lòng tin, là sự tín nhiệm của cấp trên, của đồng cấp và của đông đảo quần chúng dưới quyền. Lòng tin và sự tín nhiệm này càng sâu rộng, càng bền vững thì uy tín của người lãnh đạo càng có điều kiện để nâng cao thêm về thực chất. Nếu không tạo cơ sở vững lên cho lòng tin và sự tín nhiệm ấy thì chức vụ càng cao, trách

* Phó tiến sĩ triết học



Digitized by Google

nhiệm càng nặng, người lãnh đạo sẽ càng đứng ở tình trạng không cân bằng.

Ở đây lòng tin và sự tín nhiệm không đơn thuần là một yếu tố tâm lý, tình cảm, mà còn là sự gắn bó chặt chẽ trong quan hệ tổ chức và biến thành sức mạnh thực tế trong việc thực hiện các quyết định. Trong thực tế, có trường hợp người lãnh đạo được cấp trên tin dùng, đánh giá cao nhưng quần chúng không đồng tình. Cũng có trường hợp người lãnh đạo có uy tín giả do khéo « mị dân ». Đối với những trường hợp như thế, lãnh đạo cấp trên phải tỉnh táo, sáng suốt, tìm cho được những nguyên nhân đích thực để xác định đúng đắn mặt trái cũng như mặt phải trong uy tín của người lãnh đạo.

Một điều kiện nữa không thể thiếu được để hình thành uy tín của người lãnh đạo là tính hấp dẫn của cá nhân người lãnh đạo đó. Hình thức, dáng vẻ bề ngoài của người lãnh đạo bao giờ cũng tạo nên sự chú ý và sức thu hút cần thiết. Vẻ nghiêm trang, đàng hoàng, sự thông minh sáng suốt, dáng hiền từ dễ mến hay sắc sảo hóm hỉnh v. v. đều là những nét hấp dẫn cá nhân thích hợp cho cương vị lãnh đạo, tạo nên lợi thế trong công tác tùy theo tính chất của từng ngành, từng đơn vị.

Cả bốn điều kiện trên đây gắn chặt với nhau và hỗ trợ cho nhau tạo nên quyền uy và sự tín nhiệm của người lãnh đạo.

2. Yêu cầu nâng cao năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu của đảng lên ngang tầm nhiệm vụ cách mạng trong giai đoạn mới có liên quan trực tiếp đến việc củng cố và nâng cao uy tín của cán bộ lãnh đạo, nhất là lãnh đạo chủ chốt ở các cấp các ngành. Việc củng cố và nâng cao uy tín của người lãnh đạo phải thông qua hàng loạt những vấn đề cụ thể như: tự phê bình và phê bình nghiêm túc, vận dụng và giải quyết đúng đắn các mối quan hệ hình thành và phát triển của uy tín; thực hiện tính công khai và dân chủ trong công tác cán bộ; thể hiện bản lĩnh và tấm gương mẫu mực của cán bộ lãnh đạo trong hành động thực tế...

**Tự phê bình và phê bình** nghiêm túc là một khâu trọng yếu trong quá trình đổi mới của mỗi tổ chức, mỗi con người. Trước hết, bằng con đường tự phê bình và thông qua việc tổ chức cho quần chúng phê bình, kết hợp với điều tra dư luận xã hội, người lãnh đạo phải tự đánh giá được chính xác uy tín thật sự của bản thân mình và những người thuộc ê kíp lãnh đạo do mình đứng đầu. Đánh giá không đúng hoặc tự thỏa mãn với uy tín của mình thì khó lòng có được những biện pháp thiết thực và hiệu quả để giữ gìn và nâng cao uy tín lãnh đạo. Tự phê bình và phê bình nghiêm túc còn là yếu tố nằm ngay trong phẩm chất và năng lực tự kiểm tra, tự bảo vệ uy tín, tự điều chỉnh các mối quan hệ theo các dấu hiệu và thước đo uy tín của chính bản thân người lãnh đạo.

Khi uy tín đã mất hoặc bị giảm sút thì tự phê bình nghiêm túc là biện pháp tốt nhất và nhanh nhất để người lãnh đạo có thể lấy lại được uy tín. Vấn đề là ở chỗ qua tự phê bình và phê bình, người lãnh đạo phải xác định đúng nguyên nhân của sự giảm sút hoặc mất uy tín. Bất cứ nguyên nhân nào cũng đều có thể khắc phục được nếu người lãnh đạo tự phê bình nghiêm túc, chân thành mong đợi ý kiến đóng góp phê bình của quần chúng và thực sự có ý chí học tập, rèn luyện để khắc phục bằng được. Sự gắn bó, tin tưởng và động viên của quần chúng ở đây không kém gì của cấp trên và bao giờ cũng giữ vai trò quyết định trong việc tạo ra uy tín thật sự của người lãnh đạo.

Khả năng củng cố và nâng cao uy tín nằm ngay ở thái độ tự phê bình và tiếp thu ý kiến phê bình từ phía



Digitized by Google

quần chúng của bản thân người lãnh đạo. Ngay cả trong trường hợp người lãnh đạo phạm phải những thiếu sót nghiêm trọng hoặc gặp phải thất bại cay đắng thì biện pháp này vẫn giữ vị trí ưu tiên.

Củng cố và nâng cao uy tín của người lãnh đạo còn gắn rất chặt với việc vận dụng và giải quyết đúng hay không đúng **các mối quan hệ hình thành và phát triển của uy tín.** Có thể nói, uy tín của người lãnh đạo tăng chậm theo cấp số cộng và giảm nhanh theo cấp số nhân trong các mối quan hệ có tính đồng biến hoặc nghịch biến sau đây: Một người lãnh đạo quyết định đề bạt hoặc bảo vệ một cán bộ cấp dưới thật sự có năng lực và phẩm chất tốt thì uy tín của người lãnh đạo đó được nâng lên. Còn nếu người được đề bạt và bảo vệ là người kém năng lực và phẩm chất thì uy tín của lãnh đạo sẽ bị giảm sút. Điều này không phải dễ dàng khắc phục được nếu người lãnh đạo xem uy tín là cái của riêng mình và nhằm phục vụ cho lợi ích của chính mình.

Trường hợp ngược lại thường khó nhận thấy và đáng lưu ý hơn là khi thi hành kỷ luật hoặc phê phán người khác. Cán bộ lãnh đạo khi thi hành kỷ luật hoặc phê phán cán bộ dưới quyền với dụng ý trù dập hoặc làm mất uy tín của họ thì uy tín của bản thân người lãnh đạo sẽ bị giảm sút rất nhanh.

Người lãnh đạo phải tích cực, chủ động quán triệt và vận dụng đúng đắn những yếu tố tác động lẫn nhau trong các mối quan hệ hình thành và phát triển của uy tín. Có như thế thì uy tín của người lãnh đạo mới có gốc rễ sâu bền và rộng rãi trong lòng quần chúng.

Con đường khôi phục, củng cố và nâng cao uy tín của cán bộ lãnh đạo còn gắn rất chặt với việc **công khai hóa và dân chủ hóa mọi mặt công tác, trước hết là công tác tổ chức và cán bộ.**

Uy tín không chỉ là của riêng cá nhân người lãnh đạo, nên cấp trên và tổ chức phải có trách nhiệm bảo vệ, giữ gìn uy tín cho cán bộ lãnh đạo: phải giải thích và làm sáng tỏ những vấn đề cần thiết để quần chúng hiểu rõ và đánh giá đúng người lãnh đạo. Không có sự hỗ trợ và bảo vệ của tổ chức, của cấp ủy nhiều khi uy tín của cán bộ bị giảm sút vì hiểu nhầm, vì những âm mưu phá hoại và vu khống hoặc vì những lý do ngẫu nhiên khác. Đây cũng là một trong những biện pháp cần thiết để thực hiện công khai và dân chủ hóa có kết quả. Uy tín của cán bộ lãnh đạo chỉ được gìn giữ, khôi phục và nâng cao bởi trách nhiệm và quyết tâm của mỗi cá nhân kết hợp với sự bảo vệ, quản lý và hỗ trợ của tổ chức, của tập thể, của cả cấp trên và bạn bè đồng nghiệp.

Hiện nay không thiếu gì kẻ đang sống với triết lý chỉ cần vừa lòng cấp trên còn quần chúng và cấp dưới suy nghĩ, đánh giá, phê phán như thế nào không cần tính đến. Lại có cả những kẻ tìm mọi cách làm vừa lòng cấp dưới và quần chúng để có đủ phiếu bầu khi cấp trên sử dụng biện pháp « bỏ phiếu tín nhiệm ». Cả hai loại cơ hội này đều dễ dàng lọt qua sự sàng lọc của công khai hóa và dân chủ hóa theo kiểu hình thức, không có sự giáo dục, tổ chức chặt chẽ, thiếu sự công minh, sáng suốt của cấp trên và người lãnh đạo chủ chốt có uy tín cao và thật sự mong muốn tìm ra chân lý.

Về nguyên tắc, sự phán xét cuối cùng về uy tín của người lãnh đạo phải thuộc về quần chúng trong phạm vi người đó lãnh đạo và quản lý. Do đó uy tín người lãnh đạo phải được củng cố và nâng cao trong sự gắn bó với một tổ chức và đơn vị nhất định, với chức năng nhiệm vụ cụ thể của đơn vị được giao phó. Uy tín thật sự cũng phải được khẳng định thông qua

*(Xem tiếp trang 49)*



Digitized by Google

# Tiếp tục cải cách giáo dục phổ thông

NGUYỄN QUANG VINH *

Từ sau Cách mạng Tháng 8-1945 đến nay, hệ thống giáo dục phổ thông ở nước ta đã qua mấy lần thay đổi để đáp ứng yêu cầu đào tạo con người phù hợp với tình hình và nhiệm vụ ở từng giai đoạn. Cuộc cải cách giáo dục lần này đã tiến hành được 8 năm (hiện đã có đến lớp 8 cải cách) và đã thu được một số kết quả. Tuy nhiên, còn một số vấn đề khá cơ bản chưa được làm rõ như: mục tiêu và yêu cầu của từng cấp học phổ thông, nên tổ chức các cấp học ra sao, giáo dục phổ thông cần bao nhiêu năm, căn cứ vào đâu để xét định các vấn đề trên v.v. Nếu những vấn đề mấu chốt đó không được làm sáng tỏ e rằng phương hướng tiếp tục triển khai cải cách giáo dục sẽ gặp trở ngại, lúng túng.

Theo chúng tôi, cần đặt cuộc cải cách giáo dục và giáo dục phổ thông trong 3 mối quan hệ cơ bản để xem xét và đánh giá:

Một là, hiện trạng kinh tế đất nước và yêu cầu phát triển trong vòng 10 - 20 năm tới.

Hai là, sự phát triển khoa học-kỹ thuật và kinh tế thế giới trong khoảng thời gian đó.

Ba là, hệ thống giáo dục-đào tạo (bao gồm cả giáo dục phổ thông, dạy nghề, trung học chuyên nghiệp và đại học) và các yêu cầu của hệ thống này.

Nền kinh tế nước ta hiện đang ở trình độ rất thấp, công nghệ trong các ngành sản xuất nói chung đều lạc hậu so với trình độ trung bình của thế giới, cơ sở vật chất-kỹ thuật và cơ sở hạ tầng nghèo nàn, bé nhỏ. Nếu sắp tới đây chúng ta có tạo được nguồn vốn, khai thông được những trở ngại lớn cho nền kinh tế phát triển thì 10-20 năm nữa cũng chưa thể là thời kỳ của đại công nghiệp trên quy mô đại trà. Trong lúc đó, tốc độ phát triển dân số vẫn cao và chưa kìm lại được, số người lao động thiếu việc làm rất lớn. Bởi vậy, nền kinh tế phải nhằm mục tiêu tạo ra nhiều việc làm, dù là những việc làm giản đơn. Ngoài những chỗ làm việc do Nhà nước tạo ra, nhân dân phải tự tạo việc làm để sinh sống.

Trong bối cảnh đó, ngành giáo dục phổ thông 10 năm trước mắt phải đồng thời làm hai việc. Một là, phát hiện và bồi dưỡng, đào tạo những học sinh có năng lực trí tuệ, có sở trường lao động trí óc thành những cán bộ khoa học, kỹ thuật và kinh tế có khả năng tiếp thu tri thức tiên tiến của

* Phó tiến sĩ kinh tế học.



Digitized by Google

thế giới, góp phần làm chuyển biến nền kinh tế nước nhà một bước về chất. Bộ phận học sinh này chỉ chiếm một tỷ lệ nhỏ trong tổng số học sinh phổ thông. Tỷ lệ này do yêu cầu phát triển khách quan của nền kinh tế quyết định. Hai là, chuẩn bị cho đại bộ phận học sinh một vốn kiến thức **cần thiết** và **vừa phải** để bước vào cuộc sống lao động. Đây là nhiệm vụ đào tạo những lớp người lao động có một trình độ văn hóa nhất định. Đó là nhiệm vụ lớn nhất và chủ yếu nhất của ngành giáo dục phổ thông.

Trong 10—20 năm tới, với khả năng hiện thực của nền kinh tế nước ta, lao động thủ công, lao động giản đơn vẫn là phổ biến. Lao động sản xuất và làm dịch vụ trong cả năm thành phần kinh tế, theo các hướng khuyến khích của nhà nước, chính là phương hướng sinh sống phổ cập của mọi người dân. Vì vậy, bên cạnh việc trang bị kiến thức văn hóa phổ thông, cần giáo dục và, quan trọng hơn, **tạo điều kiện, tạo hoàn cảnh** cho học sinh tập lao động và trực tiếp tham gia lao động hợp với thể lực của từng lứa tuổi. Từ đó, tạo cho các em ý thức, tình yêu và thói quen lao động để đưa các em bước vào cuộc sống lao động một cách tự nhiên, không coi lao động chân tay là con đường bắt buộc khi không còn con đường nào khác.

Khoa học và kỹ thuật trên thế giới đang và sẽ phát triển với tốc độ cao. Xu hướng quốc tế hóa nhanh chóng thành tựu của các quốc gia càng thúc đẩy bước tiến của khoa học, kỹ thuật. Giao lưu và hợp tác về khoa học, kỹ thuật ngày càng mở rộng, trở thành nhu cầu của mỗi nước, nước lớn cũng như nhỏ, nước đã phát triển cao cũng như còn chậm phát triển. Một đặc điểm nữa của khoa học, kỹ thuật trong thập kỷ tới và sang thế kỷ 21 là nhiều ngành khoa học, kỹ thuật và kinh tế đã có bề dày truyền thống sẽ được xem xét lại, đánh giá lại hoặc sẽ bị thu hẹp, loại bỏ. Nhiều ngành mới sẽ ra đời. Trong hoàn cảnh đó, không loại trừ khả năng có những nước hiện nay đang chậm phát triển và đi sau nhiều nước khác sẽ bỏ qua những bước công nghiệp hóa theo kiểu cũ để đi thẳng vào những hướng khoa học, kỹ thuật, kinh tế thời sự nhất và đang còn là mới mẻ đối với thế giới. Muốn thế, cán bộ khoa học, kỹ thuật và kinh tế của những nước này phải có kiến thức rộng nhưng trên nền ấy phải tinh thông, chuyên sâu một lĩnh vực nhất định.

Trước yêu cầu ấy, hệ giáo dục phổ thông phải thích ứng được với những biến đổi thường xuyên và nhanh chóng của tình hình, cung cấp cho xã hội những học sinh thích hợp để đào tạo thành những người có khả năng tiến vượt lên đón đầu khoa học, kỹ thuật.

Giáo dục phổ thông là một khâu, là mắt xích đầu tiên trong hệ thống giáo dục—đào tạo của một nước. Do vậy, hệ thống tổ chức, chương trình và sách giáo khoa ở khâu giáo dục phổ thông phải tạo cơ sở tiếp nối trong ba khâu đào tạo tiếp theo: dạy nghề, trung học chuyên nghiệp và đại học. Đồng thời, giáo dục phổ thông chịu sự chi phối trở lại của các khâu tiếp theo, phải làm theo yêu cầu của các khâu ấy. Nếu học sinh bước vào các trường dạy nghề, trung học chuyên nghiệp và đại học với những kiến thức không khớp với đòi hỏi của các trường ấy thì xã hội sẽ phải trả giá về sự lãng phí thời gian đào tạo, công sức, tiền của chi dùng cho đào tạo và về chất lượng thấp của học sinh ra trường. Vì vậy, nói đến cải cách giáo dục phổ thông phải hàm ý quan hệ hữu cơ với cả hệ thống giáo dục—đào tạo nói chung, gồm bốn khâu liên hoàn đã nói ở trên.

★



Digitized by Google

Căn cứ vào ba mối quan hệ nói trên, nhìn vào tình hình học tập của học sinh phổ thông hiện nay, ai cũng thấy các em bị « quá tải », nhất là ở bậc phổ thông trung học. Viện lý do là trường phổ thông phải bảo đảm dạy và học đều ở tất cả các môn, chống « học lệch », trong chương trình giảng dạy hằng ngày người ta đã chất cho học sinh bao nhiêu bài học, bài tập. Đa số học sinh không kịp tiếp thu bài ở trường, về nhà phải học bài, làm bài suốt ngày mới bảo đảm được chương trình. Hầu hết các môn học đều là môn phải thi cả. Học sinh bị biến thành cái « máy nạp » bài vở, không kịp nghiền ngẫm, tiêu hóa. Chương trình và tổ chức giảng dạy phổ thông như thế đưa đến nhiều phản tác dụng. Muốn được coi là học tốt, là học sinh tiên tiến, học sinh giỏi .. các em phải tiếp thu và làm một khối lượng bài vở vượt quá khả năng về thời gian và thể lực, phải học suốt ngày đêm, **không còn thì giờ tham gia lao động với gia đình**. Học hết 3 cấp phổ thông, nói chung các em trải qua hết tuổi thiếu niên trở thành những thanh niên 17, 18 tuổi mà ít phải làm lụng từ việc nhẹ đến việc nặng cho nên từ chỗ không quen lao động, sinh ra ngại lao động, lười nhác và không quý trọng lao động. Chỉ bằng một số tiết giảng dạy về lao động trong trường, không thể nào tạo được cho các em ý thức, tình yêu và nhất là thói quen lao động. Ta thấy học sinh phổ thông ngày nay không dễ dàng chấp nhận và bước vào cuộc sống lao động chân tay một cách thanh thản. Đó là tình trạng đáng lo đối với đa số thanh niên học sinh hiện nay, là nghịch cảnh đối với hiện trạng kinh tế—xã hội của nước ta.

Vì phải học quá nhiều môn, lại phải học tất cả các môn đều nhau, không được « học lệch » nên phần lớn học sinh phổ thông ít có bản sắc, không có sở thích, thiên hướng rõ ràng đối với môn học nào cả. Chính vì vậy, không hiếm những học sinh giỏi, nhất là những em được coi là giỏi « toàn diện », lại là những sinh viên mờ nhạt khi học ở bậc đại học. Và cũng vì không có bản sắc và thiên hướng rõ rệt nên các em rất lúng túng khi chọn ngành, chọn nghề, không biết chọn nghề gì hợp với mình. Việc hướng nghiệp của trường phổ thông nhiều khi trở thành hình thức, từ ngoài đội vào, không phải là nhu cầu nội tại của học sinh.

Chương trình trong trường phổ thông tuy đã nặng nhưng vẫn không đáp ứng yêu cầu thi tuyển vào các trường chuyên nghiệp và đại học. Ở trường phổ thông, học sinh phải học tất cả các môn đều nhau nhưng khi thi vào các trường trung học chuyên nghiệp và đại học thì lại chỉ thi một số môn theo các khối chuyên ngành. Phần lớn kiến thức của nhiều môn học mà hằng năm ở trường phổ thông học sinh phải bỏ ra biết bao thời gian và sức lực để học, để thi thì lúc này không giúp ích gì. Các môn cần cho thi tuyển thì trong quá trình học đã không được dành đủ thời gian cần thiết để nắm chắc, không đủ bảo đảm trúng tuyển. Đây chính là lý do vì sao học sinh phổ thông phải tạo vào học thêm, để « luyện thi » và biết bao hiện tượng tiêu cực thường xuyên xảy ra trong các mùa thi. Những học sinh không có điều kiện học thêm hoặc phải vừa học vừa lao động sản xuất thì phần lớn không dễ gì thi đỗ vào các trường chuyên nghiệp và đại học. Chính vì vậy, trong các kỳ thi tuyển sinh vào các trường này, nếu không nâng đỡ, không dành chỉ tiêu ưu tiên cho các tỉnh miền núi, vùng sâu và con em nhân dân các dân tộc thiểu số thì có thể nói hầu hết học sinh trúng tuyển đều ở các thị xã, thành phố miền xuôi. Trường hợp cả huyện không có một thí sinh nào trúng tuyển vào đại học không



Digitized by Google

phải là hiếm thấy hằng năm. Dĩ nhiên, cũng có một số rất ít học sinh vẫn lao động sản xuất mà vẫn học giỏi nhưng là rất hiếm.

Vì phải học liên miên ngày đêm (nhất là ở phổ thông trung học), các em thiếu cả thì giờ giao tiếp, tâm tình với ngay cả người thân trong gia đình. Bố mẹ không có thì giờ trò chuyện được với con cái dến đâu đến đũa một vấn đề gì, không hiểu được con cái. Nhiều gia đình có con hư từ khi nào không biết. Trong tình cảnh như vậy, phương châm "kết hợp nhà trường với gia đình" trong giáo dục không có điều kiện thực tế để thực hiện.

Ngoài ra, nếu muốn học giỏi toàn diện, chẳng những học sinh không còn thì giờ tham gia lao động mà không có cả thì giờ vui chơi, giải trí. Tuổi thơ của các em đi qua tẻ nhạt, đơn điệu và sớm khô cằn. Bố mẹ phải thường xuyên cấm con cái chơi dùa, bắt chúng nó vùi đầu suốt ngày vào sách vở, nếu không muốn con mình là học sinh kém. Chương trình và cách thực hiện chương trình giảng dạy trong trường phổ thông hiện nay là một trong các nguyên nhân của tình hình ấy.

★

Vì vậy, cần tiếp tục cải cách giáo dục phổ thông sao cho sát hợp với điều kiện kinh tế của đất nước, làm sao sản phẩm của giáo dục đáp ứng kịp thời nhu cầu của sản xuất và đời sống.

Theo chúng tôi, cấp I và II phổ thông chỉ cần cung cấp cho học sinh một khối lượng kiến thức văn hóa vừa phải, hợp với trí tuệ, thể lực và tâm sinh lý của đa số học sinh ở lứa tuổi 6 – 13. Những kiến thức này chỉ cần trang bị vừa đủ để cho các em sau này làm người lao động bình thường nhưng có văn hóa trong môi trường kinh tế – xã hội nước ta 10 – 20 năm tới, nhằm sớm đưa đông đảo thanh, thiếu niên vào cuộc sống, không ngồi trên ghế nhà trường phổ thông quá lâu, xa rời lao động, xa cách hoàn cảnh kinh tế xã hội của đất nước để rồi bỡ ngỡ khi bước vào đời.

Cần để cho các em ở lứa tuổi 6 – 13 được sống đầy đủ tuổi thơ vui tươi, hồn nhiên, được học, được chơi, phát triển tính cách và có thì giờ tham gia lao động trong gia đình, không phải vùi đầu vào học quá mức, xa cách cuộc sống xã hội và hoàn cảnh sinh sống của gia đình. Những em học lên cấp III, cần được trang bị kiến thức không quá dàn trải, không quá nhiều môn như hiện nay. Nên tập trung thời gian dạy sâu những môn cần cho học sinh khi thi vào các trường chuyên nghiệp và đại học. Do không phải học quá nhiều môn nên mặc dù được học sâu hơn, cao hơn về những môn cần thiết, các em vẫn có thể có thời gian tham gia lao động để sinh sống hoặc giúp đỡ gia đình.

Giáo dục lao động và hướng nghiệp không nên làm một cách hình thức, không có tác dụng, trong khi để làm tốt việc này phải đầu tư nhiều kinh phí xây dựng xưởng trường, vườn trường, ruộng thí nghiệm.... Giáo dục lao động trong trường phổ thông rất khó đạt được kết quả mong muốn. Trên thực tế, ta thấy những người chăm chỉ và yêu lao động chính là những người từ nhỏ đã sống liên tục trong môi trường lao động của gia đình, bản thân tập làm lụng và thực sự tham gia lao động thường xuyên từ tuổi nhỏ. Vì vậy, cách tác động tốt nhất của nhà trường là cải tiến chương trình giảng dạy sao cho học sinh có thì giờ, có hoàn cảnh tham gia



Digitized by Google

lao động trong gia đình liên tục từ bé. Đó chính là cách làm vừa kinh tế, vừa có hiệu quả thiết thực, bền vững.

Trên cơ sở những tư tưởng chung đó xin kiến nghị phương án cải cách giáo dục cụ thể như sau:

1 – Trong thực trạng kinh tế – xã hội nước ta hiện nay và 10 – 20 năm tới, nên phổ cập giáo dục cấp I (hết lớp 5). Sau đó, thực tiễn sẽ chỉ rõ khi nào cần xem xét đến phổ cập giáo dục cấp II.

2 – Chương trình văn hóa phổ thông cơ sở (tùy theo cấp I hay cấp II) sẽ bao gồm một số môn: toán, lý, hóa, sinh vật, văn, sử, địa, ngoại ngữ... Những môn này được coi là những môn chính khóa, phải thi học kỳ và chấm điểm để xét lên lớp. Các môn khác như lao động, đạo đức, thể dục, thể thao, nhạc, họa, thủ công..., chỉ nên đưa vào chương trình ngoại khóa, có giảng dạy nhưng không thi và không chấm điểm để xét lên lớp. Đây là những môn học có liên quan chặt chẽ với ý thức, tâm lý, tính tự giác cảm thụ điều hay, lẽ phải, điều thiện, cái đẹp chứ không đơn thuần là kiến thức trí tuệ như các môn chính khóa. Vì thế, các môn ngoại khóa nếu được tổ chức giảng dạy học tập một cách sinh động, hấp dẫn, không gò bó, sẽ thấm vào tâm hồn các em hơn, gây ấn tượng sâu hơn là ép buộc học và thi. Nên kết hợp sự giảng dạy các môn học này của nhà trường với những buổi đi tham quan thực tế, thuyết trình, nói chuyện sinh động của phụ huynh học sinh, của cán bộ, bộ đội, anh hùng, chiến sĩ thi đua, các nhà hoạt động xã hội, khoa học, văn nghệ sĩ, các nhà giáo, v.v. Với cách tổ chức giảng dạy như thế, không nhất thiết tuần lễ nào cũng phải có giờ ngoại khóa, do vậy có thể dành nhiều giờ học hơn so với hiện nay cho các môn chính khóa.

3 – Học xong phổ thông cơ sở, từ tuổi 14 trở lên, các em có thể đi theo 3 hướng:

– Trở về lao động với gia đình hoặc đi lao động trong các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ v.v.

– Thi vào các trường dạy nghề để trở thành công nhân hoặc nhân viên kỹ thuật, nghiệp vụ sơ cấp. Ở đây, các em sẽ học từ 3 đến 5 năm, tùy theo nghề, sẽ có đủ thời gian và điều kiện để học thực hành cho đến thuần thục. Khi ra trường, học sinh sẽ có tay nghề khá vững.

– Thi vào các trường phổ thông cấp III (dề nghị gọi là trường phổ thông chuyên ngành). Đây là bộ phận học sinh có năng lực trí tuệ tốt hơn các em khác, đã hé mở thiên hướng tư duy nghiêng về khoa học xã hội hay khoa học tự nhiên. Vì vậy, đến cấp học này không nên dạy theo chương trình phổ thông nữa, mà nên dạy theo chương trình chuyên ngành để chuẩn bị cho các em sau này thi vào các trường chuyên nghiệp hoặc đại học.

Trong trường phổ thông chuyên ngành nên có 4 khối, tùy học sinh lựa chọn; khối toán – lý, khối hóa – sinh, khối văn – sử – địa, khối ngoại ngữ. Để đảm bảo nền kiến thức phổ thông rộng cho học sinh mỗi khối chuyên ngành, ngoài những môn học chính còn lấy một số môn chính khóa của các khối khác làm môn ngoại khóa. Ngoài ra, trong chương trình ngoại khóa của tất cả các khối còn có: chính trị, thời sự, khoa học – kỹ thuật, văn hóa – nghệ thuật,... Nhờ được học chuyên ngành, học sinh sẽ có nhiều thì giờ để học sâu hơn các môn chính khóa, chương trình dạy có thể nâng cao hơn so với chương trình phổ thông trung học hiện nay, đáp ứng tốt hơn những yêu cầu mà các trường trung học chuyên nghiệp và đại học đòi hỏi. Trường phổ thông chuyên ngành, vì vậy, chỉ cần học 3 năm.



Digitized by Google

Học xong trường phổ thông chuyên ngành, tùy theo nguyện vọng và sở trường học sinh sẽ đi theo hai hướng: thi vào các trường trung học chuyên nghiệp, hoặc thi vào các trường đại học.

4 — Để bám sát thực tiễn kinh tế — xã hội và tiến bộ nhanh chóng của khoa học — kỹ thuật, không nên áp dụng chương trình và giáo trình giảng dạy phổ thông quá một chu kỳ. (Chúng tôi gọi « chu kỳ » là khoảng thời gian từ lớp thấp nhất đến lớp cao nhất của hệ giáo dục phổ thông). Vì nếu cứ sau mỗi chu kỳ, thay đổi chương trình một lần, thì sau chu kỳ thứ nhất, bắt đầu từ chu kỳ thứ hai, trong trường phổ thông sẽ cùng tồn tại hai chương trình giảng dạy cũ và mới. Kết thúc chu kỳ thứ hai mới hết hoàn toàn những học sinh học theo chương trình cũ. Như vậy, nếu cứ sau mỗi chu kỳ lại một lần thay đổi chương trình, thì, trên thực tế, mỗi chương trình giảng dạy phải áp dụng tới 2 chu kỳ mới chấm dứt được. Nếu chậm thay đổi chương trình hơn, nhà trường sẽ rất lạc hậu so với yêu cầu của thực tiễn. Vì vậy, cần theo dõi sát sao tình hình kinh tế xã hội của đất nước và các tiến bộ khoa học — kỹ thuật để bổ sung, sửa đổi hoặc biên soạn lại sách giáo khoa, cải tiến chương trình một cách thường xuyên. Khi cần thiết thì thay đổi cách tổ chức hệ thống giáo dục phổ thông. Cải cách giáo dục không thể làm một lần là xong cho mãi mãi.

---

## UY TÍN...

(*Tiếp theo trang 43*)

hoạt động thực tế, biểu hiện cụ thể sự đổi mới trong tư duy và phong cách làm việc của người cán bộ.

Uy tín người lãnh đạo không chỉ là vấn đề có quan hệ trực tiếp với bản thân người lãnh đạo, mà còn là vấn đề được tất cả mọi người lao động quan tâm đến, vì lãnh đạo là nơi gửi gắm và nuôi dưỡng lòng tin của quần chúng.

Uy tín trở thành một tiêu chuẩn quan trọng hàng đầu có tính tổng hợp đối với bất cứ người lãnh đạo nào và nếu thiếu nó thì không thể giữ cương vị lãnh đạo được. Có thể ví uy tín người lãnh đạo như hòn ngọc tỏa sáng vừa sưởi ấm vừa để soi chung. Nó cần phải được giữ gìn, bảo vệ như tài sản quý báu chung của cả một tập thể, một cộng đồng và không được để mờ, để mất.

Quyền lực và sự tín nhiệm là hai mặt của uy tín gắn bó với nhau, nuôi dưỡng và hỗ trợ lẫn nhau để người lãnh đạo làm tròn chức trách của mình. Càng quyền cao chức trọng càng phải gần dân và được dân gần, càng phải yêu thương dân và được dân kính trọng, càng phải biết dùng quyền lực để làm được những việc có ích cho dân, cho nước.

Uy tín người lãnh đạo phải biến thành sức mạnh hành động đổi mới của lực lượng tiêu biểu cho xu thế mới. Đó là sức mạnh thật sự của những người lãnh đạo có ý chí và tài năng.



Digitized by Google

# VỀ VẤN ĐỀ XÂY DỰNG KHOA TÂM LÝ HỌC MÁC – LÊ-NIN

TRẦN ĐỨC THẢO *

*Lời BBT: Nhằm khuyến khích những tiếng nói khác nhau trong lĩnh vực lý luận khoa học xã hội ở nước ta, chúng tôi đăng bài của giáo sư Trần Đức Thảo.*

MỘT nguyên nhân hàng đầu làm cho công tác giáo dục lý luận chủ nghĩa Mác – Lê-nin sa vào tình trạng khô khan, trừu tượng quá mức, xa rời thực tế là chúng ta còn thiếu một khoa tâm lý học duy vật biện chứng và duy vật lịch sử làm cơ sở khoa học để tìm hiểu những con người cụ thể của lịch sử. Những chủ thể thực tế của lịch sử xã hội chính là những **con người nhân cách** với tính giai cấp, tính dân tộc, tính tập đoàn của họ. **Khoa học nghiên cứu con người nhân cách là khoa tâm lý học.**

★

Một khó khăn lớn nhất trong khoa tâm lý học là con người không phải chỉ có những động cơ hữu thức, mà còn có những động cơ tiềm thức và vô thức. Ăng-ghen đã viết trong **Thư gửi Franz Mehring ngày 14-7-1893**: «Hệ tư tưởng là một quá trình mà con người, mệnh danh là nhà tư tưởng thực hiện một cách có ý thức, nhưng cái ý thức này lại là sai. Những động lực thực sự đẩy anh thì anh lại không biết. Nếu không như thế thì đấy đã không phải là một quá trình tư tưởng hệ. Do đó mà anh tưởng tượng ra những động lực giả hay mơ hồ».

Nói «hệ tư tưởng» thì có nghĩa là ý thức. Cái ý thức như thế là một quá trình «có ý thức» tức là **hữu thức**. Nhưng chính cái ý thức hữu thức lại không thấy tất cả những động cơ thực sự vận động nó. Tức là những động cơ mà nó không thấy là **tiềm thức** và **vô thức**. Như thế là ý thức gồm hai đoạn: trên bề mặt là hữu thức. Ở bề sâu là tiềm thức và vô thức. Dĩ nhiên nhà tư tưởng có thể tìm ra bằng cố gắng khoa học những động cơ sâu xa của mình mà mình chưa biết. Như thế là phát triển cái hữu thức, làm cho ý thức sáng suốt hơn.

Tóm lại Ăng-ghen đã xác định nội dung của một khoa học chân chính về ý thức, hữu thức, tiềm thức và vô thức.

Nhà triết học Leibniz ở thế kỷ 18 là người đầu tiên đã nhận ra sự tồn tại của cái vô thức.

Những công trình nghiên cứu về cái vô thức đã phát triển rộng rãi trong phần thứ hai thế kỷ 19. Ví dụ

* Giáo sư triết học



Digitized by Google

như nhà bác học Đức Hartmann đã viết cuốn **Triết lý của cái vô thức** (1869).

Cũng trên cái đà suy nghĩ về cái vô thức trong giới văn hóa phương Tây ngày ấy mà Ăng-ghen lần đầu tiên đã đặt cơ sở lý luận để nghiên cứu cái vô thức một cách thực sự khoa học. Theo **Thư gửi Franz Mehring ngày 14-7-1893** thì cái vô thức gồm những động cơ thúc đẩy con người hoạt động hữu thức, mà chính người ấy không biết. Những động cơ vô thức như thế là di sản của những ý thức, mà thời xưa là hữu thức, nhưng sau đấy đã lắng đọng xuống bề sâu của ý thức và trở thành vô thức. Do đấy mà con người tưởng tượng ra những động cơ mơ hồ.

Tóm lại **người sáng tạo khoa học chân chính về cái vô thức chính là Ăng-ghen**, khi ông rút ra luận quả cuối cùng của những công trình nghiên cứu khoa học của Mác và bản thân mình về cái ý thức.

Sau Ăng-ghen, Lê-nin bận công tác lãnh đạo cách mạng đã không đủ thì giờ để đi sâu vào nghiên cứu về tâm thần con người. Rồi đến thời Xta-lin thì tất cả công tác nghiên cứu khoa học xã hội và con người của hệ thống xã hội chủ nghĩa bị bế tắc. Do đấy mà các nhà duy vật tầm thường đã không gặp đối thủ tích cực từ phía duy vật biện chứng khi họ phát huy quan điểm siêu hình lấy cái năng lượng thần kinh của bản năng động vật làm nguồn gốc và bản chất của đời sống tâm thần của con người. Tức là xóa nhòa sự khác biệt cơ bản giữa con người và con vật. Dĩ nhiên là theo quan điểm ấy thì không thể nào giải thích được sự tồn tại của ý thức con người với những giá trị của nó phát triển trong những hoạt động tinh thần: đạo lý, khoa học, văn nghệ, triết học.

Như thế là họ tạo ra trong lý luận một vực thẳm giữa vật chất với tinh thần. Và để che lấp cái ảo ảnh mà chính họ đã tạo nên thì họ lại đặt ra những khái niệm duy tâm mơ hồ: duy vật siêu hình ở dưới, duy tâm ở trên.

Để xác nhận đúng đắn cái bản chất đặc thù của con người với đời sống tâm thần và tinh thần của nó thì dĩ nhiên phải vận dụng phép biện chứng duy vật và lịch sử, tức là nêu lên cái **trung giới** giữa con vật với con người. Cái trung giới là cái gì sinh ra từ hệ thống trước mà biến chất căn bản và chuyển thành hệ thống sau. Như giữa con vật với con người thì cái trung giới làm cho năng lượng thần kinh của hệ thống phản xạ tức là của cái bản năng động vật, biến chất và chuyển thành năng lượng tâm thần của con người—cái trung giới ấy là **tiếng gọi xã hội trong tiếng nói của đời sống thực tế**, mà điểm nhảy vọt biến chất là tiếng gọi bên trong của tiếng nói bên trong đời sống thực tế. Tiếng gọi và tiếng nói như thế là sự vận động thần kinh cao nhất. Nó động viên cả hệ thần kinh và qua sự phản chiếu lẫn nhau giữa cái hình ảnh thân thể bản thân với cái hình ảnh xã hội bên trong, nó chuyển thành vận động tâm thần, vận động ý thức, lúc đầu là sinh thức (vécu) và hữu thức (conscient) rồi lắng đọng xuống thành tiềm thức và vô thức. Ý thức như thế đã xuất hiện từ 3 triệu năm nay trong con người đầu tiên: Homohabilis. Mác nói: "Sự sản xuất những ý kiến, những ý tưởng, sự sản xuất ý thức lúc đầu là trực tiếp quấn quyện trong hoạt động vật chất và trong những quan hệ vật chất của con người, trong tiếng nói của đời sống thực tế (le langage de la vie réelle). Ý tưởng, tư duy, những quan hệ tinh thần của người ta ở đây còn xuất hiện theo lối như toát ra từ cử chỉ vật chất của họ. **Hệ tư tưởng Đức**, Dietz Verlag, tr. 22).

Khái niệm tiếng nói mà Mác dùng như thế tất nhiên bao hàm tiếng gọi. **Tiếng nói của đời sống thực tế** trước



Digitized by Google

hết là **tiếng gọi** của những động tác sản xuất xã hội của mỗi người gọi mọi người và của mọi người gọi mỗi người hợp tác với nhau theo sự chỉ dẫn tự tại trong bản thân, những động tác ấy hướng tới mục tiêu chung của sự sản xuất. Tiếng nói của đời sống thực tế như thế là cái chức năng tự phát của hoạt động của mỗi người và mọi người biểu hiện cái nghĩa khách quan của bản thân nó trong công việc chung của tập thể xã hội: đây là **cái thực tại của cộng đồng, nó tự nó nói lên nó**. Mác nói: «tiếng nói là cái thực tại của cộng đồng, cái thực tại ấy tự nó nói lên nó» (**Grundrisse**, tr, 390).

Tiếng nói, trong ấy có tiếng gọi của đời sống thực tế như thế là do mỗi người gửi cho người khác và gọi người khác đồng thời cũng là gửi cho mình và gọi bản thân mình. Từ đấy nó tái diễn trong trí óc mỗi người thành tiếng nói chỉ hiệu bên trong và tiếng gọi của tiếng nói chỉ hiệu bên trong vận động qua lại giữa cái hình ảnh thân thể bản thân với cái hình ảnh xã hội bên trong. Trong sự vận động như thế, hai hình ảnh thân thể và xã hội bên trong nói với nhau và gọi nhau, tức là phản chiếu lẫn nhau theo hướng về đối tượng lao động xã hội, và chính sự phản chiếu lẫn nhau như thế là **ý thức sinh thức** nhằm đối tượng bên ngoài. Mác nói: «Tiếng nói là ý thức thực tế, ý thức thực tiễn tồn tại cho người khác và do đấy thì mới tồn tại cho bản thân mình... Như thế là ý thức ngay từ đầu là một sản phẩm xã hội» (**Hệ tư tưởng Đức**, tr. 27).

Ý thức với tư cách là «sản phẩm xã hội» ở đây như thế là trực tiếp sinh ra từ cái hình ảnh xã hội bên trong đối diện và quấn quyện với cái hình ảnh thân thể bản thân — tức là cái hình ảnh thân thể bản thân gọi và nói với cái hình ảnh xã hội bên trong, và cái hình ảnh xã hội bên trong cũng gọi và nói với cái hình ảnh thân thể bản thân theo lối hội âm. Như thế là trong tiếng gọi và tiếng nói bên trong, cái hình ảnh thân thể bản thân **tự chiếu** vào cái hình ảnh xã hội bên trong. Và cái hình ảnh xã hội bên trong đáp lại cái hình ảnh thân thể bản thân tức là **chiếu lại** cái hình ảnh thân thể bản thân về cái nguyên hình của nó. Đồng thời cái hình ảnh xã hội bên trong theo lời đáp cái hình ảnh thân thể bản thân cũng **tự chiếu** vào cái hình ảnh thân thể bản thân. Và cái hình ảnh thân thể bản thân lại đáp lại, tức là **chiếu lại** cái hình ảnh xã hội bên trong về cái nguyên hình của nó.

Chính sự vận động đối xứng chiếu đi chiếu lại như thế là **cái ý thức sinh thức**: mình luôn gọi mình trong tiếng nói bên trong với bản thân mình tức là nhận thấy mình trong sự trao đổi phản chiếu lẫn nhau giữa cái hình ảnh thân thể bản thân với cái hình ảnh xã hội bên trong. Khởi nguyên thì cái sinh thức xuất phát từ sự tái diễn bên trong của tiếng nói của đời sống thực tế. Rồi cái **ý thức sinh thức** ấy biểu hiện trong tiếng nói ngôn ngữ, và cái tiếng nói ngôn ngữ tái diễn bên trong thành **ý thức hữu thức**.

Mác nói: «Vì con người không sinh ra với một tấm gương, và cũng không sinh ra như một nhà triết học kiểu Fichte, mà cái tôi không cần đến gì khác để tự khẳng định mình, nên anh chỉ tự soi mình và tự nhận thấy mình trước hết là trong người khác (**Le Capital**, Ed. socialcs — t. 1, tr. 67, C.T. 2). «Chỉ có nhờ sự liên hệ của nó với người Paul là một thực thể giống như nó thì người Pierre mới tự liên hệ với bản thân mình, với tư cách là một con người» (**Das Kapital**, M.E. Werke, t. 23, tr. 67, C.T. 18).

Khi Mác nói rằng «Ý thức ngay từ đầu là một sản phẩm xã hội» thì đấy là chân lý toàn diện của đời sống bên trong của con người. Cái hệ thống ý



Digitized by Google

thức gồm sinh thức, hữu thức, tiềm thức và vô thức là xuất phát từ lịch sử lao động sản xuất và giao dịch xã hội, tái diễn trong tiểu sử của mỗi cá nhân từ tuổi nhi đồng.

Do đấy mà đúng như Mác nói trong Luận cương VI về Feuerbach « Bản chất con người là toàn diện những quan hệ xã hội », theo nghĩa là **toàn diện lịch sử** những quan hệ xã hội, bắt đầu từ thời khởi nguyên.

★

Sự thành hình cơ bản con người trong 5 năm nhi đồng tái diễn sự thành hình loài **Người khôn** (Homosapiens), từ loài **Người khéo** là loài người đầu tiên: Homohabilis. Đến tuổi thiếu niên từ năm lên 6, những sự kiện đã trải qua ở tuổi nhi đồng đều lắng quên đi mất. Những cái di sản còn lại là căn bản nhất: năm năm nhi đồng là thời gian học làm và học nói, xây dựng ý thức. Dĩ nhiên những sự kiện trải qua ở đây là hữu thức, nhưng rồi cái hữu thức ấy lắng đọng thành tiềm thức và vô thức. Đến thời thiếu niên thì tất cả kinh nghiệm nhi đồng là **vô thức**.

Cái vô thức như thế có tầm quan trọng căn bản ở bề sâu của **ý thức, nhân cách** con người, năm năm nhi đồng là thành hình cơ bản của **tất cả mọi người**, của **con người nói chung**.

Những trẻ em bị bỏ trong rừng và được một mẹ chó sói nuôi và lớn lên trong đàn chó sói thì khi được phát hiện và trở lại xã hội người, không thể nào học nói bình thường. Điều ấy chứng minh rằng ý thức, tâm thần, « ngay từ đầu là một sản phẩm xã hội ».

Cái quá trình giáo dục cơ bản đòi hỏi một trạng thái còn non dẻo của hệ thần kinh. Nhưng bất kỳ thế nào thì sự vận động thần kinh chỉ là **nền tảng**. Hoạt động xã hội mới là **cơ sở** sinh ra đời sống tâm thần.

Nói hoạt động xã hội ở tuổi nhi đồng thì về căn bản phải quy vào truyền thống truyền đạt từ thời cộng sản nguyên thủy. Xã hội cộng sản nguyên thủy là nguồn gốc của những quan hệ xã hội của trẻ em trong cộng đồng gia đình.

Khi trẻ em mới ra đời thì tiếng gọi trong tiếng nói của người mẹ là tiếng gọi đầu tiên của xã hội, **tiếng gọi xã hội đầu tiên**. Do tiếng gọi của cộng đồng gia đình phát triển từng giai đoạn theo truyền thống của lịch sử xã hội cộng sản nguyên thủy, trẻ con trước hết là yêu mến cả cộng đồng gia đình, gồm mẹ, bố, anh chị em, bà con, hàng xóm láng giềng. **Đấy là cái căn bản.**

Mặt khác trong xã hội cộng sản nguyên thủy ngay từ đầu sự phát triển của sức sản xuất đã có ít nhiều xu hướng vượt qua những giới hạn hẹp hòi của những cộng đồng nhỏ độc lập đối với nhau, nên sinh ra mâu thuẫn, đối kháng, chiến tranh giữa những cộng đồng ấy. Những quan hệ đối lập và đối kháng như thế, chiến tranh và khả năng chiến tranh, tất nhiên ảnh hưởng đến tình hình nội bộ của mỗi cộng đồng, làm cho những quan hệ cộng sản nguyên thủy càng ngày càng thu hẹp và giảm bớt, và đến cuối thời bộ lạc với tình trạng chiến tranh triền miên thì sinh ra những quan hệ bóc lột giai cấp

Tức là trong truyền thống xã hội và tâm thần của thời nguyên thủy cũng có những quan hệ xã hội mâu thuẫn, đối kháng, với những tiếng nói và tiếng gọi tiêu cực trong tiếng nói. Cái di sản ấy truyền vào đời sống gia đình của hậu thế và sinh ra những hiện tượng ganh tỵ, ghen ghét, xâm lược trong sự phát triển tâm thần của trẻ em ngày nay.



Digitized by Google

Dĩ nhiên cái hệ thống phản xạ của hệ thần kinh bao giờ cũng là **nền tảng** của đời sống xã hội và tâm thần. Trong một số trường hợp thì cái bản năng sinh vật có vai trò đặc biệt quan trọng. Và ngoại lệ thì có thể có vai trò bệnh hoạn của những hiện tượng sinh dục nhi đồng, làm cho những tiếng gọi tiêu cực trong tiếng nói được phóng đại.

Trong bất kỳ trường hợp nào thì vai trò của tiếng nói và tiếng gọi trong tiếng nói vẫn là **cơ sở xã hội của những trạng thái quan hệ tâm thần**. Xét toàn diện thì nó tạo nên tình cảm tích cực của trẻ em đối với cộng đồng gia đình, những liên hệ sinh thức liên đới, đoàn kết, tự do bình đẳng, những quan hệ có đi có lại xuất phát từ sự phản chiếu lẫn nhau giữa cái hình ảnh thân thể bản thân với cái hình ảnh xã hội (gia đình) bên trong. Chính sự trao đổi hình ảnh phản chiếu lẫn nhau như thế luôn sinh ra cái **mình sinh thức** (le soi vécu) ngang bằng với bản thân mình, cái **ta** liên đới với cái **chúng ta**, cái **tao** ngang bằng trao đổi với **mày**, có sự chứng kiến của **nó**. Đấy là nguồn gốc căn bản của nhân cách mỗi người và mọi người.

Dĩ nhiên mỗi trẻ em có vô số đặc điểm thần kinh và đặc điểm cơ thể và một quá trình giáo dục, kinh nghiệm và phát triển cá nhân riêng lẻ. Do đấy mà mỗi em tự xây dựng nhân cách cá nhân của riêng bản thân mình, kể cả những trẻ sinh đôi và lớn lên trong cùng một quá trình giáo dục. Không có nhân cách nào hoàn toàn giống với nhân cách nào. Vì chính những cái **mình**, mỗi cái ngang bằng với bản thân mình, liên hệ qua lại ngang bằng với nhau, và sự trao đổi thăng bằng giữa **tao** với **mày** xác định sự khác biệt đi đôi với sự đồng nhất: sự đồng nhất chỉ có thể thực hiện trong sự khác biệt của những nhân cách độc lập liên hệ, trao đổi với nhau.

Đồng thời cái mặt tiêu cực của di sản quan hệ xã hội và con người nguyên thủy vẫn có, dĩ nhiên chỉ là **thứ yếu**. Và khi nó gặp những điều kiện phù hợp với nó (như cha mẹ ghét nhau, cãi nhau, đàn áp con, cãi vã với bà con hàng xóm láng giềng, con đã lớn đàn áp con còn nhỏ v.v.), thì nó gợi lên ít nhiều những tiếng gọi tiêu cực trong tiếng nói bên trong của trẻ em.

Có thể vô tình mà cha mẹ hay anh chị đụng chạm cái nhân cách còn non dẻo của đứa trẻ, khích động tình trạng tiêu cực. Ví dụ như vào năm thứ hai hay thứ ba có khi sinh ra cái bệnh chán ăn (anorexie). Đứa bé bị xúc phạm, tự ái, mà người lớn không hiểu, rồi nó không chịu ăn, trở nên gầy còm, có thể chết vì đói, mà vẫn không ăn được. Điều đó chứng minh rằng cái bản năng sinh vật chỉ là **nền tảng**. Đời sống xã hội mới là **cơ sở** của hoạt động tâm thần.

★

Từ nền tảng sinh vật và cơ sở xã hội phải thông qua tiếng gọi xã hội trong tiếng nói và tiếng vang của nó trong tiếng gọi bên trong của tiếng nói bên trong, thì cái năng lượng thần kinh mới chuyển thành năng lượng tâm thần, sinh ra tình cảm và khát vọng, tình yêu và ghen ghét, thông cảm và ganh tỵ, ý muốn và ý chí, tự hào và tự ty, tự trọng và tự ái, ý thức cảm quan và khái quát với cái dĩ vãng của nó lắng đọng trong tiềm thức và vô thức, và thông qua cái hiện tại sinh thức thì tiến tới cái tương lai dự cảm, dự đoán và dự định. Mỗi lát sinh thức là thống nhất mâu thuẫn giữa cái hình ảnh thân thể bản



Digitized by Google

thân với cái hình ảnh xã hội bên trong. Đồng thời cái sinh thức ấy một mặt tự phủ định nó và biến mất về phía dĩ vãng và mặt khác nó lại phủ định sự phủ định đó và tự khẳng định là đương tiến tới. Đấy là nội dung của khoa tâm lý học Mác—Lê-nin, dĩ nhiên nó chuyển biến theo từng giai đoạn lịch sử. Cái hệ thống ý thức xây dựng ở tuổi nhi đồng theo truyền thống của thời cộng sản nguyên thủy với cái cơ cấu tích cực và cái căn bản tốt đẹp cùng với cái tiêu cực không căn bản, bình thường thứ yếu của nó, lắng đọng lại thành **vô thức**. Nó trở thành bề sâu của ý thức thiếu niên, mà bề mặt là xây dựng theo truyền thống của những xã hội giai cấp tiền tư bản hoặc tiền xã hội chủ nghĩa. Rồi trên cái di sản vô thức của tuổi nhi đồng thì cái ý thức thiếu niên lại chuyển thành **tiềm thức ở bề sâu của ý thức giai cấp hiện đại** ở tuổi thanh niên.

★

Khoa tâm lý học duy vật biện chứng, duy vật lịch sử như thế là có vai trò bổ sung cần thiết cho các khoa học xã hội, và cùng với các khoa học này mở đường liên hệ có ích cho công tác giáo dục lý luận chủ nghĩa Mác—Lê-nin.

Ăng-ghen nói: «Vấn đề cơ bản lớn của tất cả mọi triết học... vấn đề cao nhất của toàn bộ triết học là vấn đề về quan hệ giữa tư duy và tồn tại, giữa tinh thần và thiên nhiên... cái nào là cái nguyên thủy?». Hoặc nói như Lê-nin: «Giữa vật chất và ý thức cái nào là cái có trước?»

Đứng về mặt khoa học, muốn xác định quan hệ có trước, có sau, thì phải quy vào quan hệ phát sinh: cái nào sinh ra cái nào. Chính đấy là nội dung cơ bản nhất của khoa học tâm lý. Giải quyết trên cơ sở hoàn toàn khoa học thì thiên nhiên, vật chất sinh ra ý thức, tâm thần, thông qua sự trung giới của tiếng nói và tiếng gọi xã hội trong tiếng nói. Tiếng nói bên trong và tiếng gọi của tiếng nói bên trong là hình thái phát triển cao nhất của vật chất, tức là của sự vận động thần kinh. Đồng thời nó vận động trong sự phản chiếu lẫn nhau giữa cái hình ảnh thân thể bản thân với cái hình ảnh xã hội bên trong, và chính sự phản chiếu lẫn nhau của tiếng gọi như thế động viên thân thể, đặc biệt là hệ thần kinh, do đấy mà **sinh ra một năng lượng thần kinh thặng dư**. Cái thặng dư thần kinh này làm cho sự vận động phản chiếu lẫn nhau giữa cái hình ảnh thân thể bản thân với cái hình ảnh xã hội bên trong cứ tiếp tục **xoay vòng một cách tự động**. Và chính như thế là cái năng lượng thần kinh thặng dư chuyển thành **năng lượng tâm thần**, trong ấy thành hình và phát triển ý thức, trước mắt là sinh thức và hữu thức rồi cái sinh thức và hữu thức lắng đọng xuống thành cái tiềm thức và vô thức.

Đấy là nội dung ý nghĩa của nguyên lý cơ bản nhất của chủ nghĩa Mác—Lê-nin: vật chất có trước, ý thức có sau. Mác nói: «không thể nào tách rời tư tưởng khỏi một vật chất, nó tư duy. Vật chất là chủ thể của tất cả các sự biến chuyển» (**Gia đình thần thánh**), «Một vật chất, nó tư duy» thì chính là con người xã hội có «bộ óc tư duy» (Ăng-ghen).

Hình thái của cái năng lượng tâm thần xuất phát từ thặng dư năng lượng thần kinh, tức là ý thức một khi hình thành, thì lại tác động trở lại vào hệ thần kinh, động viên thân thể bản thân, và thông qua các khí quan liên hệ mà tác động đến thế giới bên ngoài. Lê-nin nói «Ý thức của con người không phải chỉ có phản ánh thế giới khách quan, mà nó còn



Digitized by Google

sáng tạo thế giới ấy» (**Bút ký triết học**). «Sáng tạo» tức là cải tạo thành một chất lượng mới: sáng tạo một thế giới có ý nghĩa, có giá trị con người.

Sự đòi hỏi giá trị của con người là sinh ra từ những tiếng gọi đáp lại nhau trong sự phản chiếu lẫn nhau và sự hội âm giữa cái hình ảnh xã hội bên trong với cái hình ảnh thân thể bản thân, sát nhập những nhu cầu của hệ thống phản xạ, tạo nên hệ thống ý thức trên cơ sở truyền thống lịch sử giống người tự tại trong tiểu sử của mỗi cá nhân.

**Giá trị** như thế là bản chất con người và bản chất mỗi người, thể hiện trong tiếng gọi bản thân, hấp dẫn, lôi cuốn từ phía trước và từ bên trong, tạo nên **yêu cầu đạo lý** trong quan hệ giữa người với người, **yêu cầu chân lý** trong hoạt động nhận thức, **và yêu cầu thẩm mỹ** trong sự hoàn thành các quá trình sống động. Thực hiện giá trị là mục đích của sự **tự do.**

Ăng-ghen nói «Tự do là ở sự làm chủ bản thân **mình và làm chủ** cái tự nhiên bên ngoài trên cơ sở hiểu biết những sự tất yếu tự nhiên. Như thế thì tất nhiên nó là sản phẩm của sự phát triển lịch sử. Những người đầu tiên tự phân hóa khỏi giới động vật thì về mọi điều căn bản là không có tự do, cũng giống như những con vật vậy. Nhưng mỗi bước tiến bộ văn hóa là bước tiến lên tự do» (**Chống Đuy rinh**, phần một, XI). Ở buổi đầu lịch sử giống người, con người chưa có tự do. Điều ấy có nghĩa rằng tự do không phải là thuộc bản chất con người, như một số nhà duy tâm tưởng tượng. Nhưng ngay buổi đầu như thế cũng đã có một cơ sở làm xuất phát điểm cho tiến trình xây dựng tự do dựa vào sự tiến bộ văn hóa trong lịch sử. Cái cơ sở làm xuất phát điểm như thế là cái cơ cấu xoáy vòng của sự vận động tâm thần giữa cái hình ảnh thân thể bản thân với cái hình ảnh xã hội bên trong phản chiếu lẫn nhau trên nền tảng của cái thặng dư năng lượng thần kinh, cái thặng dư thần kinh này chính là sinh ra từ sự phát triển tiếng gọi bên trong do sự vận động phản chiếu lẫn nhau giữa hai hình ảnh bên trong.

Sự tiến bộ kinh tế, chính trị, văn hóa xã hội mở rộng, phát triển sự vận động tâm thần trong những tầng lớp quần chúng nhân dân càng ngày càng lan rộng, do đấy mà ý thức của họ tăng cường tác động vào thân thể, nâng cao cái thặng dư năng lượng thần kinh cung cấp cho sự phát triển năng lượng tâm thần. Những tiến bộ của con người ở một giai đoạn lịch sử, đến giai đoạn sau trở thành phổ thông do sự giáo dục xã hội phổ biến cho toàn thể xã hội. Như thế là con người càng ngày càng có nhiều khả năng tâm thần, để tiến lên theo hướng «làm chủ bản thân mình và làm chủ cái tự nhiên bên ngoài trên cơ sở hiểu biết những sự tất yếu tự nhiên», từ sự tiến bộ của xã hội mà xây dựng tự do.



Digitized by Google

# Những bài học có thể rút ra được từ hiện tượng hạ giá hàng phổ biến tháng 3 và 4-1989

VŨ NGỌC NHUNG *

Ở hơn 20 năm liên miên lạm phát, lần đầu tiên chúng ta được chứng kiến hiện tượng hàng hóa ế thừa một cách phổ biến so với sức mua có khả năng thanh toán, và hàng hóa nhập khẩu cũng như nội địa đều hạ giá một cách phổ biến. Theo số liệu tính toán trên 12 mặt hàng công bố hằng tuần trên báo Nhân dân tôi đã tính ra chỉ số giá cả tháng 3 và tháng 4-1989 như sau:

| Địa điểm | Tháng 3-89 | | Tháng 4-89 | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | Số mặt hàng đứng và hạ giá | Số mặt hàng tăng giá | Chỉ số giá cả | Số mặt hàng đứng và hạ giá | Số mặt hàng tăng giá | Chỉ số giá cả |
| Hà nội | 5 | 7 | 102,9% | 10 | 2 | 97,04% |
| Quảng nam – Đà nẵng | 10 | 2 | 97,1% | 7 | 5 | 87,0% |
| T.P. Hồ Chí Minh | 10 | 2 | 96,3% | 9 | 3 | 91,5% |
| Hà nam ninh | 9 | 3 | 103,3% | 8 | 4 | 99,1% |
| Đồng bằng sông Cửu long (1) | 4 | 6 | 102,3% | 8 | 4 | 98,3% |

Như vậy chỉ số giá bình quân của tháng 3-89 là + 0,4% và tháng 4-89 là – 5,4%. Chỉ số này được chứng minh bằng các hiện tượng hàng ngàn mặt hàng xung quanh ta hạ giá và rất ít mặt hàng lên giá. Đặc biệt là giá vàng ở cả 5 nơi đều hạ từ 3% (Hà nội) đến 17% (Hà nam ninh) trong

* Chủ nhiệm khoa tiền tệ tín dụng, Trường đại học ngân hàng T.P. Hồ Chí Minh.

(1) Vì có lúc có giá của Hậu giang, có lúc lại không, nên phải so cả vùng.



Digitized by Google

tháng 3-89 và 12.5% (đồng bằng sông Cửu long) đến 22.2% (Hà nam ninh) trong tháng 4-89.

Như vậy có thể khẳng định rằng lạm phát đã chấm dứt và đồng tiền Việt nam sau 25 năm mất giá đã lên giá so với vàng 3%. Trong cuộc hội thảo hơn 800 người ở Thái lan về buôn bán và đầu tư vào 3 nước Đông dương, người ta đã xác nhận thành tích quản lý giá cả trên đây của chúng ta.

Hiện tượng đặc biệt đáng phấn khởi nói trên cho phép chúng ta rút ra những bài học gì về chống lạm phát? Tôi cho rằng có 4 bài học:

**1 – Phải chăng chúng ta đã chấm dứt lạm phát và bước sang giảm phát?**

Lạm phát (Kt > Kc) được đặc trưng bởi hiện tượng giá cả tăng lên phổ biến do tiền giấy mất giá so với vàng – loại tiền mà nó đại diện – và so với giá cả mọi thứ hàng hóa – trừ hàng hóa sức lao động. Tác động của lạm phát xấu như thế nào, chúng ta đều đã thấm thía qua những khó khăn, những bất công kỳ lạ trong phân phối hằng ngày. Nhưng còn giảm phát (déflation với Kt < Kc), chúng ta chưa được nếm mùi kỹ, nhưng theo cuốn từ điển bách khoa của Pháp mô tả thì đó là sự mất cân bằng về kinh tế do hạ giá hàng phổ biến gây ra bởi nạn thiếu tiền trong lưu thông và dẫn tới suy thoái kinh tế, thất nghiệp... còn theo giáo trình đang giảng ở trường đại học ngân hàng thì nó dẫn đến lưu thông hàng hóa khó khăn, sản xuất đình đốn, thất nghiệp v.v Như vậy, thực ra một bộ phận khá đông công nhân đã được nếm mùi không có lương vì không bán được hàng, thất nghiệp một phần phải ngồi hưởng 70% lương, và rất nhiều xí nghiệp đã biết thế nào là cảnh hàng hóa thừa ế so với sức mua có khả năng thanh toán mà chúng ta vẫn gọi là "khủng hoảng kinh tế vốn chỉ có dưới chủ nghĩa tư bản".

Những hiện tượng kinh tế như thế, những đau khổ mà người lao động phải chịu đựng, cảnh nông dân Nam bộ phải tự mình ùn ùn chèo ghe thuyền chở lúa đi bán lỗ vốn – những cảnh đó dưới chủ nghĩa tư bản đã khiến người ta lo lắng về sự suy thoái kinh tế, còn chúng ta thì đã bỏ qua, không thấy là chúng ta, chính chúng ta đã gây ra những cảnh đó.

Vì vậy tôi thấy cần phải lên tiếng **rằng chúng ta đã chấm dứt tức thời nạn lạm phát bằng những đơn thuốc quá liều lượng nhưng lại tạo ra những nguy cơ tiềm ẩn của tái lạm phát trong thời gian tới**

**2 – Sự không cần thiết của một số biện pháp chống lạm phát chưa kịp thực hiện.**

Điểm lại các giải pháp được nêu ra trong 4 phương án chống lạm phát trình bày và cân nhắc trong cuộc hội thảo chống lạm phát tháng 12-1988, chúng ta thấy có những giải pháp đã được thực hiện nhưng cũng có thể thấy ngay một số giải pháp chưa kịp thực hiện mà đã chấm dứt tức thời lạm phát. Như vậy thực tiễn đã cho phép ta đánh giá rằng có một số giải pháp là không cần thiết, và thật ra cũng chưa có lập luận rõ ràng về một cơ chế chống lạm phát như thế nào là hữu hiệu. Đó là:

– **Đông giá, đông lương.** Chính tôi cũng đã đưa ra giải pháp ban hành một lệnh cấm tăng giá trong 3 tháng hay 6 tháng – công cụ của đông giá – nhưng bây giờ cũng cảm thấy dây chỉ là sự lặp lại kinh nghiệm của một số nước tư bản. Còn đông lương thì ngược lại trong thời gian đầu năm 1989 lại có mấy đợt nâng lương hàng loạt theo mức 102, 120 lần v.v. Như vậy tôi cho rằng trong lạm phát nhẹ vẫn có thể khôi phục lại tiền lương



Digitized by Google

thực tế của người lao động với điều kiện ngân sách không bao cấp, để các xí nghiệp, công ty tự lo lấy bằng thu nhập của chính xí nghiệp, công ty.

— **Hạn chế tín dụng.** Trong điều kiện nguồn vốn tín dụng huy động còn quá thấp như ở nước ta — tiền gửi tiết kiệm bình quân theo đầu người chỉ có 2300 đ (2 bát phở !) — không cần thiết phải hạn chế tín dụng. Cuối năm 1988 tổng dư nợ vay ngân hàng tăng 49% so với tháng 6-88 nhưng lạm phát đã chuyển từ giai đoạn 2 sang giai đoạn 1, tiền tăng 3,4 lần so với năm 1987, nhưng mức độ lạm phát lại giảm từ 20%/tháng xuống còn 7%/tháng vào nửa cuối năm 1988 và còn 0,1% (theo con số tôi tính ở trên) vào tháng 3-89. Tất cả các ngân hàng và tổ chức tín dụng khác đều có lúc phải ngưng huy động vốn của dân khi chỉ có ít người vay theo lãi suất cao.

— **Hy sinh sản xuất cho chống lạm phát.** Ý này được đưa ra trong đề án chống lạm phát của Ủy ban vật giá được đăng trên tạp chí **Vật giá** số 3-1988. Tôi thấy cần nêu lên vì tư tưởng chống lạm phát bất kể đến sản xuất được một số đồng chí vụ trưởng đưa ra trong cuộc họp ngành ngân hàng. Đây là một tư tưởng nguy hiểm vì chính nó tạo ra nguy cơ tái lạm phát, trong lúc đáng lẽ phải tìm ra những giải pháp vừa chống được lạm phát vừa không ảnh hưởng tới sản xuất. Đây cũng là « lời khuyên » của các chuyên gia tư bản thường ép các nước đang phát triển thực hiện để làm suy yếu kinh tế của các nước này, có lợi cho các nước đế quốc.

— **Đổi tiền.** Giải pháp này được nêu ra trong một số bài đăng trên tạp chí **Nghiên cứu kinh tế.** Có ý kiến đề nghị một cuộc đổi tiền mà mỗi người dân chỉ được đổi một số tiền nhỏ theo tỷ lệ 1 = 1, còn lại đổi 3500đ tiền cũ ăn 1 đ tiền mới, thực chất là hủy 3499đ trên 3500đ để chỉ còn lại một khối lượng tiền trong lưu thông (Kt) chỉ bằng 0,03% số tiền cũ và theo quy luật lưu thông tiền giấy sẽ kéo đột ngột giá cả xuống trên 3000 lần. Nếu lương vẫn giữ nguyên thì sức mua thực tế của nó sẽ có thể tăng trên 3000 lần. Việc đổi tiền quá nhiều ở nước ta đã cho thấy tác dụng chống lạm phát quá yếu của nó, thậm chí nó đã làm bùng nổ lạm phát năm 1985. Cho nên cần khẳng định cả về mặt khoa học và tư tưởng rằng đổi tiền chỉ có tác dụng phân phối lại thu nhập quốc dân theo kiểu cải tạo cũ. Nếu muốn thay đổi đơn vị tiền tệ, ta chỉ cần ra những giấy bạc mới và công bố giá trị của nó bằng 1000 hay 10 000 lần tiền đang lưu hành (ví dụ tờ 10đ mới bằng 10 000đ đang lưu hành) và cho lưu hành song song với tiền cũ cho tới khi thu hồi hết tiền cũ lúc nó đã rách nát như Bra-xin vừa mới làm.

**3 — Những giải pháp sử dụng quá liều lượng — hệ quả và nguy cơ tiềm ẩn.**

Hai giải pháp quá liều lượng là :

**3.1. Với chỉ số giá cả đã tính ở trên thì giải pháp nâng lãi suất vừa qua là một đơn thuốc quá liều lượng** bởi lãi suất thực của tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn sẽ lên tới trên 11%, gấp 36 lần lãi suất trên thế giới, 22 lần lãi suất thời kỳ chưa lạm phát ở nước ta. Lãi suất cho vay sẽ là trên 5%, gấp 10 lần lãi suất thế giới và thời kỳ chưa lạm phát ở nước ta. Điều đặc biệt kỳ lạ là lãi suất tiền gửi tiết kiệm lại tăng gấp đôi lãi suất cho vay — điều không nơi nào trên thế giới làm cả. Tác hại của nó báo chí đã nói nhiều, tôi chỉ phân tích là trong khi hàng hóa (H) tràn ngập lưu thông — chỉ nhìn vào các quầy hàng quốc doanh và tư nhân cũng đủ ước lượng thấy nó phải gấp rưỡi, gấp đôi năm trước —, tốc độ lưu thông tiền tệ (V) chậm lại vì không ai đổ xô đi mua vàng để chạy trốn tiền giấy mất giá, không ai mua trữ hàng ;



Digitized by Google

khi cần mua sắm người ta phải suy tính vì mua chậm đi một tháng đem tiền gửi tiết kiệm sẽ có 9% lời, điều đó tất yếu làm Kc tăng lên (theo công thức $Kc = \frac{H}{V}$). Đáng lẽ phải tăng tiền trong lưu thông (Kt) cho phù hợp thì ta lại nâng cao lãi suất tiền gửi tiết kiệm để bội thu tiền mặt, nghĩa là giảm Kt. Như vậy **đơn thuốc lãi suất quá liều lượng đã dẫn tới giảm phát** (déflation, chứ không phải giảm lạm phát) **và từ đó tới suy thoái kinh tế và thất nghiệp.** Giảm phát ($Kt < Kc$) theo giáo trình đang giảng cũng như thực tiễn, là một kiểu vi phạm quy luật lưu thông tiền tệ. Phải chăng những đồng chí cho ra các quyết định này đã bất chấp quy luật lưu thông tiền tệ, hay đã dùng một cái gì khác (như tỷ lệ Kt so với thu nhập quốc dân) thay thế cho quy luật lưu thông tiền tệ để quản lý kinh tế? Đây là một câu hỏi thực sự đòi hỏi phải trả lời trên tinh thần cộng sản và công khai.

3. 2. **Hàng hóa nhập khẩu tràn ngập lưu thông** đã làm tăng H. Tôi cho rằng, theo tư duy mới, đây cũng là một giải pháp hiệu nghiệm để chống lạm phát bởi vì muốn nhập khẩu thế nào cũng phải xuất khẩu một hàng hóa nào đó, dù là vàng. Chảy máu vàng như vậy cũng là điều đáng làm như là một sự lưu thông hàng hóa bình thường. Nếu điều này quả là đúng, nó sẽ có ích cho cả Liên xô vì nhiều nhà kinh tế học Liên xô đã dự đoán khả năng xấu: « nếu lạm phát bùng nổ, cải tổ sẽ thất bại ».

Nhưng nhập khẩu như thế cũng là quá liều lượng và đánh thuế nhập khẩu ra sao là vấn đề cấp bách phải đặt ra. Rõ ràng phải dùng hàng rào thuế quan **để bảo vệ sản xuất nội địa và tạo điều kiện cho sản xuất nội địa tự điều chỉnh để có đủ sức cạnh tranh với hàng nước ngoài. Trước mắt cần đánh thuế nhập khẩu nặng, đánh thẳng** vào các sạp bán lẻ và nhất là bán buôn hàng nhập khẩu. Nếu tập trung các cán bộ đang thừa trong biên chế, các công nhân nửa thất nghiệp làm một cuộc tổng đánh thuế tồn kho hàng nhập khẩu, thì đây sẽ là một biện pháp kép để chống lạm phát tài chính và phân phối lại thu nhập cho công bằng hơn.

**4 — Những giải pháp chưa dùng nhưng phải sử dụng ngay để ngăn ngừa tái lạm phát.**

Đó là **thực hiện đồng tiền chuẩn theo một số mặt hàng**, có nó ta sẽ thấy ngay mức độ giảm phát hiện nay. Ít nhất báo **Nhân dân** cũng nên tính chỉ số giá cả theo 12 mặt hàng hiện đang công bố hằng tháng để tránh tình trạng ra quyết định về lãi suất có % trượt giá nhưng lại không nắm chỉ số giá cả mới nhất hoặc là nắm theo con số tính toán sai lệch của Ủy ban vật giá hay Tổng cục thống kê (tôi được nghe nói trong cuộc họp của các Chủ tịch UBND tỉnh và giám đốc ngân hàng cuối tháng 3-89 đã sử dụng tỷ lệ lạm phát 8%, khi ký quyết định lãi suất đã dùng tỷ lệ 5,5% xa lạ với hiện tượng mà mọi người dân bình thường đều quan sát thấy ở mọi chợ).

Đó là **việc quản lý giá cả theo chỉ số.** Việc này buộc Ủy ban vật giá phải quan tâm tính toán và dự đoán chỉ số giá cả từng tháng. Chả lẽ Ủy ban này lại không có nổi một máy vi tính để xử lý kịp thời giá cả, lại không điều tra điển hình lượng hàng hóa ở các chợ để dự đoán sự biến đổi của chỉ số giá cả trong quý tới, tháng tới?

**Những giải pháp điều chỉnh ngay « đơn thuốc » quá liều lượng.**

Nguy cơ giảm phát, suy thoái, thất nghiệp đã rõ và không thể chối cãi, vì vậy cần:

— **Hạ ngay lãi suất tiền gửi tiết kiệm** với sự tuyên truyền mức độ giảm lạm phát là rất khả quan. Cần



Digitized by Google

phải hạ dần dần khoảng 2%, sau đó 1% từng tháng sao cho lãi suất tiền gửi tiết kiệm phải thấp hơn lãi suất cho vay. Nên nhớ năm 1985 với tỷ lệ lạm phát trên 80%/năm mà lãi suất tiền gửi tiết kiệm mua lương thực 5% ở thành phố Hồ Chí Minh đã có sức thu hút tiền mặt ghê gớm, chỉ trong vài tháng đã thu 1 tỷ đồng (tương đương 150 tỷ hiện nay). Cần thực sự làm cho tiền gửi tiết kiệm trở thành nguồn vốn tín dụng, tránh tình trạng nguồn vốn tín dụng chung vẫn thiếu nhưng vẫn phải ngưng thu tiền tiết kiệm vì chưa có đâu cho vay ra theo lãi suất cao hơn.

– **Hạ lãi suất tiền vay đúng với tỷ lệ lạm phát** vì hiện nay có xí nghiệp nào có tỷ lệ trượt giá 5,5% để trả lãi suất trượt giá cho ngân hàng?

– **Chấm dứt ngay tình trạng ép hạ dư nợ 20, 30%** ở nhiều ngân hàng chuyên doanh theo lệnh của ngân hàng nhà nước. Chống lạm phát chỉ cần ngưng không tăng hạn mức tín dụng cho các ngân hàng chuyên doanh. Hạ hạn mức tín dụng để bù lại số vượt kế hoạch bội chi tiền mặt trong quý 1-89 là tư duy quản lý kinh tế hết sức cũ kỹ, không nhìn thấy những diễn biến hết sức nhanh chóng của lưu thông hàng hóa trong thời gian qua. Kiểu ra mệnh lệnh quản lý bất chấp quy luật, bất chấp thị trường đã tác hại quá lớn đến nền kinh tế và đất nước này rồi, cần được chấm dứt sớm.

**Những điểm cần chuyển từ "hội phát" sang "hội thảo".**

Lâu nay những cuộc hội thảo ở nước ta, phần lớn chỉ là những cuộc «hội phát» để mọi người tìm ra ở đó một diễn đàn để phát biểu ý kiến của mình. Hội thảo tháng 12-88 của **Tạp chí Cộng sản** và Ban kinh tế trung ương đã thoát ra được phần nào tình trạng đó nhưng cũng chưa thực sự chọn ra được các giải pháp đúng từ 1 phương án đưa ra hội thảo. Hội thảo về chống lạm phát của ngân hàng thì thực sự là một cuộc «hội phát», tài liệu in từ hai cuộc hội thảo thực sự chỉ là con số cộng của các bài đã phát hay đã viết. Những quan điểm đối lập vẫn song song tồn tại khiến người đọc đã ngại vì quyển sách quá dày lại ngán ngẩm vì chẳng biết ý nào đúng **ý nào sai.**

Tôi đề nghị **Tạp chí Cộng sản** nên đứng ra tổ chức một cuộc hội thảo quốc tế về chống lạm phát trong phạm vi một số nước xã hội chủ nghĩa anh em và các Việt kiều quan tâm đến vấn đề này. Thực tế đã hé mở cho chúng ta thấy cái gì đúng đã được thực tiễn kiểm nghiệm, cái gì sai hay chưa chuẩn xác đang bị thực tiễn bác bỏ. Tôi nghĩ rằng cần tập trung vào các vấn đề chính, hội thảo dứt điểm từng vấn đề sau đây:

– Định nghĩa lạm phát, nhất là về bản chất của nó.

– Quy luật nào chi phối lạm phát?

– Giải pháp nào thật sự có tác dụng chống lạm phát?

– Nguy cơ tái lạm phát và biện pháp ngăn ngừa.

Tôi vẫn chưa hiểu tại sao nhà nước ta vẫn chưa đứng ra tổ chức hội thảo thật sự như một cuộc «hội chẩn y khoa trước khi bước vào chữa một căn bệnh hiểm nghèo như ca mổ Việt – Đức» để lắng nghe các nhà khoa học bàn bạc?

20-5-1989



Digitized by Google



ĐIỀU TRA

# Phải chăng sách cũng là hàng hóa như mọi hàng hóa khác?

THUẬN TRUNG

Thị trường sách đang sôi động, chưa bao giờ thấy nhiều sách như hiện nay. Hoạt động xuất bản đã quan tâm đến nhu cầu ngày càng đa dạng và phong phú của bạn đọc nên sách ê hề và tràn ngập thị trường, không còn như trước đây phải « chạy cồng sau » mới mua được. Đáng mừng nhưng cũng đáng lo... Bởi trong rừng sách đó đã xuất hiện không ít của « rởm », những sản phẩm độc hại. Tình hình sản xuất sách đã lộn xộn đến mức báo động bởi nhiều nơi, nhiều người coi sách cũng chỉ là một thứ hàng hóa như mọi hàng hóa khác.

Tình trạng cạnh tranh chồng chéo lên nhau, vi phạm các quy định hiện hành về xuất bản là khá phổ biến. Một đầu sách hai ba nơi in và in rất nhiều (như **Tình sử Võ Tắc Thiên** cả **Trẻ** và **Thuận hóa** đều in, mà lại không có giấy phép của Bộ thông tin). Theo Cục xuất bản Bộ thông tin, đã có 56 cuốn ra đời không đúng luật lệ hiện hành, tuy cũng có giấy phép ở đâu đó. Một số cuốn in xong rồi Bộ thông tin mới biết. Thí dụ: trong khi Nhà xuất bản (Nxb) **Đại học** được Vụ xuất bản Ban tuyên huấn TƯ và Cục xuất bản Bộ thông tin cho phép in lại một số tác phẩm của Tự lực văn đoàn (có kèm theo lời giới thiệu đánh giá và hướng dẫn nghiên cứu) trong « Tủ sách nhà trường » dành cho sinh viên thì hai Nxb **An giang** và **Đồng tháp** đã in xong cả **Hồn bướm mơ tiên, Đời mưa gió, Bướm trắng...** và những sách này đã xuất hiện ở các quán sách vỉa hè Hà nội. Hai Nxb này đã xin được giấy phép của Sở văn hóa thông tin địa phương, nơi chỉ có quyền cấp giấy phép nhất thời, « phục vụ chủ yếu cho bạn đọc địa phương ».

Cả nước ta hiện có 51 Nxb chuyên nghiệp, 18 chi nhánh của các Nxb trung ương ở thành phố Hồ Chí Minh và gần 200 địa chỉ có in sách như nhiều Sở văn hóa thông tin (Sở VHTT), hội văn nghệ địa phương, sở công an, sở giáo dục, trường đại học v.v. Con số đó cộng với sự giẫm chân lên nhau, làm sai chức năng trong việc cấp giấy phép và sự « bung ra » tùy tiện của không ít Nxb đã phần nào cho



Digitized by Google

ta hình dung được sự bỗn loạn của thị trường sách.

Chạy theo lợi nhuận, người ta nghĩ ra lắm trò. Đã có khoảng 200 tờ báo, kèm theo không biết là bao nhiêu đặc san, phụ trương về tình yêu, tình dục. Nhưng các Nxb còn đua nhau xin giấy phép làm đặc san. Bởi cái « món » này rất ngon, cứ giao cho tư nhân là hưởng ngay 8 – 12% giá ghi trên bìa. Nhiều đặc san chỉ hôm trước có giấy phép là hôm sau đã có mặt ở nhà in. Nxb chỉ chịu trách nhiệm trên danh nghĩa, vì thế nội dung các đặc san kiểu này thường chắp vá, tùy tiện, chẳng đem được gì đến cho người đọc ngoài việc thỏa mãn tính tò mò và hiếu kỳ. Đến Ban điều tra dân số Đồng nai cũng ra đặc san **Những bí ẩn của tình yêu** trong đó chỉ có « một rẻo bài duy nhất về điều tra dân số » (xem bài « Đường đi của những tờ giấy phép xuất bản », báo **Tuổi trẻ thành phố Hồ Chí Minh** ngày 15.1.1989). Sự ra đời của đặc san này cũng lắm « bí ẩn » : lúc đi xin giấy phép lấy một cái tên khác, với nội dung, số lượng in và giá bán khác, được phép rồi liền đổi tên, đổi nội dung, tăng số lượng và giá bán.

Về việc chạy theo lợi nhuận mà làm sai chức năng thì lắm chuyện lắm. Nhiều cuốn chưa in xong, Nxb chưa nhận sách mà các quầy tư nhân đã có đầy. Một số nhà in tự chạy giấy in thêm và tung trước ra thị trường, có khi giá bán lại rẻ hơn giá in trên bìa. Nhà xuất bản có biết cũng « ngậm bồ hòn làm ngọt », kẻo sau nhà in không in nhanh cho nữa thì cũng phiền. Thời buổi cạnh tranh, chậm một chút là có nơi khác « chụp giựt » liền.

Theo quy định 330–TT/QĐ của Bộ thông tin, các Nxb địa phương « phục vụ chủ yếu cho bạn đọc địa phương », có thể xuất bản một số sách dịch, nhưng số đầu sách dịch không được vượt quá 15% tổng số sách xuất bản của địa phương. Thực tế tỷ lệ sách dịch thường là 20–30% thậm chí còn hơn, và cũng không phải để phục vụ địa phương. Bởi vì hầu hết những cuốn sách này được các Nxb địa phương tập trung in và bán ở thành phố Hồ Chí Minh. « Nhà nhà » làm sách dịch. Vậy nên mới có chuyện « nhà » An giang cứ đưa in bừa **Thanh cung mười ba triều** ở thành phố này, mặc dù Sở VHTT ở đây không đồng ý vì đã dành cho Nxb **Lao động**, nơi có đầy đủ giấy tờ hợp lệ... (Hội thảo về tình hình xuất bản sách hiện nay, báo **Văn nghệ thành phố Hồ Chí Minh** ngày 24.3.1989).

Những vụ lộn xộn trong xuất bản chủ yếu xảy ra xung quanh mảng sách ăn khách. Sách xuất bản hiện nay có khuynh hướng « ve vuốt » thị hiếu tầm thường của một số không ít người nhiều tiền. Chẳng hạn, các tập thơ **Ngựa biển** của Hoàng Hưng, **36 bài thơ tình** của Dương Tường và Lê Đạt do Nxb Trẻ thành phố Hồ Chí Minh ấn hành có bìa đẹp, nhiều màu, giấy trắng, nhưng nội dung không lành mạnh, hình thức cẩu kỳ, lai căng, kín mít. Sách lý luận, chính trị, thơ, truyện mà không « giật gân » thì cũng khó lòng được xuất bản hoặc chỉ được in ra với số lượng thảm hại. Sau đây là mấy con số thống kê một số loại sách xuất bản năm 1988, lúc tình hình chưa đến nỗi lộn xộn như gần đây. (xem bảng kê ở đầu trang sau).

Qua đó thấy rõ sách văn học dịch gấp đôi sách văn học trong nước về cả số bản và số trang in. Đến giữa năm nay, tỷ lệ này còn tăng cao hơn nữa. Có nhà văn đã tính rằng « văn học nội địa chỉ chiếm có không đầy 10% so với văn học nước ngoài nhập vào » (1). Bên cạnh một vài cuốn sách văn học trong nước được đông đảo bạn đọc ưa chuộng như **Ông cố vấn**, **Yêu như là sống**... các sáng tác « nội địa » phần lớn đều được in với số

(1) Báo *Văn nghệ thành phố Hồ Chí Minh*, *24-3-1989*



Digitized by Google

| | Sách xuất bản năm 1988 | Chính trị | Giáo khoa | Văn nghệ | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Văn học và nghệ thuật | Riêng văn học trong nước | Riêng văn học dịch |
| Cuốn | 1930 | 277<br>15% | 509<br>27,5% | 521<br>28,1% | 241 | 269 |
| Bản (triệu) | 58,831 | 4,208<br>7,2% | 35,312<br>61% | 12,235<br>21% | 3,491 | 6,597 |
| Trang in (triệu) khổ 13 × 19 | 9049,138 | 421,32<br>4,7% | 5050<br>56% | 2590<br>27,7% | 701 | 1374 |

lượng nhỏ. Đáng buồn là một số tác phẩm tiêu biểu thời kỳ chống Mỹ tái bản rồi không sao phát hành được, một số tuyển tập của các tác giả Việt nam – cả cổ, cận lẫn hiện đại – (Nxb Văn học) lên rất chậm, trong khi Đệ nhất phu nhân (1200 trang, in 2 vạn bản) lại rất "chạy". Liệu có đáng bỏ ra một số lượng giấy lớn đến thế để in lại một câu chuyện đăng nhiều kỳ trên báo Sài gòn cũ, không ít chỗ trùng lặp và "rẻ tiền" như vậy không? Công chúng và những bậc làm cha làm mẹ lo ngại vì những Bố già (hai nơi in 8 vạn bản), Người tình của phu nhân Chatterley... với những cảnh chém giết, làm tình ly kỳ, mùi mẫn hấp dẫn thanh thiếu niên. Trong khi đó Những người khốn khổ và một số tác phẩm văn học có giá trị khác lại phải thanh lý hoặc bán hạ giá. Bạn đọc chân chính không có tiền mua sách, người buôn bán nhiều tiền thì chỉ ưa sách giải trí, giật gân.

Vì chạy theo tiền nên còn nhiều sự lũy liệu khác. Chẳng những in lại Đò dọc của Bình Nguyên Lộc được giải thưởng thời ngụy mà cả Điều tiêu pháp của một mục sư Mỹ, chưa được xác định về cơ sở khoa học cũng được tung ra thị trường dầu không có giấy phép và gây nên những hậu quả rất đáng tiếc. Do được dịch vội để cạnh tranh, một số cuốn sách làm người đọc bực mình vì sự rời rạc, cẩu thả trong câu chữ. Để câu khách, người ta đua nhau vẽ dao găm, súng lục và các cô gái nửa kín nửa hở lên bìa sách, nhiều khi bìa vẽ chẳng ăn nhập gì với nội dung.

Có một thời các Nxb đổ xô vào dịch sách phương Tây, sách châu Mỹ la tinh, tác phẩm cổ điển về những ông hoàng bà chúa và giờ đây là sách Tàu. Nghiên cứu và đáp ứng nhu cầu của bạn đọc, giới thiệu tinh hoa văn học thế giới là cần thiết và bổ ích. Điều đáng nói là chỉ trong vòng mấy tháng đã có trên 30 đầu sách văn học cổ và đương đại Trung quốc ồ ạt xuất hiện với số lượng hàng triệu bản, chiếm 80 ấn phẩm ở thành phố Hồ Chí Minh (2). Nhiều bộ sách dày trên 2000 trang, tái bản 2 – 3 lần và 2 – 3 nơi in. In lại Thủy hử, Tây du ký, Sử ký Tư mã thiên, Tam quốc diễn nghĩa, Tây sương ký, Hồng lâu mộng, Kim Bình Mai v.v để đọc hoặc nghiên cứu là cần thiết, nhưng có cần thiết in với số lượng lớn đến thế

(2) Văn Khai: *Vài suy nghĩ xung quanh vấn đề xuất bản và một số kiến nghị*. Dai Sài gòn giải phóng thượng tuần tháng 4 năm 1989.



Digitized by Google

không? Và những sách đương đại của Trung quốc như **Tình sử Võ Tắc Thiên** hay **Một nửa đàn ông là đàn bà** cũng cần phải có sự đánh giá thận trọng.

Nhiều ý kiến cho rằng trong hoàn cảnh khó khăn hiện nay chưa phải lúc để dành giấy mực cho loại sách vô thưởng vô phạt. Trong xã hội sản xuất hàng hóa tư bản chủ nghĩa thì đến tượng thánh cũng trở thành hàng hóa (C.Mác), nhưng chúng ta thì xin chớ vì lợi nhuận trước mắt mà buông trôi, thả nổi một lĩnh vực bồi dưỡng đời sống tinh thần, tình cảm, nhân cách con người. Chạy theo thị hiếu tầm thường trong việc xuất bản sách dù muốn hay không cũng là góp phần nuôi dưỡng loại thị hiếu này. Trong tình hình đó, những người làm sách đứng đắn chỉ còn biết kêu lên: sách của chúng tôi làm sao có thể cạnh tranh được với loại sách tình báo, tình yêu, tình dục...?

Điều nguy hiểm nữa là một số cây bút thiếu bản lĩnh cũng chạy theo thị hiếu tầm thường để sách được in và bán chạy, cũng vội vàng, cẩu thả, «quên» mất những yêu cầu chính trị và tính khách quan khoa học. Ngay đến cuốn lịch **Văn hóa Việt nam tổng hợp 1989 – 1995**, (do Ban văn hóa – văn nghệ TƯ xuất bản, đồng chí trưởng ban là chủ biên), một cuốn sách văn hóa phổ cập quan trọng như thế mà cũng có chỗ biên soạn thiếu cẩn thận và khách quan, mục tiêu tuyển chọn và quan điểm đánh giá không rõ ràng. Chỉ nêu vài ví dụ mà một người đọc bình thường cũng ngỡ ngàng khó hiểu. Trong mục «100 tác phẩm văn học đáng chú ý» của gần 7 thế kỷ, bạn đọc ngỡ ngàng không hiểu sao một tập truyện ngắn mới ra đời vài năm nay như **Tướng về hưu** của Nguyễn Huy Thiệp, dư luận còn đang phân tán, thì được chọn trong khi những cuốn sách có giá trị đã qua thử thách của cách mạng và thời gian như **Chủ nghĩa Mác và văn hóa Việt nam** của Trường Chinh thì lại bị bỏ ra ngoài. Người đọc lại càng khó hiểu khi đọc đến mục «Danh nhân», một mục lớn của quyển sách, ghi từ Hai Bà Trưng, bà Triệu đến tướng Tôn Thất Thuyết, vua Hàm Nghi, mà những lãnh tụ của Đảng cộng sản Việt nam, ngoài Chủ tịch Hồ Chí Minh ra, những tên tuổi chói lọi từ Trần Phú bộ sách không ghi một ai. Cũng trong mục ấy, những danh nhân văn hóa lớn của đất nước như Trường Chinh, Trần Huy Liệu, Nguyễn Văn Tố, Lê Thước, Ca Văn Thỉnh v.v. không được kể đến, trong khi vài nhà văn hóa khác mới mất lại được đưa vào theo những tiêu chuẩn không lấy gì làm chặt chẽ lắm!

Do đâu mà xuất bản rơi vào tình trạng lộn xộn như vừa qua?

Trước hết chúng ta phải đặt ngành xuất bản trong tình hình khó khăn, chưa ổn định, đang chuyển dần từ cơ chế bao cấp sang hạch toán kinh doanh trên cả nước. Hơn một năm qua, các Nxb không được cấp vốn, cấp giấy, vay ngân hàng thì lãi suất 6%, nếu quá hạn thì phải trả lãi 20%. Giá giấy và công in cũng tăng nhanh, chi phí cho một trang in khổ 13×19 hiện là 4 đồng. Vì thế một cuốn sách quá 6 tháng không bán được là Nxb đã coi như lỗ rồi. Những Nxb chỉ phục vụ một số đối tượng như **Nông nghiệp, Khoa học kỹ thuật, Y học**... rất khó hoạt động. Nxb **Đại học** mỗi năm in 70% giáo trình, giáo khoa, trong đó có nhiều chuyên luận rất công phu chỉ in 1000 cuốn mà cũng đành xếp cả vào kho. Nxb **Khoa học xã hội** có nhiệm vụ mỗi năm phải «đỡ đẻ» cho 40–50 chuyên luận của các viện trong UB KHXHVN. Có những bộ sách quý như **Tổng tập văn học Việt nam**, dự kiến in 10 tập trong năm 1989, trung bình mỗi tập sẽ lỗ chừng 10–15 triệu. Ấy là chưa nói tới các Nxb **Sự thật, Thông tin lý luận** chuyên xuất bản các



Digitized by Google

loại sách lý luận, chính trị, tư liệu lịch sử như **Chiến lược tăng tốc, Hồi ký người tù của Khơ me đỏ, Nguyễn Ái Quốc tại Pa-ri (1917 – 1923) v.v.** phải chịu lỗ triền miên. Ở trung ương thì như vậy. Ở địa phương, các Nxb hằng năm phải nộp cho Ban tài chính quản trị địa phương từ vài chục đến hàng trăm triệu đồng. Trong tình hình đó, các Nxb phải tìm cách để tồn tại được và có lãi. Có cách đúng và cũng có nhiều cách sai – đó là khi chỉ coi sách là hàng hóa chứ không phải là hàng hóa đặc biệt.

Nguyên nhân của tình trạng xuất bản lộn xộn có nhiều, song chủ yếu là do lãnh đạo và quản lý sơ hở, xử lý các vi phạm không kịp thời, nghiêm minh; một số Nxb, báo, tạp chí làm sai chức năng, nhiệm vụ được giao; một số ngành, địa phương, đoàn thể và tổ chức xã hội sử dụng giấy phép xuất bản nhất thời thiếu trách nhiệm (Quyết định số 238/BT của Bộ trưởng Bộ thông tin). Cụ thể là:

1) Cơ chế quản lý xuất bản hiện nay chưa rõ ràng, thống nhất. Có sự giẫm chân lên nhau trong việc cấp giấy phép xuất bản. Chức năng của từng Nxb chưa được phân định dứt khoát. Ngành xuất bản, ngành in và cơ quan phát hành chưa phối hợp được với nhau trong việc quản lý, điều tiết xuất bản phẩm. Cơ quan quản lý xuất bản chưa nghiêm trong việc xử lý một số trường hợp vi phạm luật lệ, mối quan hệ giữa trung ương và địa phương lỏng lẻo, khiến cho nhiều Nxb thừa thế gây sức ép và làm liều.

2) Một số hội đồng xuất bản địa phương thiếu trách nhiệm, coi nhẹ việc báo cáo lên Bộ thông tin khi cho phép Nxb địa phương thay đổi đề tài, số lượng phát hành (mọi vụ "làm ăn" thường ở chỗ thay đổi này!) hoặc chỉ báo cáo khi việc đã rồi. Ở đây không phải là không có tư tưởng cát cứ địa phương. Một số Sở VHTT đã không nghiêm túc thực hiện đúng chức năng quản lý nhà nước về xuất bản, cấp giấy phép xuất bản một cách tùy tiện, vượt quá quyền hạn của mình.

3) Một số không ít Nxb chưa xác định rõ họ và tác giả "phải liên đới chịu trách nhiệm về nội dung các xuất bản phẩm đã xuất bản" (Sắc luật 003 về công tác xuất bản). Do chạy theo lợi nhuận, nhiều nơi đã "quên" mất chức năng tuyên truyền, giáo dục. Một số cố tình làm bừa, làm ẩu, đặt cơ quan quản lý trước việc đã rồi và cuối cùng trút tất cả trách nhiệm cho cấp trên. Nhiều Nxb vượt quá chức năng của mình. Tổ chức của một số Nxb địa phương còn tạm bợ, tùy tiện. Có nơi chỉ có 5 – 6 cán bộ, giám đốc lại không nắm vững chức năng, nhiệm vụ, luật lệ của ngành mình, đơn vị mình.

Trước tình hình lộn xộn này, ngày 11-1-1989 Bộ thông tin đã ra quyết định kiểm tra và xử lý các vụ việc vi phạm luật lệ hiện hành về xuất bản. Để góp phần lập lại trật tự trong hoạt động xuất bản, tôi xin kiến nghị:

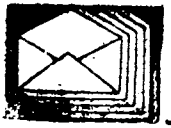
– Về bộ máy, cần rà soát, sắp xếp lại hệ thống xuất bản từ trung ương đến địa phương, xem có cần nhiều Nxb địa phương như hiện nay không; định rõ chức năng của từng Nxb, từng cấp quản lý, xây dựng một cơ chế thích hợp, thống nhất để cơ quan xuất bản, in, phát hành liên hệ với nhau chặt chẽ nhằm quản lý, điều tiết được ấn phẩm từ khâu đầu đến khâu cuối.

– Về kinh tế, xác định nguyên tắc chung là tất cả các Nxb phải hạch toán, tự trang trải chi phí và nộp lãi (chứ không phải là khoán lãi!) cho nhà nước. Vì các Nxb có chức năng và nhiệm vụ khác nhau, nơi lãi ít, nơi lãi nhiều, thậm chí có nơi lỗ, nhà nước nên nghiên cứu cụ thể để định tỷ lệ nộp lãi thích hợp, và trong

*(Xem tiếp trang 88)*



Digitized by Google



## Thư gửi Bộ biên tập

# THỰC CHẤT CỦA CĂN BỆNH

VỚI tinh thần trách nhiệm cao trước toàn đảng toàn dân, với tinh thần đổi mới sâu sắc, Đại hội lần thứ VI của Đảng đã kiểm điểm nghiêm túc những sai lầm của Đảng trong quá trình lãnh đạo công cuộc cải tạo và xây dựng đất nước theo chủ nghĩa xã hội. Đại hội nêu rõ: « khuynh hướng tư tưởng chủ yếu của những sai lầm ấy, đặc biệt là những sai lầm về chính sách kinh tế, là bệnh **chủ quan duy ý chí**... » (1).

Đúng là chúng ta đã mắc « **bệnh chủ quan duy ý chí** ». Theo tinh thần đổi mới của Đại hội VI và nhìn thẳng vào sự thật, tôi cho rằng thực chất của căn bệnh đó là **giáo điều « tả » khuynh duy ý chí**. Nhìn chung, khuynh hướng hữu nếu có thì cũng chỉ là sự phản ứng hoặc là hậu quả của khuynh hướng « tả » mà thôi. Ngẫm cho kỹ thì cũng chẳng có gì là kỳ lạ vì ở nước ta nông dân chiếm tuyệt đại bộ phận dân cư. Ngay trong một tác phẩm, một đoạn kinh điển, dù là trong tác phẩm và đoạn kinh điển đó có chứa đựng đầy đủ những nội dung khoa học có ý nghĩa hướng dẫn trực tiếp để chúng ta đi đến nhận thức và chủ trương đúng đắn trong hành động thực tiễn, chúng ta cũng thường chỉ thu nhận những nội dung phù hợp với khẩu vị « tả » khuynh duy ý chí của chúng ta mà thôi.

Xin nêu một vài ví dụ như sau:

V.I. Lê-nin đã viết: « ... từ cách mạng dân chủ, chúng ta sẽ bắt đầu chuyển ngay và chính là **tùy theo lực lượng của chúng ta** (tôi nhấn mạnh — N.H.)..., mà chuyển ngay lên cách mạng xã hội chủ nghĩa. Chúng ta chủ trương làm cách mạng không ngừng » (2). Rõ ràng, V.I. Lê-nin đã chủ trương « tùy theo lực lượng của chúng ta » mà chuyển ngay lên cách mạng xã hội chủ nghĩa. Nhưng chúng ta đã bỏ qua nội dung « tùy theo lực lượng của chúng ta » trong khi chuyển sang cách mạng xã hội chủ nghĩa; điều này thể hiện ở chỗ nhiều chủ trương chính sách của ta được định ra không phù hợp với tình hình thực tế của đất nước, nhất là với trình độ phát triển thấp kém của lực lượng sản xuất.

Trong tác phẩm **Những nguyên lý của chủ nghĩa cộng sản** — dự thảo cương lĩnh khoa học đầu tiên của Liên đoàn những người cộng sản, Ph. Ăng-ghen đã nêu rõ (ở câu hỏi và trả lời thứ 14): « Thủ tiêu chế độ tư hữu là một cách nói vắn tắt nhất và tổng quát nhất về cải tạo toàn bộ chế độ xã hội; việc cải tạo này là **kết quả tất yếu của sự phát triển của công nghiệp** (tôi nhấn mạnh — N.H). Cho

(1) ***Văn kiện Đại hội VI***, Nxb Sự thật, Hà nội, 1987, tr. 26

(2) V.I. Lê-nin: ***Toàn tập***, Nxb Tiến bộ, Mát-xcơ-va, 1979, t. 11, tr. 281



Digitized by Google

nên, những người cộng sản hoàn toàn đúng khi đề ra việc thủ tiêu chế độ tư hữu thành yêu cầu chủ yếu của mình » (3). Trong đoạn này, chúng ta đã nhiệt thành tiếp thu tất cả, trừ câu : « việc cải tạo này là kết quả tất yếu của sự phát triển của công nghiệp ». Thậm chí chúng ta cũng không chú ý đến câu hỏi và trả lời thứ 15, trong đó Ph. Ăng-ghen nêu rõ : « Đối với công trường thủ công và đối với giai đoạn phát triển ban đầu của đại công nghiệp, không thể có hình thức sở hữu nào khác ngoài quyền tư hữu » (4).

Trái với tư tưởng của Ph. Ăng-ghen và V.I. Lê-nin, chúng ta đã tạo lập nên một nền kinh tế công hữu với sự thống trị của hai hình thức sở hữu toàn dân và sở hữu tập thể, trong khi chúng ta chưa chuẩn bị được đầy đủ những điều kiện tồn tại vật chất của những hình thức đó.

Chúng ta đã làm theo quan điểm sau của V.I. Lê-nin được phát biểu ở thời điểm sau khi Cách mạng Tháng Mười thành công (4-1918) – quan điểm cho rằng nhiệm vụ chủ yếu « phải hoàn thành trong bất cứ cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa nào » là phải tiến hành « một công tác tích cực hay là sáng tạo nhằm thiết lập một màng lưới các quan hệ tổ chức mới, một màng lưới cực kỳ phức tạp và tinh tế, bao trùm sự sản xuất và phân phối một cách có kế hoạch các sản phẩm cần thiết cho đời sống của hàng chục triệu người » (5). Trong khi đó, chúng ta đã bỏ qua sự tự kiểm điểm của chính V.I. Lê-nin trong dịp kỷ niệm lần thứ tư Cách mạng Tháng Mười : « Chúng ta đã tính – hay có lẽ nói như thế này đúng hơn : chúng ta chưa tính toán đầy đủ mà đã tưởng là – có thể trực tiếp dùng pháp lệnh của nhà nước vô sản, để tổ chức theo kiểu cộng sản chủ nghĩa, trong một nước tiểu nông, việc nhà nước sản xuất và phân phối sản phẩm. Đời sống thực tế đã vạch rõ sai lầm của chúng ta » (6). Từ sự tấn công toàn diện chủ nghĩa tư bản, coi nhẹ quan hệ hàng hóa – tiền tệ, thậm chí muốn xóa bỏ kinh tế hàng hóa, V.I. Lê-nin đã đi đến chủ trương cho phép chủ nghĩa tư bản hồi phục đến mức độ nhất định để nâng cao nhanh chóng nền kinh tế, đã đi đến kết luận phải « đi xuyên qua chủ nghĩa tư bản nhà nước, tiến lên chủ nghĩa xã hội », « Nhà nước vô sản phải trở thành một « chủ nhân » thận trọng, chu đáo và khôn khéo, trở thành một nhà buôn sỉ đúng mức » (7). Và chính V.I. Lê-nin đã từ những thất bại do sai lầm trong lĩnh vực xây dựng kinh tế, mà đi đến những kết luận trên, đã tìm ra quy luật đi lên chủ nghĩa xã hội của một nước tiểu nông là áp dụng NEP (chính sách kinh tế mới)... Nhưng chúng ta, ngay tại một đất nước có trình độ phát triển kinh tế thấp kém hơn rất nhiều, tiểu nông hơn rất nhiều so với nước Nga trước cách mạng, nghĩa là cần NEP hơn cả Liên xô, lại tuyên bố thẳng thừng bằng hành động thực tiễn rằng, chúng ta không cần NEP vì NEP không thích hợp với Việt nam!

Còn có thể nêu lên sự sao chép giáo điều con đường và phương pháp công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa, coi « ưu tiên phát triển công nghiệp nặng » dù là « một cách hợp lý » thì vẫn là ưu tiên phát triển công nghiệp nặng, là nguyên tắc của công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa, đồng thời tiến hành đầy mạnh công nghiệp hóa trong khi chưa chuẩn bị những tiền đề cần thiết. Có thể nêu lên sự đầu tư xây dựng cơ bản tràn lan và kéo dài, để rồi chỉ sử dụng được dưới một nửa công suất các nhà máy. Có thể nêu

(3) C.Mác – Ph. Ăng-ghen : *Tuyển tập*, Nxb Sự thật, Hà nội, 1980, t. 1, tr. 452

(4) C.Mác – Ph. Ăng-ghen : *Sách đã dẫn*, tr. 453

(5) V.I. Lê-nin : *Toàn tập*, Nxb. Tiến bộ, Mát-xcơ-va, 1977, t. 36, tr. 207

(6) V.I. Lê-nin ; *Sách đã dẫn*, t. 44, tr. 189

(7) V.I. Lê-nin : *Sách đã dẫn*, tr. 189 – 190



Digitized by Google

lên cơ chế kế hoạch hóa pháp lệnh tập trung cao độ từ một trung tâm, thực hiện chế độ sản xuất và phân phối sản phẩm – hiện vật theo lệnh, bất chấp những quy luật của sản xuất hàng hóa – cơ chế mà trong thời gian dài vẫn được coi như là đặc trưng thuộc bản chất của chủ nghĩa xã hội, mà bất cứ một sự không tuân thủ triệt để và đầy đủ nào cũng đều bị quy tội là « xa rời chủ nghĩa xã hội »! v.v và v.v.

Đương nhiên, hoàn toàn không phải là căn bệnh giáo điều « tả » khuynh duy ý chí đã và chỉ sản sinh, bộc lộ ở những ví dụ nêu trên. Như trên đã nói, nhìn chung nó biểu hiện trong toàn bộ sự vận dụng những nguyên lý của chủ nghĩa Mác – Lê-nin, trong sự sao chép một cách máy móc các sách giáo khoa, sự áp dụng máy móc những kinh nghiệm của các nước anh em có điều kiện khác với nước ta. Có điều cần phải lưu ý là, căn bệnh này đã chi phối chúng ta không chỉ ở lĩnh vực kinh tế, mà trong cả lĩnh vực chính trị và tư tưởng. Nhận diện cho rõ căn bệnh cố hữu này là để loại trừ nó và với tinh thần đổi mới triệt để của Đại hội VI, chắc chắn có thể loại trừ được nó. Và đây là tiền đề cần thiết để chúng ta khắc phục những quan niệm lạc hậu « về chủ nghĩa xã hội..., nhất là những quan niệm về công nghiệp hóa, về cải tạo xã hội chủ nghĩa, về cơ chế quản lý kinh tế, về phân phối, lưu thông, v.v... », thực hiện sự « đổi mới, trước hết là đổi mới tư duy,... vượt qua khó khăn, thực hiện được những mục tiêu do Đại hội lần thứ VI đề ra » (8).

**NGUYỄN HUY**

(Viện kinh tế học – UBKHXHVN)

# TRÍ THỨC VIỆT NAM TRONG QUÁ TRÌNH ĐỔI MỚI

QUÁ trình đổi mới hiện nay đang cộm lên nhiều vấn đề, mà nếu chỉ trông đợi vào « cuộc cách mạng từ trên xuống » thì không thể nhanh chóng đạt được kết quả. Trong sự chuyển mình của lịch sử, yếu tố *từ dưới lên* luôn luôn chứng thực vai trò cực kỳ quan trọng của nó.

Người trí thức – vốn thức thời, tinh tế và nhạy cảm, đã nghe rõ tiếng dội của thời cuộc. Vấn đề là trong cơn rung chuyển này, sự phân hóa sẽ diễn ra như thế nào đối với từng số phận. Có những vấn đề của hôm qua nhưng còn để lại nhiều nỗi đau nhức nhối, nhiều hậu quả lâu dài và vì vậy, không thể không nhìn lại để đổi mới.

Một vấn đề đặt ra là: đội ngũ trí thức chúng ta hiện nay có thật sự có ích và xứng đáng để được xã hội tôn trọng và sử dụng không?

Hàng chục năm qua, do hiểu chưa đúng phương châm giáo dục toàn dân toàn diện, chúng ta đã đào tạo hàng loạt, chạy theo số lượng đào tạo đến mức tuyệt đối, bất chấp cả quy luật đào thải và những đòi hỏi nghiêm túc về mục đích và chất lượng đào tạo. Chính sai lầm đó là nguyên nhân trực tiếp, có ảnh hưởng quyết định làm xuống cấp đội ngũ trí thức hiện nay.

(8) Văn kiện Đại hội VI, Nxb Sự thật, Hà nội, 1987, tr. 125



Digitized by Google

Tôi đã có dịp trao đổi suy nghĩ trên với một bạn đồng nghiệp là một cán bộ khoa học có uy tín, viện trưởng một viện nghiên cứu – một trong những trung tâm khoa học đầu ngành lớn nhất ở Việt nam hiện nay – thì được anh cho biết thêm: «Cứ trong số mười người chúng tôi lựa chọn gửi đi đào tạo phó tiến sĩ ở nước ngoài, tôi chỉ cần khi trở về, có được một người làm việc tốt, thế là toại nguyện lắm rồi». Tỷ lệ 1/10 đối với anh có lẽ là một hiện thực, bởi vì chúng ta biết rằng trong số mười nghiên cứu sinh, không may lắm mới có một người không bảo vệ được luận án, số còn lại đều trở về nước với tấm bằng phó tiến sĩ. Vì vậy, Việt nam là một trong số những nước có tỷ lệ người có trình độ đại học, số trường đại học so với số dân vào loại cao trên thế giới; song trình độ chung của những người có học vị đại học và trên đại học lại thấp so với nhiều nước trên thế giới.

Chỉ biết số lượng đào tạo, bất chấp mục đích đào tạo và chất lượng cán bộ được đào tạo, dẫn đến tình trạng chỉ có khoảng 10% đội ngũ trí thức chúng ta được sử dụng đúng, phát huy được năng lực và làm việc có hiệu quả. Trong số còn lại có một số có khả năng mà không được sử dụng, một số khá đông không có khả năng theo như vị trí của bằng cấp. Trong khi đó chính sách vo viên theo kiểu tiêu chuẩn hóa cứng nhắc và tiền lương «bình quân chủ nghĩa» theo học hàm, học vị do phải chia ra quá nhiều «suất» càng ngày càng teo lại, đã làm cho cái số 10% nhỏ nhoi kia ngày càng thui chột, suy kiệt sinh lực, mặt khác lại đẻ ra một lớp trí thức «thừa». Đội quân «thừa» đông đảo đó cứ lãnh lương đều (dù đồng lương không đủ sống) cứ được bao cấp đều (dù chỉ còn ít ỏi) và cứ tiếp tục đều đều không làm ra sản phẩm gì đáng giá. Đội quân đó đã thực sự trở thành một gánh nặng cho xã hội, cho những người trực tiếp sản xuất và cho cả bộ máy hành chính khổng lồ đang ngày càng kiệt sức. Cũng đội quân đó lại kéo cả số 10% có năng lực và chịu làm việc thật sự cùng xuống cấp và rơi vào cảnh bần cùng như mình.

Trí thức không thể tránh khỏi tình trạng bần cùng, xuống cấp hoặc thui chột tài năng khi mà những công trình nghiên cứu khoa học, những tác phẩm văn học nghệ thuật vốn là sản phẩm của biết bao nhiêu mồ hôi mà họ đã đổ ra, biết bao kiến thức mà họ đã tích lũy được qua bao năm tháng học tập và nghiên cứu, với bao nhiêu chi tiêu tốn kém, đã đem lại cho xã hội những giá trị tinh thần và hiệu quả kinh tế to lớn, song những tác giả của những công trình và tác phẩm ấy lại chỉ nhận được những tấm huân chương, những tấm bằng «lao động sáng tạo», cùng với phần thưởng bằng hiện vật là những quyển sách nghiên cứu, tham khảo (mà chính họ đã ghi trong bảng danh mục sách nghiên cứu, tài liệu tham khảo, phục vụ cho công trình nghiên cứu khoa học của mình) và một khoản tiền chỉ đủ cho một bữa liên hoan bạn bè!

Những lời khen, bằng «lao động sáng tạo», những tấm huân chương là đáng quý và cần thiết. Nhưng nhà khoa học, người sáng tạo không thể chỉ sống với những phần thưởng tinh thần thuần túy, mà trước hết phải sống, phải làm việc dựa vào những điều kiện vật chất cụ thể. Không có những yếu tố vật chất đó, không thể tái sản xuất sức lao động và sự sáng tạo.

Chúng ta đang đề ra phương châm «lấy chất xám nuôi chất xám». Để thực hiện phương châm này, trước mắt, còn khá nhiều khó khăn trở ngại, trước hết, do bản thân đội ngũ trí thức vốn không phải ai cũng kịp chuyển mình và có khả năng tự nuôi mình bằng chất xám của mình. Mặt



Digitized by Google

khác, cơ chế quan liêu bao cấp vẫn đã và đang bó chặt những tri thức sáng tạo và năng lực hoạt động trong những chính sách lao động, tiền lương đã quá lỗi thời và đầy tính bình quân chủ nghĩa. Để thay đổi cơ chế này, việc tinh giản biên chế bằng động viên, thuyết phục, cưỡng chế thông qua bộ máy tổ chức cán bộ, không dễ dàng thực hiện được trong một thời gian ngắn, vì nó phụ thuộc rất nhiều vào cuộc cách mạng từ trên xuống, thông qua sự cải tổ thiết chế chính trị.

Chính vì vậy mà cần phải có một chính sách nào đó thực tế hơn, nhanh chóng hơn và dễ chấp nhận hơn, buộc đội ngũ trí thức, trên chính tinh thần « lấy chất xám nuôi chất xám » phải tự phân hóa, tự chọn lọc, tự tinh giản biên chế. Tự họ sẽ phải sắp xếp với nhau, để những ai không đủ năng lực phải tự giác rời khỏi « nơi ăn nấu » của mình, trước khi cần đến sự phát hiện và gợi ý « từ trên xuống ».

Theo tôi, những biện pháp đó là:

1 – Cần xem xét, cải tiến hình thức trả lương như đối với công chức hiện nay. Tiến tới xóa bỏ hình thức, chính sách lao động tiền lương « bình quân chủ nghĩa » đã quá lỗi thời đối với tầng lớp trí thức.

2 – Thay vào đó cần trả lương theo giá trị sáng tạo và phần việc cụ thể của mỗi người, với mức đủ bù đắp được các chi phí đã bỏ ra và để nuôi sống bản thân họ trong mức độ nào đó. Chắc chắn người trí thức hiện giờ rất sẵn lòng « ngã giá » chất xám của mình và hài lòng với việc những sản phẩm đó được coi như hàng hóa. Chất xám cũng là một hàng hóa, điều đó đúng về bản chất của nó.

3 – Các viện nghiên cứu cần thu hẹp dần, trong đó không loại trừ cả khả năng một số tự giải thể vì kém hiệu quả, thay vào đó là sự xuất hiện các hội, nhóm công tác nằm ngoài bộ máy nhà nước. Ở đó, người nhóm trưởng sẽ tìm được cho mình những cộng sự cần thiết. Những nhóm công tác này sẽ chỉ tồn tại vì những công việc cụ thể, chương trình cụ thể, sau khi hoàn thành, họ sẽ tự phân chia lợi ích. Sự tồn tại của mỗi nhóm do chính bản thân nó quyết định. Muốn vậy, các nhóm phải định hướng các hoạt động khoa học, bám sát thực tiễn, sáng tạo phục vụ những yêu cầu của cuộc sống.

Nhà nước sẽ chỉ duy trì một số viện nghiên cứu quan trọng nhất, mang tính chiến lược và bí mật quốc gia. Việc thành lập Viện hàn lâm cần được cân nhắc kỹ lưỡng và nó sẽ chỉ bao gồm một số rất ít những nhà khoa học thật sự có tài năng; thu nhập của họ không phụ thuộc vào lương bổng do Viện hàn lâm đem lại, mà vẫn chủ yếu là bằng thành quả lao động của mình.

Chỉ có vậy mới thúc đẩy cuộc « phân hóa cách mạng » từ trong lòng đội ngũ trí thức phát triển với tốc độ nhanh hơn, khuyến khích một tinh thần làm việc thật sự, đánh thức những tiềm năng trí tuệ, và mới mau chóng buộc những « trí thức ký sinh » hiện vẫn còn tồn tại hết sức đông đảo ở các cơ quan trung ương, các viện nghiên cứu... phải tự tìm lấy những con đường, những vị trí mới, phù hợp với trình độ, sở trường của mình. Đồng thời giảm nhẹ đến mức tối đa ngân sách nhà nước bỏ ra chỉ để duy trì sự tồn tại trên hình thức các cơ quan này. Điều đó, về thực chất chính là một « cuộc cách mạng từ dưới lên ». Và cũng chỉ có vậy, bộ máy bao cấp khổng lồ này mới nhanh chóng rũ bỏ được sự quá tải của mình.

Là trí thức phải sống bằng trí tuệ của mình và trí tuệ đó phải được thể hiện thành giá trị được xã hội chấp nhận. Và đến khi đó, nếu có ai than

(Xem tiếp trang 84)



Digitized by Google





# Tiến bộ khoa học — kỹ thuật và tiến bộ xã hội ở CHDC Đức

TUẤN LOAN

QUÁ trình xây dựng chủ nghĩa xã hội trên thế giới cho thấy rằng ngày nay các quy luật phổ biến của chủ nghĩa xã hội càng phải được thực hiện sáng tạo trong các điều kiện lịch sử cụ thể. Tính biện chứng là ở chỗ, cùng với việc diễn ra các quá trình xích lại gần nhau trên những mục tiêu và giá trị chủ yếu của chủ nghĩa xã hội thì đồng thời tính đa dạng và những khác biệt của các con đường và biện pháp xây dựng chủ nghĩa xã hội càng rõ nét hơn. Quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội ở CHDC Đức tất nhiên trước hết xuất phát từ các điều kiện đặc thù về lịch sử và dân tộc.

Thứ nhất, đó là nền kinh tế và tổ chức xã hội đã đạt tới một trình độ cao: CHDC Đức là một trong 10 nước công nghiệp phát triển nhất hành tinh và có trình độ giáo dục cao. 90% những người lao động có trình độ học vấn chuyên môn hoàn chỉnh (kể cả trình độ cao đẳng và đại học). Điều đặc biệt quan trọng là đại đa số công nhân xuất thân từ gia đình công nhân nhiều thế hệ và gắn bó chặt chẽ với nền sản xuất hiện đại.

**Thứ hai**, các truyền thống và kinh nghiệm lịch sử đóng vai trò quan trọng trong chính sách của Đảng xã hội chủ nghĩa thống nhất Đức (ĐXHCN TN Đức). Chẳng hạn xuất phát từ truyền thống gắn bó hơn 100 năm nay giữa phong trào công nhân Đức và công đoàn, cho nên tại xí nghiệp, công đoàn chịu trách nhiệm phát triển nền dân chủ xã hội chủ nghĩa, và vì thế không cần phải lập các hội đồng đặc biệt bên cạnh tổ chức công đoàn. Thuộc vào truyền thống lịch sử còn phải kể đến hệ thống nhiều đảng và sự phong phú của các tổ chức xã hội: chúng tạo nên một cơ sở vững chắc để phát triển nền dân chủ xã hội chủ nghĩa. Hiện nay ĐXHCNTN Đức đang liên minh với 4 đảng bạn: Đảng nông dân dân chủ Đức, Đảng dân tộc — dân chủ Đức, Liên minh công giáo dân



Digitized by Google

chủ Đức. Đảng tự do dân chủ Đức với tổng số hơn 450 nghìn đảng viên. Ngoài ra còn khoảng 200 tổ chức xã hội, (trong đó có Liên hiệp công đoàn tự do Đức với 9,5 triệu đoàn viên). Cũng cần phải kể đến truyền thống chống phát xít của nhà nước CHDC Đức. Nước cộng hòa là hiện thân của thành quả đấu tranh chống phát xít. Vì thế CHDC Đức quyết định dứt khoát không bao giờ được truyền bá, khích lệ và bào chữa cho chủ nghĩa phát xít và chiến tranh.

**Thứ ba**, CHDC Đức nằm giữa đường biên của hai hệ thống xã hội và hai khối liên minh quân sự đối địch nhau. Sự ổn định chính trị ở đây vì thế là yếu tố cơ bản để củng cố hòa bình ở trung tâm châu Âu và toàn thế giới. Bằng mọi cách bảo đảm sự ổn định này trên cơ sở sự phát triển năng động và có hiệu quả nền kinh tế, xã hội là vấn đề chủ chốt để tiếp tục xây dựng chủ nghĩa xã hội ở CHDC Đức.

Dưới tác động của các nhân tố chủ quan và khách quan, sự phát triển của chủ nghĩa xã hội ngày nay diễn ra nhanh chóng. Như vậy nhất thiết phải xác định một bức tranh chân xác với những nhận thức rõ ràng về chủ nghĩa xã hội, trước ngưỡng của thiên niên kỷ thứ ba. Chính vì thế, Cương lĩnh của ĐXHCNTN Đức được thông qua tại Đại hội lần thứ IX (1976) đã trình bày một cách toàn diện nền tảng của chủ nghĩa xã hội. Đó là những quy luật phổ biến để chủ nghĩa xã hội trở thành hiện thực, mà trước tiên phải kể đến quyền lực chính trị của giai cấp công nhân trong khối liên minh với mọi tầng lớp nhân dân lao động khác, vai trò lãnh đạo của đảng mác xít – lê nin nít, vấn đề sở hữu xã hội đối với tư liệu sản xuất chủ yếu, xây dựng có kế hoạch một xã hội trong đó nguyên tắc hưởng theo năng suất được kiên trì vận dụng và hệ tư tưởng xã hội chủ nghĩa có vai trò chủ đạo. Xác định được nền tảng vững chắc đó cố nhiên là điều cần thiết, nhưng chưa đủ. Do đó Cương lĩnh cũng trình bày rõ các lý tưởng và mục tiêu phải thực hiện. Chúng được tóm lược trong 10 điểm. Trước hết, đó là tính thống nhất giữa chính sách kinh tế và chính sách xã hội, sự quá độ toàn diện sang tái sản xuất lâu dài theo chiều sâu, tiến hành mạnh mẽ cuộc cách mạng khoa học – kỹ thuật, không ngừng mở rộng nền dân chủ xã hội chủ nghĩa...

Những quan điểm này tỏ ra đúng cả trong những điều kiện mới hiện nay, cho nên trong hiện tại lẫn tương lai chúng vẫn là cơ sở cho đường lối của ĐXHCNTN Đức nhằm xây dựng chủ nghĩa xã hội phát triển. Ở CHDC Đức quan điểm về xã hội xã hội chủ nghĩa phát triển được hiểu là: 1) Chủ nghĩa xã hội phát triển không phải là một trạng thái tĩnh nào đó với những dấu hiệu và quy định được định liệu sẵn mà việc hình thành xã hội đó là sự vận động mạnh mẽ lên phía trước, trên cơ sở thống nhất các mục tiêu kinh tế và xã hội; 2) Sự hình thành chủ nghĩa xã hội phát triển là quá trình biến đổi sâu sắc trên mọi bình diện của đời sống xã hội mà «khâu» quyết định là sự liên kết cuộc cách mạng khoa học – kỹ thuật với tính ưu việt của chủ nghĩa xã hội; 3) Những biến đổi chưa từng có trong lịch sử loài người trong lực lượng sản xuất nhờ khoa học, kỹ thuật hiện đại cho phép phát huy đầy đủ bản chất nhân đạo, dân chủ và cách mạng của chủ nghĩa xã hội. Con đường đó cuối cùng sẽ tạo tiền đề quyết định sự quá độ dần dần lên chủ nghĩa cộng sản.

Như vậy, sự biến đổi cách mạng của lực lượng sản xuất không tách rời những biến đổi to lớn trong tất cả các lĩnh vực xã hội, trong đó có sự phát triển thường xuyên của các quan hệ sản xuất. Chính xuất phát từ quan niệm này và từ điều kiện đặc thù của mình mà cách tiếp cận của CHDC



Digitized by Google

Đức đối với tổng thể sự phát triển lực lượng sản xuất có những điểm khác với phương pháp tiếp cận của một số nước xã hội chủ nghĩa khác. Một số nước xã hội chủ nghĩa do điều kiện riêng của mình, cho rằng hiện nay phải thay đổi hệ thống quản lý kinh tế, phải xây dựng các hình thức phong phú của quan hệ sản xuất, mở rộng các quan hệ thị trường, kiến lập các điều kiện cạnh tranh... để thúc đẩy lực lượng sản xuất phát triển với một tốc độ cần thiết. Đối với CHDC Đức, sự phát triển lực lượng sản xuất nhờ khoa học và công nghệ tiên tiến hiện nay vẫn là tiền đề để tiếp tục điều chỉnh hệ thống quản lý và kế hoạch, các quan hệ hàng – tiền, hệ thống giáo dục cho phù hợp với những đòi hỏi mới của thực tiễn. Ở đây càng thấy nổi rõ vai trò của các khoa học xã hội và công tác tư tưởng không chỉ là phân tích và khắc phục sự phát triển lệch lạc của quá khứ, mà chủ yếu và trước hết phải vạch ra được những nhận thức rõ ràng hướng xã hội vào việc xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội trong hiện tại và tương lai. Trên cơ sở những quan niệm như vậy, công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở CHDC Đức khẳng định những lý tưởng và giá trị ưu việt của chủ nghĩa xã hội mà không có chúng thì không thể phân định được rạch ròi sự khác nhau giữa chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa tư bản.

★

Xuất phát từ những quan điểm nói trên, Đại hội lần thứ VIII (1971) và đặc biệt Đại hội lần thứ X (1981) ĐXHCNTN Đức đã đề ra việc chuyển toàn bộ nền kinh tế quốc dân sang tái sản xuất theo chiều sâu nhằm thực hiện thắng lợi chiến lược kinh tế. Chiến lược này được xác định cơ bản từ 1981, được hoàn thiện và thông qua tại Đại hội lần thứ XI của Đảng (1986) với tầm nhìn xa đến năm 2000. Theo tính toán, để giải quyết những nhiệm vụ quan trọng nhất về kinh tế và xã hội đến năm 1990, CHDC Đức phải tăng thu nhập quốc dân hằng năm 4 – 5%. Trong kế hoạch 5 năm 1981–1985 mức tăng đã đạt là 4,5%. ĐXHCNTN Đức đã xác định 3 phương hướng để thực hiện chiến lược này. **Phương hướng quan trọng nhất là** liên kết vững chắc kinh tế với khoa học hiện đại và công nghệ tiên tiến, như vi điện tử, kỹ thuật thiết kế – lập đồ án và điều khiển sản xuất tự động hóa (gọi tắt là hệ thống CAD/CAM), các hệ thống sản xuất tự động linh hoạt, các vật liệu mới và công nghệ chế tạo, công nghệ sinh học, năng lượng hạt nhân và kỹ thuật la de. Trong những lĩnh vực quan trọng, hiện nay CHDC Đức đã theo kịp tốc độ và trình độ của cuộc cách mạng khoa học–kỹ thuật hiện đại, và trong một vài lĩnh vực đã đạt vị trí dẫn đầu thế giới, ví dụ hệ thống CAD/CAM, hệ thống sản xuất tự động linh hoạt... Năm 1970 ở CHDC Đức chưa hề có một người máy công nghiệp nào, đến cuối năm 1987 có 73 nghìn, đến năm 1990 sẽ có khoảng 80 nghìn. Năm 1987 có 31 nghìn hệ thống CAD/CAM, đến năm 1990 sẽ có 85–90 nghìn. Sự kết hợp các hệ thống sản xuất tự động linh hoạt, hệ thống CAD/CAM và người máy là cơ sở cho sự xuất hiện những nhà máy tự động hóa vào cuối thế kỷ này. Trong những năm tới, kỹ thuật tiên tiến sẽ thâm nhập mạnh hơn vào các ngành thương nghiệp, ngân hàng, bảo hiểm, văn phòng, giáo dục... Các loại máy vi tính dùng cho cá nhân và công tác hành chính, kỹ thuật tính toán hiện đại... sẽ làm thay đổi sâu sắc cơ sở vật chất–kỹ thuật và đời sống xã hội ở CHDC Đức.



Digitized by Google

**Phương hướng thứ hai** là đổi mới một cách có hệ thống các sản phẩm và phương pháp sản xuất. Chiến lược kinh tế của CHDC Đức xác định hằng năm cần đổi mới 30% toàn bộ sản phẩm sản xuất ra, trong đó có 40% vật phẩm tiêu dùng. Năm 1983 hệ số đổi mới trong công nghiệp chỉ đạt 20,9%, năm 1985 đã đạt được 27,5%. Những con số này là dấu hiệu căn bản nhất đánh dấu sự tăng trưởng kinh tế, sự vận động và đổi mới không ngừng của hệ thống quản lý và kế hoạch hóa, kỹ thuật và công nghệ và tác phong lao động của người lao động v.v.

**Phương hướng thứ ba** là nâng cao tính hiệu quả của toàn bộ quá trình tái sản xuất (sản xuất, phân phối, lưu thông và tiêu dùng). Nhiệm vụ chủ yếu ở đây là nâng cao vai trò lãnh đạo và quản lý kinh tế, xã hội. Hệ thống đang hoạt động hiện nay đã hình thành vào cuối những năm 70 và về cơ bản vẫn đáp ứng những yêu cầu mới. Cùng với việc củng cố sự lãnh đạo tập trung hệ thống đó, CHDC Đức đồng thời dành cho các đơn vị kinh tế, cụ thể là 150 xí nghiệp liên hợp trực thuộc trung ương và 90 xí nghiệp trực thuộc địa phương những hình thức tự chủ mới về sản xuất, tài chính, khoa học và kỹ thuật, xuất nhập khẩu... Ở CHDC Đức chỉ cấp liên hợp xí nghiệp mới có khả năng thực hiện có hiệu quả quyền tự chủ, nhất là xuất nhập khẩu, trong cơ chế kế hoạch kết hợp với thị trường. CHDC Đức cho rằng nếu chỉ dựa độc nhất vào cơ chế thị trường mà không củng cố sự lãnh đạo tập trung thì trong một thời gian ngắn không thể phát triển được những ngành kỹ thuật mũi nhọn (chẳng hạn như vi điện tử).

Tiền đề quan trọng của tiến bộ kinh tế và xã hội là sự phát triển có hệ thống tiềm lực giáo dục, đào tạo cán bộ khoa học và kỹ thuật. Năm 1989 kinh phí dành cho khoa học và kỹ thuật là 13,6 tỷ mác, cho giáo dục phổ thông, chuyên nghiệp và đại học là 16,4 tỷ mác, trong khi tổng chi phí dành cho quốc phòng là 16,2 tỷ mác. Hiện nay 67% số người làm việc trong các ngành kinh tế quốc dân đã có trình độ chuyên môn và tay nghề cao, 23% có trình độ cao đẳng và đại học.

Các thành quả của cuộc cách mạng khoa học, kỹ thuật và việc phát triển sản xuất theo chiều sâu cho phép giải quyết những chương trình chính trị — xã hội to lớn. Thu nhập quốc dân tính theo đầu người năm 1987 so với năm 1970 tăng 120%. Cũng thời gian đó chỉ số này của Nhật là 73%; của Mỹ: 33%; Anh: 38%; CHLB Đức: 44%; Pháp: 49%. Đến năm 1990 số căn hộ được xây dựng mới và số căn hộ được cải tạo lên đến 3,5 triệu; 10,5 triệu trong số 17 triệu dân được cải thiện điều kiện nhà ở. Hiện nay 3 triệu người được hưởng lương hưu trí và trợ cấp xã hội. Dịch vụ y tế không mất tiền; giá cả hàng tiêu dùng ổn định; hệ thống nhà trẻ và mẫu giáo, hệ thống dịch vụ công cộng và trường học trong các khu dân cư đạt chất lượng hàng đầu thế giới; nhà nước bảo đảm đầy đủ việc làm cho nhân dân lao động trong điều kiện sử dụng phổ biến kỹ thuật tiên tiến... Tất cả những thành tựu ấy chứng minh mối liên hệ khăng khít giữa tiến bộ khoa học — kỹ thuật và tiến bộ xã hội và nhờ đó phát huy được bản chất nhân đạo và dân chủ của chủ nghĩa xã hội.

Một dấu hiệu của sự phát triển nền dân chủ xã hội chủ nghĩa ở CHDC Đức là cứ khoảng 3 người dân có 1 người tham gia các hoạt động chính trị — xã hội. Việc thu hút ngày càng đông đảo các công dân tham gia giải quyết những công việc công cộng trở thành nguyên tắc tốt đẹp của nước CHDC Đức. Để phát huy truyền

*(Xem tiếp trang 80)*



Digitized by Google

# Mỹ có thật sự tôn trọng nhân quyền không?

NGUYỄN TRỌNG THỤ

NHỮNG kẻ có thế lực ở Mỹ và tay chân của họ thường lớn tiếng tuyên bố là ở nước Mỹ, nhân quyền thật sự được tôn trọng. Họ tìm mọi dịp công kích các nước xã hội chủ nghĩa, cho rằng chủ nghĩa xã hội chà đạp lên nhân quyền.

Chúng ta không phủ nhận rằng lâu nay do có những nhận thức không đúng về chủ nghĩa xã hội, do cách làm rập khuôn, giáo điều, các nước xã hội chủ nghĩa đã có những trì trệ trong kinh tế, những hạn chế trong dân chủ hóa. Công cuộc cải tổ, cải cách, đổi mới mà các nước xã hội chủ nghĩa đang tiến hành là nhằm mục đích để có chủ nghĩa xã hội nhiều hơn, dân chủ nhiều hơn, mang lại hạnh phúc nhiều hơn cho con người. Tuy nhiên, mặc dù với những hạn chế đã và đang có, chúng ta vẫn có thể khẳng định rằng chỉ có chủ nghĩa xã hội, do bản chất của nó, mới có khả năng thật sự tôn trọng con người, tôn trọng nhân quyền và trên thực tế nó đã thực hiện được điều đó ở mức độ quan trọng. Và cái mà Mỹ thường rêu rao là nhân quyền ở nước họ, về thực chất chưa phải là những gì mà con người chân chính mong muốn, đòi hỏi. Vì rằng, xét về các nội dung cơ bản của quyền con người, thực tế của nước Mỹ đã không đáp ứng được.

Trước hết, **quyền cơ bản của con người là được sống, được tồn tại.** Chủ nghĩa đế quốc Mỹ đã vi phạm nghiêm trọng quyền này của con người, bởi vì đế quốc Mỹ là thủ phạm chính đã từng gây ra hàng loạt cuộc chiến tranh lớn nhỏ ở hàng loạt nước trên thế giới. Và mặc dù hiện nay Mỹ đã phải ký Hiệp ước loại bỏ tên lửa tầm trung và tầm ngắn, tiếp tục đối thoại với Liên xô về vũ khí hạt nhân và vũ trụ, nhưng Mỹ vẫn đang tiếp tục chạy đua vũ trang hạt nhân, tiếp tục triển khai công việc nhằm thực hiện chương trình "chiến tranh các vì sao". Cuộc sống trên hành tinh đang bị đe dọa. Đã từng giết hại trong chốc lát hàng vạn người ở Hi-rô-si-ma và Na-ga-da-ki bằng các quả bom nguyên tử, đế quốc Mỹ chắc sẽ không ngần ngại dùng vũ khí hạt nhân khi chúng thấy có lợi cho chúng. Kẻ đe dọa cuộc sống của loài người, vì vậy, không ai khác là đế quốc Mỹ và tay chân của chúng. Giết chóc, tàn sát nhân dân các nước bằng chiến tranh, đưa con em nước mình vào các lò lửa chiến tranh, không từ bỏ âm mưu tiêu diệt loài người bằng vũ khí hạt nhân v.v., với



Digitized by Google

những việc đã và đang làm đó, Mỹ hoàn toàn không thể nói đến nhân quyền.

Nói đến quyền con người, phải nói **đến quyền được đối xử bình đẳng, không phân biệt chủng tộc, màu da.** Thế nhưng, chính Mỹ đã khước từ không phê chuẩn hàng loạt những giao ước quốc tế về việc xóa bỏ các hình thức phân biệt chủng tộc, xóa bỏ chủ nghĩa a pác thai. Và, trong nước Mỹ, mặc dù ngày nay ở các nơi công cộng không còn những tấm biển « chỉ dành cho người da trắng », hoặc « cấm chó và người da màu », và mặc dù do xu thế chung, nhà cầm quyền Mỹ đã phải « nới tay » đối với những người da màu, tình cảnh các dân tộc thiểu số vẫn thật sự là bi đát. Theo các tài liệu đã được công bố (1), ở Mỹ, số người thất nghiệp da đen nhiều gấp 2 lần số người thất nghiệp da trắng. Tính trung bình thu nhập của các gia đình da đen chỉ bằng khoảng 50% thu nhập của các gia đình da trắng. Những người Mỹ gốc Tây ban nha cũng là nạn nhân của sự phân biệt. Giống như người da đen, họ bị liệt vào loại thấp kém trong bậc thang xã hội, phải làm những công việc lao động chân tay nặng nhọc với mức tiền công rẻ mạt.

Đối với người Anh-điêng, thổ dân Hoa kỳ thì chính sách của chính phủ Mỹ là chính sách diệt chủng một cách có hệ thống. Cách đây 200 năm, lúc những tên thực dân da trắng đặt chân đến đất Mỹ, người Anh-điêng có khoảng 14 triệu người, nay do chính sách diệt chủng, chỉ còn lại hơn 1 triệu. Họ bị buộc ở trong những khu riêng thuộc những vùng đất cằn cỗi. Không có công ăn việc làm, họ sống rất cực khổ, thu nhập bình quân của gia đình người Anh-điêng chưa bằng 1/10 mức trung bình cả nước. Số trẻ em Anh-điêng tử vong vượt quá 3 lần chỉ số trung bình cả nước. Tuổi thọ bình quân của người Anh-điêng là 44 tuổi, thấp hơn khoảng 26 năm so với người da trắng. Số người Anh-điêng bị bệnh ho lao tính theo tỷ lệ số dân cao gấp 7 lần so với người da trắng. Bọn Mỹ da trắng lại thường tiến công các bộ tộc Anh-điêng để khai thác nguyên liệu. Hàng nghìn phụ nữ Anh-điêng đang độ tuổi lấy chồng đã bị chính quyền Mỹ lừa gạt buộc phải triệt sản. Cũng cần nói thêm rằng ở Mỹ 62% những người nghèo kinh niên là những người da màu. Các khu phố có đông người da màu thường bị chính quyền cắt giảm những khoản trợ cấp xã hội. Ở các khu vực sinh sống của người Anh-điêng, mấy năm qua các khoản trợ cấp đó đã giảm 500 triệu đô la mỗi năm.

Khu Hác-lem — khu người da màu ở Niu Oóc là một khu mục nát, nhà cửa từ lâu không được sửa chữa, bị hư hỏng nhiều. Thiếu trường học, bệnh viện, rạp chiếu bóng nhưng lại có nhiều sòng bạc và cửa hàng buôn lậu ma túy. Ở đây bạo lực và tội ác ngự trị nặng nề hơn so với mọi khu khác ở Niu Oóc.

Nhiều người Mỹ còn nhớ những sự kiện bi thảm hồi tháng 5 năm 1985 ở Phi-la-đen-phi-a : một chiếc máy bay lên thẳng của cảnh sát đã dội bom xuống ngôi nhà có những người Mỹ da đen ở. Kết quả vụ nổ làm gần 60 nhà lân cận bị bắt lửa và hư hỏng nặng. 11 người chết, hàng trăm người da đen trong khu lâm vào cảnh màn trời chiếu đất. Mãi cho đến nay, không một ai trong bọn gây ra tội ác bị đưa ra pháp luật, thậm chí cũng không bị xử phạt về mặt hành chính, bởi vì trong số nạn nhân không có ai là người da trắng!

Nói đến quyền con người, phải nói đến **quyền có công ăn việc làm, được**

(1) Trong bài này, chúng tôi sử dụng các số liệu, tư liệu của Thông tấn xã Nô-vô-xti (Liên xô) và của tạp chí quốc tế Những vấn đề hoà bình và chủ nghĩa xã hội.



Digitized by Google

lao động và hưởng thụ theo lao động. Những điều cụ thể này hiến pháp Mỹ đã hoàn toàn lảng tránh để chỉ ghi nhận một cách mập mờ « quyền tự do và nguyện vọng được hạnh phúc ». Trong 8 năm tồn tại của chính quyền Ri-gân, 14 triệu người lao động Mỹ đã mất việc làm do một số xí nghiệp phải đóng cửa. Phần lớn số người này về sau tuy đã tìm được chỗ làm mới, chủ yếu là trong các lĩnh vực dịch vụ, nhưng chỉ một nửa trong số họ giữ được mức lương cũ của mình, còn nửa khác đã bị tụt lương. Cũng trong thời gian trên, 20 triệu người chịu cảnh nửa thất nghiệp, nghĩa là có việc làm nhưng không thường xuyên. Vì vậy, tính bình quân, qua 8 năm cầm quyền của Ri-gân, lương thực tế của một công nhân hạng trung mỗi năm hụt 2 700 đô la.

Ở Mỹ tình trạng người bóc lột người, sự phân hóa giai cấp, sự cách biệt giàu nghèo đến mức kinh khủng. Hiện nay ở Mỹ, một nhóm các nhà tư bản khoảng 4 500 người, tức là khoảng 0,002% số dân, đã chiếm hữu 50% của cải cả nước. Còn những người lao động Mỹ thì sống ra sao ? Không ai chối cãi rằng trong những thập kỷ vừa qua, mức sống của nhân dân Mỹ đã tăng lên nhờ phát triển kinh tế, tăng năng suất lao động và tăng nhanh của cải xã hội. Song cần thấy rằng căn cứ vào điều kiện sống và mức sống hiện nay ở Mỹ thì 35 triệu người bị xếp vào loại cùng đinh, nghĩa là sống dưới mức nghèo khổ. 5 triệu người không có nhà ở, trong đó 3 triệu người buộc phải ăn ngủ lang thang. 44 triệu người thiếu ăn thường xuyên, 21 triệu người mù chữ. 1/4 số học sinh không có điều kiện học lên cấp 2 (đối với trẻ em da đen thì chỉ số đó là 1/2). 33 triệu người bị mất quyền được chữa bệnh vì đã không thể đóng góp đều vào quỹ an toàn xã hội.

Trong bức thư chung « Công bằng kinh tế cho tất cả mọi người » công bố năm 1987, các vị giám mục Mỹ đã viết : « Tình trạng nghèo khổ quá mức đang hoành hành trong nước chúng ta. Tình trạng bấp bênh về vật chất của rất nhiều người và rất nhiều gia đình đòi hỏi phải nghiên cứu lại những cơ sở kinh tế của đời sống ở Mỹ... ».

Nói đến quyền con người, phải nói đến quyền chính trị và quyền công dân. Nước Mỹ thường cho mình là tượng trưng của thế giới tự do, họ thường nhắc nhiều đến tượng Thần tự do ở cảng Niu Oóc. Nhưng sự thực ra sao ?

Có thể nói rằng, ở Mỹ, hầu hết công dân bị đặt dưới sự kiểm soát gắt gao, chặt chẽ của nhà nước. Bọn CIA và bọn FBI (2) được trao cho những đặc quyền ngày càng lớn, tha hồ lộng hành. Dưới nhãn hiệu « chống kẻ thù bên trong », (tức là chống phong trào công nhân, chống những người chiến đấu cho các quyền tự do của công dân), chúng được phép chui vào mọi tổ chức, mọi cơ sở, kiểm tra mọi hoạt động của công dân, kể cả việc nghe trộm các cuộc trao đổi bằng điện thoại, kiểm tra thư từ riêng. Chỉ mấy năm qua, số nhân viên CIA đã tăng thêm 2 500 người. 85 hệ thống máy tính của 36 địa phương trong liên bang hằng ngày theo dõi hồ sơ của 114 triệu công dân Mỹ. Với sự chỉ đạo bí mật của các cơ quan mật vụ, tổng thống có thể « trong trường hợp khẩn cấp » bắt giam hàng loạt người mà chính quyền Mỹ coi là « bất hảo », và mở lại hàng chục trại tập trung có thể giam hàng chục nghìn người.

Ở Mỹ, mấy năm qua, 90% số vụ bắt người đã không đúng thủ tục quy định của luật pháp. Các cơ quan cảnh sát đã dùng phương pháp truy bức để buộc bị can nhận tội, và các tòa án chỉ xét xử theo các chứng cứ do cảnh sát cung cấp, trong đó nhiều chứng cứ đã

(2) Cục điều tra liên bang



Digitized by Google

được lừa đặt một cách lì lợm. Vì vậy mà không ít nhà trí thức Mỹ đã cho rằng sinh hoạt chính trị ở Mỹ ngày càng mang nặng những đặc tính của một quốc gia cảnh sát.

Về quyền công dân, quyền tham gia hoạt động chính trị, tham gia quản lý đất nước thì sao? Trên danh nghĩa, ở Mỹ từ lâu đã ban hành những luật về các quyền công dân và quyền bầu cử. Nhưng trong thực tế Quốc hội Mỹ không có một đại biểu công nhân, mặc dù phần lớn dân cư là người lao động (tình hình này không thấy có ở bất cứ một nghị viện tư sản nào khác). Số người da đen ở Mỹ là 28 triệu, nhưng không một ai trong số họ được tham gia Thượng nghị viện. Ở Hạ nghị viện, trong số 435 nghị sĩ, chỉ có 22 người da đen. Số người Mỹ gốc Tây ban nha chiếm 12 – 15% số dân ở Ca-li-phoóc-ni-a, nhưng trong Hội nghị lập pháp của bang này, họ chỉ chiếm 2% số đại biểu, còn trong nghị viện của bang, họ không có một đại biểu nào. Các nghị sĩ Quốc hội ở Mỹ phần lớn là các nhà doanh nghiệp, các giám đốc, các nhà trí thức, các tướng lĩnh v.v, với những gia tài kếch sù. Cứ 5 thượng nghị sĩ thì có 1 người là triệu phú. Dĩ nhiên số triệu phú trong các đại diện của chính quyền Mỹ còn chiếm tỷ lệ cao hơn rất nhiều. Riêng Nich-xơn trong dịp bầu cử tổng thống năm 1972, đã chi tiêu 60 triệu đô la để vận động cho cá nhân mình được trúng cử. Chỉ với những con số trên cũng đủ thấy rằng ở Mỹ, người lao động bị tước bỏ khả năng tham gia quản lý đất nước.

Phụ nữ chiếm 50% số cử tri trong nước nhưng chỉ chiếm 2% số ghế ở Thượng nghị viện, 5% số ghế ở Hạ nghị viện, 15% số đại biểu ở các cơ quan lập pháp trong toàn liên bang.

Ở Mỹ, quyền được hoạt động công đoàn thường xuyên bị nhà nước vi phạm. Chẳng hạn, năm 1981, chính phủ đã ra lệnh giải tán công đoàn của những người gác ghi xe lửa. Trong số 11 460 người bị chính phủ sa thải, chỉ có 6 người được phục hồi chức vụ và bồi thường thiệt hại. Quyền bãi công bị hạn chế, những phần tử chuyên phá hoại các cuộc bãi công của công nhân thì được chính quyền Mỹ tin dùng. Ngày 23-9-1982, tổng thống Ri-gân đã ký và đưa Quốc hội thông qua dự luật coi cuộc đình công trên quy mô cả nước mà công nhân lái tàu đang tiến hành vào thời điểm đó là bất hợp pháp, buộc số công nhân đó phải trở lại làm việc và tước của họ quyền đình công trong thời hạn 21 tháng. Hiện nay nhà cầm quyền ở Mỹ đang có ý đồ tạo ra « môi trường không có các công đoàn » nhằm xóa bỏ các tổ chức của giai cấp công nhân.

Đó là đối với trong nước. Còn đối với nước ngoài thì Chính phủ Mỹ đã từng « bày tỏ sự ủng hộ nhiệt liệt » đối với các chế độ khủng bố đẫm máu tội ác ở Xan-va-đo, Goa-tê-ma-la, Nam Phi v.v, và từng thô bạo tay can thiệp vào hàng loạt nước khác, nhằm tước bỏ của nhân dân các nước đó quyền được lựa chọn chế độ chính trị cho đất nước họ. Thử hỏi, một khi Mỹ coi việc áp đặt thể chế chính trị cho các nước khác là vì lợi ích của Mỹ thì làm sao còn có thể nói tới bảo vệ nhân quyền!

★

Trên đây là những vấn đề chủ yếu có thể đặt ra để đánh giá đúng thực chất nhân quyền ở Mỹ. Phải đi vào những vấn đề thực chất như vậy, bởi vì với bề dày lịch sử của nó, giai cấp tư sản Mỹ có rất nhiều « kinh nghiệm » trong việc duy trì nền dân chủ tư sản với bề ngoài khá choáng lộn. Nội dung của nó là tuyệt đối hóa quyền tư hữu, tuyệt đối hóa



Digitized by Google

tự do cá nhân, đối lập con người với xã hội, đề cao chủ nghĩa cá nhân, tha hóa người lao động, mài mòn khả năng phê phán, khả năng tự lựa chọn của người lao động. Mục đích của việc duy trì và tuyên truyền rùm beng cho nền dân chủ đó là nhằm cột chặt người lao động vào chế độ tư bản, làm cho mọi người chấp nhận sự « vĩnh hằng » của chế độ tư bản.

Những số liệu và tư liệu trên đây, tuy chỉ mới là một phần rất nhỏ trong những điều cần biết về « mặt trái » của nước Mỹ, chắc cũng sẽ góp phần vạch trần một sự thật : ở Mỹ, nhân quyền chỉ dành riêng cho những kẻ giàu có, một bộ phận nhỏ dân cư. Còn đối với số đông những người lao động nghèo khổ thì nhân quyền là một sự mỉa mai. Và, chính vì vậy mà ông Rô-bớt Lê-các-mên, giáo sư danh dự của Trường đại học tổng hợp thành phố Niu Oóc đã phải kêu lên : « Tôi cho rằng, người Mỹ chúng ta không có quyền giải thích khái niệm nhân quyền, bởi vì ở nước chúng ta khái niệm đó đã bị thực tế làm cho hoen bẩn. Và cũng vì thế người Mỹ phải kiềm chế việc lên lớp về đề tài này cho các nước khác... »

---

## TIẾN BỘ...

*(Tiếp theo trang 75)*

thống này, ĐXHCNTN Đức ngày càng mở rộng sự hợp tác với 4 đảng bạn và các tổ chức quần chúng trong Mặt trận dân tộc. Hiện nay gần 400 nghìn công dân, gồm đảng viên các đảng và những người ngoài đảng đang hoạt động trong 19100 ủy ban mặt trận dân tộc, cùng phối hợp chặt chẽ với các ủy ban nhân dân và các đại biểu quốc hội, với các xí nghiệp, hợp tác xã, với các nhà thờ và địa phận công giáo trong việc giải quyết thường ngày những vấn đề xã hội. Việc kết hợp giữa các yếu tố nhà nước và yếu tố xã hội là đặc điểm quan trọng của nền dân chủ xã hội chủ nghĩa ở CHDC Đức.

Trong Đại hội lần thứ XII sắp tới, ĐXHCNTN Đức có quyền tự hào biểu dương những thành tích to lớn mà nhân dân lao động CHDC Đức đã đạt được. Và như đồng chí E. Hô-nếch-cơ, Tổng bí thư của Đảng, đã nhiều lần nhấn mạnh, ĐXHCNTN Đức và nhân dân CHDC Đức cũng nhận thức được những nhiệm vụ và yêu cầu đầy khó khăn cần phải được thực hiện để ngày càng khẳng định những giá trị ưu việt của chủ nghĩa xã hội trong bước chuyển mình của nhân loại sang thiên niên kỷ mới.



Digitized by Google

# QUAN NIỆM CỦA NHỮNG NGƯỜI CỘNG SẢN CHÂU PHI VỀ CÁCH MẠNG DÂN TỘC – DÂN CHỦ HIỆN NAY Ở CHÂU PHI

*Qua bài « Phong trào cộng sản ở châu Phi. Một số vấn đề chiến lược và sách lược » của* **N. Cô-xu-khin và I. Bê-li-cốp**, *tiến sĩ và phó tiến sĩ sử học xô viết, đăng trên tạp chí* **Châu Á và châu Phi ngày nay**, *số 4 và số 5 năm 1988.*

VIỆC các nước châu Phi giành được độc lập chính trị không mang lại cho các nước này quyền tự do thật sự, bởi vì chủ nghĩa đế quốc tiếp tục bóc lột họ bằng những đòn bẩy kinh tế, bằng những biện pháp của chủ nghĩa thực dân mới. Quan hệ phụ thuộc tiếp tục gây ảnh hưởng quyết định đến những quá trình kinh tế – xã hội bên trong các nước châu Phi.

Hiện nay, ở các nước châu Phi, hình thái kinh tế tư bản chủ nghĩa tuy chưa hoàn toàn chín muồi và chiếm ưu thế về số lượng, nhưng đã trở thành hình thái kinh tế chủ đạo, đang đóng vai trò quyết định trong cơ cấu kinh tế – xã hội, đang chinh phục, thâm nhập mọi hình thái kinh tế khác, buộc chúng phải đi theo hướng phát triển của mình. Tuy nhiên, chủ nghĩa tư bản phát triển yếu ớt này không thể đưa các nước châu Phi ra khỏi tình trạng lạc hậu. Dù trình độ phát triển có thể khác nhau, chủ nghĩa tư bản ở các nước này đều mang tính chất lệ thuộc, gắn liền với các trung tâm đế quốc.

Ở châu Phi, sự phát triển của chủ nghĩa tư bản còn cho thấy rõ một điều nữa. Đó là việc cải tạo cơ bản xã hội ở đây ít có khả năng hơn so với các khu vực khác trong thế giới đang phát triển. Khác với châu Á, ở châu Phi không có hiện tượng « các nước công nghiệp mới », không có những chuyển biến tầm cỡ về mặt công nghệ, gắn liền với tiến bộ khoa học – kỹ thuật.

Vì sao như vậy? Điều này liên quan đến **bản chất chính quyền** ở tuyệt đại đa số các nước châu Phi hiện nay.

Không thể không thấy rằng vào lúc được độc lập về chính trị, ở tuyệt đại đa số các nước này, giai cấp tư sản dân tộc chưa hình thành. Trong điều kiện như vậy, chủ nghĩa đế quốc đã đặt hy vọng vào việc tạo ra một tầng lớp tư sản quan liêu làm bạn đồng minh chủ yếu của nó. Tầng lớp này tồn tại được và giàu có lên là nhờ có được những vị trí chi phối trong bộ máy chính quyền, là nhờ sử dụng được khu vực nhà nước phục vụ cho lợi ích của mình, là nhờ câu kết với



Digitized by Google

tư bản độc quyền nước ngoài. Tập hợp chung quanh tầng lớp này là các đại diện của giai cấp tư sản mại bản mới, là các tầng lớp tài chính và thương nghiệp trong giai cấp đó, là các phần tử đủ loại kinh doanh ăn bám (làm môi giới, làm trung gian, v.v), là giới kỹ trị chóp bu trong bộ máy dân sự và quân sự.

Nắm chính quyền trong tay, tầng lớp tư sản quan liêu cho thấy rõ là nó hoàn toàn không có khả năng thực hiện những thay đổi cách mạng trong lực lượng sản xuất, hoàn toàn không có khả năng đẩy nhanh sự phát triển của những quan hệ sản xuất tiến bộ hơn, hoàn toàn không có khả năng xóa bỏ những biện pháp bóc lột phong kiến. Hơn nữa, tầng lớp này và các phần tử gắn liền với nó, trong nhiều trường hợp, còn cản trở việc hình thành một giai cấp tư sản dân tộc hoạt động kinh doanh, cản trở việc tăng cường các vị trí của giai cấp này, coi giai cấp này là đối thủ của mình. Các tập đoàn cầm quyền trong giai cấp tư sản quan liêu câu kết chặt chẽ với tư bản độc quyền nước ngoài, đã trở thành một bộ phận hữu cơ của chủ nghĩa đế quốc thế giới.

Về mặt **kinh tế**, sự phụ thuộc trên thể hiện ở việc thi hành chính sách « mở cửa » đối với tư bản nước ngoài; ở việc tạo cho tư bản nước ngoài những khả năng và đặc quyền lớn nhất có hại ngay cho hoạt động kinh doanh của tư sản dân tộc; ở việc hướng toàn bộ đời sống kinh tế nước nhà theo sự kích thích từ bên ngoài. Điều đó làm cho quá trình phát triển bên trong của đời sống kinh tế nước nhà bị yếu đi, làm cho quá trình phát triển này rất dễ bị tổn thương, rất dễ bị tác động tiêu cực của tình hình thị trường lên xuống, của các cuộc khủng hoảng ở các nước tư bản chủ nghĩa phát triển. Về mặt **chính trị**, đường lối trên thể hiện ở sự câu kết với chủ nghĩa đế quốc trên trường quốc tế; ở việc chịu ảnh hưởng chính trị của chủ nghĩa đế quốc có hại cho lợi ích dân tộc; ở việc bị chủ nghĩa đế quốc lôi kéo vào những kế hoạch xâm lược của nó. Đương nhiên, không thể liệt tất cả các tập đoàn cầm quyền ở các nước châu Phi đi theo con đường phát triển tư bản chủ nghĩa hiện nay vào hàng ngũ giai cấp tư sản quan liêu. Ở một số nước châu Phi, giai cấp tư sản dân tộc đã giành được chính quyền. Nhưng giai cấp này, dù có bất đồng với chủ nghĩa đế quốc, vẫn sẵn sàng câu kết với nó, tham gia các cơ cấu của chủ nghĩa thực dân mới.

Như vậy, ở tuyệt đại đa số các nước châu Phi hiện nay, giai cấp tư sản quan liêu, và gắn liền với nó, các phần tử ăn bám, phản động câu kết với chủ nghĩa đế quốc, là trở ngại chính trên con đường tiến bộ xã hội. Để khắc phục trở ngại này, theo các đảng cộng sản châu Phi, phải thực hiện **cách mạng dân tộc — dân chủ**, giải quyết mâu thuẫn giữa **một bên** là chủ nghĩa đế quốc và các đồng minh bản xứ của nó — các tầng lớp tư sản mại bản và tư sản quan liêu — với **một bên** là các lực lượng yêu nước và dân chủ rộng rãi. Đấy cũng là luận điểm chung mang tính nguyên tắc đã được tất cả các đảng cộng sản châu Phi tán thành. Nó là cơ sở cho đường lối chiến lược ghi trong các văn kiện có tính chất cương lĩnh của các đảng đó. Tuy nhiên, do tình hình cụ thể các nước không giống nhau, cách lập luận của mỗi đảng cũng không giống nhau. Chẳng hạn, trong điều kiện đặc thù của **Nam Phi**, Đảng cộng sản Nam Phi coi nhiệm vụ của cách mạng dân tộc — dân chủ hiện nay là thủ tiêu chế độ áp bức chủng tộc, chế độ a pác thai — một hình thức đặc biệt của chủ nghĩa thực dân. Còn ở **An-giê-ri**, những người cộng sản lại coi nhiệm



Digitized by Google

vụ lúc này là củng cố, làm sâu sắc những thành quả đã đạt được.

Khái niệm **cách mạng dân tộc—dân chủ** chiếm vị trí trung tâm trong cương lĩnh chính trị — tư tưởng của phong trào cộng sản châu Phi hiện nay. Nó được coi như **một giai đoạn lịch sử cần thiết trên con đường đi tới mục tiêu cuối cùng**: cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với xã hội ở các nước đã được giải phóng. Cũng vì vậy, cách mạng dân tộc — dân chủ ở các nước này không chỉ giải quyết các nhiệm vụ chống đế quốc, các nhiệm vụ dân chủ chung, mà trong chừng mực nhất định (chừng mực này nhiều ít tùy trường hợp cụ thể) còn giải quyết cả các nhiệm vụ chống bóc lột, tạo điều kiện thuận lợi cho cuộc đấu tranh tiếp theo nhằm thực hiện chủ nghĩa xã hội. Theo những người cộng sản châu Phi, sở dĩ có thể và cần có quan niệm như vậy về cách mạng dân tộc — dân chủ, là do tính chất, nội dung của thời đại ngày nay quyết định.

Trong các văn kiện có tính chất cương lĩnh của các đảng cộng sản châu Phi, **giai cấp công nhân** được xác định là **động lực chủ yếu** của cách mạng dân tộc—dân chủ, còn **các bạn đồng minh của nó** là giai cấp tiểu tư sản, những người nửa vô sản, giới trí thức cách mạng, các tầng lớp dân nghèo ở nông thôn (công nhân nông nghiệp), nông dân (chủ yếu là bần nông và trung nông), bộ phận có tinh thần yêu nước trong các tầng lớp trung gian, trong viên chức, trong giai cấp tư sản dân tộc.

Cũng theo các đảng cộng sản châu Phi, các nhiệm vụ của giai đoạn này rất lớn, việc thực hiện các nhiệm vụ này không thể là sự nghiệp của riêng một giai cấp nào, bởi vì: **một là**, không một giai cấp nào ở châu Phi hiện nay có đủ sức để làm việc đó, **hai là**, các mục tiêu của cách mạng dân tộc — dân chủ phù hợp với lợi ích của nhiều giai cấp và tầng lớp xã hội. Và cũng vì vậy, **mục tiêu chiến lược** của các đảng cộng sản châu Phi hiện nay là **đoàn kết và thống nhất các lực lượng yêu nước và dân chủ rộng rãi nói trên trong mặt trận dân chủ chống chủ nghĩa đế quốc và các chế độ thực dân mới.**

Lực lượng xã hội nào sẽ **đứng đầu** mặt trận này?

Việc phân tích quá trình cách mạng ở châu Phi những năm 60 — 70 có thể cho câu trả lời về vấn đề này. Chúng ta đều biết: đầu những năm 60, bộ phận có tinh thần yêu nước, chống đế quốc, trong các tầng lớp phi vô sản ở châu Phi đã lên cầm quyền ở một loạt nước. Họ đã tuyên bố sẽ thi hành đường lối thủ tiêu chế độ người bóc lột người, thiết lập một xã hội công bằng và bình đẳng ở các nước đó. Nhưng chỉ một thời gian ngắn sau đó, người ta đã thấy đường lối trên là không triệt để, các nước trên đều lâm vào khủng hoảng. Sự sụp đổ của chế độ K.Nơ-cru-ma ở Ga-na (năm 1966), của chế độ M. Cây-ta ở Ma-li (năm 1968), cái chết của G.A. Nát-xe (năm 1970) và sự mở đầu "chế độ Xa-đát" ở Ai cập, xu hướng tiêu cực ngày càng tăng ở Ghi-nê, những khó khăn và trì trệ ở Tan-da-ni-a — tất cả những sự việc đó đã lần lượt chứng tỏ **các lực lượng tiểu tư sản, phi vô sản, không bảo đảm được sự phát triển của các nước đã được giải phóng nói trên theo hướng xã hội chủ nghĩa.** Trong điều kiện như vậy, đương nhiên người ta không thể không rút ra kết luận: Có lẽ khả năng thực hiện triệt để những cuộc cải cách chống đế quốc, chống bóc lột, chỉ trở thành hiện thực, khi đứng đầu mặt trận dân tộc dân chủ là các giai cấp lao động cơ bản — công nhân và nông dân.

Tuy nhiên, như các đảng cộng sản châu Phi nhận định, các giai cấp lao động cơ bản nói trên hiện nay lại



Digitized by Google

chưa thể đảm nhận vai trò lãnh đạo phong trào chống đế quốc, phong trào dân chủ. **Giai cấp công nhân châu Phi** tuy đóng vai trò to lớn trong phong trào giải phóng dân tộc, tuy tỏ rõ tính chiến đấu và tính năng động trong thời kỳ phát triển độc lập dân tộc, nhưng tới nay **đang còn trong quá trình hình thành** và vì vậy không tránh khỏi **những nhược điểm** như: tỷ trọng trong dân cư tự lập còn nhỏ bé; gồm nhiều nhóm trung gian; số đông làm việc phân tán trong các xí nghiệp nhỏ và xí nghiệp thủ công; tính tổ chức chính trị yếu; bộ phận lãnh đạo công đoàn thì xa rời quần chúng và hòa nhập bộ máy quan liêu của các chế độ cầm quyền; còn chịu ảnh hưởng của các hệ tư tưởng tiểu tư sản, các ảo tưởng xã hội cải lương, tôn giáo, các tàn tích gia trưởng. Còn **nông dân**, bạn đồng minh đông đảo nhất của giai cấp công nhân, tuy mong muốn cải cách nông nghiệp triệt để, mong muốn xóa bỏ các phương pháp bóc lột cổ truyền, nửa phong kiến, **mong muốn thoát** khỏi xiềng xích của bọn tư bản lớn cho vay nặng lãi, mong muốn thoát khỏi sự kiểm soát, quan liêu gắt gao của các chính quyền địa phương, nhưng so với các giai cấp và các tầng lớp khác trong xã hội châu Phi, lại **không dễ thích hợp với những hình thức tổ chức hiện đại, những hình thức động viên đi vào hành động tự giác.** Họ đang sống trong cảnh cùng cực, mù chữ, lạc hậu về văn hóa và tinh thần, hầu như chưa tiếp xúc gì với các phương tiện thông tin đại chúng hiện đại; đang còn chịu ảnh hưởng nặng nề của các thói quen gia trưởng, tôn giáo, quyền uy của tầng lớp trên.

Trong những điều kiện như vậy, theo các đảng cộng sản châu Phi, cách mạng dân tộc—dân chủ phải là một giai đoạn **khá** dài, một giai đoạn cải tạo cách mạng độc lập, với những nhiệm vụ riêng, với thành phần các động lực riêng, với tính chất chính quyền riêng.

Điểm nổi bật trong hoạt động của một số đảng cộng sản các nước châu Phi mười năm trở lại đây là tìm kiếm những con đường đưa quần chúng đông đảo đến với cách mạng dân tộc—dân chủ, soạn thảo một chiến lược cải cách dân chủ trung gian trên cơ sở chế độ hiện hành. Việc làm đó là cần thiết bởi vì sự thống trị kéo dài của các chế độ chuyên quyền với chính sách dàn áp, kiểm soát chặt chẽ mọi biểu hiện tích cực mang tính chất xã hội, đã làm suy yếu nghiêm trọng các lực lượng và tổ chức tiến bộ cùng các mối liên hệ của họ với quần chúng, đã làm cho phe đối lập bị chia rẽ, đã làm cho hy vọng của quần chúng vào xã hội bị giảm sút. Trong những điều kiện như vậy, các tầng lớp đông đảo trong dân cư chưa sẵn sàng đoàn kết, tham gia đấu tranh dưới các khẩu hiệu cách mạng dân tộc—dân chủ.

**HOÀNG YẾN** *lược thuật*

---

## TRÍ THỨC...

*(Tiếp theo trang 71)*

phiến về thu nhập ít ỏi, thì đó chính là lỗi tại anh ta chứ không phải là lỗi của xã hội. Trí thức, vốn khác với công chức chính là ở chỗ đó.

Chúng ta đã nói đến «sự thách thức của trí tuệ», và không ai khác, trước hết đội ngũ trí thức phải chấp nhận sự thách thức đó. Trong cuộc thử thách này, những ai không đủ năng lực, sẽ phải tự rời bỏ vị trí của mình như «Đông Quách tiên sinh» trong chuyện cũ nước Tàu!

**HOÀNG BÌNH**
(Viện triết học)



Digitized by Google



## Qua sách báo các nước anh em

# VỀ NHỮNG XU HƯỚNG TIÊU CỰC VÀ SỨC SỐNG CỦA CHỦ NGHĨA XÃ HỘI HIỆN THỰC

*Lược thuật những ý liên quan trong bài « Quá trình lịch sử ở nhiều cấp độ » của* **Iu. A. Fô-li-a-cốp,** *Viện sĩ thông tấn VHLKH Liên xô, đăng trên tạp chí* **Những vấn đề lịch sử của ĐCS Liên xô,** *số 9-1988.*

### Những xu hướng tiêu cực và biện pháp khắc phục

Những xu hướng tiêu cực xuất hiện ngay từ những ngày đầu tồn tại của Nhà nước xô viết. Những xu hướng này thực tế đã trở thành một dòng trong lịch sử Liên xô.

Trước hết, đó là sự xuất hiện và củng cố của tầng lớp quan liêu. Do đâu có xu hướng này ? Đó là do việc mở rộng các chức năng của nhà nước đã kéo theo sự phình to của bộ máy, đẻ ra các khâu mới, trong đó có nhiều khâu thừa. Thực tế cho thấy, nhà nước phải làm nhiều việc, nhưng nó không được làm tất cả.

Tầng lớp quan liêu không chỉ có trong bộ máy các xô viết, các tổ chức đảng, các cơ quan nhà nước ở trung ương và địa phương, mà còn có cả trong các tổ chức xã hội có tính chất quần chúng (các công đoàn, đoàn thanh niên), trong các hội sáng tác, trong các cơ quan khoa học.

Và ở đâu cũng vậy, việc quan liêu hóa đều kéo theo tình trạng đông cứng, trì trệ, bất công xã hội.

Việc lựa chọn và cất nhắc cán bộ cũng bị biến dạng theo. Khác với xã hội tư bản chủ nghĩa, xã hội ta không có luật rừng. Chúng ta tuyên bố nguyên tắc nhân đạo nhất : « Người với người là bạn, là đồng chí và là anh em ». Nhưng tính chất nhân đạo trong quan hệ giữa người và người tình trạng không có cạnh tranh với nhau, đã cho thấy mặt trái. Trong xã hội ta hầu như đã biến mất những tiêu chuẩn đúng đắn để xác định và kiểm tra sự thành thạo và am hiểu của người lãnh đạo ; còn ở người lãnh đạo thì hầu như không còn quan tâm đến việc lãnh đạo thật thành thạo, có hiệu quả. Cán bộ — đặc biệt trong điều kiện trì trệ — ngày càng thường xuyên được đánh giá và cất nhắc theo lý lịch một cách hình thức.

Sự phát triển của cơ chế quan liêu, kìm hãm, đã làm khó khăn cho sự



Digitized by Google

hình thành và phát triển của **hệ thống kinh tế xã hội của chủ nghĩa xã hội**. Như chúng ta đã biết, hệ thống này chỉ có thể ra đời sau khi nhà nước xã hội chủ nghĩa được thiết lập. Vì chưa qua thời gian thử thách, chưa qua thực tiễn kiểm tra, hệ thống này không tránh khỏi những chuệch choạc, và những chuệch choạc này chỉ có thể khắc phục dần trong quá trình đúc rút kinh nghiệm. Cũng vì vậy, cho tới khi mất, Lê-nin không lúc nào ngừng tìm cách hoàn thiện hệ thống này. Người vứt bỏ không thương tiếc những hình thức không thích hợp, hết lòng ủng hộ những hình thức đầy sức sống, đúng đắn và hợp lý. Người dành vị trí đặc biệt cho việc xây dựng tổ chức lao động xã hội theo hướng xã hội chủ nghĩa, cho việc thiết lập sự kiểm kê và kiểm sát nghiêm ngặt nhất của toàn dân đối với việc sản xuất và phân phối các sản phẩm...

Sau khi Người mất, tình hình không phải như vậy nữa. Dần dần đã bộc lộ ngày càng rõ những xu hướng sau đây do sự phát triển của cơ chế kìm hãm quan liêu: sự lạc hậu trong tìm kiếm những hình thức quản lý kinh tế mới; sự tuyệt đối hóa nhiều phương pháp cũ; sự lan rộng thái độ ác cảm đối với cái mới; sự tin chắc vào sức mạnh toàn năng của những quy tắc (mệnh lệnh) hành chính.

Sự phát triển của cơ chế kìm hãm quan liêu, sự xuất hiện một tầng lớp đông đảo những người hầu như chỉ quan tâm đến việc duy trì những trật tự đã hình thành, chính là mảnh đất tốt cho quyền lực vô hạn của những người lãnh đạo cao nhất. Và kết quả, như chúng ta đã biết, là trạng thái tiền khủng hoảng của xã hội ta vào đầu những năm 80.

**Phương thuốc duy nhất** để khắc phục những xu hướng tiêu cực trên là thực hiện **dân chủ hóa xã hội, dân chủ hóa mọi thể chế xã hội**; là thực hiện **tính công khai chân chính**, tính công khai trong đó kẻ quan liêu không thể chịu đựng nổi, tính công khai trong đó không có đất cho tệ quan liêu. Điều này khó, nhưng lại thích hợp với các lực lượng lành mạnh trong xã hội. Chính dân chủ hóa là nơi chủ yếu diễn ra cuộc đấu tranh vì chủ nghĩa xã hội chân chính.

## Sức sống của chủ nghĩa xã hội hiện thực

Trong những điều kiện như trên, nhân tố nào đã bảo đảm cho chủ nghĩa xã hội tiếp tục tồn tại và phát triển, đã cho phép nâng quần chúng nhân dân lên trình độ có thể tiến hành công cuộc cải tổ, khắc phục tình trạng trì trệ, thoát ra khỏi trạng thái tiền khủng hoảng?

Chỉ có một câu trả lời. Đó là **niềm tin của tuyệt đại đa số nhân dân vào các lý tưởng của chủ nghĩa xã hội**. Niềm tin đó, thể hiện ước mơ bao đời của người lao động và khát vọng của họ muốn xóa bỏ tình trạng không bình đẳng, nạn bóc lột, muốn công bằng xã hội toàn thắng, đã được xác nhận trên thực tế bằng những thành quả của Cách mạng Tháng Mười, bằng những giá trị căn bản của chủ nghĩa xã hội, trước hết trong việc thực hiện nhiệm vụ do Lê-nin nêu ra: «Nâng các tầng lớp cơ sở thấp nhất lên vai trò sáng tạo lịch sử» (1). Không ai có thể phủ nhận sự thật sau đây: hàng chục triệu đại biểu «các tầng lớp cơ sở thấp nhất» này đã được nâng lên vai trò thực tế tham gia hoạt động của các cơ quan đảng, các cơ quan xô viết, đã giữ các chức vụ sĩ quan trong quân đội, trong các cơ quan an ninh quốc gia, đã có được những khả năng không hạn chế làm chủ khoa học và văn hóa trong việc quản lý các xí nghiệp công nghiệp và thương nghiệp, quản lý các nông

(1) V.I. Lê-nin: *Toàn tập*. Nxb Tiến bộ, Mat-xcơ-va, 1978, t. 35, tr. 226



Digitized by Google

trang tập thể và nông trường quốc doanh.

Quá trình cất nhắc những người từ nhân dân trong mọi lĩnh vực của sinh hoạt xã hội, nhà nước và văn hóa, kéo dài trong suốt 70 năm Chính quyền xô viết. Quá trình đó, căn bản là dân chủ, và có lẽ, là cốt lõi của lịch sử xã hội xô viết. Tất nhiên, quá trình này không đơn giản và không chỉ có một nghĩa. Nó đã bị cắt đứt một cách máy móc bởi các cuộc đàn áp, đã bị làm yếu đi về mặt tư tưởng do các hiện tượng tri trệ trong xã hội, nhưng quy mô kỳ lạ của nó, tính chất liên tục của nó, tính chất không gì kiềm chế được của nó, là điều rõ ràng.

Cũng không thể phủ nhận những thành tựu gây ấn tượng khá mạnh khác của chế độ xô viết gắn liền với quá trình chủ yếu nói trên. Đó là việc thủ tiêu bọn địa chủ và bọn tư bản; là việc phát triển nhanh chóng nền công nghiệp; là việc xóa bỏ nạn thất nghiệp; là việc tạo nên một hệ thống y tế và giáo dục nhân dân tiến bộ và không phải trả tiền; là việc thực hiện trên thực tế sự bình đẳng của mọi dân tộc...

Ảnh hưởng của tiềm lực cách mạng do Cách mạng Tháng Mười và cuộc đấu tranh vì chủ nghĩa xã hội sinh ra, đã lan rộng khắp các tầng lớp nhân dân và kéo dài. Dựa trên những thành quả thực tế của cách mạng, niềm tin của đa số người xô viết vào tính chính nghĩa của sự nghiệp cộng sản chủ nghĩa, vào tính quy luật và tính tất thắng của chủ nghĩa cộng sản, đã có tính cách một thế giới quan, đã trở thành một ý niệm, một bản tính của đa số người xô viết, đã thấm sâu vào hàng triệu quần chúng; còn các tư tưởng, một khi đã thâm nhập quần chúng, thì như mọi người đều biết, sẽ trở thành lực lượng vật chất. Niềm tin của nhân dân xô viết vào những lý tưởng xã hội chủ nghĩa, ý nghĩa thực tế của niềm tin đó, vô số biểu hiện về sự vật chất hóa của niềm tin đó, tất cả những cái đó là một **dòng đặc biệt của quá trình lịch sử nước ta.** Đóng vai trò chủ yếu, quyết định trong việc bồi dưỡng ý thức, niềm tin vào tính chính nghĩa của sự nghiệp cách mạng nói trên, chính là **Đảng cộng sản.** Cũng chính điều này trước hết đã bảo đảm cho Đảng cộng sản giữ được vai trò lãnh đạo.

Ngay trong thời Xta-lin, mặc dù bị tổn thất hết sức nặng nề, Đảng vẫn giữ vững vị trí của mình trong những tầng lớp cơ sở của xã hội xô viết, nhất là đã bảo vệ trong nhân dân những lý tưởng của chủ nghĩa xã hội. Bản thân Xta-lin có thể trở thành lãnh tụ và có được quyền lực, cũng chính là vì từ đầu đến cuối ông đã đóng vai chiến sĩ đấu tranh cho chủ nghĩa xã hội. Nhân dân mến phục, tin Xta-lin, cũng chính vì họ đồng nhất tên ông với chủ nghĩa xã hội, với những thành quả cách mạng đã nói ở trên.

Niềm tin của người xô viết vào chủ nghĩa xã hội, đã được kiểm nghiệm và chứng minh trong thời gian chiến tranh giữ nước vĩ đại; cuộc chiến tranh đó, trên mức độ rất lớn, đã củng cố niềm tin của họ vào tính chất ưu việt của chế độ xô viết.

Việc khôi phục những gì bị tàn phá sau chiến tranh, những triển vọng mở ra cho sự phát triển nhanh chóng trong hòa bình và cho bước tiến thắng lợi lên chủ nghĩa xã hội, tất cả những tình huống đó lại một lần nữa, một lần nữa, làm cho nhân dân xô viết thêm tin ở tính chất đúng đắn của con đường đã chọn.

**Nên nhớ tầm quan trọng rất lớn của nhân tố này:** đứng đầu đất nước trước sau vẫn là **Đảng cộng sản,** mà tên gọi luôn nói lên bản chất và mục tiêu của nó. Đảng cộng sản không đơn thuần là đảng lãnh đạo chính quyền, không đơn thuần là lực lượng lãnh



Digitized by Google

đạo xã hội. Đảng đã thu hút vào hàng ngũ mình bộ phận tích cực nhất, hăng hái nhất trong dân cư; đã và vẫn là nguồn bổ sung chủ yếu cho đội ngũ cán bộ lãnh đạo ở mọi cấp và mọi lĩnh vực trong đời sống chúng ta. Tham gia đảng - cả dưới thời Xta-lin, cả dưới thời Khơ-rút-sốp, cả dưới thời Brê-giơ-nép - là những người mà đa số đều trung thành với những tư tưởng của chủ nghĩa cộng sản. Sẽ là điều sỉ nhục nếu nghi ngờ thái độ vô tư và trung thực của những người đã viết đơn xin vào đảng trước cuộc chiến đấu một mất một còn; nghi ngờ lòng chân thành của hàng triệu công nhân, nông dân, nhà khoa học, nhà hoạt động văn học nghệ thuật, đại biểu trí thức đã tham gia hàng ngũ đảng.

Tất nhiên, cũng sẽ là ngây thơ nếu cho rằng tham gia đảng toàn là những người tuyệt đối trung thành với những tư tưởng của chủ nghĩa cộng sản. Thực tế những kẻ hám danh đã bắt đầu tìm cách chui vào đảng kể từ khi đảng trở thành đảng lãnh đạo chính quyền. Và cùng với năm tháng, xu hướng trên hiển nhiên ngày càng tăng. Đã xuất hiện đường phân thủy vô hình nhưng rất đáng kể, đang chia đảng ta trên thực tế thành những người cộng sản chân chính và những người vào đảng chỉ vì mục đích vụ lợi.

Tuy nhiên, trong đảng và trong nhân dân vẫn còn tiềm lực đủ mạnh của niềm tin, vẫn còn đội quân hậu bị đủ mạnh của danh dự, của lòng trung thành, của niềm tin vào công cuộc đổi mới, từ đó đã nảy sinh những lực lượng tinh thần lành mạnh, những người lãnh đạo cần thiết cho công cuộc cải tổ hiện nay. Các lực lượng lành mạnh trong đảng và trong nhân dân đã tỏ rõ bản lĩnh trong lao động trung thực hằng ngày, trong phê bình khuyết điểm và lệch lạc, trong tìm kiếm các hình thức quản lý mới, trong đấu tranh chống ảnh hưởng của chủ nghĩa quan liêu. Các lực lượng này đã cho phép thực hiện sự kế tục cách mạng của các thế hệ, không để cho những mối liên hệ của các lý tưởng xã hội chủ nghĩa bị cắt đứt cho dù gặp mọi khó khăn.

Mạch sống của chủ nghĩa xã hội đã không cạn kiệt...

**LÊ DUNG** lược thuật

---

## PHẢI CHĂNG...

*(Tiếp theo trang 66)*

trường hợp cần thiết, có chính sách trợ giá cho một vài Nxb hoặc cho một số đề tài khoa học.

– Về nội dung, cần soát xét lại và lập danh sách những tác giả, tác phẩm trước Cách mạng Tháng Tám hoặc ở trong vùng bị Pháp, Mỹ chiếm đóng trước đây không thể hoặc chưa nên xuất bản ở thời điểm hiện nay. Các Nxb phải thực sự chịu trách nhiệm về nội dung các xuất bản phẩm của mình.

Cuối cùng là cần nhanh chóng ban hành luật xuất bản.



Digitized by Google

ТАПТИ КОНГШАН № 6-1989

НГУЕН ДИНЬ ХЫОНГ – Обновление в подходе к оценке личных и деловых качеств кадров. ДАО ТХЕ ТУАН – О сельскохозяйственной системе. НГУЕН ВАН ЧЫОНГ – Экономика экологии. СОЦИАЛИЗМ ВО ВЬЕТНАМЕ: ВЗГЛЯД НА ПРОШЛОЕ И ОБНОВЛЕНИЕ (ИССЛЕДОВАНИЕ) ☆ ЛЕ ХЫУ НГИА – О собственности в социалистическом строительстве. НГУЕН ДАНГ КУАНГ – Социализм и интеллигенция. ОБНОВЛЕНИЕ – МНЕНИЕ И ОПЫТ ☆ ДО НГУЕН ФЫОНГ – Повышение качества териотических исследований. ЛЕ ЗОАН ЗИЕН – Послеуборочные дела и решение продовольственной проблемы в нашей стране. ФАМ НГОК ТХУ – Размышления с предгорья. НГУЕН ТИ МИ – Индивидуализм и борьба против него ЧАН НГОК ХЮЭ – Авторитет руководителя. НГУЕН КУАНГ ВИНЬ – Как продолжить образовательную реформу. ОБМЕН ОПЫТАМИ ☆ ЧАН ДЫК ТХАО – О создании факультета маркситско-ленинской психологии. ВУ НГОК НЬЮНГ – Уроки, извлеченные из ситуации со снижением цен на товары ширпотреба. РАССЛЕДОВАНИЕ ☆ ТХУАН ЧУНГ – Является ли книга товаром, подобным другим товарам? ПИСЬМА В РЕДАКЦИЮ ☆ НГУЕН ГЮЙ – Сущность болезни. ХОАНГ БИНЬ – Вьетнамская интеллигенция в процессе обновления. МИР: ПРОБЛЕМЫ ФАКТЫ ☆ ТУАН ЛОАН – Научно-технический и социальный процесс в ГДР. НГУЕН ЧОНГ ТХУ – Действительно ли США уважают человеческие права? ☆ Концепции африканских коммунистов о национально-демократической революции, проходящей в Африке. ПО ПЕЧАТИ БРАТСКИХ СТРАН ☆ О негативных направлениях жизнестойкости реального социализма.

**REVIEW OF COMMUNISM № 6-1989**

NGUYỄN ĐÌNH HƯƠNG – Renewal in the assessment of cadres. ĐÀO THẾ TUẤN – The Agricultural system. NGUYỄN VĂN TRƯƠNG – Ecological economics. **Socialism in Vietnam: Retrospect and renewal (a study)** ☆ LÊ HỮU NGHĨA – The problem of ownership in socialist construction. NGUYỄN ĐĂNG QUANG – Socialism and the intellectuals. **Renewal – Opinions and experiences** ☆ ĐỖ NGUYỄN PHƯƠNG – Improving the quality of theoretical research. LÊ DOÃN DIỄN – Post-harvest work and resolution of the food problem in our country. PHẠM NGỌC THỤ – Thinking about the uplands. NGUYỄN CHÍ MỸ – Individualism and the struggle to overcome it. TRẦN NGỌC KHUÊ – The prestige of leaders. NGUYỄN QUANG VINH – Continuing reform in general education. **Exchanges of views** ☆ TRẦN ĐỨC THẢO – The elaboration of a Marxist – Leninist psychology. VŨ NGỌC NHUNG – The lessons to be drawn from the general decrease in the prices of goods in March and April this year. **Investigation** ☆ THUẬN TRUNG – Are books just a kind of consumer goods like the others? **Letters to the Editorial board** ☆ NGUYỄN HUY – The real nature of the disease. HOÀNG BÌNH – Vietnamese intellectuals in the process of renewal. **The world: Problems and Events** ☆ TUẤN LOAN – Scientific-technological progress and social progress in the GDR. NGUYỄN TRỌNG THỤ – Does the USA really respect human rights? ☆ Views of African Communists on the National Democratic Revolution in Africa at present. **From books and press publications in the fraternal countries** ☆ On negative trends and the vitality of real socialism.

Digitized by Google

## REVUE DU COMMUNISME Nº 6-1989

NGUYỄN ĐÌNH HƯƠNG – Rénover la conception dans l'appréciation des cadres. ĐÀO THẾ TUẤN – Le système agricole. NGUYỄN VĂN TRƯƠNG – L'économie écologique. **Le socialisme au Vietnam: Regard rétrospectif et renouveau (Edudes)** ☆ LÊ HỮU NGHĨA – Le problème de la propriété dans l'édification du socialisme. NGUYỄN ĐĂNG QUANG – Le socialisme et l'intelligentsia. **Renouvea : – Opinions et expériences** ☆ ĐỖ NGUYỄN PHƯƠNG – Elever la qualité des études théoriques. LÊ DOÃN DIỄN – L'après-moisson et la solution du problème des vivres au Vietnam. PHẠM NGỌC THỤ – Réflexions sur la terre de la moyenne région. NGUYỄN CHÍ MỸ – L'individualisme et la lutte pour le vaincre. TRẦN NGỌC KHUÊ – Le prestige du dirigeant. NGUYỄN QUANG VINH – La réforme de l'enseignement général se poursuit. **Echanges** ☆ TRẦN ĐỨC THẢO – Sur l'édification d'une psychologie marxiste-léniniste. VŨ NGỌC NHUNG – Des leçons tirées de la baisse générale des prix aux mois de mars et d'avril 1989. **Enquêtes** ☆ THUẬN TRUNG – Les livres sont-ils aussi des marchandises au même titre que les autres? **Lettres à la Rédaction** ☆ NGUYỄN HUY – La vraie nature de la maladie. HOÀNG BÌNH – Les intellectuels vietnamiens au cours du renouveau. **Le monde : problèmes et événements** ☆ TUẤN LOAN – Progrès scientifico-techniques et progrès sociaux en RDA. NGUYỄN TRỌNG THỤ : Les Etats-Unis respectent-ils réellement les droits de l'homme? ☆ La conception des communistes africains sur la révolution nationale-démocratique actuelle en Afrique. **A travers les journaux et publications des pays frères.** ☆ Sur les tendances négatives et la vitalité du socialisme réaliste.

## REVISTA DEL COMUNISMO Nº 6-1989

NGUYỄN ĐÌNH HƯƠNG – Renovar el criterio sobre la evaluación de cuadros. ĐÀO THẾ TUẤN – El sistema agrícola. NGUYỄN VĂN TRƯƠNG – La economía ecológica. **El socialismo en Vietnam – Retrospección y renovación (Estudios)** ☆ LÊ HỮU NGHĨA – El problema de la propiedad en la edificación del socialismo. NGUYỄN ĐĂNG QUANG – El socialismo y la intelectualidad. **Renovación – opiniones y experiencias** ☆ ĐỖ NGUYỄN PHƯƠNG – Mejorar la calidad de los estudios teóricos. LÊ DOÃN DIỄN – El trabajo de post-cosecha y la solución del problema de víveres en Vietnam. PHẠM NGỌC THỤ – Reflexiones sobre la región madialta. NGUYỄN CHÍ MỸ – El individualismo y la lucha por superarlo. TRẦN NGỌC KHUÊ – El prestigio del dirigente. NGUYỄN QUANG VINH – La reforma de la enseñanza general en marcha. **Intercambios** ☆ TRẦN ĐỨC THẢO – Sobre la edificación de la facultad de psicología marxista – leninista. VŨ NGỌC NHUNG – De las lecciones sobre la rebaja de precios en los meses de marzo y abril de 1989. **Investigaciones** ☆ THUẬN TRUNG – ¿Es una mercancía el libro como las otras? **Cartas a la Redacción** ☆ NGUYỄN HUY – La verdadera esencia de la enfermedad. HOÀNG BÌNH – La intelectualidad vietnamita al curso de la renovación. **El mundo: problemas y acontecimientos** ☆ TUẤN LOAN – Los progresos científico-técnicos y sociales en RDA. NGUYỄN TRỌNG THỤ – ¿Respetan realmente los Estados Unidos los derechos del hombre? ☆ La concepción de los comunistas africanos sobre la actual revolución nacional-democrática en África. **A través de las publicaciones de los países hermanos** ☆ Sobre las tendencias negativas y la vitalidad del socialismo realista.

Digitized by Google

# Tạp chí Cộng sản

6 - 1989
NĂM THỨ XXXV (402)

NGUYỄN ĐÌNH HƯƠNG – Đổi mới quan điểm đánh giá cán bộ 1
ĐÀO THẾ TUẤN – Hệ thống nông nghiệp 4
NGUYỄN VĂN TRƯƠNG – Kinh tế sinh thái 10

**Chủ nghĩa xã hội ở Việt nam : nhìn lại và đổi mới (Nghiên cứu)**

LÊ HỮU NGHĨA – Vấn đề sở hữu trong quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội 14
NGUYỄN ĐĂNG QUANG – Chủ nghĩa xã hội và tri thức 19

**Đổi mới – Ý kiến và kinh nghiệm**

ĐỖ NGUYÊN PHƯƠNG – Nâng cao chất lượng nghiên cứu lý luận 22
LÊ DOÃN DIÊN – Công đoạn sau thu hoạch với việc giải quyết vấn đề lương thực ở nước ta 26
PHẠM NGỌC THỤ – Suy nghĩ từ mảnh đất trung du 31
NGUYỄN CHÍ MỸ – Chủ nghĩa cá nhân và cuộc đấu tranh để khắc phục nó 36
TRẦN NGỌC KHUÊ – Uy tín người lãnh đạo 41
NGUYỄN QUANG VINH – Tiếp tục cải cách giáo dục phổ thông 44

**Trao đổi**

TRẦN ĐỨC THẢO – Về vấn đề xây dựng khoa tâm lý học Mác – Lê-nin 50
VŨ NGỌC NHUNG – Những bài học có thể rút ra được từ hiện tượng hạ giá hàng phổ biến tháng 3 và 4-1989 57

**Điều tra**

THUẬN TRUNG – Phải chăng sách cũng là hàng hóa như mọi hàng hóa khác? 62

**Thư gửi Bộ biên tập**

NGUYỄN HUY – Thực chất của căn bệnh 67
HOÀNG BÌNH – Tri thức Việt nam trong quá trình đổi mới 69

**Thế giới : vấn đề, sự kiện**

TUẤN LOAN – Tiến bộ khoa học – kỹ thuật và tiến bộ xã hội ở CHDC Đức 72
NGUYỄN TRỌNG THỤ – Mỹ có thật sự tôn trọng nhân quyền không? 76
☆ Quan niệm của những người cộng sản châu Phi về cách mạng dân tộc – dân chủ hiện nay ở châu Phi 81

**Qua sách báo các nước anh em**

Về những xu hướng tiêu cực và sức sống của chủ nghĩa xã hội hiện thực 84

**Trụ sở Bộ biên tập :**
1 Nguyễn Thượng Hiền – Hà nội. Dây nói 52061 – 52062
**Trụ sở cơ quan thường trú tại miền Nam :**
**16. Phạm Ngọc Thạch – Q. 3, T. P. Hồ Chí Minh. Dây nói 25768 2.010**

Digitized by Google

In tại Nhà in TẠP CHÍ CỘNG SẢN
Chỉ số : 12651 ISSN 0866 - 7276
Digitized by Google
Giá: 500 đ

Digitized by Google

Digitized by Google

UNIVERSITY OF MICHIGAN
3 9015 08172 5122





Digitized by Google

